# ALMANACH

# NHỮNG NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI

TẬP 1. BIÊN NIÊN LỊCH SỬ SỰ KIỆN, NHÂN VẬT VÀ NỀN VĂN HÓA CỔ THẦN BÍ ĐÔNG-TÂY PHƯƠNG KỲ DIỆU



NHÀ XUẤT BẢN
VĂN HOÁ - THÔNG TIN

ALMANACH

# NHỮNG NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI

*(Tái bản, bổ sung lần 1)*

**Nhà xuất bản Văn Hoá - Thông Tin**
**Hà Nội, 2006**

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN:

*Giám đốc* BÙI VIỆT BẮC

CHỊU TRÁCH NHIỆM BẢN THẢO:

*Phó Giám đốc* PHẠM NGỌC LUẬT

**Biên tập:**

NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP

**Trợ lý biên tập:**

HOÀNG VÂN CẦM

**Hoạ sỹ vẽ bìa:**

VĂN SÁNG *(in năm 1996)*

ĐẶNG THỊ BÍCH NGÂN

*(Chỉnh lý bổ sung vẽ bìa 1 và chữ in lần 2)*

**Chỉ đạo thiết kế maket nội dung:**

NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP

**Chế bản ảnh:**

CÔNG TY ĐỨC HIẾU - HÀ NỘI

**Kỹ thuật vi tính:**

TRỊNH HỒNG NGA

NGUYỄN NỮ HOÀNG ANH

**Sửa bông:**

NGUYỄN QUỐC TUY

NGUYỄN ĐÌNH QUÝ

HOÀNG VÂN CẦM

TRIỆU THỊ LAN

NGUYỄN HOÀNG MINH ĐỨC

# CÁC TÁC GIẢ VÀ CÁC CỘNG TÁC VIÊN

*Hoài An*
*Hoàng Công Anh*
*Đào Duy Anh*
*KS. Nguyễn Nữ Hoàng Anh*
*GVC. Nguyễn Văn Ánh*
*KS. Nguyễn Bằng*
*Đại tá Nguyễn Viết Bình*
*Nguyễn Hữu Bống*
*TSKH. Nguyễn Đình Cát*
*Nguyễn Lê Hà Chi*
*Họa sỹ Nguyễn Văn Chiến*
*TS. Lê Đình Chỉnh*
*GS. Vũ Văn Chuyên*
*Lý Khắc Cung*
*GS - TSKH. Vũ Đình Cự*
*Hằng Dao*
*Đường Thị Trích Diễm*
*TS. Ngô Văn Doanh*
*Khương Hữu Dụng*
*Hoạ sỹ Trần Duy*
*Bá Dương*
*Nhà thơ Tản Đà*
*GS. Lý Hoành Đạo*
*Nguyễn Hoàng Điệp*
*TS. Nguyễn Bá Đĩnh*
*Nguyễn Tiến Đoàn*
*KS. Quốc Đông*
*Nguyễn Hoàng Minh Đức*
*Đỗ Nguyên Đương*
*Trần Đương*
*TS. Văn Giá*
*Châu Giang*
*Thu Hoài Giang*
*Hoàng Giang*
*Thái Giang*
*Giang Hà*
*Đặng Hoàng Hải*
*NNC. Nguyễn Phúc Giác Hải*
*Vũ Tuấn Hải*
*TS. Đặng Nhất Hanh*
*NNC Mỹ thuật Thái Hanh*
*TS. Đỗ Đình Hãng*
*KTS.TS. Nguyễn Thu Hạnh*
*Đào Thị Hằng*
*Trần Thị Thu Hằng*
*Trần Thị Thu Hiền*
*PGS.TS. Nguyễn Duy Hinh*
*Trần Hinh*
*Hoàng Hoa*
*Dương Tuấn Hoa*
*PGS.TS. Nguyễn Xuân Hoà*
*Diệu Hoàng*
*GS.KTS. Đặng Thái Hoàng*
*TS. Dương Hồng*
*Nhương Huân*
*TS. Mai Hùng*
*Nguyễn Hùng*
*Vũ Mạnh Hùng*
*Nguyễn Phạm Hùng*
*TS. Lại Văn Hùng*
*Diệu Hương*
*PGS.TS. Nguyễn Thừa Hỷ*
*Trúc Khê*
*TS. Đặng Xuân Kháng*
*Nguyễn Kháng*
*PGS.TS. Đinh Trung Kiên*
*Nhà sử học Trần Trọng Kim*
*Minh Không*
*TS. Trần Văn La*
*GS. Trần Tất Lanh*
*Đặng Mộng Lân*
*GS.TSKH Đinh Ngọc Lân*
*GS. Đinh Xuân Lâm*
*Trần Thanh Loan*
*KS. Hoàng Long*
*GS. Lê Quang Long*
*TS. Bùi Quý Lộ*
*Hoàng Thiên Lương*

*Đại tá Quách Hải Lượng*
*Nguyễn Khắc Mai*
*Phạm Bình Minh*(*)
*Đường Công Minh*
*Ngô Duy Minh*
*Phùng Thị Mỹ*
*Á Nam*
*PGS - TS. Hà Quang Năng*
*Phạm Chí Nhân*
*Nguyễn Huy Nhu*
*Nguyễn Vũ Quỳnh Như*
*Tương Như*
*GS. Vũ Dương Ninh*
*Nhà giáo ưu tú, Nhà nghiên cứu về Hà Nội*
*Nguyễn Vinh Phúc*
*GS. Nguyễn Hoàng Phương*
*TS. Trần Thanh Phương*
*Hồng Quang*
*GS. Phạm Khắc Quảng*
*GS. TSKH. Nguyễn Quang Riệu*
*Trần Trọng Sâm*
*PGS.TS. Nguyễn Hữu Sơn*
*TS. Nguyễn Kim Sơn*
*GS. Đặng Đức Siêu*
*Hoàng Tá*
*Đại tá Hứa Mạnh Tài*
*Hoàng Tạo*
*Thích Thiện Nhân Bồ Tát*
*GS. Hà Văn Tấn*
*GS. Trương Văn Tấn*
*GS. Nguyễn Kim Thản*
*GS.BS. Nguyễn Văn Thang*
*PGS.TS. Trần Thị Băng Thanh*
*Nhà nghiên cứu, phê bình Hoài Thanh*
*TS. Vũ Thanh*
*TS. Lê Khắc Thành*
*Bùi Việt Thắng*
*Thượng tướng GS. Hoàng Minh Thảo*
*La Phương Thảo*
*Hoạ sỹ Trương Thảo*
*GS. Đỗ Thái Phiên*
*TS. Nguyễn Văn Thịnh*
*Nguyễn Ngọc Thọ*
*Bác sỹ Đức Thông*
*Thạc sỹ Vũ Thu Hoài*
*BS. Lê Thuần*
*Đại tá Trần Ngọc Thuận*
*Nhà nhiếp ảnh Mạnh Thường*
*Trần Thu Thuỷ*
*GS. Lương Duy Thứ*
*Đại tá KS. Trịnh Xuân Tiến*
*GS. Lê Huy Tiêu*
*KS Nguyễn Quốc Tín*
*Nhà văn Đặng Thanh Tịnh*
*Nhà văn Ngô Tất Tố*
*TS. Nguyễn Đức Trạch*
*Nam Trân*
*Trần Quang Tuân*
*Phạm Văn Trọng*
*Nguyễn Công Trứ*
*NNC Thế Trường*
*Ngọc Tú*
*Nguyễn Quảng Tuân*
*TS. Nguyễn Ngọc Tuấn*
*Nhà văn Ông Văn Tùng*
*Ngô Đạt Tứ*
*Hồng Mễ Tử*
*Đức Uy*
*Hải Vân*
*Tùng Vân*
*Nguyễn Hữu Viêm*
*Lê Hoài Việt*
*Phan Huy Vịnh*
*Giang Hà Vị*
*Phạm Sỹ Vỹ*
*KS. Lê Xuân Yêm*
*NNC Mỹ Thuật Hải Yến*
*A.Felix Iroko (Giảng viên Lịch sử)*
*GS. Andre Allard*
*Bernard Vitrac (Giảng dạy Toán học)*
*Berthold Riese (Chuyên gia về các vấn đề văn hoá)*
*Nhà văn Camille Aboussouan*

---

*(*) Ủy viên dự khuyết T.W Đảng, Vụ trưởng Vụ Hợp tác Quốc tế Bộ Ngoại giao.*

*Nhà Toán học Catherine Goldstein*
*TS. Chiuchiunnhich*
*GS. Christiane Desroches Noblecourt*
*GS. Du Shi Ran*
*Nhà nhân chủng học và khảo cổ học Fiedad Penich Rivero*
*Nhà sử học Francine de Nave*
*GS. Francis Zimmermann*
*GS. Gaballa Aly Gaballa*
*Nhà khảo cổ học – Giám đốc Vụ Bảo tồn cổ vật Ai Cập Gamal Mokhtar*
*NNC Tiền cổ Gerard Krebe*
*GS. Ghislain Deleplace*
*Nhà văn Howard Brabyn*
*TS. Jan Jun As*
*GS. Jan Kregel*
*James Ritter (Giảng dạy Toán học và Lịch sử khoa học)*
*Chuyên gia Jean Bottero*
*Nhà Trung Quốc học Jean Claude Martzloff*
*Jean Michel Servet*
*Viện sĩ Viện Hàn lâm Jean Vercoutter*
*NNC. Jean Yoyotte*
*Nhà Toán học Jeremy Cray*
*GS. John Baines*
*Joseau Gusto Seabra*
*GS. - Viện sỹ - TSKH. Joseph Needham*
*Nhà thơ Lokenath Bhattacharya*
*Liev Tôcarev*
*NV. Lotfaliah Soliman*
*NNC. Lucien Gillard*
*TS. Nahal Tadjadod*
*Nhà Ấn Độ học Pierre Sylvain Filliozat*
*Giám đốc Viện Khảo cổ học Rainer Stademann*
*Nhà thiết kế Roger Druet*
*GS. Robert Danrton*
*Nhà văn Robert K.G. Temple*
*Roshi Rashed*
*Nhà sử học Shagdaryn Bisa*
*GS. Tsien Tsuen Hsuin*
*Valenchina Lannhia*
*Chủ nhiệm khoa Triết học Vishwanaths Naravane*
*Werner Merkli*
*PGĐ. Xu Liangsheng...*

## MỘT SỐ NHÀ THƠ ĐỜI ĐƯỜNG:

*Đỗ Phủ*
*Lý Bạch*
*Bạch Cư Dị*
*Vương Bột*
*Tuyển Đăng*
*Hạ Tri Chương*
*Trương Húc*
*Trương Cửu Linh*
*Trần Tử Ngang*
*Kim Xương Tự*
*Lạc Tân Vương*
*Nhiệm Chí Xương*
*Vương Xương Linh*
*Vương Duy*
*Thôi Hiệu*
*Trương Nhược Hư*
*Sầm Tham*
*Tiền Khởi*
*Lý Đoan*
*Trương Kế*
*Lưu Vũ Tích*
*Liễu Tống Nguyên*
*Lý Hạ*
*Chu Khánh Dư*
*Đỗ Mục*
*Triệu Hỗ*
*Lý Thương Ẩn*
*Ôn Đình Quân*
*Chương Kiệt*
*Hoàng Sào*
*Hứa Hồn*
*Thôi Đồ*
*Dương Sỹ Ngạc*
*Tư Mã Lễ*
*Thôi Hộ*
*Tào Đường*
*Và gần 100 tác giả, cộng tác viên khác tham gia.*

# LỜI GIỚI THIỆU
## (In năm 1996)

*Từ lâu, lòng khát khao nung nấu của những nhà làm sách "tâm huyết" hằng ước mơ cho ra đời một cuốn sách thâu tóm các tri thức của loài người từ xưa đến nay. Song niềm khát vọng ấy còn quá xa vời do "lực bất tòng tâm". Và năm tháng trôi qua, nỗi trăn trở, diết da cháy bỏng đó đến nay Nhà xuất bản chúng tôi mới có điều kiện thực hiện được một phần ý nguyện.*

*Và với lòng hứng khởi, đầy nhiệt huyết ấy, sau hơn một năm trời, bộ phận biên tập, Ban biên soạn cùng trên 100 tác giả đã làm việc hăng say, miệt mài quên cả thời gian (14 – 15 tiếng một ngày không kể ngày đêm ) để phấn đấu cho sự ra đời của tập sách. Và những ngày lao động căng thẳng, lo lắng ấy đã qua.* **Almanach những nền văn minh Thế giới** *đã ra đời với độc giả. Đó là thành quả lao động trí tuệ của tập thể tác giả là những chuyên gia, nhà nghiên cứu, dịch giả, nhà văn, nhà báo, nhà giáo, bác sỹ, kỹ sư, hoạ sỹ, kiến trúc sư cùng nhiều học giả: Giáo sư, Viện sỹ, Tiến sỹ, Phó Tiến sỹ trong và ngoài nước góp sức. Để có được tập sách* **Almanach những nền văn minh Thế giới**, *các tác giả, Ban biên soạn, biên tập đã phải tham khảo, nghiên cứu trên năm ngàn tư liệu, sách báo, tạp chí trong nước và Thế giới để tạo ra những nguồn dẫn liệu quý giá cho việc biên soạn. Tinh thần lao động nghiêm túc ấy chỉ có được ở những tấm lòng nhiệt huyết, nhân bản cao cả vì đời và cho đời. Bởi vậy, qua đây Nhà xuất bản xin chân thành cảm ơn sự đóng góp to lớn của các tác giả, Ban biên soạn cùng các cơ quan hữu quan, các toà Đại sứ ở Hà Nội đã giúp đỡ một cách vô tư cho Nhà xuất bản để tập sách được hoàn thành và ra mắt độc giả.*

*Đúng như tên gọi của nó,* **Almanach những nền văn minh Thế giới** *là một công trình tri thức tổng hợp về nhiều lĩnh vực: tự nhiên và xã hội thuộc nhiều bình diện và đa phương của nền văn hoá - văn minh nhân loại. Về mặt không gian và thời gian nó gồm 5000 năm lịch sử: từ cổ đến kim, từ Đông sang Tây, từ quá khứ đến hiện tại và tương lai bao gồm khắp các châu lục. Chỉ riêng các nền văn minh cổ, tập sách đã giới thiệu tám trung tâm văn minh lớn của loài người. Đó là:*

*- Ai Cập*

*- Hy Lạp*

*- La Mã*

*- Tây Á*

*- Ấn Độ*

*- Trung Quốc*

*- Maya ở Trung Mỹ*

*- Andes ở Nam Mỹ và một số nền văn minh hiện đại khác. Đấy là chưa kể gần 400 di sản của hơn 100 nước đã được Uỷ ban UNESCO công nhận là di sản Thế giới. Với dung lượng kiến thức đồ sộ, phong phú đa dạng ấy, tập sách được bố cục thành ba phần đại mục:*

*** Phần thứ nhất:** *Lịch, biên niên lịch sử sự kiện, nhân vật và nền văn hoá Cổ thần bí Đông – Tây phương kỳ diệu.*

*** Phần thứ hai:** *Những nền văn minh nhân loại – di sản văn hoá, đất nước con người và các phong tục kỳ thú trên Thế giới.*

*** Phần thứ ba:** *Khoa học – kỹ thuật với nền văn minh nhân loại và dự báo nền văn minh Thế kỷ XXI.*

*Từ ba đại mục lớn trên đây,* **Almanach những nền văn minh Thế giới** *đã đi sâu và trình bày một cách hệ thống các tri thức về lịch pháp, thiên văn, khoa học nhân văn, các khoa học thần bí, triết học, lịch sử tiến hoá và lịch sử xã hội, luật pháp, lịch sử in ấn, xuất bản, lịch sử các tôn giáo lớn, các tác phẩm văn hoá đồ sộ, các chiến trận và danh tướng nổi tiếng. Song song với các mốc lịch sử trên là việc giới thiệu các công trình kiến trúc, hội hoạ, di sản văn hoá, văn học nghệ thuật, phong tục tập quán nghi lễ, giỗ tết, hội hè đến các lĩnh vực*

*khoa học tự nhiên: toán, hoá, lý, sinh y học và nhiều thành tựu khoa học – kỹ thuật khác. Đặc biệt, tập sách đã hé mở và hướng vòm trời trí tuệ của con người sang Thế kỷ XXI. Đó là những dự báo khoa học của các nhà Bác học tới ngưỡng cửa tương lai về nền văn minh của loài người sẽ ăn ở, đi lại, phương tiện sinh hoạt ra sao? Và sẽ sống thế nào, với các nguồn năng lượng mới? Thế kỷ XXI với các chuyến bay du lịch lên Mặt trăng và sự khám phá kỳ lạ về các hành tinh về Trái đất. Trả lời các câu hỏi về Vũ trụ, Thiên hà; và phải chăng có nền văn minh ngoài Trái đất. Vũ trụ hình thành như thế nào? Trái đất ra đời từ bao giờ? Lịch sử xuất hiện của loài người? v.v... và v.v... Một nội dung quan trọng của tập sách đã được đề cập là giới thiệu những công cụ, phương tiện của các cuộc chiến tranh xưa và nay, thô sơ và hiện đại đã diễn ra như thế nào? Việc giao lưu giữa các nền văn minh của các Quốc gia vào cuối Thế kỷ XX, đầu Thế kỷ XXI trên hệ thống siêu lộ cao tốc thông tin sẽ bùng nổ ra sao?*

*Đặc biệt là sự xuất hiện một nền văn minh đại công nghiệp: người máy đa chức năng, công nghệ sinh học, vật liệu mới, Sử dụng nguồn năng lượng: Mặt trời, địa nhiệt, thuỷ triều, khí sinh học (mêtan) điện nguyên tử, nhiệt hạch... Bên cạnh nền văn minh ấy là việc chữa chạy những căn bệnh hiểm nghèo của Thế kỷ như virus HIV, bệnh ung thư, thần kinh phân lập... sẽ điều trị, ngăn chặn ra sao? Và những dự báo về nền kinh tế, xã hội, dân tộc, tôn giáo, quyền năng của con người trong Thế kỷ XXI. Xuyên suốt tập sách là cuộc đời, gương mặt của các vĩ nhân: Hoàng đế, nguyên thủ, chính khách, chính trị gia, triết gia, danh tướng, các nhà văn hoá lỗi lạc, những nhà Bác học lừng danh, các Kiến trúc sư, Danh hoạ, thi nhân mặc khách... đó là những con người "khổng lồ" với bộ óc "vĩ đại" đã cùng cộng đồng nhân loại tạo ra nền văn minh Thế giới.*

**Almanach những nền văn minh Thế giới** *có dung lượng trên 2 triệu đơn vị từ. Tất cả đều được sắp xếp theo một nguyên tắc trình tự của thời gian lịch sử: từ quá khứ đến hiện tại, tương lai. Từ nhân vật, danh nhân, sự kiện lịch sử, các phát minh khoa học đều tuân thủ theo quy luật sắp xếp này. Ở đây, việc tuyển chọn, đánh giá các nhân vật lịch sử, danh nhân, sự kiện được đưa vào tập sách, trước hết đều dựa trên các tiêu chí:*

*- Thành quả cống hiến và giá trị văn hoá trường tồn của mỗi sự kiện, sự vật, nhân vật...*

*- Giá trị khai sáng và ý nghĩa mở đường theo thời gian và lịch sử cụ thể của sự vật, sự kiện.*

*- Đại diện, biểu tượng cho mỗi Quốc gia, mỗi miền theo không gian địa lý.*

*- Căn cứ vào sự đánh giá khen chê của Thế giới. Chẳng hạn dựa vào các giải Nobel, giải Fields và sự công nhận của Uỷ ban UNESCO, bên cạnh đó có tham khảo sự đánh giá của các bộ đại từ điển* **Bách khoa toàn thư** *của Pháp, Anh, Mỹ, Nga, Trung Quốc... và cuối cùng là theo quan điểm chính kiến của Ban biên soạn, biên tập Nhà xuất bản.*

*Một đặc điểm của tập sách* **Almanach những nền văn minh Thế giới** *là không đi vào lý luận, bình giảng các nền văn minh, văn hoá. Ở đây, tập sách được trình bày trên hai bình tuyến: nền văn hoá- văn minh tinh thần và nền văn hoá - văn minh vật chất. Để giới thiệu về nền văn minh ấy, người viết đã đi thẳng vào việc giới thiệu các sự kiện, sự vật, nhân vật, các phát minh và thông qua các di sản, công trình kiến trúc, tác phẩm (văn học, hội hoạ, triết học, lịch sử) và phong tục tập quán v.v... để giới thiệu về nền văn minh ấy. Với phong cách viết phóng khoáng, có lúc mô tả tỷ mỷ, có khi điểm xuyết lướt qua nhưng tựu chung lại luôn luôn hướng về một nền văn minh - văn hoá vật chất - tinh thần cụ thể nên đã tạo cho độc giả niềm ham mê hiểu biết. Và do cách viết chủ yếu là tư liệu, kiến thức thông tin đậm đặc, do vậy tránh bớt được sự khô khan, dông dài, vô bổ.*

*Ngoài ra, tập sách còn có một tiêu chí nữa cần phải trình bày là: tất cả các tên riêng, danh từ của nước ngoài như: tên người, địa danh, sự kiện lịch sử, tên tác phẩm để tiện cho việc tra cứu, chúng tôi đều cho in thuật ngữ của tiếng nước ấy hoặc quy về một số ngôn ngữ phổ biến là: Anh, Pháp, Latinh. Và phiên âm một lần cách đọc, không dùng dấu gạch nối; vì lý do gạch nối sẽ cản trở, dẫn đến không đọc nối được các âm tiết liền nhau. Mặt khác cũng giảm đi các ký tự không cần thiết cho vi tính. Trong tập sách, chỉ trừ trường hợp do chưa tra cứu được một số thuật ngữ gốc của danh từ*

*nên tạm thời chúng tôi để ở dạng phiên âm. Về nhược điểm chưa nhất quán này, Nhà xuất bản sẽ khắc phục sửa chữa trong lần tái bản tới.*

*Về quy tắc viết hoa trong tập sách, chúng tôi có một quy định hơi khác với các tập sách khác. Đó là ngoài các quy tắc viết hoa thông thường theo chuẩn mực ngữ pháp, ở đây chúng tôi có áp dụng tính "tuỳ tiện" không theo quy luật mà áp dụng tính tuỳ tiện ngẫu hứng, nhằm nhấn mạnh đề cao, ví dụ: để trân trọng tri thức của con người, tất cả các học hàm, học vị biểu trưng về trí tuệ chúng tôi đều cho viết chữ hoa đầu như: Bác học, Giáo sư, Viện sỹ, Kỹ sư, Bác sỹ, Tiến sỹ, Phó Tiến sỹ, Cử nhân, Tú tài... hoặc các chức tước, phẩm hàm, ngôi vị như: Hoàng đế, nhà Vua, Tể tướng, Thủ tướng, Bộ trưởng, Đô đốc, Đại tướng, Nguyên soái, Công, Hầu, Bá, Tử, Nam (tước) đều viết chữ hoa đầu. Tương tự các tháng trong năm, do xuất phát từ nguồn gốc lịch sử được đặt tên theo biểu tượng về các vị Thần mà phần lịch sử đã viết hoa nên ở các mục khác chúng tôi đều cho viết hoa để đảm bảo tính thống nhất. Tóm lại, quy tắc viết hoa trong tập sách này ngoài quy tắc thông thường của chuẩn mực, tuy có tuỳ hứng song vẫn đảm bảo tính thống nhất, nhất quán trong toàn bộ tập sách.*

*Cuối cùng có thể nói tập* **Almanach những nền văn minh Thế giới** *là một "thư viện" thu nhỏ, tập hợp lại các tinh hoa tinh tuý nhất của loài người trong lịch sử tiến hoá từ thuở hoang sơ tuổi ấu thơ nhân loại cho đến những năm cuối Thế kỷ XX và đầu Thế kỷ XXI này. Nó như một bộ phim trường thiên đưa độc giả vượt qua thời gian, không gian để đến với các kỳ quan, kỳ tích của mỗi phương trời văn minh trên Trái đất. Ở mỗi nơi, mỗi di sản, mỗi cảnh đẹp kỳ vĩ ấy đều ánh lên những viên ngọc lung linh mang hơi thở và bóng dáng của người xưa. Qua những trang sách, độc giả sẽ được thưởng thức các hương vị ngọt ngào và những tri thức bổ ích về mỗi nền văn minh ấy.*

*Tóm lại, tập sách* **Almanach những nền văn minh Thế giới** *là "cẩm nang" cần thiết cho mỗi độc giả muốn hiểu biết về nền văn minh loài người trên Trái đất. Song do tập sách được tiến hành biên soạn trong thời gian hết sức khẩn trương (một năm 4 tháng kể cả thời gian tác giả viết, biên tập và ấn loát) và dung lượng lại rất lớn, do đó không tránh khỏi những sai sót, vì thế rất mong sự lượng thứ của độc giả. Và với tinh thần thực sự cầu thị tiến bộ, Nhà xuất bản xin chân thành cảm ơn các vị độc giả uyên thâm chỉ giáo cho những điều sai sót để lần tái bản sau tập sách này được hoàn thiện hơn.*

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ THÔNG TIN**
*Hà Nội, tháng 5 - 1996*

# LỜI BẠT
## *(Xuất bản lần 2)*

***Almanach những nền văn minh Thế giới*** *xuất bản lần đầu vào năm 1996, với số lượng lên tới vài vạn bản. Sự ra đời của tập sách đã để lại dư âm và dấu ấn tốt đẹp trong lòng nhiều độc giả.*

*Có thể nói vào thời điểm đó, sự ra đời của tập* ***Almanach những nền văn minh Thế giới*** *là một sự kiện văn hóa có ý nghĩa. Cuốn sách đã được giới thiệu trên hệ thống thông tin đại chúng trong nước và nước ngoài.*

*Ở trong nước có tới hàng trăm bài báo, bài nghiên cứu của nhiều tác giả đã được đăng trên hầu hết các báo, tạp chí Trung ương, địa phương. Tới nay, 10 năm đã trôi qua, Ban biên soạn, các tác giả, Nhà xuất bản đã nhận được nhiều thư của độc giả từ mọi miền đất nước gửi về góp ý cho tập sách. Trong số những bức thư ấy, lời khen cổ vũ động viên cũng nhiều và lời chỉ giáo, phê bình cũng không phải là ít. Và quả thực tập sách tuy có nhiều ưu điểm nhưng cũng còn nhiều khiếm khuyết, chưa hoàn thiện. Song tựu trung lại, các độc giả vẫn khẳng định giá trị của tập* ***Almanach những nền văn minh Thế giới.*** *Đó là một tập sách đã cung cấp cho bạn đọc nhiều tri thức rất phong phú của nền văn minh nhân loại. Tập sách ra đời đã đặt nền móng và có ảnh hưởng khá tốt tới nội dung của nhiều bộ bách khoa tri thức được xuất bản sau đó. "****Almanach những nền văn minh Thế giới*** *ra đời đã khai mở một tầm nhìn mới, một cửa sổ nhìn ra Thế giới." ( Trích thư bạn đọc).*

*Nay thể theo nguyện vọng yêu cầu của đông đảo độc giả, Hội đồng biên soạn cùng trên 100 tác giả, cộng tác viên dưới sự động viên, đỡ đầu của* ***Tổng Công ty Sách Việt Nam – Nhà xuất bản Văn hóa – Thông tin*** *đã cho tiến hành sửa chữa, bổ sung tái bản lại bộ sách được hoàn chỉnh hơn.*

*Lần tái bản này, các tác giả, HĐBS cùng ban thư ký, biên tập đã cố gắng sửa chữa, chỉnh lý, lược bỏ những chỗ còn sai sót hoặc tư liệu chưa chính xác trong lần xuất bản trước đồng thời bổ sung những nội dung mới. Cụ thể là:*

*** Phần thứ nhất:*** *Lược bỏ mục: lịch pháp cũ thay bằng những số liệu, kiến thức lịch sử lịch pháp mới.*

*- Bổ sung những sự kiện, niên biểu lịch sử Thế giới tới năm 2005.*

*- Mục Những vị tướng và những chiến trận lừng danh trong lịch sử được chỉnh lý và viết lại nhiều đoạn.*

*- Bổ sung thêm vào phần Văn hóa Thần bí Đông phương*

*** Phần thứ hai****: các nội dung được bổ sung sửa chữa:*

*- Mục Thơ Đường theo ý kiến của nhiều nhà nghiên cứu nay lược bỏ một số bài chọn chưa chuẩn mực, được thay thế bằng 99 bài thơ Đường hay nhất.*

*- Mục Mỹ thuật: Hội họa, kiến trúc: bố cục sắp xếp lại, thay thế bổ sung nhiều tác phẩm hội họa khác cho phong phú và đa dạng. Trong đó, có điểm qua phần hội họa Việt Nam (trước đây chưa có). Mục kiến trúc được bổ sung trên 300 công trình kiệt tác kiến trúc Thế giới bằng hình ảnh.*

*- Bổ sung thêm phần danh nhân âm nhạc Thế giới.*

*- Tổ chức Liên hiệp quốc được thay thế bằng mục viết mới về vai trò lịch sử của tổ chức này trong Thế kỷ XXI (do Ủy Ban UNESCO Việt Nam thực hiện).*

*- Mục viết về tổ chức UNESCO được chi tiết đầy đủ hơn.*

*- Mục di sản văn hóa Thế giới: bổ sung danh sách các di sản văn hóa Thế giới được Ủy ban UNESCO công nhận tới năm 2005.*

- Mục Những Thành phố, Thủ đô, công viên, trường học nổi tiếng: bổ sung Thủ đô Thăng Long - Hà Nội. Tuy nhiên còn một số Thành phố nổi tiếng khác như Thượng Hải, Vernice, Saint Petersburg, ... hoặc những trường Đại học có uy tín như Havard, Cambridge v.v và v.v.. chưa có điều kiện tuyển chọn in trong bộ sách này. Bởi những lý do chủ quan và khách quan về người viết, số trang in có hạn hoặc thời gian lịch sử chưa đủ niên đại theo tiêu chí của người tuyển chọn, do vậy chưa được nói đến. Tuyệt nhiên, không phải Hội đồng biên soạn chúng tôi chưa có ý thức đề cập tới các lĩnh vực đó trong nội dung của bộ **Almanach những nền văn minh Thế giới**. Tất cả những vấn đề đó, nó sẽ được bổ sung hoàn thiện hơn trong lần tái bản tiếp theo.

*** Phần thứ ba:**

- Bổ sung và viết lại các thành tựu của công nghệ tin học.

- Mục các giải Nobel được thống kê tới năm 2005.

- Mục về vũ khí - khí tài trong chiến tranh được bổ sung nhiều nội dung mới.

- Bổ sung, giới thiệu thêm nhiều công trình khoa học của loài người được xây dựng vào những năm cuối Thế kỷ XX và đầu Thế kỷ XXI.

Trên đây, chúng tôi mới điểm lướt qua những nội dung bổ sung chính và mới của tập sách. Tuy nhiên vẫn còn nhiều mục chưa đáp ứng được như ý muốn vì thời gian biên soạn, sửa chữa rất eo hẹp. Vì vậy, rất mong được độc giả xa gần lượng thứ và chỉ giáo để lần xuất bản sau được tốt hơn. Và nhân đây, chúng tôi cũng xin gửi lời cảm ơn tới tất cả những độc giả đã quan tâm gửi thư trao đổi tới Nhà xuất bản và những người biên soạn. Đồng thời chúng tôi cũng xin cáo lỗi tới một số vị (có bài trên báo) được tuyển in trong tập sách này, song chưa một lần được gặp mặt. Bởi lẽ, chúng tôi rất muốn gặp, nhưng không tra tìm được địa chỉ. Do vậy, rất mong các vị thứ lỗi. Và lần tái bản này kỳ vọng được quý vị hồi âm tới nhà xuất bản để chúng tôi được tạ lỗi.

***T/M HĐBS – Ban thư ký***
***và những Người biên tập***
*Tổng thư ký:*
**NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**
***Mùa Hè Bính Tuất - 2006***

# PHẦN THỨ NHẤT

# BIÊN NIÊN LỊCH SỬ SỰ KIỆN - NHÂN VẬT VÀ NỀN VĂN HOÁ CỔ THẦN BÍ ĐÔNG - TÂY PHƯƠNG KỲ DIỆU

# A- LỊCH PHÁP VÀ CÁC LOẠI LỊCH ĐÔNG PHƯƠNG

## VÀI NÉT VỀ LỊCH THƯ TRUNG HOA CỔ ĐẠI

Theo những ghi chép có liên quan, *lịch thư* đã xuất hiện ở Trung Quốc cách ngày nay hơn 1100 năm. Trong xã hội cũ, người ta gọi lịch thư là *hiếm thư* hoặc *thông thư*. Thời đại Đế Chế, nó là một công cụ *"lũng đoạn"* của Hoàng đế. Bản khắc gỗ ***Tuyên Minh Lịch*** ra đời năm 835 là cuốn lịch thư đầu tiên của Trung Quốc. Nghe nói, Đường Văn Tông Lý Ngang từng hạ lệnh lịch thư bắt buộc phải do đích thân Hoàng đế *"thẩm định"*, và quy định chỉ Triều đình mới được in, không cho phép tư nhân khắc in. Do đó lịch thư còn được gọi là *"Hoàng lịch"*. Hiện nay còn tồn tại cuốn ***Trung Hoa nhị niên lịch thư*** in năm 877 thời Đường Hy Tông đây là cuốn lịch thư cổ xưa nhất.

Các nhà lịch sử và khảo cổ học nghiên cứu phát hiện *lịch thư cổ xưa nhất* thực sự được sản sinh vào năm 805 (thời Đường Thuận Tông niên hiệu Vĩnh Trinh nguyên niên). Lúc đó, trong Hoàng cung có ***ký sự nhật lịch*** chia làm 12 cuốn, mỗi cuốn có số trang tương ứng với số ngày của mỗi tháng. Mỗi ngày 1 trang, ghi lại mọi việc lớn xảy ra trong ngày tháng của Quốc gia, triều đình và các lời nói của Hoàng đế. Sau này, phát triển ghi lại tất cả nội dung như: can chi, nguyệt lệnh, thời vụ cho đến những việc như: an bần lạc mệnh của nhân dân, rồi đến trị thuỷ, các ngày giỗ chạp, ngày xấu và ngày lành, tháng tốt, bùa chú, bói quẻ...

Sau thời Tống, hàng năm Viện Hàn lâm đều biên soạn chỉnh lý *lịch thư*, bán cho các Tú tài để họ nắm được thời gian. Sau đó, *lịch thư* mới từ cung đình dần dần lưu truyền vào dân gian.

Cùng với sự phát triển của kỹ thuật ấn loát và nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của nhân dân, *lịch thư* dần dần được phổ cập, đổi mới. Hiện nay, ngoài *lịch thư* được in đóng thành sách, còn có lịch treo, lịch để bàn, lịch năm... Về nội dung, *lịch thư* hiện đại đã loại bỏ những điểm mê tín, dị đoan, lạc hậu của lịch thư cũ, thay vào đó là những nội dung khoa học hoàn toàn mới phù hợp xu thế thời đại. Đó là những tri thức thực dụng về mặt chính trị, kinh tế, khoa học, kỹ thuật, vệ sinh môi trường, văn hóa và sinh hoạt gia đình, nó đã trở thành một loại sách không thể thiếu cho mọi gia đình.

## NGÀY, THÁNG, NĂM

Ngày, tháng, năm là đơn vị tính toán thời gian

Khái niệm về ngày, tháng, năm được hình thành qua một quá trình quan sát thế giới tự nhiên lâu dài của con người.

Thời xa xưa, tổ tiên chúng ta đã trải qua cuộc sống: *"Mặt trời mọc dậy làm việc, Mặt trời lặn thì nghỉ ngơi"*, hiện tượng ngày và đêm cứ thay đổi không ngừng như thế khiến con người dần dần hình thành khái niệm thời gian *"1 ngày"*. Sau này, con người còn chú ý tới sự biến đổi ngày đêm này cùng kết hợp một cách chặt chẽ với hiện tượng Mặt trời mọc lên từ phương Đông lặn ở phương Tây, rồi lại lặn xuống từ phương Tây mọc lên từ phương Đông lặp đi lặp lại nhiều lần, thế là con người liền gọi *"1 ngày"* là *"ngày"*.

Trong khi quan sát các Thiên thể, con người còn chú ý tới sự thay đổi của Mặt trăng vào ban đêm. Từ đêm tối đen không thấy ánh sáng, dần biến đổi có trăng non, trăng non lại dần dần biến đổi thành trăng tròn. Sau khi trăng tròn rồi lại khuyết và cuối cùng lại biến đổi thành đêm tối không thấy ánh sáng. Thời gian để hoàn thành sự biến đổi này dài tới 29 ngày. Sự phát hiện ra các quy luật mới này được liên hệ với chu kỳ thay đổi tròn khuyết của Mặt trăng, giúp con người sản sinh ra một khái niệm mới, đó là *"tháng"*.

Dần dần, con người lại có một nhận thức mới về thời gian. Con người phát hiện ra: sau một thời gian lạnh nhất lại sẽ dần dần đổi thành ấm áp, sau khi từ từ biến đổi thành nóng nhất lại sẽ từ từ trở nên mát mẻ, và đến cuối cùng lại rất lạnh, băng giá. Trong chu kỳ thời tiết thay đổi ấy, phần lớn các loài cây cỏ đều trải qua một quá trình nảy mầm, nảy lộc đến ra hoa rồi kết quả, cuối cùng héo tàn. Chu kỳ thay đổi của thời tiết cũng chính là chu kỳ thực vật sinh sôi nảy nở, và cũng là chu kỳ con người tiến hành sản xuất nông nghiệp, do đó con người hình thành một

khái niệm đơn vị thời gian dài hơn ngày, tháng, đó chính là *"năm"*.

Sau khi con người có khái niệm ngày, tháng, năm thì thường xuyên dùng ngày, tháng, năm làm đơn vị tính toán thời gian. Phương pháp dùng ngày, tháng, năm để tính toán thời gian, đó chính là *lịch pháp* mà mọi người thường nói.

Hiện nay lịch pháp chúng ta đang sử dụng có Dương lịch và Âm lịch.

## NGUYÊN ĐÁN

Ngày đầu tiên của năm mới, người ta gọi là *"Nguyên Đán"*. Nguyên có nghĩa là *"đầu người"*, *"thứ nhất"*, từ này sau mở rộng ra có nghĩa là *"đầu tiên"* hoặc *"thứ nhất"*; còn chữ Đán có nghĩa là *"trời sáng"* hoặc *"sáng sớm"*. Qua di vật văn hóa tìm thấy được trong lần khai quật ở cửa Sông Vấn Thủy, phát hiện có 1 bức tranh Mặt trời mọc từ đỉnh núi, ở giữa mây khói lượn lờ. Qua khảo chứng, đó là cách viết chữ *"Đán"* cổ nhất của người Trung Quốc. Sau này, trên bản khắc đúc đồng xanh thời Ân, Thương, lại phát hiện chữ *"Đán"* được viết như Mặt trời mọc trên đường chân trời. Chữ *"Nhật"* (Mặt trời) trong chữ *"Đán"* để biểu thị Mặt trời hình tròn, còn chữ *"Nhất"* bên dưới biểu thị đường chân trời. Chữ *"Nhật"* và *"Nhất"* hợp lại chính là: Mặt trời mọc lên từ đường chân trời, có nghĩa là *"sáng tinh sương trời sáng rồi"*. Tiêu Tử Vân – nhà văn, nhà sử học Nam triều đã viết trong cuốn ***Giới Nhã***: *"Tứ khí tân Nguyên Đán, Vạn thọ sơ kim triều"* (bốn mùa bắt đầu bằng ngày ***Nguyên Đán***,...), như vậy, thời đó đã lấy Nguyên Đán là ngày đầu tiên cho 1 năm.

Ngày nay, Trung Quốc tuy cũng giống như các Quốc gia khác sử dụng công lịch (Dương lịch) hàng năm lấy ngày 1/1 Dương lịch làm ngày Nguyên Đán, nhưng theo tập quán truyền thống trong dân gian, vẫn lấy ngày 1 tháng Giêng Âm lịch làm ngày Tết dân tộc lớn nhất trong năm, người dân Trung Quốc và một số nước Châu Á khác cũng đều coi trọng Nguyên Đán Âm lịch, ngày này người ta sum họp vui vẻ hân hoan nhất trong một năm. Thực ra, trên Thế giới, nhân dân các dân tộc của các Quốc gia khác nhau cũng không phải đều lấy ngày 1/1 Dương lịch làm ngày Nguyên Đán, đã có thống kê, trước khi công lịch thông dụng, loài người chí ít cũng đã biên soạn sử dụng hơn 200 loại lịch pháp. Lịch pháp của các Quốc gia phương Đông rất phức tạp, hiện nay vẫn còn dùng tới hơn 50 loại, các Quốc gia thuộc nhiều khu vực khác cũng có lịch pháp không giống nhau. 4000 năm Tr. CN, người Ai Cập phát hiện khi sao Thiên Lang và Mặt trời cùng mọc từ trên đường Chân trời ở phương Đông thì Sông Nile bắt đầu dâng nước và người ta lấy ngày đó làm ngày Nguyên Đán. Babylon và đế quốc Ba Tư cổ đại lấy ngày *"Xuân phân"* 21/3 *"ngày thứ nhất của mùa Xuân"* làm ngày mở đầu cho năm mới.

Lấy ngày 1/1 Dương lịch làm ngày đầu tiên của năm mới, là bắt nguồn từ lịch Julius, đây là cuốn lịch do Hoàng đế La Mã Julius Caesa ban bố năm 46 Tr. CN. Đến năm 1582, Giáo hoàng La Mã lại dùng lịch Julius làm cơ sở để hiệu đính và hoàn thành lịch Gregorius, đầu năm vẫn là 1/1 và được dùng từ đó cho đến nay. Đó chính là Công lịch. Có điều thú vị là cùng là Dương lịch, ngày Nguyên Đán cũng có khác biệt. Đầu Thế kỷ XX, Hilial và nước Nga vẫn dùng lịch Julius, mà không cùng công lịch đã được sửa đổi; thế là ngày Nguyên Đán bị muộn hơn ngày Nguyên Đán của Công lịch nhiều ngày. Phương pháp sắp xếp nhuận (thừa) cũng hơi khác nhau, tính chính xác của lịch Gregorius cao hơn lịch Julius. Như vậy đã xảy ra hiện tượng khá lý thú, hồi Thế kỷ XVII ngày Nguyên Đán của họ muộn hơn 10 ngày so với ngày Nguyên Đán Công lịch, Thế kỷ XVIII muộn hơn 11 ngày, Thế kỷ XIX muộn hơn 12 ngày, Thế kỷ XX muộn hơn 13 ngày. Ví dụ như Cách mạng Xã hội Chủ nghĩa Tháng 10 Nga vĩ đại nổ ra ngày 25/10 theo lịch cũ của Nga, còn theo Công lịch thì là ngày 7/11/1917, do vậy trong lịch sử gọi là *"Cách mạng Tháng 10"*. Ngày Nguyên Đán của họ năm này bị muộn hơn 13 ngày so với ngày Nguyên Đán của Công lịch.

Ở Mexico, có 1 số lịch pháp truyền thống địa phương, 1 năm có 18 tháng, mỗi tháng có 20 ngày, còn có 5 ngày xếp ở cuối cùng, đây là 5 *"ngày rủi ro"*, không được cười, sau đó là năm mới. Lịch cũ của Ethiopian mỗi năm có 12 tháng, mỗi tháng có 30 ngày, 5 ngày thừa ra cũng được xếp vào cuối cùng của tháng cuối. Loại lịch cũ 1 năm luôn luôn là 365 ngày này so với Công lịch cứ mỗi 100 năm xê xích hơn 20 ngày. Đó chính là nguyên nhân năm mới truyền thống của Ethiopian hiện nay rơi vào tháng 9 Dương lịch.

Ngày nay trên Thế giới, số các Quốc gia, dân tộc không theo ngày Nguyên Đán Dương lịch mà theo ngày Nguyên Đán năm mới truyền thống của mình, không phải là ít. Xuân phân ngày 21/3 là ngày đầu năm của đế quốc Ba Tư cổ đại, cũng chính là năm

mới truyền thống của Iran hiện nay. *"Đạt cố"* (tháng Giêng) của Miến Điện tương ứng với tháng 4 Dương lịch, đây là Tết năm vui nhất của họ, còn gọi là Tết té nước. Nguyên Đán Phật lịch của Thái Lan cũng vào tháng 4 Dương lịch. Năm mới Phật lịch của Lào gọi là *"Tống Can tiết"*, vào tháng 4 Dương lịch, nhân dân nghỉ Tết 7 ngày. Nhưng năm mới của dân tộc Mèo của nước Lào lại là ngày mồng 1 tháng 11 Âm lịch. Giáo hội người Do Thái lại lấy ngày Thu phân là ngày Nguyên Đán; còn nhân dân Apganistan phần lớn theo Đạo Ixlam thì lại dùng lịch Hồi năm Mặt trời, lấy ngày Xuân phân làm ngày đầu năm mới.

Cũng có nhiều Quốc gia người dân theo Đạo Ixlam (các Quốc gia như Pakixtan, Indonesia, Iran...) vẫn dùng lịch Hồi năm Mặt trời, nó là Âm lịch thuần tuý, cả năm chỉ có 354 ngày, năm nhuận cũng chỉ có 355 ngày, so với Dương lịch thì cứ 5, 6 năm thiếu hụt 2 tháng, nó cũng không giống Âm lịch mà Trung Quốc sử dụng với phương pháp sắp xếp năm nhuận để điều chỉnh, do đó quan hệ giữa tháng và mùa vụ không có sự cố định. Như vậy con người có thể đón ngày Nguyên Đán vào mùa Đông hoặc mùa Hè, cũng có thể vào mùa Thu hoặc mùa Xuân. Năm mới của Arhentia vào mùa Hè nóng bức, do đó họ có thể ra sông tiến hành *"Tắm năm mới"*. Nơi đây, thuộc Nam bán cầu thời tiết trái ngược với Bắc bán cầu.

Có nơi lấy ngày đầu của 1 vòng tuần hoàn mùa vụ làm ngày Nguyên Đán. Ví dụ như nước Uganda Châu Phi nằm trong khu vực nhiệt đới, cứ mỗi 6 tháng lại có hai mùa: mùa mưa và mùa khô. Họ liền lấy 6 tháng thành 1 năm, lấy ngày đầu tiên của mùa mưa làm ngày Nguyên Đán. Ở Châu Mỹ, ngày Tết truyền thống của người Indian tại mỗi số địa phương lại vào lúc cây cao su cho mủ nhiều nhất. Thông thường ngày đó là cuối mùa Hè. Nông thôn, Syrian lấy ngày đầu tiên trăng tròn Tháng 9 làm ngày mới của năm mới. Thổ dân sinh sống trên Đảo Yap Thái Bình Dương, khi loài chim di trú bay đến sớm nhất trong 1 năm, đó là năm mới của họ. Còn người Eskimos, sống ở khu vực hàn đới thì trận tuyết rơi đầu tiên sẽ là bắt đầu 1 năm mới của họ.

Có Quốc gia lại ấn định năm mới vào ngày Tết truyền thống của dân tộc, như năm mới của Ấn Độ là *"Tết Hòa Lợi"* vào tháng 11 Dương lịch. Cũng có nước quy định năm mới là ngày Tôn giáo, như năm mới của Nêpan năm trong tháng 4 Công lịch, người dân nơi đây gọi là *"Tết Quang Minh"* (Tết ánh sáng). Đây là ngày Tết sùng bái Nữ thần Laks. Lại có Quốc gia quy định ngày Nguyên Đán là ngày kỷ niệm, ngày 30/12 là ngày hy sinh của vị anh hùng dân tộc Philippin Azen Momsae, để kỷ niệm ông, nhân dân Philippin đã lấy ngày này làm ngày Tết. Người Nhật Bản cũng vẫn sử dụng ngày 1 tháng Giêng Âm lịch là ngày Tết Nguyên Đán, nhưng từ sau thời Meiji Restoration dần dần mới đổi sang lấy ngày Nguyên Đán Công lịch làm năm mới, và cũng chuyển ngày đón năm mới theo phong tục sang ngày Nguyên Đán Công lịch. Nhưng vẫn có một số người Nhật lại theo truyền thống cổ xưa, đón một Tết Dương lịch và lại ăn cả Tết Âm Lịch.

Vào thời cổ đại Trung Quốc, ngày tháng *"Nguyên Đán"* cũng không hoàn toàn giống nhau. Thời Hạ, lấy ngày 1 tháng Giêng làm ngày mở đầu 1 năm mới, thời Thương lại lấy ngày 1 tháng 12 (Tháng chạp) làm ngày mở đầu năm mới, thời Chu thì lại đổi sang ngày 1 tháng 11 là ngày đầu năm mới, thời Tần và đầu thời Hán lại đổi sang ngày 1 tháng 10 là ngày Nguyên Đán. Đến tận thời Hán Vũ Đế mới lại quy định ngày 1 tháng Giêng là ngày mở đầu một năm mới, ngày mùng 1 gọi là *"Nguyên Đán"* và cũng gọi là *"Tam Nguyên"*, tức là mở đầu một năm, bắt đầu vào ngày mùng 1 tháng Một ngày này được sử dụng cho đến ngày nay. Cho đến ngày 27-9-1949, Hội nghị toàn thể khoá 1 Hội nghị Hiệp thương chính trị nhân dân Trung Quốc đã thông qua quyết định sử dụng *"Công nguyên kỷ niên pháp"*, quy định ngày mùng 1 tháng Giêng Âm Lịch là *"Tết Âm lịch"*, ngày mùng 1 tháng 1 Dương lịch là ngày *"Nguyên Đán"*.

## HOÀNG ĐẠO VÀ NGÀY LÀNH HOÀNG ĐẠO

*"Hoàng đạo"* là một danh từ dùng trong Thiên văn học. Nó chính là đường di chuyển của Mặt trời giữa các hằng tinh trong thời gian một năm mà con người khi đứng trên Trái đất nhìn thấy được, cũng chính là vòng tròn lớn giao nhau giữa mặt phẳng mà Trái đất quay xung quanh quỹ đạo và Thiên cầu. Hoàng đạo và Thiên xích đạo tạo thành một góc $25^0 26'$, giao nhau tại điểm Xuân Phân và điểm Thu Phân. Người ta chia một vòng tròn $360^0$ thành 12 phần, mỗi phần được một góc $30^0$.

Trước đây vì mê tín nên người ta tin rằng có ngày tốt và ngày xấu, vì thế làm bất cứ việc gì như kết hôn, ma chay, xây nhà, đi xa, thậm chí là cắt tóc hay tắm gội, người ta đều giở ***Hoàng lịch***, xem ngày nào là *"ngày lành Hoàng đạo"*.

***Hoàng lịch*** cổ lần lượt ghi chú dưới mỗi ngày bằng 12 chữ: *kiến, trừ, mãn, bình, định, chấp, phá, nguy, thành, thu, khai, bế*. Ngày nào đối ứng với 6 chữ: *trừ, nguy, định, chấp, thành, khai* thì là ngày lành *Hoàng đạo;* còn ngày nào đối ứng với 6 chữ: *kiến, mãn, bình, phá, thu, bế* được coi là ngày xấu *Hắc đạo.*

## DƯƠNG LỊCH

*Dương lịch là Công lịch Quốc tế thông dụng.*

Dương lịch là lịch pháp (cách tính lịch) căn cứ vào vòng quay của Trái đất quanh Mặt trời được một vòng gọi là một năm. Và cũng chính là 1 năm Mặt trời (năm hồi quy). Ví dụ, từ Xuân Phân năm nay đến Xuân Phân năm sau là 1 năm Mặt trời. Độ dài của một năm Mặt trời là 365,2422 ngày, tức là 365 ngày 5 giờ 48 phút 46 giây. Tổng cộng 4 năm thiếu 23 giờ 15 phút 4 giây, như vậy gần bằng thời gian một ngày. Do vậy người ta quy định: năm thứ nhất, năm thứ hai, năm thứ ba đều là 365 ngày, gọi là năm bình thường; năm thứ 4 có 366 ngày, gọi là *năm nhuận*. Trong năm nhuận nhiều hơn một ngày vào Tháng 2.

Để tiện cho việc tính toán, người ta quy định cứ 4 năm khi mà số năm chia hết cho 4 thì đó là năm nhuận, đều có 366 ngày. Tuy nhiên lại xuất hiện một vấn đề mới do thời gian dư ra tích lũy của 4 năm bình thường chỉ có 23 giờ 15 phút 4 giây, sau khi mỗi năm nhuận tăng thêm một ngày. Song trên thực tế, mỗi năm sẽ thiếu 44 phút 56 giây, tương đương với 0.0312 ngày.

Do vậy, năm 1582 năm cải cách lịch của Giáo hoàng Gregorius người ta đưa ra cứ 4 năm có một năm nhuận, nhưng trong 400 năm phải bớt đi 3 năm nhuận. Quy ra, cứ năm tròn trăm thì không phải năm nhuận. Ví dụ năm 2100, năm 2200, năm 2300... đương nhiên các năm này chia hết cho 4, nhưng nó vẫn có thể là năm bình thường. Chỉ có năm tròn trăm chia hết cho 400 thì mới là năm nhuận, ví dụ năm 2000, năm 2400, năm 2800... là năm nhuận. Như vậy cứ mỗi 4 năm tròn thì chỉ có một năm nhuận, còn 3 năm còn lại là năm bình thường.

Vì 4 năm thiếu 0,0312 ngày, sau 400 năm sẽ thiếu 3,12 ngày (74 giờ 53 phút 20 giây), lại bỏ đi 3 ngày (72 giờ), càng khiến lịch pháp chuẩn xác, 400 năm mới có sai số 0,12 ngày.

Dương lịch quy định mỗi năm đều có 12 tháng, các tháng 1,3,5,8,10,12 là tháng đủ, mỗi tháng có 31 ngày; các tháng 4,6,9,11 là tháng thiếu, mỗi tháng có 30 ngày, Tháng 2 chỉ có 28 ngày, vào năm nhuận mới có 29 ngày.

## THÁNG ĐỦ, THÁNG THIẾU

*Tháng đủ, tháng thiếu năm Dương lịch, hoàn toàn do con người quy định.*

Tiền thân của Dương lịch hiện hành là lịch Ai Cập. Năm 46 Tr. CN, Vị Tổng tài quyền hạn ngang Hoàng đế La Mã là Julius Caesar đã phỏng theo lịch pháp cổ Ai Cập, chế định Dương lịch hiện hành. Căn cứ vào kiến nghị của một nhà Thiên văn học lúc đó, đã quy định mỗi năm có 365 ngày, một năm có 12 tháng.

Khi đó, tháng được sắp xếp rất hợp lý, tháng đủ, tháng thiếu xen kẽ nhau, lẻ sẽ là tháng đủ (31 ngày), chẵn là tháng thiếu (30 ngày). Trong 1 năm có 6 tháng đủ và 6 tháng thiếu, tổng cộng là 366 ngày, so với bao năm nay nhiều hơn 1 ngày. Khi đó theo phong tục cổ của La Mã, Tháng 2 là tháng hành hình cuối năm (lấy Tháng 3 Xuân phân là đầu năm), theo tập tục này của người La Mã thì Tháng 2 bị coi là tháng không may mắn, thế là họ bèn bớt đi 1 ngày, chỉ còn 29 ngày. Như vậy, độ dài của 1 năm là 365 ngày.

Julius Caesar – vị Tổng tài chấp chính Viện Nguyên lão (quyền ngang ngửa như Hoàng đế), sinh vào Tháng 7, để biểu thị sự *"Tôn nghiêm"* của bậc Đế vương, khi làm lịch, Ngài đã nghĩ ra một cách mới: lấy tên của mình làm tên Tháng 7 (tức là: Tháng Julius). Sau khi ngài qua đời, cháu trai của ngài lên nối ngôi, vị Hoàng đế này tên là Augustus. Năm 27 Tr. CN, Augustus khi sửa lại lịch, cũng học chú mình là vị Tổng tài Julius Caesar, để lưu danh muôn thủa, ông cũng lấy tên mình đặt cho Tháng 8 là tháng sinh của ông, tức Tháng Augustus. Nhưng điều khiến ông đau đầu là Tháng 8 chỉ có 30 ngày, như vậy so với Julius Caesar ông ta cảm thấy thua kém và cũng thiếu tôn nghiêm của bậc Đế vương. Thế là ông lại rút 1 ngày của Tháng 2 bù thêm cho Tháng 8, Tháng 8 được sửa đổi thành tháng đủ (31 ngày). Tháng 2 bất hạnh chỉ còn 28 ngày.

Augustus còn nghĩ đến: Tháng 7 và Tháng 8 đều là tháng đủ, nếu theo quy định cũ, Tháng 9 vẫn là tháng đủ, thế thì sẽ có 3 tháng đủ liên tục, xem ra cũng không hay. Thế là ông lại quyết định, từ sau Tháng 9 thiếu, nếu tháng lẻ là tháng thiếu, tháng chẵn là tháng đủ.

Từ đây, chúng ta có thể thấy, sở dĩ có sự không đồng đều giữa các tháng Dương lịch như ngày nay, *hoàn toàn là do con người* của giai cấp thống trị trong lịch sử tạo nên, nó không hề có căn cứ nào về mặt Thiên văn, khí tượng.

## CÔNG NGUYÊN – THẾ KỶ - THẬP NIÊN

Công nguyên, có nghĩa là *kỷ nguyên Công lịch**, cũng có nghĩa là bắt đầu dùng Công lịch (Dương lịch) để ghi niên đại.

Dương lịch như trên đã nói được phát triển từ lịch La Mã cổ tương đối hỗn loạn. Năm 46 Tr. CN vị Tổng tài đệ nhất vô nhị của Đế chế La Mã Julius Caesar quyết định sửa đổi lịch pháp, quy định mỗi năm có 365 ngày, cứ 4 năm thì có 1 năm nhuận, thêm 1 ngày; 1 năm chia thành 12 tháng, gọi là lịch Julius.

Đến năm 1582, Giáo hoàng La Mã Gregorius 13, đã triệu tập các học giả tới thảo luận cải cách những gì chưa hoàn hảo của lịch Julius. Lịch mới sau khi cải cách được gọi là ***lịch Gregorius***. Đó chính là Dương lịch hiện hành. Trung Quốc dùng Dương lịch từ năm 1912, sau cách mạng Tân Hợi. Nhưng cách ghi năm kỷ nguyên của Trung Hoa Dân Quốc lúc đó cùng song song tồn tại. Sau khi nước Trung Hoa Mới thành lập, mới thực sự dùng Công lịch, đó là năm 1949. Số ngày trung bình của lịch Gregorius là 365,2425 ngày. *Lịch Thụ thời* chế định năm 1281 của Trung Quốc đã quy định thời gian mỗi năm là 365, 2425 ngày, lịch này có sớm hơn *lịch Gregorius* 300 năm. Độ chính xác của lịch Gregorius tương đối cao, 3320 năm mới chênh lệch 1 ngày so với năm Hồi quy.

Có điều thú vị, năm Công nguyên theo truyền thuyết là lấy *"năm Chúa ra đời (năm Giáng sinh Cơ Đốc)"* là năm đầu tiên. Cùng thời với Nam triều Lương Vũ Đế Trung Đại Thống năm thứ 4 (năm 525, của Trung Quốc). Ở, có một thầy tu Đạo Cơ Đốc tên là Dionysius đưa ra ý kiến: Kỷ nguyên phải được tính bắt đầu từ *"năm Chúa ra đời"*, và tuyên bố *"năm Chúa ra đời"* là năm 532. Cách ghi năm như vậy đã được sự ủng hộ của Giáo hội và vào năm 532 đã được sử dụng trong Giáo hội. Đến khi Giáo hoàng La Mã chế định ra lịch Gregorius, tiếp tục dùng cách ghi năm này, do độ chính xác của nó cao, nên được dùng phổ biến trên Thế giới. Do *"năm Chúa ra đời"* được gọi là năm đầu Công nguyên, năm – trước năm Chúa ra đời gọi là Trước Công nguyên, năm - sau Chúa ra đời gọi là Sau Công nguyên. *Ngày đầu năm Dương lịch (Tết Dương lịch) năm đầu Công nguyên tương đương với ngày 19 tháng 11 năm thứ 2 Nguyên Thọ Hán Viêm Đế cuối thời Tây Hán Trung Quốc.*

*Thế kỷ và Thập niên*: Là đơn vị tính toán thời kỳ lịch sử. Một Thế kỷ là 100 năm. Ví dụ như nói, một sự kiện nào đó trải qua 2 Thế kỷ, có nghĩa là nó trải qua 200 năm. Theo thói quen, ranh giới của Thế kỷ, nhìn chung luôn luôn gắn liền với Công nguyên. Năm 1 đến năm 100 là khởi điểm của Thế kỷ, gọi là Thế kỷ 1; năm 101 đến năm 200 gọi là Thế kỷ 2;... năm 1701 đến năm 1800 gọi là Thế kỷ XVIII; năm 1901 đến năm 2000 gọi là Thế kỷ XX.

*Công nguyên không có năm 0.*

Mỗi một Thế kỷ lại chia thành 10 thập niên, 1 thập niên bao gồm 10 năm. Ví dụ, Thế kỷ XX, thì thập niên đầu tiên là từ năm 1901 đến 1910.

## TINH KỲ (TUẦN LỄ) VÀ LỄ BÁI

Tinh kỳ (tuần lễ) có nguồn gốc từ khoa học, lễ bái bắt nguồn từ tôn giáo.

Tinh kỳ là một phương pháp ghi ngày đặc biệt của Dương lịch, nó lấy 7 ngày là một chu kỳ, tuần hoàn lặp đi lặp lại.

Phương pháp ghi ngày tinh kỳ (tuần lễ – từ đây trở xuống sẽ viết là tuần lễ) đã được sử dụng từ trước khi Dương lịch ra đời. Như chúng ta đã biết 7 ngày là một tuần lễ, cũng xấp xỉ như 4 giai đoạn của Mặt trăng, từ trăng *non* (Sóc) đến trăng *lưỡi liềm* (Thượng huyền). Rồi lại từ trăng lưỡi liềm đến đầy tháng. Rồi lại từ đầy tháng đến trăng *khuyết* (Hạ huyền). Và từ trăng khuyết đến lúc *không nhìn thấy Mặt trăng*. Theo khảo cứu, người Trung Quốc đầu thời kỳ nhà Chu cũng đã từng chia một tháng Sóc, Vọng thành 4 phần, và đặt tên theo thứ tự là: *sơ cát,*

* *Công lịch: Lịch của công giáo (Đạo Cơ đốc).*

*ký sinh bá, ký vọng, ký tử bá. Sơ cát* tương đương với thời gian từ Mồng 1 đến Mồng 8, *ký sinh bá* tương đương với thời gian từ Mồng 9 đến 15, ký vọng tương đương với thời gian từ 16 đến 22, *ký tử bá* tương đương với thời gian từ 23 đến Mồng 1. Nhưng cách ghi này không được lưu truyền về sau.

Những năm cuối Triều Minh, khi Đạo Cơ Đốc được truyền vào Trung Quốc, chế độ tuần lễ cũng được truyền vào theo, cho đến nay vẫn có người cho rằng đây là sản phẩm của phương Tây. Kỳ thực, chế định tuần lễ là sản phẩm của đất nước Do Thái và Babylone ở phương Đông. Trước năm 2000 Tr. CN, người Babylone đã dùng: Mồng 1, Mồng 7, ngày 14, ngày 28, chia một tháng Sóc, Vọng thành 4 phần, mỗi phần vừa đúng 7 ngày. Cách chia này tuyệt đối không phải ngẫu nhiên, nó có khả năng là hình mẫu đầu tiên của chế độ tuần lễ. Sau này, người Babylone đã dùng chế độ tuần lễ 7 ngày và đặt tên lần lượt cho 7 ngày này theo tên của mỗi thiên thể, ví dụ như chủ nhật ứng với Mặt trời, thứ 2 ứng với Mặt trăng, thứ 3 ứng với Sao Hỏa, thứ 4 ứng với Sao Thủy, thứ 5 ứng với Sao Kim, thứ 6 ứng với Sao Mộc, thứ 7 ứng với Sao Thổ. Như vậy, tuần lễ cũng có ý nghĩa là ngày của sao, biết được sao tương ứng của một ngày nào đó, là biết được đó là ngày nào. Cũng có lúc tuần lễ được gọi là *diện nhật* (tuần lễ, lễ bái, diện nhật còn có nghĩa là thứ (chỉ ngày trong tuần) – Người dịch). Ví dụ: *"Nhật diện nhật có nghĩa là chủ nhật, nguyệt diện nhật nghĩa là ngày thứ 2"*. Cách ghi này, người Do Thái đã truyền đến Ai Cập, rồi từ Ai Cập sang La Mã. Sau Thế kỷ III lại được truyền rộng rãi tới Châu Âu. Cho đến nay, trong ngôn ngữ của một số Quốc gia Châu Âu vẫn còn giữ lại cách gọi tên các ngày trong tuần như đã nêu.

Từ những điều trên ta có thể thấy sự ra đời của chế độ tuần lễ có liên quan mật thiết đến sự thay đổi tròn khuyết của Mặt trăng, còn *"lễ bái"* lại là từ mà đạo Cơ Đốc sử dụng. Họ tin rằng Thượng đế đã sáng tạo ra Thế giới trong 7 ngày và 7 ngày Giêsu sống lại, do vậy, quy định ngày thứ 7 cử hành nghi thức tôn giáo yết kiến Thượng đế, gọi là *"lễ bái nhật"* (chủ nhật).

Ngày đầu tiên của *"tuần lễ"* Dương lịch gọi là chủ nhật, là ngày nghỉ ngơi được công nhận, vì ngày này trùng với ngày *"lễ bái nhật"* của Cơ Đốc giáo. Do vậy, có người gọi chủ nhật là lễ bái nhật. Sự thực chúng ta nghỉ ngày chủ nhật và ngày lễ bái nhật Cơ Đốc giáo đi lễ không hề có liên quan đến nhau.

| Mặt Trăng | Sao Hỏa | Sao Thủy | Sao Mộc | Sao Kim | Sao Thổ | Mặt Trời |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Thứ 2 | Thứ 3 | Thứ 4 | Thứ 5 | Thứ 6 | Thứ 7 | Chủ nhật |
| Nguyệt diện nhật | Hỏa diện nhật | Thủy diện nhật | Mộc diện nhật | Kim diện nhật | Thổ diện nhật | Nhật diện nhật |

*Tên các ngày trong tuần*

## GIỜ CỦA MỘT SỐ THỦ ĐÔ CÁC NƯỚC

Trên Trái đất, con người ở những địa điểm khác nhau sẽ nhìn thấy thời khắc Mặt trời đi qua kinh tuyến Thiên thể (tức 12 giờ trưa) cũng khác nhau. Để thống nhất, các nhà Thiên văn học quy định 2 miền Đông Tây cách nhau $15^0$ kinh độ, thời gian sẽ chênh nhau 1 giờ. Trái đất tự quay1 vòng là $360^0$, 1 ngày đêm chia làm 24 tiếng, do đó mỗi giờ trên Trái đất cũng tự quay $15^0$. Trên Thế giới chia Trái đất thành 24 múi giờ, Trung Quốc sử dụng thời gian tiêu chuẩn là $120^0$ kinh độ Đông, thuộc múi giờ Đông thứ 8. Thời gian Bắc Kinh là thời gian múi giờ Đông thứ 8 (1). Hà Nội múi giờ 7.

Khi giờ Bắc Kinh là 23 giờ, thì thời gian của thành phố khác trên Thế giới là: Tôkyô là 24 giờ, Manila là 23 giờ, Băng Cốc là 22 giờ, Moskova là 18 giờ, Cairo là 17 giờ, Athène là 17 giờ, Pissar là 17 giờ, Pudapest là 16 giờ, Berlin là 16 giờ, Roma là 16 giờ, Paris là 16 giờ, London là 15 giờ, Washington là 10 giờ. Hà Nội 22 giờ.

## TRĂNG NON – TRĂNG LƯỠI LIỀM – TRĂNG RẰM – TRĂNG KHUYẾT.

Chúng ta đều biết, Mặt trăng hình cầu, bản thân nó không phát sáng, ánh sáng mà chúng ta thường nhìn thấy, là ánh sáng Mặt trời chiếu vào bề mặt của Mặt trăng rồi từ Mặt trăng phản xạ đến Trái đất. Trong cùng một thời gian, Mặt trăng chỉ được Mặt trời chiếu sáng một nửa, do vậy nửa không được chiếu sáng vẫn là bóng tối. Đồng thời, Mặt trăng quay quanh Trái đất, và lại cùng Trái đất quay quanh Mặt trời, do vậy vị trí giữa Mặt trăng - Trái đất

*(1) Ở đây lấy giờ Bắc Kinh làm chuẩn (gốc) để tính giờ của các Thủ đô khác. B.T.*

và Mặt trời là không ngừng thay đổi. Mặt trăng chiếu sáng về phía chúng ta, có lúc nhiều, có lúc ít, có lúc không và điều này đã tạo nên sự tuần hoàn tròn, khuyết của Mặt trăng.

Khi Mặt trăng ở giữa Mặt trời và Trái đất, lúc này bán cầu bóng tối Mặt trăng quay lưng vào Mặt trời, chúng ta sẽ không nhìn thấy ánh sáng trăng đó là thời kỳ *"trăng non"*, hiện tượng này xuất hiện vào ngày Mồng 1 Âm lịch hàng tháng.

Ngày thứ nhất sau ngày Mồng 1 Âm lịch, Mặt trời vừa lặn thì Mặt trăng đã ở trên đường chân trời phía Tây, và sau đó cứ cách 1 ngày, vị trí của Mặt trăng lại dịch chuyển về phía Đông một chút, hình dáng của nó lại giống như cái lưỡi liềm nhỏ hẹp. Sau 7,8 ngày mỗi một nửa sáng và nửa tối của Mặt trăng đều có một nửa hướng vào Trái đất. Hàng ngày khi Mặt trời xuống núi, Mặt trăng đã treo một nửa vầng sáng trên bầu trời, lúc này người ta gọi là *Trăng lưỡi liềm* (Trăng Thượng Huyền). Hiện tượng đó thường xuất hiện vào ngày Mồng 7 hoặc Mồng 8, Mồng 9, Mồng 10 Âm lịch hàng tháng.

Về sau, phần sáng của Mặt trăng càng ngày càng lớn, đến khi Trái đất ở giữa Mặt trời và Mặt trăng, lúc này bán cầu được Mặt trời chiếu sáng của Mặt trăng hướng thẳng vào Trái đất, đúng lúc Mặt trời lặn, Mặt trăng sẽ mọc lên từ phía Đông, chúng ta có thể ngắm vầng trăng sáng tròn vành vạnh suốt đêm, đó là lúc người ta gọi là *"trăng Rằm"*, xuất hiện vào ngày 15 hoặc ngày 16, 17 Âm lịch hàng tháng.

Sau ngày trăng tròn, Mặt trăng tiếp tục di chuyển về phía Đông, thời khắc Mặt trăng lên, mỗi ngày lại muộn hơn, đồng thời phần bán cầu được chiếu sáng của Mặt trăng hướng về Trái đất chia ra ngày mỗi ngày một ít đi, đến ngày thứ 7,8 sau ngày trăng tròn (trăng Rằm) thì mỗi một nửa sáng và nửa tối của Mặt trăng đều có một nửa hướng vào Trái đất, lúc này người ta gọi là *"trăng khuyết"* (Hạ Huyền), thường xuất hiện vào ngày 20 hoặc 23, 24 Âm lịch hàng tháng. Đó là thời điểm nửa đêm trăng lên, cho đến nửa sáng ngày hôm sau, vẫn còn có thể nhìn thấy nó trên bầu trời ở bên phải Mặt trời.

Sau ngày trăng khuyết, nửa tròn sáng của Mặt trăng dần dần lõm vào phía trong biến thành hình bán nguyệt khuyết về phía trong. Và Trăng mỗi ngày *"gày mòn"* đi, lúc này giờ trăng lên càng ngày càng gần với giờ Mặt trời mọc. Cuối cùng lại trở về cùng hướng Mặt trời, cũng chính là lúc Mặt trăng lại quay đến giữa Mặt trời và Trái đất nó lại hướng vào Trái đất với một nửa đen ngòm, thế là lại xuất hiện những ngày không có trăng.

Mặt trăng chuyển động từ *"trăng non"* này đến tuần *"trăng non"* sau, hoặc từ lần *"trăng tròn"* này đến lần *"trăng tròn"* sau, tức là nó đã quay trọn một vòng quanh Trái đất, cũng chính là một tháng, hay còn gọi là *"Sóc Vọng Nguyệt"*.

## ÂM LỊCH

Âm Lịch còn gọi là lịch Mặt trăng, là một lịch pháp lấy Mặt trăng quay quanh Trái đất 1 vòng làm 1 tháng. Mặt trăng quay quanh Trái đất theo hướng từ Tây sang Đông và cũng đồng thời phát sinh ra sự biến đổi tròn khuyết có quy luật. Một chu kỳ tròn khuyết của Mặt trăng được gọi là *"Sóc Vọng Nguyệt"*. Thời gian của một lần *"Sóc Vọng Nguyệt"* tương đương với 29,5306 ngày, tức là 29 ngày 12 giờ 44 phút 2,8 giây, nhiều hơn 29 ngày và ít hơn 30 ngày. Để mỗi tháng của lịch được gần nhất với *"Sóc Vọng Nguyệt"* ,Âm Lịch sắp xếp có tháng đủ (30 ngày) và tháng thiếu; tháng *phùng đơn* là tháng đủ 30 ngày, tháng *phùng song* là tháng thiếu 29 ngày, trong 1 năm có 6 tháng đủ, 6 tháng thiếu, tổng cộng cả năm có 354 ngày. Nhưng thời gian tổng cộng của 12 *"Sóc Vọng Nguyệt"* là 354,3667 ngày, tức 354 ngày và 8 giờ 48 phút 34 giây, 30 năm sẽ dôi ra 11 ngày. Do vậy, trong 30 năm Âm Lịch phải sắp xếp 11 năm nhuận, mỗi một năm *phùng nhuận* cuối tháng 12 tăng thêm 1 ngày. Như thế năm nhuận Âm Lịch có 355 ngày.

Cứ 30 năm Âm Lịch sẽ có 19 năm có 354 ngày, 11 năm có 355 ngày, tổng thời gian bình quân 1 năm có 354 ngày 8 giờ 48 phút. Một năm Âm Lịch so với một năm Dương lịch thiếu hơn 11 ngày. Nếu như cứ để năm Âm Lịch mỗi năm một ít đi thì đến năm thứ 16 sẽ thiếu hơn 170 ngày, tức là gần bằng thời gian của nửa năm. Như vậy, năm nay đón năm mới vào mùa Đông thì 16 năm sau sẽ ăn Tết vào mùa Hè.

Nhưng mỗi một ngày, tháng trên lịch Âm đều có thể biết được hình trạng của Mặt trăng. Đây là điểm tốt duy nhất của loại lịch pháp này. Khuyết điểm của nó là không có mối liên quan giữa các tháng Âm Lịch và sự thay đổi 4 mùa, gây nhiều bất lợi cho sản xuất và sinh hoạt của con người.

## NÔNG LỊCH

Lịch pháp truyền thống của Trung Quốc là Nông lịch, thời xưa gọi là Hạ lịch, trong dân gian thường gọi là Âm Lịch. Thực ra Nông lịch không phải là lịch Âm Lịch thuần tuý, cũng không phải là Dương lịch thuần túy, mà đó là lịch pháp kết hợp cả Âm Lịch và Dương lịch. Nông lịch lấy thời gian của *"Sóc Vọng Nguyệt"* làm thời gian bình quân của lịch tháng, về điểm này nó giống như Âm Lịch thuần túy, nhưng nó lại vận dụng biện pháp sắp xếp tháng nhuận và biện pháp 24 mùa vụ, làm cho độ dài bình quân của lịch năm bằng năm Mặt trời. Như vậy, nó lại có thành phần của Dương lịch. Do đó *Nông lịch tốt hơn Âm Lịch thuần túy.*

Căn cứ vào những ghi chép lịch sử của Trung Quốc, từ đời Hoàng đế đến cuối triều Thanh, tổng cộng nước này đã sử dụng qua 102 loại lịch pháp. Về cơ bản các loại lịch đó đều thuộc tính chất của lịch Âm – Dương. Điều này cho thấy nhân dân lao động Trung Quốc từ 3,4 nghìn năm trước đã biết kết hợp một cách rất tốt giữa Âm lịch và Dương lịch. Loại lịch pháp chú ý tới chu kỳ của *"Sóc Vọng Nguyệt"* và độ dài của năm Mặt trời đây là một sáng tạo vĩ đại của tổ tiên người Trung Quốc.

Nông lịch hiện hành của Trung Quốc, tương truyền được sử dụng từ thời Hạ (Thế kỷ XVII Tr. CN), do đó người ta còn gọi nó là *"Hạ lịch"*.

Lịch tháng của Nông lịch lấy *"Sóc Vọng Nguyệt"* làm căn cứ. Chu kỳ của *"Sóc vọng nguyệt"* là 29,5306 ngày, tức là 29 ngày 12 giờ 44 phút 12.8 giây, do vậy Nông lịch cũng có tháng đủ 30 ngày, tháng thiếu 29 ngày, nhưng Nông lịch và Âm Lịch thuần túy không hoàn toàn giống nhau, vì Âm Lịch thuần túy tháng đủ và tháng thiếu bố trí xen kẽ nhau, nhưng tháng đủ và tháng thiếu của Nông lịch đã được suy tính rồi mới quyết định. Ngày mồng 1 của mỗi tháng Nông lịch đều vừa vặn là *"Sóc"* (trăng non) hay nói cách khác Mồng 1 của mỗi tháng Nông lịch đều có trăng non. Có khi có thể xuất hiện 2 tháng đủ, cũng có thể liên tục xuất hiện 2 tháng thiếu. Do *"Sóc Vọng Nguyệt"* có gần 29 ngày rưỡi, cho nên trong 100 tháng của Nông lịch sẽ có khoảng 53 tháng đủ và 47 tháng thiếu.

Về cơ bản Nông lịch lấy 12 tháng là một năm, nhưng thời gian của 12 *"Sóc Vọng Nguyệt"* là 354,3667 ngày, so với năm Mặt trời có 365,2422 ngày, thì kém khoảng 11 ngày. Như vậy cứ cách 3 năm số ngày sẽ nhiều hơn 33 ngày, tức là nhiều hơn 1 tháng, để xử lý số ngày thừa này, cứ cách mỗi 3 năm lại tăng thêm 1 tháng, đó chính là tháng nhuận của Nông lịch. Năm có tháng nhuận này cũng gọi là năm nhuận. Do đó, năm nhuận của Nông lịch có 13 tháng.

Vấn đề là: Nông lịch cứ mỗi 3 năm lại cho vào 1 tháng nhuận, vì 1 tháng chỉ có 29 hoặc 30 ngày; do vậy Nông lịch cứ mỗi 3 năm số ngày lại ít hơn năm Mặt trời là 33 ngày. Và như thế vẫn còn thiếu 3 ngày, Vậy làm thế nào? Các nhà Thiên văn học cổ đại của Trung Quốc ngay từ năm 600 Tr. CN đã sớm phát hiện ra: nếu trong 19 năm Nông lịch thêm vào 7 tháng nhuận thì sẽ đúng bằng 19 năm Mặt trời. Trong lịch pháp gọi là *"19 năm 7 nhuận pháp"*, phương pháp này được phát hiện sớm hơn trên 600 năm so với cổ Hy Lạp.

Tháng nào là tháng nhuận trong năm nhuận sẽ được quyết định trên cơ sở xem xét thời tiết của tháng đó. Trong 24 Tiết được chia thành: Tiết khí và Trung khí, ví dụ như: Vũ Thủy, Xuân Phân... Nông lịch lấy 12 làm tiêu chí của 12 tháng, nếu năm nào có tháng nhuận thì có 13 tháng, trong đó có 1 tháng thường không có Trung khí. *Tháng không có Trung khí này sẽ là tháng nhuận*, và tên của nó lấy tên của tháng liền trước nó và thêm chữ *"nhuận"*. ví dụ: tháng trước là Tháng 2 thì tháng không có Trung khí này sẽ là *"Tháng 2 nhuận"*, tháng trước là tháng 3 thì tháng không có Trung khí này sẽ là Tháng 3 nhuận. Sau Đông Chí, do Trái đất ở gần Mặt trời, không có tháng không có Trung khí, do vậy Tháng 11, Tháng Chạp, Tháng Giêng không sắp xếp tháng nhuận.

Nông lịch chú ý đến sự thay đổi tròn khuyết của Mặt trăng và Tiết khí nóng, lạnh, do đó rất tiện lợi cho việc chỉ đạo hoạt động sản xuất nông nghiệp, nó là loại lịch pháp truyền thống được sử dụng rộng rãi trong dân gian Trung Quốc.

## NHẬT THỰC – NGUYỆT THỰC – THỦY TRIỀU

Công lịch (Dương lịch) là lịch pháp thông dụng của Quốc tế, sử dụng thuận tiện. Sử dụng Nông lịch cũng có điểm thuận tiện. Ví dụ: bình thường, người ta nhìn độ tròn, khuyết của Mặt trăng, có thể phán

đoán ngày tháng của Nông lịch. Ngoài ra, sử dụng *Nông lịch* còn rất nhiều thuận tiện cho việc dự báo Nguyệt thực và Nhật thực, dự báo và trắc định sự mạnh yếu, lên xuống của Thủy triều.

Đến ngày Sóc (trăng non) Vọng (trăng Rằm) của Nông lịch, phương hướng của Mặt trời, Trái đất và Mặt trăng là trùng nhau. Vào lúc này, nếu như Mặt trăng vừa vận quay tới giữa Trái đất và Mặt trời, che hết ánh sáng của Mặt trời chiếu vào Quả đất, thì sẽ xảy ra hiện tượng Nhật thực; Nếu như Trái đất quay đến giữa Mặt trời và Mặt trăng, chắn hết ánh sáng của Mặt trời chiếu vào Mặt trăng, thì sẽ xảy ra hiện tượng Nguyệt thực. Có thể nói Nhật thực và Nguyệt thực đều xảy ra khi Mặt trời, Mặt trăng và Trái đất cùng nằm trên một đường thẳng, hiện tượng Nhật thực đều xảy ra đúng ngày *"Sóc"* (ngày trăng non), còn hiện tượng Nguyệt thực thì xảy ra đúng ngày *"Vọng"* (ngày trăng Rằm). Đây là một quy luật và đó là điểm tốt của việc sử dụng Nông lịch.

Giữa Trái đất và Mặt trăng đều có lực hấp dẫn lẫn nhau. Nước biển trên Trái đất nhận được sức hút của Mặt trăng, mực nước sẽ dâng lên cao rồi đổ vào cửa biển, dòng sông hình thành Thuỷ triều. Thực ra, Mặt trời cũng có sức hút đối với nước biển, chỉ là Mặt trời cách Trái đất quá xa, lực hút không đủ mạnh như Mặt trăng. Mỗi khi gặp ngày *"Sóc Vọng"* Nông lịch, cũng chính là lúc Mặt trời, Mặt trăng và Trái đất cùng nằm trên một đường thẳng, tác dụng lực hút Thuỷ triều của Mặt trời và Mặt trăng cùng một hướng, thì sẽ xuất hiện Thuỷ triều lớn. Đến ngày Thượng Huyền (ngày trăng lưỡi liềm) và Hạ Huyền (ngày trăng khuyết), Mặt trăng và Mặt trời ở vào vị trí vuông góc với nhau, sức hút của Mặt trăng đối với nước biển bị Mặt trời làm yếu đi một phần, do vậy sẽ xuất hiện Thủy triều nhỏ. Nếu xem ngày tháng của Nông lịch sẽ biết được thời gian xuất hiện Thủy triều lớn hoặc nhỏ.

## TÊN GỌI KHÁC CỦA THÁNG NÔNG LỊCH

**Tháng 1** có các tên gọi như sau:

*1. Tháng Giêng, Giêng (Chính Nguyệt):* tháng đầu tiên trong một năm, là một tháng lớn trong 12 tháng nên người cổ Trung Quốc gọi là Chính Nguyệt (Chính nghĩa là lớn, Nguyệt là tháng (trăng) theo tuần 7.

2. *Hạ chính:* thời cổ đại Trung Quốc có 3 Triều với 3 lịch pháp là: Hạ lịch, Ân lịch, Chu lịch, lấy 3 tháng: Giêng, Tháng 12, Tháng 11 của Nông lịch làm tháng đầu tiên của 1 năm, do đó còn gọi là *"tam chính"* tức là Hạ chính, Ân chính, Chu chính, hiện nay Trung Quốc vẫn sử dụng Nông lịch. Do vậy tháng 1 còn gọi là : Hạ chính.

3. *Dần Nguyệt* (tháng Dần): người xưa có quan niệm *"Kiến Nguyệt"* (xây dựng tháng), bèn lấy 12 chi: Tý, Sửu, Dần, Mão... kết hợp với 12 tháng, bắt đầu tính từ tháng 11 Nông lịch (Đông chí) kết hợp với Tý gọi là Tháng Kiến Tý, cứ sắp xếp theo tuần tự, Tháng 12 sẽ là Tháng Kiến Sửu, Tháng 1 sẽ là Tháng Kiến Dần và gọi tắt là Tháng Dần.

4. *Đoan Nguyệt* (tháng Đoan): trong xã hội phong kiến, để tránh phạm huý, cho dù là viết hay nói đều không thể trực tiếp viết ra hoặc nói ra tên của Vua. Triều Tần để tránh nói tên của Tần Thủy Hoàng (Doanh *Chính*), cho nên người ta đổi *Chính* Nguyệt (Tháng 1) thành Đoan nguyệt (Đoan nghĩa là bắt đầu).

5. *Tân Nguyệt* (Tháng Tân): Tân tức là Tân Tư, là hai ngôi sao trên trời, trong tháng Chính Nguyệt (Tháng Giêng) Mặt trời và Mặt trăng cùng gặp nhau ở Tân Tư, vì thế gọi Tháng 1 là Tháng Tân.

6. *Nguyên Nguyệt* (Tháng Nguyên): trong từ điển ***Từ Nguyên*** có giải thích: *"bắt đầu là Nguyên"*, Tháng 1 là bắt đầu của năm nên xưa kia gọi là Tháng Nguyên. Thời cổ, hai cách gọi *"Chính nguyệt"*, *"Nguyên Nguyệt"* đều thông dụng, từ sau cách mạng Tân Hợi 1911, Trung Quốc đổi sang dùng Dương lịch, Nguyên Nguyệt cũng là tên gọi Tháng 1 Dương lịch, còn Chính Nguyệt trở thành tên gọi riêng tháng 1 Nông lịch.

**Tháng 2** có các tên gọi sau:

1. *Như Nguyệt: "như"* có nghĩa là *"theo"*, *"cùng"*, Tháng 2 vạn vật cùng nhau sinh sôi nẩy nở, cho nên gọi là *"như"*.

2. *Hạnh Nguyệt: "hạnh"* là mơ, Tháng 2 hoa mơ nở rộ, cho nên người xưa gọi Tháng 2 là Hạnh Nguyệt (Tháng hoa mơ).

**Tháng 3** có các tên gọi như sau:

1. *Bỉnh Nguyệt: "bỉnh"* có nghĩa là *"sáng rực rỡ"*, Tháng 3 ánh sáng rực rỡ, vạn vật sáng ngời.

2. *Đào Nguyệt:* Tháng 3 hoa đào nở rộ, nên người xưa gọi là *"Tháng hoa đào"*.

**Tháng 4** có các tên gọi như sau:

1. *Dư Nguyệt: "dư"* tức là phát triển, phồn thịnh, dồi dào, Tháng 4 vạn vật đều phát triển. Do vậy Tháng 4 được gọi là *"Dư Nguyệt"*.

2. *Thanh hòa Nguyệt:* Tháng 4 gió và nắng đều đẹp, Trời đất trong sáng êm dịu.

3. *Hòe Nguyệt:* Tháng 4, hoa hòe nở đầy cành, cho nên gọi là *"Tháng hoa hòe"*.

**Tháng 5** có các tên gọi như sau:

1. Cao Nguyệt: *"cao"* có ý nghĩa hướng lên trên. Tháng 5 sinh Âm khí, từ dưới lên trên, cây cối kết quả... cho nên gọi là *"Cao Nguyệt"*.

2. *Lựu Nguyệt:* Tháng 5 hoa lựu đỏ như lửa, nên gọi là *"Lựu Nguyệt"* (tháng hoa lựu).

3. *Bồ Nguyệt: "bồ"* có nghĩa là cây cói, Tháng 5 cây cói xanh tốt, nên gọi là Bồ Nguyệt.

**Tháng 6** có các tên gọi như sau:

1. *Thả Nguyệt: "thả"* có nghĩa là tự do, Tháng 6 Âm khí chầm chậm lên, Âm khí sợ Dương, nên do dự không dám tiến lên, do vậy gọi là *"thả Nguyệt"*.

2. *Hà Nguyệt: "hà"* nghĩa là sen, Tháng 6 hoa sen nở đầy ao hồ, cho nên gọi là Tháng hoa sen.

3. *Phục Nguyệt: "phục"* có nghĩa là nóng nhất, Tháng 6 là tháng nóng nhất trong mùa Hè, cho nên gọi là *"Phục Nguyệt"*.

**Tháng 7** có các tên gọi như sau:

1. *Tương Nguyệt: "tương"* có nghĩa là *"dẫn dắt"*, *"đưa"*; lúc này khí tam Âm có xu hướng dần dần mạnh lên, được đưa lên, vì thế Tháng 7 được gọi là *"Tương Nguyệt"*.

2. *Xảo Nguyệt: "xảo"* có nghĩa là *"khéo léo"*. Ngưu Lang - Chức Nữ mỗi năm được gặp nhau trên Cầu Ô Thước đêm 7/7, Chức Nữ được coi là tượng trưng cho trí tuệ và khéo léo, do vậy, cứ tối ngày 7 tháng 7 phụ nữ Trung Quốc thường hướng lên sao Chức Nữ cầu xin trí tuệ và sự khéo léo, do vậy Tháng 7 được gọi là *"Xảo Nguyệt'*.

3. *Sương Nguyệt:* bắt đầu từ Tháng 7 trời lạnh dần sẽ có sương, cho nên tháng 7 được gọi là tháng Sương.

**Tháng 8** có các tên gọi như sau:

1. *Tráng Nguyệt: "tráng"* có nghĩa là lớn, mạnh,, Tháng 8 Âm khí cực mạnh, cho nên có tên này.

2. *Quế Nguyệt:* Tháng 8 hoa Quế toả hương thơm nồng nàn nên gọi là *"Quế Nguyệt"*.

**Tháng 9** có các tên gọi như sau:

1. *Huyền Nguyệt:* "huyền" có nghĩa là màu đen, Tháng 9 vạn vật không còn tươi tốt, Âm khí hòa vào với cái lạnh, cả không gian âm u, do đó tháng này được gọi là *"Huyền Nguyệt"*.

2. *Cúc Nguyệt:* Tháng 9 hoa Cúc kiêu ngạo trước sương giá, nên người xưa gọi Tháng 9 là *"Cúc Nguyệt"*.

**Tháng 10** có tên gọi như sau:

Tháng 10 được gọi là *"Sương Nguyệt"* hoặc *"Tiểu chương xuân"*.

**Tháng 11** có các tên gọi như sau:

1. *Cô Nguyệt:*

2. Hà Nguyệt: *"hà"* có nghĩa là cây sậy. Tháng 11 cây sậy bắt đầu nảy mầm, do vậy Tháng 11 gọi là *"Hà Nguyệt"*.

**Tháng 12** có các tên gọi như sau:

1. *Đồ Nguyệt: "đồ"* giống chữ *'trừ"* có nghĩa là *"đi"* ,1 năm sắp đi qua.

2. *Lạp Nguyệt: "lạp"* có nghĩa là *"lạp tế"*, cổ nhân mỗi khi hết năm thường giết gia súc tế tổ tiên, nên Tháng 12 được gọi là "Lạp Nguyệt".

3. *Gia bình Nguyệt:* Tần Thủy Hoàng đã đổi từ *"Lạp Nguyệt"* thành *"Gia Bình Nguyệt"*. Nghe nói có 1 người tên Mao Mông, trong Núi Hoa Sơn, đạp mây cưỡi Rồng, ban ngày lên trời và truyền đi bài dân ca, hát rằng: *" Thần tiên cưỡi Rồng lên Thái Thanh, lúc xuống Huyền Châu chơi Xích Thành, kế tục đời sau ta sẽ thắng, Đế Vương có học Lạp Gia Bình"*, bài dân ca lọt vào tai Tần Thủy Hoàng, ông muốn đi tìm vị Tiên kia và đổi *"Lạp Nguyệt"* thành *"Lạp Gia Nguyệt"*.

Ngoài ra, do thời cổ lấy Mạnh, Trọng, Quý làm thứ bậc sắp xếp anh chị em, Mạnh là Cả, Trọng là thứ, Quý là thứ.

Sau đấy chuyển thành thứ tự của mỗi mùa, tháng: Tháng 1 làm Mạnh Xuân, Tháng 2 là Trọng Xuân, Tháng 3 là Quý Xuân; Tháng 4 là Mạnh Hạ, Tháng 5 là Trọng Hạ, Tháng 6 là Quý Hạ; Tháng 7 là Mạnh Thu, Tháng 8 là Trọng Thu, Tháng 9 là Quý Thu; Tháng 10 là Mạnh Đông, Tháng 11 là Trọng Đông, Tháng 12 là Quý Đông.

Còn có cách gọi khác là: người ta gọi tháng Giêng là: *Thủy* Xuân (Thủy: bắt đầu), Tháng 2 gọi là *Tảo* Xuân (Tảo: sớm), Tháng 3 gọi là *Mộ* Xuân (Mộ: cuối).

## Bảng tên gọi khác của Quý và Tháng

| Xuân | | | Hạ | | | Thu | | | Đông | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Thanh Xuân Thanh Dương Dương Xuân Diễm Xuân Tam Xuân Dương Tiết Cửu Xuân Thục Tiết Xuân Tiết Vận Tiết Thương Linh | | | Viêm Hạ Viêm Tự Thanh Hạ Chu Luật Chu Hạ Chu Minh Tam Hạ Trường Doanh Cửu Hạ Trường Hạ Hạo Thiên Viêm Tiết | | | Thương Thu Cao Thương Tam Thu Thương Tiết Cửu Thu Tố Tiết Kim Thiên Tố Thương Bạch Tàng Thê Thìn Kiêm Trường | | | Nguyên Đông Nguyên Anh Thanh Đông Nguyên Tự Tam Đông Huyền Anh Cửu Đông An Ninh Tuế Dư hàn Thìn Nghiêm Tiết | | |
| Giêng | Tháng 2 | Tháng 3 | Tháng 4 | Tháng 5 | Tháng 6 | Tháng 7 | Tháng 8 | Tháng 9 | Tháng 10 | Tháng 11 | Tháng 12 |
| Mạnh Xuân Dần Nguyệt | Trọng Xuân Mão Nguyệt | Quý Xuân Thìn Nguyệt | Mạnh Hạ Kỷ Nguyệt | Trọng Hạ Ngọ Nguyệt | Quý Hạ Mạt Nguyệt | Mạnh Thu Thân Nguyệt | Trọng Thu Dậu Nguyệt | Quý Thu Tuất Nguyệt | Mạnh Đông Hợi Nguyệt | Trọng Đông Tử Đông | Quý Đông Mộ Đông Sửu Nguyệt |
| Thủ Xuân Thái Nguyệt | Cam Xuân Lệ Nguyệt | Văn Xuân Oa Nguyệt | Tảo Hạ Dư Nguyệt | Trung Hạ Bổ Nguyệt | Văn Hạ Thả Nguyệt | Thư Thu Tương Nguyệt | Chính Thu Thanh Nguyệt | Tú Thu Huyền Nguyệt | Khai Đông Dương Nguyệt | Dương Hạ Đông Nguyệt | Mạt Đông Mộ Tiết Sửu Nguyệt |
| Sơ Xuân Sơ Nguyệt | Đại Tráng Lệnh Nguyệt | Mộ Nguyệt Hỉ Nguyệt | Sơ Hạ Can Nguyệt | Bổ Tiết Hậu Nguyệt | Tam Hạ Thử Nguyệt | Sơ Thu Phủ Nguyệt | Trung Thu Tráng Nguyệt | Mộ Thu Bóc Nguyệt | Sơ Đông Lương Nguyệt | Sương Thiên Hạ Nguyệt | Mạt Đông Mộ Tiết Lạp Nguyệt |
| Thượng Xuân Đoan Nguyệt | Hiệp Chung Hoa Nguyệt | Mạo Xuân Đồng Nguyệt | Tân Hạ Hoè Nguyệt | Doanh Tiết Cao Nguyệt | Thiên Anh Phục Nguyệt | Lộ Thu Xảo Nguyệt | Quế Thu Quế Nguyệt | Lượng Thu Cúc Nguyệt | Thượng Đông Huyền Anh | Long Tiềm Tân Nguyệt | Hàm Đông Mộ Tuế Lạp Nguyệt |
| Xuân Vương Nguyên Nguyệt | Trung Hoà Hạnh Nguyệt | Xuân Mạo Quý Nguyệt | Trung Lữ Mai Nguyệt | Ải Tiết Lựu Nguyệt | Lâm Chung Hà Nguyệt | Lan Thu Lan Nguyệt | Trọng Thương Hoạch Nguyệt | Thu Mạo Cúc Tự | Ứng Chung Dương Xuân | Hoàng Chung Áp Nguyệt | Nghiêm Đông Cùng Niêm Băng Nguyệt |
| Mạnh Dương Tân Nguyệt | Trọng Dương Như Nguyệt | Tam Xuân | Trọng Lữ Thanh Hoà | Dục Lan Tuyết Vũ Nguyệt | Tinh Dương Tân Nguyệt | Kiêm Thu Qua Nguyệt | Nghênh Hàn Nam Doanh | Tam Thu Sương Tự | Tiểu Xuân Khôn Nguyệt | Sương Nguyệt Sướng Nguyệt | Thương Đông Cùng Kỷ Lâm Nguyệt |
| Thủ Dương Mạnh Tân | Dương Trung | Cô Tẩy Tàm Nguyệt | Mạch Thu Hoè Tự | Cảnh Phong | | Di Tắc Thương Nguyệt | Quan Nguyệt Thạch Nguyệt | | Tiểu Dương Xuân Đàn Nguyệt | Hà Nguyệt Tảo Nguyệt | Tam Đông Gia Bình Nguyệt Dư |
| Nguyên Dương Đại Tộc | | | Đào Nguyệt | Du Nguyệt | | Lượng Nguyệt Lãnh Nguyệt | | | | | Đông Mao Đại Lữ Đồ Nguyệt |
| Thanh Dương Gia Bình | | | | | | | | | | | Mạo Đông Cực Nguyệt Ế Nguyệt |
| Chính Dương | | | | | | | | | | | Bộ Mạo Trứ Nguyệt Lịch Nguyệt |

## VẦN MỤC GHI NGÀY

Phương pháp *Vần mục ghi ngày* là phương pháp ghi ngày lấy vần mục theo trật tự thay thế cho các ngày mà thơ cổ đã dùng để áp vần. Cách ghi ngày này xuất hiện sau khi nghiệp vụ thông tin điện báo ra đời, tức là mới có từ thời Cận đại.

Thời xưa, các thi nhân khi làm thơ đều điền từ đã nghiên cứu nghĩ cách áp vần. Những chữ cùng vần được sắp xếp lại với nhau và được gọi là *"vần bộ"*. Mỗi một vần bộ có số chữ được thu thập áp vần nhiều ít không giống nhau. Chọn 1 chữ nào đó trong cùng vần bộ làm đại diện và lấy luôn nó làm tên cho cả vần bộ, chữ này được gọi là *"vần mục"* .

| Ngày | Vần mục | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| Mồng 1 | Đông | Tiên | Đổng | Tống | Ốc |
| Mồng 2 | Đông | Tiên | Thũng | Tống | Ốc |
| Mồng 3 | Giang | Hào | Giảng | Phùng | Giác |
| Mồng 4 | Chi | Hào | Chỉ | Chân | Chất |
| Mồng 5 | Vi | Ca | Vĩ | Mạt | Vật |
| Mồng 6 | Ngư | Ma | Ngữ | Ngự | Nguyệt |
| Mồng 7 | Ngu | Dương | Ngộ | Hát | |
| Mồng 8 | Tề | Canh | Tể | Tế | Hiệp |
| Mồng 9 | Giai | Thanh | Giải | Thái | Tiết |
| Mồng 10 | Khôi | Chưng | Hối | Quái | Dược |
| Mồng 11 | Chân | Vưu | Chẩn | Đội | Mạch |
| Mồng 12 | Văn | Xâm | Vẫn | Chấn | Tích |
| Mồng 13 | Nguyên | Đán | Nguyễn | Vấn | Chức |
| Mồng 14 | Hàn | Diêm | Hạn | Nguyện | Tập |
| Mồng 15 | San | Hàm | Tiếm | Hàn | Hợp |
| Mồng 16 | Tiển | Gián | Diệp | | |
| v..v và cứ như thế cho đến hết ngày 31 | | | | | |

Thông thường vần thơ chia thành: Âm bình, Dương bình, Thượng thanh, Khứ thanh, Nhập thanh. Tổng cộng 5 thanh có 106 vần bộ, đương nhiên cũng 106 vần mục. 106 vần mục này được sắp xếp theo thứ tự, tập hợp thành 30 nhóm để đại diện cho 30 ngày Dương lịch. Mỗi 1 ngày lấy 1 vần mục cố định thay thế, như vậy là hình thành cách ghi ngày theo vần mục.

Nhìn bảng trên ta thấy có 5 hàng dọc, người ta quy định hàng thứ nhất là: Âm bình vần, hàng thứ 2 là Dương bình vần, hàng thứ 3 là Thượng thanh vần, hàng thứ 4 là Khứ thanh vần, hàng thứ 5 là Nhập thanh vần. Vần mục Âm bình, Dương bình, Nhập thanh và sau 16 ngày cực ít.

Ghi ngày theo vần mục chủ yếu được ứng dụng trong nghiệp vụ thông tin điện báo nhằm mục đích để giản tiện. Trong điện báo thông thường chỉ ứng dụng vần mục Âm bình thanh, tức hành bên trái ngoài cùng. Ví dụ điện báo phát ngày mồng 9 sẽ ghi là *"giai điện"*, điện báo phát hành ngày mồng 8 sẽ ghi là *"tề điện"*...

## GIỜ NGÀY ĐÊM

Trái đất tự quay 1 vòng là 1 ngày đêm, gọi là *"Ngày Mặt trời"*, ngày và đêm được hình thành khi Trái đất quay về phía Mặt trời là ngày, phần quay lưng về phía Mặt trời là đêm. Sau Xuân Phân, Mặt trời chiếu vào phía Bắc bán cầu dần dần nhiều lên. Do vậy, Bắc bán cầu đêm ngắn ngày dài. Nam bán cầu thì ngược lại. Sau Thu Phân Mặt trời chiếu vào phía Nam bán cầu nhiều dần lên, lúc này Nam bán cầu ngày dài đêm ngắn, còn Bắc bán cầu thì ngày ngắn đêm dài.

Cách chia 1 ngày và đêm có rất nhiều. Nghe nói thời kỳ Vũ Định thời Ân từng chia 1 ngày đêm thành 8 Ân; thời kỳ Tổ Giáp chia 1 ngày đêm thành 10 thời đoạn. Thời Chu đã tiến bộ hơn chia 1 ngày đêm thành 12 thời đoạn, tức 12 giờ. Đến thời Hán, vẫn dùng 12 giờ để tính 1 ngày đêm, nhưng đã dùng 12 Địa Chi để biểu thị, 12 Địa Chi là: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

Tên gọi ở bảng dưới đây là cách gọi thông dụng thời giờ 1 ngày đêm của các thời Ân, Chu, Hán. Cách gọi thông dụng này là do cổ nhân đã mượn một số đặc trưng của tự nhiên và sinh vật để tính thời gian; *"gà gáy"*, *"nhân định"* là mượn đặc trưng nửa đêm gà gáy và con người đi vào giấc ngủ. *"Thực thời"* và *"phô thời"*, mượn giờ ăn để biểu thị thời gian. Cổ nhân ăn một ngày hai bữa, bữa sáng diễn ra sau khi Mặt trời mọc, trước buổi trưa, do vậy khoảng thời gian này gọi là *"thực thời"*; bữa tối được thực hiện sau khi Mặt trời lặn trước khi đi ngủ, khoảng thời gian này được gọi là *"Phô thời"*. Ngoài những cách gọi này, con người còn lấy đặc trưng vị trí Mặt trời để tính toán thời gian.

Ngoài việc sử dụng 12 giờ trên, còn 1 cách tính giờ, đó là *"bách khắc"*. Cách này chia 1 ngày đêm thành 100 khắc, đây là sản phẩm của việc sử dụng đồng hồ cát, nguồn gốc cách sử dụng tính thời gian này không thể có trước thời Thương. Lúc đó, ban ngày người ta dựa vào việc đo bóng Mặt trời, đêm thì dựa vào đồng hồ cát.

## BIỂU THỜI ĐOẠN CÁC THỜI ÂN - CHU - HÁN

| Thời đại | Ngày Mặt Trời | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Ngày | | | | | | | Đêm | | | | |
| Ân (Vũ Định) | Minh | Đại Thái | Đại Thực | Trung Nhật | Trắc | Tiểu Thực | Tiểu Thái | Hôn | Muội | | Hề (nghĩa) | |
| Ân (Tổ Giáp) | Minh | Triều | Đại thực | Trung Nhật | Trắc | Tiểu thực | Mộ | Hoàng hôn | Nhân định | Dạ bán | Gà gáy | Bình đán |
| Chu | Nhật xuất | Thực thời | Ngung trung | Nhật trung | Nhật dật | Phô thời | Nhật nhập | | | | | |
| Hán | Mão | Thìn | Tỵ | Ngọ | Mùi | Thân | Dậu | Tuất | Hợi | Tý | Sửu | Dần |

Việc sử dụng chế độ 12 giờ và 100 khắc cần phải quy đổi, mà 100 thì không thể chia hết cho 12, do vậy, trong lịch sử đã từng thử làm cuộc cách mạng với chế độ 100 khắc. Theo sử sách ghi lại, thời Thành Đế (Lưu Ngạo) nhà Hán, Tề Trung đã chia 1 ngày thành 120 khắc, nhưng chỉ được sử dụng trong 2 tháng vào năm thứ 2 (5 năm Tr. CN) niên hiệu Kiến Bình thời Hán Viêm Đế (Lưu Hân). Vương Mãng Thái cũng từng dùng chế độ 120 khắc nhưng thời gian rất ngắn. Sau này Lương Vũ Đế niên hiệu Thiên Lam năm thứ 6 (tức năm 507) và niên hiệu Đại Đồng năm thứ 10 (năm 544) đã lần lượt đổi dùng chế độ 96 Khắc và 108 Khắc, nhưng nhỉ dùng được chục năm rồi bỏ. Đến giữa những năm niên hiệu Thiên Gia đời Trần Văn Đế (năm 506 đến năm 566) lại khôi phục, sử dụng chế độ 100 khắc, mãi cho đến đầu thời nhà Thanh mới bỏ hẳn và đổi sang dùng chế độ 96 khắc.

Mối liên hệ giữa chế độ 96 khắc, 12 giờ và chế độ 24 tiếng mà hiện nay đang sử dụng là: 1 giờ thì tương đương với 8 khắc hoặc 2 tiếng. Mỗi khắc thì tương ứng với 15 phút của chế độ 24 tiếng, 1 giờ lại chia thành 4 khắc thượng (thời sơ) và 4 khắc hạ (thời chính), như vậy là 2 nửa giờ; mỗi nửa giờ lại tương đương với 1 tiếng.

## BẢNG ĐỐI CHIẾU GIỮA 12 GIỜ VÀ 24 TIẾNG

| 12 Thời cổ đại | | Giờ | Thời đoạn hiện đại |
|---|---|---|---|
| Nửa đêm | Tý | Sơ Tý | 23 giờ ~ 24 giờ |
| | | Chính Tý | 24 giờ ~ 1 giờ |
| Gà gáy | Sửu | Sơ Sửu | 1 giờ ~ 2 giờ |
| | | Chính Sửu | 2 giờ ~ 3 giờ |
| Bình đán | Dần | Sơ Dần | 3 giờ ~ 4 giờ |
| | | Chính Dần | 4 giờ ~ 5 giờ |
| Nhật xuất | Mão | Sơ Mão | 5 giờ ~ 6 giờ |
| | | Chính Mão | 6 giờ ~ 7 giờ |
| Thực thời | Thìn | Sơ Thìn | 7 giờ ~ 8 giờ |
| | | Chính Thìn | 8 giờ ~ 9 giờ |
| Ngung trung | Tỵ | Sơ Tỵ | 9 giờ ~ 10 giờ |
| | | Chính Tỵ | 10 giờ ~ 11 giờ |
| Nhật trung | Ngọ | Sơ Ngọ | 11 giờ ~ 12 giờ |
| | | Chính Ngọ | 12 giờ ~ 13 giờ |
| Nhật Dật | Mùi | Sơ Mùi | 13 giờ ~ 14 giờ |
| | | Chính Mùi | 14 giờ ~ 15 giờ |
| Phô thời | Thân | Sơ Thân | 15 giờ ~ 16 giờ |
| | | Chính Thân | 16 giờ ~ 17 giờ |
| Nhật nhập | Dậu | Sơ Dậu | 17 giờ ~ 18 giờ |
| | | Chính Dậu | 18 giờ ~ 19 giờ |
| Hoàng hôn | Tuất | Sơ Tuất | 19 giờ ~ 20 giờ |
| | | Chính Tuất | 20 giờ ~ 21 giờ |
| Nhân định | Hợi | Sơ Hợi | 21 giờ ~ 22 giờ |
| | | Chính Hợi | 22 giờ ~ 23 giờ |

Ngoài ra, Trung Quốc cổ đại còn có cách tính giờ *"Báo canh"*. Chia một đêm thành 5 canh: tương đương với giờ hiện đại, từ 7 giờ tới 9 giờ là canh 1; từ 9 giờ đến 11 giờ là canh 2; từ 11 giờ đến 1 giờ là canh 3; từ 1 giờ đến 3 giờ là canh 4; từ 3 giờ đến 5 giờ là canh 5.

Ở các nước Âu, Mỹ, 1 ngày đêm được chia thành 24 tiếng, mỗi tiếng chia thành 4 khắc và còn chia 1 tiếng thành 60 phút, mỗi phút chia thành 60 giây. Do đồng hồ chỉ có 12 tiếng hợp với 1/2 ngày đêm, thế là lấy *"buổi sáng"* và *"buổi chiều"* để phân biệt, lấy 12 giờ đêm đúng là 0 giờ đêm. Lấy 1 giờ làm 1 giờ, Chính ngọ 12 giờ là 12 giờ, 1 giờ chiều là 13 giờ, 6 giờ chiều là 18 giờ, 11 giờ tối là 23 giờ.

Có hai cách tính giờ trong 1 ngày đêm, 24 tiếng ở Âu, Mỹ được bắt đầu tính từ 0 giờ, tức là từ 12 giờ đêm trước 12h đêm là ngày hôm trước sau 12 h đêm là ngày tiếp theo. 12 giờ của Trung Quốc mở đầu từ giờ Tý (23h). Bắt đầu từ 11 giờ đêm đến 1 giờ là giờ Tý. Trước 11 giờ đêm là ngày hôm trước, sau 11 giờ đêm là ngày tiếp theo.

## MỘT NHÁY MẮT

Người ta thường dùng *"một nháy mắt"* (nháy mắt) để biểu thị thời gian rất ngắn. Thế *"một nháy mắt"* khoảng bao nhiêu thời gian?

Trong cuốn ***Từ nguyên*** giải thích *"thời gian 1 đạn chỉ của Vân tráng sỹ hết 60 nháy mắt"*; giải thích trong cuốn ***Lã thị Xuân thu*** *"một đạn chỉ là 20 thuấn"*, như vậy 1 thuấn bằng 3 nháy mắt.

Trên thực tế *"một nháy mắt"* bắt nguồn từ Ấn Độ cổ đại, căn cứ vào ghi chép trong cuốn ***Tăng chích luật*** từ điển Phạn cổ đại *"1 nháy mắt là 1 niệm, 20 niệm là 1thuấn, 20 thuấn là 1 đạn chỉ, 20 đạn chỉ là một la, 20 la là một tu, một ngày 1 đêm có 30 tu"*.

So sánh với thời gian hiện đại, 24 tiếng (một ngày một đêm) có 480 vạn *"nháy mắt"*, có 14 vạn *"thuấn"*, có 12000 đạn chỉ, có 30 tu. Nếu ta tính ra giây, 1 ngày 1 đêm có 864.000 giây, như vậy một tu tương đương với 2880 giây, một la bằng 144 giây, 1 đạn chỉ bằng 7,2 giây, một thuấn bằng 0,36 giây. Vậy một nháy mắt bằng 0,018 giây.

## LỊCH TẠNG

Từ xưa tới nay, dân tộc Tạng đã có riêng nền văn hóa của dân tộc mình, bắt đầu từ triều đại nhà Đường, dân tộc Tạng và dân tộc Hán đã có sự giao lưu về văn hóa. Khi Văn Thành công chúa của nhà Hán sang dân tộc Tạng làm dâu, đã mang theo không ít sách vở đồ đạc, xúc tiến việc dung hòa giữa 2 nền văn hóa Hán - Tạng. Lịch dân tộc Tạng cũng dần được hoàn thiện. Trong lịch dân tộc Tạng có cả thành phần lịch Ấn Độ.

Lịch Tạng mỗi năm có 12 tháng, tháng đủ có 30 ngày, tháng thiếu có 29 ngày. Cứ 2 năm rưỡi đến 3 năm thêm 1 tháng nhuận để điều chỉnh quan hệ giữa mùa vụ thời tiết. Lịch Tạng cũng được tạo thành trên cơ sở kết hợp lịch Mặt trăng và lịch Mặt trời.

Lịch Tạng dùng Can - Chi để ghi năm, nhưng về sắp xếp có một chút thay đổi. 10 Thiên Can dùng Ngũ hành: Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy để thay thế: Giáp, Ất là Mộc, Bính Đinh là Hỏa, Mậu, Kỷ là Thổ, Canh, Tân là Kim, Nhâm, Quý là Thủy. 12 Địa Chi dùng 12 con vật thay thế: Tý dùng Chuột thay thế, sau đó lần lượt là Sửu (Trâu), Dần (Hổ), Mão (Thỏ), Thìn (Rồng), Tị (Rắn), Ngọ (Ngựa), Mùi (Dê), Thân (Khỉ), Dậu (Gà), Tuất (Chó), Hợi (Lợn). Như vậy năm Giáp Tý Nông lịch là năm Mộc chuột Tạng lịch, năm Bính Dần Nông lịch là năm Hỏa hổ Tạng lịch.

## LỊCH HỒI

Lịch Hồi được Muhammad - người sáng lập ra Đạo Hồi sáng tạo ra. Do đó còn gọi là lịch Muhammad. Lịch Hồi là sự kết hợp giữa lịch Mặt trăng và lịch Mặt trời.

Lịch Mặt trăng là Âm lịch thuần tuý, cả năm có 12 tháng, mỗi tháng có 31 ngày, không có tháng nhuận. Cứ khoảng 32 hoặc 33 năm so với Hạ lịch Trung Quốc, Công lịch nhiều hơn 1 năm, cứ 786 năm so với Hạ lịch Trung Quốc, công lịch nhiều hơn 23 năm. Tháng lẻ có 30 ngày, tháng chẵn có 29 ngày, cứ cách 2, 3 năm bố trí một ngày nhuận vào cuối tháng 12, do vậy năm bình thường có 354 ngày, năm nhuận có 355 ngày.

Năm Mặt trăng lấy 30 năm làm 1 vòng, trong mỗi vòng có 19 năm bình thường, 11 năm nhuận. Năm nhuận trong mỗi vòng là các năm 2, 5, 7, 10, 13, 16, 18, 21, 24, 26, 29. Do một năm Mặt trăng so với năm Mặt trời ít hơn từ 10 đến 11 ngày, do vậy lạnh, nóng biến đổi bất thường. Khi ăn Tết, có lúc tuyết rơi, có lúc lại ăn kem. Loại năm Mặt trăng này chỉ

dùng cho việc ghi chép lịch sử và các ngày tế lễ tôn giáo.

Năm Mặt trời của lịch Hồi, mỗi năm có 365 ngày, năm nhuận có 366 ngày. Trong 128 năm thì có 31 lần nhuận. Năm lịch Hồi và năm Mặt trời phải 8 vạn năm mới chênh nhau 1 ngày.

## LỊCH THÁI

Dân tộc Thái là dân tộc anh em có lịch sử lâu đời, chủ yếu sinh sống ở Tỉnh Vân Nam. Trong quá trình lịch sử, dân tộc Thái đã sáng tạo nên lịch pháp mang đặc điểm riêng của dân tộc mình. Lịch Thái là hợp lịch của Mặt trăng và Mặt trời; năm bình thường có 12 tháng, năm nhuận có 13 tháng, tháng lẻ có 30 ngày, tháng chẵn có 29 ngày. Tháng nhuận được quy định đặt sau tháng 9. Theo lịch này, cứ 19 năm thì 7 năm nhuận. Lịch Thái cũng dùng Can - Chi ghi năm, ghi ngày, cách này làm giống như Nông lịch của dân tộc Hán. Lịch Thái gọi Mồng một là Nguyệt xuất Mồng hai; Ngày Vọng (ngày trăng tròn), giữa tháng gọi là *"Đăng bính"*. Ngày 16, nửa cuối tháng gọi là *Nguyệt Hạ Mồng một*, ngày 17 gọi là *Nguyệt Hạ Mồng hai*... Trong lịch Thái có chế độ ghi ngày: 7 ngày là một vòng (gọi là "châu"), *"châu 1"* tương đương với *"chủ nhật"* của công lịch, *"châu 7"* tương đương với *"thứ bảy"* của công lịch. Trong lịch Thái còn có quy định riêng biệt điều chỉnh sắp xếp nhuận, đó là cứ cách từ 3 đến 6 năm lại thêm cho tháng 8 một ngày, thành 30 ngày, gọi là *"tháng 8 đầy tháng"*. Về điểm này giống với nhuận tháng 2 của công lịch, đây là điểm tương đối đặc biệt của lịch Thái.

Lịch Thái bắt đầu ra đời từ ngày 21/03/639 Dương lịch. Hàng năm lịch Thái lấy tháng 6 làm tháng đầu năm. Trong tháng 6,7 của lịch Thái, khoảng một tuần sau Tiết Thanh Minh, cũng vào khoảng trước sau ngày 12/04 Dương lịch là ngày *"Tết té nước"* của đồng bào dân tộc Thái. *"Tết té nước"* tương truyền là ngày sinh của Phật, do vậy cũng gọi là *"Tết tắm Phật"*. Đồng bào Thái rất coi trọng *"Tết té nước"* cũng giống như người Hán coi trọng *Tết Âm lịch*.

## HUYỀN THOẠI CHÒM SAO BẮC ĐẨU

Hàng năm khoảng giữa Tháng 3 đến Tháng 4, vào những ngày đẹp trời khoảng 7 giờ tối, chúng ta có thể nhìn thấy cái đấu Bắc Đẩu (chòm Bắc Đẩu có hình dáng giống cái đấu) chỉ về hướng Đông, ấy là lúc mùa Xuân về.

Tổ tiên người Trung Quốc, trước đây hơn 2000 năm đã phát hiện ra quy luật này. Trong sách thời Hán từng ghi: *"Cán Đẩu (sao Bắc Đẩu) chỉ phía Đông, dưới thiên hạ là mùa Xuân, Cán Đấu chỉ hướng Nam, dưới thiên hạ là mùa Hè, Cán Đấu chỉ hướng Tây, dưới thiên hạ là mùa Thu, Cán Đấu chỉ phía Bắc, dưới thiên hạ là mùa Đông"*. Như vậy, theo hướng chỉ của Cán Đấu lúc hoàng hôn, con người có thể đoán định được bốn mùa.

Chòm sao Bắc Đẩu do 7 ngôi sao sáng hợp thành. Thời cổ người Trung Quốc gọi nó là *" Bắc Đẩu thất tinh"*. Bảy ngôi sao này là: Thiên Xu, Thiên Triều, Thiên Cơ, Thiên Quyền, Ngọc Hoành, Khai Dương, Vũ Dao Quang. 3 ngôi sao tạo thành Cán Đấu cũng cong được gọi là *"chước"*, 4 ngôi sao tạo thành Thân Đấu còn được gọi là *"khôi"*, tức là *"sao Văn Khúc"* trong truyền thuyết (thần trông coi về văn học). Tuy nhìn chòm sao này giống như cái Đấu, nhưng nhà Thiên văn học đầu thời Hán, Tư Mã Thiên trong cuốn ***Sử ký Thiên Quang Thư*** lại nhìn nó thành xe của Đế Vương, nói là *"Đẩu là xe của Đế Vương dùng để đi lại trên thiên triều và đến các làng bản"*. Trong bản khắc đá của Chùa Vũ Lương vùng Sơn Đông thời Đông Hán có 1 bức miêu tả vân xa Bắc Đẩu Thất Tinh. Một điều kỳ lạ là người cổ đại ả Rập cũng nhìn sao Bắc Đẩu thành 1 chiếc xe. Khắc đá ở Chùa Vũ Lương dùng 4 ngôi sao thân Đấu tạo thành thân xe vân xa. Người Ả Rập thì nhìn chúng thành bánh xe, và 3 ngôi sao Cán Đấu thành 3 con vật kéo xe. Càng thú vị hơn nữa là bản khắc đá Vũ Lương và người Ả Rập đều chú ý tới ngôi sao bạn Khai Dương thứ 6. Trên bản khắc đá Vũ Lương có khắc 1 người nhỏ bé giang cánh vọt lên không trung thể hiện như đang múa, tay phải nâng ngôi sao nhỏ có tên là *"sao phụ trợ"*, người Ả Rập gọi nó là *"sao thí nghiệm"*. Tương truyền người cổ Ả Rập khi tuyển lính cũng dùng ngôi sao nhỏ này để đo nhãn lực tân binh. Khi họ nhìn thấy ngôi sao này thì chứng minh được người đó có nhãn lực tốt.

Người Hy Lạp cổ đại hiểu về Bắc Đẩu tinh rất sớm. Nhưng họ chỉ nhìn nó thành con gấu. Tương truyền: trong số người hầu gái của nữ thần Mặt trăng và săn bắn có một nữ tỳ rất xinh đẹp. Cô ta được nhà Vua, và cả các vị Thần đều đem lòng yêu mến. Từ đó, cô sinh được 1 cậu con trai, điều này đã làm cho 1 vị Thần khác ghen ghét và dùng phép

thần biến cô thành 1 con gấu. Cùng với thời gian cậu bé con nữ tỳ kia đã thành một chàng trai. Một hôm, chàng vào rừng săn bắn, nữ tỳ (đã biến thành gấu) nhìn thấy con trai mình thì vô cùng mừng rỡ, nàng dang tay định ôm con vào lòng, quên rằng mình đã biến thành gấu, lúc này chàng trai không biết đó là mẹ mình, trước mắt chàng chỉ là 1 con gấu liền giơ cung tên lên ngắm; đúng lúc đó, Vua của các vị Thần ở trên trời nhìn thấy, ngài bèn biến chàng trai thành chú gấu nhỏ, và đưa cả hai mẹ con họ lên trời, thành hai ngôi sao Đại Hùng tinh (Chòm Sao Gấu lớn) và Tiểu Hùng tinh (Chòm Sao Gấu nhỏ). Đuôi nhỏ của chòm Sao Gấu nhỏ chính là là Sao Bắc Cực. Các ngôi sao khác đều bay vòng quanh Sao Bắc Cực. Nếu bạn nhìn từ Sao Thiên Triều đến Sao Thiên Xu và nhìn tiếp từ đó đến khoảng cách gấp 5 lần khoảng cách từ Thiên Triều đến Thiên Xu, bạn sẽ tìm thấy Sao Bắc Cực. Nó nằm ngay trên đường kéo dài của trục quay Trái đất. Đây là ngôi sao luôn luôn biểu thị hướng chính Bắc. Nếu như trong đêm tối, bạn bị mất phương hướng, bạn có thể dựa vào Sao Bắc Cực để tìm được hướng đi.

Điều thú vị nhất là sự vận động của Bắc Đẩu Thất tinh. 5 ngôi sao trong 7 ngôi sao sẽ cùng quay một tốc độ cao. Chúng cùng bay theo một hướng, còn Thiên Xu và Dao Quang lại bay đi theo hướng ngược lại. Tốc độ bay này nhanh hơn rất nhiều so với máy bay và tên lửa. Do vậy, sau 1 thời gian dài, hình mà các ngôi sao xếp thành sẽ bị thay đổi. Hiện nay, Bắc Đẩu Thất tinh mà chúng ta nhìn thấy giống như 1 cái thìa, 20 vạn năm sau nó sẽ biến thành cái xẻng.

## TAM VIÊN NHỊ THẬP BÁT TÚ (28 VÌ SAO)(*)

28 túc là tiêu chí mà các nhà Thiên văn học cổ đại Trung Quốc đưa ra để quan sát trắc lượng sự vận động trong không trung của khí tượng, Mặt trời, Mặt trăng và Ngũ hành (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ). Nó được ra đời từ những năm đầu thời Chiến Quốc.

28 túc là chỉ 28 khu vực sao, còn gọi là Chòm sao (thời cổ đại là tinh cung/ cung sao) có phạm vi tương đối lớn, khi mỗi chòm sao tương đối lớn này lại bao gồm 1 số chòm sao có phạm vi tương đối nhỏ. Tính tổng cộng 28 túc bao gồm 207 chòm, trước đây xác nhận có 1136 ngôi sao, cùng với sự tiến bộ của Thiên văn học, hiện nay người ta phát hiện được thêm 1316 ngôi sao, như vậy tổng cộng có 2452 ngôi sao.

28 túc chia thành 4 chòm lớn. Người ta dùng những con vật linh mang may mắn để đặt tên, gọi là *"tứ tượng"*. Tứ tượng này bắt đầu tính từ Giác Túc mà *"Cán Bắc Đẩu"* đã chỉ, sắp xếp từ Tây sang Đông, được đặt tên như sau: phía Đông là Thương Long; phía Bắc là Huyền Vũ; phía Tây là Bạch Hổ; phía Nam là Chu Tỉnh. *"Tượng"* trong *"tứ tượng"* được hiểu là: hình tượng của chòm sao; mỗi tượng chia làm 7 túc, *"túc"* có nghĩa là *"nơi ở của 1 chòm sao"*.

Phía Nam 2 túc Chẩn, Dực là Thái Vi Viên; phía Đông Bắc 2 túc Phòng, Tâm là Thiên Thị Viên;phía Bắc Bắc Đẩu là Tử Vi Viên - đây là 3 viên. 28 túc và 3 viên cùng kết hợp xếp thành vùng trời phân định thời Cổ đại của Trung Quốc.

Khi quỹ đạo quay quanh Trái đất giữa trời sao của Mặt trăng di chuyển từ Tây sang Đông, gần như mỗi một ngày dừng lại trong 1 túc. Tác dụng của 28 túc chính là vị trí gián tiếp tham gia chiếu sáng Mặt trăng trong bầu trời sao, để tính toán vị trí Mặt trời đến, và từ đó trắc định mùa vụ trong 1 năm. Trước khi hệ thống Thiên văn học hiện đại chưa được hình thành, vị trí của 28 túc trong cách biên chế tính toán 24 Tiết cho đến việc tính toán 5 đại hành tinh Kim, Mộc, Thuỷ, Hoả, Thổ, sao băng (sao đổi ngôi), sao Chổi... là rất quan trọng không thể thay thế được.

## SỰ THAY ĐỔI 4 MÙA

Một năm 4 mùa, Đông qua Xuân về, hết lạnh hết nóng. Sự thay đổi 4 mùa là hiện tượng tự nhiên con người quen thuộc nhất.

Tại sao lại có sự thay đổi tuần hoàn 4 mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông như vậy?

Đó là nói từ sự quay quanh Mặt trời của Trái đất. Trái đất, đồng thời với việc nó tự quay xung quanh mình nó, nó còn quay quanh Mặt trời. Quay quanh Mặt trời chu kỳ, đó là 1 năm. Trong quá trình quay quanh Mặt trời, đường Trái đất và quỹ đạo quay quanh Mặt trời có mặt nghiêng một góc là $66^0 33'$. Hướng nghiêng của đường Trái đất là không thay

* *Xem thêm mục:* ***Nhị thập Bát tú.***

đổi, hướng chỉ đầu, cuối Bắc Cực gần sao Bắc Cực. Như vậy, Mặt trời có lúc trực tiếp chiếu vào Nam bán cầu có lúc trực tiếp chiếu trên đường Xích Đạo, có lúc trực tiếp chiếu vào Bắc bán cầu, điểm chiếu trực tiếp của ánh sáng Mặt trời luôn luôn di động qua lại giữa đường chí tuyến Nam, Bắc. Khi Mặt trời chiếu trực tiếp, tầng khí quyển mà ánh sáng Mặt trời xuyên qua tương đối mỏng, lượng nhiệt mất đi tương đối nhỏ, mà diện chiếu thì lại hẹp, nhiệt lượng tập trung, tốc độ tăng nhiệt độ nhanh chóng, nhiệt độ của không khí sẽ cao; khi Mặt trời chiếu lệch đi tình hình sẽ hoàn toàn ngược lại, nhiệt độ sẽ xuống thấp. Thế là, hình thành 4 mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông.

Trái đất vận hành men theo quỹ đạo quay quanh Mặt trời, đến ngày Hạ chí (ngày 22 tháng 6), ánh sáng Mặt trời chiếu thẳng vào Đường chí tuyến Bắc, lúc này Bắc bán cầu nhận được nhiệt lượng nhiều nhất, ban ngày dài nhất, thời tiết nóng nực, thuộc vào mùa Hạ. Và cũng thời điểm ấy ở Nam bán cầu thì ngược lại thuộc vào mùa Đông giá lạnh.

Trái đất tiếp tục vận hành, điểm chiếu trực tiếp của Mặt trời cũng dần dần di chuyển sang phía Nam. Đến ngày Thu Phân (ngày 23 tháng 9), ánh sáng Mặt trời trực tiếp chiếu trên Đường Xích đạo. Lúc này, lượng nhiệt Mặt trời mà Bắc bán cầu và Nam bán cầu nhận được ngang nhau. Ngày đêm bằng nhau, nhiệt độ vừa phải, Bắc bán cầu là mùa Thu, Nam bán cầu là mùa Xuân.

Trái đất tiếp tục vận hành về phía Nam, điểm chiếu của Mặt trời cũng dần dần di chuyển sang phía Nam, đến ngày Đông chí (ngày 22 tháng 12), ánh sáng Mặt trời trực tiếp chiếu trên đường chí tuyến Nam; lúc này, lượng nhiệt Bắc bán cầu nhận được ít nhất, ban ngày ngắn nhất, thời tiết lạnh nhất, thuộc về mùa Đông. Nam bán cầu thì ngược lại thuộc về mùa Hạ.

Trái đất tiếp tục vận hành về phía trước. Điểm chiếu của Mặt trời bắt đầu di chuyển theo hướng Bắc, đến ngày Xuân Phân (ngày 21 tháng 3), ánh sáng Mặt trời lại trực tiếp chiếu trên Đường Xích đạo, lúc này Bắc bán cầu là mùa Xuân, Nam bán cầu là mùa Hạ.

Trái đất không ngừng vận hành, điểm chiếu của Mặt trời tiếp tục di chuyển theo hướng Bắc, sau ngày Xuân Phân lại quay lại ngày Hạ chí. Như vậy vòng quay liên tục, cứ hết chu kỳ này lại đến chu kỳ khác, năm lại năm, 4 mùa của Trái đất không hề chuyển đổi.

## SỰ PHÂN ĐỊNH CỦA 4 MÙA

Trong sách cổ và cuộc sống thường nhật, con người có rất nhiều tên gọi đối với mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông. Ví dụ như:

Xuân: Thanh Dương, Thanh Xuân, Tam Xuân, Cửu Xuân

Hạ: Châu Minh, Trương Doanh, Viêm Tiết, Hạ Tự, Châu Hạ, Tam Hạ, Cửu Hạ

Thu: Tố Thương, Kim Thiên, Bạch Tàng, Tố Tiết, Thê Thìn, Thượng Thu, Thương Tố, Tam Thu, Cửu Thu

## PHÂN ĐỊNH 4 MÙA

| Dương lịch | | Tiết lệnh (mùa vụ) | | Hạ lịch | |
|---|---|---|---|---|---|
| 4 mùa | Thời gian mỗi mùa | | | 4 mùa | Thời gian mỗi mùa |
| Xuân | 92 ngày 19 tiếng | Xuân Phân | Lập Xuân | Xuân | 90 ngày 17 tiếng |
| Hạ | 93 ngày 15,2 tiếng | Hạ Chí | Lập Hạ | Hạ | 94 ngày 1 tiếng |
| Thu | 89 ngày 19,6 tiếng | Thu Phân | Lập Thu | Thu | 91 ngày 21 tiếng |
| Đông | 89 ngày 0,2 tiếng | Đông Chí | Lập Đông | Đông | 88 ngày 15 tiếng |
| | (356 ngày 6 tiếng) | | | | (356 ngày 6 tiếng) |

Đông: Tam Đông, Cửu Đông.

Cách phân định 4 mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông của con người cũng có rất nhiều, nhưng đại khái có 3 cách:

*Cách thứ nhất*: Xuất phát từ sự tiện lợi trong sắp xếp của lịch pháp, đem 12 tháng của cả năm chia làm 4 mùa, mỗi mùa 3 tháng. Giêng, Hai, Ba Nông lịch là mùa Xuân; 4, 5, 6 là mùa Hạ; 7, 8, 9 là mùa Thu; 10, 11, 12 là mùa Đông. Còn ở châu Âu thì dùng Dương lịch, tháng 1, 2, 3 là mùa đầu tiên...

*Cách thứ hai*: Căn cứ vào nhân tố Thiên văn của mùa vụ, phân định theo quan hệ vị trí trong không gian của Mặt trời và Trái đất.

Chúng ta biết rằng, quỹ đạo quay quanh Mặt trời của Trái đất là hình Elip, như vậy cự ly giữa nó và Mặt trời có xa có gần, tốc độ quay quanh Mặt trời của Trái đất cũng có khi nhanh khi chậm. Hàng năm vào trước sau ngày 3 tháng 1, Trái đất sẽ qua điểm Cận nhật, lúc này cự ly giữa Mặt trời và Trái đất gần nhất ( là 147 triệu km) tốc độ quay quanh Mặt trời của Trái đất là nhỏ nhất (khoảng 29,3 km/s). Hay nói cách khác: tốc độ quay quanh Mặt trời của Trái đất là mùa Đông nhanh, mùa Hạ chậm. Trái đất quay quanh Mặt trời từ điểm Đông Chí đến điểm Xuân Phân hết khoảng 89 ngày, còn quay quanh Mặt trời từ điểm Xuân Phân đến điểm Hạ Chí hết khoảng 92 ngày. Vì thế, xuất hiện hiện tượng các mùa không dài bằng nhau: mùa Xuân (từ điểm Xuân Phân tới điểm Hạ chí) khoảng 92 ngày, mùa Hạ (từ Hạ Chí đến điểm Thu Phân) khoảng 94 ngày, mùa Thu (từ Thu Phân đến Đông chí) khoảng 89 ngày, mùa Đông (từ điểm Đông Chí đến điểm Xuân Phân) khoảng 89 ngày. Do đó, Châu Âu lấy Xuân Phân, Hạ Chí, Thu Phân, Đông Chí làm điểm bắt đầu của 4 mùa. Ở Trung Quốc, Nông lịch lại lấy Lập Xuân, Lập Hạ, Lập Thu, Lập Đông làm điểm bắt đầu của 4 mùa, so với cách phân định của Châu Âu có sát hợp thực tế hơn.

*Cách thứ ba*: Lấy tháng làm cơ sở, vừa xem xét tình hình thiên văn của mùa, lại vừa nghiên cứu tình hình thời tiết của mùa, thông thường lấy từ tháng 3 đến tháng 5 Dương lịch làm mùa Xuân, từ tháng 6 đến tháng 8 là mùa Hạ, từ tháng 9 đến tháng 11 là mùa Thu, từ tháng 12 đến tháng 2 là mùa Đông. Mùa được phân định như vậy, có thể phản ánh những đặc trưng nhất định của thời tiết khí hậu. Về mặt chỉnh lý hệ thống tư liệu khí hậu, thời tiết, cũng có nhiều thuận lợi, đơn giản và thống nhất. Các ngành khí hậu học và kinh tế quốc dân cũng thường sử dụng.

Những phương pháp phân định 4 mùa kể trên tuy đơn giản dễ nhớ, nhưng đều không biểu thị một cách chân thực tình hình khí hậu của các vùng. Chẳng hạn như đất nước Trung Quốc rộng lớn khí hậu miền Bắc và miền Nam có sự khác biệt rất lớn. Vào đầu tháng 2 (Lập Xuân), ở Hoa Nam hoa đã đỏ thắm, liễu đã xanh biếc nhưng ở Hoa Bắc vẫn có tuyết lớn rơi; đến tháng 3 (Xuân Phân), cả một vùng Hợp Phố, Nam Kinh, Thượng Hải đã nồng nàn sắc Xuân thì ở Bắc Kinh, Thiên Tân vẫn còn ngập chìm trong giá lạnh. Còn nếu đi về phía Bắc thì nước Sông Hắc Long Giang vẫn đang đóng băng. Như vậy, xem ra, bất luận là dùng Lập Xuân, dùng Xuân Phân hoặc dùng một ngày bất kỳ nào khác làm ngày mở đầu của mùa Xuân đều không đáng tin cậy.

Do đó, về khí hậu học, người ta dùng *"nhiệt độ bình quân hậu"* (tức là nhiệt độ bình quân của 5 ngày liên tục) để phân định mùa. Khi nhiệt độ bình quân hậu đạt trên $10^0$C thấp dưới $22^0$C thì được tính là mùa Xuân, nhiệt độ bình quân hậu từ $22^0$C trở lên được tính là mùa Hè, giữa $22^0$C đến $10^0$C là mùa Thu, dưới $10^0$C là mùa Đông.

Phương pháp phân định 4 mùa dựa vào khí hậu này, do lấy nhiệt độ làm tiêu chuẩn có thể phù hợp với tình hình cụ thể của từng vùng, vì thế nó có quan hệ mật thiết với hoạt động sản xuất và sinh hoạt thường nhật của con người. Tuy nhiên, dù bất cứ thời gian nào nó cũng bị thay đổi, nhưng nói tóm lại, nó chịu sự ảnh hưởng lớn của vĩ độ và địa hình của các miền trên Trái đất. Ví dụ như 2 miền Nam - Bắc Trung Quốc cách nhau 5500km, địa hình phức tạp, do đó khí hậu đa dạng: các đảo trên biển Nam Hải quanh năm đều là mùa Hạ; Quảng Đông, Quảng Tây, Phúc Kiến, Đài Loan và phía Nam Vân Nam mùa Hạ dài, không có mùa Đông, Thu qua Xuân lại; Tỉnh Hắc Long Giang, Khu tự trị Nội Mông Cổ và vùng Núi Trường Bạch, Thiên Sơn, vùng Núi A Nhĩ Thái Sơn cho tới khu vực ngoại vi cao nguyên Tây Tạng, mùa Đông dài không có mùa Hạ, Xuân Thu nối liền nhau; vùng Cao nguyên Tây Tạng Khương Đường quanh năm đều là mùa Đông. Còn đại bộ phận các vùng còn lại là mùa Đông lạnh lẽo, mùa

Hạ nóng nực, 4 mùa rõ ràng.

## THIÊN NHIÊN - MỘT CUỐN LỊCH VĨ ĐẠI

Trong bài thơ ***Phú đắc cổ nguyên thảo tống biệt,*** nhà thơ đời Đường Bạch Cư Dị đã chỉ ra sự tuần hoàn mỗi năm một độ xanh tốt rồi khô héo của cỏ phương (phương thảo – cỏ thơm). Sự tuần hoàn xanh tốt rồi khô héo của cỏ phương là sự thay đổi theo khí hậu, hàng năm mùa Xuân đến cỏ phương lại hồi tỉnh.

Thực vật là như vậy, thế còn động vật thì thế nào? Chim di cư (chim nhạn, chim yến,...) cứ xuống miền Nam rồi lại lên miền Bắc, là một ví dụ. Ngạn ngữ nông nghiệp có câu *"Người không thấy Xuân về, chim biết khi Xuân đến"*, như vậy ta thấy loài chim có phản ứng với thời tiết, khí hậu còn mẫn cảm hơn con người.

Trong giới tự nhiên, sự xanh tốt khô héo thịnh suy của thực vật, sự di chuyển qua lại của các loài chim di cư, cho đến các hiện tượng: sương, tuyết, đóng băng, sấm, ... tất cả được gọi là *"vật hậu"*. Ngành khoa học quan sát trắc học hiện tượng vật hậu rồi ghi lại tiến tới nghiên cứu mối quan hệ tương hỗ giữa giới tự nhiên với động thực vật và sự biến đổi chu kỳ của các điều kiện môi trường (khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng...) gọi là *"vật hậu học"*.

Hiện tượng vật hậu giống như tiếng kèn của Đại Tự nhiên, có tác dụng hướng dẫn báo hiệu thời vụ, việc đồng áng nông tang. Ngay từ xa xưa, trước khi sáng tạo ra *"24 Tiết"* (khoảng thời kỳ Chiến Quốc) tổ tiên người Trung Quốc chủ yếu dựa vào quan sát mọi biến đổi hoạt động của cỏ cây, chim muông để chỉ đạo hoạt động sản xuất nông nghiệp. Từ đó, về sau, rất nhiều kiến thức về vật hậu, phần thì được coi là kinh nghiệm được ghi chép trong sách Nông học, phần thì được các thi nhân dẫn vào thơ ca văn chương. Ví dụ như: Lục Du thời Nam Tống trong bài thơ ***Điểu đề*** (chim hót) đã viết:

*"Dã nhân vô lịch nhật*
*Điểu đề tri tứ thời,*
*Nhị nguyệt văn tử quy*
*Xuân canh bất khả trì*
*Tam nguyệt văn Hoàng Anh*
*Ấn phụ mãn tầm cơ*
*Tứ nguyệt minh bá cốc*
*Gia gia tầm thượng thốc"*

(Dân thường không có lịch, nghe tiếng chim hót biết đủ 4 mùa, tháng 2 hỏi chim Tử quy, mùa Xuân cấy cày không thể chậm trễ, tháng 3 hỏi chim Vàng anh, thiếu phụ buồn vì tằm đói, tháng 4 nghe chim Cuốc kêu, tằm của mọi nhà đều chụm lại...)

Lý Thời Trân trong cuốn ***Bản thảo cương mục*** có câu *"A công a bà, cát mạch tháp hòa"* ( Cụ ông cụ bà, cắt lúa mạch cấy lúa) đây là kinh nghiệm nghe chim Cuốc kêu để thu hoạch mùa màng và cấy lúa.

Trong dân gian, còn lưu truyền rất nhiều câu ngạn ngữ nông nghiệp về phương diện vật hậu. Ví dụ: vùng Hoa Bắc có những câu: *"tảo phát chưng miên hoa"* (táo nẩy mầm thì trồng bông); *"liễu mao khai hoa, điểm đậu an qua"* (cây liễu mao ra hoa thì trồng đậu bấm dưa); vùng Tứ Xuyên thì có câu: *"nhạn nga bay qua mau gieo hạt bông"*; Vùng An Huy và một số vùng khác cũng có những câu ngạn ngữ nông nghiệp. Do hiện tượng vật hậu là sự phản ánh điều kiện thời tiết khí hậu của các năm, còn Tiết khí hàng năm đều vào 1 ngày cố định trong tháng. Do vậy dựa vào vật hậu nắm vững thời vụ, so với việc chỉ đơn thuần dựa vào các câu ngạn ngữ nông nghiệp Tiết khí để dự liệu thời vụ, sẽ càng thiết thực và đáng tin cậy.

Ở Trung Quốc, bắt đầu từ thời Hán đã có vật hậu của *"72 Hậu"*. Nhưng do sự sinh trưởng của cây cối ở mỗi vùng lại khác nhau, các năm cũng không giống nhau. Do vậy lịch thời Cổ đại chưa giải quyết được vấn đề. Nếu như ở cùng một khu vực lựa chọn một số động thực vật có tính tiêu biểu, ghi chép lại các biến đổi hoạt động chủ yếu ở những thời kỳ không giống nhau của chúng và kết hợp với ghi chép về nhiệt độ của đài khí tượng, thời tiết, hoạt động nông tang đồng áng, qua nhiều năm tích luỹ, có thể biên soạn thành "*Lịch Tự nhiên*" của khu vực. Tham khảo *Lịch Tự nhiên,* có thể biết được việc đến sớm hoặc muộn của các mùa trong các năm, điều này có tác dụng trong việc chỉ đạo sản xuất nông nghiệp.

Công tác nghiên cứu quan sát trắc tượng về vật hậu không chỉ là để dự báo thời vụ mà nó còn có tác dụng tốt trong nhiều lĩnh vực khác. Hiện nay,

phương pháp phân định 4 mùa có rất nhiều như dựa vào Thiên văn học, dựa vào khí hậu, còn có cách dựa vào thói quen. Dùng vật hậu phân định 4 mùa, gọi là *"vật hậu quý"*. Dùng vật hậu quý chỉ đạo sản xuất nông nghiệp là rất thực tế.

## 72 HẬU

Một năm chia làm 24 Tiết, mỗi Tiết chia làm 3 Hậu, mỗi Hậu lại lấy sự xuất hiện của một hiện tượng vật Hậu làm đại diện. Đó là sự xác định đầu tiên trong cuốn ***Dật chu thư*** thời Hán. Căn cứ vào quy định này, cả năm có 24 Tiết, tổng cộng là 72 Hậu.

Đến thời Bắc Nguỵ, Thế kỷ V, trong những *Lịch thư* thông thường không chỉ có Tiết mà còn có cả *"Hậu ứng"*. Mỗi Tiết chia thành 3 Hậu. Ví dụ:

Lập Xuân: Đông phong giải băng, trập trùng thủy chấn, ngư trắc phụ băng.

Vũ Thủy: Thát tế ngư, Hậu nhạn Bắc, Thảo mộc manh động.

Như vậy một năm chia làm 24 Tiết, 24 Tiết chia làm 72 Hậu, thông qua ***Lịch thư*** được cố định và dần dần phổ cập tới đại chúng. Từ đó về sau, bắt đầu từ thời Tùy, Đường cho đến Tống, Nguyên, Minh, Thanh, trong ***Lịch thư*** vẫn theo 24 Tiết, 72 Hậu, đã có tác dụng quan trọng trong sản xuất nông nghiệp.

Do vật hậu tuỳ theo khu vực mà có sự khác đi, Nam, Bắc nóng lạnh không giống nhau, cùng một sự xuất hiện của hiện tượng vật hậu nhưng thời gian có thể cách nhau rất xa. Do vậy 24 Tiết được chia thành 72 Hậu, khó có thể thích hợp với các vùng của cả nước Trung Quốc. Ngoài ra, trong 72 Hậu, ví dụ như: Hậu *"Thiên khí tượng thăng"* có mang chút màu sắc mê tín, hoặc như: *"ưng hóa vi cưu"*, *"điền thử hóa như"*, *"hủ thảo hóa huỳnh"*, *"tước nhập đại thủy vi cáp"*,... đều không phù hợp với thực tế khoa học. Như vậy chúng ta cần phải loại bỏ những cái phi thực tế, giữ lại và phát huy những điều có ích cho đời sống và sản xuất.

## 24 PHIÊN HOA TÍN PHONG

*"24 phiên hoa tín phong"* được ghi lại vào thời Tống. ***Kinh sơ tuế thời ký*** có viết *"thủy mai hoa, chung đống hoa, phàm nhị thập tứ phiên hoa tín phong"*.

Đông qua Xuân lại, vạn vật hồi sinh, trăm hoa đua nở, báo hiệu đã đổi mùa. Bắt đầu từ Tiểu Hàn đến Cốc Vũ, tổng cộng là 8 Tiết, 120 ngày, 24 Hậu, mỗi Hậu có 1 loài hoa tương ứng. Trong cuốn ***Tiên thị bút thặng*** có ghi:

*"Tiểu Hàn: Hậu 1 mai hoa, Hậu 2 sơn trà, Hậu 3 thủy tiên;*

*Đại Hàn: Hậu 1 thụy hương, Hậu 2 hoa lan, Hậu 3 sơn phàm;*

*Lập Xuân: Hậu 1 nghênh Xuân, Hậu 2 anh đào, Hậu 3 vọng Xuân;*

*Vũ Thủy: Hậu 1 thái hoa, Hậu 2 hạnh hoa (hoa mơ), Hậu 3 hoa mận;*

*Kinh Trập: Hậu 1 hoa đào, Hậu 2 đường lê, Hậu 3 mộc lan;*

*Xuân Phân: Hậu 1 hải đường, Hậu 2 hoa lê, Hậu 3 mộc lan;*

*Thanh Minh: Hậu 1 hoa trẩu, Hậu 2 hoa lúa mì, Hậu 3 hoa liễu;*

*Cốc Vũ: Hậu 1 mẫu đơn, Hậu 2 đồ hoa, Hậu 3 hoa xoan."*

Các loài hoa ứng với thời tiết trên đây, như một tập tranh phong cảnh lộng lẫy huy hoàng muôn màu muôn vẻ. Điều này cũng chứng tỏ sự sớm muộn của mùa vụ có quan hệ chặt chẽ tương đối rõ rệt với sự nở hoa của các loài hoa trong thiên nhiên, do vậy cổ nhân đã có câu: *"phong bất tín, tắc hoa bất thành"* (không tin vào gió thì không thể có hoa).

Thực ra ở những vùng khác nhau và Hoa Tín phong của những niên đại khác nhau thì mùa vụ đối ứng cũng có sự khác biệt, điều này có mối quan hệ nhất định với điều kiện địa lý và điều kiện khí hậu. Lương Nguyên Đế trong cuốn ***Soạn yếu*** có viết *"Một tháng có 2 phiên hoa tín, Âm Dương lạnh ấm, mỗi một cái đều một khác, nhưng cũng có một ngày trong kỳ nắng ráo lại có mưa gió và hơi lạnh"*. Chính vì thế nên mới nói: Một tháng có hai phiên hoa Tín, điều này có hơi khác so với trên có nói mỗi một Hậu có một phiên hoa Tín. Sở dĩ có hoa Tín Phong thế này thế kia vì có sự thay đổi của khí hậu và sự chuyển đổi mùa vụ.

## HẢI ĐÔNG NGUYỆT LỆNH

***Hải đông Nguyệt lệnh*** là một bài thơ cổ. Bài thơ này đã miêu tả một cách có hệ thống các loại chim

muông, sâu bọ, cá, hoa, quả, rau và sự thay đổi tự nhiên của Tín Phong ở vùng Đài Loan từ Tháng Giêng đến Tháng 12. Bài thơ miêu tả như một bức tranh đẹp đồng thời nó còn nêu rõ quy luật chung và đặc điểm thay đổi khí hậu của Đài Loan, nó trở thành một *Bộ lịch cày cấy nông nghiệp*.

Bài thơ ***Hải đông Nguyệt Lệnh*** của Lưu Kinh Phát có nội dung như sau:

**Tháng Giêng**: hiến tuế cúc ngậm nụ, giun đất quằn quại bò qua bùn, chim Yến bay về, đêm đến đom đóm bay ra, bí đao leo lên giàn.

**Tháng 2**: ve sầu kêu trên cây, hoa bối đa la nở, rau dền mọc, cây vông nem khoe sắc, bầu xanh ra chợ.

**Tháng 3**: hoa tứ anh ngậm nụ, hoa hồng đào nở rộ, cá mập hóa thành nai (theo truyền thuyết (*Nai Đài Loan*) do cá mập biến thành), cá hạ diệp bơi về, thu hoạch lúa đông sớm.

**Tháng 4**: đánh bắt, vớt cá bạch đới, hoa bông kết quả thành bông, hoa nguy tử bắt đầu nở, nai cái thụ thai.

**Tháng 5**: cây đoác chín, đu đủ ra hoa, hoa nguyệt đào nở, mít chín.

**Tháng 6**: quả phan dạng chín, cá giới bơi ở mặt biển, nhãn chín, vải chín đến, hoa thất lý hương kết quả.

**Tháng 7**: quả cau chín, hoa nghênh xuân lại nở, cá biển đi xa, lúa Chiếm Thành trổ đòng đơm bông (lúa Chiếm Thành cho gạo ngon nổi tiếng Đài Loan), có lúc có bão.

**Tháng 8**: cá hồng sa bơi ở mặt nước, lạc sớm cho thu hoạch, hoa tiên đơn như mây sớm, trung Thu ăn bánh thưởng nguyệt.

**Tháng 9**: cá Kiệt nhảy ở nước ngọt, thu hoạch đậu đỗ, thóc gạo, cây điểu dung thay lá mới, gió Tây Bắc bắt đầu thổi, quả đậu đà liên rủ xuống.

**Tháng 10**: dưa hấu cung tiến (ngày xưa Tháng 10 dưa hấu Đài Loan chín được đưa về Bắc Kinh nộp cống), dế mèn ở ruộng vườn, vịt vàng bay về, đến Thanh Minh đều trồng cấy.

**Tháng 11**: cá vến gõ cửa, bọ hung thôi ấp trứng, chim cá từ biển Đông về, tảo tía mọc ở biển.

**Tháng 12**: chim cá lại đi về, cá muối khô ra chợ, cò biển bay về, kiến thôi ngủ Đông.

## VÌ SAO LẠI CÓ 24 TIẾT

Nhân dân lao động Trung Quốc trong thực tiễn sản xuất nông nghiệp lâu đời, họ đã tích lũy và nắm vững nhiều kinh nghiệm phong phú về quy luật thay đổi của khí hậu và việc đồng áng mùa vụ. 24 Tiết là kết tinh quan trọng của những kinh nghiệm này. 24 Tiết là: Lập Xuân, Vũ Thủy, Kinh Trập, Xuân Phân, Thanh Minh, Cốc Vũ, Lập Hạ, Tiểu Mãn, Mang Chủng, Hạ Chí, Tiểu Thử, Đại Thử, Lập Thu, Xử Thử, Bạch Lộ, Thu Phân, Hàn Lộ, Sương Giáng, Lập Đông, Tiểu Tuyết, Đại Tuyết, Đông Chí, Tiểu Hàn, Đại Hàn.

Bắt đầu từ rất sớm vào thời Cổ đại, nhân dân lao động Trung Quốc, từ kinh nghiệm cuộc sống thực tế, đã nhận thức được sự thay đổi của ngày đêm dài ngắn và độ cao thấp của Mặt trời lúc giữa trưa trong một năm, và dùng phương pháp trắc lượng độ dài ngắn bóng Mặt trời và vị trí của Bắc Đẩu Thất Tinh lúc hoàng hôn để định ra 24 Tiết. Theo ghi chép, thời Xuân Thu (từ năm 772 Tr. CN đến năm 481 Tr.CN) đã có *"Nhị phân"* (Xuân Phân, Thu Phân), *"Nhị chí"* (Hạ Chí, Đông Chí), cộng là 4 Tiết cuối thời Chiến Quốc (năm 239 Tr.CN) lại tăng thêm *"Tứ lập"* (Lập Xuân, Lập Hạ, Lập Thu, Lập Đông). Như vậy, tổng cộng có 8 Tiết. Sau này dần dần bổ sung, đến thời Tần, Hán, khoảng hơn 2100 năm trước thì đầy đủ. Năm 139 Tr. CN (thời kỳ Tây Hán), trong cuốn ***Hoài Nam tử Thiên Văn huấn*** đã ghi đủ 24 Tiết giống như ngày nay.

Vị trí của quỹ đạo Trái đất quay quanh Mặt trời (1 vòng tức là 1 năm), góc độ được tạo bởi trục Trái đất tự quay (1 vòng tức 1 ngày) cùng mặt nghiêng đường quỹ đạo Trái đất quanh Mặt trời và hướng khi quay quanh Mặt trời và trục tự quay là không thay đổi đã hình thành 24 Tiết. 24 Tiết chính là sự biểu thị 24 vị trí đến không giống nhau của Trái đất trên đường quỹ đạo quay quanh Mặt trời. Do trong 1 năm vị trí trên đường quỹ đạo Trái đất quay quanh Mặt trời không giống nhau nên xảy ra hiện tượng độ cao của Mặt trời và độ dài ngắn của ngày đêm không giống nhau, từ đó dẫn tới sự thay đổi chiếu xạ của Mặt trời và sự thay đổi của mùa vụ. Trước sau ngày 21/3, Mặt trời trực tiếp chiếu vào đường Xích đạo Trái đất, lúc này gọi là *"Xuân Phân"*. Ngày *"Xuân Phân"*, mỗi bán cầu Nam, Bắc đều ngang bằng với góc độ cao Mặt trời khu vực vĩ độ, ngày đêm bằng nhau. Sau đó, vị trí chiếu trực tiếp của Mặt trời dịch chuyển về phía Bắc. Bắc bán cầu ngày

dần dần dài ra, còn đêm dần ngắn lại. Đến trước sau ngày 21/06, Mặt trời trực tiếp chiếu vào chí tuyến Bắc, đó là *"Hạ Chí"*, là ngày mà ban ngày dài nhất của Bắc bán cầu. Sau đó, vị trí chiếu trực tiếp của Mặt trời lại dịch chuyển về phía Nam. Đến trước sau ngày 23/09, lại trở về trên Đường Xích đạo, đó là *"Thu Phân"*, cũng là lúc ngày đêm chia đều. Và Mặt trời lại dịch chuyển về phía Nam, ngày dần ngắn lại, đêm dần dài ra ở Bắc bán cầu. Đến trước sau ngày 22/12, Mặt trời trực tiếp chiếu vào chí tuyến Nam, đó là *"Đông Chí"*, là ngày mà ban ngày ngắn nhất của Bắc bán cầu. Giữa 4 Tiết *"Nhị Phân"*, *"Nhị Chí"* là lần lượt 4 Tiết: *"Lập Xuân"*, *"Lập Hạ"*, *"Lập Thu"*, *"Lập Đông"*. *"Tứ Lập"* này biểu thị sự bắt đầu của Xuân, Hạ, Thu, Đông. Giữa 8 Tiết trên, mỗi một Tiết thêm 2 Tiết, như vậy, hợp thành 24 Tiết.

Sự vận động quay quanh Mặt trời của Trái đất là sự vận động không thể trực tiếp nhìn thấy được. Về thị giác của con người thì lại như là trong trời sao Mặt Trời xoay quanh Trái đất với chu kỳ 1 năm. Đường đi này của Mặt trời cũng chính là xạ ảnh của quỹ đạo Trái đất lan rộng đến trời sao gọi là Hoàng Đạo. Đường chu vi hình tròn Hoàng Đạo là $360^0$. Mỗi khi Mặt trời dịch chuyển trên Hoàng Đạo $15^0$ thì được tính là 1 Tiết, 1 năm vừa vặn 24 Tiết.

Ngày bắt đầu của mỗi một Tiết trong 24 Tiết. Đối với năm Dương lịch hầu như năm nào cũng không đổi, nếu có nhiều nhất cũng chỉ chênh 1 đến 2 ngày. Như vậy cũng chính vì Tiết và Dương lịch giống nhau, đều lấy căn cứ theo Trái đất quay quanh Mặt trời 1 vòng. Do vậy, mỗi một tháng trong Dương lịch đều có 1 Tiết và 1 Trung khí (gọi tắt là khí). Nhìn chung, Tiết trong nửa đầu năm đều rơi vào trước sau mồng 6 hàng tháng, Trung khí thường là trước sau ngày 21. Nửa cuối năm Tiết thường rơi vào trước sau ngày mồng 8 hàng tháng, Trung khí thường là trước sau ngày 23, vì thế có bài ca dao:

*"Xuân vũ Kinh Xuân thanh cốc thiên, Hạ mãn mang Hạ thử tương liên, Thu thử lộ Thu hàng sương giáng, Đông tuyết tuyết đông tiểu Đại hàn. Thượng bán niên lai lục, nhị thập nhất, hạ bán niên lai bát, nhị thập tam."*

Bài ca dao này giúp bạn đọc nhớ được thứ tự và ngày tháng của 24 Tiết. Trong 24 Tiết thì 8 Tiết: Lập Xuân, Lập Hạ, Lập Thu, Lập Đông và Xuân Phân, Hạ Chí,Thu Phân, Đông Chí là trật tự chuyển đổi mùa còn 8 Tiết: Tiểu Thử, Đại Thử, Xử Thử, Tiểu Hàn, Đại Hàn, Bạch Lộ, Hàn Lộ, Sương Giáng phản ánh nhiệt độ (của không khí). 5 Tiết đầu biểu thị thời gian quá trình nóng nực và lạnh giá của thời tiết. 3 Tiết sau biểu thị trạng thái tình hình ngưng kết không giống nhau của hơi nước trong không khí và thời tiết chuyển lạnh. 4 Tiết: Vũ Thủy, Cốc Vũ, Tiểu Tuyết, Đại Tuyết biểu thị dự đoán về mức độ và thời gian mưa rơi, tuyết rơi. Còn 4 Tiết: Kinh Trập, Thanh Minh, Tiểu Mãn, Mang Chủng lại phản ánh hiện tượng phát dục, sinh trưởng xuất hiện khi sinh vật chịu ảnh hưởng của sự thay đổi khí hậu và tình hình hoạt động của sản xuất nông nghiệp.

## GIẢI THÍCH VỀ 24 TIẾT

**Lập Xuân** *(mồng 4 hoặc mồng 5 Tháng 2)*: *"lập"* là *"thấy"*, *"trông thấy"*, *"Xuân"* có ý nghĩa là (sâu, bọ) sinh nở, sinh vật bắt đầu có sức sống. Theo sự phân định tiêu chuẩn của Thiên văn học, ngày này là bắt đầu mùa Xuân, nhưng về Khí hậu học, lại lấy nhiệt độ trung bình giữa $10^0$ đến $22^0$ của Hậu (Cứ mỗi 5 ngày là 1 Hậu) là mùa Xuân. Trung Quốc rất rộng lớn, địa hình phức tạp, sự chênh lệch của khí hậu giữa các vùng rất lớn, do vậy, thời gian bắt đầu của mùa Xuân và sự tiếp tục dài ngắn không giống nhau. Ví dụ: mùa Xuân ở Quảng Châu được bắt đầu vào Tháng 11, Vũ Hán được bắt đầu vào trung tuần Tháng 3, Bắc Kinh vào Tháng 4, Thẩm Dương lại bắt đầu vào trước sau *"mồng 1 Tháng 5"*. Mùa Xuân ở phương Nam Trung Quốc có khoảng 67 ngày, còn phương Bắc thông thường chỉ có 50 ngày. Ở Việt Nam khoảng chừng trên dưới 90 ngày.

**Vũ Thủy** *(ngày 19 hoặc 20 Tháng 2)* sau khi vào Xuân, gió Đông Nam ấm ẩm bắt đầu vào đất liền, nước mưa dần dần tăng lên, Tiết này được gọi là Vũ Thủy. Do nước mưa nhiều, ánh sáng Mặt trời chiếu xuống mặt đất lại ít, nước mưa bốc hơi lại hấp thụ một lượng lớn nhiệt trên mặt đất và trong không khí, do vậy nhiệt độ không khí lúc này bị hạ thấp, có lúc xuất hiện thời tiết *"Xuân lạnh"*.

**Kinh Trập** *(mồng 5 hoặc mồng 6 Tháng 3)*: sau khi Lập Xuân, khí hậu ấm dần lên. Đến khi bắt đầu có sấm Xuân, những động vật ngủ đông trong đất (như rết, rắn...) bị tiếng sấm làm cho kinh động mà thức dậy, bắt đầu chui ra khỏi mặt đất và hoạt động. Thời kỳ này, trứng sâu bọ côn trùng cũng bắt đầu được ấp. Qua tiết này, phần lớn các vùng trong đất nước Trung Quốc bước vào cày cấy vụ Xuân, do vậy tục ngữ nông nghiệp có câu: *"qua Tiết Kinh Trập, cày cấy vụ Xuân không ngớt tiếng ca hát"*.

**Xuân Phân** *(ngày 20 hoặc 21 tháng 3)*: *"phân"* là *"nửa"*, *"1 nửa"* của 3 tháng Xuân gọi là *"Xuân Phân"*. Ngày này, Mặt trời trực tiếp chiếu vào Xích đạo, thời gian ban ngày và ban đêm dài gần như nhau. Sau đó, vị trí Mặt trời chiếu trực tiếp sẽ dịch chuyển về phía Bắc, ở Bắc bán cầu ban ngày dần dần dài ra, ban đêm dần dần ngắn lại.

**Thanh Minh** *(mùng 4 hoặc mùng 5 tháng 4)*: *"Thanh Minh"* có nghĩa là: sạch sẽ trong sáng. Thời kỳ này thời tiết ấm áp, cây cỏ xanh tốt, trăm hoa đua nở, tất cả đều tràn đầy sức sống.

**Cốc Vũ** *(ngày 20 hoặc 21 tháng 4)*: *"Cốc Vũ"* là lấy nghĩa mưa (vũ) làm sinh sôi hàng trăm loại lúa má hoa màu (cốc: lúa má, hoa màu). Bắt đầu từ thời kỳ này, lượng mưa bắt đầu tăng rõ rệt, cũng chính là thời kỳ mạ trong ruộng cần nhiều nước nhất.

**Lập Hạ** *(ngày mùng 4 hoặc mùng 5 tháng 5)*: theo thói quen, người Trung Quốc thường lấy Lập Hạ làm kết thúc mùa Xuân, bắt đầu của mùa Hạ. Từ Lập Hạ đến ngày đầu tiên Lập Thu là mùa Hạ, đây là tiêu chuẩn phân định của Thiên văn học. Nhưng mùa Hạ của Khí hậu học, nhìn chung là muộn hơn khoảng 25 ngày, thông thường lấy tháng 6,7,8 nóng nực là mùa Hạ.

**Tiểu Mãn** (ngày 21 hoặc 22 tháng 5 ): các cây thu hoạch Hè như đại mạch, tiểu mạch Đông... đến thời kỳ này tuy chưa chín nhưng hạt đã mẩy mầm căng tròn, cho nên gọi là Tiểu Mãn (*"tiểu"* là nhỏ bé, *"mãn"* là đầy đủ).

**Mang Chủng** *(mùng 5 hoặc mùng 6 tháng 6)*: *"mang"* là chỉ (lông đầu) râu nhọn của thóc, lúa mạch; *"chủng"* có nghĩa là hạt giống. *"Mang Chủng"* biểu thị những loại hạt giống cây có lông như đại mạch, tiểu mạch... đã chín, có thể thu hoạch để làm giống. Lúc này, cũng là vụ gieo hạt các loại lúa, kê tẻ, kê nếp muộn bận nhất. Do vậy, ngạn ngữ nông nghiệp có câu *"mang chủng, mang chủng"* (Tiết mang chủng bận gieo hạt).

**Hạ Chí** *(ngày 21 hoặc 22 tháng 6)*: *"Chí"* có nghĩa là *"đến tột cùng"*. Ngày Hạ Chí, bóng Mặt trời ngắn đến cực điểm, là ngày có ban ngày dài nhất trong một năm, chiếm 13 tiếng 43 phút, ban đêm chỉ có 10 tiếng 17 phút. Ngày này, Mặt trời chiếu trực tiếp vào chí tuyến Bắc. Bắt đầu từ ngày này, Mặt trời dần dần dịch chuyển về phía Nam, ban ngày bắt đầu ngắn lại, ban đêm bắt đầu dài ra, nhiệt độ càng tăng cao, trời trở nên nóng nực. Thời điểm này có một số cây trồng quả chín hoàn toàn, có thể thu hoạch.

**Tiểu Thử** *(mùng 7 hoặc mùng 8 tháng 7)*: *"thử"* có nghĩa là nóng bức. Tiểu Thử tức là thời tiết tương đối nóng nực nhưng chưa phải là lúc nóng nhất.

**Đại Thử** *(ngày 23 hoặc 24 tháng 7)*: là thời kỳ nóng nhất trong 1 năm. Theo cách nói của dân gian, nếu như Đại Thử không nóng bức thì mùa Đông năm đó nhất định mưa nhiều, tuyết nhiều; Đại Thử rất nóng bức cây nông nghiệp mới sinh trưởng tốt, cho thu hoạch với năng suất cao.

**Lập Thu** *(mùng 7 hoặc mùng 8 tháng 8)*: đây là bắt đầu mùa Thu. Nhiệt độ từ nóng nhất dần dần hạ thấp. Nhưng theo phương pháp phân định mùa bằng nhiệt độ bình quân của Hậu, cần nhiệt độ bình quân trong 5 ngày phải là 22$^0$C trở xuống mới tính là mùa Thu. Vì vậy, trên thực tế, còn nhiều vùng chưa vào Thu. *"Thu hoạch"* có nghĩa là hoa màu sắp chín.

**Xử Thử** *(ngày 23 hoặc 24 tháng 8)*: *"xử"* có nghĩa là kết thúc. Xử Thử có nghĩa là thời tiết nóng nực sẽ được kết thúc vào ngày này.

**Bạch Lộ** *(mùng 7 hoặc mùng 8 tháng 9)*: theo trật tự thời gian đã đến giữa Thu, về đêm trời se lạnh, hơi nước gần mặt đất ngưng kết thành sương có màu trắng, do vậy gọi là Bạch Lộ (*"lộ"* có nghĩa là *"sương"*, *"bạch"* có nghĩa là *"trắng"*). Lúc này, thời tiết bắt đầu chuyển sang mát mẻ. Tục ngữ có câu: *"Bạch Lộ thân bất lộ"* có nghĩa là: thời tiết chuyển sang mát mẻ, đặc biệt là sáng sớm và đêm, trời se lạnh phải mặc quần áo cho thích hợp không nên ở trần.

**Thu Phân** (*ngày 23 hoặc 24 tháng 9)*: lúc này là một nửa 90 ngày của mùa Thu. Ngày này, Mặt trời cơ hồ như chiếu thẳng vào Xích Đạo, ban ngày và ban đêm dài gần như nhau; sau đó ở Bắc bán cầu ban ngày dần dần ngắn lại, ban đêm dần dần dài ra.

**Hàn Lộ** *(mùng 8 hoặc mùng 9 tháng 10)*: lúc này thời tiết chuyển từ mát mẻ sang lạnh lẽo, nếu con người tiếp xúc với sương đêm hoặc sương ngày sẽ cảm thấy một cách rõ rệt bị cái lạnh ngấm vào người, vì vậy người xưa gọi là *"Hàn Lộ"*.

**Sương giáng** *( ngày 23 hoặc 24 tháng 10)*: sau tiết Hàn Lộ, thời tiết tương đối lạnh, sương bắt đầu kết thành sương mỏng. Tiết Sương Giáng có sương thì trời sẽ nắng tiện lợi cho việc thu hoạch, giảm bớt thất thoát. Do vậy tục ngữ nông nghiệp có câu:

*"Sương Giáng có sương, thóc lúa đầy bồ".*

**Lập Đông** *(mồng 7 hoặc mồng 8 Tháng 11)*: từ Lập Đông đến trước ngày Lập Xuân là mùa Đông, đây là tiêu chuẩn phân định của Thiên văn học. Mùa Đông theo cách phân định của Khí hậu học, thì phải muộn hơn khoảng 25 ngày. Thông thường mùa Đông là các tháng 12,1,2 thời tiết giá lạnh.

**Tiểu Tuyết** *( ngày 22 hoặc 23 Tháng 11)*: nhiệt độ xuống thấp, ở lưu vực Sông Hoàng Hà bắt đầu có tuyết rơi, nhưng chưa nhiều, cho nên gọi là *"Tiểu Tuyết"*. Khi tuyết rơi, bầu trời giăng đầy mây lạnh, ngăn không cho nhiệt lượng trên mặt đất phát tán, đồng thời hơi nước ngưng kết thành tuyết, không thể phóng ra lượng nhiệt lớn, do đó nhiệt độ trên mặt đất không nhất định, rất thấp. Sau khi tuyết rơi, tuyết cần hấp thụ một lượng nhiệt lớn mới biến thành nước, không khí gần mặt đất cũng sẽ lạnh đi. Do vậy, khi tuyết rơi thường không lạnh, khi tuyết tan thì lạnh.

**Đại Tuyết** *(mồng 7 hoặc mồng 8 Tháng 12)*: lúc này khu vực rộng lớn phương Bắc nhiệt độ hạ xuống dưới $0^0$C vô cùng giá rét, tuyết lớn bay đầy trời, do vậy người ta gọi tiết này là *"Đại Tuyết"*. Tục ngữ có câu: *"Đoan tuyết triệu phong niên"* (tuyết dầy báo hiệu 1 năm được mùa). Tuyết tích lại có thể khiến cho nhiệt lượng được giữ trong lòng đất không dễ bị phát tán, duy trì được độ ấm trong lòng đất, rất có lợi cho cây cối. Trong thời tiết tuyết tan kết băng lại khiến cho sâu hại trong đất bị chết cóng. Sau khi tuyết tan trong lòng đất có lượng nước dồi dào, có thể thúc đẩy sự phát triển sinh dục của cây cối.

**Đông Chí** *(ngày 21 hoặc 22 Tháng 12)*: ngày Mặt trời chiếu thẳng vào chí tuyến Nam, bóng của Mặt trời ở Bắc bán cầu dài đến cực điểm, ban ngày ngắn nhất ban đêm dài nhất. Sau đó, ban ngày càng dài hơn, từ lúc này thời tiết dần dần rét buốt.

**Tiểu Hàn** *(ngày mồng 5 hoặc mồng 6 Tháng 1)*: khí lạnh được tích tụ nhiều ngày nên trời rất lạnh nhưng chưa phải là lúc lạnh nhất cho nên gọi là Tiểu Hàn.

**Đại Hàn** *(ngày 20 hoặc 21 Tháng 1)*: lúc này là lúc lạnh nhất trong 1 năm.

## SỰ PHÂN ĐỊNH 24 TIẾT

24 Tiết là biểu thị vị trí đến của Trái đất trên đường quỹ đạo khi nó vận động quanh Mặt trời. Vòng quay của Trái đất quay quanh Mặt trời là $360^0$, trên vòng quay này lấy 1 điểm cố định - điểm Xuân Phân, làm khởi điểm $0^0$, mỗi khi nó quay được $15^0$ quy định là 1 Tiết. Như vậy cũng có nghĩa là chia vòng quay đó ra thành 24 điểm bằng nhau, giữa 2 điểm là $15^0$. Khi Trái đất đến những điểm này gọi là *"giao Tiết"*. Do vị trí Trái đất trên đường quỹ đạo quay quanh Mặt trời luôn thay đổi, thời gian mà Trái đất quay tới vị trí *"giao Tiết"* chỉ là một nháy mắt, do vậy 24 Tiết trên Nông lịch đều được in có thời gian giờ ngày tháng. Trên thực tế, đây là Tiết được phân định trên góc độ Thiên văn học.

## NGÀY LỄ TẾT - NGÀY TỐT

### Xuân xã và Thu xã

Ngày *Xuân xã* và ngày *Thu xã,* thường được gọi là *Xã nhật* vốn là ngày nông dân thời Cổ đại Trung Quốc lễ Thần Đất. Xuân xã là ngày Tuất thứ 5 tính từ ngày Lập Xuân, là ngày người nông dân thời xưa tế lễ cầu xin Thần Đất cho 1 năm được mùa; Thu xã là ngày Tuất thứ 5 tính từ ngày Lập Thu, là ngày người nông dân tế lễ để tạ ơn Thần linh sau khi thu hoạch vụ Thu.

Tên *"Xuân xã"* đã được ghi lại trong cuốn ***Lễ ký*** sách cổ Tiên Tần Trung Quốc, có khả năng phong tục này có từ trước Tây Chu. Thu xã có sau, khả năng vì mùa Xuân thường cầu xin, mùa Thu thì lễ tạ nên mới lập *Thu xã*. Tên *"Thu xã"* xuất hiện trong thơ Đường Tăng Tán Kiến, qua chi tiết này có thể lấy ngày *"Thu xã"* đã thịnh hành trong dân gian thời Nhà Đường.

Trong thực tế, Xuân xã và Thu xã lần lượt ở trước và sau Xuân Phân, Thu Phân, cũng có người xem chúng như là *"Tiết"*. Thời Cổ đại trong điều kiện trình độ sản xuất còn lạc hậu, con người trước khi bắt đầu cày cấy vụ Xuân và sau khi thu hoạch vụ Thu, đều cầu xin và cảm tạ Trời Đất, tế lễ Thần Đất là điều hết sức tự nhiên. Ngày nay, đã từ rất lâu không còn những *"Xã nhật"* này.

### Nhập mai và xuất mai

Mỗi khi đến lúc giao thời cuối Xuân đầu Hạ, từ lưu vực Giang Hoài ở Trung Quốc cho tới khu vực rộng lớn miền Nam Nhật Bản đều rộn rã bước vào *"mùa Mai vàng"* (mai, mơ).

Ngay từ rất sớm, hơn 1 nghìn năm trước đây người dân Trung Quốc đã có nhận thức về *thời tiết mai vũ* của Đông Á. Hàng năm, cứ đến mùa mai vàng, trời lại đầy mây đen, mưa tầm tã hết ngày này

sang ngày khác, đôi khi còn kèm theo những trận bão, thường thường từ 10 đến 20 ngày không nhìn thấy Mặt trời, có khi mưa liên tục hơn 1 tháng.

Thời tiết tối trời tối đất này lại vừa vặn đúng vào thời kỳ quả mai chín vàng, do vậy người ta gọi là *"mai vũ"* (mưa mai) hoặc *"hoàng mai vũ"* (mưa mai vàng). Và còn vì thời kỳ này nhiệt độ dần dần tăng lên, độ ẩm không khí cao, có lợi cho mốc nảy nở, hoa màu trong lòng đất và vật dụng trong gia đình cũng dễ bị mốc nát, do vậy người ta còn gọi là *"mưa mốc"*. Trong cuốn ***Bản thảo cương mục*** Lý Thời Trân người thời Minh cũng có viết *"Mưa mai hoặc còn gọi là mưa mốc vì quần áo và đồ vật thời kỳ này thường bị mốc đen"*. Qua đây chúng ta thấy mưa mai có ảnh hưởng rất sâu sắc trong đời sống người dân Trung Quốc.

Bạn có thể thấy ở Nông lịch có ngày *"Nhập mai"* và ngày *"Xuất mai"*, đó là cách tính toán của Thiên văn học: sau Tiết Mang Chủng gặp ngày Bính là ngày Nhập mai, sau Tiết Tiểu Thử gặp ngày Mùi là Xuất mai.

Nhìn chung, khu vực Hoa Trung (gồm các Tỉnh Hồ Bắc, Hồ Nam) và Hoa Đông (gồm các Tỉnh Sơn Đông, Giang Tô, Triết Giang, An Huy, Giang Tây, Phúc Kiến và Đài Loan, Thượng Hải), sau Tiết Mang Chủng gặp ngày Nhâm là Nhập mai, sau Tiết Tiểu Thử gặp ngày Thìn là Xuất mai, trước sau chênh nhau 4 ~ 5 ngày. Từ Nhập mai đến Xuất mai dài khoảng hơn 30 ngày, tức là từ thượng tuần tháng 6 đến thượng trung tuần tháng 7. Cách tính này, thời gian cố định, do vậy so với tình hình thực tế khác nhau rất nhiều.

Về mặt Khí tượng học, nhìn chung thường lấy nhiệt độ bình quân $23^0$C, độ ẩm tăng mạnh, sau trận mưa không có Mặt trời liên tục từ 4 ngày trở lên làm ngày bắt đầu Nhập mai; lấy nhiệt độ $28^0$C, sau 1 trận mưa lớn, độ ẩm giảm rõ rệt, sau khoảng thời gian tương đối dài có nắng làm ngày Xuất mai, tức là giữa mùa Hạ; cũng có cách nữa là lấy nhiệt độ lên cao $30^0$C hoặc $33^0$C liên tục 3 ngày, mùa mưa kết thúc là Xuất mai. Phán đoán ngày Nhập mai Xuất mai theo nhân tố Khí tượng có sớm hơn so với phán đoán trên cơ sở Thiên văn ở vùng duyên hải Đông Nam và Hoa Đông, nhưng lại muộn hơn so với vùng Hoa Bắc (gồm các Tỉnh: Hà Bắc, Sơn Tây, Thành phố Bắc Kinh, Thiên Tân) của Trung Quốc.

Trước thời gian vào đầu mùa Hạ, cũng có không ít tháng xuất hiện thời tiết trời tối đen mưa liên tục, được gọi là: *"Xuân tấn"* hoặc *"nghênh mai vũ" (đón mưa mai)*. Và trước khi bước vào giữa Hạ, nếu có sự xuất hiện thời tiết trời mưa âm u rõ rệt, gọi là *"Đảo Hoàng Mai"*. Cá biệt có năm không xuất hiện thời tiết âm u mưa nhiều thì gọi là *"không mai"* hoặc *"thiếu mai"*.

Mai Vũ được hình thành như thế nào? cuối Xuân đầu Hạ, luồng không khí nóng ẩm được đưa đến từ vùng cao áp phó nhiệt đới Thái Bình Dương, kèm theo lượng mưa lớn hơi nước theo hướng Đông Nam duyên hải tràn vào Đồng bằng Giang Nam, luồng không khí khô lạnh chưa bị suy yếu được đưa đến từ vùng cao áp lạnh phương Bắc từ Hoa Bắc thổi thẳng vào bờ Bắc Sông Trường Giang. Hai luồng không khí nóng lạnh này có sức mạnh ngang nhau, thổi theo lưu vực Sông Giang Hoài rồi gặp nhau, không khí nóng ẩm thì nhẹ hơn không khí khô lạnh, luồng không khí nóng ẩm này vừa đuổi theo luồng không khí khô lạnh, vừa theo bề nghiêng của luồng không khí khô lạnh thổi trượt lên trên, đồng thời nó cũng bị nhiễm lạnh dần. Sau khi luồng không khí nóng ẩm thổi trượt lên trên độ cao nhất định, lượng hơi nước ngưng kết lại, hình thành những tầng mây dày đặc, loại mây này rất khó tan ra, trong mây có lượng nước lớn, có thể mưa không ngừng. Mai Vũ đầu Hạ được hình thành như thế đó.

Từ rất lâu đời, nhân dân lao động Trung Quốc không chỉ có nhận thức về Mai Vũ, mà còn tích lũy được rất nhiều kinh nghiệm xem trời đất. Ví dụ như câu ngạn ngữ: *"Xuân ấm áp Hoàng Mai sớm, Xuân giá rét Hoàng Mai muộn"*, câu này chỉ ra mối quan hệ giữa nhiệt độ của mùa Xuân và sự xuất hiện sớm muộn của Mai Vũ, *"Xuân tuyết nhất bách nhị thập thiên vũ"* câu này có nghĩa là: sau 120 ngày (đầu tháng 6) sau khi Lập Xuân tuyết rơi sẽ có mưa; *"phát tận đào hoa thủy, tất thị tảo Hoàng Mai"*, câu này có nghĩa là: nước mưa mùa hoa đào nở rộ đặc biệt nhiều, sẽ không xuất hiện Mai Vũ. Những câu ngạn ngữ này cho đến ngày nay người ta vẫn sử dụng tham khảo.

Mùa Mai Vũ, lượng nước mưa rất dồi dào, nhiệt độ lại cao, rất có lợi cho sự sinh trưởng của cây cối đặc biệt là lúa nước. Nhưng, Mai Vũ đến và đi có khi sớm khi muộn, thời gian từ khi Nhập mai đến khi Xuất mai cũng có khi dài khi ngắn, lượng mưa cũng có khi nhiều khi ít. Mai Vũ đến quá sớm sẽ nguy hại đến việc thu hoạch lúa mạch, nếu đến muộn thì lại

ảnh hưởng tới việc gieo trồng vụ hè và quản lý ruộng đồng. Tổng lượng Mai Vũ đã có thể đạt trên 1000 milimét (ví dụ như vùng Giang Nam vào năm 1954). Trong mùa Mai Vũ có mưa lớn liên miên và còn kèm cả bão suốt 4 hôm trở lên (như các năm 1953, 1964, 1969...), do vậy mùa Mai Vũ thường gây ra những trận lụt lội nguy hiểm. Nhưng mùa Mai Vũ đến chậm thậm chí xuất hiện không mai hoặc thiếu mai (như các năm 1958, 1959, 1978...) thì sẽ gây ra hiện tượng hạn hán. Do đó, trong thời kỳ Mai Vũ, vừa phải chú ý nạo vét mương, rãnh sông, ngòi khơi thông dòng chảy, lại vừa phải chú ý tích trữ nước để phòng hạn hán.

**Thời**

15 ngày sau Hạ Chí được gọi là *"Thời"*, trước đây ở khu vực Giang Nam, trong thời gian này người ta trồng lúa muộn. Để tiện cho việc sắp xếp hoạt động nông nghiệp, người ta chia Thời thành 3 giai đoạn: Đầu Thời, Trung Thời, Mạt thời, gọi chung là *"Tam Thời"*. Từ Quang Khởi người Triều Minh trong cuốn ***Nông chính toàn thư*** có viết: *"sau Chí (Hạ Chí) nửa tháng là Tam Thời, Đầu Thời 3 ngày, Trung Thời 5 ngày, Mạt Thời(cuối thời) 7 ngày"*. Vùng nông thôn Thượng Hải, 3400 năm trước cũng dùng chế độ Tam Thời này. Số ngày của Đầu Thời, Trung Thời, Mạt Thời không giống nhau là do tình hình địa lý ở các vùng không giống nhau, thói quen sinh hoạt, phong tục không giống nhau, cách nói cũng khác nhau. Cùng với sự phát triển của sản xuất Nông nghiệp khoa học việc dùng Tam Thời để sắp xếp công việc đồng áng đã không còn thích hợp.

**Hạ Chí đếm 9**

Trung Quốc cổ đại, lưu truyền cách ghi ngày: từ Hạ Chí đếm 9, cách này phản ánh sự thay đổi thời tiết của mùa Hạ.

Từ Hạ Chí đếm 9 hay còn gọi là Hạ Cửu (Hạ 9/9), lấy ngày Hạ Chí làm ngày thứ 1, cứ mỗi 9 ngày gọi là *"1 đoạn"* hoặc còn gọi là *"cửu 1" "cửu 2"* ... cho đến *"cửu 9"*, 81 ngày kết thúc, lúc ngày đã là Bạch Lộ, trời bắt đầu chuyển lạnh.

Nông thôn miền Bắc Trung Quốc, lưu truyền ***Bài ca Hạ Cửu Cửu*** như sau:

*"Cửu 1 đến Cửu 2, quạt không rời khỏi tay*

*Cửu 3 – 27 nước lạnh ngọt như mật*

*Cửu 4 – 36 mồ hôi ướt đầm áo*

*Cửu 5 – 45 ngọn cây gió múa hát*

*Cửu 6 – 54 hóng mát chớ ngồi lâu*

*Cửu 7 – 63 đêm ngủ không đắp chăn*

*Cửu 8 – 72 cẩn thận kẻo nhiễm lạnh*

*Cửu 9 – 81 nhà nhà tìm áo bông".*

*"Bài ca Hạ Cửu Cửu"* lưu truyền ở Giang Nam như sau:

*"Cửu 1 Cửu 2 quạt luôn tay*

*Cửu 3 – 27 nước lạnh ngọt như mật*

*Cửu 4 – 36 mồ hôi ra như tắm*

*Cửu 5 – 45 đầu cuối là thu múa*

*Cửu 6 – 54 hóng mát Phật vào Chùa*

*Cửu 7 – 63 lên giường nhớ trải khăn*

*Cửu 8 – 72 đắn đo chăn mỏng đắp hay ôm?*

*Cửu 9 – 81 nhà nhà đốt lò than."*

Những năm 80, trên xà nhà lớn bằng gỗ cây Du ở Chính Đường miếu Vũ Vương (Vua Vũ – vị Vua đầu tiên của Triều Hạ) Thành phố Lão Hà Khẩu Tỉnh Hồ Bắc, người ta đã tìm thấy có khắc ***Bài ca Cửu Cửu***, ca từ như sau:

*"Hạ Chí vào đầu Cửu, quạt lông cầm trên tay*

*Cửu nhị (2) – 18 bỏ mũ tiếp liền khăn*

*Cửu 3 – 27 rời nhà mồ hôi ra*

*Cửu 4 – 36 cuốn chiếu nghỉ ngoài sân*

*Cửu 5 – 45 viêm thu tự lão hổ*

*Cửu 6 – 54 hóng gió vào cửa Chùa*

*Cửu 7 – 63 đầu giường để sẵn khăn (ga trải giường)*

*Cửu 8 – 72 giờ Tý tìm chăn đắp*

***Cửu 9 – 81 mở hòm lấy áo bông"***

Những bài ca trên đều nói về sự cảm nhận nóng lạnh và các hoạt động của con người, đã thể hiện một cách sinh động quá trình thời tiết từ nóng đến cực nóng rồi chuyển sang lạnh. So với *"Đông Cửu Cửu"* giá trị ứng dụng của nó rộng hơn, vì ở Trung Quốc sự chênh lệch nhiệt độ trong mùa Đông giữa miền Nam và miền Bắc là khá lớn còn mùa Hạ thì ngược lại. Chúng ta hãy so sánh giữa Quảng Châu và Trường Xuân, bình quân nhiệt độ tháng 1 lạnh nhất là Quảng Châu 13,4$^0$C còn Trường Xuân là -17$^0$C, hai địa phương chênh nhau 30,4$^0$C. Nhiệt độ bình quân tháng 7 lạnh nhất là: Quảng Châu 28,3$^0$C, còn Trường Xuân là 22,9$^0$C như vậy chỉ

chênh lệch nhau 5,4$^0$C. Qua đây ta thấy *"Hạ Cửu Cửu"* có thể áp dụng được hầu hết các địa phương trong toàn quốc. Bắt đầu đếm từ Hạ Chí 9.9 – 81 ngày là hết ngày nóng nực.

**Đông Chí đếm 9**

Đông chí đếm 9 cũng gọi là *"Đông Cửu Cửu"*, nó phản ánh tình hình thay đổi nhiệt độ giữa mùa Đông của Trung Quốc. Đông Cửu Cửu cũng được tính từ ngày Đông Chí, có địa phương thì tính sau Đông Chí một ngày, cứ 9 ngày được tính là 1 đoạn hoặc gọi là *"Cửu 1" "Cửu 2"* .... Cho đến Cửu 9 – 81 ngày thì kết thúc, lúc này sắp đến Xuân Phân năm thứ 2 trời ấm dần lên.

Đông Cửu Cửu thường thường diễn ra trong thời gian từ Đông Chí đến Kinh Trập, tức từ 22 – 12 Dương lịch đến trước sau ngày 12 – 3. Thời kỳ này, ở Trung Quốc trừ khu vực Hoa Nam ra còn cơ bản các khu vực khác đều chịu sự khống chế của cao áp lạnh, cùng với không khí lạnh phương Bắc liên tục tràn xuống phương Nam, từng trận mưa tuyết cũng đến theo, nhiệt độ bị giảm mạnh, trời rét đậm, cho nên còn gọi là *"ngày Đông đếm 9"*.

*"Ngày Đông đếm 9"* vừa đúng vào thời gian Đại Hàn và Tiểu Hàn trung tuần tháng 1. Thời gian này, nhiệt độ bình quân ở khu vực phía Bắc Sông Hoài và Tần Lĩnh đều dưới 0$^0$C. Vùng Đông Bắc từ -10 đến -30$^0$C, băng đóng dày tới 2,3m. Lưu vực Sông Trường Giang ở giữa 0 đến 10$^0$C; Quảng Đông và Quảng Tây, nhiệt độ bình quân lúc này cũng chỉ từ 10 đến 15$^0$C. Nếu như tính nhiệt độ thấp nhất xuất hiện trong nhiều năm nay, thì phải kể đến, khu vực Đông Bắc trong thời gian này xuống tới -30 đến -40$^0$C, khu vực Hoa Bắc từ -10 đến -20$^0$C, lưu vực Sông Trường Giang từ -5 đến -10$^0$C, Hoa Nam cũng có khả năng xuất hiện nhiệt độ thấp trên dưới 0$^0$C.

*"Tam Cửu"* (3.9), trời rét nhất, nguyên nhân cũng giống *"Tam phục"* nhưng tình hình thì ngược lại. Sau khi vào Đông, nhiệt lượng mặt đất dần dần bị mất đi, nhiệt độ cũng hạ thấp dần. ở Bắc bán cầu, đến ngày Đông Chí, ban ngày ngắn nhất, ánh sáng Mặt trời chiếu xiên rất mạnh, mới nhìn tưởng Đông Chí là ngày lạnh nhất, kỳ thực không phải. Bởi vì, trong thời gian rất dài trước Đông Chí, mặt đất đã tích rất nhiều nhiệt, lúc này vẫn ít hơn nhiệt lượng bị mất đi, nhiệt độ vẫn tiếp tục bị hạ thấp, thời tiết ngày một lạnh, thêm vào đó, lúc này thường thường có không khí lạnh tràn xuống phía Nam, do đó, trước sau *"Tam Cửu"* sau Đông Chí, sẽ xuất hiện thời tiết lạnh nhất trong một năm.

Khoảng bắt đầu từ cửu 5, cùng với sự dịch chuyển vị trí của Mặt trời lên phía Bắc, nhiệt do ánh sáng Mặt trời toả ra mặt đất hấp thụ được lớn hơn nhiệt mất đi, mặt đất và không khí gần mặt đất lại bắt đầu bốc lên cao. Qua cửu cửu, thời tiết dần dần chuyển sang ấm áp, những bước chân của mùa Xuân đã bắt đầu lan toả từ vùng biên cương phương Nam lên phương Bắc.

Trong thời gian đếm 9, sự lạnh nóng của thời tiết là dần dần thay đổi. Bài ca ***Đông Cửu Cửu*** lưu truyền trong dân gian Trung Quốc, đã nêu rõ vấn đề này và có nội dung như sau:

*"Cửu 1 Cửu 2 nước không chảy xiết*
*Cửu 3 Cửu 4 băng phá cối đá*
*Cửu 5 – 45 chim rời tổ múa*
*Cửu 6 – 54 bờ rậu mọc gai mềm*
*Cửu 7 – 63 đi đường phanh cúc áo*
*Cửu 8 – 72 chó vàng nằm chỗ mát*
*Cửu 9 - 81 cày bừa đều ra đồng."*

Bài ca ***Đông Cửu Cửu*** lưu truyền ở lưu vực Sông Trường Giang có nội dung như sau:

*"Cửu 1 Cửu 2 không ra tay*
*Cửu 3 Cửu 4 đi trên băng*
*Cửu 5 Cửu 6 sông tan băng*
*Cửu 7 Cửu 8 men sông ngắm liễu*
*Cửu 9 Cửu 1 chân ra ruộng cày".*

Qua đây ta thấy được, từ vùng Hoa Bắc đến lưu vực Sông Trường Giang. Khi *"Cửu Cửu"* kết thúc cũng là lúc bắt đầu mùa màng cấy vụ Xuân bận rộn.

*"Ngày Đông đếm 9"* đã gây một số phiền phức nho nhỏ cho cuộc sống của con người, nhưng lại tạo điều kiện thuận lợi nhất định cho sản xuất nông nghiệp. Ví dụ: nhiệt độ thấp liên tục, khiến cho lúa tiểu mạch Đông có thể thuận lợi qua được giai đoạn phát dục *"Xuân hóa"*, làm chết công trứng sâu hại và nấm bệnh, kích thích sự giải phóng chất dinh dưỡng trong lòng đất. Ngạn ngữ nông nghiệp có câu: *"Tam cửu thì lạnh, Tam phục thì nóng, không lạnh không nóng, ngũ cốc không cho thu hoạch"*, do vậy trong sản xuất nông nghiệp phải có *"ngày Đông đếm 9"*. Và đương nhiên, trong thời gian cửu cửu phải chú ý đề phòng và khắc phục những nhân tố

bất lợi. Khi bắt đầu vào thời gian cửu cửu phải chuẩn bị thức ăn dự trữ, tu sửa chuồng trại, đảm bảo điều kiện tốt để vật nuôi cây trồng vượt qua được mùa Đông một cách an toàn; trong thời gian cửu cửu phải kết hợp tích trữ phân bón và xây dựng hệ thống thủy lợi đồng ruộng, chú ý trừ diệt cỏ bờ ruộng, tiêu diệt sâu và trứng sâu hại; sau cửu cửu phải tích cực tranh thủ thời gian chuẩn bị xuống giống làm vụ Xuân. "*Mùa Xuân gieo 1 hạt, mùa Thu thu vạn thạch*" (1 thạch = 10 đấu), người dân rất quen thuộc với lý lẽ này.

## THIÊN CAN - ĐỊA CHI

Thiên Can Địa Chi, gọi tắt là *"Can Chi"*.

*"Can Chi"* nguyên nghĩa tương đương với nghĩa cành lá của cây. Chúng là một chỉnh thể sống nhờ vào nhau, phối hợp với nhau. Thời cổ đại Trung Quốc lấy trời làm chủ, lấy đất làm thứ yếu. *"Thiên"* và *"Can"* nối liền nhau gọi là *"Thiên Can"*; *"Địa"* (đất) và *"Chi"* nối liền nhau gọi là *"Địa Chi"*, hợp lại với nhau chính là *"Thiên Can - Địa Chi"*.

Thiên Can có 10 chữ, theo thứ tự là: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý; gọi chung là *"thập Thiên Can"*

Địa Chi có 12 chữ, theo thứ tự là: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi; gọi chung là *"thập nhị Địa Chi"*.

Do Thiên Can - Địa Chi vốn là lấy ý từ cây cối, do vậy ý nghĩa nguyên thủy của chúng có cách nói rất thú vị như sau:

### 1. Thiên Can

- *Giáp*: giống như cây cỏ động thổ mà nảy mầm, Dương ở trong và bị Âm bao bọc. Lại có ý kiến cho rằng Giáp cũng có nghĩa là áo giáp, chỉ vạn vật đâm thủng cái giáp này mà ra.

- *Ất:* cây cỏ mới mọc, cành lá non mềm chư vươn thẳng ra được. Ất cũng có nghĩa là hụp xuống, rúc xuống.

- *Bính*: có nghĩa là sáng tỏ, sáng chói, như vầng Thái dương chói lọi, như ánh lửa hừng hực.

- *Đinh*: có nghĩa là khoẻ mạnh cường tráng, cây cỏ trưởng thành đến độ chín giống như một con người đã trưởng thành.

- *Mậu*: có nghĩa là xanh tốt, tượng trưng cho mọi cây cỏ trên mặt đất xum xuê tươi tốt.

- *Kỷ*: có nghĩa là lên cao, nổi lên, ghi lại, vạn vật đều vươn lên cao, có hình khối có thể ghi lại.

- *Canh*: có nghĩa là thay, đổi, mùa Thu thu hoạch rồi chờ mùa Xuân tới.

- *Tân*: các vật sau khi đã chín hoặc hoàn thành thì thường có mùi vị. Cũng có ý kiến cho rằng *"Tân"* có nghĩa là *"mới"*, vạn vật kính cẩn thay đổi, tròn đầy đổi mới.

- *Nhâm*: có nghĩa là chửa, có mang, Dương khí ẩn náu (mai phục) trong đất, vạn vật có mang.

- *Quý:* có nghĩa là suy đoán, ước lượng, vạn vật khép kín ẩn núp, mang thai dưới đất, ước lượng nảy nở đâm chồi.

### 2. Địa Chi

- *Tý:* có nghĩa là tội lỗi, tội ác, hạt giống: hút nước trong đất rồi nảy nở.

- *Sửu*: có nghĩa là mém, nút; cây cỏ mọc mầm trong lòng đất, cong queo rồi sau đó đội đất mà lên.

- *Dần*: có nghĩa là diễn biến, biến hóa; cây cỏ cong queo trong đất lạnh đón khí Xuân ấm áp vươn lên khỏi mặt đất.

- *Mão*: có nghĩa là rập rạp, um tùm, Mặt trời chiếu vào phương Đông, vạn vật tốt tươi.

- *Thìn*: có nghĩa là sáng, sáng sớm, duỗi ra, vươn ra; vạn vật vươn ra để phát triển, Dương khí sinh phát đã quá nửa.

- *Tỵ:* có nghĩa là lên cao, nổi lên, vạn vật phát triển mạnh mẽ, Âm khí hoàn toàn tiêu tan, chỉ còn hoàn toàn là Dương khí.

- *Ngọ*: có nghĩa là trái ngược; vạn vật sung túc lớn mạnh, Dương khí tràn trề, Âm khí bắt đầu manh nha.

- *Mùi:* có nghĩa là mùi, vị, hoa quả chín có mùi vị.

- *Thân*: có nghĩa là thân thể, mình mẩy; vật thể đều đã trưởng thành.

- *Dậu*: có nghĩa là già, lâu; vạn vật đến lúc này đều cho thu hoạch.

- *Tuất*: có nghĩa là tắt, xoá bỏ; cây cối tàn tạ xơ xác, sinh khí bị diệt hết.

- *Hợi*: có nghĩa là hạch (tội), Âm khí làm hại vạn vật, đến lúc này đã tới cực điểm.

Phương pháp ghi thời gian Thiên Can - Địa Chi theo dã sử, người phát minh ra nó là Đại Náo Thị

sống vào thời kỳ Hiên Viên Thượng cổ 4,5 nghìn năm trước. Lưu Thử Đời Đường trong cuốn ***Thông Giám ngoại kỷ*** có dẫn sách cổ nói: *"(Huỳnh Đế) thầy Đại Náo này..., bắt đầu làm Giáp Tý"* Đại Náo làm Giáp Tý, đương nhiên là truyền thuyết, nhưng từ Đế Vương thời Ân - Thương gọi là Thiên Ất (tức Thành Thang), Ngoại Bính, Trọng Nhâm, Thái Giáp... xem ra, lai lịch của Can - Chi phải có từ trước thời Ân, tức là nó đã xuất hiện cách ngày này 3500 năm.

Đầu tiên, tổ tiên người Trung Quốc chỉ dùng Thiên Can để ghi ngày, vì số ngày của mỗi tháng là số ngày mang sang; dùng Địa - Chi để ghi tháng, vì 1 năm có 12 tháng, vừa đủ dùng 12 Địa - Chi để kết hợp. Nhưng sau đó không lâu, người ta cảm thấy dùng Thiên Can ghi ngày, trong 1 tháng sẽ có 3 ngày cùng 1 Thiên Can, do vậy người ta dùng kết hợp cả Địa Chi để ghi, cứ 1 ngày Thiên Can lại đến 1 ngày Địa - Chi... Trong cuốn ***Thượng Thư cố mệnh*** có ghi *"duy tứ nguyệt tai sinh thác Vương bất trạch. Giáp Tý, vương nãi đào thuận thủy, tương bị miện phục, bằng ngọc kỷ"* nghĩa là *"đầu tháng 4, ngọc thể nhà Vua bất an. Ngày Giáp Tý, Vua mới tắm gội, người hầu họ Thái chuẩn bị lễ phục cho Vua, Vua vẫn ngồi trên ngọc kỷ"*. Sau này, cách ghi ngày bằng Can Chi dần dần được áp dụng để ghi cả năm, tháng và giờ.

**Những câu ca về Thiên Can - Địa Chi**

Sự phân chia Âm - Dương Thiên Can:

Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm là Dương

Ất, Đinh, Kỷ, Tân Quý là Âm

Sự phân chia Âm - Dương Địa - Chi:

Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất là Dương

Sửu, Mão, Tị, Mù,i Dậu, Hợi là Âm

**Thiên Can Ngũ hành:**

Giáp, Ất đồng thuộc Mộc; Giáp là Dương Mộc, Ất là Âm Mộc

Bính, Đinh đồng thuộc Hoả; Bính là Dương Hoả, Đinh là Âm Hoả

Mậu, Kỷ đồng thuộc Thổ; Mậu là Dương Thổ, Kỷ là Âm Thổ

Canh, Tân đồng thuộc Kim; Canh là Dương Kim, Tân là Âm Kim

Nhâm, Quý đồng thuộc Thủy; Nhâm là Dương Thủy, Quý là Âm Thủy

**Địa Chi, Ngũ hành:**

Dần, Mão thuộc Mộc; Dần là Dương Mộc, Mão là Âm Mộc

Tỵ, Ngọ Thuộc Hoả; Ngọ là Dương Hoả, Tỵ là Âm Hoả

Thân, Dậu thuộc Kim; Thân là Dương Kim, Dậu là Âm Kim

Tý, Hợi thuộc Thủy; Tý là Dương Thủy, Hợi là Âm Thủy

Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thuộc Thổ; Thìn, Tuất là Dương Thổ, Sửu, Mùi là Âm Thổ.

**Thiên Can phương vị:**

Giáp, Ất Đông phương Mộc

Bính, Đinh Nam phương Hoả

Mậu, Kỷ trung ương Thổ

Canh, Tân Tây phương Kim

Nhâm, Quý Bắc phương Mộc

**Địa Chi phương vị:**

Dần, Mão Đông phương Mộc

Tỵ, Ngọ Nam phương Hoả

Thân, Dậu Tây phương Kim

Hợi, Tý Bắc phương Thủy

Thìn, Tuất Sửu Mùi tứ quý Thổ

**Thiên Can tứ quý:**

Giáp, Ất thuộc Xuân

Bính, Đinh thuộc Hạ

Canh, Tân thuộc Thu

Nhâm, Quý thuộc Đông

**Địa Chi tứ quý:**

Dần, Mão Thìn là Xuân

Tỵ, Ngọ, Mùi là Hạ

Thìn, Dậu, Tuất là Thu

Hợi, Tý, Sửu là Đông

**Thiên Can hợp hóa:**

Giáp, Kỷ hợp hóa Thổ

Ất, Canh hợp hóa Kim

Đinh, Nhâm hợp hóa Mộc

Mậu, Quý hợp hóa Hoả

**Địa Chi lục hợp:**

Tý, Sửu hợp Thổ

Dần, Hợi hợp Mộc

Mão, Tuất hợp Hoả

Thìn, Dậu hợp Kim

Tỵ, Thân hợp Thuỷ

Ngọ và Mùi tương hợp, Ngọ là Thái Dương, Mùi là Thái Âm (Mặt trăng)

Địa Chi lục hợp, dùng trong tứ trụ, tức là sự sắp xếp Thiên Can Địa Chi trong giờ ngày tháng năm sinh của một người. Như trong giờ ngày tháng năm sinh, trong Địa Chi có Tý và Sửu thì là Tý và Sửu hợp, có 2 chi Dần và Hợi, thì Dần và Hợi hợp. Sự tương hợp này là rất tốt.

**Địa Chi tam hợp cục:**

Thân, Tý, Thìn hợp hoả Thủy cục

Hợi, Mão, Mùi hợp hóa Mộc cục

Dần, Ngọ, Tuất hợp hóa Hoả cục

Tỵ, Dậu, Sửu hợp hóa Kim cục

Thìn, Tuất, Sửu, Mùi hợp hóa Thổ cục, tức là tứ khô.

**Thiên Can tương xung:**

Giáp, Mậu tương xung

Đinh, Tân tương xung

Canh ,Giáp tương xung

Ất, Kỷ tương xung

Mậu, Nhâm tương xung

Tân, Ất tương xung

Bính, Canh tương xung

Kỷ, Quý tương xung

Nhâm, Bính tương xung

Quý, Đinh tương xung

**Địa - Chi lục xung:**

Tý, Ngọ tương xung

Tỵ, Hợi tương xung

Mão, Dậu tương xung

Thìn, Tuất tương xung

Dần, Thân tương xung

Sửu, Mùi tương xung

Tương xung là xung khắc nhau. Nếu nhìn trên bảng Bát quái, ta thấy rất rõ điều này, Mão là Mộc ở Đông, Dậu là Kim ở Tây, Ngọ là Hoả ở Nam, Tý là Thủy ở Bắc, những Can khác cũng như thế, đều ở vào vị trí đối ngược nhau, cũ lại là đối xung. Tương xung có nghĩa là tương khắc.

**Địa Chi tương hại:**

Tý, Mùi tương hại

Mão, Thìn tương hại

Sửu, Ngọ tương hại

Hợi Thân, tương hại

Dần, Tỵ tương hại

Tuất, Dậu, tương hại.

**Địa Chi tương hình:**

Tý hình Mão

Sửu hình Tuất

Dần hình Tỵ

Tỵ hình Thân

Tuất hình Mùi

Thìn, Ngọ, Dậu, Hợi tự tương hình

**Địa - Chi ám tàng (giấu kín):**

Tý cung đơn Quý Thủy.

Mão cung độc Ất Mộc.

Ngọ cung Đinh, Kỷ Thổ.

Dậu cung độc Tân Kim.

Sửu cung Kỷ, Quý, Tân.

Thìn cung Mậu, Ất, Quý

Mùi cung Ất, Kỷ, Đinh.

Tuất cung Tân, Mậu. Đinh.

Dần cung Giáp, Bính, Mậu.

Tỵ cung Bính, Mậu, Canh.

Thân cung Mậu, Canh, Nhâm.

Hợi cung Nhâm, Giáp Mộc.

**Địa Chi phối hợp với tháng kiến (xây dựng):**

| | |
|---|---|
| Tháng Giêng kiến Dần | Tháng 7 kiến Thân |
| Tháng 2 kiến Mão | Tháng 8 kiến Dậu |
| Tháng 3 kiến Thìn | Tháng 9 kiến Tuất |
| Tháng 4 kiến Tỵ | Tháng 10 kiến Hợi |
| Tháng 5 kiến Ngọ | Tháng 11 kiến Tý |
| Tháng 6 kiến Mùi | Tháng 12 kiến Sửu |

***Theo Địa Chi cũ thì:***

***Tháng 1, tháng 2 là Mộc***

***Tháng 4, tháng 5 là Hoả***

***Tháng 7, tháng 8 là Kim***

***Tháng 10, tháng 11 là Thủy***

***Tháng 3, tháng 6, tháng 9, tháng 12 là Thổ.***

Tháng Giêng kiến Dần, tức là tháng Giêng là tháng Dần, tháng Giêng kiến Dần là vì cán của Bắc Đẩu Tinh chỉ về vị trí Dần.

**Giáp Tý 60 hoa**

Phương pháp dùng Thiên Can - Địa Chi ghi ngày tháng năm, tức là kết hợp một Thiên Can và một Địa Chi lại với nhau theo một trật tự nhất định không trùng lặp để làm ký hiệu (tên gọi, ghi giờ, ngày, tháng và năm). Thiên Can đứng trước, Địa - Chi đứng sau tạo thành một cặp Can - Chi. Nếu Thiên Can bắt đầu bằng chữ *"Giáp"* thì Địa Chi sẽ là chữ *"Tý"*, cứ như vậy kết hợp với nhau, sẽ được bảng Giáp Tý 60 năm như sau:

60 cặp Can Chi này, Thiên Can đã qua 6 vòng tuần hoàn, Địa - Chi đã qua 5 vòng tuần hoàn, vừa đủ 60 và người ta gọi là *"60 Can - Chi"*. Theo trật tự này mỗi năm dùng 1 cặp Can - Chi biểu thị, 60 năm là 1 vòng tuần hoàn do vậy người ta gọi là *"GiápTýi 60 hoa"*. Ví dụ năm 1989 là năm Kỷ Tỵ, năm 1990 là năm Canh Ngọ, năm 1984 là năm Giáp Tý, đến năm 2044 lại là năm Giáp Tý. Phương pháp ghi năm này được gọi là *"cách ghi năm Can - Chi"*.

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 Giáp Tý | 2 Ất Sửu | 3 Bính Dần | 4 Đinh Mão | 5 Mậu Thìn | 6 Kỷ Tỵ | 7 Canh Ngọ | 8 Tân Mùi | 9 Nhâm Thân | 10 Quý Dậu |
| 11 Giáp Tuất | 12 Ất Hợi | 13 Bính Tý | 14 Đinh Sửu | 15 Mậu Dần | 16 Kỷ Mão | 17 Canh Thìn | 18 Tân Tỵ | 19 Nhâm Ngọ | 20 Quý Mùi |
| 21 Giáp Thân | 22 Ất Dậu | 23 Bính Tuất | 24 Đinh Hợi | 25 Mậu Tý | 26 Kỷ Sửu | 27 Canh Dần | 28 Tân Mão | 29 Nhâm Thìn | 30 Quý Tỵ |
| 31 Giáp Ngọ | 32 Ất Mùi | 33 Bính Thân | 34 Đinh Dậu | 35 Mậu Tuất | 36 Kỷ Hợi | 37 Canh Tý | 38 Tân Sửu | 39 Nhâm Dần | 40 Quý Mão |
| 41 Giáp Thìn | 42 Ất Tỵ | 43 Bính Ngọ | 44 Đinh Mùi | 45 Mậu Thân | 46 Kỷ Dậu | 47 Canh Tuất | 48 Tân Hợi | 49 Nhâm Tý | 50 Quý Sửu |
| 51 Giáp Dần | 52 Ất Mão | 53 Bính Thìn | 54 Đinh Tỵ | 55 Mậu Ngọ | 56 Kỷ Mùi | 57 Canh Thân | 58 Tân Dậu | 59 Nhâm Tuất | 60 Quý Hợi |

Can - Chi ghi ngày và ghi năm giống nhau, cũng theo sắp xếp trật tự như *"bảng Giáp Tý 60 năm"*.

Can - Chi ghi tháng là dùng Địa Chi để ghi. Địa Chi có 12 chữ vừa đủ cho 12 tháng, gọi tháng 11 là tháng Tý, tháng 12 là tháng Sửu, tháng Giêng là tháng Dần, tháng 2 là tháng Mão,...

Can - Chi ghi giờ cũng dùng Địa Chi để ghi. Một ngày đêm chia thành 12 đại giờ, mỗi một Địa Chi đại diện cho 1 đại giờ. Nếu dùng khái niệm thời gian hiện đại thì mỗi một đại giờ vừa bằng 2 tiếng, do vậy người ta gọi *"tiếng"* là *"tiểu giờ"*. Như vậy, 23 giờ ngày hôm nay đến 1 giờ sáng ngày mai gọi là *"giờ Tý"*, 1 giờ đến 3 giờ là *"giờ Sửu"*,... còn một cách

nữa là từ 0 giờ đến 2 giờ gọi là *"giờ Tý"*, Từ 2 giờ đến 4 giờ là "giờ sửu".

Ở đây, chúng ta lấy 1 giờ đồng hồ gọi là 1 tiếng để phân biệt với 1 giờ lấy đại diện là Địa Chi.

NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP

*(Khảo cứu, biên soạn)*

## A. LỊCH CAN CHI VÀ Ý NGHĨA ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH CỦA MỖI THÁNG

Người xưa lấy Tý - Ngọ làm trục đo thời gian. Tý là biểu tượng của cực Bắc; Ngọ là biểu tượng của cực Nam.

12 Tháng trong năm được áp dụng trong 12 quẻ của ***Kinh Dịch***.

Tháng 11, Thiếu Dương sinh ở Tý nên được gọi là Nhất Dương. Dương tăng dần trong 5 Tháng tiếp theo. Và do vậy, ta có bảng liệt kê như sau:

- Tháng 11: Tháng Tý - Nhất Dương
- Tháng 12 (Chạp): Tháng Sửu - Nhị Dương.
- Tháng Giêng: Tháng Dần - Tam Dương.
- Tháng Hai: Tháng Mão - Tứ Dương.
- Tháng Ba: Tháng Thìn - Ngũ Dương.
- Tháng Tư : Tháng Tỵ - Lục Dương.

Tháng Năm, Thiếu Âm sinh ở Ngọ nên được gọi là Nhất **Âm**. Âm tăng dần trong 5 tháng tiếp theo. Và do vậy, ta có bảng liệt kê tiếp theo như sau:

- Tháng Năm: Tháng Ngọ - Nhất Âm
- Tháng Sáu: Tháng Mùi - Nhị Âm.
- Tháng Bảy: Tháng Thân - Tam Âm.
- Tháng Tám: Tháng Dậu - Tứ Âm.
- Tháng Chín: Tháng Tuất - Ngũ Âm.
- Tháng Mười: Tháng Hợi - Lục Âm.

* Trong một năm có 6 Tháng thuộc Dương, 6 Tháng thuộc Âm. Người xưa đã tìm thấy sự tăng trưởng của nó vào các tháng:

- Thiếu Dương sinh vượng ở Tháng 11 và 12.
- Dương Minh sinh vượng ở Tháng 1 và 2.
- Thái Dương sinh vượng ở Tháng 3 và 4.
- Thiếu Âm sinh vượng ở Tháng 5 và 6.
- Quyết Âm sinh vượng ở Tháng 7 và 8.
- Thái Âm sinh vượng ở Tháng 9 và 10.

Theo Hà Đồ thì Trời có 5 số, Đất có 5 số. Các số này biểu thị các số Sinh, và số Thành của Ngũ hành (5 hành: Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy). Ngũ hành lại có Âm, Dương.

Nói cách khác: Thiên Can có quan hệ với Ngũ hành (5) và lấy Âm, Dương (2) phối hợp lại mà thành 10 Can (2 x 5 = 10).

Thứ tự và tên gọi 10 Can như sau:

1- Giáp; 2 – ất; 3 - Bính; 4 - Đinh 5 – Mậu; 6 - Kỷ; 7 – Canh; 8 - Tân; 9 - Nhâm; 10 - Quý.

10 Can phối hợp với 5 hành, phương vị và mùa như bảng sau:

1 - Giáp; 2 - Ất phối với số 3; 8 - Phương Đông hành Mộc.

**Bảng 1:**

| Can | 5 hành | 5 điểm phương vị | Mùa |
|---|---|---|---|
| 1- Giáp - Jia | Mộc | Đông | Xuân |
| 2 - Ất - Yi | | | |
| 3- Bính - Bing | Hỏa | Nam | Hạ |
| 4 - Đinh - Ding | | | |
| 5 - Mậu - Wu | Thổ | Trung ương | Trưởng hạ |
| 6 - Kỷ - Ji | | | |
| 7 - Canh - Geng | Kim | Tây | Thu |
| 8 - Tân - Xin | | | |
| 9 - Nhâm - Ren | Thủy | Bắc | Đông |
| 10 - Quý - Gui | | | |

3 - Bính; 4 - Đinh phối với số 2; 7 - Phương Nam hành Hỏa.

5 - Mậu; 6 - Kỷ phối với số 5; 10 - ở Trung ương hành Thổ.

7 – Canh; 8 - Tân phối với số 4; 9 - Phương Tây hành Kim.

9 - Nhâm; 10 - Quý phối với số 1; 6 - Phương Bắc hành Thủy.

*Các Can lẻ*: 1. Giáp; 3. Bính; 5. Mậu; 7. Canh; 9. Nhâm là Can Dương.

*Các Can chẵn*: 2. Ất; 4. Đinh; 6. Kỷ; 8. Tân; 10. Quý là Can Âm.

**Địa Chi:**

Chi có nghĩa là cành cây, tương quan với Đất (Địa Chi). Có 12 Chi mà tên gọi, thứ tự, cùng với các con vật tượng trưng gán vào mỗi chi như sau:

| | | |
|---|---|---|
| 1.Tý (Chuột); | 2. Sửu (Trâu); | 3. Dần (Hổ) |
| 4. Mão (Mèo)[1]; | 5. Thìn (Rồng); | 6. Tỵ (Rắn) |
| 7. Ngọ (Ngựa); | 8.Mùi (vị) (Dê); | 9.Thân (Khỉ) |
| 10. Dậu (Gà); | 11. Tuất (Chó); | 12.Hợi (Lợn) |

12 Chi còn gọi là 12 Thần để chỉ 12 vị trí trên Thiên cầu, đó là những vị trí mà Mặt trăng, Mặt trời ở trên cùng một đường thẳng không bị Trái đất che khuất mà người xưa gọi là *Nhật Nguyệt hội xá*. Trong một năm Âm lịch có 12 lần như vậy, các vị trí này mang tên 12 Chi. Người xưa dựa vào 6 mặt của quả địa cầu mà chia nó thành 12 Chi, nó ăn khớp với *Nhật Nguyệt hội xá*, cũng tựa như một cây chia ra nhiều cành hướng ra các phía xung quanh và gọi là Địa Chi.

12 Chi phân phối trên một vòng tròn trên Thiên cầu có chia ra 365 $^0$ 1/4 (nhật độ) và phối hợp với 10 số của Hà đồ như sau:

Hợi, Tý, Sửu phối hợp với số 1; 6 ở phương Bắc, hành Thủy, mùa Đông.

Tỵ, Ngọ, Mùi (vị) phối hợp với số 2; 7 ở phương Nam, hành Hoả, mùa Hạ.

Dần, Mão, Thìn phối hợp với số 3; 8 ở phương Đông, hành Mộc, mùa Xuân.

Thân, Dậu, Tuất phối hợp với số 4; 9 ở phương Tây, hành Kim, mùa Thu.

Trong 12 năm sao Tuế di chuyển trọn một vòng 12 Chi. Địa chi có quan hệ với 6 Khí, cũng lấy 1 Âm, 1 Dương phối hợp lại mà thành 12 Chi (2 x 6 = 12).

Ở phương Tây, người ta cũng chia Hoàng đạo làm 12 cung và gọi các chòm sao ở mỗi cung bằng các tên như:

12 Chi phân phối làm 12 vị trí chuyển dịch trong 12 Tháng Âm lịch chỉ thứ tự của 4 mùa.

Aries (Bạch Dương); Cancer (Cự giải); Libra (Thiên bình); Capricornus (Ma kết); Taurus (Kim ngưu); Leo (Sư tử); Scorpius (Thiên hát); Aquarius (Bảo bình); Gemini (Song tử); Virgo (Thất nữ); Sagitarius (Nhân mã); Pices (Song ngư).

Các trạng thái khí hậu của bốn mùa trong năm tùy thuộc vào 12 Thần. Theo ***Thuấn điển*** trong ***Kinh thư*** của Khổng Tử thì người xưa quan sát chòm sao Bắc Đẩu để tính sự vận chuyển của Mặt trời, Mặt trăng và 5 hành tinh, lợi dụng chòm sao này thấy suốt đêm, mùa nào cũng thấy, đó là chòm sao Đại hùng gồm 7 ngôi sao mà trong đó có 3 ngôi sao tên là Khôi, Hành, Thược, hình thành cái đuôi dài (như cái cán), quay đều đặn trên tinh cầu (bầu trời sao) như cái kim đồng hồ quay ngược trong đêm; mặt khác vì Mặt trời mỗi ngày di chuyển một ít về phương Đông so với các sao cho nên nếu nhìn đuôi (cán) chòm sao Bắc Đẩu khi hoàng hôn thì hướng của nó ngày càng quay ngược chiều kim đồng hồ. Về phương hướng vòng tròn được chia làm 12 góc gọi là *xá* mang tên 12 Chi ngược chiều quay của kim đồng hồ. Mỗi đầu Tháng, người ta tính hướng của đuôi Bắc Đẩu mà nói Tháng "*Kiến*" chi nào *(Đẩu cương Nguyệt kiến)*, để đặt tên chi của tháng đó: như tháng chứa điểm Đông chí gọi là tháng Tý, các tháng tiếp sau lần lượt là tháng Sửu, tháng Dần...

Với *Lịch kiến Dần* thì lấy tháng Giêng (Âm lịch) là tháng Dần, đuôi chòm Bắc Đẩu chỉ vào chi Dần, tháng Hai (Âm lịch) là tháng Mão, tháng Ba là tháng Thìn, tháng Tư là tháng Tỵ, tháng Năm là tháng Ngọ.

Hướng quay của *Đẩu cương Nguyệt kiến* là quay từ trái sang phải (thiên tả hoàn) đối lập với hướng của *Nhật Nguyệt hội xá* là quay từ phải

---

*(1) Lịch cổ Trung Hoa gọi là con Thỏ. B.T*

sang trái như vận chuyển của Địa cầu *(Địa hữu chuyển*). Theo sự chuyển dịch của 12 tháng trong năm thì sự chuyển động của *Đẩu cương Nguyệt kiến* và *Nhật Nguyệt hội xá* như sau:

**Bảng 2:**

| **Đẩu cương Nguyệt kiến (Quay từ trái sang phải)** | **Nhật Nguyệt hội xá (Quay từ phải sang trái)** | **Sao làm mốc** |
|---|---|---|
| Tý | Sửu | Tinh kỷ |
| Sửu | Tý | Huyền hiên |
| Dần | Hợi | Tu tử |
| Mão | Tuất | Giáng lâu |
| Thìn | Dậu | Đại lương |
| Tỵ | Thân | Giao thử |
| Ngọ | Mùi | Giao hỏa |
| Mùi (vị) | Ngọ | Giao vĩ |
| Thân | Tỵ | Thọ tinh |
| Dậu | Thìn | Đại hỏa |
| Tuất | Mão | Tích mộc |
| Hợi | Dần | Trầm thức |

**Bảng 3:** ***Bảng 12 Chi phối Ngũ hành - Phương vị***

| **Địa chi** | **Con vật** | **Ngũ (5) hành** | **8 điểm phương vị** |
|---|---|---|---|
| 1. Tý<br>2. Sửu(Chou) | Chuột<br>Trâu | Mộc | Đông<br>Tây |
| 3.Dần(Yin)<br>4.Mão(Mao) | Hổ<br>Mèo hoặc Thỏ | Hoả | Nam<br>Bắc |
| 5.Thìn(Chen)<br>6. Tỵ (Si) | Rồng<br>Rắn | Kim | Đông Bắc |
| 7. Ngọ (Wu)<br>8. Mùi (vị) (Wei) | Ngựa<br>Dê | Thuỷ | Đông Nam |
| 9. Thân (Shen)<br>10. Dậu (You)<br>11. Tuất (Xu)<br>12. Hợi (Hai) | Khỉ<br>Gà<br>Chó<br>Lợn | Thổ | Tây Nam<br>Tây Bắc |

## B. MÃ HÓA HỆ ĐẾM CAN CHI VÀ CÁCH TÍNH MÃ SỐ:

Ngày nay ở hầu hết các nước trên Thế giới, Công lịch (hay Dương lịch hiện hành), được coi là

**Bảng 4:** ***Cung Hoàng đạo và các Tiết khí*** [(1)]

| Tên các cung Hoàng đạo | | Vị trí Mặt trời trên Hoàng đạo | Trung khí (Tương ứng với Dương lịch) | Tiết khí (Tươngứng với Dương lịch) (1) | Tháng Thiên Văn |
|---|---|---|---|---|---|
| **Phương Đông** | **Phương Tây** | | | | |
| Tuất | Aries(Bạch Dương) | $0^0 - 30^0$ | Xuân phân (21.III) | Thanh minh (5.IV) | Mão |
| Dậu | Taurus (Kim Ngưu) | $30^0 - 60^0$ | Cốc vũ (20.IV) | Lập hạ (6.V) | Thìn |
| Thân | Gemini (Song tử) | $60^0 - 90^0$ | Tiểu mãn (21.V) | Mang chủng (5.VI) | Tỵ |
| Mùi (vị) | Cancer (Cự giải) | $90^0 - 120^0$ | Hạ chí (22.VI) | Tiểu thử (7.VII) | Ngọ |
| Ngọ | Leo (Sư tử) | $120^0 - 150^0$ | Đại thử (22.VII) | Lập thu (7.VIII) | Mùi (vị) |
| Tỵ | Virgo (Thất nữ) | $150^0 - 180^0$ | Xử thử (23.VIII) | Bạch lộ (7.IX) | Thân |
| Thìn | Libra (Thiên bình) | $180^0 - 210^0$ | Thu phân (23.IX) | Hàn lộ (8.X) | Dậu |
| Mão | Scorpius (Thiên hát) | $210^0 - 240^0$ | Sương giáng (23.X) | Lập đông (7.XI) | Tuất |
| Dần | Sagitarius (Nhân mã) | $240^0 - 270^0$ | Tiểu tuyết (22.XI) | Đại tuyết (7.XII) | Hợi |
| Sửu | Capricornus (Ma kết) | $270^0 - 300^0$ | Đông chí (22.XII) | Tiểu hàn (5.I) | Tý |
| Tý | Aquarius (Bảo bình) | $300^0 - 330^0$ | Đại hàn 20(21).I | Lập xuân (4.II) | Sửu |
| Hợi | Pices (Song ngư) | $330^0 - 360^0$ | Vũ Thủy 18(19).II | Kinh trập (5.III) | Dần |

*(1) Có thể xê dịch 1 ngày*

lịch chính thức của nhiều nước, kể cả ở các nước Á Đông; Song lịch Can Chi vẫn còn khắc sâu vào lịch sử văn hóa, tập quán của nhiều dân tộc á Đông, nhất là sử dụng trong Đông y, đặc biệt là Thời Châm Cứu.

Để thuận tiện cho việc nghiên cứu tính toán, đối chiếu Âm - Dương lịch, tính toán Huyệt mở trong Thời Châm Cứu, tính toán Vận khí, cần phải mã hóa hệ đếm Can Chi. Có mấy cách mã hóa Can Chi:

**Cách 1:** *Mã hóa bằng chữ cái La tinh:*

Lấy chữ cái đầu tiên tên Can theo tiếng Việt, dùng chữ in viết hoa để ký hiệu tên các Can như Hoàng Xuân Hãn (***Lịch và lịch Việt Nam*** - Paris - 1982), Nguyễn Văn Thang (***Thời châm cứu học*** - 1981).

Ví dụ:

***G*** là ký hiệu của ***Giáp***

***A*** *là ký hiệu của* ***Ất***

***B*** *là ký hiệu của* ***Bính***

***Đ*** *là ký hiệu của* ***Đinh***

***M*** *là ký hiệu của* ***Mậu***

***K*** *là ký hiệu của* ***Kỷ***

***C*** *là ký hiệu của* ***Canh***

***T*** *là ký hiệu của* ***Tân***

***N*** *là ký hiệu của* ***Nhâm***

***Q*** *là ký hiệu của* ***Quý***

Và lấy chữ cái đầu tiên của tên Chi có một số trường hợp lấy thêm 1 chữ trong tên Chi nữa, để tránh nhầm, theo dạng chữ thường để ký hiệu tên các Chi như sau:

ti là ký hiệu của ***Tý***

*s là ký hiệu của* ***Sửu***

*d là ký hiệu của* ***Dần***

*m là ký hiệu của* ***Mão***

*th là ký hiệu của* ***Thìn***

*ty là ký hiệu của* ***Tỵ***

*n là ký hiệu của* ***Ngọ***

*v là ký hiệu của* ***Vị (Mùi)***

*ta là ký hiệu của* ***Thân***

*j là ký hiệu của* ***Dậu***

*tu là ký hiệu của* ***Tuất***

*h là ký hiệu của* ***Hợi***

**Cách 2:** Dùng 10 chữ số Ả Rập từ 1 đến 10 để ký hiệu 10 Can và 12 chữ số Ả Rập từ 1 đến 12 để ký hiệu 12 Chi (viết nhỏ hơn, như cách viết hóa trị đặt ở bên cạnh số thứ tự của Can).

Ví dụ:

***Giáp Tý ký hiệu là*** $1_1$

***Bính Dần ký hiệu là*** $3_3$

***Bính Thìn ký hiệu là*** $3_5$

***Ất Sửu ký hiệu là*** $2_2$

***Bính Tý ký hiệu là*** $3_1$

***Bính Ngọ ký hiệu là*** $3_7$

**Cách 3:**

Ký hiệu Can bằng chữ số Ả Rập, ký hiệu Chi bằng chữ số La Mã theo thứ tự của Can và Chi (Tạp chí LE MENSUEL DU MEDECIN ACUPUNCTEUR - Pháp) như:

Ví dụ:

***Ất Tỵ ký hiệu là 2.VI***

***Bính Ngọ ký hiệu là 3.VII***

| CAN | GIÁP | ẤT | BÍNH | ĐINH | MẬU | KỶ | CANH | TÂN | NHÂM | QUÝ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Ký hiệu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |

| Chi | Tý | Sửu | Dần | Mão | Thìn | Tỵ | Ngọ | Mùi | Thân | Dậu | Tuất | Hợi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Ký hiệu | I | II | III | IV | V | VI | VII | VIII | IX | X | XI | XII |

***Bính Thân ký hiệu là 3.I***

***Bính Tuất ký hiệu là 3.XI***

***Quý Hợi ký hiệu là 10.XII***

**Cách 4:**

Dùng 60 chữ số Ả Rập thứ tự từ 1 đến 60 để mã hóa 60 cặp Can Chi, theo thứ tự của vòng Giáp Tý:

Ví dụ:

***Giáp Tý có mã số là 1***

***Ất Sửu có mã số là 2***

***Bính Dần có mã số là 3***

***Quý Hợi có mã số là 60***

Cách mã hóa này có ưu điểm là tinh giản, thể hiện được tính chất hệ đếm cơ số 60, giúp tính toán xác định nhanh chóng được tên cặp Can Chi, được một số tác giả sử dụng như Hoàng Xuân Hãn (***Lịch và lịch Việt Nam*** - Paris, 1982), Nguyễn Văn Thang (***Lịch thời châm cứu 18 năm cuối Thế kỷ XX*** - Hà Nội, 1982) ...

Chúng tôi sắp xếp tóm tắt mấy cách mã hóa trên (chủ yếu là cách thứ 4) vào bảng mã hóa Can Chi sau và sử dụng vào việc tính Can Chi cho cả 4 đơn vị thời gian (giờ, ngày, tháng và năm).

**Bảng 5: Bảng mã hóa Can - Chi**

| -10 / +12 +11 +1 | I ti / II s | III d / IV m | V th / VI ty | VII n / VIII v | IX ta / X j | XI tu / XII h |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 G<br>2 A | 1<br>2 | 51<br>52 | 41<br>42 | 31<br>32 | 21<br>22 | 11<br>12 |
| 3 B<br>4 D | 13<br>14 | 3<br>4 | 53<br>54 | 43<br>44 | 33<br>34 | 23<br>24 |
| 5 M<br>6 K | 25<br>26 | 15<br>16 | 5<br>6 | 55<br>56 | 45<br>46 | 35<br>36 |
| 7 C<br>8 T | 37<br>38 | 27<br>28 | 17<br>18 | 7<br>8 | 57<br>58 | 47<br>48 |
| 9 N<br>10 Q | 49<br>50 | 39<br>40 | 29<br>30 | 19<br>20 | 9<br>10 | 59<br>60 |

**Chú thích:**

G là Giáp A là Ất B là Bính D là Đinh M là Mậu

K là Kỷ C là Canh T là Tân N là Nhâm Q là Quý

ti là Tý s là Sửu d là Dần m là Mão th là Thìn

Ty là Tỵ n là Ngọ v là vị (Mùi) ta là Thân j là Dậu

Tu là Tuất h là Hợi

**Nhận xét:**

- Ở hàng ngang (Can): Các mã số có hàng đơn vị như nhau nhưng kém nhau 10 đơn vị theo chiều *từ phải sang trái* -> -10

Ví dụ:

61, 51, 41, 31, 21 ... (theo hệ đếm cơ số 60 thì 1 coi như 61).

- Ở các cột Chi (dọc): Các mã số hơn nhau 12 đơn vị theo chiều tăng *từ trên xuống dưới.*

+12 Ví dụ: 1, 13, 25, 37 ...

- Ở hàng chéo góc từ góc *trên - trái* xuống góc *dưới - phải,* các mã số tăng lên 1 đơn vị theo chiều từ trên xuống +1

Ví dụ: 51, 52, 53, 54 ...

- Ở hàng chéo góc từ góc *trên - phải* xuống góc *dưới - trái* các mã số tăng lên 11 đơn vị theo chiều từ trên xuống.

Ví dụ: 12, 23, 34, 45.

***Cách dùng Bảng mã số:**

- Muốn tìm mã số của một cặp Can Chi nào thì: từ hàng Can dóng ngang ra, và từ cột Chi dóng dọc xuống gặp nhau ở số nào thì số đó chính là Mã số của cặp Can Chi muốn tìm.

Ví dụ: Muốn tìm mã số của cặp Ất Tỵ thì từ hàng Can Ất (A) dóng ngang ra và từ cột Chi Tỵ (ty) dóng xuống, chúng gặp nhau ở số 42 vậy là mã số của cặp Ất Tỵ là 42.

- Ngược lại nếu biết mã số, muốn tìm tên cặp Can Chi mang mã số đó thì chỉ việc từ ô mã số dóng ngang ra sẽ thấy tên Can và dóng lên sẽ thấy tên Chi.

Ví dụ:

Muốn xem 57 là mã số của cặp Can Chi nào, thì ô số 57 dóng ngang ra, thấy tên Can là Canh (C), từ ô số 57 dóng lên, thấy tên chi là Thân (ta). Vậy 57 là mã số của cặp Can Chi Canh Thân.

**Cách tính can chi và mã số:**

1. *Cho biết tên Can Chi, tính mã số của nó*: Ta dùng công thức:

$$m = 6a - 5i \qquad (1)$$

Trong đó: m: là mã số Can Chi (bao giờ m cũng phải $\geq 0$ nếu $m < 0$ thì lấy $m + 60$).

a: là số thứ tự của Can.

i: là số thứ tự của Chi.

Chú ý: Với hệ đếm cơ số 60 thì m = 0 cũng tương đương m = 60.

Ví dụ 1: Tính mã số của Mậu Dần:

**Giải:**

- Số thứ tự của Mậu là 5, vậy a = 5.

- Số thứ tự của Dần là 3, vậy i = 3.

Theo (1) ta có: m = (6 x 5) - (5 x 3) = 15.

Vậy mã số của Mậu Dần là 15.

Ví dụ 2: Tính mã số của Canh Thân.

**Giải:**

- Số thứ tự của Canh là 7, vậy a = 7.

- Số thứ tự của Thân là 9, vậy i = 9.

Theo (1) ta có: m = (6 x7) - (5 x9) = 42 - 45 = -3

Vì trường hợp này có m < 0, cho nên ta phải lấy m + 60 nên:

M= -3 + 60 = 57. Vậy mã số của Canh Thân là 57.

2. *Cho biết mã số tìm tên Can Chi.*

a. Xác định tên Can:

Số hàng đơn vị của mã số chính là số thứ tự của Can, từ đó biết tên Can.

b. Xác định tên Chi theo công thức:

$$i = \text{dư}\left[\frac{m}{12}\right] \qquad (2)$$

Trong đó: m là mã số của Can Chi

i: là số thứ tự của Chi; i= o tương đương i = 12.

Dư [ ]: Là số dư của phép tính trong [ ]

Ví dụ: Tính xác định xem 57 là mã số của cặp Can Chi nào?

**Giải:**

a) Số hàng đơn vị mã số là 7 cho biết là Can thứ 7 tên là Canh.

b) Xác định tên Chi theo công thức (2)

$$i = \text{dư}\left[\frac{m}{12}\right] \quad (\text{dư } 9)$$

Đó là: Chi thứ 9 có tên là Thân.

Kết luận: Mã số 57 có tên Can Chi là Canh Thân

## BẢNG LỤC THẬP HOA GIÁP *

**(Hay còn gọi là Giáp Tý đồ - phối hợp các cặp Can - Chi với 5 hành)**

| Chi / Can | Tý | Sửu | Dần | Mão | Thìn | Tỵ | Ngọ | Mùi | Thân | Dậu | Tuất | Hợi |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.Giáp | 1 K | | 51 T | | 41 H | | 31 K | | 21 T | | 11 H | |
| 2.Ất | | 2 K | | 52 T | | 42 H | | 32 K | | 22 T | | 12 H |
| 3.Bính | 13 T | | 3 H | | 53 O | | 43 T | | 33 H | | 23 O | |
| 4.Đinh | | 14 T | | 4 H | | 54 O | | 44 T | | 34 H | | 24 O |
| 5.Mậu | 25 H | | 15 O | | 5 M | | 55 H | | 45 O | | 35 M | |
| 6.Kỷ | | 25 H | | 16 O | | 6 M | | 56 H | | 46 O | | 36 M |
| 7.Canh | 37 O | | 27 M | | 17 K | | 7 O | | 57 M | | 47 K | |
| 8.Tân | | 38 O | | 28 M | | 18 K | | 8 O | | 58 M | | 48 K |
| 9.Nhâm | 49 M | | 39 K | | 29 T | | 19 M | | 9 K | | 59 T | |
| 10.Quý | | 50 M | | 40 K | | 30 T | | 20 M | | 10 K | | 60 T |

*Ghi chú:* K: Kim; M: Mộc; T: Thuỷ ; H: Hoả; O: Thổ

**Có cách tính đơn giản chuyển từ năm Dương lịch sau công nguyên ra năm Âm lịch tương ứng như sau: lấy năm dương lịch trừ đi 3, chia cho 60, để lấy số dư rồi đối chiếu với bảng trên.*

*Ví dụ: năm 2000:* $\frac{2000 - 3}{60} = 18$ *(dư 17).*

*Đối chiếu với bảng trên*

*là năm Canh Thìn. Trường hợp chia chẵn (dư 0) thì lấy chính số 60 để đối chiếu với bảng trên.*

*Ví dụ 1983 ->* $\frac{1983 - 3}{60} = 33$*. (dư 0).*

*Đối chiếu với bảng trên là năm Quý Hợi.*

*Vậy năm 1983 tra ở bảng trên là năm Quý Hợi. B.T*

*- Còn chuyển từ năm Dương Tr.CN ra năm Âm lịch tương ứng thì: lấy 60 trừ đi số dư của phép chia của năm Dương lịch cộng với 2 rồi chia cho 60. Đem kết quả đối chiếu với bảng trên.*

*Ví dụ: Xác định tên can chi của năm Âm lịch tương ứng với năm 1711 trước công nguyên?*

$$60 - dư \left| \frac{1711 + 2}{60} \right| = 60 - dư \left| \frac{1713}{60} \right| = 60 - 33 = 27$$

*Đem số 27 đối chiếu vào bảng trên thì biết đó là năm Canh Dần.*

## NHỊ THẬP BÁT TÚ
## (28 CHÒM SAO)

### I. ĐẠI CƯƠNG

Hệ sao hay Nhị thập Bát tú (28 Chòm sao) hợp thành một vòng trên Đường Hoàng đạo hay đường đi biểu kiến của Mặt trời trên bầu trời mà người xưa căn cứ để định phương hướng, phân ranh giới ngày đêm, thời tiết khí hậu bốn mùa và dùng tên các ngôi sao này để ký hiệu ngày, hình thành một hệ đếm thời gian với chu kỳ 28 ngày[1].

Theo ***Nghiêu điển*** trong ***Kinh thư*** của Khổng Tử (đầu thời Chiến quốc) thì Vua Nghiêu sai hai họ Hy, Hòa quan sát sự chuyển vận của Mặt trời, Mặt trăng và các sao để thể mệnh Trời và báo cho dân biết thời tiết, rồi sai hai anh em họ Hi và họ Hòa đi ra bốn phương để nhìn 4 sao đặc biệt vượt kinh tuyến khi Mặt trời lặn để định ngày giữa của 4 mùa (thời trung). Lời dặn rằng:

- Khi ngày dài trung bình mà Sao là Điểu (về sau gọi là Sao Tinh) thì là giữa mùa Xuân (Xuân Phân).

- Khi ngày (ban ngày) dài nhất mà sao là Hỏa (về sau gọi là Sao Tâm) thì là giữa mùa Hạ (Hạ chí).

- Khi đêm dài trung bình mà sao là Hư thì là giữa mùa Thu (Thu Phân).

- Khi ngày (ban ngày) ngắn nhất mà sao là Mão là giữa mùa Đông (Đông Chí).

Năm quay lại với 3 năm, 6 tuần, 6 ngày. Lấy Tháng Nhuận để đặt đúng 4 mùa khiến cho hợp với năm thời tiết.

Còn kỹ thuật trắc đạo vận chuyển của Mặt trời thì thay bằng vận chuyển của Xích kinh tuyến (cách Xích kinh tuyến Mặt trời 1/4 vòng tròn về phương Đông).

Làm như vậy chỉ cần quan sát ngôi sao vượt Kinh tuyến địa phương khi Mặt trời lặn (giao điểm của Xích Kinh tuyến Mặt trời và Xích đạo lặn) thì suy biết vị trí Mặt trời khi ấy [1]

Như vậy thời bấy giờ 4 điểm thời trung (giữa các mùa) trên Hoàng đạo: Xuân Phân, Hạ Chí, Thu Phân, Đông Chí, mỗi điểm ở trên Xích Kinh tuyến một trong 4 ngôi sao theo thứ tự như sau:

- Sao Mão, theo Thiên văn ngày nay gọi là sao Taurus (Kim ngưu) một ngôi sao trong chòm sao Pleiades - Tuarua ở Xích Kinh độ: 56, 4833 độ.

- Sao Điểu (còn gọi là sao Tinh) theo Thiên văn hiện nay là sao Alphard hay sao Hydra - Trường Xà, ở Xích Kinh độ: 141, 577 độ.

- Sao Hỏa (còn gọi là Sao Tâm) theo Thiên văn hiện nay là sao Antares hay là Scorpius - Thiên hát, ở Xích kinh độ: 246, 9525 độ.

- Sao Hư, theo Thiên văn hiện nay là sao Aquarius - Verseau - Bảo Bình, ở Xích Kinh độ: 322, 5415 độ.

28 Chòm sao (Nhị thập bát tú) hợp thành một vòng tròn trên bầu trời ở trên đường Hoàng Đạo và chia thành 4 nhóm ở 4 phương và có tên như sau:

*1. Nhóm sao Thanh Long ở phương Đông*, trấn một cung $75^0$ gồm 7 ngôi sao có tên như sau thứ tự:

| | | | |
|---|---|---|---|
| **1. Giác** | **2. Cang** | **3.Đê** | |
| **4. Phòng** | **5.Tâm** | **6. Vĩ** | **7.Cơ** |

*2. Nhóm sao Huyền Vũ ở phương Bắc*, trấn một

*(1) Hệ sao đã để lại dấu ấn sâu sắc trong đời sống, văn hoá... ví như sao Khuê mà người ta ví Nguyễn Trãi sáng như sao Khuê, gọi gác đọc sách của Văn Miếu là Khuê Văn Các – Trong **Tam quốc chí** có đoạn kể Tư Mã Ý và Khổng Minh xem thiên văn thấy sao Tất (1 trong 28 ngôi sao) phạm vào địa phận Thái Âm thì đều đoán sắp có mưa dầm 1 tháng.*

*(1) Hoàng Xuân Hãn – **Lịch và lịch Việt Nam** – Tập san Khoa học Xã hội Paris, 1983.*

cung 98$^0$ 1/4 gồm 7 sao có thứ tự tên như sau:

| | | | |
|---|---|---|---|
| **8. Đẩu** | **9. Ngưu** | **10. Nữ** | |
| **11. Hư** | **12. Nguy** | **13.Thất** | **14. Bích** |

*3. Nhóm sao Bạch Hổ ở phương Tây,* trấn một cung 80$^0$ gồm 7 sao có thứ tự tên như sau:

| | | | |
|---|---|---|---|
| **15. Khuê** | **16. Lâu** | **17. Vị** | |
| **18. Mão** | **19. Tất** | **20.Chủy** | **21. Sâm** |

*4. Nhóm sao Chu Tước ở phương Nam,* trấn một cung 112$^0$ gồm 7 sao có thứ tự tên như sau:

| | | | |
|---|---|---|---|
| **22. Tỉnh** | **23. Quỷ** | **24. Liễu** | |
| **25. Tinh** | **26. Trương** | **27. Dực** | **28.Chẩn** |

Vòng *Nhị thập Bát tú* (28 ngôi sao) này cộng lại là 365$^0$ 1/4 (Nhật độ) tương ứng với 365 ngày 1/4 của một năm.

***Cung 14 sao: từ sao Phòng đến sao Tất ứng với phần Dương, ban ngày.***

***Cung 14 sao: từ sao Mão đến sao tâm ứng với phần Âm, ban đêm.***

Người ta dùng 28 ngôi sao trên làm mốc chính, tuy nhiên mỗi ngôi sao lại có một vệ tinh xung quanh, ví như chòm sao Đẩu gồm có 7 sao và cộng lại cả thảy có 168 ngôi sao lấp lánh hợp thành một vòng tròn 365$^0$ 1/4 (Nhật độ) trên Thiên cầu.

Người xưa dựa vào các ngôi sao này để tính toán suy đoán sự biến đổi của thiên khí Âm - Dương ...

Theo Hà Đồ thì Ngũ hành chuyển vận tiếp nhận *Thiên khí* ngũ sắc để chuyển đến các phương thành Ngũ vận (như Mộc vận, Hỏa vận, Thổ vận ...). Vận có nghĩa là vận động, luân chuyển. Ngũ vận được đại biểu bởi Thiên Can (Giáp, ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý).

Người xưa, đến ngày *Đông Chí* thường quan sát khí tượng Ngũ sắc trên bầu trời thấy:

- Giải thiên khí màu xanh của phương Đông từ sao Quỷ (23), sao Liễu (24) đến sao Nguy (12), sao Thất (13), lập 2 Thiên can Đinh, Nhâm làm Mộc vận.

- Giải thiên khí màu đỏ của phương Nam từ sao Khuê (15), sao Bích (14) đến sao Ngưu (9), sao Nữ (10) lập 2 Thiên can Mậu, Quý làm Hỏa vận.

- Giải thiên khí màu vàng của Trung ương từ sao Tâm (5), Vĩ (6) đến sao Chẩn (28), Giác (1), lập 2 Thiên can Giáp, Kỷ làm Thổ vận.

- Giải thiên khí màu trắng của phương Tây đi từ 2 sao Tất (19) Mão (18) đến 2 sao Cang (2), Đê (3) lập 2 Thiên Can ất, Canh làm Kim vận.

- Giải thiên khí màu đen của phương Bắc từ sao Chương (26), Dực (27) đến sao Lâu (16), Vị (17), lập 2 Thiên can Bính, Tân làm Thủy vận.

## II. QUAN HỆ GIỮA 28 SAO VÀ 24 TIẾT KHÍ

- Theo lịch á Đông xưa: 5 ngày hợp thành 1 Hậu, 3 Hậu hợp thành một Khí (tiết khí), 6 Khí hợp thành 1 Thời (mùa).

Một năm có 24 tiết khí, mà việc định mốc cũng dựa trên 28 ngôi sao.

Độ dài (ban) ngày và đêm khác nhau tuỳ theo Tiết khí. Nếu chia Hoàng Đạo làm 365$^0$1 /4 tương ứng với 365 ngày 1/4 của một năm thì:

1. **Ngày Đông chí** (ở trong Tháng 11 Âm lịch á Đông), trên bầu trời, Mặt trời ở cách sao Cơ 4$^0$ (nhật độ): Ban ngày dài 41 khắc, đêm dài 59 khắc [1]

2. **Ngày Tiểu hàn**: Mặt trời ở cách sao Đẩu 10$^0$: Ban ngày dài 42 khắc, ban đêm dài 58 khắc.

3. **Ngày Đại hàn:** Mặt trời ở cách sao Ngưu 3$^0$. 4 ngày sau: Ban ngày dài 43 khắc, đêm dài 57 khắc. 13 ngày sau: Ban ngày dài 44 khắc, ban đêm dài 56 khắc.

4. **Ngày Lập xuân:** Mặt trời ở cách sao Hư 1$^0$. 6 ngày sau: Ban ngày dài 45 khắc, ban đêm dài 55 khắc. Ngày sau: Ban ngày dài 46 khắc, ban đêm dài 54 khắc.

5. **Ngày Vũ thủy:** Mặt trời ở cách sao Nguy 6$^0$. 6 ngày sau: Ban ngày dài 47 khắc, ban đêm dài 53 khắc. 13 ngày sau: Ban ngày dài 48 khắc, ban đêm dài 52 khắc.

## 12 CON VẬT VÀ TUỔI

Thời cổ đại, Trung Quốc đã dùng *"Giáp Tý 60 hoa"* do 10 Thiên Can (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý) kết hợp với 12 Địa Chi (Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi) tạo thành để ghi lại trật tự năm, gọi là Can - Chi ghi năm.

Vào khoảng Triều Hán, để tiện cho việc ghi nhớ, người ta đã lấy tên của 12 con vật kèm theo 12 Địa Chi thành: Tý – Chuột, Sửu – Trâu, Dần – Hổ, Mão – Thỏ, Thìn – Rồng, Tỵ – Rắn, Ngọ – Ngựa, Mùi – Dê, Thân – Khỉ, Dậu – Gà, Tuất – Chó, Hợi – Lợn. Tên 12 con vật này chính là 12 tuổi (cầm tinh). Mỗi một năm dùng tên 1 con vật trong số đó làm tuổi (cầm tinh) của năm đó; cứ 12 năm là 1 vòng tuần hoàn. Khi suy tính năm, nếu là năm có chữ *"Tý"*, như: Giáp Tý, Bính Tý, Mậu Tý, Canh Tý, Nhâm Tý đều là *"năm Chuột"*. 12 con vật (12 cầm tinh, 12 tuổi) là để chỉ năm tuổi, năm sinh của một người nào đó, ví dụ người sinh năm Tý sẽ cầm tinh con Chuột. Dùng con Giáp để tính tuổi cũng tương đối thuận tiện.

Trong 12 con vật, Chuột đứng đầu, Lợn đứng cuối cùng. Tại sao lại sắp xếp như vậy? Có 2 cách giải thích.

***Cách thứ nhất***: thời cổ đại Trung Quốc 1 ngày đêm được chia thành 12 giờ, 1 giờ Can - Chi tương đương với 2 tiếng hiện giờ. Ví dụ: nửa đêm là giờ Tý, Mặt trời mọc là giờ Mão, buổi trưa là giờ Ngọ, Mặt trời lặn là giờ Dậu. Cổ nhân đã căn cứ vào sự nhận thức của họ về thời gian xuất ẩn của các con vật để áp vào 12 giờ trong ngày.

Tý: từ 11 giờ đêm đến 1 giờ sáng ngày hôm sau, nghe nói Trời - Đất sinh thành vào giờ Tý, lúc mới sinh, chưa có vết rạn nứt, hơi chưa thoát ra ngoài, vật chất không có cách nào lợi dụng được, bị chuột cắn thành các vết rạn nứt, hơi mới thoát ra ngoài được, vật chất có thể lợi dụng được. Như vậy Chuột đã mở được thần thông của Trời - Đất, nó xứng đáng được đứng đầu, và người ta đã áp nó vào giờ Tý.

*Sửu*: từ 1 giờ sáng đến 3 giờ sáng. Sau khi Chuột mở được khe hở của Trời Đất, ăn no cỏ, Trâu vẫn đang nhai lại, chuẩn bị sáng sớm đi cày ruộng, do đó Trâu được áp vào giờ Sửu.

*Dần*: từ 3 giờ sáng đến 5 giờ sáng, nghe nói giờ này Hổ hung dữ nhất. Lại có truyền thuyết con người được sinh vào giờ Dần, chữ *"Dần"* có nghĩa là kính nể, con người sợ Hổ nhất. Do vậy được áp vào giờ Dần.

*Mão*: từ 5 giờ sáng đến 7 giờ sáng, lúc này Mặt trời vẫn chưa mọc, Mặt trăng (còn gọi là Thỏ ngọc) vẫn còn chiếu sáng khắp nhân gian, do đó Thỏ ngọc - động vật duy nhất trong Thần thoại Cung Trăng được áp vào giờ Mão.

*Thìn*: Rồng là động vật trong Thần thoại, truyền thuyết nói rằng buổi sáng từ 9 giờ là lúc bầy Rồng làm mưa, do vậy giờ Thìn tự nhiên thuộc về con Rồng.

*Tỵ*: Rắn thường nấp mình trong lùm cỏ, theo truyền thuyết, giờ Tỵ (từ 9 giờ đến 11 giờ) Rắn không di chuyển trên đường đi, sẽ không làm con người bị thương, cho nên giờ Tỵ thuộc về Rắn.

*Ngọ*: từ 11 giờ đến 1 giờ chiều, lúc này Mặt trời vẫn trên đỉnh đầu, theo cách nói của Phương Sĩ (là người Cầu Tiên học Đạo), giờ Ngọ Dương khí đạt tới tột độ, Âm khí sắp được sản sinh, ngựa chạy không rời khỏi mặt đất, là *"loại động vật Âm"*, do vậy giờ Ngọ thuộc về Ngựa.

*Mùi*: từ 1 giờ đến 3 giờ chiều, Dê ăn cỏ lúc này, nghe nói không ảnh hưởng tới sự tái sinh của cỏ, nên người ra áp Dê cho giờ Mùi.

*Thân*: từ 3 giờ đế 5 giờ chiều: trời sắp tối vào giò này Khỉ thích kêu la, do vậy Khỉ được áp vào giờ Thân. Mặt khác Khỉ rất giỏi đu bám và trèo cây, chữ này và chữ Thân là 2 chữ đồng âm.

*Dậu*: từ 5 giờ chiều đến 7 giờ tối: lúc này trời bắt đầu tối, gà bắt đầu lên chuồng, do vậy được áp vào giờ Dậu.

*Tuất*: từ 7 giờ đến 9 giờ tối: lúc này trời tối, Chó bắt đầu làm *"nhiệm vụ"* giữ nhà canh gác; giờ Tuất thuộc về Chó.

*Hợi*: từ 9 giờ đến 11 giờ đêm: trời vào đêm, Lợn đã ngủ say, nên người ta áp Lợn vào giờ Hợi.

***Cách thứ 2***: Việc lấy tên 1 con vật áp vào 1 Địa Chi tương ứng là được xác định trên cơ sở Âm - Dương. Do đó Địa Chi là bên dưới Thiên Can nên người ta lấy chân, vuốt của động vật để phân biệt theo Âm - Dương. Người ta đã xếp: Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất 6 Địa Chi này thuộc Dương, do vậy đã dùng những động vật có đặc trưng số lẻ trên thân thể để biểu thị và đã lấy đặc trưng số chân,

vuốt lẻ như: Chuột, Hổ, Rồng, Khỉ, Chó đều có 5 ngón và Ngựa chỉ có 1 móng; còn 6 Địa Chi: Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi thuộc Âm, nên dùng các con vật có móng vuốt chẵn để biểu thị như: Trâu, Thỏ, Dê, Gà, Lợn đều là 4 vuốt, Rắn tuy không có chân nhưng lưỡi của nó lại chia ra làm 2 (ở đầu lưỡi) do vậy cũng thuộc động vật có đặc trưng trên cơ thể là số chẵn. Như vậy 12 Địa Chi đã kết hợp với 12 con vật tổ thành 12 con vật.

Nghe nói, *"Tý"* đương nhiên là thuộc về Dương, nhưng nó lại có một chút tính Âm. Vì giờ Tý là 11 giờ đêm hôm trước đến 1 giờ sáng hôm sau, đêm hôm trước là thuộc Âm, sáng hôm sau là thuộc Dương. Như vậy, *"Tý"* có cả Âm cả Dương do vậy cũng phải có đại diện là con vật mang cả Âm và Dương, cho nên người ta đã chọn con Chuột, vì chân trước có 4 móng vuốt – là số chẵn, chân sau của Chuột lại có 5 móng vuốt – là số lẻ, con Chuột nhỏ bé đã mang đủ cả Âm Dương nó xứng đáng được áp vào giờ Tý cũng mang cả Âm và Dương, và đương nhiên nó đứng đầu giáp bảng 12 con vật.

Phương pháp tính tuổi theo cầm tinh có quan hệ với phương pháp ghi năm Can - Chi, trong Tạng lịch, dân tộc Tạng Trung Quốc sử dụng đã phản ánh rất rõ điều này. Lịch Tạng cũng dùng phương pháp ghi năm Can - Chi, nhưng nó có thay đổi về mặt hình thức, họ dùng Kim, Mộc, Thủy, Hoả, Thổ để thay cho 10 can, Giáp, Ất là Mộc, Bính, Đinh là Hoả, Mậu, Kỷ là Thổ, Canh, Tân là Kim, Nhâm, Quý là Thủy. Nó lại dùng 12 con vật: Chuột, Trâu, Hổ,... để thay cho 12 Địa Chi. Như vậy năm Giáp Tý Nông lịch, lịch Tạng sẽ gọi là năm Mộc Chuột; năm Quý Hợi Nông lịch, Tạng lịch sẽ gọi là năm Thủy Lợn. Một vòng tuần hoàn 60 năm Can - Chi, trong Tạng lịch gọi là *"quỷnh đăng"*, *"quỷnh đăng"* là tiếng Tạng có nghĩa là Mộc Chuột, biểu thị tuần hoàn 60 năm là được bắt đầu tính từ năm Mộc Chuột.

12 con vật, ở một số nước khác cũng có sử dụng, chỉ có điều là nó không giống hoàn toàn như ở Trung Quốc. Ví thử như Ấn Độ có : Chuột, Trâu, Sư Tử, Thỏ, Rồng, Rắn độc, Ngựa, Dê, Khỉ (giống Khỉ nhỏ), chim cánh vàng, Chó, Lợn. Hy Lạp có: Trâu đực, Sơn Dương, Sư Tử, Lừa, Con Cua, Rắn, Chó, Cá Sấu, chim Hồng Hạc, Vượn, Chim Ưng. 12 con vật của Ai Cập , ngoài trường hợp lấy Mèo thay cho Chuột, còn lại đều giống như của Hy Lạp.

Ở các nước Âu, Mỹ, về cơ bản mệnh danh tuổi của con người lại căn cứ vào 12 chòm sao vùng Hoàng Đạo Thiên văn học (như: Bạch Dương, Kim Ngưu, Song Tử, Cự Giải, Sư Tử, Thất Nữ, Thiên Xứng, Thiên Hát, Nhân Mã, Ma Kết, Bảo Bình, Song Ngư) chu kỳ không phải tính theo năm mà tính theo chu kỳ tháng. 12 chòm sao sắp xếp theo trật tự tháng, những người sinh từ ngày 22-12 đến ngày 19-1 sẽ cầm tinh chòm sao Ma Kết, và căn cứ lần lượt như thế.

NGUYỄN NỮ HOÀNG ANH - MINH ĐỨC - THU THỦY (Khảo cứu sưu tầm)

## SỐ 7 VÀ NHỮNG GÌ LIÊN QUAN TỚI NÓ

Trong dãy số tự nhiên, số 7 là số có nhiều sự kiện văn hóa, khoa học, chính trị và xã hội của Thế giới chúng ta liên quan tới nó. Người Ai Cập cổ đại coi số 7 là con số thiêng liêng đối với đời sống con người. Trong các sách Kinh kệ của nhiều tôn giáo đều ấn định nghi lễ của mình theo số 7.

Dưới đây là một vài con số thống kê liên quan tới con số 7:

### I.NHỮNG SỰ KIỆN CÓ TÍNH TOÀN CẦU

**1.Kỳ quan của Thế giới cổ đại chỉ có 7 cái:**

1.Kim tự tháp ở Ai Cập.

2.Vườn treo Babylone ở Iraq.

3.Tượng thần Zớt ở Olimpia Hy Lạp.

4. Khu lăng mộ cổ Halicarnasse ở Hy Lạp.

5. Đền thờ Nữ thần Artémis ở Thổ Nhĩ Kỳ.

6. Tượng thần khổng lồ Apollon (Rhodes) ở Hy Lạp.

7. Ngọn hải đăng ở Cảng Alexandria Ai Cập.

**2. Kỳ quan của Thế giới hiện đại cũng chỉ công nhận có 7:**

1. Kỹ thuật radio.

2. Phát minh ra điện thoại.

3. Kỹ thuật hàng không.

4. Việc tìm ra chất phóng xạ.

5. Phát minh ra thuốc mê kháng sinh.

6. Kỹ thuật quang phổ.

7. Phát minh ra tia X (Ronghen).

**3. Dự báo Thế kỷ XXI cũng chỉ có 7 kỳ quan Thế giới:**

1. Con đường tơ lụa Thế giới: Berlin - Moskva - Tôkyô - và Địa Trung Hải - Ấn Độ - Singapore - Trung Quốc.

2. Cầu và đường hầm Gibranta giữa Châu Âu và Châu Phi.

3. Đường xuyên eo Bể Bêrinh giữa Châu Á và Bắc Mỹ.

4. Kế hoạch cải tạo các sa mạc.

5. Thành phố nhiều đường vòng.

6. Điện thoại di động nối mạng toàn cầu.

7. Điểm di cư trên không gian: Mặt trăng hay hành tinh nào đó trong Vũ trụ.

**4. Theo Kitô giáo thì Thế giới của ta được Đức Chúa trời sáng tạo** và hoàn chỉnh trong 7 ngày kể từ khi chúa Giêsu ra đời.

**5. Phật Thích Ca ra đời sau 7 ngày thì mẹ mất**. Khi Phật mất đã được liệm xác trong 7 ngày. Các tăng ni, đệ tử phải ăn chay niệm Phật chịu tang trong 7 tuần rồi làm lễ hỏa táng, nên có tục giỗ 49 ngày ( 7 x 7 = 49).

**6. Trái Đất ta chỉ có 7 châu lục**: Á, Âu, Phi, Mỹ, úc và hai châu Nam Cực, Bắc Cực.

**7. Năm 1997 là năm kỷ niệm lần thứ 80 cách mạng Tháng 10 Nga vĩ đại** - Cách mạng vô sản nổ ra ngày 7 - 11 - 1917 tại Nga.

**8. Điện ảnh là môn nghệ thuật thứ 7 mà chúng ta yêu nhất**, sau văn thơ, hội họa, điêu khắc, sân khấu, xiếc và nhiếp ảnh.

**9. Cầu vồng trên trời cũng chỉ có 7 sắc,** bảy màu ấy hợp thành ánh sáng để đem lại sự sống cho con người.

**10. Âm nhạc được xây dựng trên 7 thanh sắc**: đồ, rê, mi, pha, son, la, si.

**11. Vũ trụ theo quan niệm xưa là gồm 7 hành tinh** (thất hùng tinh): Mặt trời, Trái đất, Sao Kim, Sao Mộc, Sao Thủy, Sao Hỏa và Sao Thổ.

**12. Người khôn phải uốn lưỡi 7 lần mới nói** (châm ngôn Ai Cập).

## II. NHỮNG SỰ KIỆN CHỈ CÓ Ở VIỆT NAM

1. Ngày toàn dân ghi nhớ công ơn liệt sỹ, thương binh và các bà mẹ Việt Nam anh hùng là ngày 27 - 7. (27 - 7 - 1947)

2. Tháng 7 âm lịch là tháng mưa Ngâu, nhắc mối tình tha thiết Ngưu Lang - Chức Nữ - Gặp nhau nước mắt ngắn dài.

3. Tháng 7 âm cũng là tháng mà Vua Diêm Vương xá tội vong nhân, mở ngục tha những người có tội (Rằm tháng Bẩy).

4. Nhóm thơ nổi tiếng do Lê Thánh Tông sáng lập xưa lấy tên là "*Tao đàn nhị thập bát tú*" là ví mình với 28 vì sao của 7 cung thiên văn, mỗi cung có 4 chòm sao: 4 x 7 = 28.

5. Để nói những việc xảy ra quá nhanh, các cụ ta thường ví số ngày ấp trứng của gà là ba bảy hai mốt ngày ( 3 x 7 = 21. Ví dụ ... ôi dào, khéo lại được ba bảy hai mốt ngày...).

6. Các chấn song cửa sổ nhà to thường có 7 chiếc (nhỏ là 5).

7. Để nói cuộc đời vất vả long đong, ta thường ví, ba chìm bẩy nổi.

8. Muốn làm việc gì chắc ăn phải làm năm lần bẩy lượt ...

9. Để giữ mình trong các chuyến xuất ngoại cần nhớ câu, chớ đi ngày 7, chớ về ngày 3.

10. Phụ nữ sinh con thường kiêng ra ngoài trong 7 ngày (ở cữ).

11. Để nói người ăn khoẻ, ta nói, ăn nồi 7 quăng ra, nồi 3 quăng vào.

12. Tuần lễ có 7 ngày (Hai, Ba, Tư, Năm, Sáu, Bảy, Chủ nhật).

Những sự kiện, sự việc và con người liên quan đến số 7 còn rất nhiều đa dạng, phong phú rồi đây lần lượt sẽ được giải mã.

NGUYỄN ĐẠO ĐÀM

(Trích báo Khoa học và đời sống)

## LỊCH MỘT SỐ NGÀY LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG Ở NƯỚC TA (THEO ÂM LỊCH)

### THÁNG GIÊNG

● Ngày 1, 2: *Tết Nguyên Đán (chung cả nước).*

● *Ngày 2, 3: Hội cướp dò trong lễ cầu dinh Xã Gia Thanh – Huyện Phong Châu – Phú Thọ.*

● *Ngày 2, 3: Lễ duyệt bia Xã Hiền Quan – Huyện Tam Thanh – Phú Thọ.*

● *Ngày 3: Hội Đình Tích Sơn Xã Tích Sơn – Thị xã Vĩnh Yên – Tỉnh Vĩnh Phúc.*

● *Ngày 3, 5: Hội tung còn Bạch Hạc Xã Bạch Hạc – Thành phố Việt Trì - Phú Thọ.*

● *Ngày 3: Hội Lỏ Làng Cọi Xã Vũ Hội – Huyện Vũ Thư- Thái Bình.*

● *Ngày 4, 6: Hội Pháo Đồng Kỵ Xã Đồng Quang – Huyện Tiên Sơn - Bắc Ninh.*

● *Ngày 4, 5: Hội vật võ Liễu Đôi Xã Nam Cúc – Huyện Thanh Liên – Hà Nam.*

● *Ngày 4, 6: Hội Dị Nậu Huyện Tam Thanh – Phú Thọ.*

● *Ngày 4: Hội vật Bảo Giản Huyện Lập Thạch – Phú Thọ.*

● *Ngày 4, 5: Hội Chùa Phật Tích Xã Phật Tích – Huyện Quế Võ – Bắc Ninh.*

● *Ngày 4, 7: Hội Chấp Xã Hữu Chấp – Huyện Yên Phong – Bắc Ninh.*

● *Ngày 4, 7: Hội Chợ Ó Xã Xuân Ó – Huyện Tiên Sơn – Bắc Ninh.*

● *Ngày 4, 7: Hội kéo dây (kéo co) Làng Phùng Xã Tân Thịnh – Huyện Thiệu Yên – Thanh Hoá.*

● *Ngày 4, 7: Hội Làng Đông Hồ Xã Lạc Thổ – Huyện Thuận Thành – Bắc Ninh.*

● *Ngày 4, 7: Hội Làng Gừa (An cư) Xã Liêm Thuận – Thanh Liêm – Hà Nam.*

● *Ngày 5: Hội Đống Đa Quận Đống Đa – Hà Nội.*

● *Ngày 5, 7: Hội Phương Thành Xã Khương Đình – Huyện Nam Ninh – Hà Nam.*

● *Ngày 6, 7: Hội Làng Vân Sa (làng dệt lụa) Xã Tản Hồng – Huyện Ba Vì - Hà Tây.*

● *Ngày 8: Hội Vó (Làng nghề đồng) Xã Quang Bố – Huyện Lương Tài – Bắc Ninh.*

● *Ngày 5, 7: Hội Lịch Diệp (Làng nghề dệt) Xã Trại Chính – Huyện Nam Ninh – Hà Nam.*

● *Ngày 6: Hội Cổ Loa Xã Cổ Loa – Huyện Đông Anh – Hà Nội.*

● *Ngày 6: Hội Mê Linh Xã Hạ Lôi – Huyện Mê Linh – Phú Thọ.*

● *Ngày 6, 8: Hội Gióng Sóc Sơn Xã Sóc Sơn – Huyện Sóc Sơn – Hà Nội.*

● *Ngày 6, 12: Hội Đuổm Xã Đông Đạt – Huyện Phú Lương – Thái Nguyên.*

● *Ngày 6, 12: Hội Cơm Hòm Xã Tiên Phong – Huyện Phổ Yên – Thái Nguyên.*

● *Ngày 6 - 1 – 10 - 2: Hội hát dặm Quyển Sơn Làng Canh Dịch – Thôn Quyển Sơn – Xã Thi Sơn – Huyện Kim Bảng – Hà Nam.*

● *Ngày 6 - 1 – 10 - 2: Hội Rưng Làng Văn Trưng – Huyện Vĩnh Lạc – Phú Thọ.*

● *Ngày 6: Hội Hào Xá Xã Thanh Xá - Huyện Thanh Hà - Hải Dương.*

● *Ngày 6 - 1 – 15 - 3: Hội Chùa Hương Xã Đục Khê - Huyện Mỹ Đức – Hà Tây.*

● *Ngày 6: Hội Đền Đìa Xã Canh Tân – Huyện Hưng Hà - Thái Bình.*

● *Ngày 7 – 15: Hội Chen Nga Hoàng Xã Nga Hoàng – Huyện Quế Võ – Bắc Ninh.*

● *Ngày 7 – 15: Lễ mở rừng Phú Lộc Xã Phú Lộc – Huyện Phong Châu – Phú Thọ.*

● *Ngày 7 – 11: Hội vật Vĩnh Nộ Xã Cao Xá - Huyện Phong Châu – Phú Thọ.*

● *Ngày 7 – 8: Hội Làng Hy Cương (Rước Chúa Ga) Xã Hy Cương - Huyện Phong Châu – Phú Thọ.*

● *Ngày 8: Hội du xuân. Bốn xã kết nghĩa du xuân: Yên Phụ, Yên Hậu, Yên Tiến, Yên Vĩ – Huyện Yên Phong – Bắc Ninh.*

● *Ngày 10 – 12: Hội Triều Khúc Xã Tân Triều – Huyện Thanh Trì - Hà Nội.*

● *Ngày 10 – 15: Hội Dô Xã Hiệp Tuyết –*

*Huyện Quốc Oai – Hà Tây.*

- *Ngày 11 – 25: Hội Phù ủng Xã Phù ủng – Huyện Ân Thi - Hưng Yên.*
- *Ngày 11 – 12: Hội Thương Liệt Xã Đông Tân – Huyện Đông Hưng – Thái Bình.*
- *Ngày 11 – 13: Hội đánh cá Lũng Giang Xã Lũng Giang – Lũng Sơn – Huyện Tiên Sơn – Bắc Ninh.*
- *Ngày 11 – 12: Trò Trám Xã Tứ Xã - Huyện Phong Châu – Phú Thọ.*
- *Ngày 12: Hội rước Vua sống Xã Thuỵ Lâm – Huyện Đông Anh – Hà Nội.*
- *Ngày 13: Hội Lim Xã Lũng Giang – Huyện Tiên Sơn – Bắc Ninh.*
- *Ngày 13: Hội phết Hiền Quan Xã Hiền Quang – Huyện Tam Thanh – Phú Thọ.*
- *Ngày 14: Hội Đa Hoà Thôn Đa Hoà - Xã Bình Minh – Huyện Khoái Châu – Hưng Yên.*
- *Ngày 15: Lễ Thượng Nguyên (chung). Hội lớn Phật giáo. Tổ chức ban đêm ở tất cả các chùa.*
- *Ngày 15 – 21: Hội chèo vùng Gối Xã Tân Hội – Huyện Đan Phượng – Hà Tây.*
- *Ngày 15: Hội Đền Và Huyện Ba Vì - Hà Tây.*
- *Ngày 17: Hội Chùa Tứ Pháp Xã Văn Lâm – Huyện Yên Mỹ – Hưng Yên.*
- *Ngày 18 – 23: Hội Côn Sơn Xã Côn Sơn – Huyện Chí Linh – Hải Dương.*
- *Ngày 24: Hội Dưỡng Hoà Xã Dưỡng Hoà - Huyện Kim Bảng- Hà Nam.*
- *Ngày 20 – 30: Hội hoa Vị Khê Xã Nam Điền – Huyện Nam Ninh – Hà Nam.*

### THÁNG HAI

- *Ngày 1 – 6: Hội Chùa Lành Xã Ninh Hiệp – Huyện Gia Lâm – Hà Nội.*
- *Ngày 2: Hội Chùa Trầm Huyện Hoài Đức – Hà Tây.*
- *Ngày 2 – 10: Hội Làng Cung Thuận Xã Tùng Thiện – Thị xã Sơn Tây – Hà Tây.*
- *Ngày 3: Hội Đền Cửa Ông Phường Cẩm Phả - Huyện Cát Hải – Quảng Ninh.*
- *Ngày 5: Hội Đền Đồng Nhân Quận Hai Bà Trưng – Hà Nội.*
- *Ngày 6: Hội Làng Sơn Đồng Xã Sơn Đồng – Huyện Hoài Đức – Hà Tây.*
- *Ngày 7 – 15: Hội Long Khám Xã Long Khám – Huyện Tiên Sơn – Bắc Ninh.*
- *Ngày 7 – 10: Hội Đền Nghè Quận Lê Chân – Hải Phòng.*
- *Ngày 9 – 10: Hội Làng Vẽ Xã Đông Ngạc – Huyện Từ Liêm – Hà Nội.*
- *Ngày 10 – 12: Hội Miếu Thượng Thanh Xã Thanh Cao – Huyện Thanh Oai – Hà Tây.*
- *Ngày 10 – 12: Hội Đình Bối Khê Xã Tam Hưng – Huyện Thanh Oai – Hà Tây.*
- *Ngày 12: Hội chọi trâu Hàm Rồng (chợ) Xã Phù Ninh – Huyện Phong Châu – Phú Thọ.*
- *Ngày 24: Hội Phồn Xương Huyện Yên Thế – Bắc Giang.*

### THÁNG BA

- *Ngày 1 – 10: Hội Phủ Giầy Xã Vân Cát – Huyện Vụ Bản – Hà Nam.*
- *Ngày 2 – 6: Hội Bình Đà Xã Bình Minh – Huyện Thanh Oai – Hà Tây.*
- *Ngày 3: Lễ tiết 3/3 (chung).*
- *Ngày 6 – 8: Hội Đền Hát Môn (Miếu Hát).*
- *Ngày 6 – 10: Hội Đông An Thị xã Hưng Yên – Hưng Yên.*
- *Ngày 6 – 10: Hội Chùa Tây Phương Huyện Thạch Thất – Hà Tây.*
- *Ngày 7: Hội Chùa Láng Phường Láng – Quận Đống Đa – Hà Nội.*
- *Ngày 7: Hội Chùa Thầy Xã Sài Sơn - Huyện Thạch Thất – Hà Tây.*
- *Ngày 9 – 12: Hội Làng Đăm Xã Tây Tựu - Huyện Từ Liêm – Hà Nội.*
- *Ngày 9: Hội Miếu hai thôn Xã Xuân Hoà - Huyện Vũ Thư – Thái Bình.*
- *Ngày 10 – 15: Hội Trường Yên. Quốc lễ Xã*

*Trường Yên – Huyện Hoa Lư – Ninh Bình.*

● *Ngày 8 – 10: Hội Đền Hùng . Giỗ tổ Hùng Vương.*

*Dù ai đi ngược về xuôi*

*Không quên giỗ Tổ mồng mười Tháng Ba.*

*Xã Hy Cương – Huyện Phong Châu – Phú Thọ.*

● *Ngày 10 - 3 – 5 - 4: Hội Cao Lỗ Xã Vạn Ninh – Huyện Gia Lương – Bắc Ninh.*

● *Ngày 10 – 13: Hội bơi trải Bạch Hạc Xã Bạch Hạc – Thành phố Việt Trì - Phú Thọ.*

● *Ngày 10: Hội Bổng Điền Xã Tân Lập – Huyện Vũ Thư – Thái Bình.*

● *Ngày 10: Hội Chùa Từ Vân Xã Bách Thuận - Huyện Vũ Thư – Thái Bình.*

● *Ngày 10 – 20: Hội xuân Tiên ca Xã Đoan Hùng – Huyện Hưng Hà - Thái Bình.*

● *Ngày 14 – 16: Hội Đền Lý Bát Đế Xã Đình Bảng – Huyện Tiên Sơn – Bắc Ninh.*

● *Ngày 7 – 15: Hội Chùa Bồ Thị xã Thái Bình – Thái Bình.*

● *Ngày 18 – 20: Hội Dậu Xã Mộ Đạo – Huyện Quế Võ – Bắc Ninh.*

● *Ngày 20 – 26: Hội La Vân Xã Quỳnh Hồng – Huyện Quỳnh Phụ – Thái Bình.*

● *Ngày 20: Hội Làng Lộng Khê*

● *Ngày 20: Hội Sáo Đền Xã Song An – Huyện Vũ Thư – Thái Bình.*

● *Ngày 23: Hội Làng Lệ Mật Quận Long Biên – Hà Nội.*

● *Ngày 25: Hội Đền Bạch Đằng Xã Bạch Đằng – Huyện Đông Hưng – Thái Bình.*

### THÁNG TƯ

● *Ngày 1: Hội Thanh Y sư Tuệ Tĩnh Hưng Yên.*

● *Ngày 1: Hội Đền Đồng Sâm Xã Hồng Thái – Huyện Kiến Xương – Thái Bình.*

● *Ngày 8: Hội Dâu Huyện Thuận Thành – Bắc Ninh.*

● *Ngày 8: Hội Chi Nam (Hội Phù Gióng) Xã Lệ Chi – Huyện Gia Lâm – Hà Nội.*

● *Ngày 6 – 12: Hội Phù Đổng Xã Phù Đổng – Huyện Gia Lâm – Hà Nội.*

● *Ngày 10: Hội Chùa Kỳ Con Xã Đồng Xuân – Huyện Đông Hưng – Thái Bình.*

● *Ngày 10: Hội Đền Đồng Linh Xã An Bài – Huyện Quỳnh Phụ – Thái Bình.*

● *Ngày 14: Hội Làng Quang Lang Huyện Thái Thụy – Thái Bình.*

### THÁNG NĂM

● *Ngày 1: Hội chơi pháo đất Xã Ninh Đức – Huyện Tứ Lộc – Hải Dương.*

● *Ngày 15: Hội Đền Chèm Huyện Từ Liêm – Hà Nội.*

### THÁNG SÁU

● *Ngày 1: Hội đua thuyền kết nghĩa Nha Môn Xã Nha Môn – Huyện Phong Châu; Xã La Quán – Huyện Lập Thạch – Phú Thọ.*

● *Ngày 10: Hội đua thuyền Đức Bác Huyện Lập Thạch – Phú Thọ.*

### THÁNG BẢY

● *Ngày 9: Hội đua thuyền Đào Xá Xã Đào Xá - Huyện Tam Thanh – Phú Thọ.*

### THÁNG TÁM

● *Ngày 7 – 16: Hội Thị Cầu Thị xã Bắc Ninh – Bắc Ninh.*

● *Ngày 10: Hội chọi trâu Đồ Sơn Xã Kiến Thụy – Huyện Kiến An – Hải Phòng.*

● *Ngày 13 – 21: Hội Đền Gốm Xã Cổ Thành – Huyện Chí Linh – Hải Dương.*

● *Ngày 15: Hội Yết Kiêu (Hội Đền Quát)*

● *Ngày 15 – 16: Hội Võ Giang Xã Thanh Thuỷ – Huyện Thanh Liêm – Hà Nam.*

● *Ngày 18 – 20: Hội Đức Thánh Trần (Trần Hưng Đạo) Hưng Yên – Nam Định - Ninh Bình.*

● *Ngày 20 – 26: Hội Đồng Bằng Xã An Lễ – Huyện Quỳnh Phụ – Thái Bình.*

*THÁNG CHÍN*

● *Ngày 7 – 10: Hội Thắng Xã Đức Thắng – Huyện Hiệp Hoà - Bắc Ninh.*

● *Ngày 9 – 15: Hội Hạ Đồng Xã Thụy Sơn – Huyện Thái Thụy – Thái Bình.*

*THÁNG MƯỜI*

● *Ngày 12: Lễ mừng thắng trận Lại Tảo Thôn Lại Tảo – Xã Bối Xuyên – Huyện Mỹ Đức – Hà Tây.*



● *Ngày 15 – 20: Hội Đình Hát Xã Hồng Quang – Huyện Nam Ninh – Hà Nam.*

*THÁNG MƯỜI MỘT*

● *Ngày 18: Hội tế Trung Đô Xã Ngọc Phan – Huyện Thanh Oai – Hà Tây.*

*THÁNG MƯỜI HAI*

● *Ngày 30: Hội thể Làng Đọ Thành phố Bắc Ninh.*

● *Ngày 30: Hội Làng Khê Thượng Xã Sơn Đà - Huyện Ba Vì - Hà Tây.*



# B - LƯỢC KHẢO BIÊN NIÊN LỊCH SỬ THẾ GIỚI

## CHƯƠNG I

## LỊCH SỬ XÃ HỘI NGUYÊN THỦY CỔ ĐẠI - TRUNG ĐẠI

**Cách ngày nay hơn 3 triệu năm:**

Loài người bắt đầu xuất hiện và sinh sống ở miền Đông Châu Phi.

**Cách ngày nay từ hơn 3 triệu năm đến 3 hoặc 4 vạn năm:**

Thời kỳ loài người sống trong trạng thái mông muội, *thành từng bầy*, sử dụng những công cụ lao động bằng đá được chế tạo rất thô sơ - *Thời sơ và trung kỳ đá cũ* - để hái lượm hoa quả, đào bới củ cây và săn bắt thú, cá, là những thức ăn có sẵn trong tự nhiên. Trong quá trình lao động, cơ thể con người tự cải biến, hoàn thiện và phát triển dần tiếng nói. Việc phát hiện ra lửa, biết dùng lửa và biết cách làm ra lửa được coi là phát minh quan trọng nhất của thời kỳ này.

**Cách ngày nay từ 3 hoặc 4 vạn năm đến 6000 năm:**

Thời kỳ loài người sống theo *tổ chức thị tộc* - tổ chức xã hội dựa trên quan hệ huyết thống. Hình thức tạp hôn chấm dứt, sản xuất có sự phát triển đáng kể, nhất là sự phát triển của *công cụ lao động* (từ thời hậu kỳ đá cũ sang thời đá giữa và thời đá mới) và *sự xuất hiện của kinh tế sản xuất và chăn nuôi*. Tôn giáo và nghệ thuật cũng xuất hiện và đạt được những thành tựu nhất định. Sự chuyển biến sang xã hội thị tộc diễn ra đồng thời với sự hình thành người hiện đại (Homo sapiens) hay còn gọi là người khôn ngoan Tân cổ.

**Khoảng năm 4000 Tr. CN:**

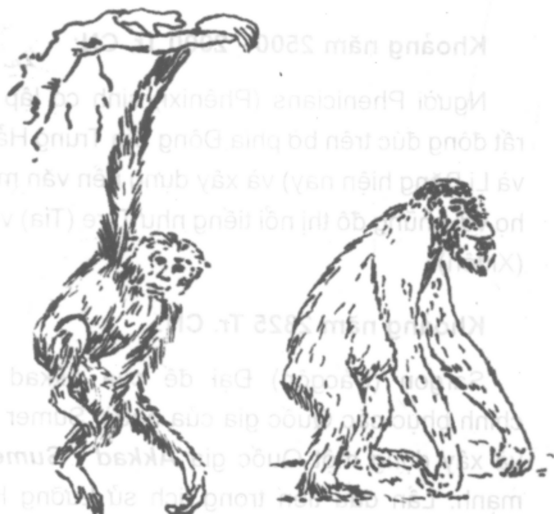
Trên lưu vực Sông Nil (Ai Cập) bắt đầu diễn ra quá trình hình thành xã hội có giai cấp và Nhà nước sơ khai. Nhiều Quốc gia thành bang nhỏ xuất hiện. Vào khoảng năm 3200 Tr. CN, vùng Thượng và Hạ Ai Cập, theo truyền thuyết, được một ông Vua tên là Mê nét thống nhất lại. Vị Vua (Pharaon) đầu tiên này đã xây dựng Thủ đô của Ai Cập ở Tinít.

**Năm 4000 Tr. CN:**

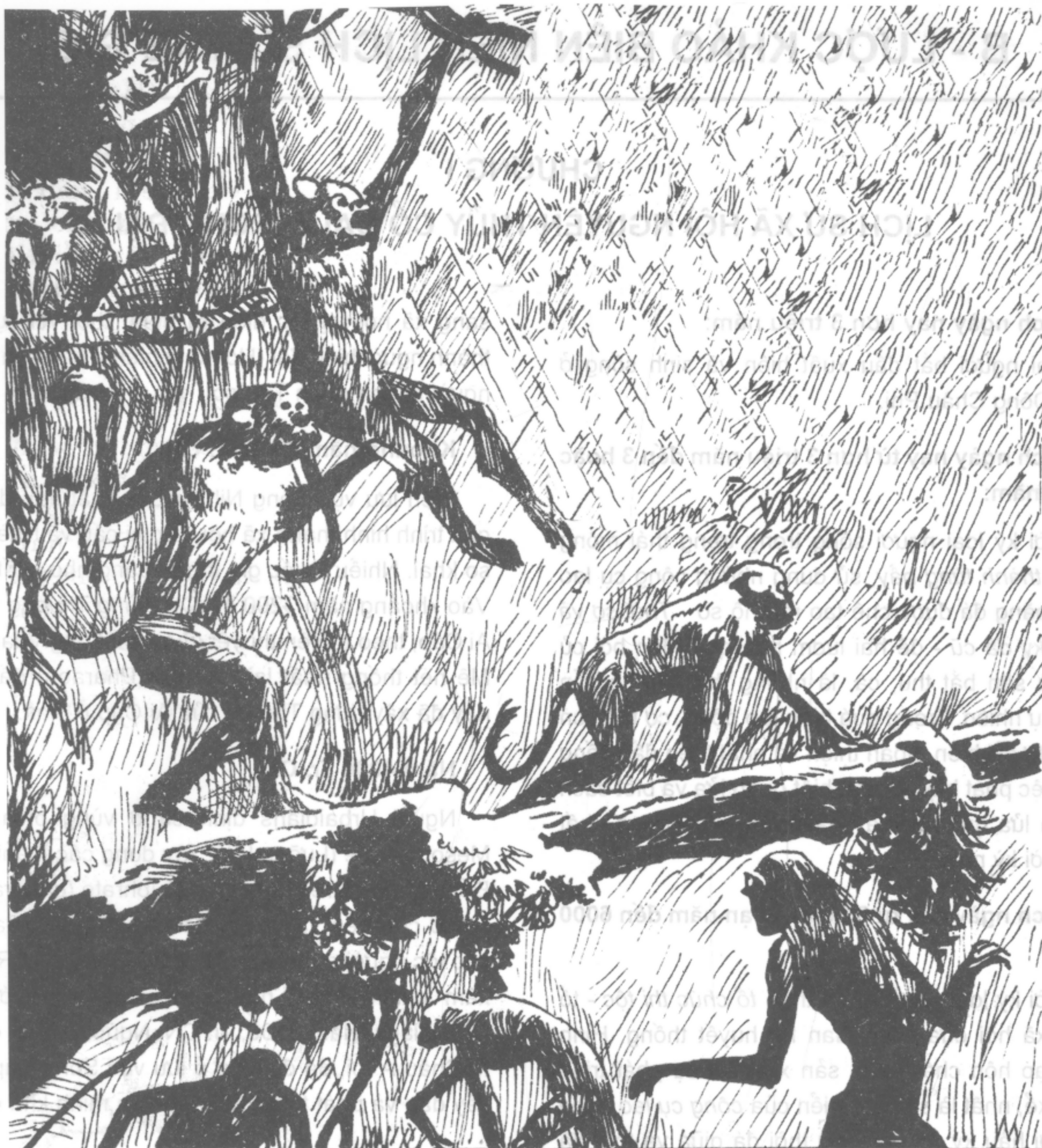
Người Urbaidians định cư ở vùng phía Nam Mesopotamie (Lưỡng Hà), xây dựng các thành thị ở Đồng bằng Tigre (Tigơrơ) và Euphrate (ơphơrát) đặt cơ sở cho nền văn minh sau này tại đây. Sau đó, các tộc người du mục từ Syrie và Bán đảo ARập tới xâm chiếm vùng này, sống hòa trộn với dân Urbaidians. Năm 3500, Tr. CN. Người Sumer có thể từ Châu Á tới, đã định cư ở lưu vực Sông Euphrate xây đắp và phát triển một nền văn minh khá cao.

**Khoảng năm 3000 - 2000 Tr. CN:**

Thời kỳ *Cổ vương quốc* ở Ai Cập phát triển rất thịnh đạt, nghệ thuật và kiến trúc có nhiều thành tựu







***Những bầy nguyên thuỷ đang hái lượm quả cây***

rực rỡ. *Kim Tự Tháp*, một trong bảy kỳ quan Thế giới Cổ đại, lần đầu tiên được xây dựng, nổi tiếng nhất là quần thể Kim Tự Tháp ở Gizeh (Ghi dê), xây dựng vào khoảng từ năm 2753 - 2563 Tr. CN.

**Năm 3000 - 1900 Tr. CN.**

Nền văn minh lưu vực Sông ấn (Indus) ở phía Bắc ấn Độ phát triển khá cao, xây dựng nhiều thành phố của Harappa và Mohenjo-Daro với những ngôi nhà sân rộng, đầy đủ tiện nghi có hệ thống thoát nước.

**Khoảng năm 2800 Tr.CN.**

Người Đảo Crète (Hy Lạp) đã khai sáng nền *văn minh Minoan*, gọi theo tên vị Vua huyền thoại ***Minos*** của họ. Từ năm 1700 đến 1400 Tr. CN, văn hóa Minoan đạt tới sự huy hoàng nhất với nhiều lâu đài hùng vĩ, hệ thống cống rãnh quy mô và có nhiều sân, hành lang, kho, xưởng, nhà ở, phòng hội đồng, công sở, những bằng chứng về trình độ kỹ thuật cao của người Crète (Crét).

**Khoảng năm 2500 - 2000 Tr. CN:**

Người Phenicians (Phênixi) sinh cơ lập nghiệp rất đông đúc trên bờ phía Đông Địa Trung Hải (Syrie và Li Băng hiện nay) và xây dựng nền văn minh của họ với những đô thị nổi tiếng như Tyre (Tia) và Sidon (Xiđôn).

**Khoảng năm 2325 Tr. CN:**

Sargon (Sácgôn) Đại đế của Akkad (áccát) chinh phục các Quốc gia của người Sumer (Sume) và xây dựng một Quốc gia ***Akkad - Sumer*** hùng mạnh. Lần đầu tiên trong lịch sử Lưỡng Hà, một vùng đất rộng lớn từ Vịnh Ba Tư đến thượng lưu của Sông Tigre đã được thống nhất. Sargon Đại đế còn



chiếm cả miền ven bờ Hắc Hải và một phần Tiểu Á. Thời ấy, chưa một nước nào có lãnh thổ rộng lớn như vậy.

**Khoảng năm 2205 Tr. CN:**

Nhà Hạ (2205-1766 Tr. CN) triều đại đầu tiên của lịch sử Trung Quốc được thiết lập. Triều Hạ tồn tại đến năm 1766 Tr. CN. Trong thời kỳ này người Trung Quốc sớm phát triển nghề trồng lúa, trồng kê và chăn nuôi gia súc như ngựa...

**Khoảng năm 2000 Tr. CN:**

*Người Mycène (Misen) trên Bán đảo Hy Lạp bắt đầu xây dựng nền văn minh của mình và đạt được sự phồn thịnh vào lúc nền văn minh Minoan bị tàn lụi (năm 1400 Tr. CN). Từ đó, người Mycène thay thế người Crète (Crét) thống trị khu vực Địa Trung Hải.*

**Năm 1592 - 1750 Tr. CN:**

Vua Hammurabi (Hammurabi) cai trị Vương quốc Babylone (Babilon) Cổ, đặt phần lớn Lưỡng Hà và Assyrie (átxiri) dưới quyền kiểm soát của Babylone. Hammurabi đã cho soạn thảo và ban hành bộ luật nổi tiếng mang tên ông, ***Luật Hammurabi***[1], đó là một trong những bộ luật thành văn cổ nhất Thế giới.

**Năm 1567 - 1085 Tr. CN:**

Thời kỳ *Tân vương quốc* ở Ai Cập. Một giai đoạn của nền văn minh đạt tới đỉnh cao. Trong những năm 1292 đến 1225 Tr. CN. Pharaon Ramsès II (Ramsét II) đã hoàn thành việc xây dựng các đền đài nổi tiếng ở Cacnat, Thebès, Luxo và Abu - Simben. Moses (Moixơ) dẫn người Hèbreux (Hêbơrơ: người Do Thái) trốn khỏi Ai Cập.

**Năm 1500 - 500 Tr. CN:**

Người *Aryan* từ Trung á xâm nhập lưu vực Sông ấn ở miền Bắc ấn Độ. Tại đây, họ tiếp thu văn hóa và kỹ thuật canh tác của người Dravidian và xây đắp nền văn minh của họ. Trong thời kỳ này, ***Thánh kinh Veda*** được viết ra, Đạo *Bàlamôn* được hình thành và chế độ đẳng cấp (varna) khắc nghiệt được thiết lập.

**Khoảng năm 1250 Tr. CN:**

Người Hèbreux (Hêbơrơ: Do Thái) tiến vào đất Canaan. Năm 1028 - 1004 Tr. CN. Saun (Xaun) trở thành ông Vua đầu tiên của người Hèbreux.



(1) *Xem mục:* ***Những bộ luật nổi tiếng Thế giới*** *B.T*

*Quốc gia Palestine* được thiết lập, Đạo *Do Thái*. được hình thành.

**Năm 1200 Tr. CN:**

*Nền văn hóa Nok* (Nốc) của người da đen ở Nigéria (Nigêria) phát triển, được ghi trên những bức điêu khắc rất sinh động. Khoảng năm 200 Tr. CN, nền văn hóa Nok bị tàn lụi.

**Khoảng năm 1200 Tr. CN:**

Cuộc chiến tranh Hy Lạp - Troie (Tơroa) xảy ra ác liệt và kéo dài trong nhiều năm, kết thúc bằng sự thắng lợi của Hy Lạp. cuộc chiến tranh này đã được ***Homère*** (Hôme) nhà thơ nổi tiếng của Hy Lạp sống trong khoảng thời gian từ Thế kỷ XI đến Thế kỷ IX Tr. CN, miêu tả trong hai tập trường ca của ông là ***Iliade*** (Iliát) và ***Odyssée*** (Ôđixê).

**Khoảng năm 1050 Tr. CN:**

Chu Vũ Vương, thủ lĩnh của người Chu ở lưu vực Sông Kinh Thủy và Vị Thủy đã mang quân đội vượt Sông Hoàng Hà tấn công Kinh đô Triều Ca của nhà Thương. Vua cuối cùng của nhà Thương là Trụ không chống đỡ nổi, phải tự sát. Nhà Thương sụp đổ, nhà Chu được thiết lập. Chu Vũ Vương làm Thiên tử, lấy Cảo Kinh làm kinh đô.

**Khoảng năm 1050 - 771 Tr. CN:**

Trung Quốc trong thời kỳ đầu dưới sự thống trị của nhà Chu. Còn gọi là thời Tây Chu. Trong thời kỳ này Vua Chu phân phong Vương tộc và công thần đến các nơi làm chư hầu và xây dựng với quy mô lớn vùng Lạc ấp làm Đông Đô.

Ngoài nhà Vua, trong bộ máy Nhà nước thời Chu còn có các chức Tư đồ, Tư mã, Tư không, Tư khấu nắm giữ công việc tài chính, quân sự, công trình công cộng, hình pháp. Vua và quý tộc đều cha truyền con nối. Nhờ chính sách phân phong ruộng đất, nền chính trị thời Tây Chu khá ổn định, kinh tế và văn hóa đều đạt được sự cường thịnh.

**Năm 1027 -211 Tr. CN:**

*Nhà Chu* (Trung Quốc) thay thế triều đại nhà Thương, đưa xã hội Cổ đại Trung Quốc vào thời kỳ phát triển nhất. Trên lĩnh vực văn hóa tư tưởng thời Chu có nhiều học giả xuất sắc, tiểu biểu là *Khổng Tử* và *Lão Tử*.

**Năm 910 - 606 Tr. CN:**

Thời kỳ cường thịnh của *đế quốc Assyrie* (átxiri). Assyrie lần lượt chinh phục Lưỡng Hà, Phénicie, Uratu và Syria. Năm 721 đến 705 Tr. CN. Assyrie hoàn thành việc chinh phục Israel, buộc phần lớn người Israel phải đi lưu vong. Năm 705 đến 681 Tr. CN, Vua Sennacherib (Sen nasơríp) của Assyrie phá hủy Babylone và xây dựng cung điện nổi tiếng ở Nineveh (Ninevơ).

**Khoảng năm 850 Tr. CN:**

Vua nhà Chu (Trung Quốc) là Lệ Vương cùng một số quý tộc chiếm nguồn lợi rừng núi, sông hồ, vốn là tài sản chung của các công xã nông thôn và đàn áp những người chống đối. Năm 841 Tr. CN, nhân dân nổi dậy tấn công cung Vua, đuổi Lệ Vương. Quyền lực nhà Vua được giao cho hội nghị quý tộc, trong lịch sử gọi là **"cộng hòa"**. Từ năm đó, lịch sử Trung Quốc bắt đầu có ghi chép năm tháng rõ ràng.

**Năm 814 Tr. CN:**

*Quốc gia Carthage* (Cáctagiơ), thực dân nổi tiếng của người Phenicians (Phênixi) được thành lập. Dần dần Carthage trở thành một đế quốc thương nghiệp giàu mạnh, có lãnh thổ bao gồm hầu như toàn bộ miền ven biển và các đảo ở phía Tây Địa Trung Hải. Carthage bị hủy diệt sau cuộc chiến tranh Punic với người La Mã.





**Khoảng năm 800 - 700 Tr CN:**

Nhà nước của người Hy Lạp ra đời, đánh dấu bằng sự xuất hiện các Quốc gia thành bang, nổi tiếng nhất là hai thành bang *Sparte - Athènes* (Xpác và Aten). Chế độ chính trị thành bang này được bảo tồn trong một thời gian dài. Năm 338 Tr. CN, người Macédoine chinh phục và thống nhất Hy Lạp.

**Năm 776 Tr. CN:**

*Thế vận hội* lần đầu tiên được tổ chức ở Hy Lạp, bắt nguồn từ việc người Hy Lạp thường xuyên rèn luyện thân thể để trở thành chiến sỹ vô địch. Bốn năm một lần, họ tổ chức tại vùng *Olempia* một đại hội điền kinh để đua tài các môn: vật, chạy đua, nhảy cao, ném lao, ném đĩa, cưỡi ngựa... cho tới nay, những đại hội điền kinh Quốc tế vẫn gọi là *Thế vận hội Ôlempic*.

**Năm 771 Tr. CN:**

Người Khuyển Nhung đánh phá Cảo Kinh, Vua nhà Chu là U Vương bị giết dưới chân Núi Lộc Sơn, người Khuyển Nhung chiếm lưu vực Sông Vị Thủy. Cũng năm đó, Thái tử Nghi Cữu lên làm Vua nhà Chu gọi là Chu Bình Vương. Bình Vương dời đô sang đất Lạc ấp ở phía Đông, lịch sử gọi là Đông Chu (Năm 771 - 221 Tr. CN).

**Năm 771 - 481 Tr. CN:**

Trung Quốc trong thời kỳ Xuân Thu - giai đoạn đầu của Đông Chu. Bấy giờ uy tín của Vua nhà Chu đã sút kém, một số nước chư hầu dần dần lớn mạnh không thần phục nhà Chu, chủ yếu có: Tề, Tấn, Sở, Tần, Ngô và Việt. Đặc trưng của lịch sử thời kỳ này là: sản xuất nông nghiệp sử dụng nông cụ bằng sắt, dùng bò cày ruộng, chế độ công hữu ruộng đất dần dần tan rã, chế độ tư hữu ruộng đất xuất hiện. Về chính trị, các chư hầu tranh giành, lấn át nhau, chiến tranh liên miên không ngớt. Thời kỳ Xuân Thu xuất hiện hai nhà tư tưởng lớn là Lão Tử và Khổng Tử.

**Năm 753 Tr. CN:**

Các bộ lạc Latinh ở Bán đảo Italia đã xây dựng Thành *Roma* trên bờ Sông Tigre lấy tên từ nhân vật truyền thuyết Romulus, được coi là người sáng lập thành thị. Từ đây, đánh dấu sự xuất hiện của Nhà nước Roma.

**Khoảng năm 750 Tr. CN:**

Người Kushites (Cusít) định cư ở ***Sudan*** (Xuđăng) mở mang nền văn minh, xây dựng các lâu đài, các tháp và buôn bán với La Mã, ấn Độ. Ông Vua cuối cùng của họ mất năm 320. Đến năm 350 Thủ đô của người Kushites rơi vào tay người Ethiopian (Êtiôpi) và chịu khuất phục.

**Năm 605 - 539 Tr. CN:**

Thời kỳ tồn tại của *vương quốc Tân Babylone* ở Lưỡng Hà đã đạt tới sự phát triển huy hoàng. Babylone, với *Vườn treo*[1] (một trong bảy kỳ quan của Thế giới Cổ đại) là thành phố lớn nhất thời bấy giờ.

**Năm 594 Tr. CN:**

*Solon* (Sôlông) tiến hành cải cách về hiến pháp và xã hội ở Athènes, xây dựng nền dân chủ chủ nô hạn chế.

**Năm 586 Tr. CN:**

Babylone (Babilon) chiếm Jeruzalem (Giêrusalem) phá hủy Đền thờ Salomon (Salômôn) và đưa dân Do Thái trở lại Babylone.

---

* *Xem thêm mục:* ***Vườn treo Babylone*** *B.T.*

**Khoảng năm 563 - 483 Tr. CN:**

*Đức Phật Thích Ca Mâu Ni* (Sàkyà muni) truyền đạo ở ấn Độ, đánh dấu thời kỳ đạo Phật hình thành.

**Khoảng năm 551 - 479 Tr. CN.**

Khổng Tử giảng đạo lý ở Trung Quốc, đồng thời tập hợp và chỉnh lý các sách ***Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch và Xuân Thu***, trong số đó sách ***Nhạc*** bị thất truyền, số còn lại được gọi là ***Ngũ Kinh***.

**Năm 550 Tr. CN:**

*Đế quốc Persia* (Ba Tư) do Cyrus (Sirút) Đại đế sáng lập bao gồm các vùng rộng lớn của Trung Cận Đông. Nghệ thuật và kiến trúc Persia phát triển tới đỉnh cao. Tôn giáo Zoroastria (thờ Thần Lửa) lan rộng.

**Năm 538 Tr. CN:**

*Persia* (Ba Tư) chinh phục Babylone (Babilon) và đưa người Do Thái trở về Jerusalem (Giêru salem).

**Năm 509 - 506 Tr. CN:**

Clisthène (Clixten) tiếp tục công cuộc dân chủ hóa nền chính trị và Nhà nước Athènes bằng cuộc cải cách triệt để về hiến pháp xã hội. Nhà nước Athènes được hoàn thiện, Hy Lạp trở thành nước có nền chính trị dân chủ tiến bộ nhất thời đó.



**Khoảng năm 500 Tr. CN:**

Người Trung Quốc phát minh ra bàn tính.

**Khoảng năm 500 Tr. CN:**

Vương quốc Axum (Axum) ở Ethyopia (Êtiôpi) ra đời. Các lâu đài, lăng tẩm, đền thờ bằng đá được xây dựng. Vương quốc này từng có quan hệ buôn bán với ấn Độ, Cận Đông, và bị sụp đổ vào năm 700.

**Năm 500 - 449 Tr. CN:**

*Chiến tranh Hy Lạp - Ba Tư* nổ ra do sự cạnh tranh về thương mại giữa Athènes và Ba Tư. Cuộc chiến tranh kết thúc với sự thắng lợi của Hy Lạp. Athènes trở nên thành phố đứng đầu Hy Lạp và bá chủ phía Đông Địa Trung Hải.

**Trong khoảng năm 500 - 440 Tr. CN:**

Leucippus (Lơxíp), nhà triết học Hy Lạp, đề xướng thuyết nhân quả, cho rằng: mọi sự kiện trong tự nhiên đều có nguyên nhân trong tự nhiên.

**Năm 481 - 221 Tr. CN:**

Trung Quốc trong thời kỳ Chiến Quốc - giai đoạn cuối của Đông Chu. Trong thời kỳ này, chiến tranh đã làm hình thành nên bảy nước lớn là Tề, Sở, Yên, Tần, Hàn, Triệu, Ngụy và một số nước nhỏ. Bảy nước lớn không ngừng đánh nhau với quy mô lớn. Về sản xuất, nông nghiệp các nước phát triển. Nhiều công trình thủy lợi lớn được xây dựng như Đập Đô Giang của nước Tần, mương nước Trịnh... Thủ công nghiệp cũng phát triển và nổi tiếng với các nghề chạm, dát vàng, dệt vải và đổ sơn. Hoạt động học thuật, nhất là trên lĩnh vực tư tưởng diễn ra rất sôi nổi, làm hình thành các trường phái tư tưởng nổi tiếng như: Mặc Gia, Nho Gia, Đạo Gia và Pháp Gia với các nhà tư tưởng lớn thời đó như: Mặc Tử, Mạnh Tử, Tuân Tử, Trang Tử và Hàn Phi Tử. (*Xem phần II, mục những nhà tư tưởng và triết gia nổi tiếng của nhân loại*).

**Trong khoảng năm 460 - 400 Tr. CN:**

*Democritus* (Đêmôcrit), nhà triết học Hy Lạp, đề xướng ***quan niệm vật chất có cấu trúc nguyên tử***. Theo quan niệm này thì mọi chất đều được cấu tạo bởi những nguyên tử nhỏ xíu mà mắt người không nhìn thấy được.



**Năm 457- 429 Tr. CN:**

*Thời đại Periclès* (Pêriclét), thời đại hoàng kim nhất của Athènes. Triết học, điêu khắc và hội họa phát triển đến đỉnh cao, Đền Parthenon (Páctênông) ngôi đền vĩ đại nhất của Hy Lạp Cổ đại, được xây dựng (từ năm 447 đến năm 432 Tr. CN) ở Acropole (Acropôn).

**Khoảng năm 440 - 370 Tr. CN:**

*Hippocrate* (Hipôcrát), thầy thuốc Hy Lạp, ***Thủy tổ của y học,*** đưa y học ra khỏi lĩnh vực cực đoan đến lĩnh vực quan sát, cho rằng tự nhiên là người chữa bệnh tốt nhất.

**Khoảng năm 435 Tr. CN:**

*Phidias (Phiđiát)*[1], kiến trúc sư và nhà điêu khắc lỗi lạc nhất của Hy Lạp Cổ đại, hoàn thành bức tượng Thần Zeus (Zớt), một trong bảy kỳ quan của Thế giới Cổ đại, cho Đền Olympia (Ôlempia).

**Năm 431- 404 Tr. CN:**

Nội chiến ở Hy Lạp, lịch sử thường gọi là cuộc *chiến tranh Péloponèse* (Pêlôpônedơ), xảy ra và lan rộng bắt nguồn từ sự thù địch giữa Sparte (Xpác) và Athènes (Aten). Athènes thất bại và bị phá hủy.

**Khoảng năm 387 Tr. CN:**

*Platon*[2] (Platôn) triết gia Cổ đại Hy Lạp sáng lập học viện của ông ở Athènes), được coi là trường đại học đầu tiên của Châu Âu.

**Năm 359-336 Tr. CN:**

*Vua Philippe* (Philíp) của nước Macésdoine (Maxêđoan) chinh phục Thrace (Tơraxơ) Thèbes (Tebơ) và Athènes), rồi thống nhất Hy Lạp thành một liên minh dưới quyền thống trị của mình.

**Năm 336-323 Tr. CN:**

*Alexandre* (Aléchxanđrơ) con trai của Philippe cầm quyền ở Macé doine. Ông là một thiên tài quân sự thời Cổ đại, và là người Châu Âu đầu tiên tiến hành nhiều cuộc chiến tranh nhằm chinh phục phương Đông. Dưới thời ông, đế quốc Macédoine được mở rộng, sáp nhập được cả Ai Cập và Cận Đông, Năm 327- 326 Tr. CN, Alexandre xâm lăng ấn Độ, nhưng sau đó phải rút lui vì quân đội của ông nổi dậy chống lại.

**Năm 325-298 Tr. CN:**

Triều đại của *Chandragupta* (Sanđragúpta), người sáng lập ra vương triều Maurya (Môria) nổi tiếng và thống nhất ấn Độ.

**Năm 323 Tr. CN:**

*Thời kỳ Hy Lạp hóa* (Hellenis-tic) bắt đầu, ảnh hưởng của Hy Lạp lan rộng ở địa Trung Hải, Ai Cập và Cận Đông. Trên cơ sở đó tại các Quốc gia Hy Lạp hóa đã diễn ra sự kết hợp hài hòa và sự thâm nhập lẫn nhau giữa nền văn hóa Cổ điển Hy Lạp với các di sản văn hóa qúy báu của phương Đông. Thời kỳ Hy Lạp hóa kết thúc vào năm 30 Tr CN.

**Năm 323-30 Tr. CN:**

*Triều đại Ptolémé* (Ptôlêmê) ở Ai Cập từ đời Vua Ptolémé I (305-283 Tr. CN) đến Ptolémé XV (47-30 Tr. CN).

---

*(1) Xem thêm mục:* ***Những nhà danh họa nổi tiếng thế giới.*** *B.T*

*(2) Xem thêm mục:* ***Những nhà tư tưởng và triết gia nổi tiếng của nhân loại.*** *B.T*

*Herophilus* (Hêrôphin), thầy thuốc và nhà giải phẫu học Hy Lạp (nhà giải phẫu thực sự đầu tiên), bắt đầu nghiên cứu có hệ thống về *giải phẫu*, phân biệt dây thần kinh giác quan và dây thần kinh vận động.

**Khoảng năm 300 Tr. CN:**

Nhà toán học Hy Lạp là *Euclide*[1] (Ơclit) soạn thảo cuốn các nguyên tố, lần đầu tiên chính thức phát biểu về những nguyên lý hình học.

**Khoảng năm 300 Tr. CN:**

Người Trung Quốc phát hiện ra ***đá nam châm*** và biết sử dụng nó để chỉ phương hướng.

Đến thế kỷ XI người ta bắt đầu dùng sắt mài lên đá nam châm để thu từ tính, rồi dùng miếng sắt đó để chế tạo la bàn.

**Năm 300 Tr.CN:**

*Thành phố Alexandria* (Alếchxanđria) của Ai Cập trở thành trung tâm trí tuệ Thế giới Hy Lạp hóa.

**292 - 280 Tr. CN:**

*Tượng Rhodes* (Rôđơ), một trong bảy kỳ quan của Thế giới Cổ đại được xây dựng. Đây là tượng Thần Mặt trời Helios (Hêliốt) làm bằng đồng và cao hơn 100 Feet (1 feet = 0,3048 mét).

**Khoảng năm 287 Tr. CN:**

Năm sinh Archimedes[2] (Aacsimét 287-212 Tr. CN.) nhà toán học và vật lý học Hy Lạp tìm ra định luật về các vật thể nổi, lập ra ***môn thủy tĩnh học.***

**Năm 280 Tr. CN:**

Xây dựng ngọn *Hải đăng Pharos* (Pharốt) ở Alexandria (Ai Cập), một trong bảy kỳ quan của Thế giới Cổ đại.

**Năm 273 - 236 Tr. CN:**

*Dưới triều Vua Ashoka* (Asôca) Ấn Độ Cổ đại phát triển đến giai đoạn phồn thịnh nhất. Đạo Phật được tôn làm Quốc đạo và được truyền bá rộng rãi. Ông cho xây dựng nhiều chùa chiền, khắc nhiều chiếu chỉ trên các cột đá, vách đá và triệu tập Đại hội Phật giáo lần thứ 3 ở Palaliputra (Palaliputơ ra).

**Năm 264-146 Tr. CN:**

*Chiến tranh Punic* giữa Roma và Carthage (Cáctagiơ) nhằm giành giật đất đai, thị trường và nô lệ. Carthage bị thất bại, Roma thống nhất gần như toàn bộ khu vực Địa Trung Hải gồm: Bán đảo Italia, Tây Ban Nha, Macédoine, Hy Lạp, Tiểu Á, Syria, Ai Cập và bờ biển Bắc Phi thành một đế quốc rộng lớn.

**Năm 250 Tr. CN:**

*Đế quốc Parthian* (Pácti) thay thế đế quốc Ba Tư ở Trung Cận Đông. và tồn tại đến năm 226 S.CN.

**Khoảng năm 230 Tr. CN:**

*Eratosthenes* (Eratôxten), nhà thiên văn học Hy Lạp lần đầu tiên *tính được chu vi Quả đất* (không dùng đến các khí cụ thiên văn).

**Năm 221 Tr. CN:**

*Tần Thủy Hoàng* thống nhất Trung Quốc lập nên nhà Tần 221-206 Tr. CN), triều đại phong kiến Trung ương tập quyền đầu tiên của Trung Quốc . Triều Tần thực hành chế độ cai trị hà khắc theo đường lối Pháp Gia , xây đắp Vạn Lý Trường Thành nhằm để phòng và ngăn cản người Hung Nô ở phía Bắc xâm nhập Trung Quốc . Các cuộc khởi nghĩa nông dân do Trần Thắng, Ngô Quảng lãnh đạo làm cho triều đại nhà Tần suy sụp.

**Năm 209 Tr. CN:**

Cuộc khởi nghĩa lớn của nông dân cuối thời Tần ở Trung Quốc do Trần Thắng và Ngô Quảng lãnh đạo bắt đầu bùng nổ. Sau một số thắng lợi Trần Thắng tự xưng làm Vua, lấy hiệu là Trương Sở, lập chính quyền mới ở đất Trần. Nhưng do bị phân tán, chia rẽ nội bộ nên sau nửa năm đấu tranh, cuộc khởi nghĩa bị thất bại.Sau khởi nghĩa của Trần Thắng, Ngô Quảng cuộc đấu tranh chống lại nhà Tần đã bùng cháy và lan rộng khắp cả nước mà tiêu biểu là các cuộc nổi dậy do Hạng Vũ và Lưu Bang cầm đầu .

**Khoảng năm 206 Tr. CN: - 220:**

*Triều đại nhà Hán* của Trung Quốc được thiết lập. Suốt hơn 400 năm tương đối hòa bình và ổn định của nhà Hán, người Trung Quốc phát triển sản xuất, mở mang nhiều công trình giao thông và thủy lợi; đạt được nhiều thành tựu nghệ thuật to lớn, mở

---

*(1) Xem thêm mục:* ***Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng Thế giới.****B.T*

*(2) Xem thêm mục:* ***Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng Thế giới.****B.T*

rộng đất đai và truyền bá đạo Phật. Triều đại này sụp đổ năm 220 S. CN.

**Năm 202 Tr. CN:**

*Nghề in* ở Trung Quốc xuất hiện. Người ta khắc chữ lên bàn đá rồi in thành sách. Thời Tùy, Đường nghề in đã khá phát triển nhưng phải tới năm 1041 cách in chữ rời ở Trung Quốc mới được một người là Tất Thắng phát minh[1].

**Khoảng năm 200 Tr. CN:**

Tập trường ca ***Mahabharata***[2] (Mahabarata) nổi tiếng của ấn Độ, được sáng tác bằng tiếng Sanskrit (Săng xcrít).

**Khoảng năm 200-100 Tr. CN:**

*Hipparchus*[3] (Híppác), nhà thiên văn học nổi tiếng ra đời.

**Năm 146 Tr. CN:**

Macédonie (Maxêđoan) trở thành một tỉnh của đế quốc La Mã.

**Năm 140-87 Tr. CN:**

Trung Quốc dưới thời trị vì của HánVũ Đế, ông Vua nổi tiếng thời Hán. Ông là người đặt nền tảng cho nhiều chính sách căn bản của thời đại nhà Hán. Những chính sách chủ yếu của ông là: đề cao và tập trung quyền lực vào Triều đình Trung ương, nới rộng sức dân, giảm nhẹ tô thuế, phu phen, tạp dịch, xây dựng nhiều công trình thủy lợi để khôi phục và phát triển sản xuất, chỉ đề cao Nho học và biến nó thành công cụ tinh thần bảo vệ chế độ phong kiến ở Trung Quốc; tiến hành nhiều cuộc chiến tranh xâm lược các nước xung quanh để mở rộng lãnh thổ.

**Năm 100 Tr. CN:**

Văn hóa Paracus (Paracút) thuộc nền văn minh Chavin (Xavin) ở Pêru (Nam Mỹ), phát triển.

**Năm 73-71 Tr. CN:**

Cuộc khởi nghĩa nô lệ do *Spartacus* (Xpáctacút) lãnh đạo nổ ra ở miền Nam Bán đảo Italia. Nghĩa quân đánh thắng nhiều trận, giải phóng được nhiều nô lệ, nhưng cuối cùng bị quân đội La Mã do tướng Crassus (Craxút) chỉ huy đàn áp. Hơn 6000 quân khởi nghĩa bị bắt và sau đó bị xử tử trên giá chữ thập.

**Năm 60 Tr. CN:**

Ba viên tướng *César*[4] (Xêda), *Pompei* (Pom pê) và *Crassus* (Cra xút) cùng nắm quyền cai trị La Mã, lịch sử gọi là chế độ chuyên chính tay ba, hay chế độ ***Tam hùng lần thứ nhất*** (Triumvirat). Năm 53 Tr. CN, Crassus chết. Năm 46 Tr. CN, César đánh bại Pompei, trở thành độc tài La Mã. Năm 44 Tr. CN, César bị ám sát khi ông đang chủ tọa một cuộc họp của Viện Nguyên Lão.

**Năm 48 Tr. CN:**

César (Xêda) gặp Cléopâtre (Clêôpát) ở Ai Cập. Với sự giúp đỡ của César, ***Cléopâtre trở thành nữ Hoàng của Ai Cập*** (năm 47-30 Tr. CN.).

**Năm 43 Tr. CN:**

Antonius (Antôniut), Octavius (ôctaviut) và Lepidus (Lêpiđut) ***thiết lập chế độ tam hùng lần thứ hai.*** Năm 30 Tr. CN, Octavius đánh bại liên quân Antonius- Cléopâtre và trở thành Hoàng đế đầu tiên ở La Mã. Nền cộng hòa La Mã được thay thế bằng nền quân chủ.

**Năm 14 Tr. CN:**

*Đế quốc La Mã* bắt đầu thời kỳ hòa bình kéo dài khoảng 200 năm, kết thúc vào năm 192.

**Năm 1:**

Chúa Jesus[5] (Giêsu) hay Jesuschrist (Giêsucríts) ra đời ở BethLehem (Bếtlêm).

**Năm 17:**

Phong trào nông dân Lục Lâm (Mày đỏ) ở Trung Quốc nổ ra. Năm 23; Lưu Tú - thủ lĩnh của một trong những nhóm khởi nghĩa ở Hà Bắc đã tiêu diệt hoặc hàng phục các nhóm khởi nghĩa khác, làm chủ được cả vùng Hà Bắc và chiếm được Lạc Dương năm 25, Lưu Tú xưng làm Hoàng đế, hiệu là

---

(1) Xem thêm mục: ***Lịch sử nghề in và xuất bản trên Thế giới****.B.T*

(2) Xem thêm mục: ***Những tác phẩm nổi tiếng Thế giới****.B.T*

.(3) Xem mục: ***Những nhà khoa học nổi tiếng Thế giới****.B.T*

(4) Xem thêm mục: ***Những vị tướng nổi tiếng trong lịch sử****.B.T.*

* Xem thêm mục: ***Những nhà tư tưởng và triết gia nổi tiếng của nhân loại****.B.T*

Quang Vũ Đế, đặt tên nước là Hán, đóng đô ở Lạc Dương, lịch sử gọi là Đông Hán (năm 25 - 220)

**Khoảng năm 30:**

Jesus bị đóng đinh trên thánh giá ở Jerusalem (Giêruzalem).

**Năm 41 - 54:**

*Hoàng đế Claudius I* (Clôdiut I) trục xuất người Do Thái khỏi La Mã.

**Năm 43:**

Người La Mã cai trị Britain (Britên) đến tận năm 407.

**Năm 54 - 68:**

Triều đại của *Hoàng đế Neron* (Nêrôn), người cuối cùng trong số những Hoàng đế La Mã dòng họ Julius (Giuliút). Ông đổ lỗi cho những người theo Đạo Cơ Đốc gây ra vụ hỏa hoạn phá hủy Thành La Mã, tiến hành sát hại họ một cách tàn bạo

**Năm 60:**

Các Vua Kushan (Cusan) của Grandhara (Granđara) bắt đầu cai trị phía Tây Pakistan (Pakixtan), lập *một đế quốc kéo dài từ Trung á tới ấn Độ* và mở một trường học nổi tiếng dạy về điêu khắc Phật giáo.

**Khoảng năm 98:**

***Tacitus*** (Taxít), nhà sử học La Mã hoàn thành tác phẩm sử học lớn nhất của ông là ***Germania*** (*Người Giécmanh*).

**Khoảng năm 100:**

*Đế quốc Funan* (Phù Nam) được thành lập. Từ Thế kỷ III, Funan giao thiệp với Trung Quốc. Văn hóa ấn Độ, nhất là văn hóa ấn Độ giáo, sớm có ảnh hưởng vào nước này.

**Khoảng năm 100:**

*Vương quốc Champa* (Chăm pa) được thành lập.

**Năm 100:**

*Nền văn minh Teotihuacan* (Têôtioancanh), một trong những nền văn minh sớm nhất của Châu Mỹ, phát triển ở miền Trung Mexico (Mêhicô).

**Năm 105:**

Lần đầu tiên, Thái Luân, một quan lại thời Đông Hán (Trung Quốc) đã dùng vỏ cây, lưới cũ, giẻ rách để chế tạo ra giấy.

**Năm 117:**

*Đế quốc La Mã* đã mở rộng tới mức tối đa sau khi chinh phục được Dacia (Đa xi - thuộc Rumani ngày nay), Armeria (Acmêni) và vùng Thượng Lưỡng Hà (Mesopotamie).

**Năm 132 - 135:**

La Mã đàn áp cuộc nổi dậy của người Do Thái ở Palestine. Người Do Thái bị đuổi khỏi Jerusalem (Giêruzalem).

**Khoảng năm 100 - 200:**

Claude Ptolémeè (Ptôlêmê), nhà thiên văn học Hy Lạp, tổng hợp các tri thức thiên văn đương thời trong cuốn ***Almagest*** (Anmagiét), đề ra hệ thống cơ học Vũ trụ.

**Năm 220:**

Triều đại nhà Hán ở Trung Quốc chấm dứt. Trung Quốc bị chia cắt thành nhiều nước nhỏ và chiến tranh liên miên suốt hơn 3 Thế kỷ.

**Năm 303:**

Hoàng đế La Mã Diocletian (Điôclêchiêng) tàn sát rất dã man những người theo Đạo Cơ Đốc.

**Năm 306 - 307:**

Triều đại của *Constantine I* (Côngxtantin I), Hoàng đế La Mã đầu tiên theo Đạo Cơ Đốc. Ông ban bố sắc lệnh Milan (năm 313) công nhận Đạo Cơ Đốc là tôn giáo hợp pháp, đồng thời triệu tập đại hội các giáo chủ Đạo Cơ Đốc ở Nicée (Nixê) vào năm 325, Đại hội Cơ Đốc giáo có quy mô lớn đầu tiên trong lịch sử.

**Năm 317:**

*Thời kỳ Nam Bắc Triều*, Trung Quốc bị phân chia thành các triều đại phía Bắc và phía Nam, đến năm 590 mới thống nhất lại.

**Năm 320:**

Chandragupta (Sanđragúpta) thống nhất Ấn Độ lập ra vương triều Gupta (320-500), mở đầu thời kỳ chế độ phong kiến ở Ấn Độ. Triều đại Gupta đánh dấu thời kỳ hoàng kim của nghệ thuật và văn học Hindu (Hinđu).

**Năm 330:**

Hoàng đế Constantine I lấy Constantinople (Côngxtantinốv), ngày nay là Istanbul (Ixtanbun), làm Thủ đô mới của đế quốc La Mã.

**Năm 340:**

Chế độ tu viện phát triển ở phía Tây đế quốc La Mã.

**Năm 350:**

*Người Hung Nô bắt đầu xâm lăng Châu Âu, đuổi người Goth (Gốt), tộc người sống ở vùng phía Bắc sông Danube (Đanuýp) và trên những bình nguyên thuộc Ukraine (Ucraina) hiện nay, về phía Tây.*

**Năm 381:**

Đại hội Cơ Đốc giáo lần thứ hai ở Constantinople (Côngxtantinốv), chính thức hóa niềm tin và đặt chủ nghĩa vô thần ra ngoài vòng pháp luật.

**Năm 395:**

Hoàng đế La Mã Théodosius (Têôđôdiut) chia đất nước của mình thành hai phần cho hai người con: *Tây La Mã* (gồm Châu âu và Châu Phi) lấy Roma làm Thủ đô và *Đông La Mã* (gồm Trung Cận Đông và Ai Cập) lấy Constantinople (Côngxtantinốv) làm Thủ đô. Từ đó, Đông La Mã và Tây La Mã phát triển theo hai con đường riêng. Năm 400, Đông La Mã bị đế quốc Byzantine (Bidăngtin) thay thế.

**Năm 420 - 589:**

Trung Quốc trong thời kỳ Nam - Bắc triều. ở miền Nam Trung Quốc các triều đại Tống, Tề, Lương, Trần thay nhau thống trị và đều lấy đất Kiến Nghiệp làm kinh đô. Miền Bắc Trung Quốc đặt dưới sự thống trị của triều Bắc Ngụy, sau đó là Đông Ngụy và Tây Ngụy, rồi đến Bắc Tề, Bắc Chu. Đáng chú ý nhất trong thời kỳ này là việc Bắc Ngụy ban hành chế độ quân điền (chia ruộng đất cho nông dân cày cấy) và chế độ tam trưởng để khống chế nông dân. Việc thi hành chế độ quân điền và tam trưởng có lợi cho việc phát triển sản xuất. Đất hoang được khai phá nhiều, kỹ thuật sản xuất được nâng cao, nhất là các phương pháp cày bừa, bón phân, chọn giống, nuôi gia súc. Theo đà phát triển của nông nghiệp, thủ công nghiệp cũng phát triển.

**Năm 429:**

Người Vandal (Văngđan), một trong những tộc người Germania (Giécmanh) ở Châu Âu, đã đến và xây dựng một Quốc gia của họ ở Bắc Phi, lấy *Carthage* (Cáctagiơ) làm Thủ đô vào năm 439.

**Năm 445 - 453:**

*Attila* (áttila), thủ lĩnh của người Hung Nô, đóng đô ở miền Trung Sông Đa nuýp (Hongari ngày nay). Năm 451, liên quân người Visigoth (Vidigốt) và Franc (Phrăng) đã đánh bại Attila trong trận Châlons (Salông). Sau đó, Attila xâm lược phía Bắc Bán đảo Italia nhưng bị giáo hoàng Leo I (Lêô I) ngăn lại.

**Năm 449:**

Người *Anglo* (Ăngglô), *Saxon* (Xắcxông) và *Jute* (Giuýt) vốn cư trú ở vùng Bắc Hải (miền Bắc Đức và Đan Mạch) đã vượt Biển Manche (Măngxơ) chinh phục *Britain.* (Britên), thành lập ở đó nhiều nước nhỏ.

**Năm 467:**

Người *Bourgondes* (Buốcgôngđơ) chinh phục miền Đông Nam xứ Gaule (Gôlơ) và thành lập vương quốc của họ. Vương quốc này tồn tại gần một Thế kỷ, đến năm 534 thì bị vương quốc Franc thôn tính.

**Năm 476:**

Odoacer (Ôđôaxơ), thủ lĩnh của người Ostrogoth (Ôxtơrôgốt) đã lật đổ vị Hoàng đế cuối cùng của đế quốc La Mã là Romulus (Rômulút). ***Đế quốc La Mã diệt vong***, Châu Âu bắt đầu bước vào xã hội phong kiến.

**Năm 481-511:**

Thời trị vì của Clovis (Clôvít) người mở đầu *triều đại Merovingiens* (Mêrôvanhgiêng) và lập ***vương quốc Franc*** (Phrăng). Vương quốc này tồn tại lâu dài và có vai trò rất quan trọng trong lịch sử Tây Âu thời sơ kỳ Trung đại.

**Khoảng năm 550:**

Nước Funan (ở Campuchia) đổi là chenla (Chân Lạp). Tới Thế kỷ VIII, lại chia ra ***Lục Chân Lạp*** (ở phía Bắc) và ***Thủy Chân Lạp*** (ở phía Nam). đầu Thế kỷ IX Thủy Chân Lạp thôn tính Lục Chân Lạp, thống nhất nước Chân Lạp về một mối.

**Năm 570:**

Năm sinh của Mohammed* (Môhamét), người sáng lập Đạo Islam (Đạo Hồi).

---

* *Xem thêm mục:* ***Những nhà tư tưởng và triết gia nổi tiếng của nhân loại.*** *B.T.*

**Năm 590:**

Triều đại ***nhà Tùy*** được thiết lập ở Trung Quốc , xây đắp lại Trường Thành để phòng thủ đất nước, xây dựng hệ thống vận tải đường thủy. Triều đại này sụp đổ năm 618

**Năm 598-614:**

Thời kỳ nhà Tùy (Trung Quốc ) tiến hành nhiều cuộc chiến tranh xâm lược bên ngoài: bốn lần xâm lược Cao Câu Ly (Triều Tiên) vào những năm 598,611,613 và 614, nhưng đều bị thất bại; xâm lược nước Vạn Xuân (Việt nam) vào năm 603; tấn công Lâm ấp (Chiêm Thành) vào năm 605 nhưng không chiếm được, đánh nước Đột Dục Hồn, một nước nhỏ ở vùng Cam Túc (Trung Quốc ) hiện nay và chinh phục các nước ở Tây Vực, bắt các nước này phải thần phục.

**Khoảng năm 600:**

Lần đầu tiên trên Thế giới, người Trung Quốc phát minh ra *Thuốc súng*, bằng cách dùng diêm tiêu, lưu huỳnh và than củi bỏ vào hố cát luyện.

**Năm 600:**

Người Tiahuanaco (Tiahuanacô) thành lập một đế quốc thống nhất bao gồm phần lớn đất ***Peru*** (Pêru) ở Nam Mỹ.

**Khoảng năm 600-700:**

Hai Quốc gia của người Môn là *Dvaravati* (Dvaravati) và *Halipun- Djaya* (Halipun giay) được hình thành trên lãnh thổ phía Nam Thái Lan ngày nay. Hai nước này nằm giữa Ấn Độ và Chân Lạp, nên đóng vai trò rất quan trọng trong việc truyền bá văn hóa Ấn Độ Chân Lạp.

**Năm 606-648:**

Vua Harsha (Hácsa) cai trị Ấn Độ, đóng đô ở Canauj (Canaút). Dưới triều đại của ông, Ấn Độ được hưởng thời kỳ Phục hưng về văn học, nghệ thuật và thần học Hindu (Hinđu). Harsha tiếp đón cuộc hành hương của nhà sư Huyền Trang (đời Đường) Trung Quốc.

**Năm 611:**

Phong trào chiến tranh nông dân cuối thời Tùy bùng nổ, bắt đầu ở Sơn Đông sau lan rộng trên nhiều vùng của Trung Quốc. Lực lượng khởi nghĩa giành được nhiều thắng lợi, làm chủ được một miền rộng lớn ở Bắc và Nam Hoàng Hà. Năm 616, Tùy Dượng Đế bỏ chạy khỏi Kinh đô Trường An đến Giang Đô ở miền Nam. Năm 618 Tùy Dượng Đế bị các tướng tùy tùng làm binh biến giết chết. Triều Tùy diệt vong.

**Năm 618:**

*Triều nhà Đường* (618 - 906) được thiết lập, mở ra thời kỳ hoàng kim của chế độ phong kiến Trung Quốc với chế độ quân điền, hoàn chỉnh hệ thống hành chính và những bước tiến đáng kể về thiên văn học, toán học, những công trình sử học và sự phát triển tới đỉnh cao của thơ ca, nghệ thuật, hội họa.

**Năm 622:**

*Mohammed* (Môhamét) cùng các giáo đồ rời bỏ Mecca (Mécca) đến Medina (Mêđina), đánh dấu sự bắt đầu của kỷ nguyên Hồi giáo.

**Năm 630:**

Người Hồi giáo chinh phục *Mecca*, Mecca trở thành trung tâm tín ngưỡng của Đạo Hồi.

**Năm 633:**

Người Ả Rập Hồi giáo bắt đầu tiến hành những cuộc chiến tranh xâm lược. Đến năm 651 Ả Rập đã lần lượt chinh phục Syria (636), Palestine (638), Ai Cập (642) và Ba Tư (651) đặt cơ sở cho sự hình thành một *đế quốc Ả Rập Hồi giáo* to lớn và hùng mạnh.

**Năm 646:**

Với sự cường thịnh của mình, Nhà Đường (Trung Quốc) đã tiến hành nhiều cuộc chiến tranh xâm lược ra bên ngoài. Ở phía Bắc, nhà Đường tiến công chiếm Đột Quyết và thiết lập ở đây một cơ quan cai trị gọi là An Bắc Đô Hộ Phủ (năm 646), ở phía Tây nhà Đường thôn tính Đột Dục Hồn (năm 635) và nước Cao Xương (năm 640) rồi thiết lập ở đây An Tây Đô Hô Phủ. Ở phía Đông Bắc, nhà Đường nhiều lần tiến đánh các nước Cao Câu Ly, Bách Tế và Tân La (Triều Tiên) và thành lập ở đây An Đông Đô Hộ Phủ. Trải qua gần 40 năm, nhà Đường đã thôn tính được nhiều nước xung quanh lập thành một đế quốc rộng lớn vào loại bậc nhất Thế giới đương thời.

**Năm 646 - 649:**

*Cuộc cải cách Thaika* (Taica) thiết lập chế độ phong kiến ở Nhật Bản.

**Năm 651 - 652:**

***Kinh Koran*** (Coran), cuốn *sách Thánh* làm cơ sở cho giáo lý và pháp luật Đạo Hồi, được xuất bản lần đầu tiên.

**Năm 698:**

*Carthage* (Cactagiơ) rơi vào tay người Hồi giáo, chấm dứt ách cai trị của Byzantine (Bidăngtin) ở Bắc Phi.

**Năm 700:**

*Người Ả Rập Hồi giáo chinh phục Bắc Phi.* Từ đó, Bắc Phi trở thành bàn đạp để người Hồi giáo xâm chiếm Châu Âu.

**Năm 700:**

Vương quốc Ghana (Gana) trở thành một trong những đế quốc của người Sudan (Xuđăng) và trung tâm thương mại giàu có ở Châu Phi.

**Năm 700:**

Những người da đỏ du mục ở phía Bắc Mexico (Mêhicô) xâm lược *Teotihuacan* (Têôtioancan) ở miền Trung Mexico, nơi đã tồn tại nền văn minh[1] từ Thế kỷ I. Cũng thời gian này, các đền đài của người *Maya* (Maia) được xây dựng ở Tikal (Tican), trong Rừng Guatemala (Goatêmala).

**Năm 710 - 794:**

*Thời kỳ Nara* ở Nhật Bản, chế độ phong kiến được củng cố, hưng thịnh về kinh tế và văn hóa.

**Năm 711:**

Tarik (Taric), thủ lĩnh Hồi giáo người Berber (Bécbe) xâm lược Tây Ban Nha, đặt ách thống trị của người Hồi giáo ở Tây Ban Nha đến năm 1492.

**Năm 712 - 755:**

Trung Quốc ở thời kỳ phát triển cường thịnh dưới thời Vua Đường Huyền Tông. Đường Huyền Tông thi hành nhiều chính sách như: chỉnh đốn bộ máy chính quyền Trung ương và địa phương; phát triển sản xuất và tiết kiệm, nâng đỡ học thuật đặc biệt là văn học nghệ thuật... Nhờ đó, Trung Quốc đã đạt được sự phát triển rất phồn thịnh cả về kinh tế, xã hội, chính trị và văn hóa, gọi là *"Nền thịnh trị thời Khai Nguyên - Thiên Bảo"* (Hai niên hiệu của Huyền Tông).

**Năm 750:**

*Triều đại Abbaside*[3] (Abátxít) thay thế triều đại Omeyyade (Ômayát) thống trị đế quốc Ả Rập Hồi giáo, lấy Bagdad (Bátđa) làm kinh đô (năm 762). Dưới thời trị vì của Al Rashid (AnRasít), Bagdad là thành phố rất quan trọng của người Hồi giáo. Thời đại vinh quang này được phản ánh trong tác phẩm văn học nổi tiếng ***Nghìn lẻ một đêm***. Triều đại Abbaside chấm dứt năm 1258.

**Năm 756:**

Vua Pépin lé Bref (Pépanh "lùn") của nước Franc (Phrăng) đem một phần đất đai chiếm được ở miền Trung Bán đảo Italia tặng Giáo hoàng. Từ đó, xuất hiện Giáo quốc - là lãnh địa của Giáo hoàng, với hai thành phố quan trọng nhất là Roma và Ravenna.

**Năm 768 - 814:**

*Charlemagne*[2] (Sáclơmanhơ), Vua nước Franc, tiến hành nhiều cuộc chiến tranh chinh phục và trở thành Hoàng đế lớn nhất Châu Âu, cai trị một lãnh thổ rộng lớn bao gồm hầu hết đất đai của đế quốc Tây La Mã trước kia. Charlemagne mở trường học tại hoàng cung để giúp vào việc duy trì kiến thức cổ điển và kiến thức về Đạo Cơ Đốc.

**Năm 794 - 1192:**

*Thời kỳ Heian* của Nhật Bản, tầng lớp võ sĩ (Samurai) hình thành, người Nhật bắt đầu mở mang văn hóa và xây dựng kinh đô ở Kyoto (Kiôtô).

**Năm 800:**

Người Ả Rập Hồi giáo biến *Madagascar* (Mađagaxca) và *Zanzibar* (Dandiba) thành thuộc địa, tiến hành các cuộc viễn chinh vào nội địa Châu Phi tìm kiếm nô lệ suốt 200 năm.

**Năm 827 - 880:**

Người Hồi giáo xâm lược Sicilia (Xixilia), Palermo (Palécmô), Messina (Metsina), Rome (Roma) và Malta (Manta).

**Năm 843:**

Các con của vua Louis le Pieux (Lui *"Mộ đạo")* ký hòa ước Verdun (Véc đoong) chia *vương quốc Franc thành ba phần*: Charles le Chauve (Saclơ

---

*(1) XM: **Những nền văn minh lớn của loài người.***

*(2) Xem thêm mục: **Những nguyên thủ, chính khách, chính trị gia nổi tiếng Thế giới** và cuốn **Tây Phương Hoàng đế Saclơ Manhơ** - Nhà xuất bản văn hóa thông tin 1995.*

*(3) Nay là Thủ đô nước Cộng hòa Ukraina B.T*

"Hói") được miền Tây đế quốc, Louis le Germain (Luy xứ Giécmanh) được miền Đông đế quốc, còn Lothaire (Lôterơ) được miền Trung. Trên cơ sở đó, đến cuối Thế kỷ IX đã *xuất hiện 3 vương quốc* là Vương quốc Tây Franc, định quốc hiệu là *Pháp*; vương quốc Đông Franc, định quốc hiệu là *Đức*; và vương quốc *Italia*.

**Năm 858:**

*Photius* (Phôtiút) trở thành Tổng giám mục ở Constantinople (Côngxtantinôv). Dưới thời ông bắt đầu có sự chia rẽ trong Đạo Cơ Đốc giữa phương Đông và phương Tây.

**Năm 874:**

Phong trào khởi nghĩa nông dân Trung Quốc dưới thời Đường bùng nổ ở Sơn Đông. Năm 878, nghĩa quân do Hoàng Sào lãnh đạo, tiến hành cuộc viễn chinh xuống phương Nam, chiếm được Kinh đô Trường An. Năm 881, Hoàng Sào tự xưng làm Hoàng đế, đặt tên nước là Đại Tề. Tuy nhiên, đến năm 884, khởi nghĩa nông dân bị giai cấp thống trị đương thời đè bẹp. Hoàng Sào phải tự tử.

**Năm 882:**

*Thành phố Kiev** (Kiév) được lấy làm kinh đô của nước Nga thuở xưa.

**Năm 882:**

Đại Công tước Oleg (Ôlếch) vốn cai trị vùng Novgrod (Nốvgôrốt) chiếm Thành Kiev bắt các vương công khác làm chư hầu. Các đất đai của Oleg hợp lại gọi là ***Russie*** (Ruxi- nước Nga), lấy Kiev làm Thủ đô.

**Năm 889:**

Bắt đầu *thời kỳ Angkor* (Ăngco) của nền văn minh Khmer (Khơme), Quốc gia của người Khmer được củng cố về chính trị, mở rộng về lãnh thổ và có một nền văn hóa rực rỡ. Từ Thế kỷ X đến Thế kỷ XIII, hai công trình kiến trúc vĩ đại là *Angkor - Thom* (Ăngco-Thom) và *Angkor- Wat* (Ăngco- Vát) được xây dựng và trở thành một trong những trung tâm tôn giáo lớn nhất Thế giới. Thời kỳ Angkor suy sụp sau năm 1434.

**Năm 900:**

Vương quốc Đan Mạch được thành lập.

**Khoảng năm 910:**

*Rhazes* hoặc *Rasis* (Rade hoặc Radi), thầy thuốc Ba Tư, lần đầu tiên phân biệt bệnh quai bị với bệnh đậu mùa.

**Năm 912-960:**

*Triều đại Omayyad* (Omayát) ở Tây Ban Nha đạt tới thịnh trị. Córdoba (Cóođôba) trở thành trung tâm trí tuệ của Châu Âu.

**Khoảng năm 980-1915:**

Triều đại *Vladimir I* (Vơlađimia I), còn gọi là Thánh Vladimir, Quận công của Kiev (Kiév). Ông lấy Đạo Cơ Đốc của Hy Lạp làm tôn giáo của người Nga

**Năm 981:**

Nhà Tống (Trung Quốc) tiến hành cuộc xâm lược Đại Việt lần thứ nhất, nhưng bị thất bại nặng nề. Năm 1076, nhà Tống lại sai Quách Quỳ, xâm lược Đại Việt lần thứ hai. Sau hơn 3 tháng, quân Tống vẫn không thể chọc thủng được phòng tuyến Sông Cầu của quân nhà Lý, trong khi đó lại bị tổn thất tiêu hao nặng nề về binh lực. Quách Quỳ , vì thế phải rút quân. Cuộc xâm lược Đại Việt lần thứ hai của nhà Tống bị đại bại.

**Khoảng năm 990:**

Bắt đầu nền văn minh ở *Zim Babwe* (Dimbabuê) do người Bantu (Bantu) kiến tạo. Những tòa nhà khổng lồ bằng đá đã được xây dựng trong khoảng Thế kỷ XV Nền văn minh này suy sụp vào năm 1750.

**Năm 992:**

*Vương quốc Ba Lan* được thành lập.

**Năm 997 - 1038:**

*Triều đại Stephen* (Stêphen I), người sáng lập vương quốc Hongaria.

**Khoảng năm 1000:**

*Ericsson* (Erichxơn) tìm ra bờ biển Bắc Mỹ và đặt tên là Vinland (Vinlanđơ).

**Khoảng năm 1000 - 1010:**

Tập anh hùng ca nổi tiếng của văn học kỵ sĩ ở Tây Âu là ***Chanson de Roland (Bài ca Rô lăng)*** được sáng tác, kể về cuộc chiến tranh giữa quân đội của Charlemagne (Sáclơmanhơ) với người Ả Rập vào năm 778.

**Năm 1044 - 1288:**

*Vương quốc Pagan* hình thành và phát triển trên lãnh thổ Myanmar ngày nay. Kinh đô Pagan được gọi là *Thành phố của một ngàn ngôi chùa.*

**Năm 1054:**

Giáo hoàng La Mã là Leo IX (Lêô IX) và Tổng giám mục Constantinople là Michel Keroularios (Misen Kê rulariốt) đã tuyên bố lệnh rút phép thông công lẫn nhau, đánh dấu sự phân biệt Giáo hội Cơ Đốc thành hai Giáo hội: ở phương Tây gọi là Giáo hội La Mã hoặc *Giáo hội Thiên chúa* do Giáo hoàng đứng đầu, ở phương Đông gọi là *Giáo hội chính thống* hay Giáo hội Hy Lạp. Các lệnh trên được hủy bỏ vào năm 1965.

**Năm 1069:**

Nhà Tống (Trung Quốc) thực hiện cuộc cải cách do Tể tướng Vương An Thạch đề ra, lịch sử gọi là cải cách Vương An Thạch. Nội dung cải cách tương đối toàn diện và mạnh dạn, mà chủ yếu là: Nhà nước cho dân vay nợ, thu mua nông sản, điều hòa giá cả thị trường, giảm nhẹ sự đóng góp của nhân dân, khuyến khích khẩn hoang, phát triển thủy lợi, dùng chế độ dân binh thay chế độ lính mộ để giảm bớt gánh nặng nuôi quân đội cho Nhà nước. Mục đích cải cách của Vương An Thạch là làm cho nước giàu dân mạnh, nhưng một số chủ trương không thực tế nên hiệu quả chẳng được bao nhiêu. Năm 1085 cải cách bị bãi bỏ.

**Khoảng năm 1088:**

*Trường đại học Bologna* (Bôlônha) được thành lập ở Italia, dạy luật pháp Justinianus (Giútstinia) bộ luật thời Cổ đại La Mã. Trường được các Hoàng đế đặc biệt bảo hộ.

**Năm 1096:**

*Cuộc thập tự chinh sang phương Đông lần thứ nhất* bắt đầu chiếm Antioch (ăngtiốt), Jerusalem (Giêruzalem), tàn sát những người Hồi giáo và thành lập vương quốc Latinh (1099 - 1291) của Jerusalem.

**Năm 1144:**

Được sự đồng ý của *Giáo hoàng, Bồ Đào Nha* trở thành vương quốc độc lập.

**Năm 1147:**

*Cuộc thập tự chinh sang phương Đông lần thứ hai* được phát động sau khi người Thổ chiếm được Edessa (Êđécsa). Tham gia cuộc viễn chinh này có quân đội của Hoàng đế Pháp Louis (Lui VII) và quân đội của Hoàng đế Đức Canrad (Cônrát III), nhưng kết quả bị người Thổ đánh bại nên phải rút về nước.

**Năm 1150:**

*Trường đại học Paris* (Pari) được thành lập có bốn khoa là: *Nghệ thuật, Y học, Luật học, và Thần học*, trong đó Thần học được đề cao nhất.

**Năm 1163 - 1235:**

*Nhà thờ Đức Bà* (Notre Dame) được xây dựng ở Paris.

**Năm 1182:**

Người Do Thái bị trục xuất khỏi Pháp, nhưng đến năm 1189 họ trở lại.

**Năm 1189 - 1192:**

*Cuộc Thập tự chinh sang phương Đông lần thứ ba*, có sự tham gia của Hoàng đế Đức Fredrick I Barbarossa (Phriđrích I Râu hung), quốc vương Pháp Philippe Auguste (PhiLíp Ôgútxtơ) và Vua Anh Richard I the lion heart (Ri sớt I Tim sư tử). Quân viễn chinh chiếm được Acra (Acơra) nhưng Jerusalem lại rơi vào tay người Hồi giáo. Do vậy lãnh thổ của quân Thập tự chinh chiếm được bị thu hẹp.

**Khoảng năm 1190:**

*Temujin* (Têmudin) củng cố bộ lạc Mông Cổ. Năm 1206, ông xưng hiệu là *Jenghiz Khan* (Zenghit Khan), lãnh đạo quân Mông Cổ chinh phục phía Đông Châu Âu và phía Tây Châu Á.

**Năm 1192 - 1333:**

*Thời kỳ Mạc phủ Kamakura* (Camacưra) ở Nhật Bản thiết lập sự thống trị của tầng lớp lãnh chúa quân phiệt.

**Năm 1202 - 1204:**

*Cuộc Thập tự chinh sang phương Đông lần thứ tư* có sự tham gia của lãnh chúa phong kiến các nước Pháp, Đức, Italia. Quân viễn chinh chiếm Constantinople (Côngxtantinôv) và thành lập một đế quốc Latinh.

**Năm 1206 - 1526:**

Thời kỳ thống trị của *vương triều Hồi giáo đầu*

*tiên ở Ấn Độ*. Trong thời kỳ này Ấn Độ chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của văn hóa Hồi giáo, nhất là trong lĩnh vực nghệ thuật và kiến trúc.

**Năm 1215:**

Vua John (Giôn) của nước Anh ký bản *Đại hiến chương tự do* (Magna Carta) trở thành nền tảng của hiến pháp nước Anh với nguyên tắc Vua cũng phải tuân theo luật pháp.

**Năm 1217 - 1221:**

*Cuộc Thập tự chinh sang phương Đông lần thứ năm* có sự tham gia của Vua Hongaria và lãnh chúa phong kiến các nước Đức, Áo, Netherland (Nêđéclan). Quân viễn chinh tấn công người Hồi giáo ở Ai Cập nhưng thất bại.

**Năm 1218 - 1224:**

Người Mông Cổ từ Trung Á tới *chinh phục Afghanistan* (Ápganixtan) và *Ba Tư*.

**Năm 1226 - 1270:**

*Triều đại Saint Louis* (Lui IX), thời kỳ hoàng kim của nước Pháp thời Trung cổ.

**Năm 1227:**

*Nhà thờ Teledo* (Tôlêđô) ở Tây Ban Nha được khởi công xây dựng theo kiểu Gothique (Gôtích).

**Năm 1228 - 1229:**

*Cuộc Thập tự chinh sang phương Đông lần thứ sáu* do Hoàng đế Đức Fredrick (Phrêđrích II) chỉ huy, Ai Cập phải ký Hiệp ước trả Jerusalem, Nazareth (Nagiarét) và Bethlehem (Bétlêm) cho người Thiên chúa giáo.

**Khoảng năm 1231:**

*Trường đại học Cambridge* (Cambrít) ở Anh được thành lập.

**Năm 1237 - 1242:**

Quân Mông Cổ dưới sự lãnh đạo của *Batu Khan* chiếm Moskva và gần hết nước Nga, Hongaria, Ba Lan và xâm lược nước Đức.

**Năm 1238 - 1406:**

Thời kỳ của *vương triều Sukhothai* ở Thái Lan. Trong thời kỳ này, người Thái tiếp thu văn hóa Ấn Độ, sáng tạo văn tự (dựa trên văn tự của người Khơ me) du nhập và phổ biến Đạo Phật. ***Luật Manu***, bộ luật cổ của Ấn Độ được dùng làm khuôn mẫu để tổ chức Nhà nước. Trên cơ sở đó, người ta soạn ra các đạo luật của Vương quốc Sukhothai và thiết lập đẳng cấp trong nước.

**Năm 1245 - 1253:**

Người Mông Cổ tàn phá Mesopotamie (Lưỡng Hà) và Armenia (Ácmêni).

**Năm 1248 - 1254:**

*Cuộc Thập tự chinh sang phương Đông lần thứ bảy* do vua Louis IX (Lui IX) của nước Pháp cầm đầu, tấn công Ai Cập nhưng thất bại. Vua Louis bị bắt.

**Năm 1260 - 1368:**

*Nhà Nguyên*, triều đại Mông Cổ ở Trung Quốc được thiết lập. Nhà Nguyên nhiều lần chinh phục Nhật Bản, Việt Nam, Indonesia... nhưng đều thất bại. Dưới triều Nguyên, Trung Quốc đã xây dựng được một hệ thống bưu chính tân tiến và một mạng lưới đường xá, kênh lạch. Thuốc súng và nghề in được truyền từ Trung Quốc sang Châu Âu. Triều đại này chấm dứt vào năm 1368.

**Năm 1270:**

*Cuộc Thập tự chinh sang phương Đông lần thứ tám*. Quân viễn chinh đánh Tunis (Tuynít) nhưng bị đẩy lùi.

**Năm 1271 - 1292:**

Thời kỳ nhà Nguyên (Trung Quốc) tiến hành nhiều cuộc chiến tranh xâm lược ra bên ngoài: hai lần tấn công Nhật Bản vào năm 1274 và 1281 nhưng không thành; ba lần tấn công Miến Điện vào các năm 1277, 1283 và 1287, bắt Miến Điện phải thần phục và cống nạp nhà Nguyên; ba lần xâm lược Đại Việt vào những năm 1258, 1285 và 1288 nhưng thất bại thảm hại. Năm 1293 nhà Nguyên xâm lược Giava (Indonesia) nhưng cũng bị thất bại.

**Năm 1271:**

*Marco Polo* (Máccô Pôlô) rời Venise (Vơ ni dơ) đi Trung Quốc và nhiều nơi ở phương Đông. Ông trở về Châu Âu năm 1292.

**Năm 1275 - 1348:**

Vua *Ram Khamheng* trị vì vương triều *Sukhothai* (thuộc Thái Lan ngày nay) đạt đến mức cực thịnh

hoàn thành hệ thống chữ Thái và phát triển văn học nghệ thuật của người Thái.

**Năm 1290:**

Người Do Thái bị trục xuất khỏi nước Anh, nhưng đến năm 1650 họ trở lại.

**Năm 1300:**

*Người Incas* (Inca) xây dựng nền văn minh ở Cuzco (Cuxcô) và xác lập quyền kiểm soát trên một lãnh thổ rộng lớn, số dân khoảng 7 triệu người.

**Khoảng năm 1300:**

Người *Aztecs* (Addtéc) ở Bắc Mỹ định cư ở Mêhicô, xây dựng Quốc gia đặt Thủ đô ở Tenochtilan (Tênôctitlan) vào khoảng năm 1325 (bây giờ là Thành phố Mêhicô). Quốc gia của người Aztecs nổi tiếng về tổ chức xã hội và tôn giáo phát triển. Người Tây Ban Nha tiêu diệt Quốc gia này năm 1521.

**Năm 1326:**

*Đế quốc Ottoman* (ốttôman) của người Thổ Nhĩ Kỳ bắt đầu xâm lược Đông Âu và xây dựng Thủ đô tại Adrianople (Ađrianốv). Cuối Thế kỷ XIV, Ottoman kiểm soát phần lớn vùng Balkans (Ban căng) và các đất đai của Byzantine (Bidăngtin) ở Tiểu Á.

**Năm 1334:**

*Nạn dịch hạch* (Black Death) bắt đầu ở Constantinople. Từ năm 1337 đến 1352 lan rộng khắp Châu Âu và Châu Á, làm rất nhiều người chết.

**Năm 1336 - 1558:**

Thời kỳ *Mạc phủ Ashikaga* (Asicaga), còn gọi là Mạc phủ Muromachi (Murômachi) ở Nhật Bản. Trong thời kỳ này diễn ra chiến tranh liên miên giữa các lãnh chúa phong kiến kinh tế và thương mại phát triển.

**Năm 1337 - 1453:**

Cuộc chiến tranh *Một trăm năm* giữa Anh và Pháp sau khi Edward (Etuốt III) giành ngôi Hoàng đế của Pháp, Anh bị thất bại, Pháp kiệt quệ.

**Năm 1351:**

Bắt đầu nổ ra phong trào khởi nghĩa nhân dân chống nhà Nguyên. Một trong những người lãnh đạo tiêu biểu của cuộc khởi nghĩa là Chu Nguyên Chương đã thành lập chính quyền ở Kim Lăng (Nam Kinh), tự xưng là Ngô Quốc Công, rồi đến năm 1364 thì xưng là Ngô Vương. Đến năm 1367, cuộc khởi nghĩa của Chu Nguyên Chương đã thắng lợi ở hầu hết miền Hoa Nam rộng lớn. Năm 1387 Chu Nguyên Chương tiêu diệt hết các thế lực cát cứ và hoàn toàn thống nhất Trung Quốc, lập ra một vương triều mới là nhà Minh.

**Năm 1353:**

Vương quốc *LanXang* (đất nước Triệu Voi) được thành lập trên lãnh thổ Lào ngày nay.

**Năm 1368 - 1644:**

*Triều đại nhà Minh* bắt đầu cai trị Trung Quốc sau khi đánh đuổi người Mông Cổ, lãnh thổ Trung Quốc được mở rộng, bao gồm đất đai từ Mianmar đến Triều Tiên. Người Châu Âu đến cư trú ở Ma Cao và Quảng Châu.

**Năm 1368 - 1426:**

Trung Quốc trong thời kỳ cường thịnh của triều Minh. Trong thời kỳ này, Minh Thái Tổ và sau đó là Minh Thành Tổ đã thi hành nhiều chính sách để phát triển đất nước như: khôi phục và phát triển sản xuất, khuyến khích khẩn hoang, cấp ruộng đất cho dân lưu tán, giảm nhẹ thuế khóa, cứu tế khi mất mùa, trả lại tự do cho nô tỳ, bỏ hình phạt tàn khốc, nghiêm trị bọn quan lại tham ô, xây dựng chế độ quân chủ chuyên chế tập quyền...

**Năm 1370:**

*Liên đoàn Hanse (Hanxơ)* hội thương mại của các Thành phố Đức, ký một Hiệp ước với Đan Mạch cho phép Liên đoàn hầu như nắm độc quyền buôn bán ở Bắc Âu.

**Năm 1392:**

*Vương triều Lý* (Yi) bắt đầu cai trị ở Triều Tiên xây dựng Thủ đô ở Seoul (Xêun).

**Năm 1350 - 1767:**

Thời kỳ của vương triều *Ayuthia* (Ayutia) ở Thái Lan. Đây là thời kỳ văn hóa Phật giáo rất xán lạn. Vị vua đầu tiên là Ramadipati trị vì 1350 - 1369. Vương triều Ayuthia đạt được sự hưng thịnh dưới triều vua Trailok (1448 - 1488), với những cải cách về chế độ sở hữu ruộng đất và luật pháp. Dưới thời Vua *Siri*

*Suriyavamsa Rama*. (Xiri Xurycavamsa Rama) Phật giáo được tôn làm quốc giáo.

**Năm 1406:**

*Cố Cung ở Bắc Kinh*[1] (Trung Quốc), xưa gọi là Tử Cấm Thành, được xây dựng và là hoàng cung của 24 Hoàng đế triều Minh và Thanh. Cố Cung là một trong những công trình kiến trúc lớn, có giá trị vĩ đại về nghệ thuật, là công trình kiến trúc hoàn chỉnh nhất của nước Trung Hoa Cổ.

**Năm 1430:**

Triều Minh bắt đầu suy yếu. Lúc bấy giờ các Vua lên ngôi thường ít tuổi nên mọi quyền hành bị các quan hoạn lũng đoạn. Quan lại thì chỉ lo vơ vét của cải, địa chủ thì tìm cách chiếm đoạt ruộng đất của nông dân. thêm vào đó, Trung Quốc nhiều lần bị người Mông Cổ xâm nhập. Do vậy, nhân dân hết sức đói khổ.

**Năm 1440:**

*J.G.Gutenberg* (Guytenbéc) (1399 - 1468), người Đức, phát minh ra nghề in chữ rời ở Châu Âu[2] kim loại có khắc một chữ cái. Những mảnh nhỏ này ghép lại thành từng chữ, từng dòng và cả một trang sách có thể dùng nhiều lần. Gọi là phương pháp in chữ rời (chữ đúc từ chì).

**Năm 1453:**

Constantinople bị mất về tay người Thổ Nhĩ Kỳ, kết thúc 1000 năm tồn tại của đế quốc Byzantine (Bidăngtin).

**Năm 1462 - 1505:**

Triều đại của Ivan III (Đại đế) ở Nga, thống nhất hầu hết nước Nga, đặt kinh đô ở Moskva. Điện Kremli và nhiều nhà thờ ở Moskva được xây dựng.

**Năm 1479:**

Bồ Đào Nha trục xuất người Do Thái vì người Do Thái không chịu theo Đạo Thiên chúa.

**Năm 1488:**

*Barthelemy Diaz* (Báctơlơmi Điadơ), người Châu Âu đầu tiên đi đến mũi Hảo Vọng của Châu Phi, chuẩn bị điều kiện dẫn tới sự thành công trong việc tìm đường biển sang Ấn Độ.

**Năm 1492 - 1504:**

*Christophe Colombo* (Critxtốp Côlômbô) tiến hành bốn cuộc thám hiểm sang Châu Mỹ, đặt chân lên các đảo: Canary (Canari), Bahamas (Bahama), Cu ba, Jamaica (Jamaica), Trinidad (Trinidat) và Honduras (Hônđurát).

**Năm 1497 - 1499:**

*Vasco de Gama (Vaxcô đờ Gama)*, người Bồ Đào Nha, thực hiện chuyến thám hiểm vòng Châu Phi, vượt qua Ấn Độ Dương đến Ấn Độ.

**Năm 1500:**

Ở Italia có 73 *nhà in dùng chữ rời*. Nhà in danh tiếng nhất là Aldine (Anđin) ở Venice (Vơnidơ) đã xuất bản những tác phẩm cổ điển (chữ in bắt chước lối viết tay của Petraca).

**Năm 1500:**

*Brazil* (Braxin) thuộc về Bồ Đào Nha. Năm 1530, Bồ Đào Nha bắt đầu công cuộc thực dân hóa Brazil.

**Năm 1510 hoặc 1517:**

Paré (1509 - 1590) nhà phẫu thuật Pháp, lập ra *ngành phẫu thuật hiện đại*, trong đó có việc buộc các động mạch để chống chảy máu và dùng thuốc bôi mỡ thay cho cách nung cháy các vết thương và vết rạch.

**Năm 1511:**

Tây Ban Nha chiếm *Cuba* (Cuba) và *Puerto Rico* (Puéctô Ricô).

**27 - 3 - 1513:**

Nhà hàng hải Tây Ban Nha là Juan Poncede Leon đặt chân lên Bán đảo Florida phía Đông Nam nước Mỹ ngày nay, mở đầu cuộc hành trình khám phá miền Bắc Châu Mỹ. Vì trên đảo trồng nhiều hoa nên được gọi là *Terra Florida* (Đất nở hoa) và ngày 27 Tháng 3 năm 1513 được gọi là *Ngày Phục Sinh nở hoa* (Pascua Florida).

**Năm 1517:**

*Martin Luther* (Mactin luthơ) bắt đầu tiến hành cuộc cải cách tôn giáo ở Đức.

---

*(1) Xem thêm mục: **Những di sản nổi tiếng Thế giới** B.T.*

*(2) Xem thêm mục: **Lịch sử nghề in và xuất bản trên Thế giới** (Phần II)*

**Năm 1519:**

*Ulrich Zwingli* (Unrich Dvingli) bắt đầu cuộc vận động cải cách theo Đạo Tin Lành ở Thụy Sĩ.

**Năm 1519 - 1522:**

Trong ba năm *Magellan* (Ma gien lăng) thực hiện cuộc hành trình thám hiểm vòng quanh Thế giới, vượt qua Đại Tây Dương và Thái Bình Dương đến Philippin và qua đời ở đó.

**Năm 1520 - 1857:**

*Triều đại Mogol* (Mô gôn) do Babur (Ba bua) sáng lập ở Ấn Độ.

**Ngày 7-3-1524:**

*Giovannide Verrazano*, nhà hàng hải gốc Italia, thực hiện sứ mệnh của Vua Pháp Francois I (Frăng xoa) đã đặt chân lên bờ biển Nam Carolina, thực hiện cuộc hành trình thám hiểm ven biển Bắc Mỹ (1524-1525).

**Năm 1524-1525:**

*Phong trào chiến tranh nông dân ở Đức* phát triển một quy mô rộng lớn, thu hút nhiều tầng lớp xã hội tham gia, trực tiếp tấn công vào chế độ phong kiến và giáo hội. Phong trào bị thất bại và bị đàn áp một cách tàn khốc.

**Năm 1526-1527:**

*Paracelesus* (Paraxenxuýt), nhà hóa học, luyện kim và thầy thuốc Thụy Sĩ, lập ra ngành *liệu pháp hóa học*, đề ra cho nền y học đương thời tư tưởng của Hippocrate (Hipôcrát) cho rằng tự nhiên là người chữa bệnh tốt nhất.

**Năm 1534:**

Quốc hội Anh đưa Vua Henry (Henri VIII) lên địa vị người đứng đầu giáo hội nước Anh, đánh dấu thời kỳ *cải cách tôn giáo ở Anh*.

**Năm 1543:**

*Nicolas Copernicus*[1] ( Nicola Copécnich) công bố những phát kiến của ông về thiên văn học trong tác phẩm: ***Bàn về sự xoay vần của các thiên thể*** (Revolutionnibus Orbium Coe lestium).

**Năm 1543:**

V.Vesalius (Vesaliút 1514 - 1564), nhà giải phẫu người Flamand, xuất bản cuốn ***Decorporis Humani Fabrica***, cuốn sách giáo khoa đầu tiên về giải phẫu khác với những quan niệm cổ truyền của Galen.

**Năm 1546:**

*Nhà thờ St. Pierre* (Xanh Pie) bắt đầu được xây dựng ở Roma, đến năm 1626 thì hoàn thành. Thánh đường này là một công trình kiến trúc tuyệt đẹp với những mái tròn, nhiều vòng cung, tường dày, cột lớn và sự cân đối của thời Phục hưng.

**Năm 1546:**

*Servetus* (Xécvetút), thầy thuốc và nhà thần học Tây Ban Nha, khám phá ra *tiểu tuần hoàn của máu giữa tim và phổi.*

**Năm 1551:**

*Trường đại học San Marcos* (Xan Máccốt) được thành lập ở Lima, Thủ đô Peru.

**Năm 1556:**

*George Bauer* (Gioóc GiơBaoơ), nhà khoa học Đức, lập *khoa khoáng vật học.*

**1556 - 1598:**

*Triều đại Philippe II* của Tây Ban Nha. Đây là triều đại mà quyền lực của Hapsbourg (Hápxbua) đạt tới đỉnh cao và là thời đại hoàng kim của nghệ thuật và văn học Tây Ban Nha.

**Năm 1557:**

*Người Bồ Đào Nha đến Macao* và bắt đầu buôn bán với Trung Quốc.

**Năm 1559:**

*Gerhard Kremer* (Ghécthác Krême), nhà khoa học Flamand, lần đầu tiên vẽ bản đồ theo phép chiếu trụ, thường được gọi là phép chiếu Mercator (Meccato).

**Năm 1559 - 1603:**

*Triều đại Elizabeth I* (Êledabét I), sáng lập Giáo hội Anh và làm tăng quyền lực nước Anh. Thời đại

---

*(1) Xem thêm mục:* ***Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng Thế giới. Phần hai)*** *B.T*

Elizabeth được đánh dấu bằng sự nở rộ của nền văn học.

**Năm 1560:**

Năm sinh *Thomas Harriot* (Tômát Heriớt 1560 - 1621), nhà toán học, thiên văn, địa lý, hàng hải và triết học Anh. Ông đã chế tạo ra kính viễn vọng, tìm ra định luật khúc xạ ánh sáng, đưa vào sử dụng những ký hiệu đại số mới. Khoảng năm 1586, ông đã tiến hành một cuộc điều tra thống kê học về đất đai miền Virginia (Vớcginia).

**Năm 1562:**

Cuộc chiến tranh giữa những người theo ***Đạo Thiên chúa*** và những người theo Đạo Huguenots (Huyguơnô) ở Pháp nổ ra. Năm 1598, Vua Henri IV ban hành ***Đạo luật Nantes*** (Năngtơ) cho phép Đạo Huguenots được truyền đạo hợp pháp, chiến tranh tôn giáo chấm dứt.

**Năm 1577:**

Năm sinh J. B.Van Helmont (Hen mông 1577-1644), nhà vật lý và nhà giả kim thuật Flamand, khởi xướng ngành sinh hóa định lượng.

**23-1-1579:**

Do kết quả của cuộc đấu tranh chống Tây Ban Nha, Hội nghị Utrech gồm đại biểu các tỉnh miền Bắc Nederland quyết định thành lập nước *Cộng hòa Hà Lan* với tên gọi chính thức là *Liên hiệp các tỉnh*, có hệ thống tiền tệ và đo lường, tổ chức quân sự và chính sách đối ngoại thống nhất. *Đây là cuộc cách mạng tư sản đầu tiên* trong lịch sử.

**17-6-1579:**

Nhà hàng hải người Anh *Francis Drake* (Franxit Drâycơ) *lên bờ biển California* (Bắc Mỹ) và tuyên bố đây là đất đai của Nữ Hoàng Anh quốc Elizabeth (Elidabet), đặt tên là Nova Albion. Sự kiện này được coi là mốc mở đầu quá trình chinh phục và di dân của Vương quốc Anh ở vùng đất mới.

**Năm 1582:**

Giáo hoàng *Grégoire XIII* (Grê goa XIII 1502 - 1585) sáng tạo ra hệ thống *Dương lịch* được sử dụng rộng rãi trên Thế giới (*Lịch Grégoire).*

**Khoảng 1588:**

*Lý Thời Trân* (người đời Minh) ở Trung Quốc hoàn thành cuốn ***Bản thảo cương mục***, tác phẩm kinh điển dược học lớn nhất của Trung Quốc. Sách giới thiệu 1892 vị thuốc dược phân tích và phân loại rất khoa học.

**Năm 1589:**

Henry IV (Henri) thiết lập triều đại thuộc dòng *Bourbon* (Buốc bông). Triều đại này cai trị nước Pháp đến năm 1792.

**Năm 1590:**

*Z.Janxen* (Gianxen), nhà quang học Hà Lan, sáng chế kính hiển vi.

**Năm 1595:**

*Người Hà Lan* bắt đầu chiếm Indonesia làm thuộc địa.

**Năm 1600:**

Thành lập Công ty Đông Ấn của Anh nắm độc quyền buôn bán, tiến hành xâm chiếm Ấn Độ và các nước phương Đông. Công ty này giải tán năm 1858.

**Năm 1600:**

*William Gibert* (Uyliêm Ginbớc 1544 - 1603) nhà y học và vật lý học Anh, xuất bản cuốn: ***De Magnete***, được coi là cơ sở để tiến hành những công trình tương lai từ học và điện học.

**Năm 1601:**

Năm sinh *Pierre de Fermat*(1) (Phécma 1601 - 1665), nhà toán học Pháp tìm ra phép hình học tích phân, lập ra lý thuyết về số hiện đại và phép tính xác suất.

**Năm 1602:**

Thành lập Công Ty Đông Ấn của Hà Lan (viết tắt là V.O.C) nhằm buôn bán và tiến hành xâm chiếm Quần đảo Indonesia làm thuộc địa.

**Năm 1602:**

*G.Galilei* (Galilê 1564 - 1642) nhà vật lý và thiên văn Italia, tìm ra định luật chuyển động của các vật

---

*(1) Xem thêm mục:* ***Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng Thế giới*** *B.T.*

thể rơi tự do, dao động quả lắc và mặt phẳng nghiêng. Là một trong những nhà sáng chế kính thiên văn, năm 1609 đã khám phá sự chuyển động của Mặt trăng.

**Năm 1603 - 1867:**

Ieyasu (Iêyasư) lên cầm quyền, thiết lập nên triều đại Tokugawa (Tôcưgaoa) ở Nhật Bản. Trong thời kỳ này, chế độ phong kiến tập quyền Nhật Bản được củng cố, kinh tế được phát triển, Thủ đô được xây dựng tại Tokyo (Tôkyô).

**Năm 1609:**

*Báo chí* bắt đầu được xuất bản trên lục địa Châu Âu. Tờ báo đầu tiên là ***Avis Relationorder Zeitung*** ở Đức.

**Năm 1609 - 1619:**

*Keples* (Keple 1571 - 1630), nhà thiên văn học kiêm chiêm tinh học, tìm ra ba định luật cơ bản về chuyển động của các hành tinh.

**Năm 1609 - 1625:**

*Công ty New Amsterdam* của Hà Lan tổ chức di dân và buôn bán ở vùng đất phía Bắc Sông Hudson và phía Nam Sông Delaware (Bắc Mỹ), thành lập *New Nettherland*, thủ phủ là New Amsterdam. Cuộc chiến tranh này sang tay người Anh, đổi tên là New York.

**Năm 1614:**

*John Napier* (GiônNapiê), nhà toán học Scotland (Xcốtlen), phát minh ra số Lôgarít: phương pháp tính toán số học hiệu lực bậc nhất.

**Năm 1615:**

*M. Cervantès*[1] *(Xecvantec 1547-1616), nhà văn Tây Ban Nha xuất bản cuốn* ***Don Quichotte (Đônkihôtê),*** một trong những tác phẩm văn học nổi tiếng nhất của thời Phục hưng .

**Năm 1619:**

*René Descartes*[2] (Đêcác 1596-1650), nhà triết học, vật lý học và toán học Pháp, phát biểu phép hình học giải tích.

**30 - 7 - 1619:**

Hội nghị đầu tiên ở Jamestown (Giêmtao) của các đại biểu người Anh di cư sang Bắc Mỹ quyết định thành lập *Viện các nhà tư sản*, đặt cơ sở đầu tiên cho cơ quan lập pháp ở Bang Virginia sau này.

**Năm 1620:**

Francis Baicon (Bêcơn1561-1626, nhà khoa học Anh xuất bản cuốn ***Novum Organum*** lần đầu tiên làm sáng tỏ thuyết chính thức về lô gích cảm ứng.

**Năm 1623:**

Năm sinh *Blaise Pascal*[3](Paxcan 1623-1662) nhà toán học, nhà vật lý học, nhà văn và nhà giáo Pháp, sáng lập lý thuyết xác suất hiện đại, đặt ra định luật về áp suất tĩnh (định luật Pascal)

**Khoảng năm 1626:**

*Sanctorius* (Xantôriút), thầy thuốc Italia lần đầu tiên mô tả việc ***dùng** nhiệt kế y học* trong chẩn đoán bệnh

**Năm 1627:**

Cuộc khởi nghĩa nông dân ở Thiểm Tây (Trung Quốc ) bùng nổ dưới sự lãnh đạo của các thủ lĩnh; Cao Nghênh Tường, Trương Hiến Trung, Lý Tự Thành. Năm 1636 Lý Tự Thành trở thành người lãnh đạo của lực lượng khởi nghĩa ở miền Bắc. cuộc khởi nghĩa của Lý Tự Thành đã giành được nhiều thắng lợi. Năm 1644 Lý Tự Thành lên ngôi Hoàng đế ở Tây An (Thiểm Tây) đặt tên nước là Đại Thuận. Nhưng do nội bộ bị chia rẽ, năm 1646 quân khởi nghĩa bị quân Thanh đánh bại.

**Năm 1628-1638:**

Triều đại của *Shahjahan* (Sadahan) cai trị Ấn Độ. Dưới thời ông, Lăng Taj Mahal (Tagiơ Mahan) một trong những công trình kiến trúc đẹp nhất Thế giới, được xây dựng để tặng Hoàng hậu, người vợ được nhà Vua này yêu quý nhất.

*(1) * xem thêm mục:* ***Danh nhân văn hóa và những nhà văn nổi tiếng của nhân loại*** *B.T*

*(2) Xem thêm mục:* ***Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng thế giới*** *B.T.*

*(3) Xem thêm mục:* ***Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng thế giới*** *B.T.*

# CHƯƠNG II

# TỪ CÁCH MẠNG HÀ LAN ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGA (1566-1917)

**8-1566:**

Mở đầu cuộc đấu tranh của quý tộc và nhân dân Netherland (Nêdơlan) chống ách thống trị của Tây Ban Nha.

**23-1-1579:**

Đại biểu các tỉnh miền Bắc Netherland họp tại Utrech, tuyên bố thống nhất hệ thống tiền tệ và đo lường, tổ chức quân sự và chính sách đối ngoại, tiến tới thành lập một nước cộng hòa với tên gọi chính thức là các *tỉnh liên hiệp*, đánh dấu thắng lợi bước đầu của cách mạng Hà Lan.

**1639:**

Chính sách đóng cửa của Nhật Bản. Mạc Phủ Tokugawa trục xuất người Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha ra khỏi Nhật Bản.

**4-1638-Khai phá ở Bắc Mỹ:**

Nhà Hàng hải gốc Hà Lan P. Miniut (Ninuy) phục vụ triều đìnhThụy Điển đã vượt biển cùng 50 người dân Thụy Điển đến cửa Sông Delaware ở Bắc Mỹ , thiết lập vùng đất ***New Sweden*** và xây dựng pháo đài mang tên Hoàng hậu Christina. Nhưng cuộc chiến tranh Thụy Điển - Hà Lan (1655) đã đưa vùng đất này về tay người Hà lan, chấm dứt sự nỗ lực của người Thụy Điển muốn định cư ở vùng đất mới.

**4-1- 1642:**

Ngày sinh ***I. Newton***[1] (I.Niutơn 1642-1727), nhà thiên văn học, vật lý học, toán học và triết học người Anh.

**22-8-1642 - Nội chiến ở Anh.**

Bùng nổ cuộc nội chiến lần thứ nhất (1642-1646) mở đầu cuộc cách mạng tư sản Anh do O. Cromwell (Crômoen) lãnh đạo nhằm lật đổ chế độ quân chủ của Vương triều Stuart (Xchiua) do Charles I (Saclơ I) đứng đầu.

**1643- Triều đại cải cách ở Pháp:**

Louis XIV (1638-1715) lên ngôi nước Pháp khi 5 tuổi. Từ năm 23 tuổi (1661) trực tiếp cầm quyền, tiến hành cải cách về tài chính, khuyến khích phát triển nông nghiệp và công thương nghiệp, tổ chức lại hải quân và lục quân tiến hành nhiều cuộc chiến tranh ở Châu Âu. Đồng thời củng cố về quyền lực chính quyền Trung ương, xây dựng nền chuyên chế quân chủ phong kiến.

**1644:**

Mở đầu triều đại Mãn Thanh ở Trung Quốc (1644-1911).

**2-7- 1644 - Chiến thắng Marston Moor:**

Chiến thắng của quân đội ***Sườn sắt*** (Ironside) do O. Cromwell chỉ huy tại ***Marston Moor*** (Martơn Mua) đánh dấu bước ngoặt của cuộc nội chiến lần thứ nhất ở Anh (1642-1646), có lợi cho lực lượng cách mạng.

**14-6-1645- Chiến thắng Naseby:**

Chiến thắng của O. Cromwell tại trận Naseby (Nêsơbi) buộc Vua Charles I phải chạy trốn lên Scotland (Xcôtlen) và bị bắt ở đó. trận đánh có ý nghĩa quyết định đối với việc kết thúc cuộc nội chiến lần thứ nhất ở Anh (1642-1648).

**18-10-1647 - Phái San Bằng:**

Công bố *bản thỏa ước của nhân dân*, cương lĩnh chí trị của phái San Bằng ở Anh do *J. Litburn* (Linbớc 1616-1657) lãnh đạo. Đòi quyền tuyển cử phổ thông, bầu Nghị viện, thành lập chế độ cộng hòa, tự do tín ngưỡng, tự do kinh doanh, xóa bỏ mọi đặc quyền có tính chất đẳng cấp. Được quần chúng nhân dân và quân đội cách mạng ủng hộ.

**2-1648 - 8-1648 - Cuộc nội chiến lần thứ hai ở Anh:**

Lực lượng cách mạng Cromwell đánh thắng thế lực bảo thủ của Vua Charles I.

---

*(1) Xem thêm mục:* ***Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng Thế giới.*** *B.T.*

Hòa ước Westphalie (Vatxphli) kết thúc cuộc chiến tranh Ba mươi năm.

**4-1-1649 - Thủ tiêu chế độ quân chủ**

Nghị viện Anh tuyên bố thủ tiêu chế độ quân chủ chuyên chế phong kiến, lập tòa án xét xử Vua Charles I.

**30-1-1649- Xử tử Charles I:**

Vua Anh *Charles I* bị xử tử theo quyết nghị của toàn án cách mạng, đánh dấu thắng lợi của cách mạng tư sản Anh (1642-1649).

**19-5-1649- Chế độ Cộng hòa Anh:**

Thiết lập chế độ Cộng hòa ở Anh (1649-1653) dưới sự lãnh đạo của O.Cromwell.

**8-1649 - Xâm lược Irland:**

Cromwell tiến hành chiến tranh *xâm lược Irland* (Ailân 1649-1650). Năm 1652 ban hành đạo luật về thể chế Irland, thiết lập nền thống trị của nước Anh trên đảo.

**1649-1651- Phong trào Đào đất ở Anh:**

Phong trào của phái *Đào đất* do *Winsteley* (Uyn xtenlây 1609-1657) đứng đầu đòi xóa khẩu hiệu: *Đất đai chẳng thuộc về ai, hãy làm chung và ăn chung*. Chủ trương khai hoang để xây dựng xã hội thành công, xã hội không có tình trạng bóc lột với niềm tin: *Bằng tình yêu và lòng kiên nhẫn, chúng ta sẽ thắng*.

**1650:**

Cromwell tiến hành chiến tranh *xâm lược Scotland* (Xcốtlân 1650-1652).

**1652 - Luật hàng hải của Anh:**

Chiến tranh Anh - Hà Lan (1652-1654), buộc Hà Lan phải chấp nhận **Luật hàng hải** (1651) của Anh quy định nước Anh chỉ nhập cảng hàng hóa do tàu Anh hoặc tàu của nước có hàng chở đến. Hà Lan bị gạt khỏi địa vị *người chở hàng trên biển*. Chiến tranh Anh - Hà Lan còn xảy ra lần thứ ba (1665-1667) xác lập địa vị bá chủ mặt biển của Anh.

**16-12-1653-Chế độ Bảo hộ vương ở Anh:**

O.Cromwell tuyên bố thiết lập chế độ cai trị độc tài dưới danh nghĩa: *Bảo hộ vương* (1653-1658), kết thúc chế độ Cộng hòa ở Anh.

**1660 - Khôi phục vương triều Stuart:**

Con của Vua Charles I trở về nước Anh lên ngôi Vua hiệu *Charles II* (1630-1685), khôi phục vương triều Stuart.

**28-4-1686:**

I.Newton (I.Niutơn), nhà Bác học Anh trình bày trong tác phẩm: ***Các nguyên lý toán học của triết học tự nhiên, cơ sở khoa học cổ điển***.

**11-1688 - Cách mạng vẻ vang ở Anh:**

*Wilhelm Orange* (Vinhem Oren-giơ 1650-1702), Thống đốc Hà Lan con rể của Vua Anh James II, đổ bộ vào nước Anh loại bỏ Vua James II, giành lấy ngai vàng, hiệu Wilhem III (1689-1702). Lịch sử nước Anh gọi đây là cuộc *Cách mạng vẻ vang*, kết quả của sự thỏa hiệp giữa giai cấp tư sản và thế lực phong kiến, dẫn đến sự thiết lập chế độ lập hiến ở Anh.

**18-1-1689:**

Ngày sinh *Charles Montesquieu* (Môngtexkiơ 1689-1766), nhà văn, nhà sử học, nhà xã hội không tưởng Pháp, người đặt nền móng lý thuyết về tam quyền phân lập trong tác phẩm: ***Tinh thần luật pháp.***

**2-1689- Chế độ quân chủ lập hiến Anh:**

Nghị viện Anh thông qua *Đạo luật về quyền hành*, quy định quyền lực của Nghị viện và của nội các do Thủ tướng đứng đầu. Quyền của nhà Vua bị hạn chế, chỉ có ý nghĩa tượng trưng. ***Đạo luật về quyền hành*** đặt cơ sở cho chế độ quân chủ lập hiến ở Anh.

**19-11-1711:**

Ngày sinh *Mikhail Lomonosov* (Lômônôxốv 1711-1765), nhà thơ, nhà ngôn ngữ, nhà Bác học Nga, người sáng lập trường Đại học tổng hợp Moskva.

**1750:**

*Alaunpai* thiết lập *Vương triều Conbain* (1750-1885) ở Myanmar, triều đại hưng thịnh nhất của đất nước này.

**26-3-1757:**

Quân Anh đánh thắng đội quân Bengan được Pháp hỗ trợ trong *trận Plassey* (Ấn Độ), đánh dấu bước ngoặt trong cuộc chiến tranh bảy năm (1756-1763), giữa Anh và Pháp để giành giật Ấn Độ. *Hòa*

*ước Paris 1763* quy định Pháp chỉ còn 5 thành phố nhỏ ven biển Ấn Độ, nước Anh từng bước độc chiếm Quốc gia rộng lớn này.

**16-2-1773:**

Vụ *đổ chè Boston* (Bôxtơn): nhân dân Bắc Mỹ ở Cảng Boston ném 343 hòm chè trên các tàu Anh vừa cập bến để phản đối chính sách thuế và độc quyền buôn bán của người Anh. Sự kiện này báo hiệu cuộc chiến tranh chống chế độ thực dân Anh ở Bắc Mỹ là điều không tránh khỏi.

**1774:**

*Louis XVI* (1754-1792) lên ngôi Vua, chế độ phong kiến Pháp lâm vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng dẫn đến cuộc cách mạng 1789.

**5-9-1774:**

Khai mạc Hội nghị lục địa lần thứ nhất ở Bắc Mỹ gồm 56 đại biểu của 12 thuộc địa (trừ Georgia), ra bản *Tuyên ngôn về quyền hạn và khiếu nại*, đòi xóa bỏ nhiều điều luật của chế độ thực dân Anh, biểu lộ tinh thần sẵn sàng đấu tranh vì Độc lập.

**19-4-1775:**

*Chiến thắng Lesington* (Lixintơn) của nghĩa quân Bắc Mỹ tiêu diệt 200 lính Anh đã tập hợp lực lượng vũ trang ở các thuộc địa để chuẩn bị cho cuộc chiến tranh giành Độc lập.

**10-5-1775:**

Khai mạc *Hội nghị lục địa lần thứ hai* ở Bắc Mỹ, quyết định thành lập *Quân đội lục địa* dưới sự chỉ huy của *G.Washington*, chuẩn bị cho cuộc chiến tranh chống chế độ thực dân Anh.

**2-7-1776:**

Hội nghị lục địa ở Bắc Mỹ đã thông qua bản *Tuyên Ngôn Độc Lập* do một ủy ban gồm 5 thành viên khởi thảo, Chủ tịch là *Thomas Jefferson* (J. Giepfecxơn).

**4-7-1776:**

Công bố *Tuyên ngôn Độc lập* của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ: *Mọi con người đều được quyền bình đẳng. Đấng tạo hóa đã ban cho họ những quyền không thể tước bỏ được. Trong đó có quyền sống, được tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc... Các thuộc địa thống nhất này phải là những Quốc gia tự do và độc lập.*

**1767-1782:**

*Phya Tacsin* đánh đuổi quân Miến, giải phóng đất nước, thống nhất non sông về một mối, chuyển Kinh đô về Thonburi, đặt tên nước là *Vương quốc Xiêm*, bành trướng sang lãnh thổ Campuchia và Lào.

**30-4-1777:**

Ngày sinh *Carl Friedrich Gauss* (Gau xơ 1777-1855), nhà vật lý, thiên văn, toán học Đức, tác giả những công trình về cơ học *thiên thể*, lý thuyết xác suất thống kê, từ trường, điện tử và quang học.

**17-10-1777:**

*Chiến thắng Saratga* của nghĩa quân Bắc Mỹ đã đưa cuộc chiến tranh giành độc lập của Bắc Mỹ chuyển sang giai đoạn tấn công. Nước Pháp chính thức ủng hộ Bắc Mỹ, làm nghiêng cán cân về lực lượng nhân dân Mỹ.

**13-3-1781:**

Wihelm Herschel (U. Hecsen), nhà thiên văn học Anh gốc Đức phát hiện ra hành tinh Thiên Vương.

**19-10-1781:**

G. Washington mở đợt tấn công vào *Yorktown* (Iooctao) buộc tướng Anh Cornwallis (Coocoanlit) cùng 8000 quân lính phải đầu hàng, tháng 3 năm 1782, Anh phải tiến hành thương thuyết để kết thúc chiến tranh.

**20- 4 -1782:**

Viên tướng Xiêm là Chao Pha Trakri tiến về Kinh đô Thonburi lập nên vương triều đại mới, lên ngôi Vua hiệu là Rama I. Kinh đô dời sang Bangkok ở hữu ngạn Sông Chao Phraya.

**3-9-1783:**

Ký *Hòa ước Paris*, nước Anh công nhận nền độc lập của các thuộc địa ở Bắc Mỹ, giao cho Hợp chúng quốc Hoa Kỳ miền Tây sông Missisipi và trao lại Florida cho Tây Ban Nha. Đánh dấu thắng lợi hoàn toàn của cuộc chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ (1774-1781).

**1784:**

*James Watt* (Giêm Oát 1736-1819) hoàn thành

công trình phát minh máy hơi nước, điểm xuất phát của cuộc cách mạng công nghiệp Thế kỷ XVIII. Trên ngôi mộ ông ở Wetminster (Oetminxtơ) khắc ghi dòng chữ: ***Con người đã nhân lên gấp bội sức mạnh của con người.***

**25-5-1787:**

Khai mạc *Hội nghị Quốc ước* ở Philadelphia gồm đại biểu các bang của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ dưới sự chủ tọa của G.Washington.

**27-9-1787:**

Hội nghị Quốc ước Hoa Kỳ phê chuẩn dự án *Hiến pháp Liên bang*. Các bang sẽ tiến hành phê chuẩn và khi có đủ chữ ký của 9 bang. Hiến pháp sẽ mặc nhiên có hiệu lực (3 năm 1789).

**30-4-1789:**

Căn cứ vào Hiến pháp Liên bang. *G.Washington*(1) long trọng tuyên thệ nhận chức Tổng thống đầu tiên của Hoa Kỳ tại New York, Ông giữ chức vụ này trong hai nhiệm kỳ (1789-1797) John Adams được bầu làm Phó Tổng thống.

**5-5-1789:**

Khai mạc ***Hội nghị** Ba đẳng cấp ở* Pháp gồm đại diện các tầng lớp tăng lữ, quý tộc và đẳng cấp thứ ba dưới sự chủ tọa của Vua Louis XVI. Mở đầu cuộc đấu tranh gay gắt giữa đẳng cấp thứ ba (tư sản, nông dân, thợ thủ công...) với nhà Vua và chế độ phong kiến, dẫn tới cuộc khởi nghĩa 14 tháng 7 năm 1789 ở Paris.

**14-7-1789:**

Khởi nghĩa nhân dân ở Paris, phá ngục Bastille (Baxti) mở đầu cuộc cách mạng tư sản Pháp, lật đổ nền quân chủ chuyên chế phong kiến.

**26-8-1789:**

Công bố bản *Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của Pháp* với tiêu chí *Tự do - Bình đẳng - Bác ái.*

**27-8-1791:**

Giáo hoàng Leopold II và Phổ vương F. Wilhelm II ký kết *liên minh chống Pháp*, chuẩn bị chiến tranh đàn áp cuộc cách mạng tư sản Pháp.

**13-9-1791:**

Công bố *Hiến pháp 1791* của nước Pháp sau cách mạng tư sản, thiết lập chế độ quân chủ lập hiến, ban hành quyền tuyển cử với điều kiện hạn chế, không đáp ứng nguyện vọng của quần chúng nhân dân.

**1791:**

*Cuộc khởi nghĩa ở Haiti* (thuộc địa của Pháp từ 1697) của người nô lệ da đen do Toussaint Louverture (T. Luvectuya) lãnh đạo đòi xóa bỏ chế độ nô lệ và ban bố quyền bình đẳng.

**10 - 8 - 1792:**

Khởi nghĩa của nhân dân Paris lật đổ chế độ Lập hiến, phế truất Louis XVI khỏi ngôi Vua, thành lập chính quyền ***Girondins - Girôngđanh*** (10-8-1792 2-6-1793).

**19-8-1792:**

*Liên quân Áo- Phổ* vượt biên vào nước Pháp, bắt đầu tiến hành chiến tranh chống cách mạng tư sản Pháp (1792-1794)

**20-9-1792:**

Chiến thắng Valmy (Vanmy) của quân đội Pháp chống lại liên quân Áo- Phổ.

**21-9-1792:**

Tuyên bố xóa bỏ Vương triều Bourbons (Buốcbông) thành lập nền *Cộng hòa thứ nhất* ở Pháp (1792-1804)

**21-1-1793:**

Vua *Louis XVI **bị xử tử*** theo quyết định của tòa án Hiệp hội dân tộc Pháp.

**3-1793:**

*Vụ phản loạn vùng Vendée* (Văngđê) của bọn quý tộc phong kiến Pháp nhằm chống lại cách mạng bị thất bại.

**2-6-1793:**

Khởi nghĩa của nhân dân Paris lật đổ chính quyền Girondins, thành lập *chính quyền Jacobins* (Giacôbanh) (2-6-1793 - 27-7-1794).

**13-7-1793:**

*Marat* (1743-1793) - nhà hoạt động lỗi lạc và

---

*(1) Xem thêm cuốn:* ***42 đời Tổng thống Hoa Kỳ, xuất bản 1995 Hội Khoa học lịch sử Việt Nam.***

kiên cường của cách mạng Pháp bị sát hại.

**3-6-1793:**

Chính quyền Jacobins ban hành *đạo luật ruộng đất*: chia ruộng đất thành mảnh nhỏ bán cho nông dân trả tiền dần trong 10 năm, thiết lập chế độ ruộng đất tiểu nông ở Pháp

**24-6-1793:**

*Hiến pháp 1793* quy định thể chế Cộng hòa, thực hiện chế độ tuyển cử phổ thông cho nam giới, ban hành quyền tự do dân chủ. Nhưng chưa được thi hành vì tình hình nguy kịch do thù trong giặc ngoài.

**26-6-1794:**

*Chiến thắng Fleurus* (Phlơruyt) của quân đội Pháp đối với liên quân Châu Âu (Áo, Phổ, Anh...) có ý nghĩa quyết định đối với thắng lợi của cách mạng Pháp.

**27-7-1794:**

Cuộc chính biến ngày 9 *Thermidor* lật đổ chính quyền Jacobins.

**28-7-1794:**

Người đứng đầu nền chuyên chính Jacobins là *Robéspiere* (Robexpie 1758-1794) bị phái đảo chính Thermidor sát hại.

**27-10-1795:**

Thành lập *Chế độ Đốc chính* (Directoire 1795-1799) ở Pháp.

**1796-1797:**

Chiến thắng của Napoléon Bonaparte trong chiến dịch Italia chống quân Áo và quân Piemont (miền Tây Bắc Italia).

**1798-1799:**

Cuộc đổ bộ của đội quân Napoléon Bonaparte vào Ai Cập, tiến đến Sông Nil và vùng Kim Tự Tháp. Nhưng bị hạm đội Anh của Nelson (Nenxơn) bao vây nên phải rút.

**9-11-1799:**

Cuộc chính biến *ngày 18 Brumaire* (Tháng sương mù) ở Pháp thiết lập chế độ Tổng tài (1799-1804) do Napoléon Bonaparte (Napôlêông Bônapactơ) đứng đầu.

**1799:**

*A.Volta* (1745-1827), nhà vật lý người Italia chế tạo thành công chiếc pin điện đầu tiên.

**26-2-1802:**

Ngày sinh Victor Hugo (Vichto Huygô 1802-1885), nhà văn, nhà thơ, nhà soạn kịch người Pháp. Tác giả nhiều bài thơ và tiểu thuyết, trong đó có ***Những người khốn khổ***. Sau khi mất, thi hài ông được đưa vào Điện Panthéon (Paris).

**1803:**

Chạy thử nghiệm *đầu máy xe lửa* đầu tiên ở Anh trên quãng đường dài 15km trong 4giờ 5 phút do Richard Trevithik (Risơt Trêvithic) chế tạo.

**1804-1850:**

*Chính quyền Mạc phủ đóng cửa các hải cảng* không cho tàu các nước Anh, Pháp , Mỹ, Nga vào Nhật buôn bán. Năm 1842 chỉ cho phép các tàu cập bến lấy than và nước ngọt.

**21-3-1804:**

Vị Tổng tài Napoléon Bonaparte công bố ***Luật Dân sự***, một bộ phận của *Bộ luật Napoléon* (gồm Dân luật, Hình luật, Thương luật), bộ luật khuôn mẫu của Nhà nước Tư sản.

**18-5-1804:**

Viện nguyên lão Pháp suy tôn Napoléon Bonaparte[1] lên ngôi Hoàng đế, hiệu *Napoléon I*, thiết lập Đế chế thứ nhất (1804-1815).

**1804-1814:**

*Napoléon I* mở rộng *cuộc chiến tranh chinh phục Châu Âu*, giành được chiến thắng ở Austerlit[2] (Aoxteclitdơ 1802), Iéna (1806), Friedland (Fritlân 1807), Wagram (Oagram 1809) và tiến vào Tây Ban Nha (1808-1813). Thất bại trong cuộc tấn công vào nước Nga 9-1812. Liên quân Châu Âu phản công tiến vào Paris (1814).

---

*(1) Xem thêm mục: **Những vị tướng nổi tiếng trong lịch sử**. B.T.*

*(2) Xem thêm mục: **Những trận đánh lừng danh trong trong lịch sử thế giới**. B.T.*

**2-4-1805:**

Ngày sinh H.C Andersen[1] (Anđecxen 1805-1875) nhà văn Đan Mạch chuyên viết truyện cho thiếu nhi.

**1807:**

*Tàu thủy* chạy bằng hơi nước đầu tiên ở Mỹ do Robert Fonton (RôbơcPhơntơn) chế tạo chuyên chở hàng hóa trên Sông Husson.

**12-2-1809:**

Ngày sinh *Charles Darwin*[2] (S. Đacuyn 1809-1882), nhà sinh học Anh người đề xướng thuyết chọn lọc tự nhiên của giống loài (học thuyết Darwin).

**1810:**

Nhiều nước Mỹ La tinh tuyên bố độc lập, được giải phóng khỏi ách thống trị Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha.

**7-8-1812:**

*Trận Borodino* ở Nga giữa quân Pháp do Napoléon chỉ huy và quân Nga do Kutuzov (Kutuzôv) chỉ huy. Đánh dấu bước ngoặt thất bại của Napoléon I trên chiến trường Châu Âu.

**6-4-1814:**

Trước sự tấn công của liên quân Châu Âu vào Paris, Viện nguyên lão Pháp buộc Napoléon I phải thoái vị và bị đày ra Đảo Elbe (4-1814 - 2-1815).

**4-6-1814:**

Louis XVIII (1755-1824) trở về Vua nước Pháp công bố Hiến chương khôi phục triều đại phong kiến Bourbons, mở ra *thời kỳ Trung Hưng* (gồm hai giai đoạn 4-1814 - 5-1815 và 7-1815 - 7-1830).

**26-2-1815:**

Napoléon Bonaparte từ Đảo Elbe dẫn quân đổ bộ vào nước Pháp, tiến về Paris (20-3-1815), trở lại cầm quyền trong giai đoạn *Một trăm ngày*. (3-1815 6 -1815)

**9-6-1815:**

Ký kết *Hiệp ước Wien* (Viên) giữa các nước chiến thắng trong cuộc chiến tranh Napoléon I nhằm ngăn chặn sự phục hồi của nước Pháp như tình trạng năm 1792, chia lại một phần lãnh thổ Châu Âu và thuộc địa, thành lập tổ chức Đồng minh Thần thánh.

**18-6-1815:**

*Trận Waterloo*[3] (Oatéclô) đánh dấu sự thất bại hoàn toàn của Napoléon, kết thúc cuộc chiến tranh Châu Âu. Napoléon bị đày ra Đảo Saint Hélène (Đại Tây Dương) và chết ở đó (1821).

**26- 9-1815:**

Ký kết hiệp ước thành lập *Đồng minh Thần thánh* (Nga, áo, Phổ), trên cơ sở những nước theo Đạo Thiên chúa nhằm liên kết, chống lại phong trào cách mạng tư sản và giải phóng dân tộc ở Châu Âu. Bộ trưởng ngoại giao áo Metternich giữ vai trò điều khiển tổ chức này.

**11-1815:**

Thành lập *Đồng minh Tứ cường* (Anh, Nga, Áo, Phổ) nhằm ngăn chặn sự phục hồi của Vương triều Napoléon và đàn áp phong trào cách mạng ở Châu Âu.

**5-5-1818:**

Ngày sinh *Karl Marx* (Các Mác), người sáng lập học thuyết về chủ nghĩa xã hội khoa học,lãnh tụ của giai cấp vô sản Thế giới.

**1819:**

Simon Bolivar (Bôliva) giải phóng các nước Colambia, Ecuador, Peru và Boolivia khỏi ách thống trị Tây Ban Nha.

**1-1-1820:**

Bùng nổ *cách mạng Tây Ban Nha* lần thứ hai (1810-1823) Đại tá Sapael Riego chống lại triều đình Vua Ferdinand VII, buộc nhà Vua tuyên thệ trung thành với bản Hiến pháp năm 1812 ban hành trong cuộc cách mạng lần thứ nhất (1808-18140). ***Đồng minh Thần thánh*** điều quân đội Pháp đến đàn áp, khôi phục nền quân chủ Tây Ban Nha.

---

(1) *Xem thêm mục:* ***Danh nhân văn hóa và những nhà văn nổi tiếng của nhân loại.*** *B.T.*

(2) *Xem thêm mục:* ***Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng Thế giới.*** *B.T.*

(3) *Xem thêm mục:* ***Những trận đánh lừng danh trong lịch sử Thế giới.****B.T*

**28-11-1820:**

Ngày sinh *Friedrich Engels*(1) (1820 - 1895), người cùng K.Marx xây dựng nền tảng học thuyết về chủ nghĩa xã hội khoa học, lãnh tụ của giai cấp vô sản Thế giới.

**1821-1830:**

Cao trào *Cách mạng Hy Lạp* chống ách thống trị của Thổ Nhĩ Kỳ, năm 1830 trở thành một Quốc gia độc lập.

**2-12-1823:**

Tổng thống Mỹ J. Monroe (Mơnrou) tuyên bố nguyên tắc *Châu Mỹ của người Châu Mỹ* làm cơ sở cho thuyết Liên - Mỹ (Panamericanism): Mọi sự can thiệp của bất cứ cường quốc Châu Âu nào vào các nước ở Châu Mỹ đều bị coi như ***hành động thiếu thân thiện*** với Hoa Kỳ.

**1-8-1824:**

*Nang Khao* lên ngôi Vua Vương quốc Xiêm, hiệu Rama III được hấp thụ văn hóa phương Tây, chủ trương mở cửa buôn bán với người Anh, Pháp, Mỹ... trị vì từ 1824-1851.

**14-2-1825:**

Khởi nghĩa ở Petersbourg (Petecxbua) của ***Hội*** *những người Tháng Chạp* gồm các nhà quý tộc cấp tiến chống lại chế độ Nga hoàng đòi xóa bỏ chế độ nông nô, ban hành hiến pháp. Khởi nghĩa ở Ucraina (29-12). Đều bị đàn áp, được coi là tín hiệu của phong trào tư sản ở Nga.

**1825:**

Khánh thành đoạn đường sắt đầu tiên nối liền hai Thành phố mỏ Darlington Stockton với đầu máy hơi nước do Stephanson chế tạo.

**23-2-1826:**

Ngày sinh N.I.Lobatchevski (Lôbasepxki 1792-1856), nhà toán học Nga, đề xuất lý thuyết hình học phi Euclide (ơclit).

**27-7 - 29-7-1830:**

Cách mạng ở Paris lật đổ ngôi Vua Charles X (Triều đại Bourbons), thiết lập nền *Quân chủ Tháng Bảy*, (1830-1848). Lịch sử Pháp gọi là *Ba ngày vinh quang.*

**7-8-1830:**

*Louis Philippe* (1773-1850) thuộc dòng Orléans lên ngôi Vua, lập nền *Quân chủ Tháng Bảy* ở Pháp (1830-1848).

**1831:**

*Michael Faraday* (Maicơn Farađây 1791-1867), nhà Vật lý người Anh nêu lên thuyết về cảm ứng điện từ.

**14-4-1831:**

Tuyên bố chế độ *Cộng hòa Tây Ban Nha* do thắng lợi của những người Cộng hòa trong cuộc bầu cử 1831, Vua Alphonse (Anphôngxơ XIII) phải dời đất nước, không chịu từ ngôi.

**13-6-1831:**

Ngày sinh Jamesclerk Maxwell (Mắcxoen 1831-1879), nhà vật lý Anh, người nêu lên lý thuyết điện từ của ánh sáng.

**21-11 - 3 -12-1831:**

Khởi nghĩa Lyon của công nhân dệt Pháp với khẩu hiệu: *Sống có việc làm hay chết trong chiến đấu.*

**1832:**

Thành lập tổ chức *Nước Italia trẻ* gồm các nhà dân chủ cách mạng như Mazini, Garibaldi... đấu tranh cho sự thống nhất Italia.

**1832-1847:**

Cuộc khởi nghĩa của Abdel Kader (Apđen Cađe) ở Algérie chống sự xâm lược của thực dân Pháp.

**6-6-1832:**

Cuộc nổi dậy ở Paris của các lực lượng *Cộng hòa và dân chủ* chống lại nền Quân chủ Tháng Bảy ở Pháp.

**21-10-1833:**

Ngày sinh *Alfred Nobel*(2) (Noben 1833-1893), nhà hóa học, một kỹ sư đa năng Thụy Điển. Người

---

(1) *Xem thêm mục:* ***Những nhà tư tưởng và triết gia nổi tiếng Thế giới.*** *B.T.*

(2) *Xem thêm mục:* ***Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng Thế giới.*** *B.T.*

đặt ra giải thưởng cho các công trình xuất sắc về văn chương, khoa học (hóa, lý, sinh, y học) và những đóng góp vào sự nghiệp bảo vệ hòa bình (giải thưởng Nô Bel).

**1-1-1834:**

Thành lập *Liên minh quan thuế Đức* gồm 18 tiểu quốc ở Đức tham gia dưới sự điều hành của Vương quốc Phổ.

**9-4 - 15- 4-1834:**

*Khởi nghĩa Lyon* lần thứ hai ở Pháp phản đối việc Chính phủ cấm công nhân tổ chức đoàn thể, đòi tăng lương và cải thiện đời sống.

**4-1834:**

Thành lập tổ chức *Nước Đức trẻ* nhằm đấu tranh cho nền Cộng hòa, xóa bỏ chế độ quân chủ chuyên chế, thực hiện quyền bình đẳng về chính trị và xã hội.

**6-1836:**

Thành lập Hiệp hội công nhân London (Anh) nhằm đấu tranh đòi tuyển cử phổ thông cho công nhân. Thủ lĩnh là Wlliam Lovett (Uyliêm Lôvet), Henry Heterington, Henry Vincent... *khởi xướng phong trào Hiến chương ở Anh* (1836-1848).

**1836:**

Thành lập *Đồng minh những người chính nghĩa*, tổ chức cách mạng của công nhân Đức và những người dân chủ tiến bộ ở Đức nêu khẩu hiệu *Tất cả mọi người đều là anh em*, chứa đựng nhiều quan điểm mơ hồ và không tưởng. Tiền thân của Đồng minh những người Cộng sản.

**27-6-1836:**

Ngày mất của Rouger de Lisle (1760-1836), sĩ quan Pháp, tác giả *Bài ca chiến tranh* cho quân đội Pháp (1792) sau đổi tên là *Marseillaise* (Mácxâye) và trở thành Quốc ca của nước Pháp.

**2-1837:**

*Cuộc khởi nghĩa của Oshio Heihatiro* ở Osaca (Nhật Bản) nhằm chống chế độ Mạc Phủ Tokugawa được nông dân nhiều nơi hưởng ứng.

**2-1838:**

Thủ lĩnh Hiệp hội công nhân London W.Lovett đưa ra bản *Hiến chương nhân dân* gồm 6 điểm: trao quyền tuyển cử cho nam giới từ 21 tuổi trở lên, bỏ phiếu kín, phân chia khu vực bầu cử ngang nhau trong cả nước, bầu cử Nghị viện hàng năm, xóa bỏ điều kiện thuế tài sản đối với cử tri, có phụ cấp cho Nghị sĩ.

**2-1839:**

*Đại hội Hiến chương lần thứ nhất* được triệu tập ở London gồm 53 đại biểu do công nhân bầu ra thảo luận về những biện pháp đấu tranh đòi quyền tuyển cử.

**5-1839:**

Đỉnh cao của *Phong trào Hiến chương* ở Anh, đệ trình Nghị viện bản kiến nghị có 1.125.000 chữ ký của công nhân. Bị bác bỏ, kết thúc giai đoạn I của phong trào (1836-1839).

**6-1839:**

*Lâm Tắc Từ*, Khâm sai đại thần của Triều Mãn Thanh tại Quảng Châu quyết định tịch thu toàn bộ thuốc phiện (2 vạn hòm) trên tàu buôn nước ngoài để hủy, ngăn chặn nguy cơ buôn lậu và tránh nạn nghiện ngập đối với người Trung Hoa. Các nước đế quốc vin vào cớ này để tiến hành *Chiến tranh thuốc phiện* xâm lược Trung Quốc.

**6-1840:**

Chiến hạm Anh bắn phá bờ biển Quảng Châu, Phúc Kiến, Hạ Môn, Định Hải... mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược Trung Quốc, gọi là *Chiến tranh thuốc phiện*.

**2-5-1842:**

Đại biểu công nhân London đệ trình Nghị viện bản kiến nghị có 3.315.712 chữ ký, đánh dấu đỉnh cao của *giai đoạn II phong trào Hiến chương* ở Anh (1842-1848).

**8-1842:**

*Hiệp ước nam Kinh* Trung - Anh quy định Trung Quốc phải mở 5 cửa biển cho người Anh đến buôn bán, nhường cho Anh Đảo Hồng Kông (đến 1997) và phải bồi thường thiệt hại cho Anh. Bước mở đầu của quá trình các nước đế quốc xâm lược Trung Quốc.

**1844:**

*Cải cách Mizuno* (Nhật Bản) nhằm khắc phục

tình trạng khủng hoảng của Nhật Bản dưới thời Tokugawa: thực hành tiết kiệm khuyến khích võ nghệ, cấm nông dân dời bỏ ruộng đất, miễn trả hoặc giảm số nợ quý tộc, giải tán các công ty đặc quyền, Mạc Phủ trực tiếp quản lý khu vực quanh Edo và quanh Osaca... Cuộc cải cách không đem lại lợi ích cho nhân dân và giới doanh nghiệp, bị phản đối nên không thực hiện được.

**3-6-1844:**

Cuộc *khởi nghĩa Silesia* của công nhân dệt ở Đức đòi tăng lương, giảm giờ làm, cải thiện đời sống.

**7-1844:**

*Hiệp ước Vọng Hạ* Trung - Mỹ, tương tự Hiệp ước Nam Kinh (8-1842).

**10-1844:**

*Hiệp ước Hoàng Phố* Trung - Pháp, quy định nội dung tương tự Hiệp ước Nam Kinh.

**1846:**

2 tàu Mỹ do Perry chỉ huy đến Nhật Bản đòi Mạc Phủ mở cửa biển để buôn bán.

**13-5-1846:**

*Chiến tranh Mỹ-Mexico* (5-1846 - 2-1848) buộc Mexico nhường cho Mỹ một vùng lãnh thổ rộng lớn gồm các bang Texas, Califonia, Nevada, Utah và một phần của New Mexico, Arizona, Colorado, Wyoming.

**23-9-1846:**

*Johann Galle*[1] (Galê 1812-1910), nhà thiên văn Đức phát hiện ra hành tinh Hải vương (Neptune) theo tính toán của Le Verrier (Lơ Veriê).

**1847:**

Chính phủ Anh ban hành đạo luật ngày làm 10 giờ đối với phụ nữ và trẻ em.

**17-1-1847:**

Ngày sinh *Nicolai Joukovski* (Giucốpxki 1847-1921), nhà cơ học Nga, người sáng lập Viện cơ học hàng không đầu tiên ở Châu Âu (1905).

**6-1847:**

Thành lập *Đồng minh những người cộng sản* nêu khẩu hiệu *Vô sản tất cả các nước đoàn kết lại.* Marx và Engels tham gia Đồng minh, soạn thảo Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản.

**24-1-1848:**

Phát hiện ra mỏ vàng trong vùng đất thuộc California (Mỹ).

**2-1848:**

Công bố lần đầu tiên tại London bản *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* (K.Marx - F. Angels), cương lĩnh đấu tranh của giai cấp vô sản.

**24-2-1848:**

Bùng nổ cuộc *Cách mạng Tháng Hai* ở Paris, lật đổ nền Quân chủ Tháng Bảy (7-1830 - 2-1848). Ngày 4-5-1848 tuyên bố thành lập nền cộng hòa thứ II ở Pháp.

**25-2-1848:**

Thành lập *Chính phủ lâm thời* ở Pháp, do kết quả của cuộc cách mạng Tháng Hai 1848.

**10-4-1848:**

Công nhân Anh đệ trình Nghị viện bản kiến nghị có 5.000.000 chữ ký nhưng bị bác bỏ, kết thúc phong trào Hiến chương (1836-1848). Đó là *phong trào cách mạng vô sản to lớn đầu tiên thực sự có tính chất quần chúng và có hình thức chính trị* (Lénine).

**5-3-1848:**

Bùng nổ *Cách mạng ở Budapest* (Hongaria) dưới sự lãnh đạo của nhà thơ S.Poetfi chống lại ách thống trị của triều đình áo Hapsbourg (Hapxbua), thành lập Chính phủ Hongaria độc lập. Tháng 1-1849, bị quân áo trấn áp.

**13-3 _ 15-3-1848:**

Cách mạng Tháng Ba ở Wien (Viên) nhằm chống chính quyền phản động của Thủ tướng Metternich đòi ban hành hiến pháp dân chủ và tiến hành bầu cử.

**14-3 _ 18-3-1848:**

Bùng nổ *Cách mạng tháng Ba* ở Berlin (Đức). Công nhân và nhân dân biểu tình đòi Vua Friedric Wilhem IV(Fridic Vinhem IV) tiến hành cải cách, ban bố quyền dân chủ, ân xá tù chính trị, thành lập Bộ Lao động. Bị đàn áp, đánh dấu đỉnh cao của

---

*(1) Xem thêm mục: **Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng Thế giới**. B.T.*

phong trào cách mạng lan tràn trong các tiểu quốc ở Đức năm 1848.

**12-6 _ 26-6-1848:**

*Khởi nghĩa nhân dân ở Praha* (Tiệp) nhằm giải phóng khỏi ách thống trị của triều đình áo Hapsbourg.

**23-6 _ 26-6-1848:**

*Khởi nghĩa Tháng Sáu của công nhân Paris* chống Chính phủ tư sản, đòi thành lập nền cộng hòa xã hội được coi là *Cuộc giao chiến đầu tiên giữa tư sản và vô sản* (Marx).

**1-10 _ 6-10-1848:**

Cuộc khởi nghĩa Tháng Mười ở Wien (Viên) chống lại sự đàn áp của quân đội Chính phủ Áo. Bị thất bại hoàn toàn (11-1848).

**10-12-1848:**

*Louis Bonaparte*(1) (Luy Bônapactơ) được bầu làm *Tổng thống* nền Cộng hòa thứ hai của nước Pháp.

**2-1848 _ 7-1849:**

Thành lập *Cộng hòa Roma* thực hiện một số cải cách dân chủ tư sản. Liên minh Pháp - Áo - Tây Ban Nha gửi quân đến trấn áp lật đổ chính quyền Cộng hòa, chấm dứt phong trào cách mạng 1848-1849 ở Italia.

**14-4-1849:**

*Hongaria tuyên bố độc lập* tách khỏi ách thống trị của đế quốc Áo.

**1-1-1851:**

Hồng Tú Toàn tuyên bố thành lập *Thái Bình Thiên Quốc* và tổ chức lực lượng vũ trang là *Thái Bình Quân* ở Quảng Tây, Trung Quốc.

**4-1851:**

*Mongkut* lên ngôi Vua nước Xiêm, hiệu là *Rama IV*, trị vì trong 17 năm (1851-1868), có xu hướng cải cách, mở cửa tiếp xúc và ký nhiều hiệp ước buôn bán với phương Tây.

---

(1) *Xem thêm mục:* ***Danh nhân văn hóa và những nhà văn nổi tiếng Thế giới.*** *B.T.*

**10-1852:**

Vụ án xử những thành viên của *Đồng minh những người cộng sản.*

**1852-1853:**

Cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ hai của thực dân Anh vào *Myanmar*, chiếm toàn bộ các tỉnh phía Nam của đất nước này.

**2-12-1852:**

Louis Bonaparte (Luy Bonapactơ), Tổng thống nền Cộng hòa thứ hai ở Pháp (1848-1852) tuyên bố thành lập *Đế chế thứ hai*, lên ngôi Hoàng đế, hiệu *Napoléon III.*

**1853-1856:**

Chiến tranh Crưm giữa Nga và Anh - Pháp.

**18-3-1853:**

Ngày sinh *Budolf Diesel* (Diêden 1853-1913). Kỹ sư người Đức đã chế tạo ra động cơ đốt trong (động cơ Diésel).

**3-1853:**

Nghĩa quân *Thái Bình Thiên Quốc* chiếm Nam Kinh và lấy đó làm kinh đô, gọi là *Thiên Kinh.*

**6-1853:**

*Perry* chỉ huy 4 tàu chiến Mỹ vào Vịnh Edo đưa thư của Tổng thống Mỹ gửi chính quyền Mạc Phủ đòi mở cửa biển Nhật Bản.

**31-3-1853:**

*Hiệp ước Nhật - Mỹ* được ký kết: Nhật Bản mở 2 cửa biển Simoda và Hakodaté để tàu Mỹ lấy lương thực, nước ngọt, và đặt lãnh sự ở đó. Tiếp theo, Nhật ký những Hiệp ước tương tự với Anh, Nga, Pháp, Hà Lan.

**6-7-1854:**

Thành lập *Đảng Cộng hòa* ở Hoa Kỳ.

**6-5-1860:**

Ngày sinh R.E.Piri, nhà nghiên cứu địa cực Mỹ, người đầu tiên đến Bắc cực (mất 1920).

**1856-1860:**

*Cuộc chiến tranh thuốc phiện lần thứ hai* buộc nhà Thanh phải ký *Hiệp ước Thiên Tân* (1858) và

*Hiệp ước Bắc Kinh* (1860) Trung Quốc phải mở thêm cửa biển, bồi thường chiến phí, cho phép tự do truyền đạo, nước ngoài được thiết lập sứ quán ở Trung Quốc.

**11-5-1857:**

Mở đầu cuộc khởi nghĩa nhân dân ở ấn Độ do binh lính nổi dậy chống thực dân Anh ở gần Thủ đô Đê li, lan ra nhiều vùng trong nước. Thường được gọi là khởi nghĩa Xi-pay, thể hiện tinh thần yêu nước, chống xâm lược của nhân dân ấn Độ. Bị đàn áp dữ dội, chấm dứt vào năm 1859.

**8-8-1858:**

*Hiệp ước Mỹ-Nhật* được ký kết: Nhật mở 5 hải cảng Yokohama, Nagazaki, Nigata, Kobe, Hacodaté và người nước ngoài được quyền thuê đất ở đó; quan thuế do hai bên thỏa thuận, người Mỹ được quyền trị ngoại về pháp luật, được hưởng tối huệ quốc.

Sau đó, Nhật ký tiếp với Anh, Pháp, Nga, Hà Lan những hiệp ước tương tự.

**18-3-1859:**

Ngày sinh Alexand Popov (PôpốvS 1859-1906), kỹ sư Nga, người sáng chế rađiô.

**29-4-1859:**

Bùng nổ *chiến tranh Italia - áo* (4-1859 - 3-1860) nhằm giải phóng các Vương quốc Italia khỏi ách thống trị của áo thống nhất lãnh thổ miền Bắc và miền Trung Italia.

**10-1859:**

Cuộc khởi nghĩa của lãnh tụ da đen John Brown (Giôn Brao) chống chế độ nô lệ ở Mỹ.

**4-1-1860:**

Khởi nghĩa bùng nổ ở *Palermo*, lan sang Đảo *Sicilia* (Italia).

**5-1860:**

Garibaldi chỉ huy đội quân *"Một ngàn"* gồm những dũng sĩ áo đỏ rời Genova đổ bộ lên Sicilia. Giành được thắng lợi, ông trở thành *Vị chấp chính* của đảo, thực hiện nhiều biện pháp cải cách dân chủ: chia ruộng đất của quý tộc cho nông dân, bãi bỏ nhiều thứ thuế, khuyến khích tự do buôn bán...

**Năm 1860:**

Phát minh ra máy làm lạnh.

**13-1-1861:**

Vua nhà Thanh là Hàm Phong ra chỉ dụ thừa nhận *phong trào Dương Vụ*, khuyến khích tự lực tự cường, làm theo phương Tây để tăng cường quyền lực và phát triển kinh doanh. Phong trào kéo dài từ 1860 đến 1895 nhưng không đạt được kết quả.

**19-2-1861:**

Nga hoàng Alexandre II *phê chuẩn sắc luật giải phóng nông nô*, cho phép họ được quyền tự do thân thể, có sở hữu riêng và tự do kinh doanh nhưng phải trả cho chúa đất những khoản tiền chuộc rất lớn nên đa số vẫn không thoát khỏi thân phận nông nô. Có ý nghĩa như một cuộc cải cách tư sản không triệt để, nhằm tránh cuộc cách mạng nổ ra.

**4-3-1861:**

*Abraham Lincoln*(1) (A. Lincôn) nhậm chức Tổng thống Hoa Kỳ, tiến hành thắng lợi cuộc chiến tranh chống ly khai, giải phóng nô lệ ở các bang miền Nam (1861-1864). Ngày 14-4-1865 ông bị ám sát.

**12-4-1861:**

Bùng nổ cuộc nội chiến ở Mỹ giữa 2 miền Bắc - Nam (4-1861 - 4-1865) nhằm xóa bỏ chế độ nô lệ và trừng phạt các bang miền Nam đòi ly khai khỏi Liên bang Hoa Kỳ.

**1861:**

Thành lập Vương quốc Rumania, giải phóng khỏi ách thống trị của đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ.

**1-1-1863:**

Tổng thống Hoa Kỳ A. Lincoln tuyên bố giải phóng nô lệ ở các bang thuộc nước Mỹ. Họ được vĩnh viễn tự do.

**2-1863:**

Tàu chiến Anh và Pháp chiếm Cảng Yokohama ở Nhật làm quân cảng (1863-1875).

**5-1863:**

Thành lập *Liên minh công nhân toàn nước Đức* do

---

*(1) Xem thêm mục: **Những nguyên thủ quốc gia, chính khác, chính trị gia nổi tiếng Thế giới.** B.T.*

Ferdinand Lassalle (Fecđinăng Latxan) lãnh đạo.

**2-1864 _ 10-1864:**

Liên minh Phổ - Áo tiến hành *chiến tranh chống Đan Mạch*, giành thắng lợi. Hiệp ước Wien (10-1864) quy định Đan Mạch cắt cho Phổ và áo hai vùng Holstein (Hônxtanh) và Schleswig (Siêvich)

**28-4-1864:**

Thành lập Hội chữ thập đỏ Quốc tế theo Công ước Geneva

**28-9-1864:**

Thành lập Hội liên hiệp lao động *Quốc tế - Quốc tế thứ nhất* (1864-1876), hoạt động dưới sự chỉ đạo của K. Marx và F. Engels

**18-12-1865:**

Quốc hội Hoa Kỳ thông qua *Điều bổ sung số 13* vào Hiến pháp, hoàn toàn thủ tiêu chế độ nô lệ trên toàn lãnh thổ nước Mỹ.

**1866:**

Xuất hiện tổ chức phân biệt chủng tộc 3K (Ku Klux Klan) ở Hoa Kỳ.

**2-1866 _ 10-1866:**

Chiến tranh Áo- Phổ buộc Áo phải rút khỏi Liên bang Đức, thừa nhận Phổ đứng đầu tổ chức mới là Liên bang Bắc Đức (1867).

**12-1866:**

Mutsuhito (1852-1912) lên ngôi Thiên Hoàng, hiệu *Meeiji Tenno* (Minh Trị) mở ra thời đại Duy Tân ở Nhật Bản.

**17-4-1867:**

Thông qua Hiến pháp của *Liên bang Bắc Đức* gồm 18 Quốc gia Bắc Đức và ở thành phố tự do Hamburg, Bremen, Liubeck (Hambua, Brêmen, Liubêch). Một bước quan trọng tiến đến thống nhất nước Đức.

**9-1867:**

Các công Quốc theo phái *Đảo Mạc* (chống Mạc Phủ) tập trung binh lực theo lệnh Thiên Hoàng đi trừng phạt Mạc Phủ, tuyên bố *Vương chính phục cổ* (phục hồi quyền lực Thiên Hoàng), xóa bỏ chế độ Mạc Phủ.

**2-1867:**

Đế quốc Áo đổi thành Đế quốc Áo - Hung

**1867:**

Cuộc tiến quân của *Garibaldi vào Roma*.

**1867:**

Cuộc cải cách Nghị viện lần thứ hai ở Anh.

**1867:**

Phát minh ra bê tông cốt thép.

**3-1-1868:**

Quân Mạc phủ bị quân của Thiên Hoàng đánh tan ở Kyoto, người cầm đầu Mạc Phủ là Yoshirobu bị bắt, chính quyền Tokugawa bị lật đổ,kết thúc 265 năm thống trị của dòng họ Tokugawa (1603-1868).

**1868:**

Chulalonglorn lên ngôi Vua nước Xiêm, hiệu là *Rama V* trị vì 1868-1910 thực hiện thành công *công cuộc duy tân* đất nước, bãi bỏ hoàn toàn chế độ nô lệ, tăng nhanh xuất khẩu gạo và gỗ, khuyến khích công thương nghiệp, cải cách bộ máy hành chính và quân đội, thiết lập quan hệ ngoại giao với nhiều nước Âu Mỹ.

**3-1868:**

Nhật Hoàng Meiji (Minh Trị) công bố *Năm lời thề và Chính thể thư* là những văn bản có tính chất cương lĩnh của công cuộc duy tân ở Nhật Bản.

**18-7-1868:**

Quốc hội Hoa Kỳ thông qua *Điều bổ sung số 14* vào Hiến pháp cho phép người da đen được làm công dân ở bang họ cư trú và được hưởng mọi quyền như những người dân Mỹ. Nhưng tình trạng phân biệt chủng tộc vẫn tước đoạt nhiều quyền lợi của người da đen ở Mỹ.

**1869:**

Zenobe Gramme (Dênốv gram 1826-1901) nhà điện học người Bỉ chế tạo *máy phát điện một chiều* (dynamo) mang tên ông. Năm 1871 ông phát minh ra động cơ điện.

**1869:**

D. I. Mendeleev (1834-1907) nhà hoá học Nga phát minh ***Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa***

***học*** mang tên ông[1].

**7-8-1869:**

Thành lập *Đảng công nhân xã hội dân chủ Đức*, dưới sự lãnh đạo của A.Bebel (Bêben) và Wilhelm Liebneckt (Vinhem Liêpnêch)

**17-11-1869:**

Khai thông *Kênh đào Suez* (Xuyê) trên lãnh thổ Ai Cập nối liền Địa Trung Hải với Hồng Hải dài 161km.

**30-3-1870:**

Quốc hội Hoa Kỳ thông qua *Điều bổ sung số 15* quy định quyền tuyển cử phổ thông của các công dân Mỹ không phân biệt vì lý do chủng tộc, màu da hoặc vì trước đây người đó là nô lệ. Tuy vậy, nhiều bang đưa ra điều kiện về tài sản và trình độ văn hóa để tước quyền bầu cử của người da đen và dân nghèo.

**22-4-1870:**

Ngày sinh V.I. Lénine, lãnh tụ giai cấp vô sản Nga và phong trào công nhân Quốc tế, nhà lãnh đạo cuộc cách mạng Tháng Mười Nga 1917,. đứng đầu Đảng Cộng sản và Nhà nước Xô Viết, sáng lập Liên bang Xô viết. Mất năm 1924

**2-9-1870:**

Hoàng đế Pháp Napoléon III bị quân Đức vây hãm ở *Sédan* (Xê đăng) buộc phải đầu hàng.

**4-9-1870:**

Cách mạng ở Paris chấm dứt Đế chế thứ II, thành lập *Chính phủ vệ quốc* (9-1870 - 1-1871) do Trochu (Trôsuy) đứng đầu, thiết lập nền Cộng hòa thứ ba (1870-1940).

**18-1-1871:**

Lễ thành lập Đế chế Đức tại cung Điện Versailles (Pháp) Vua Phổ Wilhelm I lên ngôi Hoàng đế nước Đức thống nhất gồm 22 bang và ba thành phố tự do.

**1-1871:**

Otto von Schonhaussen Bismarck[2] (O. Bitxmac 1815-1898) giữ chức Thủ tướng nước Đức, vốn là Thủ tướng kiêm Bộ trưởng ngoại giao Vương quốc Phổ, người lãnh đạo cuộc đấu tranh thống nhất nước Đức

**28-1-1871:**

*Ký hiệp ước đình chiến Pháp - Đức.* Nước Pháp phải bồi thường 5 tỷ Franc và cắt nhượng cho Đức hai tỉnh Alsace và Lorrainne (Andat, Lôren).

**17-2-1871:**

A. Thiers (Chi-e 1797-1877) nhậm chức Tổng thống Chính phủ Cộng hòa Pháp (1871-1873).

**7-3-1876:**

*Alexandr Goalam Bell* (Ben 1877-1922 nhà vật lý học Mỹ phát minh ra máy điện thoại đơn giản truyền tiếng nói đi xa.

**18-3-1871:**

Cách mạng ở Paris do ủy ban Trung ương Vệ quốc quân lãnh đạo, Chính phủ bỏ chạy về Versailles.

**26-3-1871:**

Nhân dân Paris tiến hành cuộc bầu cử phổ thông đầu tiên để bầu Ủy viên của Hội đồng công xã, cơ quan lãnh đạo cuộc cách mạng

**28-3-1871:**

Thành lập Hội đồng công xã Paris. Đây là Nhà nước đầu tiên của giai cấp vô sản

**2-4-1871:**

*Công xã Paris* tổ chức chiến đấu chống sự phản công của Chính phủ Versailles, bảo vệ Thành phố cách mạng. (4-1871-5-1871).

**28-5-1871:**

*Công xã Paris* ***bị tiêu diệt sau*** 72 ngày chiến đấu ngoan cường chống quân đội của Chính phủ Versailles.

**5-1871:**

Hội nghị Gotha (Đức) thành lập *Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa Đức* trên cơ sở hợp nhất Liên minh

---

*(1) Xem thêm mục:* ***Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng Thế giới****.B.T*

*(2) xem thêm mục:* ***Những nguyên thủ Quốc gia, chính khách, chính trị gia nổi tiếng Thế giới****.B.T*

công nhân toàn Đức (Lassal) và Đảng công nhân xã hội dân chủ Đức (Bebel - Liebneck).

**1871:**

Quốc hội Đức thông qua **Luật đặc biệt** do Thủ tướng Bismarck khởi xướng nhằm đặt phong trào công nhân ra ngoài vòng pháp luật, khủng bố công nhân và các lực lượng dân chủ tiến bộ.

**1873:**

Phát minh ra máy chữ.

**1-1-1874:**

Nữ hoàng Anh Victoria làm lễ đăng quang *Nữ hoàng Ấn Độ* đánh dấu việc hoàn thành công cuộc chinh phục Ấn Độ thành thuộc địa của đế quốc Anh.

**1875:**

*Hiệp ước Yên Đài* (Trung - Anh) cho phép người Anh hoạt động ở Vân Nam, Tứ Xuyên, Tây Tạng, Cam Túc, Thanh Hải; được vào buôn bán ở hải cảng vùng Đông Bắc Trung Quốc...

**3-1-1876:**

Ngày sinh Vilhelm Pick (1876-1960), nhà hoạt động của phong trào cộng sản Đức và Thế giới, Chủ tịch đầu tiên nước Cộng hòa dân chủ Đức

**1876:**

*Quốc tế thứ nhất* họp ở Philadelphia (Mỹ) *tuyên bố giải tán*, kết thúc 12 năm hoạt động (1864-1876) trong phong trào công nhân Thế giới.

**1879:**

Thomas Edison (Eđixơn 1847-1931) nhà điện học Mỹ phát minh *bóng đèn điện.*

**1879:**

Nhà Bác học Pháp *Louis Pasteur* (Luy Paxtơ 1822-1895) khám phá những nguyên lý về vắcxin.

**25-10-1881:**

Ngày sinh Pablo Picasso[1] (Picaso 1881-1973),họa sĩ và nhà điêu khắc Tây Ban Nha. Các tác phẩm của ông đánh dấu tiến trình phát triển của ngành hội họa hiện đại: thời kỳ Xanh (1901-1904), thời kỳ Hồng (1905-1907), siêu hiện thực (1926-1936), ấn tượng (1937)... Picasso có ảnh hưởng lớn đối với những hoạt động nghệ thuật ngày nay.

**1882:**

Thành lập *Đồng minh ba nước* Đức - Áo Hung - Italia nhằm chống lại Nga và Pháp.

**18-6-1882:**

Ngày sinh George Dimitrov (Đimitrốv 1882-1949) nhà hoạt động nổi tiếng trong phong trào cộng sản Quốc tế, Chủ tịch đầu tiên của Nhà nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Bulgaria.

**14-2-1883:**

Karl Marx, lãnh tụ của giai cấp vô sản Quốc tế, nhà tư tưởng của học thuyết chủ nghĩa xã hội khoa học từ trần tại London (Anh).

**1884:**

*T.Edison*[2] Xây dựng nhà máy điện đầu tiên ở New York cung cấp năng lượng để thắp sáng 10164 bóng đèn.

**24-4-1884:**

Thủ tướng Bismarck tuyên bố thành lập thuộc địa *Tây Nam Phi thuộc Đức* (nay là Namibia).

**11-5-1884:**

*Hiệp ước Thiên Tân* (Trung - Pháp): Nhà Thanh thừa nhận việc Pháp chiếm đóng và cai trị Việt Nam.

**17-6-1884:**

*Hiệp ước Pháp - Campuchia* chính thức đặt ách thống trị của thực dân Pháp lên đất nước Campuchia.

**Năm 1885:**

Thí nghiệm thành công chiếc ôtô đầu tiên.

**2-1885:**

Thủ tướng Bismarck tuyên bố thành lập thuộc địa *Đông Phi thuộc Đức.*

**6-1885:**

*Hiệp ước Thiên Tân* (Trung - Pháp) thừa nhận

---

* *Xem thêm mục:* ***Những nhà danh họa nổi tiếng Thế giới (phần hai).****B.T*

* *Xem mục:* ***Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng Thế giới.****B.T*

Pháp đô hộ Việt Nam, Pháp được buôn bán ở Vân Nam.

**28-12-1885:**

Đại hội thành lập *Đảng Quốc dân đại hội Ấn Độ* (Quốc Đại) ở Bom Bay, một bước ngoặt trong phong trào giải phóng dân tộc ở Ấn Độ. Đảng Quốc Đại trở thành chính Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành độc lập và xây dựng đất nước Ấn Độ .

**1885-1886:**

Cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở *Kampot* do một số quan lại yêu nước ở Campuchia tiến hành.

**2-1886:**

Thực dân Anh hoàn thành việc xâm lược Miến Điện do một Tổng đốc người Anh cai trị, và đặt dưới quyền của Phó vương Anh ở Ấn Độ .

**1886:**

Thực dân Anh hợp nhất các tiểu quốc đã chinh phục trên Bán đảo Malacca thành *Liên bang Mã Lai* gồm Perak, Selangor, Sembilan, Pahang do một Công sứ Anh cai trị.

**1-5-1886:**

Công nhân Chicago (Mỹ) tiến hành bãi công đòi thực hiện chế độ ngày làm việc 8 giờ với khẩu hiệu: *Hãy thực hiện 8 giờ làm việc, 8 giờ nghỉ ngơi, 8 giờ học tập!* Công nhân cả nước Mỹ hưởng ứng cuộc đấu tranh này Quốc tế thứ hai lấy ngày 1-5 được coi là ngày ***Quốc tế lao động.***

**2-1889:**

Công bố *Hiến pháp Nhật Bản,* xác định chế độ quân chủ lập hiến. Thiên Hoàng có quyền hạn rất lớn. Quốc hội gồm hai Viện, nhấn mạnh nghĩa vụ của thần dân đối với Thiên Hoàng và Tổ quốc.

**14-7-1889:**

Đại thành lập *Quốc tế thứ hai* ở Paris.

**7-1889:**

Xây dựng Tháp *Eiffel*[1] ở Paris mang tên tác giả là công trình sư Gustave Eiffel (G. Epfen), cao 300m, Thắng cảnh nổi tiếng của nước Pháp.

**3-1890:**

O. Bismarck rời khỏi chức Thủ tướng nước Đức, đồng thời, Luật đặc biệt được bãi bỏ.

**1891:**

Phong trào đấu tranh chống Pháp ở Campuchia do Hoàng thân *Sivotha* lãnh đạo.

**1893:**

*Patric Laval* (Patơric Lavan) Giáo sư trường Đại học Stockholm (Xtôckhôm - Thụy Điển) hoàn thành máy *tuyabin hơi nước* đầu tiên có công suất 5 mã lực (sức ngựa). Năm 1900, ông chế tạo tuyabin hơi nước có công suất 30 mã lực (tương đương 280 kilôoát).

**3-10-1893:**

*Hiệp ước Pháp - Xiêm* quy định Chính phủ Xiêm từ bỏ mọi quyền lực đối với lãnh thổ Lào ở bờ Tây Sông Mê Kông và các đảo trên sông. Từ đó, Pháp chính thức đặt nền thống trị ở Lào.

**1894:**

Thành lập *Tổ chức Liên Germain* (Giécmanh), nhằm gieo rắc tư tưởng dân tộc hẹp hòi, đề cao tính siêu việt của nòi giống Đức, kích động tinh thần xâm lược và bành trướng để giành địa vị bá chủ Thế giới.

**1-8-1894:**

Bùng nổ *chiến tranh Trung - Nhật* (8-1894 - 5-1895).

**1895:**

Hai anh em người Pháp Lumière (Luymie) thực hiện thành công buổi chiếu phim đầu tiên, mở đầu nền điện ảnh Quốc tế.

**17-5-1895:**

*Hòa ước Simonoseki Trung - Nhật,* Trung Quốc thừa nhận thế lực của Nhật ở Triều Tiên, cắt nhượng cho Nhật Đài Loan, Bành Hồ và bồi thường chiến phí.

**5-8-1895:**

*F.Engels*, lãnh tụ của phong trào cộng sản và công nhân Quốc tế, người đồng chí và người bạn của K. Marxt từ trần (1820-1895)

**23-1-1896:**

Nhà bác học Đức ***W.Rontgel*** (Rơn ghen 1845-

*(1) Xem thêm mục: **Những Di sản Thế giới.** B.T.*

1923) trình bày kết quả phát hiện *tia X*. Năm 1901 ông nhận giải thưởng Nobel.

**1-3-1896:**

Nhà bác học Pháp *Henri Becquerel* (Hăngri Beccơren 1852-1908) phát hiện ra *tính phóng xạ* của Urani. Được giải thưởng Nobel năm 1903. Cha là Edmon Becquerel (1802-1891) phát minh ra phép ghi quang phổ và ông nội là Antoine Becquerel (1788-1878) tác giả nhiều công trình về pin, điện hóa và điện tín.

**15-1-1896:**

*Hiệp ước London Anh - Pháp về vấn đề Xiêm*, phân chia khu vực ảnh hưởng, vùng phía Tây Sông Chao Phraya thuộc ảnh hưởng của Anh. Vùng phía Đông thuộc Pháp, Xiêm được tự chủ vùng thung lũng của dòng sông.

**24-3-1896:**

Alexandre Popov (Pôpốv) dùng vô tuyến điện truyền đi xa 250 m dòng chữ *"Heinrich Hertz"*.

**3-1898:**

Đại hội lần thứ nhất *Đảng công nhân xã hội Dân chủ Nga*. Tuyên bố thành lập nhưng chưa đề ra chính cương và điều lệ.

**28-4-1898:**

*Chính phủ Hoa Kỳ tuyên chiến với Tây Ban Nha* nhằm giành lấy những thuộc địa của Tây Ban Nha ở Mỹ Latinh và Thái Bình Dương. Sau 4 tháng, ngày 10-12-1898, chiến tranh kết thúc, Mỹ giành phần thắng. Đây được coi như sự kiện mở đầu những cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa giành giật thuộc địa.

**11-6-1898:**

*Vua Quang Tự* (Trung Quốc) hạ chiếu ban hành một số cải cách do Khang Hữu Vy và Lương Khải Siêu đề xướng: *Cải cách năm Mậu Tuất*. Bị phái thủ cựu do Thái Hậu Từ Hy chống lại.

**21-9-1898:**

Thái Hậu Từ Hy ra lệnh bắt giữ Vua Quang Tự. Kết thúc 103 ngày cải cách: *Bách nhật duy tân*.

**10-12-1898:**

*Hiệp định Paris về cuộc chiến tranh Mỹ - Tây Ban Nha* quy định Hoa Kỳ được quyền làm chủ đối với Cuba, Puerto Rico, Guam, Philippines và được bồi thường 20 triệu đô la. Từ đây, Tây Ban Nha hoàn toàn bị đẩy ra khỏi những thuộc địa ở Châu Mỹ Latinh và Thái Bình Dương.

**1898:**

Nổi lên phong trào khởi nghĩa nông dân Nghĩa Hòa Đoàn (1898-1900), lan rộng từ Sơn Đông Trực Lệ, Sơn Tây đến Bắc Kinh. Các nước đế quốc câu kết với Mãn Thanh đàn áp phong trào.

**1898-1902:**

Nhà bác học Pháp Pierre Curie (Pie Quyri 1859-1906) cùng vợ là Marie Sklodowska (1867-1934) đã phát hiện radium, hai lần được giải Nobel vào năm 1903 và 1911.

**1899:**

Xuất bản cuốn ***Những tiền đề của CNXH và những nhiệm vụ của Đảng xã hội dân chủ Đức*** của (Bernstaine - Becxtainơ), trình bày những luận điểm chính về *chủ nghĩa xét lại*.

**1899:**

Ngoại trưởng Mỹ John Hay kêu gọi thực hiện *chính sách mở cửa ở Trung Quốc*, theo đó các nước đế quốc bảo đảm sự bình đẳng về quyền lợi và tự do thương mại cho công dân các nước trong những khu vực ảnh hưởng của họ ở Trung Quốc. Nhờ vậy, Mỹ có thể len chân vào thị trường rộng lớn đã bị các đế quốc xâu xé ở Trung Quốc.

**1899:**

Phát minh ra tàu ngầm.

**19-7-1900:**

Khánh thành đường xe điện ngầm đầu tiên ở Paris.

**7-8-1900:**

Nhà lãnh đạo Đảng xã hội dân chủ Đức Wilhelm Liebknecht (Vinhem Liepnêch) từ trần (1826-1900).

**15-8-1900:**

Liên quân 8 nước (Anh, Nhật, Nga, Pháp, Đức, Mỹ, Italia, Áo) từ Thiên Tân tấn công vào Bắc Kinh để trấn áp phong trào Nghĩa Hòa Đoàn; tàn phá nhiều công trình văn hóa, cướp phá các cung điện.

**25-8-1900:**

*Friedrich Nietzche* (Friđric Nitsơ) nhà thơ, nhà triết học Đức từ trần (1844-1900).

**1-1901:**

Phó Tổng thống *Theodore Roosvelt* (T. Rudơven) nhậm chức Tổng thống thay Mc. Kinley (Mackinlây) bị ám sát. Ông tuyên bố: *"Hoa Kỳ theo đuổi học thuyết Monroe, trong những trường hợp hiển nhiên bắt buộc nước này phải sử dụng đến quyền lực của cảnh sát Thế giới"*. đó là cơ sở của chính sách Hoa Kỳ đối với các nước Mỹ Latinh.

**7-9-1901:**

*Hiệp ước Bắc Kinh* giữa Trung Quốc với 8 đế quốc đàn áp Nghĩa Hòa Đoàn: Nhà Thanh nhận bồi thường chiến phí 450 triệu lạng bạc trả trong 39 năm, lãi xuất 4% mỗi năm. Tất cả thành 1 tỷ lạng, triệt hạ các pháo đài ở cửa biển Đại Cô và trên đường về Bắc Kinh. Quân đội ngoại quốc đóng dọc đường xe lửa Bắc Kinh - Thiên Tân, các nước được lập sứ quán ở Bắc Kinh. Qua Hiệp ước này, Trung Quốc thực sự trở thành một nước nửa thuộc địa.

**1901-1903:**

Cuộc khởi nghĩa của nhân dân Lào ở Savanakhet do *Phò Cà Đuột Lãnh đạo chống ách thống trị của thực dân Pháp.*

**1901-1936:**

Cuộc khởi nghĩa của nhân dân Lào ở cao nguyên Boloven do *Ong Kẹo* và *Kommadam lãnh đạo chống ách thống trị của thực dân Pháp.*

**10-12-1901:**

Lần đầu tiên *lễ trao giải thưởng Nobel* được tổ chức trọng thể tại Stockholm. Quỹ giải thưởng được thành lập theo di chúc của nhà hóa học Alfred Nobel (1833-1896) dành cho các công trình xuất sắc về văn học ,vật lý, hóa học, y sinh học và giải thưởng hòa bình.

**31-5-1902:**

*Hiệp ước Verreniging* (Transvaal) kết thúc cuộc chiến tranh giữa người Anh và người Boers (Bâu ơ) ở Nam Phi. Từ đó, đế quốc Anh độc chiếm Nam Phi.

**7-1903:**

Đại hội lần thứ II *Đảng công nhân xã hội dân chủ Nga* thảo luận về cương lĩnh và Điều lệ của Đảng. Xảy ra sự phân biệt giữa phái *Bolchevick* theo tư tưởng Lénine và phái *Melchevick* theo tư tưởng Plekhanov và Martov.

**3-11-1903:**

*Đảo chính ở Panama* dưới sự yểm trợ của Hoa Kỳ nhằm tách vùng đất định đào kênh khỏi chủ quyền của Cộng hòa Columbia. Chính phủ Panama ký với Mỹ Hiệp định cho thuê vùng kênh đào (rộng 8km ở mỗi bên bờ kênh) với khoản tiền 10 triệu đô la ban đầu và 250 ngàn đô la hàng năm.

**1903:**

Anh em Wright (Rai tơ) hoàn thành việc phát minh ra máy bay có một động cơ bay được 259m trong 59 giây.

**1903-1911:**

*Phong trào bảo vệ đường sắt* ở Trung Quốc nhằm chống lại sự đầu hàng của Mãn Thanh đối với các nước đế quốc, đòi thủ tiêu các điều ước không bình đẳng, tẩy chay hàng nước ngoài, khuyến khích kinh tế dân tộc phát triển.

**2-1904:**

*Hiệp ước Pháp-Xiêm*: Pháp rút quân khỏi Chantaburi, công nhận chủ quyền của Xiêm ở hữu ngạn Sông Mê Kông thuộc khu vực Luong Prabang; Xiêm cắt nhường Pháp một số tỉnh ở hữu ngạn Sông Mê Kông thuộc Campuchia và 2 vùng Krat, Dansai trên Vịnh Thái Lan, hứa không đưa quân đội hay thuê người nước ngoài đến khu vực Đông Bắc Xiêm giáp Lào.

**8-2-1904:**

Hạm đội Nhật bất ngờ tấn công hạm đội Nga ở Cảng Lữ thuận (Trung Quốc) mở đầu cuộc *chiến tranh Nga - Nhật* (2-1904-9-1905).

**1905:**

*Albert Einstein*[1] (Anbe Anhxtanh 1879-1955) nhà vật lý Đức (gốc Do Thái) đề xướng *Thuyết tương đối* . Năm 1931 ông nhận giải thưởng Nobel.

---

*(1) Xem thêm mục:* ***Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng Thế giới.*** *B.T.*

**9-1-1905:**

Công nhân Petersbourg biểu tình trước Cung điện Mùa Đông bị quân đội Nga hoàng đàn áp. *Ngày chủ nhật đẫm máu*, mở đầu *cuộc cách mạng dân chủ tư sản Nga* (1905-1907).

**9- 1905:**

Thành lập *Trung Quốc Đồng minh hội*, chính Đảng tư sản Trung Quốc do *Tôn Trung Sơn* (1866-1925) lãnh đạo. Cương lĩnh của Hội dựa trên *học thuyết Tam Dân: Dân tộc độc lập , Dân quyền tự do, Dân sinh hạnh phúc.* Mục tiêu: lật đổ triều Mãn Thanh, khôi phục Trung Hoa, thành lập Dân Quốc, bình quân địa quyền.

**14-6-1905:**

Binh biến trên chiến hạm *Potemkine* của Nga, kéo dài đến 25-6-1905

**5-9-1905:**

Hòa ước Porsmouth Nga - Nhật, quy định Nhật chiếm Cảng Lữ Thuận, Bán đảo Liêu Đông (Trung Quốc) và con đường sắt Nam Mãn Châu, được quyền đánh cá ở biển Vladivostok; Nga thừa nhận quyền lợi của Nhật ở Triều Tiên và phải bồi thường chiến phí cho Nhật.

**16-10-1905:**

Ngày mở đầu cao trào đấu tranh của nhân dân Ấn Độ chống chế độ thực dân Anh (1905-1908) khởi nguồn từ cuộc đấu tranh *chống đạo luật chia cắt xứ Bengal*, nhân dân Ấn Độ nêu cao khẩu hiệu Svadesh (đất đai của ta) và Svaraj (quyền tự trị) để đòi quyền độc lập, dân chủ và tự do kinh doanh.

**11-1905:**

Binh biến của thủy thủ và quân đội Nga ở Sevastopole (Xêvátxtôpôn).

**9-12-1905:**

*Khởi nghĩa vũ trang ở Moskva* đỉnh cao của cuộc cạch mạng dân chủ tư sản Nga (1905-1907).

**1907:**

*Hiệp ước Pháp -Xiêm*: Xiêm cắt nhường cho Pháp các tỉnh Battămbang, Siemrep, Sisophon (trên lãnh thổ Campuchia) để đổi lấy hai vùng Krat và Dansai trên Vịnh Thái Lan. Theo hai Hiệp ước 1904 và 1907. Xiêm nhường cho Pháp 20.000km$^2$ đất đai nhưng hầu hết thuộc về lãnh thổ Lào Và Campuchia.

**12-1-1907:**

Ngày sinh S.P.Côrôlév nhà Bác học Xô Viết về cấu tạo tên lửa Vũ trụ (ông mất 14-1-1966).

**1909:**

*Hiệp ước Anh-Xiêm*: Xiêm cắt nhường cho Anh Kelantan, Trenganu, Keda với diện tích 40.000km$^2$ nằm trên lãnh thổ Mã Lai. Anh xóa bỏ quyền lãnh sự tài phán và cho Xiêm vay tiền xây dựng đường sắt xuyên Bán đảo Malacca.

**1910:**

Vitriravuth lên ngôi Vua nước Xiêm, hiệu Rama VI (1910-1925) vẫn tiếp tục đi theo đường lối cải cách của Chulalongkorn.

**10-10-1911:**

*Khởi nghĩa ở Vũ Xương*, nhanh chóng lan ra nhiều tỉnh thành ở Trung Quốc, mở đầu cuộc Cách mạng Tân Hợi (1911).

**2-11-1911:**

Trong tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng do ảnh hưởng của cách mạng Tân Hợi, triều Thanh bổ nhiệm *Viên Thế Khải làm Thủ tướng* và Tổng chỉ huy quân đội nhằm cứu vãn chế độ Mãn Thanh ở Trung Quốc.

**1-1-1912:**

*Tôn Trung Sơn* tuyên thệ nhậm chức Đại Tổng thống lâm thời nước *Trung Hoa Dân Quốc.*

**12-2-1912:**

Vua cuối cùng của triều Mãn Thanh là *Phổ Nghi tuyên bố thoái vị.* Nền quân chủ chuyên chế phong kiến Mãn Thanh sụp đổ sau 268 năm tồn tại (1644-1912).

**15-2-1912:**

Do sự nhân nhượng của Tôn Trung Sơn, *Viên Thế Khải nhậm chức Tổng thống lâm thời* của Trung Hoa Dân Quốc.

**30-7-1912:**

Nhật Hoàng Meiji từ trần (1852-1912), Hoàng tử *Tôsi Hitô* nối ngôi, *hiệu Taisô.*

**25-8-1912:**

Thành lập *Trung Hoa Quốc dân Đảng* trên nền tảng của Trung Quốc Đồng minh hội, dưới sự lãnh đạo của *Tôn Trung Sơn* và *Tống Giáo Nhân.*

**20-3-1913:**

*Tống Giáo Nhân*, nhà lãnh đạo Trung Hoa Quốc dân đảng bị ám sát.

**28-3-1914:**

*Vụ ám sát Thái tử Áo* Franz Fedinand (F.Fecđinăng) ở Sarajevo. Nguyên cớ trực tiếp dẫn đến cuộc chiến tranh Thế giới Thứ nhất.

**28-7-1914:**

Áo - Hung tuyên chiến với Serbia, mở đầu cuộc Chiến tranh Thế giới Thứ nhất (1914-1918) giữa phe Liên minh (Đức, Áo, Hung, Thổ Nhĩ Kỳ...) với phe Hiệp ước (Anh, Pháp, Nga, sau thêm Mỹ, Nhật...)

**31-7-1914:**

Jean Jaurès (Găng Giôret 1859-1914), nhà lãnh đạo Đảng xã hội Pháp, chiến sĩ đấu tranh bảo vệ hòa bình chống chiến tranh, bị ám sát.

**1-8-1914:**

Đức tuyên chiến với Nga.

**3-8-1914:**

Đức tuyên chiến với Pháp.

**4-8-1914:**

Anh tuyên chiến với Đức.

**4-8-1914:**

Các đại biểu Đảng xã hội Dân chủ Đức ở Nghị viện bỏ phiếu tán thành ngân sách chiến tranh, ủng hộ cuộc chiến tranh đế quốc. Tiếp sau đó, đại biểu của Đảng xã hội Dân chủ ở Anh, Pháp...cũng đứng về lập trường của Chính phủ mình, thúc đẩy công nhân tham chiến. Trên thực tế, Quốc tế II đã tan rã.

**6-8-1814:**

Áo - Hung tuyên chiến với Nga.

**15-8-1914:**

Khai thông *Kênh đào Panama*(1) dài 79,6km, rút ngắn con đường hàng hải giữa Đại Tây Dương và Thái Bình Dương. Kênh Panama đặt dưới sự điều hành và kiểm soát của Mỹ (theo Hiệp định Mỹ - Panama năm 1903).

**23-8-1914:**

Nhật tuyên chiến với Đức.

**29-10-1914:**

Thổ Nhĩ Kỳ tham chiến đứng về phe Liên minh (Đức, Áo, Hung) chống lại các nước Hiệp ước.

**23-5-1915:**

Italia đứng về phe Hiệp ước tham chiến chống Áo.

**14-10-1915:**

Bulgaria tham chiến đứng về phe Liên minh.

**21-2-1916:**

Mở đầu chiến dịch *Verdun* (Vec đoong)(2) ở Pháp từ Tháng 2 đến Tháng 12-1916. Quân Pháp đẩy lùi nhiều đợt tấn công của quân Đức vào nước Pháp, được coi như một chiến tích anh hùng của người Pháp.

**27-8-1916:**

Roumania tuyên bố chống Áo.

Italia tuyên chiến chống Đức.

**1-2-1917:**

Hoàng đế Đức Vilhelm II quyết định tiến hành *Chiến tranh tàu ngầm* chống các nước phe Hiệp ước.

**12-3-1917:**

Cách mạng Tháng Hai ở Nga lật đổ chế độ Nga hoàng Nicolas II, thành lập Chính phủ lâm thời, Thủ tướng là Lvov (3-1917). Sau là Kerensky (7-1917).

**6-4-1917:**

*Hoa Kỳ tuyên bố tham gia Chiến tranh Thế giới Thứ nhất*, đứng về phe Hiệp ước chống Đức.

**24-4-1917:**

V.I.Lénine trình bày tại Hội nghị toàn Nga lần VII của những người Bônsêvich bản ***Luận cương Tháng Tư,*** đưa ra khẩu hiệu *Tất cả chính quyền về tay Xô Viết.*

**7-1917:**

Vương quốc Xiêm tuyên bố thanm gia chiến tranh Thế giới Thứ nhất, đứng về phe Hiệp ước (Anh, Pháp, Nga) chống phe Liên minh (Đức, Áo, Hungari).

**4-7-1917:**

Quân đội Chính phủ lâm thời Nga bắn vào đoàn biểu tình của công nhân, binh lính và thủy thủ ở Petrograd, đánh dấu cách mạng bước sang *giai đoạn chuẩn bị vũ trang khởi nghĩa* giành chính quyền (7-1917 - 11-1917).

**26-7-1917:**

Đại hội lần thứ VI của Đảng Công nhân xã hội Dân chủ Nga thông qua Nghị quyết về việc *Chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền.*

---

(1) *Xem thêm mục:* ***Những công trình nổi tiếng Thế giới.*** *B.T.*

(2) *Xem thêm mục:* ***Những trận đánh lừng danh trong trong lịch sử Thế giới.*** *B.T.*

## CHƯƠNG III

# TỪ CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGA ĐẾN KẾT THÚC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN II (1917 - 1945)

**7-11-1917:**

*Bùng nổ cách mạng Tháng Mười Nga ở* Petrograd (Pêtrôgrát) mở đầu cuộc Cách mạng Xã hội Chủ nghĩa, thành lập chính quyền Xô Viết do Đảng Bolchevich và Lénine lãnh đạo.

**8-11-1917:**

Đại hội lần thứ hai Xô Viết đại biểu công nhân, binh lính và nông dân toàn Nga thông qua *sắc lệnh về ruộng đất và sắc lệnh hòa bình*, thành lập Chính phủ Xô Viết đầu tiên do V.I.Lénine đứng đầu.

**15-11-1917:**

Chính phủ Nga Xô Viết công bố *Tuyên ngôn về quyền của các dân tộc*, nêu rõ nguyên tắc bình đẳng, tôn trọng chủ quyền và quyền tự quyết của các dân tộc ở nước Nga.

**2-1918:**

Liên quân Áo, Đức tấn công vào miền Tây nước Nga, tiếp đó Anh, Pháp, Mỹ đổ bộ vào Bắc Nga; Nhật, Mỹ đánh vào vùng Viễn Đông. Bùng nổ cuộc chiến tranh chống sự can thiệp của 14 nước đế quốc và những cuộc nổi dậy của các thế lực phản động trong nước. Nhân dân Nga và Đảng Bolchevich đã giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh bảo vệ chính quyền Xô Viết (1918-1920).

**23-2-1918:**

Thành lập *Hồng quân Nga* (Liên Xô) lực lượng vũ trang đã bảo vệ Nhà nước Xô Viết (1918-1920), chiến thắng chủ nghĩa phát xít (1940-1945), góp phần tích cực vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Liên bang Xô Viết.

**3-3-1918:**

*Ký kết hòa ước Brest Litovsk* (Bret Litôv) giữa nước Nga Xô Viết với nước Đức. Trong Hòa ước này, Nga phải nhận nhiều điều kiện nặng nề, nhường cả một vùng lúa mì giàu có Ukraina cho Đức, để có thời gian xây dựng chính quyền Xô Viết mới thành lập.

**3-1918:**

Đại hội lần VII Đảng công nhân Xã hội Dân chủ (Bôn sê vich) Nga quyết nghị đổi tên Đảng là *Đảng cộng sản (Bôn sê vich)* Nga.

**12-3-1918:**

Thành phố Moskva trở thành Thủ đô của Nhà nước Xô Viết Liên bang Nga (sau này là Thủ đô của Liên Xô 1922-1991). Và ngày nay là Thủ đô của Cộng hòa Liên bang Nga.

**9-11-1918:**

Khởi nghĩa ở Berlin, tiến hành cuộc ***Cách mạng Dân chủ tư sản Đức***, lật đổ Đế chế, tuyên bố thành lập chế độ *Cộng hòa* (1918-1933). Hoàng đế Đức Vilhelm thoái vị.

**11-11-1918:**

*Kết thúc Chiến tranh Thế giới Thứ nhất* (1914-1918), phe Liên minh do Đức cầm đầu bại trận. Hậu quả 10 triệu người chết, 19 triệu người bị thương, 3,5 triệu người tàn phế, kinh tế các nước Châu Âu kiệt quệ.

**13-11-1918:**

Chính phủ Xô Viết tuyên bố *xóa bỏ Hiệp ước Brest Litovsk* đã ký với Đức (3-1918).

**1918-1922:**

Cuộc khởi nghĩa vũ trang của nhân dân Lào do *Châu Phạ Pachay* lãnh đạo.

**1-1-1919:**

Thành lập Đảng Cộng sản Đức, các lãnh tụ Đảng là Karl Liebneckt, Rosa Luxemburg, Wilhelm Pick... (CacLiepnêch Rôda Lucxembua, Vinhem Pich).

**15-1-1919:**

Lãnh tụ Đảng Cộng sản Đức là *Karl Liebneckt* và *Roza Luxemburg* (Rôda Lucxembua) bị sát hại.

**21-3-1919:**

Thành lập *Chính phủ Xô Viết Hongari* tồn tại 133 ngày.

**27-3-1919:**

Đại hội thành lập *Quốc tế cộng sản* (Quốc tế thứ ba) tại Moskva có đại diện 30 Đảng cộng sản và các tổ chức cánh tả tham dự dưới sự chủ trì của Lénine.

**4-1919:**

Thành lập *Chính quyền Xô Viết ở Bayern* (Bayec - Đức), tồn tại trong 1 tháng.

**4-1919:**

*Cuộc vận động Ngũ Tứ* của thanh niên, học sinh, sinh viên và công nhân Trung Quốc chống những điều khoản của Hiệp ước Varsailles nhượng Sơn Đông trước đây thuộc Đức cho Nhật, vi phạm chủ quyền Trung Quốc. Đòi độc lập và dân chủ, đánh dấu một xu hướng mới trong phong trào giải phóng dân tộc ở Trung Quốc.

**28-6-1919:**

*Ký kết Hiệp ước Varsailles* giữa các nước thắng trận với Đức.

**31-7-1919:**

Công bố Hiến Pháp của *Cộng Hòa Waimar* (Vây ma) ở Đức, được thiết lập do kết quả của cách mạng Tháng 11-1918, tồn tại đến năm 1933, khi Đảng Quốc xã của Hitler lên cầm quyền.

**10-9-1919:**

Ký kết *Hiệp ước Saint Germain* (Xanh Giéc manh) giữa các nước thắng trận với áo.

**10-7-1919:**

Quốc hội Mỹ thảo luận (7-1919 - 3- 1920) và quyết nghị *không phê chuẩn Hiệp ước Varsailles*, bác bỏ việc Hoa Kỳ tham gia Hội Quốc Liên.

**12-1919:**

*Mortilah Nehru* (1861-1931) được bầu làm Chủ tịch Đảng Quốc đại tại Đại hội Amritsa, nhà lãnh đạo phong trào đòi Độc lập và Dân chủ Ấn Độ. Thân sinh của J.Nehru.

**20-1-1920:**

Thành lập Hội Quốc Liên do sáng kiến của các nước thắng trận để ra tại Hội nghị Varsailles nhằm gìn giữ hòa bình Thế giới và thúc đẩy sự hợp tác giữa các nước.

**Mùa xuân 1920:**

Chấm dứt sự can thiệp của các nước đế quốc vào nước Nga, Hồng quân và nhân dân Nga đã giành được thắng lợi trong cuộc chiến tranh bảo vệ Chính quyền Xô Viết (1918- 1920).

**1-5-1920:**

Mở đầu phong trào *Ngày thứ bảy cộng sản* trên toàn nước Nga. Mọi người tình nguyện tham gia lao động xây dựng đất nước, không nhận tiền công. Lénine cùng các nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản và Nhà nước Xô Viết cũng tham gia lao động.

**23-5-1920:**

Thành lập Đảng Cộng sản Indonésia.

**19-7 - 17-8-1920:**

*Đại hội lần thứ hai của Quốc tế cộng sản* họp ở Moskva thông qua 21 điều kiện gia nhập Quốc tế, thảo luận ***Đề cương của Lénine về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa.***

**8-1920:**

*Thành lập Trường đại học Rangoon* (Myanmar).

**1-9-1920:**

*Đại hội lần thứ nhất của các dân tộc phương Đông*, tiến hành tại Bacu (Nga).

**11-1920:**

Quân Bạch vệ của Wrangel (Vrănghen) tan rã, *kết thúc cuộc nội chiến ở Nga* (1918-1920).

**12-1920:**

Đại hội Xô Viết lần thứ VIII thông qua kế hoạch *Điện khí hóa toàn Nga* (GOELRO): ***Chủ nghĩa cộng sản là Chính quyền Xô Viết cộng với Điện khí hóa toàn quốc*** (Lénine).

**20-12-1920:**

Thành lập *Đảng cộng sản Pháp* tại Đại hội Tours (Tua) của Đảng xã hội Pháp. Nguyễn Ái Quốc tham gia Đại hội và đọc tham luận.

**1920-1923:**

Cách mạng Thổ Nhĩ Kỳ do *Mustapha Kemal* lãnh đạo, xóa bỏ chính quyền phong kiến lệ thuộc vào các đế quốc, chống những điều kiện khắt khe của *Hiệp ước Sèvres* (Sevre) ký năm 1920, tuyên bố thành lập Cộng hòa (1923), tiến hành cải cách dân chủ.

**8-3-1921:**

Đại hội lần thứ X của Đảng Cộng sản Nga thông qua Nghị quyết về việc chuyển sang *chính sách kinh tế mới* (NEP) do V.I.Lénine đề xuất.

**3-1921 - 11-1924:**

Cách mạng nhân dân Mông Cổ dưới sự lãnh đạo của Đảng Nhân dân Cách mạng do *Sukhe Bator* đứng đầu nhằm mục tiêu chống đế quốc, chống phong kiến. Thành lập Chính phủ nhân dân Mông Cổ lâm thời (13-3-1921), rồi tuyên bố Chính phủ *Cộng hòa nhân dân Mông Cổ* (11-1924).

**4-4-1921:**

*J.Stalin* được bầu làm Tổng bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô.

**22-6 - 12-7-1921:**

*Đại hội lần thứ ba của Quốc tế Cộng sản họp tại Moskva* bàn về sách lược thành lập mặt trận thống nhất.

**1-7-1921:**

Đại hội thành lập *Đảng Cộng sản Trung Quốc* tại Thượng Hải.

**20-10-1922:**

*B.Mussolini* (Mutxôlini)[1] (1883-1945) lên cầm quyền ở Italia, thiết lập *chế độ phát xít.*

**5-11 - 5-12-1922:**

*Đại hội lần thứ tư của Quốc tế cộng sản* họp tại Moskva thông qua luận cương của Lénine về Mặt trận Dân tộc Thống nhất và nghe Lénine báo cáo về 5 năm cách mạng Nga và triển vọng của cách mạng Thế giới.

**30-12-1922:**

Thành lập *Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết* (Liên Xô) (1922-1991) gồm các nước Cộng hòa Nga, Ukraina, Bielorussia...

**21-1-1924:**

V.I.Lénine (1870-1924), lãnh tụ giai cấp vô sản, nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Nga và Nhà nước Liên Xô từ trần.

**1924:**

Tôn Trung Sơn đề xướng 3 nguyên tắc cơ bản của Trung Hoa Quốc dân Đảng (thường gọi là chủ nghĩa Tam dân mới). Liên minh với nước Nga, liên kết với Đảng Cộng sản, ủng hộ công nhân và nông dân (Liên Nga, liên Cộng, phù trợ công nông).

**2-2-1924:**

Công bố Hiến pháp đầu tiên của Liên bang Cộng hòa XHCN Xô Viết (Liên Xô).

**17-6 - 8-7-1924:**

*Đại hội lần thứ năm của Quốc tế Cộng sản họp ở Moskva* thảo luận về kinh nghiệm và bài học của phong trào công nhân 1918-1923, đặt nhiệm vụ Bôn sê vích hóa các Đảng cộng sản. Nguyễn Ái Quốc đọc tham luận về vấn đề thuộc địa và tình hình Đông Dương.

**12-3-1925:**

*Tôn Trung Sơn*, nhà cách mạng dân chủ Trung Quốc, từ trần (1866-1925).

**18-12-1925:**

Đại hội lần thứ XIV của Đảng Cộng sản Liên Xô thông qua *đường lối công nghiệp hóa* đất nước.

**11-1926:**

Cuộc khởi nghĩa ở Đảo Java và Sumatra (Indonesia) do Đảng Cộng sản lãnh đạo nhằm chống thực dân Hà Lan, bị đàn áp đẫm máu, 3 triệu Đảng viên bị sát hại (11-1926 - 1-1927).

**Năm 1926:**

Những thí nghiệm đầu tiên về *Vô tuyến truyền hình.*

**4-1927:**

*Tưởng Giới Thạch*, đứng đầu Trung Hoa Quốc dân Đảng, *tiến hành cuộc chính biến*, khủng bố đảng viên cộng sản và những người cách mạng

(1) *Xem thêm mục:* ***Những tên trùm phát xít, tội phạm chiến tranh*** *B.T.*

cánh tả ở Trung Quốc, xa rời đường lối thống nhất dân tộc của Tôn Trung Sơn.

**6-1927:**

Thành lập *Đảng Quốc dân Indonesia do Sukarno* đứng đầu lãnh đạo cuộc đấu tranh chống thực dân Hà Lan, giải phóng đất nước.

**12-1927:**

Đại hội lần XV của Đảng Cộng sản Liên Xô quyết nghị về *đường lối hợp tác hóa nông nghiệp* trong nông thôn Xô Viết.

**29-1-1929:**

"*Ngày hoảng loạn*" trên thị trường chứng khoán Mỹ: giá trị chứng khoán sụt 80% so với Tháng 9-1929, các cổ đông mất 1 tỷ đôla, trị giá các loại chứng khoán giảm 40 tỷ đôla, hàng triệu người dân gửi tiết kiệm bị mất sạch. Được coi là ngày mở đầu *cuộc khủng hoảng kinh tế Thế giới* (1929-1933).

**12-1929:**

*Jawaharlal Nehru* (Giavaháclan Nê ru 1889-1964) được bầu làm Chủ tịch Đảng Quốc đại ấn Độ, nhà lãnh đạo xuất sắc trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc khỏi chủ nghĩa thực dân Anh và giành lại nền độc lập của ấn Độ (1-8-1947).

**1929:**

Fleming[1] tìm ra chất kháng sinh *Penicilline.*

**3-2-1930:**

*Thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam*, chính đảng vô sản lãnh đạo thành công cuộc cách mạng giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước theo con đường XHCN.

**1930-1940:**

Xuất hiện phong trào dân chủ của sinh viên Myanmar được gọi là *phong trào Thakin* (Người chủ) dưới sự lãnh đạo của tổ chức *Dohama ASiaion* (Miến Điện của chúng ta). Nhà văn lớn, nhà hoạt động xã hội nổi tiếng *Codo Hmain* (1875-1954) là người cha tinh thần của phong trào dân chủ Myanmar, năm 1954 ông được giải thưởng hòa bình Lénine.

**14-4-1931:**

Tuyên bố thành lập *Cộng hòa Tây Ban Nha.*

**9-1931:**

Quân Nhật bắt đầu tấn công xâm lược Mãn Châu (Trung Quốc).

**24-5-1932:**

*Chính biến ở Bangkok* do Đảng Nhân dân (thành lập 1928) tiến hành đòi cải cách chế độ quân chủ vương triều Rama, ban hành các quyền tự do dân chủ, lập Nghị viện, thiết lập chế độ quân chủ lập hiến. Lịch sử Thái Lan gọi là *cách mạng năm 1932.*

**10-12-1932:**

Công bố *Hiến pháp Vương quốc Xiêm* do Tiến sỹ luật học Pridi Phanomyon, người lãnh đạo Đảng Nhân dân khởi thảo nhằm hạn chế quyền lực của giới quý tộc, nâng cao vai trò của tư sản và tiểu tư sản .

**Năm 1932:**

Lo xen xơ phát minh ra máy gia tốc .

**1934:**

Vợ chồng nhà Bác học Pháp *Fredrich* và *Irène Joliot* (con rể và con gái Pierre và Marie Curie) phát hiện ra hiện tượng *phóng xạ nhân tạo* và chế ra chất *đồng vị phóng xạ.* năm 1935, Fredrich được nhận giải thưởng Nobel.

**4-3-1933:**

*Fraklin D. Roosevelt* nhậm chức Tổng thống Hoa Kỳ ( 1933-1945), đưa ra *Chính sách mới* (new Real).

**21-9-1933:**

Khai mạc phiên tòa của phát xít Đức ở Leipzich (Lai Xích) xử *G. Dimitrov* và những người cộng sản. G. Dimitrov đã biến phiên tòa thành diễn đàn tố cáo chính quyền phản động Hlitler. Dưới áp lực của dư luận Quốc tế, ngày 23-12-1933, tòa án buộc phải trả tự do cho Dimitrov và các đồng chí của ông.

**1933:**

Thiết lập quan hệ ngoại giao Liên Xô - Mỹ, bước đầu phá vỡ tình trạng cô lập Nhà nước Xô Viết.

**1934:**

Liên Xô gia nhập Hội Quốc Liên .

---

*(1) Xem thêm mục:* ***Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng Thế giới*** *B.T.*

**2-3-1935:**

*Vua Rama VII* (Prachathiprok, lên ngôi (1925) tuyên bố thoái vị trước tình hình khủng hoảng chính trị ở vương quốc Xiêm.

**3-1935:**

*Ananda Mahidon* lên ngôi Vua nước Xiêm, *hiệu Rama VIII* mới 10 tuổi, vẫn tiếp tục sống ở Thụy Sĩ. Quyền lực thuộc về Hội đồng Nhiếp chính.

**25-7 - 20-8-1935:**

*Đại hội lần thứ bảy của Quốc tế* cộng sản họp ở Moskva thảo luận báo cáo của G.Dimitrov: *"Sự tấn công của chủ nghĩa phát xít và nhiệm vụ của Quốc tế Cộng sản trong cuộc đấu tranh vì sự thống nhất giai cấp công nhân chống phát xít"*, định ra đường lối và sách lược đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít cho phong trào công nhân Thế giới.

**10-1935:**

Italia xâm lược Ethiopia.

**Năm 1935:**

Phát minh ra Rađa.

**25-2-1936:**

Bùng nổ cuộc tổng bãi khóa của *sinh viên Đại học Rangoon* (Myanmar) chống việc đuổi học, những người lãnh đạo phong trào dân chủ như CôNu, Aung San...cuộc đấu tranh kéo dài 3 tháng, kết thúc ngày 10-5-1936.

**2-1936:**

*Mặt trận nhân dân Tây Ban Nha* giành thắng lợi trong cuộc tuyển cử năm 1936. Tiến hành cuộc nội chiến chống Franco (1936-1939) nhưng thất bại.

**3-5-1936:**

Thành lập Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp (3-5-1936 - 8-4-1938) do Léon Blum (Lêông Blom), thủ lĩnh Đảng xã hội đứng đầu.

**7-1936:**

*Tướng Franco* (1892-1975) thủ lĩnh phong trào Quốc gia Tây Ban Nha nổi dậy chống Chính phủ Cộng hòa, tiến hành nội chiến (1936-1939) thắng lợi, trở thành Quốc trưởng Tây Ban Nha (8-1937). Đứng về phe phát xít trong cuộc Thế chiến thứ hai.

**25-11-1936:**

Ký kết *Hiệp ước chống Quốc tế Cộng sản* giữa Đức và Nhật; sau thêm Italia (6-11-1937). Tây Ban Nha (28-3-1939) tạo nên Liên minh phát xít ***(Khối Trục).***

**5-12-1936:**

Đại hội Xô Viết bất thường lần VIII thông qua *Hiến pháp mới* của Liên Xô, bao gồm 11 nước Cộng hòa.

**Năm 1936:**

Phát minh ra máy bay trực thăng.

**7-7-1937:**

Bùng nổ *vụ xung đột Lư Cầu Kiều* (Cầu Marco Polo), mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược của Nhật vào Trung Quốc (1937-1945).

**17-7-1937:**

Bùng nổ cuộc *nội chiến ở Tây Ban Nha* (17-7-1937 - 28-3-1939).

**11-3-1938:**

Đức thôn tính và sáp nhập Áo.

**4-1938:**

Đức gây vụ Sudètes (Xuydet), mở đầu việc thôn tính Tiệp Khắc.

**30-9-1938:**

Ký kết ***Hiệp ước Munich*** giữa Anh, Pháp, Đức và Italia tạo cơ hội cho Đức xâm chiếm Tiệp Khắc (1939).

**3-1939:**

Đức chiếm Tiệp Khắc.

**1938:**

*Ký kết Hiệp ước Anh - Đức, Hiệp ước Pháp - Đức*, cam kết không xâm phạm lẫn nhau. Anh và Pháp có ý định hướng mũi tấn công của Đức sang phía Liên Xô.

**1939:**

Đổi tên Vương quốc Xiêm thành Mương Thai (nước Thái), gọi theo tiếng Anh là Thái Lan (Thailand).

**23-8-1939:**

Ký kết Hiệp ước Xô - Đức cam kết không xâm

lược lẫn nhau.

**1-9-1939:**

Quân Đức Quốc xã *tấn công Ba Lan*, mở đầu cuộc chiến tranh Thế giới Thứ hai (1939-1945).

**3-9-1939:**

Anh, Pháp tuyên chiến với Đức.

**12-3-1940:**

***Hiệp ước hòa bình Liên Xô Phần Lan***, chấm dứt cuộc xung đột quân sự giữa hai nước bùng nổ từ 30-11-1930.

**9-4-1940 - 21-6-1940:**

Đức tấn công các nước Bắc Âu và Tây Âu: Đan Mạch, Nauy, Bỉ , Hà Lan, Lucxambua, Pháp bị thôn tính.

**17-6-1940:**

Thống chế Pháp *Pétain* (Pétanh) đứng đầu Chính phủ thân Đức, đặt trụ sở ở Vichy (thường gọi là Chính phủ Vichy).

**18-6-1940:**

Từ London, *Tướng De Gaulle* (ĐơGôn)[1] ra lời kêu gọi nhân dân Pháp tiến hành cuộc kháng chiến chống phát xít Đức.

**21-6-1940:**

Chính phủ Vichy ký kết Hiệp ước đình chiến với Đức.

**12- 8-1940:**

Đức bắt đầu tấn công Anh.

**8-1940:**

Thành lập Cộng hòa XHCN Xô Viết *Mondavia và các nước Cộng hòa Litva, Latvia, Estonia*, gia nhập Liên bang Xô Viết.

**22-9-1940:**

Phát xít Nhật chiếm Đông Dương thuộc Pháp.

**28-9-1940:**

*Chiến tranh Thái - Pháp* ở biên giới phía Tây Đông Dương. Nhật đóng vai trung gian để hai bên ký *Hiệp ước Tokyo*: Pháp nhường cho Thái một số vùng đất thuộc Lào ở hữu ngạn Sông Mêkông và phía Tây Campuchia.

**12-1940 - 6-1941:**

Đức tấn công các nước Đông Âu và Nam Âu: Hongaria, Bulgaria, Rumania, Albania, Hy Lạp, Nam Tư bị thôn tính.

**13-4-1941:**

Ký kết Hiệp ước *Xô - Nhật* cam kết không xâm lược lẫn nhau.

**22-6-1941:**

Quân đội *Đức tấn công xâm lược Liên Xô*, thực hiện ***chiến tranh chớp nhoáng*** tiến sâu vào lãnh thổ Liên Xô, dự định kết thúc trong vòng 6 đến 8 tuần lễ.

**29-7-1941:**

Ký *Hiệp ước Pháp* - ***Nhật*** về việc phòng thủ chung Đông Dương.

**7-8-1941:**

*Rabindranat Tagore*[2] (R.Tagor), nhà văn hóa lỗi lạc, nhà yêu nước Ấn Độ từ trần (1816-1941). Ông để lại nhiều tác phẩm thơ ca, văn học, nhạc họa thể hiện tinh thần dân tộc, nhân văn và yêu chuộng hòa bình. Ông được giải thưởng Nobel về văn học (1941).

**14-8-1941:**

Cuộc gặp gỡ giữa Tổng thống Mỹ F.Rooesvelt và Thủ tướng Anh W.Churchill (Sơcsin) ở Terre Neuve (Đại Tây Dương), soạn thảo *Hiến chương Đại Tây Dương*: không có sự thay đổi nào về lãnh thổ mà không có sự đồng tình của nhân dân nơi đó, quyền của các dân tộc tự lựa chọn chính thể, hợp tác Quốc tế vì tiến bộ kinh tế và an ninh, các dân tộc đều được hưởng các nguồn nguyên liệu và được tự do trên biển...Trở thành cơ sở Hiến chương Liên Hợp Quốc (1945).

**12-1941:**

Quân dân Liên Xô chặn đứng bước tiến của quân Đức trước Thủ đô *Moskva*, làm phá sản chiến lược chiến tranh chớp nhoáng của Hitler, chuyển sang phản công trên toàn mặt trận.

---

*(1) Xem thêm mục:* ***Những nguyên thủ Quốc gia, chính khách, và chính trị gia nổi tiếng Thế giới****. B.T.*

*(2) Xem thêm mục:* ***Danh nhân văn hóa và những nhà văn nổi tiếng Thế giới****. B.T.*

**7-12-1941:**

Không quân Nhật bất ngờ tấn công hạm đội Mỹ ở pearl Harbor (Trân Châu Cảng), đồng thời oanh kích dữ dội Quần đảo Guam, Midway (Mituây) và Philippinnes, mở đầu cuộc Chiến tranh Thái Bình Dương.

**11-12-1941:**

Hoa Kỳ tuyên chiến với Đức và Italia.

**21-12-1941:**

*Thái Lan ký Hiệp ước liên minh với Nhật*, cho phép Nhật đóng căn cứ quân sự trên đất Thái cho đến khi chiến tranh kết thúc.

**1-1-1942:**

Đại diện Hoa Kỳ, Anh, Liên Xô, Trung Hoa và 22 nước khác ký tuyên bố chung tại Washington chấp nhận Hiến chương Đại tây Dương (8-1941) thành lập *Đồng minh chống phát xít.*

**25-1-1942:**

Chính phủ Thái Lan do *Phibun Sangkram* đứng đầu *tuyên chiến với Anh và Mỹ*, tham gia cuộc chiến tranh Thế giới Thứ hai.

**1-1942 - 4-1942**

Hồng quân Liên Xô đẩy lùi quân Đức khỏi mosk-va từ 100km-250km, tạo điều kiện cho cuộc phản công bảo vệ Tổ quốc.

**1942:**

Nhà bác học Mỹ *Enrico Fermi* xây dựng lò phản ứng nguyên tử đầu tiên dưới khán đài sân vận động trường Đại học Chicago (Mỹ).

**17-7-1942 - 2-2-1943:**

Cuộc chiến đấu anh dũng của quân đội và nhân dân Liên Xô phá vỡ vòng vây của quân Đức, giải phóng thành phố *Stalingrad*, đưa cuộc Chiến tranh giữ nước chuyển sang giai đoạn mới

**3-11-1942:**

Thắng lợi quyết định của Thống chế Anh Montgomery tại mặt trận Lybi (Bắc Phi).

**8-11-1942:**

Các đơn vị quân Mỹ đổ bộ vào Algérie.

**14 - 17-1-1943:**

*Hội nghị Casablanca* (Roosevelt, Churchill, Giraud, De Gaulle) đòi hỏi Đức, Italia, Nhật đầu hàng không điều kiện.

**2-2-1943:**

Thống chế Đức Von paulus cùng 22 sư đoàn đầu hàng Hồng quân Liên Xô ở mặt trận Stalingrad.

**12-5-1943:**

Quân Đức chấm dứt kháng cự ở Bắc Phi

**15-5-1943:**

Quốc tế Cộng sản tuyên bố giải tán (1919-1943).

**10-7-1943:**

Quân Đồng minh đổ bộ vào Sicilo.

**8-9-1943:**

Quân Đồng minh tấn công Italia.

**13-10-1943:**

Chính phủ mới Italia tuyên chiến với Đức.

**28-11 - 2-12-1943:**

*Hội nghị Teheran* (Iran) giữa các vị nguyên thủ 3 cường quốc: Staline (Liên Xô), Roosevelt (Mỹ), Churchill (Anh), ký tuyên bố về hành động chung chống phát xít và sự hợp tác sau chiến tranh quyết định đổ bộ vào Pháp.

**3-6-1944:**

Thành lập nền Cộng hòa thứ tư ở Pháp (1944-1958).

**4-6-1944:**

Quân Đồng minh vào Roma (Italia)

**6-6-1944:**

Chiến dịch Overlord: quân Đồng minh Mỹ- Anh-Pháp đổ bộ lên bờ biển *Normandie* (Pháp), mở cuộc tổng phản công quân Đức phát xít ở mặt trận phía Tây.

**15-8-1944:**

Chiến dịch Anvil Dragoon: quân Đồng minh đổ bộ vào *Provence* (Pháp).

**18-8-1944:**

*E.Thalmann* (Tanlơman 1886-1944): nhà hoạt động xuất sắc trong phong trào công nhân Đức,

người đứng đầu Đảng Cộng sản Đức (1925-1933), Nghị sĩ Cộng sản trong Quốc hội Đức bị bọn phát xít sát hại tại trại tập trung Buchenwald (Bukhenvan).

**25-8-1944:**

Paris được giải phóng khỏi ách phát xít Đức.

**8-1944:**

Thành lập *Liên minh tự do nhân dân chống phát xít* ở Myanmar. *Aung San* (1915-1947) làm Chủ tịch đã lãnh đạo phong trào đấu tranh chống Nhật đòi Chính phủ Anh trao trả độc lập.

**15-9-1944:**

Hồng quân Liên Xô giải phóng Sofia (Bulgaria).

**3-10-1944:**

Hồng quân Liên Xô giải phóng Warsava (Ba Lan).

**20-10-1944:**

Hồng quân Liên Xô giải phóng Belgrade (Nam Tư).

**Cuối năm 1944:**

Hồng quân và nhân dân Liên Xô đã đẩy lùi toàn bộ quân Đức ra khỏi bờ cõi, *đất nước Xô Viết được giải phóng*, Quân đội Xô Viết tiếp tục cuộc chiến tranh chống Hitler, giải phóng Châu Âu.

**4-2-1945:**

Quân Đức rút lui khỏi Bỉ.

**4-11 - 2-1945:**

*Hội nghị Yalta* (Crưm) giữa J.Staline, F. Roosevelt (Rudơven), U.Churchill (Sơcsin) bàn về các biện pháp tiêu diệt hoàn toàn phát xít Đức, quy định số phận nước Đức sau chiến tranh và thành lập một tổ chức Quốc tế để duy trì hòa bình và an ninh Thế giới. Liên Xô cam kết sau khi thắng Đức sẽ chuyển sang tiến hành chiến tranh chống Nhật.

**22-3-1945:**

Thành lập ***Liên đoàn các nước ARập***, có 6 nước tham gia ( Ai Cập, Liban, Syrie, Jordanie, Arabe, Saudit, Iraq) nay là 22 nước.

**12-4-1945:**

Tổng thống Mỹ *F. Roosevelt* từ trần (1882-1945). Người kế vị là H. Truman, Tổng thống thứ 33 của Hoa Kỳ.

**14-4-1945:**

Hồng quân Liên Xô giải phóng Wien (Áo)

**25-4-1945:**

Quân đội Liên Xô và Mỹ gặp nhau trên Sông Elbe (Đức)

**16-4 _ 30-4-1945:**

Hồng quân Liên Xô tiến hành chiến dịch *tấn công Berlin*[1] tiêu diệt chế độ phát xít Hiler. Ngọn cờ Liên Xô phấp phới trên nóc nhà Quốc hội Đức (30-4-1945).

**25-4-1945:**

Hội nghị *San Francisco* (Mỹ) gồm đại biểu 50 nước soạn thảo Hiến chương và điều lệ của một tổ chức Quốc tế là Liên hiệp quốc sẽ thành lập sau chiến tranh.

**24-4 _ 26-6-1945:**

Hội nghị chuẩn bị họp tại San Francico với sự tham gia của đại biểu 50 nước. Ngày 26-6 các nước này ký Hiến chương Liên hiệp quốc. Và 24-10 được coi là Ngày Liên hiệp Quốc.

**8-5-1945:**

Nước Đức Quốc xã đầu hàng không điều kiện các nước Đồng minh, kết thúc cuộc chiến tranh ở Châu Âu.

**26-6-1945:**

Thành lập ***Liên hiệp quốc,*** một tổ chức Quốc tế gồm những nước có chủ quyền, tự nguyện gia nhập nhằm giữ gìn hòa bình Thế giới và hợp tác phát triển giữa các nước. Hiến chương Liên hiệp quốc bắt đầu có hiệu lực từ ***24-10-1945*** được coi là ngày ***Liên hiệp quốc.***

**16-7-1945:**

Hoa Kỳ thí nghiệm thành công *vụ nổ bom nguyên tử đầu tiên* ở gần Alamôgrdo trên sa mạc New Mexico.

**17-7 _ 2-8-1945:**

*Hội nghị Potsdam* (Bôxtđam) giữa các vị nguyên thủ 3 cường quốc: W. Churchill ( Sơcsin) - Anh Quốc, H.Truman Tơruman) - Mỹ Quốc, J. Staline

---

*(1) Xem thêm mục: **Những trận đánh lừng danh trong lịch sử nhân loại.**B.T*

(Xtalin) - Liên Xô. Hội nghị quyết định về thể chế nước Đức và tổ chức Châu Âu sau chiến tranh.

**6-8-1945:**

Không quân Mỹ ném bom nguyên tử xuống *Hiroshima* (Nhật Bản).

**8-8-1945:**

*Liên Xô tuyên chiến chống Nhật Bản*, đánh tan đội quân Quan Đông của Nhật, giải phóng Mãn Châu, miền Nam Sakhaline, Quần đảo Kuriles và Bắc Triều Tiên.

**9-8-1945:**

Không quân Mỹ ném bom nguyên tử xuống *Nagasaki* (Nhật Bản).

**15-8-1945:**

Đế quốc Nhật Bản *tuyên bố đầu hàng không điều kiện* các lực lượng Đồng minh chống phát xít.

**1945:**

Chiến tranh kết thúc, thiệt hại: 40 triệu người chết, trong đó Liên Xô 20 triệu, Đức 6 triệu, Ba Lan 6 triệu, Nhật 2 triệu,Nam Tư 1.6 triệu, Pháp 535 ngàn, Anh 400 ngàn, Mỹ 400 ngàn, Italia 450 ngàn, Hy Lạp 600 ngàn, Hongaria 430 ngàn,Rumania 460 ngàn... Kinh tế các nước đều rơi vào tình trạng kiệt quệ, các thành phố đổ nát, nền sản xuất suy thoái nghiêm trọng.

**17-8-1945:**

*A. Sukarno* (1901-1970) tuyên bố *nền độc lập của Indonesia* và trở thành vị Tổng thống đầu tiên của nước Cộng hòa.

**19-8-1945:**

Tổng khởi nghĩa ở Hà Nội, tiến hành thắng lợi cuộc cách mạng Tháng Tám ở Việt Nam.

**2-9-1945:**

Nhật Bản ký Hiệp ước đầu hàng không điều kiện trên chiến hạm Mỹ Missouri. (Mitxuri).

# CHƯƠNG IV

# TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ II ĐẾN NAY

# (1945-2005)

**2-9-1945:**

Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập, thành lập *Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.*

**23-9-1945:**

Bùng nổ cuộc kháng chiến của nhân dân Nam bộ chống thực dân Pháp quay trở lại xâm lược hòng tái lập chế độ thực dân ở Việt Nam.

**12-9-1945:**

Nước Lào tuyên bố độc lập.

**20-10-1945:**

Tòa án Nuremberg (Nurembe) xét xử các tội phạm chiến tranh trong Thế chiến Thứ Hai. Phiên tòa bắt đầu từ 18-10-1945 tại Berlin, đến 20-11-1945 chuyển về Nuremberg. Tháng 10-1946 kết luận 12 án tử hình, 3 án tù chung thân và nhiều án tù khác.

**29-11-1945:**

*Thành lập nước Cộng hòa Liên bang nhân dân Nam Tư* do J. Titô làm Chủ tịch, gồm 6 nước Serbia, Croatia, Slovenia, Bosnia-Her-zegovina, Macedoina, Montenegro. Năm 1963 đổi tên thành Cộng hòa Liên bang XHCN Nam Tư.

**6-1-1946:**

Cuộc tổng tuyển cử đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa .

**10-1-1946:**

Phiên họp đầu tiên của Đại hội đồng Liên hiệp quốc khai mạc tại London với sự tham gia của 51 nước thành viên.

**18-2-1946:**

Bùng nổ cuộc nổi dậy của hai vạn thủy binh ở Bombay (Ấn Độ) chống thực dân Anh. Công nhân,

học sinh, sinh viên hưởng ứng, tiến hành bãi công, bãi khóa đòi độc lập và quyền dân chủ.

Cuộc đấu tranh kéo dài 3 ngày (18-20-2-1946) là đỉnh cao mới của phong trào giải phóng dân tộc ở ấn Độ .

**1-3-1046:**

Thành lập *Tổ chức thống nhất toàn quốc Mã Lai* ***(UMNO)*** chính Đảng lãnh đạo sự nghiệp đấu tranh giành độc lập và đến nay vẫn là Đảng cầm quyền ở Malaisia.

**6-3-1946:**

Chính phủ VNDCCH ký Hiệp định sơ bộ với Chính phủ Pháp công nhận một nước Việt Nam độc lập.

**21-3—1946:**

Cuộc chiến đấu của quân dân Lào tại mặt trận Thà Khẹc (Nam Lào) mở đầu cuộc kháng chiến chống Pháp ở Lào (1946-1954).

**3-1946:**

*Pridi Phanomyon*, Tiến sỹ luật học làm Thủ tướng Chính phủ Thái Lan, thực hành một số biện pháp dân chủ (3-1946 - 11-1947).

**5-3-1946:**

Thủ tướng Anh Winston Churchill (Sớcsin) phát biểu tại Thành phố Phunton (Mỹ) kêu gọi các nước đế quốc tạo thành một vòng vây về chính trị, kinh tế, quân sự đối với Liên Xô. Được coi như bước mở đầu của *"chiến tranh lạnh"*.

**4-7-1946:**

Philippin tuyên bố độc lập, thành lập nước Cộng hòa Philippin.

**25- 4-1946 - 29-7-1946:**

Hội nghị hòa bình Paris gồm 21 nước tham gia chiến tranh chống phát xít bàn về việc ký kết Hiệp ước với các nước bại trận.

**3-5-1946:**

*Tòa án quân sự Quốc tế Tokyo* xét xử những tội phạm chiến tranh của nước Nhật quân phiệt trong Thế chiến Thứ hai, gồm đại diện của 11 nước, trong đó có Liên Xô, Mỹ,Anh, Pháp , Trung Quốc. Tòa án kết án tử hình 7 tên, 16 tên tù chung thân và nhiều án tù khác.

**14-9-1946:**

Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Tạm ước với Chính phủ Pháp tại Paris để có thời gian chuẩn bị kháng chiến.

**9-11-1946:**

Quốc hội thông qua Hiến pháp đầu tiên của nước VNDCCH.

**14-12-1946:**

Thành lập tổ chức văn hóa, khoa học và giáo dục Liên hiệp quốc (UNESCO).

**19-12-1946:**

Bùng nổ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp trên phạm vi toàn quốc (1946-1954).

**25-12-1946:**

Lò phản ứng hạt nhân đầu tiên của Liên Xô bắt đầu hoạt động.

**12-3-1947:**

Tổng thống Hoa Kỳ H.Truma gửi thư cho Quốc hội Mỹ đề cập đến chính sách đối ngoại của Mỹ sau chiến tranh Thế giới Thứ II. Quốc hội thông qua năm 1949 và trở thành ***Học thuyết Truman*** mở đầu *"chiến tranh lạnh"*.

**23-3 _ 2-4-1947:**

*Hội nghị Liên* Á lần thứ nhất tại New Delhi có 28 nước Châu Á tham gia biểu thị tinh thần đoàn kết đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân.

**3-6-1947:**

Mountbatten công bố *"Phương án Ấn Độ độc lập"* tại Hội nghị bàn tròn ở New Delhi theo nguyên tắc chia ấn Độ thành hai Quốc gia Ấn Độ và Pakistan dựa trên cơ sở tôn giáo, được Quốc hội Anh thông qua vào tháng 7-1947.

**5-6-1947:**

Ngoại trưởng Mỹ Marshall (Macsan) đọc diễn văn tại trường đại học Havard (Havớt) về *"kế hoạch phục hưng Châu Âu bằng viện trợ của Mỹ"*, còn gọi là *"kế hoạch Marshall"*.

**23-6-1947:**

Quốc hội Mỹ thông qua ***Đạo luật Taft-Harley*** (Tapht Halây) nhằm chống phong trào bãi công của công nhân.

**12-7 - 22-9-1947:**

Hội nghị Paris gồm 14 nước Châu Âu chấp nhận *"kế hoạch Marshall"nhằm viện trợ kinh tế tái thiết Châu Âu.*

**19-7-1947:**

*Aung San* (1915-1947) nhà lãnh đạo phông trào đấu tranh giành độc lập, vị anh hùng dân tộc của nhân dân Myanmar, bị sát hại.

**26-7-1947:**

Thuật ngữ *"Chiến tranh lạnh"* (Cold war) do Barút, một chuyên gia vạch kế hoạch nguyên tử của Mỹ đặt ra, lần đầu tiên xuất hiện trên báo chí Mỹ.

**29-7-1946 - 15-10-1946:**

Hội nghị hòa bình Paris gồm 21 nước thắng trận bàn về việc ký kết hòa ước với các nước bại trận.

**14-8-1947:**

Chính phủ Anh công bố sắc lệnh *"Công nhận nền độc lập của Ấn Độ"*, chia Ấn Độ thành hai nước trên cơ sở tôn giáo: Ấn Độ của người Ấn Độ giáo, Pakistan của người Hồi giáo.

**14-8-1947:**

Cộng hòa Hồi giáo Pakistan ra đời sau khi tách khỏi Ấn Độ trên cơ sở tôn giáo Đạo Hồi.

**15-8-1947:**

*J.Nehru*, lãnh tụ Đảng Quốc đại long trọng kéo lá cờ quốc kỳ Ấn Độ tại thành Đỏ New Delhi (Niu Đêli) mở đầu trang sử mới của nước Ấn Độ. Ông đảm nhiệm chức vụ Thủ tướng Chính phủ Liên bang Ấn Độ tự trị.

**5-10-1947:**

Thành lập *Cục thông tin Quốc tế (KOMINFORM) của các Đảng cộng sản và công nhân* theo Nghị quyết của Hội nghị các Đảng cộng sản và công nhân họp tại Ba Lan cuối Tháng 9-1947. Cục này chấm dứt hoạt động vào Tháng 4-1956.

**30-10-1947:**

Ký kết Hiệp đinh chung về thuế quan và thương mại: GATT (General Agreement on Tariffs and Trade).

**11-1947:**

Cuộc đảo chính của phái quân sự ở Thái Lan do *Phibun Songkram* cầm đầu được sự hỗ trợ của Mỹ đã chấm dứt thời kỳ chính quyền dân sự ở nước này.

**29-11-1947:**

Đại hội đồng LHQ quyết nghị chia Palestine thành hai Quốc gia của người Do Thái và người ARập Thành phố Jerusalem đặt dưới sự kiểm soát của LHQ.

**1947:**

Ký kết Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch: GATT (General Agreement on Tariffs and Trade).

**4-1-1948:**

Chính phủ Anh trao trả độc lập cho Myanmar, kết thúc thời kỳ thống trị thực dân. *Myanmar tuyên bố độc lập.* U Nu, nhà hoạt động trong phong trào đấu tranh giải phóng, trở thành vị Thủ tướng đầu tiên của đất nước (1948-1962).

**30-1-1948:**

*M.K.Gandhi,* nhà hoạt động lỗi lạc trong phong trào giải phóng dân tộc Ấn Độ bị ám sát (1869-1948). Ông trở thành biểu tượng của tinh thần yêu nước, được nhân dân Ấn Độ sùng kính với danh hiệu *Mahatma (Tâm hồn vĩ đại).*

**20-2-1948:**

*Sự kiện tháng hai ở Praha*: 12 bộ trưởng tư sản trong chính quyền Dân chủ Nhân dân ở Tiệp Khắc từ chức nhằm gây cuộc khủng hoảng và lật đổ chính quyền.

**3-1948:**

Bùng nổ *nội chiến ở Myanmar* giữa quân Chính phủ với phong trào cộng sản và cuộc nổi dậy của các dân tộc thiểu số.

**4-1948:**

Quốc hội Mỹ thông qua khoản viện trợ theo *kế hoạch Marshall* là 14 tỷ đôla trong 4 năm dành cho các nước Châu Âu khôi phục sau Thế chiến Thứ hai.

**15-4-1948:**

Thành lập Đại Hàn Dân Quốc (Hàn Quốc).

**30-4-1948:**

Hoa Kỳ và các nước Mỹ La tinh ký kết Hiệp ước thành lập *Tổ chức các nước Châu Mỹ* thay cho tổ chức Liên Mỹ trước đây.

**14-5-1948:**

Thành lập nước ***Cộng hòa Israel.***

**14-5-1948:**

*Chiến tranh Trung Đông lần thư nhất giữa Israel và các nước ARập*, Israel chiếm phần lớn đất đai của người Palestine, 75 vạn người Palestine phải rời bỏ đất nước.

**18-6-1948:**

Liên Xô tiến hành *"Vụ phong tỏa Berlin"* hạn chế sự đi lại giữa hai khu vực phía Đông và phía Tây của Berlin và của nước Đức nhằm giảm bớt hậu quả do việc chính quyền Tây Đức và Tây Berlin tiến hành cải cách tiền tệ.

**9-9-1948:**

Thành lập ***Cộng Hòa Dân chủ Nhân Dân Triều Tiên.***

**3-10-1948:**

***Thành lập Liên hiệp công đoàn Thế giới.***

**20-1 -23-1-1949:**

Hội nghị Liên Á lần thứ hai tại New Delhi có đại biểu 15 nước Châu Á tham gia, phản đối các nước phương Tây ủng hộ Hà Lan xâm lược Indonesia, kêu gọi tăng cường đoàn kết giữa các dân tộc chống chủ nghĩa thực dân.

**25-1-1949:**

Thành lập *Hội đồng tương trợ kinh tế* (SEV)- tổ chức kinh tế Quốc tế của một số nước XHCN.

**31-1-1949:**

Quân giải phóng Trung Quốc tiến vào Bắc Kinh.

**4-4-1949:**

*Thành lập tổ chức liên Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương* (NATO). Các nước thành viên đầu tiên là Mỹ , Pháp , Anh, Canada, Đan Mạch, Na Uy, Island, Italia, Bồ Đào Nha và các nước Benelux (Bỉ, Hà Lan , Luxembourg).

**23-4-1949:**

Giải phóng quân Trung Quốc tiến vào Nam Kinh.

**14-7-1949:**

***Liên Xô*** tiến hành vụ nổ *bom hạt nhân* đầu tiên.

**1-10-1949:**

Thành lập nước *Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa* do Mao Trạch Đông làm Chủ tịch.

**7-10-1949:**

Thành lập nước *Cộng hòa Dân chủ Đức* trên phần lãnh thổ phía Đông nước Đức.

**7-12-1949:**

Chấm dứt cuộc kháng cự của lực lượng Quốc dân Đảng Trung Hoa trên lục địa Trung Quốc, Chính phủ Tưởng Giới Thạch chuyển sang Đài Loan. Hai mươi năm nội chiến kết thúc bằng thắng lợi của Đảng cộng sản Trung Quốc.

**1949:**

Xô Viết tối cao Liên Xô ban hành sắc lệnh về *Giải thưởng Quốc tế Lénine: Vì sự nghiệp củng cố hòa bình giữa các dân tộc.*

**26-1-1950:**

Bản Hiến pháp Ấn Độ bắt đầu có hiệu lực, quy định thể chế Cộng hòa, ngày 26-1 được coi là *Ngày Cộng hòa* trong lịch sử Ấn Độ.

**31-1-1950:**

Tổng thống Mỹ H. Truman ra lệnh xúc tiến nghiên cứu chế tạo bom khinh khí (bom H), chế tạo tên lửa tầm xa, tăng cường cuộc chạy đua vũ trang.

**14-2-1950:**

*Ký Hiệp ước hữu nghị liên minh và tương trợ Liên Xô - Trung Quốc*: Hiệp ước có giá trị trong 30 năm. Đầu năm 1980 hai nước tuyên bố không kéo dài thời hạn của Hiệp ước.

**8-5-1950:**

Bộ trưởng ngoại giao Hoa Kỳ G.Acheson (Akixơn) thông báo về việc *Chính phủ Mỹ đồng ý viện trợ quân sự cho Pháp* trong cuộc chiến tranh Đông Dương, mở đầu sự can thiệp của Mỹ vào cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam, Lào, Campuchia.

**25-6-1950:**

Bùng nổ chiến tranh Triều Tiên giữa miền Bắc và miền Nam. Mỹ và một số nước Đồng minh tham chiến ủng hộ miền Nam. Chí nguyện quân Trung Quốc chiến đấu bên cạnh lực lượng miền Bắc. Cuộc chiến kéo dài 3 năm 1950-1953.

**27-6-1950:**

Tổng thống Hoa Kỳ H.Truman tuyên bố *tăng cường viện trợ quân sự cho Pháp* trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam, bao gồm việc gửi các đoàn cố vấn quân sự và cung cấp vũ khí. Khoản viện trợ đầu tiên trị giá 15 triệu đô la. Từ đây, Mỹ trực tiếp can thiệp vào cuộc chiến tranh xâm lược ở Việt Nam.

**3-8-1950:**

Đoàn cố vấn quân sự đầu tiên của Hoa Kỳ (MAAG: Military Assistance Advisory Group) gồm 35 người đến Việt Nam để huấn luyện quân ngụy tiếp nhận vũ khí viện trợ của Mỹ

**25-10-1950:**

*Quân chí nguyện Trung Quốc* do Nguyên soái Bành Đức Hoài làm Tổng tư lệnh, tham gia chiến tranh Triều Tiên với nhiệm vụ "*chống Mỹ viện Triều*".

**12-1950:**

Các nước thành viên của *Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương* (NATO) quyết định thành lập *đội quân thống nhất* của các nước Tây Âu. Tướng Mỹ Eisenhower (Aixenhao) được cử làm Tư lệnh tối cao của đội quân này.

**18-4-1951:**

Thành lập Liên hợp than và sắt Châu Âu (CECA).

**12-5-1951:**

Mỹ Lần đầu tiên tiến hành thí nghiệm vụ nổ *bom H.*

**8-9-1951:**

Hoa Kỳ và Nhật Bản ký *hòa ước San Francisco* và *Hiệp ước đảm bảo an ninh Nhật - Mỹ.*

**25-10-1951 _ 24-2-1952:**

Cuộc *Tổng tuyển cử* đầu tiên của nước Cộng hòa Ấn Độ bầu Quốc hội và Hội Nghị lập pháp các bang. Đảng Quốc đại giành được tín nhiệm của đa số nhân dân Ấn Độ trở thành Đảng cầm quyền.

**1951:**

Thành lập khối quân sự - chính trị *ANZUS* gồm các nước Australia, New Zeland, Mỹ

**21-7-1952:**

Cách mạng ở Ai Cập do A. Nasser (1918-1970), lãnh đạo lật đổ nền quân chủ, thiết lập chế độ Cộng hòa, được gọi là *Cách mạng Tháng Bảy*

**5-3-1953:**

*J.Staline: Tổng bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô từ trần (1879-1953).*

**18-6-1953:**

Thành lập nước *Cộng hòa Ai Cập* do G.Nasser (Natxe) làm Tổng thống.

**26-7-1953:**

Hơn 130 thanh niên yêu nước do Phiđen Castro lãnh đạo, *tấn công pháo đài Moncada*, mở đầu cuộc cách mạng của nhân dân Cu ba nhằm lật đổ chế độ độc tài quân sự Batista.

**27-7-1953:**

Ký Hiệp định đình chiến ở Triều Tiên, vĩ tuyến 38 chia đất nước thành hai miền: Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên ở phía Bắc, Đại Hàn Dân Quốc ở phía Nam.

**9-1953:**

*N.K.Khroushov* (Khơrútxốv) được bầu làm Bí thư thứ nhất BCHTWĐCS Liên Xô.

**1954:**

Thành lập *Đảng Hành động Nhân dân* (PAP) ở Singapore do *Lý Quang Diệu* đứng đầu, tiến hành đấu tranh giành độc lập và lãnh đạo công cuộc xây dựng đất nước. Đến nay PAP vẫn là Đảng cầm quyền ở Singapore

**25-1-1954:**

*Hội nghị Ngoại trưởng 4* nước tại Berlin (Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Liên Xô) thỏa thuận việc triệu tập Hội nghị Quốc tế bàn về vấn đề Đông Dương vào tháng 4-1954 tại Genève.

**7-5-1954:**

*Chiến thắng Điện Biên Phủ* ***ở Việt Nam*** đánh dấu sự thất bại của thực dân Pháp và can thiệp Mỹ ở Đông Dương, cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc Thế giới.

**8-5-1954:**

Khai mạc *Hội nghị Genève* bàn về việc chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương. Tham gia Hội nghị có các Ngoại trưởng Liên Xô, Trung Quốc, Anh, Mỹ; các bên tham chiến gồm Việt Nam Dân chủ cộng hòa, Pháp, và Ngụy quyền... Đoàn đại biểu Việt Nam do Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng ngoại giao Phạm Văn Đồng dẫn đầu.

**17-6-1954:**

*Pierre Mendès France* nhậm chức Thủ tướng Chính Phủ Pháp, chủ trương nước Pháp phải rút khỏi chiến tranh Đông Dương và ký Hiệp định Genève.

**27-6-1954:**

*Nhà máy điện nguyên tử* đầu tiên trên Thế giới ở Liên Xô được đưa vào hoạt động.

**28-6-1954:**

Cuộc gặp gỡ giữa Thủ tướng Ấn Độ J.Nehru và Thủ tướng Trung Quốc Chu Ân Lai đề ra *Năm nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình*, gồm: tôn trọng lãnh thổ chủ quyền của nhau, không tấn công nhau, không can thiệp vào nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi, cùng tồn tại hòa bình.

**20-7-1954:**

Ký *Hiệp định Genève về Đông Dương*. Bản tuyên bố chung nêu lên nguyên tắc tôn trọng độc lập và chủ quyền của Việt Nam, Lào, Campuchia; quân Pháp phải rút khỏi các nước Đông Dương; mỗi Quốc gia Đông Dương sẽ tiến hành tổng tuyển cử thống nhất. ở Việt Nam, vĩ tuyến 17 được coi là ranh giới tạm thời chia hai miền Nam - Bắc, đến tháng 7-1956 sẽ tổng tuyển cử. Mỹ từ chối việc ký vào tuyên bố chung.

**8-9-1954:**

Thành lập *Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á* (SEATO) gồm 8 nước dưới sự chỉ huy của Mỹ nhằm ngăn cản phong trào cách mạng ở Đông Dương và các nước Đông Nam Á. Sau thất bại của Mỹ năm 1975, tổ chức SEATO tuyên bố giải tán năm 1976.

**1-11-1954:**

Bùng nổ *cuộc kháng chiến của nhân dân Algéri* chống chế độ thực dân Pháp (1954-1962) dưới sự lãnh đạo của Mặt trận giải phóng dân tộc Algéri(FLN).

**22-3-1955:**

Thành lập *Đảng nhân dân cách mạng Lào* do Cayxỏn Phômvihản đứng đầu.

**17-4 - 24-4-1955:**

Hội nghị 29 nước Á Phi tại Bangdoeng (Băng đung), Indonesia, nhất trí nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình . ủng hộ cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, giành độc lập các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc.

**5-1955:**

Kết thúc sự chiếm đóng của quân đội Đồng minh Anh, Pháp, Mỹ ở Tây Đức.

**11-5 - 14-5-1955:**

Thành lập khối *Hiệp ước Warsawa* (Vacxava) bao gồm Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu. Năm 1962 Albanie rút khỏi tổ chức này.

**6-1-1955:**

Đại đội Neo Lao Itxala quyết định đổi tên thành *Neo Lào Hắcxạt* (Mặt trận Lào yêu nước).

**14-2 - 25-2-1956:**

*Đại hội lần thứ XX của Đảng cộng sản Liên Xô*. N.Khrushov được bầu làm Bí thư thứ nhất của Đảng đã đọc bản báo cáo về tệ sùng bái cá nhân Staline.

**26-7-1956:**

Chính phủ Ai Cập tuyên bố ***Quốc hữu hóa Kênh đào Suez*** (Xuyê).

**30-6-1956:**

BCHTWĐCS Liên Xô thông qua nghị quyết về đánh giá công lao và những khuyết điểm của J.Staline

**29-10-1956:**

Chiến tranh Trung Đông lần thứ hai: quân đội Israel tiến vào vùng *Kênh Suez*. Sau đó quân Anh, Pháp tiến hành cuộc chiến tranh nhằm chiếm Kênh Suez. Israel chiếm toàn bộ Bán đảo Sinai và dải Gaza.

**10-12-1956:**

Thành lập "*Phong trào nhân dân giải phóng Angola*" (MPLA), tổ chức lãnh đạo cuộc đấu tranh vũ trang giành độc lập và xây dựng xã hội mới ở Angola.

**25-3-1957:**

Hiệp ước thành lập *Cộng đồng kinh tế Châu Âu* (EEC), được ký kết tại Roma. Các nước thành viên đầu tiên gồm Bỉ, Pháp, Italia, Luxembourg, Hà Lan, CHLB Đức đặt trụ sở tại Brussel (Bỉ).

**31-8-1957:**

*Liên bang MãLai* giành được độc lập gồm các tiểu quốc trên Bán đảo Malacca.

**17-9-1957:**

Cuộc đảo chính thiết lập *nền độc tài quân sự Sarit-Phanom* ở Thái Lan (1957-1973)

**4-10-1957:**

*Liên Xô phóng vệ tinh nhân tạo đầu tiên* vào quỹ đạo Trái đất, mở đầu kỷ nguyên chinh phục Vũ trụ của loài người.

**22-10-1957:**

*Tuyên bố* Moskva của 12 Đảng Cộng sản và công nhân.

**3-11-1957:**

Liên Xô phóng thành công vệ tinh nhân tạo *Sputnik II* mang theo con chó Laika.

**19-11-1957:**

Thành lập *Chính phủ Liên hiệp* (lần thứ nhất) *ở Lào do Suvana Phuma làm Thủ tướng. Hoàng thân Suphanuvong giữ chức Bộ trưởng Bộ quy hoạch và xây dựng.*

**2-1958:**

Mỹ phóng *vệ tinh nhân tạo "Explorer"* lên quỹ đạo Trái đất.

**4-1958:**

Trung Quốc thực hiện đường lối *Ba ngọn cờ hồng*, do Mao Trạch Đông khởi xướng, nội dung gồm: đường lối chung xây dựng CNXH, đại nhảy vọt, công xã nhân dân.

**1-6-1958:**

Đờ Gôn trở thành Tổng thống Pháp.

**14-7-1958:**

Cách mạng dân tộc dân chủ ở Irak thành công. *Nước Cộng hòa Iraq* ra đời do tướng *Kassem* làm *Tổng thống.*

**28-9-1958:**

Cuộc trưng cầu dân ý về Hiến pháp năm 1958 đã quyết định thiết lập nền *Cộng hòa thứ năm ở Pháp*

**1958:**

Thành lập Liên minh quan thuế - kinh tế giữa 3 nước Bỉ, Hà Lan, Luxembourg (viết tắt là BENELUX)

**1-1-1959:**

*Thắng lợi của cách mạng Cuba* dưới sự lãnh đạo củ *Fiden Castro* trong cuộc đấu tranh chống chế độ thân Mỹ do Batista cầm đầu.

**12-3-1959:**

Hawai chính thức trở thành bang thứ 50 của Hoa Kỳ.

**15-9 - 27-9-1959:**

Tổng bí thư Đảng Cộng sản kiêm Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô Khrushov sang thăm Hoa Kỳ đã hội đàm với Tổng thống Eisenhower tại trại David.

**1-11 - 25-11-1959:**

Hội nghị 81 Đảng Cộng sản và công nhân ở Moskva.

**Năm 1960:**

*Năm Châu Phi:*

17 nước Châu Phi giành được độc lập, đánh dấu sự thất bại hoàn toàn của chủ nghĩa thực dân cũ.

**1-5-1960:**

*Liên Xô bắn hạ chiếc máy bay do thám U2* của Mỹ trên vùng trời Sverdlov, bắt sống phi công.

**2-9-1960:**

Đại hội toàn quốc nhân dân Cuba thông qua *Tuyên ngôn La Habana* quy định những quyền cơ bản của công dân, xác định đường lối chống đế quốc và đoàn kết với các dân tộc đấu tranh cho tự do và hòa bình.

**9-1960:**

Thành lập Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (*OPEC*) gồm thành viên của 13 nước sản xuất dầu mỏ chủ yếu tham gia.

**20-12-1960:**

Thành lập Mặt trận Giải phóng Miền Nam Việt Nam.

**20-1-1961:**

*John Kennedy* (Giôn Kennơđi) Đảng dân chủ - tuyên thệ nhậm chức Tổng thống Hoa Kỳ.

**4-2-1961:**

Những người yêu nước thuộc *"Phong trào nhân dân giải phóng Angola"* (MPLA) tấn công vào nhà

tù, đài phát thanh trại lính ở Thủ đô Luanđa, mở đầu cuộc đấu tranh vũ trang chống thực dân Bồ Đào Nha, giành độc lập dân tộc.

**12-2-1961:**

Liên Xô phóng trạm tự động *Sao Kim 1*, lần đầu tiên bay về phía Sao Kim.

**12-4-1961:**

Chuyến bay đầu tiên của con người vào Vũ trụ do *Iu.Gagarin* tiến hành trên con tàu Vũ trụ "*Phương Đông* " của Liên Xô.

**17-4-1961:**

Hơn 1500 lính đánh thuê do Mỹ "*bật đèn xanh*" đổ bộ vào bãi biển Hiron hòng lật đổ chính quyền cách mạng Cuba do Fidel Castro (Phi đen Caxtơrô) đứng đầu. Sau 72 giờ bị quân dân Cu ba tiêu diệt hoàn toàn.

**16-5-1961:**

Khai mạc Hội nghị Quốc tế về Lào họp tại Genève.

**1-6-1961:**

Hội nghị *Các nước không liên kết* lần thứ I họp tại Belgrade, Thủ đô Nam Tư với sự tham gia của 25 thành viên chính thức.

**6-1-1961:**

Cuộc gặp gỡ thượng đỉnh giữa Tổng bí thư Đảng Cộng sản kiêm Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô N.Khrushov với Tổng thống Hoa Kỳ J.Kenendy.

**6-9-1961:**

*German Titov* (Ti tốv) bay vòng quanh Trái đất trong 25 giờ trên con tàu Vũ trụ "*Phương Đông 2*" của Liên Xô.

**15-8-1961:**

Bức tường Berlin được xây dựng trong vòng 1 đêm, ngăn cách Tây Berlin với Đông Berlin và lãnh thổ Cộng hòa Dân chủ Đức.

**4-2-1962:**

Cuba công bố Tuyên ngôn La Habana thứ hai, nêu lên tư tưởng và mục tiêu của cách mạng Cuba là chống đế quốc, giải phóng dân tộc tiến lên xây dựng CNXH.

**2-3-1962:**

Chính biến ở Myanmar, lập *Hội đồng Cách mạng* do tướng Newin (Nêuyn) đứng đầu.

**16-3-1962:**

Mỹ chế tạo thành công tên lửa *mang đầu đạn hạt nhân tầm xa* 8.999 km.

**18-3-1962:**

*Hiệp định Evian* giữa Pháp và Algérie công nhận nền độc lập và chủ quyền của Algérie, Pháp phải rút quân về nước. Đánh dấu thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân của nhân dân Algérie dưới sự lãnh đạo của *FLN*.

**20-6-1962:**

Bùng nổ cuộc xung đột biên giới Trung - Ấn.

**22-6-1962:**

*Chính phủ Liên hiệp dân tộc Lào **(lần thứ hai)*** chính thức thành lập do Hoàng thân Xuvana Phuma làm Thủ tướng.

**1-7-1962:**

Algérie tuyên bố độc lập. Thành lập nước *Cộng hòa Algérie dân chủ và nhân dân.*

**4-7-1962:**

Thành lập *Đảng Cương lĩnh xã hội chủ nghĩa Myanmar* do Newin đứng đầu, lãnh đạo sự nghiệp xây dựng đất nước. Đại hội lần thứ nhất được triệu tập vào Mùa Thu năm 1972.

**23-7-1962:**

Ký kết *Hiệp định Genèvơ về vấn đề Lào*

**23-7-1962:**

Canada lần đầu tiên phóng vệ tinh mang tên Alougette nặng 136kg bằng tên lửa Mỹ từ sân bay Vũ trụ Mỹ.

**29-9-1962:**

Canada lần đầu tiên phóng vệ tinh mang tên Alouette nặng 136kg bằng tên lửa Mỹ từ sân bay Vũ trụ Mỹ

**22-10-1962:**

Mỹ dùng một lực lượng quân sự lớn phong tỏa Cuba lấy cơ Liên Xô đặt căn cứ tên lửa trên đất Cuba đe dọa tới nền an ninh của nước Mỹ, gọi là "*Vụ phong tỏa Caribe*".

**10-1962:**

Bùng nổ cuộc xung đột biên giới Trung - Ấn

**11-1962:**

Liên Xô phóng thành công *trạm tự động liên hành tinh "Sao Hỏa I"* về phía Sao Hỏa.

**20-6-1963:**

Thiết lập đường dây *"điện thoại nóng"* Washington - Moskva đặt mối liên hệ trực tiếp giữa hai vị nguyên thủ Mỹ và Liên Xô.

**5-8-1963:**

Liên Xô, Mỹ, Anh ký Hiệp ước về việc *cấm thử Vũ khí nguyên tử* trong khí quyển, trong Vũ trụ và dưới nước. Ngay sau đó, có hơn 100 nước tham gia Hiệp ước. Pháp và Trung Quốc không tham gia.

**16-9-1963:**

Thành lập Liên bang Malaysia gồm các tiểu quốc trên Bán đảo Malacca, Singapore, Sarawak, Sabah, Thủ đô là Kuala Lumpur.

**28-11-1963:**

Tổng thống Hoa Kỳ *John Kennedy* bị ám sát tại Dallas, bang Texas. Người lên thay là Phó Tổng thống *L.Johnson*.

**15-2-1964:**

Italia phóng vệ tinh đầu tiên mang tên *San Marco1* bằng tên lửa Mỹ từ sân bay Vũ trụ Mỹ.

**28-5-1964:**

Chính thức tuyên bố thành lập *Tổ chức giải phóng Palestine* (PLO) do Y. Arafat đứng đầu.

**16 - 19-6-1964:**

Nữ du hành Vũ trụ Liên Xô Terescova (Têrêxcôva) thực hiện chuyến bay 71 giờ trên con tàu Vũ trụ *"Phương Đông - 6"* trở thành người phụ nữ đầu tiên trên Thế giới bay vào khoảng không Vũ trụ.

**25-9-1964:**

*"Mặt trận giải phóng dân tộc Mozambique"* (FRELIMO) phát động cuộc đấu tranh vũ trang chống thực dân Bồ Đào Nha, giành độc lập dân tộc ở Mozambique.

**12-10-1964:**

*Tàu Vũ trụ "Rạng Đông I"* của Liên Xô đưa kỹ sư V.M Camarov, nhà nghiên cứu C.A.Feotistov và bác sĩ B.B.Egôrô bay vào Vũ trụ. Lần đầu tiên các nhà Bác học và bác sĩ trực tiếp nghiên cứu khoảng không Vũ trụ.

**15-10-1964:**

*N.Khrushov bị bãi miễn* khỏi chức vụ Bí thư thứ nhất Đảng Cộng sản Liên Xô và Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô. Người lên thay lãnh đạo Đảng là L.Brehnev (Brêgiơnév) và đứng đầu Hội đồng Bộ trưởng là *A.Kosygin* (Côxưghin).

**16-10-1964:**

*Trung Quốc thử nghiệm thành công lần đầu tiên vũ khí nguyên tử.*

**10-1964:**

Thành lập *Đảng Cộng sản Ấn Độ* - Macxit (CPI-M) tách từ Đảng Cộng sản Ấn Độ.

**Năm 1964:**

Bắt đầu truyền hình qua vệ tinh nhân tạo.

**7-2-1965:**

Mỹ ném bom trở lại miền Bắc Việt Nam, thực hiện cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân.

**21-2-1965:**

Lãnh tụ Hồi giáo người da đen ở Mỹ là *Malcolmx bị sát hại.*

**18-3-1965:**

Nhà du hành Vũ trụ Liên Xô A.A.Leonov (Lêônôv) với sự tham gia của *P.I.Belaiev*, lần đầu tiên trong lịch sử bước ra ngoài khoảng không Vũ trụ từ tàu Vũ trụ *"Rạng Đông 2"*.

**8-4-1965:**

Ký kết Hiệp ước giữa các tổ chức Cộng đồng Châu Âu về than, thép (ECSC thành lập 18-4-1951) Cộng đồng Châu Âu về hạt nhân (EURATOM), thành lập 25-3-1957) và cộng đồng kinh tế Châu Âu (EEC), thành lập 25-3-1957) thành *Cộng đồng Châu Âu* (EC). Từ 1-1-1994 đổi thành Liên minh Châu Âu (EU).

**28-4-1965:**

42 nghìn quân Mỹ đổ bộ vào *Đôminica* nhằm đàn áp cuộc đấu tranh yêu nước tiến bộ của nhân dân Đôminica, Tháng 9-1966 tuyên bố rút quân..

**16-5-1965:**

Tại Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc khóa 9, Mao Trạch Đông phát động cuộc *Đại cách mạng*

*văn hóa vô sản* (1966-1976), thực chất là cuộc tranh giành quyền lực gây tổn thất nặng nề đối với cách mạng Trung Quốc.

**7-8-1965:**

Quốc hội Mỹ thông qua "*Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ*" chính thức tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của mỹ ở miền Bắc Việt Nam. Trước đó, ngày 5-8-64 máy bay và tàu chiến Mỹ đã bắn phá một số nơi trên bờ biển Việt Nam, gây ra "*sự kiện Vịnh Bắc Bộ*" vu cáo Việt Nam tấn công tàu Maddox của Mỹ. Đồng thời để trả đũa vụ tàu Maddox bị ta bắn chìm khi xâm phạm lãnh hải Vịnh Bắc Bộ.

**9-8-1965:**

*Singapore* tách khỏi Liên bang Malaysia, tuyên bố thành lập nước *Cộng hòa* do lusib Bin I thac làm Tổng thống và Lý Quang Diệu làm Thủ tướng.

**30-9-1965:**

*Đảo chính ở Indonesia* do Untung cùng tiểu đoàn bảo vệ Tổng thống tiến hành. Tướng Suharto cùng giới chỉ huy quân sự chống lại cuộc khởi nghĩa, sau đó hạn chế quyền lực của Tổng thống Sukarno, thiết lập chế độ "*Trật tự mới*". Ngày 11-3-1966 Sukarno ký "*mệnh lệnh 11-3*" trao quyền cho Suharto.

**28-11-1965:**

*Pháp phóng vệ tinh đầu tiên* của mình mang tên A-1 nặng 38 kg lên quỹ đạo Trái đất.

**24-1-1966:**

*Indira Gandhi* (1917-1984) Chủ tịch Đảng Quốc Đại (từ 1961) tuyên thệ nhậm chức Thủ tướng Chính phủ ấn Độ, tiếp tục theo đuổi đường lối của người cha quá cố là cố Thủ tướng J.Nehru. Do cuộc đấu tranh trong nội bộ Đảng Quốc Đại, bà bị thôi chức rồi trở lại làm Thủ tướng vào các năm 1971-1977, 1980-1984. Tháng 1-1978 thành lập Đảng Quốc Đại (I). Ngày 31-10-1984 bà bị ám sát.

**31-1-1966:**

Liên Xô phóng *trạm tự động Luna 9* đã đổ bộ xuống Mặt Trăng.

**3-2-1966:**

Trạm tự động "*Luna 9*" của Liên Xô đã hạ cánh xuống Mặt trăng và chuyển về Trái đất những tấm ảnh chụp bề mặt của Mặt trăng.

**15-12-1966:**

Walt Disney (Oan Đixnây), nhà đạo diễn phim hoạt hình nổi tiếng Thế giới từ trần (1901-1966).

**15-4-1967:**

Những cuộc biểu tình khổng lồ thu hút hàng trăm ngàn người diễn ra ở New York và San Francisco *đòi chính phủ Mỹ chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam*. Phong trào phản chiến lan ra trong cả nước, được các tầng lớp xã hội hưởng ứng tham gia.

**19-4-1967:**

*K.ADenuare* (Ađênauơ), Thủ tướng đầu tiên của Cộng hòa Liên bang Đức từ 1949 đến 1963 từ trần (1876-1967)

**5-6-1967:**

*Cuộc chiến tranh Trung Đông lần thứ 3 bùng nổ*, còn gọi là cuộc "*chiến tranh 6 ngày*". Israel chiếm toàn bộ đất đai của người Palestine, Đông Jerusalem và toàn bộ bờ Tây Sông Jordan.

**8-8-1967:**

Thành lập "*Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á*" gọi tắt là ASEAN gồm 5 nước thành viên là Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Philippin, Singapore. Năm 1984 thêm Bruney.

**22-11-1967:**

Hội đồng Bảo an LHQ ra *Nghị quyết 242* đòi Israel phải rút quân khỏi các lãnh thổ đã chiếm đóng, chấm dứt tình trạng chiến tranh ở Trung Đông.

**29-11-1967:**

Giáo sư và sinh viên đại học California (Berkeley) tổ chức *hội thảo phản đối cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam* và phê phán phương cách quản lý nhà trường.

**5-12-1967:**

40 tổ chức đấu tranh cho hòa bình ở Mỹ tiến hành *tuần lễ chấm dứt quân dịch* (Stop the Draft Week) tại New York nhiều thanh niên công khai đốt thẻ quân dịch để phản đối cuộc chiến tranh của chính phủ Hoa Kỳ tại Việt Nam.

**31-3-1967:**

Vì những thất bại trên chiến trường, Hoa Kỳ quyết định chấm dứt một phần những cuộc ném bom miền Bắc Việt Nam và bắt đầu thương lượng

để tìm ra giải pháp cho cuộc chiến.Nước Mỹ buộc phải xuống thang trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.

**4-4-1968:**

Vị mục sư Tin Lành người Mỹ da đen *Luther King* bị ám sát.

**3-5-1968:**

*Phong trào đấu tranh của sinh viên da đen* Bang Illinois đạt tới đỉnh cao, buộc Giám đốc Northwestern University phải ra tuyên bố lên án Chủ nghĩa chủng tộc da trắng tăng thêm số học bổng cho sinh viên da đen, soạn thảo giáo trình lịch sử và văn học nghệ thuật của người da đen. Phong trào lan rộng, được sinh viên các nơi hưởng ứng.

**13-5-1968:**

Khai mạc phiên họp đầu tiên của cuộc hội đàm giữa đại diện Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Mỹ tại Paris.

**6-6-1968:**

Thượng nghị sĩ *Robert Kennedy* (Rôbơ Kennơđi) ra tranh chức Tổng thống Hoa Kỳ bị ám sát.

**1-7-1968:**

Liên Xô, Mỹ, Anh ký *Hiệp ước cấm triển khai vũ khí hạt nhân.* Đến năm 1969 đã có hơn 90 nước tham gia Hiệp ước này.

**23-8-1968:**

Giáo sư và sinh viên đại học Columbia (New York) hội thảo và biểu tình *chống cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam.*

**1-11-1968:**

Hoa Kỳ buộc phải tuyên bố *hoàn toàn chấm dứt những cuộc ném bom ở miền Bắc Việt Nam.*

**5-11-1968:**

*Richard Nixon* (Risơt Nixơn) - Đảng Cộng hòa - trúng cử Tổng thống, đưa ra thuyết "*Việt Nam hóa chiến tranh*" nhằm rút quân Mỹ ra khỏi cuộc chiến tranh ở Việt Nam trong danh dự, đồng thời tăng cường viện trợ quân sự cho chế độ nguỵ Sài Gòn.

**20-1-1969:**

R.Nixon (Nichxơn) nhậm chức Tổng thống Hoa Kỳ, bị bãi chức năm 1974 do vụ bê bối Watergate (Oatơghết).

**3-1969:**

Bùng nổ *chiến tranh biên giới Xô - Trung.*

**4-1969:**

Tổng thống Pháp *Charles de Gaulle*[1] (Đờgôn) từ chức.

**8-6-1969:**

Do những thất bại trên chiến trường và chịu sức ép của phong trào phản chiến ở Mỹ, Tổng thống Hoa Kỳ R.Nixon tuyên bố *đợt rút quân đầu tiên 25.000 lính Mỹ khỏi Việt Nam.*

*Đợt thứ hai 35.000 lính vào Tháng 8-1969.*

**20-7-1969:**

Hai nhà du hành Vũ trụ Mỹ Amstrong (Amxtrong) và Andrew (Anđriu) lần đầu tiên *đặt chân lên Mặt trăng* trên con *tàu Vũ trụ Apollo 11.* Từ Mặt trăng vọng về Trái đất, câu nói nổi tiếng của Neil Amstrong: "*Một bước nhỏ của người là bước nhảy vọt khổng lồ của nhân loại*"[2]

**2-9-1969:**

Chủ tịch Hồ Chí Minh nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản và Nhà Nước VNDCCH từ trần (1890-1969).

**11-2-1970:**

Nhật lần đầu tiên phóng *vệ tinh Osumi* nặng 22,5kg lên quỹ đạo Trái đất.

**18-3-1970:**

*Đảo chính ở Phnom Pênh* do phái thân Mỹ tiến hành, lật đổ chính quyền Sihanouk.

**24-4-1970:**

*Trung Quốc phóng vệ tinh nhân tạo* đầu tiên nặng 173kg. Lần thứ hai vào ngày 3-3-1971, lần thứ ba vào ngày 26-7-1975. Lần thứ tư vào ngày 26-11-1975 và được thu hồi về Trái đất.

**4-5-1970:**

Biểu tình của sinh viên đại học Quốc gia Kent (bang Ohio) *phản đối Mỹ xâm lược Campuchia và đòi chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương.* Cảnh sát

---

*(1) Xem thêm mục: **Những nguyên thủ quốc gia, chính khách, và chính trị gia nổi tiếng Thế giới.** B.T.*

*(2) Nguyên văn câu nói đó là: "That's one small/step for a man, one giant leep for mankind" B.T.*

bắn chết 4 người gây nên làn sóng phẫn nộ, hàng trăm trường cao đẳng và đại học ở Mỹ bãi khóa và đập phá, nhiều trường phải đóng cửa.

**12-8-1970:**

Ký *Hiệp ước Liên Xô - Cộng hòa Liên bang Đức* về việc phục hồi quan hệ ngoại giao và xác nhận hiện trạng đường biên giới ở Châu Âu.

**31-8-1970:**

Chính phủ *Liên bang Malaysia* công bố văn kiện *Rucu negara* (nền tảng Quốc gia) nêu lên nghĩa vụ của người dân là : tin tưởng vào Thượng đế, trung thành với nhà Vua và Tổ quốc, tôn trọng Hiến pháp và thi hành Pháp luật, giữ gìn phẩm hạnh và tuân theo đạo lý.

**4-9-1970:**

*"Liên minh đoàn kết nhân dân Chilê"* giành thắng lợi trong cuộc Tổng tuyển cử.

**4-11-1970:**

Thành lập *Chính phủ của Liên minh đoàn kết nhân dân Chilê* do *A gien đê* làm Tổng thống.

**9-11-1970:**

*Tướng Ch.de Gaulle* (Đơgôn) *từ trần* (1890-1970). Ông đã lãnh đạo phong trào nhân dân Pháp chống phát xít (1940-1946), đứng đầu Chính phủ lâm thời (1944-1946 thành lập Đảng Tập hợp nhân dân Pháp (1947) và làm Tổng thống Cộng hòa Pháp (1959-1969).

**1971:**

Thành lập khối quân sự - chính trị ANZUK do nước Anh khởi xướng gồm các thành viên chính là Australia, New Zeland, Vương Quốc Anh và có thêm Malaysia, Singapore.

**26-3-1971:**

Thành lập nước *Cộng hòa Bangladesh* (Bănglađet) trên phần lãnh thổ Đông Pakistan.

**7-4-1971:**

Trước áp lực của quần chúng và do chịu thêm nhiều thất bại quân sự. Tổng thống Hoa Kỳ R.Nixon tuyên bố sẽ rút một đợt 10.000 lính Mỹ khỏi Việt Nam. Ngay sau đó, cuộc biểu tình quần chúng đã nổ ra ở Thủ đô Washington với quy mô chưa từng có đòi chấm dứt ngay cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Số người bị bắt lên tới con số kỷ lục là 7 ngàn người.

**17-6-1971:**

Mỹ và Nhật ký Hiệp định về việc *Mỹ trả lại Okinawa* cho Nhật Bản từ ngày 15-5-1972. Đảo này ở cực Nam nước Nhật, bị quân Mỹ chiếm trong thời kỳ chiến tranh Thế giới Thứ hai.

**25-10-1971:**

Hội đồng Liên hiệp quốc chấp thuận Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa là thành viên của Liên Hợp Quốc thay cho Đài Loan.

**27-11-1971:**

Hội nghị Ngoại trưởng các nước ASEAN họp tại KualaLumpur ký và công bố bản tuyên bố về việc xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hòa bình tự do và trung lập, viết tắt là *ZOPEAN* (Zone of Peace, Freedom and Neutrality).

**2-1972:**

Tổng thống Hoa Kỳ R.Nixon đến Bắc Kinh, tiến hành hội đàm với Chủ tịch Mao Trạch Đông và Thủ tướng Chu Ân Lai, ký *Tuyên bố chung Thượng Hải.*

**29-4-1972:**

Xung đột giữa người Hutu và người Tutsti ở Burundi 50.000 người bị chết.

**22-5-1972:**

Tổng thống Hòa Kỳ *R.Nixon chính thức đi thăm Liên Xô*, tiến hành hội đàm với Tổng bí thứ L.Brezhnev, ký nhiều Hiệp ước về kinh tế, khoa học - kỹ thuật, văn hóa và bảo vệ môi trường. Quan trọng nhất là *Hiệp ước hạn chế vũ khí chiến lược SALT* (Strategic Armas Limintation Talks). Đánh dấu giai đoạn hòa thuận giữa hai siêu cường trên Thế giới.

**26-5-1972:**

Ký kết tại Moskva giữa Tổng thống Mỹ R.Nixon và Bí thư thứ nhất Đảng Cộng sản Liên Xô L.Brezhner Hiệp ước SALT I về việc hạn chế vũ khí tấn công chiến lược.

**17-6-1972:**

Cảnh sát Mỹ bắt được 5 người (có một người của Đảng Cộng hòa) đột nhập vào tòa nhà *Watergate* để đặt máy ghi âm nghe trộm trong Văn phòng của Đảng Dân chủ. Sự kiện này là đầu mối của vụ bê bối dẫn đến việc từ chức của Tổng thống Mỹ R.Nixon (1974).

**21-1-1973:**

*Ký Hiệp định Paris* về việc chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam: Hoa Kỳ cùng với các nước tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam, rút hết quân Mỹ về nước.

**7-2-1973:**

Thượng viện Hoa Kỳ ra lệnh thành lập ủy ban điều tra vụ Watergate. Trong dư luận xã hội bùng nổ "*trận chiến của những băng ghi âm*", chống lại Tổng thống Nixon.

**21-2-1973:**

Ký Hiệp nghị Viêng Chăn về hòa bình và hòa hợp dân tộc ở Lào.

**11-9-1973:**

*Đảo chính ở Chilê,* lật đổ chính quyền của "*Liên minh đoàn kết nhân dân*" Tổng thống Agienđê bị sát hại. Tướng Pinôchê đứng ra lập chế độ độc tài.

**10-1973:**

Phong trào đấu tranh của sinh viên Thái Lan đòi *Hiến Pháp dân chủ*, lật đổ Chính phủ độc tài quân sự Sarít Thanom. Thành lập Chính phủ dân sự do Sania Thammasak làm Thủ tướng, thực hiện nền *dân chủ thử nghiệm* (1973-1976).

**6 - 24-10-1973:**

*Chiến tranh Trung Đông lần thứ tư:* Israel chiếm cao nguyên Golan của Syrie.

**22-10-1973:**

Hội đồng Bảo an LHQ ra nghị quyết 383 kêu gọi các bên ở Trung Đông thực hiện nghị quyết 242.

**21-12-1873:**

Khai mạc *Hội nghị Genève về hòa bình ở Trung Đông* dưới sự chủ tọa của Liên Xô và Mỹ, nhưng không có kết quả.

**26-2-1974:**

Cuộc nổi dậy của binh lính Ethiopia lật đổ chế độ phong kiến Haile Selassie I (trị vì 1930-1974), thiết lập Nhà nước Ethiopia XHCN.

**5-4-1974:**

Chính thức thành lập *Hội đồng Quốc gia chính trị Liên hiệp Lào và Chính phủ Liên hiệp dân tộc (lần thứ ba)* do Hoàng thân Suvana Phuma làm Thủ tướng.

**25-4-1974:**

Khởi nghĩa vũ trang của sĩ quan, binh lính Bồ Đào Nha lật đổ chế độ phát xít, thành lập Chính phủ Liên hiệp lâm thời và thực hiện một số cải cách dân chủ, được gọi là *Cách mạng hoa cẩm chướng.*

**18-7-1974:**

Ủy ban Tư pháp Hoa Kỳ đòi truy tố Tổng thống Nixon về tội lạm dụng quyền hành và ngăn trở pháp luật.

**8-8-1974:**

Tổng thống Hoa Kỳ *R.Nixon buộc phải từ chức* khi chưa hết nhiệm kỳ thứ hai, do vụ bê bối Watergate. Phó Tổng thống G.Ford lên thay.

**15-1-1975:**

Chính phủ Bồ Đào Nha ký *Hiệp định Alvor* công nhận nền độc lập của Angola.

**17-4-1975:**

Lực lượng Khơ me đỏ tiến vào Phnompênh bắt đầu thi hành chính sách diệt chủng ở Campuchia

**19-4-1975:**

Ấn Độ lần đầu tiên phóng vệ tinh nhân tạo bằng tên lửa Liên Xô từ sân bay Vũ trụ Liên Xô.

**30-4-1975:**

Giải phóng hoàn toàn Sài Gòn và miền Nam Việt Nam. Kết thúc thắng lợi cuộc chiến tranh chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam (1954-1975).

**30-7-1975:**

Hội nghị những người đứng đầu 35 nước ở Hensinky ký *"Định ước Hensinky"*, nêu rõ những nguyên tắc về quan hệ cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ chính trị khác nhau.

**11-11-1975:**

Angola tuyên bố độc lập và thành lập nước *Cộng hòa nhân dân Angola*, Augusto Neto làm Chủ tịch, (tạ thế Tháng 9-1979).

**2-12-1975:**

Thành lập *Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào*, xóa bỏ chế độ quân chủ, cử Hoàng thân Suphanuvông làm Chủ tịch nước. Kết thúc thắng lợi 30 năm kháng chiến chống đế quốc, bảo vệ độc lập Tổ quốc (1945-1975).

**1975:**

Thành lập hệ thống kinh tế Mỹ La tinh (SELA: Sistema Economica Latino-Americano) gồm 26 nước trong khu vực, không có Mỹ và Canada.

**2-1976:**

Hội nghị các nguyên thủ ASEAN tại Bali ký Hiệp ước về nguyên tắc tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp công việc nội bộ nước khác, hợp tác giữa các nước để cùng phát triển (*Hiệp ước Bali*).

**2-7-1976:**

Việt Nam đổi tên nước thành *Cộng hòa XHCN Việt Nam.*

**22-8-1976:**

Trạm tự động *Luna 24* của Liên Xô đã lấy được một số mẫu đất từ Mặt trăng về Trái đất.

**9-9-1976:**

Chủ tịch Mao Trạch Đông, nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản và Nhà nước Trung Quốc từ trần.

**6-10-1976:**

Cuộc đảo chính của giớ quan liêu quân sự ở Thái Lan chấm dứt thời kỳ dân chủ thử nghiệm, lập lại chính quyền quân sự.

**12-10-1976:**

Hoa Quốc Phong trở thành Chủ tịch Đảng Cộng sản Trung Quốc. Thủ tướng Chính phủ Trung Quốc.

**1-1977:**

*Jimmycarter* (J.Catơ) nhậm chức Tổng thống Hoa Kỳ

**30-4-1977:**

Cuộc khởi nghĩa vũ trang của binh sĩ yêu nước và nhân dân ngày 27-4-1978 lật đổ chế độ độc tài Đaút, đưa đến việc thành lập nước Cộng hòa Dân chủ Afganixtan ngày 30-4-1978, (30-4-1987 đổi tên là Cộng hòa Afganixtan.)

**6-1977:**

Giải tán Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á (SEATO).

**7-1977:**

Ký Hiệp ước hữu nghị và hợp tác Việt Nam - Lào

**7-9-1977:**

Ký *Hiệp ước Mỹ - Panama*, Mỹ hứa trao trả chủ quyền kênh đào cho Cộng hòa Panama vào năm 2000.

**12-1977:**

Thành lập *Đại hội nhân dân ARập* (APC: Arab People Congress) đặt trụ sở tại Tripolie (Lybie).

**29-6-1978:**

Việt Nam gia nhập *Hội đồng tương trợ kinh tế các nước* XHCN (SEV).

**17-9-1978:**

Ký Hiệp định tại trại *David* (thường gọi là *thỏa hiệp David) giữa Mỹ, Ai Cập và Israel về việc giải quyết cuộc xung đột ở Trung Cận Đông.*

**10-1978:**

Tổng thống Mỹ J. Cater quyết định bình thường hóa quan hệ Hoa Kỳ - Trung Quốc

**12-1978:**

Hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc lần 3 khóa XI quyết định *đường lối cải cách* do ông Đặng Tiểu Bình đề xuất, mở ra một giai đoạn mới trong quá trình xây dựng CNXH ở Trung Quốc.

**1-1-1979:**

Mỹ và CHND Trung Hoa bình thường hóa quan hệ ngoại giao.

**7-1-1979:**

Quân đội và nhân dân Campuchia với sự giúp đỡ của bộ đội tình nguyện Việt Nam đã đánh đổ chế độ Pôn Pốt - lêng Xa ry, giải phóng đất nước khỏi họa diệt chủng.

**12-2-1979:**

Cuộc cách mạng Hồi giáo Iran thành công. *Nước Cộng hòa Hồi giáo Iran ra đời.*

**17-2-1979:**

Quân đội Trung Quốc gây ra cuộc chiến tranh biên giới chống Việt Nam.

**13-3-1979:**

Hệ thống tiền tệ Châu Âu (European Monetary System EMS) bắt đầu hoạt động trong khuôn khổ Cộng đồng kinh tế Châu Âu (EEC).

**26-3-1979:**

Ký Hiệp ước Ai Cập - Israel tại Washington trên cơ sở "*Thỏa hiệp tại trại David*" (1978).

**7 - 10-6-1979:**

Bầu Nghị viện của Cộng đồng Châu Âu (EC), gọi là Nghị viện Châu Âu (EP).

**18-6-1979:**

Ký kết tại Wien *Hiệp ước SALT 2* giữa Tổng thống Mỹ J. Carter và Tổng bí thư Đảng cộng sản Liên Xô L.Brezhnev. Nhưng Quốc Hội Mỹ không phê chuẩn Hiệp ước này với lý do Liên Xô đưa quân vào Afganixtan ngày 27-12-1979.

**19-7-1979:**

"*Mặt trận giải phóng dân tộc Sandino* (FSLN) lãnh đạo nhân dân Nicaragoa lật đổ chế độ độc tài Somosa giành tự do độc lập và trở thành tổ chức cầm quyền ở Nicaragoa (1979-1990).

**10-1979:**

Tổng thống Hàn Quốc Park Chung Hee bị ám sát. Chun Doo Hwan lên thay.

**27-12-1979:**

Quân đội Liên Xô tiến vào Afganixtan theo lời kêu gọi của Chủ tịch Hội đồng Cách mạng Ba-brắc Các man để bảo vệ thành quả của Cách mạng Tháng Tư (1978).

**5-1-1980:**

*Hội nghị Ngoại trưởng ba nước Đông Dương* lần thứ nhất tại Phnom Pênh khẳng định sự đoàn kết chiến đấu và hợp tác giữa ba nước trong cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

**29-2-1980:**

Tướng Prem Tinsulanon lên làm Thủ tướng Chính phủ Thái Lan.

**12-3-1980:**

Thành lập Chính phủ của Mặt trận yêu nước *Zimbabue* (Dimbabuê) do ông Robert Mugabe (Rô bớt Mugabê) làm Thủ tướng.

**18-4-1980:**

Nước Cộng hòa Zimbabue tuyên bố độc lập.

**23-7-1980:**

Liên Xô phóng tàu Vũ trụ liên hợp 37, đội phi hành có Đại tá V.V.Gorbatko và Đại tá Phạm Tuân (Việt Nam).

**3-9-1980:**

Triệu Tử Dương nhậm chức Thủ tướng nước CHND Trung Hoa.

**20-1-1981:**

Ronald Reagan (R. Rigân) tuyên thệ nhậm chức Tổng thống Hoa Kỳ.

**12-4-1981:**

*Tầu Vũ trụ Con thoi* đầu tiên củ Mỹ mang tên Columbia chở hai nhà du hành Vũ trụ Young (lăng) và Groppen (Grốp pen) hạ cánh an toàn xuống đường băng dài 5km trên một mặt hồ cạn ở bang Caliofornia miền Tây nước Mỹ, đánh dấu một bước ngoặt lịch sử của khoa học du hành Vũ trụ.

**16-7-1981:**

Mahathia Bin Mohamet nhậm chức Thủ tướng Liên bang Malaysia, sau được bầu Chủ tịch Tổ chức thống nhất toàn quốc Malaysia (UMNO)

**6-10-1981:**

Tổng thống Ai Cập Sadat bị ám sát.

**1 - 5-3-1982:**

Các bộ phận hạ cánh của trạm "*Sao Kim - 13*" và "*Sao Kim - 14*" hạ xuống bề mặt *Sao Mai*, truyền về Trái đất các bức ảnh nghiên cứu và lấy mẫu đất đá của hành tinh này.

**2-4-1982:**

Chiến tranh Manvinat:

Argentina sử dụng quân đội giành lại Quần đảo Manvinat sau 17 năm thương lượng với nhà cầm quyền Anh không có kết quả. Ngay sau đó đã bị quân đội Anh chiếm lại.

**6-6-1982:**

Israel tấn công Liban.

**31-8-1982:**

Israel phong tỏa Beyrut. Trụ sở PLO chuyển sang Tunis (Thủ đô Tunisie).

**10-11-1982:**

Tổng bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô *L.Brezhnev từ trần* (1905-1982).

**12-11-1982:**

Iu.V.Andropov (Anđrôpôv) được bầu làm Tổng bí thứ BCHTWĐCS Liên Xô.

**22-2-1983:**

*Hội nghị cao cấp ba nước Đông Dương* họp tại Viêng Chăn nhằm tăng cường quan hệ đoàn kết chiến đấu, tuyên bố ủng hộ sự thỏa thuận giữa CHXHCN Việt Nam và CHND Campuchia về việc rút quân tình nguyện Việt Nam về nước.

**23-3-1983:**

Tổng thống Hoa Kỳ, R,Reagan đề ra "*Sáng kiến phòng thủ chiến lược*" (SDI), còn gọi là "*chiến tranh giữa các vì sao*" nhằm giành ưu thế quân sự so với Liên Xô. Chương trình dự kiến chi phí 1.000 tỷ đôla cho đến năm 2000.

**21-8-1983:**

Ứng cử viên Tổng thống Philippin thuộc phái đối lập là Thượng nghị sĩ Bêninhô Akinô bị ám sát tại phi trường Manila khi ông vừa từ Mỹ trở về.

**25-10-1983:**

*Quân đội Mỹ đổ bộ vào Grênada* nhằm thủ tiêu chế độ tiến bộ ở nước này.

**1-1-1984:**

Brunây tuyên bố độc lập, giành lại từ tay thực dân Anh với tên gọi chính thức là "*Brunây Đarusalem*" (Brunây cánh cửa hòa bình).

**1-1984:**

Nạn đói xảy ra trầm trọng ở Châu Phi

**2-1984:**

C.U.Tchernenko (Trecnencô) được bầu làm Tổng bí thư BCHTWĐCS Liên Xô.

**31-10-1984:**

Thủ tướng Ấn Độ *Indira Gandhi bị ám sát.* Con trai là *Rajib Gandhi* (Rágíp Gandi 1944-1991) lên thay được bầu là Chủ tịch Đảng Quốc Đại (I). Tháng 5.1991 bị ám sát.

**19-12-1984:**

Anh và Trung Quốc ký Hiệp định về việc Anh trao trả Hồng Kông cho Trung Quốc vào năm 1997.

**11-3-1985:**

M.Gorbachev (Goobachôv) nhậm chức Tổng bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô.

**14-6-1985:**

Ký kết *công ước Schengen* (Sen ghen) ấn định từ 1-1-1990 sẽ bãi bỏ sự kiểm soát đi lại ở biên giới giữa 5 nước: Pháp, Đức, Bỉ, Hà Lan, Lucxambourg. Nhưng phải đến 5 năm sau (1995), công ước này mới được thực hiện.

**19 - 21-11-1985:**

*Cuộc gặp gỡ thượng đỉnh* giữa Tổng thống Mỹ R. Reagan và Tổng bí thư Đảng cộng sản Liên Xô M. Gorbachev tại Genève

**28-1-1986:**

Chuyến bay thứ 25 trong chương trình tàu "*con thoi*" của Mỹ đã kết thúc bằng một thảm họa: 75 giây sau khi rời bệ phóng, tàu ***Con thoi** Challenger* (Chalinggiơ) chở 7 nhà du hành Vũ trụ Mỹ, trong đó có hai phụ nữ đã bốc cháy làm cả đoàn phi hành thiệt mạng.

**7-2-1986:**

Bầu cử Tổng thống ở Philippin F.Marcos tuyên bố thắng cử nhưng bị phái đối lập phản đối. Cuộc biểu tình của hai triệu người cùng sự phản ứng của quân đội buộc *Marcos bỏ chạy sang Hawai*. Bà K.Aquino (Akino) lên cầm quyền.

**15-4-1986:**

Mỹ ném bom Thành phố Tripoli và Bengadi (Libi), gây tình hình căng thẳng ở khu vực Bắc Phi.

**26-4-1986:**

Nổ nhà máy điện nguyên tử Chernobyl (Trecnôbưn) của Liên Xô, nay là nước CH Ucraina.

**11-12 - 10-1986:**

*Cuộc gặp gỡ thượng đỉnh* giữa Tổng thống Mỹ R. Reagan với Tổng bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô Gorbachev tại Reykjavik (Râygiavích).

**27-11-1986:**

Các nhà lãnh đạo cấp cao Liên Xô - Ấn Độ ký *Tuyên ngôn Delhi* về một số nước trên Thế giới không có vũ khí hạt nhân và không xâm phạm lẫn nhau.

**27-1 - 28-1-1987:**

Tại hội nghị toàn thể ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô, Tổng bí thư *Gorbachev tuyên bố đường lối cải tổ* (perestroika) và công khai hóa (glasnost).

**23-2-1987:**

Nhà thiên văn học C.Mátxen tại đài quan sát thiên văn Châu Âu đặt tại Chilê và nhà thiên văn học Isentơn tại đài thiên văn Los Campanass (Mỹ) *phát hiện vụ nổ khổng lồ của sao siêu mới Xupenôvaê 1987A* thuộc tinh vân Majenlan ngoài Thiên hà, cách chúng ta 160.000 năm ánh sáng. Đây là hiện tượng thiên văn hiếm có mà ba Thế kỷ rưỡi từ 1604, mới lại thấy.

**11-1987:**

Triệu Tử Dương nhậm chức Tổng bí thư ĐCS Trung Quốc.

**8-12-1987:**

*Cuộc gặp gỡ thượng đỉnh* giữa Tổng thống Mỹ R. Reagan và Tổng bí thư Đảng cộng sản Liên Xô M. Gorbachev tại Washington.

**25-5 - 2-6-1988:**

*Cuộc gặp gỡ thượng đỉnh* giữa Tổng thống Mỹ R. Reagan với Tổng bí thư Đảng cộng sản Liên Xô M. Gorbachev tại Moskva.

**7-1988:**

Cuộc gặp không chính thức tại Jakata (*Jim 1*) lần thứ nhất giữa bốn bên Campuchia (Sihanouk, Hunxen, Sonsann, Khieu Samphon) để thảo luận về việc hòa giải và hòa hợp dân tộc.

**8-8-1988:**

Thành lập *Chính phủ dân sự Thái Lan* do Chatichai Chunhavan làm Thủ tướng (1989-1991) đưa ra chính sách biến Đông Dương từ chiến trường thành thị trường.

**15-11-1988:**

Tại khóa họp 19 của Hội đồng dân tộc Palestine ở Alger (Thủ đô Algérie), Chủ tịch PLO I.Arafat tuyên bố thành lập ***Nhà nước Palestine***. Kể từ 15-12-1988, tên *Nhà nước Palestine* thay thế PLO ở Liên hiệp quốc.

**15-11-1988:**

*Tàu Vũ trụ "Con thoi" đầu tiên của Liên Xô mang tên "Bu ran" (Bão tuyết)* hạ cánh an toàn xuống sân bay Vũ trụ Baicônua thuộc nước CH Cadắcxtan sau khi bay 2 vòng xung quanh Trái đất hết gần 3 giờ rưỡi.

**1-1989:**

G. Bush nhậm chức Tổng thống của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ

**7-1-1989:**

*Nhật Hoàng Hiro Hito **qua đời*** kết thúc 63 năm niên đại Showa (Chiêu Hòa) trong lịch sử Nhật Bản.

**9-1-1989:**

*Hoàng Thái tử Nhật Bản AKihito* 56 tuổi, lên ngôi Nhật hoàng, sau khi Vua cha qua đời ngày 7-1, mở đầu kỷ nguyên mới trong lịch sử Nhật Bản - Kỷ nguyên Heisei (Bình Thành).

**2-1989:**

Cuộc gặp gỡ không chính thức tại Jakatar lần thứ hai (Jim 2) giữa bốn bên (Campuchia, Hunxen, SonSann, Khieu Samphon).

**15-2-1989:**

Quân đội Liên Xô hoàn thành việc rút khỏi Afganixtan.

**25-4-1989:**

Thủ tướng Nhật Bản N. Takeshita phải từ chức vì bị buộc tội nhận tiền hối lộ của Công ty Recruit Co.

**17-4 - 4-6-1989:**

Cuộc biểu tình của sinh viên Trung Quốc ngày 17-4 tại Quảng trường Thiên An Môn đòi dân chủ và công bằng xã hội. Đỉnh cao là cuộc biểu tình của hơn 1 triệu người ngày 4-5 nhân kỷ niệm 70 năm "*Ngũ Tứ vận động*". Đêm 3 rạng 4-6, nhiều đơn vị quân đội được điều đến giải tỏa Quảng trường.

**7-10-1989:**

Kỷ niệm trọng thể 40 năm ngày thành lập Cộng hòa Dân chủ Đức. Hai ngày sau, bắt đầu nổ ra những cuộc biểu tình của 70 ngàn người ở Leipzing, 12000 người ở Dresden dưới khẩu hiệu "*chúng ta là một dân tộc*", mở đầu quá trình thống nhất nước Đức.

**18-10-1989:**

Cộng hòa Nhân dân Hongarie đổi tên nước thành Cộng hòa Hongari. Từ năm 1990 lấy ngày 18-10 hàng năm làm ngày Quốc khánh.

**7-1-1989:**

Hội đồng Bộ trưởng CHDC Đức xin từ chức.

**10-11-1989:**

Cách chức Tổng bí thư ĐCS Bulgaria T.Jicov (Tôdo Gip cốp) và bầu P.Mlađênôv giữ chức vụ này.

**3-12-1989:**

Toàn thể BCH TW Đảng XHCN thống nhất Đức xin từ chức.

**6-12-1989:**

E.Crenxơ từ chức Chủ tịch Hội đồng Nhà nước nước CHDC Đức. Đảng XHCN thống nhất Đức mất dần vị trí lãnh đạo chính quyền và rơi vào tay các lực lượng khác.

**16-12-1989:**

Biểu tình lớn tại Thị trấn Timôsôoara mở đầu cuộc khủng hoảng chính trị ở Rumani.

**22-12-1989:**

Cánh cổng Brandenburg ngăn cách Đông và Tây Berlin được mở rộng cho du khách qua lại tự do.

**22-12-1989:**

Nhiều cuộc bạo động diễn ra ở *Rumani*. Thủ tướng và toàn thể Chính phủ từ chức. Mặt trận cứu nước của lực lượng nổi dậy được thành lập, gồm I.Iliêxcu, X.Manexcu tuyên bố giải thể bộ máy quyền lực cũ. Hội đồng của Mặt trận thực hiện chức năng quản lý Nhà nước.

**26-12-1989:**

Thành lập Chính phủ lâm thời Rumani do I.Iliêxcu làm Chủ tịch.

**29-12-1989:**

Quốc hội Ba Lan thông qua luật sửa đổi hiến pháp, đổi tên nước Cộng hòa Nhân dân Ba Lan thành *Cộng hòa Ba Lan*.

**29-12-1989:**

*Vasilev Haven* (Vaxlév Haven), người tham gia phong trào "*Mùa xuân Praha*" năm 1968 làm Chủ tịch nước CHXHCN Tiệp Khắc.

**22-1-1990:**

Quốc hội Bulgaria quyết định hủy bỏ phần 2 và 3 của Điều I Hiến Pháp quy định vai trò lãnh đạo của ĐCS Bulgaria.

**2-2-1990:**

Tổng thống Nam Phi F.De Klerk tuyên bố quyết định *từ bỏ chính sách phân biệt chủng tộc Apartheid* (Apác thai). Đại hội dân tộc Phi (ANC) . Đại hội toàn Phi (PAC), Đảng cộng sản Nam Phi (ASCP) và các tổ chức chính trị khác được hoạt động công khai.

**1-3-1990:**

Quốc hội Hongaria tán thành bầu Tổng thống trực tiếp.

**15-3-1990:**

Liên Xô hủy bỏ chế độ một đảng, Gorbachev trở thành Tổng thống Liên Xô.

**29-3-1990:**

Nước CHXHCN Tiệp Khắc đổi tên là *Cộng hòa Liên bang Tiệp Khắc*, đệ đơn xin gia nhập Cộng đồng Châu Âu (EC).

**3-4-1990:**

Đổi tên nước CHXHCN Bulgaria ***thành nước CH nhân dân Bulgaria***. Đảng CS Bulgaria đổi tên thành *Đảng XHCN Bulgaria*.

**5-4-1990:**

Ông Lotha de Medier, lãnh tụ Liên minh Dân chủ Thiên chúa giáo được bầu làm Thủ tướng, bà Sadin Berma Pole thuộc Đảng Dân chủ Thiên chúa giáo làm Chủ tịch Quốc hội CHDC Đức.

**20-4-1990:**

Quốc hội Tiệp Khắc đổi tên nước thành CHLB Tcheque và Slovakia.

**29-4-1990:**

Vụ phá đổ "*bức tường Berlin*" xóa bỏ sự ngăn cách hai miền Tây và Đông Berlin.

**5-5-1990:**

Hội nghị ***"Hai cộng bốn"*** gồm hai Nhà nước Đức và bốn cường quốc Anh, Mỹ, Pháp, Liên Xô tiến hành tại Bonn nghiên cứu vấn đề an ninh và thống nhất nước Đức. Hội nghị được triệu tập lần 2 vào 22-6-1990 tại Berlin, lần 3 ngày 17-7-1990 tại Paris, lần 4 ngày 12-9-1990 tai Moskva.

**26-5-1990:**

*Đại hội Liên đoàn Cộng sản Nam Tư* ra lời kêu gọi tiến hành cuộc tuyển cử đa Đảng.

**29-5-1990:**

Sau nhiều vùng bầu cử Đại hội đại biểu nhân dân Nga đã bầu ông Boris Elsin (Enxin) làm Tổng thống CH Liên bang Nga.

**2-7-1990:**

Sloven tuyên bố là một Nhà nước có chủ quyền, tách khỏi Liên bang Nam Tư.

**1-8-1990:**

Giêliô Giêlep, Chủ tịch Hội đồng điều phối liên minh các lực lượng dân chủ lên làm Tổng thống Bulgaria.

**2-8-1990:**

Iraq đưa một lực lượng quân rất lớn vào Kuwait (Côoét) tuyên bố sáp nhập Kuwait vào lãnh thổ Iraq. Ngay lập tức Mỹ và các nước phương Tây ồ ạt đổ quân vào vùng Vịnh và thực hiện cấm vận đối với Iraq đã làm bùng nổ cuộc khủng hoảng ở vùng Vịnh.

**22-8-1990:**

Quốc hội CHDC Đức thông qua Quyết định CHDC Đức sáp nhập CHLB Đức vào ngày 3-10-1990 theo điều 23.Hiến pháp CHLB Đức.

**31-8-1990:**

Đại diện 2 Chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức và Cộng hòa Dân chủ Đức ký kết "*Hiệp ước thống nhất*". Các bang của CHDC Đức sáp nhập vào CHLB Đức. Thủ đô của nước Đức thống nhất là Berlin (Beclin).

**9-9-1990:**

Hội nghị 4 phái Campuchia ở Jakata, quyết định thành lập *Hội đồng dân tộc tối cao Campuchia* (SNC) gồm 12 thành viên.

**20-9-1990:**

Quốc hội CHDC Đức và Quốc hội CHLB Đức phê chuẩn *Hiệp ước thống nhất hai nước Đức.*

**26-9-1990:**

Hội đồng Bộ trưởng CHDC Đức họp phiên cuối cùng trong lịch sử Nhà nước Đông Đức.

**3-10-1990:**

Nhà nước Cộng Hòa Dân Chủ Đức ngừng hoạt động. Lãnh thổ Đông Đức sáp nhập vào Cộng hòa Liên bang Đức thành Quốc gia thống nhất.

**22-10-1990:**

Hội nghị Ngoại trưởng các nước Cộng đồng Châu Âu (EC) quyết định thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức với Việt Nam.

**15-11-1990:**

Đổi tên nước CH Nhân dân Bungari thành *Cộng hòa Bulgari.*

**30-11-1990:**

Chính phủ Lucanốv, đa số thành viên là những người Cộng sản Bulgaria, từ chức.

**11-1990:**

*Hiệp ước Mỹ - Singapore*, Mỹ lập căn cứ quân sự ở Singapore sau khi rút khỏi Philippinnes.

**15-2-1991:**

Iraq đưa ra đề nghị 7 điểm nhằm giải quyết cuộc khủng hoảng vùng Vịnh.

**17-1-1991:**

Mỹ và các lực lượng đồng minh trong lực lượng đa Quốc gia ồ ạt tấn công bằng tên lửa và máy bay ném bom vào Kuwait và Iraq mở đầu chiến dịch "*Bão táp sa mạc*" nhằm tiêu diệt các tiềm năng quân sự của Iraq, buộc Iraq rút quân khỏi Kuwait và khôi phục chủ quyền của nước này.

**22-2-1991:**

Liên Xô và Iraq thỏa thuận kế hoạch 8 điểm để giải quyết cuộc khủng hoảng vùng Vịnh.

**23-2-1991:**

Cuộc đảo chính ở Thái Lan nhằm khôi phục Chính phủ quân sự do tướng Chaovalít đứng đầu. Gặp phản ứng của quần chúng.

**24-2-1991:**

Sau 5 tuần ném bom liên tục, lực lượng Mỹ và đồng minh bắt đầu cuộc tiến công ồ ạt trên bộ vào vùng biên giới phía Nam Iraq và Kuwait.

**25-2-1991:**

Chính phủ Iraq thông báo lệnh rút quân đội Iraq khỏi lãnh thổ Kuwait trở về vị trí đóng quân ngày 1-8-1990.

**27-2-1991:**

Tổng thống Mỹ G.Bush tuyên bố sẽ ngừng tiến công vào Iraq kể từ 28-2. Cùng ngày Iraq cũng

tuyên bố chấp nhận tất cả 12 Nghị quyết của LHQ về vùng Vịnh.

**7-3-1991:**

Quân nhân Mỹ đầu tiên rút khỏi vùng Vịnh sau khi chiến tranh ở đây kết thúc.

**20-3-1991:**

Quốc hội Iraq chính thức quyết định hủy bỏ việc sáp nhập lãnh thổ Kuwait vào Iraq.

**31-3-1991:**

Tổ chức Hiệp ước Warsava chấm dứt hoạt động.

**3-4-1991:**

Hội đồng Bảo an LHQ thông qua nghị quyết 687 về ngừng bắn chính thức ở vùng Vịnh. Thời gian triển khai Nghị quyết là 30 ngày sau đó xem xét việc trừng phạt về kinh tế và quân sự đối với Iraq.

**9-4-1991:**

Cộng hòa *Gruzia* thuộc Liên Xô tuyên bố độc lập.

**19-8-1991:**

*Chính biến ở Liên Xô, "ủy ban Nhà nước về tình trạng khẩn cấp"* gồm 8 người do Phó Tổng thống G.I.Yanaep cầm đầu tuyên bố M.Gorbachev không thể đảm đương nhiệm vụ Tổng thống Liên Xô vì lý do sức khỏe. Cuộc chính biến thất bại, đẩy nhanh sự tan rã của Liên Xô.

**24-8-1991:**

M.X.Gorbachev tuyên bố *từ chức Tổng bí thư ĐCS Liên Xô* yêu cầu BCHTW tự giải tán, ký sắc lệnh đình chỉ hoạt động của các Đảng phái chính trị trong quân đội và các cơ quan an ninh Nhà nước.

**24-8-1991:**

Cộng hòa *Ukraina* thuộc Liên Xô tuyên bố độc lập.

**25-8-1991:**

Cộng hòa *Bielorussia* (Bêlôrutxia) thuộc Liên Xô tuyên bố độc lập.

**26-8-1991:**

Cộng hòa *Armenia* thuộc Liên Xô tuyên bố độc lập.

**27-8-1991:**

Cộng hòa *Moldavia* (Mônđôva) thuộc Liên Xô tuyên bố độc lập.

**29-8-1991:**

Xô Viết tối cao Liên Xô quyết định *đình chỉ hoạt động của ĐCS Liên Xô.*

**23-10-1991:**

Ký kết Hiệp định Paris về vấn đề Campuchia.

**30-10-1991:**

Hội nghị hòa bình Trung Đông khai mạc tại Madrid (Tây Ban Nha). Israel phản đối sự tham gia của PLO.

**Năm 1991:**

Cộng hòa Chechnya tuyên bố độc lập, tách khỏi Cộng hòa tự trị Chdeno - Ingushteia (thành lập năm 1936 khôi phục lại năm 1957). Tháng 10-1991 Dudaev được bầu làm Tổng thống Cộng hòa Chechnya.

**20-11-1991:**

Thỏa thuận giữa Hunxen và Ranaridth (Ranarit) về việc thành lập liên minh giữa Đảng Nhân dân Campuchia và FUNCIPEC.

**11-12-1991:**

12 nước thành viên Cộng đồng Châu Âu (EC) ký Hiệp ước Maastrich (Maaxtơrich), khẳng định đến năm 2000 tổ chức này sẽ trở thành một Liên bang chặt chẽ.

**20-12-1991:**

Hội nghị Alma Ata tuyên bố thành lập *Cộng đồng các Quốc gia có chủ quyền* (SNG), có nguyên thủ 11 nước cộng hòa thuộc Liên Xô tham dự gồm Azerbaizan, Armenia, Kazakhstan, Kirghizistan, Moldavia, Turkmenistan, Tadjikistan, CHLB Nga, Ouzbekistan, Ukraina, Bielorussia, Gruzia tham gia với tư cách quan sát viên. Liên bang Xô Viết chấm dứt hoạt động (1922-1991).

**25-12-1991:**

M.X.Gorbachev tuyên bố rút khỏi chức vụ Tổng thống Liên Xô.

**25-12-1991:**

Cộng hòa XHCN Xô Viết Nga đổi tên là Liên bang Nga.

**7-4-1992:**

Cộng đồng người Serbi ở Nam Tư tuyên bố thành lập nước Cộng hòa độc lập ở Bosnia-Herzegovina.

**17-5-1992:**

Bùng nổ phong trào đấu tranh của sinh viên và nhân dân Thái Lan chống Chính phủ quân sự Suchinda, đòi thực hiện chế độ bầu cử dân chủ. Thành lập Chính phủ dân sự AnanPanyaraxun.

**5-7-1992:**

Cộng đồng người Croat tuyên bố thành lập Nhà nước độc lập riêng.

**22-7-1992:**

Việt Nam tham gia "*Hiệp ước Bali*" - Hiệp ước hữu nghị và hợp tác Đông Nam Á của ASEAN.

**15-9-1992:**

Thành lập Chính phủ dân sự Thái Lan do ***Chuonlecfay*** làm Thủ tướng.

**9-12-1992:**

Quân đội Liên hiệp quốc đổ bộ vào Somalie (Xômali) nhằm giải quyết cuộc xung đột sắc tộc ở nước này nhưng không thành và rút toàn bộ khỏi Somali ngày 3-3-1995.

**1-1-1993:**

Hai nước CH Tcheque và CH Slovakia tuyên bố độc lập sau các sự biến diễn ra từ 1989-1990. Chấm dứt sự tồn tại của nước CH Séc và Slovakia.

**1-1-1993:**

Cộng đồng Châu Âu (EC) đổi tên thành Liên minh Châu Âu (EU).

**1-1993:**

Bill Clinton nhậm chức Tổng thống Hợp chúng quốc Hoa Kỳ.

**25-2-1993:**

Kim Young Sam nhậm chức Tổng thống Hàn Quốc.

**19-4-1993:**

Israel hủy bỏ đạo luật cấm tiếp xúc với PLO.

**5-1993:**

Đàm phán bí mật Israel - PLO tại Oslo (Thủ đô NaUy).

**6-1993:**

Tổng tuyển cử ở Campuchia dưới sự giám sát của Liên hiệp quốc.

**5-7-1993:**

Thành lập Chính phủ Liên hiệp lâm thời ở Campuchia.

**8-9-1993:**

Hosokawa thuộc Đảng Nhật Bản mới trở thành Thủ tướng nội các liên minh 7 Đảng, chấm dứt 38 năm cầm quyền liên tục của Đảng Dân chủ Tự do.

**10-9-1993:**

Thủ tướng Israel Y.Rabin và Chủ tịch PLO Y.Arafat ký văn kiện công nhận lẫn nhau.

**13-9-1993:**

Israel và PLO ký thỏa thuận trao quyền tự trị cho người Palestine ở Dải Gaza.

**10-1993:**

Hội nghị Bộ trưởng kinh tế các nước ASEAN chủ trương tiến tới thực hiện khu vực tự do thương mại ASEAN (AFTA), có hiệu lực từ 1-1-1994.

**1-1-1994:**

Hiệp định tự do thương mại Bắc Mỹ (NAFTA) có hiệu lực, mở ra một khu vực tự do thương mại lớn nhất Thế giới.

**11-1-1994:**

Phiên họp đầu tiên của Viện Đuma Nga có 450 ghế thuộc 13 đảng phái.

**3-2-1994:**

Tổng thống Hoa Kỳ Bill Clinton tuyên bố hủy bỏ lệnh cấm vận đối với Việt Nam.

**31-4-1994:**

Giải thể tổ chức COCOM (Coordinating Committe on Multilateral Export Controls), thành lập năm 1949 nhằm kiểm soát việc xuất khẩu các sản phẩm có kỹ thuật cao sang các nước XHCN, theo tiêu chuẩn hạn chế của thời kỳ chiến tranh lạnh.

**10-4-1994:**

*Không quân NATO lần đầu tiên tấn công lực lượng người Serbia* nhằm buộc họ ngồi vào bàn thương lượng để tìm kiếm một giải pháp cho cuộc xung đột ở Bosnia-Herzegovina.

**26-4-1994:**

*Cuộc bầu cử dân chủ*, không phân biệt màu da lần đầu tiên trong lịch sử nước Cộng hòa Nam Phi.

**4-5-1994:**

Chủ tịch tổ chức giải phóng Palestine PLO Y.Arafat và Thủ tướng Israel E.Rabin ký *Hiệp định về quyền tự trị của người Palestine tại Gaza* và *Jericho*. Theo Hiệp định này, Israel sẽ thả 5.000 tù nhân Palestine trong vòng hai tuần và rút khỏi Gaza, Jericho.

**6-5-1994:**

Khánh thành đường ngầm xuyên Biển Manche (Eurotunnel) nối liền Anh và Pháp, dài 150km, trong đó có 114 km ngầm dưới đáy biển.

**9-5-1994:**

Quốc hội đa chủng tộc đầu tiên ở Nam Phi đã bầu ông *Nelson Mandela* giữ chức Tổng thống. Ông là Chủ tịch Đại hội dân tộc Phi ANC, đã từng bị chính quyền phân biệt chủng tộc Pertoria cầm tù trong suốt 27 năm, được trả lại tự do năm 1990.

**5-7-1994:**

Tại Buenos Aires (Argentia) nguyên thủ 4 nước Argentian, Brazil, Paraguay và Uruguay ký Hiệp ước về thành lập *thị trường chung Nam Mỹ*. Hiệp ước có hiệu lực từ ngày 1-1-1995.

**11-8-1994:**

Thủ tướng Israel Rabin đồng ý *rút toàn bộ quân đội khỏi cao nguyên Goland* trong thời hạn 4 năm để đổi lấy hòa bình với Syrie.

**19-9-1994:**

Quân đội Mỹ đổ bộ vào *Haiti* nhằm buộc giới quân sự nước này phải trao quyền cho *Tổng thống J.B.A.Ristide.*

**26-10-1994:**

Thủ tướng *Israel Y.Rabin* và Thủ tướng *Jordanie A.S.Majali* đã chính thức ký ***Hiệp ước hòa bình*** giữa hai nước, chấm dứt 46 năm hận thù. Đây là chặng thứ 3 đi tới hòa bình ở Trung Đông sau Hiệp định Israel - Ai Cập (1978) và Hiệp định Israel - PLO (1993).

**10-11-1994:**

Quốc hội và Chính phủ Iraq tuyên bố *công nhận độc lập, chủ quyền , toàn vẹn lãnh thổ của Kuwait* **(Cô oét)**, *thừa nhận đường biên giới giữa 2 nước* do Liên hiệp quốc quy định theo nghị quyết 833/HĐBA.

**5-12-1994:**

Khai mạc *Hội nghị thượng đỉnh an ninh hợp tác* Châu Âu (CSCE) có 52 nước tham gia. Nhưng những vấn đề cốt tử của hệ thống an ninh Châu Âu vẫn chưa đạt được thỏa thuận.

**10-12-1994:**

Tổng thống Nga Yelsin tuyên bố sử dụng vũ lực để giải phóng các lực lượng tham chiến ở Chechnya. Ngày hôm sau, *quân đội Nga tiến vào Chechnya.*

**1-1-1995:**

Hội nghị An ninh và Hợp tác Châu Âu (CSCE) được đổi thành Tổ chức An ninh và Hợp tác Châu Âu (OSCE).

**10-1-1995:**

Cố vấn Ban chấp hành Trung ương Đảng, nguyên Chủ tịch nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào Xuphanuvông từ trần.

**17-01-1995**

Một trận động đất mạnh 7,2 độ richter xảy ra tại miền Trung Nhật Bản khiến cho 2 thành phố là Osaka và Kobe thiệt hại nặng nề. Tại Kobe, 5.500 người thiệt mạng và hơn 25.000 người bị thương.

**12-02-1995**

Cuộc họp giữa Tư lệnh quân đội Nga tại Chechnya A.Culicốv và Tham mưu trưởng các lực lượng vũ trang chính quyền ly khai Mashkhadov đã đi đến thoả thuận ngừng bắn.

**22-02-1995**

Văn kiện khung về tiến trình hoà bình được ký kết giữa Chính phủ Anh và chính phủ Bắc Ai-len, mở ra triển vọng cho nền hoà bình lâu dài.

**26-02-1995**

Yemen và Saudi Arabia ký giác thư nhằm giải quyết tranh chấp biên giới kéo dài 60 năm qua.

**01-3-1995**

Lực lượng gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc rút hoàn toàn khỏi Somali sau 2 năm hoạt động không thành công tại đây.

**20-3-1995**

Xảy ra vụ đầu độc bằng khí Sarin do giáo phái cực đoan Aum Shinrikyo gây ra trên 3 tuyến tầu

điện ngầm Tokyo (Nhật Bản) làm 12 người chết và hơn 6.000 người bị thương.

**20-3-1995**

35.000 quân Thổ Nhĩ Kỳ tràn vào Bắc Iraq tấn công lực lượng của Đảng Công nhân người Kurd (PKK).

**26-3-1995**

8 trong tổng số 15 Quốc gia thành viên Liên minh châu Âu (EU) là Pháp, Đức, Bỉ, Luxembourg, Italy, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Hy Lạp ký Hiệp ước Schengen, huỷ bỏ việc kiểm soát đường biên giới.

**Tháng 3-4/1995**

Nhiều vụ thảm sát người Hutu xảy ra tại Burundi, quốc gia mà người Tutsi chiếm đa số.

**19-4-1995**

Một chiếc xe tải chứa khoảng 450kg thuốc nổ đã phát nổ trước toàn nhà của chính phủ liên bang tại thành phố Oklohama làm ít nhất 65 người chết, hàng trăm người bị thương. Thủ phạm gây ra vụ khủng bố là Timothy Mc Veigh.

**22-4-1995**

Một vụ thảm sát tại Ki-bê-hô (Rwanda) khiến cho 5.000 người Hu-tu thiệt mạng.

**17-5-1995**

Ông Jacques Chirac chính thức nhậm chức Tổng thống Pháp thay thế ông F.Mitterand, trở thành tổng thống thứ năm của nền Đệ ngũ Cộng hoà thành lập năm 1958. Nguyên Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Alain Juppé được chỉ định làm Thủ tướng.

**Tháng 5/1995**

Tình hình tại Bosnia ngày càng nghiêm trọng. 317 lính thuộc lực lượng gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc và quan sát viên quân sự (đa phần là người Pháp và Ucraina) bị giam giữ tại các công trình quân sự của người Serbia, những mục tiêu của không quân NATO. Đến ngày 13/6 thì tất cả các con tin mới được phóng thích hoàn toàn.

**14-6-1995**

Hơn 70 tên khủng bố người Chechnya đã tấn công vào một bệnh viện tại Thành phố Buđêxnôpcơ, bắt giữ hơn 3.000 con tin, nhằm gây sức ép đối với chính phủ Nga về vấn đề Chechnya. Sau những cuộc thương lượng dàn xếp, ngày 19/6, một đoàn xe đã chở S.Baxaép và 73 tên khủng bố khác cùng 120 con tin tình nguyện đến Daghestan. Ngày 21/6 những con tin này cùng được trả về.

**11-7-1995**

Tổng thống Hợp chúng quốc Hoa Kỳ Bill Cliton và Thủ tướng CHXHCN Việt Nam Võ Văn Kiệt tuyên bố công nhận ngoại giao và thiết lập quan hệ bình thường giữa hai Quốc gia.

**17-7-1995**

Tại Brussels, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam Nguyễn Mạnh Cầm đã ký bản Hiệp định hợp tác về kinh tế thương mại Việt Nam – EU với Bộ trưởng 15 nước thành viên của Liên minh.

**24-7-1995**

Các nhà khoa học Italy tuyên bố phát hiện ra nước ở tầng khí quyển của sao Mộc sau vụ va chạm của một sao Chổi với sao Mộc ngày 18/07/1994 bằng phương pháp quang phổ của dải tần số phát ra ở tầng khí quyển của sao Mộc. Điều này chứng tỏ sao Chổi có khả năng đưa nước và các vật chất hữu cơ cơ sở của sự sống vào lớp khí quyển của các hành tinh.

**28-7-1995**

Việt Nam chính thức gia nhập Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) trong hội nghị ngoại trưởng tại Thủ đô Banda Seri Begawan của Brunei.

**26-9-1995**

Tại New York, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nam Tư, Croatia và Bosnia ký Hiệp định đề ra những nguyên tắc cơ bản cho một nước Bosnia nơi mà người Serbia, Croatia và người Hồi giáo có thể chung sống trong hoà bình. Bosnia là Nhà nước độc lập nhưng sẽ chia thành 2 thực thể: Liên bang Hồi giáo Croatia chiếm 51% diện tích lãnh thổ, Cộng hoà Serbia Bosnia chiếm 49% lãnh thổ.

**27-9-1995**

Tại trụ sở Liên hợp quốc (New York), Ngoại trưởng Anh và Argentina ký hiệp định về việc 2 nước cùng thăm dò và khai thác dầu mỏ ở các vùng xung quanh Quần đảo Mavinas.

**28-9-1995**

Thủ tướng Israel Y.Rabin và Chủ tịch PLO Y.Arafat đã ký thoả hiệp hoà bình giữa hai bên.

Chứng kiến lễ ký kết có Tổng thống Mỹ Bill Cliton, Tổng thống Ai Cập H. Mubarak, Quốc vương Jordani và nhiều quan chức cao cấp của nhiều nước khác.

**18-20/10/1995**

Hội nghị cấp cao các nước Phong trào không liên kết lần thứ 13 tại Cáctahêna (Colombia). Mục tiêu của hội nghị là tăng cường đoàn kết giữa các nước nhằm xoá đói, giảm nghèo, tìm phương thức hợp tác phù hợp với thời kỳ sau Chiến tranh lạnh để phát triển.

**24-10-1995**

Đức đưa 4.000 quân tới Bosnia trong thời hạn 1 năm để hỗ trợ về hậu cần và không quân cho lực lượng đa quốc gia ở đây. Đây là lần triển khai quân tại nước ngoài lớn nhất của Đức kể từ khi Chiến tranh Thế giới Thứ hai kết thúc.

**30-10-1995**

Các cử tri bang Kêbếch (Quebéc) bỏ phiếu trưng cầu dân ý về việc tách bang này khỏi Canada. 50,6% cử tri đã đồng ý với việc ở lại Canada.

**04-11-1995**

Thủ tướng Israel Y.Rabin bị một kẻ Do Thái cực đoan tên là Yigal Amir ám sát tại Tel Aviv. Ngoại trưởng S.Peres được cử tạm thời giữ chức Thủ tướng. Tiến trình hoà bình Trung Đông bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

**14-12-1995**

Hiệp định hoà bình Dayton về Bosnia được ký kết tại Paris, chấm dứt cuộc nội chiến tại nước này.

**Năm 1996**

**01-01-1996**

Mỹ bắt đầu triển khai quân ồ ạt ở Bosnia để tham gia lực lượng IFOR bảo đảm việc thi hành Hiệp định hoà bình Dayton.

**10-01-1996**

Một toán khủng bố người Chechnya do S.Ra-đui-ép cầm đầu tấn công bắt cóc hơn 300 người tại 2 làng Ki-dơ-li-a-rơ và Pe-rơ-vô-mai-xcôi-e thuộc nước Cộng hoà Daghestan. Sau những nỗ lực đàm phán không thành công, ngày 15/1 lực lượng Nga đã phản công quân khủng bố, hầu hết các con tin được giải thoát an toàn.

**20-01-1996**

Trong cuộc bầu cử Tổng thống tại các vùng tự trị của người Palestine, Chủ tịch PLO Yasser Arafat đã giành được 85% số phiếu bầu.

**23-01-1996**

2 cựu Tổng thống Hàn Quốc là Chun Doo-hwan (1980-1988) và Roh Tae-Woo (1988-1993) cùng 6 nhân vật cao cấp khác trong bộ máy quyền lực cũ bị khởi tố vì vai trò của họ trong vụ đàn áp đẫm máu phong trào dân chủ Tháng 5 năm 1980 tại Kwangju. Ước tính có khoảng 200-500 người bị chết và 1.000 bị thương trong vụ đàn áp này.

**25-01-1996**

Hội đồng châu Âu thông qua quyết định kết nạp Nga vào tổ chức này.

**29-01-1996**

Tổng thống Pháp J.Chirac tuyên bố chấm dứt các cuộc thử vũ khí hạt nhân tại Nam Thái Bình Dương, Pháp sẽ ký hiệp định Rarotonga tuyên bố Nam Thái Bình Dương là khu vực phi hạt nhân.

**02-3-1996**

Tại Bangkok, Thái Lan, Diễn đàn hợp tác Á-Âu (ASEM) đầu tiên giữa 15 nước thành viên Liên minh châu Âu và 10 nước Châu Á được khai mạc.

**21-3-1996**

Chính phủ Anh công nhận về khả năng gây chết người của bệnh bò điên. Hầu hết các Quốc gia EU đã cấm nhập thịt bò của Anh và nhiều nước khác trên Thế giới cũng triển khai biện pháp này.

**01-4-1996**

Nga chấm dứt hoạt động quân sự tại Chechnya, thực hiện việc rút quân theo từng giai đoạn. Tổng thống B.Yeltsin đã ký sắc lệnh hoà bình cho Chechnya.

**07-4-1996**

Giao tranh dữ dội tại Liberia. Mỹ điều tàu chiến đến di tản cư dân nước ngoài.

**24-4-1996**

Hội đồng Dân tộc Palestine (Quốc hội) thông qua việc huỷ bỏ những điều khoản nói về việc tiêu diệt Nhà nước Do Thái bằng vũ lực được ghi trong Hiến pháp Palestine 32 năm nay.

**24-5-1996**

Ông P.Peterson được cử làm Đại sứ Hoa Kỳ đầu tiên tại nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

**28-5-1996**

Ký hiệp định ngừng bắn Nga-Chechnya tại Moscow có hiệu lực từ ngày 1/6. Tổng thống Nga đã có chuyến thăm bất ngờ tới Chechnya ngay sau đó.

**04-6-1996**

Nga-Nhật thương lượng về vấn đề tranh chấp đánh cá tại quần đảo Kurin. Nhật tuyên bố viện trợ nhân đạo cho 6 nước Cộng hoà vùng Viễn Đông 500 triệu đô la Mỹ.

**05-6-1996**

Tổng thống Pháp tuyên bố Pháp sẵn sàng tái tham gia đầy đủ tổ chức NATO sau khi những quyết định về việc cải cách NATO được thực hiện.

**03-7-1996**

Bầu cử Tổng thống vòng 2, B.Yeltsin tái đắc cử với 53,7% số phiếu ủng hộ. Ziuganov, lãnh tụ Đảng Cộng sản Nga được 40,4% phiếu bầu. Thủ tướng V.Chernomyrdin được chỉ định thành lập chính phủ mới.

**26-8-1996**

Toà án Seoul tuyên án tử hình cựu Tổng thống Chun Doo-hwan vì vai trò trong cuộc đảo chính quân sự tháng 12/1979, phá hoại trật tự hiến pháp của đất nước. Cựu Tổng thống Roh Tae-Woo bị tuyên án 270 tháng tù giam. Sau đó, tháng12/1997, cả hai đã được tuyên bố ân xá.

**14-9-1996**

Sau 5 năm chiến tranh, cuộc bầu cử tại Bosnia diễn ra suôn sẻ. A. I-dét-gô-vích trở thành Chủ tịch đầu tiên của Hội đồng Tổng thống Bosnia-Herzegovina.

**27-9-1996**

Taliban tiến vào Kaboul. Luật Hồi giáo hà khắc ngay lập tức được áp dụng ở đây. Cựu Tổng thống Najibulah bị xử treo cổ. Liên minh phương Bắc đã phản công vào một số vị trí của Taliban. Nội chiến tại Afghanistan diễn ra ác liệt.

**01-10-1996**

Liên hợp quốc chính thức bãi bỏ lệnh cấm vận đối với Nam Tư.

**05-11-1996**

Tổng thống Bill Clinton tái đắc cử sau khi vượt qua ứng cử viên của đảng Cộng hoà Bob Doles. Tuy nhiên 2 viện Quốc hội Mỹ vẫn nằm trong tay Đảng Cộng hoà.

**14-12-1996**

Ông Đổng Kiến Hoa được bầu làm Chủ tịch khu hành chính đặc biệt Hongkong.

**17-12-1996**

Nhóm du kích thuộc phong trào Tupac Amaru tại Peru đã đột nhập Đại sứ quán Nhật Bản tại Peru bắt gần 500 con tin trong đó có Ngoại trưởng Peru, 16 vị đại sứ các nước và nhiều tướng lĩnh. Nhóm này đòi trả tự do cho đồng bọn đang bị Chính phủ Peru giam giữ. Sau các cuộc đàm phán nhóm này giữ lại 72 con tin.

**17-12-1996**

Ông Kofi Annan tuyên thệ nhậm chức Tổng thư ký Liên hợp quốc.

**20-12-1996**

NATO triển khai lực lượng gìn giữ hoà bình mới SFOR gồm 31.000 quân thay cho lực lượng cũ IFOR.

**Năm 1997**

**20-01-1997**

Bill Clinton tuyên thệ nhậm chức Tổng thống Hoa Kỳ nhiệm kỳ 2.

**02-02-1997**

Aslan Maskhadov đã giành thắng lợi trong cuộc bầu cử tại Chechnya trở thành Tổng thống của nước Cộng hoà này.

**19-02-1997**

Ông Đặng Tiểu Bình qua đời tại Bắc Kinh thọ 93 tuổi. Ông được coi là kiến trúc sư của công cuộc cải cách tại Trung Quốc

**Tháng 2-1997**

Nhà sinh học người Scotland Wilmut công bố kết quả nghiên cứu nhân bản vô tính. Con cừu được nhân bản có tên là Dolly. Đây là một thành tựu khoa học nổi bật của Thế kỷ XX.

**20-21/3/1997**

Cuộc gặp thượng đỉnh Nga-Mỹ tại Helsinki mở ra thời kỳ quan hệ mới giữa hai nước. Hai bên ký 5 bản tuyên bố chung về hợp tác song phương. Nga đã nhượng bộ trong vấn đề Đông tiến của NATO.

**23-4-1997**

3h30 sáng (giờ Việt Nam, 12h trưa giờ Lima, Peru) diễn ra cuộc giải cứu con tin, chấm dứt cuộc khủng hoảng kéo dài 126 ngày.

**Tháng 5/1997**

Ông Tony Blair, thủ lĩnh Công đảng đã giành thắng lợi trong cuộc bầu cử tại Anh, trở thành Thủ tướng trẻ nhất trong lịch sử Quốc gia.

**17-5-1997**

L.Kabila tuyên bố chấm dứt nội chiến, trở thành người đứng đầu nhà nước Zaire, bãi bỏ Hiến pháp, thành lập Quốc hội mới, đổi tên nước thành Cộng hoà Dân chủ Conggo.

**21-6-1997**

Polpot và Khiêu Xamphon, thủ lĩnh Khmer Đỏ (Campuchia) bị bắt.

**01-7-1997**

Hongkong trở về với Trung Quốc sau hơn 150 năm là nhượng địa của Anh.

**05-7-1997**

Tàu thăm dò Pathfinder của NASA hạ cánh xuống sao Hoả. Chuyến thăm dò này đã giúp các nhà khoa học phát hiện được dấu vết của nước tại sao Hoả.

**Tháng 7-1997**

Khởi đầu cuộc khủng hoảng tiền tệ ở Thái Lan, Indonesia, Malaysia..., nhanh chóng lan rộng ra các quốc gia trong khu vực Đông Á.

**31-8-1997**

Tai nạn xe hơi tại 1 đường hầm thuộc Paris, công nương nước Anh Dianna tử nạn.

**05-9-1997**

Mẹ Teresa, người nổi tiếng vì các hoạt động nhân đạo, từng đoạt giải Nobel hoà bình, từ trần tại Ấn Độ thọ 87 tuổi. ấn Độ và Mỹ đều tuyên bố để quốc tang.

**08-10-1997**

Kim Jong Il chính thức nhậm chức Tổng Bí thư Đảng Lao động Triều Tiên.

**1-10/12/1997**

Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về khí hậu khai mạc tại Kyoto. Hội nghị đã thông qua cam kết cắt giảm 5,8% lượng khí thải giai đoạn 2008-2012.

**14-16/12/1997**

Hội nghị cấp cao không chính thức ASEAN 2 họp tại Kuala Lumpur đã thông qua văn kiện *"Tầm nhìn ASEAN 2020"*, Tuyên bố chung ASEAN với từng nước đối tác Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản đưa ra đường lối phát triển trong tương lai cũng như biện pháp giải quyết các vấn đề hiện nay.

**18-12-1997**

Ông Kim Tae Chung trúng cử Tổng thống Hàn Quốc nhiệm kỳ 1998-2002.

**22-12-1997**

Các bên tham chiến tại Somali ký Hiệp định hoà bình thành lập Chính phủ liên bang và Chính phủ chuyển tiếp chấm dứt 6 năm nội chiến.

**Năm 1998**

**01-01-1998**

Tình hình tại Indonesia tiếp tục bất ổn do tác động của *"cơn bão tài chính"* Đông á.

**04-02-1998**

1 trận động đất mạnh 6,1 độ richter xảy ra tại Afghanistan làm hơn 4.000 người chết.

**14-3-1998**

Bà Sonya Gandhi, vợ goá của cố Thủ tướng ấn Độ Rajip Gandhi được bầu lầm chủ tịch đảng Quốc đại (I).

**10-4-1998**

Sau các cuộc thảo luận gay go, kéo dài, các phe phái chính trị tại Ailen đã đạt được thoả thuận hoà bình chấm dứt 30 năm xung đột tại đây. Theo thoả thuận, một cuộc trưng cầu dân ý về vấn đề thành lập các cơ quan chung Bắc Ailen và Ailen sẽ được tiến hành.

**15-4-1998**

Thủ lĩnh Khmer Đỏ Polpot chết bởi bệnh tim.

**21-5-1998**

Trước sức ép quá căng thẳng trong nước, ông Suharto tuyên bố từ chức sau 33 năm cầm quyền, Phó Tổng thống Habibie lên thay.

**26-7-1998**

5,3 triệu cử tri Campuchia đi bỏ phiếu bầu 122 ghế quốc hội. Cuộc bầu cử được ghi nhận tự do và công bằng. Đảng Nhân dân Campuchia dẫn đầu được 41,4% số phiếu bầu, đảng FUNCINPEC đứng thứ 2 với tỷ lệ 31,7%.

**31-8-1998**

CHDCND Triều Tiên phóng tên lửa đạn đạo tầm trung ra Thái Bình Dương, bay ngang qua lãnh thổ Nhật Bản. Sự kiện này khiến Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc tuyên bố ngừng tài trợ cho dự án xây dựng nhà máy điện nguyên tử và ngừng các khoản viện trợ kể cả viện trợ nhân đạo.

**Tháng 9-1998**

Nhân dịp 50 năm Quốc khánh, Quốc hội CHDC-ND Triều Tiên sửa Hiến pháp theo đó, Hội đồng Quốc phòng là cơ quan lãnh đạo cao nhất của nước này.

**24-9-1998**

Iran hủy bản án tử hình đối với Rusdie, tác giả cuốn "Những vần thơ của quỷ Satan". Nước Anh ngay lập tức thiết lập lại quan hệ cấp Đại sứ với Iran.

**15-10-1998**

Trước sức ép mạnh mẽ từ bên ngoài, Tổng thống Nam Tư Milosovic phải tuyên bố tuân thủ các nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc về vấn đề Kosovo.

**23/10/1998**

Tại Nhà Trắng, Chủ tịch Yasser Arafat và Thủ tướng Israel B.Netanyahu ký hiệp định hoà bình tạm thời, theo đó Israel rút quân thêm khỏi khu vực bờ Tây, đổi lại những đảm bảo về an ninh mới của Palestine.

**26/10/1998**

Peru và Ecuador ký thoả thuận chấm dứt cuộc tranh chấp biên giới đã từng là nguyên nhân của 3 cuộc xung đột trong 60 năm qua.

**14-11-1998**

Hội nghị cấp cao APEC tại Kuala Lumpur đã kết nạp Việt Nam, Nga và Peru làm thành viên nâng tổng số thành viên của tổ chức này lên 21.

**Tháng 12-1998**

EXXON và MOBIL sáp nhập trở thành công ty năng lượng lớn nhất thế giới, có khả năng sản xuất 2,4 tỷ thùng dầu mỗi năm.

**07-12-1998**

Đại hội đồng Liên Hiệp quốc đồng ý trao lại ghế đại diện Campuchia cho Chính phủ Hoàng gia. Trong khi đó, Chính phủ Campuchia tuyên bố 20.000 lính Khmer Đỏ cuối cùng đã ra đầu hàng, Khmer Đỏ bị xoá sổ chính thức.

**14 đến6/1998**

Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ VI họp tại Hà Nội, thông qua Tuyên bố Hà Nội và Chương trình hành động Hà Nội.

**17 đến 20-12-1998**

Với lý do Iraq không hợp tác với phái đoàn thanh tra vũ khí UNSCOM, liên quân Anh-Mỹ tiến hành chiến dịch Cáo sa mạc, tấn công Iraq gây thiệt hại nghiêm trọng về người và của cho nước này.

**Năm 1999**

**01-01-1999**

Đồng tiền chung châu Âu Euro có hiệu lực và được chính thức lưu hành tại 11 trong số 15 Quốc gia thành viên EU. Đồng Euro được dùng song song với đồng tiền của các Quốc gia thành viên EU cho đến năm 2002 mới chính thức trở thành đồng tiền duy nhất.

**28-01 đến 02-02-1999**

Diễn đàn kinh tế thế giới diễn ra tại Đa-vốt, Thụy Sĩ. Các đoàn đại biểu thảo luận về các biện pháp khắc phục khủng hoảng kinh tế tài chính. Hội nghị lần này đưa ra kế hoạch 30 điểm nhằm ngăn chặn cuộc khủng hoảng ở châu á.

**15-02-1999**

Thủ lĩnh đảng Công nhân người Kurd (PKK) A.Ocalan bị bắt trong một chiến dịch của lực lượng đặc nhiệm Thổ Nhĩ Kỳ tại thủ đô Nairobi của Kenya. Việc này đã làm dấy lên phong trào phản đối của người Kurd ở nhiều nơi trên thế giới. Từ năm 1984

đến nay, cuộc đấu tranh đòi thành lập một quốc gia độc lập do PKK tiến hành đã làm cho hàng chục nghìn người thiệt mạng.

**12-3-999**

Ba Lan, Cộng hoà Séc và Hungary chính thức gia nhập NATO, nâng tổng số thành viên của tổ chức này lên 19.

**24-3-1999**

NATO mở các cuộc oanh kích ồ ạt xuống Nam Tư. Nam Tư tuyên bố tình trạng chiến tranh, cắt đứt quan hệ ngoại giao với Mỹ, Anh, Đức và Pháp. Dư luận trên thế giới đã lên án hành động này của NATO.

**05-4-1999**

Lybia trao 2 nghi phạm của vụ Lockerbie cho toà án quốc tế La Haye. EU ngay lập tức đình chỉ các biện pháp trừng phạt đối với Lybia.

**28-4-1999**

Toà án Thổ Nhĩ Kỳ bắt đầu xét xử A.Ocalan tại Ankara.

**30-4-1999**

Tại Hà Nội, Campuchia được kết nạp trở thành thành viên thứ 10 của ASEAN.

**05-5-1999**

Tại trụ sở Liên hợp quốc, Indonesia và Bồ Đào Nha ký thoả thuận về Đông Timor.

**06-5-1999**

Lần đầu tiên trong vòng 300 năm, Scotland tổ chức bầu cử nghị viện. Việc Công Đảng giành thắng lợi trong cuộc bầu cử này đã làm giảm khả năng tách ra khỏi Liên hiệp Vương quốc Anh của Scotland.

**09-6-1999**

Sau nhiều nỗ lực ngoại giao, chiến dịch không kích Nam Tư của NATO đã kết thúc. Hội đồng Bảo an thông qua một nghị quyết về giải pháp hoà bình cho cuộc khủng hoảng Nam Tư. Ngày 11/6, lực lượng gìn giữ hoà bình đa quốc gia (KFOR) bắt đầu được triển khai tại Kosovo. Tuy nhiên KFOR đã không bảo vệ được người Serbia trước những cuộc tấn công của người Albania tại Kosovo. Lực lượng KLA đã tiến hành chiến dịch xua đuổi người Serbia khỏi Kosovo.

**29-6-1999**

Toà án an ninh quốc gia Thổ Nhĩ Kỳ tuyên án tử hình A.Ocalan.

**17-8-1999**

Một trận động đất xảy ra tại Thổ Nhĩ Kỳ làm 15.613 người thiệt mạng và hơn 33.000 người bị thương.

**22-8-1999**

Hơn 90% cử tri Đông Timor đã tham gia cuộc bỏ phiếu trực tiếp về quy chế của Đông Timor. Kết quả do Tổng thư ký Liên hiệp quốc Kofi Annan công bố ngày 4/9 cho thấy 77,8% số cử tri bỏ phiếu ủng hộ nền độc lập cho Đông Timor.

**09-9-1999**

Bọn khủng bố đặt bom nổ một toà nhà 9 tầng tại thủ đô Moskva, hơn 80 người thiệt mạng và 115 người bị thương. Sau đó còn xảy ra nhiều vụ đặt bom khủng bố khác khiến Nga triển khai chiến dịch chống khủng bố trên quy mô toàn quốc.

**15-10-1999**

Tổng tư lệnh quân đội Pakistan P.Musharraft làm đảo chính, lật đổ chính phủ của Thủ tướng N.Sarip.

**20-10-1999**

Ông Abduraman Wahid trở thành Tổng thống nước Cộng hoà Indonesia, bà Megawati Sukarnoputri làm Phó Tổng thống.

**1 đến 2-11-1999**

Hội nghị thượng đỉnh 3 bên tại Oslo (Na-uy) tạo ra bước đột phá mới cho tiến trình hoà bình Trung Đông.

**20-12-1999**

Macao trở về Trung Quốc, chấm dứt 442 năm thống trị của Bồ Đào Nha.

**31-12-1999**

Panama tiếp quản kênh đào Panama từ Mỹ sau gần 100 năm Mỹ quản lý kênh đào này.

**31-12-1999**

Tổng thống Nga B.Yeltsin tuyên bố từ chức, chuyển giao chức vụ cho Thủ tướng Vladimir Putin.

**31-12-1999**

Sự cố Y2K về máy tính trên phạm vi toàn cầu.

**Năm 2000**

**22-01-2000**

IAEA bắt đầu công việc thanh tra vũ khí hạt nhân tại Iraq.

**26-01-2000**

Iraq tuyên bố không chấp nhận Nghị quyết 1284 của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc về việc thành lập Uỷ ban theo dõi, kiểm chứng và thanh sát vũ khí của Liên hợp quốc tại Iraq (UNMOVIC).

**21-02-2000**

Chính phủ Trung Quốc công bố sách trắng "Nguyên tắc một nước Trung Hoa và vấn đề Đài Loan"

**26-3-2000**

Bầu cử Tổng thống diễn ra tại Liên bang Nga. V.Putin giành thắng lợi.

**03-4-2000**

Thẩm phán toà án Liên bang Mỹ ra quyết định Microsoft đã vi phạm luật chống độc quyền.

**28-4-2000**

Bộ Tư pháp Mỹ yêu cầu Microsoft tách ra thành 2 công ty độc lập trong đó một công ty chuyên phát triển các hệ thống điều hành, công ty còn lại chuyên ứng dụng phần mềm.

**11-5-2000**

Công dân thứ 1 tỷ của ấn Độ chào đời tại New Dehli.

**15-6-2000**

Tổng thống Hàn Quốc Kim Tae Chung và Chủ tịch CHDCND Triều Tiên Kim Jong Il có cuộc gặp mặt mang tính lịch sử tại Seoul, mở ra hy vọng mang lại hoà bình, thống nhất trên Bán đảo Triều Tiên.

**26-6-2000**

Các nhà khoa học công bố hoàn thành 97% bản đồ gien con người, đặt nền tảng mới cho y học tương lai.

**02-7-2000**

Việt Nam-Trung Quốc trao đổi thư phê chuẩn Hiệp định biên giới trên bộ giữa hai nước.

**13-7-2000**

Việt Nam – Hoa Kỳ ký hiệp định thương mại song phương BTA tại Washington, đánh dấu một bước phát triển tích cực trong quan hệ 2 bên.

**25-7-2000**

Một chiếc máy bay Concorde nổ khi vừa cất cánh tại sân bay Roisy (Paris) làm 113 người thiệt mạng. Hàng không Anh và Pháp đã phải ngừng các chuyến bay thương mại của Concorde. Loại máy bay siêu thanh Concorde chính thức bị ngừng bay vào năm 2003.

**13-8-2000**

Tàu ngầm nguyên tử Kursk của Nga gặp nạn tại vùng biển Barents, thuỷ thủ đoàn 118 người đều hy sinh.

**Tháng 10-2000**

Ngoại trưởng Hoa Kỳ bà M.Albright thăm CHD-CND Triều Tiên.

**01-11-2000**

Liên bang Nam Tư chính thức quay trở lại là thành viên Liên hiệp quốc sau 8 năm chiếc ghế bị bỏ trống.

**07-11-2000**

Bầu cử Tổng thống tại Mỹ. Rắc rối đã xảy ra tại bang Florida, 2 bên đấu tranh pháp lý. G.W. Bush trúng cử Tổng thống.

**16 đến 19-11-2000**

Tổng thống Hoa Kỳ B.Clinton sang thăm chính thức nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đây là lần đầu tiên Tổng thống Hợp chúng quốc Hoa Kỳ đến Việt Nam, đánh dấu một bước phát triển trong quan hệ Việt-Mỹ.

**20-12-2000**

Thượng viện Nga thông qua dự luật về quốc ca Liên bang Nga lấy lại phần nhạc quốc ca Liên Xô nhưng phần lời sẽ được soạn thảo lại.

**Năm 2001**

**20-01-2001**

Tổng thống Philippines Estrada buộc phải từ chức. Phó Tổng thống, bà Aroyyo lên nhậm chức Tổng thống.

**20/01/2001**

G.W. Bush tuyên thệ nhậm chức Tổng thống thứ

43 của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ.

**26-01-2001**

Một trận động đất mạnh tại bang Gujarat, ấn Độ làm 25.000 người thiệt mạng và hàng trăm nghìn người bị thương.

**28-2 đến 2-3-2001**

Tổng thống Liên bang Nga Vladimir Putin thăm chính thức Việt Nam.

**01-3-2001**

Chính quyền Taliban ra lệnh phá bỏ các di sản thời kỳ tiền Hồi giáo ở Afghanistan trong đó có 2 bức tượng Phật lớn nhất thế giới.

**23-3-2001**

Trạm Vũ trụ Hoà bình rơi xuống Trái Đất, kết thúc sứ mệnh lịch sử kéo dài 15 năm. Trạm vũ trụ Quốc tế ISS thay thế nhiệm vụ của tàu Hoà bình ngoài không gian.

**Tháng 4-2001**

Việc Nhật Bản xuất bản sách giáo khoa lịch sử không thừa nhận là đã xâm lược Trung Quốc và Triều Tiên đã gây ra phản ứng mạnh mẽ của Trung Quốc và Hàn Quốc.

**20 đến 23-4-2001**

Đại hội IX Đảng Cộng sản Việt Nam, đồng chí Nông Đức Mạnh được bầu làm Tổng bí thư.

**23-7-2001**

Tổng thống A.Wahid bị phế truất. Phó Tổng thống, bà Megawati Sukarnoputri lên cầm quyền.

**11-9-2001**

Các cuộc tấn công khủng bố nhằm vào nước Mỹ. Bọn khủng bố đã cướp máy bay, lao vào Trung tâm Thương mại Thế giới tại New York và Trụ sở Bộ Quốc phòng Mỹ. Hàng nghìn người thiệt mạng trong các vụ khủng bố. Vụ 11/9 là một sự kiện lớn, có tác động mạnh tới quan hệ Quốc tế trong những năm đầu thế kỷ XXI.

**07-10-2001**

Liên quân Mỹ – Anh mở chiến dịch quân sự "Tự do bền vững" tấn công Afghanistan .

**08-10-2001**

2 máy bay đâm vào nhau khiến 114 người thiệt mạng tại Italy.

**08-10-2001**

Tàu ngầm nguyên tử Kursk được trục vớt thành công.

**Tháng 10-2001**

Các lá thư có vi khuẩn gây bệnh than đã gây ra nỗi kinh hoàng cho nước Mỹ và làm hàng chục người thiệt mạng.

**Tháng 10-2001**

Đắm tàu ngoài khơi Java làm 370 người thiệt mạng.

**Tháng 10-2001**

Nga phóng thử thành công tên lửa đạn đạo xuyên lục địa Tôpôn-M có tầm bắn 11.000km.

**11-11-2001**

Đại hội đồng Liên hiệp quốc nêu rõ xoá đói giảm nghèo là một phần của chống khủng bố.

**Tháng 11-2001**

Lực lượng Liên minh phương Bắc đã chiếm được quá nửa lãnh thổ Afghanistan, đẩy quân Taliban lui xuống phía Nam.

**22-12-2001**

Chính phủ lâm thời Afghanistan nhậm chức. Lực lượng đa Quốc gia ISAF được triển khai tại đây.

**Năm 2002**

**01-01-2002**

Đồng tiền Euro được lưu hành với tư cách là đồng tiền chính thức ở 12 nước thuộc Liên minh Châu Âu (Hy Lạp tham gia khối sử dụng đồng Euro từ tháng 1/2001).

**23-02-2002**

Thủ lĩnh phiến quân UNITA Jonas Savimbi bị bắn chết trong một cuộc đấu súng với quân đội Chính phủ.

**04-3-2002**

Người dân Thụy Sỹ đã bỏ phiếu đồng ý việc trở thành thành viên của Liên hiệp quốc sau 200 năm tuyên bố trung lập.

**14-3-2002**

Tại Belgrade, lễ ký thoả thuận cơ cấu lại Liên bang Nam Tư, thành lập nước Serbia và Montenegro.

**01-4-2002**

Hà Lan là nước đầu tiên trên thế giới áp dụng đạo luật ***"cái chết nhân đạo"***.

**14-4-2002**

Khoảng 439 nghìn cử tri Đông Timor tham gia

cuộc bầu cử Tổng thống đầu tiên ở nước này. Ông Xanana Gusmao, thủ lĩnh phong trào đấu tranh giành độc lập cho Đông Timor đã trúng cử.

**27 đến 28-4-2002**

Thủ tướng Nhật Bản Junichiro Koizumi thăm chính thức Việt Nam.

**12 đến 18-5-2002**

Cựu Tổng thống Mỹ Jimmy Carter thăm Cuba. Ông Carter là chính khách cao cấp nhất của Mỹ và cựu Tổng thống Mỹ đầu tiên đến thăm Cuba kể từ năm 1959.

**20-5-2002**

Tại Dili, Đông Timor, Chủ tịch Quốc hội Đông Timor Vicente Guterres tuyên bố thành lập nước Cộng hoà Dân chủ Đông Timor.

**24-5-2002**

Tổng thống Nga và Tổng thống Mỹ đã ký Hiệp ước cắt giảm vũ khí hạt nhân mang tên "Hiệp ước Matxcơva". Theo đó, cho đến năm 2012, hai nước sẽ cắt giảm 2/3 đầu đạn hạt nhân.

**17-6-2002**

Israel cho thiết lập hàng rào an toàn điện tử đầu tiên ngăn cách lãnh thổ của Israel với vùng đất của người Palestine, dài 110km, vây quanh khu bờ Tây.

**01-7-2002**

Toà án hình sự Quốc tế (ICC) ra đời. Đây là toà án Quốc tế thường trực Quốc tế đầu tiên xét xử các cá nhân phạm tội ác chiến tranh, tội diệt chủng và tội ác chống lại loài người. Trụ sở của ICC được đặt tại La Haye, Hà Lan.

**09-7-2002**

Hội nghị cấp cao của 53 nước thành viên Tổ chức thống nhất Châu Phi (OAU) họp tại Durban (Cộng hoà Nam Phi) tuyên bố thành lập tổ chức mới "Liên minh châu Phi" (AU) thay cho OAU ra đời năm 1963.

**02-8-2002**

Tổ chức Liên minh Dân tộc giành độc lập hoàn toàn cho Angola (UNITA) chính thức giải tán lực lượng quân sự, hạ vũ khí, chấm dứt một trong những cuộc nội chiến kéo dài nhất tại châu Phi.

**26-8 đến 4-9-2002**

Hội nghị cấp cao Thế giới về phát triển bền vững được tổ chức tại Johannesburg (Nam Phi) với sự tham gia của đại biểu từ hơn 180 Quốc gia. Hội nghị ra Tuyên bố Johannesburg về bảo vệ môi trường và chống đói nghèo.

**20-9-2002**

Chính quyền của Tổng thống Bush công bố chiến lược mới theo đó, Mỹ tự cho phép có quyền hành động đơn phương tấn công Quốc gia khác.

**27-9-2002**

Đông Timor trở thành thành viên thứ 191 của Liên hợp quốc. Đông Timor là một trong số 20 quốc gia nghèo nhất thế giới. Nước này có tên chính thức là Timor Leste.

**12-10-2002**

3 vụ nổ bom xảy ra gần như cùng lúc trong đêm tại khu du lịch Bali, Indonesia khiến 190 người bị chết, số đông là du khách người Australia. Nhóm Hồi giáo cực đoan Jemaah Islamiyah đã bị quy trách nhiệm cho vụ khủng bố này.

**23 đến 26-10-2002**

Khoảng 50 tên khủng bố người Chechnya đột nhập và bắt giữ 750 khán giả tại một nhà hát ở phía Nam Thủ đô Moskva, đòi chấm dứt cuộc chiến ở Chechnya và quân đội Nga rút khỏi Chechnya. Ngày 26/10, lực lượng đặc nhiệm Liên bang Nga đã mở một cuộc tiến công giải thoát con tin.

**8 đến 14-11-2002**

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XVI Đảng Cộng sản Trung Quốc diễn ra tại Bắc Kinh. Phó Chủ tịch nước Hồ Cẩm Đào được bầu làm Tổng bí thư.

**21 đến 22-11-2002**

Hội nghị cấp cao NATO tổ chức tại Prague (Cộng hoà Czech) thông qua quyết định kết nạp 7 thành viên mới: Estonia, Latvia, Lithuania, Slovenia, Slovakia, Bulgary và Rumani vào năm 2004, nâng tổng tố thành viên của khối này lên 26.

**13-12-2002**

Hội nghị cấp cao Liên minh Châu Âu (EU) diễn ra tại Thủ đô Copenhaghen (Đan Mạch) đã quyết định kết nạp thêm 10 nước thành viên mới vào tháng 5/2004.

**Năm 2003**

**10-01-2003**

CHDCND Triều Tiên rút khỏi Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân (NPT).

**05-01-2003**

Tàu vũ trụ không người lái Thần Châu IV của Trung Quốc hạ cánh an toàn sau 162 tiếng bay vòng quanh Trái Đất.

**01-02-2003**

Tàu con thoi Columbia của Mỹ bị nổ khi đang trong quá trình hạ cánh xuống Trái đất. Phi hành đoàn 7 người trong đó có phi hành gia đầu tiên của Israel thiệt mạng.

**9 đến 16-2-2003**

Lần đầu tiên trong vòng 50 năm kể từ khi chiến tranh Triều Tiên (1950-1953) kết thúc, 2 miền Triều Tiên mở cửa khẩu cho phép người dân qua lại.

**10-3-2003**

Tổng thư ký Ban chấp hành PLO Mamoud Abbas được bầu làm Thủ tướng đầu tiên của Nhà nước Palestine.

**16-3-2003**

150 người thuộc nhiều quốc gia đã nhiễm Dịch bệnh viêm đường hô hấp SARS, trong đó có Việt Nam.

**20-3-2003**

Liên quân Anh-Mỹ ồ ạt ném bom và bắn tên lửa Tomahawk vào thủ đô Baghdad của Iraq. 45 phút sau, Tổng thống Mỹ G.Bush chính thức tuyên chiến. *Cuộc chiến tranh vùng Vịnh lần thứ 2 bùng nổ.*

**01-5-2003**

Các nhà hoà giải Quốc tế đệ trình bản "Lộ trình hoà bình Trung Đông" do 4 bên Mỹ, Nga, Liên minh châu Âu và Liên hợp quốc bảo trợ.

**02-5-2003**

Tổng thống Mỹ tuyên bố các hoạt động quân sự lớn của liên quân do Mỹ cầm đầu tại Iraq đã kết thúc.

**02-7-2003**

Cảnh sát Palestine nắm quyền kiểm soát Bethlehem từ Israel.

**13-8-2003**

Lybia ký thoả thuận lập quỹ đền bù 2,7 tỷ USD cho 270 nạn nhân của vụ Lockerbie.

**27 đến 29-8-2003**

Cuộc gặp 6 bên (Hàn Quốc, CHDCND Triều Tiên, Mỹ, Trung Quốc, Nga, Nhật) đàm phán về vấn đề hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên được tổ chức tại Bắc Kinh.

**14-9-2003**

Đa số người dân Thụy Điển đã nói không với đồng tiền Euro.

**07-10-2003**

Hội nghị cấp cao ASEAN 9 thông qua văn kiện quan trọng, mở đường tiến tới Cộng đồng ASEAN trong tương lai đoàn kết, vững mạnh và năng động. Tuyên bố hoà hợp ASEAN II với 3 trụ cột chính là Cộng đồng an ninh, cộng đồng kinh tế và cộng đồng văn hoá xã hội.

**16-10-2003**

Trung Quốc phóng thành công tàu Vũ trụ có người lái Thần Châu V. Trung Quốc trở thành quốc gia thứ 3 trên Thế giới sau Nga (Liên Xô), và Mỹ đưa được người lên vũ trụ. Phi hành gia Dương Lợi Vĩ trở thành người hùng dân tộc.

**24-10-2003**

Máy bay Concorde, loại máy bay thương mại bay nhanh nhất thế giới, chính thức chấm dứt hoạt động sau lễ vĩnh biệt tại sân bay Heathrow (Anh).

**31-10-2003**

Ông Mahathir Mohammad rời nhiệm sở, kết thúc 22 năm giữ chức Thủ tướng Malaysia.

**19 đến 22-11-2003**

Lần đầu tiên sau 30 năm, 1 tàu chiến của Mỹ cập cảng Việt Nam.

**20-11-2003**

Các vụ đánh bom nhằm vào mục tiêu của Anh tại Istanbul (lãnh sự quán và trụ sở ngân hàng HSBC) làm 27 người thiệt mạng, 450 người bị thương gây ra sự phẫn nộ trong dư luận Thế giới.

**22-11-2003**

Căng thẳng tại Grudia, phe đối lập chiếm nhà Quốc hội. E.Shevardnade từ chức Tổng thống, Chủ tịch Quốc hội tạm thời giữ chức Tổng thống.

**26-11-2003**

ấn Độ – Pakistan thoả thuận ngừng bắn tại vùng tranh chấp Kashmir. Đây là lần ngừng bắn đầu tiên của 2 bên sau 14 năm xung đột.

**5 đến 13-12-2003**

Sea Games 22 được tổ chức tại Việt Nam. Đây là lần đầu tiên Việt Nam đăng cai đại hội thể thao khu vực Đông Nam Á.

**14-12-2003**

Mỹ bắt được Saddam Hussein.

**26-12-2003**

Một trận động đất lớn đã phá huỷ hoàn toàn thành phố cổ Bam của Iran, làm hơn 40.000 người thiệt mạng.

**Năm 2004**

**Tháng 1-2004**

Dịch cúm gà bùng phát và lây lan tại nhiều nước thuộc khu vực châu á - Thái Bình Dương, trong đó có Việt Nam.

**11-3-2004**

Đánh bom khủng bố tại 3 nhà ga của thủ đô Madrid, Tây Ban Nha. 193 người chết và 1.430 người bị thương.

**22-3-2004**

Israel ám sát lãnh tụ tinh thần của phái Hamas Ahmed Yassin. Kế nhiệm ông Yassin là Aziz al Rantisi, một người theo đường lối cứng rắn. Ông này cũng bị Israel ám sát vào chỉ ít ngày sau đó (17/4).

**29-3-2004**

Lễ kết nạp 7 thành viên mới của NATO được tổ chức tại Nhà Trắng. Tổng số thành viên của NATO tăng lên thành 26.

**4 đến 11-4-2004**

Chính phủ Sudan và lực lượng nổi dậy vùng Đa-phơ gồm Phong trào giải phóng Sudan (SLM) và Phong trào công bằng, bình đẳng (JEM) đã ký thảo thuận ngừng bắn, chấm dứt 1 năm nội chiến làm 10.000 người thiệt mạng và 670.000 người phải chạy tị nạn.

**22-4-2004**

Tai nạn tàu hoả nghiêm trọng xảy ra tại Ryuongchon, CHDCND Triều Tiên khi 2 tàu chở nguyên liệu đâm vào nhau. Hàng nghìn người chết và bị thương.

**01-5-2004**

EU chính thức kết nạp thêm 10 thành viên mới từ Trung và Đông Âu. Số thành viên của EU tăng lên thành 25.

**09-5-2004**

Xảy ra vụ đánh bom nhằm vào Tổng thống Chechnya A.Kadyrov. Ông Kadyrov bị thiệt mạng và nhiều người khác bị thương.

**13-5-2004**

Đảng Quốc đại (I) giành thắng lợi trong cuộc tổng tuyển cử tại ấn Độ. Bà Sonya Gandhi từ chối chức Thủ tướng (18/5). Ông Manmohan Singh lên nhậm chức. Ông là người Sikh đầu tiên đảm đương chức vụ này tại Ấn Độ.

**01-6-2004**

Chính phủ lâm thời mới của Iraq do ông Iyad Allawi làm Thủ tướng tuyên thệ nhậm chức

**24-6-2004**

Bà Aroyyo tái đắc cử Tổng thống Philippines.

**25-6-2004**

Quốc hội Trung Quốc phê chuẩn Hiệp định phân giới Vịnh Bắc Bộ giữa Trung Quốc và Việt Nam.

**12-8-2004**

Ông Lý Hiển Long nhậm chức Thủ tướng Singapore thay ông Goh Chok Tong.

**Giữa tháng 8-2004**

Nhà khoa học Stephen Hawking thừa nhận thuyết Lỗ đen vũ trụ mà ông đưa ra hồi thập niên 70 của thế kỷ trước là sai.

**1 đến 3-9-2004**

Xảy ra vụ bắt cóc con tin tại Beslan. Một nhóm khủng bố đột nhập vào trường học thuộc thành phố Beslan, Bắc Ossetia nhằm gây sức ép với chính quyền Nga về vấn đề Chechnya. Ngày 3/9, cuộc giải cứu diễn ra song có tới 360 con tin là trẻ em bị thiệt mạng.

**09-10-2004**

Afghanistan tiến hành bầu cử Tổng thống trực tiếp lần đầu tiên trong lịch sử.

**10-10-2004**

Hoàng tử Sihamoni được hội đồng Tôn vương Campuchia bầu làm Quốc vương mới kế vị Quốc vương Norodom Sihanouk.

**20-10-2004**

Ông S.B. Yudhoyono chính thức nhậm chức Tổng thống Cộng hoà Indonesia.

**11-11-2004**

Tổng thống Palestine Y.Arafat qua đời.

**26-12-2004**

Thảm hoạ động đất kèm theo sóng thần xảy ra ở Châu Á. Hàng trăm nghìn người bị thiệt mạng tại các nước thuộc khu vực ấn Độ Dương thiệt mạng. Tại Indonesia có 225.000 người thiệt mạng, nơi bị thiệt hại nặng nề nhất là tỉnh Aceh.

**Năm 2005**

**07-01-2005**

Toà án quyết định bác đơn kiện của ứng cử viên Tổng thống Viktor Yanukovych, mở đường cho ông Viktor Yushchenko lên nắm quyền. Cuộc cách mạng màu Cam tại Ukraina kết thúc.

**12-01-2005**

Lực lượng đấu tranh đòi độc lập cho tỉnh Aceh (GAM), nơi chịu ảnh hương nặng nề nhất của trận sóng thần đã đề nghị thương thuyết ngừng bắn với Jakarta.

**14-02-2005**

Ông Rafik Hariri, cựu Thủ tướng Libăng đã bị thiệt mạng trong 1 vụ đánh bom tại Thủ đô Beirut, làm dấy lên phong trào chống Syria tại Libăng.

**08-3-2005**

Nam Phi quyết định đổi tên thành phố Pretoria thành Tshwane. Tên thủ đô mới có nghĩa là "chúng ta giống như nhau".

**14-3-2005**

Quốc hội Trung Quốc thông qua Luật Chống ly khai, nhấn mạnh chính sách của Bắc Kinh đối với Đài Loan, không loại giải pháp "phi hoà bình" trong trường hợp mọi nỗ lực thống nhất đất nước một cách hoà bình không thành.

**03-4-2005**

Giáo hoàng John Paul II từ trần thọ 84 tuổi.

**24-4-2005**

Hồng y Joseph Ratzinger, người Đức, chính thức đăng quang ngôi vị Giáo hoàng, lấy hiệu là Benedict XVI.

**25-4-2005**

Quân đội Syria rút hoàn toàn khỏi Libăng.

**01-8-2005**

Quốc vương Arập Xê-út Fahd Abdel Aziz qua đời. Ông bị bệnh nặng và đã nhường quyền điều hành đất nước cho Thái tử Abdullah từ năm 1995. Abdullah đăng quang ngôi vị quốc vương mới 2 ngày sau.

**22-8-2005**

Những người Do Thái cuối cùng đã rút khỏi 21 khu định cư tại dải Gaza.

**26-8-2005**

Cựu thủ lĩnh phe đối lập Pierre Nkurunziza tuyên thệ nhậm chức Tổng thống Burundi, đánh dấu sự chấm dứt nội chiến giữa 2 sắc tộc Tutsi và Hutu làm 300.000 người thiệt mạng.

**29-8-2005**

Bão Katrina tàn phá thành phố New Orleans (Louisiana). Cơn bão đã làm hàng nghìn người thiệt mạng.

**07-9-2005**

Lần đầu tiên trong lịch sử, người dân Ai Cập đi bầu trực tiếp Tổng thống. Ông Hosni Mubarak tái đắc cử và tiếp tục làm thêm nhiệm kỳ thứ năm kéo dài 6 năm.

**13-9-2005**

Bắt đầu thực hiện các điều khoản hoà ước Aceh, GAM thực hiện việc giao nộp vũ khí còn quân đội Indonesia rút phần lớn lực lượng khỏi tỉnh nghèo nhưng giàu tài nguyên này.

**26-9-2005**

IRA hoàn tất việc từ bỏ kho vũ khí của mình, đánh dấu sự phát triển trong tiến trình hoà bình Ireland.

**08-10-2005**

Một trận động đất mạnh 7,6 độ richter xảy ra tại khu vực Kashmir. Khu vực do Pakistan kiểm soát bị thiệt hại nặng nề, hơn 80.000 người thiệt mạng, 2,5 triệu người mất nhà cửa.

GS.VŨ DƯƠNG NINH
TS. ĐẶNG XUÂN KHÁNG
GVC. NGUYỄN VĂN ÁNH
HOÀNG HÀ

## PHỤ LỤC: QUỐC HIỆU VIỆT NAM QUA CÁC THỜI KỲ LỊCH SỬ

Việt Nam, tên gọi Tổ quốc ta hiện nay là kết quả của hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước.

Trước khi trở về Thủ đô Hà Nội năm 1954, sau cuộc kháng chiến trường kỳ chóng thực dân Pháp, Bác Hồ đã nói một câu nổi tiếng và đầy xúc động ở Đền Hùng:

*Các Vua Hùng đã có công dựng nước,*
*Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước*

Thời kỳ Hùng Vương dựng nước diễn ra như thế nào, đó là vấn đề mà ngành lịch sử và khảo cổ còn đang tiếp tục nghiên cứu. Sử chép rằng, Tổ quốc ta lúc này có tên là *Văn Lang*.

*Văn* có nghĩa là học vấn, được dùng trong các từ kép *văn hoá, văn minh, văn hiến*, ... còn *Lang* là tên chỉ người thủ lĩnh, người đứng đầu một bộ tộc miền núi, nơi xuất phát của nước Việt Nam ta ngày xưa. Các tài liệu cho rằng thời kỳ Hùng Vương, gắn với truyền thuyết ***Sơn Tinh, Thuỷ Tinh, Bánh chưng bánh dày, Sự tích trầu cau,*** đã tồn tại cách đây ba, bốn nghìn năm.

*An Dương Vương thế Hùng Vương*
*Quốc danh Âu Lạc cầm quyền trị dân*

Bác Hồ, ***Diễn ca lịch sử***.

Nguồn gốc dân tộc Việt Nam vẫn còn là một vấn đề nghiên cứu, nhưng chắc chắn có liên quan đến nguồn gốc về các bộ tộc Bách Việt, trong số này có hai bộ tộc Việt ở phương Nam là Âu Việt và Lạc Việt đã hợp nhất thành *Âu Lạc*. Nước Âu Lạc gắn với An Dương Vương xây Loa Thành mà ngày nay vẫn còn di tích ở Huyện Đông Anh, ngoại Thành Hà Nội. Nước Âu Lạc chấm dứt với chuyện My Châu – Trọng Thuỷ. Đất nước bị sáp nhập vào nước Nam Việt của Triệu Đà. Đây là một thời kỳ đã có sử liệu chắc chắn. Đó là vào Thế kỷ II Tr.CN.

Tiếp đó, đất nước ta ở vào thời kỳ Bắc thuộc gần 1000 năm.

Trong thời kỳ này đã có những cuộc khởi nghĩa nổi tiếng của Hai Bà Trưng và Bà Triệu.

Thời kỳ Bắc thuộc đó kéo dài đến năm 542 khi có cuộc khởi nghĩa của Lý Bí, đánh đuổi quân nhà Lương, dựng nền độc lập. Năm 544, đặt tên nước là *Vạn Xuân* xưng Vương là Lý Nam Đế.

Nhưng Nhà nước Vạn Xuân tồn tại không lâu lắm, sau đó lại bị phương Bắc xâm lấn. Trong gần năm trăm năm tiếp theo, có các cuộc khởi nghĩa của Mai Hắc Đế (722) và Bố Cái Đại Vương tức Phùng Hưng (761 - 802). Sự đô hộ của phương Bắc chấm dứt với chiến thắng Sông Bạch Đằng nổi tiếng của Ngô Quyền (938). Từ đó, đất nước ta bước vào kỷ nguyên độc lập sau gần 1000 năm bị xâm lược, đô hộ. Lúc này, đất nước ta vẫn giữ quốc hiệu *Vạn Xuân*.

Sau khi Ngô Quyền mất, nước ta có loạn 12 sứ quân. Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân thống nhất đất nước, lên ngôi Hoàng đế là Đinh Tiên Hoàng, đặt tên nước là *Đại Cồ Việt* (năm 968) và đóng đô ở Hoa Lư, Ninh Bình.

Tiếp đó là thời kỳ Tiền Lê với chiến thắng quân xâm lược nhà Tống lần thứ nhất năm 981 của Lê Hoàn.

Năm 1010, Lý Công Uẩn thay nhà Lê, lập ra nhà Lý và dời đô về Thăng Long, tức Thủ đô Hà Nội ngày nay. Năm 2010, chúng ta sẽ kỷ niệm 1000 năm lịch sử Thủ đô Hà Nội.

Năm 1054, nước ta đổi tên là *Đại Việt*.

Vào năm này, có một hiện tượng thiên văn khá đặc biệt, trên trời xuất hiện một ngôi sao sáng chói nhiều ngày mới tắt. Đó là lần đầu tiên một *ngôi sao siêu mới* (Supernovae) được thiên văn học ghi nhận.

Quốc hiệu *Đại Việt* được giữ qua các triều Trần, hậu Lê về sau này. Thời Trần bị gián đoạn 7 năm bởi nhà Hồ (1400 - 1407) với quốc hiệu Đại Ngu[1] (sự yên vui lớn) rồi lại trở về với tên gọi *Đại Việt*.

Bắt đầu từ năm 1804, nước ta có quốc hiệu chính thức là *Việt Nam*.

---

*(1): Theo một số sử liệu thì việc Hồ Quý Ly đặt quốc hiệu là Đại Ngu vì họ Hồ tự nhận có nguồn gốc sâu xa với Ngu Thuấn của Trung Quốc.*

Mặc dù vậy, hai chữ Việt Nam, tên gọi đất nước ta hiện nay có nguồn gốc xuất hiện rất đặc biệt.

Như đã nói, dân tộc ta bắt nguồn từ một bộ tộc Việt. Trong toàn bộ lịch sử, ta luôn dùng từ Việt để chỉ dân tộc ta và đất nước ta.

Song ông cha ta cũng dùng từ Nam để chỉ đất nước ta và dân tộc ta. Bài thơ nổi tiếng gắn liền với sự kiện lịch sử vang dội của vị Thái úy Lý Thường Kiệt dọc trên phòng tuyến Sông Như Nguyệt vào thời điểm chống quân nhà Tống, viết:

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư*

*(Sông núi nước Nam, Vua Nam ở)*

(Từ Nam ở đây được dùng với nghĩa phương Nam, để đối lại với Bắc. Nhà y học nổi tiếng của nước ta là Tuệ Tĩnh[1] (Thế kỷ XVIII), viết bộ sách thuốc về cây cỏ nước ta lấy tên là ***Nam dược thần hiệu***). Ngày nay, ta vẫn nói *thuốc Nam, thuốc Bắc.*

Thế nhưng, bắt đầu từ bao giờ thì hai tiếng *Việt* và *Nam* mới đi chung với nhau để chỉ tên gọi đất nước ta?

Theo ***Lịch triều hiến chương loại chí*** của Phan Huy Chú (Thế kỷ XIX) thì ngay từ thời nhà Trần đã có một bộ sách mang tên ***Việt Nam thế chí*** do Hồ Tông Thốc biên soạn (Hồ Tông Thốc là Trạng nguyên đời Trần, về hưu vào thời Hồ khi đã 80 tuổi).

Cuốn ***Dư địa chí*** của Nguyễn Trãi (Thế kỷ XV), cũng nhiều lần nhắc đến hai chữ *Việt Nam.*

Rất tiếc rằng sách ***Việt Nam thế chí*** hiện không còn, chỉ còn bài tựa được dẫn trong ***Lịch triều hiến chương loại chí*** và cuốn sách này cũng như cuốn ***Dư địa chí*** của Nguyễn Trãi chỉ được khắc ván đem in vào Thế kỷ XIX khi đã có quốc hiệu *Việt Nam* rồi, do vậy đây mới chỉ là những tài liệu tham khảo.

Hai chữ *Việt Nam* được coi là xuất hiện chắc chắn trong các tác phẩm của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491 - 1585). Ngay trang mở đầu của tập ***Sấm Ký*** mang tên ***Trình Tiên sinh quốc ngữ*** đã có câu:

*Việt Nam khởi tổ xây nền*

Hai chữ *Việt Nam* còn được Nguyễn Bỉnh Khiêm nhắc tới trong tập thơ mang tên ***Việt Nam sơn hà hải cương thưởng vịnh*** (Vịnh về non sông đất nước Việt Nam), và trong hai bài thơ chữ Hán gửi hai ông Trạng đương thời là Trạng Nguyễn Thuyến và Giáp Hải.

Điều quan trọng hơn cả là hai chữ *Việt Nam* đã có mặt trong hàng loạt các tấm bia cổ từ thời Nguyễn Bỉnh Khiêm. Dưới đây là một số tấm bia cổ có liên quan đến hai chữ *Việt Nam* (do tác giả bài viết này – Nguyễn Phúc Giác Hải tập hợp và phát hiện):

*Bia Chùa Bảo Lâm (1558) ở Hải Hưng*

*Bia Chùa Cam Lộ (1590) ở Hà Tây*

*Bia Chùa Phước Thánh (1664) Hà Bắc*

*Bia Thuỷ Môn Đình (1670) ở biên giới Lạng Sơn*

Trong một số các bia nói trên, bia Thuỷ Môn Đình, mặc dù có niên đại muộn hơn nhưng lại là tấm bia quan trọng nhất. Tấm bia này nằm ở biên giới Đồng Đăng, mang tính hành chính do Đô Tổng binh, Bắc quân Đô đốc xứ Lạng, Thao Quận công Nguyễn Đình Lộc soạn, với những câu mở đầu bài minh viết:

*Việt Nam hầu thiệt*

*Trấn Bắc ải quan*

(Đây là cửa ngõ, yết hầu của nước Việt Nam và là ải quan trấn giữ phương Bắc).

Sau chúng tôi, một số các nhà nghiên cứu khác đã phát hiện và bổ sung thêm các tấm bia trước 1804 có hai chữ *Việt Nam*, nâng tổng số bia này lên hơn một chục tấm. Đó là những bằng chứng hết sức chắc chắn cho sự có mặt của tên gọi *Việt Nam* trước Thế kỷ XIX.

Tên gọi *Việt Nam* cũng thấy xuất hiện trong hàng loạt các bia và ván khắc mới tìm thấy. Đặc biệt là học giả Ngô Thị Nhậm (cận thần của Quang Trung), trong cuốn ***Xuân Thu quản kiếm*** đã tự

*(1): Xem thêm bài về mục: **Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng Thế giới**. BT*

nhận mình là người Việt Nam khi ông ký tên "*Việt Nam hậu học Hy Doãn Ngô Thì Nhậm*".

Có thể nói, đây là lần đầu tiên chúng ta tìm thấy hai chữ *Việt Nam* được dùng để chỉ *Quốc tịch* (Nationality) chứ không phải chỉ *Quốc danh* (country name).

Như vậy hai chữ *Việt Nam* đã có từ lâu đời chứ không phải đợi đến năm 1804 (dưới thời nhà Nguyễn) mới có.

Mặc dù vậy, hai chữ *Việt Nam* được chính thức trở thành quốc hiệu nước ta từ năm 1804, không chỉ ở quan hệ trong nước mà còn cả trong quan hệ bang giao[1].

Thế nhưng sau đó, nhà Nguyễn lại từ bỏ Quốc hiệu *Việt Nam* mà đổi thành *Đại Nam*, với các bộ sách ***Đại Nam thực lục chính biên, Đại Nam nhất thống chí...*** Chỉ mãi tới sau Cách mạng Tháng Tám và ***Tuyên ngôn độc lập*** 2-9-1945, hai chữ *Việt Nam* mới chính thức và mãi mãi trở thành tên gọi đất nước ta như hiện nay. Từ ấy, hai chữ *Việt Nam* trở thành niềm tự hào thiêng liêng của mỗi chúng ta và đến với các dân tộc toàn Thế giới như một biểu tượng của tinh thần đấu tranh anh dũng và bất khuất. Tất cả những người Việt, dù có đi đến bất cứ nơi nào, cũng sẽ không bao giờ quên hai tiếng *Việt Nam*[1] mà lịch sử đã lựa chọn để dành cho Tổ quốc ta hiện nay.

Ở đây chúng tôi xin phân biệt thêm hai khái niệm *Quốc danh* và *Quốc hiệu*, tức tên gọi đất nước về mặt hành chính (official name hay national name).

Các tài liệu lịch sử (***Đại Việt sử ký toàn thư, Việt sử thông giám cương mục...***) khi nói về các tên gọi *Văn Lang, Âu Lạc, Vạn Xuân, Đại Cồ Việt, Đại Việt...* đều dùng từ *Quốc hiệu*. Đó là tên gọi chính thức của đất nước. Còn bình thường, các học giả ngày xưa vẫn thường viết "*Ngã Việt quốc, ngã Nam nhân*"(Nước Việt ta, người Nam ta). Tên gọi Việt Nam với tư cách là một Quốc hiệu chỉ chính thức bắt đầu từ năm 1804, trong chiếu đổi tên nước năm Giáp Tý nhà Nguyễn (Gia Long): "*Phàm công việc của nước ta việc gì quan hệ đến Quốc hiệu và thư từ báo cáo với nước ngoài, đều lấy Việt Nam làm tên nước, không được quên xưng tên hiệu cũ là An Nam nữa*". (***Đại Nam thực lục chính biên***, *Đệ nhất kỷ*). Tuy nhiên, như đã chứng minh qua các tấm bia cổ và các thư tịch cổ, hai chữ *Việt Nam* cũng đã được ông cha ta sử dụng làm tên gọi đất nước từ lâu đời. Mặc dù vậy, hai chữ *Việt Nam* ở đây mới chỉ là Quốc danh, mà chưa phải là Quốc hiệu, và cũng mới chỉ được dùng có giới hạn.

Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công, tên gọi *Việt Nam* được chính thức dùng để chỉ tên gọi đất nước, với nghĩa *Quốc danh (Country name)*. Hiến pháp 1946 viết: "*Nước Việt Nam là một nước theo chế độ Dân chủ Cộng hoà*". Như vậy, đến lúc này cụm từ *Việt Nam Dân chủ Cộng hoà mới chính thức là Quốc hiệu(National name)*[2], tức Quốc danh cộng với thể chế.

Năm 1976, để thể hiện sự thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước, Quốc hội nước ta đã đổi Quốc hiệu là *Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam(The Republic Socialist of Vietnam)*. Thể chế của Nhà nước sẽ có thể còn thay đổi tiếp tục về quốc hiệu, nhưng một chân lý đặc biệt là "*Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một, sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lý đó quyết không có gì thay đổi được*". (Lời Bác Hồ).

NHÀ NGHIÊN CỨU **NGUYỄN PHÚC GIÁC HẢI**

---

*(1): Mới đây, trong chuyến đi thăm Thư viện Hoàng gia Anh tại London (British Library), tôi có ghi được một tấm bản đồ của một tác giả Trung Quốc, là Sa Khâu Từ Diên Húc, vẽ về đất nước ta, đã bỏ chữ An Nam mà ghi là **Việt Nam địa dư đồ**, khoảng 1870. Nguyễn Phúc Giác Hải.*

*(1)Chi tiết về vấn đề này xin xem cuốn **Hai tiếng Việt Nam có từ bao giờ**. Nguyễn Phúc Giác Hải, NXB Văn hoá thông tin.*

*(2)Các tài liệu trên Thế giới thường dùng khái niệm Official name khi giới thiệu tên gọi chính thức của một nước.*

# C - NHỮNG TRẬN CHIẾN LỪNG DANH TRONG LỊCH SỬ NHÂN LOẠI

## 1 - TRẬN MARATHON (490 Tr.CN)

Mùa Thu năm 490 Tr.CN tại vùng đồng bằng Marathon thuộc địa phận Hy Lạp cổ đại đã diễn ra trận đánh nổi tiếng giữa quân Athènes (Aten)[1] với quân Ba Tư, trong đó thắng lợi thuộc về người Athènes. Đây là trận đấu điển hình có ý nghĩa trọng yếu trong cuộc chiến tranh chống xâm lược của nhân dân Athènes thời cổ đại.

Vào những năm cuối Thế kỷ V Tr.CN trong thời kỳ chiếm hữu nô lệ phát triển, bằng các cuộc chinh phục mở rộng đất đai, Ba Tư đã trở thành một đế quốc hùng mạnh ở Tây Á. Với diện tích gần 2 triệu $km^2$, lãnh thổ đế quốc Ba Tư phía Bắc giáp Hắc Hải, Biển Caspienne, Biển Aran; phía Nam giáp Hồng Hải, Vịnh Persique, Biển Ả Rập; phía Tây kéo dài đến Sông Danube và bờ Địa Trung Hải; phía Đông giáp Sông Ấn. Mặc dù là đế quốc rộng lớn như vậy nhưng Ba Tư dưới triều đại Darius I vẫn không từ bỏ mộng xâm lăng chinh phục, mở rộng hơn nữa lãnh thổ của mình.

Tám năm trước khi trận Marathon (Maratông) diễn ra, tiểu quốc Athènes thuộc Hy Lạp đã chi viện cuộc nổi dậy của nhân dân vùng Tiểu Á chống lại ách đô hộ của Ba Tư. Bằng sự chi viện đó, các bộ tộc gốc Hy Lạp vùng Tiểu Á đã đánh chiếm và thiêu huỷ Thành Sardis, một đô thị giàu có và sầm uất của đế quốc Ba Tư. Tuy nhiên, chỉ hai năm sau, quân Ba Tư đã dẹp được cuộc nổi dậy oanh liệt đó. Việc Athènes, một tiểu quốc nhỏ bé ở phía Tây xa xôi dám giúp đỡ các bộ tộc ở Tiểu Á chống lại mình đã làm cho Darius nổi giận, thực hiện ý đồ trả thù người Athènes và cũng là dịp may hiếm có để tiến hành cuộc chinh phục tiếp theo. Theo sử gia Herodote (Hê rô đốt), để thể hiện quyết tâm của mình, Darius đã sai đem cây cung ra và bắn một mũi tên lên trời mà nói rằng: *"Xin Thượng đế cho con được tự tay trả thù người Athènes"*. Darius còn cử một người hầu cận cứ đến mỗi bữa ăn lại phải nhắc nhở ông câu: *"Ngài hãy nhớ đến người Athènes"*.

Ngay sau đó, Darius tăng cường ổn định tình hình trong nước, xúc tiến việc củng cố quân đội, đóng thêm thuyền chiến, tích trữ lương thảo, chờ thời cơ thực hiện ý đồ của mình. Năm 492 Tr.CN, Darius tiến hành cuộc viễn chinh lần thứ nhất, đánh chiếm Eo biển Henretxpông và xứ Têraxơ. Tuy nhiên, hạm đội của Darius đã bị quân Têraxơ tiêu diệt. Cuộc viễn chinh lần thứ nhất thất bại.

Hai năm sau, Darius lại điều động lực lượng, tiến hành cuộc viễn chinh lần thứ hai. Trong cuộc viễn chinh này, hạm đội Ba Tư có tới 600 chiến thuyền và 10 vạn quân dưới sự chỉ huy của tướng Datis(Đatitx) và Áctapecmơ. Đoàn quân viễn chinh xuất phát từ Đảo Xamốt, men theo bờ biển vùng Tiểu Á, chiếm các Đảo Naxốt, Đôlốt, Evơli. Cuộc chiến đấu diễn ra quyết liệt tại Đảo Evơli của người Erêtria. Dân Erêtria với ý chí kiên cường, quyết không chịu khuất phục đã chiến đấu một cách dũng cảm. Nhưng chỉ sau một tuần, quân Ba Tư đã chiếm được đảo. Hầu hết dân ở đây bị bắt làm nô lệ và hòn đảo nhỏ bé này trở thành căn cứ xuất phát của hạm đội Ba Tư sang phía Tây. Sau thắng lợi ở Evơli, hạm đội Ba Tư tiếp tục tiến vào Biển Attica và sau đó đổ bộ lên Marathon. Cuộc đổ bộ thực chất chỉ nhằm kéo quân Athènes bỏ ngỏ thủ phủ Athènes, tạo điều kiện cho hạm đội Ba Tư men theo bờ biển vòng lên đánh chiếm.

Marathon cách đô thị cổ kính Athènes 42 km, là một thung lũng bằng phẳng có núi rừng bao quanh ba mặt: Bắc, Tây và Nam. Phía Đông Marathon là vùng bờ Biển Egée sóng vỗ bốn mùa. Đây là vùng đất đã chứng kiến bao sự kiện oai hùng của người Hy Lạp. Các lực sĩ Hy Lạp đã lấy Marathon làm nơi luyện tập để rồi sau đó lập nhiều chiến công hiển hách. Marathon theo truyền thuyết cũng là mảnh đất của người anh hùng Thơ dớt mà với các chiến công vang dội đã làm cho kẻ thù của Hy Lạp khiếp sợ. Cũng tại mảnh đất này, nhân dân Athènes đã trục xuất tên bạo chúa Hippias ra khỏi đất nước của mình.

Mùa Thu, đồng bằng Marathon khá ẩm ướt. Quân Ba Tư sau khi đổ bộ đã tiến hành dựng lều trại trên bãi biển với ý định nghi binh, làm cho người Athènes tưởng rằng họ sẽ tác chiến tại đây.

Được tin quân Ba Tư đổ bộ, sau khi để lại một lực lượng bảo vệ, các tướng lĩnh Athènes nhanh chóng điều hơn một vạn quân đến Marathon. Trên ngọn đồi Côtrôni nhìn xuống thung lũng Marathon

(1) *Athènes, một thành bang của Hy Lạp Cổ đại. Ba Tư, nay là Iran*

mà phía xa, trên bãi biển quân Ba Tư đang kéo thuyền lên bờ và đóng trại, một cuộc họp quan trọng của hội đồng tướng lĩnh Athènes được triệu tập. Đây là cuộc họp có ý nghĩa quyết định vận mệnh của thành bang Athènes trước sự xâm lược của người Ba Tư. Hội đồng tướng lĩnh bao gồm 10 đại biểu đại diện cho các địa phương tạo thành xứ Athènes và một vị thẩm phán cao cấp của đô thị là Callimachus người chủ trì cuộc chiến tranh. Cuộc họp diễn ra trong không khí căng thẳng nhưng tất cả 11 con người đều thể hiện quyết tâm chiến đấu một mất một còn đối với quân xâm lược. Một vấn đề nan giải được đặt ra, tranh luận trong cuộc họp là tiến hành giao chiến như thế nào và ở đâu? Nên giao chiến với quân Ba Tư ngay trên cánh đồng hay lùi về giữ các ngọn đồi - nơi có địa thế cao nhằm ngăn chặn quân Ba Tư và chờ đợi quân Sparte đến tiếp ứng họ như đã hứa rồi mới định liệu? Đó là "*bài toán*" hóc búa mà các tướng lĩnh Athènes phải giải đáp. Cuộc tranh luận kéo dài và trong 10 vị thủ lĩnh đại diện cho các địa phương thì 5 người muốn giao chiến ngay ở Marathon còn 5 người khác không đồng ý. Những người không muốn giao chiến ở Marathon cho rằng, lực lượng ở đây quá ít, mà quân Ba Tư thì đông gấp bội lại có kỵ binh mạnh, nếu quyết chiến ở đây quân Athènes có thể bảo toàn được lực lượng và thất bại là điều khó tránh khỏi. Đối với những người quyết tâm giao chiến ở Marathon, trong đó có Miltiades một vị tướng mưu lược, tài ba của xứ Athènes thì cho rằng quân Ba Tư dù đông nhưng nếu giao chiến tại đây lại bộc lộ nhiều điểm yếu. Kỵ binh Ba Tư với tài phi ngựa và bắn cung, là lực lượng chủ yếu của quân Ba Tư chỉ quen đánh phân tán, nếu đánh tập trung sức chiến đấu sẽ bị hạn chế. Vả lại giờ đây, các tướng lĩnh Athènes đã nhìn thấy phần lớn lực lượng kỵ binh này đang xuống thuyền tiến về Athènes bằng đường biển. Số kỵ binh còn lại của quân Ba Tư sẽ khó cơ động trên cánh đồng chật hẹp và lầy lội. Đối với bộ binh Ba Tư cũng có những điểm yếu chí tử. Họ là đội quân hỗn hợp của nhiều dân tộc bị chinh phục, chiến đấu không có mục đích, không được huấn luyện một cách kỹ càng và đặc biệt chỉ được trang bị vũ khí ngắn và cung tên là chủ yếu. Trong khi đó quân Athènes, mặc dù lực lượng ít hơn nhưng họ được huấn luyện kỹ, được trang bị kích và giáo dài hơn, có kỷ luật và tinh thần chiến đấu cao của các hiệp sĩ... Cuộc họp kéo dài mà chưa đi đến kết luận. Tuy nhiên, trong hội đồng tướng lĩnh, người cầm chịch chiến tranh - ông Callimachus vẫn chưa phát biểu và bỏ phiếu. Ý kiến và lá phiếu của ông sẽ là quyết định cuối cùng. Để giúp ông có quyết định hoàn toàn đúng đắn, Miltiades, vị tướng mưu lược và tài ba đã được nhắc đến, người bạn tâm huyết của Callimachus đã nói: "*Callimachus, bây giờ là tuỳ thuộc ở bạn muốn đưa Athènes vào vòng nô lệ, hoặc là đảm bảo nền tự do của thành này, và giành lấy cho bạn một vinh quang bất diệt còn hơn vinh dự mà Hamodius và Aristotle đã có. Bởi vì từ khi người Athènes hợp lại thành một dân tộc, chưa bao giờ họ lâm vào một cơn nguy hiểm như lúc này. Nếu họ quỳ gối trước mặt quân Medes họ sẽ bị giao cho Hippias và bạn cũng biết khi đó họ sẽ bị đau khổ biết chừng nào. Nhưng nếu Athènes chiến thắng trong cuộc thử sức này, nó có thể từ chiến thắng đó trở thành đô thị số một của Hy Lạp. Lá phiếu của bạn là quyết định chúng ta có chấp nhận giao tranh hay không*"... Ngừng giây lát, Miltiades nói tiếp: "*Nếu bây giờ chúng ta không giao chiến, một vài phần tử âm mưu sẽ chia rẽ Athènes và đô thị này sẽ rơi vào tay Medes. Nhưng nếu chúng ta chiến đấu trước khi có chuyện gì bắt đầu xảy ra tại Athènes, tôi tin rằng chúng ta có thể chiếm phần tốt đẹp nhất trong cuộc giao tranh...*".

Trước lời lẽ chân thực và đầy sức thuyết phục của Miltiades, Callimachus đã bỏ phiếu đứng về phía những người quyết tâm giao chiến với quân Ba Tư ngay tại Marathon. Đó cũng là quyết định đúng đắn nhất của hội đồng tướng lĩnh Athènes trước vận mệnh mất còn của đất nước. Và Marathon, mảnh đất thiêng của người Hy Lạp lại một lần nữa sắp chứng kiến một sự kiện có ý nghĩa lớn lao của người dân Athènes.

Từ quyết định đúng đắn đó, Callimachus ra lệnh cho quân Athènes chuẩn bị giao chiến. Xuất phát từ đặc điểm địa hình cánh đồng Marathon, hai bên đều là đầm lầy, mùa Thu là thời điểm trận đánh diễn ra lại bị ngập nước, Callimachus và Miltiades đã thay đổi cách bố trí đội hình Phalănggiơ thông thường. Với 11.000 bộ binh, thay vì tổ chức thành một khối dày đặc, Callmachus kéo dài đội hình với chính diện hơn 1 km bằng chiều rộng cánh đồng, sát các khu vực đầm lầy. Bên cạnh đó, hai đầu đội hình được tăng cường lực lượng, giữ nguyên tám hàng quân như thường lệ. Sau một hồi kèn xung trận, quân Athènes ở chính diện, và hai đầu, kích hạ ngang tiến nhanh về phía quân Ba Tư.

Trước quyết tâm giao chiến của quân Athènes, lực lượng nghi binh còn lại của quân Ba Tư với khoảng 10.000 bộ binh và 10.000 kỵ binh cũng dàn đội hình theo kiểu Phalănggiơ với chính giữa là bộ binh và hai bên sườn là kỵ binh. Sau đó, các tướng lĩnh Ba Tư cũng thúc quân tiến lên công kích. Thế là cả hai đội quân với hàng vạn chiến binh, hừng hực khí thế, lao vào nhau quyết một phen sống mái.

Do số lượng bộ binh đông và dày đặc, lúc đầu quân Ba Tư đã đẩy lùi được chính diện quân Athènes, buộc phía Athènes phải chống cự một cách

quyết liệt nhưng rốt cuộc cánh giữa vẫn bị chọc thủng và bị dồn qua cánh đồng về nơi xuất phát. Song ở hai đầu đội hình quân Athènes, bộ binh nặng đã ngăn chặn đẩy lùi được kỵ binh Ba Tư. Cuộc chiến đấu diễn ra giằng co và quyết liệt. Các chiến binh hai bên quấn lấy nhau đâm chém không dứt, hò reo làm vang động cả một vùng. Đội hình tiến công của quân Ba Tư dần rơi vào thế bất lợi. Quá trình tiến lên mặc dù đã đẩy được quân Athènes ở chính diện về phía sau nhưng lại lọt vào giữa đội hình đối phương trên một khu vực chật hẹp. Hàng vạn quân Ba Tư hầu như bị bao vây từ ba mặt, không phát huy được sức mạnh của kỵ binh. Chính lúc đó, tiếng kèn hiệu lệnh từ phía quân Athènes vang lên. Quân Athènes từ cánh phải và cánh trái đội hình tiến công mãnh liệt vào hai bên sườn đối phương tạo thành hai gọng kìm khép chặt quân Ba Tư. Cùng lúc, cánh giữa quân Athènes cũng nhanh chóng tập hợp, ổn định đội hình quay lại tiến công. Đội hình quân Ba Tư chững lại, lâm vào tình trạng bị bao vây hoàn toàn, bị chia cắt và rối loạn. Tuy nhiên, quân Ba Tư vẫn chiến đấu, người trước ngã, người sau tiến lên. Hàng loạt mũi tên dày đặc từ phía quân Ba Tư vẫn tiếp tục bay qua đầu tiền quân cản phá bước tiến của quân Athènes. Nhưng tất cả mọi cố gắng của quân Ba Tư đều không hiệu quả, hàng ngũ của họ vẫn tiếp tục bị rối loạn và thương vong không kể xiết. Những ngọn kích dài vẫn tiếp tục quật ngã các chiến binh Ba Tư có vũ khí ngắn hơn.

Cuối cùng quân Ba Tư buộc phải quay đầu tháo chạy về phía bờ biển, nơi các chiến thuyền đang được hạ thuỷ. Một bộ phận quân Athènes tiếp tục truy kích quân Ba Tư đến sát mép nước. Quân Ba Tư vừa đẩy thuyền vừa chiến đấu một cách tuyệt vọng. Song, tại đây quân Athènes cũng bị thương vong một số, và đó là thương vong chủ yếu của họ trong trận đánh. Cũng tại đây, Callimachus, người cầm chịch chiến tranh, một trong những người chỉ huy dũng cảm của quân Athènes đã ngã xuống. Dòng máu của ông và của chiến binh Athènes đã thẫm đỏ bờ cát, mảnh đất thiêng liêng của người Hy Lạp.

Những chiến thuyền còn lại của Ba Tư lúc đó đã chạy thoát ra biển khơi. Quân Athènes kết thúc thắng lợi trận quyết chiến, thu 7 chiến thuyền và nhiều vũ khí của quân Ba Tư vứt lại khi tháo chạy. Số lượng quân Athènes tử trận theo ước tính chỉ gần 200 người, trong khi đó quân Ba Tư để lại trên chiến trường khoảng 6.400 xác chết.

Sau chiến thắng, Miltiades đã cử Aritxtiđơ và bộ lạc của ông ở lại Marathon thu dọn chiến trường. Còn bản thân ông cùng với đoàn quân chiến thắng vượt nhanh qua vùng đồi núi trập trùng trở về bảo vệ thủ phủ Athènes. Quân Sparte, theo lời hứa cũng đã hành quân đến Marathon trợ giúp, song họ chỉ còn may mắn được nhìn thấy những xác chết ngổn ngang của quân Ba Tư nơi chiến địa. Chiến thắng của người Athènes ở Marathon mới chỉ là bước đầu trong toàn bộ cuộc chiến tranh Hy Lạp – Ba Tư. Mười năm sau đó, con của Darius trở thành Hoàng đế Ba Tư lại tiếp tục tiến hành cuộc viễn chinh thứ ba tới Hy Lạp. Nhiều thành phố, nhà cửa bị thiêu huỷ. Hai năm sau, các thành bang Hy Lạp mới đánh bại được cuộc xâm lược của người Ba Tư, chấm dứt vĩnh viễn giấc mộng chinh phục của họ.

Tuy vậy, chiến thắng Marathon vẫn là chiến thắng mở đầu của người Hy Lạp, nó chứng tỏ sức mạnh của quân Ba Tư không phải là vô địch. Sức chiến đấu của người Athènes sau đó đã được khích lệ bằng tinh thần của Marathon. Bởi vì, tại Marathon mặc dù quân Athènes ít hơn nhiều lần nhưng với tinh thần quả cảm, tài thao lược của các tướng lĩnh của họ đã đánh thắng đội quân của một đế quốc hùng mạnh lúc bấy giờ. Tài thao lược của các tướng lĩnh Athènes thể hiện ở chỗ, họ đã biết triệt để lợi dụng địa hình, biết chọn đúng thời cơ giao chiến khi quân Ba Tư vừa mới đổ bộ và sau đó phần lớn đã xuống thuyền, giong buồm tiến về Athènes bằng đường biển. Cách bố trí hết sức táo bạo đã tạo nên thế trận hiểm hóc của người Athènes. Từ việc bố trí đội hình như vậy, các tướng lĩnh Athènes đã hạn chế được sức mạnh của kỵ binh Ba Tư, buộc lực lượng này phải chiến đấu trong một khu vực chật hẹp, không phát huy được sở trường đánh vu hồi bằng sức mạnh kỵ binh. Kỵ binh Ba Tư đã không thể cơ động do bị ngăn cản bởi vùng đầm lầy ngập nước ở hai bên cánh đồng Marathon. Có thể nói, việc bố trí đội hình đó lại còn tạo điều kiện cho quân Athènes đột kích chính vào bên sườn đội hình quân Ba Tư và cuối cùng giành chiến thắng.

Trận Marathon đánh dấu bước phát triển về nghệ thuật quân sự của người Hy Lạp, trong đó Callimachus và Miltiades, những người con ưu tú của Hy Lạp đã đóng góp phần lớn lao.

Hơn hai mươi Thế kỷ trôi qua, nhưng tinh thần Marathon vẫn ngời sáng. Hình ảnh người chiến binh được giao nhiệm vụ báo tin chiến thắng ở Marathon chạy về thành Athènes, đã vượt qua 42 km đường rừng núi và gục ngã sau khi nói lời cuối cùng vẫn in đậm trong tâm trí của biết bao thế hệ người Hy Lạp. Hình ảnh đó cũng tiêu biểu cho tinh thần Marathon mà ngày nay được ghi nhận trong các hoạt động thể thao Quốc tế với môn chạy Marathon đường dài[1] Marathon mãi mãi là một trong những trận đánh tiêu biểu nổi tiếng trong lịch sử quân sự Thế giới.

**ĐẠI TÁ NGUYỄN VIẾT BÌNH**

---

*(1) Môn chạy Marathon đường dài được quy định là 42.195km.*

## 2 - TRẬN SALAMIME (480 Tr.CN)

Salamine (Xalamin) là tên một hòn đảo ở Hy Lạp. Tại đây, đã diễn ra một trận thuỷ chiến lớn mà lần đầu tiên được sử sách ghi chép lại.

Thời đó, Vua Darius (Đariút) nước Ba Tư, sai con là Hoàng tử Xercès (Xéc xét) mang quân đi thôn tính Hy Lạp. Năm 490 Tr.CN, trận chiến đầu tiên diễn ra ở Marathon và quân Ba Tư bị thua rút chạy về nước, sửa soạn trận phục thù trong mười năm. Đến năm 480 Tr.CN, chàng đưa đại quân đến đánh Hy Lạp. Nước Hy Lạp lúc đó do Thémistocle (Têmistơcơlơ) đứng đầu. Ông này từng có chủ trương là trong nước phải có một đoàn chiến thuyền mạnh mới có thể mở mang thanh thế và đối phó với ngoại bang. Do vậy, ông ta đã thực hiện kế hoạch thành lập và rèn luyện một lực lượng thuỷ quân hùng hậu. Mùa Xuân năm 480 Tr.CN, quân Ba Tư, tiến vào Địa Trung Hải và tấn công Hy Lạp. Mục đích ban đầu là đánh chiếm Thủ đô Athènes. Người đứng đầu Nhà nước Hy Lạp lệnh cho tất cả các thành phố cảng vùng biển phải dựng các chướng ngại vật dọc theo bờ biển để ngăn quân đối phương đổ bộ và rồi ông cho tập trung tất cả quân đội và chiến thuyền tại Eo biển Salamine.

Đoàn chiến thuyền của Ba Tư gồm 1200 chiếc, chạy dọc theo bờ biển Thessali (Texali) tiến xuống quần đảo ở phía Bắc mỏm Eubée (Ơbê), nơi có mặt những chiến thuyền tiên phong của Hy Lạp... Xercès cho dàn thuyền chiến thành 8 hàng trong đêm tối nhưng khi bố trí xong thì gần đến sáng và bỗng có cơn giông ập tới, đã phá tan thuyền chiến Ba Tư, đánh giạt hàng trăm chiếc vào bờ và bị chìm một số. Khi tập hợp lại được chỉ còn không đầy 800 chiếc. Xercès liền cắt cử Nữ hoàng xứ Halicarnasse (Halicácnát) đồng thời là nữ tướng Artémese (Áctêmidơ) chỉ huy 5 chiến thuyền bất ngờ tấn công vào phía Hy Lạp. Hạm đội Hy Lạp bị thua to khi trời gần sáng. Artémese bắt được một viên chỉ huy Hy Lạp, sai đem buộc vào mũi thuyền, cắt cổ cho máu chảy xuống biển để tạ ơn Thần biển! Tiếp đó thừa thắng xông lên, Ba Tư kéo đại quân xuống phía Đông Eubée. Trong khi đó quân Hy Lạp nung nấu ý chí phục thù, rồi nhân một đêm tối trời, họ phản công lại quân Ba Tư. Quân Ba Tư chủ quan khinh địch không kịp trở tay, bị đắm trên ba chục chiếc thuyền phải tháo chạy ra biển và liền bị bão giông nổi lên làm đắm nhiều chiếc khác. Sau ba ngày, trời yên, bể lặng, quân Ba Tư kéo trở lại mỏm Eubée. Nhưng họ lại bị thua và phải rút lui về Cảng Sêpia. Trong lúc Hy Lạp nhận được thêm viện binh liền truy kích quân Ba Tư. Trận cuối cùng nổ ra ở Salamine, quân Hy Lạp đã thắng, thuyền chiến Ba Tư đắm gần hết, một số bị bắt làm tù binh. Hoàng tử Xercès hạ lệnh giết hết những người chỉ huy và thuỷ thủ bỏ chạy. Bên Hy Lạp cũng giết hết các tù binh, trong số đó có Đô đốc là Hoàng tử Ariabigne (Ariabinhơ) là em trai của Hoàng tử Xercès.

Trận thắng của Hy Lạp đã làm tan vỡ mộng tưởng chinh phục Châu Âu của Ba Tư. Đây là trận thuỷ chiến nổi tiếng trong lịch sử cổ đại và đã đưa Themistocle lên hàng danh tướng Thế giới thời cổ đại.

TS. NGUYỄN NGỌC TUẤN

## 3 – TRẬN LEUCTRES (NĂM 371 Tr.CN)

### I. Tình hình chung

- Hình thức: hội chiến vận động

- Không gian: khu vực cánh đồng Leuctres Đông Hy Lạp.

-Thời gian: năm 371 Tr.CN

- Lực lượng tham chiến:

+ Quân đội Sparte:10. 000 bộ binh, 1. 000 kỵ binh (cộng 11.000)

+ Quân đội Thèbes: 6. 000 bộ binh, 1. 000 kỵ binh (cộng 7.000)

- Kết quả: toàn bộ lực lượng quân Sparte bị tiêu diệt (gồm bị giết và bắt sống).

### II. Diễn biến chính

Vào Thế kỷ IV Tr.CN, chiến tranh vẫn liên tiếp nổ ra giữa các thành bang của đất nước Hy Lạp không thống nhất. Sau khi Athènes, một trong những thành bang mạnh nhất đứng đầu đồng minh Đêlớt bị Sparte, đứng đầu đồng minh Pêlêpone đánh bại, chiến tranh lại tiếp diễn giữa Sparte và Thèbes. Trận Leuctres xảy ra năm 371 Tr.CN, là nằm trong bối cảnh của cuộc chiến tranh này, một trong những cuộc chiến tranh thành bang cuối cùng trước khi toàn bộ đất Hy Lạp rơi vào ách thống trị của người Mekêđônia.

Leuctres là một cánh đồng nằm trong khu vực thành bang Thèbes, một xứ ở miền Đông Hy Lạp. Ở đây, quân đội hai bên Sparte và Thèbes đã dàn thành thế trận mặt đối mặt theo đội hình Phalănggiơ, một đội hình chiến đấu kinh điển thời bấy giờ. Tuy từ xa kéo đến, nhưng với lực lượng lớn hơn hẳn (gấp rưỡi) và đang trên đà chiến thắng, quân Sparte có phần chủ quan. Tướng Clêômrôt chỉ huy quân đội Sparte quyết định dàn kỵ binh ở phía trước, còn bộ binh làm thành đội hình Phalănggiơ 12 hàng với những lực lượng thiện chiến nhất để bên cánh phải, tạo thành quả đấm mạnh đánh vào

tả quân đối phương để mau chóng đảo lộn thế trận. Nhận rõ cách bố trí đội hình đó của quân đội Sparte, Êpaminôngđát, chỉ huy quân Thèbes quyết định tập trung lực lượng mình ở cánh trái, mà không làm theo cách thông thường, là cũng tập trung ưu thế lực lượng bên cánh phải đội hình. Bằng cách đó đã tạo ra sự đối đầu giữa hai khối chủ lực mạnh ngay từ đầu. Hơn nữa, đây là một sự đối đầu với ưu thế lực lượng nghiêng hẳn về phía quân Thèbes: tại cánh trái, Êpaminôngđát đã bố trí một đội hình Phalănggiơ dày đặc với 50 hàng ngang, còn bên cánh phải là 8 hàng ngang so với đội hình dàn đều 12 hàng của quân Sparte. Cách bố trí đó nói lên ý định tác chiến của quân Thèbes: tập trung tiêu diệt chủ lực quân Sparte bên cánh trái, đồng thời kiên cường trì hoãn bước tiến của quân Sparte bên cánh phải, để tạo ra thời cơ tiêu diệt nốt cánh này - đó là khi khối chủ lực Sparte bị đập tan.

Trận đánh bắt đầu bằng cuộc giao chiến giữa hai đội kỵ binh, mà kết quả là quân Sparte bị đẩy lui. Tiếp theo Cleômrốt tung bộ binh nặng nhằm cánh phải mỏng yếu của quân Thèbes mà đột phá. Quân Thèbes kiên cường chống cự, nhưng vì lực lượng kém hẳn đối phương nên dần bị đẩy lui, tạo thành một tuyến nghiêng từ trái qua phải chếch dần về phía sau. Điều đó đã nằm trong dự kiến của Êpaminôngđát: miễn là giữ vững đội hình và lời kêu gọi toàn binh sĩ trước khi lâm trận của Êpaminôngđát: *"Từng người gắng hết sức mình. Tổ quốc được cứu nguy"*. Và quân Thèbes đã chiến đấu với một tinh thần ngoan cường hiếm có, thu hút và làm nao núng một phần quan trọng lực lượng Sparte.

Trong khi đó, trên cánh trái, quân Êpaminôngđát đã giáng vào quân Sparte như một quả búa tạ trên đe: khối bộ binh dày đặc, thiện chiến của ông lao vào chủ lực quân Sparte như một cơn lốc. Trước thế mạnh áp đảo, quân sĩ Sparte , mặc dù thiện chiến, đã không chống đỡ nổi, cuối cùng bị tan vỡ. Thừa thắng, Êpaminôngđát cho lực lượng này đánh ập vào bên sườn cánh trái quân Sparte, phối hợp với lực lượng chính diện phản công và một mũi kỵ binh vu hồi phía sau, tạo nên thế bao vây và công kích từ nhiều hướng, nên chỉ sau một hồi kịch chiến, quân Thèbes đã hoàn toàn làm chủ chiến trường.

### III . Những phát triển của Nghệ thuật quân sự.

Nét đắc sắc trong Nghệ thuật quân sự của Êpaminôngđát là nghệ thuật lập thế trận tài giỏi. Đó là *thế ngăn*, *thế kìm* và *thế công* phối hợp chặt chẽ với nhau , tạo nên trận tiêu diệt lớn. Điểm nổi bật nữa là vấn đề tập trung lực lượng ưu thế ở nơi quyết định để giáng đòn quyết định. Đó chính là điều sau này các nhà lý luận quân sự gọi là nguyên tắc tập trung lực lượng, mà Êpaminôngđát là người đầu tiên sáng tạo ra. F.Engels đã đánh giá rất cao tài nghệ chỉ huy của Êpaminôngđát. Người viết: *"Êpaminôngđát là người đầu tiên phát hiện ra nguyên tắc chiến thuật vĩ đại, mà cho đến ngày nay nó vẫn được vận dụng để giành thắng lợi trong hầu hết các trận quyết chiến, đó là: phân phối bộ đội không đồng đều trên toàn chiến tuyến nhằm mục đích tập trung lực lượng cho đòn tiến công chủ yếu trên đoạn quyết định*[1]. Ở đây, mặc dù lực lượng ít hơn hẳn địch, nhưng biết cách bố trí hợp lý, quân Thèbes vẫn tạo nên một sức kháng cự mạnh ở mọi điểm. Êpaminôngđát đã bố trí đội hình hàng ngang lùi về phía sau thành đội hình nghiêng để lừa địch và điều quân địch phân tán sang hướng đó, bị dàn mỏng, lúng túng và bị bất ngờ, mất quyền chủ động, cuối cùng bị quân Thèbes tập trung tiêu diệt.

## 4 - TRẬN CAN (NĂM 216 Tr.CN)

Trên đường tiến công xuống miền Nam Italia, quân đội Carthage[2] dưới quyền thống lĩnh của danh tướng Hannibal đã đánh thắng giòn giã quân đội La Mã cổ đại trong mấy trận liền ở Bắc Italia bằng nghệ thuật phối hợp tác chiến giữa bộ binh đột phá mạnh ở chính diện với kị binh từ hai bên sườn đánh kẹp và vu hồi vào sau lưng đối phương.

Với những thắng lợi ấy, mùa Thu năm 216 Tr.CN quân đội Carthage thẳng tiến về Roma. Nhưng khi gần tới Roma đột nhiên Hannibal lệnh cho quân sĩ quay ngoắt sang phía Đông. Trước hành động đột ngột của Hannibal, Viện Nguyên Lão La Mã chỉ định Varron và Emilius đứng ra đảm đương trọng trách chỉ huy quân đội quyết chiến với Hannibal.

Trước khi rời Roma lên đường đuổi đánh Hannibal lúc này đang tiến nhanh về phía Can, Varron có trong tay 86.000 quân La Mã gồm 72.000 bộ binh nặng, 8.000 bộ binh nhẹ, 6.000 quân kị binh, biên chế thành 16 Lêgiông và sau hai ngày hành quân cấp tốc, Varron đã bắt gặp Hannibal hạ trại cố thủ ở cánh đồng gần thành Can. Không phút chần chừ, Varron đã cho quân hạ trại cách chỗ quân Carthage đóng không xa lắm, vào khoảng ba km về phía Đông trên bờ tả ngạn Sông Aupidus . Vì thế, hội chiến lớn đã xảy ra ở Can vào mùa Thu năm 216 Tr.CN (Can cách Roma 700 km về phía Đông Nam theo đường chim bay).

Mặc dù trong tay chỉ có 5 vạn quân (32.000 bộ binh nặng, 8.000 bộ binh nhẹ, 10.000 kị binh)

---

*(1) K.Marx và F.Engels, **Luận văn quân sự** (Tiếng Nga), xuất bản lần thứ hai, tập 11, tr.13.*

*(2) Carthage: Tên chỉ một số nước ở Bắc Phi hiện nay mà trung tâm là Algéria.*

nhưng Hannibal sẵn sàng đón nhận trận quyết chiến không cân sức sắp xảy ra này. Với cặp mắt tinh tường của mình Hannibal thấy lực lượng quân La Mã tuy đông gần gấp hai lần nhưng là đoàn quân mệt nhọc từ xa tới, từ nhiều nơi họp lại không thuần nhất, còn quân Carthage là quân sung sức vì đã được nghỉ ngơi và đã được tập luyện thạo hình thức tổ chức mới[1] từ bốn tuần nay, đặc biệt kỵ binh Carthage lại trội hơn kỵ binh La Mã cả về số lượng và chất lượng.

Phát hiện ra điểm mạnh trong chỗ mạnh của quân đội Carthage là kỵ binh, Emilius đề nghị Varron không chuyển quân đi nơi khác để thu hút sự chú ý của Hannibal, sau đó sẽ bất thần giao chiến với Hannibal ở nơi nào mà xét ra có điều kiện để bộ binh La Mã phát huy được chỗ mạnh của mình. Nhưng Varron đã không chấp kiến đó của Emilius và cứ khăng khăng đòi giao chiến trên đồng bằng với ý rằng gần Can. Việc bất đồng ý kiến giữa hai quan Chấp chính này đã gieo vào tâm trạng của quân sĩ La Mã lòng thiếu tin tưởng vào thắng lợi cuối cùng.

Ngày hôm sau, khi trời vừa sáng, theo lệnh Varron các Lêgiông La Mã nhổ trại tiếp cận Hannibal. Chiều đến, hai bên hình thành thế trực diện tiếp xúc với nhau và cả hai bên chỉ để lại những đội quân nhỏ làm nhiệm vụ cảnh giới ở trước mặt và hai bên sườn.

Mờ sáng hôm sau, phía quân La Mã động binh trước. Thấy hình thế trực diện tiếp xúc không cho phép triển khai đội hình ở ngay bên này tả ngạn sông, Emilius buộc phải đưa 2/ 3 lực lượng sang hạ trại ở bên kia bờ (hữu ngạn) và giữ lại 1/ 3 lực lượng ở bên này bờ (tả ngạn) làm nhiệm vụ uy hiếp đội quân Carthage.

Trước hành động đó của đối phương, Hannibal tập hợp quân sĩ thành đội hình chiến đấu và di chuyển dần bên bờ hữu ngạn. Song Emilius vẫn nằm im không triển khai đội hình chỉ tăng cường các đồn cảnh giới. Do Emilius án binh bất động nên Hannibal đành phải cho thu quân về trại bên bờ tả ngạn.

Ngày 2 tháng 8 năm 216 Tr.CN, khi trời vừa sáng, đến lượt mình ra chỉ huy, Varron con người mà mấy ngày nay còn nôn nóng hơn cả binh lính, đã tức tốc thúc quân, đốc tướng từ hai trại để ra triển khai đội hình ở bên bờ tả ngạn sông, chính diện quay về hướng Đông. Tuân theo nguyên tắc thu nạp chính diện để tăng thêm chiều sâu của đội hình, Varron đã bố trí hơn 70 nghìn bộ binh nặng thành ba tuyến trên một chính diện rộng không đầy 2 kilômét, mỗi tuyến có 12 hàng ngang, cộng hết chiều sâu là 36 hàng ngang. Cách tuyến đầu một quãng xa, Varron bố trí tám nghìn bộ binh nhẹ thành một tuyến hàng ngang khép kín đội hình. Bốn nghìn kỵ binh của các bộ lạc bị chinh phục, dưới quyền chỉ huy của Varron, được bố trí ở sườn trái, còn lại hai nghìn kỵ binh La Mã, dưới quyền chỉ huy của Emilius, được bố trí ở sườn phải đội hình.

Trong khi Varron đang hối hả thúc quân đốc tướng triển khai đội hình thì ở bên này sông, Hannibal bình tĩnh quan sát cách dàn quân của Varron. Với tài xem xét của người cầm quân có kinh nghiệm, Hannibal chẳng những đã phán đoán đúng ý định của Varron là đột phá bằng sức mạnh mà còn phát hiện ra sai lầm của Varron là bố trí một đội hình quá dày đặc trên một chính diện rất hẹp, không cân xứng với chiều sâu. Hannibal cho rằng chiều dài của đội hình quá sâu sẽ hạn chế đến hành động cơ động của quân sĩ, còn chính diện quá hẹp thì lại làm cho đội hình La Mã thêm tập trung quá dày để tạo nên khả năng bị bao vây từ hai bên sườn bởi lực lượng kỵ binh của ông mà số lượng và chất lượng lại hơn hẳn đối phương. Chính từ trên cơ sở phán đoán và suy xét như vậy, Hannibal chủ trương dàn một đội hình sao cho sức dùng một nửa cộng gấp đôi nghĩa là làm thế nào chống đỡ được các cuộc đột phá của quân La Mã để khi thời cơ xuất hiện lại có thể nhanh chóng cơ động lực lượng chuyển sang phản công tiêu diệt đối phương.

Thực hiện chủ trương trên, Hannibal bày thế trận hình móng ngựa lồi về phía địch với lực lượng vừa đủ chống với lực lượng đột phá mạnh của địch, còn lực lượng mạnh bố trí ở hai bên sườn để cơ động vu hồi, vây đánh thọc vào sau lưng quân địch mà phá vỡ thế trận của chúng. Cụ thể ở trung tâm là quân mới tham chiến lần đầu với hai vạn người xếp thành một tuyến cộng với chiều sâu là mười hàng ngang. Hai bên sườn lui về phía sau là những trung đội bộ binh thiện chiến người Phi gồm sáu nghìn quân mỗi bên. Ngoài ra, ở cánh trái có tám nghìn kỵ binh nặng người Phi dưới quyền chỉ huy của Gađruban, ở cánh phải có hai nghìn kỵ binh nhẹ người La Mã dưới quyền chỉ huy của Ganông. Còn tám bộ binh nhẹ thì được bố trí ở trước tuyến công.

Qua thế trận độc đáo trên, ta thấy rõ ý định của Hannibal là tập trung kỵ binh mà bộ binh thiện chiến ở hai bên sườn nhằm hỗ trợ cho bộ binh mới tham

---

*(1) Do biết chú trọng tới mặt mạnh, mặt yếu của đối phương nên Hannibal đã quyết định cải tổ bộ binh của mình theo kiểu các Lêgiông La Mã. Sau đó liền trong 4 tuần ở Can, quân đội Carthage tập luyện theo hình thức tổ chức mới. Trong khi tập luyện, quân đội Carthage chú trọng nhiều đến vấn đề phối hợp. Theo quy định của quân đội La Mã cổ đại, các quan Chấp chính khi được cử ra cầm quân thì luân phiên nhau mỗi người ra chỉ huy một ngày.*

chiến trong lúc bộ binh nặng La Mã tấn công, nhưng khi toàn quân Carthage chuyển sang phản công thì lại có điều kiện đột kích vào hai bên sườn và sau lưng đối phương, hợp vây chúng lại. Bởi thế các nhà viết sử quân sự từ xưa tới nay mới gọi thế trận của Hannibal ở Can là thế trận giương bẫy để nghiền nát vụn quân đội La Mã, là thế trận vừa phòng ngự vừa tấn công.

Phần lớn các chuyên gia về nghệ thuật quân sự, các nhà nghiên cứu lịch sử quân sự đều chia hội chiến này ra làm ba giai đoạn: *giai đoạn đầu* là giai đoạn bộ binh nhẹ của hai bên giao chiến, giai đoạn hai là giai đoạn bộ binh nặng La Mã tấn công vào bộ binh Carthage , *giai đoạn ba* là giai đoạn tấn công, bộ binh Carthage vây tiêu diệt quân La Mã.

Trận Can bắt đầu từ khi bộ binh nhẹ hai bên xông vào giao chiến, rồi rút vào phía sau làm nhiệm vụ yểm hộ bộ binh nặng, nhường chỗ cho những cuộc xung kích mãnh liệt của kỵ binh nặng Carthage và kỵ binh La Mã bố trí ở cánh phải. Số phận của hai nghìn kỵ sĩ La Mã ở cánh này đã được định đoạt ở ngay giờ phút đầu giao chiến. Vì không chịu nổi sức đột kích như vũ bão của kỵ binh Carthage , kỵ binh La Mã cũng như người chỉ huy của nó là Emilius , mặc dù chiến đấu rất dũng cảm đã phải nhảy xuống ngựa chiến đấu như bộ binh, nhưng cuối cùng đã phải bỏ chạy sau khi để lại nhiều xác người và ngựa trên chiến trường. Không bỏ lỡ thời cơ, Gađruban truy sát gót và chia cắt tiêu diệt kỵ binh La Mã với thủ đoạn tác chiến tích cực này, Gađruban đã không những tiêu diệt được gần hết hai nghìn kỵ binh La Mã ở cánh phải mà còn vu hồi vào phía sau đội hình bộ binh La Mã, sau đó lại đến hợp sức cùng Ganông tấn công và đánh tan kỵ binh La Mã ở cánh trái. Thế là bằng hai đòn sấm sét của kỵ binh ở hai cánh, Hannibal đã loại toàn bộ lực lượng cơ động lợi hại của La Mã ra khỏi chiến trường.

Giữa lúc đang diễn ra những cuộc giao chiến dữ dội của hai bên bằng kỵ binh thì các Lêgiông La Mã tiến lên phía trước và tấn công vào khối giữa quân Carthage. Mặc dù đã đương đầu được với đối phương trong một thời gian nhưng trước sức tấn công mãnh liệt và liên tục của các *Lêgiông* La Mã, khối giữa quân Carthage, nhất là ở trung tâm, đã không chịu nổi và bắt đầu lui dần về phía sau. Do bị chọc thủng một quãng rộng ở trung tâm nên khối giữa quân Carthage bị lõm vào thành hình chữ V hoặc thành hình trăng lưỡi liềm mà hai đầu nhọn nhô về phía quân La Mã. Đến đây một tình huống mới đang dần dần hình thành mà vài tiếng đồng hồ nữa sẽ dẫn Varron đến một thảm hoạ vô cùng đau đớn: gần bảy vạn bộ binh nặng nề bị diệt gọn trong dải đất hình trăng lưỡi liềm này. Sau đấy là các đội Manipuyn[1] La Mã cứ nối đuôi nhau theo hàng dọc, tiến sâu mãi vào chỗ thủng và cuối cùng bị ùn lại trong dải đất hình chữ V hoa, tạo thành một góc nhọn ở hai cánh, chớp thời cơ có lợi, những trung đội bộ binh nặng thiện chiến người Phi ở hai bên sườn khối giữa quân Carthage, lúc này vẫn đứng vững trên phòng tuyến của mình, tức thì quay sang giao chiến với bộ binh nặng La Mã. Thế là từ hai bên sườn xông lên chia cắt đối phương, quân Carthage đã tiêu diệt được một số lớn bộ binh nặng La Mã lúc này đang chen lấn xô đẩy nhau. Trước tình huống bất lợi này quân La Mã hoàn toàn mất khả năng chiến đấu theo đội hình hàng dọc trên toàn tuyến và không tài nào cơ động được để chống lại quân Carthage. Do đó các Manipuyn La Mã buộc phải chiến đấu đơn độc hoặc đứng bất động chờ chết trong vòng vây đang được đối phương xiết chặt dần.

Giữa lúc đó thì kỵ binh nặng của Gadruban, kỵ binh nhẹ của Ganông sau khi truy kích đã đánh tan kỵ binh La Mã và bất thần quay lại tấn công vào sau lưng bộ binh La Mã. Song giờ đây, lực lượng nào là lực lượng chính để giáng đòn quyết định vào đám quân bất động này: bộ binh hay kỵ binh? Rõ ràng là cả hai cùng phối hợp tác chiến trong một thế trận chung để dứt điểm. Nhưng cũng cần nói thêm rằng với điều kiện của địa hình bằng phẳng như ở Can và bằng yếu tố cơ động của mình, kỵ binh - một binh chủng được Hannibal coi là phương tiện quyết định sẽ có điều kiện hơn. Marx và Engels nhận xét: *Kỵ binh nặng của Gadruban lúc đó đã chuẩn bị tiêu diệt quân La Mã*[2]. Pôlitbơ nhà sử học quân sự cổ đại người Hy Lạp sống ở Thế kỷ II Tr .CN. cũng có nhận xét tương tự như vậy. Ông nói: *"Chính đoàn kỵ binh đông đảo đã làm nên chiến thắng cho quân Carthage"* .

Sau khi khép chặt vòng vây, bộ binh và kỵ binh Carthage từ bốn phía mở những cuộc tấn công quyết liệt vào quân La Mã. Do đội hình dày đặc làm mất tính cơ động của các Lêgiông nên bộ binh La Mã đã bị giết không biết bao nhiêu mà kể. Những nhà viết sử quân sự kể lại rằng chỉ có bộ binh ở những hàng ngang bên ngoài là còn có thể chiến đấu được, còn phần lớn thì chen lấn, xô đẩy nhau đến chết hoặc đứng chờ làm mồi cho đối phương đến chém giết. Những nhà nghiên cứu lịch sử quân sự bình luận rằng sự hơn hẳn của quân La Mã lúc này đã mất hết ý nghĩa của nó, rằng sự cơ động của

*(1) Manipuyn là đơn vị có 120 chiến sĩ, để dễ cơ động các đơn vị không đứng sát vào nhau.*

*(2) K.Marx - F.Engels, **Luận văn quân sự**, tập 11 phần 2 bản Nga văn, tr.443.*

kỵ binh Carthage trong thế hợp vây đã dẫn quân La Mã tới thảm hoạ chết chóc.

Trận Can kết thúc vào buổi chiều. Sau12 giờ chiến đấu, quân La Mã bị giết 48 ngàn người và gần một vạn bị bắt làm tù binh và một số đã chạy thoát. Chỉ biết rằng ở Rôma vài ngày sau khi chính biến xảy ra, với quân số chạy thoát, người ta thành lập được hai Lêgiông mới. Còn quân Carthage thì chỉ mất có sáu ngàn người.

Trận Can xảy ra đã hơn 2.200 năm nhưng nó vẫn mãi mãi là một minh chứng lịch sử nói về nghệ thuật hợp vây, được coi như một trong những trận tiêu biểu đối với sự hình thành và phát triển của nghệ thuật quân sự cổ đại. Từ đó, danh từ Can đã trở thành từ chung và có ý nghĩa là hợp vây.

Nhưng để có danh từ Can ta cần thấy cái hay của Hannibal là mặc dù ông chỉ có số lượng quân ít nhưng lại thắng Varron có số lượng quân đông. Đạt được cái hay đó là do ông biết địch, biết mình, đồng thời lại biết vạch ra cách đánh cụ thể, rồi từ trên cơ sở ấy ông lại biết bày thế trận bảo đảm cho cách đánh đó: phối hợp tác chiến giữa bộ binh và kỵ binh trong phòng ngự cũng như trong tấn công.

Thế trận mà Hannibanl lập ra để tiêu diệt quân La Mã đã được các nhà chép sử Cổ đại gọi là thế trận vừa phòng ngự, vừa tấn công mà nét nổi bật là ông đánh giá đúng thế mạnh về đột phá của đối phương, đồng thời phát hiện được sai lầm của đối phương là bố trí thế trận quá dày đặc trên chính diện hẹp sẽ khó cơ động và dễ bị bao vây từ hai bên sườn. Trên cơ sở đánh giá đúng mặt mạnh, mặt yếu của Varron, Hannibal đã bố trí thế trận hình móng ngựa lồi về phía địch với lực lượng vừa đủ chống với lực lượng mạnh bố trí ở hai bên sườn để cơ động vu hồi, vây đánh sau lưng quân địch, và phá vỡ thế trận của chúng.

Nếu so sánh lực lượng hai bên thì trong trận này Varron có 86.000 quân, còn Hannibal có 50.000 quân. Nhưng thế trận của Hannibal là thế mạnh thắng địch đông, là thế giương bẫy sẵn để nghiền nát quân La Mã mà cốt lõi của nó là một mặt do Hannibal khéo sắp xếp và bố trí lực lượng để tạo nên ưu thế sức mạnh trong phòng ngự cũng như trong tấn công. Thế mạnh đó lại được phát huy lên gấp nhiều lần khi thế trận ấy được hình thành với những thế rất lợi hại: lúc đầu là thế chặn, thế công và khi trận chiến bước vào giai đoạn quyết định là thế vây và thế diệt.

## 5 - TRẬN TỈNH HÌNH (TRẬN BỐI THUỶ – HÀN TÍN PHÁ TRIỆU) NĂM 204 Tr.CN

### I. Tình hình chung

- Hình thức: đánh vận động

- Không gian: khu vực của Tỉnh Hình, nước Triệu ( Trung Quốc)

- Thời gian: năm 204 Tr.CN

- Lực lượng tham chiến:

+ Quân Hán: 50.000 người

+ Quân Triệu: 100.000 người

- Kết quả: quân Hán tiêu diệt đại bộ phận quân Triệu, diệt tướng chỉ huy Trần Dư, bắt sống Vua Triệu và thừa thắng đánh lấy nước Triệu.

### II. Diễn biến chính

Cuối Thế kỷ III Tr.CN, nhà Tần đổ, Trung Quốc lại rơi vào tình trạng phân liệt thành các nước nhỏ tranh chấp đánh nhau liên miên. Mạnh hơn cả là hai nước Hán và Sở; còn các nước như Tề, Triệu, Nguỵ, Yên quanh cuộc *"Hán, Sở tranh hùng"* là các nước yếu hơn, lúc thì theo bên này, lúc thì theo bên kia. Thời điểm xảy ra trận Tỉnh Hình là lúc quân Hán do Hàn Tín chỉ huy- nhằm lập lại thế chủ động đang kéo đi thanh toán các nước theo hùa với Sở. Sau khi diệt Nguỵ, diệt Đại, Hàn Tín tiến vào đất Triệu.

Mặc dù là nước lớn, nhưng trong cuộc viễn chinh này, quân Hán chỉ có khoảng 5 vạn, trong khi đó 10 vạn quân Triệu đã bày sẵn thế trận nghênh đón tại cửa Tỉnh Hình (một cửa ải biên giới thuộc dãy Thái Hành). So sánh lực lượng nghiêng hẳn về phía nhà Triệu.

Chủ quan trước ưu thế ấy, Trần Dư, tướng chỉ huy quân Triệu đã không chấp nhận kế hoạch phòng ngự tích cực của quân sư Lý Tả Xa, chủ động tiến công đối phương bằng lực lượng "*chính, kỳ*", mà chủ trương án binh tại chỗ, đợi quân Hán đến sẽ cùng quyết chiến.

Nắm được ý đồ của Trần Dư, Hàn Tín quyết tâm dùng cách đánh sở trường kết hợp "*chính, kỳ*", điều quân Triệu đến trận địa chuẩn bị sẵn để tiêu diệt, mặc dù quân Hán ít hơn hẳn phía địch. Lực lượng được sử dụng như sau:

- 1 vạn quân được bố trí đối diện với thành luỹ quân Triệu, lưng quay về phía sông (trận Tỉnh Hình còn được gọi là trận Bối Thuỷ là vì thế), với tư cách như là lực lượng chủ yếu do Hàn Tín chỉ huy (thực tế Hàn Tín không ở đây), có nhiệm vụ nhử quân Triệu ra nghênh chiến.

Khu vực mai phục chờ thời cơ của bộ phận kỵ binh quân Hán (5 ngàn quân bộ binh và kỵ binh)

Thành Tỉnh hình

Quân Triệu (10 vạn)

Vị trí tập kết của đạo quân chủ lực Hán (3,5 vạn)

1 vạn quân kiềm chế và nghi binh của quân Hán

sông

CHÚ THÍCH

| | Quân Hán | Quân Triệu |
|---|---|---|
| Lúc bắt đầu trận đánh | | |
| Lúc kết thúc trận đánh | | |

Trận Tỉnh Hình (Hàn Tín phá Triệu)
(Năm 204 Tr.CN)

- Một đạo "kỳ " binh gồm 5000 quân bộ binh và kỵ binh với 2000 cờ hiệu ám sẵn sau lưng quân Triệu, vu hồi chiếm thành luỹ khi quân Triệu đã tiến ra khỏi trận địa phòng ngự để giao chiến với quân Hán.

- Lực lượng lớn còn lại gồm 3,5 vạn quân do đích thân Hàn Tín chỉ huy , ban đầu làm nhiệm vụ khiêu chiến, sau đó là lực lượng chủ yếu tiêu diệt địch.

Thế trận bày xong, Hán Tín dẫn một bộ phận chủ lực tiến vào cửa Tỉnh Hình nghênh chiến. Vừa mới giao tranh, quân Hán đã bỏ chạy, vứt bỏ lại biển hiệu, vũ khí, cờ quạt, lui về trận địa "*bối thuỷ*". Trần Dư mắc mưu tưởng nắm chắc thắng lợi, đích thân đốc toàn bộ quân sĩ ra đuổi đánh. Lừa cho quân Triệu lúc đó đang say sưa thắng lợi lao vào khu vực dự kiến sẵn, quân Hán bất ngờ quay lại phản kích mãnh liệt. Vừa chia cắt vừa đánh vào bên sườn địch với tinh thần chỉ có một đường tiến vì phía sau là sông, mặc dù lực lượng ít hơn, quân Hán đã làm rối loạn đội hình quân Triệu, đưa quân Triệu vào thế bị bao vây. Bị tiến công mạnh phút chốc dễ chuyển thành bại, Trần Dư núng thế định lui về giữ thành, nhưng nhìn lên đã thấy thành luỹ ngợp cờ xí mà đạo kỳ binh của quân Hán lẻn vào đánh úp từ hồi nào. Chỉ còn một con đường, mạnh ai nấy chạy. Thừa thắng, từ bốn phía quân Hán đánh ập lại. Số phận mười vạn quân Triệu đã được định đoạt: bị tiêu diệt gần hết, trong đó có Trần Dư. Vua Triệu và quân sư Lý Tả Xa bị bắt sống.

**III. Những phát triển của nghệ thuật quân sự**

Trận Tỉnh Hình nổi bật ở nghệ thuật mưu kế và thế trận: đó là mưu kế lừa địch, buộc đối phương phải đi vào kế của mình. Do đó tạo được bất ngờ giành quyền chủ động. Đó là nghệ thuật lấy ít địch nhiều, nhất là bên nhiều "*lại ở thế thủ có chuẩn bị sẵn. Nghệ thuật đó được thể hiện trước hết trong phân chia sử dụng lực lượng, khiến "ít hoá nhiều"*; trong việc lập thế trận, mà khi triển khai, quân đối phương lập tức ở thế bị vây hãm. Đó cũng là một trận đánh điển hình về mưu kế lừa địch và điều địch, buộc địch phải đi vào thế của mình, tạo được bất ngờ, tạo được chủ động. Chọn một thế chặn địch đưa vào sông (Bối Thuỷ) , Hàn Tín đã buộc quân sĩ mình phải quyết chiến và quyết thắng, đó cũng là một nhân tố dẫn đến thắng lợi. Đó còn là nghệ thuật khích tướng - một mưu kế thường dùng trong những trận đánh cổ - kích động vào tính chủ quan, tự mãn, khiến địch khi rơi vào trạng thái ngược lại, thì có biến động đảo lộn về tâm lý, tinh thần, càng mau chóng thất bại.

THƯỢNG TƯỚNG - GS. **HOÀNG MINH THẢO**

## 6 – TRẬN XÍCH BÍCH NĂM 208

Trận Xích Bích – kỳ thực là một chiến dịch- nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc thời cổ gồm một số trận đánh quyết định thế *"chia ba thiên hạ"* tạo thành *thời đại Tam Quốc* với ba nước *Nguỵ, Thục, Ngô*.

Nay Thành phố Xích Bích nằm ở bờ Nam Sông Trường Giang, là một thành phố loại nhỏ của Tỉnh Hồ Bắc nhưng thời xưa thì cả một vùng đất ở hai bên bờ Sông Trường Giang, đoạn sông này vừa qua khỏi địa phận Tỉnh Hồ Nam chảy vào địa phận Tỉnh Hồ Bắc, đều gọi là Xích Bích vì đất đai ở hai bờ sông đều đỏ au (Xích là đỏ, Bích là vách). Đặc biệt ở địa phận Thành phố Xích Bích ngày nay có ngọn núi cùng tên, vách núi cũng màu đỏ.

Chính ở khu vực này đã diễn ra trận Xích Bích nổi tiếng vào mùa Đông năm Kiến An thứ 13 tức năm 208. Nguyên vào những thập kỷ cuối của Thế kỷ I, nhà Đông Hán trị vì ở Trung Quốc lâm vào giai đoạn suy vi. Bọn chúa đất, quân phiệt ở khắp nơi nổi lên cát cứ, đánh lộn nhau và chống lại cả triều đình. Trong số các thủ lĩnh này Tào Tháo là nhân vật kiệt hiệt hơn cả, đã lần lượt tiêu diệt các đối thủ như Đổng Trác, Viên Thiệu, Lã Bố... nắm mọi quyền bính trong triều, ức chế Vua Hán, làm chủ nửa phía Bắc của đất nước Trung Quốc thời đó. Ở phương Nam, có hai thủ lĩnh đáng gờm với Tháo là Lưu Bị và Tôn Quyền. Tuy nhiên, Lưu Bị vào thời điểm trước khi xảy ra trận Xích Bích vừa mới bị thua Tào Tháo ở Tân Dã, Phàn Thành nên chưa có lãnh thổ riêng. Tôn Quyền thì đã làm chủ cả một dải Đông Nam Trường Giang (quen gọi là Đông Ngô). Do vậy Lưu Bị chủ trương đường lối liên kết với Tôn Quyền chống Tào Tháo. Tôn Quyền cũng hiểu rằng nếu Tào diệt được Lưu thì sẽ tập trung sức lực diệt mình nên cũng chấp nhận liên minh. Để đập tan liên minh này, năm 208, Tào Tháo quyết định đánh xuống Giang Nam. Vào cuối năm, cuộc Nam chinh bắt đầu. Ba mươi vạn quân Tào gồm quân thuỷ, quân bộ và kỵ binh ồ ạt kéo xuống đóng dọc Bắc Sông Trường Giang[1].

Theo chính sử của Trung Quốc về thời kỳ này, như sách ***Tam Quốc chí*** của sử gia Trần Thọ (Thế kỷ III), thì tuy khẳng định trận Xích Bích là trận đánh lớn nhưng ghi chép không nhiều. Các sự kiện chính chỉ ghi như sau:

*Tôn Quyền chấp nhận lời thỉnh cầu của Gia Cát Lượng, (mưu sĩ của Lưu Bị) phái hai tướng là Chu Du và Trình Dục đưa 3 vạn quân giúp Lưu Bị chống Tào. Liên quân Tôn – Lưu tổ chức trận đánh ở Xích Bích, dùng hoả công diệt hàng vạn quân Tào. Tào*

*(1) Theo Tiểu thuyết **Tam Quốc diễn nghĩa** là 83 vạn, trá xưng tên là 100 vạn.*

*Tháo phải rút chạy về Kinh đô Hứa Xương.*

Nhưng tiểu thuyết ***Tam Quốc diễn nghĩa*** thì miêu thuật rất phong phú. Tác giả sách này là La Quán Trung, sống ở Thế kỷ XIV không hoàn toàn là hư cấu mà có dựa trên các truyền thuyết kể về thời Tam Quốc vốn có từ lâu đời. Theo sách này thì trước việc Tào Tháo đưa đại quân xuống Nam, trong triều đình Tôn Quyền (tạm gọi là như vậy), có hai khuynh hướng: đầu hàng và chủ chiến. Tôn Quyền còn dùng dằng chưa quyết thì Lưu Bị phái quân sư của mình là Khổng Minh Gia Cát Lượng sang thuyết khách Tôn Quyền chống Tào. Vì thực ra, nếu Tôn Quyền đầu hàng Tào sẽ tạo điều kiện cho Tào tập trung diệt Lưu Bị, cho nên Khổng Minh đã phải trổ tài hùng biện khiến Tôn Quyền chấp nhận liên minh với Lưu Bị chống Tào... Tôn giao cho Đô đốc Chu Du tổng chỉ huy quân đội, kể cả binh lính Lưu Bị thì liên minh Lưu - Tôn không quá năm vạn người. Chu Du dàn quân ở bờ Nam Trường Giang, từ Cửa Tam Giang đến Hạ Khẩu. Đối mặt nhau nhưng cách một con sông rộng nên cả hai bên còn án binh để thăm dò ý định của nhau. Tuy vậy trận mở màn đã diễn ra ở Cửa Tam Giang. Quân Tào phần lớn là dân phương Bắc không quen đánh thuỷ, chèo chống không thạo, thuyền chiến chòng chành nghiêng ngả, nên sau nửa ngày giao tranh bị thua to. Nhưng Chu Du không dám phản công tiếp vì số binh lực của Tào còn rất lớn.

Rút kinh nghiệm trận mở màn này, Tào Tháo không dám tấn công vội mà tổ chức huấn luyện về thuỷ chiến cho quân sỹ. Công việc này được giao cho hai tướng rất giỏi về tác chiến trên sông nước là Sái Mạo và Trương Doãn vốn là tướng của Lưu Biểu, chúa đất vùng Kinh Châu mà Tào Tháo mới vừa thu dụng. Chu Du đã dùng phản dám làm cho Tào giết hai tướng Sái, Trương (khác nào tự chặt hai tay của mình). Và cũng bằng phản gián Chu Du cũng đưa được Tào vào bẫy: cho dùng xích sắt giằng buộc các thuyền chiến lại với nhau với mục đích là để thuyền khỏi chòng chành, quân lính đỡ say sóng và sẽ phát huy sức mạnh chiến đấu. Kỳ thực mưu này là nhằm biến các thuyền đã buộc chặt vào nhau tạo thuận lợi cho việc đánh hoả công. Cuối cùng Chu Du , với một kế phản gián nữa là sự trá hàng của viên tướng Đông Ngô là Hoàng Cái, là thế trận hoả công bắt đầu. Viên tướng Hoàng Cái đã dẫn một đội thuyền chứa toàn chất cháy và dẫn lửa đổ dầu cho lao vào đội hình thuyền chiến quân Tào. Lửa lan đầy sông. Đa số quân Tào bị chết cháy hoặc chết đuối, thừa lúc rối loạn đó, quân Chu Du và Lưu Bị cả thuỷ và bộ ập tới đánh quân Tào, truy kích đến tận Nam Quận (nay là Thành phố Giang Lăng Tỉnh Hồ Bắc). Quân Tào thua to thương vong quá nửa, tan tác tháo chạy dài về phương Bắc. Từ đây, Tào Tháo không thể nào vượt Trường Giang được nữa và cũng từ đó Lưu Bị mới có thời cơ mở rộng phạm vi kiểm soát để tiến tới lập ra nước Tây Thục. Thế chân vạc ba nước Nguỵ, Thục, Ngô đã hình thành chính từ chiến dịch Xích Bích này.

Cũng theo tiểu thuyết này thì một yếu tố góp phần quan trọng tạo nên chiến thắng cho phía Tôn – Lưu là thời tiết! Giữa mùa Đông lẽ ra chỉ có gió Bắc. Vậy mà vào lúc thuỷ quân Đông Ngô xuất kích thì trời lại trở gió Đông Nam thổi lửa vào đoàn chiến thuyền của Tào? Thật là trời đã giúp cho liên quân Tôn- Lưu thắng trận. Và tác giả tiểu thuyết đã qui công *"gọi gió"* cho Khổng Minh Gia Cát Lượng. Vị quân sư tài ba này đã cho đắp đàn *Thất Tinh* để cầu gió Đông Nam và điều này rất ứng nghiệm. Quả thực Khổng Minh là người *"có biệt tài dự đoán thời tiết cũng như đã nắm vững khoa chiêm tinh – Khí tượng học thời đó"*.

**NGUYỄN VINH PHÚC**

## 7- TRẬN BẠCH ĐẰNG GIANG (9-4-1288)

**I - Tình hình chung**

- Hình thức tác chiến: phục kích

- Không gian tác chiến: Sông Bạch Đằng (Hải Phòng).

-Thời gian tác chiến: ngày 9-4-1288

- Lực lượng tham chiến:

+*Ta*: toàn bộ thuỷ quân ta với sự phối hợp của một số đơn vị bộ binh chủ lực và dân binh địa phương.

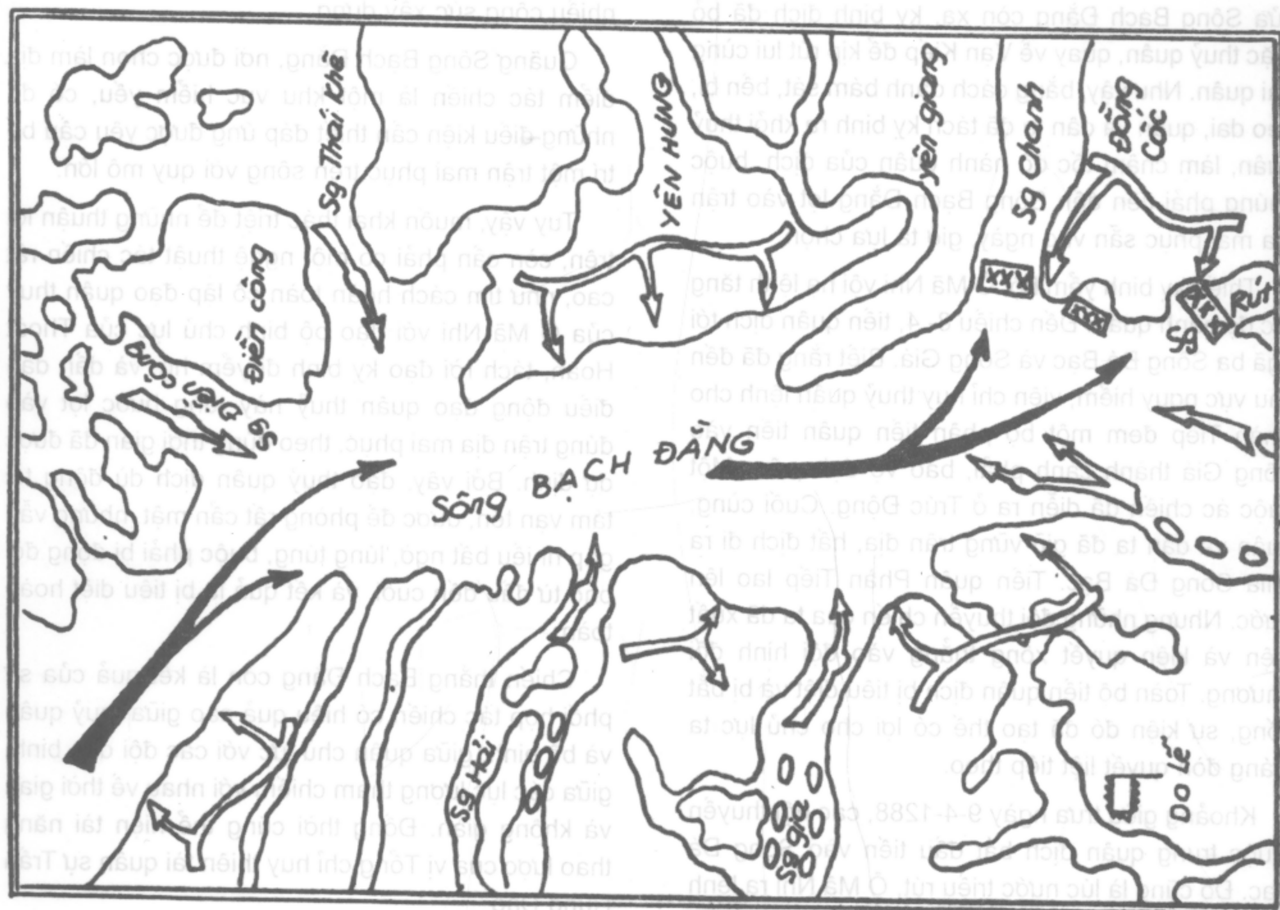
+ *Địch*: 80.000 quân thuỷ.

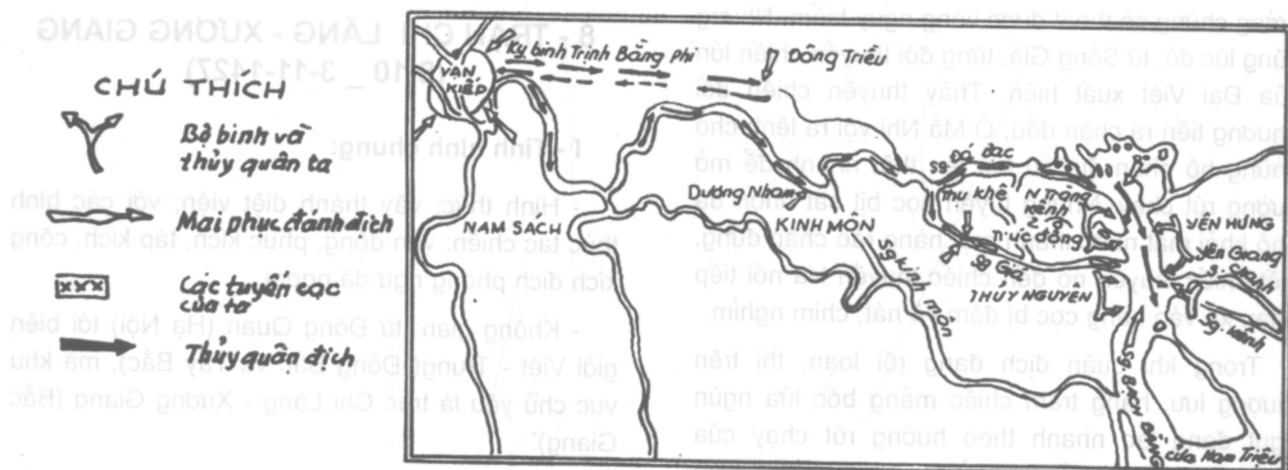
- Kết quả: 8 vạn thuỷ quân và 400 thuyền chiến Nguyên Mông đã bị diệt.

**II - Diễn biến chính**

Bước vào cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông lần thứ ba, do những hành động tiến công liên tục và mạnh mẽ của quân và dân ta, sau bốn tháng, quân địch nằm trong thế bị bao vây, uy hiếp bốn bề, tuyệt đường lương thảo, nên đã phải tính đến chuyện rút quân về nước theo hai đường thuỷ, bộ. Nắm được ý đồ giặc, Trần Quốc Tuấn quyết định sẽ đánh một trận tiêu diệt lớn đạo quân thuỷ trên Sông Bạch Đằng.

Ngày 30-3-1288, dưới quyền chỉ huy của Ô Mã Nhi, thuỷ quân Nguyên bắt đầu lên đường, có các đội kỵ binh đi theo yểm hộ. Nhưng thuỷ quân địch vừa rời khỏi Vạn Kiếp đã lập tức bị quân và dân ta




Trận Bạch Đằng Giang (9-4-1288)

chặn đánh kịch liệt, làm cho tốc độ hành quân của chúng chậm hẳn lại so với kỵ binh. Không những thế, kỵ binh cũng gặp sự chống trả quyết liệt. Thấy tốc độ hành quân quá chậm mà đoạn đường đến cửa Sông Bạch Đằng còn xa, kỵ binh địch đã bỏ mặc thuỷ quân, quay về Vạn Kiếp để kịp rút lui cùng đại quân. Như vậy, bằng cách đánh bám sát, bền bỉ, dẻo dai, quân và dân ta đã tách kỵ binh ra khỏi thuỷ quân, làm chậm tốc độ hành quân của địch, buộc chúng phải tiến đến Sông Bạch Đằng lọt vào trận địa mai phục sẵn vào ngày, giờ ta lựa chọn.

Thiếu kỵ binh yểm hộ, Ô Mã Nhi vội hạ lệnh tăng tốc độ hành quân. Đến chiều 8- 4, tiền quân địch tới ngã ba Sông Đá Bạc và Sông Giá. Biết rằng đã đến khu vực nguy hiểm, viên chỉ huy thuỷ quân lệnh cho Phàn Tiếp đem một bộ phận tiền quân tiến vào Sông Giá thành cánh phải, bảo vệ đại quân. Một cuộc ác chiến đã diễn ra ở Trúc Động. Cuối cùng, quân và dân ta đã giữ vững trận địa, hất địch đi ra phía Sông Đá Bạc. Tiền quân Phàn Tiếp lao lên trước. Nhưng những đội thuyền chiến của ta đã xuất hiện và kiên quyết xông thẳng vào đội hình đối phương. Toàn bộ tiền quân địch bị tiêu diệt và bị bắt sống, sự kiện đó đã tạo thế có lợi cho chủ lực ta giáng đòn quyết liệt tiếp theo.

Khoảng giữa trưa ngày 9-4-1288, các đội thuyền thuộc trung quân địch bắt đầu tiến vào Sông Đá Bạc. Đó cũng là lúc nước triều rút. Ô Mã Nhi ra lệnh cho các đạo trung quân lao nhanh theo nước triều, tưởng chừng sẽ thoát được vòng nguy hiểm. Nhưng đúng lúc đó, từ Sông Giá, từng đội thuyền chiến lớn của Đại Việt xuất hiện. Thấy thuyền chiến đối phương tiến ra chặn đầu, Ô Mã Nhi vội ra lệnh cho những bộ phận đi đầu lao lên thật nhanh để mở đường rút chạy. Nhưng tuyến cọc bịt sắt nhọn đã nhô khỏi mặt nước thành một hàng rào chặn đứng. Hết chiếc thuyền nọ đến chiếc thuyền kia nối tiếp nhau xô vào hàng cọc bị đâm vỡ nát, chìm nghỉm.

Trong khi quân địch đang rối loạn, thì trên thượng lưu, hàng trăm chiếc mảng bốc lửa ngùn ngụt đang lao nhanh theo hướng rút chạy của chúng. Vô cùng hoảng sợ, Ô Mã Nhi và bọn tướng lĩnh địch vội thúc quân lên, nhưng tuyến cọc thứ hai đã xuất hiện. Trong tình huống vô cùng hiểm nguy, thuỷ quân địch vội bỏ thuyền lao nhanh lên bờ. Nhưng từ trong các làng trước mặt, dân binh đã bố phòng nghìn nghịt đổ ra. Trận đánh cuối cùng chỉ diễn ra chớp nhoáng.

Toàn bộ 8 vạn quân địch đã bị diệt và bị bắt sống, 400 thuyền chiến bị đắm và bị chiếm. Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp và nhiều tướng lĩnh khác bị bắt sống.

### III. Một số nét về nghệ thuật quân sự

Đạo quân thủy của địch được chọn làm đối tượng tiến công trước và chủ yếu là một quyết tâm rất chính xác, vì so với đạo bộ binh chủ lực, thì số lượng ít hơn, không giỏi chiến đấu bằng, và phải tốn nhiều công sức xây dựng.

Quãng Sông Bạch Đằng, nơi được chọn làm địa điểm tác chiến là một khu vực hiểm yếu, có đủ những điều kiện cần thiết đáp ứng được yêu cầu bố trí một trận mai phục trên sông với quy mô lớn.

Tuy vậy, muốn khai thác triệt để những thuận lợi trên, còn cần phải có một nghệ thuật tác chiến rất cao, như tìm cách hoàn toàn cô lập đạo quân thuỷ của Ô Mã Nhi với đạo bộ binh chủ lực của Thoát Hoan, tách rời đạo kỵ binh đi yểm hộ, và dần dần điều động đạo quân thuỷ này từng bước lọt vào đúng trận địa mai phục, theo đúng thời gian đã được dự định. Bởi vậy, đạo thuỷ quân địch dù đông tới tám vạn tên, được đề phòng rất cẩn mật, nhưng vẫn gặp nhiều bất ngờ, lúng túng, buộc phải bị động đối phó từ đầu đến cuối, và kết quả là bị tiêu diệt hoàn toàn.

Chiến thắng Bạch Đằng còn là kết quả của sự phối hợp tác chiến có hiệu quả cao giữa thuỷ quân và bộ binh, giữa quân chủ lực với các đội dân binh, giữa các lực lượng tham chiến với nhau về thời gian và không gian. Đồng thời cũng thể hiện tài năng thao lược của vị Tổng chỉ huy thiên tài quân sự Trần Hưng Đạo

## 8 - TRẬN CHI LĂNG - XƯƠNG GIANG (8-10 _ 3-11-1427)

### I - Tình hình chung:

- Hình thức: vây thành diệt viện; với các hình thức tác chiến: vận động, phục kích, tập kích, công kích địch phòng ngự dã ngoại.

- Không gian: từ Đông Quan (Hà Nội) tới biên giới Việt - Trung(´Đông Bắc và Tây Bắc), mà khu vực chủ yếu là trục Chi Lăng - Xương Giang (Bắc Giang).

- Thời gian: từ 8-10 đến 3-11-1427.

- Lực lượng tham chiến: phía ta khoảng 80.000 quân; phía địch khoảng 150.000 quân.

- Kết quả: ta diệt và bắt 120.000 tên địch, trong đó gồm toàn bộ các tướng chỉ huy chủ yếu. Kết cục chiến lược trực tiếp là đánh bại hoàn toàn cuộc xâm lược 20 năm của quân Minh trên đất nước ta, bắt buộc nhà Minh phải thừa nhận nền độc lập của dân tộc ta.

### II - Diễn biến chính

Cuối năm 1427, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi-Nguyễn Trãi lãnh đạo chống quân Minh xâm lược bước sang năm thứ 10, và đã đứng trước cửa ngõ thắng lợi hoàn toàn. Tuyệt đại bộ phận đất nước được giải phóng, giặc chỉ còn cố về chiếm giữ Thành Đông Quan (Hà Nội) và một số thành luỹ khác. Trước nguy cơ hoàn toàn thất bại, và để cứu đạo quân Vương Thông đang bị vây hãm ở Đông Quan, giặc Minh đã quyết định phái sang nước ta một đạo quân viện binh do Liễu Thăng chỉ huy. Đạo quân này được tổ chức thành hai cánh tiến quân: cánh thứ nhất gồm 100.000 tên, dưới sự chỉ huy trực tiếp của Liễu Thăng, tiến theo ngả Quảng Tây vào Lạng Sơn, Xương Giang. Cánh thứ hai gồm 50.000 tên do Mộc Thạnh chỉ huy, tiến theo ngả Vân Nam vào Lào Cai, Việt Trì. Hai cánh này sẽ hợp vây tiêu diệt khối chủ lực chủ yếu của quân Lam Sơn đứng chân ở Đông Bắc Đông Quan, giải toả Đông Quan, tạo bàn đạp tiến về phía Nam.

Chủ trương của Lê Lợi - Nguyễn Trãi là tập trung chủ lực tiêu diệt cánh quân Liễu Thăng trước, kiềm chế, ngăn chặn cánh quân Mộc Thạnh bằng lực lượng thứ yếu để tạo điều kiện tiêu diệt ở bước tiếp theo. Đồng thời, ta dùng một lực lượng tiếp tục vây hãm Vương Thông, không cho chúng hợp quân với các cánh viện binh.

Trong bước chuẩn bị, ngày 28-9-1427, ta hạ thành Xương Giang, xoá sổ đinh luỹ cuối cùng của địch ở phía Bắc Đông Quan, làm chủ hoàn toàn chiến trường dự kiến tác chiến trên hướng chủ yếu.

Ngày 8-10, cánh quân Liễu Thăng tiến vào nước ta. Ngày 10-10, đội tiền quân do chính Liễu Thăng dẫn đầu chủ quan khinh địch lọt vào trận địa phục kích của Lê Sát ở cửa Ải Chi Lăng. Toàn bộ 10.000 tên của đội quân này cùng với chủ tướng Liễu Thăng bị tiêu diệt dưới chân núi Mã Yên, Chi Lăng.

Ngày 15-10, tướng Lương Minh vừa lên thay Liễu Thăng cùng hàng vạn quân địch bị đạo quân Lê Lý tập kích diệt ở Cần Trạm. Ngày 18-10, thêm 10.000 tên địch nữa bỏ mạng trong trận phục binh của ta ở Phố Cát. Lực lượng còn lại, dưới sự chỉ huy của Thôi Tụ - Hoàng Phúc tiến đến gần Thành Xương Giang mới biết thành đã bị thất thủ. Địch buộc phải hạ trại trú đóng trên cánh đồng Xương Giang, nơi ta đã bố trí sẵn một lực lượng vây hãm từ các hướng.

Ngày 3-11, ta tổng công kích vào toàn quân địch phòng ngự dã ngoại ở khu vực này. Sau một ngày chiến đấu, ta đã giành được thắng lợi giòn giã: diệt và bắt sống 50.000 địch, bao gồm toàn bộ tướng chỉ huy của chúng. Đạo viện binh chủ yếu của nhà Minh bị tiêu diệt hoàn toàn.

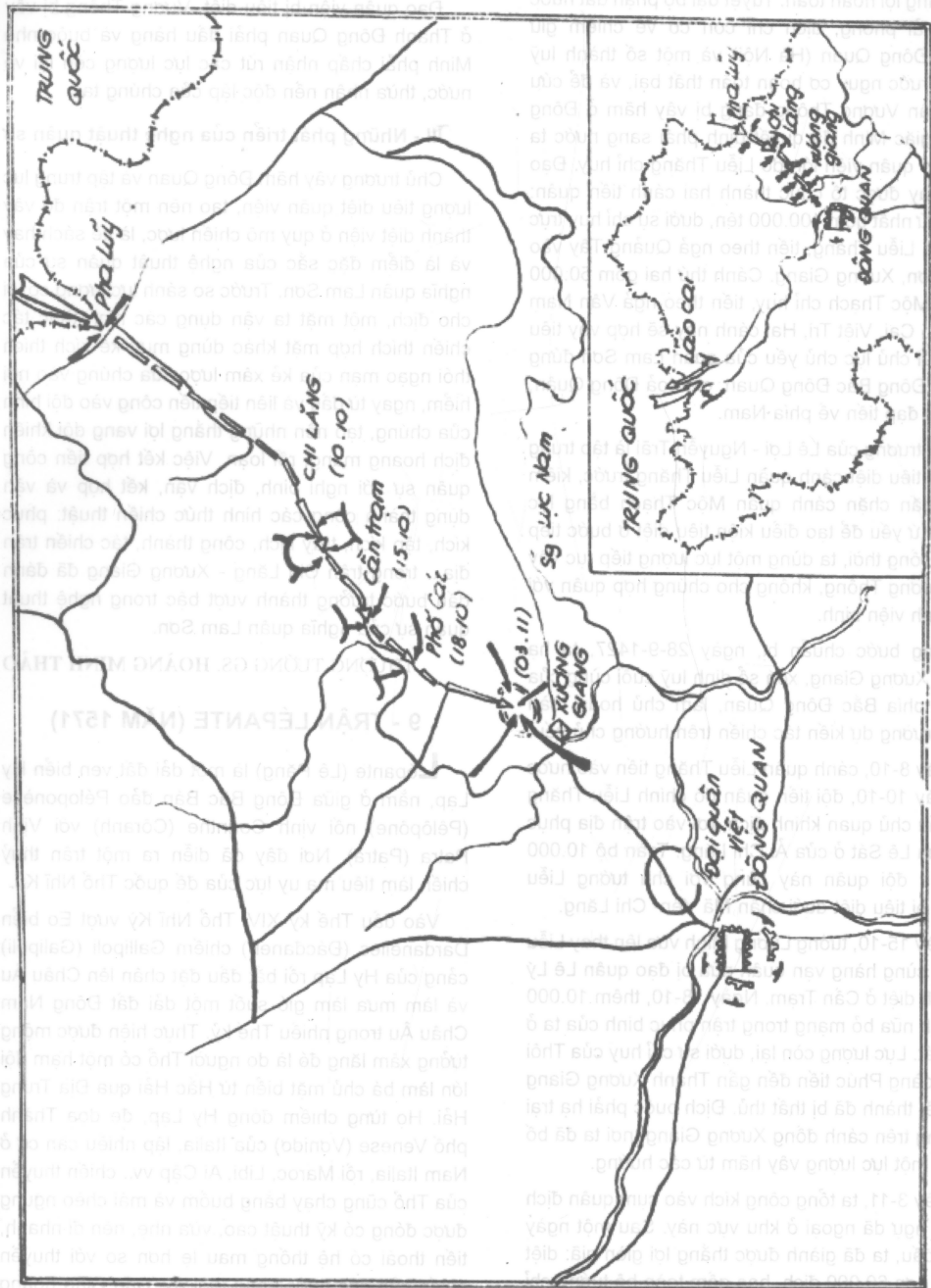
Trong khi đó ở phía Tây, nhận được tin thất bại của đạo quân Liễu Thăng, Mộc Thạnh vội vàng cho quân rút chạy. Quân ta dưới sự chỉ huy của Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả đã truy kích tiêu diệt hàng vạn tên, làm tan rã hoàn toàn cánh quân này.

Đạo quân viện bị tiêu diệt, Vương Thông bị vây ở Thành Đông Quan phải đầu hàng và buộc nhà Minh phải chấp nhận rút các lực lượng cuối cùng về nước, thừa nhận nền độc lập của chúng ta.

**III - Những phát triển của nghệ thuật quân sự**

Chủ trương vây hãm Đông Quan và tập trung lực lượng tiêu diệt quân viện, tạo nên một trận đồ vây thành diệt viện ở quy mô chiến lược, là nét sắc thái và là điểm đặc sắc của nghệ thuật quân sự của nghĩa quân Lam Sơn. Trước so sánh lực lượng có lợi cho địch, một mặt ta vận dụng các hình thức tác chiến thích hợp mặt khác dùng mưu kế kích thích thói ngạo mạn của kẻ xâm lược, đưa chúng vào nơi hiểm, ngay từ đầu và liên tiếp tiến công vào đội hình của chúng, tạo nên những thắng lợi vang dội khiến địch hoang mang rối loạn. Việc kết hợp tiến công quân sự với nghị binh, địch vận, kết hợp và vận dụng thành công các hình thức chiến thuật: phục kích, tập kích, truy kích, công thành, tác chiến trận địa... trong trận Chi Lăng - Xương Giang đã đánh dấu bước trưởng thành vượt bậc trong nghệ thuật quân sự của nghĩa quân Lam Sơn.

**TRUNG TƯỚNG GS. HOÀNG MINH THẢO**



Trận Chi Lăng - Xương Giang (8-10 đến 3-11-1427)

## 9 - TRẬN LÉPANTE (NĂM 1571)

Lépante (Lê Păng) là một dải đất ven biển Hy Lạp, nằm ở giữa Đông Bắc Bán đảo Pélôponèse (Pélôpône) nối vịnh Corinthe (Côranh) với Vịnh Patra (Patras). Nơi đây đã diễn ra một trận thuỷ chiến làm tiêu ma uy lực của đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ.

Vào đầu Thế kỷ XIV, Thổ Nhĩ Kỳ vượt Eo biển Dardanelles (Đácđanen) chiếm Gallipoli (Galipôli) cảng của Hy Lạp rồi bắt đầu đặt chân lên Châu Âu và làm mưa làm gió suốt một dải đất Đông Nam Châu Âu trong nhiều Thế kỷ. Thực hiện được mộng tưởng xâm lăng đó là do người Thổ có một hạm đội lớn làm bá chủ mặt biển từ Hắc Hải qua Địa Trung Hải. Họ từng chiếm đóng Hy Lạp, đe doạ Thành phố Venese (Vơnidơ) của Italia, tập kích ven bờ ở Nam Italia, rồi Marốc, Libi, Ai Cập vv.. chiến thuyền của Thổ cũng chạy bằng buồm và mái chèo nhưng được đóng có kỹ thuật cao, vừa nhẹ, nên đi nhanh, tiện thoái có hệ thống mau lẹ hơn so với thuyền chiến của các nước khác thời ấy. Giáo hoàng Pie III,Vì muốn ngăn chặn sự bành trướng của quân Thổ, đã cổ động các nước Tây Âu tiến hành đánh trả quân Thổ nhưng không thành công, vì các nước này có những quyền lợi khác nhau gắn với Thổ.

Cuối năm 1427, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi-Nguyễn Trãi lãnh đạo chống quân Minh xâm lược bước sang năm thứ 10, và đã đứng trước cửa ngõ thắng lợi hoàn toàn. Tuyệt đại bộ phận đất nước được giải phóng, địch chỉ còn co về chiếm giữ Thành Đông Quan (Hà Nội) và một số thành luỹ khác. Trước nguy cơ hoàn toàn thất bại, và để cứu đạo quân Vương Thông đang bị vây hãm ở Đông Quan, giặc Minh đã quyết định phái sang nước ta một đạo quân viện lớn do Liễu Thăng chỉ huy. Đạo quân này được tổ chức thành hai cánh tiến quân: cánh thứ nhất gồm 100.000 tên, dưới sự chỉ huy trực tiếp của Liễu Thăng, tiến theo ngả Quảng Tây vào Lạng Sơn, Xương Giang. Cánh thứ hai gồm 50.000 tên do Mộc Thạch chỉ huy, tiến theo ngả Vân Nam vào Lào Cai, Việt Trì, Hai cánh này sẽ hợp vây tiêu diệt khối chủ lực chủ yếu của quân Lam Sơn đứng chân ở Đông Bắc Đông Quan, giải toả Đông Quân, tạo bàn đạp tiến về phía Nam.

Chủ trương của Lê Lợi - Nguyễn Trãi là tập trung chủ lực tiêu diệt cánh quân Liễu Thăng trước, kiềm chế, ngăn chặn cánh quân Mộc Thạch bằng lực lượng thứ yếu để tạo điều kiện tiêu diệt ở bước tiếp theo. Đồng thời, ta dùng một lực lượng tiếp tục vây hãm Vương Thông, không cho chúng hợp quân với các cánh viện binh.

Trong bước chuẩn bị, ngày 28-9-1427, ta hạ Thành Xương Giang, xoá sổ dinh luỹ cuối cùng của địch ở phía Bắc Đông Quan, làm chủ hoàn toàn chiến trường dự kiến tác chiến trên hướng chủ yếu.

Ngày 8-10, cánh quân Liễu Thăng tiến vào nước ta. Ngày 10-10, đội tiền quân do chính Liễu Thăng dẫn đầu chủ quan khinh địch, rơi vào trận địa phục kích của Lê Sát ở cửa Ải Chi Lăng. Toàn bộ 10.000 tên của đội quân này cùng với chủ tướng Liễu Thăng bị tiêu diệt dưới chân Mã Yên- Chi Lăng.

Ngày 15-10, tướng Lương Minh vừa lên thay Liễu Thăng cùng hàng vạn quân nữa bị đạo quân Lê Lý tập kích diệt ở Cần Trạm. Ngày 18-10, thêm 10.000 tên địch nữa bỏ mạng trong trận phục binh của ta ở Phố Cát. Lực lượng còn lại, dưới sự chỉ huy của Thôi Tụ - Hoàng Phúc tiến đến gần Thành Xương Giang mới biết thành đã bị thất thủ. Địch buộc phải hạ trại trú đóng trên cánh đồng Xương Giang, nơi ta đã bố trí sẵn một lực lượng vây hãm từ các hướng.

Ngày 3-11, ta tổng công kích vào cụm quân địch phòng ngự dã ngoại ở khu vực này. Sau một ngày chiến đấu, ta đã giành được thắng lợi giòn giã: diệt và bắt hơn 60.000 địch, bao gồm toàn bộ tướng chỉ huy của chúng. Đạo viện binh chủ yếu của nhà Minh bị tiêu diệt hoàn toàn.

Trong khi đó ở phía Tây, nhận được tin thất bại của đạo quân Liễu Thăng, Mộc Thạch vội vàng cho quân rút chạy. Quân ta dưới sự chỉ huy của Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả đã truy kích tiêu diệt hàng vạn tên, làm tan rã hoàn toàn cánh quân này.

Đạo quân viện bị tiêu diệt, Vương Thông bị vây ở Thành Đông Quan phải đầu hàng và buộc nhà Minh phải chấp nhận rút các lực lượng còn lại về nước, thừa nhận nền độc lập của chúng ta.

**III - Những phát triển của nghệ thuật quân sự**

Chủ trương vây hãm Đông Quan và tập trung lực lượng tiêu diệt quân viện, tạo nên một trận đồ vây thành diệt viện ở quy mô chiến lược, là kế sách hay và là điểm đặc sắc của nghệ thuật quân sự của nghĩa quân Lam Sơn. Trước so sánh lực lượng có lợi cho địch, một mặt ta vận dụng các hình thức tác chiến thích hợp mặt khác dùng mưu kế kích thích thói ngạo mạn của kẻ xâm lược, lừa chúng vào nơi hiểm, ngay từ đầu và liên tiếp tiến công vào đội hình của chúng, tạo nên những thắng lợi vang dội khiến địch hoang mang, rối loạn, Việc kết hợp tiến công quân sự với nghi binh, địch vận, kết hợp và vận dụng thành công các hình thức chiến thuật: phục kích, tập kích, truy kích, công thành, tác chiến trận địa... trong trận Chi Lăng - Xương Giang đã đánh dấu bước trưởng thành vượt bậc trong nghệ thuật quân sự của nghĩa quân Lam Sơn.

THƯỢNG TƯỚNG GS. **HOÀNG MINH THẢO**

## 9 - TRẬN LÉPANTE (NĂM 1571)

Lépante (Lê Păng) là một dải đất ven biển Hy Lạp, nằm ở giữa Đông Bắc Bán đảo Péloponèse (Pêlôpône) nối vịnh Corinthe (Côranh) với Vịnh Patra (Patra). Nơi đây đã diễn ra một trận thuỷ chiến làm tiêu ma uy lực của đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ.

Vào đầu Thế kỷ XIV, Thổ Nhĩ Kỳ vượt Eo biển Dardanelles (Đácđanen) chiếm Gallipoli (Galipoli) cảng của Hy Lạp rồi bắt đầu đặt chân lên Châu Âu và làm mưa làm gió suốt một dải đất Đông Nam Châu Âu trong nhiều Thế kỷ. Thực hiện được mộng tưởng xâm lăng đó là do người Thổ có một hạm đội lớn làm bá chủ mặt biển từ Hắc Hải qua Địa Trung Hải. Họ từng chiếm đóng Hy Lạp, đe dọa Thành phố Venese (Vơnidơ) của Italia, lập nhiều căn cứ ở Nam Italia, rồi Maroc, Libi, Ai Cập vv.. chiến thuyền của Thổ cũng chạy bằng buồm và mái chèo nhưng được đóng có kỹ thuật cao, vừa nhẹ, nên đi nhanh, tiến thoái có hệ thống mau lẹ hơn so với thuyền chiến của các nước khác thời ấy. Các Giáo hoàng Pie III,VI muốn ngăn chặn sự bành trướng của quân Thổ, đã cổ động các nước Tây Âu liên minh đánh trả quân Thổ nhưng không thành công, vì các nước này có những quyền lợi khác nhau gắn với Thổ.

Phải đợi mãi tới khi Giáo hoàng Pie V (1566-1572) mới thành công trong việc thuyết phục các nước phía Nam Châu Âu liên minh lại đánh Thổ Nhĩ Kỳ.

Trước tình thế đó, Vua Thổ phái một đoàn chiến thuyền đến đánh chiếm Đảo Chypre (Xíp) để hòng biến Chypre thành tiền đồn bảo vệ bờ biển Thổ. Các nước Châu Âu lúc này có 300 chiến thuyền và 5 vạn quân. Họ tập kết quân đội ở Messine (Metxin), một cảng thuộc Đảo Sicile. Tới mùa Hạ năm 1570, họ đánh quân Thổ, giải phóng được hầu hết các phần đất phía Nam Âu bị Thổ chiếm. Quân Thổ cấp tốc đóng nhiều chiến thuyền mới tại các xưởng ở Constantinople (Côngxtăngtinốv) chi viện cho Đảo Chypre, đồng thời Thuỷ sư Đô đốc tài danh của Thổ là Pacha Ali cùng hạm đội của y, cũng được điều động về Chypre để tăng cường việc phòng thủ.

Với quyết tâm giải phóng Chypre và đập tan ý chí gây chiến của Thổ Nhĩ Kỳ, Giáo hoàng Pie V tìm chọn một vị tướng có thể chỉ huy liên quân các nước Nam Âu có hiệu quả. Cuối cùng ông chọn Don Juan Autriche (Đông Giăng đôrisơ 1547-1578). Viên tướng này là đứa con ngoài giá thú của Vua Tây Ban Nha là Charles Quint (Xác lơ Canh), lúc này mới 24 tuổi làm Tổng chỉ huy.... Năm 1571, Don Juan quyết định tấn công quân Thổ. Trận đánh xảy ra Tháng 2- 1571 trên cả một dải eo biển cũng có tên là Lépante dài trên 8 hải lý. Cuối cùng quân Thổ đại bại, chết hơn 2 vạn người, trong đó có cả Thuỷ sư Đô đốc tài danh của Thổ là Pacha Ali.

Đoàn quân chiến thắng trở về Messine mở tiệc ăn mừng, còn hải quân Thổ thì từ đây mộng xâm lăng tan tành không báo giờ trở lại xâm lược Châu Âu được nữa.

TS. NGUYỄN NGỌC TUẤN

## 10 – TRẬN PÔLTAVA 1709

Vào một ngày đầu Thu năm 1709, tại rừng vùng núi phụ cận phía Bắc thị trấn Pôltava, khi tiếng súng và tiếng kèn đã im hẳn, rải rác đó đây khói lửa của cuộc chiến vẫn mù mịt bầu trời, Piốt Đại đế[1]- vị Vua anh hùng của nước Nga đứng trước đoàn quân chiến thắng đã nói một cách hùng hồn rằng: "*Mặt trời ban mai đã từ thiên đình rơi xuống và cuối cùng nền móng của Thành Saint Petersbourg đã được vững vàng*". Lời nói ấy vừa là tuyên bố chiến thắng của nước Nga đánh bại cuộc xâm lăng của Thụy Điển và cũng là tuyên bố mở đầu một thời kỳ mới huy hoàng của nước Nga cổ kính.

Trước khi trận Pôltava xảy ra, Nga vẫn chưa phải là một Quốc gia được Châu Âu kiêng nể. Mặc dù ngay từ khi lên ngôi Vua, Piốt Đại đế với cố gắng và trí thông minh của mình, ông đã đề ra nhiều cải cách tiến bộ nhằm biến đổi đất nước, song phần lớn những cải cách đó chưa được thực hiện một cách đầy đủ và nước Nga vẫn ở trong tình trạng hoảng loạn. Lúc này, cuộc chiến tranh Phương Bắc[2] đã lan rộng và Thụy Điển nổi lên như là một quốc gia hùng mạnh nhất bằng việc chinh phục phần lớn các nước vùng Ban Tích. Nước Nga rộng lớn, giàu có tài nguyên cũng không nằm ngoài dự kiến chinh phục của Thụy Điển, đứng đầu là Vua Charles (SácLơ) XII – một con người hãnh tiến và không kém phần kiêu ngạo. Thế nhưng, với thất bại ở Pôltava đã lật nhào vị thế cao cả của Thụy Điển, đưa nước Nga từ vị thế thấp kém trở thành một cường quốc ở Châu Âu. Sau này, có nhiều sử gia cho rằng, nếu như Piốt Đại đế bị thất bại trong trận Pôltava thì chắc chắn đất nước ông khó tránh khỏi vòng nô lệ và mọi cải cách của ông sẽ bị chôn vùi vĩnh viễn. Vậy mà nước Nga đã chiến thắng. Cả Châu Âu không khỏi kinh ngạc. Người ta được biết trước đó hai năm, đoàn quân Thụy Điển dưới quyền thống lĩnh của Charles XII, sau khi chinh phục được Đan Mạch, Ba Lan và xứ Sasony (Sắc - xông) đã bắt đầu vượt biên giới Nga tiến về Moskva và không ai tin tưởng rằng, quân Thụy Điển sẽ hoàn toàn đè bẹp đất nước này.

Lịch sử không ít những trường hợp diễn ra trái ngược với những điều mà người ta dự đoán. Trong suốt quá trình tiến quân, kể từ đầu năm 1707, quân Thụy Điển đã vấp phải sức kháng cự mạnh mẽ của người Nga. Thậm chí, một cánh quân do tướng Lơvanhaupta cùng đoàn vận tải lương thực, vũ khí đạn dược bị tiêu diệt hoàn toàn tại Letxna vào Tháng 10 năm 1708. Trước tình hình đó, Charles XII quyết định hoãn việc tiến công Moskva và bắt đầu chuyển sang đánh chiếm Ucraina, nơi có kho tàng dự trữ dồi dào của quân Nga. Cũng tại Ucraina, Charles XII tăng cường bổ sung lực lượng, dự trữ lương thực, thực phẩm và dự định vào mùa Xuân năm 1709 sẽ ra quân đánh chiếm vào trung tâm nước Nga.

Về phía quân Nga, Piốt Đại đế liền cho triển khai ngay lập tức các lực lượng độc lập phối hợp với quân du kích ở Ukraina tiến hành các trận đánh nhỏ lẻ nhưng liên tục, gây thương vong lớn cho quân Thụy Điển. Việc Vua Ba Lan, đồng minh của Thụy Điển bị những người ủng hộ nước Nga bắt giam và âm mưu lôi kéo Thổ Nhĩ Kỳ đứng về phía Thụy Điển bị sụp đổ khiến Charles XII bắt đầu do dự. Nhưng với niềm kiêu hãnh của mình, ông ta đã thực hiện một cố gắng cuối cùng, tập hợp một đội quân lớn

*(1) Xem thêm mục:* ***Những vị tướng lừng danh trong lịch sử*** *B.T*

*(2) Chiến tranh phương Bắc diễn ra từ 1700 - 1721*

bao gồm 46. 000 người quyết định tiến về Moskva, trị tội kẻ dám đương đầu với ông. Và thế là Pôltava một thị trấn nhỏ án ngữ con đường dẫn đến Moskva trở thành nơi chôn vùi uy danh của Charles XII cùng vị thế của đất nước ông.

Cuộc công kích Pôltava được tiến hành ngay từ đầu tháng 5 năm 1709 nhưng kéo dài suốt ba tháng mà quân Thụy Điển vẫn không chiếm được. Tại đây, Nga có khoảng 4.000 quân cùng với 2.500 dân binh được vũ trang đã kiên cường chiến đấu, đánh lui nhiều đợt công kích với lực lượng ưu thế của Charles XII. Nắm bắt thời cơ quân Thụy Điển bị kìm chân ở Pôltava, lại được biết Charles XII bị trọng thương, Piốt Đại đế quyết định tập trung lực lượng, thực hiện trận quyết chiến chiến lược kết thúc chiến tranh, chấm dứt cuộc xâm lăng của Thụy Điển.

Rạng sáng ngày Mồng 6 tháng 7, Piốt Đại đế điều 4,2 vạn quân cùng 72 khẩu pháo vượt qua Sông Vơxcơla đến khu vực thuộc phía Bắc Pôltava tiến hành xây dựng công sự, lán trại kiên cố. Chọn nơi đây để xây dựng trận địa, Piốt Đại đế đã toan tính kỹ càng bởi đó là khu vực địa hình rừng núi phức tạp, hết sức lợi thế cho tác chiến phòng ngự. Phía trước lán trại là một thung lũng có chiều rộng khoảng 2,5 km. Bên phải thung lung bị hạn chế bởi khe sâu, bên trái là rừng Iacôvxư và phía trước thung lũng là rừng Buđixenxky; giữa rừng Buđixenxky và rừng Iacôvxư có một khoảng đất trống rộng khoảng 1,5 km và là con đường dài nhất dẫn đến Pôntava. Ý định của Piôt là dựa vào lán trại kiên cố, quân Nga có thể chiến đấu phòng ngự tiêu hao và làm yếu dần sức chiến đấu của quân Thụy Điển. Từ ý định đó, ông cho xây lán trại, công sự đảm bảo vừa phòng ngự tốt, vừa có thể nhanh chóng chuyển sang phản công, lại giữ an toàn cho quân Nga khỏi bị công kích bất ngờ. Về phía Tây Nam lán trại, khoảng giữa rừng Buđixenxky và rừng Iacôpxư ông cho xây dựng 10 ổ đề kháng. Trong đó 6 ổ được xây dựng chính diện nhằm bảo vệ những nơi tiếp giáp của địa hình; còn 4 ổ khác được xây dựng thẳng góc với 6 ổ trên, có nhiệm vụ chia cắt quân Thuỵ Điển bằng hoả lực bắn xuyên hông ( các ổ đề kháng thực chất là các công sự dã chiến hình vuông, cách nhau từ 200-300 bước chân; mỗi ổ đề kháng được bố trí một đại đội bộ binh và có từ 1-2 khẩu pháo hạng nhẹ). Để chặn đường rút lui của quân Thụy Điển qua sông Đơnhép, Piốt đã điều một đội quân Côdăc đến bố trí tại vùng Rêsêtilôvxky. Ông còn dự kiến nếu quân Nga thất bại, buộc phải rút lui qua Sông Vơxcơla thì cần bố trí một lực lượng nhỏ để bảo vệ và xây dựng công sự kiên cố tại Xêmênôvxca và Pêtrốvxa trước khi trận đánh bắt đầu. Đó là cách nhìn xa trông rộng của Piốt mà ngay cả Charles XII cũng không thể ngờ tới.

Được tin Piốt Đại đế đang tập trung lực lượng tại khu vực Iacôvxư, Charles XII đã quyết định bất ngờ công kích nhằm tiêu diệt đối phương. Sau khi để lại một phần lực lượng tiếp tục bao vây Pôltava, Charles XII cùng với hơn 2 vạn quân ngay trong đêm 7 rạng ngày 8 tháng 7 tiến đến khu vực quân Nga đang tập trung bằng đội hình bốn khối bộ binh đi trước và 6 khối kỵ binh đi sau. Mặc dù bị thương nặng nhưng người ta vẫn thấy Charles XII nằm trên cáng để chỉ huy đội quân của ông bước vào trận chiến.

Do không tiến hành trinh sát trước nên rạng đông ngày 8 tháng 7, quân Thụy Điển bất ngờ gặp trước mặt các ổ đề kháng của quân Nga. Hoả lực pháo binh và súng trường từ các ổ đề kháng bắn ra mãnh liệt buộc bộ binh Thụy Điển phải triển khai vội vã đội hình chiến đấu. Suốt 2 giờ kịch chiến, quân Thụy Điển chỉ chiếm được hai tuyến đường nhỏ giữa các ổ đề kháng. Charles XII lệnh cho quân của ông đi vòng qua các ổ đề kháng dọc theo ven rừng Buđixenxky. Nhưng do khoảng cách hạn chế quân Thụy Điển không triển khai được toàn bộ nên 6 tiểu đoàn và vài đại đội kỵ binh do Rôtxa và Sơlippen-vaxa chỉ huy bị các ổ đề kháng quân Nga cắt đứt khỏi lực lượng chủ yếu của Charles XII và buộc phải rút chạy vào rừng Iacôvxư.

Từ vị trí chỉ huy, Piốt Đại đế nhìn thấy việc đó nên đã lệnh cho tướng Mensicốv sử dụng 5 trung đoàn long kỵ (Kỵ binh nặng) và 5 tiểu đoàn bộ binh xuất phát từ lán trại tiến ra nhằm bao vây tiêu diệt quân Thụy Điển đang dồn lại trong rừng. Cùng lúc, ông cũng lệnh cho tướng Bôva sử dụng kỵ binh chặn không cho lực lượng chủ yếu của Thụy Điển chọc thủng tuyến các ổ đề kháng. Cuộc chiến trở nên vô cùng quyết liệt. Chiến binh hai bên lao vào nhau đâm chém không dứt. Tiếng hò reo, tiếng ngựa hý, tiếng sắt thép va vào nhau khô khốc tưởng như làm rạn nứt cả bầu trời. Do có lực lượng ưu thế, quân Thụy Điển ít nhiều đã làm chủ được tình hình. Piốt Đại đế kịp thời nhận biết và cho kỵ binh Nga ngừng chiến đấu, rút khỏi trận địa về bố trí ở khu vực bên phải lán trại. Charles XII cũng nhanh chóng cho lực lượng truy kích theo. Nhưng do bụi bay mù mịt, quân của ông không phát hiện được lán trại quân Nga nên cánh phải bị thiệt hại nặng nề vì hoả lực tập trung của bộ binh và pháo binh Nga.

Trong thời gian đó, khối quân của Rôtxa và Sơlippenvaxa cùng đội dự bị Thụy Điển cũng bị quân Nga do Mensicốv chỉ huy đánh thiệt hại, buộc phải rút chạy. Quân Thụy Điển bị tổn thất lớn, tinh thần chiến đấu suy sụp nên Charles XII tạm thời cho quân ngừng công kích, ổn định lại đội hình.

Phát hiện thời cơ tiêu diệt quân Thụy Điển đã đến, Piốt Đại đế cho quân Nga từ các lán trại tiến ra

chuẩn bị phản công. Ông triển khai bố trí đội hình thành hai tuyến. Trên mỗi tuyến, ở chính giữa có 58 tiểu đoàn bộ binh xếp thành bốn hàng; hai bên sườn là kỵ binh, trong đó bên phải có 11 trung đoàn và bên trái 6 trung đoàn long kỵ. Pháo binh được dàn trước đội hình chiến đấu. Đội dự bị dựng lán trại, sẵn sàng chi viện cho quá trình chiến đấu.

Về phía quân Thụy Điển, Charles XII cũng nhanh chóng dàn đội hình nghênh chiến. Với chính diện kéo dài nên ông đã bố trí bộ binh thành một tuyến ở chính giữa và kỵ binh thành hai tuyến ở hai bên sườn.

Đến 9 giờ, hai bên cùng thổi kèn và giương cờ tiến lên giao chiến. Khi cách nhau khoảng chừng 50-60 mét, chiến binh hai bên sử dụng súng trường bắn mãnh liệt, sau đó cùng lao vào đội hình của nhau đánh giáp lá cà bằng lưỡi lê. Cuộc chiến tiếp tục diễn ra quyết liệt. Lúc đầu quân Thụy Điển đã đẩy lui được một tiểu đoàn và chọc thủng được tuyến một quân Nga. Trước tình thế đó, Piốt Đại đế tự bản thân trực tiếp chỉ huy một bộ phận từ tuyến hai lên phản công, tiêu diệt phần lớn quân Thụy Điển, phục hồi lại đội hình chiến đấu. Cùng lúc, kỵ binh Nga cũng đánh lui được kỵ binh Thụy Điển và bắt đầu vu hồi vào cạnh sườn quân địch. Sau hai giờ kịch chiến, quân Thụy Điển dường như không chống nổi cuộc đột kích của quân Nga, lại sợ bị bao vây nên rút chạy về phía rừng Budixenky và từ đó chạy về phía Đông Đơnhiép ở vùng Rêsêtilôvxky. Kỵ binh Nga dưới quyền chỉ huy của tướng Mensicốv liền truy kích theo. Đến ngày 11 tháng 7 lực lượng truy kích đã đuổi kịp quân Thụy Điển, phối hợp với đội quân Côdăc được bố trí sẵn đã tiến hành bao vây, tiêu diệt và bắt làm tù binh 1,5 vạn quân của Charles XII cùng một số tàn quân chạy thoát sang Thổ Nhĩ Kỳ. Trận Pôltava kết thúc. Quân Thụy Điển bị tử vong tới 11.500 người, bị bắt làm tù binh 18.700, trong đó có 1.160 sĩ quan chỉ huy; quân Nga bị thương vong 4. 600, trong đó chỉ có 1.340 người chết.

Thắng lợi của quân Nga trong trận Pôltava chứng tỏ tài chỉ huy kiệt xuất của Piốt Đại đế. Điểm đáng lưu ý là Piốt đã tiến hành cấu trúc công trình trên bãi chiến trường hết sức hợp lý, các công trình đó không ngững dùng để phòng ngự vững chắc mà còn là phương tiện tạo điều kiện để chuyển sang phản công kiên quyết. Việc lựa chọn địa hình, bố trí lực lượng, xây dựng thế trận hiểm hóc cũng là nét nổi bật trong nghệ thuật chỉ huy của ông. Bằng cách đó, trong giai đoạn đầu trận đánh, quân Nga đã tạo được bất ngờ cho đối phương, tiêu hao phần lớn lực lượng của họ và khi thời cơ đến với đòn đánh quyết định, Piốt buộc quân Thụy Điển phải tháo chạy. Người ta không nghi ngờ gì về dự đoán tài tình của Piốt Đại đế trong việc sử dụng một lực lượng ngăn chặn, đón lõng quân Thụy Điển rút chạy ở khu vực Rêsêtilôvxky. Chính lực lượng này, cùng với lực lượng truy kích kiên quyết của quân Nga đã kết thúc trận đánh với cuộc hợp vây ngoạn mục mà trong đó hầu hết quân Thụy Điển bị bắt làm tù binh.

Có thể nói nghệ thuật dùng binh của Piốt Đại đế trong trận Poltava đã được các tướng lĩnh Châu Âu thời đó đánh giá rất cao. Bôritxơ Xăcxenxky một thống soái nổi tiếng người Áo còn cho rằng: *"Bằng các phương kế có nghệ thuật, Piốt Đại đế đã lôi kéo danh dự về phía mình"*.

Trận Pôltava không những đã đi vào lịch sử nước Nga như một trang chói lọi mà còn đi vào lịch sử quân sự Thế giới như một trận đánh quyết định. Thắng lợi của nước Nga đã làm thay đổi tận gốc cuộc chiến tranh phương Bắc. Thụy Điển đã hoàn toàn mất đi ưu thế của mình, tạo điều kiện cho nước Nga củng cố vị trí ở vùng Baltique.

ĐẠI TÁ NGUYỄN VIẾT BÌNH

## 11 - TRẬN NGỌC HỒI - ĐỐNG ĐA (25-1 _ 1-2-1789)

### I . Tình hình chung

- Hình thức: tiến công

- Không gian: khu vực Hà Nội, và một phần tiếp giáp Hà Tây ngày nay.

- Thời gian: từ 25-1 đến 1-2-1789

- Lực lượng tham chiến:

+ Ta: 100.000 quân.

+ Địch (Mãn Thanh): 200.000 quân

- Kết quả: ta diệt và bắt sống gần hết đạo quân xâm lược, giải phóng đất nước khỏi ách xâm chiếm của triều đình Mãn Thanh (Trung Quốc).

### II. Diễn biến chính

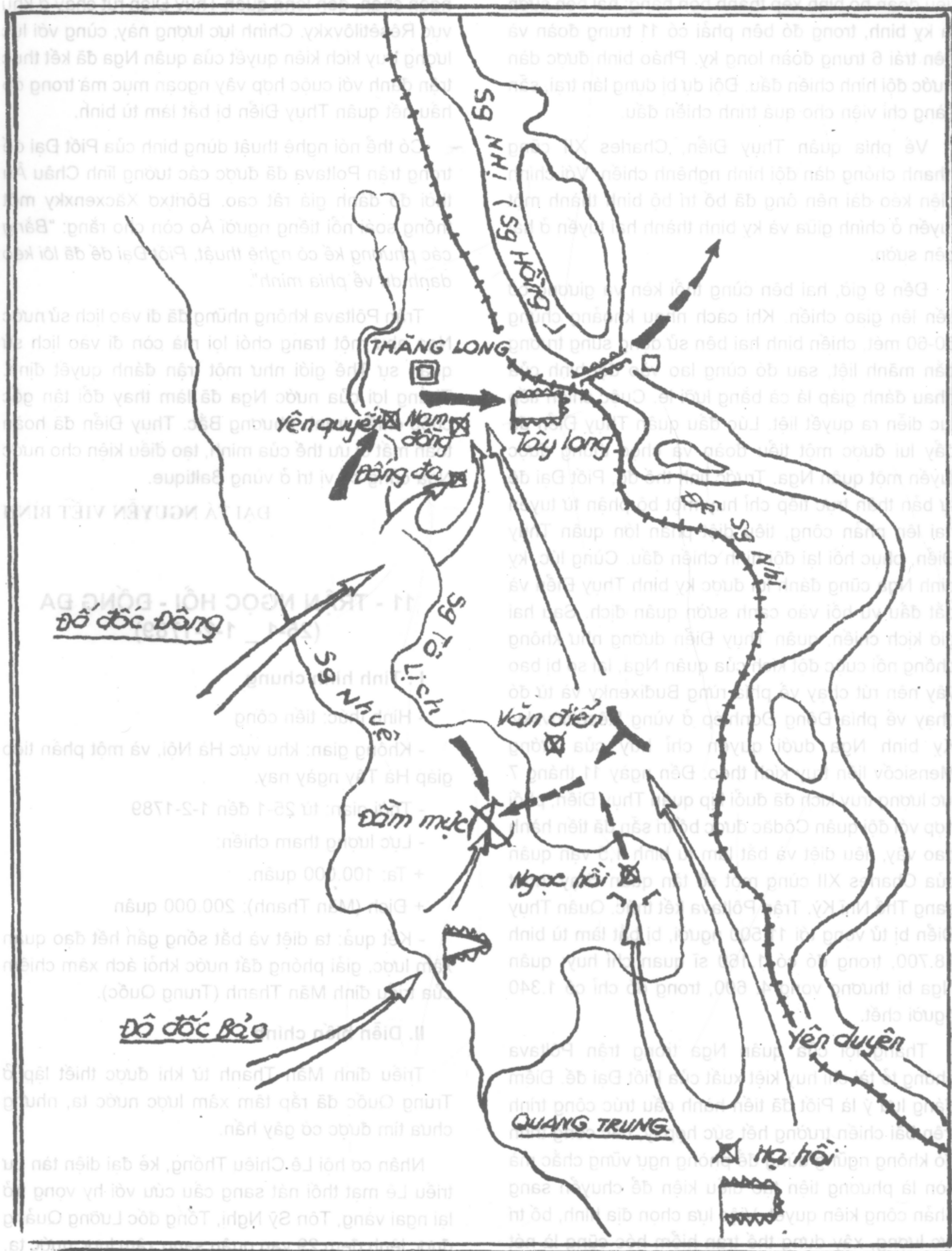
Triều đình Mãn Thanh từ khi được thiết lập ở Trung Quốc đã rắp tâm xâm lược nước ta, nhưng chưa tìm được cớ gây hấn.

Nhân cơ hội Lê Chiêu Thống, kẻ đại diện tàn dư triều Lê mạt thối nát sang cầu cứu với hy vọng trở lại ngai vàng, Tôn Sỹ Nghị, Tổng đốc Lưỡng Quảng được lệnh đem 29 vạn quân sang xâm lược nước ta.

Lực lượng quân Tây Sơn lúc ấy đang bố trí như sau:

- Một khối quân đóng ở Bắc Hà, dưới sự chỉ huy của Ngô Văn Sở.

- Khối đại quân đóng ở Phú Xuân – dưới sự chỉ




***Trận Ngọc Hồi - Đống Đa (25-1 đến 1-2-1789)***

huy trực tiếp của Nguyễn Huệ.

- Một khối quân đóng ở Quy Nhơn, thuộc quyền Nguyễn Nhạc.

- Một khối quân đóng ở Gia Định, lúc đó đang có nguy cơ bị Nguyễn Ánh uy hiếp.

Quân Mãn Thanh tiến vào nước ta và ngày 16 - 12 – 1788, chúng chiếm Thăng Long. Nhận thấy lực lượng mình mỏng yếu (chỉ có không đầy 8.000 người), Ngô Văn Sở đã quyết định bỏ ngỏ kinh đô, rút về án ngữ ở Tam Điệp – Biện Sơn Thanh Hoá để bảo toàn lực lượng, chờ đại quân Nguyễn Huệ. Đó là một quyết sách sáng suốt, hợp với ý đồ của chủ tướng.

Trước tình hình thù trong, giặc ngoài, nhận thấy nguy cơ chủ yếu là bọn phong kiến xâm lược phương Bắc, Nguyễn Huệ đã làm lễ đăng quang, rồi nhanh chóng tiến quân ra Bắc. Ngày 15-1-1789. Nguyễn Huệ cùng đại quân, sau khi đã tăng quân số lên 100.000 ra đến Tam Điệp. Tại đây, ông hội với Ngô Văn Sở và khẩn trương chuẩn bị phản công. Nguyễn Huệ phân chia lực lượng tham chiến ra làm hai khối:

Khối bao vây, chiếm 1/3 quân số, biên chế thành hai đạo. Đạo Đô đốc Lộc vượt biển lên vùng Phương Nhãn, Lạng Giang chặn đường rút lui của giặc. Đạo Đô đốc Tuyết cũng theo đường biển đánh vào Hải Dương, diệt cụm quân địch đóng ở đây và tiếp ứng cho trận công kích Thăng Long từ hướng Đông.

Khối tiến công, chiếm 2/3 quân số, biên chế thành ba đạo, có nhiệm vụ tiến đánh các cụm quân chủ yếu của địch trên đường từ Ngọc Hồi đến Thăng Long; một đạo dưới quyền Đô đốc Bảo và đạo chủ lực dưới trực tiếp của Nguyễn Huệ.

Theo kế hoạch đã định, từ vùng Biện Sơn-Tam Điệp, khi khối bao vây xuất kích theo đường biển, thì khối đại quân có nhiệm vụ tiến công cũng bất ngờ vượt Sông Gián Thuỷ. Đó là đêm giao thừa Tết Nguyên Đán.

Liên tiếp ba ngày sau đó, quân ta tiến công tiêu diệt mấy vạn quân Thanh và bọn Lê Chiêu Thống hầu như trong tác chiến hành tiến trên suốt một dải từ Gián Khẩu tới Phú Xuyên. Sáng ngày 30-1, quân ta bước vào công kích các mục tiêu chủ yếu: Nguyễn Huệ tiến đánh Ngọc Hồi, Đô đốc Long tiến công Đống Đa. Sau khi đã tiêu diệt hàng vạn quân và chủ tướng Sầm Nghi Đống tại Đống Đa, Đô đốc Long vu hồi vào Thăng Long. Cũng tại Ngọc Hồi, Nguyễn Huệ công kích từ chính diện: chủ tướng Hứa Thế Hanh bị diệt, giặc chống giữ không nổi, phải tháo chạy về phía Đầm Mực. Tại đây, đạo quân của Đô đốc Bảo phục sẵn đã tiêu diệt hoàn toàn số địch còn lại.

Tôn Sĩ Nghị hoảng hốt tháo chạy khỏi Thăng Long. Khi quân Thanh rút chạy qua cầu bắc trên Sông Hồng cầu bị gãy chúng ngã xuống sông chết đuối vô kể. Nguyễn Huệ cùng đại quân tiến vào Kinh đô đúng ngày Mồng 5 Tết. Chỉ sau 5 ngày tác chiến, đất nước đã được giải phóng hoàn toàn.

**III. Những phát triển của nghệ thuật quân sự**

Trận Ngọc Hồi - Đống Đa đại thắng đã chứng tỏ nghệ thuật quân sự tuyệt vời của quân đội Tây Sơn. Trước hết, đó là nghệ thuật chuyển quân thần tốc từ Phú Xuân ra Bắc. Nguyễn Huệ đã thiết lập một hệ thống tổ chức hành quân đạt hiệu quả tối đa, khiến địch hoàn toàn bất ngờ.

Cả trong phạm vi tác chiến chiến lược và trong riêng từng trận đánh, Nguyễn Huệ đã rất chú ý tới việc hợp vây quân địch, tiến công bằng đòn thọc sâu. Đây không chỉ đơn thuần là nghệ thuật "*chính, kỳ*" cổ điển. Các đòn tác chiến được diễn ra đồng thời , liên tiếp, nhanh mạnh và bất ngờ đã khiến địch không thể ứng cứu được cho nhau và thất bại nhanh chóng.

Trận Ngọc Hồi-Đống Đa đã có sự tham gia đông đảo của các binh chủng trong quân đội Tây Sơn, trong đó vai trò của hoả pháo và tượng binh được nhấn mạnh.

## 12 - TRẬN AUSTERLITZ (2-12-1805 TỨC 20-11-1805 THEO LỊCH NGA)

Trận này xảy ra ở Môravi (Tiệp Khắc)[1] trên Cao nguyên Pơrátden phía Tây Làng Austerlitz, cách Thủ đô Vienne 120 km về phía Bắc. Chiến trường là một dải đất hình chữ nhật: chiều ngang chừng 40 km, chiều rộng chừng 15 km. Đây là trận đánh nổi tiếng nhất của Napoléon. Sau này, ông ta thường lấy chiến thắng lừng lẫy này để động viên quân sĩ ông ta nói:

*Hỡi các binh sĩ, đây là Mặt trời Austerlitz*[2].

F.Engels đánh giá: *"Trận Austerlitz được coi là một trong những chiến trường lớn nhất của Napoléon và là bằng chứng không thể bác bỏ được về thiên tài quân sự có một không hai của Napoléon, bởi vì nếu như những sai lầm của quân liên minh đã rõ ràng là nguyên nhân chủ yếu làm họ thất bại thì con mắt phát hiện ra được lầm lẫn đó (lầm lẫn của tướng lĩnh đối phương) lòng kiên nhẫn chờ đợi cho lầm lẫn đó chín mùi để quyết tâm giáng*

*(1) Tức nước Cộng hòa Séc - Slôvakia.*

*(2) Nguyên văn: Soldats, c'est le Soleil d' Austerlitz.*

*đòn quyết định, sự mau lẹ cực kỳ như chớp nhoáng để đánh tan kẻ địch, tất cả những cái đó của Napoléon đáng cho ta phải hoàn toàn khâm phục và không đủ lời khen ngợi. Trận Austerlitz là một sự kỳ diệu về chiến lược mà người ta sẽ không bao giờ quên được chừng nào còn chiến tranh*[1].

Sau khi biết tin chính xác quân Nga tiến sang nước Áo, Napoléon bỏ ý định tiến sang nước Anh và hướng các lực lượng chính của mình ra chống lại cuộc liên minh quân sự lần thứ ba (Nga - Áo). Kế hoạch của Napoléon là tiến hành phòng thủ ở Italia và tập trung lực lượng chủ yếu dưới sự chỉ huy trực tiếp của mình trên mặt trận Danube. Về mặt chiến dịch, chiến thuật, Napoléon chủ trương tìm cách không cho quân liên minh sát nhập lại với nhau và dự định dùng cách đánh tỉa để buộc đối phương rời ra từng mảnh. Thực hiện kế hoạch trên, theo lệnh Napoléon từ trại Boulogne (Tây Bắc Pháp), đại quân Pháp gồm 7 quân đoàn (186.000 người) chia làm nhiều ngả, hành quân cấp tốc tiến về Sông Danube có vị trí Ulm (Nam nước Đức) kiên cố án ngữ sườn bên trái. Chưa đầy ba tuần lễ, một đoàn quân to lớn đối với thời bấy giờ đã hành quân di chuyển từ Biển Manche đến Sông Danube (hơn 1200km) mà hầu như không có bệnh binh và người đi rớt lại phía sau. Đây là điều bất ngờ đối với khối liên minh quân sự lần thứ ba (Nga - Áo). Nhờ có kế hoạch hành quân cấp tốc, tất cả đã đến nơi và tập trung xung quanh Ulm và dồn tướng Áo là Mắc cùng phần lớn quân Áo như bị nhốt trong một cái túi.

Quân đoàn của Xun và Lan cũng như kỵ binh của Muyra đã vượt Sông Danube và bất ngờ xuất kích vào sau lưng quân của Mắc. Thấy tình hình nguy khốn, một bộ phận quân Áo chạy thoát về phía Đông, nhưng đại bộ phận bị vây dồn vào Ulm. Xung quanh Mắc, vòng vây ngày càng thít chặt. Mắc muốn phá vây chạy trốn nhưng đã bị một tên gián điệp của Napoléon là Sunmaxte đánh lừa. Tên này quả quyết xin Mắc cố thủ và chẳng bao lâu nữa Napoléon sẽ phải bỏ vây vì ở Paris đang có sự biến nổ ra một cuộc chống lại ông ta và thế là Mắc đã trúng kế.

Ngày 15-10-1805, Nây và Lan chiếm các cao điểm xung quanh Ulm. Tình thế của Mắc trở nên tuyệt vọng. Napoléon cho người đến thương lượng đòi Mắc phải đầu hàng và dọa nếu buộc phải đánh vào thì sẽ tiêu diệt hết. Ngày 20-10-1808, Mắc đầu hàng, Napoléon thả cho Mắc về, còn tù binh thì đưa sang Pháp.

Không nán lâu ở Ulm, Napoléon tiến thẳng đến Vienne theo hữu ngạn Sông Danube. Trong lúc truy kích, quân Pháp còn bắt thêm được rất nhiều tù binh. Số tổn thất của quân Áo đến lúc này đã lên tới 61.000 người (32.000 người ở Ulm, 29.000 người bị bắt trước khi thành Ulm thất thủ) chưa kể số bị thương, bị chết, mất tích và số bị bắt trong quá trình truy kích.

Quân Pháp tiến nhanh đến Vienne. Khối liên minh lúc này chỉ còn trông vào quân Nga và sự gia nhập liên minh của quân Phổ. Cho nên vấn đề đặt ra cho Napoléon là phải kết thúc chiến cục trước khi nước Phổ nhảy vào khối liên minh.

Hạ thành Vienne xong (không tốn một viên đạn), Napoléon cấp tốc vượt Sông Danube và xông thẳng vào quân Nga lúc này đang ở bên tả ngạn Sông Danube, cũng vừa qua cầu. Ý định của Napoléon là chặn đường rút lui của quân Nga đang hối hả rút về phía Bắc. Kutuzốv, tổng chỉ huy quân đội liên minh đã thấy rõ, muốn thoát chết thì chỉ còn cách gấp rút lui quân về Onrăng ở phía Nam Onmát. Để cuộc lui quân được tiến hành có tổ chức, đồng thời tạo điều kiện cho quân sĩ luôn luôn sẵn sàng, ông đã ra lệnh: *"Cần thiết phải biên chế từng khối theo từng tiểu đoàn để tiến quân và cũng để tiến công được thuận lợi"*. Thế là từ sau cuộc vượt Sông Danube bất ngờ của quân Pháp, ý định chiến lược của Napoléon và của Kutuzốv đại để như sau:

*- Kutuzốv chủ trương tránh quyết chiến, tiếp tục lui quân về phía sau để bảo toàn quân Nga, và kéo dài chiến tranh nhằm có đủ thời gian cho quân đội Phổ quyết định dứt khoát tham chiến và gây cho tuyến hậu phương của Napoléon phải kéo dài mãi ra và nhất là với ý đồ làm cho quân Pháp bị tiêu hao nặng trong quá trình đuổi theo quân Nga.*

*- Về phía Napoléon thì lại chủ trương muốn quyết chiến chớp nhoáng với quân Nga nhằm tiêu diệt sinh lực của quân Nga trước khi quân Phổ tham chiến (nếu để quân Phổ tham chiến thì so sánh lực lượng sẽ không có lợi cho quân Pháp).*

*Vì vậy Napoléon truy sát gót quân Nga, buộc quân Nga phải quyết chiến sớm và kết thúc gọn được ngay chiến tranh.*

Mặc dù suốt chặng đường lui quân dài hơn 400 km từ Bờraonao đến Onmát, Kutuzốv gặp bao nỗi khó khăn và hiểm nguy nhưng với tài tổ chức và chỉ huy của mình, cuối cùng ông đã đưa được 75.000 quân Nga hầu như đã kiệt sức về tới Onmát, tránh được sự đầu hàng nhục nhã và truy sát gấp của Napoléon. Như vậy, cuộc rút lui chiến lược của Kutuzốv đã đạt được mục đích đề ra là cứu thoát đại bộ phận quân Nga khỏi bị tiêu diệt; còn Napoléon thì không những không đạt được mục đích đề ra là

---

*(1) **K. Marx và F.Engels - Toàn tập**, tập 11, phần II trang 565 bản tiếng Nga.*

truy kích gấp buộc Kutuzốv phải giao chiến để tiêu diệt chủ lực quân Nga kết thúc sớm chiến tranh, mà còn buộc phải để lại một số quân ở các thành phố Áo nhằm bảo vệ hậu phương và các kho cung cấp lương thảo, vũ khí của mình.

Quân Nga vừa rút về đến Onmát có địa thế thuận lợi cho việc phòng thủ thì gần 15.000 tàn quân Áo cũng vừa chạy tới. Song khi về đến Onmát, điều mà Kutuzốv quan tâm hơn cả là vừa lo củng cố, chấn chỉnh và tập trung quân liên minh lại, vừa suy nghĩ và xem xét đến hành động của Napoléon. Khi tới Onmát, Kutuzốv trù tính nếu quân Pháp còn tiến công thì tốt nhất là cứ tiếp tục rút lui. Ông phân tích: *"Nếu Napoléon càng tiến sâu bao nhiêu thì hắn càng yếu đi bấy nhiêu vì càng ở xa các đơn vị dự bị của hắn, và khi hắn tiến sâu vào Galixia tôi sẽ đào mồ chôn bọn Pháp ở đấy".* Quả nhiên đúng như vậy, khi sắp đến gần Onmát, mặc dầu quân Pháp đã mệt mỏi nhưng Napoléon vẫn thúc đội tiền vệ đuổi gấp Kutuzốv. Trước hành động đó, với kế hoạch đã được trù tính trước, Kutuzốv hạ lệnh cho liên quân rút lui, nhưng kế hoạch rút lui của ông không sao thực hiện được vì ông đã vấp phải một trở lực lớn. Hoàng đế Aleksanđr là một con người không hiểu gì về chiến tranh, nhưng lại hám danh, muốn quyết chiến và mở ngay một trận công kích vào quân Pháp. Không để ý gì đến ý kiến của Kutuzốv, Aleksanđr liền quyết định tấn công và bác bỏ kế hoạch rút lui của Kutuzốv. Không những thế, Aleksanđr còn làm một điều dại dột nữa là đã uỷ nhiệm cho tướng Vâyrôchiê người đã từng bị Napoléon đánh cho thua tơi bời ở nhiều nơi, nắm quyền chỉ huy liên quân Nga - Áo, nghiên cứu kế hoạch tấn công.

Đang truy kích quân Nga, Napoléon bỗng cho đội tiền vệ dừng ngay khi thấy quân Nga không rút lui nữa, đóng quân ở lại Onmát và đang chuẩn bị tấn công lại quân Pháp. Với tài suy xét, Napoléon đã đoán và xác định được ngay ý đồ của Aleksanđr là muốn quyết chiến với ông. Cho nên, một mặt ông cho quân đội dừng lại ở Briun và phái ra phía trước, cách Briun 10km, cho một số đơn vị chiếm giữ những địa hình có lợi, mặt khác ông đóng vai như một người sợ hãi, nhu nhược và nhất là sợ phải quyết chiến với quân Nga - Áo nhằm để kích thích tính chủ quan và kiêu căng của Aleksanđr. Ông còn khéo léo gợi cho đối phương thấy đây là thời cơ có một không hai để dễ dàng đánh bại quân Pháp, và kích động quân Nga tấn công ngay. Để thực hiện âm mưu ấy, thoạt tiên Napoléon ra lệnh cho các đơn vị tiền vệ bắt đầu rút lui và bỏ ngỏ các điểm Pơrátđen, rồi cử Savari tướng thân cận của mình đến gặp Aleksanđr đưa đề nghị đình chiến và hoà bình, và cuối cùng Napoléon còn chỉ thị cho Savari nhân danh Napoléon cho gặp riêng nếu trường hợp bị khước từ thì Savari phải yêu cầu Aleksanđr phái người tin cẩn đến gặp Napoléon để đàm phán. Về phía quân Nga, người ta vui mừng đắc chí: Bonaparte đã hoảng sợ! Bonaparte đã kiệt sức, đã bị thua! Trước hết, đừng để Bonaparte chạy thoát!

Aleksanđr trúng kế và đã cử Đôngôrucốv con người mà sau này trong báo chí công khai, Napoléon đã gọi là *"anh phổi bò"* đến gặp Napoléon. Trước mặt Đôngôrucốv, Napoléon vẫn thủ vai một người bối rối sợ sệt để cho Đôngôrucốv không còn nghi ngờ gì về mình là vờ vĩnh. Trong khi hội kiến, Napoléon đã tỏ ra hết sức mềm dẻo và nhũn nhặn trước những lời lẽ trịch thượng cứng rắn của Đôngôrucốv. Song ông cũng biết rằng không nên quá cường điệu vai trò ấy, khi cuộc hội kiến sắp kết thúc. Bằng những lời lẽ tuyên bố hết sức khéo léo không thể chấp nhận những điều kiện do Đôngôrucốv đưa ra (Đôngôrucốv yêu cầu Napoléon từ bỏ Italia và các nước khác bị chinh phục). Napoléon đã làm cho ông Hoàng thân phổi bò này không những không giảm bớt mà còn tăng thêm ấn tượng chung cho rằng ông do dự, sợ hãi và hiện đang suy yếu, muốn rút lui.

Trận Austerlitz do đó đã xảy ra đúng vào lúc lực lượng hai bên gần xấp xỉ bằng nhau: Napoléon có gần mười vạn, Aleksanđr có hơn chín vạn quân. Thế là trước khi trận chiến diễn ra, do có mưu kế nên Napoléon đã dụ được Aleksanđr sa vào bẫy để ông ta đánh đòn tiêu diệt mà bấy lâu nay ông ta hằng ấp ủ kể từ ngày ông từ bỏ ý định tiến sang nước Anh và hướng các lực lượng chính của mình ra chống lại cuộc liên minh quân sự lần thứ ba (Nga - Áo). Tài ba của Napoléon là ở chỗ ông ta đã biết dùng mưu kế để giải quyết sự thống nhất giữa hai mặt khách quan và chủ quan. Mặt khác, nơi đây có đủ điều kiện cho phép ông triển khai ngay tức khắc mười vạn quân và để bày một thế trận tấn công chớp nhoáng tiêu diệt đối phương.

Để tiến hành cuộc giao chiến, cả hai bên đều gấp rút triển khai kế hoạch tác chiến của mình. Hơn chín vạn liên quân theo lệnh của Vâyrôchiê đã từ Onmát kéo về tập trung quanh Visan. Ý định tiến công của viên tướng Nga Vâyrôchiê là không đánh thẳng từ Visan về Briun, nơi đại quân Pháp đóng, mà lại hành quân từ Visan xuống Austerlitz, lấy đó làm trận địa xuất phát tấn công và hình thành một mũi vu hồi lớn về phía sau quân Pháp để cắt đường rút về Vienne. Thực hiện kế hoạch trên vào ngày 1 tháng 12, toàn bộ liên minh quân Nga - Áo đã tới làng và hình thành bốn khối tiến công. Hướng tiến công chủ yếu là từ Làng Austerlitz đánh xuống phía Tây Nam hướng cánh phải của quân Pháp.

Kutuzốv phản đối kế hoạch bố trí quân của Vâyrôchiê. Theo ý ông thì phải mau chóng thu thập những tin tức chính về lực lượng và việc bố trí quân của đối phương, rồi sau đó mới làm kế hoạch dàn quân. Song ý kiến của Kutuzốv không được ai chú ý tới. Chiều tối ngày 1-12-1805, kế hoạch tấn công do Vâyrôchiê thảo ra đã được Aleksandr thông qua.

Khi nhận kế hoạch, một số tướng lĩnh Nga có kinh nghiệm đều cho rằng đó là do sự dốt nát của Vâyrôchiê về các vấn đề chiến tranh nên trong bản đồ không thấy Vâyrôchiê nói gì đến lực lượng và ý định đối phương, không thấy nói gì đến hành động của từng khối quân và việc bố trí thành từng khối chỉ là phỏng chừng, cũng chẳng tính toán gì đến việc phối hợp lẫn nhau ở ngoài chiến trường. Vâyrôchiê còn chủ quan đến nỗi khi một tướng Nga hỏi rằng: *"Phải làm gì để đề phòng trường hợp quân Pháp chuyển sang tấn công"?* thì Vâyrôchiê trả lời: *"Không thể có trường hợp đó được"*. Bagrachioong sau khi đọc bản kế hoạch đó đã phải kêu lên: *"Ngày mai chúng ta sẽ bị đánh tan mất thôi!"* Bản kế hoạch không những chủ quan, thiếu những điều cụ thể, mà còn viết bằng tiếng Đức nên phải mất nhiều thì giờ để dịch sang tiếng Nga. Vì vậy, khi quân đội nhận được kế hoạch thì đã quá chậm.

Còn gần mười vạn quân Pháp thì bố trí như thế nào? Với tài phát hiện và phán đoán được đúng ý định tấn công của Aleksandr, Napoléon tính rằng ở Austerlitz quân Nga - Áo sẽ được tập trung thành những khối lớn tiến công về hướng Nam và hình thành một mũi vu hồi lớn để rồi sau đó sẽ tìm cách đánh chặn đường đến Vienne, đến Danube và bao vây hoặc đuổi quân Pháp lên phía Bắc dồn vào núi. Từ cơ sở nhận định như vậy, Napoléon hạ quyết tâm là bằng tác chiến hợp đồng binh chủng giữa bộ binh, kỵ binh và pháo binh, tấn công chớp nhoáng tiêu diệt quân liên minh, dùng hành động mau lẹ làm cho quân liên minh không kịp trở tay đối phó, không sao đoán được ý định của quân Pháp và lấy khu vực Nam cao điểm Pơrátđen làm khu vực quyết chiến. Cho nên suốt trong quá trình Aleksandr điều quân từ Visan xuống Austerlitz, Napoléon bí mật đưa dần quân Pháp từ Briun lên tăng cường cho các đơn vị tiền tiêu thành những khối tập trung lớn bố trí ở phía Đông suối Gômbathờ (khối ở quanh Puntôvích là khối tập trung lớn nhất), triển khai trên một chính diện rộng từ Bắc xuống Nam chừng 7km. Ông cũng không quên cài sẵn một mũi quân lớn nữa bí mật bố trí quanh khu vực Sông Bônava và do Đavu chỉ huy. Mũi này có nhiệm vụ đánh chặn đầu và đuổi dồn đối phương lên phía Bắc để tạo điều kiện cho chủ lực quân Pháp bố trí ở quanh khu vực Puntôvích đánh tiêu diệt. Mục đích duy nhất của Napoléon trong lần dàn quân này là quyết bẻ gãy cuộc tấn công của đối phương. Vì vậy, ông cho tập trung quân thành những gọng kìm lớn để giáng đòn quyết định vào sườn quân liên minh khi có thời cơ hoặc khi chúng đã bộc lộ sơ hở sa vào cạm bẫy của ông. Cuối cùng ông cũng không quên dành lại cho trận đánh một tiểu đoàn cận vệ mạnh ở phía sau làm lực lượng dự trữ (đội dự bị mạnh). Thế là Napoléon đã bày xong thế trận vận động tấn công tiêu diệt quân liên minh với ba thế rất lợi hại: *thế kìm* (cánh quân của Lan, Muyra và Bécnađốt) *thế công* (cánh quân của Sun và Mây), *thế chặn* (cánh quân của Đavu). Cả ba thế này sẽ cùng nhau phát huy tác dụng dưới sự điều khiển nhịp nhàng và khéo léo của một nhạc trưởng có tài Napoléon Bonaparte. Cả ba thế đó được lực lượng mạnh tác động vào, lực ở đây là những quân đoàn tinh nhuệ của Napoléon vốn dày dạn kinh nghiệm tác chiến hợp đồng binh chủng sẽ làm cho sức mạnh của gần mười vạn quân Pháp có mặt ở chiến trường nhân lên gấp bội. Đặc biệt các mũi tiến công của quân Pháp ở Austerlitz hình thành nên ba thế trên đều nhằm vào hai bên sườn quân liên minh mà công kích, khi đã dồn được hơn chín vạn quân liên minh vào bẫy. Theo Napoléon thì đây vừa là sơ hở vừa là điểm yếu của đối phương, công kích vào đó thì dễ chia cắt được đội hình của đối phương dễ tạo ra thời cơ đánh tiêu diệt. Cho nên các nhà nghiên cứu và viết về nghệ thuật quân sự của Napoléon đều nhất trí cho rằng trong nghệ thuật lập thế trận tấn công, bao giờ ông cũng tuân theo một thứ lôgic hầu như đã trở thành một nguyên tắc: *Tập trung quân và công kích mạnh mẽ vào hai bên sườn đối phương.*

Đêm ngày 1-12-1805 đã tới, cả hai bên đều đã triển khai xong lực lượng và chỉ chờ đến rạng sáng là bước vào cuộc đọ sức quyết liệt này. Và sáng 2 tháng 12, khi trời chưa sáng rõ, người ta đã thấy Napoléon rời bản doanh ra phía trước, và như theo lời của những nhà chép sử đương thời thì Napoléon đích thân ra chỉ huy trận đánh lịch sử này từ đầu đến cuối, và hầu hết các Nguyên soái có tên tuổi của ông đều có mặt đông đủ như: Lan, Muyra, Bécnađốt ở cánh trái với ba khối quân Sun, Mây ở cánh giữa với hai khối tập trung lớn chủ yếu cùng với đại bộ phận số pháo có trong trận đánh này; Đavu ở cánh phải. Trời sáng rõ, từ trên đài chỉ huy của mình, Napoléon thấy quân liên minh Nga - Áo từ phía Austerlitz chia làm bảy mũi lớn ào ào tấn công về phía quân Pháp, đại bộ phận tấn công chính về phía Nam, khoảng giữa cao điểm Pơrátđen và dải Hồ Đatran. Còn quân Pháp thì sẵn sàng và vẫn kín đáo nấp sau những chướng ngại thiên nhiên, hình thành thế trận hình cánh cung.

Qua tình huống trên, Napoléon nhận định ý định tiến công của quân Nga - Áo đúng như ông đã phán

đoán và nắm chắc. Đặc biệt ông lấy làm lạ rằng Vâyrôchiê không những không cho quân lên chiếm cao điểm Pơrátđen mà còn để hở hai bên sườn, nhất là ở bên sườn trái. Hơn nữa ông còn phát hiện ra một điểm nữa là trong quá trình tiến công, các mũi của quân liên minh dù ở cánh trái hay cánh phải đều không có sự phối hợp lẫn nhau gì cả. Từ trên cơ sở nhận định đó, một mặt Napoléon ra lệnh cho Sun và Nây lặng lẽ đưa quân và pháo lên chiếm lĩnh cao điểm Pơrátđen, mặt khác ông giả đò để ngỏ sườn phải, không phòng giữ và cố ý giấu kín sườn trái để nhử quân Nga - Áo tiến sâu hơn nữa; do đó ông đã lệnh cho Lan và Muyra đánh kiềm chế bằng những lực lượng nhỏ, lệnh cho Đavu đánh cầm chừng để thu hút chủ lực đối phương về phía đó. Trong khi đó, Vâyrôchiê chẳng những không hay gì đến ý đồ của Napoléon mà cũng chẳng chú ý đến thế trận đã được giương sẵn của Napoléon. Do phán đoán đúng, xử trí đúng như Napoléon thường nói: Dù những tình huống vừa qua chưa lấy gì làm gay cấn lắm nhưng đã tạo ra một tình huống của gần mười vạn quân Pháp đổ ra tấn công chớp nhoáng quyết định số phận của hơn chín vạn quân liên minh. Thực tiễn này cho thấy trong quá trình điều khiển thế trận, xử trí và đối chọi tình huống, Napoléon đã biết căn cứ trạng thái địch, ta mà khêu gợi tình huống để tạo ra thời cơ có lợi; và ông cũng đã biết dùng mưu để dụ đối phương vào tròng.

Khi thấy quân liên minh đã bộc lộ sơ hở và có những mũi đã đi qua cao điểm, Napoléon quyết định mở đợt tiến công quyết liệt vào sườn những khối quân chủ lực Nga - Áo đang đi qua dưới chân phía Nam cao điểm. Bằng hoả lực tập trung và mãnh liệt của pháo binh đặt ở trên cao điểm, Napoléon ngay từ phút đầu đã gây nên nhiều thiệt hại lớn cho bên liên quân. Đội hình tiến công của quân Nga - Áo bỗng trở nên rối loạn. Tiếp sau cuộc nã pháo dữ dội, bất ngờ và kéo dài không lâu này, dưới sự yểm trợ của pháo binh, bộ binh và kỵ binh từ trên ba hướng chia cắt đối phương từ hướng cánh Bắc đánh ra, từ trên cao điểm (hướng tập trung ở cánh giữa) đánh xuống, từ hướng Nam đánh lên, chẳng khác nào như những móng nhọn của đại bàng duỗi ra rồi quặp vào quắp lấy con mồi. Thế là bằng những lực lượng tập trung lớn của mình ở trên cao điểm đã chiếm lĩnh được từ trước và ở quanh khu vực Puntôvích và bằng mũi hiểm đánh chặn của Đavu, Napoléon đã đè bẹp được đại bộ phận quân chủ lực đối phương. Đến lúc này, rõ ràng ba thế lúc ban đầu của Napoléon đã tạo nên một thế diệt mạnh như bão cuốn. Thế diệt ấy đã nhân lên gấp bội sức mạnh của gần mười vạn quân Pháp có mặt ở chiến trường. Số phận của hơn chín vạn quân liên minh vì thế đã được định đoạt. Hàng trung đoàn bị chết đuối hoặc làm mồi cho đạn đại bác của quân Pháp tiêu diệt. Còn một số khác thì đầu hàng. Đội kỵ binh cận vệ Nga hầu như bị tiêu diệt ngay từ lúc trận chiến đấu ở vào giai đoạn quyết liệt, do đó sau một trận giao chiến ác liệt với đội kỵ binh cận vệ của Napoléon, kỵ binh Nga đã quay lui. Lập tức kỵ binh Pháp xung phong vào đội hình liên quân, chia cắt đối phương ra mà tiêu diệt, sau đó lại truy đuổi tàn quân Nga - Áo đến tận Làng Austerlitz. Mặc dầu khâm phục tinh thần dũng cảm của binh lính Nga, sau này Napoléon cũng đã có lần nói: *"Ở Austerlitz người Nga đã tỏ ra dũng cảm hơn các trận khác"*. Song, các tướng soái Pháp không khỏi không lấy làm ngạc nhiên về sự cực kì ngu muội của các cuộc hành binh, sự dốt nát của quân Nga. Đáng lẽ chạy sang ứng cứu cho chủ lực đang bị khốn đốn thì lại dành hết thời gian chiến đấu vào việc công kích một cứ điểm không quan trọng mà ở đó quân Pháp chỉ cần một lực lượng nhỏ không đáng kể cũng đủ phòng giữ được hàng giờ. Cuối cùng, khi đã thấy được phải vừa đánh vừa rút lui thì lại tiến hành thiếu khẩn trương và thiếu nghệ thuật, đến nỗi làm cho hàng nghìn binh lính thuộc quân đoàn của y bị đuổi dồn đến vùng hồ để rồi bị chết chìm ở đó. Vì sau khi nắm được cuộc điều quân ấy của Buxơveđen, Napoléon đã ra lệnh nã đại bác lên mặt nước đóng băng. Số sống sót, đều bị bắt làm tù binh. Đó là lỗi lầm của Buxơvơđen. Song bao trùm lên là lỗi lầm của tên tướng bất tài Vâyrôchiê còn tồi tệ hơn nữa. Khi trận đánh đã ở giai đoạn quyết định, Vâyrôchiê do sự dốt nát của mình về bố trí lực lượng nên đã không lấy được ở đâu ra một sư đoàn nào làm lực lượng dự bị phản kích vào quân Pháp để ứng cứu cho hàng vạn quân đang bị quân Pháp bao vây và đuổi dồn về dải hồ nửa đóng băng. Chính Napoléon đã phát hiện ra điều đó nên trận đánh sắp kết thúc, ông ta đã tung ra nốt những tiểu đoàn dự trữ mạnh của mình ra để giải quyết gọn chiến trường. Trong cuốn ***Đời hoạt động chính trị và quân sự của Napoléon***, Frơnin, có trích lời nhận định của Napoléon *"Do sự bố trí quân mù quáng của Vâyrôchiê nên hắn không có một sư đoàn nào để làm lực lượng dự trữ"*. Từ thực tiễn sinh động trên, thực tế diễn ra ở vào giai đoạn quyết định của trận đánh, lại lần nữa cho thấy trong khi điều khiển thế trận và đối chọi tình huống, Napoléon luôn luôn biết phát hiện những sai lầm của đối phương để rồi có quyết tâm xử trí kịp thời, chính xác và đúng đắn. Nói cách khác là trong quá trình thực hiện mục đích của trận đánh, Napoléon luôn luôn vươn lên giành quyền chủ động điều khiển thế trận và tìm cách biến hoá thế trận theo các mưu kế của ông.

Ngày mùa Đông ngắn ngủi ấy kết thúc. Mặt trời rực rỡ chiếu từ buổi sớm đã lặn và nhờ có bóng tối

của đêm đen, Aleksandr và Francois đã thoát chết và không bị bắt. Aleksandr mất tự chủ run cầm cập như sắp lên cơn sốt rét và khóc lóc. Mấy ngày sau, còn phải chạy trốn cực nhục, khốn đốn hơn nữa. Kutuzốv trúng đạn bị thương ở lông mày bên phải, đã phải vất vả lắm mới thoát khỏi tay quân Pháp.

Đêm đến thì mọi việc đã xong xuôi, chừng 15.000 quân Nga - Áo bị giết, 20.000 bị bắt cầm tù, hầu hết pháo của liên quân bị tước và nhất là đội quân Nga - Áo đã bị tiêu diệt thực sự, số tàn quân bỏ chạy tán loạn đi tứ phía, để lại rất nhiều kho tàng quân trang, quân dụng và lương thực. Đó là những nét lớn về kết quả của cuộc chiến thắng đó. Quân Pháp bị thiệt mất ngót chín nghìn người so với con số chín vạn bên liên minh. Có được kết quả ấy là do Napoléon tạo được thế trận hay, có mưu kế giỏi nên ông đã thực hành tiến công như vũ bão và chưa trọn một buổi đã nghiền nát chín vạn quân liên minh.

Ngày hôm sau, trong tất cả các quân đoàn người ta đọc bản ***Nhật lệnh*** của Napoléon: *Hỡi các binh sĩ! Ta rất lấy làm hài lòng về các người, các người đã chứng minh lòng son dạ sắt của các người trong trận Austerlitz! Các người đã tô điểm lá quốc kỳ của các người bằng một vinh quang bất diệt! Một đội quân do các Hoàng đế Nga và Áo chỉ huy đã bị tiêu diệt hoặc tan tác trong chưa đầy bốn tiếng đồng hồ, những kẻ thoát được viên đạn của các người thì bị chìm dưới đáy hồ...*

Bốn tiếng đồng hồ ở đây xảy ra ở vào giai đoạn quyết liệt nhất, từ buổi trưa trở đi.

ĐẠI TÁ NGUYỄN VIẾT BÌNH

## 13 - TRẬN TRAFALGAR (20- 10- 1805)

Đây là trận thuỷ chiến lớn nhất và cũng là trận cuối cùng trong thời đại chiến thuyền chạy bằng buồm (sức gió). Trafalgar (Toraphanga) là tên một vùng biển ở kề mũi đất cùng tên, ở phía cực Nam nước Tây Ban Nha, phía Đại Tây Dương gần eo biển Gibraltar (Gibranta). Nơi đây đã ghi chiến công của hải quân Anh đánh thắng hải quân Pháp vào ngày 20-10-1805.

Từ lâu, Hoàng đế Pháp là Napoléon có ý định đập tan hạm đội của Anh khi đó đang làm bá chủ mặt biển Đại Tây Dương và kể cả Địa Trung Hải.

Tây Ban Nha lúc này đứng về phe với Pháp nên Napoléon đã lập được nhiều căn cứ thuỷ quân ở dọc bờ biển phía Đại Tây Dương và Địa Trung Hải. Đầu năm 1805, tàu chiến Pháp và Tây Ban Nha đóng ở Brest ở Rochefort (Rôsơpho), ở Cadix (Cađi) và Toulon (Tulông), dưới quyền chỉ huy của Đô đốc Villeneuve (Vilơnơvơ) và các Đô đốc Ganteaume (Găngtômơ) và Missiessy (Mixiexi) làm phó chỉ huy. Theo kế hoạch, hạm đội Pháp từ cảng Toulon phía Nam nước Pháp – vượt Địa Trung Hải qua eo biển Gibraltar đến Cadix một quân cảng của Tây Ban Nha – hợp lực với thuỷ quân nước này công phá các tàu chiến Anh đang dập dờn ngoài biển phong toả nước Pháp và Tây Ban Nha rồi tiến lên, vừa đi vừa đánh, các tàu Anh cũng đang phong toả bờ biển phía Tây nước Pháp rồi kết thúc ở biển Manche (Măngsơ):

Đầu Tháng 1-1805, Villeneuve đưa hạm đội Pháp rời cảng Toulon đi sang phía Eo biển Gibraltar nhưng mới đến Vịnh Lion (Liông) thì gặp bão nên phải quay về. Đến cuối tháng 3 – 1805, Villeneuve lại xuất quân qua Gibraltar vòng lên Cảng Cadix của Tây Ban Nha, hội quân với hải đội Tây Ban Nha rồi tiến ra Đại Tây Dương để dử quân Anh. Quân Anh cũng dượt theo nhưng không gặp nhau nên Villeneuve lại kéo về đóng đại quân ở vịnh Finisterre (Phinixtơ) ở cực Bắc bờ biển Tây Ban Nha.

Chỉ huy quân Anh là Đô đốc Calder đã đem một đoàn thuyền chiến đi đánh Villeneuve. Ngày 22- 7-1805, hai bên giao chiến ở vịnh Finisterre. Hôm ấy, biển động có sóng lớn, lại đầy sương mù, nên trận đánh tẻ nhạt, song Calder cũng bắt được hai chiến thuyền Tây Ban Nha.

Villeneuve không dám ở lại Finisterre liền kéo đại quân về vịnh Vigo (Vigô) cũng ở bờ biển phía Tây nước Tây Ban Nha, phía dưới vịnh Finisterre. Thực ra, theo dự định chiến lược thì Villeneuve phải tiến lên phía Bắc, về nước Pháp, phối hợp với các đoàn chiến thuyền Pháp đóng ở Rochefort và Brest để đánh quân Anh trong biển Manche và chuyên chở quân đổ bộ vào Anh.

Cũng trong lúc này, bộ binh Pháp đã được chuyển đến gần bờ biển Manche và tập đổ bộ, chờ thời cơ. Nhưng ở Vigo, Villeneuve do dự không dám theo như dự định vì sợ bị đánh dọc đường. Ông cho người đưa thư về xin ý kiến của Bộ trưởng Hải quân Pháp là Decres.

Về phía Nelson , không rõ ý đồ của Pháp, cụ thể là của Villeneuve , lại nghi rằng quân Pháp sẽ đánh Irlande (Iếclăng tức nay là Airơlen) nên điều quân về bảo vệ hòn đảo sát nách của nước Anh. Trong khi đó, chính phủ Anh bằng ngoại giao đã xúi bẩy các nước Nga, Áo sinh sự đánh nhau với Pháp. Napoléon phải dẫn quân sang phía Đông, và đã thu được những thắng lợi ở các trận Ulm, Austerlitz, Iena (Iêna). Đồng thời ông đã ra lệnh cho Villeneuve chuẩn bị quay về Địa Trung Hải quét sạch hải quân Anh ra khỏi vùng biển này. Nắm được tin tức đó, Nelson cũng đưa đại quân về phía biển Tây Ban Nha. Và thế là nổ ra trận huyết chiến ở vịnh Trafalgar vì họ đã gặp nhau tại đó.

Sáng ngày 20-10-1805, hai bên giao chiến. Sau những trận đấu pháo ác liệt, hạm đội Tây Ban Nha bị đánh đắm và bị bắt đến quá nửa. Phó đô đốc của Villeneuve là Dumanoir (Đuymanoa) đem được bốn chiếc thuyền chạy thoát khỏi vùng chiến sự nhưng sau đó ít ngày cũng bị quân Anh bắt sống. Những chiến thuyền Pháp sống sót chạy về cảng Cadix nhưng không may các thuỷ thủ này cũng bị những người Tây Ban Nha bất bình với triều đình thân Pháp họ chiếm đoạt thuyền và tàn sát các thuỷ thủ. Cuối cùng chỉ còn tàn quân Đô đốc Villeneuve chạy thoát được về vịnh Vigo rồi sau đó trở về Pháp. (Năm sau, 1806 ông tự sát).

Trong trận này, quá nửa chiến thuyền quân Anh cũng bị đắm và tổn thất lớn nhất là Đô đốc, Tổng chỉ huy Nelson bị trúng đạn chết ngay trên thuyền chỉ huy giữa lúc trận chiến sắp kết thúc (khoảng 4 giờ chiều ngày 20-10-1805). Ông đã chết vào lúc mới 47 tuổi. Sau chiến cuộc, bên Pháp và Tây Ban Nha có trên 7000 binh sĩ bị chết và bị thương, còn phía Anh chỉ mất khoảng 2500 người.

Thật trớ trêu, giữa lúc trận Trafalgar kết thúc ở vịnh biển phía Tây Ban Nha, hải quân Pháp, Tây Ban Nha bị đại bại vì lúc đó Napoléon lại đại thắng ở Ulm, toàn bộ quân Áo phải đầu hàng. Cho nên có nhà viết sử đã ghi: *"Nelson đã che tối vầng Mặt trời Ulm bằng những đám khói trong trận Trafalgar".*

TS. NGUYỄN NGỌC TUẤN

## 14- TRẬN BÔRÔĐINÔ (7-9-1812)

Vào những năm cuối Thế kỷ XVIII đầu Thế kỷ XIX, bằng các cuộc hành binh liên tiếp của mình, Napoléon đã tạo dựng được những chiến thắng vang dội làm cho các nước Châu Âu phải hoảng sợ. Sau thắng lợi ở Giemép (11-1792), ở Austerlitz (12-1805), năm 1812 Napoléon quyết định tiến công nước Nga. Chiếm được nước Nga cũng có nghĩa là Napoléon sẽ làm chủ được toàn bộ Châu Âu. Vì vậy trong cuộc viễn chinh này Napoléon đã chuẩn bị một đội quân lớn nhất thời bấy giờ bao gồm 60,8 vạn quân, 1.372 khẩu pháo... Với lực lượng đó, Napoléon giữ lại 16,5 vạn quân làm lực lượng dự bị triển khai từ Sông Oder (Ôđe) đến Sông Elbe (Elbơ). Lực lượng còn lại với 44,3 vạn quân, ông ta triển khai trên một tuyến dài 300km và chuẩn bị vượt biên giới Nga.

Ngày 24-6-1812, Napoléon cho quân Pháp vượt sông Nêman bất ngờ mở đầu cuộc chiến đánh chiếm nước Nga. Ngày 26-6-1812, chiếm Vinnô và đầu tháng 8 chiếm Smôlenxcơ. Quân Nga dưới quyền chỉ huy của tướng Bagratioon và Baklai đã chiến đấu một cách dũng cảm nhưng do so sánh lực lượng quá chênh lệch nên buộc phải rút lui từng bước.

Việc mất Smôlenxcơ đã dấy lên làn sóng bất bình của nhân dân Nga. Dưới áp lực của quần chúng nhân dân, nhất là tầng lớp quý tộc, Aleksandr Đệ nhất buộc phải cử tướng Kutuzốv làm tổng tư lệnh quân đội. Ngày 29 tháng 8 năm 1812, Kutuzốv nhận chức Tổng tư lệnh. Tình hình nước Nga lúc đó hết sức khó khăn. Quân Pháp với lực lượng lớn áp đảo đã tiến đến gần Moskva, chỉ còn cách 180 km mà ở đó Napoléon dự kiến sẽ kết thúc chiến tranh. Ý định của Napoléon là phải tiêu diệt bằng được lực lượng chủ yếu của quân Nga trong một trận quyết chiến chiến lược. Biết được ý đồ ấy, Kutuzốv quyết định cho quân Nga tiếp tục rút sâu vào vùng trung tâm đất nước. Nhưng cuộc rút lui lần này khác với các cuộc rút lui trước đấy. Kutuzốv thực hiện chính sách vườn không nhà trống, vừa rút lui vừa tổ chức ngăn chặn tiêu hao lực lượng quân Pháp; buộc quân Pháp phải tiến quân trong điều kiện căng thẳng và bị tổn thất. Kutuzốv một mặt tăng cường bổ sung lực lượng hậu vệ, một mặt cho chiếm lĩnh các khu vực địa hình có lợi và tổ chức các trận phục kích, tiến công nhỏ nhằm làm tiêu hao quân Pháp, phá vỡ kế hoạch đánh nhanh, thắng nhanh của đối phương. Bên cạnh đó Kutuzốv cho tập đoàn quân 3, tập đoàn quân Danube và các quân đoàn độc lập khác đang bảo vệ hướng Peterbourg, tiến hành các hoạt động tác chiến tích cực ở sâu trong hậu phương quân Pháp. Ngoài ra, Kutuzốv còn tổ chức một số đơn vị bảo vệ các trục đường giao thông lớn. Đặc biệt ông còn xây dựng một lực lượng dự bị mạnh. Với các biện pháp trên, Kutuzốv đều nhằm mục đích cuối cùng là cải thiện tình hình bất lợi, tạo điều kiện thuận lợi nhất để quân Nga có thể chuyển sang phản công...

Đầu tháng 9, tình hình chiến tranh đã có những chuyển biến mau lẹ. Napoléon không những không thực hiện được ý đồ giao chiến trực tiếp với lực lượng chủ yếu quân Nga mà còn bị tiêu hao một cách đáng kể. Việc vận chuyển hậu cần của quân Pháp gặp khó khăn do phải di chuyển liên tục. Lúc đó, lực lượng trực tiếp tiến công của Napoléon chỉ có 13,5 vạn quân với 587 khẩu pháo, còn Kutuzốv đã tập trung được một lực lượng, giữa hai bên gần như tương đương. Chính trong điều kiện đó, Kutuzốv đã quyết định tiến hành trận quyết chiến chiến lược.

Kutuzốv chọn một khu vực địa hình kéo dài trên chính diện rộng 8 km tại khu vực Thôn Bôrôđinô để tiến hành trận quyết chiến chiến lược. Đây là khu vực có địa hình phức tạp, thuận lợi cho việc bố trí hoả lực của quân Nga. Bên phải trận địa giáp vùng rừng núi rậm khó vượt qua phía Tây Nam thôn Utisa. Tại chính diện cánh phải trận địa có Sông Klotska với vùng đầm lầy án ngữ đường tiến công

của quân Pháp. Để tăng cường cho đội hình chiến đấu hai bên sườn Kutuzốv cho xây dựng nhiều công sự với các ổ đề kháng vươn ra phía trước. Toàn bộ khu vực trận địa, được quân Nga bố trí theo hai dải, dải một có các quân đoàn bộ binh các quân đoàn bộ binh cũng được bố trí thành từng khối tiểu đoàn bộ binh và dải hai có các quân đoàn trên hai tuyến. Trước trận địa, Kutuzốv còn bố trí các đội thiện xạ để bảo vệ chiến dịch đội hình. Tại trung tâm trận địa về phía sau, Kutuzốv thành lập các đội dự bị bao gồm quân đoàn kỵ binh của Uvarốc và đội quân Platốv cùng đội dự bị chung là quân đoàn bộ binh cận vệ số 5. Ngoài ra, còn có đội dự bị pháo binh cũng ở phía sau đội hình.

Về phía quân Pháp, Napoléon quyết định mở cuộc tiến công chủ yếu vào trung tâm và cánh trái đội hình quân Nga nhằm bao vây dồn quân Nga về phía Sông Moskva để tiêu diệt. Napoléon còn tổ chức hai hướng đột kích vào cạnh sườn trận địa nhằm lôi kéo lực lượng chủ yếu quân Nga từ trung tâm trận địa vào cuộc chiến.

5 giờ sáng ngày 7- 9- 1812, quân Pháp bắt đầu tiến công. Lúc đầu do lực lượng ưu thế nên quân Pháp đã chiếm được thôn Bôrôđinô nhưng không phát triển tiếp theo được do quân Nga đánh trả dữ dội. Nhìn chung các cuộc đột kích đầu tiên của quân Nga di chuyển đội hình về hai cạnh sườn đều không đạt kết quả.

Đến 6 giờ, quân Pháp chuyển sang tiến công trận địa phòng ngự quân Nga ở Thôn Semenovski nhưng cũng bị đẩy lùi. Ngay sau đó, Napoléon tập trung 8 sư đoàn bộ binh, 3 quân đoàn kỵ binh và 120 pháo mở cuộc đột kích lần thứ hai. Quân Pháp lúc đầu chiếm được phía Nam khu vực phòng ngự do tướng Bagratiôn chỉ huy, nhưng sau đó, quân Nga phản kích chiếm lại. 8 giờ, quân Pháp mở cuộc công kích lần thứ ba, nhưng lại bị thất bại. Trong khi đó, hai sư đoàn kỵ binh Pháp tấn công trận địa pháo do Raévski chỉ huy cũng không đạt kết quả. Như vậy, cả 3 cuộc công kích của quân Pháp vào khu vực chủ yếu trận địa của quân Nga đã bị thất bại.

Ở cánh trái trận địa quân Nga, một quân đoàn Pháp sau 3 giờ công kích liên tục đã chiếm được thôn Utisa. Thắng lợi ở Utisa đã củng cố quyết tâm của Napoléon. Ông tiếp tục mở 4 cuộc công kích vào trận địa pháo của Raévski và khu vực phòng ngự ở Semonovski. Cuộc chiến tại đây diễn ra rất quyết liệt. Quân Pháp và Nga giành giật nhau các khu vực trận địa. Trong đợt công kích lần thứ 8, Napoléon tập trung trên một đoạn hẹp rộng 1,5 km tới 100 khẩu pháo và 4,5 vạn quân. Quân Nga có khoảng 1,5 vạn quân và 200 khẩu pháo đã kháng cự lại một cách quyết liệt . Trong lần công kích này của quân Pháp, Bagratiôn đã hy sinh nhưng tinh thần dũng cảm và ý chí của ông đã thôi thúc những người lính Nga tiếp tục chiến đấu. Lệnh của Kutuzốv " *giữ vững trận địa đến người cuối cùng*" đã được thông báo cho toàn bộ các đơn vị quân Nga. Tuy nhiên, do lực lượng quân Pháp chiếm ưu thế nên Kutuzốv quyết định cho quân rút lui theo khe núi ở thôn Semonovski để củng cố lực lượng.

Sau khi chiếm được một số khu vực phòng ngự, quân Pháp tập trung lực lượng mở đợt tiến công và chiếm được khu vực phía Tây thôn Semonovski. Tại đây, trận địa pháo của Raévski đã ở trước mặt quân Pháp. Napoléon tung hầu hết lực lượng dự bị và đội cận vệ của mình vào chiến đấu. Trước tình thế nguy hiểm đó, Kutuzốv lệnh cho kỵ binh Nga tiến công vào cánh trái quân Pháp, đồng thời sử dụng đội kỵ binh Kazak tiến công đoàn xe vận tải của đối phương. Kỵ binh Nga đã chọc thủng được đội hình quân Pháp buộc Napoléon phải điều lực lượng về cánh trái để duy trì cuộc tấn công vào trận địa pháo của Raévski. Chớp thời cơ, Kutuzốv tăng cường lực lượng ở trung tâm và cánh trái bằng cách điều lực lượng dự bị và lực lượng từ cánh phải dồn lại.

Đến 14 giờ, Napoléon tiếp tục cho lực lượng tiến công trận địa pháo quân Nga và đưa đội dự bị cuối cùng vào chiến đấu. Mặc dù bị thiệt hại nặng nề, nhưng đến 15 giờ 30 phút, quân Pháp đã chiếm được trận địa. Song việc chiếm trận địa pháo của Raévski không có ý nghĩa. Lúc đó, quân Nga đã bỏ khu vực phòng ngự ở cánh trái và trung tâm lên chiếm lĩnh trận địa mới cách đó từ 1 đến 1,5 km. Như vậy, quân Nga mặc dù bị mất một số khu vực nhưng vẫn giữ vững được đội hình chiến đấu. Trong khi đó quân Pháp sau nhiều lần công kích, lực lượng bị tiêu hao quá lớn buộc Napoléon phải ngừng công kích, ra lệnh cho quân Pháp rút về vị trí xuất phát tiến công. Đó cũng là biểu hiện sự thất bại của Napoléon trong trận này.

Đến 18 giờ, sau khi tổ chức củng cố lại trận địa, Kutuzốv vẫn động viên quân Nga sẵn sàng đánh bại các cuộc tiến công của quân Pháp đồng thời chuẩn bị cho cuộc tiến công quân địch vào sáng hôm sau. Về phía quân Nga cũng bị tổn thất lớn qua các đợt công kích liên tục của quân Pháp khiến Kutuzốv phải suy nghĩ. Ông cho rằng dù đã đánh bại các cuộc công kích của quân Pháp, song cho đến thời điểm này, lực lượng chủ yếu của quân Nga vẫn cần phải được bảo toàn, chờ thời cơ giành chiến thắng quyết định. Bằng sự cân nhắc thận trọng đó, Kutuzốv quyết định cho quân Nga rút về Moskva.

Bôrôđinô sau một ngày huyết chiến đã kết thúc bằng thắng lợi của quân Nga, trong trận này, quân Pháp bị thương vong 5,8 vạn người; trong đó toàn

bộ kỵ binh bị tiêu diệt. Phía quân Nga chết và thương vong 4,5 vạn. Đây là thất bại lớn đầu tiên trong cuộc tiến công nước Nga của Napoléon. Ý định tiêu diệt lực lượng chủ yếu quân Nga trong trận quyết chiến chiến lược không đạt được.

Trận Bôrôđinô cho thấy nghệ thuật chỉ huy tài giỏi của vị Thống soái Nga Kutuzốv. Trước hết, phải thấy rằng việc lựa chọn thời cơ và địa điểm tiến hành cuộc quyết chiến chiến lược của Kutuzốv là khá chính xác. Kutuzốv quyết định tiến hành trận quyết chiến chiến lược đầu tiên khi mà tương quan lực lượng hai bên đã cân bằng. Việc lựa chọn địa hình trận quyết chiến đã buộc quân Pháp phải tiến công trên một khu vực phức tạp và về phía quân Nga, việc tổ chức phòng ngự và phản công hoàn toàn thuận lợi. Việc xây dựng đội hình chiến đấu có chiều sâu và luôn được giữ vững trong suốt quá trình trận đánh đã tạo điều kiện cho quân Nga phát huy được sức mạnh của bộ binh và pháo binh, hạn chế được sức mạnh đột kích của kỵ binh Pháp. Chính vì thế, kỵ binh Pháp đã bị tiêu diệt hoàn toàn trong trận đánh. Với các cứ điểm pháo binh xen kẽ trên trận địa cùng việc tổ chức đội dự bị pháo binh lớn được Kutuzốv đặc biệt chú ý đã giúp cho sự đề kháng mạnh của đội hình chiến đấu quân Nga.

Chiến thắng ở Bôrôđinô báo hiệu sự thất bại hoàn toàn của đội quân xâm lược Pháp. Kể từ đây, quân Pháp đã dần mất thế chủ động chiến lược trên chiến trường. Quyết định không ở lại Bôrôđinô và tiếp tục rút lui để bảo toàn lực lượng đã buộc Napoléon phải kéo dài cuộc hành binh. Điều này đã tạo điều kiện thuận lợi cho quân Nga chuyển sang thế phản công có tính chất quyết định. Đó là quan điểm chiến lược đúng đắn nhất của Kutuzốv. Nếu như Napoléon cho việc kết thúc chiến tranh chỉ bằng một cuộc quyết chiến chiến lược thì ngược lại, Kutuzốv cho rằng phải tiến hành nhiều cuộc quyết chiến chiến lược; trận trước tạo điều kiện cho trận sau và tất cả dành cho trận thắng cuối cùng. Chính vì thế mà sau khi rút khỏi Bôrôđinô, Kutuzốv lại quyết định bỏ ngỏ Moskva và ông tuyên bố: " *Mất Moskva những không là mất nước Nga. Trách nhiệm đầu tiên là phải bảo toàn lực lượng. Việc bỏ ngỏ Moskva là chúng tôi đã chuẩn bị đưa quân Pháp đến chỗ tử vong*". Tuyên bố của Kutuzốv đã trở thành hiện thực. Cuối tháng Chạp 1812, sau khi thất bại ở Bêrêdin quân Pháp đã buộc phải tháo chạy khỏi nước Nga với tàn quân hơn vài nghìn người và 9 khẩu pháo cùng với Napoléon, con người đã làm mưa, làm gió ở Châu Âu nay đã đang trên đường thảm bại. Và tại Vinnô, Kutuzốv tuyên bố với niềm tự hào rằng: "*Chiến tranh kết thúc bằng sự tiêu diệt hoàn toàn quân Pháp*". Thắng lợi ở Bôrôđinô đã mở đầu cho thắng lợi cuối cùng đó.

## 15 – TRẬN WATERLOO (1815)

Một đêm tối trời cuối Tháng 2 năm 1815, khi mưa phùn dày đặc đã trùm lên mặt biển, một đoàn thuyền lặng lẽ rời khỏi đảo Elbe nằm giữa Địa Trung Hải tiến về bờ biển nước Pháp. Đoàn thuyền có khoảng hơn 1000 người vừa là thuỷ thủ vừa là chiến binh, họ đang thực hiện một sứ mệnh lớn lao. Đó là đưa một con người từng được tôn sùng là Hoàng đế bách chiến bách thắng trở về nước Pháp để thực hiện giấc mơ thu phục lại ngai vàng. Người đó chính là Napoléon Đệ nhất. Napoléon ngồi trên một chiếc thuyền nhỏ được nguỵ trang kín đáo theo kiểu thuyền nước Anh. Với vẻ mặt trầm lặng, ông hồi tưởng lại hơn 20 năm chinh chiến khắp Châu Âu với những chiến công lừng lẫy từng làm cho các vương triều ở lục địa này khiếp sợ. Ông nhớ như in những năm tháng đó, trước mỗi lần ra trận, ông thường nhắc đến câu, "*ngày mai ta thắng trận Marangoo, ngày mai ta thắng trận Austerlitz*". Đó là những chiến công đã đưa Napoléon lên đến đỉnh vinh quang để trở thành con người của huyền thoại. Nhưng năm 1812, sau khi tiến quân vào nước Nga, ông đã bị sa lầy và cuối cùng quân đội ông bị các nước đồng minh Châu Âu đánh bại vào năm 1814. Napoléon buộc phải thoái vị và bị đày ra đảo Elbe theo quyết định của các nước đồng minh tại Vienne. Trở về nước Pháp lần này, ông tâm niệm một điều là "*phải phục thù, phải rửa hận*", chỉ có như thế ông mới được thanh thản ngắm nhìn thành Paris tráng lệ.

Sau một tuần lênh đênh trên mặt biển, vừa phải chống chọi với sóng to gió lớn, vừa phải lẩn tránh những tàu tuần tiễu của Anh, đầu Tháng 3, đoàn thuyền của Napoléon đã cập bến ở một khu vực gần thị trấn Cannes thuộc bờ biển Nam nước Pháp. Mặc dù cuộc đổ bộ an toàn và thuận lợi, song với bản tính thận trọng, Napoléon quyết định tiến về Paris theo con đường dọc dãy núi Alpes lên phía Bắc nhằm tránh đụng độ với các đồn binh của quân đội Vua Louis XVIII (Lui XVIII).

Khi nhận được tin Napoléon đang trên đường tiến về Paris, cả hoàng cung vương triều Bourbon (Buốcbông) đều hoảng loạn. Vua Louis XVIII tức tốc cử Thống chế Nây đem một đội quân đi bắt Napoléon. Nhưng khi đội quân nhà Vua vừa gặp đoàn quân của Napoléon thì Thống chế Nây đã xuống ngựa, mở rộng vòng tay chào đón Napoléon và cả đội quân của ông đều nhất loạt hô vang: " *Hoàng đế muôn năm! Hoàng đế muôn năm*"! Thế là đội quân nhà Vua nhập vào đoàn quân của Napoléon quay trở về Paris. Vua Louis XVIII cùng Hoàng gia bỏ chạy lên biên giới nước Bỉ. Ngày 20 Tháng 3, cả Paris hân hoan trong niềm vui gặp lại vị Hoàng đế "*bách chiến, bách thắng*" của họ.

Công việc đầu tiên của Napoléon ở Paris là tuyên bố ước vọng hoà bình trước toàn thể Châu Âu. Nhưng cả Châu Âu đều không tin vào lời tuyên bố đó. Liên minh châu Âu gồm Anh, Phổ, Nga, Áo, Bỉ, Hà Lan... lại tuyên bố đặt Napoléon ra ngoài vòng pháp luật, đồng thời tổ chức một đội quân lớn nhằm chống lại ông. Không còn sự lựa chọn nào khác, Napoléon liền xúc tiến việc xây dựng cấp tốc quân đội của mình, sẵn sàng đương đầu với quân đồng minh. Cho đến tháng 6 năm 1815, ngoài các đơn vị bảo vệ biên giới, Napoléon đã xây dựng được một lực lượng xung kích với hơn 125.000 quân.

Trong khi đó, các nước đồng minh đã tập trung được hai binh đoàn tại Bỉ. Một binh đoàn Phổ gồm 116. 000 quân dưới quyền chỉ huy của Thống chế Blucher bố trí tại vùng Charleroi và Liége (Liegiơ). Một binh đoàn hỗn hợp Anh, Bỉ, Hà Lan gồm 93.000 quân dưới quyền chỉ huy của Quận công Wellington (Oenlintơn) bố trí tại Tây Nam Brussel (Brussel). Cả hai binh đoàn này đang chờ đợi các binh đoàn Nga-Áo tới hội nhập để tiến vào nước Pháp tiêu diệt Napoléon.

Tình thế của Napoléon lúc đó hết sức nguy ngập. Song, bằng sự quyết đoán của mình, Napoléon quyết định tiến công quân đồng minh ngay lập tức. Ông tính rằng nếu để quân đồng minh hội nhập đủ với quân số ước tính khoảng 600.000 người (bao gồm cả quân Nga - Áo) thì so sánh lực lượng sẽ bất lợi về phía quân Pháp, mặc dù lực lượng của ông cũng được bổ sung ít nhiều và như vậy có thể quân Pháp sẽ thất bại. Chỉ có tiến công chớp nhoáng, chia cắt hai binh đoàn Anh, Phổ và lần lượt tiêu diệt chúng trước khi quân Nga - Áo tới thì hoạ may mới đem lại chiến thắng cho ông.

Ngày 15 Tháng 6- 1815, quân Pháp dưới sự chỉ huy của Napoléon bắt đầu vượt Sông Xom và bí mật tập trung ở phía Nam Charleroi.

Tại khu vực quân đồng minh bố trí có hai điểm nút giao thông là Quatre Bras (Cartrơ Bra) và Xombreffe cách nhau chừng 8 dặm. Đây là hai khu vực có ý nghĩa hết sức trọng yếu được nối với nhau bằng một con đường chạy theo hướng Đông Tây mà quân đồng minh phải được tập trung để tổ chức phòng thủ ngăn chặn quân Pháp tiến thẳng vào Brussel. Nếu nhanh chóng tập trung lực lượng vào hai điểm nút giao thông này, trong quá trình tác chiến thì binh đoàn của Blucher và binh đoàn Wellington mới hỗ trợ được cho nhau, không để cho quân Pháp chia cắt. Thế nhưng vì lo sợ quân Pháp tiến công cắt đứt các đường tiếp tế nên việc tập trung lực lượng của quân đồng minh ở hai khu vực này trở nên quá chậm và vì thế việc xây dựng trận địa phòng ngự cũng quá sơ sài.

Trước khi trận Waterloo (Oatéclô) xảy ra, ngày 16 tháng 6 quân Pháp bắt đầu tấn công Quatre Baras và Ligny gần Xomberffe. Tại Quatre Bras, Thống chế Nây cho quân mở cuộc công kích mãnh liệt vào các vị trí quân Anh nhưng ông đã gặp phải sức kháng cự mạnh mẽ. Suốt cả ngày hôm đó mặc dù bị tổn thất tới 4.500 người nhưng quân Anh vẫn giữ vững trận địa và sau đấy để bảo toàn lực lượng Wellington rút dần lực lượng về Waterloo. Ở Ligny tình hình lại khác. Đây là hướng tiến công do Thống chế Grouchy (Grusi) đảm nhiệm và Napoléon trực tiếp theo dõi. 4 quân đoàn Phổ dưới sự chỉ huy của Blucher chiến đấu một cách yếu dần và cuối cùng bị quân Pháp đẩy ra khỏi các trận địa phòng ngự. Tại đây, quân Phổ vừa bị thương vong, vừa bị bắt làm tù binh tới 20.000 người. Thống chế Blucher bị thương nặng nhưng ông vẫn không rời khỏi vị trí chỉ huy. Là người từng trải, mặc dù đã 72 tuổi nhưng Blucher vẫn hết sức sáng suốt trong mọi tình thế. Ông nhận thấy việc hợp nhất các lực lượng của Weillington là rất cần thiết, chỉ có như vậy quân đồng minh mới đủ sức tiêu diệt quân Pháp. Do vậy, sau khi để lại một quân đoàn ngăn chặn quân Pháp truy kích, ông nhanh chóng lệnh cho 3 quân đoàn khác rút về Wavre (Oavrơ), cách Waterloo chừng hơn 10 dặm, nơi có thể ứng cứu nhanh chóng cho Wellington. Quyết định của Blucher đã góp phần đưa đến trận chiến tại Waterloo mà nơi đó quân đồng minh sẽ quyết định số phận của quân Pháp.

Tại Waterloo, sau khi cho quân rút khỏi Quatre Bras, Wellington đã nhanh chóng xây dựng các trung tâm đề kháng nhằm ngăn chặn quân Pháp. Đây là một thung lũng kéo dài chừng 2,5 dặm, rộng 0,5 dặm nằm giữa hai dãy đồi thấp mà ở đó có con đường chạy thẳng tới Brussel. Wellington cho quân bố trí tại các sườn đồi phía Bắc. Trước tuyến phòng thủ quân đồng minh có hai nông trại là Hougoumont (Hugumông) và La Haye Alliance (Lahay Alliăng) được Wellington tập trung xây dựng thành hai trung tâm đề kháng mạnh. Toàn bộ lực lượng quân đồng minh tại đây có khoảng 57.600 quân và 156 khẩu pháo. Ngoài ra, Wellington còn tách ra khoảng 17.000 quân bố trí tại Hal cách Waterloo 10 dặm về phía Tây nhằm ngăn chặn quân Pháp tiến về hướng đó cắt đứt các đường tiếp tế của ông.

Về phía quân Pháp, sau khi tách 33.000 quân do Grouchy chỉ huy tiếp tục truy kích quân Phổ, Napoléon đã tập trung tại Waterloo được khoảng 74.000 quân và 246 khẩu pháo triển khai trên các sườn đồi phía Nam để sẵn sàng tiến công vào các vị trí quân đồng minh. Như vậy, tại Waterloo lực lượng quân đồng minh và quân Pháp gần như ngang nhau. Song quân Pháp có ưu thế về kỵ binh

và pháo binh. Mặc dù vậy, quân đồng minh lại có lợi thế về địa hình do chiếm được các điểm cao.

Trưa ngày 18 Tháng 6, khi bầu trời sáng dần và mặt đất đã se lại sau cơn mưa, Napoléon liền hạ lệnh cho quân Pháp bắt đầu tiến công. Đầu tiên, Napoléon mở cuộc công kích nghi binh vào Hougoumont nhằm thu hút sự chú ý của Wellington nhưng bị quân đồng minh kháng cự quyết liệt và quân của ông bị tổn thất nặng nề. Napoléon tiếp tục điều quân đến chi viện nhưng tình thế vẫn không thay đổi, quân đồng minh vẫn giữ vững trận địa. Trên hướng chủ yếu, cuộc công kích chỉ được bắt đầu vào lúc 13 giờ 30 phút. 80 khẩu pháo của quân Pháp nhất loạt khai hoả dọn đường cho bộ binh và kỵ binh tiến công. Cuộc chiến đấu tại đây diễn ra quyết liệt, bất phân thắng bại. Bộ binh Pháp tiến lên đã bị hoả lực quân đồng minh bắn dữ dội làm rối loạn hàng ngũ. Sau đó, kỵ binh Anh tiếp tục xông lên truy kích quân Pháp đến trận địa pháo. Đến lượt, kỵ binh Anh lại bị kỵ binh Pháp phản kích đẩy lùi về vị trí xuất phát. Chiến trường mù mịt khói súng, cát bụi và xác chết ngổn ngang. Những tiếng nổ ầm vang của đại bác, đanh gọn của súng trường xen lẫn trong tiếng hò reo của binh sĩ hai bên kéo dài tưởng như không bao giờ dứt. Quân pháp cứ lớp lớp xông lên trên đỉnh đồi rồi lại bị đẩy lùi, để lại những xác chết nằm la liệt trên chiến địa. Nhìn thấy cảnh tượng đó nhưng là một con người cứng rắn, Napoléon không nao núng tinh thần. Trận chiến này quả là sự *"đặt cuộc"* đối với cuộc đời binh nghiệp của ông.

Đến khoảng 16 giờ, mặc dù Napoléon đã sử dụng hầu hết các tiểu đoàn kỵ binh nặng vào tham chiến nhưng vẫn không chiếm được các sườn đồi. 18 giờ quân Pháp do Thống chế Nây chỉ huy với nỗ lực cao chọc thủng được một khu vực tuyến phòng thủ quân đồng minh tại La Haye Alliance.

Vào thời điểm này, Napoléon hy vọng ở lực lượng của Grouchy đến phối hợp tiến công để giành thắng lợi quyết định cho trận đánh. Nhưng rủi ro thay khi nhìn về hướng Đông Bắc ông đã thất vọng thốt lên: *"Than ôi! Không phải là Grouchy mà là Blucher!"* Viện binh Phổ đến ứng cứu Wellington đã làm thay đổi tình thế trận đánh. Quân đồng minh lại đẩy lùi được quân Pháp. Khi trời đã bắt đầu tối dần, với cố gắng cuối cùng, Napoléon tập trung một lực lượng lớn quân Pháp, bao gồm cả các tiểu đoàn *"ngự lâm quân"* tiến hành đợt công kích mãnh liệt về phía quân đồng minh trên hai hướng Hougoumont và La Haye Alliance. Trên hướng La Haye Alliance, quân Pháp dũng cảm tiến lên các sườn đồi dưới làn hoả lực pháo binh của cả hai bên. Quân đồng minh với lực lượng ưu thế phục kích sẵn trên sườn đồi, bằng một loạt súng trường đầu tiên đã làm rối loạn hàng ngũ quân Pháp và ngay lập tức lao lên đánh giáp lá cà bằng lưỡi lê buộc quân Pháp phải tháo chạy. Trên hướng Hougoumont, cuộc chiến đấu cũng diễn ra quyết liệt. Quân Pháp bị hoả lực pháo binh và súng trường của quân đồng minh đẩy lùi không thể tiến lên được. Chính lúc đó, Thống chế Blucher đưa quân đoàn Phổ thứ hai vào tham chiến. Họ chiếm được khu vực Papalotte (Papơlốt) uy hiếp mạnh cánh phải quân Pháp. Quân đồng minh hoàn toàn giữ thế chủ động. Thời cơ của quân đồng minh đã đến. Weellington ra lệnh phản công quân Pháp trên toàn tuyến.

Từ vị trí chỉ huy, Napoléon đã nhận thấy sự thất bại không thể tránh khỏi của quân Pháp. Những người lính trước khi mở cuộc công kích cuối cùng đi qua trước mặt ông, với niềm tin vào chiến thắng, vẫn hô vang câu " *Hoàng đế muôn năm*", giờ đây họ chiến đấu một cách tuyệt vọng. Napoléon đau đớn kêu lên: " *Thế là hết*", và ông cùng đám tàn binh rút chạy về hướng biên giới nước Pháp. Một quân đoàn Phổ được lệnh truy kích quân Pháp tiếp tục làm cho Napoléon phải khốn đốn trên suốt chặng đường rút về Paris.

Trận chiến kết thúc với thắng lợi hoàn toàn thuộc về quân đồng minh, quân Pháp đã đại bại. Tại Waterloo quân Pháp bị thương vong, bị bắt làm tù binh tới 58.000 người; về phía đồng minh cũng bị tổn thất chừng 22.000 quân.

Vì sao Napoléon thất bại ở Waterloo – một thất bại làm sụp đổ mưu đồ *đế chế* của ông trên lục địa Châu Âu? Phải chăng đó là kết quả của sự phiêu lưu cả về chính trị và quân sự của Napoléon? Người ta đã lý giải trên nhiều bình diện. Về chính trị, Napoléon đi quá xa theo *"con đường riêng"* của mình. Các nước phong kiến Châu Âu làm sao có thể chấp nhận một Châu Âu bị chìm đắm dưới quyền thống trị của Napoléon. Và chính vì thế họ đã tập hợp lại với sức mạnh lớn hơn để tiêu diệt ông. Hơn 20 năm chiến tranh đã quá đủ để các nước Châu Âu thấy được tham vọng của Napoléon. Trận Waterloo là quyết tâm của người Châu Âu. Về quân sự, đặc biệt là về mặt nghệ thuật quân sự cần phải khẳng định việc tiến công chớp nhoáng vào các lực lượng đồng minh ngay trên đất Bỉ là sự lựa chọn chính xác, thể hiện quyết tâm và tài thao lược của Napoléon. Tuy nhiên trong quá trình tác chiến, Napoléon không thực hiện được ý định chia cắt quân đồng minh, không tập trung được lực lượng tiêu diệt từng binh đoàn đối phương. Điều đó được nhận thấy ngay trong ngày đầu chiến dịch xảy ra lúc tấn công vào Quatre Bras và Ligny. Việc điều động binh lực từ Ligny sang phối hợp tiến công vào

Quatre Bras lại quá chậm nên binh đoàn của Wellington đã kịp thời rút về Waterloo để củng cố trận địa phòng ngự. Cần phải nhận thấy sự phán đoán chính xác và tài tình của các tướng lĩnh phía đồng minh của Napoléon đối với lực lượng của họ. Thống chế Blucher và Quận công Wellington đã luôn tìm cách tập trung lực lượng, hỗ trợ nhau trong quá trình tác chiến. Chính vì thế , 3 quân đoàn Phổ đã kịp thời ứng cứu cho binh đoàn Wellington trên chiến trường Waterloo. Trong khi đó Thống chế Grouchy chỉ huy quân Pháp thì lại tiến hành cuộc truy kích một cách chậm chạp. Người ta được biết khi ở Waterloo quân Pháp đang khốn đốn thì tại Wavre, Grouchy vẫn "*mải mê*" truy kích và bị giam chân tại đó. Có thể nói việc không tập trung được lực lượng của Napoléon đã bỏ lỡ cơ hội tiêu diệt các binh đoàn đồng minh. Về khía cạnh chiến thuật, Napoléon cũng bỏ qua nguyên tắc tập trung lực lượng. Hướng tấn công chủ yếu tại Waterloo là La Haye Alliance không giành đợc thắng lợi quyết định. Cuối cùng, trận Waterloo còn cho thấy Napoléon ít chú trọng đến việc chinh sát nắm tình hình lực lượng và bố trí binh lực của đối phương. Đặc biệt là về địa hình nơi xảy ra chiến sự, lần này quân Pháp nắm không chắc. Chính vì thế, trong quá trình tiến công họ luôn bị bất ngờ trước làn hoả lực pháo và súng trường từ các khối bộ binh hình vuông của quân đồng minh phục kích ngăn chặn. Wellington đã khéo léo bố trí xen kẽ đội hình đó trên các sườn đồi và đó là nguyên nhân làm cho quân Pháp không thể tiến lên được và cuối cùng nhận thất bại thảm hại.

Ngay sau khi trận Waterloo kết thúc, một thoả hiệp được ký kết giữa các nước đồng minh Anh, Phổ, Nga, Áo với Pháp tại Paris. Một lần nữa, Napoléon buộc phải thoái vị và theo thoả hiệp này, Napoléon lại tiếp tục bị đày đi đảo Saint Hélène. Cuộc đời của ông kết thúc một cách thê thảm vào năm 1821 trên hòn đảo nhỏ ở giữa Đại Tây Dương.

ĐẠI TÁ **NGUYỄN VIẾT BÌNH**

## 16 – TRẬN TSOUSHIMA (ĐỐI MÃ) NĂM 1905

**N**ăm 1895, Nhật Bản xâm lược Trung Quốc, cuộc chiến kết thúc bằng Hòa ước Simonosaki (ký ngày 17-4-1895), phía Trung Quốc là nước bại trận phải công nhận chủ quyền của Nhật ở Triều Tiên (lúc này Triều Tiên vẫn triều cống Trung Quốc) và nhường cho Nhật các tỉnh Đông Bắc Trung Quốc, Cảng Lữ Thuận, Đại Liên, Uy Hải Vệ...

Nước Nga vốn có nhiều quyền lợi ở vùng này nên không tán thành hòa ước đó. Nga hoàng viện lẽ rằng sự việc này làm Trung Quốc mất quyền tự chủ và gửi kháng nghị Nhật Bản. Hai nước Pháp và Đức tán thành Nga. Hơn thế nữa, họ gửi chiến hạm của họ sang Viễn Đông phối hợp với hạm đội Nga uy hiếp Nhật. Do chưa đủ sức đối phó nên Nhật nhân nhượng, trả Lữ Thuận và Liêu Đông cho Trung Quốc. Vì có công trong việc này nên Nga được Trung Quốc dành cho quyền làm đường xe lửa ở Mãn Châu, đóng quân ở Lữ Thuận và Đại Liên. Nhật nuốt hận lo chuẩn bị một cuộc chiến tranh trên biển, tổ chức một hạm đội mạnh, đóng thêm nhiều chiến hạm và tập luyện tích cực, chờ cơ hội.

Cuối năm 1903, Nga bổ sung thêm nhiều tàu chiến cho hạm đội Viễn Đông ở Hải Sâm Uy (Vladiviostok) và xây dựng mở rộng cảng Lữ Thuận. Đã đến lúc Nhật không chịu được nữa, liền quyết đánh.

Đầu tháng 2 – 1904, Nhật tuyệt giao với Nga, không chờ tuyên chiến, phái một đoàn tàu khu trục đến trước cửa Lữ Thuận đánh đắm nhiều tàu Nga. Đô đốc Nga là Alekseev lúng túng không biết đối phó ra sao? Tháng 3-1904, Nga hoàng cử Đô đốc tài danh Makharov, sang thay Alekseev. Ông này chấn chỉnh lại đội ngũ rồi ngày 13-4-1904, bất thần kéo hạm đội ra ngoài khơi tìm đánh tàu Nhật. Nhưng thật không may cho ông; chiếc kỳ hạm Petropavlov của ông đi lạc vào khu thuỷ lôi của Nhật bị nổ tung, đem theo xác ông xuống đáy biển! Đô đốc Whitev lên thay. Ngày 10-8-1904, Whitev chỉ huy 5 tàu thiết giáp và một đoàn tuần dương hạm đối đầu với hạm đội Nhật gồm 2 thiết giáp và một số tuần dương hạm do Đô đốc Togo chỉ huy. Trận này (sau gọi là trận mùng 10 tháng 8), bắt đầu từ 1 giờ trưa và kéo dài đến 7 giờ tối. Quân Nhật bắn rất chính xác nên tàu Nga bị đắm nhiều và kỳ hạm Tsarevits buồn thay cũng bị đạn, bốc cháy. Đô đốc Whitev tử thương. Hạm đội Nga tan tác, chiếc Diana chạy về phía Nam, xin cư trú ở Sài Gòn; chiếc Askold chạy về trú ở Thượng Hải. Kỳ hạm Tsarevits thất trận chạy về đến Giao Châu (bán Đảo Sơn Đông khi đó do Đức cai quản). Chính quyền Pháp, Hoa, Đức tịch thu chiếc tàu đó, tước khí giới toàn bộ của các binh sĩ Nga).

Lúc ấy, phần hạm đội Nga đóng ở Hải Sâm Uy xuất trận để cứu đồng đội đang nguy khốn trên biển Nhật Bản, khi đến Tsoushima, eo biển nằm giữa Triều Tiên và Nhật Bản, thì họ gặp đoàn tuần dương hạm của Nhật do Đô đốc Kamimura chỉ huy, và trận chiến bắt đầu. Đó là trận ngày 14 tháng 8 năm 1905. Trận này, quân Nga bị đắm một số tàu, số còn lại chạy trở về Hải Sâm Uy.

Tin xấu cứ dồn dập bay về Pétrograd (Pêtrôgrát), Nga hoàng choáng váng và quyết định phái hạm đội Baltique sang cứu viện. Hạm đội này gồm 7 tàu thiết, 2 tàu tuần dương chiến đấu và một số tuần dương hạm hạng nhẹ và khu trục hạm do Đô đốc Rodzhestvenski chỉ huy. Ngày 11-10-1904, hạm đội Nga rời Tallin tiến về phía Tây, qua bờ biển

Đan Mạch, vào Biển Manche, xuống Đại Tây Dương và tạm trú tại Tănggiê, hải cảng của Tây Ban Nha nằm trên đất Maroc, cửa ngõ đi vào Địa Trung Hải. Nhưng do nước Anh lúc này là đồng minh của Nhật, không cho đoàn tàu Nga qua kênh Suez (Xuyê) vào Hồng Hải nên Rodzhestvenski phải đưa hạm đội của mình đi vòng Châu Phi sang Thái Bình Dương, đường dài thêm hàng tháng trời, do vậy đến ngày 20-5-1905 mới tới Thượng Hải tạm trú. Lúc này, quân Nga sau 2 trận thua nói trên, đã bỏ Lữ Thuận, nên Rodzhestvenski phải đưa hạm đội lên Hải Sâm Uy. Và như vậy là phải qua eo *Đối Mã!* Đêm 25-5-1905, trời nổi cơn giông tối như mực, sóng dâng cao. Đô đốc Rodzhestvenski quyết vượt phong ba đưa hạm đội qua eo *Đối Mã* để mong thoát khỏi sự theo dõi của Nhật. Đi đầu là ba chiếc Svetlana, Almaz, Ural có nhiệm vụ dò đường. Tiếp đến hai hàng tàu thiết giáp, hai bên có tàu khu trục hạm đi kèm, theo sau là các tàu chở lương thực, y tế, cơ khí.

Giữa đêm tối, trên sóng biển gào thét, hạm đội Nga mày mò đi, không một ánh đèn, không một tín hiệu vô tuyến. Họ cứ tưởng là thoát. Ai ngờ mấy hôm trước đó gián điệp Nhật tại Thượng Hải vẫn hoạt động và hạm đội Nhật vẫn phái tàu trinh sát đi dò la tình hình quân Nga, bão tố vẫn cứ xông pha và gửi tin về bộ chỉ huy đều đặn. Khi được tin tàu Nga nhổ neo ở Thượng Hải, hạm đội Nhật chia ra làm ba đoàn để chặn ba ngả. Theo chiến lược Togo vạch ra, mấy chiếc tuần dương hạm hạng nhẹ đi trinh sát. Còn đại quân đóng trong vịnh Masampo, khi tàu Nga đến thì đoàn thiết giáp hạm đổ ra đánh đón đầu; đoàn tuần dương hạm chiến đấu quay về phía sau đánh vào các tàu chở lương thực, còn đoàn khu trục hạm thì đánh tỉa.

Mờ sáng ngày 26-5-1905, Togo được tin là tàu Nga đi vào Đối Mã. Ông ta lệnh cho đoàn thiết giáp tiến tới giáp chiến. Đúng trưa thì họ nổ súng. Lần này, Nhật bắn vẫn chính xác nên ngay từ loạt đạn đầu, tàu Nga bị nổ tung bốc cháy và bị đắm khá nhiều. Chiếc kỳ hạm của Đô đốc Rodzhestvenski cũng trúng đạn, bản thân Đô đốc bị thương tới 2 lần. Lúc kỳ hạm gần đắm hết thì chiếc phóng lôi Buiny (Buni) kịp đến chở Đô đốc Nga đi, song 2 ngày sau, tàu này bị Nhật bắn và Đô đốc hải quân Nga bị giải về Tokyo làm tù binh.

Một người phó của Rodzhestvenski là Đô đốc Nebogatov cũng bị bắt. Tính ra, trong số 14 tàu thiết giáp của Nga thì 13 chiếc bị đắm, bị cháy, một còn lại là Đmitri Đruskoi có đánh trả quân Nhật khá quyết liệt và chỉ sa vào tay đối phương khi hết đạn dược. Chỉ có 2 khu trục và một tuần dương hạm nhẹ là thoát về Hải Sâm Uy một cách nguyên vẹn.

Về phía Nhật, chỉ mất một tàu thiết giáp hạm và vài tàu khu trục hạm. Có thể nói là trong trận Đối Mã quân Nhật thiệt hại rất ít, và Đô đốc Togo được cả nước Nhật tôn vinh như một anh hùng dân tộc.

## 17 - TRẬN JUTLAND (NĂM 1916)

Đây là trận thuỷ chiến lớn nhất trong cuộc chiến tranh ở Châu Âu 1914-1918.

Đầu năm 1916, chỉ huy hạm đội Đức là Đô đốc Von Scheer (Phônxkiơ) có ý định nắm quyền bá chủ trên Bắc Hải vừa chống quân Anh vừa kiểm soát hành lang Skaggerak (Skagiêrăk) nối Bắc Hải và biển Baltique (Ban tích) chặn sự thông thương giữa Anh, Pháp và các nước Bắc Âu cùng nước Nga. Bước đầu Von Scheer cho một số tàu tuần dương hạm đến bắn phá những căn cứ của hải quân Anh ở dọc biển phía Đông của nước Anh, từ Scapa Flow (Scapa Flâu) tới Humber (Hăm Bơ).

Đến cuối tháng 5-1916, Von Scheer lại cử Đô đốc Hipper (Hippơ) đưa một đoàn tuần dương hạm tiến vào eo biển Jutland để triệt đường đi lại của tàu buôn Anh. Jutland nguyên là tên gọi của bán đảo gồm phần Bắc của nước Đan Mạch cho nên vùng biển bao quanh bán đảo này cũng mang tên vùng biển Jutland.

Bộ hải quân Anh không chịu bó tay, lệnh Đô đốc Jellicoe (Gienlicô) từ cảng Scapa Flow (phía Bắc Anh) và phó Đô đốc Béatty (Bêatti) từ cảng Frorth (Frothơ) (phía Nam nước Anh) đưa hạm đội dưới quyền họ tiến vào biển Jutland.

Ngày 31-5-1916, hai bên dàn trận ở hành lang Skaggerak phía thuỷ quân Anh có cả thảy 150 chiếc tàu tham chiến: 28 tàu thiết giáp hạm, 17 tàu tuần dương hạm chiến đấu, 22 tàu tuần dương hạm hạng nhẹ, 81 tàu khu trục hạm, một tàu phóng lôi, một tàu sân bay. Tổng chỉ huy là Đô đốc Jellicoe, 2 phó là Đô đốc Béatty và Thomas (Tômát). Phía thuỷ quân Đức có cả thảy 111 chiếc tàu tham chiến: 22 tàu thiết giáp hạm, 5 tàu tuần dương hạm chiến đấu, 11 tuần dương hạm hạng nhẹ, 73 tàu khu trục hạm, 16 tàu ngầm (có thêm 10 máy bay yểm trợ nhưng hôm đó vì trời xấu nên các máy bay này không xuất trận).

Tổng chỉ huy quân Đức là Đô đốc Von Scheer. Phó Đô đốc là Hipper.

Từ ngày 30-5-1916, biển lặng sóng. Đô đốc Anh Jellicoe đưa đại quân từ căn cứ Scapa Flow tiến về phía Jutland. Ông cũng lệnh cho Đô đốc Jeram (Giêram) đưa đoàn thiết giáp ra khỏi cảng Friralr đi theo đường vòng để tới nơi hẹn. Phó Đô đốc Béatty và Thomas cũng được lệnh đem các chiến hạm đến đón ở phía Bắc.

Suốt đêm 30-5-1916, không xảy ra việc gì quan

trọng. Sáng 31-5, một buổi sáng đầy mây và mặt biển có nhiều chỗ bị sương mù che phủ. Chín giờ sáng hạm đội Đức xuất trận, đại quân tiến về phía Héligoland (Hêligôlan). Riêng đoàn tuần dương hạm chiến đấu của Hipper khởi hành từ 2 giờ sáng đi trinh sát trước đó 50 hải lý.

Thuỷ quân Anh án binh, chỉ chăm chú nhận những tin tức vô tuyến điện của Đức nhưng không có gì quan trọng. Đến giữa trưa, Đô đốc Jellicoe nhận được tin của quân Anh đã vào đầy cả hành lang Skaggerak. Cùng lúc này, cánh quân của Jéram tới gặp đại quân Jellicoe. Ba giờ chiều, tất cả tiến vào Skaggerak còn hạm đội Béatty ở phía Bắc đã bắt gặp hạm đội trinh sát Đức do Hipper chỉ huy. Để nghi binh, Béatty lui về phía Đông rồi tiến về phía đại quân Jellicoe. Lúc ấy có tin báo một tàu phóng lôi Đức đang đuổi một chiếc tàu buôn nhưng thấy hạm đội Anh thì bỏ chạy. Béatty hạ lệnh tác chiến bằng một hồi kèn vang động mặt biển và phái mấy chiếc máy bay ở tàu sân bay Engadine (Engâyđai) đi trinh sát đem về một số tin tức. Tàu tuần dương hạm hai bên bắt đầu nã súng vào nhau, nhưng không trúng gì cả. Hai giờ rưỡi chiều, Hipper thấy đoàn tàu Anh chuyển về hướng Đông Nam, bèn kéo hạm đội đi theo ý muốn phối hợp với đại quân do Von Scheer chỉ huy.

Thực ra thì cả hai phía không nắm rõ được tình hình của nhau. Béatty định bao vây Hipper để cho Jellicoe kéo đến đánh đại quân Đức của Von scheer còn Hipper cũng định chặn đánh Béatty để tạo điều kiện thuận lợi cho Scheer. Thế là hạm đội hai bên đều theo đường vòng cung tiến về phía Nam. Đến ba giờ chiều, hai bên chỉ còn cách nhau độ sáu bảy hải lý. Cả hai bên dàn quân theo cách cổ điển: tuần dương hạm hạng nhẹ và phóng lôi về phía trước, còn hai bên là tàu thiết giáp hạm Béatty còn ở trên kỳ hạm Lion (Laion) điều khiển tác chiến. Ở phía Tây Bắc cách đấy 5 hải lý là đoàn tàu thiết giáp hạm của Thomas. Ba giờ 48 phút, hai bên tiến lại gần nhau, tới khoảng cách 7 hải lý Béatty cho tàu Lion nổ súng. Cuộc giao chiến bắt đầu. Thoạt tiên, tàu Anh thắng lợi, nhưng sau t àu Đức chiếm ưu thế. Chiếc kỳ hạm Lútdô của Hipper bắn ba quả đại bác trúng chiếc kỳ hạm Lion của Béatty gây thiệt hại lớn.

Bốn giờ hơn, đại bác Đức lại bắn trúng tàu tuần dương hạm chiến đấu Infatigable (Inphatigâybơn) của Anh, hàng nghìn thuỷ thủ bị chết chỉ còn sót 5 người được tàu Đức vớt lên. Hai chục phút sau, tàu tuần dương chiến đấu thứ hai của Anh là Queen Mary (Quyn Me ri) lại bị trúng đạn chìm xuống biển đem theo đoàn thuỷ thủ 1200 người. Như vậy Béatty chỉ còn 4 tuần dương hạm đối phó với 5 tàu của Hipper. Trước tình thế nguy kịch, Thomas đã kịp tới giải nguy cho Béatty. Hipper liền cho rút quân về phía Bắc để nhập vào đại quân của Von scheer. Và Béatty cùng Thomas cũng tiến về phía Bắc để nhập vào đại quân của Jellicoe.

5 giờ 30 chiều, cuộc đấu pháo bắt đầu. Sau 10 giờ liên tiếp, hai bên quần đảo nhau trên biển, lừa nhau từng miếng, bắn vào tàu đối phương rồi bắn nhầm cả vào tàu nhà! Mỗi bên đều có lúc thắng, lúc bại, cuối cùng cả hai đều bị thiệt hại lớn:

- Quân Anh bị đắm 3 tuần dương hạm, 3 tuần dương thiết giáp, 8 khu trục, bị mất trên 300 sĩ quan, 5000 lính.

- Quân Đức bị đắm một tuần dương hạm, một thiết giáp hạm, 4 tuần dương hạm hạng nhẹ, 5 khu trục. Số binh sĩ chết không quá 500 người.

Trận đánh kết thúc, thắng lợi nghiêng về phía hải quân Đức nhưng chỉ hai năm sau thì Đức đã bị thất bại thảm hại.

TS. NGUYỄN NGỌC TUẤN

## 18 – TRẬN TRÂN CHÂU CẢNG (12-1941)

Những ngày cuối tháng 11-1941, một phái đoàn ngoại giao Nhật đến Washington để đàm phán với Chính phủ Mỹ về giải pháp cho những vấn đề tranh chấp giữa Mỹ và Nhật tại khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Phái đoàn Nhật tỏ thái độ hòa nhã, nhân nhượng nhưng lại nêu lên nhiều chi tiết khó giải quyết nên cuộc đàm phán kéo dài. Lấy cớ nhằm làm cho mối bang giao Mỹ – Nhật bớt căng thẳng Chính phủ Nhật đề nghị với Chính phủ Mỹ cho một số tàu buôn Nhật cập bến tại một số cảng ở Mỹ và tại Hônôlunu thuộc quần đảo Hawaii. Đề nghị đã được chính phủ Mỹ chấp nhận. Ngày 1-11-1941, chiếc tàu buôn Nhật TaiyôMaru cập bến hữu nghị cảng Honôlunu. Viên Tổng lãnh sự Nhật tại Hawaii lên thăm tàu và đã chuyển xuống tàu này những tin tức tình báo mà Bộ tham mưu quân đội Nhật đang mong đợi, kể cả tấm bản đồ chi tiết về Trân Châu Cảng. Đây là công trình của một điệp viên gốc Nhật, quốc tịch Mỹ tên là Yosikaoa làm việc cho cơ quan tình báo Nhật. Tên này đóng vai nhân viên cho một công ty du lịch Mỹ, chuyên hướng dẫn các khách hàng du lịch đến thăm quần đảo Hawaii và nhờ thế đã có lần đã được đi máy bay cùng các quan chức Mỹ lượn trên Đảo Ôahu, nơi có bến cảng và sân bay quân sự, căn cứ chính của hạm đội Thái Bình Dương của hải quân Mỹ.

Giữa bầu không khí thiện chí mà Chính phủ Nhật bày tỏ bề ngoài thì bên trong, Chính phủ đó đã ra lệnh cho Đô đốc Nhật Yamamôtô vạch kế hoạch tấn công Trân Châu Cảng. Từ tháng 1-1941 đến tháng

3-1941 kế hoạch đã được thảo xong. Bắt đầu từ tháng 9-1941, hạm đội đặc nhiệm tiến hành diễn tập tiến công trong những điều kiện tương tự như thực địa Trân Châu Cảng (ở Đảo Ôahu).

Đêm 17 rạng ngày 18-11-1941, các tàu chiến Nhật lần lượt ra khơi, chạy về hướng đảo Curilơ nơi được chọn làm địa điểm tập kết. Hạm đội đặc nhiệm của Nhật gồm có 31 chiếc: 6 tàu sân bay, 2 thiết giáp, 2 tàu tuần dương hạng nặng, 1 tàu tuần dương hạng nhẹ, 3 tàu ngầm, 9 tàu khu trục và 8 tàu chở dầu... Sáng sớm ngày 25-11-1941, hạm đội đặc nhiệm rời căn cứ hải quân Tancan ở quần Đảo Curilơ, chạy chếch về hướng Đông Bắc rồi chuyển dần về hướng Đông Nam. Hành trình đã được lựa chọn đi qua những vùng mây thấp, sương mù và rất ít tàu buôn đi lại. Các tàu chiến trong hạm đội đặc nhiệm bị cấm ngặt không được sử dụng máy phát sóng vô tuyến điện. Việc thông tin liên lạc được tiến hành bằng tín hiệu đèn hoặc bằng cờ. Ban đêm, đèn trên các tàu chiến tắt hết, 7 ngày sau khi xuất phát, tư lệnh hạm đội đặc nhiệm là phó Đô đốc Nagumô nhận được bức điện: "*Hãy trèo lên đỉnh núi Niitaca*", mật ngữ có nghĩa là Bộ tham mưu quân Nhật ra lệnh cho hạm đội thực hiện kế hoạch tiến công Trân Châu Cảng theo như dự kiến. Toàn hạm đội đặc nhiệm tăng hết tốc độ, rẽ hẳn xuống hướng Nam, lao về Trân Châu Cảng.

5 giờ sáng 7-12-1941, toàn bộ hạm đội đặc nhiệm Nhật đã được tập kết ở một nơi cách Trân Châu Cảng 200 hải lý. Vào 5 giờ 30 phút, hai máy bay trinh sát cất cách từ hai tuần dương hạm Nhật Chikumê và Tônê, bay lượn hai vòng trên Trân Châu Cảng nhưng không bị phát hiện. Hai máy bay trinh sát này đã điện về kỳ hạm của phó Đô đốc Nagumô những tin tức về các vị trí chính xác của các tàu chiến Mỹ đang đỗ tại Trân Châu Cảng, 183 máy bay Nhật được lệnh cất cánh từ các tàu sân bay mở đầu đợt I của cuộc tấn công, tiếp theo là 170 máy bay khác trong đợt II, đồng thời 29 tàu ngầm Nhật đi theo một hướng khác cũng đã đến gần Trân Châu Cảng nhằm chặn đánh những tàu chiến Mỹ nào còn *"sống sót"* tìm cách chạy thoát ra biển cả. Một số tàu ngầm *"bỏ túi"* thực tế là loại *"ngư lôi"* do thuỷ thủ quyết tử lái đã lọt được vào bến cảng để phối hợp tiến công với các máy bay.

Trong khi đó về phía Mỹ, bình minh trên quần đảo Hawaii nói chung, cũng như tại Đảo Ôahu với Trân Châu Cảng nói riêng, trong ngày chủ nhật 7-12-1941 này thật tuyệt đẹp, bầu trời không một gợn mây, biển êm, lặng sóng, nghỉ cuối tuần theo lệ thường từ chiều thứ bảy, phần lớn các sĩ quan và thuỷ thủ, các tàu chiến Mỹ đỗ tại đây đều lên bờ, say sưa đêm thứ bảy trong các hộp đêm, Đô đốc Kimmen, tư lệnh hạm đội Thái Bình Dương Mỹ ăn cơm tối tại nhà một người bạn và hẹn đánh *"gôn"* (khúc côn cầu) với tướng Xoóc, Tư lệnh lục quân Mỹ đóng trên quần đảo vào sáng chủ nhật. Đúng 7 giờ 55 phút, vừa lúc Đô đốc Kimmen bước lên xe ôtô để đến sân đánh "gôn" thì những quả bom đầu tiên rơi xuống các tàu chiến Mỹ đang đỗ tại Trân Châu Cảng. Đô đốc Kimmen sửng sốt ngạc nhiên kêu lên "*Chuyện gì thế?*" "*Có phá hoại chăng?*". Trong lúc đó đại tá Môlixơn, Tham mưu trưởng lực lượng không quân Mỹ tại quần đảo Hawaii gọi điện thoại báo cho Đại tá Philip, một sĩ quan không quân Mỹ khác cho biết máy bay Nhật bắt đầu tấn công Trân Châu Cảng, thì Đại tá Philip đã thét to vào ống nói:

- *Anh điên rồi hả, Fimmi?* (Tên gọi Môlixơn một cách thân mật). *Đến bây giờ mà anh vẫn chưa tỉnh rượu hay sao?*

Một sĩ quan hải quân Mỹ ở lại trên các tàu chiến cũng như các sĩ quan hải quân Mỹ đang ở trên bờ cùng các sĩ quan, binh lính không quân, lục quân Mỹ khác trên Đảo Ôahu tất cả đều còn nằm trên giường ngủ trong khi các máy bay Nhật đang bổ nhào trút bom xuống ngay đầu họ. Không một khẩu súng cao xạ nào trên Đảo Ôahu nổ súng bắn trả. Không một máy bay chiến đấu nào của Mỹ kịp cất cánh.

Trận chiến diễn ra từ 7 giờ 55 phút đến 9 giờ 45 phút, sáng ngày 7-12-1941 qua hai đợt chính, tấn công vào bến cảng và sân bay Trân Châu Cảng. Hải quân Nhật đã đánh chìm và làm thiệt hại nặng 18 tàu chiến lớn của Mỹ, trong số đó có 8 thiết giáp hạm bị phá huỷ, 232 máy bay chiến đấu Mỹ đang đỗ trên sân bay (gồm 80 máy bay của hải quân và 152 máy bay của lục quân Mỹ). Về phía Mỹ số thiệt hại lên tới 3581 người, trong số đó có 2435 người chết. Do sự tình cờ may mắn của hải quân Mỹ, 3 chiếc tàu sân bay của hạm đội Thái Bình Dương hôm đó ra khơi diễn tập không có mặt ở Trân Châu Cảng vào sáng ngày 7 tháng Chạp 1941 nên đã thoát khỏi số phận như các tàu thiết giáp. Về phía Nhật, chỉ bị thiệt hại có 29 máy bay, phần lớn bị tai nạn khi trở về hạ cánh trên sàn tàu sân bay. Trong suốt gần 2 giờ liền, bộ phận lớn của hạm đội Thái Bình Dương Mỹ đỗ tại Trân Châu Cảng hầu như chỉ phơi mình nằm hứng bom và ngư lôi của Nhật mà không chống trả được gì đáng kể.

Thắng lợi lớn này của hải quân Nhật thực tế đã loại ra khỏi vòng chiến đấu hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ trong nhiều tháng; tạo điều kiện thuận lợi cho quân đội Nhật đánh chiếm nhiều nước ở khu vực Đông Nam Á tiến sát đến Úc và Ấn Độ ở giai đoạn đầu của cuộc chiến tranh Thái Bình Dương trong Đại chiến Thế giới thứ Hai. Giới quân

sự nước ngoài thường gọi trận Trân Châu Cảng là một bài học về sự mất cảnh giác, không sẵn sàng chiến đấu và chủ quan khinh địch; phía Mỹ bị thiệt hại trị giá đến gần một hạm đội lớn. Việc chuẩn bị cho trận đánh, về mặt công tác tình báo của Nhật đã được tiến hành trong nhiều năm và chuẩn bị tác chiến mọi mặt đã diễn ra hơn 11 tháng để đưa lại thành công cho một trận đánh có ý nghĩa chiến lược lớn trong vòng hai giờ đồng hồ. Cuộc hành trình dài diễn đến 3.500 hải lý (khoảng 6.500 km) của hạm đội đặc nhiệm lớn đã đến gần một căn cứ hải quân chủ yếu của Mỹ mà không bị phát hiện. Trận Trân Châu Cảng cũng mở đầu "*thời đại của tàu sân bay*" và đánh dấu những ngày, tháng suy tàn cuối cùng của tàu thiết giáp. Ngày nay, danh từ Trân Châu Cảng thường được dùng với ý nghĩa "*Thất bại nặng nề và thảm hại do mất cảnh giác và lơ là, không sẵn sàng chiến đấu*".

N.V

## 19 – TRẬN VERDUN (NĂM 1916)

Là một chiến dịch mang tính quyết định của quân Pháp chống cự lại sự tấn công của quân Đức ở Verdun. Chiến cục nơi đây diễn ra từ tháng 2 đến tháng 12 năm 1916 trong Đại chiến Thế giới thứ Nhất.

Verdun (Vecđoong) là một thành phố xung yếu ở phía Đông Paris, là điểm tiền tiêu của đoạn giữa chiến tuyến của quân Pháp. Nó cũng là nơi cần thiết phải chiếm giữ của cả hai bên. Quân Pháp bố trí trận địa trên thành luỹ đã có sẵn ở đây với những công sự đã chuẩn bị từ lâu đời. Nó được xây dựng cấu tạo thành ba tuyến trận địa với 11 sư đoàn có 600 cỗ pháo, trong đó có năm sư đoàn đóng ở phía Bắc Verdun, ba sư đoàn đóng ở phía Đông và Đông Nam, ba sư đoàn dự phòng đóng ở phía Tây Sông Macxơ.

Về phía Đức, ý đồ tấn công Verdun là nhằm đánh phủ đầu trước khi quân Anh – Pháp tiến công nhằm đột phá trận tuyến của Pháp để thay đổi tình hình chiến lược, kìm giữ và tiêu hao bộ phận lớn binh lực của Pháp. Đảm nhiệm tấn công Verdun là quân đoàn thứ năm dưới sự chỉ huy của tư lệnh Hoàng Thái tử Đức là Wilhelm; cùng với một số quân đoàn khác tổng cộng 18 sư đoàn với hơn 1.200 cỗ pháo, 170 máy bay. Sau đó tăng lên 50 sư đoàn, chiếm một nửa tổng số binh lực của Đức ở mặt trận phía Tây. Để che giấu mục tiêu tấn công, ngày 21-2-1916 quân Đức bắt đầu nã pháo vào trận địa Pháp trên phạm vi 40 km, nhất là vùng tam giác giữa Verdun Planben, Orna. Chỉ trong khoảng thời gian từ 7 giờ đến 15 giờ ngày 21, Đức đã nã vào đây hơn hai triệu quả đạn. Trên mảnh đất chết này tất cả đều bị huỷ diệt. Sau khi nã pháo vào hồi 16 giờ 45 phút quân Đức bắt đầu mở cuộc tấn công. Quân Đức có ưu thế về đạn pháo và binh lực. Phía Pháp chỉ có bốn sư đoàn phải đối phó với 10 sư đoàn Đức nên ngày đầu tiên, chiến tuyến thứ nhất đã bị thất thủ. Trong năm ngày, quân Đức tiến sâu vào năm kilômét và chiếm lĩnh pháp đài Đômông, một cứ điểm phòng vệ quan trọng trên chiến tuyến thứ ba của Pháp..

Tiếp đấy chỉ mấy tiếng đồng hồ sau khi Đômông thất thủ, tướng Pétin (Pêtanh) – Tư lệnh tập đoàn quân thứ hai được tướng Sáp, Tổng tư lệnh quân Pháp cử đến chỉ huy mặt trận Verdun. Lúc này viện quân Pháp cũng được điều động đến Verdun để tăng cường phòng vệ. Trận tuyến của quân Pháp dần dần ổn định. Tướng Pétin sử dụng con đường quốc lộ thông với Verdun – lúc ấy gọi là đường thần, điều 3.900 xe tải, ngày đêm vận chuyển thuốc men đạn dược từ hậu phương ra tiền tuyến.

Từ ngày 27 tháng 2 trở đi, cứ một tuần đoàn xe tải vận chuyển được 190.000 lính, 25.000 tấn đạn dược và các quân trang quân dụng khác. Đây là cuộc vận chuyển với quy mô lớn lần đầu tiên trong lịch sử chiến tranh.

Từ ngày 6 tháng 3, phạm vi tấn công của quân Đức mở rộng sang phía Tây Sông Macxơ chiếm cao điểm 304 và 295. Quân Pháp không ngừng phản kích, mỗi trận địa đều giành giật nhau nhiều lần, hai bên đều bị thương vong rất lớn. Đến thượng tuần tháng Sáu, trải qua 7 ngày kịch chiến, điểm Voburg bị Đức chiếm. Cuối tháng 6 đầu tháng 7, quân Đức sử dụng cả hơi độc để tấn công vào Soviye, nơi yết hầu của Verdun, nhưng đều bị đánh lui.

Để hỗ trợ cho mặt trận Verdun, bắt đầu từ ngày 1-7-1916, quân Anh, Pháp mở mặt trận trên Sông Xommơ khiến cho Đức không thể tiếp tục bổ sung quân vào Verdun được nữa. Nhưng trận tấn công vào đây về sau chỉ nhằm kìm giữ quân Pháp mà thôi. Từ trung tuần tháng 8, quân Pháp phản kích hai lần lấy lại một số vị trí trên trận địa đã mất.

Do không chiếm được Verdun, cuối tháng 8 tướng Đức là Phakenhan bị bãi chức Tổng tư lệnh. Von Hinđenbuốc lên thay. Từ ngày 2 tháng 9, quân Đức đình chỉ tấn công Verdun. Ngày 24 tháng 10, quân Pháp phản công lấy lại Đômông, đầu tháng 11 lấy lại Voburg. Ngày 15 tháng 12, tám sư đoàn phản công lấy lại toàn bộ trận địa trên Sông Macxơ đã mất, từ ngày 25 tháng 2 chiến dịch Verdun kết thúc.

Trận Verdun là trận địa chiến tiêu hao nhiều binh lực, sinh lực của cả hai bên. Số chiến binh của cả hai phía thương vong gần một triệu người. Vì số thương vong nghiêm trọng như vậy nên trong lịch sử trận Verdun còn có tên gọi là *mồ chôn người ở*

Verdun. Trận Verdun là điểm ngoặt của Đại chiến Thế giới thứ Nhất. Từ đây quân Đức chuyển sang thế yếu dần cho đến thất bại cuối cùng.

**ĐẶNG THANH TỊNH**

## 20 – TRẬN MIDWAY (NĂM 1942)

Trên tấm bản đồ về cuộc Đại chiến Thế giới thứ Hai của bộ chỉ huy quân đội Mỹ được lưu lại đến nay, người ta thường lấy những mũi tên được vẽ cùng với dấu "*chấm hỏi*" đậm nét. Đó là những dự đoán hướng tiến công của quân đội Nhật Bản ở mặt trận Thái Bình Dương.

Quả thật, ở mặt trận này vào những năm 1941-1942, quân đồng minh đã bị đẩy lùi một cách nhanh chóng trước sự tiến công như vũ bão của quân đội Nhật Bản. Mở đầu là cuộc tập kích bất ngờ của hạm đội Nhật vào căn cứ hải quân Mỹ ở Cảng Trân Châu (Pearl Harbor) sáng chủ nhật ngày 7 tháng 12 năm 1941. Cuộc tập kích đã giáng cho hải quân Mỹ một đòn choáng váng với 19 tàu chiến (trong đó có 4 thiết giáp hạm) bị đánh chìm, 311 máy bay bị bắn cháy, bị phá huỷ và 3.600 quân thương vong. Thất bại của Mỹ ở Trân Châu Cảng đã làm thay đổi tương quan lực lượng có lợi cho phía Nhật Bản, tạo điều kiện cho Nhật Bản phát triển thắng lợi trên các khu vực khác ở Thái Bình Dương. Chỉ trong vòng 5 tháng, từ thắng lợi ở Trân Châu Cảng, Nhật đã chiếm được Philippines, Mianma (Miến Điện), Thái Lan, Malaysie, các đảo lớn ở Indonésie, phần lớn Đảo New Guinea (Niu Ghinê)... Các căn cứ hải quân quan trọng của Mỹ như Guam, Uâycơ, Mariar cũng bị Nhật chiếm đóng. Tuy nhiên, trong cuộc hải chiến ngày 7 và 8 tháng 5 năm 1942, hạm đội Nhật đã gặp phải thất bại đầu tiên trên vùng biển san hô khi định đánh chiếm cảng Moesby gần Australia. Nhưng không vì thế mà Nhật chịu lùi bước. Ý đồ của Nhật vẫn là làm chủ toàn bộ khu vực Thái Bình Dương, tạo vành đai an toàn từ Bắc xuống Nam Thái Bình Dương nhằm bảo vệ cho những nơi đã chiếm được trên lục địa Châu Á và cho chính bản thân *"Đất nước Mặt trời mọc"*. Nhưng quân Nhật sẽ tiếp tục tiến công trên hướng nào? Tiếp tục truy kích lực lượng của tướng Mc. Acthur (Mác Áctơ) xuống Australia? Đánh sang Ấn Độ hay một hướng nào khác? Đó là điều mà bộ chỉ huy Mỹ quan tâm theo dõi. Bởi vì, nếu phán đoán đúng được hướng tiến công tiếp theo của Nhật, quân đồng minh mới có khả năng tập trung lực lượng ngăn chặn và điều quan trọng là tránh bị bất ngờ như đã từng bị bất ngờ trước đó. Những tài liệu trước được lưu giữ hiện nay cho biết, sau khi phân tích tương quan lực lượng, động thái của hạm đội Nhật do tình báo cung cấp, Bộ chỉ huy Mỹ phán đoán rằng, Nhật Bản có thể tiến công Hawaii và trước hết là đánh chiếm Midway (Mituây) – các vị trí trực tiếp uy hiếp miền Tây nước Mỹ. Quả nhiên sự phán đoán của Bộ chỉ huy Mỹ khá chính xác. Ngay từ trung tuần tháng 4 năm 1942, Nhật đã có kế hoạch tiến công Midway, Hawaii, một kế hoạch do Đô đốc Yamamôtô soạn thảo và được Bộ chỉ huy tối cao Nhật Bản phê chuẩn.

Thế là Midway trở thành nơi diễn ra trận hải chiến lớn với ý nghĩa bước ngoặt trong cuộc chiến tranh ở Thái Bình Dương.

Midway có vị trí chiến lược hết sức trọng yếu đối với cả Mỹ và Nhật. Đó là hai trong số các đảo san hô nhỏ mà Mỹ xây dựng thành căn cứ hải lục không quân mạnh ở trung tâm Thái Bình Dương. Midway cách Hawaii, nơi đóng Bộ chỉ huy lực lượng Thái Bình Dương Mỹ 1.150 hải lý và nằm giữa tuyến đường từ San Francisco đến Singgapore. Nếu chiếm được Midway, hành lang an toàn về phía Đông Nhật Bản được tăng cường vững chắc thêm, tạo điều kiện cho Nhật tiếp tục tiến về phía Nam đến New Guinea, quần Đảo Salomons và cô lập Australia, nơi quân đồng minh do tướng Mc. Acthur chỉ huy.

Kế hoạch tiến công Midway của Nhật được chuẩn bị khá chu đáo với lực lượng tham gia tiến công lớn, gồm 11 thiết giáp hạm; 4 hàng không mẫu hạm nặng và 4 nhẹ; 13 tuần dương hạm nặng và 9 nhẹ; 66 khu trục hạm, 22 tàu ngầm; 620 máy bay. Ngoài ra, còn có tàu quét mìn, vận tải và nhiều tàu khác. Tất cả lực lượng hạm tàu này hình thành 6 binh đoàn cơ bản được triển khai như sau:

Trên hướng chủ yếu (Midway) có:

◆ Binh đoàn không quân tiến công (xung kích) dưới sự chỉ huy của phó Đô đốc Nagumô có 4 hàng không mẫu hạm nặng, 2 thiết giáp hạm, 3 tuần dương hạm, 12 khu trục hạm.

◆ Binh đoàn đổ bộ dưới sự chỉ huy của Đô đốc Kondo có một hàng không mẫu hạm, 2 thiết giáp hạm, 4 tuần dương hạm, 10 tàu phóng lôi, 4 tàu quét mìn, 3 tàu săn ngầm, 24 tàu đổ bộ và 2 tàu vận tải.

◆ Lực lượng chính của liên hạm đội dưới sự chỉ huy trực tiếp của Đô đốc Yamamôtô triển khai cách Midway 600 hải lý về phía Tây Bắc để yểm hộ hướng chủ yếu và hướng nghi binh.

Trên hướng nghi binh (hướng Bắc) có:

◆ Binh đoàn do Đô đốc Hôxôgaya chỉ huy có 2 hàng không mẫu hạm nhẹ, 6 tuần dương hạm, 12 khu trục hạm, 6 tàu ngầm, 4 tàu vận tải và nhiều tàu khác có nhiệm vụ đánh chiếm quần đảo Aliút nhằm thu hút lực lượng Mỹ về phía đó.

Ngày 24 đến 27 tháng 5 năm 1942, các binh đoàn nói trên lần lượt xuất phát đến vị trí tập kết được quy định.

Do nắm được mật mã thông tin nên kế hoạch và các hoạt động chuẩn bị tiến công của Nhật đều bị phía Mỹ theo dõi và tìm cách đối phó. Ngay từ ngày 24 tháng 5, khi các binh đoàn tiến công của Nhật xuất phát tiến về các mục tiêu, Mỹ đã kịp thời báo động cho các lực lượng của mình ở khu vực Midway, Hawaii sẵn sàng chiến đấu. Cho đến cuối tháng 5, Mỹ đã huy động 3 hàng không mẫu hạm nặng (có 233 máy bay), 8 tuần dương hạm và 14 khu trục hạm tổ chức thành hai binh đoàn16 và 17 dưới sự chỉ huy của Đô đốc Flecher (Phletxơ). Để phòng ngự Aliút, ngoài các lực lượng trên bộ, Mỹ tăng cường thêm 5 tuần dương hạm, 14 khu trục hạm, 6 tàu ngầm và nhiều máy bay chiến đấu các loại. Toàn bộ lực lượng Mỹ do Đô đốc Nimit, Tư lệnh lực lượng Mỹ ở Thái Bình Dương chỉ huy.

Trước khi mở màn trận đánh Midway, sáng ngày 3 tháng 6, các máy bay Nhật tập trung oanh tạc vào căn cứ Datch Kharbor (Đatchơ Khabo) trong khu vực quần đảo Aliút nhằm thu hút sự chú ý của Bộ chỉ huy Mỹ. Trên khu vực Midway, cùng ngày máy bay trinh sát Mỹ phát hiện binh đoàn tàu đổ bộ Nhật ở cách Midway 600 hải lý về phía Tây đảo nên đã cho máy bay ném bom B17 xuất phát oanh tạc nhưng không đạt kết quả. Sáng ngày 4 tháng 6, binh đoàn tiến công Nhật tiến đến cách Midway 240 hải lý. Nhật sử dụng 108 máy bay từ các hàng không mẫu hạm oanh tạc dữ dội vào khu vực đảo gây thiệt hại lớn cho các công trình phòng ngự và bắn rơi 25 máy bay tiêm kích của Mỹ. Tuy nhiên, nhiệm vụ chính của binh đoàn tiến công Nhật là tiêu diệt lực lượng không quân Mỹ trên đảo không đạt được vì các máy bay Mỹ đều đã xuất kích. Về phía Mỹ, các máy bay ném bom từ tàu Interprice và Yorktown trong chưa đầy 5 phút đã bắn chìm các hàng không mẫu hạm nặng Kaga, Akagi và Horyu của Nhật cùng 137 máy bay chiến đấu trên tàu. Trong lúc đó, hàng không mẫu hạm Khiriu của Nhật ở phía Bắc đảo không bị máy bay Mỹ phát hiện nên các máy bay từ tàu này đã tiến công làm hỏng nặng hàng không mẫu hạm Yorktown của Mỹ. Và ngày 7 tháng 6, Yorktown hoàn toàn bị các tàu ngầm Nhật đánh chìm. Song, số phận hàng không mẫu hạm Khiriu của Nhật đã được quyết định. Trong lúc máy bay từ tàu này tiến công Yorktown thì bản thân nó bị máy bay Mỹ tiến công và ngày 5 tháng 6 bị loại bỏ khỏi vòng chiến đấu.

Sau khi mất 4 hàng không mẫu hạm, Đô đốc Yamamôtô tiếp tục tìm cách tiêu diệt lực lượng chủ yếu của Mỹ. Ông ta ra lệnh ngừng việc đổ bộ lên Midway để tập trung lực lượng tăng cường cho hướng chủ yếu Tây Bắc, thậm chí điều cả binh đoàn hàng không mẫu hạm từ khu vực Aliút về tăng cường nhưng đã quá muộn. Hạm đội Mỹ đã rời sang hướng Đông. Ngày 6 tháng 6, lực lượng chính của hạm đội Nhật tiến xuống hướng Nam và ngày 7 tháng 7, Đô đốc Yamamôtô buộc phải lệnh cho hạm đội Nhật trở về căn cứ xuất phát.

Trận Midway kết thúc với thiệt hại nặng nề của hạm đội Nhật Bản. Nhật bị mất 4 hàng không mẫu hạm, 1 tuần dương hạm nặng, 332 máy bay cùng nhiều tàu khác bị hỏng nặng. Thiệt hại của Mỹ là không đáng kể so với Nhật. Mỹ chỉ mất một hàng không mẫu hạm, một khu trục hạm và 150 máy bay chiến đấu các loại.

Vì sao hạm đội Nhật Bản bị thất bại nặng nề ở Midway – một thất bại mà trước đó Bộ chỉ huy Nhật và cả Bộ chỉ huy Mỹ đều không ngờ tới? Có thể lý giải điều đó trên nhiều khía cạnh. *Thứ nhất*, cần phải xem xét từ những thắng lợi trước đó của người Nhật. Người ta cho rằng những thắng lợi liên tiếp một cách dễ dàng trước đó đã làm cho bộ chỉ huy Nhật Bản hết sức chủ quan, coi thường và không đánh giá đúng lực lượng đồng minh, sẵn sàng tung hết hạm đội của mình đặng giành thắng lợi quyết định. *Thứ hai*, lực lượng hạm đội Nhật tuy được huy động ở mức cao nhất, trội hơn hẳn hạm đội Mỹ nhưng khi triển khai chiến đấu lại phân tán trên một khu vực kéo dài từ vùng trung tâm Thái Bình Dương đến Bắc Thái Bình Dương. Trong khi đó, hạm đội Mỹ tập trung hầu hết ở Midway với các tàu sân bay, tàu tuần dương cùng các lực lượng phòng thủ tại chỗ. Việc huy động lực lượng từ phía Bắc về tập trung ở Midway sau đó đã không thể cứu vãn được tình thế thất bại của Nhật. *Thứ ba*, Bộ chỉ huy Nhật không thực hiện được yếu tố bất ngờ, một trong những yếu tố giành thắng lợi, quyết định trong chiến tranh nói chung và trận chiến đấu nói riêng. Toàn bộ kế hoạch tiến công, động thái di chuyển của hạm đội Nhật đã bị phía Mỹ nắm được một cách chặt chẽ thông qua việc "*giải khóa mật mã*" hệ thống thông tin liên lạc của Cục tác chiến Bộ hải quân Nhật Bản. Chính vì thế, Mỹ đã hoàn toàn chủ động trong suốt quá trình trận đánh.

Trận Midway đã làm đảo lộn thế chiến lược trên chiến trường Thái Bình Dương. Tương quan lực lượng ở chiến trường hoàn toàn có lợi cho Mỹ và đồng minh. Ngày nay, trên đài kỷ niệm chiến thắng ở Hônôlulu và Manila, người ta thấy những dòng chữ được khắc trên đó đã nói lên ý nghĩa đầy đủ nhất của trận Midway. *"Đây là trận tiến công lớn cuối cùng của họ (tức Nhật Bản) vào lãnh thổ Hoa Kỳ. Từ đó, Hoa Kỳ khởi thế tấn công và bắt đầu một*

*bước tiến dài về hướng nội địa Nhật và về chiến thắng cuối cùng".*

*(1; 10; 14; 15; 20)*

ĐẠI TÁ **NGUYỄN VIẾT BÌNH**

## 21. CHIẾN DỊCH STALINGRAD (17-7-1942 _ 2-2-1943)

### I. Tình hình chung

- Hình thức: Chiến dịch phòng ngự – phản công.

- Không gian: Khu vực Stalingrad và vùng lân cận.

- Thời gian: Từ 17-7-1942 đến 2-2-1943.

- Lực lượng tham chiến:

+ *Hồng quân Liên Xô:*

Tham chiến trong chiến dịch phòng ngự là phương diện quân Stalingrat[1], gồm 160.000 người, 400 xe tăng, 454 máy bay và 2200 pháo, cối.

Tham chiến trong chiến dịch phản công gồm bộ đội các phương diện quân Stalingrat, Sông Đông, Tây Nam và Vôrônegiơ; tổng cộng 1.106.000, 1.463 xe tăng, 15.500 pháo, cối, 1.350 máy bay.

+ *Khối phát xít Đức:*

+ Tham chiến tiến công trên hướng vào Stalingrad là tập đoàn quân số 6 và tập đoàn quân T4 của Đức, gồm 270.000 người, 500 xe tăng và 3.000 pháo cối, dưới sự chi viện của 1.200 máy bay chiến đấu.

Tham chiến trong giai đoạn Hồng quân Liên Xô tiến công là cụm tập đoàn quân "B" gồm 1.011.000 quân, 675 xe tăng, 10.290 pháo, cối và 126 máy bay.

- *Kết quả*: Hồng quân Liên Xô đã tiêu diệt tập đoàn quân 6 và tập đoàn quân T4 Đức, tập đoàn quân 3 và 4 Rumani, tập đoàn quân 8 Italia. Khối phát xít bị mất gần 1,5 triệu quân và bị đẩy lùi xa về phía Tây Sông Volga.

### II – Diễn biến chính:

Mùa Hè năm 1942, tranh thủ thời cơ chưa phải đối phó với mặt trận phía Tây, phát xít Đức mở cuộc tiến công lớn ở cánh phía Nam mặt trận Xô - Đức hòng nhanh chóng đánh chiếm vùng dầu lửa Kavkaz và các dải đất phì nhiêu của Sông Đông, Kuban và Hạ Volga.

Trước tình hình đó, Tổng hành dinh quân đội Xô Viết đã thành lập phương diện quân Stalingrad, đảm nhiệm phòng ngự trên chính diện 520 km, nhằm chặn đứng cuộc tiến công của địch ở khu vực Stalingrad, tạo điều kiện chuyển sang phản công.

Ngày 17-7, chiến dịch phòng ngự bắt đầu. Địch cố gắng dùng tiến công thọc hậu từ hai bên sườn hợp vây quân đội Liên Xô ở Kalas, rồi từ đó tiến công tiếp vào Stalingrad. Các tập đoàn quân 62 và 64 đã phòng ngự rất ngoan cường và cùng các tập đoàn quân T4 và 4 liên tục phản đột kích, làm phá sản ý định ban đầu của địch.

Trong tháng 8, địch đã điều thêm lực lượng từ các nơi khác đến, đưa quân số ở hướng Stalingrad lên đến 80 sư đoàn. Ngày 23-8, cùng với tiến công trên mặt đất, địch đã dùng trên 2.000 lần chiếc máy bay ném bom tàn phá thành phố. Quân đội Xô Viết đã đưa vào chiến đấu lực lượng dự bị gồm tập đoàn quân 24, 66 và sau đó là tập đoàn quân CV1 cùng phương diện quân Stalingrad và Sông Đông liên tục phản đột kích, chặn đứng quân địch ở ngoại ô thành phố. Từ ngày 12-9, địch tiến công mãnh liệt từ các hướng Tây – Tây Bắc và Tây Nam. Các trận chiến đấu quyết liệt đã diễn ra trên từng đường phố, từng căn nhà. Địch tập trung mọi nỗ lực cao nhất để đánh chiếm thành phố nhưng không kết quả, lại bị tổn thất quá nhiều, kiệt sức, phải dừng lại.

Ngày 18-11, chiến dịch phòng ngự kết thúc. Hồng quân đã loại khỏi vòng chiến đấu gần 700.000 tên địch, phá huỷ 2.000 pháo, cối, 1.000 xe tăng và 1.400 máy bay, chặn đứng được cuộc tiến công của địch và chuyển sang phản công.

Ngày 19-11, các phương diện quân Tây Nam và Sông Đông, ngày 20-11 phương diện quân Stalingrad, bắt đầu những đòn đột kích vào trận địa phòng ngự địch, và đã tiến lên trong ngày từ 15-20 km. Ngày 23-11, bằng các cánh vu hồi của các quân đoàn tăng thuộc các phương diện quân Tây Nam và Stalingrad, cụm 22 sư đoàn (330.000 quân) địch đã bị hợp vây. Giai đoạn 1 chiến dịch phản công hoàn thành, từ đây quyền chủ động chiến lược trên cánh Nam mặt trận Xô - Đức (gồm vùng Kavkaz và Stalingrad) chuyển vào tay quân đội Xô Viết.

Trong tháng 12, những nỗ lực mới của địch nhằm giải vây cho cụm quân Stalingrad đều vô hiệu.

Cuộc công kích tiêu diệt cụm địch bị hợp vây được tiến hành từ 10-1-1943, sau khi tối hậu thư của Hồng quân bị địch bác bỏ. Phương diện quân Sông Đông đảm đương nhiệm vụ này, và đến cuối tháng 1 đã chia cắt tập đoàn địch làm hai phần. Ngày 31-1, cụm phía Nam do Thống chế Paolut trực tiếp chỉ huy đã đầu hàng. Ngày 2-2, cụm phía Bắc chấm dứt kháng cự. Chiến dịch phản công kết thúc thắng lợi

*(1) Sau đó, phương diện quân Stalingrad được tách ra thành 2 phương diện quân Stalingrad và Đông Nam. Đến ngày 28-9-1942, phương diện quân Stalingrad đổi tên thành phương diện quân Sông Đông, còn phương diện quân Đông Nam thành phương diện quân Stalingrad.*

CHÚ THÍCH

- Tuyến mặt trận ngày 19.11
- Hướng tấn công của quân đội Xô Viết từ 19.11 ÷ 11.12
- Tuyến MT ngày 11.12
- Hướng tấn công của quân đội Xô Viết từ 12 ÷ 30.12
- Hướng tấn công của quân Đức để giải vây cho STALINGRAT
- Vị trí của QĐXV ngày 23.12
- Tuyến MT ngày 30.12
- Tiêu diệt quân Đức bị vây.

Chiến dịch phản công Stalingrad

với việc phương diện quân Sông Đông đã bắt 91.000 địch đầu hàng và tiêu diệt 147.000 tên khác.

**III . Những phát triển của công nghệ quân sự**

Chiến dịch phòng ngự Stalingrad là mẫu mực của chiến đấu bảo vệ thành phố. Bằng tinh thần chiến đấu hết sức ngoan cường, dựa vào hệ thống trận địa vững chắc và hệ thống hoả lực liên hoàn, tập đoàn quân 62, 64 đã giữ vững được trận tuyến trong điều kiện toàn bộ chiều sâu từ 300 – 600 km đều bị khống chế dưới hoả lực địch. Nổi bật là việc sử dụng lực lượng dự bị cơ động thực hành phản công và phản đột kích liên tục để cải thiện thế trận phòng ngự, luôn giành lấy quyền giáng đòn cuối cùng sau mỗi cuộc chiến để xoá các nỗ lực của địch.

Chiến dịch phản công là mẫu mực kiệt xuất về tổ chức hợp vây và tiêu diệt một tập đoàn rất lớn với trang thiết bị mạnh của địch. Việc thực hiện phản công quy mô cụm phương diện quân và hợp vây là một phát triển mới về nghệ thuật quân sự. Một phát triển mới khác trong nghệ thuật hợp vây, mà các chiến dịch sau này đã áp dụng là việc thiết lập các chính diện vòng ngoài và sử dụng tập trung bộ đội tăng – cơ giới để nâng cao tốc độ phá và phát triển, nhân tố quyết định thắng lợi của hợp vây. Xác định chính xác hướng chủ yếu và tung ra thời cơ phản công vào chính lúc địch không còn lực lượng dự bị lại là một nhân tố khác. Hồng quân cũng đạt được yếu tố bất ngờ chiến dịch ở việc tập trung lực lượng dự bị trong những điều kiện khó khăn.

Để hợp vây, tiêu diệt được cụm bị bao vây, phải đánh bại lực lượng ứng cứu giải vây của lực lượng dự bị chiến lược địch ở vòng ngoài. Nghệ thuật này cũng đã thành công, nên quân địch bị vây chỉ còn một cách là đầu hàng.

## 22 – CHIẾN DỊCH KURSK (4-7 _ 23-8-1943)

**I. Tình hình chung**

- Hình thức: chiến dịch phòng ngự – phản công.

- Không gian: Oriol – Kursk – Belgôrốd – Kharkov – Briansk – Sumsk – Pôltava.

- Thời gian: từ 5-7-1943 đến 23-8-1943.

- Lực lượng tham chiến:

+ *Hồng quân Liên Xô*: trong giai đoạn phòng ngự có các phương diện quân Trung tâm và Vôrônegiơ sang giai đoạn phản công được tăng cường thêm các phương diện quân phía Tây, Briansk, Thảo Nguyên và tập đoàn quân 57, phương diện quân Tây Nam. Tổng cộng: 2.640.300 quân, 52.500 pháo, cối, 8.200 xe tăng và pháo tự hành, 6.950 máy bay.

+ *Phát xít Đức*: cụm tập đoàn quân Trung tâm, cụm tập đoàn quân Nam và cụm chiến dịch Kemphơ, khoảng 50 sư đoàn, tổng cộng: 1.514.000 quân, 32.000 pháo, cối, 5.000 xe tăng và pháo tự hành, 5.000 máy bay.

- Kết quả: Hồng quân tiêu diệt 30 sư đoàn địch, trong đó có 7 sư đoàn tăng, gồm 500.000 quân, 1.500 xe tăng, 3.000 pháo, trên 3.700 máy bay; giải phóng các thành phố lớn Bôlkhôv, Oriol, Kharkov và Belgôrôd.

**II – Diễn biến chính**

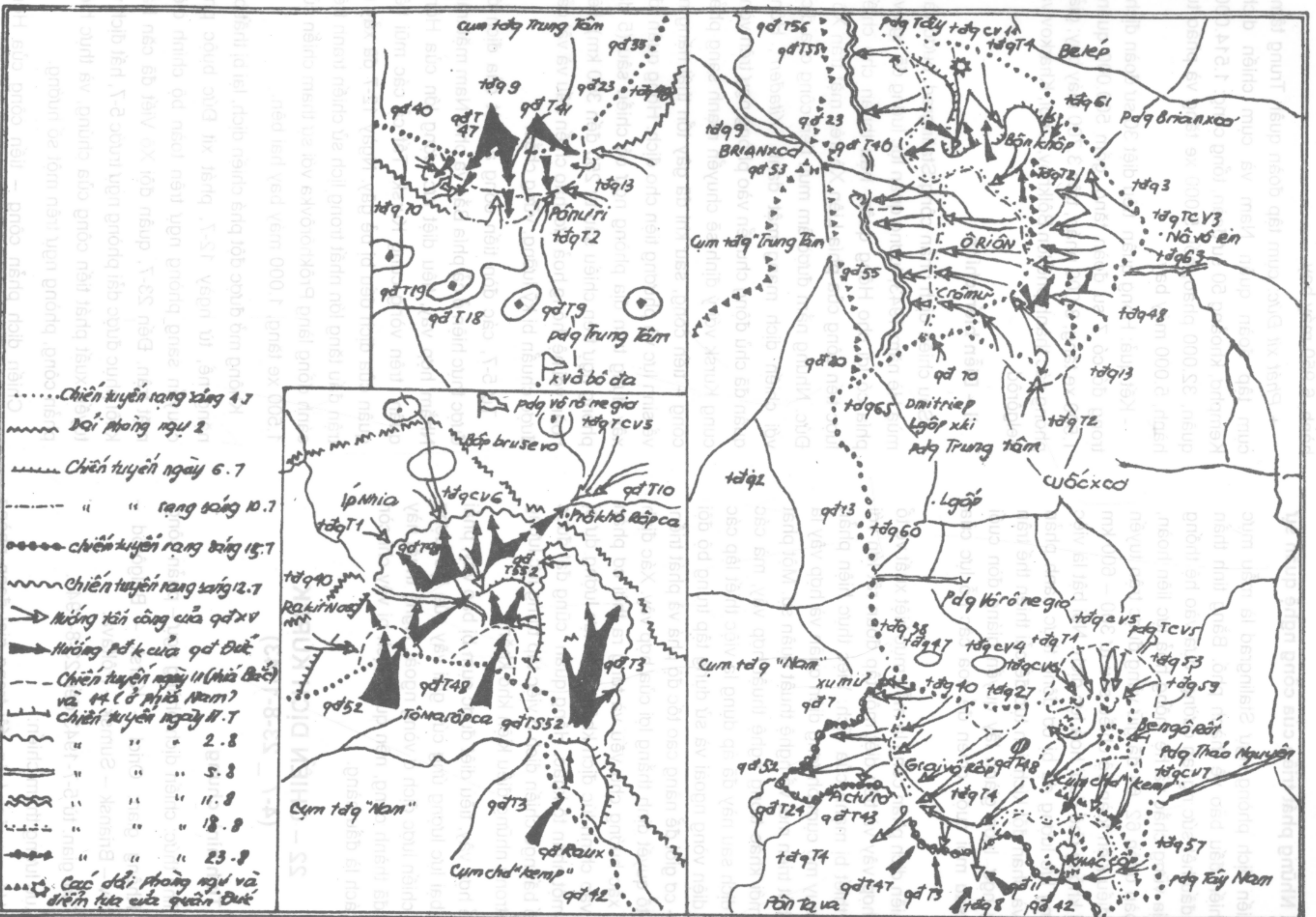
Sau chiến dịch phản công Stalingrad, bước vào mùa Hè năm 1943, tương quan lực lượng đã ngả về phía có lợi cho Hồng quân, hậu thuẫn cho chiến lược tiến công của phía Liên Xô trên mặt trận Xô - Đức. Nhưng nắm được âm mưu tiến công của địch với chiến dịch mang mật danh "*Xitađen*", Hồng quân đã chủ động chuyển vào phòng ngự trên vòng cung Kursk với ý định sẽ chuyển mạnh sang phản công – tiến công, sau khi đã gây tổn thất nặng nề về sinh lực và phương tiện cho địch. Hồng quân đã xây dựng trận địa phòng ngự có chiều sâu (5 dải phòng ngự trên chiều sâu từ 250 đến 300 km), liên hoàn với hệ thống hoả lực, hào chiến đấu và vật cản được chuẩn bị kỹ lưỡng, vững chắc.

Từ 5-7, các đòn tiến công ác liệt của địch đã được thực hiện ở cả phía Bắc và phía Nam mặt trận. Nhằm hợp vây, tiêu diệt lực lượng lớn của Hồng quân trên vòng cung Kursk. Tất cả các mũi tiến quân của địch đều bị bẻ gãy. Ngày 12-7 đã xảy ra trận đấu tăng lớn nhất trong lịch sử chiến tranh trên cánh đồng làng Prôkhôrôvka với sự tham chiến của 1.500 xe tăng, 1.000 máy bay hai bên.

Không mở được đột phá chiến dịch, lại bị thất bại nặng nề, từ ngày 12-7, phát xít Đức buộc phải chuyển sang phòng ngự trên toàn bộ chính diện mặt trận. Đến 23-7, quân đội Xô Viết đã căn bản khôi phục được dải phòng ngự trước 5-7, hất địch về tuyến xuất phát tiến công của chúng, và thực hiện phản công, phòng ngự trên một số hướng.

Chiến dịch phản công – tiến công của Hồng quân đã được thực hiện ngay sau khi giải quyết thắng lợi chiến dịch phòng ngự.

Ở hướng Bắc, chiến dịch này được thực hiện với sự tham gia của các phương diện quân Tây,




Chiến dịch Kursk
(4-7 đến 23-8-1943)

Briansk, Trung tâm. Ngày 29-7, giải phóng Bôlkhôv; ngày 5-8, giải phóng Oriol; ngày 18-8, đập tan ổ đề kháng cuối cùng của địch ở Tây Oriol, hoàn thành nhiệm vụ chiến dịch.

Ở hướng Nam, chiến dịch tiến công có sự tham gia của phương diện quân Vôrônegiơ và Thảo Nguyên. Ngày 5-8, giải phóng Bengôrôt; ngày 23-8, giải phóng Kharkov.

Chiến công giải phóng Kharkov đã kết thúc chiến dịch phản công – tiến công mùa Hè năm 1943 của Hồng quân Liên Xô trên vòng cung Kursk.

**III. Những phát triển của nghệ thuật quân sự**

Nắm vững kế hoạch chiến lược của địch, mặc dù so sánh lực lượng ưu thế hơn, quân đội Liên Xô đã chủ động tổ chức chiến dịch phòng ngự nhằm bẻ gãy chủ lực đối phương, tạo điều kiện cho thắng lợi của đòn tiến công tiếp theo. Đó là nét đặc sắc của hội chiến trên vòng cung Kursk và điểm nổi bật của nghệ thuật quân sự Xô Viết.

Đợt phản công chuẩn bị phủ đầu đã có tác dụng tích cực tăng cường thế trận phòng ngự, trì hoãn thời gian tiến công của địch. Trong phòng ngự, Hồng quân đã kết hợp giữ trận địa với liên tục phản kích, phản đột kích, với sự tham gia tích cực của bộ đội tăng điển hình là trận Prôkhôrôvka đã nhanh chóng làm đảo lộn hình thái hai bên, buộc địch phải chuyển sang phòng ngự sau những thất bại nặng nề. Trong phản công, đã tập trung ưu thế áp đảo, tiến công vũ bão vào chiều sâu phòng ngự địch, bao vây, tiêu diệt các binh đoàn Đức và giải phóng các thành phố lớn. Hành động tiến công đã được thực hiện bằng đột phá mạnh và bằng cả phòng ngự lâm thời kết hợp với bao vây, vu hồi, đã bẻ gãy binh chủng tăng – thiết giáp chủ bài của quân đội phát xít. Cùng với Stalingrad, chiến dịch Krursk kết thúc đã tạo nên bước ngoặt cơ bản của chiến tranh: Hồng quân bước vào chiến lược tiến công trên toàn bộ mặt trận Xô - Đức.

THƯỢNG TƯỚNG - GS. **HOÀNG MINH THẢO**

## 23 – TRẬN VỊNH LEYTE (NĂM 1944)

**N**gày 7-12-1941, Nhật Bản phát động cuộc chiến tranh Thái Bình Dương bất ngờ mở cuộc tiến công đồng loạt vào các căn cứ quân sự Mỹ, Anh tại Cảng Trân Châu (Đảo Hawaii). Ba ngày sau, Nhật đổ bộ lên Đảo Luzon (Ludông) của Philippines. Trong năm 1942, Nhật kiểm soát đa phần khu vực Đông Nam Á từ Miến Điện qua Thái Lan, Đông Dương, Mã Lai, Singapore đến tận Philippines và Indonesia. Nhưng sang năm 1943, Mỹ và đồng minh chuyển sang phản công, chiếm lại những vị trí bị mất. Tới đầu năm 1944, trong khi Nhật phải tập trung lực lượng bảo vệ phần lục địa khiến cho lực lượng ở khu vực Thái Bình Dương bị mỏng đi. Như để bảo vệ Philippines, Indonesia và các đảo trong khu vực, Nhật có 700 máy bay chiến đấu, 7 tàu thiết giáp hạm, 6 tàu sân bay, 19 tàu tuần dương, 33 tàu phóng lôi, 45 tàu ngầm. Trong khi đó, Mỹ có gấp 3 lần về tàu sân bay và không quân, một lần rưỡi về lực lượng tác chiến trên bộ. Lúc này, lực lượng Mỹ ở Thái Bình Dương gồm 2 bộ phận: bộ phận thứ nhất gồm Hạm đội 3, Hạm đội 5 và một quân đoàn lính thuỷ đánh bộ do Đô đốc Nimis chỉ huy; bộ phận thứ hai gồm Hạm đội 7, tập đoàn quân 6 và tập đoàn quân 5 do Mc Acthur (MácActơ) chỉ huy, có tập đoàn quân số một của Australia phối thuộc. Chỉ riêng lực lượng máy bay trên các tàu sân bay Mỹ có tới trên 100 chiếc.

Ngày 20-10-1944, Mỹ chính thức tổ chức đổ bộ lên Đảo Leyte (Lâytơ) nằm giữa hai đảo Luzon và Minđanao. Mỹ đã huy động vào trận đánh này tới 30 tàu sân bay, 20 tàu tuần dương hạm, 104 tàu phóng lôi, 47 tàu ngầm và hàng trăm tàu quét mìn, tàu đổ bộ, vận tải. Mỹ đã sử dụng trên 30 tàu sân bay có tới 1.280 máy bay tiêm kích. Lực lượng đổ bộ gồm tập đoàn quân 6 và 3 sư đoàn lính thuỷ đánh bộ. Suốt một tuần trước khi tiến hành chiến dịch này, Mỹ cho máy bay liên tục quấy rối ném bom các sân bay của Nhật tại Đài Loan, Đông Dương, Singapore. Phía Nhật lúc này ở Philippines chỉ có 12 tàu sân bay, 19 tàu tuần dương hạm, 33 tàu khu trục và khoảng 500 máy bay. Ngay sau khi đoán được ý đồ của Mỹ đổ bộ vào Leyte, hai hạm đội Nhật do hai Phó Đô đốc Curita và Nisimura chỉ huy từ Indonesia đã lên đường tiến sang Philippines trợ chiến. Nhưng hai hạm đội này đã bị tàu ngầm Mỹ và máy bay Mỹ tiến công. Bốn trong số 10 tàu tuần dương hạm của Curita bị đắm trên đường đi. Ở phía Bắc, hạm đội Nhật do Osawa (Ôzaoa) chỉ huy cũng được điều động xuống giúp việc bảo vệ Philippines thì khi tới phía Đông Bắc Đảo Luzon đã gặp Hạm đội 3 của Mỹ chặn đánh. Hai tàu tuần dương hạm của Nhật bị đắm cùng 3 tàu sân bay. Một hạm đội Nhật khác do phó Đô đốc Sima chỉ huy từ Đài Loan xuống, may mắn đã tới được Vịnh Leyte nhưng bị cô lập và phải rút lui sau khi bị đánh đắm 7 tàu tuần dương hạm. Đây là trận thuỷ chiến lớn nhất ở khu vực Thái Bình Dương trong Thế chiến II. Chỉ 24 giờ hải quân Nhật tan tác. Lực lượng đổ bộ của Mỹ với 58 tàu vận tải, 290 tàu đổ bộ với trên 300 tàu chiến các loại yểm trợ đã đổ bộ lên Đảo Leyte, lập một đầu cầu để ngay sau đó đánh vào nội địa Philippines. Lính thuỷ Nhật chết tới hàng vạn người. Sau trận này lực lượng hải quân Nhật bị kiệt sức. Từ

đấy, khi không còn sự yểm trợ của hải quân và không quân, lực lượng Nhật trên các đảo Philippines bị suy yếu và lần lượt bị tiêu diệt.

Mỹ thu được thắng lợi lớn trong trận Leyte là do tập trung được một lực lượng áp đảo cả về không quân và thuỷ hải quân, lại khéo tận dụng sức mạnh của tàu ngầm và máy bay, tập trung đánh vào các tàu chiến lớn của Nhật.

*(2; 9; 13; 16; 17; 23)*

TS. **NGUYỄN NGỌC TUẤN**

## 24 - CHIẾN DỊCH BERLIN (16-4 – 8-5-1945)

### I. Tình hình chung

- Hình thức: chiến dịch tiến công chiến lược.
- Không gian: Berlin và vùng phụ cận.
- Thời gian: từ 16-4 đến 8-5-1945.
- Lực lượng tham chiến:

+ Hồng quân Liên Xô: các phương diện quân Belorussia 1, 2, phương diện quân Ukraina 1, một bộ phận Hạm đội Baltique và tập đoàn quân Không quân tầm xa số 18; tổng cộng 162 Sư Bộ binh, 21 quân đoàn Tăng Cơ giới, 42.000 pháo cối, 7.500 máy bay, 63.000 xe tăng, với tổng số quân là 2.500.000 người.

+ Phát xít Đức: các cụm tập đoàn quân Visla và Trung tâm phòng ngự trên trục chính Berlin, tổng cộng 63 sư đoàn (có 15 Sư tăng - Cơ giới), 10.400 pháo, cối, 1.500 xe tăng, 3.310 máy bay, với tổng số quân là 1.200.000 tên (kể cả 200.000 quân đồn trú Berlin). Ngoài ra, còn có một số lực lượng được điều từ nơi khác đến trong quá trình chiến dịch.

- Kết quả: Hồng quân Liên Xô tiêu diệt 70 fBB, 23 Sư tăng - Cơ giới, bắt sống 480.000 quân, thu 1.500 xe tăng, 5.600 pháo, cối, 4.500 máy bay, giải phóng Berlin và vùng phụ cận đến bờ Đông Sông Elbe; dẫn đến sự đầu hàng vô điều kiện của nước Đức phát xít, kết thúc Đại chiến Thế giới II.

### II. Diễn biến chính

Sau một loạt các chiến dịch tiến công mùa Xuân năm 1945, trên mặt trận phía Đông, Hồng quân chỉ còn cách Berlin 60 km. Không những thế, quân đội Hitler còn bị uy hiếp từ phía Nam.

Trong khi đó, trên mặt trận phía Tây, với âm mưu bỏ ngỏ Berlin cho các nước tư bản, quân Đức liên tiếp bỏ vũ khí đầu hàng đồng minh.

Tất cả tình hình đó đã dẫn đến quyết tâm mở chiến dịch Berlin trong tháng 4, một chiến dịch đã được Bộ tư lệnh tối cao Hồng quân dự kiến từ cuối năm 1944, và được chuẩn xác thêm qua các chiến dịch tiến công mùa Xuân năm 1945.

Rạng ngày 16-4, sau đợt phi pháo bắn chuẩn bị mãnh liệt, dưới ánh sáng của 143 ngọn đèn pha cực mạnh, phương diện quân Belorussia số 1 đột phá trên hướng chính vào phòng ngự địch. Trên 1,2 triệu quả đạn pháo các cỡ đã yểm trợ cho bộ binh ngay trong ngày đầu tiên. Nhưng địch ở đây đã chống trả mãnh liệt, nhất là trên điểm cao Zêenlov, nên đến ngày thứ tư mới đột phá qua được khu vực chiến thuật.

Nhưng cùng thời gian đó, hai phương diện quân bạn đã đột phá với tốc độ nhanh. Phương diện quân Belorussia 2 vượt Sông Ôđe, làm tê liệt tập đoàn quân 3, tạo điều kiện phát triển cho cánh trái của phương diện quân Belorussia 1. Phương diện quân Ukraina 1 vượt Sông Nây Xê và Sông Sprê, ngày 18-4 đã đột phá qua phòng ngự chiến dịch, tiến đến ngoại ô phía Nam. Tất cả kết quả đó đã làm tăng tốc độ tiến công của phương diện quân Belorussia 1, và từ ngày 21-4 phương diện quân này đã bước vào chiến đấu trong thành phố. Tập đoàn quân 9 địch bị hợp vây và bị chia cắt làm đôi. Ngày 22-4 Hitler lệnh cho tập đoàn quân 12 từ hướng Tây về giải vây, nhưng vô hiệu.

Ngày 24-4, phương diện quân Belorussia 1 đập tan các ổ đề kháng ở gần trung tâm mặt trận, đồng thời một lực lượng quan trọng đã tiến theo kênh đào Ôđe Sprê, quật xuống phía Nam hội với phương diện quân Ukraina 1 và ngày 25-4, hợp vây cụm địch ở phía Đông Nam Berlin. Cùng ngày, các lực lượng đầu tiên của quân đội Xô Viết đã tiến công Sông Elbơ bắt liên lạc với quân Đồng minh.

Từ ngày 26-4, quân đội Xô Viết tổ chức tiến công nhằm tiêu diệt các cụm địch bị hợp vây. Từ 29-4, đã diễn ra những trận chiến đấu ác liệt để chiếm nhà Quốc hội Đức, đến chiều 30-4, Hồng quân cắm cờ trên nóc toà nhà này. Sau khi Hitler tự sát, chiều 2-5, tập đoàn phòng ngự Berlin đã chấm dứt chống cự. Các phương diện quân Belorussia 1 và 2 tiếp tục phát triển tiến công đến bờ Đông Sông Elbơ, và gặp gỡ với các lực lượng đồng minh ở đây vào ngày 8-5-1945.

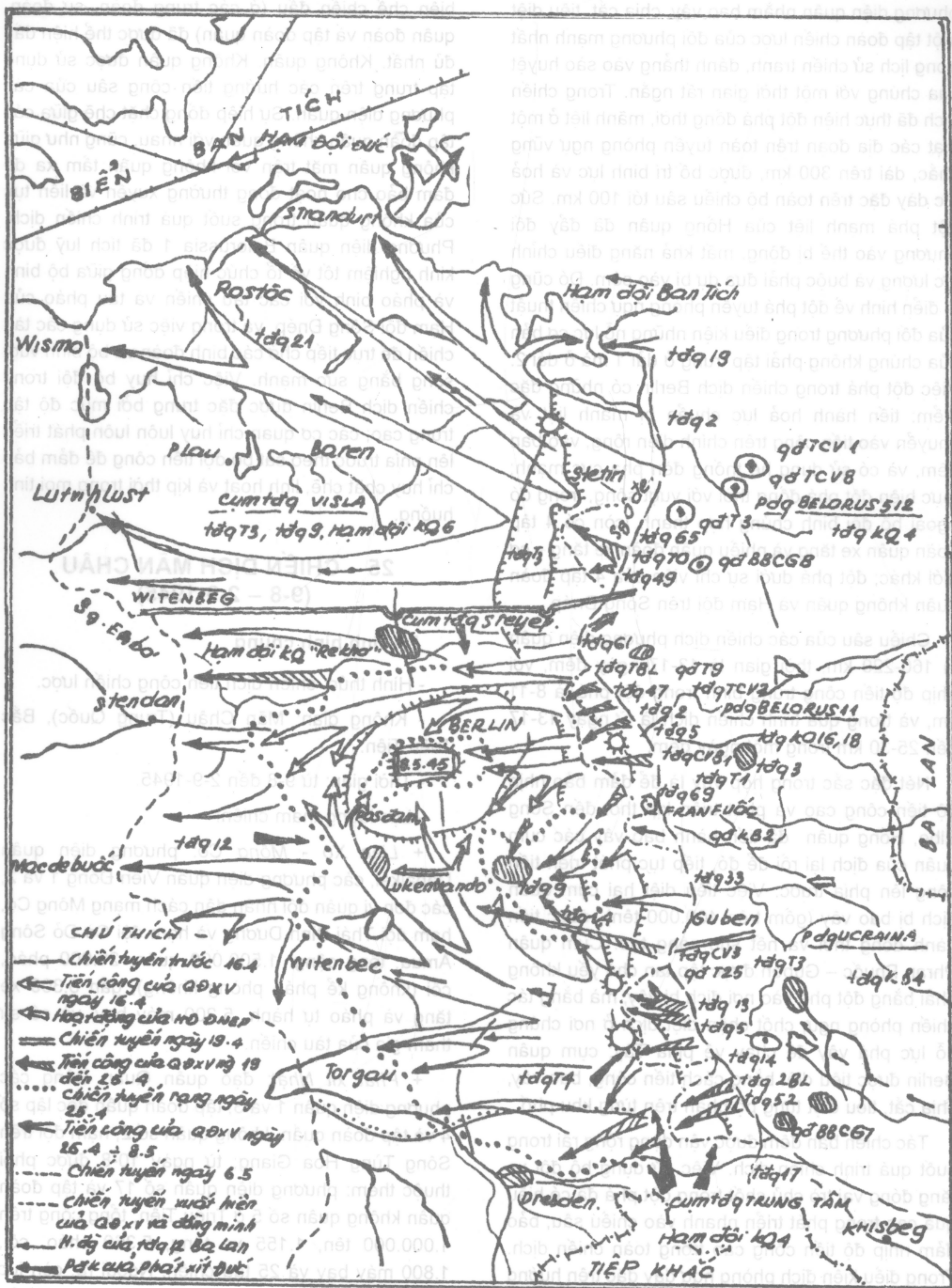
Ngày 8-5 tại Berlin, phát xít Đức đã ký văn kiện đầu hàng vô điều kiện.

### III. Những phát triển của nghệ thuật quân sự

Chiến dịch Berlin thắng lợi rực rỡ đã chứng tỏ trình độ phát triển rất cao của nghệ thuật quân sự Xô Viết, mà cốt lõi của nó là những kinh nghiệm

phương diện quân đã đạt được mật độ pháo binh cao nhất trong những năm chiến tranh, và nguyên tắc thành lập cụm pháo binh theo chỉ tiêu tổ chức

chiến đấu của Hồng quân. Liên Xô đã được tích luỹ và sáng tạo trong suốt quá trình chiến tranh giữ nước vĩ đại. Đó là chiến dịch tiến công của cụm




*Chiến dịch Berlin*

lượng lớn sẵn sàng, cảnh sát và quân tay sai của Quân Vương Đêvan ở Mãn Châu và Nội Mông. Trên biên giới với Liên Xô và Mãn Châu, quân Nhật xây

chủ yếu, việc sử dụng tập trung tập đoàn quân xe tăng vào đột phá tuyến phòng ngự chiến thuật của chúng đã có hiệu quả tích cực. Trong các chiến dịch

chiến đấu của Hồng quân Liên Xô đã được tích luỹ và sáng tạo trong suốt quá trình chiến tranh giữ nước vĩ đại. Đó là chiến dịch tiến công của cụm phương diện quân nhằm bao vây, chia cắt, tiêu diệt một tập đoàn chiến lược của đối phương mạnh nhất trong lịch sử chiến tranh, đánh thẳng vào sào huyệt của chúng với một thời gian rất ngắn. Trong chiến dịch đã thực hiện đột phá đồng thời, mãnh liệt ở một loạt các địa đoạn trên toàn tuyến phòng ngự vững chắc, dài trên 300 km, được bố trí binh lực và hoả lực dày đặc trên toàn bộ chiều sâu tới 100 km. Sức đột phá mạnh liệt của Hồng quân đã đẩy đối phương vào thế bị động, mất khả năng điều chỉnh lực lượng và buộc phải đưa dự bị vào sớm. Đó cũng là điển hình về đột phá tuyến phòng ngự chiến thuật của đối phương trong điều kiện những nỗ lực cơ bản của chúng không phải tập trung ở dải 1 mà ở dải 2. Việc đột phá trong chiến dịch Berlin có những đặc điểm: tiến hành hoả lực chuẩn bị mãnh liệt và chuyển vào tiến công trên chính diện rộng, vào ban đêm, và có sử dụng hệ thống đèn pha cực mạnh; thực hiện đột phá đồng thời với vượt sông, trong đó ngoài bộ đội binh chủng hợp thành, còn có 4 tập đoàn quân xe tăng và nhiều quân đoàn xe tăng – cơ giới khác; đột phá dưới sự chi viện của 4 tập đoàn quân không quân và Hạm đội trên Sông Đnép.

Chiều sâu của các chiến dịch phương diện quân là 160-220 km, thời gian là 13-17 ngày đêm, với nhịp độ tiến công trung bình trong đột phá là 8-11 km, và trong quá trình chiến dịch là từ ngày 13-17 đến 25-30 km trong một ngày đêm.

Nét đặc sắc trong hợp vây là để đảm bảo nhịp độ tiến công cao và phát triển kịp thời đến Sông Elbe, Hồng quân đã tiến hành bao vây các cụm quân của địch lại rồi để đó, tiếp tục phát triển tiến công lên phía trước. Việc tiêu diệt hai cụm quân địch bị bao vây (gồm trên 400.000 tên) được tiến hành đồng thời và hết sức sáng tạo. Cụm quân Phran Phuốc – Guben được tập tan chủ yếu không phải bằng đột phá vào nơi địch bị vây, mà bằng tác chiến phòng ngự, chốt chặn diệt địch ở nơi chúng nỗ lực phá vây để chạy về phía Tây; cụm quân Berlin được tiêu diệt bằng cách tiến công, bao vây, chia cắt, tiêu diệt từng bộ phận trên từng khu phố.

Tác chiến ban đêm được vận dụng rộng rãi trong suốt quá trình chiến dịch. Việc sử dụng bộ đội xe tăng đóng vai trò chủ chốt trong đột phá đã có hiệu quả cao trong phát triển nhanh vào chiều sâu, bảo đảm nhịp độ tiến công cao trong toàn chiến dịch. Trong điều kiện địch phòng ngự dày đặc trên hướng chủ yếu, việc sử dụng tập trung tập đoàn quân xe tăng vào đột phá tuyến phòng ngự chiến thuật của chúng đã có hiệu quả tích cực. Trong các chiến dịch phương diện quân đã đạt được mật độ pháo binh cao nhất trong những năm chiến tranh, và nguyên tắc thành lập cụm pháo binh theo chỉ tiêu tổ chức biên chế chiến đấu (ở các trung đoàn, sư đoàn, quân đoàn và tập đoàn quân) đã được thể hiện đầy đủ nhất. Không quân. Không quân được sử dụng tập trung trên các hướng tiến công sâu của các phương diện quân. Sự hiệp đồng chặt chẽ giữa các tập đoàn quân không quân với nhau, cũng như giữa không quân mặt trận với không quân tầm xa để đảm bảo cho hoạt động thường xuyên và liên tục của không quân trong suốt quá trình chiến dịch. Phương diện quân Belorussia 1 đã tích luỹ được kinh nghiệm tốt về tổ chức hiệp đồng giữa bộ binh và pháo binh với các tàu chiến và tàu pháo của Hạm đội Sông Đnép, và trong việc sử dụng các tàu chiến để trực tiếp chở các binh đoàn và bộ binh vượt sông bằng sức mạnh. Việc chỉ huy bộ đội trong chiến dịch Berlin được đặc trưng bởi mức độ tập trung cao; các cơ quan chỉ huy luôn luôn phát triển lên phía trước theo sát bộ đội tiến công để đảm bảo chỉ huy chặt chẽ, linh hoạt và kịp thời trong mọi tình huống.

## 25 – CHIẾN DỊCH MÃN CHÂU (9-8 – 2-9-1945)

**I – Tình hình chung**

- Hình thức: chiến dịch tiến công chiến lược.

- Không gian: Mãn Châu (Trung Quốc), Bắc Triều Tiên.

- Thời gian: từ 9-8 đến 2-9-1945.

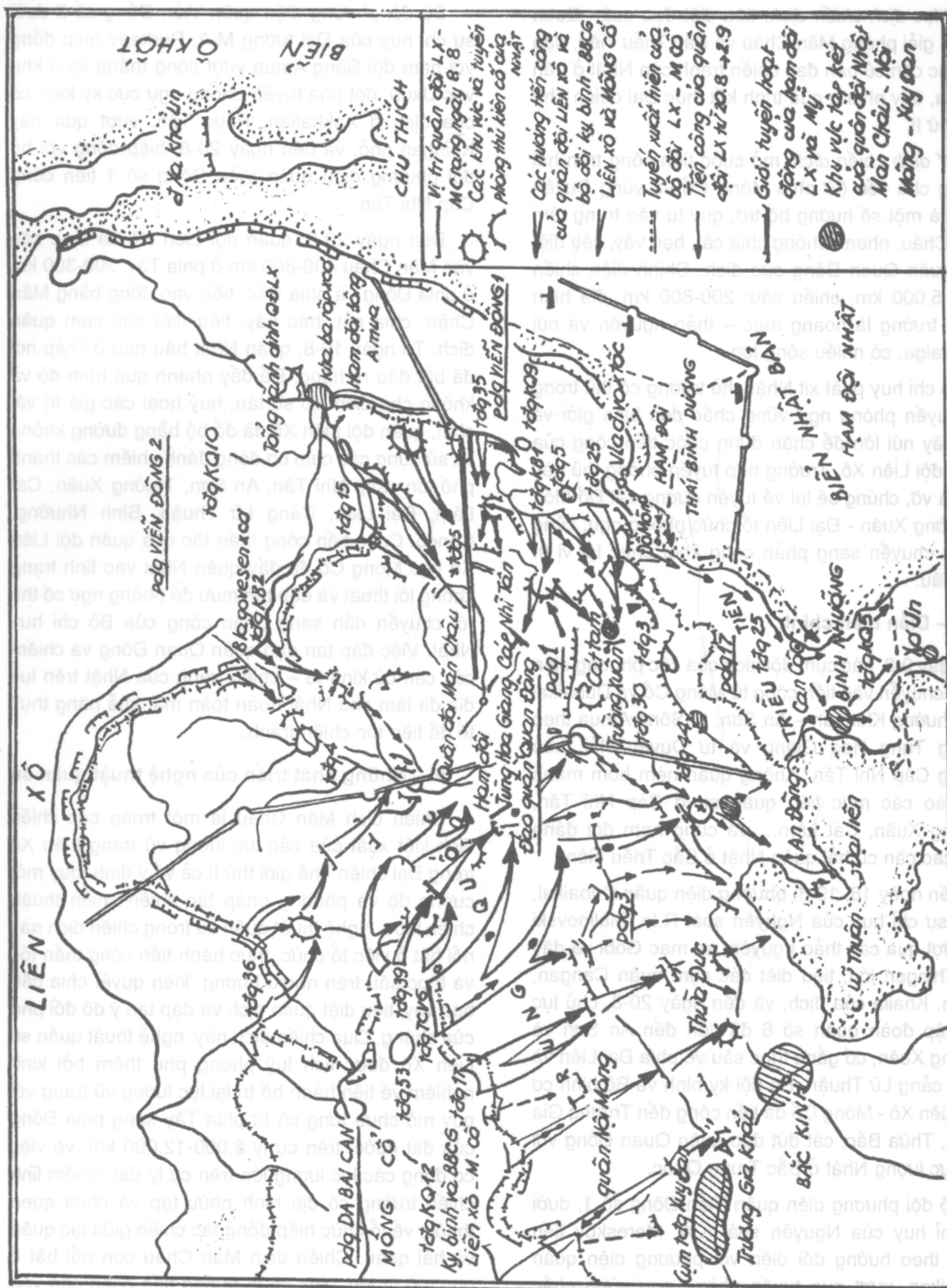
- Lực lượng tham chiến:

+ *Liên Xô - Mông Cổ*: phương diện quân Dabaikal, các phương diện quân Viễn Đông 1 và 2, các đơn vị quân đội nhân dân cách mạng Mông Cổ, hạm đội Thái Bình Dương và hạm đội Cờ Đỏ Sông Amua; tổng cộng: 1.500.000 quân, 26.000 pháo, cối (không kể pháo phòng không), gần 5.300 xe tăng và pháo tự hành, 5.200 máy bay, và có sự tham gia của tàu chiến.

+ *Phát xít Nhật*: đạo quân Quan Đông các phương diện quân 1 và 3, tập đoàn quân độc lập số 4 và tập đoàn quân không quân số 2, hạm đội trên Sông Tùng Hoa Giang; từ ngày 10-8 được phối thuộc thêm: phương diện quân số 17 và tập đoàn quân không quân số 5 ở Triều Tiên, tổng cộng trên 1.000.000 tên, 1.155 xe tăng, 5.360 pháo, cối, 1.800 máy bay và 25 tàu chiến. Ngoài ra, còn lực lượng lớn sen đầm, cảnh sát và quân tay sai của Quận Vương Đêvan ở Mãn Châu và Nội Mông. Trên biên giới với Liên Xô và Mãn Châu, quân Nhật xây

các lực lượng đổ bộ của hạm đội Thái Bình Dương đánh chiếm căn cứ hải quân và giải phóng toàn bộ Bắc Triều Tiên đến vĩ tuyến 38.

dựng 17 khu vực phòng ngự kiên cố với tổng chiều dài trên 1.000 km và trên 8.000 công trình hoả lực lâu bền.



Chiến dịch Mãn Châu

trong điều kiện chính diện tiến công rất rộng lớn và tính độc lập tác chiến cao của các phương diện quân, tập đoàn quân và của cả các binh đoàn trong điều kiện các hướng chiến dịch hầu như biệt lập với

của địch, đập tan nhiều đột phân đột kích mạnh, và đến ngày 20-8, đã tiến đến Cát Lâm, hợp quân cùng phương diện quân Viễn Đông số 2 tiến công Cáp Nhĩ Tân; tập đoàn quân số 25 hiệp đồng với

dựng 17 khu vực phòng ngự kiên cố với tổng chiều dài trên 1.000 km và trên 8.000 công trình hoả lực lâu bền.

- *Mục đích chiến dịch*: tiêu diệt đạo quân Quan Đông, giải phóng Mãn Châu và Bắc Triều Tiên, đập tan các căn cứ bàn đạp chiến tranh của Nhật ở trên lục địa, đẩy nhanh quá trình kết thúc Đại chiến Thế giới thứ II.

- *Ý định chiến dịch*: mở cuộc tiến công trên hai hướng chủ yếu (từ phía Mông Cổ và vùng Duyên Hải) và một số hướng bổ trợ, quy tụ vào trung tâm Mãn Châu, nhanh chóng chia cắt, bao vây, tiêu diệt đạo quân Quan Đông của địch. Chính diện chiến dịch: 5.000 km, chiều sâu: 200-800 km, địa hình chiến trường là hoang mạc – thảo nguyên và núi rừng taiga, có nhiều sông lớn.

Bộ chỉ huy phát xít Nhật chủ trương cố thủ trong các tuyến phòng ngự vững chắc dọc biên giới và các dãy núi lớn để chặn đứng cuộc tiến công của quân đội Liên Xô. Trường hợp tuyến phòng thủ này bị phá vỡ, chúng sẽ lui về tuyến đường sắt Đồ Môn – Trường Xuân - Đại Liên tổ chức phòng ngự, củng cố và chuyển sang phản công khôi phục lại vị trí ban đầu.

**II – Diễn biến chính**

Ngày 9-8, các cụm đột kích của các phương diện quân chuyển vào tiến công từ Mông Cổ và Dubaikal theo hướng Khingan – An Sơn; từ Sông Amua theo hướng Tùng Hoa Giang và từ Duyên Hải theo hướng Cáp Nhĩ Tân. Không quân ném bom mãnh liệt vào các mục tiêu quân sự ở Cáp Nhĩ Tân, Trường Xuân, Cát Lâm... và cùng hạm đội đánh phá các căn cứ hải quân Nhật ở Bắc Triều Tiên.

Đến ngày 18, 19-8, phương diện quân Dubaikal, dưới sự chỉ huy của Nguyên soái R.Ia. Malinovski đã vượt qua các thảo nguyên, sa mạc Gôbi và dãy núi Khingan lớn, tiêu diệt các cụm quân Cangan, Xôlun, Khaila của địch, và đến ngày 20-8, chủ lực của tập đoàn quân số 6 đã tiến đến An Sơn và Trường Xuân, cố gắng thọc sâu về phía Đại Liên và quân cảng Lữ Thuận. Bộ đội kỵ binh và Bộ binh cơ giới Liên Xô - Mông Cổ đã tiến công đến Trượng Gia Khẩu, Thừa Bắc, cắt đứt đạo quân Quan Đông với các lực lượng Nhật ở Bắc Trung Quốc.

Bộ đội phương diện quân Viễn Đông số 1, dưới sự chỉ huy của Nguyên soái K.A. Mereskôv tiến công theo hướng đối diện với phương diện quân Dabaikan, vượt qua tuyến phòng ngự vững chắc của địch, đập tan nhiều đợt phản đột kích mạnh, và đến ngày 20-8, đã tiến đến Cát Lâm, hợp quân cùng phương diện quân Viễn Đông số 2 tiến công Cáp Nhĩ Tân; tập đoàn quân số 25 hiệp đồng với các lực lượng đổ bộ của hạm đội Thái Bình Dương đánh chiếm căn cứ hải quân và giải phóng toàn bộ Bắc Triều Tiên đến vĩ tuyến 38.

Bộ đội phương diện quân Viễn Đông số 2 dưới sự chỉ huy của Đại tướng M.A. Purkaev hiệp đồng với hạm đội Sông Amua vượt sông thắng lợi ở khu vực Uxuri, đột phá tuyến phòng ngự cực kỳ kiên cố của địch ở Xakhalian, Phục Tân, vượt qua dãy Khingan nhỏ, và đến ngày 20-8, hiệp đồng với bộ đội phương diện quân Viễn Đông số 1 tiến công Cáp Nhĩ Tân.

Đến ngày 20-8, quân đội Liên Xô đã thọc sâu vào Mãn Châu 400-800 km ở phía Tây, 200-300 km ở phía Đông và phía Bắc, tiến vào đồng bằng Mãn Châu, chia cắt, bao vây, tiêu diệt các cụm quân địch. Từ ngày 19-8, quân Nhật hầu như ở khắp nơi đã bắt đầu ra hàng. Để đẩy nhanh quá trình đó và không cho địch kịp sơ tán, huỷ hoại các giá trị vật chất, quân đội Liên Xô đã đổ bộ bằng đường không và sử dụng các cụm cơ động đánh chiếm các thành phố lớn: Cáp Nhĩ Tân, An Sơn, Trường Xuân, Cát Lâm, Đại Liên, Cảng Lữ Thuận, Bình Nhưỡng, Cancô. Cuộc tiến công thần tốc của quân đội Liên Xô vào Mông Cổ đã đẩy quân Nhật vào tình trạng không lối thoát và đập tan mưu đồ phòng ngự cố thủ rồi chuyển dần sang phản công của Bộ chỉ huy Nhật. Việc đập tan đạo quân Quan Đông và chiếm các căn cứ kinh tế – chiến tranh của Nhật trên lục địa đã làm cho Nhật hoàn toàn mất khả năng thực tế để tiếp tục chiến tranh.

**III – Những phát triển của nghệ thuật quân sự**

Chiến dịch Mãn Châu là một trong các chiến dịch kiệt xuất của các lực lượng vũ trang Liên Xô trong Đại chiến Thế giới thứ II cả về ý định, quy mô, cường độ và phương pháp tác chiến chiến thuật, chiến lược. Nghệ thuật quân sự trong chiến dịch này nổi bật ở việc tổ chức, thực hành tiến công thần tốc và thọc sâu trên nhiều hướng, kiên quyết chia cắt, bao vây, tiêu diệt quân địch và đập tan ý đồ đối phó của chúng. Qua chiến dịch này, nghệ thuật quân sự Liên Xô được tích luỹ phong phú thêm bởi kinh nghiệm về tiến hành bố trí lại lực lượng vũ trang với quy mô chưa từng có từ phía Tây sang phía Đông của đất nước, trên cự ly 8.000-12.000 km; về việc cơ động các lực lượng lớn trên cự ly dài, chiếm lĩnh chiến trường có địa hình phức tạp và chưa quen thuộc; về tổ chức hiệp đồng tác chiến giữa lục quân và hải quân. Chiến dịch Mãn Châu còn nổi bật ở quy mô to lớn; việc chọn hướng tiến công chủ yếu trong điều kiện chính diện tiến công rất rộng lớn; và tính độc lập tác chiến cao của các phương diện quân, tập đoàn quân và của cả các binh đoàn trong điều kiện các hướng chiến dịch hầu như biệt lập với

nhau. Việc bố trí trong thê đội một chiến dịch các tập đoàn quân xe tăng và kỵ binh – Bộ binh cơ giới đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì tốc độ tiến công rất cao trong suốt quá trình chiến dịch. Kinh nghiệm sử dụng không quân, hải quân trong việc thực hành các nhiệm vụ tiến công, trinh sát, vận tải và tiến hành đổ bộ đường không, đường biển quy mô lớn, đã được phong phú thêm một bước.

Việc đặc cách lập ra cơ quan Tổng hành dinh Viễn Đông dưới sự chỉ huy của Nguyên soái A.M. Vaxlievski đã tạo điều kiện chỉ huy linh hoạt, hiệp đồng tác chiến chặt chẽ các phương diện quân và quân chủng để hoàn thành nhiệm vụ chiến lược trọng đại.

## 26 – CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ (13-3 – 7-5-1954)

### I. Tình hình chung

- Hình thức: chiến dịch tiến công chiến lược.

- Không gian: Điện Biên Phủ (Tây Bắc, Việt Nam).

- Thời gian: từ 13-3 đến 7-5-1954.

- Lực lượng tham gia chiến dịch:

+ *Ta*: các sư đoàn bộ binh 308, 312, 316 + Trung đoàn bộ binh 57/ f304 + Đại đoàn công pháo (24k 105mm, 15k 75mm, 16k 120mm, 36k 82mm, 24k cao xạ 37mm).

+ *Địch*: 21 tiểu đoàn bộ binh + 3 tiểu đoàn pháo binh (24k 105mm, 4k 155mm, 20k 120mm) + 1 đại đội tăng (10 chiếc) + không quân chi viện chiến đấu : 150-250 lần chiếc/ ngày.

- *Kết quả:* ta tiêu diệt toàn bộ tập đoàn cứ điểm địch phòng ngự ở Điện Biên Phủ, gồm 17 tiểu đoàn bộ binh, 3 tiểu đoàn pháo binh, diệt và bắt sống hơn 16.000 tên (riêng bắt sống 10.000 tên, kể cả viên tướng tư lệnh De Castreri và Bộ chỉ huy cứ điểm), bắn rơi và phá huỷ hơn 60 máy bay, giải phóng khu vực Điện Biên Phủ.

Chiến dịch đã có tác dụng trực tiếp đến giải pháp hòa bình, dẫn đến việc giải phóng hoàn toàn miền Bắc Việt Nam.

### II. Diễn biến chính

Bước sang năm thứ 8 của chiến tranh Việt – Pháp, địch đã ở vào thế phòng ngự, nhất là trên chiến trường Bắc Bộ. Nhận thấy không thể thắng trong cuộc chiến tranh này, địch đã đưa ra kế hoạch Nava nhằm bình định Việt Nam trong 18 tháng, để tạo thế mạnh tiến đến một giải pháp thương lượng có lợi cho chúng.

Về phía ta, với những đòn tiến công và phản công trên các hướng Tây Bắc, Tây Nguyên – Duyên Hải Trung Bộ, Thượng Lào, Trung Lào, Hạ Lào, trong Đông Xuân 1953-1954, ta đã buộc địch phải phân tán lực lượng cơ động trên khắp chiến trường, trong khi đó ta tập trung chủ lực về hướng Tây Bắc.

Nhạy cảm trước ý đồ chiến lược của ta, địch liền tăng cường lực lượng, biến Điện Biên Phủ thành một tập đoàn cứ điểm mạnh, buộc ta phải chấp nhận chiến đấu nếu muốn giải phóng Tây Bắc. Nhận định đây là một cơ hội lớn để tiêu diệt sinh lực địch, ta quyết định mở chiến dịch tiến công Điện Biên Phủ. Trong bối cảnh đó, chiến trường này đã trở thành điểm quyết chiến chiến lược nóng bỏng của cả hai bên.

Ta chủ trương chuẩn bị kỹ lưỡng, đánh chắc, tiến chắc, vì sau khi địch đã kịp thời tăng cường lực lượng, thiết kế phòng ngự vững chắc, khả năng đánh nhanh, thắng nhanh trở nên hạn chế.

Sau khi hoàn thành các công tác chuẩn bị, ngày 13-3, ta nổ súng tiến công tuyến phòng ngự vòng ngoài, bao gồm các cụm cứ điểm Him Lam, Độc Lập, Bản Kéo. Ngày 13-3, các trung đoàn 141 và 209 (f312) đã tiêu diệt cụm cứ điểm Him Lam; ngày 14-3, các trung đoàn 88 (f308) và 165 (f312) đã tiêu diệt cụm cứ điểm Độc Lập; ngày 17-3, kết hợp tiến công với lực lượng địch phản chiến, trung đoàn 36 (f308) làm chủ cứ điểm Bản Kéo. Sau 5 ngày, ta đập tan tuyến phòng ngự vòng ngoài; mở thông cửa vào khu phòng ngự trung tâm, diệt và bắt sống hơn 2.000 tên địch.

Từ ngày 30-3, ta mở đợt tiến công thứ hai, nhằm vào các cao điểm phía Đông Mường Thanh (phân khu Trung Tâm). Các đại đoàn quân của ta đã nhanh chóng chiếm được một số cứ điểm, nhưng những trận chiến đấu quyết liệt giành giật đôi bên đã đã diễn ra tại khu vực tác chiến của đại đoàn 316 trên các điểm cao A1, C1. Suốt trong tháng 4, ta và địch đã giành đi giật lại từng khu vực trên các điểm cao có ý nghĩa chiến thuật quan trọng nhằm khống chế phân khu Trung Tâm. Giữa tháng 4, ta tấn công chiếm sân bay Mường Thanh, cắt đứt cầu hàng không là đường tiếp tế quan trọng nhất của địch. Chúng lâm vào thế nguy khốn, bị tiến công trong tình trạng đảm bảo vật chất ngày càng trở nên khó khăn.

Từ 1-5, từ ba hướng Đông, Tây, Đông Bắc, các đại đoàn quân của ta mở cuộc tiến công cuối cùng vào Điện Biên Phủ. Ngày 1-5 đại đoàn 316 chiếm đồi C1; sáng 7-5, ta diệt các cứ điểm C2, A1, 507, là những cứ điểm kiên cố cuối cùng của địch. Chiều 7-5, ta tổng công kích trên toàn bộ mặt trận và đến

**Chiến dịch Điện Biên Phủ (13-3 đến 7-5-1954)**

chiều, ta đã hoàn toàn giải phóng Điện Biên Phủ, cầm giữ tại chỗ hơn 1 vạn tên địch cùng với tướng chỉ huy De Castreri.

**III – Những phát triển của nghệ thuật quân sự**

Điện Biên Phủ là một chiến dịch chiến lược, mà tầm vóc tác động của nó đến cục diện hai bên đã không một chiến dịch nào đạt tới trong lịch sử cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống Pháp. Có chiến dịch này trước hết là do quyết tâm chiến lược sáng suốt trong việc lựa chọn hướng tiến công với một tinh thần quyết chiến rất cao. Đó cũng là nghệ thuật tài giỏi trong việc tiến hành các bước chuẩn bị và trong sử dụng lực lượng. Về nghệ thuật tác chiến, đột phá lần lượt cụm cứ điểm địch là một phương pháp kinh điển, cũng đồng thời là giải pháp đúng đắn trong chiến dịch tiến công để giải quyết một tập đoàn cứ điểm. Ta đã trưởng thành vượt bậc với cách đánh công sự vững chắc, trong đó sự chỉ đạo chiến thuật là rất linh hoạt, cụ thể và sáng tạo. Cách đánh trong chiến dịch tiến công này đã dẫn đến thắng lợi từng bước, tất yếu, không thể đảo ngược.

## 27 – CHIẾN DỊCH TÂY NGUYÊN NĂM 1972 (24-4 – 6-6-1972)

**I – Tình hình chung**

- Hình thức: chiến dịch tiến công.

- Không gian: vùng Bắc Tây Nguyên, bao gồm Kon Tum, Gia Lai..

- Thời gian: từ 24-4 đến 6-6-1972

- Lực lượng tham chiến:

+ *Ta*: các sư đoàn bộ binh 2, 320 + 4 trung đoàn bộ binh: 66, 28, 24, 95 + tiểu đoàn xe tăng và các đơn vị hoả lực khác; tổng cộng: 45.000 người.

+ *Địch*: các sư đoàn bộ binh 22, 23 + sư đoàn dù + 2 liên đoàn biệt động quân + 14 tiểu đoàn bảo an và các đơn vị khác; tổng cộng: 54.000 tên.

Địch được chi viện tối đa của không quân bao gồm cả không quân chiến lược Mỹ, tổng cộng gần 10.000 lần chiếc trong thời gian chiến dịch.

- *Kết quả:* ta đã tiêu diệt 41.000 tên địch, giải phóng Tỉnh Kon Tum (trừ thị xã).

**II – Diễn biến chính**

Mùa Xuân 1972, ta mở cuộc tiến công chiến lược trên khắp chiến trường miền Nam, mà Tây Nguyên là một trong những hướng chính. Tại đây, ta mở chiến dịch tiến công Kon Tum.

Từ 26-3, ta thực hiện chia cắt chiến dịch đối với địch, cắt đường 14 trên đoạn nối liền Thị xã Kon Tum với Plâycu, là căn cứ chủ yếu của quân đoàn 2. Việc chia cắt kéo dài hơn 2 tháng đã khiến giao thông địch bị tê liệt một phần quan trọng.

Từ 30-3, ta thực hiện nghi binh trên dãy cao điểm phía Tây Thị xã Kon Tum, khiến địch hoang mang tung một phần quan trọng lực lượng tổng dự bị – 2 lữ đoàn dù ra ngăn chặn ta ở đây để phòng ngự thị xã. Sư đoàn 320 đã liên tục tiến công địch, diệt và đánh thiệt hại hai tiểu đoàn, khiến lữ dù 2 mất sức chiến đấu. Ta cũng đánh thiệt hại một phần sư đoàn 22 ra ngăn chặn ở phía Đông Tân Cảnh, khiến lực lượng phòng ngự của địch ở đây bị tiêu hao.

Đòn nghi binh của ta có hiệu quả tốt nhất, nhưng trận đánh then chốt mở màn chiến dịch ở khu vực Tân Cảnh tiến hành chậm do ta gặp rất nhiều khó khăn về mặt đảm bảo vật chất.

Ngày 24-4, sau một ngày chiến đấu quyết liệt, sư đoàn 2, trung đoàn 66 đánh chiếm căn cứ và Thị trấn Tân Cảnh, diệt sư đoàn 22 địch và các lực lượng tăng cường, lần đầu tiên tiêu diệt một sở chỉ huy sư đoàn địch trên chiến trường.

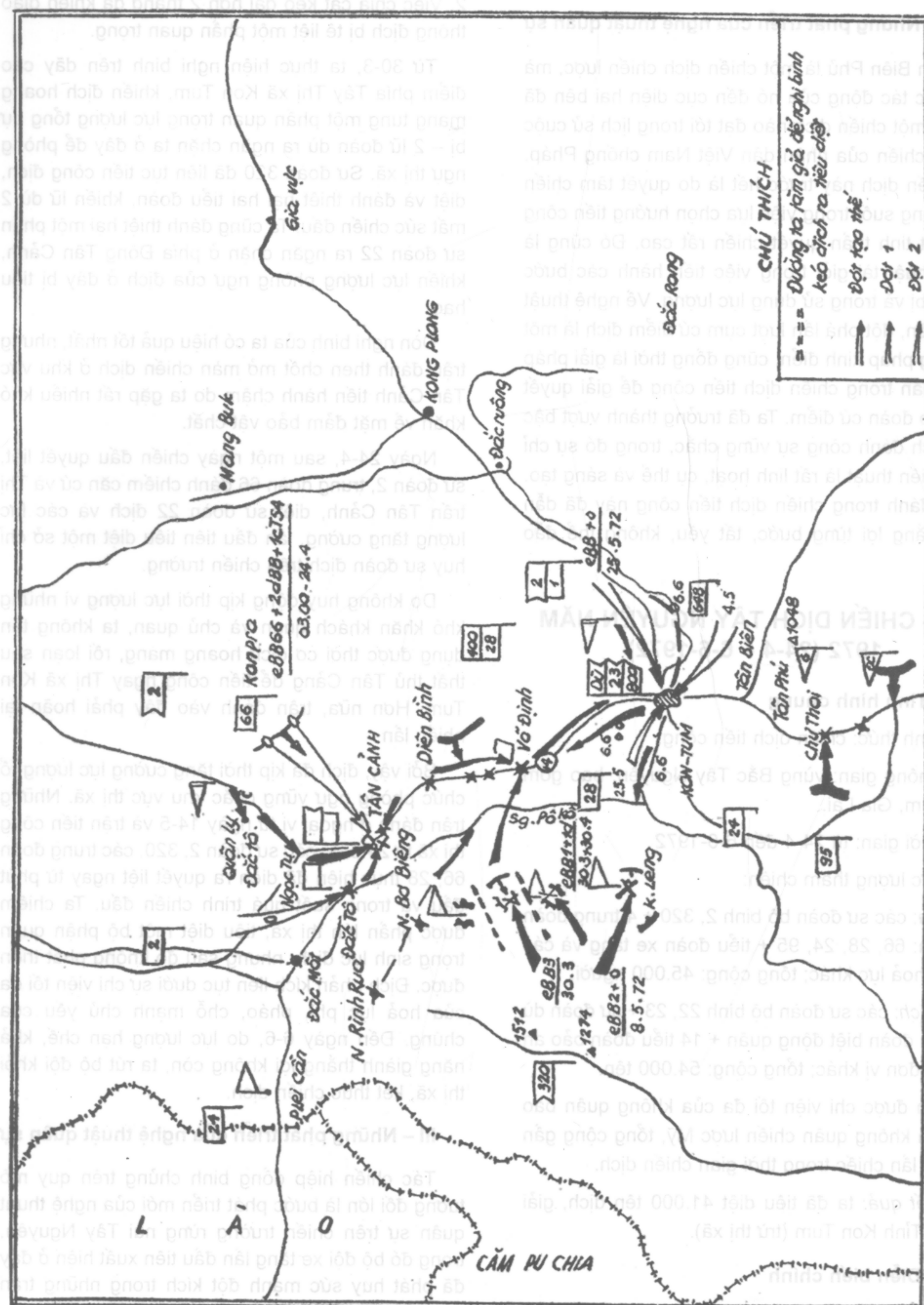
Do không huy động kịp thời lực lượng vì những khó khăn khách quan và chủ quan, ta không tận dụng được thời cơ địch hoang mang, rối loạn sau thất thủ Tân Cảng để tiến công ngay Thị xã Kon Tum. Hơn nữa, trận đánh vào đây phải hoãn lại nhiều lần.

Bởi vậy, địch đã kịp thời tăng cường lực lượng tổ chức phòng ngự vững chắc khu vực thị xã. Những trận đánh ở ngoại vi từ ngày 14-5 và trận tiến công thị xã từ 24-5 do các sư đoàn 2, 320, các trung đoàn 66, 28 thực hiện đã diễn ra quyết liệt ngay từ phút đầu và trong suốt quá trình chiến đấu. Ta chiếm được phần lớn thị xã, tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch, nhưng sau đó không phát triển được. Địch phản kích liên tục dưới sự chi viện tối đa của hoả lực phi, pháo, chỗ mạnh chủ yếu của chúng. Đến ngày 6-6, do lực lượng hạn chế, khả năng giành thắng lợi không còn, ta rút bộ đội khỏi thị xã, kết thúc chiến dịch.

**III – Những phát triển của nghệ thuật quân sự**

Tác chiến hiệp đồng binh chủng trên quy mô tương đối lớn là bước phát triển mới của nghệ thuật quân sự trên chiến trường rừng núi Tây Nguyên, trong đó bộ đội xe tăng lần đầu tiên xuất hiện ở đây đã phát huy sức mạnh đột kích trong những trận đánh công sự vững chắc.

Nghệ thuật lập thế trận vây hãm, chia cắt và đột phá chiến dịch đã đem đến những thành công mới. Cách cắt đường dài ngày là hình thức chiến thuật




Chiến dịch Tây Nguyên năm 1972
(24-4 đến 6-6-1972)

vây hãm, cô lập địch có hiệu quả. Đột phá vào cụm phòng ngự Tân Cảnh, ta đã đánh ngã về cơ bản lực lượng địch ở Kon Tum.

Một điểm đặc sắc khác là trong trận đánh này; mưu kế nghi binh lừa địch và điều địch đã thành công. Do hoạt động tác chiến nghi binh, tạo thế và việc làm hai con đường của ta, địch đã tập trung phòng ngự Kon Tum, thậm chí đưa lực lượng tổng dự bị ra ngăn chặn vòng ngoài ở dãy điểm cao phía Tây Sông Pô Kô (Tây Bắc thị xã) và bị ta tiêu diệt. Giành được yếu tố bất ngờ, ta đã giải quyết cụm cứ điểm Đắc Tô - Tân Cảnh nhanh gọn.

Do nhiều yếu tố, ta đã không tận dụng được thời cơ thuận lợi nhất; cùng với việc thiếu kinh nghiệm trong tổ chức lực lượng, tổ chức hiệp đồng chỉ đạo tình huống và trong tác chiến thành phố đã dẫn đến không thành công trong trận tiến công Thị xã Kon Tum.

THƯỢNG TƯỚNG - GS. **HOÀNG MINH THẢO**

## 28 – CHIẾN DỊCH QUẢNG ĐÀ (29-3-1975)

"... Đúng như phán đoán của Bộ Tổng Tư lệnh, trong hai ngày 12 và 13 tháng 3, địch đổ quân xuống phía Đông Buôn Ma Thuột, Phước An và Tây sân bay Hoà Bình. Chúng sa ngay vào một cái bẫy đã giăng sẵn. Các trung đoàn 45, 44, sở chỉ huy như sư đoàn 23 ngụy cùng với tàn quân của liên đoàn biệt động số 21 lần lượt bị tiêu diệt. Số còn lại chạy tán loạn, bỏ lại nhiều vũ khí, xe cộ và quân trang, quân dụng. Cuộc phản kích của địch hòng chiếm lại Buôn Ma Thuột bị đập tan. Quân ta nhanh chóng phát triển về hướng Phú Bổn, hình thành thế bao vây Thị xã Plâyku.

Cũng đúng như Bộ đã dự đoán ngày 14 tháng 3, địch bỏ Plâyku, Kon Tum. Ngày 15 tháng 3, địch rút chạy về hướng ven biển. Ngày 16 tháng 3, quân ta được lệnh băng rừng, cắt đường số 7, chặn đầu quân địch ở Đông Phú Bổn, Nam Cheo Reo và Phú Thiện. Binh sĩ địch tháo chạy mang theo vợ con nheo nhóc, đồ đạc lỉnh kỉnh, gây nên cảnh hỗn loạn, chen nhau chạy thoát lấy thân. Đường xá tắc nghẽn. Cả dòng người, xe cộ ùn lại ở Tây và Đông Phú Bổn, nhớn nhác, kinh hoàng. Một số địch chạy được về Phú Túc, Củng Sơn, nhưng lại tắc luôn ở đấy. Sau khi tiến công giải phóng các quận Phú Nhơn, Mỹ Trạch, Phú Thiện, quân ta vây đánh địch ở Củng Sơn, diệt và bắt sống gần 6.000 tên.

Báo chí và đài phát thanh phương Tây đổ thêm chất xúc tác vào quá trình sụp đổ của ngụy quân, ngụy quyền. Đài BBC tường thuật chi tiết cuộc rút chạy, tô đậm hình ảnh thảm hại với những cảnh rùng rợn ở Plâyku, Kon Tum và trên đường số 7. Đài tiếng nói Hoa Kỳ loan tin Quốc hội Mỹ bác bỏ viện trợ thêm về quân sự cho ngụy quyền Sài Gòn với đa số áp đảo: 49 phiếu thuận trên 189 phiếu chống lại hạ nghị viện, và 6 phiếu thuận trên 36 phiếu chống lại thượng nghị viện.

Đã đến lúc phải chạy đua với thời gian.

Bộ Chính trị quyết định sẽ họp vào ngày 18 tháng 3. Tôi chỉ thị cho Bộ Tổng Tham mưu (BTTM) chuẩn bị tình hình và đề xuất ý kiến.

Đêm 15 tháng 3, Cục tình báo phát hiện một hoạt động đáng chú ý của địch ở Trị Thiên: liên đoàn biệt động quân 14 chuyển ra Quảng Trị thay thế sư đoàn lính thuỷ đánh bộ chuyển phần lớn vào Đà Nẵng. Hiện tượng này giúp tôi khẳng định thêm một nhận xét đang hình thành trong suy nghĩ của mình từ sau chiến thắng Buôn Ma Thuột: qua cuộc đọ sức lớn đầu tiên ở Tây Nguyên và những diễn biến tiếp theo, có thể thấy rõ quân ngụy còn yếu hơn nhiều so với sự đánh giá của ta trước lúc mở cuộc tiến công. Chúng không hy vọng giữ được Trị Thiên. Có thể chúng sẽ tập trung lực lượng về giữ Đà Nẵng, nơi có vị trí chiến lược rất lớn. *Kế hoạch 2 năm có thể rút ngắn. Giải phóng miền Nam có thể sớm hơn.* Trước mắt, đã có thể mở ra cuộc tấn công giải phóng Thành phố Huế và toàn bộ 2 tỉnh Quảng Trị – Thừa Thiên.

Tôi đem những suy nghĩ của mình trao đổi với các anh Hoàng Văn Thái, Lê Trọng Tấn, Cao Văn Khánh và một số đồng chí khác trong BTTM. Các anh rất đồng tình.

Tôi định đi ngay vào Vĩnh Linh, ở đó sẽ mời anh Lê Tự Đồng chính uỷ kiêm tư lệnh quân khu Trị Thiên ra bàn chủ trương và kế hoạch tác chiến. Trực thăng đã sẵn sàng. Thế nhưng cân nhắc kỹ, thấy rằng trong lúc tình hình các chiến trường phát triển rất nhanh, tôi cần có mặt tại Tổng hành dinh; hơn nữa, mặc dù đi bằng máy bay, nhưng tính toán thời gian không kịp về họp Bộ Chính trị, lại vừa có tin địch đã rút khỏi Plâyku, Kon Tum, nên cuối cùng tôi quyết định không đi nữa. Thay vào đó tôi điện ngay cho Trị Thiên và quân đoàn 2: " ... *Đã có khả năng chuyển sang kế hoạch thời cơ*[1], *tổ chức thực hiện giải phóng Huế. Tình hình phát triển nhanh và thời cơ lớn đang đến sớm hơn ta dự kiến. Địch đang phải*

*(1) Kế hoạch tiến công giải phóng toàn bộ Quảng Trị, Thừa Thiên và Thành phố Huế.*

*đối phó với Nam Tây Nguyên, Khu 5, Nam Bộ và bắt đầu co cụm chiến lược. Trị Thiên cần đẩy mạnh hoạt động về mọi mặt. Cụ thể là đẩy mạnh tiến công của chủ lực từ phía Tây, thực hành chia cắt chiến lược giữa Huế – Đà Nẵng , mạnh dạn đưa lực lượng xuống đồng bằng, phát động quần chúng, đẩy mạnh chiến tranh du kích, áp sát các tuyến ngăn chặn của địch, kết hợp chặt chẽ chiến tranh du kích ở đồng bằng với tiến công của chủ lực ở phía Tây xuống".*

Đồng thời, tôi chuẩn y kế hoạch của BTTM ra chỉ thị tổ chức những trận địa pháo tầm xa khống chế đường số 1 từ Trị Thiên trở vào, ngăn chặn địch chuyển quân. Để thực hiện nhiệm vụ này, một đoàn cán bộ pháo binh được cử vào Trị Thiên tăng cường cho các đơn vị tại chỗ, đánh địch dọc đường 1 từ Quảng Trị đến Thừa Thiên.

Hạ tuần tháng 3, chiến dịch Tây Nguyên toàn thắng. *Hơn 12 vạn quân địch bị loại khỏi vòng chiến đấu.* Hơn 60 vạn dân thuộc các dân tộc Tây Nguyên được giải phóng. Hệ thống bố trí chiến lược của Mỹ – Nguỵ ở miền Nam đứng trước nguy cơ bị chia cắt hẳn làm đôi. Tuyến phòng ngự của địch dọc ven biển miền Trung bị uy hiếp trực tiếp. Thắng lợi của chiến đấu Tây Nguyên và bước phát triển của nó đánh dấu một bước suy sụp mới của Mỹ – Nguỵ, một bước ngoặt trong qúa trình phát triển của cục diện quân sự và chính trị ở miền Nam.

*Ngày 18 tháng 3 năm 1975, tại "Nhà con rồng"[(2)], Bộ Chính trị và Quân uỷ Trung ương họp.* BTTM báo cáo tổng hợp tình hình chiến sự từ khi chiến đấu mở màn. Mọi người vui mừng thấy cuộc tiến công phát triển nhanh hơn dự kiến.

Trên cơ sở những suy nghĩ về khả năng phát triển của cách mạng miền Nam từ sau trận Buôn Ma Thuột, tổng hợp những ý kiến đã trao đổi tập thể, tôi phát biểu, đại ý: *Tình hình đang chuyển biến rất nhanh. Mở đầu tiến công mới 10 ngày, đã tiêu diệt đại bộ phận quân đoàn 2 nguỵ, giải phóng Tây Nguyên. Đã xuất hiện hành động co cụm lớn của địch. Quân nguỵ suy yếu rõ rệt. Lực lượng so sánh đã thay đổi. Do nguỵ suy sụp nhanh, Mỹ cũng không dám liều lĩnh, ít khả năng can thiệp trở lại. Ta đang sung sức, lực lượng tập trung, khí thế mạnh mẽ. Thay mặt Quân uỷ Trung ương, tôi đề nghị Bộ Chính trị hạ quyết tâm giải phóng miền Nam trong năm 1975 không chờ đến năm 1976.*

Để thực hiện quyết tâm ấy, tôi kiến nghị: *hướng chiến lược chủ yếu là Sài Gòn. Trước mắt, Trị Thiên – Đà Nẵng là hướng chiến lược quan trọng. Khẩn trương tiến công giải phóng Huế – Đà Nẵng, giải phóng đồng bằng Khu 5. Tạo cho được bất ngờ về hướng tiến công, về thời gian, về lực lượng. Cần nhanh chóng đưa các sư đoàn ở mặt trận Tây Nguyên vào hướng Sài Gòn, tăng cường cho B2 thêm hai trung đoàn xe tăng, 2 trung đoàn pháo và 3 trung đoàn cao xạ. Quân khu Trị Thiên và quân đoàn 2 khẩn trương thực hiện kế hoạch thời cơ như Bộ đã chỉ thị. Cho ngay quân đoàn 1 lên đường. Hoạt động của các hướng tiến hành đồng thời hay trước, sau đều phải rất linh hoạt, nhằm bao vây, chia cắt, tiêu diệt địch. Trước mắt, phải đập tan âm mưu co cụm lớn của địch, tạo biến động trong cục diện chiến lược. Phương châm tác chiến chiến lược là: "táo bạo, bất ngờ, kịp thời, chắc thắng". Đồng bằng Sông Cửu Long đánh mạnh, tích cực phá "bình định"; giành đất, giành dân. Thành lập thêm các tiểu đoàn của huyện, tỉnh khẩn trương huấn luyện để tác chiến và bổ sung cho các chiến trường.*

Hội nghị thảo luận sôi nổi.

Đánh giá khả năng can thiệp trở lại của Mỹ, anh Lê Đức Thọ phân tích những khó khăn Mỹ đang gặp phải, sự suy sụp nhanh chóng của nguỵ, đi đến khẳng định Mỹ không còn khả năng trở lại can thiệp. Anh tán thành đề nghị của Quân ủy Trung ương: *"Như anh Văn nói, ta có cơ sở để dứt điểm trong năm 1975, vấn đề là tổ chức, là hậu cần, là cán bộ"...*

Anh Trường Chinh, anh Phạm Văn Đồng và các anh khác trong Bộ Chính trị lần lượt phát biểu ý kiến, phân tích thêm về thế đi xuống của địch, về cách đánh chiến lược của ta. Tất cả đều thống nhất: ta đang đứng trước thời cơ chưa từng có, và đồng ý với kiến nghị của Quân ủy Trung ương cần giành thắng lợi hoàn toàn trong năm 1975, kiên quyết nắm bắt thời cơ, thắng càng nhanh càng tốt.

Hội nghị cũng quan tâm đến tình hình Nam Bộ. Theo báo cáo của B2, bắt đầu từ ngày N (10 tháng 3 năm 1975), tích cực phối hợp với Tây Nguyên, toàn chiến trường đồng loạt tiến công và nổi dậy. Từ Khu 6 đến Cà Mau, kể cả vùng ven các đô thị, bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, dân quân du kích phối hợp với phong trào nổi dậy của quần chúng nhân dân, giành thắng lợi giòn giã. Ở khu vực Sài

---

*(1) Kế hoạch tiến công giải phóng toàn bộ Quảng Trị, Thừa Thiên và Thành phố Huế.*

*(2) Tổng hành dinh đặt trong khu vực Điện Kính Thiên ở thành Hà Nội, nơi có 4 con rồng đá, nên thường gọi là "Nhà con rồng".*

Gòn – Gia Định, lực lượng của thành đội và các đội đặc công, biệt động bắt đầu hoạt động mạnh. Ở đồng bằng Sông Cửu Long, quân và dân ta sôi nổi đánh phá kế hoạch "*bình định*" của địch, đạt nhiều kết quả.

Hội nghị làm việc khẩn trương, hào hứng, phấn khởi, kể cả trong giờ nghỉ. Đồng chí Tổng Bí thư khẳng định: *địch đã bị mấy cái bất ngờ: bất ngờ vì không phá được Hiệp định Paris mà còn bị ta kiên quyết đánh lại, bất ngờ về kế hoạch và quy mô tác chiến của ta; bất ngờ về hướng tiến công chiến lược; bất ngờ trước sự suy yếu của chúng.* Về bước phát triển tiếp theo, đồng chí nêu ý kiến *phải đánh cho địch suy yếu ngay trong quá trình co cụm, ngay khi chúng còn bị phân tán trên các hướng Khu 5, miền Đông Nam Bộ và đồng bằng Sông Cửu Long. Phải tạo được ba quả đấm: chủ lực, nông thôn và đô thị. Đánh Sài Gòn là khó, phải tạo được bất ngờ, phải sử dụng nhiều sư đoàn chủ lực để tiêu diệt quân chủ lực địch.* Đồng chí không quên nhắc đến *mũi tiến công binh vận, phải tạo cho được binh biến.*

*Bộ Chính trị hạ quyết tâm chuyển cuộc tiến công chiến lược thành cuộc tổng tiến công chiến lược, hoàn thành kế hoạch 2 năm (1975 – 1976) ngay trong năm 1975.* Phương hướng tổng tiến công chiến lược chủ yếu được xác định là Sài Gòn. Trước mắt, nhanh chóng tiến công tiêu diệt bằng được toàn bộ lực lượng địch trong vùng chiến thuật, từ Quảng Trị đến Quảng Ngãi, giải phóng Huế – Đà Nẵng. Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng Tư lệnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết tâm chiến lược ấy.

Một lần nữa, tư duy quân sự khoa học của Bộ thống soái tối cao đưa đến một quyết định chiến lược dũng cảm và chính xác. Trong tình hình quân ta đánh mạnh, đẩy địch vào thế bị động, thất bại, liên tiếp phạm sai lầm về chiến lược và suy sụp nhanh chóng; thế chiến tranh nhân dân của ta mạnh lên toàn diện từng giờ từng phút, thì thời gian ấn định trong kế hoạch 2 năm không còn phù hợp nữa. Lợi dụng thời cơ, đẩy mạnh tiến công trong khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng là một vấn đề đã trở thành truyền thống của nghệ thuật quân sự Việt Nam.

Hội nghị Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương ngày 18 tháng 3 đã quyết định rất kịp thời *khẩn trương chuyển hẳn sang phương án thời cơ.*

Ngay chiều hôm ấy, tôi vào Ninh Bình trực tiếp giao nhiệm vụ cho quân đoàn 1. Cùng đi có đồng chí Lê Trọng Tấn, Phó Tổng Tham mưu trưởng. Hai bên đường số 1, cảnh lao động sản xuất rộn rã, tấp nập. Nông dân chăm bón ruộng đồng, góp sức cùng tiền tuyến đánh giặc, hứa hẹn một vụ xuân - hè thắng lợi. Công nhân ra sức chữa cầu đường, khôi phục các nhà máy bị tàn phá trong chiến tranh phá hoại. Bức tranh lao động trong khí thế tổng tiến công phản ánh đặc điểm của chiến tranh nhân dân Việt Nam, như hai câu thơ đã trở thành quen thuộc:

*..."Rộn ràng thay cảnh quê hương*
*Nửa công trường, nửa chiến trường xôn xao"...*[1]

Các đồng chí Nguyễn Hòa, Tư lệnh và Hoàng Minh Thi, Chính ủy quân đoàn đón tôi tại Sở chỉ huy. Tôi ngạc nhiên khi nghe báo cáo một số đơn vị trong quân đoàn đang bận đi đắp đê. Việc sử dụng các lực lượng dự bị chiến lược của Bộ trong lúc này như vậy là không đúng. Hơn nữa, qua việc này, có thể thấy không phải mọi người, mọi cấp đều đã quán triệt tinh thần các nghị quyết và quyết tâm của lãnh đạo tối cao.

Tôi ra lệnh cho quân đoàn kiểm tra mọi mặt chuẩn bị lên đường chiến đấu, để lại sư đoàn 308 sẵn sàng ứng phó với tình huống địch phản ứng quân sự đối với miền Bắc, điều ngay các đơn vị đang đắp đê về. Quân đoàn 1 là quả đấm chủ lực mạnh, gồm những đơn vị có bề dày truyền thống sẽ góp phần cùng các đơn vị chủ lực khác của Bộ và các quân khu, quyết định chiến trường trong giai đoạn cuối cùng của chiến tranh.

Về kế hoạch hành quân, tôi chỉ thị phải bảo đảm tuyệt đối bí mật, tổ chức kiểm tra đôn đốc, bảo đảm bộ đội đi nhanh, đến đủ, có lệnh là tác chiến được ngay.

Sau đó, tôi và anh Tấn đến các đơn vị trực tiếp động viên cán bộ, chiến sĩ trước giờ xuất trận. Cảnh quan hùng vĩ của vùng Tam Điệp lịch sử, nơi quân đoàn đóng quân, gợi nhớ cuộc hành quân thần tốc của người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ 200 năm trước. Tôi truyền đạt quyết tâm của Đảng, nêu rõ vinh dự và trách nhiệm của mỗi người, mỗi đơn vị trong thời điểm lịch sử này.

Toàn quân đoàn sôi nổi chuẩn bị ra quân trong khí thế quyết chiến quyết thắng. Hầu như không có biểu hiện tích cực. Chỉ có một thắc mắc phổ biến trong cán bộ, chiến sĩ sư đoàn 308 là phải ở lại bảo vệ hậu phương, không được sát cánh cùng quân và dân miền Nam trực tiếp lập công trong thời cơ nghìn năm có một.

Sau khi trao đổi với anh Tấn; tôi điện cho quân

*(1) Thơ Tố Hữu.*

khu Trị Thiên và quân đoàn 2 truyền đạt quyết tâm của Bộ Chính trị, ra lệnh khẩn trương chuyển sang kế hoạch thời cơ.

Cũng trong chuyến đi này, tôi điện triệu tập đồng chí Đàm Quang Trung, Tư lệnh quân khu 4, ra tại sở chỉ huy quân đoàn 1 để làm việc. Trong khi nghe báo cáo tình hình, tôi hỏi kỹ và kiểm tra mức độ quán triệt quyết tâm của Đảng trong bộ đội và nhân dân quân khu 4. Tiếp đó, tôi giao nhiệm vụ cho Bộ Tư lệnh quân khu chuyển các lực lượng vũ trang và nhân dân từ Thanh Hóa đến Quảng Trị vào tư thế sẵng sàng chiến đấu cao, ra sức chi viện sức người, sức của cho miền Nam trong cuộc tổng tiến công chiến lược. Vốn là một trong những trung đội trưởng rồi đại đội trưởng của đội Việt Nam Tuyên Truyền Giải phóng quân từ những ngày đầu gian khổ, đồng chí Tư lệnh quân khu 4 phấn khởi đón nhận nhiệm vụ mới, hứa quyết tâm hoàn thành vượt mức, xứng đáng là quân khu hậu phương tiếp giáp trực tiếp với miền Nam. Đồng chí Đàm Quang Trung nay không còn nữa nhưng thái độ sôi nổi, nhiệt tình của đồng chí hôm ấy còn đọng mãi trong tôi.

Vừa về tới Tổng hành dinh, tôi gửi ngay cho anh Văn Tiến Dũng một bức điện mà nội dung đã hình thành sẵn trong đầu từ trên đường đi. Tôi thông báo nhận định của Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương về thắng lợi to lớn có ý nghĩa chiến lược của ta, về ý đồ co cụm chiến lược của địch, âm mưu của chúng tập trung lực lượng tạo thế bố trí phòng ngự ở vùng Sài Gòn và đồng bằng Sông Cửu Long, trước mắt có thể ở Đà Nẵng và Cam Ranh, hy vọng nấn ná chờ một giải pháp chính trị hoặc giải pháp chia cắt một phần lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, ta cần tranh thủ thời gian cao độ, khẩn trương hành động hết sức bất ngờ, hết sức táo bạo, đồng thời bảo đảm chắc thắng, theo tinh thần đó, Bộ Chính trị đã cân nhắc mọi mặt và hạ quyết tâm đưa phần lớn vào hướng chủ yếu là miền Đông Nam Bộ, đồng thời mở rộng vùng giải phóng ở đồng bằng Khu 5 với lực lượng hiện có của quân khu 5, có thể tăng cường sư đoàn 968 và binh khí kỹ thuật. Tôi cũng thông báo: anh Tấn sẽ gặp anh Dũng, anh Năm Công [(1)] và các anh B2 ra để báo cáo cụ thể quyết tâm mới của Bộ Chính trị và góp thêm ý kiến để xây dựng kế hoạch thực hiện [(2)].

Sáng 20 tháng 3, có tin do trung đoàn kỹ thuật 75 vừa thu được: Hồi 13 giờ 30 ngày 19 tháng 3, Thiệu gửi cho Ngô Quang Trưởng bức điện nội dung như sau: *"Vì eo hẹp về phương tiện không – hải quân, chỉ cho phép yểm trợ được một enclave [(3)]. Vậy hãy mener [(4)] trì hoãn chiến về tuyến Hải Vân".* Thế là địch đã quyết định bỏ Trị Thiên – Huế để giữ Đà Nẵng.

Cục tác chiến báo cáo: ngày 19 tháng 3, quân ta tiến công giải phóng thị xã và toàn bộ Tỉnh Quảng Trị. Tuyến phòng thủ phía Bắc của địch bị phá vỡ một mảng lớn. Địch co và giữ phòng tuyến Sông Mỹ Chánh. Sau khi trao đổi với các anh Hoàng Văn Thái và Lê Trọng Tấn, tôi hạ quyết tâm mở trận tiến công lớn, tiêu diệt tập đoàn phòng ngự Thừa Thiên – Huế. Tôi chỉ thị cho Bộ tổng tham mưu đôn đốc quân khu Trị Thiên gấp rút đưa lực lượng xuống đồng bằng, lệnh cho quân đoàn 2 nhanh chóng cắt đứt đường số 1, không cho địch rút về co cụm ở Đà Nẵng. Quân khu Trị Thiên và quân đoàn 2 phải khẩn trương đánh chặn, chia cắt, tiêu diệt cho được toàn bộ sư đoàn 1 ngụy và các lực lượng khác, thu toàn bộ trang bị của chúng, giải phóng hoàn toàn Trị Thiên – Huế, chiếm lĩnh Đèo Hải Vân. Tiểu đoàn 5 hải quân rải mìn và đưa lực lượng xuống bịt cửa Thuận An. Phải bao vây đánh mạnh trên tất cả các hướng, không cho địch rút chạy.

Ngày 22 tháng 3, anh Lê Tự Đồng, Chính ủy kiêm Tư lệnh quân khu Trị Thiên và anh Nguyễn Hữu An, Tư lệnh quân đoàn 2 báo cáo đã đánh thiệt hại nặng sư đoàn 1, bao vây Huế. Đường số 1 đã bị cắt đứt giữa Huế và Đà Nẵng. Hàng trăm xe cơ giới đang trên đường rút chạy về Đà Nẵng bị ùn lại. Pháo binh tầm xa của ta bắt đầu bắn phá sân bay Phú Bài. Quân địch không còn con đường nào khác là rút chạy ra biển theo hướng Cửa Thuận An và Cửa Tư Hiền.

Tôi điện khẩn cho anh Nguyễn Hữu An: *"Quân đoàn điều ngay lực lượng ra bịt Cửa Thuận. Ký tên: Văn".*

Mệnh lệnh được thi hành tức khắc. Trung đoàn 1 thuộc sư đoàn 324 cấp tốc hành quân ra chặn địch. Sự xuất hiện của quân chủ lực ở đây có tác dụng rất lớn về chiến thuật cũng như về tâm lý. Hàng chục ngàn quân ngụy cùng với hàng trăm xe tăng, xe bọc thép nhanh chóng bị tiêu diệt và tan rã. Cảnh thảm bại trên đường số 7 ở Tây Nguyên, một lần nữa được diễn lại nơi đây. Thành phố Huế trở nên hỗn loạn. Đã xảy ra nhiều vụ cướp phá do tàn quân ngụy chạy loạn gây ra. Triệu chứng tan rã lớn trong lực lượng địch ở Thừa Thiên – Huế xuất hiện.

Trước tình hình ấy, tôi điện cho anh Văn Tiến Dũng về hướng phát triển của chiến dịch Tây Nguyên: ... *"Địch bộc lộ ý định rút lui chiến lược lớn về giữ Sài Gòn và đồng bằng Sông Cửu Long. Đang*

*(1) Đồng chí Võ Chí Công.*

*(2) Do tình hình khẩn trương, sau này anh Tấn không đi.*

*(3) Chốt.*

*(4) Tiến hành.*

*rút bỏ Huế, có khả năng rút Đà Nẵng... Bộ Chính trị quyết định hành động táo bạo, bất ngờ, nhanh chóng thực hiện quyết tâm chiến lược ở hướng trọng điểm. Tôi đã bàn với anh Lê Đức Thọ, đã hỏi ý kiến anh Ba, rất nhất trí với kế hoạch phát triển và sử dụng lực lượng trong diện của anh... Động viên cán bộ, chiến sĩ có quyết tâm thật lớn, truy kích tiêu diệt sinh lực địch, giải phóng các tỉnh ven biển, kể cả Nha Trang và Cam ranh. Cần tăng cường cán bộ và trang bị, nhanh chóng phát triển các lực lượng tại chỗ, tập trung lực lượng lại càng sớm càng tốt, khẩn trương triển khai tiến công ở hướng trọng điểm... Ký tên: Chiến"* [1]

Theo lời khai của tù binh và các tư liệu được công bố sau này, tình hình nội bộ ngụy lúc này, thực sự là một màn kịch mang tính bi hài.

Trước thảm họa ở Tây Nguyên và nguy cơ Huế – Đà Nẵng bị uy hiếp, ngày 18 tháng 3, Nguyễn Văn Thiệu triệu tập các cố vấn thân cận ra Đà Nẵng họp cấp tốc, nói là để bàn giải quyết vấn đề người tị nạn. Thực ra, cuộc họp đã chuyển sang đối phó với vấn đề khủng khiếp hơn: nên bỏ chạy hay giữ quân khu 1.

Nghe Ngô Quang Trưởng báo cáo các cuộc tiến công của *"Việt cộng"* vào Huế và Đà Nẵng sắp nổ ra, cử tọa đều rởn tóc gáy! Đất đã nóng bỏng dưới chân. Thế là sau những lời hứa hẹn chung chung, Thiệu cùng "ê kíp" vội vã chuồn ngay, nói là vào Sài Gòn để bàn bạc cho an toàn.

Cuộc họp lại tiếp tục tại Dinh Độc Lập. Trần Thiện Khiêm nêu ý kiến: *khó có thể giữ Huế và Đà Nẵng cùng một lúc. Tốt hơn hết là bỏ một trong hai. Trần Văn Hương cho rằng không thể giữ cả Huế và Đà Nẵng vì quá tốn kém. Còn Ngô Quang Trưởng thì đề nghị: vì đường số 1 đã bị cắt, không thể khai thông được, cần tổ chức 3 điểm phòng thủ để cầm cự với "Việt cộng" là Huế, Đà Nẵng và Chu Lai.*

Kế hoạch của Trưởng được Thiệu chấp nhận, vì không còn cách nào khác. Trưởng yên tâm bay về sở chỉ huy quân khu 1.

Hôm sau, 20 tháng 3, Trưởng ra Huế. Đài phát thanh Huế đưa tin: "*Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu ra lệnh phòng thủ Thành phố Huế bằng mọi giá*". Trưởng cũng thề thốt: "*Tôi sẽ chết với cố đô xưa. Việt cộng phải bước qua xác tôi mới được vào Huế*". Y không quên họp các nhân sĩ để trấn an dư luận. Và y điện xin BTTM ngụy triển khai lữ đoàn không quân số 1...

Mọi việc hoàn tất theo đúng bài bản.

Thế nhưng, khi vừa đặt chân xuống Đà Nẵng, Trưởng không tin ở mắt mình nữa vì khi đọc bức điện của Cao Văn Viên chuyển lệnh của Tổng thống: *Quân đoàn 1 triển khai lực lượng để phòng thủ Đà Nẵng mà thôi. Lữ đoàn không quân số 1 đã được lệnh chuyển vào Sài Gòn.*

Choáng váng và thất vọng, Trưởng gọi điện cho Viên đề nghị giải thích, thì được trả lời vắn tắt: "*Hỏi Tổng thống Thiệu*". Hoang mang cực độ, Trưởng mở đài Sài Gòn vặn ra rả phát đi tin Tổng thống kêu gọi "*Giữ Huế bằng mọi giá*". Lúc này, các viên chức ngụy quyền không ai còn bụng dạ nào chạy đến Sài Gòn để thay đổi nội dung.

Những ngày này, tôi ở luôn tại Tổng hành dinh, không về nhà riêng, dù hai nơi chỉ cách nhau vài trăm mét. Trong phòng làm việc, các đồng chí công vụ đã kê thêm một chiếc giường con. Ngoài các tấm bản đồ treo trên tường, tôi đặt thêm một tấm bản đồ quân sự miền Nam ngay dưới tấm kính rộng trên mặt bàn để tiện theo dõi, suy nghĩ.

Các buổi sáng, nhất là lúc tình hình chiến sự khẩn trương, các đồng chí trong Bộ Chính trị thường vào Tổng hành dinh nghe tình hình và trao đổi ý kiến. Lúc này, tin tức báo về dồn dập. Chỉ sau vài tiếng đồng hồ, tình hình đã thay đổi. Báo cáo từ quân khu Trị Thiên và quân đoàn 2, đẩy các mũi tên đỏ trên bản đồ áp sát Huế. Pháo tầm xa của quân ta đã rót đạn vào sân bay Phú Bài và Cửa Thuận An. Phía Đà Nẵng, bộ đội Khu 5 đang tác chiến ở vùng Thăng Bình, Sơn Tịnh, Vĩnh Sơn, phát triển nhanh về Thị xã Tam Kỳ.

*Ngày 24 tháng 3 năm 1975, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương họp.* Điểm lại tình hình từ cuộc họp ngày 18 tháng 3, Hội nghị thấy tình hình các mặt trận đang phát triển tốt. Thay mặt BTTM, anh Lê Trọng Tấn báo cáo: ở chiến trường Trị Thiên ta sẽ dứt điểm nhanh. Quân địch đang rút chạy về co cụm ở Đà Nẵng. Trong tháng 4, ta cần nhanh chóng tiến công Đà Nẵng, diệt từ 2 đến 3 sư đoàn địch, không cho chúng thực hiện ý đồ rút về tăng cường cho Sài Gòn.

Anh Tấn báo cáo xong. Tôi phát biểu về tình hình Đà Nẵng và nêu ra các bước tiếp theo. Tôi nói: "*Theo tin nhận được, địch kêu gọi "tử thủ" Đà Nẵng, chúng có ý định thực hiện co cụm lớn, tăng cường căn cứ quân sự liên hợp này hòng ngăn chặn, làm chậm bước tiến của quân ta, tranh thủ thời gian củng cố các tuyến phía Nam của chúng, trông chờ sự can thiệp của Mỹ. Thế nhưng ngay từ bây giờ, ta cần dự kiến trước những chuyển biến mới, địch có thể rút chạy khỏi Đà Nẵng. Nếu chúng thoát được vào phía Nam thì cuộc tổng tiến công của ta ở chiến trường trọng điểm sẽ gặp khó khăn. Vậy ta cần*

(1) *Mật danh của tôi trong thời này.*

*nhanh chóng đánh chiếm Đà Nẵng, tiêu diệt sinh lực lớn của địch, tạo thuận lợi phát triển tiến công trong các bước sau. Chúng có thể "tử thủ" cũng có thể rút, rút nhanh hay rút chậm, nhưng ta thì phải chuẩn bị đánh trong tình huống địch rút nhanh, nhất thiết phải đánh nhanh. Không chờ giải phóng xong Huế, mà ngay từ bây giờ, phải bắt đầu mở cuộc tiến công vào Đà Nẵng. Nhanh chóng đánh chiếm các điểm cao, cho xe tăng thọc sâu ngay, tận dụng tối đa khả năng của pháo binh để tiến công Đà Nẵng.*

Hướng Sài Gòn, trước đây ta dự tính dùng 7 sư đoàn, vậy mà nay đã có 9 sư đoàn. Sau Đà Nẵng, có thể lên tới 5 sư đoàn. Nếu ta chiếm được Đà Nẵng trong tháng 4, tinh thần quân ngụy sẽ suy sụp lớn. Như vậy, ta phải đặt yêu cầu cao hơn. Để chuẩn bị cho trận quyết chiến cuối cùng, đi đôi với việc tập trung cao độ lực lượng từ phía Bắc đánh xuống. B2 phải cắt lộ 4, cô lập Sài Gòn và gây sức ép mạnh từ phía Tây Nam. ở hướng Tây Bắc, cần tập trung lực lượng mạnh hơn, hết sức tranh thủ thời gian, hành động khẩn trương hơn, tốc độ phát triển mạnh hơn.

Sau giờ nghỉ, hội nghị sôi nổi thảo luận.

Mọi người đều phải đánh nhanh, thắng nhanh. Mới có một tuần lễ mà thế và lực của địch đã khác hẳn. Phải nghĩ đến tiến công Sài Gòn từ bây giờ, kết hợp chặt chẽ tiến công và nổi dậy, thực hiện một bước nhảy vọt về chiến lược.

Không khí phấn khởi bao trùm phòng họp. Bộ Chính trị khẳng định thời cơ chiến lược lớn đã tới. Chưa bao giờ thuận lợi bằng lúc này, kể từ 20 năm qua. Cách mạng miền Nam đã có những bước nhảy vọt, nhưng đây là bước nhảy vọt có ý nghĩa quyết định. Hội nghị dự kiến có thể giành toàn thắng sớm hơn nhiều so với kế hoạch trước. Kéo dài sẽ không có lợi, mùa mưa đã tới gần.

Bộ Chính trị khẳng định "*Cuộc tổng tiến công chiến lược của ta bắt đầu với chiến dịch Tây Nguyên. Thời cơ chiến lược mới đã đến*". Một quyết tâm được quyết nghị: *nắm vững thời cơ chiến lược, tranh thủ thời gian cao độ, tập trung nỗ lực của cả nước, tập trung nhanh nhất lực lượng, binh khí kỹ thuật và vật chất vào phương hướng chủ yếu, hành động nhanh chóng, táo bạo, bất ngờ, đánh cho địch không kịp trở tay, giải phóng Sài Gòn trước mùa mưa. Trước mắt kiên quyết tiêu diệt toàn bộ quân địch ở Huế, Đà Nẵng và tiếp theo là trận quyết chiến chiến lược giải phóng Sài Gòn – Gia Định.*

Quyết tâm đã hạ. Phương hướng đã rõ.

Trong không khí phấn khởi, quyết tâm, thay mặt Quân ủy Trung ương, tôi đứng lên bảo đảm bộ đội ta nhất định tiêu diệt căn cứ quân sự liên hợp Đà Nẵng, và *đề nghị mở mặt trận Quảng Đà*, cử Bộ Tư lệnh mặt trận do đồng chí Lê Trọng Tấn làm Tư lệnh, đồng chí Chu Huy Mân là Chính ủy. Đề nghị trên được hội nghị nhất trí tán thành. Bộ Chính trị cũng đã quyết định thành lập quân đoàn 3 gồm các đơn vị vừa tác chiến ở Tây Nguyên; Tư lệnh là đồng chí Vũ Lăng, Chính ủy là đồng chí Đặng Vũ Hiệp.

Hội nghị kết thúc. Vừa lúc đó có tin báo quân ta đã giải phóng Huế vào hồi 10 giờ 30 phút ngày 25 tháng 3 năm 1975. Chấp hành mệnh lệnh của Bộ Tổng tư lệnh, các lực lượng vũ trang quân khu Trị Thiên và bộ đội quân đoàn 2 từ ba hướng đồng loạt tiến công, vượt qua các tuyến phòng thủ của địch, hình thành nhiều mũi bao vây Huế. Ở hướng Nam, quân đoàn 2 kịp thời chuyển hướng tiến công, nhanh chóng thọc sâu cắt đường số 1, đánh chiếm quận lỵ Phú Lộc, triệt đường rút lui của địch về Đà Nẵng. Sư đoàn 1, sư đoàn mạnh nhất của quân ngụy, bị đánh thiệt hại nặng. Từ hướng Bắc, quân ta tiến về Cửa Thuận An. Một lực lượng địa phương tiến đánh chặn Cửa Tư Hiền. Những cánh quân khác của ta, từ hướng Tây qua đường số 1, vượt Sông Tả Trạch, nhanh chóng bao vây địch. Đêm 24 tháng 3, pháo binh ta bắn mạnh vào sở chỉ huy tiền phương quân đoàn 1 ngụy ở Mang Cá, bắn chặn mãnh liệt Cửa Thuận An và Cửa Tư Hiền. Sáng 25 tháng 3, quân ta tiến công khu Cảng Tân Mỹ – Thuận An, tiêu diệt và đánh tan rã toàn bộ các lực lượng địch rút chạy đang dồn tắc ở đây.

Thắng lợi nhanh, gọn của trận Trị Thiên – Huế, trận then chốt tiêu diệt và làm tan rã sư đoàn 1 từng được coi là sư đoàn thiện chiến của quân ngụy, giải phóng cố đô, là một chiến thắng vang dội, giáng một đòn nặng vào âm mưu co cụm chiến lược của địch ở vùng ven biển miền Trung, uy hiếp nghiêm trọng Đà Nẵng, đẩy quân ngụy vào thế nguy khốn, suy sụp không gì cứu vãn nổi.

Tôi gửi điện khen bộ đội quân khu Trị Thiên và quân đoàn 2... "*Việc đánh chiếm và giải phóng thành phố Huế và Tỉnh Thừa Thiên là thắng lợi có ý nghĩa chiến lược và chính trị rất lớn. Chiến công đó làm cho nhân dân cả nước nức lòng phấn khởi, làm cho địch suy yếu thêm một bước mới hết sức nghiêm trọng. Các đồng chí đã góp phần rạng rỡ truyền thống đấu tranh anh dũng của quân và dân cả nước ta*".

Thực hiện quyết tâm của Bộ Chính trị, ngày 26 tháng 3, tôi cử anh Giáp Văn Cương làm phái viên của Bộ Tổng Tư lệnh vào hướng Đà Nẵng trước để chuẩn bị. Tôi triệu tập các đồng chí Lê Trọng Tấn, Tư lệnh mặt trận Quảng Đà vừa được chỉ định, đồng chí Nguyễn Bá Phát, Tư lệnh hải quân nhân dân,

đồng chí Phan Bình, Cục trưởng quân báo, đồng chí Lê Hữu Đức, Cục trưởng tác chiến và một số đồng chí khác bàn kế hoạch tiến công Đà Nẵng.

Vốn là một cán bộ chỉ huy giàu kinh nghiệm, anh Tấn đã chuẩn bị sẵn một phương án tác chiến.

Vào cuộc họp, tôi hỏi:

*- Đánh Đà Nẵng, có thể diễn ra một trong hai tình huống: một là địch rút chạy, hai là chúng co cụm, "tử thủ". Vậy ta nên đánh như thế nào?*

Anh Tấn trả lời:

*- Hiện nay, địch bố trí phòng ngự chuẩn bị "tử thủ" ở đây. Ta phải tổ chức hiệp đồng binh chủng để tiến công, bảo đảm chắc thắng. Cần có 5 ngày để họp Đảng ủy, tập kết bộ đội và tổ chức hiệp đồng binh chủng, chuẩn bị chiến đấu.*

Anh trải lên bàn một tấm bản đồ lớn, trên đó kế hoạch tiến công theo phương án 5 ngày, với những mũi tên rất to màu đỏ thể hiện các hướng tiến công; những trận địa hỏa lực được khoanh vùng từng cụm hướng vào các mục tiêu quân sự quan trọng trong thành phố và vùng lân cận.

Trong khi mọi người đứng quanh bản đồ sôi nổi mạn đàm, trao đổi, tôi lại suy nghĩ khác hẳn. Địch kêu gọi "*tử thủ*", nhưng tình hình có thể diễn biến đột ngột, khả năng địch rút vẫn tồn tại. Vậy phải có phương án đánh thật nhanh, thực hiện đúng phương châm "*khẩn trương, táo bạo, bất ngờ*".

Tôi quay sang anh Tống Trần Thuật, Cục phó cục quân báo:

*- Nếu địch rút khỏi Đà Nẵng nhanh nhất là mấy ngày? Các đồng chí nghiên cứu kỹ đêm nay, sáng mai báo cáo sớm.*

6 giờ sáng 27 tháng 3, mọi người đã có mặt tại Tổng hành dinh.

Anh Thuật báo cáo:

*- Địch rút nhanh nhất là 3 ngày.*

Còn anh Nguyễn Thanh, trưởng phòng nghiên cứu địch tình, lại nói:

*- Độ 4, 5 ngày ạ!*

Không thể đồng ý với đề nghị của anh Tấn chuẩn bị chiến đấu 5 ngày cũng như cách tính toán của anh Thanh, tôi phân tích ngắn, gọn, nêu rõ trong tình huống địch "*tử thủ*", ta có thể chuẩn bị 5 ngày, 7 ngày hoặc hơn nữa. Nhưng phải dự kiến tình hình đột biến, cần có kế hoạch đánh thật nhanh. Tôi chỉ thị làm kế hoạch đánh địch theo tình huống chúng rút trong 3 ngày.

Anh Tấn vẫn giữ ý kiến, và trình bày:

*- Đánh như vậy không chuẩn bị kịp.*

Tôi nói, giọng có phần gay gắt:

*- Tư lệnh mặt trận là anh nên tôi để anh ra lệnh. Nếu là người khác thì tôi ra lệnh: Đánh Đà Nẵng theo phương án 3 ngày. Nếu chuẩn bị 5 ngày, địch rút mất cả thì sao? Huế đã giải phóng rồi. Mặc dầu pháo binh và hải quân địch có thể bắn phá, cứ cho bộ đội hành quân theo đường số 1 tiến công thẳng vào Đà Nẵng. Từ phía Nam cũng theo đường số 1 tiến công lên. Không họp Đảng ủy, chỉ trao đổi bằng điện.*

Đây là lần đầu tiên và cũng là lần duy nhất tôi tỏ ra không bằng lòng với anh Lê Trọng Tấn, một trong những Tư lệnh xuất sắc nhất của quân đội mà tôi luôn quý mến.

Anh Tấn không phát biểu thêm, nghiêm chỉnh chấp hành mệnh lệnh. Sau này, anh đã đến gặp tôi, thân tình, cởi mở nhắc lại cuộc tranh cãi về phương án 3 ngày, rồi vui vẻ nhận khuyết điểm. Đúng là một con người trung trực, thẳng thắn, cương trực, đáng quý biết bao!

Tiếp đó, Thường trực Quân ủy Trung ương gặp và giao nhiệm vụ cho Tư lệnh mặt trận Quảng Đà. Nhân danh Bí thư Quân ủy, tôi chỉ thị: "*Chiến tranh đã chuyển sang giai đoạn phát triển nhảy vọt. Bố trí của địch ở Đà Nẵng tuy chưa đảo lộn, mặc dù chúng kêu gọi "tử thủ", nhưng tinh thần quân lính đang suy sụp, cần nắm vững phương châm "táo bạo, bất ngờ, kịp thời, chắc thắng", khẩn trương tiến công, bao vây tiêu diệt địch, khống chế sân bay, hải cảng. Chú ý làm tốt việc tiếp quản thành phố 1 triệu dân này, thực hiện tốt chính sách tù, hàng binh và chính sách chiến lợi phẩm. Nhanh chóng tổ chức tăng cường lực lượng phát triển vào phía Nam. Tôi nhắc anh Tấn báo cáo đều đặn về Bộ, và chúc anh giành thắng lợi lớn.*

Ngay lập tức, anh Tấn cấp tốc lên đường. Đi bằng máy bay lên thẳng vào Gio Linh, từ đó đi ô tô theo đường Trường Sơn đến sở chỉ huy quân đoàn 2, anh và các đồng chí cùng đi vào đặt sở chỉ huy ở phía Tây Đà Nẵng.

Anh Chu Huy Mân lúc này đang ở Quảng Ngãi, tôi điện cho anh Mân (đồng điện anh Võ Chí Công) thông báo quyết định của Bộ Chính trị thành lập Mặt trận Quảng Đà, cử Bộ Tư lệnh mặt trận. Anh Mân, Chính ủy của mặt trận, để lại các mục tiêu ở quân khu 5 cho bộ đội địa phương giải quyết, nhanh chóng tập trung bộ đội chủ lực theo đường số 1 đánh thẳng và Đà Nẵng nhanh nhất, kịp thời nhất, táo bạo nhất như tôi đã có điện từ sau ngày địch rút Plâyku.

Tư lệnh và Chính ủy mặt trận Quảng Đà làm việc với nhau bằng điện đài. Bộ tổng tham mưu được

lệnh triển khai phương tiện thông tin liên lạc bám sát từng bước các lực lượng đã được điều động về mặt trận, giúp Bộ Tư lệnh mặt trận Quảng Đà lãnh đạo chỉ huy các hướng.

Sau hội nghị ngày 25 tháng 3 năm 1975, anh Lê Đức Thọ đề nghị và được Bộ Chính trị đồng ý vào chiến trường B2 cùng các anh Phạm Hùng, Văn Tiến Dũng, trực tiếp chỉ đạo chiến dịch giải phóng Sài Gòn.

Anh Thọ lên đường vào ngày 28 tháng 3. Bằng mọi phương tiện máy bay, kể cả xe ôm, anh khẩn trương vào chiến trường càng nhanh càng tốt. Trước lúc lên đường, tôi tranh thủ trao đổi về phương án thực hiện quyết tâm của Bộ Chính trị giải phóng hoàn toàn miền Nam trước mùa mưa tới.

Bộ Chính trị cũng quyết định thành lập Hội đồng chi viện miền Nam do anh Phạm Văn Đồng làm chủ tịch. Hai mươi năm trước đây, anh Đồng cũng đã chủ trì một hội đồng như vậy, huy động lực lượng cả nước chi viện chiến dịch Điện Biên Phủ giành thắng lợi lịch sử. Sự kiện ấy nay được lặp lại, ở một trình độ cao hơn: động viên và tổ chức sức mạnh to lớn của toàn dân, dốc sức của sức người của hậu phương lớn miền Bắc khẩn trương chi viện tiền tuyến lớn miền Nam trong giai đoạn cuối cùng của chiến tranh, giành thắng lợi trọn vẹn.

18 giờ ngày 25 tháng 3 năm 1975, tôi gửi điện cho anh Trần Văn Trà và Quân ủy miền Nam, đồng gửi anh Phạm Hùng, Bí thư Trung ương Cục:

...*"Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương nhận định: Trên thực tế, cuộc tổng tiến công chiến lược của ta bắt đầu với chiến thắng Tây Nguyên và các chiến trường khác. Cuộc chiến đấu đã vào giai đoạn phát triển nhảy vọt như đã thông báo. Chiến thắng trên chiến trường Huế – Đà Nẵng và Nam Bộ làm cho địch suy sụp nhanh, tạo bước phát triển mới về quân sự, chính trị, đặc biệt trên chiến trường trọng điểm sẽ sớm hơn nhiều so với dự kiến của ta. Thời cơ lớn về chiến lược đã đến. Cần tranh thủ thời gian cao độ, tập trung lực lượng vào hướng trọng điểm, hành động táo bạo, bất ngờ, hoàn thành càng sớm quyết tâm chiến lược lớn mà Bộ Chính trị đã đề ra.*

*Đã có chỉ thị cho anh Tuấn[1]. Tình hình rất mới, trong cán bộ ta, nhiều khi nhận thức chưa chuyển biến kịp yêu cầu. Cần làm cho các cấp thông suốt hơn, tập trung lực lượng vào các mục tiêu chủ yếu. Thực hiện chiến lược ba quả đấm. Văn".*

19 giờ, tôi viết điện gửi anh Văn Tiến Dũng:

... *"Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương vừa họp đánh giá tình hình, nhận định: chiến dịch B3 đại thắng, cuộc tổng tiến công chiến lược đã bắt đầu. Đây là bước ngoặt trong cục diện quân sự và chính trị ở miền Nam. Chiến tranh cách mạng đã bước vào giai đoạn phát triển nhảy vọt... Tình hình ở trọng điểm sẽ có bước phát triển mới nhanh hơn dự kiến nhiều, nhất là trong trường hợp ta tiêu diệt sinh lực lớn của địch ở Huế và Đà Nẵng, đồng bằng Sông Cửu Long... Thời cơ chiến lược lớn đã đến. Cần nhanh chóng tập trung lực lượng vào phương hướng chủ yếu, hành động táo bạo, bất ngờ... hoàn thành nhiệm vụ ở trọng điểm càng sớm càng tốt, có thể sớm hơn rất nhiều so với kế hoạch. Thời tiết đang tốt, kéo dài không có lợi. Bộ Chính trị quyết định:*

*a, Nhanh chóng tập trung ba sư đoàn chủ lực, các đơn vị binh khí kỹ thuật chủ yếu về địa bàn Buôn Ma Thuột, sẵn sàng cơ động vào hướng trọng điểm.*

*b, Giải phóng Bình Định (hướng đường 19), phát triển xuống Phú Yên, Khánh Hòa, Nha Trang, Cam Ranh. Hướng đường 7 chỉ dùng lực lượng địa phương phát triển xuống Tuy Hòa. Hướng đường 21, phát triển ra phía Đông, tùy theo khả năng, nếu có thuận lợi mới thì xuống Nha Trang, Cam Ranh.*

*Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương đã quyết định mở mặt trận Đà Nẵng, thành lập Bộ Tư lệnh Quảng Đà.*

*Đã thành lập Hội đồng chi viện miền Nam do anh Tô làm chủ tịch. Chúc anh Đinh[2] chóng hồi phục. Ký tên: Văn".*

Trở lại với chiến trường Đà Nẵng.

Trong buổi giao ban tối hôm ấy, tôi thấy cần tận dụng mọi lực lượng tiến công địch. Sư đoàn 304 sau khi đánh xong Thượng Đức, lực lượng bị tiêu hao, đang củng cố ở đây. Tôi điện trực tiếp cho sư đoàn: "...*Sư đoàn 304 phải bằng mọi cách tiến vào giải phóng Đà Nẵng. Lúc này mọi sự chậm trễ đều có tội. Văn*".

Bức điện vừa chuyển xong, tôi gọi dây nói cho anh Cao Văn Khánh chỉ thị điện ngay cho quân đoàn 2 sau khi tiêu diệt các bộ phận địch còn chống cự, nhanh chóng tập trung lực lượng vào tiến công Đà Nẵng. Tôi cũng yêu cầu theo dõi, kiểm tra cuộc hành quân của quân đoàn 1 (trừ sư đoàn 308). Việc sử dụng sư đoàn 308 ở lại miền Bắc làm nhiệm vụ dự bị chiến lược có gây thắc mắc trong các chiến sĩ quân tiên phong. Ngày 26 tháng 3, đồng chí Hoàng

*(1) Mật danh của anh Văn Tiến Dũng.*

*(2) Đồng chí Đinh Đức Thiện.*

Kim, Chính ủy sư đoàn lên Bộ đề đạt nguyện vọng của sư đoàn xin được đi chiến đấu. Hiểu rõ tâm trạng của anh em 308, tôi thân mật căn dặn:

*- Sư đoàn đang làm một nhiệm vụ hết sức quan trọng. Hãy giải thích cho anh em hiểu thế nào là một sư đoàn cận vệ của cách mạng trong lúc này. Hãy chuẩn bị thật tốt để sẵn sàng hoàn thành bất cứ nhiệm vụ gì khi Tổ quốc cần đến. Sư đoàn 308 đang phụ trách một hướng trọng yếu của trận quyết chiến chiến lược đó!.*

Tiếp theo Buôn Ma Thuột, Tây Nguyên, trận Huế – Đà Nẵng là đòn tiến công chiến lược lớn thứ hai của ta đánh vào quân ngụy. Huế đã giải phóng xong. Còn lại mục tiêu chủ yếu: *Đà Nẵng*.

Đà Nẵng là thành phố lớn thứ hai ở miền Nam Việt Nam. Đây là một căn cứ quân sự liên hợp rất mạnh, nơi đặt sở chỉ huy của vùng I chiến thuật, của quân đoàn 1 ngụy. Sân bay Đà Nẵng là một căn cứ không quân lớn. Đà Nẵng còn là một hải cảng có ý nghĩa quân sự và kinh tế quan trọng. Tháng 3 năm 1965, những đơn vị đầu tiên của Mỹ đã đổ bộ vào Đà Nẵng, mở đầu thời kỳ Mỹ thực hiện chiến lược "*chiến tranh cục bộ*" xâm lược miền Nam.

Lúc này, tại đây, địch có khoảng 10 vạn tên, trong đó có 15 tiểu đoàn chủ lực thuộc sư đoàn 3 bộ binh, sư đoàn thủy quân lục chiến và tàn quân của các sư đoàn 1, 2, của liên đoàn biệt động quân, cùng với hàng chục tiểu đoàn bảo an, hàng trăm trung đội dân vệ, phòng vệ dân sự và 5.000 cảnh sát; sư đoàn 1 không quân với 373 máy bay các loại, 7 tiểu đoàn pháo binh, thiết đoàn 11 kỵ binh, một lực lượng hải quân ngụy đóng ở quân cảng Đà Nẵng và vùng biển phụ cận.

Sau khi mất Huế, Nguyễn Văn Thiệu lệnh cho Ngô Quang Trưởng cố thủ Đà Nẵng bằng mọi giá, hòng chặn bước tiến của quân ta, hy vọng biến nơi đây thành bãi đổ bộ khi quân Mỹ quay lại ứng cứu. Tất nhiên, đối với Trưởng, mệnh lệnh *"tử thủ"* của Thiệu lần này không còn thiêng liêng như trước nữa!

Từ đầu tháng 3 năm 1975, trên chiến trường Khu 5, quân ta bắt đầu hoạt động có tác dụng kiềm chế, nghi binh: tiến công kho đạn Sủng Mây, đánh bãi xe Xuân Thiều, phá Cầu Trắng ở gần Đà Nẵng. Sang trung tuần tháng 3, chấp hành lệnh của Bộ, Thường vụ khu ủy và Đảng ủy quân Khu 5 chủ trương tập trung lực lượng tiêu diệt sư đoàn 2 ngụy, giải phóng toàn Tỉnh Quảng Ngãi, giải phóng đại bộ phận nông thôn Tỉnh Quảng Đà. Các lực lượng vũ trang và nhân dân quân Khu 5 dưới sự lãnh đạo, chỉ huy của các anh Võ Chí Công, Chu Huy Mân đẩy mạnh tiến công và nổi dậy ở phía Bắc quân khu, nhanh chóng tiến xuống quốc lộ 1, khẩn trương chuẩn bị phát triển theo hướng từ Quảng Ngãi đến Đà Nẵng. Trước sức uy hiếp của quân ta, địch rút khỏi Sơn Hà, Trà Bồng. Vùng giáp ranh của Tỉnh Quảng Ngãi hoàn toàn giải phóng. Nhân dân nổi dậy giành quyền làm chủ, phối hợp với bộ đội giải phóng Thị xã Quảng Ngãi, Thị xã Tam Kỳ, căn cứ Tuần Dưỡng, đánh chiếm căn cứ Chu Lai, tiêu diệt sư đoàn 2 ngụy, mở rộng vùng giải phóng ở Tỉnh Quảng Đà, tạo điều kiện thuận lợi, uy hiếp Đà Nẵng từ phía Nam.

Ngày 27 tháng 3, ở phía Bắc Đà Nẵng, chấp hành mệnh lệnh của Bộ Tổng Tư lệnh, quân đoàn 2 phát triển tiến công trên hai hướng: từ đèo Mũi Trâu theo đường 14 tiến xuống phía Tây Bắc; từ Phú Lộc, theo đường số 1, đánh chiếm Thừa Lưu, Cầu Hai, Lăng Cô, Đèo Hải Vân, áp sát thành phố từ phía Bắc. Riêng sư đoàn 304 được lệnh trực tiếp của Bộ Tổng Tư lệnh và của quân đoàn khẩn trương chuyển sang tiến công Đà Nẵng từ hướng Tây Nam. Cùng thời gian này, chấp hành lệnh của Bộ, sư đoàn 2, các lực lượng pháo binh, cao xạ, tăng thiết giáp của quân Khu 5 dưới sự chỉ huy trực tiếp của anh Chu Huy Mân, bỏ qua các mục tiêu dọc đường, tiến thẳng về Đà Nẵng. Pháo binh của quân ta bắt đầu nã đạn, khống chế hải cảng và sân bay.

Trước tình hình nguy khốn, Ngô Quang Trưởng hủy bỏ kế hoạch rút sư đoàn thủy quân lục chiến về Sài Gòn, thu thập binh lính cố thủ Đà Nẵng. Nhưng quá muộn! Đà Nẵng đã rơi vào tình trạng hỗn loạn. Tuy quân số địch còn đông, nhưng binh lính đã mất tinh thần. Tân binh đào ngũ từng mảng. Bọn chỉ huy hốt hoảng, chỉ lo đưa vợ con tìm đường trốn chạy. Hàng vạn dân từ Huế ào vào cảng làm cho thành phố hỗn loạn thêm.

*Sau khi nghe Cục quân báo báo cáo tình hình mới nhất, tôi điện tiếp cho quân đoàn 2: "Địch ở Đà Nẵng đang rối loạn. Cảnh sát thôi làm việc. Dân hoang mang. Chúng đã ra lệnh rút trung đoàn ở Núi Quế và phá công sự. Cần nhanh chóng tiến đánh Đà Nẵng. Nếu có hiện tượng địch rút lui thì phải lập tức đánh tràn tới. Nếu chúng co cụm và cố thủ thì bao vây thật chặt, đánh ghim chân không cho rút. Đồng thời tập trung lực lượng theo hướng đường 14 và đường 1, tiêu diệt địch, chiếm khu vực Tây và Tây Bắc thành phố, thọc sâu vào Cầu Trịnh Minh Thế, chặn đường rút của địch qua bán đảo Sơn Trà. Ký tên: Văn".*

Cũng trong ngày 27 tháng 3, đồng chí Tổng Bí thư điện cho các anh Võ Chí Công và Chu Huy Mân: ..."*Chiến thắng oanh liệt ở Buôn Ma Thuột và*

*Tây Nguyên đã tạo ra thời cơ giải phóng Đà Nẵng. Ta phải tập trung lực lượng từ hai phía, từ Thừa Thiên – Huế đánh vào và từ Nam Ngãi đánh ra, nhanh chóng tiêu diệt toàn bộ sinh lực địch ở Đà Nẵng, không cho chúng rút chạy để co cụm về giữ Sài Gòn.*

*Trong lúc này, thời gian là lực lượng. Phải hành động hết sức táo bạo, bất ngờ, làm cho địch không kịp trở tay. Các anh cần sử dụng ngay lực lượng của quân khu và các tỉnh đánh thẳng vào Đà Nẵng. Phải có biện pháp đặc biệt để hành quân nhanh nhất, kịp thời khống chế, chiếm lĩnh các sân bay, bến cảng, bao vây chia cắt để tiêu diệt địch.*

*Phải nhanh chóng phát động quần chúng vũ trang nổi dậy, đập tan các lực lượng kìm kẹp ở cơ sở, chiếm lĩnh các công sở, kho tàng, nhà máy, thành lập chính quyền cách mạng và sáp vào vận động binh sĩ bỏ súng đầu hàng, làm tan rã các đơn vị quân ngụy.*

*Các binh đoàn chủ lực phía Bắc đã có kế hoạch hành quân nhanh nhất để kịp thời hiệp đồng với cánh quân phía Nam. Các anh hành động ngay, không chậm trễ... Ký tên: Ba*".

Các chỉ thị, mệnh lệnh trên đây đều được chấp hành triệt để và nhanh chóng.

Tại Tổng hành dinh, các cán bộ tác chiến, quân báo, thông tin, cơ yếu... làm việc suốt ngày đêm. Tin chiến thắng dồn dập báo về cổ vũ mọi người làm việc hăng say, quên ăn, quên ngủ.

Sáng ngày 28 tháng 3, tôi triệu tập đồng chí Doãn Tuế, Tư lệnh pháo binh, lúc này là phái viên của Bộ Tổng Tư lệnh, kiểm tra tình hình triển khai sử dụng hỏa lực.

Tôi hỏi:

*- Pháo của ta đã đến đâu rồi?*

Đồng chí Tuế báo cáo:

*- Mới có 1 tiểu đoàn của quân Khu 5 vào sân bay Đà Nẵng. Pháo của quân đoàn 2 mới có 2 đại đội vào đến Đèo Mũi Trâu.*

Việc triển khai pháo binh chiến dịch như vậy là chậm.

Tôi chỉ thị bố trí ngay pháo ở Đèo Mũi Trâu để chế áp sân bay Đà Nẵng, đưa tiếp pháo của quân đoàn 2 lên Đèo Hải Vân để bắn sang Sơn Trà. Điều ngay toàn bộ lực lượng pháo binh mặt trận lên tham gia tiến công.

Kết quả là đến 17 giờ ngày hôm ấy, tất cả các đơn vị pháo của quân đoàn 2 và quân khu 5, sau khi tổ chức xong trận địa, bắt đầu nã đạn vào Đà Nẵng. Trận pháo kích lớn diễn ra vào sáng hôm sau, 29 tháng 3: 30 khẩu pháo cỡ lớn của ta dồn dập bắn vào sở chỉ huy quân đoàn 1 ngụy, sân bay Đà Nẵng, Cảng Mỹ Khê, bán đảo Sơn Trà, sân bay Nước Mặn, từ 5 giờ đến 10 giờ sáng. Sau đó, pháo chuyển làn bắn ra mép nước, ngăn chặn không cho tàu địch vào bốc bọn tàn quân.

Bộ Tư lệnh mặt trận Quảng Đà báo cáo: *Ngày 29 tháng 3 năm 1975, quân ta tiến công vào Đà Nẵng từ nhiều hướng: Quân đoàn 2 trên các hướng Bắc, Tây Bắc và Tây Nam. Sư đoàn 2 quân Khu 5 trên các hướng Nam và Đông Nam. Được các lực lượng biệt động, tự vệ, du kích bí mật và quần chúng hỗ trợ, cả hai cánh quân cùng tiến công vào thành phố. Một số cán bộ, đảng viên, chiến sĩ ta bị địch bắt giam ở Non Nước phá nhà lao thoát ra ngoài, tham gia đánh địch. Dưới sự lãnh đạo của tỉnh ủy Quảng Đà, quần chúng nổi dậy mạnh mẽ. Đồng bào tự động đưa xe đò, xe lam, xe máy chở bộ đội ta tiến nhanh vào thành phố, mang cơm nước, quà bánh tiếp tế cho bộ đội. Bộ đội chủ lực không quen địa hình thì đã có các chiến sĩ tự vệ dẫn đường. Nơi nào mà chủ lực chưa tới kịp, thì các lực lượng biệt động, tự vệ và du kích kết hợp với cơ sở bí mật đã kịp thời đánh chiếm. Công nhân bảo vệ sân bay, bến cảng, nhà máy... nhân dân phối hợp cùng bộ đội kêu gọi binh sĩ địch ra hàng.*

Có tin Tổng thống Mỹ tuyên bố đưa hải quân đến cứu viện Đà Nẵng. Qua phân tích tình hình, tôi điện cho anh Tấn, anh Mân, anh Phạm Hùng và quân đoàn 2: "*Pho tuyên bố dùng tàu LST vào Đà Nẵng là để trấn an dư luận, cũng có thể để cứu bọn ngụy ở bán đảo Sơn Trà. Khả năng hành động của không quân ngụy ít. Khả năng không quân Mỹ can thiệp càng ít hơn. Nhưng ta vẫn phải đề phòng. Văn*".

Thực tế đã diễn ra đúng như vậy. Tàu Mỹ đến cứu bọn ngụy chạy trốn, nhưng đậu cách xa bờ, gây cảnh chen chúc hỗn loạn. Nhiều người rơi xuống biển. Máy bay trực thăng Mỹ đến đón cố vấn Mỹ và những tên đầu sỏ, bị hàng ngàn binh lính và dân di tản ùa lên, phải cất cánh bay đi, nhiều người bám ở bên ngoài máy bay rơi từ trên không xuống.

Chỉ trong vòng 32 giờ, quân ta lần lượt đánh chiếm các mục tiêu quân sự, chính trị, kinh tế trong căn cứ liên hợp, giải phóng hoàn toàn Thành phố Đà Nẵng và Thị xã Hội An, tiêu diệt và làm tan rã hơn 10 vạn tên trong bộ máy quân sự và hành chính của ngụy ở đây.

Trưa ngày 29 tháng 3, anh Nguyễn Thanh vào báo cáo tình hình địch. Nhớ lại buổi giao nhiệm vụ cho anh Lê Trọng Tấn, tôi nói vui:

*- Đáng lẽ tôi cho cậu 5 điểm*[1] *nhưng chỉ cho 3*

*điểm thôi, vì Đà Nẵng chỉ rút có 3 ngày!*

Đòn tiến công chiến lược thứ hai đã được hoàn thành xuất sắc. Lại một bước nhảy vọt mới của cuộc tổng tiến công và nổi dậy trong mùa mưa lịch sử.

Cuộc tiến công giải phóng Huế – Đà Nẵng do Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng Tư lệnh trực tiếp lãnh đạo chỉ huy được hình thành trong quá trình thực hiện cuộc tổng tiến công chiến lược, nhanh chóng phát triển thành một chiến dịch quy mô lớn có ý nghĩa chiến lược rất quan trọng. Tiếp theo chiến thắng Tây Nguyên, chiến thắng vang dội Huế – Đà Nẵng đã đập tan ý định co cụm chiến lược của địch, tiêu diệt nhiều sinh lực chủ yếu của chúng, làm thay đổi căn bản so sánh lực lượng hoàn toàn có lợi cho ta, đẩy quân ngụy sụp đổ nhanh chóng, mở ra triển vọng rất thuận lợi cho trận quyết chiến chiến lược cuối cùng.

Qua chiến đấu, bộ đội ta trưởng thành vượt bậc, rất nhiều tấm gương tích cực chấp hành mệnh lệnh, chiến đấu anh dũng, mưu trí, táo bạo, xuất hiện trong cán bộ, chiến sĩ nhất là ở cánh quân phía Bắc của các đồng chí Nguyễn Hữu An, Lê Linh, Hoàng Đan và cánh quân phía Nam của đồng chí Nguyễn Chơn.

Ngày 1 tháng 4, tôi gửi điện khen bộ đội mặt trận Quảng Đà:

"*Quân ủy Trung ương nhiệt liệt khen ngợi toàn thể cán bộ, chiến sĩ, đảng viên, đoàn viên và các lực lượng bộ đội chủ lực và bộ đội địa phương, bộ đội tinh nhuệ, tự vệ mặt trận Quảng Đà đã triệt để chấp hành mệnh lệnh, hành động táo bạo kịp thời, phối hợp với nhân dân, trong một thời gian rất ngắn, tiêu diệt và làm tan rã toàn bộ quân địch, giải phóng toàn Tỉnh Quảng Đà, đặc biệt Thành phố Đà Nẵng là một căn cứ quân sự quan trọng bậc nhất của địch ở miền Nam Việt Nam .*

*Quân ủy Trung ương tuyên dương công trạng các đồng chí trong toàn quân về chiến công chói lọi đã lập được... Văn*".

Chiến thắng Huế – Đà Nẵng cổ vũ mạnh mẽ hậu phương lớn và tiền tuyến lớn. Bộ Chính trị Trung ương Đảng, Quốc hội và Chính phủ nhiệt liệt khen ngợi và tặng thưởng bộ đội và nhân dân vừa lập chiến công lớn nhiều Huân chương cao quý.

Khí thế tiến công trào dâng từ Bắc chí Nam.

Bao giờ cũng vậy, như đã thành thói quen, mỗi lần thắng lợi, tôi lại nhớ tới lời dạy của Bác Hồ: "*Thắng lợi tuy lớn, nhưng mới chỉ là bước đầu. Các chú không được chủ quan, khinh địch*". Công cuộc giải phóng hoàn toàn miền Nam đang còn ở phía trước. Càng đến gần sào huyệt, quân địch tất sẽ càng phản ứng quyết liệt hơn. Ngay ngày hôm sau, 30 tháng 3, một đoàn cán bộ tham mưu, chính trị, hậu cần, kỹ thuật, được cử ngay vào Đà Nẵng nghiên cứu rút kinh nghiệm tại chỗ về cách đánh của bộ đội chủ lực kết hợp với quần chúng nổi dậy ở một thành phố lớn, chuẩn bị cho trận đánh quyết định sắp diễn ra.

Khí thế tiến công, nổi dậy của quân và dân ta trong giai đoạn cuối cùng của chiến tranh càng sôi động bao nhiêu, thì các tư liệu được công bố sau này cho thấy cảnh tượng của phía đối phương lúc này càng ảm đạm bấy nhiêu.

Vừa đúng thời điểm địch nguy kịch nhất, Nguyễn Văn Thiệu nhận được bức thư đề ngày 22 tháng 3 năm 1975 của người đứng đầu Nhà Trắng ở Hoa Thịnh Đốn:

"*Ngài Tổng thống Thiệu thân mến,*

*Cuộc tiến công của quân Bắc Việt hiện nay đối với đất nước ngài là một điều vô cùng phiền phức và là nỗi đau khổ của mọi người.*

*Đối với Hoa Kỳ, vấn đề cũng không kém phần nguy ngập... Người Mỹ cũng bị thử thách khi họ quyết tâm giúp đỡ một người bạn đang bị các lực lượng vũ trang hiện đại tấn công... Riêng tôi, tôi quyết định rằng người Mỹ sẽ bảo vệ Việt Nam trong giờ phút quyết định này với ý định thực hiện đúng trách nhiệm của Hoa Kỳ trong hoàn cảnh này. Tôi vẫn theo dõi những diễn biến một cách sát sao và bàn bạc khẩn cấp với các cố vấn của tôi về những việc làm mà hoàn cảnh đòi hỏi và pháp luật cho phép...*

*Ký tên:* GIÊRÔN PHO" (2).

Cũng vẫn cái giọng chung chung, mơ hồ, không có gì cụ thể! Giữa lúc dầu sôi lửa bỏng, mà lá thư đánh đi bằng điện mật, sau khi giải mã, vẫn lạnh như tiền! Hơn nữa, cụm từ "*pháp luật cho phép*" dội thêm một gáo nước lạnh vào chính quyền Thiệu, vì ai cũng biết, ngay từ hồi Nixon còn ngồi lại Nhà Trắng, mối quan hệ giữa Tổng thống và Quốc hội về cuộc chiến tranh Việt Nam không lấy gì làm suôn sẻ. Ngày 30 tháng 11 năm 1974, đạo luật về "*Quyền hạn của Tổng thống trong thời gian chiến tranh*" (Viết tắt là WPA) đã ra đời, quy định rõ Tổng thống phải thảo luận trước với Quốc hội về bất cứ hành động quân sự nào sắp tiến hành, và trong 48 giờ phải tường trình chi tiết về hành động quân sự ấy.

Lúc này, rõ ràng là Tổng thống Pho không thể hành động mà không được sự chấp thuận của Quốc

---

*(1) Theo cách cho điểm của Liên Xô.*

*(2) Nguyễn Tiến Hưng và Jerol Schcter:* ***Từ Bạch ốc đến dinh Độc Lập.*** *NXB Trẻ 1990 tr.389.*

hội. Mà Quốc hội thì đang chuẩn bị nghi lễ Phục sinh, mọi công việc đều gác lại!

Mặc dù chán nản và tuyệt vọng, Thiệu vẫn gửi đi vào tối ngày hôm sau một lời kêu cứu:

... "*Thưa ngài Tổng thống,*

*Vào giờ phút quyết định này, khi Nam Việt Nam đang lâm nguy và hòa bình đang bị đe dọa nghiêm trọng, vì lẽ đó tôi trân trọng khẩn cầu Chính phủ Hoa Kỳ hãy thực hiện lời hứa... Một là hạ lệnh tiến hành một cuộc oanh tạc ngắn hạn bằng máy bay B52 tập trung vào những điểm đóng quân và căn cứ hậu cần của kẻ thù trong khu vực thuộc Nam Việt Nam. Hai là khẩn cấp viện trợ những phương tiện cần thiết để ngăn chặn và đẩy lùi cuộc tấn công...*

*Kính thưa ngài Tổng thống*

*Một lần nữa, tôi xin khẩn cầu ngài, khẩn cầu chữ Tín trong chính sách ngoại giao của Hoa Kỳ và đặc biệt khẩn cầu lương tâm của nước Mỹ... Tôi xin đa tạ quyết tâm thực hiện lời hứa đó bằng hành động cụ thể của ngài...*

*Trân trọng kính chào*

NGUYỄN VĂN THIỆU [1]"

Tất nhiên, lời van xin của Thiệu rơi vào im lặng. Bức thư ngày 22 tháng 3 là bức thư cuối cùng của Pho gửi cho Thiệu. Tác dụng của nó cũng giống như một liều thuốc an thần đã quá hạn, không còn giúp gì được bệnh nhân đang thập tử nhất sinh.

Mặc dù Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Sơ-lét-xinh-giơ nêu lên giải pháp duy nhất còn lại lúc này là ném bom nguyên tử, vị Tổng thống được đưa lên sau vụ bê bối Oatơghết ở vào một tình thế khó xử: ném bom bằng B52 thì bị Quốc hội cấm. Dùng bom nguyên tử thì càng không dám nghĩ tới. Pho không thể làm gì hơn là bỏ đi đánh "*gôn*" suốt cả tuần.

Đà Nẵng thất thủ đúng vào dịp lễ Phục Sinh.

Đối với Mỹ, Đà Nẵng không còn là một vị trí chiến lược quan trọng nữa. Tuy nhiên, cũng đã có một "*hạm đội*" được gửi tới Đà Nẵng. Đó là một mớ hỗn tạp gồm 20 chiếc tàu vận tải và tàu kéo của Nhật cùng 3 tàu chiến nhỏ của Mỹ đến để di tản cố vấn Mỹ, viên chức tháo chạy lấy thân, trong đó có tướng Ngô Quang Trưởng."

**PHẠM CHÍ NHÂN** ghi

*(Trích trong hồi tưởng: **Tổng hành dinh mùa Xuân toàn thắng** của Đại tướng Võ Nguyên Giáp).*

(1) *Sđd tr.391.*

## 29 – CHIẾN DỊCH TÂY NGUYÊN NĂM 1975 (4-3 – 3-4-1975)

### I. Tình hình chung

- Hình thức: chiến dịch tiến công.

- Không gian tác chiến chủ yếu: vùng Tây Nguyên, bao gồm các tỉnh Đak Lak, Phú Bổn, Gia Lai, Kon Tum, Quảng Đức.

- Không gian phát triển tiến công: Duyên Hải trung Trung Bộ, gồm các tỉnh: Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa.

- Thời gian: từ 4-3 đến 3-4-1975.

- Lực lượng tham chiến:

+ Ta: 4 sư đoàn bộ binh 10, 320, 316, 968 + 4 trung đoàn bộ binh 25, 95a, 95b, 271 + trung đoàn đặc công 198 + trung đoàn tăng – thiết giáp 273 và các đơn vị binh chủng chuyên môn, kỹ thuật.

+ Địch: sư đoàn bộ binh 23 + lữ đoàn dù 3 + trung đoàn bộ binh 40 (giai đoạn phát triển) + 8 binh đoàn (trung đoàn) biệt động quân 4, 6, 7, 21, 22, 23, 24, 25 + lữ đoàn tăng – thiết giáp 2 (gồm 4 thiết đoàn) + 30 tiểu đoàn bảo an và các đơn vị binh chủng chuyên môn, kỹ thuật khác.

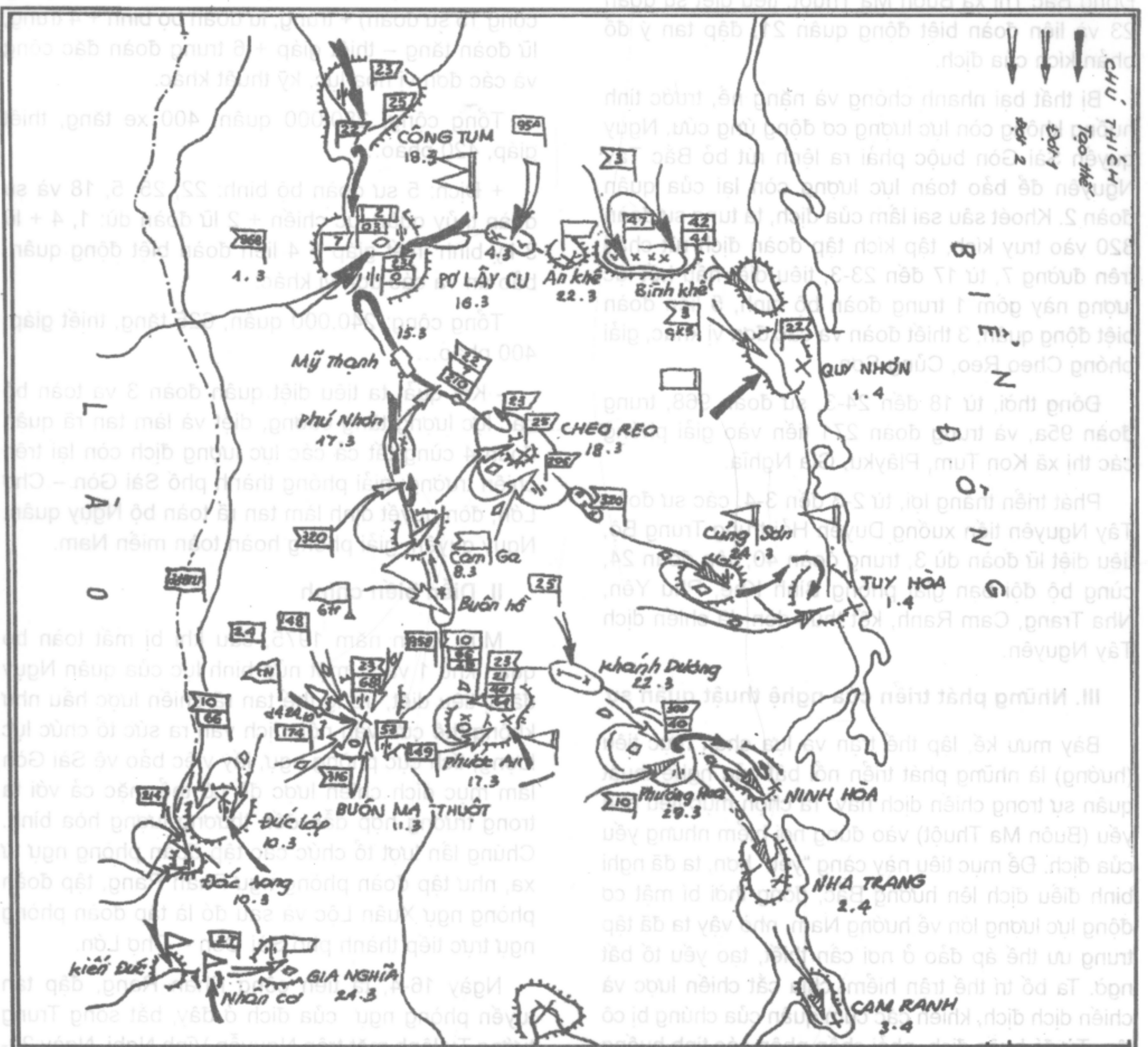
- Kết quả: ta tiêu diệt sư đoàn 23, lữ đoàn 3, lữ đoàn thiết giáp 2, trung đoàn 40, 8 liên đoàn biệt động quân và các tiểu đoàn bảo an, tổng cộng gần 30.000 tên; giải phóng toàn bộ vùng Tây Nguyên và góp phần quan trọng giải phóng Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa.

### II. Diễn biến chính

Bước vào mùa Xuân năm 1975, ta chọn Nam Tây Nguyên làm hướng đột phá chiến lược cho cuộc tổng tiến công. Chiến dịch được mở ra với ý định ban đầu là giải phóng vùng Nam Tây Nguyên, trước hết là thị xã có ý nghĩa chiến lược Buôn Ma Thuột.

Sau các hoạt động nghi binh tích cực thu hút địch lên hướng Bắc, từ ngày 4-3-1975, bộ đội ta bước vào tác chiến tạo thế, chặt đứt giao thông địch trên trục đường 19 và 21, chia cắt chiến lược các tập đoàn địch ở Tây Nguyên và đồng bằng. Ngày 8-3, sư đoàn 302 diệt cứ điểm Cẩm Ga, chiếm giữ đường 14 ở khu vực này, chia cắt chiến dịch quân địch ở Bắc và Nam Tây Nguyên. Từ 9 đến 10-3, chính thức bước vào tác chiến chiến dịch, sư đoàn 10 tiêu diệt căn cứ Đức Lập.

Ngày 10-3, sư đoàn 316, trung đoàn 95b, trung đoàn 198 đặc công đồng loạt mở 5 mũi tiến công vào Thị xã Buôn Ma Thuột. Đây là trận đánh then




*Chiến dịch Tây Nguyên năm 1975*
*(4-3 đến 3-4-1975)*

chốt chủ yếu. Sau hơn một ngày chiến đấu quyết liệt, trưa 11-3, ta giải phóng thị xã.

Từ 14 đến 18-3, sư đoàn 10, trung đoàn 25 tiến công lực lượng địch đổ bộ trực thăng trên đường 21, Đông Bắc Thị xã Buôn Ma Thuột, tiêu diệt sư đoàn 23 và liên đoàn biệt động quân 21, đập tan ý đồ phản kích của địch.

Bị thất bại nhanh chóng và nặng nề, trước tình huống không còn lực lượng cơ động ứng cứu, Ngụy quyền Sài Gòn buộc phải ra lệnh rút bỏ Bắc Tây Nguyên để bảo toàn lực lượng còn lại của quân đoàn 2. Khoét sâu sai lầm của địch, ta tung sư đoàn 320 vào truy kích, tập kích tập đoàn địch rút chạy trên đường 7, từ 17 đến 23-3, tiêu diệt hầu hết lực lượng này gồm 1 trung đoàn bộ binh, 5 liên đoàn biệt động quân, 3 thiết đoàn và các đơn vị khác, giải phóng Cheo Reo, Củng Sơn.

Đồng thời, từ 18 đến 24-3, sư đoàn 968, trung đoàn 95a, và trung đoàn 271 tiến vào giải phóng các thị xã Kon Tum, Plâyku, Gia Nghĩa.

Phát triển thắng lợi, từ 2-3 đến 3-4, các sư đoàn Tây Nguyên tiến xuống Duyên Hải trung Trung Bộ, tiêu diệt lữ đoàn dù 3, trung đoàn 40, liên đoàn 24, cùng bộ đội bạn giải phóng Bình Khê, Phú Yên, Nha Trang, Cam Ranh, kết thúc dòn dã chiến dịch Tây Nguyên.

**III. Những phát triển của nghệ thuật quân sự**

Bày mưu kế, lập thế trận và lựa chọn mục tiêu (hướng) là những phát triển nổi bật của nghệ thuật quân sự trong chiến dịch này. Ta chọn mục tiêu chủ yếu (Buôn Ma Thuột) vào đúng nơi hiểm nhưng yếu của địch. Để mục tiêu này càng "yếu" hơn, ta đã nghi binh điều địch lên hướng Bắc, đồng thời bí mật cơ động lực lượng lớn về hướng Nam, nhờ vậy ta đã tập trung ưu thế áp đảo ở nơi cần thiết, tạo yếu tố bất ngờ. Ta bố trí thế trận hiểm, chia cắt chiến lược và chiến dịch địch, khiến các cụm quân của chúng bị cô lập. Từ đó buộc địch phải chấp nhận các tình huống ta đã dự kiến (thí dụ: do thế trận của ta, địch chỉ còn một khả năng duy nhất là đổ bộ trực thăng xuống đường 21 sau khi mất Buôn Ma Thuột. Tại đây, ta đã bố trí sẵn sàng sư đoàn 10 và trung đoàn 25. Có nghĩa là địch đã rơi vào đúng kế, đúng ý định của ta). Chiến dịch Tây Nguyên năm 1975 còn nổi bật ở nghệ thuật phát triển tiến công. Nắm thời cơ có địch rút chạy, ta đã kịp thời và kiên quyết truy kích tiêu diệt chúng, đưa địch đến thất bại chưa từng có, nó đã làm rung chuyển chiến lược của địch, đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ vào bước ngoặt quyết định.

## 30 – CHIẾN DỊCH HỒ CHÍ MINH (26-4 – 30-4-1975)

**I. Tình hình chung**

- Hình thức: chiến dịch tiến công chiến lược.
- Không gian: thành phố Sài Gòn và vùng lân cận.
- Thời gian: từ 26-4 đến 30-4-1975.
- Lực lượng tham chiến:

+ Ta: các quân đoàn bộ binh 1, 2, 3, 4, 232 (tổng cộng 15 sư đoàn) + trung, lữ đoàn bộ binh + 4 trung, lữ đoàn tăng – thiết giáp + 6 trung đoàn đặc công và các đơn vị hỏa lực, kỹ thuật khác.

Tổng cộng: 280.000 quân, 400 xe tăng, thiết giáp, 420 pháo...

+ Địch: 5 sư đoàn bộ binh: 22, 25, 5, 18 và sư đoàn thủy quân lục chiến + 2 lữ đoàn dù: 1, 4 + lữ 3 kỵ binh thiết giáp + 4 liên đoàn biệt động quân, bảo an và các đơn vị khác.

Tổng cộng: 240.000 quân, 625 tăng, thiết giáp, 400 pháo...

- Kết quả: ta tiêu diệt quân đoàn 3 và toàn bộ các lực lượng tăng cường, diệt và làm tan rã quân đoàn 4 cùng tất cả các lực lượng địch còn lại trên chiến trường; giải phóng thành phố Sài Gòn – Chợ Lớn, đòn quyết định làm tan rã toàn bộ Ngụy quân, Ngụy quyền, giải phóng hoàn toàn miền Nam.

**II. Diễn biến chính**

Mùa Xuân năm 1975, sau khi bị mất toàn bộ quân khu 1 và 2, một nửa binh lực của quân Ngụy đã bị tiêu diệt, trong thế tan rã chiến lược hầu như không thể cứu vãn nổi, địch vẫn ra sức tổ chức lực lượng, tích cực phòng ngự, lấy việc bảo vệ Sài Gòn làm mục đích chiến lược để có thể mặc cả với ta trong trường hợp dẫn đến thương lượng hòa bình. Chúng lần lượt tổ chức các tập đoàn phòng ngự từ xa, như tập đoàn phòng ngự Phan Rang, tập đoàn phòng ngự Xuân Lộc và sau đó là tập đoàn phòng ngự trực tiếp thành phố Sài Gòn – Chợ Lớn.

Ngày 16-4, ta tiến công Phan Rang, đập tan tuyến phòng ngự của địch ở đây, bắt sống Trung tướng Tư lệnh mặt trận Nguyễn Vĩnh Nghi. Ngày 20-4, trước sức tiến công của ta, sư đoàn 18 ngụy tháo chạy, Xuân Lộc thất thủ.

Các tuyến phòng ngự từ xa đã bị phá vỡ, địch co về phòng ngự trực tiếp thành phố Sài Gòn với ba tuyến phòng ngự: vòng ngoài (bán kính 25 – 30 km), vòng ven và nội đô.

Giữa tháng 4, ta quyết định mở chiến dịch tiến công mang tên "*Hồ Chí Minh*" nhằm giải phóng Sài Gòn và toàn bộ miền Nam trước mùa mưa. Tất cả các lực lượng chiến lược được huy động cho chiến dịch này.

Sau khi đã hoàn thành công tác chuẩn bị và tập trung một khối lượng rất lớn lực lượng và phương tiện trong thời gian ngắn nhất ở vùng kế cận Sài Gòn, chiều 26-4, ta nổ súng mở màn chiến dịch. Từ năm hướng các quân đoàn đồng loạt tiến công Sài Gòn.

**Chiến dịch Hồ Chí Minh 1975**
**(26-4 đến 30-4-1975)**

Từ 26 đến 28-4, ta chọc thủng tuyến phòng ngự vòng ngoài, đập tan sự kháng cự của các sư đoàn địch, tiếp cận Sài Gòn. Địch bị rối loạn hoàn toàn về chiến lược. Từ chiều 28-4, các cánh quân Ngụy không còn nhận được lệnh từ Tổng hành dinh và các tướng chỉ huy nữa vì họ đã tháo chạy ra nước ngoài.

Ngày 29-4, quân ta tổng tiến công. Các binh đoàn bộ đội hợp thành tiến công trong hành tiến, tiêu diệt các cánh quân địch ngăn chặn và phản kích, nhằm thẳng các mục tiêu đã được phân công. Sáng 30-4, trong thế thua đã rõ ràng, địch xin ngừng bắn, bộ đội ta vẫn kiên quyết tiến công. Các quân đoàn nhanh chóng đánh chiếm các mục tiêu. 11.30h ngày 30-4, sau khi Dinh Độc Lập thất thủ, Tổng thống Ngụy Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng vô điều kiện.

Ngày 1-5, toàn bộ lực lượng còn lại của quân Ngụy tan rã, ta giải phóng hoàn toàn miền Nam, kết thúc chiến dịch lịch sử Hồ Chí Minh.

**III. Những phát triển của nghệ thuật quân sự**

Đây là chiến dịch tiến công chiến lược binh chủng hợp thành có quy mô lớn nhất trong lịch sử chiến đấu của quân đội ta. Chiến dịch được thực hiện trong tình huống hai bên mặt đối mặt, cùng biết rõ ý đồ và lực lượng của nhau, khó tạo nên yếu tố bất ngờ ngay cả trong phạm vi chiến thuật, do đó, là bước phát triển về nghệ thuật chỉ huy. Ta tiến công trên tất cả các hướng, tạo thành thế hợp vây ngay từ đầu, khiến địch chỉ còn cách chấp nhận tác chiến hoặc đầu hàng. Trong đột phá chiến dịch ta vừa đánh địch phòng ngự vòng ngoài, vừa dùng các binh đoàn mạnh thọc thẳng vào chiều sâu và đầu não địch, đánh quỵ địch nhanh chóng. Lần đầu tiên ta sử dụng bộ đội tăng – thiết giáp tập trung ở quy mô binh đoàn (lữ đoàn), đảm nhiệm một hướng tiến công chủ yếu với tính chất là đoàn (lữ đoàn), đảm nhiệm một hướng tiến công chủ yếu với tính chất là cụm cơ động thọc sâu, phát huy được sức đột kích nhanh và tăng cường khả năng tác chiến trong hành tiến. Về chỉ đạo chiến lược, ta đã kết hợp chiến dịch với tiến công chiến lược trên toàn chiến trường, giành thắng lợi hoàn toàn.

*(3; 4; 5; 7; 8; 11; 12; 21; 22; 24; 25; 26; 27; 29; 30 )*

THƯỢNG TƯỚNG - GS. **HOÀNG MINH THẢO**
CÙNG CÁC CỘNG SỰ: **NGUYỄN HÙNG**
BÁC SĨ **ĐỨC THÔNG**



# D - NHỮNG SỬ GIA LỪNG DANH(1)

## 1- HERODOTE (480 - 420 TR.CN) NHÀ SỬ HỌC LỪNG DANH THỜI CỔ HY LẠP

Ông là nhà sử học Hy Lạp và là một trong những sử gia nổi tiếng nhất trong lịch sử Thế giới cổ đại.

Herodote (Hêrôđốt) sinh trưởng ở Halicarnasse (Halicácnats) nơi giao lưu của nhiều luồng văn minh Đông - Tây. Ông được tiếp thụ một nền giáo dục chu đáo và lớn lên dưới sự sùng kính Homère (tác giả của Trường ca nổi tiếng ***Illiade*** và ***Odyssé***. Thời niên thiếu, Herodote từng bị lưu đày ở Samos vì chống đối ách chuyên chế của Ba Tư. Trở lại quê hương vào năm 454 Tr.CN, ông ôm ấp mộng viết sử. Và để thực hiện niềm ước vọng ấy, những năm sau đó, Herodote rời Tổ Quốc để đi chu du nhiều nơi ở Châu Âu, Châu Á và Châu Phi tới các Quốc gia trong đế Quốc Hy Lạp, Ba Tư, Ai Cập, Assyrie ... Vào những năm 446 - 445 Tr.CN, ông tới sống ở Athènes, kết hợp với Périclés và Shohocle cho ra đời thể loại văn chương tao nhã và đặc biệt là bi kịch.

Herodote qua đời ở Thourios sau khi dành 20 năm cuối đời để viết các công trình sử học đồ sộ.

Đi nhiều nơi và quan tâm tìm hiểu khá cặn kẽ nhiều vấn đề, Herodote đã cho ra đời tới 9 tác phẩm lớn viết về lịch sử Hy Lạp, Ai Cập, Ba Tư, Babylone, Assyrie ... trong đó nổi tiếng nhất là quyển ***VI Erato "Cuộc chiến tranh Hy Lạp Ba Tư"*** *(Thế kỷ V Tr.CN)*.

Các tác phẩm của Herodote không chỉ phản ánh các sự kiện, các biến cố lịch sử mà còn thể hiện những nghiên cứu của ông về kinh tế, chính trị, đời sống xã hội, dân tộc học, khoa học tự nhiên của nhiều nước ở vùng Địa Trung Hải rộng lớn. Song, nội dung lịch sử vẫn là chủ yếu trong các tác phẩm của ông.

Ở thời đại của Herodote, sử học được coi như một công cụ để khai quật, tìm ra lẽ phải, cái đẹp của cuộc sống và các tác phẩm sử học chủ yếu là nhằm mô tả một cuộc chiến tranh, lịch sử một địa phương hay một thành phố... những lý luận trong tác phẩm có vị trí như *"người thầy của cuộc sống"* và thể hiện rõ rệt tư tưởng thực dụng. Vì lẽ đó, người Hy Lạp đặt tên cho nữ thần sử học là Cilo nghĩa là *ca ngợi biểu dương*. Do vậy, tác phẩm đầu tiên của Herodote cũng mang tên *Clio* nhưng nguyên tắc viết sử của ông là truyền lại tất cả những điều người ta nói nhưng không tin tất cả.

Herodote bài bác những chuyện hoang đường, thần thoại được thêu dệt trong các biến cố lịch sử. Nhưng, ông cũng không tránh khỏi những lời tiên tri bói toán. Mục đích viết sử của ông được xác định rõ trong lời nói đầu của tác phẩm: " *Herodote quê ở Halicarnasse đã thu nhập và ghi chép lại các kiến thức này để cho các biến cố xảy ra trong quá khứ không bị lãng quên cùng với thời gian và những hành động cao cả khiến chúng ta phải kinh ngạc của người Hy Lạp cũng như của người dã man không bị mai một đi và đặc biệt là giải thích rõ vì sao họ lại tiến hành chiến tranh với nhau"*. Mục đích này thể hiện rõ nhất trong việc trình bày lịch sử cuộc chiến tranh Hy Lạp - Ba Tư (490 - 479 Tr.CN). Herodote đã dày công sưu tầm trong dân gian những chuyện về cuộc chiến tranh này và tái hiện lịch sử với văn phong hùng hồn, bi tráng. Ông bày tỏ lòng cảm phục và ngưỡng mộ trước tinh thần hy sinh cao cả của người Hy Lạp và những anh hùng trận mạc thời đó. Ông cố gắng chứng minh tính chất chính nghĩa của người Hy Lạp, sự phi nghĩa của đế quốc Ba Tư. Nhờ những trang viết như *"sử thi"* sinh động và tỷ mỉ của Herodote mà sau này người ta biết rõ hơn về những chiến công vĩ đại ở Marathon và Thermophine của quân Hy Lạp. Song, Herodote cũng mắc sai lầm khi lý giải nguyên nhân chiến tranh là do sự khác biệt giữa hai nền văn minh phương Đông và phương Tây.

Lịch sử của các nước phương Đông mà Herodote đã nghiên cứu và tìm hiểu tại chỗ cũng được trình bày sinh động trong các tác phẩm của ông.

Không chỉ tài năng trong lĩnh vực nghiên cứu lịch sử, Herodote còn chứng tỏ có kiến thức uyên thâm về địa lý, phong tục tập quán, thể chế của nhiều dân tộc và còn am hiểu nhiều lĩnh vực khác của các Quốc gia. Do vậy, trong các tác phẩm, Herodote còn chứa đựng những nội dung rất phong phú: các tri thức về dân tộc học, triết học, tâm lý học, khoa học tự nhiên và nghệ thuật. Con người triết học ở ông thể hiện rõ nhất với quan niệm về mối quan hệ giữa các sự vật hiện tượng và khẳng định sức mạnh

*(1) Những nhà sử học lớn trên Thế giới thì nhiều, song ở đây, do số trang in có hạn, nên bước đầu chúng tôi tạm tuyển một số sử gia như trên, và sẽ bổ sung trong lần tái bản tới. B.B.S.*

quần chúng nhân dân. Tựa hồ ông như một nhà tâm lý học. Herodote đề cao vai trò của cảm xúc trong hoạt động của con người.

Herodote còn được mọi người đương thời và đời sau biết đến như một nhà văn có tài về văn học và kịch trường. Herodote là nhà Bác học đa tài, nhưng trước hết ông là nhà sử học lớn. Cống hiến của ông cho nhân loại trong lĩnh vực khoa học này đã làm cho tên tuổi ông lưu truyền mãi mãi. Người đời sau tôn vinh ông là "*người cha của sử học*" *(Cicéron)*.

PGS.TS. **ĐINH TRUNG KIÊN**

## 2 - TƯ MÃ THIÊN

Nhà sử học, văn học thời Tây Hán, tự Tử Trường quê ở Hàn Thành, Tỉnh Thiểm Tây. Năm sinh không rõ có người nói vào năm 145 Tr.CN lại có người nói vào năm 135 Tr.CN. Năm lên 10 tuổi, Tư Mã Thiên đã thông thạo cổ văn. Năm 20 tuổi, bắt đầu từ Trường An đi chu du xuống phía Nam khắp vùng lưu vực Sông Trường Giang, Hoài Giang và vùng Trung Nguyên. Sau đó ít lâu, ông trở thành thị vệ của Hán Vũ Đế nhiều lần được phái đi tuần du miền Tây và đi sứ Ba Thục. Đi đến đâu ông cũng điều tra thăm hỏi và ghi chép tại chỗ, kỹ lưỡng. Năm ông 38 tuổi, cha mất để lại cho Tư Mã Thiên một di sản tư liệu ghi chép đồ sộ tích lũy hơn 30 năm và một ý chí xây dựng bộ sử cho dân tộc.

Sau ba năm chịu tang cha, ông kế thừa chức Thái sử lệnh của cha. Năm 104 Tr.CN, ông cùng với Đường Đô, Lạc Hạ Hoằng viết ***Thái Sơ lịch*** thay ***Chuyên Húc lịch*** viết từ thời Tần. Lịch mới thay cho lịch cũ thích ứng với yêu cầu đời sống và sản xuất, xã hội. Sau đó, Tư Mã Thiên chuyên tâm vào việc viết ***Sử ký***, được 5 năm thì xảy ra vụ Lý Lăng, ông bị làm nhục hình tuyệt đường sinh dục. Lý Lăng là một dũng tướng có nhiều công trạng với triều đình nhà Hán, cuối đời được phái ra biên cương chống quân Hung Nô xâm lược. Em vợ Vua nhận lệnh đem viện binh tiếp trợ nhưng quá trì trệ, Lý Lăng thế cô lực kiệt, bị bắt rồi đầu hàng. Triều đình bỏ qua tội *thất ước* của viện binh và xử tội thậm tệ đối với Lý Lăng. Vì công lý, Tư Mã Thiên bênh vực Lý Lăng, đã làm cho Hán Vũ Đế nổi giận, khiến Tư Mã Thiên mắc vạ bị xử tội hoạn. Sau khi bị nhục hình, Tư Mã Thiên rất uất hận nhiều lần đã nghĩ đến tự vẫn, nhưng ý chí lớn chưa thành, ông chịu nhẫn nhục hoàn thành pho sử trong hơn mười năm nữa. Sau đó, Tư Mã Thiên mất hồi nào, ở đâu không ai rõ.

Bộ ***Sử ký***[1] gồm 526.500 chữ, chia làm 130 chương, pho sử đó không những là lịch sử chính trị, xã hội Trung Quốc từ khởi đầu đến thời Tư Mã Thiên, mà còn là lịch sử đầy đủ về học thuật văn hóa, văn học cho đến các truyện ký, các nhân vật tiêu biểu nhiều tầng lớp ngành nghề như chính trị gia, triết gia, văn học gia, thương gia, hiệp khách v.v... của mọi thời đã qua.

***Sử ký*** là pho chính sử đầu tiên của Trung Quốc, sau đó gần 2000 năm, nhiều sử gia Trung Quốc khác đã theo phương pháp và phương hướng của Tư Mã Thiên, xây dựng từng thời kỳ thành bộ ***Nhị thập tứ sử*** (24 bộ chính sử) mà tập ***Sử ký*** Tư Mã Thiên là tập số 1.

***Sử ký*** là một kiệt tác về lịch sử đồng thời nhiều chương cũng là kiệt tác về văn học cổ điển Trung Quốc. Riêng về mặt này, những người nối gót Tư Mã Thiên trong ***Nhị thập tứ sử*** không ai theo kịp. Ông là người đầu tiên trong số những sử gia Thế giới ghi chép lịch sử bằng thể ký.

**ĐẶNG THANH TỊNH**

## 3 - TƯ MÃ QUANG (1019 - 1086) NHÀ SỬ HỌC LỖI LẠC

Tư Mã Quang, nhà chính trị nổi tiếng, đồng thời là nhà sử học lỗi lạc đời Bắc Tống. Ông quê ở Thiểm Châu, Huyện Hạ Hương Thúc Thủy (nay thuộc Tỉnh Sơn Tây), tự là Quân Thực, người đời còn gọi ông là Thúc Thủy tiên sinh.

Thời niên thiếu, ông nổi tiếng thông minh và ham học. Nhờ thụ ấm của tổ tiên, và đặc biệt nhờ có văn tài uyên bác, nên ông sớm thành đạt trên con đường hoạn lộ. Ông đỗ Tiến sỹ năm Bảo Nguyên (1037), triều Vua Tống Nhân Tông, từng trải qua nhiều chức vụ trọng yếu ở ngoài châu quận cũng như triều đình.

Đầu tiên, ông giữ chức chủ Bạ Tương Tác Lâm, phụ trách các công trình xây dựng của triều đình, rồi thăng chức Giám thư Phán Quang ở Huyện Vũ Thanh đại diện triều đình, giám sát các quan lại địa phương, rồi giữ chức Quán các Hiệu Khám Đồng Tri Lễ Viện là chức quan coi việc sửa chữa hiệu đính các văn từ thư tịch thuộc Hàn lâm Viện (Nhà học giả trứ danh đời Tống, Âu Dương Tu, từng giữ chức vụ này); rồi lãnh chức Đãi Chế Kiêm Thị Giảng, Tri gián Viện là cố vấn bên cạnh Hoàng đế, được tham gia góp ý kiến hoặc can gián Hoàng đế, giúp Hoàng đế soạn thảo chiếu chỉ, luật lệnh. Đến triều Vua Anh

[1] *Xem thêm mục:* ***Những tác phẩm đồ sộ của nhân loại.***

Tông (1064 - 1067), ông tiến chức Trực Học sỹ rồi chức Phán Quan ở Bộ Lại, kiểm soát việc thuyên chuyển, thăng giáng quan lại. Triều Vua Thần Tông, ông được thăng làm Hàn lâm Học sỹ Quyền Ngự Sử Trung Thừa và Hàn lâm Kiêm Thị Độc Học sỹ. Các chức Thị Giảng, Thị Độc Học sỹ ở Hàn Lâm viện chuyên trách giảng giải kinh điển, giúp cho Hoàng đế hay Thái tử mở mang kiến thức để trị nước; Ngự Sử Trung Thừa là chức quan đứng đầu Ngự Sử Đài chuyên trách việc can gián nhà Vua và đàn hặc các quan.

Tư Mã Quang cực lực phản đối *Tân Pháp* do Tể tướng Vương An Thạch đề xướng. Ông nhiều lần tranh luận kịch liệt với Vương An Thạch, Lữ Huệ Khanh trước mặt Tống Thần Tông. Ông nói: "*Phép tắc của tổ tông là không thể thay đổi được* (Tổ tông chi pháp bất khả biến); ông còn nói: *Việc trị thiên hạ cũng như việc cư xử trong nhà, điều gì sai thì phải sửa, nếu không phải là tai họa lớn thì không nên bày đặt nhiều biến đổi*". Do vậy, năm Hy Ninh thứ 3 (1070), ông bị chuyển ra làm quan trị ở Vĩnh Hưng nay là Tây An, Thiểm Tây; năm sau (1071), ông bị chuyển ra làm chức Phán Quang Ngự Sử Đài ở Tây Kinh (tức Lạc Dương). Tại đây, ông thoái quan, lui về ở Lạc Dương để chuyên tâm soạn sách. Sau 15 năm, đến năm Nguyên Phong thứ 8 (1085), Vua Triết Tông lên ngôi, Hoàng Thái hậu Cao Thị (Hoàng hậu của Vua Anh Tông và là mẹ đẻ của Thần Tông) giữ quyền Đồng Thính chính, quyết định mọi công việc trọng đại của Quốc gia; bà coi nhiệm vụ trước tiên của mình là phục hồi các pháp độ của tổ tông. Năm Nguyên Hựu nguyên niên (1086), Tư Mã Quang với tư cách là lãnh tụ của phái Bảo thủ nên được Hoàng Thái hậu Cao Thị vời về triều đình nhậm chức Môn Hạ Thị Lang, rồi thăng chức Thượng Thư tả Bộc Xạ kiêm Môn Hạ Thị Lang, tức là cương vị Tể tướng, chủ trì việc triều chính. Trong vòng mấy tháng, ông phế trừ hầu hết các *Tân pháp* của Vương An Thạch, khôi phục các chế độ cũ trước kia, bãi truất những người thuộc phái *Tân đảng* của Vương An Thạch, như Thái Xác, Chương Thuần. Cũng năm đó, sau tám tháng chấp chính, ông bị bệnh rồi mất được tặng *Thái sư Ôn Quốc Công* ban tên thụy là Văn Chính.

Ông là nhà sử học lỗi lạc, đời Vua Anh Tông niên hiệu Trị Bình (1064), ông biên soạn bộ sử từ đời *Chiến quốc đến Tần Nhị Thế* (gọi là sách ***Thông Chi*** gồm 8 quyển. Vua Anh Tông xem hết sức khen ngợi và đánh giá tác phẩm của Tư Mã Quang rằng: "*Giám cổ kim vãng sự dĩ tư trị đạo*". Có nghĩa là: *Xem xét việc đã qua từ xưa tới nay để giúp cho đạo trị nước*. Từ câu nói đó, mà đặt tên cho bộ sách là ***Tư Trị Thông giám.***

Sau đó, chính nhà Vua Thần Tông đề lời tựa, rồi lại cử các ông Lưu Bân, Lưu Thứ, Phạm Tổ Vũ là những danh Nho bác học đương thời làm thuộc quan dưới quyền ông tiếp tục việc biên soạn. Năm Nguyên Phong thứ 7 (1084), sách biên soạn xong, thời gian hết 19 năm. Sách ghi chép sự tích các vị đế vương và công thần, bề tôi của các đời, kể từ Chiến Quốc đến hết Ngũ Đại (1362 năm); bộ sách gồm 294 quyển, riêng phần mục lục, hướng dẫn duyệt đọc, đã có tới 30 quyển; phần tham khảo chú thích những chỗ dị đồng (khảo dị) hết sức tỉ mỉ khiến cho nội dung càng được rõ ràng, phần khảo dị này gồm 30 quyển. Bộ sách còn có phần ***Thông giám Ngoại Ký,*** do Lưu Thứ biên soạn, thuật lại từ thời Phục Hy tới nhà Chu. Từ sau khi ***Tư Trị Thông Giám*** ra đời, tuy có người soạn tiếp nhưng đều không sánh kịp. Đời Thanh, có Tất Nguyên Phục bắt chước theo thể lệ của ***Thông giám***, soạn sách ***Tục Tư Trị Thông giám*** thuật lại lịch sử từ triều Tống đến triều Nguyên. Tuy có những ưu điểm nhưng không đầy đủ, tinh tường và tra cứu không được cặn kẽ bằng bộ sử của Tư Mã Quang. Đây là bộ sách sử đồ sộ và phong phú, tinh tường mà bao quát, nổi tiếng trong lịch sử sử học. Tư Mã Quang trước tác rất nhiều, đặc biệt nổi tiếng là ***Ôn Quốc Văn Chính ông Văn Tập*** và ***Kê Cổ Lục***.

Một giai thoại văn học về Tư Mã Quang kể rằng: Nhân dịp Tết treo đèn, vợ con ông muốn dạo chơi ngoài phố xem đèn, ông không đồng ý nói: "*Trong nhà ta cũng có đèn, vì sao cứ nhất định phải ra phố mới xem được?*". Bà vợ đáp: "*Ra ngoài xem đèn, lại có thể ngắm người nữa*". Tư Mã Quang giận nói: "*Thế như tôi đây, chẳng phải là người hay sao?*".

Tính hài hước, hóm hỉnh cũng là một cá tính đặc sắc của nhà chính trị kiêm sử học lỗi lạc Tư Mã Quang. Có người bảo câu chuyện xem đèn cũng phản ánh quan điểm xã hội của ông, ý tứ răn người ta xem trọng những việc bình thường chất phác của cuộc sống hàng ngày vốn có mà không nên ham thanh chuộng lạ theo thị hiếu người đời. Đó có thể cũng là cách ông nhìn nhận, phê phán đối với những người theo tân pháp đương thời chăng?

TS. **BÙI QUÝ LỘ**

## 4 - SỬ GIA NGÔ SỸ LIÊN

Ông sống ở Thế kỷ XV, chưa rõ năm sinh và năm mất, quê ở Làng Chúc Lý (nay là Thôn Chúc Sơn, Xã Ngọc Sơn, Huyện Chương Mỹ, Tỉnh Hà Tây). Ông đỗ Tiến sỹ khoa Nhâm Tuất (1442), đời

Lê Thái Tông (1434 - 1442). Khi Lê Nghi Dân giết Nhân Tông (1459), cướp ngôi Vua, lúc đó Ngô Sỹ Liên đang làm Đô ngự sử. Dưới triều Lê Thánh Tông (1460 - 1497), ông làm Lễ bộ Hữu Thị Lang kiêm Quốc tử giám Tư nghiệp kiêm Quốc sử quán Tu soạn. Như vậy là ông vừa phụ trách việc giáo dục cấp Đại học (Tư nghiệp là chức quan đứng thứ 2 ở Quốc Tử Giám) vừa là một cây bút ở cơ quan biên soạn lịch sử của triều đình nhà Lê.

Thực ra, ông không phải là người đầu tiên viết sử Việt Nam. Trước ông, đã có Trần Tấn Phổ với ***Việt chí***, Lê Văn Hưu với ***Đại Việt sử ký***, Phan Phu Tiên với ***Sử ký tục biên***, Hồ Tông Thốc với ***Việt sử cương mục*** - Nhưng tới nay các tác phẩm trên không còn! Cho nên bộ sử coi như là cổ xưa nhất mà hiện giờ còn giữ được chính là bộ ***Đại Việt sử ký toàn thư*** mà Ngô Sỹ Liên là khởi thảo, biên soạn từ thời kỳ Hồng Bàng tới đương thời ông sống; có thể là đến những năm 70 của Thế kỷ XV (vì năm 1479 ông dâng bộ sử này lên Vua Lê Thánh Tông). Tiết Đông chí năm ấy, Ngô Sỹ Liên viết bài biểu dâng ***Đại Việt sử ký toàn thư*** lên Vua Lê Thánh Tông, trong đó có đoạn nói về mục đích, nội dung và phương pháp biên soạn như sau:

*"...Gọi là **Đại Việt sử ký toàn thư** thêm vào Hồng Bàng, Thục Vương ngoại kỷ, cộng bao nhiêu quyển, nay đã biên soạn xong. Cũng bắt chước lối biên niên của Mã Sử (**Sử ký** của Tư Mã Thiên), nhưng thẹn chắp vá chẳng ra sao: cũng học theo phép tị sự (chép lần lượt các việc của Lân Kinh (**Kinh Xuân Thu** của Khổng Tử), đâu dám cầu được nghiêm cẩn mà so sánh. Chỉ là để góp vào đạo luân thường cần dùng hàng ngày và về môn học cách vật tri tri trong khi nhàn rảnh, để cùng xem đọc đôi chút. Truyền tín, truyền nghi, mong không thẹn với sử xanh, chép lời chép việc, ngõ hầu đủ chứng minh về văn hiến ..."*.

Trong lời *Tựa* của bộ sử này, Ngô Sỹ Liên một lần nữa nhấn mạnh thêm đường lối biên soạn lịch sử: *" ...Có việc nào sót quên thì bổ sung vào, có lệ nào chưa đúng thì cải chính lại, văn có chỗ nào chưa ổn thì đổi đi, gián hoặc có việc hay việc dở có thể khuyên răn được thì góp thêm ý kiến quê mùa ở sau. Thần biết như thế là càn bậy, tội không chỗ trốn được, song chức phận phải làm, không dám lấy kiến thức hẹp hòi bỉ lậu từ chối được. Kính cẩn biên thành sách, lưu ở Sử quán, tuy lời khen chê chưa có thể làm công luận cho muôn năm về sau, cũng có thể giúp đỡ việc tra xét một chút vậy"*.

Nhà sử học hiện đại Hoa Bằng trong bài viết của mình in ở tập ***Danh nhân quê hương I*** (Sở Văn hóa Hà Tây X.B. 1973) có nêu một nhận định: *"Đến Ngô Sỹ Liên kế thừa sự nghiệp các tiên hiền, tiếp tục việc biên soạn Quốc sử, giúp cho chúng ta ngày nay còn biết được ý kiến bình luận về người và việc lịch sử của các vị như Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên ... Đó là nhờ những lời trích dẫn trong **Đại Việt sử ký toàn thư** mà Ngô đã góp phần quan trọng"*.

Đúng vậy, khi soạn bộ sử mới, Ngô Sỹ Liên đã giữ lại những tinh túy của các bộ sử có từ trước, bổ sung thêm sự kiện, tư liệu, và đặc biệt là đã trình bày dưới một quan điểm mới, có thể nói là tiến bộ so với đương thời. Ví như khi viết về việc Triệu Văn Vương, cháu nội Triệu Đà, qua đời, ông có lời bàn: *"Văn Vương biết nghe lời can mà thác bệnh không sang chầu nhà Hán, giữ theo phép nhà để lo toan gìn giữ cho con cháu, có thể gọi là không xấu hổ với ông nội vậy"*.

Với cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, Ngô Sỹ Liên đã có những nhận định, đánh giá rất cao:

*"Họ Trưng giận Thái thú nhà Hán bạo ngược, vung tay hô một tiếng mà quốc thống nước ta suýt được khôi phục, khí khái anh hùng không những là lúc sống dựng nước xưng vương, mà sau khi chết còn có thể chống ngăn tai họa: phàm gặp những việc tai ương hạn lụt, đến cầu đảo không việc gì là không ứng. Cả Bà Trưng em cũng thế. Vì là đàn bà mà có đức hạnh kẻ sỹ, cái khí hùng dũng trong khoảng trời đất không vì người thân chết mà kém đi. Bọn đại trượng phu há chẳng nên nuôi lấy cái khí phách cương trực chính đại ư?"*.

Ngô Sỹ Liên cũng dành cho Vua sáng nghiệp nhà Lê những lời bàn xác đáng:

*"Thái tổ từ khi lên ngôi đến nay, thi thố chính sự có vẻ khả quan như định luật lệnh, chế lễ nhạc, mở khoa thi, đặt cấm vệ, đặt quan chức, lập phủ huyện, thu sách vở, dựng trường học, cũng có thể gọi là qui mô sáng nghiệp rộng rãi"*.

Ngoài ra, trong bộ sử này còn toát lên tinh thần tự hào dân tộc, nêu cao sự mệnh thiêng liêng của các Vua sáng tôi hiền, của mọi người dân yêu nước cùng là những bài học kinh nghiệm lịch sử trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Đó cũng là những chân lý ngàn đời. Như khi Ngô Sỹ Liên nói về bài học Lê Lợi đánh thắng giặc Minh, thống nhất thiên hạ:

*"... Phương Bắc tuy lớn mạnh mà không thể đè nén được phương Nam, xem ngay như thời Lê, Trần thì biết ... Thánh chúa (Lê Thái Tổ) lấy nghĩa mà đánh, lấy nhân mà dẹp, non sông mới được đổi mới, Nhật Nguyệt mới tươi lại, nhân dân được yên, nước*

*nhà được trị. Đó là bởi Vua tôi cùng dạ, trên dưới một lòng vậy".*

Bên cạnh những giá trị trên, ngòi bút của Ngô còn tỏ ra thật sự chính trực và dũng cảm. Như khi bàn về Lê Lợi, Ngô Sỹ Liên đã nêu và biểu dương các thành tích của Vua - như đã dẫn ở trên - nhưng không quên phê phán vị Hoàng đế khai sáng này *"Song phải cái đa nghi, hiếu sát, đó là chỗ sở đoản", ngòi bút thật dũng cảm. Hay khi viết về cái chết của* Lê Thái Tông ở Vườn Lệ Chi, ông ghi sự kiện: " *Thị Lộ ra vào cung cấm, Thái Tông trông thấy thích lắm rồi cùng Thị Lộ cợt nhả, đến đây ... rồi bị bệnh ác mà chết".* Mấy chữ *thích lắm, cợt nhả* đã là ghê gớm táo bạo. Nhưng đến lời bàn mới khiếp: *"Nữ sắc làm hại người quá lắm thay! Thị Lộ là đàn bà thôi, Thái Tông yêu mà thân phải chết ... chẳng nên răn lắm ư?".*

Có lẽ vì phạm thượng vậy, dám phê cả Thái Tổ, Thái Tông nên Thánh Tông không vừa lòng. Vị Vua này, vào năm 1461, nhân Ngô Sỹ Liên lúc đó là Đô ngự sử, có can Vua chưa nên tổ chức tế Nam Giao thì Vua mắng rất nặng lời. Vin cớ là ngày Nghi Dân giết Nhân Tông để giành ngôi Vua (năm 1459) Ngô cũng đang là Đô ngự sử mà lại tiếp tục phục vụ Nghi Dân, Lê Thánh Tông đã gọi Ngô là *"gian thần".* Vì trung thực, Ngô Sỹ Liên ghi nguyên văn lời quở của Vua vào chính bộ sử mà mình là tác giả.

Ngô Sỹ Liên đúng là một nhà sử học chân chính.

NGUYỄN VINH PHÚC

## 5 - PHAN HUY CHÚ (1782 - 1840) NHÀ BÁC HỌC - NHÀ NGHIÊN CỨU SỬ HỌC VĂN HỌC VÀ NHÀ THƠ VIỆT NAM

Phan Huy Chú là nhà Bác học, nhà nghiên cứu sử học, văn học và nhà thơ Việt Nam. Ông nguyên tên là Hạo, tự Lâm Khanh, hiệu Mai Phong, sinh tại Làng Thầy, Phủ Quốc Oai (nay thuộc Xã Sài Sơn, Huyện Quốc Oai, Tỉnh Hà Tây). Ông sinh trưởng trong một gia đình có truyền thống văn học: cha là Phan Huy Ích (1750 - 1822) đỗ Tiến sỹ, là nhà văn làm quan dưới hai triều Lê - Trịnh và Tây Sơn - Nguyễn Huệ; mẹ là Ngô Thị Thục, con gái nhà thơ và sử học Ngô Thì Sỹ (1726 - 1780), em của nhà văn, nhà tư tưởng lớn Ngô Thì Nhậm (1746 - 1803). Như thế, về bên nội ông được tiếp nhận chí hướng và góp phần hứng khởi dòng văn học Phan Huy ở Sài Sơn; về bên ngoại ông vừa chịu ảnh hưởng vừa là người đồng thời với thế hệ kiến tạo nên *Ngô gia văn phái* - dòng văn học để lại nhiều sáng tác thi ca và bộ ký sử - tiểu thuyết ***Hoàng Lê nhất thống chí*** nổi tiếng. Về sau này, ông lấy vợ cũng thuộc dòng thế gia vọng tộc - con gái quan Thượng thư Tiến sỹ Nguyễn Thế Lịch (1749 - 1829) - đồng thời cũng rất giỏi nghề làm thuốc, và điều này hẳn là một thuận lợi quan trọng góp phần tạo dựng nên sự nghiệp khoa học của Phan Huy Chú. Nhưng có nổi tiếng hay chữ khắp vùng thì chàng trai trẻ đi thi hai lần cũng chỉ đỗ tới Tú tài. Cho mãi tới năm 1821, khi đã gần tuổi 40, Vua Minh Mệnh biết tiếng mới cho triệu ông vào Kinh giữ chức Biên tu Quốc tử giám. Đến năm 1825 được sung vào đoàn sứ bộ sang bang giao với nhà Thanh (Trung Quốc). Tới năm 1828, ông được cử giữ chức Phủ thừa Phủ Thừa Thiên, năm sau thăng Hiệp trấn Quảng Nam, nhưng rồi lại bị giáng chức và bị triệu hồi về làmThị độc ở Viện Hàn lâm. Qua năm 1831, ông lại được cắt cử đi sứ nhà Thanh nhưng khi trở về lại bị cách chức vì can tội *lộng quyền.* Vào cuối năm sau, Minh Mệnh lại cử ông đi bàn về chuyện buôn bán ở Batavia - Indonesia. Xong nhiệm vụ trở về, ông được cử giữ chức Tư vụ bộ Công. Được thời gian ngắn, ông chán việc quan trường, lấy cớ đau yếu xin từ quan, kết thúc mười năm theo đuổi công danh hoạn lộ. Từ đó, ông trở về dạy học, viết sách và mất ngay tại Làng Thanh Mai, Huyện Tiền Phong (nay thuộc địa phận Xã Vạn Thắng, Huyện Ba Vì, Hà Nội).

Không kể những tác phẩm như ***Nam trình tạp ngâm, Dương trình ký kiến*** đã thất truyền, sáng tác của Phan Huy Chú còn lại có hai tập thơ ***Hoa thiều ngâm lục*** (chia làm hai quyển, có một bài tựa, 275 bài thơ, 4 bài phú và 8 bài từ) được viết trong chuyến đi sứ thứ nhất (1825); tập ***Hoa trình tục ngâm*** có 127 bài thơ được viết trong lần đi sứ nhà Thanh thứ hai (1831). Do sự ước thúc của loại hình, những sáng tác thi ca của Phan Huy Chú không phải là những đóng góp đột xuất, nổi trội song cũng làm phong phú cho dòng thơ bang giao, thơ đi sứ, thơ đề vịnh. Hơn nữa, việc có thêm các lời tựa, lời ghi chú về các bài thơ theo thời gian hành trình cũng cho thấy rõ hơn tâm sự, hoàn cảnh và công việc cụ thể của tác giả.

Trên thực tế, tên tuổi Phan Huy Chú nổi tiếng chính ở tư cách nhà nghiên cứu, biên khảo, biên soạn hơn là nhà hoạt động ngoại giao, nhà thơ. Tác phẩm ***Lịch triều hiến chương loại chí*** có ý nghĩa như *bộ Bách khoa toàn thư của Việt Nam* được ông biên soạn ròng rã trong suốt mười năm, vào thời kỳ trước khi ông ra làm quan, kể từ năm 1809 đến 1819. Bộ sách tổng hợp đại thành về văn hóa dân tộc từ quá khứ đến hết đời Lê này bao gồm 49 quyển được chia làm 10 chí, mỗi chí giới thiệu một chuyên ngành lịch sử, một phương diện sinh hoạt xã hội, chẳng hạn: ***Dư địa chí*** bao quát tình hình

cương vực, núi sông, phong thổ, tài nguyên và lịch sử - diên cách địa lý; ***Khoa mục chí*** ghi chép chế độ khoa cử và lập danh sách những người đậu từ Tiến sỹ trở lên; ***Quốc dụng chí*** nói về chế độ thuế khóa và tài chính các triều đại; ***Văn tịch chí*** bao quát toàn bộ các nguồn sách vở trước thuật, nghiên cứu và tiến hành phân loại các tác gia, tác phẩm, đồng thời có thêm những nhận xét, đánh giá rõ ràng về tác phẩm đó. Như vậy, Phan Huy Chú đã để lại một kho tư liệu vô giá với những giá trị khoa học điển hình của thời trung đại, có ý nghĩa kết tinh vốn văn học và tri thức nước nhà. Về quyền lợi cá nhân, tác giả bộ sách ***Lịch triều hiến chương loại chí*** được Vua Minh Mạng ban thưởng cho 30 lạng bạc, một chiếc áo sa, 30 cái bút và 30 thoi mực, song nó đã trở thành di sản và chứng tích tinh thần không thể thiếu được trong kho tàng văn học dân tộc.

PGS - TS. **NGUYỄN HỮU SƠN**

## 6 - MICHELET[1] (1798 - 1874) NHÀ SỬ HỌC LỪNG DANH NƯỚC PHÁP

Michelet - (Jules Misơlê) sinh ngày 9 tháng 2 năm 1798, con một người thợ in nghèo ở Paris. Lúc nhỏ, sống nghèo khổ, hàng ngày ông phải giúp đỡ cha trong việc in ấn, nhưng vẫn học tập xuất sắc ở trường Charlemagne (Sáclơmanhơ).

Ông thi đỗ Tiến sỹ năm 1819, được bổ nhiệm làm Giáo sư ở trường Saint Barle (Xanh Báclơ). Năm 1827, chuyển sang dạy lịch sử cổ đại ở trường Cao đẳng sư phạm. Năm đó, ông biên soạn và cho xuất bản cuốn ***Tóm tắt lịch sử cận đại*** đồng thời dịch cuốn ***Khoa học mới*** của Vico (Vicô) là cuốn sách đã ảnh hưởng sâu sắc đến ông về *"những nguyên lý triết học của lịch sử"*. Tiếp đến, ông được Charles X (Sáclơ X) giao trách nhiệm dạy con gái của Công chúa Berry (Beri). Ông là người công giáo và theo chủ nghĩa bảo hoàng, nhưng cuộc cách mạng năm 1830 bắt đầu hướng ông về các tư tưởng tự do. Sau một đợt cải tổ ở trường Cao đẳng sư phạm, ông được giao nhiệm vụ giảng dạy lịch sử Trung cổ và lịch sử Cận đại, rồi trở thành trưởng khoa lịch sử ở trường Đại học Lưu trữ Nhà nước (1831), và là người thay thế Guizot (Ghizô) ở trường Đại học Sorbonne (Xoocbon - 1834). Năm 1838, Michelet được bầu vào Viện Hàn lâm của các khoa học đạo đức và chính trị, đồng thời được bổ nhiệm làm Giáo sư thực thụ.

Ở Trường Quốc học Pháp quốc (Collège de France), cương vị mà chẳng bao lâu sau ông trở thành nhân vật của diễn đàn chính trị nhằm phổ biến các tư tưởng dân chủ, chống tăng lữ của mình cho một lớp thanh niên cuồng nhiệt. Cùng với Quinet (Kinê), bạn thân của đồng nghiệp ông ở Collège de France, năm 1843, ông tiến hành một chiến dịch chống những người thuộc Dòng Tên. Nhưng những cuộc luận chiến đó không làm ông sao nhãng việc nghiên cứu biên soạn các công trình căn bản về lịch sử. Sau khi viết cuốn ***Lịch sử La Mã*** (1831), ông biên soạn tiếp công trình đồ sộ ***Lịch sử nước Pháp*** mà 6 tập dành cho Trung Thế kỷ xuất bản từ năm 1833 đến năm 1843.

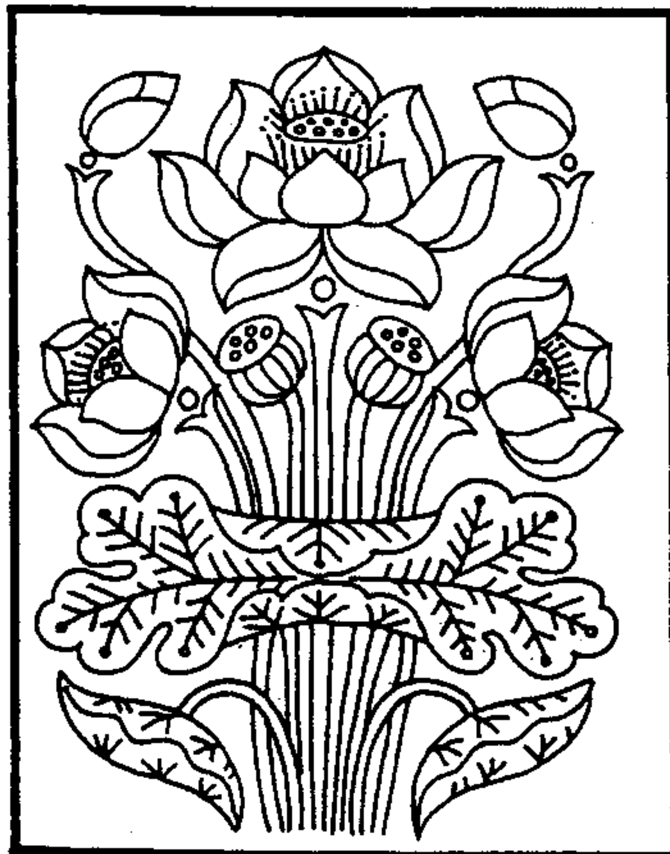
Quan điểm sử học của Michelet vốn là chịu ảnh hưởng của Vico và của Herder (Hécde), muốn một sự phục sinh toàn vẹn quá khứ bao gồm trên một nền tảng địa lý, các chủng tộc, thể chế, tư tưởng, nghệ thuật, sự kiện, con người cho tới các chi tiết nhỏ nhất. Quan điểm đó dựa vào một triết lý về con người, xem các Quốc gia, đặc biệt là nước Pháp, như một cơ thể sống, mà sự phát triển lịch sử không là gì khác, ngoài sự lao động mạnh mẽ *"của bản thân trên bản thân"* xuất phát từ các yếu tố thô sơ, tiến tới giải phóng tuần tự; cuối cùng nó được diễn tả trong một chủ nghĩa tượng trưng có ý đồ thâu tóm linh hồn của cả một dân tộc trong một vĩ nhân, một sự kiện, một giá trị đạo đức riêng. Như vậy Jac - Ques Bonhomme (Jắc Bônommơ) là nhân dân, Jeanne d'Arc là Tổ quốc, nước Pháp là đàn ông, là văn xuôi; nước Đức là đàn bà, là thơ ca; sự xâm nhập đó tượng trưng cho tính sinh động của tinh thần ở Thế kỷ XVIII v.v... Quan điểm này giải thích những ưu điểm và thiếu sót của sự nghiệp nhà sử học Michelet. Lịch sử vô cùng sinh động, trữ tình, đẹp đẽ ... dựa trên những nguồn tư liệu tra cứu hết sức phong phú đầy hình ảnh, là bản anh hùng ca lãng mạn đầy hấp dẫn, nhưng trong đó việc trình bày sự kiện một cách quá vô tư, nhiều lúc chìm ngập trong cảm xúc riêng của Michelet đi đến mức quá lạm dụng các biểu tượng để khái quát lịch sử. Các thiếu sót đó cũng được thể hiện rõ trong tác phẩm của ông viết sau năm 1848, một phần do ảnh hưởng của các hoàn cảnh chính trị, đặc biệt do ảnh hưởng của tình yêu say đắm của Michelet đối với người vợ thứ hai của ông là Athérais Mialaret (Atêrê Mialarê). Trong những năm cuối cùng của nền đế chế tháng Bảy, ông là người đấu tranh kiên cường chống giáo hội, thể hiện ở các luận văn xã hội như *Những người Jésuites (Gie-duýt), Tăng lữ, phụ nữ và gia đình.* Ông nhiệt liệt chào đón cách mạng 1848, nhưng liền sau đó, ông bị đình chỉ công tác

*Trích trong tạp chí ***Lịch sử quân sự*** số 6-1989, của PGS. Chương Thâu B.T*

(1849), bị huyền chức năm 1851. Năm sau (1852), vì từ chối không tuyên thệ phục vụ Napoléon III, ông bị loại khỏi bục giảng và chức Trưởng khoa ở trường Đại học Lưu trữ mà ông đã làm từ năm 1831.

Thời gian Michelet nghỉ hưu bị cắt ngang bởi các chuyến đi về các tỉnh, dành cảm hứng cho các công trình nghiên cứu về tự nhiên. (Chim, 1856, Côn trùng, 1857, Biển, 1861, Núi, 1868). Ông tự xem mình từ nay là một nhà giáo dục xã hội được giao nhiệm vụ nâng cao tinh thần nhân dân, giúp nhân dân nhận thức nhân phẩm và sức mạnh tinh thần của mình. Chính trong tinh thần đó mà ông đã biên soạn cuốn ***Nhân dân*** (1846), rồi sau đó là các cuốn ***Tình yêu*** (1858); ***Người đàn bà*** (1860). ***Kinh thánh của loài người*** (1864) và đã biên soạn bộ sách ***Lịch sử cách mạng Pháp*** (1847 - 1853), nổi tiếng, cũng như các tập cuối cùng của bộ ***Lịch sử nước Pháp từ Louis XI, (Lui XI) đến Louis XVI (Lui XVI)*** (1855 - 1867). Về bộ sách ***Lịch sử nước Pháp*** này, ở lời tựa, ông viết rõ: "*Tác phẩm do lao động cần cù gần 40 năm này đã nảy ra trong một lúc, từ ánh chớp lóe Tháng Bảy của cuộc Cách mạng 1830. Trong những ngày cách mạng ấy, một ánh sáng kỳ diệu làm cho tôi nhận rõ được nước Pháp*". Ông nhận định về các bộ sách lịch sử nước Pháp đã được viết trước đó là chứa đựng nhiều thiếu sót: "*Nước Pháp đã có những sách biên niên, nhưng chưa có một bộ sử đích thực. Những người có địa vị cao sang hầu hết chỉ nghiên cứu nước Pháp về mặt chính trị. Chưa có ai đi sâu vào những chi tiết vô tận của nó về các mặt tôn giáo, kinh tế, nghệ thuật v.v... Là người đầu tiên, tôi đã nhìn nước Pháp như một linh hồn, như một con người*". Ông nhận xét thêm về các nhà sử học đương thời là: "*Tuy họ có đi sâu vào những chi tiết chủng tộc và cơ cấu xã hội, nhưng chưa nắm được mối liên hệ giữa các chi tiết đó*". Ông cho rằng: "*Viết sử có cái khó là phải dựng lại cuộc sống quá khứ một cách chân thật, không phải chỉ trên bề mặt mà là ở bề sâu, ở cơ chế bên trong của nó*". Và ông bộc bạch tâm sự: "*Cả đời tôi là ở cuốn sách này và trải ra theo nó. Cuốn sách đã sáng tạo ra tôi. Chính tôi mới là tác phẩm của nó. Đứa con đã làm nên cha mình. Nếu như thoạt tiên tác phẩm này là do tôi viết ra từ những giông tố và thao thức của tuổi trẻ, thì chính nó đã làm cho tôi mạnh mẽ và sáng láng hơn, tràn đầy nhiệt tình và đủ khả năng thực tế để dựng lại quá khứ*".

Từ những năm 50 trở đi, sự nghiệp nghiên cứu của nhà sử học Michelet bị chính quyền thống trị cản trở, rồi lại bị chiến tranh 1870 làm xáo động cuộc sống, nhưng ông vẫn tiếp tục công việc biên soạn bộ ***Lịch sử Thế kỷ XIX*** mà 3 tập đã được xuất bản trong thời gian từ 1872 đến 1875. Bà vợ góa của ông sau đó đã sưu tập và sắp xếp số bản thảo còn lại của ông, xuất bản tiếp những cuốn ***Tuổi thanh niên của tôi*** (1884), ***Nhật ký của tôi*** (1891)...



# Đ - NHỮNG VỊ TƯỚNG NỔI TIẾNG THẾ GIỚI

## 1 - TÔN VŨ (? .... ?)

Ông là nhà quân sự kiệt xuất thời Cổ đại Trung Quốc, tự là Trường Khanh, người đời sau tôn xưng là Tôn Tử hoặc Tôn Vũ Tử. Ông sinh tại Lạc An, nay là Huyện Huệ Dân, Tỉnh Sơn Đông Trung Quốc, xưa thuộc nước Tề. Không có tư liệu nào về năm sinh và năm mất của ông. Ta chỉ có thể căn cứ vào tư liệu về hoạt động và trước tác của ông để ước đoán rằng, ông sống vào khoảng cuối Thế kỷ thứ sáu, đầu Thế kỷ thứ năm (Tr.CN) cùng thời với Khổng Tử (551 Tr.CN - 479 Tr.CN) vào cuối thời Xuân Thu (770 Tr.CN - 476 Tr.CN) và có thể ít tuổi hơn Khổng Tử một chút. *Đặc điểm thời đại và nơi sinh trưởng, truyền thống gia tộc* của ông cộng với *thiên tư trác tuyệt của bản thân,* đã tạo nên nhân vật vĩ đại này.

Thời Xuân Thu, giai đoạn đầu của Đông Chu (770 Tr.CN - 225 Tr.CN) Trung Quốc ở vào bước chuyển biến dữ dội cả về cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng. Việc sử dụng rộng rãi công cụ bằng sắt và kỹ thuật canh tác dùng sức kéo của trâu bò đã khiến sức sản xuất phát triển vượt bậc, tăng mạnh diện tích khai khẩn đất đai, mở ra khả năng tổ chức sản xuất trên quy mô lớn hơn và cơ động hơn. Kết quả tất yếu là chế độ tỉnh điền cổ lỗ buộc người dân vào một diện tích cố định ở một địa điểm cố định bị phá vỡ. Thay vào đó là việc chiếm lĩnh đất đai của tầng lớp địa chủ mới nổi lên từ số chủ nô biết thích ứng với tình hình mới. Họ đã biến những nô lệ cũ thành nông nô - một loại lao động "*tự do*" hơn, có hứng thú lao động và sáng tạo hơn.

Thời kỳ này, do chế độ phong kiến phân quyền, nên tạo ra nhiều chư hầu. Các nước chư hầu đã nổi loạn tự do hoành hành thôn tính lẫn nhau và do vậy Khổng Tử đã gọi tình trạng này là từ "*Lễ nhạc, chinh phạt tự thiên tử xuất" (Việc lễ nhạc và đánh dẹp từ thiên tử ban lệnh ra)* chuyển sang *"Lễ nhạc, chinh phạt tự chư hầu xuất" (Việc lễ nhạc và đánh dẹp do chư hầu tự tiến hành)* mà ông phê phán là "*thiên hạ vô đạo*". Việc "*vô đạo*" này còn đi xa hơn nữa: trong một số nước chư hầu, các quan khanh, đại phu lũng loạn triều chính, xây dựng thế lực riêng, đưa ra những sáng kiến cải cách khác nhau, đem quân đánh chiếm thái ấp của nhau, hình thành thực trạng "*lễ nhạc, chinh phạt tự khanh đại phu xuất*". Xung đột quân sự và chiến tranh diễn ra liên miên ở mọi quy mô từ đầu thời Xuân Thu đến khi Tôn Vũ ra đời tới số lượng hàng trăm cuộc. Kiến thức quân sự đương thời cộng với kinh nghiệm chiến tranh từ thời Hạ và Thương - Ân truyền lại đã cung cấp một khối lượng tư liệu phong phú để Tôn Vũ, với sự nhạy bén bẩm sinh đã hệ thống hóa và khái quát hóa làm thành tác phẩm bất hủ của mình[1]. Học giả đời Minh là Mao Nguyên Nghi đã nhận xét về công lao này với câu nói ngắn gọn: "*Tiền Tôn Tử giả, Tôn Tử bất di ... (Những người trước Tôn Tử, Tôn Tử không bỏ sót ai)* ...

Sống giữa thời đó, lại sinh trưởng ở nước Tề, là một thuận lợi nữa đối với sự phát triển tài năng của Tôn Vũ. Tề là nước chư hầu được phong từ đầu thời Tây Chu. Vốn là vùng đất ven biển, xa Kinh đô của chính quyền Trung ương, người dân bản địa (Sử Trung Quốc cổ gọi họ là người Đông Di) sống phóng khoáng trên vùng đất màu mỡ ven biển thuộc hạ du Hoàng Hà chưa quen thần phục nhà Chu. Biết điều đó, Chu Thành Vương với sự nhiếp chính của chú là Chu Công Đán đã ủy thác cho Lã Thượng (*tức Khương Tử Nha)*[2], một công thần khai quốc tài kiêm văn võ, ra làm Tề hầu, lập ra nước Tề, nơi yếu địa chiến lược, để "*vỗ về dân chúng*" thần phục nhà Chu. Không phụ lòng ủy thác đó, Lã Thượng đã cho thi hành một loạt chủ trương khéo léo để ổn định lòng dân, biến Tề từ một vùng dân cư thưa thớt, phân tán thành một nước giàu mạnh. Trong những chủ trương nhằm tạo điều kiện cho sự sáng tạo học thuật: tôn trọng bản địa, sự phóng khoáng trong ngôn luận và tư duy, không gò bó người dân theo những giáo điều, những điển chế nghiêm ngặt của nhà Chu. Về mặt này, nước Tề khác nhiều với nước Lỗ, một nước chư hầu kế cận, do con của Chu Công Đán lập nên.

Vì thuộc đích hệ nhà Chu, Lỗ là nước lưu giữ và tuân thủ nghiêm ngặt nhất mọi điển chương chế độ do Chu Công Đán chế định, nên về sau càng ngày càng bảo thủ. Nó đã hạn chế nhiều luồng tư tưởng sáng tạo. Nước Tề trái lại, đã tạo môi trường thuận lợi cho học thuật phát triển. Tác giả ***Tôn Tử binh pháp*** đã sống và trau dồi kiến thức trong môi trường đó. Phải kể đây là điều kiện khách quan quan trọng giúp ông trở thành một học giả lớn của thời đại. Ngoài ra, chủ trương tôn trong người hiền tài, khuyến khích người có công không kể xuất thân là

---

*(1) Xem thêm mục:* ***Binh pháp Tôn Tử.***

*(2) Xem thêm mục:* ***Khương Tử Nha.***

quý tộc hay bình dân do Lã Thượng đề xướng đã trở thành truyền thống của nước Tề, làm xuất hiện những nhà chính trị tài giỏi như Quản Trọng, An Anh, mở ra con đường tiến thủ cho kẻ sỹ đời sau mà Tôn Vũ là nhân vật tiêu biểu.

Truyền thống gia tộc là một nhân tố quan trọng nữa tạo nên nhân cách và tài năng Tôn Vũ. Ông tổ 7 đời của Tôn Vũ là Công Tử Hoàn nước Trần do nổi loạn phải chạy sang nước Tề lánh nạn vào năm 672 Tr.CN, được Tề Hoàn Công phong cho chức "*Công chính*" là chức quan trông coi ngành thủ công nghiệp.

Từ đây, Trần Hoàn đổi sang họ Điền và gây dựng dòng họ này thành một dòng họ mạnh, đời đời đều có người giữ chức khanh đại phu nước Tề và đến thời Chiến Quốc, vào năm 404 Tr.CN, đã chiếm ngôi Vua chư hầu nước Tề từ tay họ Lã. Ông tổ 4 đời của Tôn Vũ là Điền Vô Vũ, một võ tướng tài năng thời Tề Trang Công (ở ngôi Vua từ 553 Tr.CN - 547 Tr.CN), giữ chức Thượng đại phu, đã liên hợp với họ Bào, diệt hai họ Loan và Cao, phát triển thế lực họ Điền. Con thứ hai của Điền Vô Vũ là Điền Thư, ông nội của Tôn Vũ cũng lập võ công hiển hách. Năm 523 Tr.CN Điền Thư theo tướng Cao Phát đi đánh nước Cử, đã độc lập chấp hành nhiệm vụ, chiếm được thành Kỷ, buộc Vua Cử là Cử Cộng phải tháo chạy. Do chiến công này, Điền Thư được phong thái ấp ở Lạc An và ban cho họ Tôn. Do vậy Điền Thư cũng được gọi là Tôn Thư và đất Lạc An trở thành quê hương của Tôn Vũ.

Gia tộc họ Điền còn có Điền Nhương Thư, thuộc chi khác, lớn tuổi hơn Tôn Vũ một chút, làm quan Đại Tư Mã - chức quan võ cao cấp thời đó, nên cũng được gọi là Tư Mã Nhương Thư. Tài dùng binh và chiến công của Tư Mã Nhương Thư đã được nhà sử học Tư Mã Thiên ghi lại sinh động trong ***Sử ký - Tư Mã Nhương Thư liệt truyện***. Do việc tranh giành quyền lực giữa các dòng họ, Tư Mã Nhương Thư tuy lập được công trạng to lớn vẫn bị gièm pha, bị Tề Cảnh Công cắt chức Đại Tư Mã, rồi uất hận phát bệnh mà chết (vào khoảng 518 Tr.CN). Tôn Vũ lúc ấy khoảng từ 20 - 30 tuổi, bị chấn động lớn về tinh thần vì sự kiện này, buồn chán và thất vọng trước sự hủ bại về chính trị cuối thời Tề Cảnh Công, không muốn để mình bị liên lụy vì cuộc xâu xé gay gắt giữa các dòng họ, liền rời bỏ nước Tề, sang với nước Ngô, một nước đang hưng vượng thuộc miền Giang - Triết. Sang Ngô, Tôn Vũ gặp gỡ Ngũ Tử Tư, một nhân tài từ nước Sở trốn sang nước Ngô để tìm cách mượn quân nước Ngô về đánh Sở, trả thù việc Sở Bình Vương đã giết cha mình là Ngũ Xa. Hai cha con đại bàng, một từ Tề xuống, một từ Sở sang, đều có chí lớn tài cao nên nhanh chóng kết bạn. Đôi bạn này là những nhân vật chủ yếu giúp nước Ngô vươn lên ngôi Bá cuối thời Xuân Thu. Ngũ Tử Tư được Hạp Lư Quốc vương nước Ngô dùng làm hành nhân, là chức quan lo việc tiếp khách và nhận lễ vật dâng lên Vua. Hiểu rõ hoài bão của Hạp Lư muốn tranh hùng xưng bá, Tử Tư liền tiến cử Tôn Vũ người bạn sơ giao nhưng đã sớm tỏ rõ kiến thức uyên bác do tích lũy được từ thời ở nước Tề lên Ngô Vương Hạp Lư. Việc này xảy ra vào năm 512 Tr.CN. ***Sử ký - Tôn Tử, Ngô Khởi liệt truyện*** đã miêu tả khá kỹ và sinh động câu chuyện Tôn Vũ dâng 13 thiên binh pháp và tiến hành huấn luyện thí điểm cho cung nữ (Sử Trung Quốc gọi là "*Cung trung giáo chiến*") như thế nào. Được dùng làm tướng, Tôn Vũ lập tức tỏ rõ nhãn quan chiến lược của mình trong lời can Hạp Lư "*Dân mệt, chưa đánh được, hãy chờ*".(1)

Đó là lúc Hạp Lư nôn nóng muốn tung quân đánh dốc vào nước Sở sau khi thắng Sở một trận nhỏ trong cuộc giao tranh ở biên giới. Với lời can đó, Tôn Vũ đã thể hiện tư tưởng mà ông đã trình bày kỹ trong 13 thiên binh pháp: *Phải tích lũy đủ lực lượng, nuôi dưỡng sức dân, chỉ đánh khi đã cầm chắc thắng lợi*. Sau đó, Tôn Vũ đã tán đồng sách lược do Ngũ Tử Tư đề xướng: chia quân Ngô làm 3 bộ phận, luân phiên quấy nhiễu biên giới nước Sở, nhưng tránh giao chiến, chỉ hư trương thanh thế làm cho Sở luôn ở tình trạng nơm nớp lo đối phó, toàn quân căng thẳng mỏi mệt. Sáu năm sau (506 Tr.CN), Hạp Lư lại hỏi: "*Đã đánh Sở được chưa?*" Tôn Vũ và Ngũ Tử Tư kiến nghị: "*Trước hết phải dùng ngoại giao lôi kéo hai nước Đường, Thái là những nước nhỏ thường bị Sở ức hiếp, khiến họ liên minh với Ngô*". Thực hiện xong việc đó, liên quân ba nước Ngô - Đường - Thái cũng chỉ có hơn 5 vạn (Ngô: ba vạn. Đường, Thái mỗi nước có hơn 1 vạn). Trong khi đó, Sở- một nước đất rộng, dân đông có tới 20 vạn quân. Thắng bại trong trận quyết chiến này chủ yếu tùy thuộc vào tài dùng binh của Tôn Vũ. Diễn biến của chiến tranh Ngô - Sở là sự thể hiện hùng hồn trên thực tiễn những điểm mà thiên tài vĩ đại này đã diễn đạt hết sức súc tích trên lý luận của 13 thiên binh pháp: "*Nghi binh lừa địch*" "*tránh thực đánh hư*", "*điều động địch mà không để địch điều động, xuất phát ở nơi kẻ địch không tới, tiến tới nơi kẻ địch không ngờ*", "*buộc đối phương phòng bị mình khắp nơi nên phải phân tán binh lực khắp nơi*", "*hình thành ưu thế ta nhiều địch ít*" ở điểm quyết chiến … Chỉ trong ba tháng, quân Ngô đã thực hiện năm đòn đánh lớn:

---

*(1) Dân lao, vị khả, dãi chi:* ***Sử ký***

- Nhử quân Sở do Lệnh Doãn Tử Thường chỉ huy hỏa tốc vượt Sông Hán Thủy, đuổi quân Ngô từ Tiểu Biệt Sơn đến Đại Biệt Sơn (thuộc Tỉnh Hồ Bắc) bị mệt nhoài mất hết nhuệ khí.

- Đánh đòn tiêu diệt đội quân chủ lực đã mỏi mệt của Sở ở Bá Cử. Đội quân to lớn này tan vỡ, chủ tướng Tử Thường bỏ quân chạy trốn sang nước Trịnh.

- Thừa thắng truy kích quân Sở đến Thanh Phát Thủy (cũng thuộc Hồ Bắc), tiêu diệt thêm một bộ phận quan trọng.

- Gặp cánh quân cứu viện của Sở ở Ung Phệ (gần Kinh Sơn, Hồ Bắc) đội quân thắng lợi tung quân đánh mãnh liệt giết chết chủ tướng Sở Thẩm Doãn Tuất, quân Sở tan nát.

- Nước Sở hùng mạnh chỉ còn lại một số quân nhỏ bảo vệ Kinh thành, quân Ngô khôn khéo nhử ra ngoài thành tiêu diệt nốt rồi ùa vào chiếm Ảnh Đô (cũng gọi là Sính Đô, Dĩnh Đô). Vua Sở là Chiêu Vương lúc đó đã khoảng 70 tuổi, trốn thoát, chui lủi nhục nhã trong dân chúng rồi chạy sang tị nạn ở nước Tùy.

Chỉ nhờ sự giúp đỡ của nước Tần, Sở mới thoát khỏi sự chiếm đóng của Ngô. Năm 504 Tr.CN, Tôn Vũ lại cùng với Ngũ Tử Tư đem quân đánh Sở, bắt sống tướng chỉ huy thủy quân Sở là Phan Tử Thần và Tiểu Duy Tử cùng với 7 quan đại phu làm cả nước Sở kinh hoàng, phải dời đô từ Ảnh đến Nhược.

Điều đặc biệt hiếm thấy trong lịch sử là sự hội hợp giữa tài năng chinh chiến với trí tuệ học giả trong một con người. Tôn Vũ chính là như vậy. Có thể so sánh mà không phạm sai lầm lớn khi nói rằng *Tôn Vũ bằng chiến tướng Napoléon + học giả Clausewitz,* hai nhà quân sự lớn của phương Tây sống sau ông 2300 năm.

Trước tác còn lại tới nay của Tôn Vũ là bộ ***Binh pháp*** 13 thiên và một số văn bản mới khai quật được trong ngôi mộ đời Hán ở Ngân Tước Sơn, Huyện Lâm Nghi, Tỉnh Sơn Đông vào năm 1972. Số văn bản này được ghi vào thẻ tre (trúc giản) gồm các thiên ***Ngô Vấn*** (ghi lại các cuộc đàm đạo giữa Hạp Lư và Tôn Vũ), ***Tứ Biến*** (giải thích thêm về thiên *Cửu biến* trong ***Binh pháp Tôn Tử***), ***Hoàng đế phạt Xích đế*** (về các cuộc chiến tranh thời tối cổ), ***Địa hình nhị*** (có những ý kiến bổ sung cho thiên ***Địa hình*** trong ***Binh pháp Tôn Tử***), ***Kiến Ngô Vương*** (thuật lại cuộc hội kiến của tác giả với Ngô Vương Hạp Lư). Đây là tài liệu gốc mà Tư Mã Thiên chắc đã dựa vào để viết về Tôn Tử trong phần ***Tôn Tử - Ngô Khởi liệt truyện*** trong ***Sử Ký***.

Đoạn đời sau của Tôn Vũ không có tư liệu nào ghi chép ngoài một đoạn ngắn trong ***Sử Ký*** .... *"Phía Tây quân Ngô phá nước Sở mạnh, tiến chiếm Ảnh Đô, phía Bắc uy hiếp nước Tề, nước Tấn, nổi tiếng ở chư hầu, đều có công của Tôn Tử. Hơn một trăm năm sau, có Tôn Tẫn ... Tôn Tẫn cũng là con cháu đời sau của Tôn Vũ"*...

Tôn Vũ xuất hiện chói lọi trong lịch sử rồi lại thầm lặng rời khỏi vũ đài giống như một vệt sao băng ngang qua bầu trời *Xuân Thu*. Phải chăng thiên tài này đã tiên liệu được kết cục không mấy tốt đẹp của nước Ngô khi Hạp Lư say sưa vì thắng lợi, và con trai Ngô Phù Sai chìm đắm trong cuộc sống kiêu sa, dâm dật để chuốc lấy thảm bại trước nước Việt hơn mười năm sau đó? Phải chăng, ông cũng hành động giống như Phạm Lãi của nước Việt sau này, kịp thời rời bỏ tước lộc sau khi phò tá Câu Tiễn diệt Ngô? Đoạn đời sau của hai nhân vật trên đều mịt mờ trong màn sương huyền thoại. Nhưng với Tôn Vũ, cái mà ông lưu lại cho hậu thế là bất tử. Tác phẩm ***Binh pháp*** của ông đã lưu truyền và được ca ngợi khắp Thế giới.

Danh hiệu *"Thủy tổ Binh học phương Đông" "Thủy tổ Binh học Thế giới", "ông Thánh về Binh học"*(1) ... hoàn toàn xứng đáng với ông. Đúng như nửa sau câu nói của Mao Nguyên Nghi: "*... Hậu Tôn Tử giả, bất năng di Tôn Tử*" (Những người sau Tôn Tử, không thể bỏ qua được Tôn Tử).

ĐẠI TÁ TRẦN NGỌC THUẬN

## 2 - TÔN TẪN, DANH TƯỚNG TRUNG QUỐC THỜI CHIẾN QUỐC (THẾ KỶ IV TR.CN)

***Sử ký*** của Tư Mã Thiên cho rằng, Tôn Tẫn là cháu xa đời của Tôn Vũ. Tôn Tẫn (năm sinh và mất không rõ) quê giữa vùng đất A (nay thuộc Tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc); người cùng thời với Tề Uy Vương và Tề Tuyên Vương. Như vậy, thời gian hoạt động của Tôn là khoảng 380 - 320 Tr.CN. Tương truyền một đạo sỹ nổi tiếng của Đạo giáo là Quỷ Cốc Tử đã là thầy học của Tôn Tẫn và Bàng Quyên.

Sau Tôn Tẫn cùng với Bàng Quyên làm quan nước Ngụy thời Huệ Vương. Tự biết tài năng không bằng Tôn Tẫn, sợ Tôn Tẫn sẽ làm mình lu mờ, Bàng Quyên bày mưu ám hại Tôn Tẫn. Trước mặt Ngụy Huệ Vương, Bàng Quyên vu khống Tôn Tẫn *"rắp tâm phản bội nước Ngụy để chạy sang nước Tề"*. Tôn Tẫn bị xử *"Tẫn hình"* (bị cắt xương bánh chè do đó chân không hoạt động được). Về sau Tôn Tẫn tìm cách gặp riêng sứ nước Tề ở Ngụy. Sứ Tề biết rõ Tôn Tẫn là người có tài, bèn bí mật đưa ông về nước Tề. Tướng quốc nước Tề là Điền Kỵ liền tiến

*(1) Xem thêm mục:* ***Những tác phẩm đồ sộ của nhân loại*** *phần II. B.T.*

cử Tôn Tẫn với Tề Uy Vương. "*Uy Vương hỏi Tôn Tẫn về binh pháp, rồi dùng làm quân sư*".

Uy Vương có ý định cử Tôn Tẫn làm tướng, Tôn Tẫn nói: "*Tôi là kẻ từng bị tân hình, cầm quân đi đánh trận thì không tiện, nên mời Điền tướng quân làm tướng, còn tôi xin làm quân sư*". Khi làm quân sư, Tôn Tẫn ra sức bày mưu, tính kế giúp Điền Kỵ chỉ huy quân Tề đánh thắng nhiều trận. Nổi tiếng nhất là những trận: vây Ngụy cứu Triệu ở Quế Lăng và trận Mã Lăng bắt Bàng Quyên phải đền tội.

Trận vây Ngụy cứu Triệu ở Quế Lăng đã thể hiện tư tưởng chiến lược kiệt xuất của Tôn Tẫn. Năm 353 Tr.CN, quân Ngụy tiến đánh Hàm Đan là quốc đô nước Triệu. Nước Triệu liền cầu cứu nước Tề. Tề Uy Vương sai Điền Kỵ và Tôn Tẫn đưa quân đi cứu Triệu. Tôn Tẫn nói với Điền Kỵ: "*Binh pháp nói phải tránh chỗ mạnh mà nhằm vào chỗ sơ hở của địch. Nay quân Ngụy đang vây đánh Hàm Đan, các tướng của nước Triệu vẫn không phải đối thủ của Bàng Quyên, Hàm Đan chắc chắn sẽ thất thủ trước khi quân ta đến kịp. Chi bằng ta nên xuất quân tiến đánh Kinh thành Đại Lương của nước Ngụy (Phủ Khai Phong, Tỉnh Hà Nam). Hiện nay, ở Đại Lương chỉ có quân già yếu giữ thành, binh lực mỏng, Ngụy Vương buộc phải điều quân đang vây Triệu trở về cứu nguy ngay. Quân ta sẽ chặn đánh thật mạnh, chỉ một trận chắc chắn sẽ đánh cho quân Ngụy thua to, tự nhiên sẽ giải nguy cho nước Triệu*". Điền Kỵ làm theo đúng kế sách ấy của Tôn Tẫn, khởi binh tiến đánh Đại Lương. Quả nhiên, quân Ngụy vội bỏ nước Triệu rút về cứu nguy. Quân Tề ung dung đón đánh đoàn quân đang mỏi mệt, làm cho quân Ngụy thua to ở đất Quế Lăng.

Năm 343 Tr.CN, quân Ngụy do Bàng Quyên trực tiếp chỉ huy tiến đánh nước Hàn. Nước Hàn cầu cứu nước Tề. Tề Vương lại sai Điền Kỵ và Tôn Tẫn đem quân đi giải nguy cho nước Hàn. Sau khi quân Tề tiến vào nước Ngụy, quân Ngụy buộc phải rút quân về để nghênh chiến. Bấy giờ Tôn Tẫn dùng mưu kế dụ địch, cho quân rút lui. Ngày đầu, Tôn Tẫn cho đắp 10 vạn bếp nấu ăn, ngày thứ hai chỉ còn 5 vạn, đến ngày thứ 3 chỉ đắp 3 vạn. Bàng Quyên, đem quân đuổi theo ba ngày liền, thấy bếp của quân Tề ngày càng giảm, hắn cho rằng quân Tề đã bỏ trốn quá nửa, cho nên, có ý coi thường. Bàng Quyên chỉ đem 5000 quân đuổi gấp lên trước. Tôn Tẫn bèn dụ Bàng Quyên tiến vào đường Mã Lăng, thế núi hiểm trở, đường chật hẹp. Quân Tề đã mai phục sẵn, bắn tên xuống như mưa, giết chết Bàng Quyên tại trận. Qua trận ấy, Tôn Tẫn "*lừng danh khắp thiên hạ*".

Tôn Tẫn có soạn một bộ binh pháp. Không nên lẫn giữa hai bộ ***Tôn Tử binh pháp***[1] và ***Tôn Tẫn binh pháp.*** Bộ trên là do Tôn Vũ sống đời Xuân Thu soạn ra. Còn Tôn Tẫn sống thời Chiến Quốc và là con cháu xa đời của Tôn Vũ. Thực ra bộ sách của Tôn Tẫn thất truyền từ lâu. Có nhiều người cho rằng không hề có bộ sách này. Tới cuối những năm 70 của Thế kỷ XX, bên Trung Quốc khai quật những ngôi mộ cổ và phát hiện bộ ***Tôn Tẫn binh pháp*** bên cạnh bộ ***Tôn Tử binh pháp.*** Trong sách này, Tôn Tẫn đã tiếp thu nhiều kiến thức của Tôn Vũ và nâng cao hơn, phát triển thêm cho phù hợp với thời đại ông. Như trong sách Tôn Vũ ít nói đến việc đánh thành. Ngược lại Tôn Tẫn nói nhiều về những phép tắc đánh thành, phải chăng vì thời Chiến Quốc thành trì nhiều hơn và kiên cố hơn?

Tôn Tẫn chú trọng đến những vấn đề chiến lược chiến thuật mà người cầm quân thời nào cũng phải quan tâm, như:

- Muốn tiến hành chiến tranh phải *tri thiên* (biết trời, tức thời cơ), *tri địa* (biết đất, tức địa hình địa vật), *tri dân tâm* ( biết lòng dân), *tri địch tình* (biết tình hình địch). Chưa có đầy đủ 4 cách biết đó thì đừng nói chuyện đánh vội.

- Tránh chỗ mạnh, đánh chỗ yếu: ông từng "*lấy cái đầy mà địch với cái đầy*" là không nên, phải "*lấy đầy mà địch vơi*". Rồi phải "*tránh chỗ mạnh, đánh chỗ yếu*", phải "*chia địch, giãn địch ra mà đánh*", "*khiến địch phải theo ý mình*" ...

- Coi trọng kỷ luật, "*dùng pháp lệnh để điều khiển binh sỹ*". Hiệu lệnh không thống nhất, quân lính không chấp hành đúng hiệu lệnh thì sẽ bại.

Trên hai ngàn năm trước đây mà có những tư tưởng quân sự như vậy và có những chỉ đạo tác chiến như thế, quả là Tôn Tẫn đúng là một danh tướng.

**NGUYỄN VINH PHÚC**

## 3 - ALEXANDROS ĐẠI ĐẾ (356 - 323 Tr.CN)

Mới đây Macédoine (Maxêđoan) đã tách ra khỏi Liên bang Nam Tư, trở thành một nước Cộng hòa độc lập và đã bầu Tổng thống. Cách đây hơn 23 Thế kỷ, Vương quốc Macédoine gồm nước Cộng hòa Macédoine ngày nay, thêm một phần lãnh thổ của Bungari và một phần phía Bắc Hy Lạp. Trị vì vương quốc ấy trong 13 năm, từ năm 336 đến năm 323 Tr.CN là một vị Vua nổi tiếng vào bậc nhất trong lịch sử Cổ Hy Lạp: Alexandros Đại đế (còn gọi là Alexandre III Đại đế).

---

*(1) Xem thêm mục:* ***Những tác phẩm đồ sộ của nhân loại*** *phần II. B.T.*

Lúc còn nhỏ, Alexandros đã nổi tiếng là một cậu bé thông minh dĩnh ngộ. Có người đem đến bán cho Vua cha là Philippe (Philíp) một con ngựa hay nhưng bất kham nên không ai chế ngự được, ấy thế mà con vật phải một phép chịu theo sự điều khiển của cậu bé Alexandros chưa đầy mười hai tuổi. Cậu có nhận xét khi có người đến gần thì con ngựa lồng lên vì sợ cái bóng của người. Cậu bèn kéo con ngựa hướng mặt ngựa về phía Mặt trời rồi bất thần nhảy lên lưng ngựa ra roi, con ngựa phi nước đại trước sự kinh ngạc của mọi người. Vua Philippe thốt lên: "*Con ạ, vương quốc này quá nhỏ bé đối với con*".

Năm 343 Tr.CN, Vua Philippe II đã mời một trong những nhà hiền triết và bác học lớn nhất thời ấy là Aristotle làm thầy học cho cậu bé Alexandros mười ba tuổi. Aristotle đã truyền thụ cho[1] cậu học trò nhỏ của mình những kiến thức về khoa học, địa lý, lịch sử, triết học ..., nhưng không làm cậu học trò thỏa mãn theo quan điểm chính trị của mình. Từ nhỏ Alexandros đã theo cha chinh chiến nhiều năm nhằm chinh phạt các nước láng giềng như Hy Lạp và nhờ đấy mà học được nghệ thuật chiến tranh.

Năm 336 Tr.CN, khi vừa tròn 20 tuổi, Alexandros kế vị ngôi Vua.[2]

Sau khi Vua cha Philippe bị ám hại, Alexandros quyết chí thực hiện ý đồ của Vua cha chinh phục vùng Châu Á.

Mùa Xuân năm 334 Tr.CN, sau khi chinh phục xong toàn bộ Hy Lạp, Alexandros cầm đầu đạo quân 37.000 người mộ từ hầu hết các thành thị của Hy Lạp, tiến về phía Đông, lấy hết vùng Tiểu Á, đến tận Jerusalem, tiến vào Ai Cập, Libye. Tại Ai Cập, ông đã xây dựng nên Thành phố Alexandrie, thành phố phồn thịnh nhất của thời cổ Hy Lạp.

Năm 331 Tr.CN, Alexandros đem quân vượt qua Sông Tigre (Tigơrơ) chảy qua Thành phố Bagdad nước Irak ngày nay, đánh bại đạo quân hùng hậu của Vua Darius nước Ba Tư (tức là Iran ngày nay). Lần lượt Alexandros đã chinh phục tất cả các thành phố vùng Trung Cận Đông cho đến bờ biển Ấn Độ.

Nhưng cũng chính vào lúc ấy thì Alexandros bị bệnh đột ngột và qua đời ở tuổi 33, khi đang làm chúa tể một đế quốc rộng lớn mênh mông từ Sông Danube đến biên giới Ấn Độ.

Theo truyền thuyết vợ và con gái của Vua Darius nổi tiếng là những người đẹp nhất thời ấy. Darius bị Alexandros đánh bại phải bỏ chạy không kịp mang theo vợ con. Sợ vợ con bị làm nhục, Darius viết thư cầu xin Alexandros đừng xúc phạm đến vợ con. Alexandros đã trả lời như sau: "*Ta đánh nhà ngươi chứ không phải đánh vợ con ngươi. Vợ ngươi ta xem như mẹ ta, con ngươi ta xem như em gái ta, ngươi cứ yên tâm*". Alexandros ra lệnh cho quân sỹ đối xử với vợ con Darius như khi còn là Hoàng hậu và Công chúa, sau này vì cảm cái ơn ấy, khi nghe tin Alexandros qua đời, vợ Darius đã nhịn ăn và chết theo.

Alexandros rất gần gũi với binh sỹ, cùng chịu đựng gian khổ. Khi ông sắp chết, quân sỹ lần lượt diễu qua bên giường bệnh hôn tay ông. Đêm ông qua đời, mọi người thương khóc, cả thành phố không thắp đèn, đượm mùi tang tóc.

Alexandros Đại đế đã trở thành một nhân vật huyền thoại nổi bật nhất của thời Cổ đại, tượng trưng cho lòng dũng cảm, cao thượng, ý chí vươn đến vinh quang của người anh hùng Cổ Hy Lạp, được ca tụng suốt bao Thế kỷ tiếp theo cho đến tận ngày nay. Cuộc đời ngắn ngủi nhưng hào hùng của Alexandros đã là đề tài cho biết bao công trình văn học, nghệ thuật tái hiện lại tính cách anh hùng, hào hiệp của Alexandros cũng như mô tả lại vô số chiến công hiển hách của Alexandros.

Vào thời ấy và cho đến bây giờ các nhà sử gia, các tướng lĩnh quân sự thời nay đều xếp ông vào hàng những tướng lĩnh quân sự thiên tài. Trong việc chinh phục các quốc gia thời ấy, sở dĩ ông là người chiến thắng vì ông nắm chắc được các yếu tố thành bại: *Thiên thời, địa lợi, nhân hòa*. Alexandros không những là nhà quân sự thiên tài thời Cổ Hy Lạp mà còn là nhà trị quốc tài ba. Alexandros cho thực hiện

*(1) Alexandre III le Grand, theo tiếng Hy Lạp là Alexandros. Tại xứ Macédoine thời ấy, có 3 vị Vua cùng tên là Alexandre nhưng chỉ có Alexandros III le Grand là nổi tiếng nhất. Trong bài này, chúng tôi dùng thuật ngữ Alexandros theo tiếng Hy Lạp có nghĩa là nguồn che chở. Thời ấy, ngoài các bộ môn khoa học, địa lý, lịch sử, Alexandros còn được học nghệ thuật quân sự qua những trận đánh chống lại người Thraces, người Jelyriens của cha mình. B.T.*

*(2) Vừa lên ngôi Vua, Alexandros đã phải tiến hành cuộc chiến tranh chống lại cuộc nổi loạn của người Hy Lạp. Kết thúc cuộc chiến, ông đã cho quân san bằng thành trì Thèbes, riêng Thành Athènes thì giữ lại. Rồi tiến hành chinh phục người Barbares ở phía Bắc Macédoine và người Jelyriens. Alexandros đã hoàn toàn chiến thắng tất cả các đạo quân mạnh nhất thời ấy và trở thành vị chúa tể lừng danh Hy Lạp.*

*Điều đặc biệt nổi danh của Alexandros là sau khi chiếm được miền cực Tây của châu thổ, ông đã cho xây dựng ở nơi đây một thành phố đẹp nổi tiếng mang tên ông: Alexandrie. B.T.*

chính sách hợp nhất chủng tộc, khuyến khích người Macédoine lấy vợ người Ba Tư.

Mở đầu là việc Alexandros lấy Statera - con gái của Darius và sau là những tướng lĩnh của ông thì lấy con gái của các Tổng đốc Ba Tư.

Alexandros cho xây dựng Thủ đô Hy Lạp nổi tiếng trong lịch sử và lập triều đình tại Babylone.

GS. **ĐINH NGỌC LÂN**
**HOÀNG ANH**

## 4 - HANNIBAL BARCA (244 HOẶC 246 - 183 Tr.CN)

Hannibal (Hanibal) là vị tướng Carthage (Cáctagiơ) lừng danh trong lịch sử Cổ đại Hy Lạp vào những năm 218 - 202 Tr.CN. Ngay từ thời còn trẻ, vào năm 10 tuổi, Hannibal đã từng tham gia các cuộc hành binh của cha và theo cha ông đến cai quản xứ sở miền Nam Tây Ban Nha nên đã học được nhiều điều bổ ích về binh nghiệp.[1]

Hannibal cũng là người được giáo dục học vấn về nhiều lĩnh vực[2].

Thời trai trẻ, Hannibal là một vận động viên có nhiều năng khiếu và dũng cảm tuyệt vời. Khi tham gia quân đội, Hannibal tỏ ra là một chiến binh dũng cảm và gương mẫu trong chinh chiến. Năm 22 tuổi ông đã tỏ rõ là một tài năng quân sự. Năm 225 Tr.CN, Hannibal chỉ huy xuất sắc đội kỵ binh chiến đấu ở Tây Ban Nha và đã trở thành vị Tổng chỉ huy quân đội Carthage vào năm 221 Tr.CN (lúc này, Hannibal vừa tròn 26 tuổi).

Trong chiến trận, Hannibal là một vị tướng rất linh hoạt và sáng tạo. Khi mục tiêu chiến sự đã đặt ra, Hannibal đã có những phương pháp hành động độc đáo, bất ngờ để giành mục tiêu đã định. Tài năng quân sự của Hannibal còn được bộc lộ rõ là một nhà chỉ huy có tầm nhìn chiến lược và nhà chính trị xuất sắc, khi ông chuẩn bị tiến hành cuộc chiến tranh Puyních lần thứ hai (218 - 201 Tr.CN). Mặc dầu kế hoạch cuộc chiến tranh này do chính cha ông là Aminca Barca lập ra nó đã chứa đựng một tinh thần tiến công kiên quyết quân La Mã với mối hận thù truyền kiếp với Carthage. Do vậy, khi Hannibal là Tổng chỉ huy quân đội Carthage cũng là lúc ông đã chuẩn bị kỹ lưỡng cho cuộc hành quân dài ngày để tấn công sang Roma. Nhằm tạo cho cuộc chiến đi đến thắng lợi và dồn đối phương vào thế cô lập bị bao vây, Hannibal đã tổ chức liên kết với các bộ lạc có thù ghét La Mã thành một khối liên minh. Ông lấy Nam bán đảo Pyrênê làm căn cứ chính để xây dựng lực lượng và bàn đạp cho cuộc chiến tranh. Điều này cũng làm giảm bớt một phần gánh nặng và bớt sự phụ thuộc vào chính quốc.

Trước lúc xảy ra cuộc chiến tranh, Hannibal đã cử những *"điệp báo viên"* của mình luồn sâu, thám thính thăm dò đối phương. Đặc biệt là ông cho tìm hiểu kỹ các đường hành quân của La Mã và *"thông tin"*, câu kết chặt chẽ với lực lượng liên minh. Một điều cần nhấn mạnh là sự sáng suốt của Hannibal trong việc chọn thời cơ đúng lúc để bắt đầu cuộc chiến tranh chống La Mã. Vào năm 219 Tr.CN, tại vùng Iliria đã thu hút lực lượng và sự chú ý của quân La Mã, nơi đây họ đang tiến hành cuộc chiến tranh. Tại vùng đồng bằng Sông Pađútx (Sông Pô) đã hình thành liên minh chống La Mã. Lợi dụng cơ hội thuận lợi Hannibal lập tức cho quân Carthage nhanh chóng tấn công, vây hãm Thành Sagonte (Xagôngtơ) rất giàu có (thuộc Tây Ban Nha) lúc ấy đang liên minh với La Mã và được La Mã bảo vệ. Mặt khác, nó cũng nằm trên đường hành quân của Hannibal tiến về dãy Alpes. Sau 8 tháng vây hãm, Thành Sagonte đã bị triệt hạ. Và đây cũng là *"cái cớ để tiến hành cuộc chiến tranh Puynich lần thứ hai"*. Trước tình hình Thành Sagonte bị hạ, Nghị viện La Mã đã họp và quyết định cử tướng Gơnây Coócneelis Xipiôn sang cấp tốc Ibêria để tiêu diệt quân Carthage. Theo kế hoạch tiếp đấy, họ sẽ đổ bộ lên đất Châu Phi để bắt đầu cuộc chiến với quân Carthage. Nhưng Hannibal đã nhanh chóng hành động trước đối phương. Mùa Thu năm 218 Tr.CN, Hannibal đã cho quân đội Carthage thực hiện một cuộc hành quân chưa từng có trong lịch sử thời Cổ đại. Họ đã vượt qua dãy Núi Pyrénées (Pyrênê), một kỳ tích chưa từng có ở thời ấy. Trong năm tháng rưỡi, quân Carthage đã vượt qua một chặng đường dài 1600 km với biết bao chướng ngại của thiên nhiên cực nhọc, gian khổ và sự kháng cự mãnh liệt

---

*(1) Hannibal đã được nhiều danh sư Hy Lạp dạy bảo, đặc biệt là gia sư Sôsylốt (người xứ Lacôđini) và sau này trở thành nhà sử học riêng của ông. Hannibal có hai người anh em trai là Ápđơruban Đệ nhị và Magôn.*

*(2) Vào năm 231 Tr.CN, trong một cuộc viễn chinh xa, cha của Hannibal đã bị tử trận. Sau đó, Hannibal trở thành người phụ tá cho anh rể là Ápđơruban Đệ nhất, Tổng chỉ huy quân đội Puynich. Nhưng đến năm 226, Ápđơruban Đệ nhất cũng bị ám sát.*

*(3) Kế hoạch của Hannibal là sau khi vượt qua dãy Alpes sẽ đánh thẳng vào Milan, Trêli, Traximê tiếp dọc bờ B iển Adriatique (phía Đông Roma) rồi đánh vào Can, Capoue, (Capu), Naple và dùng chiến lược đánh vu hồi lan rộng, nhằm cô lập Roma với toàn Thế giới La Mã.*

của các bộ lạc, song cuối cùng đoàn quân Carthage đã vượt qua[3].

Hannibal đã nhanh chóng, bất ngờ tấn công vào miền Bắc Italia và chớp nhoáng đánh tan quân La Mã trên các Sông Tixina và Trêbia. Rồi mùa Xuân năm 217 Tr.CN, Hannibal cho quân phục kích trên con đường hẹp đánh tan 40.000 quân La Mã ở gần Hồ Traximên. Trong chiến tranh, Hannibal thường chú ý nghiên cứu tìm hiểu rất kỹ đối phương nhất là về các mưu lược binh pháp tác chiến của họ. Hannibal đã thấy rất rõ tính ưu việt của bộ binh La Mã là sự thuần thục trong chiến đấu, tổ chức và trang bị. Ông đã quyết định cải tổ bộ binh của mình theo mẫu La Mã, thành lập các đội lê dương và để một tháng nhằm huấn luyện quân ngũ tác chiến theo đội hình mới. Hannibal không những đặc biệt chú ý đến việc hợp đồng tác chiến giữa bộ binh, kỵ binh mà còn dùng cả tượng binh (voi) làm chiến xa. Trong tất cả các cuộc chiến, Hannibal đã huấn luyện và hoàn thiện một cách cơ động các đội hình chiến đấu.

Khi tấn công đối phương, ông thường dùng chiến thuật hai gọng kìm mạnh ở hai đầu và yếu ở giữa để tiêu diệt. Nhờ tài năng quân sự tuyệt vời về chiến thuật và chiến lược đó, nên một loạt các chiến thắng liên tiếp của quân Carthage đã giành được: đánh bại quân La Mã ở Tétxanh, rồi Trêbic (năm 218 Tr.CN) kiểm soát được vùng Sianpin và tiến tới chiến thắng Traximên (năm 217 Tr.CN). Đặc biệt là chiến thắng lẫy lừng ở Can (năm 216 Tr.CN)[1] đã đưa tài năng quân sự của Hannibal vĩnh viễn đi vào tượng đài của lịch sử nhân loại. Tại đây, với 50.000 quân Carthage đã chiến thắng và tiêu diệt hoàn toàn 70.000 quân La Mã. Sau chiến thắng ở Can, nhiều bộ lạc và thành phố ở Italia đã đứng về phía Carthage. Hannibal đã đạt được mục tiêu cô lập được Thủ đô Roma và tiêu diệt được lực lượng cơ bản của La Mã.

Sau đấy từ năm 212 Tr.CN, quyền chủ động lại chuyển sang phía La Mã. Quân La Mã đã lần lượt chiếm lại các vùng Xixilia, Iliria và Makêđônia... Năm 204 Tr.CN, người La Mã đổ bộ lên Châu Phi. Họ đã chiếm được căn cứ chính của Carthage ở Ibêria là Tân Carthage. Ápđơruban đưa quân từ Ibêira đến cứu Hannibal, song vẫn bị quân La Mã đánh tan vào năm 207 Tr.CN[2]. Chiến thắng của La Mã đã làm cho liên minh chống La Mã bị tan rã.

Đến năm 202 Tr.CN trong cuộc hội chiến ở Zama, quân Carthage đã bị đại bại. Đến năm 201 Tr.CN, Carthage phải ký một hòa ước rất nặng nề do La Mã áp đặt. Theo hòa ước, phía Carthage phải từ bỏ tất cả các phần đất của mình ở bên ngoài Châu Phi, nộp cho La Mã toàn bộ hạm đội của mình và phải bồi thường một khoản chiến phí lớn. Kết thúc cuộc chiến tranh Puyních lần thứ hai đã làm cho nền thống trị của Carthage ở vùng Địa Trung Hải bị suy sụp. Mãi tới năm 195 Tr.CN, Hannibal mới nắm trở lại quyền chỉ huy Carthage và có khả năng được bầu làm Pháp quan tối cao của Nhà nước Carthage, có ý định sẽ cải tổ lại Nhà nước Carthage. Song Hannibal vẫn bị người La Mã nghi ngờ rằng sẽ chuẩn bị cuộc chiến tranh mới, nên ông bị họ săn lùng ráo riết và cũng vào năm này người La Mã ép buộc phải bắt Hannibal đi đày.

Do đó, Hannibal đã phải chạy trốn đến với Vua Syrie (Xiry) là Antiochos III và làm cố vấn quân sự cho nhà Vua này.

Nhưng tiếc thay vào năm 192 - 188 Tr.CN, Vua Syrie lại bị thất bại trong cuộc chiến tranh với La Mã, nên Hannibal lại phải chạy trốn sang Ácmênia, tới phương Đông. Rồi cuối cùng tới ẩn náu ở Bithynie (Bithinia) Thổ Nhĩ Kỳ. Sau đấy vì lo sợ bị bắt nộp cho quân La Mã, năm 183 Tr.CN Hannibal đã uống thuốc độc tự tử ở Thành Libyssia.

Hannibal là một trong những danh tướng của Thế giới Cổ đại. Ông đã góp phần to lớn vào sự phát triển nghệ thuật quân sự. Về mặt chiến lược, ông là người biết đánh giá đúng tình hình chính trị, quân sự của đối phương. Ngay từ thời bấy giờ, Hannibal đã biết lợi dụng mâu thuẫn trong phe đối phương để triệt để khai thác tạo sức mạnh cho mình. Trong chiến tranh, Hannibal rất quan tâm đến hậu phương, đảm bảo *"huyết mạch"* giao thông giữa các vùng và nơi chiến trận. Ông biết tổ chức trinh sát chu đáo và nghiên cứu tỷ mỷ thực địa chiến trường. Ông cũng là tướng biết lo xa và chuẩn bị hoàn tất cho các cuộc hành binh dài ngày. Trong chiến thuật ông đã nhìn rõ được vai trò cơ sở của lực lượng lục quân, khi đột kích, ông đã lấy kỵ binh là yếu tố thành bại cả trận chiến. Nét đặc biệt của Hannibal, trong chiến trận ông hiểu rất rõ đối phương, biết cách lợi dụng mặt yếu của họ để tổ chức những đòn tấn công bất ngờ.

THƯỢNG TƯỚNG - GS. **HOÀNG MINH THẢO**
và **HOÀNG ĐIỆP**

---

*(1) Xem thêm mục:* ***Những trận chiến lừng danh trong lịch sử nhân loại****. B.T*

*(2) Người anh em của Hannibal là Vua Ápđơruban đem quân đến cứu, nhưng đã bị tướng La Mã là Cơlôđiuýt Nêrô hội với quân của tướng Liviuýt Salinato tập trung đè bẹp. Kể từ đây, Hannibal đã hoàn toàn mất quyền chủ động ở chiến trường.*

## 5 - HÀN TÍN ( ? - 196 TR.CN)

Hàn Tín là danh tướng thời Tần mạt Hán sơ, người đất Hoài Âm (nay là miền Tây Nam Thanh Giang, Tỉnh Giang Tô). Thuở nhỏ nhà nghèo, phải nương tựa vào người để độ thân. Một lần Tín câu cá ở chân thành, gặp người đàn bà giặt vải (Phiếu Mẫu), bà biết là Tín đói, gọi đến xẻ cơm cho ăn suốt mấy mươi ngày; Tín cảm động nói: *"Thế nào tôi cũng đền ơn bà xứng đáng"*. Bà giận nói: *"Bậc đại trượng phu không nuôi nổi thân mình. Tôi thương cậu nên mời ăn có phải là mong cậu đền ơn đâu"*. (Sau này, Tín được hiển vinh, tìm Phiếu Mẫu tặng ngàn lạng vàng để đền đáp). Việc làm ấy chứng tỏ Tín là người coi trọng tín nghĩa thủy chung. Lại có lần, một gã hàng thịt ngoài chợ muốn làm nhục Tín, bảo Tín rằng : *"Mày có gan thì đâm chết tao, nếu không có gan thì luồn dưới háng tao đây"*. Tín bèn luồn qua háng gã bán thịt trước sự chế nhạo của mọi người. Tín nhẫn nhục như thế đâu phải vì nhát gan sợ chết, mà biết quý cuộc sống của mình để giúp ích cho đời, nên không muốn chết một cách vô ích đó thôi.

Bấy giờ, nhà Tần chính sự tàn bạo hà khắc. Dân tình ca thán, nổi dậy khắp nơi, mở đầu là khởi nghĩa của Trần Thắng, Ngô Quảng rồi Hạng Vũ, Lưu Bang cũng lần lượt nổi lên. Năm thứ hai Tần nhị thế (208 Tr.CN), Hàn Tín đi theo Hạng Lương chống Tần, sau khi Lương chết, Tín theo với Hạng Vũ, làm chức Lang Trung, nhiều lần dâng kế sách nhưng không được thu dụng. Hàn Tín bèn bỏ Sở (Hạng Vũ) mà theo Hán (Lưu Bang), được làm chức Liên Ngao là quan coi việc tiếp tân. Sau được Hạ Hầu Anh tức Đằng Công là người hết sức thân tín của Lưu Bang tiến cử nên được trao chức Trị Túc Đô úy, là quan coi việc thu trữ thóc lúa, làm quân lương, nhưng vẫn chưa được trọng dụng, Tín liền bỏ trốn. Thừa tướng Tiêu Hà vội đuổi theo tìm về và tiến cử với Lưu Bang. Tiêu Hà nói với Lưu Bang rằng, muốn tranh đoạt thiên hạ thì ngoài Tín ra không thể bàn công việc với ai, rằng Tín là bậc *Quốc sỹ vô song*. Lưu Bang nghe lời Tiêu Hà phong cho Tín làm Đại tướng và nghe theo kế sách của Tín. Hàn Tín phân tích cặn kẽ tương quan lực lượng của Hán và Sở. Ông chỉ ra rằng, nước Sở tuy nắm được bá quyền mà bắt chư hầu phải thuần phục; nhưng dùng chính sách tàn bạo, đến đâu cũng chém giết, đốt phá, dân tình oán ghét. Vì vậy, Sở mạnh mà thực ra yếu, trái lại, quân Hán kỷ luật nghiêm minh, không tàn hại bá tánh khi tiến vào đất Quan Trung, đánh đổ nhà Tần, niêm phong kho tàng, nghiêm cấm quân lính không giết người, không cướp của được dân tình ủng hộ. Nay, nếu quân Hàn tranh thủ thời cơ lòng người đang hướng về mình mà tiến sang Đông diệt Sở thì nhất định sẽ thành công. Được nghe kế sách của Tín bấy giờ Lưu Bang mới tiếc rằng gặp Hàn Tín quá muộn, bèn lập tức chỉnh đốn binh mã, tiến quân sang Đông. Lưu Bang chiếm được Quan Trung hết sức nhanh chóng. Trong cuộc chiến tranh Hán - Sở, Hàn Tín càng phát huy tài nghệ quân sự của mình. Năm thứ hai nhà Hán (205 Tr.CN), quân Lưu Bang bị thất bại ở Bành Thành (Từ Châu Giang Tô).

Hàn Tín bèn phái quân đến cứu, nhập với tàn quân của Lưu Bang tại Huỳnh Dương, ngăn chặn cuộc tấn công của Hạng Vũ về phía Tây. Tháng 8 năm ấy, Hán Vương phong Tín làm tả Thừa tướng để đánh Ngụy, nước chư hầu của Sở. Ngụy vương tập trung binh lực ở Bồ Bản, chặn cửa Sông Lâm Tấn; Tín dùng nghi binh, bày thuyền bè, dàn thế trận, tưởng như muốn vượt qua cửa Sông Lâm Tấn; nhưng trái lại, đem quân chủ lực đi đường bộ vòng qua Hạ Dương, lấy thùng gỗ cho quân vượt sông, đánh úp đất An Ấp. Ngụy vương là Báo thất kinh đem quân về cứu An Ấp, liền bị Tín bắt cầm tù. Bình định xong nước Ngụy, đặt thành Quận Hà Đông, Tín tiếp tục tiến sang Đông đánh nước Đại, tiến binh xuống Cửa Tỉnh Hình đánh Triệu. Lúc đó, Vua Triệu hội binh ở Cửa Tỉnh Hình cùng với tướng chỉ huy là Thành An Quân, quân số đến 20 vạn, chiếm ưu thế tuyệt đối về số lượng, trù tính rằng quân Tín kéo đến đánh sẽ bị Triệu tiêu diệt. Quân Tín đến cách Tỉnh Hình 30 dặm thì hạ trại. Một mặt, Tín sai hai nghìn kỵ binh trang bị nhẹ, mỗi người mang theo một cái cờ đỏ, nửa đêm theo đường tắt lén qua núi, phục sẵn gần doanh trại quân Triệu, lại hẹn rằng, hễ khi nào quân tiên phong của Tín đến đánh thành rồi rút chạy, quân Triệu thế nào cũng bỏ trống thành để đuổi theo, thì phục binh lập tức tiến ngay vào trong thành, nhổ cờ Triệu mà thay bằng cờ Hán. Mặt khác, trước đó Tín dẫn một vạn binh bày trận quay lưng ra Sông Bối Thủy. Quân Triệu từ xa trông thấy cười vang, cho rằng Tín không biết dụng binh. Đến bình minh, Tín phất cờ đại tướng, gióng trống, kéo quân đến cổng Thành Tỉnh Hình. Quân Triệu mở cổng thành ra đánh. Hai bên kịch chiến hồi lâu, bỗng quân Tín thua, vứt cờ, quăng trống bỏ chạy. Quân Triệu quả nhiên bỏ thành trống không, dốc toàn lực ra đuổi. Cánh quân Tín đã bố trí phục sẵn từ trước bèn ruổi nhanh vào trong thành, nhổ hết cờ Triệu mà cắm cờ Hán lên. Cánh quân do Tín chỉ huy giả thua rút chạy đến phía bờ sông nhập với đạo quân đã bố trí sẵn ở đấy. Bấy giờ đằng sau là sông, quân Tín không còn đường thoái lui, chỉ còn cách là

liều chết xông vào đánh quân Triệu, khí thế rất hăng, một người có thể địch được mấy người. Quân Triệu biết không thắng nổi bèn lui quân tạm trở về thành, chợt nhìn lên thấy thành đỏ rực cờ của Hán, thì hốt hoảng bỏ chạy tán loạn. Quân Hán hai mặt giáp công phá tan quân Triệu, chém Thành An Quân trên Sông Chi Thủy và bắt sống Triệu Vương Yết. Sau thắng trận, các tướng đến chúc mừng, nhân đó hỏi Tín. *"Tướng quân bày trận dựa lưng vào sông, đấy là tử địa, binh pháp tối kỵ; nhưng kết quả lại thắng đó là thuật gì"?* Tín đáp: *"Chẳng phải binh pháp có nói: hãm vào đất chết thì sau nó mới sống, đặt vào chỗ mất thì sau nó mới còn đó sao? Vả lại ta không có những tướng sỹ từng được huấn luyện; đây cũng như người ta nói là kéo những người ngoài chợ bắt họ đi đánh. Tình thế này nếu không đặt họ vào nơi đất chết khiến cho người nào cũng vì mình mà chiến đấu thì không được. Nếu ta đặt họ vào nơi đất sống thì họ đều bỏ chạy, ta còn làm sao dùng họ được nữa".* Các tướng vô cùng cảm phục. Binh pháp của Tín thực là thần diệu.

Sau đó, Hàn Tín đem binh lên phía Bắc chinh phục nước Yên. Năm thứ 4 triều Hán (203 Tr.CN) Hàn Tín được phong làm Tướng quốc đem binh đánh Tề. Nước Sở sai tướng là Long Thư đem 20 vạn binh sang cứu Tề. Long Thư và Tề Vương là Điền Quảng bày trận trên Sông Tuy Thủy. Hàn Tín đang đêm sai quân khâu hơn một vạn cái túi đãy đổ đầy cát, đắp chặn phía thượng lưu dòng sông, sau đó Tín đem quân qua nửa chừng sông đánh Long Thư, rồi vờ thua chạy về. Long Thư thúc quân đuổi qua sông. Tín liền cho phá các bao cát, nước sông chảy ào ào như thác, đại quân của Long Thư quá nửa không sang sông được. Tín liền quay binh lại đánh, giết được Long Thư, Tín đuổi theo Vua Tề đến tận Thành Dương . Năm sau, Hán Vương phong Tín là Tề Vương nhưng trong bụng vẫn nghi ngại Tín. Bấy giờ cuộc chiến tranh Hán, Sở đang bước vào thời kỳ quyết liệt. Có người biện sỹ đất Tề tên là Khoái Thông đến dụ Tín phản lại nhà Hán. Khoái Thông nói: *"Hiện nay tính mạng của Hán Vương và Sở Vương đều nằm trong tay túc hạ; túc hạ theo Hán thì Hán thắng, theo Sở thì Sở thắng. Nay không gì bằng làm lợi cho cả đôi bên, khiến cho họ đều sống, mà chia ba thiên hạ, làm thành thế chân vạc".* Nhưng Tín từ chối, không nỡ vì quên nghĩa. Khoái Thông lại nói: *"Trước kia Phạm Lãi, Văn Chủng giúp Việt Vương Câu Tiễn từ chỗ mất nước mà dựng nên nghiệp Bá, là công thần và tôi trung vào bậc nhất trên đời, thế mà rốt cuộc một người bị giết, một người phải bỏ trốn, bởi lẽ thỏ khôn chẳng còn, thì chó săn phải mổ đó thôi. Nay công lao của túc hạ có thể nói không có hai trong thiên hạ, mà mưu lược ấy không phải đời nào cũng có. Túc hạ mang cái uy lấn át cả chủ, ôm cái công không có cách nào thưởng. Theo Sở thì Sở không tin, về Hán thì Hán hoảng sợ. Tôi trộm lấy làm lo cho túc hạ".* Khoái Thông cố thuyết phục Tín rằng: *"Trời cho mà không lấy, thì sẽ mang lấy tội, thời cơ đến mà không theo thì sẽ mang lấy họa. Rằng thời cơ khó được mà dễ mất, thời cơ trôi qua chẳng bao giờ trở lại (Thời hồ, thời hồ, thời bất tái lai!".* Hàn Tín do dự không nỡ phản lại nhà Hán, nhà Hán sẽ không nỡ hại mình, bèn từ tạ không nghe Khoái Thông. Khoái Thông nói không được, giả điên rồi trốn đi. Năm thứ 5, Hán Vương triệu Tề Vương Tín đến hội binh ở Cai Hạ để phá Sở. Hạng Vũ đại bại phải tự sát. Sở bị diệt rồi, Hán Vương liền tước hết quân của Tề Vương Tín, và dời Tín đi làm Sở Vương đóng đô ở Hạ Bì (nay là Tuy Ninh, Giang Tô). Tín về nước Sở, thường bày những trận lạ để diễn tập. Có người vu cáo là Tín âm mưu làm phản. Năm thứ 6, Hán Cao Tổ theo kế của Trần Bình, giả đi chơi đất Vân Mộng (thuộc Tỉnh Hồ Bắc ngày nay), triệu Tín và chư hầu đến họp. Hàn Tín không biết đó là mưu gian, đã đến gặp Cao Tổ. Nhà Vua sai võ sỹ bắt trói, Tín than rằng: *"Thỏ khôn chết thì chó giỏi bị nấu; chim, cáo hết thì cung tốt bị treo; nước địch bị phá thì mưu thần hết đời. Thiên hạ bình định rồi, ta bị nấu là đáng lắm!".* Cao Tổ nói: *"Người ta bảo nhà ngươi làm phản!".* Bèn trói Tín đưa về Lạc Dương, rồi tha tội cho Tín và giáng làm Hoài Âm Hầu. Vua Hán Cao Tổ có lúc thung dung nói chuyện với Tín về tài năng của các tướng. Nhà Vua hỏi: *"Như ta thì có thể cầm được bao nhiêu quân?".* Tín đáp: *"Bệ hạ chẳng qua chỉ cầm được 10 vạn".* Nhà Vua hỏi: *"Thế còn nhà ngươi thì cầm được bao nhiêu?" - "Thần thì càng nhiều càng tốt!"* Tín đáp. Nhà Vua cười nói: *"Càng nhiều càng tốt, cớ sao lại bị ta bắt?" - "Bệ hạ không giỏi cầm quân, nhưng giỏi chỉ huy các tướng vì vậy nên Tín mới bị bệ hạ bắt. Vả chăng đó là trời trao cho bệ hạ, chứ không phải sức người có thể làm được".* Vua Hán Cao Tổ phục tài Tín lắm, nhưng trong bụng càng nghi sợ Tín.

Năm thứ 10, quan Thái thú ngoài biên trấn là Trần Hy làm phản; Lưu Bang tự làm tướng chinh phạt. Có người tố cáo rằng Tín ngầm liên kết với Trần Hy hẹn nhau khởi binh làm phản nhà Hán, rằng Hàn Tín làm giả chiếu chỉ xá tội cho những tội phạm và nô lệ của Nhà nước, dùng họ làm binh để đánh úp Lữ Hậu và Thái Tử. Lữ Hậu bèn dùng kế của Tiêu Hà cho loan tin là Hán Cao Tổ đã dẹp xong Trần Hy và đã đem quân về triều, các quan đều đến chúc mừng. Tín vào chầu, Lữ Hậu sai võ sỹ trói Tín, rồi chém ở nhà treo chuông trong cung Trường Lạc. Lữ Hậu lại giết cả ba họ nhà Tín. Sau khi Cao Tổ dẹp xong Trần Hy trở về, thấy Tín đã chết, nhà Vua vừa mừng vừa thương! Về tội mưu

phản của Tín vẫn là một nghi án. Nhiều nhà chép sử cho rằng Tín bị chết oan, vậy nên Cao Tổ vừa mừng vừa thương. Ông mừng có lẽ vì đã loại trừ được một công thần mà uy danh lấn át cả chủ, vì đó là một hiểm họa có thể đe dọa cái uy quyền chuyên chế vô thượng của ông; ông thương vì Tín có lẽ bị chết oan.

Tư Mã Thiên, trong ***Hoài Âm Hầu liệt truyện*** cũng tỏ rõ niềm thương cảm đặc biệt và thái độ bi phẫn vô cùng chua chát. Hàn Tín dưới ngòi bút của Tư Mã Thiên là con người nghĩa khí, trung hậu thủy chung, là một đại công thần có thể sánh với Chu Công, Thái Công nhà Chu, đáng được đời đời cúng tế, là bậc danh tướng song toàn trí dũng, biết mình biết người, mưu lược như thần. Con người trác tuyệt anh minh ấy, khi thời cơ nằm trong tay: *Theo Hán thì Hán thắng, theo Sở thì Sở thắng*, mà vẫn một lòng trung thành với Hán, trong lúc tình hình thiên hạ đã định, quyền nhà Hán đã được củng cố, Hàn Tín càng không thể khinh suất dại khờ phản lại nhà Hán để mà chuốc lấy bại vong. Khi Thái Sử Công (Tư Mã Thiên) viết: "*Thiên hạ đã định rồi, lại mưu việc phản nghịch kia chứ!*", thì chính ông muốn vạch trần cái nghịch lý, cái phản lô gích trong bản kết án của triều đình Hán đối với người công thần, nạn nhân của nó. Trong lịch sử quân sự Trung Quốc và Thế giới cổ đại, Hàn Tín có những cống hiến quý báu, đặc biệt là nghệ thuật quân sự lấy ít đánh nhiều và sự kết hợp tài tình giữa chiến thuật dùng kỳ binh với chính binh của ông. Hàn Tín là tác giả cuốn ***Binh pháp*** gồm ba thiên, tiếc rằng nay bị thất lạc.

PTS. **BÙI QUÝ LỘ**

## 6 - I.GAIUS JULIUS CAESAR (102 HOẶC 100 - 44 TR.CN)

Caesar (Xêza) là danh tướng, nhà văn, nhà hoạt động chính trị nổi tiếng của Nhà nước La Mã Cổ đại, thuộc dòng dõi quý tộc. Khi nhà độc tài cổ La Mã là Xulia chết (78 Tr.CN), cũng là lúc Caesar trở về Roma tiếp tục hoạt động chính trị. Năm 62 Tr.CN Caesar đã từng làm quan Án, sau đó làm quan Thái thú 2 năm tại Tây Ban Nha (lúc đó là một tỉnh của La Mã). Khi trở về Kinh thành Roma do muốn củng cố địa vị chính trị của mình và để được bầu vào quan Chấp chính năm 59 Tr.CN, Caesar đã liên minh với các nhà hoạt động chính trị, quân sự có thế lực nhất của phe Cộng hòa thời ấy là Pompei (Pômpây) và Crassius.

Đây là Chính quyền Đệ nhất tam hùng (60 - 53 Tr.CN). Nhưng không bao lâu, liên minh tam hùng này đã trở thành "*Chính phủ La Mã*" mà thực tế hoạt động của họ là nhằm chống lại phe Nghị viện của La Mã lúc đó. Năm 59 Tr.CN, lợi dụng chính quyền chấp chính trong tay, Caesar đã đặt ra một số đạo luật nhằm củng cố cơ cấu Nhà nước và giải quyết tình hình xã hội đương thời. Khi hết thời hạn chấp chính, Caesar xin chuyển sang làm Thái thú ở vùng Xidanpia, sau đó là vùng Gôlơ, Natơbôn với quyền hạn được tuyển thêm binh lính và tiến hành các cuộc chiến tranh. Lợi dụng thời cơ ở xa Roma, Caesar đã khéo léo can thiệp vào cuộc tranh chấp quyền lực ở Roma. Khi tiến hành cuộc chinh phục xứ Gôlơ và ngoại Gôlơ vùng Alpes đang diễn ra thắng lợi đồng thời với việc chinh phục xứ Ai Cập, Caesar đã sắp xếp lại xứ này và chiến thắng các thủ lĩnh Châu Phi, Tây Ban Nha. Tên tuổi Caesar ngày càng lừng danh trên đất nước La Mã. Tiếp đó, sau cái chết của Caesar vào năm 52 Tr.CN đã dẫn đến sự tan rã của phe tam hùng. Lúc này, mâu thuẫn giữa Caesar và Pompei ngày càng gay gắt. Tháng 1- 49 Tr.CN, Caesar đưa quân về Roma, tấn công Pompei, cuộc nội chiến bắt đầu. Kết cục, Caesar đã chiến thắng Pompei và trở thành nhà độc tài và trên thực tế như một vị Hoàng đế đầy quyền lực của La Mã. Song về danh nghĩa Caesar vẫn duy trì chính quyền theo thể chế Cộng hòa(1).

Quyền lực lúc này tuy nằm gọn trong tay Caesar, nhưng trong bóng tối âm thầm đằng sau nó đã xuất hiện những lực lượng theo chế độ Nghị viện cộng hòa ngấm ngầm chống đối, muốn thủ tiêu ông ta. Nhất là sau khi chinh phục Ai Cập thắng lợi, Caesar đã lấy Nữ hoàng Ai Cập là Cléopâtre và nàng đã sinh cho ông được một đứa con trai. Và ông đã đưa vị Nữ hoàng này lên làm Vua Ai Cập. Trong ngày vinh quang trở về Thành Roma, Caesar đã đưa Cléopâtre và đứa con trai là Césarrion (Xêzariông) cùng trở về trên những cỗ xe trang trí cực kỳ lộng lẫy xa hoa trước sự tung hô vạn tuế của binh sỹ và dân chúng La Mã. Song cũng từ đây, đã xuất hiện một lực lượng quý tộc La Mã cực lực phản đối Caesar về việc lấy ngoại bang vi phạm luật tục của người La Mã thời ấy. Vì thế, ngày 15 - 3 - 44 Tr.CN, cùng với các âm mưu chính trị của phe phái, Caesar đã bị sát hại sau khi họp Thượng nghị viện ở Viện Nguyên lão trở về. Kẻ chủ mưu là Brutus (đứa con nuôi của Caesar có biệt danh là *Thằng mặt mụn*) và Cassius cùng phe cánh 80 người đã tổ chức hành thích Caesar. Người vệ sỹ trung thành, một viên tướng lừng danh bảo vệ ông hôm ấy là Marc Antoine đã bị lừa đi uống rượu và bị say đến mê

*(1) Bài viết có dựa theo tài liệu của Học viện Quân sự cao cấp. Caesar, tiếng Pháp viết là: César. T.G.*

mệt. Khi ông ta nhớ ra trở về thì đã thấy xác Caesar nằm trên vũng máu với trên hai chục nhát đâm khắp mình. Nỗi đau bị mất người chủ tướng tài ba đã khiến Marc Antoine lặng đi và ông ta chỉ còn biết dồn sức bố trí cho Nữ hoàng Cléopâtre cùng đứa con trai của vị Hoàng đế Caesar chạy trốn khỏi La Mã. Lúc này, lực lượng chống đối Caesar đang săn lùng ráo riết để bắt Nữ hoàng Cléopâtre và đứa con trai của nàng. Vì trước đó, Caesar không có con trai để kế thừa quyền cai trị, nhận Ốctavơ làm cháu. Do đó tính mạng của Cléopâtre và đứa con của nàng lúc ấy như ngàn cân treo sợi tóc. Dưới sự bảo trợ của tướng Marc Antoine (và sau này là người tình say đắm của nàng, đã cùng tự sát chung trên một nấm mồ khi đại bại, sau trận thủy chiến với quân của Brutus); ông ta đã tổ chức cho Cléopâtre sau những ngày lênh đênh trên biển trốn chạy an toàn cùng đứa con trai trở về Ai Cập.

Trong thời gian chấp chính[1], tuy ngắn ngủi của Caesar, nhưng Caesar đã có đóng góp rất lớn vào việc phát triển nền nghệ thuật quân sự Cổ đại La Mã và xây dựng cải tổ đế chế La Mã về thể chế luật pháp. Trong các cuộc chiến tranh ngay từ thời ấy, Caesar thường tính đến mọi yếu tố tổng hợp của một cuộc chiến như tình hình *chính trị, kinh tế, xã hội* và *quân sự*. Ông có tầm nhìn xa và thận trọng trong việc giải quyết các nhiệm vụ chiến lược.

Trong mỗi cuộc chiến, Caesar thường dùng các biện pháp chính trị và quân sự để khéo léo đánh lạc hướng và làm các lực lượng đối địch bị xé lẻ rồi tiêu diệt từng bộ phận; còn lực lượng của mình, ông cố gắng bảo toàn và sử dụng tập trung, nhằm tạo ra ưu thế, áp đảo đối phương để thực hiện mục tiêu đã chọn. Khi chinh chiến, để bù cho lực lượng thiếu hụt; Caesar thường hành động *chớp nhoáng, bất ngờ, cơ động* một cách có nghệ thuật và lợi dụng các công sự dã ngoại (địa hình, địa vật) hoặc dùng *nghi binh* để đánh lạc hướng đối phương. Khi thắng trận, Caesar thường tổ chức truy quét đến sào huyệt cuối cùng để tiêu diệt hoàn toàn lực lượng đối địch.

Trong nghệ thuật dùng binh, Caesar lấy kỵ binh làm lực lượng cơ động chiến đấu quan trọng. Trên chiến trường, ông đã khéo léo sử dụng kỵ binh và bộ binh một cách tài tình, linh hoạt nên đã đem lại cho ông những thắng lợi huy hoàng. Ở thời đó, trong nghệ thuật quân sự, Caesar đã biết tổ chức những *đội quân dự bị*, nên đội hình chiến đấu đã có chiều sâu và ổn định. Người chỉ huy có điều kiện chủ động điều khiển chỉ đạo toàn cục cuộc chiến và tung lực lượng dự bị vào lúc cần thiết để giành thắng lợi quyết định. Trong quân đội La Mã thời ấy, Caesar thường bố trí trận đánh thành 3 tuyến chiến đấu. Mỗi *Lêgion* bố trí 4 *Côho* ở tuyến một, 3 *Côho* ở tuyến hai và 3 *Côho* ở tuyến ba. Tại tuyến ba, lập *đội dự bị* chủ yếu dành để đánh cơ động, giáng những đòn quyết định vào chính diện hoặc bên sườn của đối phương giành thế chủ động chiến trường.

Tất cả các cuộc chiến, Caesar rất coi trọng công tác *trinh sát* và tổ chức chặt chẽ công việc *cảnh giới*. Mỗi cuộc hành binh của Caesar bao giờ cũng có *tiền vệ* là kỵ binh hoặc bộ binh trang bị nhẹ cơ động đi trước dò la *trinh sát*. Caesar đã xây dựng được một quân đội ở thời ấy có tính *kỷ luật* và tính *cơ động* rất cao. Do vậy, ông có thể tổ chức các trận đánh đối phương nhanh chóng, bất ngờ. Caesar cũng là người đặt nền móng cho công tác *tham mưu* và *công binh* trong quân đội La Mã. Một số di tích lịch sử về toà tháp canh cùng những chiếc cầu còn lại trên đất Pháp ngày nay, đó là dấu ấn của đại quân Caesar và công binh đã qua đây xây dựng lên, khi ông xâm chiếm vùng lãnh thổ này.

Để chuẩn bị cho một cuộc chinh chiến, Caesar thường nghiên cứu rất kỹ về *tâm lý, năng lực chỉ huy và nghệ thuật trận chiến* của đối phương. Ông cũng chuẩn bị kỹ ý định chiến đấu và coi việc nắm chắc "*sa bàn*" đặc điểm địa hình trong chiến trận là có ý nghĩa vô cùng to lớn.

Trong lịch sử nghệ thuật khoa học quân sự cổ đại Thế giới, Caesar đã có những đóng góp đáng kể. Đó là các tác phẩm bàn về chiến tranh như: ***Bút ký về chiến tranh Gôlơ*** và ***Bút ký về cuộc nội chiến***.

Về lịch pháp, Caesar cũng có những đóng góp to lớn. Ông đã cho mời nhà thiên văn học nổi tiếng là Sosigèns (Sôsigien) ở Thành Alexandria (Ai Cập) về La Mã để tiến hành soạn thảo cải cách lịch. Một phép lịch mà trước đó đã bị bọn quan lại La Mã thao túng có nhiều "*tiêu cực*". Nay phép lịch mới được mang tên ông, gọi là lịch *Julius* được dùng phổ biến trên Thế giới từ năm 45 Tr.CN đến năm 1582 S.CN. Phép lịch này lấy một năm có 365, 25 ngày với quy ước năm nào chia hết cho 4 thì nhuận; các tháng lẻ có 31 ngày, tháng chẵn 30 ngày; tháng 2 của năm không nhuận có 28 ngày, năm nhuận có 29 ngày. Vì theo phong tục của La Mã thời ấy, vào Tháng 2 (Februarius - theo tiếng La tinh có nghĩa là *thanh*

*(1) Caesar làm quan Độc tài, chuyển qua quan Chấp chính 5 năm rồi 10 năm, làm quan Thái thú phong tục 3 năm, và được phong tướng chiến thắng (Inpérator), Thượng viện đã tặng ông một áo bào và một vương miện. Họ còn gọi Caesar là: Pater Patricac. Chân dung Caesar được in trên các đồng tiền La Mã (niềm biểu tượng giống như Vua và Thần).*

*trừ*) là tháng hành hình các can phạm (tháng xấu). Do đó lòng mong mỏi của dân chúng là muốn tháng này sẽ "*trôi nhanh*" và là tháng ngắn nhất trong năm.

Caesar cũng là nhà cải cách cai trị vĩ đại của Nhà nước La Mã thời cổ. Ngay từ thời xa xưa ấy, ông đã quản lý xã hội bằng các đạo luật. Caesar cho ban hành nhiều đạo luật có lợi cho dân chúng La Mã. Từ luật chống tham nhũng với tầng lớp quý tộc, luật cai trị các tỉnh nhỏ, luật thưởng hoa hồng cho người thu thuế, luật chia ruộng đất cho các cựu chiến binh lão thành của La Mã đến luật công khai các phiên họp của Thượng viện và các tin chiến thắng quân sự ... Caesar cũng cho ban hành nhiều lệnh ân xá, hòa giải dân tộc. Đặc biệt, ông đã khuyến khích dân chúng, quan chức Thành Roma xây dựng nhà cửa, lâu đài, dinh thự. Tại Roma nhiều Quảng trường, đền đài, lăng mộ đã được xây cất từ thời kỳ này. Bản đồ về Châu Âu, ông là người vạch ra những nét phác thảo đầu tiên. Caesar đã lấy Sông Ranh là biên giới của xứ Gôlơ. Ông là người đã thống nhất đất nước Italia. Và đưa những kẻ lang thang vô công, rồi nghề về với nông thôn đồng ruộng. Ông là người đặt ra hệ thống hải quan thu thuế nhập khẩu và miễn thuế xuất khẩu, chỉnh đốn hệ thống tiền tệ và lưu hành đồng tiền vàng. Caesar cũng là người cho xúc tiến việc làm sách mở mang trí tuệ, nâng cao kiến thức cho dân chúng. Có thể nói Caesar đã mang lại một trật tự mới, một nền văn minh mới cho dân La Mã hơn hẳn chế độ Cộng hòa Nghị viện trước ông.

**NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**

## 7. NGÔ QUYỀN (899 - 944)

Ngô Quyền, một danh tướng mưu tài, chỉ huy đánh giỏi, người Đường Lâm, Phúc Lộc, Châu Giao (nay là Xã Đường Lâm, Huyện Ba Vì, Hà Tây), cùng quê với Phùng Hưng. Ông họ Ngô, huý là Quyền, đời đời là dòng dõi quý tộc, là một hào trưởng đất Đường Lâm, con của Ngô Mân ở Châu Mục, Châu Giao. Lấy tên là Quyền do khi mới sinh ra được đoán sau này sẽ có thể làm chủ một phương. Ông là con rể của Dương Diên Nghệ (chủ tướng của Ngô Quyền), vợ ông là Dương Thị Như Ngọc. Ông đã cùng bố vợ đánh tan quân Nam Hán lần thứ nhất (930-931) rồi được uỷ quyền trông coi Châu Ái (Thanh Hoá ngày nay), đem hết tài lực ra xây dựng đưa lại yên vui cho dân trong hạt.

Ngô Quyền có sức khoẻ, chí lớn, mưu sâu, mẹo giỏi, là người lãnh đạo kháng chiến, đồng thời là người chỉ huy trực tiếp cuộc chiến đấu chống quân Nam Hán lần thứ hai. Ông lãnh đạo, chỉ huy quân dân chiến đấu anh dũng, đánh bại quân Nam Hán, tiêu diệt gần hết quân xâm lược bằng một trận quyết chiến chiến lược, làm nên chiến thắng Bạch Đằng lần thứ nhất.

Nhìn lại lịch sử nước Việt ta ở các thời kỳ trước đó để thấy rõ tầm quan trọng của chiến thắng to lớn này. Trong gần 12 Thế kỷ, từ Thế kỷ II Tr.CN đến Thế kỷ X, dân tộc ta đã nổi dậy hàng trăm lần đấu tranh lật đổ ách thống trị của phong kiến phương Bắc, nhằm giành quyền độc lập tự chủ cho đất nước mình. Năm 40, Thế kỷ I, Hai Bà Trưng lãnh đạo cuộc nổi dậy lấy được 65 tỉnh thành, giành quyền tự chủ trong 3 năm. Tiếp đó là các cuộc nổi dậy của Chu Đạt (năm 160), Lương Long (năm 178) và cuộc nổi dậy năm 218 dưới sự lãnh đạo của Bà Triệu. Đến năm 541, Lý Bôn lãnh đạo cuộc nổi dậy lật đổ ách thống trị của nhà Lương, khôi phục độc lập chủ quyền dân tộc, lập nên nhà nước Vạn Xuân. Ba năm sau, quân nhà Lương trở lại xâm lược. Sau các chống trả quyết liệt, Lý Bôn lui quân về Khuất Lão (Hưng Hoá, thuộc Vĩnh Phú ngày nay), và trao quyền chỉ huy quân sự cho Triệu Quang Phục. Trong nhiều năm, Triệu Quang Phục dựa vào địa thế Đầm Dạ Trạch (thuộc Hải Dương ngày nay), bền bỉ đánh du kích, làm suy yếu địch, cuối cùng tiến lên đánh bại quân xâm lược, lấy lại được Thành Long Biên, giải phóng đất nước. Nhà nước Vạn Xuân tồn tại đến năm 602 thì bị quân nhà Tùy xâm lược thôn tính.

Năm 722, Mai Thúc Loan liên minh với Lâm Ấp, Chân Lạp đánh đuổi được bọn thống trị nhà Đường, nhưng sau quân Đường tăng viện nên Mai Thúc Loan bị bại. Năm 791, có cuộc nổi dậy của Phùng Hưng. Cùng lúc đó, nhân dân Tây Bắc cũng quật cường đứng lên đánh giặc. Nhân dân Thái có các lãnh tụ Lý Tự Tiên và Dương Thanh lãnh đạo cuộc nổi dậy. Năm 905, đầu Thế kỷ X nhằm lúc chính quyền thống trị đang bị suy yếu nghiêm trọng, Khúc Thừa Dụ đứng lên lãnh đạo nhân dân lật đổ chính quyền đô hộ, tiến quân chiếm được Thành Tống Bình (thuộc miền Hà Nội ngày nay), quét sạch quân xâm lược Đường, mở đầu thời kỳ độc lập của dân tộc.

Năm 930, quân xâm lược Nam Hán xâm chiếm nước ta, đánh vào tận Châu Hoan, vượt Hoành Sơn vào đánh phá Chăm Pa, đặt quyền cai trị và cắt đặt thứ sử Giao Châu. Cuối năm 931, Dương Diên Nghệ lãnh đạo cuộc chiến tranh giải phóng quét sạch quân Nam Hán ra khỏi bờ cõi, khôi phục nền độc lập và chủ quyền dân tộc. Năm 937, thuộc tướng Kiều Công Tiễn giết hại chủ tướng Dương

Diên Nghệ để đoạt chức Tiết độ Sứ. Nhân lúc ta rối loạn nội bộ, nhà Nam Hán lăm le ngoài bờ cõi chuẩn bị xâm lược ta. Năm 938, Vua Lưu Cung nhà Nam Hán mượn cớ sang giúp Kiều Công Tiễn, nhanh chóng thực hiện kế hoạch xâm lược nước ta. Y giao cho con trai là Vạn Vương Hoằng Tháo, đầu tiên phong làm Tĩnh Hải Vương Quân Tiết độ sứ, sau đổi lại phong làm Giao Vương, mang thuỷ quân sang đánh nước ta.

Trước hành vi phản nghịch của Kiều Công Tiễn và mối đe doạ trực tiếp của nạn ngoại xâm, Ngô Quyền nhanh chóng tập hợp lực lượng, phất cao ngọn cờ yêu nước trừ nội phản, diệt ngoại xâm. Hào trưởng khắp nơi đem lực lượng về với Ngô Quyền. Phải diệt trừ nội phản, giữ yên bên trong trước, đầu mùa Đông năm 938, Ngô Quyền chỉ huy quân đội vượt Đèo Ba Dội, tiến vào Thành Đại La, giết tên phản bội Kiều Công Tiễn, bêu đầu hắn ở cổng thành. Diệt xong nội phản, Ngô Quyền rảnh tay, chuẩn bị đối phó chống quân ngoại xâm.

Ngô Quyền đặt một kế hoạch tác chiến thông minh tài tình, lập trận địa cọc tại khúc sông hiểm yếu, khéo léo lợi dụng con nước triều lên xuống nhử địch vào đúng khu vực trận địa, rồi phản công quyết liệt, tiêu diệt gần hết quân địch. Trận quyết chiến diễn ra vào Tháng 12 năm Mậu Tuất (938). Chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Quyền là *"võ công cao cả vang dội đến ngàn thu"* (Ngô Thời Sỹ – ***Việt sử thông giám cương mục***), chỉ bằng một đòn quyết chiến chiến lược giải quyết thắng lợi cuộc chiến tranh.

Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 đã khẳng định sự tồn tại vững chắc của dân tộc ta, mở ra một kỷ nguyên độc lập lâu dài và phát triển rực rỡ của đất nước trong gần 5 Thế kỷ, từ Thế kỷ X đến Thế kỷ XV, qua các triều đại Đinh, tiền Lê, Lý, Trần, hậu Lê. Thắng lợi Bạch Đằng đem lại cho dân tộc ta quyền làm chủ đất nước và làm chủ vận mệnh mình.

Ngô Quyền là một vị tướng tài, làm nổi bật nghệ thuật quân sự Việt Nam ở thời mới dựng nước. Ông có công giữ được sự ổn định bên trong, diệt được giặc ngoài. Ngay khi quân xâm lược Nam Hán còn đang ngấp nghé ngoài bờ cõi, Ngô Quyền đã thực hiện quyết tâm chiến lược, mau lẹ diệt trừ nội phản, giải quyết vấn đề ổn định tình hình đất nước, rồi gấp rút tập trung cố gắng tổ chức chuẩn bị kháng chiến.

Nghệ thuật quân sự của Ngô Quyền rất tài tình ở chỗ, ông đã dùng: *"Quân mới hợp của nước Việt ta mà đánh tan được trăm vạn quân của Lưu Hoằng Tháo, mở nước, xưng Vương, làm cho người phương Bắc không dám lại sang nữa. Có thể nói là một lần nổi giận mà yên được dân, mưu giỏi mà đánh cũng giỏi vậy"* (Lê Văn Hưu).

Nghệ thuật quân sự của Ngô Quyền thể hiện đặc sắc trong trận đánh kết hợp thế trận của trận địa cọc với lợi thế nước triều, giải quyết thắng lợi bằng một đòn thuỷ chiến. Nghệ thuật quân sự đó còn thể hiện sự đánh giá, phán đoán chính xác tình hình địch, bày thế trận, dùng mưu nghi binh, trực tiếp chỉ huy trận đánh để thực hiện đúng ý định và quyết tâm của một vị tướng tổng chỉ huy.

Trước khi vào trận đánh, Ngô Quyền đã nói với các tướng sỹ rằng: *"Hoằng Tháo là đứa trẻ khờ dại, đem quân từ xa đến, quân tướng mỏi mệt, lại nghe Công Tiễn chết, không có người làm nội ứng đã mất vía rồi . Quân ta sức còn mạnh, địch với quân mỏi mệt, tất phá được. Nhưng bọn chúng có lợi ở chiến thuyền, ta không phòng bị trước thì thế thua được chưa biết ra sao".*

Ông bày thế trận có mưu cao, tính toán chu đáo, ông nói: *"Nếu sai người đem cọc vạt nhọn, đầu bịt sắt đóng ngầm dưới biển, thuyền bọn chúng theo nước thuỷ triều lên vào hàng cọc thì sau đó ta dễ bề chế ngự, không cho chiếc nào ra thoát..."*

Ngô Quyền đã hạ quyết tâm chọn cách đánh thuỷ chiến, tổ chức trận quyết chiến chiến lược để tiêu diệt toàn bộ quân xâm lược. Trước hết ông nắm vững đường tiến quân của địch từ biển vào, huy động quân và dân lập trận địa cọc, cắm đầy cọc bịt sắt ở nơi hiểm yếu tại cửa Sông Bạch Đằng làm thành một trận địa ngầm, bố trí quân mai phục ở bên trong, sẵn sàng chờ giặc.

Khi địch ngấp nghé ngoài cửa sông, Ngô Quyền cho thuyền nhẹ ra dụ địch vào sâu thế trận lúc nước triều đang lên, khi nước triều xuống ông chỉ huy phản công quyết liệt buộc địch phải rút chạy ra cửa biển và bị đâm vào cọc ngầm. Kết quả trận đánh quân địch thương vong quá nửa, hoàn toàn tan rã. Trận quyết chiến diễn ra trong gần một ngày, vào thời gian một lần nước triều lên xuống. Vua Nam Hán đem quân đi tiếp viện, nửa đường nghe tin Hoằng Tháo đã thua và chết trận, đành lui quân, không dám tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược nữa. ý chí xâm lược của Nam Hán bị đè bẹp.

Tài quân sự của Ngô Quyền đã đặt nền móng hình thành nghệ thuật quân sự Việt Nam. Nó thể hiện ở cách dùng binh (quân của Ngô Quyền có đặc điểm là những người lính chưa kịp huấn luyện thật chu đáo), ở cách vận dụng sức mạnh của nhân dân, giỏi lợi dụng thế thiên hiểm của địa lý, thuỷ văn, dùng mưu trí chỉ huy trận đánh, còn thể hiện ở chỗ nắm tình hình địch và đánh giá địch chính xác.

Chiến thắng Bạch Đằng chứng tỏ sức mạnh của nhân dân ta về trí tuệ và khả năng đánh bại địch

bằng cả dân binh lẫn quân chính quy, cả chiến đấu trên bộ lẫn thuỷ chiến.

Sau chiến thắng, Ngô Quyền chăm lo xây dựng đất nước. Mùa Xuân năm 939, ông quyết định từ bỏ chức Tiết độ sứ của phong kiến phương Bắc, tự xưng vương. Cổ Loa, Kinh đô cũ của Âu Lạc - An Dương Vương được ông chọn là Kinh đô nước ta, lập ra một vương quốc độc lập vào Thế kỷ X. Đây là một việc làm có ý nghĩa nêu cao truyền thống dựng nước và giữ nước lâu đời của dân tộc ta, biểu thị ý chí quyết giữ vững nền độc lập vừa mới giành được sau hơn 10 Thế kỷ đấu tranh bền bỉ chống xâm lược và ách đô hộ của phong kiến Trung Hoa. Ngô Quyền đặt ra các chức quan văn võ, quy định các lễ nghi trong triều và màu sắc đồ mặc của các quan lại các cấp. Triều đình Ngô Quyền xây dựng theo thể chế của một vương triều hoàn toàn độc lập, bộ máy chính quyền mang tính tập quyền.

Ông mất năm Giáp Thìn (944) hưởng dương 45 tuổi, trị vì đất nước được 5 năm.

Sử thần Ngô Sỹ Liên nói: *"Tiền Ngô (Vương) nổi lên không chỉ có công chiến thắng mà thôi, việc đặt trăm quan, chế định triều nghi phẩm phục, có thể thấy quy mô của bậc đế vương. Nhưng hưởng nước không được lâu, chưa thấy hiệu quả trị bình. Đáng tiếc thay!"*

ĐẠI TÁ QUÁCH HẢI LƯỢNG

## 8. LÝ THƯỜNG KIỆT (1019 - 1105)

Lý Thường Kiệt, một danh tướng, đại thần nhà Lý. Họ tên thật là Ngô Tuấn, tự là Thường Kiệt. Sau vì những công trạng lớn được ban theo họ Vua, nên lấy tự làm tên và mang họ Lý. Lúc mất có tên là Quảng Châu, quê ở Phủ Thái Hoà, Thành Thăng Long (Hà Nội). Từ nhỏ ông đã có chí hướng lớn, ham đọc sách, say sưa nghiên cứu binh thư, luyện tập võ nghệ. Ông có đủ tài văn, võ, năm 23 tuổi được bổ làm Hoàng môn chi hậu, rồi được thăng dần lên Thái Uý. Trải qua 3 triều Vua: Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông, ông có nhiều công lao phục vụ trong kháng chiến chống quân nhà Tống, dẹp giặc Chiêm Thành, đóng góp xây dựng đất nước phồn vinh. Khi Nhân Tông lên ngôi, ông giữ chức vụ Phụ Quốc Thái Uý (cương vị như Tể tướng).

Danh tướng Lý Thường Kiệt là một vị anh hùng dân tộc, một nhà quân sự kiệt xuất, tài thao lược lỗi lạc cùng với tài chính trị và ngoại giao xuất sắc. Ông có công lớn trong cuộc kháng chiến chống Tống năm 1075. Cuộc kháng chiến lần này xảy ra trong hoàn cảnh Đại Việt đã phát triển phồn thịnh trên mọi mặt. Kể từ sau kháng chiến chống Tống năm 981 thắng lợi, nhà Tiền Lê trị vì đất nước ngót ba chục năm thì suy vi. Năm 1009, Vương triều Lê chuyển sang Lý. Năm 1010 nhà Lý dời đô từ Hoa Lư ra Thành Đại La và lấy tên là Thăng Long, rồi chia lại đất nước thành 24 lộ, năm 1054 đổi tên nước thành Đại Việt. Nhà Lý khuyến khích nông nghiệp, thủ công nghiệp, từng bước củng cố bộ máy nhà nước trung ương tập quyền, chăm lo võ bị phòng thủ đất nước. Để giữ vững, củng cố biên cương, nhà Lý coi trọng thu phục các tù trưởng miền núi tạo nên một vành đai phòng thủ vòng ngoài rộng lớn nhằm chống nguy cơ bành trướng của đế chế Tống. Về xây dựng lực lượng vũ trang, nhà Lý thực hiện chính sách *"ngụ binh ư nông"* (giữ binh ở trong nông), thực hành chế độ binh dịch với tất cả đinh tráng (sung vào quân thường trực, hoặc làm quân dự bị) áp dụng chính sách cho lính thay phiên về tham gia sản xuất. Bị đại bại trong năm 981, nhưng dã tâm xâm lược của nhà Tống chưa bị đập tan. Phải đến gần một Thế kỷ sau (vào cuối những năm 60 đầu những năm 70 của Thế kỷ XI), Tống Thần Tông cùng Tể tướng Vương An Thạch, tập trung mọi cố gắng chuẩn bị chiến tranh xâm lược Đại Việt. Mục tiêu chiến tranh là chiếm và biến Đại Việt thành các quận huyện của Trung Quốc, tạo thế uy hiếp Liêu, Hạ ở phía Bắc, là 2 nước đã dám ngang nhiên chống lại bá quyền của *"Thiên triều"*. Cách đánh chiến lược của nhà Tống là tấn công bằng hai gọng kìm, phía Bắc xuống là quân Trung Quốc, phía Nam lên sẽ dùng quân Chiêm Thành. Âm mưu của nhà Tống muốn lôi kéo Chiêm vào chiến tranh cũng phù hợp với ý đồ của Vua Chiêm muốn dựa vào uy lực của nhà Tống để tấn công Đại Việt. Chủ trương của nhà Tống là *"trước Nam, sau Bắc"*, thôn tính xong Đại Việt rồi mới quay lại đánh Liêu, Hạ.

Vừa ra sức chuẩn bị lực lượng quân sự, nhà Tống vừa tiến hành các thủ đoạn chia rẽ dân tộc Việt giữa miền núi với miền xuôi, lôi kéo Chiêm Thành chống Đại Việt. Nắm được âm mưu địch, nhà Lý ra sức chuẩn bị đối phó, thực hiện nhiều biện pháp chiến lược quan trọng, phát triển sản xuất nông nghiệp, nới rộng các luật lệ, giảm thuế, tranh thủ lòng dân miền núi, tích cực luyện binh, tổ chức phòng thủ biên giới trên cả 2 phương hướng Bắc và Nam. Nhà Lý đã tăng cường đoàn kết thống nhất trong lãnh đạo cấp cao, đoàn kết vua tôi, hậu đãi các lão thần, mở khoa thi tuyển chọn nhân tài ....

Theo dõi chặt chẽ âm mưu xâm lược của nhà Tống, nhà Lý đã chủ động chuẩn bị bước vào cuộc kháng chiến với tinh thần chủ động. Ngay từ năm 1067, phát hiện nhà Tống mua chuộc Chiêm Thành, chia rẽ Chiêm Thành với Đại Việt, thì nhà Lý

có chủ trương chiến lược là phải giữ yên và củng cố biên giới phía Nam trước rồi quay trở lại đối phó với nguy cơ xâm lược từ phương Bắc. Đại tướng Lý Thường Kiệt có sự lãnh đạo của Vua Lý Thánh Tông đã chỉ huy quân đội đánh tan lực lượng quân sự Chiêm Thành rồi nhanh chóng rút quân về nước, giữ ổn định biên giới phía Nam.

Năm 1072, Lý Nhân Tông lên ngôi lúc mới 7 tuổi, nhà Tống coi đây là một thời cơ thuận lợi để tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược nước ta. Về công tác chuẩn bị trực tiếp, nhà Tống chuẩn bị ba căn cứ quân sự quan trọng là các Châu Ung, Khâm và Liêm (thuộc Tỉnh Quảng Châu và Quảng Tây ngày nay). Tại nơi đây nhà Tống tập trung quân đội, lương thực, khí giới, sẵn sàng tiến quân xâm chiếm Đại Việt.

Nhà Lý đã chuẩn bị đầy đủ các yếu tố cơ bản của kế sách giữ nước, thể hiện tư duy chiến lược giữ nước một cách hoàn chỉnh. Đến năm 1075, Đại Việt đã rất sẵn sàng.

Nắm chắc và đánh giá chính xác về khả năng không thể tránh khỏi một cuộc chiến tranh, cũng như chỗ mạnh, chỗ yếu của quân Tống, nhằm đúng lúc Tống đang gặp nhiều khó khăn lớn, trong thì nhân dân chống đối, ngoài thì Liêu, Hạ uy hiếp, Lý Thường Kiệt đã chủ động mở đầu cuộc kháng chiến chống ngoại xâm bằng một cuộc tiến công trước. Cuộc tiến công này nhằm phá thế chuẩn bị của địch, đẩy chúng vào thế bị động ngay từ đầu và tạo điều kiện có lợi nhất cho cuộc kháng chiến của Đại Việt. Lúc này, nhà Tống đã tập trung khoảng 10 vạn quân đang luyện tập ở các căn cứ Châu Ung, Khâm, Liêm, nhưng chưa điều động 45 ngàn cấm binh thiện chiến từ phương Bắc để lập đạo quân chủ lực. Lý Thường Kiệt nói: *"Ngồi yên đợi giặc không bằng đem quân ra trước để chặn mũi nhọn của giặc"*. Ông đã chỉ huy 10 vạn quân tiến vào đất Tống. Ngày 27-10-1075, cuộc tiến công bắt đầu. Trước tiên, ông dùng 4 vạn quân (gồm phần lớn thổ binh) tiến quân dọc biên giới nhằm thu hút lực lượng địch. Đạo quân này tiến theo đường bộ từ Quảng Nguyên, Quang Long, Tô Mậu, do Tông Đản, Hoàng Kim Hân, Thân Cảnh Phúc, Lưu Kỷ, Vi Thủ An là những thủ lĩnh của các dân tộc thiểu số chỉ huy, chia làm nhiều mũi bất ngờ đánh vào toàn bộ hệ thống đồn trại quân Tống. Trước sức tấn công mãnh liệt, bất ngờ của quân ta, quân Tống rối loạn thế trận, không chống đỡ nổi, phần bị chết, phần bị bắt sống, số còn lại tháo chạy về hướng Châu Ung. Quân ta tiếp tục truy kích, triệt phá đồn trại giặc trên dọc đường tiến, thừa thắng hợp quân, vây Thành Châu Ung. Trong lúc quân Tống đang tập trung đối phó với cánh quân ta trên bộ ở hướng Tây và Tây Nam Châu Ung, thì ngày 30-12-1075 Lý Thường Kiệt cầm khoảng 6 vạn quân tiến theo đường thuỷ, từ Vĩnh An đến Khâm Châu. Đêm 31-12-1075 tiền quân ta gồm một số vệ quân thiện chiến bí mật đổ bộ vào cảng Khâm, bất ngờ chiếm lấy Thành Khâm Châu. Ngày 2-1-1076 thuỷ binh ta tiến vào cửa biển Liêm Châu, đổ bộ và nhanh chóng chia thành nhiều mũi tiến công, bao vây chiếm Thành Liêm Châu. Tiếp đó, Lý Thường Kiệt phái một số vệ quân phát triển tiến công nhanh về hướng Bạch Châu và Ung Châu để nghi binh và bảo vệ cạnh sườn phía sau cho đại quân tiến về Thành Ung Châu.

Khoảng trung tuần tháng 1-1076, Lý Thường Kiệt trực tiếp chỉ huy quân chủ lực từ Khâm, Liêm tiến đến Ung Châu và hợp quân tại đây, thực hành bao vây bốn mặt thành. Ngày 18-1-1076, ta bắt đầu đánh thành. Ngay khi Thành Ung bị đánh, Vua Tống và Vương An Thạch ra lệnh cho Tô Giám cố thủ nhằm giam chặt chân quân ta trên đất Tống để phối hợp với cánh quân Quách Quỳ từ phương Bắc dùng chiến thuyền vượt biển nhanh chóng đánh chiếm Kinh đô Đại Việt. Đồng thời Vua Tống phái Trương Thủ Tiết chỉ huy đạo kỵ binh khoảng 1 vạn đến Ung Châu ứng cứu cho Tô Giám. Khi bắt đầu tấn công Ung Châu, Lý Thường Kiệt đã cho 1 đạo quân mai phục ở Ải Côn Luân cách Ung Châu khoảng 80 mươi dặm, chờ đánh viện binh địch. Đạo kỵ binh địch bị ta nhanh chóng tiêu diệt, Trương Thủ Tiết chết ngay tại trận. Diệt xong viện binh địch, Lý Thường Kiệt tập trung toàn lực đánh chiếm Thành Ung Châu. Ngày 1/3/1076 quân ta hạ được thành sau 42 ngày vây hãm và tiến công. Lý Thường Kiệt ra lệnh huỷ thành luỹ, phá các kho tàng trong cả vùng Tả Giang, lấy đá lấp sông nhằm chặn quân viện của Tống đi theo đường thuỷ. Mặt khác ông phái một đạo quân thừa thắng tiến công đánh chiếm Thành Tân Châu, để nghi binh và chặn địch phản kích trong khi quân ta đang thu dọn chiến trường và tổ chức rút quân. Thành Tân Châu bị đánh và mất, Vua Tống lúng túng, nhân đó Lý Thường Kiệt chia quân thành 2 đạo thuỷ bộ chủ động rút quân về nước. Ông lệnh cho đạo quân đánh Tân Châu tiếp tục án ngữ, rút sau, bảo vệ an toàn cho đại quân rút về nước.

Với đòn đánh phủ đầu phá chuẩn bị của địch, ta đã tiêu diệt hàng chục vạn quân địch đang chuẩn bị xâm lược Đại Việt, phá các căn cứ và phương tiện chiến tranh, thu và phá hàng vạn tấn lương thảo, khí giới, chiến cụ. Đòn đánh phản chuẩn bị này ngay trên đất địch được tổ chức với quy mô chiến dịch, thực hành rất chủ động, buộc địch phải tổ chức

chuẩn bị lại cho cuộc chiến tranh xâm lược. Trong quá trình tiến công, Lý Thường Kiệt còn triển khai công tác vận động tranh thủ sự đồng tình của dân chúng Trung Quốc, làm rõ mục đích chính trị của cuộc tiến công. Đòn tiến công này chính là một bộ phận khăng khít và là giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ hai.

Tháng 4-1076 sau khi rút quân về, Lý Thường Kiệt với ý định có sẵn, đã nhanh chóng bắt tay vào tổ chức phòng thủ đất nước. Ông lập *"phòng tuyến Sông Cầu"* - một phòng tuyến nổi tiếng với chiến thắng oanh liệt sau này của nó. Tuyến phòng thủ Sông Cầu được xây dựng ở đầu mối giao thông thuỷ bộ trên cửa ngõ vào Thăng Long là cách tổ chức và lập thế trận chọn sẵn, dùng cách đánh sáng tạo để chuyển thế trận từ phòng ngự sang phản công, tiến công cuối cùng giành thắng lợi tiêu diệt, làm tan rã toàn bộ quân xâm lược nhà Tống. Thế trận *"phòng tuyến Sông Cầu"* bố trí, triển khai trong thế trận cả nước thể hiện tư tưởng tiến công của nghệ thuật quân sự Lý Thường Kiệt.

Tuyến phòng thủ xây dựng theo thế *"hoành trận"*, bắt đầu từ mỏm Núi Đền thuộc dãy Tam Đảo, kéo dài theo nam ngạn Sông Như Nguyệt, tiếp thẳng sang hướng Đông, qua Sông Lục Đầu (Phả Lại), nối vào sườn Tây Núi Ông Sư của dải Yên Tử. Phòng tuyến được xây dựng theo hình thức đứt đoạn, có chiều dài hàng trăm km và chốt chặt những nơi hiểm yếu. Tính toán những nơi quân địch có khả năng vượt sông tiến công, Lý Thường Kiệt đều tổ chức xây đắp chiến luỹ kiên cố. Bản thân phòng tuyến được xây dựng vững chắc, lại kết hợp rất chặt chẽ với hệ thống thành quách đồn ải ở phía Bắc, như các Thành Quảng Nguyên, Môn Châu, Quang Lang, Tô Mậu, Vĩnh An, và các ải Quyết Lý, Giáp Khâu, Động Giáp....cùng với lực lượng thuỷ binh bố trí trên Sông Đông Kênh (vùng biển Đông Bắc ngày nay). Thế trận phòng ngự liên hoàn này lập trên chính diện rộng, có chiều sâu, kết hợp được phòng ngự ở từng khu vực với toàn chiến tuyến. Nhờ vậy, ta có thể phát huy đầy đủ sức mạnh của các lực lượng vũ trang trong chiến đấu tiến công cũng như phòng ngự. Phòng tuyến dựa vào hiểm địa, có sông sâu, thành cao, giậu dầy, xây kiên cố, kết cấu chặt chẽ, với quy mô lớn. Binh lực bố trí hợp lý, canh giữ trên phòng tuyến, còn đại quân thì để ở phía sau do Lý Thường Kiệt trực tiếp chỉ huy, đóng tại các điểm trọng yếu, để cơ động chi viện cho các hướng và thực hành phản kích.

Lực lượng của ta có khoảng 6 vạn quân, chia thành 2 khối bộ binh và thuỷ binh. Lý Thường Kiệt chỉ huy khối bộ binh khoảng 4 vạn người bố trí trên Sông Như Nguyệt, có chiều sâu đến Tiên Sơn, Từ Sơn và Kinh đô Thăng Long. Khối thuỷ binh khoảng 2 vạn và hơn 400 chiến thuyền do hai Hoàng tử Hoàng Chấn và Chiêu Văn chỉ huy, bố trí tại Vạn Lý (Phả Lại ngày nay). Chỉ huy chung ở vùng Đông Kênh là thuỷ sư đô đốc Lý Kế Nguyên. Khối thuỷ binh sẵn sàng cơ động ra Sông Đông Kênh tăng cường cho Lý Kế Nguyên khi cần. Nhiệm vụ chủ yếu của lực lượng chiến lược bố trí ở khu vực này là khi địch đã bị chặn đứng ở phòng tuyến, buộc phải bị động chuyển sang phòng ngự thì với lực lượng chiến lược này sẽ cho phép ta nhanh chóng chuyển sang phản công tiến công vào phía sườn, tiêu diệt toàn bộ quân địch, giành thắng lợi quyết định của chiến tranh. Đây là cách đánh chiến lược *"Kiên thủ chờ suy - hoàn kích"* của Lý Thường Kiệt.

Tháng 10 năm 1076, nhà Tống đã điều động được 30 vạn quân đến biên giới Trung - Việt, trong đó có khoảng 10 vạn quân chiến đấu, 20 vạn quân tải lương chủ yếu theo đường thuỷ, Quách Quỳ làm thống soái. Đại quân tiến theo đường Lạng Sơn xuống Thăng Long, thuỷ quân theo ven biển vào Sông Bạch Đằng, dự định sau khi đánh tan quân thuỷ bộ của Đại Việt sẽ hội quân, vượt sông chiếm Thăng Long.

Cuối tháng 11 năm 1076, chiến sự bắt đầu trên khu vực biên giới. Quách Quỳ cho một đạo quân đánh chiếm Quảng Nguyên và chiếm được vào sau khi mua chuộc, ly gián lôi kéo được Lưu Kỷ, người chỉ huy của ta ở khu vực này. Ngày 11 tháng Chạp đại quân Tống tiến vào Lạng Sơn bằng nhiều cánh, chiếm các Châu Ôn, Quyết Lý, Quang Lang, Tô Mậu..... Đại quân Quách Quỳ đánh thọc giữa 2 đạo quân của ta, đi tắt vượt qua dãy núi Bắc Sơn, tiến đến Sông Phú Lương (khúc Sông Cầu thuộc phần đất Thái Nguyên ngày nay). Đồng thời Quách Quỳ cho một bộ phận khác vòng đánh vào sau lưng Thân Cảnh Phúc ở Quyết Lý và Giáp Khẩu (tức Châu Ôn và Chi Lăng). Phò mã Thân Cảnh Phúc một mặt giữ bộ phận chủ yếu của mình để liên hệ hiệp đồng với thuỷ binh, bộ phận còn lại phân tán vào vùng núi rừng hiểm trở đánh tỉa, đánh úp, đánh lén, đánh phục các toán quân nhỏ, nhất là đánh vào các đoàn tải lương.

Sau một tháng tác chiến trên vùng biên giới, ngày 21 tháng Chạp (18-1-1077) đại quân Tống tiến đến bờ Bắc Sông Cầu. Cánh phải do Miêu Lý chỉ huy tập trung trên đoạn bến Như Nguyệt, cánh trái do Quách Quỳ chỉ huy đóng ở Thị Cầu. Trên biển, thuỷ binh Tống bị ta đánh bại phải rút về Cửa Đông Kênh (có thể là Tiên Yên ngày nay) cho đến hết chiến tranh.

Cuối tháng Chạp, Miêu Lý cho bắc cầu nổi tổ chức vượt sông tiến công. Một bộ phận đột phá

được chiến tuyến, tiến sâu về Thăng Long. Kỵ binh đi trước của giặc đến cách Thăng Long khoảng 15 dặm thì bị quân ta từ Thiên Đức cơ động ra bao vây, tiêu diệt. Còn Quách Quỳ chờ mãi không thấy thuỷ binh đến, đành phải cho đóng bè đánh qua sông.

Tại đây đã diễn ra những trận chiến đấu ác liệt, quyết định số phận quân viễn chinh Tống. Lý Thường Kiệt trực tiếp chỉ huy đánh thắng hai lần vượt sông tiến công của quân Tống. Địch mệt mỏi, căng thẳng, thế suy, lực giảm, lâm vào tình trạng khốn quẫn, tiến thoái đều khó, tinh thần hoang mang, chủ tướng Quách Quỳ phải ra lệnh: *"Ai bàn đánh sẽ chém"*. Đến lúc này Lý Thường Kiệt nhanh chóng nắm thời cơ có lợi, chuyển sang phản công chiến lược.

Phòng tuyến Sông Cầu đã giam hãm bộ binh và kỵ binh địch, đẩy chúng vào tình thế khó khăn, thiếu lương thực, còn ở phía sau lưng thì luôn bị quân dân địa phương của ta quấy rối, đánh tiêu hao, thuỷ binh lại không đến được. Đại quân địch trên tuyến Sông Cầu bị phá đã làm chuyển sang thế thủ. Lý Thường Kiệt cho chủ lực vượt sông đánh úp đại bản doanh, nơi đầu não chỉ huy của địch, tiêu diệt đến năm, sáu phần mười quân Tống. Đòn phản công này có ý nghĩa quyết định của mặt trận và đối với toàn bộ cuộc chiến tranh.

Chiến thắng to lớn trên Sông Như Nguyệt thuộc hệ thống phòng tuyến Sông Cầu vào mùa Xuân 1077 đã đưa cuộc kháng chiến của ta đến thành công hoàn toàn. Chỉ sau 3 tháng tác chiến, 30 vạn quân Tống bị tiêu diệt đến quá nửa, số còn lại thì bị bệnh tật, ốm yếu, toàn bộ đội quân xâm lược không còn sức chiến đấu nữa.

Trước tình hình đó, Lý Thường Kiệt chủ động đặt vấn đề điều đình, sớm chấm dứt chiến tranh trong điều kiện có lợi cho dân tộc, để *"không nhọc tướng ta, khỏi tốn xương máu mà vẫn bảo toàn được tôn miếu"*. Tháng 3 năm 1077, quân Tống thua chạy hỗn loạn, ta nhanh chóng thu hồi lại toàn bộ đất đai, riêng Châu Quảng Uyên (Cao Bằng) đến năm 1079 nhà Tống mới chịu trả nốt cho ta.

Cuộc kháng chiến chống Tống kết thúc với thắng lợi hoàn toàn về phía dân tộc ta. Độc lập chủ quyền Đại Việt được giữ vững. Mộng tưởng của nhà Tống xâm lược nước ta đến đây hoàn toàn bị tiêu tan. Từ đó về sau, trong khoảng 200 năm, nhà Tống không dám đụng chạm đến đất nước ta. Năm 1164, nhà Tống thừa nhận Đại Việt là một nước riêng biệt.

Tư tưởng tích cực, chủ động tiến công là tư tưởng chiến lược của Lý Thường Kiệt được xuyên suốt từ trong kế sách giữ nước nói chung cho đến tác chiến cụ thể và cả trong đấu tranh ngoại giao. Nhờ những chiến công oanh liệt và hoạt động ngoại giao khôn khéo, ta đã thu hồi toàn vẹn lãnh thổ và nâng cao địa vị quốc gia.

Vào lúc cuộc kháng chiến gay go nhất, Lý Thường Kiệt cho đọc bài thơ ***"Thần"*** bất hủ để khích lệ sỹ khí, cổ vũ tinh thần quyết chiến quyết thắng của nhân dân ta.

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư*
*Tiệt nhiên phận định tại thiên thư*
*Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm*
*Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư*

Dịch:

*Sông núi nước Nam, vua Nam ở*
*Rành rành định phận tại sách trời*
*Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm*
*Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời.*

Bài thơ khẳng định quyền độc lập tự chủ thiêng liêng của Tổ quốc Việt Nam. Bài thơ cũng cảnh cáo nghiêm khắc mọi kẻ thù xâm lược và nói lên quyết tâm sắt đá của dân tộc ta bảo vệ độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ. Bài thơ ***"Thần"*** đã đi vào lịch sử dân tộc ta với tư cách là một bản *Tuyên ngôn độc lập* đầu tiên của đất nước ta.

Sau chiến thắng, Lý Thường Kiệt lo công việc nội trị, ông cho tu bổ đê điều, đường sá, sửa đổi bộ máy hành chính trong cả nước. Vua Lý nhận ông làm em nuôi và cử ông trông nom Châu Ái. Vào những năm cuối đời, ông còn cầm quân đi đánh Lý Giác ở Diễn Châu (năm 1103), dẹp quân Chiêm quấy nhiễu ở Bố Chính (năm 1104). Trong công việc tổ chức lại bộ máy quân sự và tổ chức quân đội, ông đã duyệt đổi các đơn vị từ cấm binh đến dân binh. Với công lao hiển hách, Lý Thường Kiệt được cả triều đình Lý quý trọng. Ngay lúc ông còn sống, Lý Nhân Tông đã cho làm bài hát tán dương công trạng của ông. Ông được lịch sử ta ghi nhận là một anh hùng kiệt xuất, một con người đã hiến dâng cả tâm hồn, trí tuệ, sức lực cho sự nghiệp độc lập của Tổ quốc Việt Nam ở những buổi đầu của thời tự chủ.

Tài năng quân sự kiệt xuất của ông đã làm kẻ thù phải khiếp phục. Theo Lê Quý Đôn, chính sử Tống phải thừa nhận: binh pháp *"đánh đâu thắng đấy"* của nhà Lý đã được Sái Diên Khánh nhà Tống mô phỏng và được Tống Thần Tông *"cho là phải"*.

Về nghệ thuật quân sự và sức mạnh của quân Đại Việt thiện chiến thời Lý được Trần Hưng Đạo nói rõ với Vua Trần: *"Quân ta đã chủ động phá, chuẩn bị đánh sâu vào đất địch trên mấy trăm dặm để tranh thủ thời gian chuẩn bị phòng thủ đất nước"*, và, *"với thế mạnh ấy mà ta đã kiên trì phòng ngự làm địch suy yếu rồi chuyển sang tiến công trên một thế trận có chuẩn bị mọi mặt để phá tan quân xâm lược trong chỉ gần 3 tháng trời kể từ lúc địch đưa đại quân vượt biên giới đánh vào nước ta"*.

Nghệ thuật quân sự đánh thắng Tống của nhà Lý mà biểu hiện cao nhất là tư tưởng chủ động tiến công đã đóng góp vào sự phát triển của nền khoa học quân sự Việt Nam với nhiều giá trị thực tiễn. Đây là một đóng góp vô giá vào kho tàng khoa học quân sự trong những buổi đầu và suốt thời kỳ giữ nước của dân tộc.

Năm Ất Dậu 1105, Lý Thường Kiệt mất, ông hưởng thọ 86 tuổi, được truy tặng Kiểm hiệu Thái Uý Việt Quốc Công.

ĐẠI TÁ QUÁCH HẢI LƯỢNG

***Vài lời bình:***

*Không biết Ngô Tuấn - Lý Thường Kiệt có phải là dòng dõi của Ngô Quyền - vị tổ trung hưng của nước Đại Việt độc lập hay không, song có thể nói việc Ngô Tuấn gặp Trần Nhân Tông là một cơ duyên cho cả hai nhân vật lịch sử này, mà cũng là cơ duyên cho non sông Đại Việt.*

*Nhiều sử gia vẫn thắc mắc, không biết có phải hay không Lý Thường Kiệt thực sự là tác giả của bài thơ **"Thần"** nổi tiếng - bài thơ không chỉ nâng cao sỹ khí của quân dân trên phòng tuyến Sông Cầu mà còn làm nức lòng muôn đời con dân Đại Việt. Vấn đề là phải phân định rạch ròi ai là tác giả bài thơ. Trong thời đại "sở hữu trí tuệ" ngày nay, thắc mắc ấy là dễ hiểu. Không có giấy trắng mực đen nào thì biết tin vào đâu? Song, trong điều kiện truyền miệng như thế, làm sao biết tác giả là ai? Bài thơ được cho là nói lên ý trời. Nhưng ý dân là trời, lẽ ấy người đời ai không hiểu.*

*Có điều chắc chắn là bài thơ chỉ có thể do con người, hơn nữa chỉ do con người Đại Việt, có lòng nồng nàn yêu nước, có lòng tin sâu sắc vào chiến thắng tất yếu của quân dân Đại Việt mới có thể làm nên một bài thơ đầy hào khí như thế. Và dù có phải là tác giả hay không, chắc chắn tên tuổi Lý Thường Kiệt vẫn mãi mãi gắn với **"Nam quốc sơn hà Nam đế cư"**, như là bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên được ghi vào sử sách của nước Việt Nam.*

## 9 - VÓ NGỰA XÂM LĂNG THÀNH CÁT TƯ HÃN (THIẾT MỘC CHÂN 1155 - 1227)

Vào Thế kỷ XIII, các bộ lạc du mục nằm giữa hai con Sông Onon (Onôn) và Kéroulène (Kêrulen) đã liên minh thống nhất thành Nhà nước Mông Cổ (Mongol). Nhưng cái tên Mongol trong sử sách Trung Hoa lại được nhắc đến khá sớm từ Thế kỷ VIII. Và thời ấy có một bộ lạc tên là Tatar (Tácta) hùng mạnh nhất đã cầm đầu khối liên minh này nên người ta thường gọi Mông Cổ là Tatar, còn sử sách Trung Quốc gọi là *Thát Đát.*

Theo truyền thuyết thì vọng tộc người Mông Cổ có lẽ là hậu duệ của một nhánh người Hung Nô. Họ là những bộ tộc du mục sống trên đồng cỏ ở miền Đông Bắc xứ Mongolie Extérieure (Ngoại Mông) thuộc nước Cộng hòa Nhân dân Mông Cổ ngày nay.

Do sống trên một vùng thảo nguyên cận sa mạc Gobi khí hậu khắc nghiệt, mùa Hè như thiêu cháy, mùa Đông lạnh cắt da, phải chăng vì vậy mà người Mông Cổ có sức chịu đựng dẻo dai, khỏe mạnh lạ thường?...

Lịch sử của dân tộc này, gắn liền với một bộ sách đồ sộ nổi tiếng Thế giới gọi là ***Bí sử Mông Cổ*** mà một nhân vật vĩ đại vừa có thật, lại tựa như huyền thoại đã bao trùm lên nó là Thành Cát Tư Hãn (Thiết Mộc Chân). Trước khi đi vào tiểu sử cuộc đời của con người Thiết Mộc Chân, ta hãy dừng lại tóm lược qua vài nét lớn cái gọi là: *"sự nghiệp của ông ta và thế hệ cháu con của Thiết Mộc Chân"* ra sao?

Thiết Mộc Chân lên ngôi Đại Hãn được 21 năm (1206 - 1227). Trong thời gian này, ông ta đã thân chinh cầm quân đi xâm lăng hàng chục lần. Hết chiếm Tây Hạ, *"làm cỏ"* Trung Đô của nước Kim, lại chiếm Tây Liêu vùng Đông Turkestan, san phẳng thành trì Boukhara và Kinh thành Samarkande tráng lệ cổ kính, rồi Thành Maro uy nghi hùng vĩ của vương quốc Kharesin thành những đống tro tàn, gạch vụn ...

Vó ngựa của Thành Cát Tư Hãn không chỉ dừng lại ở đấy, ông đã đưa đoàn quân viễn chinh Mông Cổ sang tận các vùng Azerbaijan, Grudia, Crưm, tiêu diệt 80 ngàn liên quân Nga trên bờ Sông Kalka (Canca) rồi tiếp tục tràn qua vùng Tangut (Tây Hạ). Những nơi mà vó ngựa Mông Cổ đã đi qua thì *"Mặt đất như đang chuyển động, các bình nguyên bao la bị giẫm nát, các sa mạc bị rung chuyển bụi mịt mù*

---

*(1) **Bí sử Mông Cổ** (T.G)*

*cát trắng, trẻ con nghe tiếng quân Tatar phải khiếp sợ kinh hoàng, nín khóc, các Quốc gia chỉ có một con đường duy nhất cúi đầu xin hàng vô điều kiện"*[1].

Vua Tây Hạ xin hàng và nộp thành trì sau một tháng. Nhưng trước hạn ấy, ngày 18 - 8 - 1227, Thành Cát Tư Hãn đã băng hà trên đường chinh chiến thuộc Huyện Thanh Thủy, Tỉnh Tam Cúc. Lúc lâm chung, Thành Cát Tư Hãn đã căn dặn tướng lĩnh kẻ cận rằng: "*Vua Tây Hạ nộp thành hãy bắt giết đi, rồi mới phát tang*". Như vậy chỉ trong vòng 21 năm với các cuộc chiến tranh xâm lược thần tốc, tàn phá, hủy diệt, Thành Cát Tư Hãn đã mở rộng đế chế Mông Cổ phía Bắc đến Hồ Baikal, phía Nam đến Hoàng Hà, phía Đông đến Sông Tùng Hoa, phía Tây đến Caspienne (Lý Hải). Nghĩa là cả một vùng đất bao la phía Nam Sibérie, Bắc Trung Quốc, Trung Á và một phần ngoại Caucase (Côcadơ).

Sau khi Thành Cát Tư Hãn qua đời, ý đồ mộng bá chủ vẫn được các thế hệ con cháu ông thực hiện một cách điên cuồng:

Từ Oa Khoát Đài, tới Đà Lôi, Bạt Đô, rồi Sát Hợp Đài đã đưa đoàn quân viễn chinh Mông Cổ cuốn hút nhân loại vào thảm họa của sự chém giết đau thương đẫm máu và nước mắt ở thời Trung Đại. Thời Đại Hãn Mông Kha từ năm 1251 đã đưa đoàn quân viễn chinh Mông Cổ tràn sang vùng Tây Á và xuống phía Nam nhà Tống... Năm 1259, sau khi Mông Kha chết trận thì Khu Bị Lai (Qubilai - em trai thứ hai của Mông Kha) lên thay (sử nhà Nguyên gọi là Hốt Tất Liệt) đã hoàn thành công cuộc chinh phục nhà Tống.

Năm 1271, Hốt Tất Liệt tự xưng làm Hoàng đế đặt tên quốc hiệu nhà Nguyên, dời đô xuống Yên Kinh gọi là Đại Đô Bắc Kinh. Và Hốt Tất Liệt tiếp tục cho đánh chiếm, lập chức quan đô hộ các phần đất còn lại. Đến năm 1279, lãnh thổ Trung Quốc hoàn toàn bị Mông Cổ thôn tính và từ đây, đế chế Nguyên Mông cai quản một vùng đất mênh mông từ Thái Bình Dương đến Hắc Hải (bao gồm cả đại lục Trung Hoa), Turkestan, miền Trung Á, vùng thảo nguyên nước Nga, và kéo dài xuống tận bờ biển Nam Tư giáp Thành Venise, đến Iran, Syrie, Ai Cập. Đoàn quân viễn chinh Mông Cổ đi tới đâu là nơi đó trở thành hoang tàn đổ nát và mọi dân tộc trên Thế giới phải kinh hoàng khiếp đảm cúi đầu. Nhưng khi đoàn quân "*bách chiến bách thắng*" ấy ba lần xâm lược Đại Việt đều bị quân dân nhà Trần dưới sự lãnh đạo của vị Nguyên soái thiên tài Trần Hưng Đạo đã đánh cho tan tành. Và nhờ có chiến thắng ấy, Đại Việt đã tiêu diệt mộng xâm lăng của đế chế Mông Cổ tràn xuống vùng Đông Nam Á và cứu các dân tộc ở vùng này, thoát khỏi vó ngựa xâm lược của đế chế Nguyên - Mông tàn sát. Song "*sự nghiệp*" của nhà Nguyên chỉ tồn tại ở vùng phương Nam Trung Quốc đến năm 1368 thì bị triều Minh Thái Tổ (Chu Nguyên Chương) thay thế. Và đến năm 1757, bộ tộc Mông Cổ Junke cuối cùng đã bị nhà Thanh đánh bại.

**Gia tộc và thời thơ ấu của Thiết Mộc Chân**

Theo dã sử thì dòng dõi của Thiết Mộc Chân đều là những anh hùng, dũng sỹ của bộ tộc Ki Dát. Thiết Mộc Chân thuộc nguồn gốc dòng Sói Xám[1] của Bật Tê Sy Nô. Dòng họ này tưởng bị tuyệt diệt sau khi 7 người cháu nội đều bị các bộ tộc khác sát hại chỉ con một người duy nhất là Cai Đô trốn thoát. Cai Đô sau này đã chiến thắng bộ lạc Djélair, quy tụ các bộ tộc Mông Cổ khác sống rải rác trên thảo nguyên thành một bộ lạc hùng mạnh. Người Mông Cổ cho đó là vị tổ Khả Hãn thứ nhất của họ. Khi Cai Đô mất, cháu nội của Cai Đô là Ka Buôn là một dũng sỹ đã nhiều lần chiến thắng nhà Kim và làm cho nước Kim phải nể mặt, phong chức tước. Sử kể rằng có lần Ka Buôn xuống Yên Kinh triều cống Vua Kim, rượu say, Ka Buôn nắm vuốt râu Vua Kim nhưng không bị bắt tội mà còn được tặng thưởng cho rất nhiều báu vật khi trở về. Nhưng về sau, Vua Kim lại liên kết với Thát Đát đánh đuổi bộ tộc Mông Cổ. Lúc đầu, Ka Buôn thắng mấy trận lớn, rồi lại bị thua và bị bắt sống.

Nhưng trên đường áp giải, Ka Buôn đã giết được bọn lính và trốn thoát. Sau khi Ka Buôn qua đời truyền ngôi lại cho Ka Tuôn (người con thứ tư cũng là một anh hùng lừng danh xứ sở). Sau Ka Tuôn là Dã Tốc Cai, cháu nội của Khả Hãn Ka Buôn lên ngôi làm tộc trưởng tộc Ki Dát. Dã Tốc Cai chính là

---

*(1) Bật Tê Sy Nô lấy bà cô A Ma Ran sinh được một người con trai duy nhất là Ba Tát Sy. Từ Ba Tát Sy kéo dài 13 đời sau đến đời Đô Bun. Đô Bun bị chết sớm để lại người vợ trẻ là A Lan Khoát Nhã. Theo truyền thuyết, một hôm A Lan Khoát Nhã nhiễm phải một luồng ánh sáng lạ rồi thụ thai sinh ra ba người con. Người con út tên là Bu Đăng Sa, ông tổ của bộ tộc Bọt Di Dinh, thuộc dòng Niruon (Ni Ruôn) - còn gọi là Ki Dát. Đó là ông tổ tám đời của Thành Cát Tư Hãn - Thiết Mộc Chân.*

*Dòng Ki Dát hay Niruon thường tự hào là con cháu của Thần Ánh sáng. Dòng Niruon gồm có 12 bộ tộc: Taidjigot, Tajout, Tayitchiout, (ba bộ tộc này thường sống ở vùng Hồ Baikal). Ourououd, Mangquoud, Djadjirad, Bâroulas, Bâarin, Dorben (còn gọi Dorbot), Saldjiput, Quadagin và Katakin.*

phụ thân của Thiết Mộc Chân - Thành Cát Tư Hãn. Khi thế lực của Dã Tốc Cai đã hùng mạnh, Vua Kim liền cho sứ giả cầu hòa và liên minh đánh quân Thát Đát. Quân của Dã Tốc Cai đã đại thắng bắt được tù trưởng Thát Đát. Lần ấy, sau khi đoàn quân chiến thắng trở về, Dã Tốc Cai mới hay là vợ mình: bà U Luân đã sinh hạ một đứa con trai đầu lòng vào năm 1155[1]. Dã Tốc Cai đặt tên con trai là Thiết Mộc Chân. Một điều kỳ lạ, khi đứa bé vừa sinh ra trong tay nó đã nắm một hòn máu giống như hòn hồng thạch nên có một nhà tiên tri đứng bên cạnh trông thấy nói rằng: *đứa bé này sau sẽ trở thành chiến tướng lừng danh*.

Vào năm lên 9 tuổi, theo phong tục Mông Cổ, Thiết Mộc Chân phải cùng cha lên đường tới một bộ lạc thật xa để hỏi vợ.

Thế là lần đầu tiên trong đời, Thiết Mộc Chân được đi tới nhiều vùng đất nước xa lạ: núi non hiểm trở, sông suối quanh co, rừng cây rậm rạp, hang động hoang vu, nhiều thú dữ, rắn độc vô kể. Lại nữa, hai cha con phải vượt qua các sa mạc mênh mông không một cỏ cây nào sống được, chỉ có bão cát ngút trời và phải lần từng bước trên dãy Núi DarChan nhấp nhô những tảng đá đen sì. Sau bao ngày rong ruổi, vất vả, họ đã đến được vùng thung lũng bao la, đồng cỏ xanh rờn. Đó là đất đai của bộ lạc Sung Di Rát, một bộ lạc lớn và giàu có. Lều trại của họ đều được tết bằng len và trang hoàng khá lộng lẫy. Tại đây, Thiết Mộc Chân đã tìm thấy cái mà chàng đang đi tìm. Đó là nàng Bật Tê (con gái của Khả Hãn bộ lạc Sung Di Rát) một cô gái mới 11 tuổi nhưng nhan sắc thật là kiều diễm, khiến cho Thiết Mộc Chân vừa nhìn thấy đã nói cha cho hỏi nàng làm vợ mình. Sau khi trao đổi với Khả Hãn Đài Sếch Sên (cha của Bật Tê) ông ta đã đồng ý cho Thiết Mộc Chân ở lại làm rể đợi đến khi Bật Tê tròn 14 tuổi sẽ làm lễ cưới. Thế là Thiết Mộc Chân đã lưu lại nhà Bật Tê cho đến một ngày kia khi nghe tin cha chàng đã bị tộc Thát Đát đầu độc chết. Thiết Mộc Chân đau đớn như điên dại, ngày đêm phi ngựa như bay không nghỉ, trở về nhìn thấy xác cha với cảnh lều trại tan hoang, từng đoàn người trong bộ lạc đang lùa đàn gia súc bỏ đi, chỉ còn bà U Luân, mẹ chàng ở lại với đàn con nheo nhóc. Trong đó, có hai người em trai cùng cha khác mẹ với Thiết Mộc Chân là: Bách Cơ Ta, Biên Gô Đài và đứa em ruột là Cát Xa. Từ đây, Thiết Mộc Chân cùng đứa em ruột phải làm việc cực nhọc để kiếm sống trong mùa Đông băng giá. Tuy vậy, hai anh em ruột của Thiết Mộc Chân luôn bị hai người em cùng bố khác mẹ chèn ép. Cứ mỗi lần Thiết Mộc Chân bắn được con thú thì lại bị anh em Bách Cơ Ta cướp mất. Thiết Mộc Chân rất căm giận liền bàn với Cát Xa lừa lúc Biên Gô Đài đi câu cá, hai anh em Thiết Mộc Chân dùng tên bắn chết Bách Cơ Ta để trừ khử đi một đứa em ngang ngược. Sau sự việc này, bà U Luân mắng chửi Thiết Mộc Chân thậm tệ. Song, Thiết Mộc Chân chẳng nói năng gì cứ âm thầm lặng lẽ và từ đó chàng tỏ ra chăm sóc Biên Gô Đài hơn trước. Nhưng rồi một tai họa đã giáng xuống đầu Thiết Mộc Chân; có một tộc trưởng là Tác Gô Đài thuộc bộ lạc Diệt Xích Ngột nổi dậy xưng là Khả Hãn đã cướp tất cả những vùng đất của các bộ lạc xung quanh. Bộ lạc này đã bắt được Thiết Mộc Chân, chúng đã đóng gông vào cổ chàng và giải đi khắp các trại. Song rất may sau đó, Thiết Mộc Chân đã trốn thoát và nhờ một người quen (bạn của cha là Risa giúp đỡ) nên đã trở về nhà an toàn. Rồi những năm tháng gian nan sau đấy, Thiết Mộc Chân đã làm quen được với một người bạn tri kỷ sau này là Bác Nhĩ Truật. Bác Nhĩ Truật đã giới thiệu Thiết Mộc Chân với cha mình. Và từ đấy nhờ sự giúp đỡ của bộ lạc của cha Bác Nhĩ Truật mà thế lực, uy tín của Thiết Mộc Chân dần dần ngày càng lớn mạnh. Tiếng vang đã đồn khắp vùng thảo nguyên, nhiều dũng sỹ và trai tráng ở các bộ tộc lân cận đã lần lượt kéo về gia nhập bộ lạc do Thiết Mộc Chân cầm đầu. Bốn năm trôi qua, Thiết Mộc Chân đã 17 tuổi. Một hôm bàn bạc với các viên cận tướng, chàng bèn dẫn 100 kỵ binh giáp mũ rực rỡ, gươm giáo sáng lòa đem lễ vật đến xin cưới nàng Bật Tê. Và hôn lễ đã được cử hành long trọng trong suốt mấy ngày liền.

Từ đây, đoàn trại của Thiết Mộc Chân đã trở nên giàu có, lớn mạnh một phần do của hồi môn của nàng Bật Tê mang về, một phần do Thiết Mộc Chân tổ chức đoàn trại lao động tích lũy. Trước khi trở thành "*bạo chúa*" xâm lăng các dân tộc Á - Âu, Thiết Mộc Chân còn một lần nữa bị các bộ lạc lân cận đang đêm đến đánh tập hậu, cướp phá lều trại và bắt đi nàng Bật Tê. Và phải một thời gian sau, Thiết Mộc Chân mới đánh tan được kẻ thù, cứu được vợ. Nhưng nỗi giày vò tâm can Thiết Mộc Chân là đứa trẻ mà nàng Bật Tê đang mang thai kia có phải là con mình không[2]? và lời giải đáp vẫn như là ***Bí sử***

*(1) Sử Trung Quốc lại ghi năm 1162.*

*Bà U Luân vốn trước đây là một thiếu nữ thuộc xứ Miệt Nhi (Merkites), khi Dã Tốc Cai chinh phạt xứ này bắt được đem về làm vợ.*

*(2) Đứa trẻ đó sau này là Truật Xích con cả của Bật Tê. B.T*

của Mông Cổ vậy. Sau này, trong cuộc đời chinh chiến, ngoài chính cung Hoàng hậu là nàng Bật Tê ra, Thiết Mộc Chân còn lấy thêm nhiều vợ nữa. Trong số đó có nàng Cúc Lan, Công chúa Tây Hạ, Ba Tư (tức Iran ngày nay), Công chúa Đại Kim đẹp lộng lẫy kiêu sa, nhưng không ai được sủng ái bằng nàng Cúc Lan. Đến nỗi bộ lạc của nàng sau này phản loạn bị giết hết, nhưng chỉ riêng anh nàng được Thiết Mộc Chân tha mạng và còn cho giữ chức chỉ huy đoàn vệ binh. Một lần, Cát Xa chỉ liếc mắt nhìn Cúc Lan đã bị ông anh Thiết Mộc Chân "*tặng*" cho một nhát gươm suýt bỏ mạng. Rồi trong cuộc đời trận mạc chinh chiến, Thiết Mộc Chân luôn luôn đem theo nàng bên cạnh.

Thiết Mộc Chân có 4 người con trai là: Truật Xích, Sát Hợp Đài, Oa Khoát Đài, Đà Lôi và một người con gái. Bốn người con trai của Thiết Mộc Chân sau này đều trở thành những viên tướng chinh chiến lừng danh và được cha phong tước cho trấn giữ những vùng đất đai cướp được.

**Vó ngựa xâm lăng và những cuộc chinh phạt**

Sau khi đè bẹp, khuất phục tất cả các bộ tộc, bộ lạc Mông Cổ như Tô Ha Rin, Tút Sa Bét, Ba Bu Ka và bình định xong lãnh thổ Nãi Man đã gây được thanh thế với triều đình nhà Kim; Tháng 5 năm 1206, Thiết Mộc Chân lên ngôi Đại Hãn. Từ đây, đánh dấu một Nhà nước Mông Cổ chính thức ra đời.

Các sử gia đã tổng kết cuộc đời chinh chiến của Thành Cát Tư Hãn(1), ông ta đã trực tiếp tham gia 32 chiến trận lớn, 65 chiến trận nhỏ. Mở đầu là cuộc viễn chinh tàn phá xứ Tây Hạ, bắt Tây Hạ thần phục với những điều khoản hòa ước rất nặng nề. Mùa Xuân 1211, Thành Cát Tư Hãn lại xuất quân chinh phục nước Kim. Sau 3 năm tàn phá nước Kim, cuối mùa Xuân 1214, Thành Cát Tư Hãn cho rút quân về Mông Cổ, để lại một nước Kim kiệt quệ mà phải nhiều năm sau cũng chưa hồi phục được. Đoàn quân Mông Cổ đã bắt đi hàng vạn tù binh và chiến lợi phẩm. Nhưng số tù binh này không còn đủ sức vượt qua sa mạc Gô Bi và cũng không thể thả được. Vì vậy, Thành Cát Tư Hãn cho chọn lại những nho sỹ, nghệ sỹ, thợ giỏi còn bao nhiêu ông ta cho giết hết. Nước Kim phải ký một hòa ước với Thành Cát Tư Hãn cũng hết sức nặng nề nhường toàn bộ phần đất đai phía Bắc Sông Hoàng Hà do Mông Cổ chiếm lĩnh. Hoàng đế Kim còn phải nạp nhiều cống vật như vàng, lụa, 3000 con ngựa và kèm theo nhiều mỹ nữ cho Mông Cổ; nhà Vua phải gả Công chúa, con của Hoàng đế Vĩnh Tế cho Đại Hãn và hàng năm phải triều cống.

Sau đấy, Thành Cát Tư Hãn tiếp tục đưa đoàn quân chinh phạt Tây Liêu. Khi xứ Tây Liêu đã bị quân Mông Cổ làm cỏ thì lập tức cuộc chinh Tây xứ đạo Hồi lại tiếp diễn. 25000 chiến binh Mông Cổ lao vào chiến dịch Kharesm mở đầu bằng trận Đại Uyển (một thung lũng thuộc Nga). Rồi họ san bằng Thành Boukhara, chiếm Samarkhande, Thủ đô của Kharesm, truy đuổi Quốc vương của đế quốc Kharesm chạy dài đến vùng biển Caspienne. Song quân Mông Cổ không chỉ dừng lại ở đó mà tiếp tục tràn qua biên giới Azerbaijan, càn quét xứ Kourdistan rồi tiến vào Géorgie. 12 trận ác chiến đã diễn ra và cả 12 trận quân Mông Cổ đều đại thắng, 8 vạn liên quân Nga đã bị chôn vùi bên bờ Sông Kalka vĩnh viễn không bao giờ còn nhìn thấy ánh nắng Mặt trời. Bình định xong các xứ Kharesm, Azerbaijan, Géorgie, Grudia, Thành Cát Tư Hãn tiếp tục cho quân tái chiếm Tây Hạ lần thứ hai. Cơ đồ của ông ta lúc này đã trải rộng trên 1500 km từ Đông qua Tây, từ Núi Altai đến Núi Khinga. Và trên 1000 km từ Bắc xuống Nam (từ Hồ Baikal đến sa mạc Gô Bi) với 31 dân tộc và hơn hai triệu con người phải răm rắp cúi đầu tuân lệnh. Cuộc tái chiến Tây Hạ đang tiếp diễn thì ngày 18 tháng 8 năm 1227, Thành Cát Tư Hãn lâm bệnh qua đời. Nhưng trước khi chết ông ta còn kịp dặn dò các tướng lĩnh tâm phúc không được phát tang chỉ khi nào linh cữu ông đã được đưa về Mông Cổ. Thi hài Thành Cát Tư Hãn được an táng tại đỉnh núi có tên là Bourkhane Kaldoun. Nơi mà trước đây khi đi săn, Thành Cát Tư Hãn đã có lần nói với bọn tuỳ tùng: "*Ta ưng chọn nơi này làm nơi yên nghỉ cuối cùng của ta, các ngươi hãy ghi nhớ*". Thi hài của Thành Cát Tư Hãn được táng dưới một gốc cây cổ thụ. Và về sau nơi này cũng là nghĩa địa chôn cất Đà Lôi, Oa Khoát Đài, Sát Hợp Đài, Mông Kha và Hốt Tất Liệt. Mấy trăm năm sau, nơi đây đã mọc lên những rừng cây rậm rạp um tùm. Nhiều nhà khảo cổ trên Thế giới đã tìm đến đây khảo sát, nhưng ngôi mộ Thành Cát Tư Hãn chôn chỗ nào vẫn là một điều "*bí mật*" bao trùm không ai biết. Và một truyền thuyết nói rằng: nếu ai khai quật ngôi mộ Thành Cát Tư Hãn thì Thế giới này sẽ chịu một thảm họa binh đao như thời ông ta còn sống. Bởi vì người đó đã đánh thức giấc ngủ của Thành Cát Tư Hãn, làm ông ta tức giận.

**Thiên tài quân sự hay nghệ thuật dùng binh của Thành Cát Tư Hãn**

Cho đến nay, hầu hết sử gia Thế giới và các nhà nghiên cứu lịch sử quân sự đều thừa nhận rằng loại

*(1) Gengis Hãn: Nghĩa là Hãn Vua Mông Cổ mạnh nhất*

trừ chính sách xâm lược phi nghĩa, tàn sát, hủy diệt dã man thì Thành Cát Tư Hãn vẫn là một nhà chỉ huy quân sự thiên tài. Đặc biệt là tài năng tổ chức và huấn luyện đội quân Mông Cổ của ông ta. Trong đó, nổi bật là đội kỵ binh hùng hậu có tài phi ngựa và bắn tên *"xuất quỷ nhập thần"*. Thời kỳ ấy, kỵ binh Mông Cổ là lực lượng thiện chiến, tinh nhuệ nhất Thế giới. Một phần do dân Mông Cổ vốn sinh trưởng trên lưng ngựa, lại trải qua chinh chiến liên miên nên khả năng cơ động, mau lẹ, linh hoạt, nhạy bén trong chiến trận rất chính xác. Nhất là đội quân *"Mã khoái"* (tên bay), họ thực hiện nhiệm vụ thông tin liên lạc đã góp phần rất lớn vào chiến thắng của đoàn quân viễn chinh Mông Cổ.

Vào thời kỳ Trung đại, khi mà hệ thống giao thông và thông tin liên lạc còn vô cùng khó khăn thì Thành Cát Tư Hãn đã cho tổ chức một hệ thống trạm dịch dọc theo các trục lộ chính. Ông ta đã sử dụng những dũng sỹ dũng cảm cưỡi thiên lý mã phi như bay để thông báo kịp thời tin tức, mệnh lệnh cho các đạo quân. Nhờ vậy mà họ chủ động trong các tình huống của trận đánh, trong khi ấy các đế quốc khác không thể có được điều này.

Nghệ thuật dùng binh của Thành Cát Tư Hãn thật khó ai sánh được. Ông ta chủ trương quân đội phải: *"Quý hồ tinh, bất quý hồ đa"*.

Trước khi mở cuộc tấn công, bao giờ Thành Cát Tư Hãn cũng phải nắm chắc địch tình, tin tức đối phương. Sau đó dùng mưu lược uy hiếp tinh thần đối phương, và nghiên cứu đối phương về trang bị đặc biệt là nắm chắc đạo quân chủ lực của địch thủ và khả năng tác chiến của họ. Và sau đấy, Thành Cát Tư Hãn cho phao tin đồn, tổ chức các cuộc tiến công giả để đánh lừa lạc hướng rồi bất ngờ tấn công như vũ bão vào đối phương, nhằm tiêu diệt chớp nhoáng địch thủ. Trong hầu hết chiến trận, Thành Cát Tư Hãn thường khai thác các yếu tố bất ngờ của đối phương và chỉ tấn công khi thấy nội bộ của kẻ địch rối loạn, mệt mỏi, tinh thần chiến đấu sa sút. Mỗi chiến trận sắp xảy ra, Thành Cát Tư Hãn thường quan sát rất kỹ nhằm lợi dụng địa hình, địa vật để bố trí các lực lượng tấn công hay bao vây. Ông hay sử dụng chiến pháp *"đánh vu hồi"*, *"đánh kỳ binh thắng chính binh"*. Thành Cát Tư Hãn không bao giờ mở cuộc tấn công vào chính diện hay cứ điểm của đối phương. Bởi lẽ, quân đội Mông Cổ thường phải đối phó với kẻ thù đông hơn mình về số lượng. Do đó, Đại Hãn thường nhằm vào những chỗ sơ hở bên tả hoặc bên hữu của đối phương để đánh thọc sâu. Hoặc có khi dùng chiến thuật bao vây và vận động chiến với chiến thuật tốc chiến tốc thắng của kỵ binh tấn công như cơn lốc xé nát đội hình đối phương. Có trường hợp Đại Hãn cho đánh tràn qua rồi *"giả thua"* cho ngựa chạy bươn dài vài trăm dặm làm cho đối phương chủ quan không đề phòng, mở tiệc ăn mừng thì lập tức đoàn chiến mã ấy bất thần phóng như bay quay trở lại, khiến cho đối phương không kịp trở tay và cứ thế đao, gươm vằm nát những khối thịt sống.

Dưới thời Thành Cát Tư Hãn, đạo quân Mông Cổ được tổ chức theo chế độ: *"Tận dân vi binh"* nghĩa là mỗi người dân Mông Cổ cũng là người lính. Đàn ông từ 15 đến 17 tuổi đều là lính.

Nhìn vào hệ thống tổ chức và biên chế dưới đây, chúng ta thấy được hệ thống tổ chức quân đội của Thành Cát Tư Hãn thời ấy rất chặt chẽ và độc đáo.

* Đại Hãn lấy một tiểu đội hay một toán mười kỵ binh làm đơn vị cơ sở. Người đứng đầu gọi là *Thập phu trưởng*.

* Cứ 10 tiểu đội hợp thành một *Bách phu đội*. Người đứng đầu gọi là *Bách phu trưởng*. Khi cần thiết trong giao chiến có thể tách Bách phu đội làm hai. Mười Bách phu đội hợp thành *Thiên phu đội*. Người đứng đầu gọi là *Thiên phu trưởng*. Đây là đơn vị chiến đấu quan trọng và cơ bản nhất của quân đội Mông Cổ.

Và mười Thiên phu đội hợp thành *Vạn phu đội*. Người chỉ huy gọi là *Vạn phu trưởng*. (Sử Trung Quốc gọi là *Vạn hộ*). Người đứng đầu *Vạn phu đội* thường được Đại Hãn kén tuyển khắt khe, phải là người có tài năng dũng cảm, mưu lược và tuyệt đối trung thành. Ngoài hệ thống tổ chức quân đội giao cho các tướng lĩnh thân cận đảm trách, ngay từ năm 1204, Thiết Mộc Chân đã biết tổ chức một đội cấm vệ quân[1]. Đội quân này được tuyển chọn rất chặt chẽ, ngoài lòng dũng cảm, trung thành đòi hỏi phải có võ nghệ cao cường và tài ba thực sự. Thành Cát Tư Hãn tuyên bố: *"Trời đã giao cho ta sứ mạng thống trị tất cả các dân tộc, nay ta thấy cần phải có một đội quân cấm vệ riêng cho đoàn trại ta. Các tướng hãy chọn lựa thật kỹ trong các Vạn phu, Bách phu những người to, khỏe và nhanh, thành lập đoàn quân ấy. Họ phải thuộc hàng tử đệ của các Thân vương, hoặc các người chỉ huy, để phục vụ bên cạnh ta"*. Nhiệm vụ của họ trong chiến đấu là đội cảm tử tiên phong; thời bình là phên giậu bảo vệ Đại Hãn. Thành Cát Tư Hãn ban rất nhiều ân sủng cho đội quân *"Khiết tiết - cấm vệ quân"*. Ông ta nói:

*(1) Người Mông Cổ gọi đạo quân này là "Khiết tiết" có nghĩa là ân huệ, sủng ái, thân cận, tận tụy, trung thành, hay một thuật ngữ nữa gọi cấm vệ quân là "Kachik".*

*"Những lúc ta và cận thần đi săn bắn, quân cấm vệ được tuỳ tùng ở chung với ta trong viên môn ... Thịt thú săn được ban cho quân cấm vệ một nửa"*. Đội quân này cho đến lúc Thành Cát Tư Hãn qua đời đã lên tới 13 vạn người (kể cả quân túc vệ canh phòng viên môn của Đại Hãn).

Toàn bộ quân đội Mông Cổ đặt dưới quyền chỉ huy tối cao của Thành Cát Tư Hãn. Dưới Thành Cát Tư Hãn là bộ chỉ huy tối cao của quân đội Mông Cổ gồm những tướng lĩnh tài ba, mưu lược. Phải nói rằng, trong cuộc đời 21 năm chinh chiến của ông ta luôn luôn chiến thắng được đối phương nhiều lúc mạnh hơn mình về số lượng, một phần quan trọng là Thành Cát Tư Hãn rất tài giỏi, có con mắt nhìn đúng người, giao đúng việc. Ông đã lựa chọn cho mình được bộ chỉ huy tướng soái tài ba đảm lược. Đây là đội ngũ kế cận mà sau này có nhân vật đã nối nghiệp ông ta. Đó là các nhân vật: Mộc Lê Hoa, Bác Nhĩ Truật, Truật Xích, Bác Nhĩ Hốt, Tốc Bất Đài, Oa Khoát Đài, Sát Hợp Đài, Đà Lôi, Triết Biệt, Gia Luật Mễ, Xích Lão Ôn, Hồ Lô Hổ v.v...

Khi đề cập đến chính sách trọng nhân tài, Thành Cát Tư Hãn đã nói: *"Giao việc quân cơ, ta phải xét theo khả năng từng người. Kẻ có đủ tài cao - trí - dũng, ta giao cho chỉ huy quân lính. Kẻ tháo vát lanh lợi, ta giao cho việc vận chuyển quân lương. Kẻ thông thái ứng đáp trôi chảy thuyết phục tâm can, ta giao cho việc thuyết khách. Bọn ngu dốt tầm thường, ta cho chăn ngựa, nuôi gia súc. Nhưng ta cũng phải áp dụng kỷ luật, đó là vì uy thế của ta làm cho quân ngày một tăng tiến. Sau này, người thừa kế ta cũng phải đi theo con đường ấy. Được như vậy ngàn vạn năm đất nước Mông Cổ vẫn được hưởng phước trời, được nhân loại thán phục, ngôi Đại Hãn đã dài lâu mà kẻ làm chúa cũng được hưởng thái bình an lạc"*.

Do chính sách dùng người của Thành Cát Tư Hãn thưởng phạt nghiêm minh nên các tướng lĩnh, quân binh đều hết lòng phục vụ và trung thành tuyệt đối cho đến lúc ông ta qua đời.

Một trong các nguyên nhân chiến thắng của đội quân Mông Cổ phải nói tới khả năng thu phục nhân tài: Những người thợ thủ công tài ba, thầy thuốc giỏi và những văn nhân, quân sư lỗi lạc như Trường Xuân Tử, Khâu Xứ Cơ, Chu Thai, Ta Tạ Tung Gô[1] hoặc cả những tù binh khi ông ta xét thấy có lợi cho đại sự. Sử Mông Cổ chép rằng: khi Thiết Mộc Chân đánh nhau với bộ lạc của Tạc Gô Đài không may bị mũi tên của Diệt Ga Đài (bộ lạc Ích Xu) bắn ghim vào cổ suýt chết. Sau đó, Diệt Ga Đài đến quỳ lạy trước Thiết Mộc Chân thú tội là người đã bắn ông ta. Đám cận tướng của Thiết Mộc Chân liền rút gươm định chém Diệt Ga Đài, nhưng Thiết Mộc Chân đã gạt đi và tuyên bố: *"Người này đã khai hết sự thật cho ta rõ. Vậy ngươi là chiến hữu của ta từ giờ này"*. Và để kỷ niệm về lòng dũng cảm ăn năn này, Thiết Mộc Chân đặt cho y một cái tên: Triết Biệt (Djébé: mũi tên) và phong làm *Thập phu trưởng*. Về sau Triết Biệt trở thành Thân vương, một viên thượng tướng đã xua đoàn quân tiên phong vào đất Trung Hoa, chinh phục Tây Liêu, vượt Núi Pamir và cùng Tốc Bất Đài chiếm Ba Tư, tràn qua đỉnh Caucase đánh tan tác quân Nga.

Trên con đường chinh phục Á - Âu, Thành Cát Tư Hãn nhờ có con mắt *"chim ưng"* nên ông ta đã thu phục nhân tâm, chọn những người lính trai tráng khỏe mạnh để bổ sung cho đội quân xâm lược của mình.

Ngoài ra, phải nói tới 4 nguyên nhân nữa tạo nên sức mạnh cầm đầu của Thành Cát Tư Hãn:

1. Có thể nói trong lịch sử chiến tranh Thế giới thời Trung đại, Thành Cát Tư Hãn là người đầu tiên biết khai thác, tận dụng khả năng các loại thợ chuyên môn để phục vụ cho nhu cầu chiến tranh. Đặc biệt là về chế tạo vũ khí và phát triển quân số. ông ta đã tận dụng tài năng kỹ thuật của các chuyên gia thợ giỏi ngoại quốc để cải tiến kỹ thuật binh khí và phương tiện chiến tranh, tăng cường hiệu lực cho chiến đấu. Ông ta đã cho chỉnh đốn hàng ngũ quân cơ từ những việc nhỏ nhất. Thành Cát Tư Hãn quy định binh chính quy phải ăn mặc đồng phục, tức ở trại phải đội mũ lông, mang giầy da, vỏ nỉ, khoác áo lông cừu. Khi tác chiến phải mặc quần áo ống chẽn, chân quấn xà cạp, mang dép, áo khoác kép bằng da, độn lông thú hoặc bông. Áo lót bên trong bằng loại tơ cực tốt, để phòng khi bị trúng tên không bị găm sâu. Quân kỵ binh thì mặc áo giáp sắt gồm nhiều mảng chồng lên như cánh chim. Các chiến binh được trang bị vũ khí đánh giáp lá cà và loại tấn công mục tiêu ở xa. Một cây gươm, một cây mã tấu, một cây liêm để giựt kỵ binh từ trên mình ngựa. Ngoài ra, trên cánh tay trái của mỗi chiến binh đều có một cây đoản đao cực sắc gài trong vòng đai da. Mỗi người lính còn được trang bị hai cây cung với hai túi tên đựng nhiều loại: tên xuyên thủng áo giáp, tên tẩm thuốc độc, tên bắn mồi lửa. Đặc biệt loại cung của lính Mông Cổ rất lợi hại có 3 đoạn uốn cong, khác với cung của phương Tây. Nó là sự tổng hợp của nhiều vật liệu như tre, gỗ, sừng, gân, da và độ xạ lực tới 300 - 400 thước. Tất cả các chiến binh đều được trang bị lao ngắn,

---

*(1) Được phong chức chưởng ấn Mông Cổ, kiêm dạy chữ Thổ Phồn cho đám vương tôn và con cái tướng lĩnh Mông Cổ. (T.G)*

lao dài và dây thòng lọng bằng đuôi lông ngựa. Đây là loại vũ khí cực kỳ lợi hại để tiêu diệt kỵ binh đối phương. Đối với kỵ binh Mông Cổ, được trang bị bằng bốn con ngựa để thay thế. Trên mỗi con ngựa đều có sẵn chiếc mộc tròn bằng da chống tên bắn, một bình đựng Koumiss, một túi đựng thịt khô và các thứ như kim, chỉ, giũa ...v.v...

Thời bấy giờ Thành Cát Tư Hãn đã biết trang bị những vũ khí, phương tiện công thành như xe chở máy bắn đá, phóng hỏa, đại bác ... để phá hủy những vọng đài, cổng thành lớn. Song song với việc trang bị vũ khí, Đại Hãn còn tổ chức thanh tra vũ khí, kiểm tra từng đội khi xuất trận. Nếu ai không thi hành sẽ bị xử phạt rất nặng.

2. Thành Cát Tư Hãn thi hành kỷ cương quân cơ rất nghiêm minh. Ông ta quy định:

*+ Giết người vô cớ, cướp của, thông dâm, hiếp dâm sẽ bị hình phạt nặng nhất: tử hình.*

*+ Trong lúc chiến đấu bỏ trốn hoặc cướp phá của dân: tử hình.*

*+ Lúc chiến trận bắt được binh nhung quân phục lẫn của nhau không trả lại chủ mất, hoặc chỉ chuyên lo trợ giúp cho một cá nhân, không tuân lệnh chỉ huy: tử hình.*

*+ Dùng phù phép độc dược: tử hình.*

*+ Ba lần làm mất tài sản, của cải của người khác ký thác cho mình, dung nạp nô lệ đào tẩu, cất giấu những tài liệu lượm được: tử hình.*

Nhờ kỷ luật thép ấy mà toàn thể đại binh Mông Cổ đều răm rắp tuân theo luật pháp của Đại Hãn. Thậm chí có lần Truật Xích (con trưởng của Đại Hãn) do bị vu cáo sai, không về dự hội nghị tướng lĩnh đã bị Đại Hãn nổi trận lôi đình suýt kết vào tội tử hình và ông đã định cất binh để hỏi tội.

3. Ngay từ cuối Thế kỷ XII, đầu Thế kỷ XIII, Thành Cát Tư Hãn đã là người biết thực hiện câu châm ngôn: "*Kẻ làm tướng đừng nên chỉ coi trọng các chiến quả mà xem thường tính mạng của quân binh*". Trong các trận chiến từ Á sang Âu, ông ta bao giờ cũng tìm cách tiết kiệm sinh mạng của binh lính Mông Cổ. Ngay cả trong các chiến trận ác liệt, Thành Cát Tư Hãn cũng rất quý xương máu của binh sỹ. Mỗi khi họp hội đồng tướng lĩnh, Thành Cát Tư Hãn thường huấn dụ các tướng soái của mình: "*Thường kẻ làm tướng, phải biết cảm thông nỗi đói khát của quân binh, sai khiến quân mã phải làm sao cho thích đáng năng lực, đừng bao giờ lạm dụng quá mức chịu đựng*"[1]

Trong cuộc đời binh nghiệp của mình, Thành Cát Tư Hãn không bao giờ dùng ưu thế binh lực tuyệt đối để đàn áp lực lượng đối phương. Về điểm này, ông ta hoàn toàn khác với Napoléon Bonaparte, hơn hẳn Napoléon về nghệ thuật dùng binh và chiến pháp quân sự. Napoléon thường sử dụng pháo binh, kỵ binh và lực lượng binh lực đông hơn để áp đảo đối phương.

4. Một trong những nhân tố dẫn đến sự nghiệp hiển hách của Thành Cát Tư Hãn là nhân cách, ý thức gương mẫu và tinh thần chí công vô tư của ông. Sau mỗi chiến công, Đại Hãn thường phân chia chiến quả công bằng cho đám tướng lĩnh và quân lính theo công lao, cấp bậc. Ông không hề dành riêng một món lợi nào cho cá nhân mình. Thậm chí, Thành Cát Tư Hãn còn cởi cả áo và trao cả ngựa đang cưỡi cho đám thuộc hạ khi thấy họ có nhu cầu cấp thiết ...

**NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**

## 10. TRẦN QUỐC TUẤN (1226 – 1300)

Trần Quốc Tuấn là con An Sinh Vương Trần Liễu và là cháu Vua Trần Thái Tông (Trần Cảnh), quê Làng Tức Mạc, Huyện Mỹ Lộc, Tỉnh Nam Định. Ông là nhà quân sự thiên tài và là anh hùng dân tộc, vị chỉ huy thống lĩnh toàn quân, người lãnh đạo kháng chiến thành công chống quân Nguyên Mông xâm lược.

**Nước ta trước cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông xâm lược**

Sau khi đánh thắng quân Tống, nhà Lý tiếp tục phát huy vai trò tích cực xây dựng đất nước trong một thời gian. Giai đoạn cuối Thế kỷ XI đầu Thế kỷ XII, kinh tế nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp đều phát triển. Dân chúng làm ăn yên ổn, nhiều năm được mùa. Quốc gia thống nhất và chính quyền tập trung được củng cố thêm. Địa vị nước Đại Việt đối với các nước xung quanh được nâng cao. Phía Bắc nhà Tống kiêng nể, phía Nam quan hệ giao hảo với Chăm Pa, Chân Lạp được thiết lập. Nhưng đến khi nạn ngoại xâm không còn là mối đe dọa và nền thống trị trong nước đã vững, tầng lớp quý tộc nhà Lý lao vào hưởng lạc, sống xa hoa trên sự bóc lột nhân dân ngày càng tàn tệ. Từ giữa Thế kỷ XII, triều Lý bắt đầu suy thoái, nhanh chóng đi vào con đường suy vong.

Đầu năm 1226, triều Lý phải rời khỏi vũ đài chính trị để nhường chỗ cho một vương triều mới -

---

*(1) Tất cả các dòng trích dẫn đều lấy từ cuốn:* ***Bí sử Mông Cổ.***

Triều Trần (1226 – 1400). Sau khi thiết lập, triều Trần tiếp tục công cuộc dựng nước và giữ nước, ra sức phục hồi và phát triển mọi mặt của đất nước. Chế độ trung ương tập quyền và bộ máy hành chính ở các địa phương được củng cố. Nhiều chính sách và biện pháp quan trọng nhằm củng cố bộ máy nhà nước được áp dụng, định ra luật lệ *"Quốc triều thông chế"* (quy định về tổ chức hành chính), xây dựng chính quyền, ưu đãi hoàng tộc, quý tộc. Với việc phong ấp, giới quý tộc thời đó được giao quyền lực to lớn về kinh tế, chính trị, quân sự nhằm phục hồi, phát triển sản xuất. Quỹ đất canh tác được mở rộng bằng tăng cường khai hoang cùng với công điền cũng như trang ấp của các vương hầu và dân chúng. Đắp đê phòng lụt được đặc biệt chú ý. Triều đình cử ra các quan hà đê, chánh phó sứ chuyên trách. Nền thủ công nghiệp và thương nghiệp có bước phát triển mới.

Công cuộc bảo vệ đất nước, chống ngoại xâm được chăm lo toàn diện và tiếp tục thực hiện chế độ *"ngụ binh ư nông"*. Chế độ đăng ký binh dịch và thay phiên về sản xuất của quân thường trực được thi hành chặt chẽ. Lực lượng vũ trang thời Trần có nhiều loại quân: quân triều đình, quân địa phương, quân của các vương hầu và dân binh. Quân của các vương hầu có tác dụng củng cố ngai vàng, đồng thời có tác dụng góp phần bảo vệ đất nước. Chính vì thế nó đã tạo thêm sức mạnh cho chế độ trung ương tập quyền. Quân đội xây dựng theo hướng *"binh cốt tinh, không cốt nhiều"*, thường xuyên củng cố mọi mặt từ biên chế, tổ chức cho đến huấn luyện. Năm 1246, quân đội đã có đủ bộ binh và thuỷ binh. Triều đình lập các Giảng võ đường đào tạo con em quý tộc trở thành những sỹ quan chỉ huy cao cấp. Nhiều bộ binh thư được các nhà lãnh đạo khuyến khích soạn thảo để huấn luyện cho quân đội. Bộ binh thư ***"Binh thư yếu lược"*** của Trần Quốc Tuấn được rút ra từ tinh hoa của các trước tác *"trăm nhà"*. Bên cạnh đó Trần Quốc Tuấn vẫn chú trọng đào tạo nhân tài một cách chính quy, định ra các luật thi cử đòi hỏi quan lại kể cả trong hàng ngũ quý tộc đều phải có học hành. Trên thực tế, triều Trần đã kết hợp xây dựng kinh tế với xây dựng quốc phòng. Nó đặt cơ sở cho việc tiến hành một cuộc chiến tranh toàn dân bảo vệ đất nước mà triều Trần có thể đủ sức huy động lực lượng, tạo thuận lợi, để *"khi có việc chinh chiến, toàn dân đều là binh"*.

Triều Trần đã xây dựng được sức mạnh tổng hợp của đất nước trên các lĩnh vực. Hào khí xây dựng và bảo vệ đất nước lên rất cao, nẩy nở nhiều nhân tài trong hàng ngũ quý tộc, hoàng tộc và trong dân chúng. Trong các nhân tài đó, Trần Quốc Tuấn đã nổi lên như một ngôi sao sáng và là người đã vận dụng được sức mạnh tổng hợp của cả đất nước. Đó là sức mạnh đoàn kết Vua – tôi, quân dân một lòng. Những hội nghị Bình Than, Diên Hồng đều đã đi vào lịch sử, biểu hiện ý chí và trí tuệ đánh giặc, giữ nước của toàn dân.

Cũng trong thời đó, đế quốc Mông Cổ lớn mạnh xâm lược nhiều nước trên lục địa Á - Âu, chiếm cứ một vùng đất rộng mênh mông từ bờ Thái Bình Dương đến tận bờ Biển Đen. Chúng đang có âm mưu bành trướng xuống phía Nam và muốn thôn tính nước ta.

Năm 1252, Mông Cổ thôn tính nước Đại Lý (Vân Nam - Trung Quốc) mở rộng lãnh thổ đến tận sát biên giới Tây Bắc nước ta. Năm 1257, chúng lại mở rộng cuộc tiến công lớn nhằm tiêu diệt Nam Tống. Để thực hiện mưu đồ bành trướng này, họ đã dùng một binh lực 3 vạn quân do tướng Ngột Lương Hợp Thai chỉ huy, từ đất Vân Nam tiến đánh Đại Việt. Đây là một gọng kìm, phối hợp với phương Bắc hình thành 3 mũi tiến công vào quân Nam Tống. Quân Mông Cổ đã áp sát biên giới Tây Bắc nước ta, bóng đen chiến tranh xâm lược đã trùm lên bầu trời Đại Việt. Tổ quốc lâm nguy, nhưng quân dân cả nước Đại Việt đã sẵn sàng, đang bừng bừng khí thế chống quân xâm lược.

Đầu năm 1258, quân giặc theo lưu vực Sông Hồng tiến vào Đại Việt, đến 17-1-1258 tới Bình Lệ Nguyên (Vĩnh Phú ngày nay), mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ nhất. Từ năm 1258 đến năm 1288, trong 30 năm quân Mông Nguyên tiến hành 3 cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt, và 3 lần đều bị đại bại, điều chưa từng có trong lịch sử Thế giới cho đến lúc đó.

**Cuộc kháng chiến lần thứ nhất (Tháng 1 năm 1258 đến tháng 2 năm 1258)**

Trong điều kiện không thể tránh khỏi một cuộc chiến tranh, triều Trần tỏ thái độ cứng rắn trong ngoại giao, tống giam sứ giả Mông Cổ, chuẩn bị chấp nhận một cuộc chiến tranh ác liệt và gian khổ.

Theo lệnh Vua, Trần Quốc Tuấn chỉ huy các đại quân thuỷ bộ, triển khai bố trí phòng thủ biên giới.

Toàn bộ quân xâm lược có 3 vạn người, chỉ tiến đánh trên một hướng chiến lược, từ Vân Nam tiến vào vùng Tây Bắc nước ta. Ngày 17-1-1258 chúng tiến đến Bình Lệ Nguyên (Vĩnh Phú ngày nay). Vua Trần Thái Tông trực tiếp chỉ huy, chặn đánh địch trên tuyến bố phòng sẵn. Sau trận chiến đấu ác liệt, quân ta rút về Phù Lỗ, phá cầu, chặn bước tiến của

quân địch. Ta tiếp tục lập phòng tuyến trên bờ Nam Sông Cà Lồ, kìm hãm tốc độ tiến công của địch, sau đó rút lui về Thăng Long. Để đảm bảo lực lượng, ta chủ động bỏ Kinh thành theo dòng Sông Hồng về đóng giữ vùng Thiên Mạc (khúc Sông Hồng chảy qua vùng Mạn Trù, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hải Hưng ngày nay), cách Thăng Long 30 km về phía Nam. Do quân ta dùng thuyền rút theo đường sông, nên kỵ binh Mông Cổ khó truy kích. Trong khi đó, quân dân nhà Trần thực hiện kế *"vườn không nhà trống"*, triệt phá lương thực, Kinh thành Thăng Long trống rỗng.

Tổ chức chủ động rút lui là để chủ động phản công. Tinh thần kháng chiến rất vững chắc, vào lúc gay go quyết liệt nhất, thái sư Trần Thủ Độ tuyên bố đanh thép: *"Đầu tôi chưa rơi xuống, xin bệ hạ đừng lo"*.

Bị tiêu hao trên đường tiến quân và chịu vây hãm trong một Kinh thành không lương thực, kẻ địch lâm vào thế bị động, không có mục tiêu tiến công, ở thế chờ bị phản công. Sau 9 ngày vào Thăng Long đạo quân của Ngột Lương Hợp Thai đã mất hết *"nhuệ khí ban mai"* của một đạo quân tiến công.

Đúng lúc xuất hiện thời cơ phản công, quân ta từ Thiên Mạc, ngược sông Hồng, tiến vào Thăng Long, đánh thẳng vào Đông Bộ Đầu (phía trên Cầu Long Biên – Hà Nội ngày nay), nơi đầu não chỉ huy và là lực lượng quan trọng của địch. Ngày 29 tháng 1 năm 1258, ta mở cuộc phản công, địch bị bật ra khỏi Thăng long, theo hướng Tây Bắc bỏ chạy về Vân Nam. Rút về đến Quy Hoá, quân địch lại bị quân dân địa phương dưới sự chỉ huy của Hà Bổng chặn đánh và tiêu diệt phần lớn binh lực. Ngày 5 tháng 2 năm 1258, Tết Nguyên Đán năm Mậu Ngọ, Vua Trần Nhân Tông làm lễ phong thưởng các tướng soái có công, ăn mừng chiến thắng, ca khúc khải hoàn.

Trận Đông Bộ Đầu là trận tập kích chiến lược, giành thắng lợi trong một đêm. Đó là kết quả của chỉ đạo chiến lược và nghệ thuật tổ chức thực hành trận đánh. Cuộc kháng chiến năm 1258 của nhân dân ta giành thắng lợi, đánh bại âm mưu của đế quốc Mông Cổ muốn thôn tính Đại Việt, đồng thời bẻ gãy mũi vu hồi chiến lược của chúng vào sau lưng của quân Tống. Đụng đầu lần thứ nhất với quân Mông Cổ, triều Trần đã có những điểm đặc sắc trong nghệ thuật quân sự: Sau một số trận đầu, nhanh chóng phán đoán chính xác tình huống chiến tranh, so sánh lực lượng địch ta, kịp thời áp dụng phương thức tác chiến chiến lược, chủ động lui quân, không quyết chiến với địch khi chúng còn đang mạnh, bảo toàn lực lượng ta; Không giữ đất, cố thủ Kinh thành, thực hiện *"vườn không nhà trống"* đẩy địch vào tình thế khó khăn khi chúng vào Thăng Long - một Kinh thành trống rỗng, ý đồ chiến lược của địch bị phá sản, ta có điều kiện thuận lợi tổ chức phản công; - Sau khi củng cố chấn chỉnh lực lượng, chớp đúng thời cơ phản công, bằng một đòn tập kích chiến lược đánh trúng chỗ yếu hại, khiến địch còn đông mà phải vội rút chạy.

Trong cuộc chiến tranh này, Trần Quốc Tuấn đã tỏ ra là một nhà chiến lược - chiến thuật có tài. Về mặt chỉ đạo chiến lược, Trần Quốc Tuấn biết sức mình, sức địch nên kiên quyết bảo toàn lực lượng, dụ địch vào sâu, kéo kỵ binh của chúng vào một địa hình bất lợi - như đồng bằng Bắc Bộ nhiều sông nước để chiến đấu, triệt nguồn lương thảo và khéo chọn thời cơ phản công, chọn mục tiêu chiến lược để tập trung binh lực thực hành đột kích kiên quyết.

Sau cuộc kháng chiến lần thứ nhất là thời kỳ tạm hoà hoãn suốt 26 năm từ năm 1258 đến năm 1284. Giai đoạn này, ta phải đấu tranh ngoại giao rất phức tạp, gay go. Nhà Trần kiên quyết giữ vững chủ quyền, bảo vệ Tổ quốc và toàn vẹn lãnh thổ, mặt khác lại rất mềm dẻo, linh hoạt trong sách lược để có thể tránh được hoạ binh đao khi còn có thể và kéo dài thời gian chuẩn bị kháng chiến. Nhà Trần đã phải nhượng bộ một số mặt, như cống nạp, chịu phong vương, thậm chí còn phải nhận một chức giám sát của nhà Nguyên bên cạnh triều đình nước ta. Nhưng trước những yêu sách xấc láo hoặc xâm phạm đến quốc thể thì nhà Trần vẫn kiên quyết, như trói sứ giả của địch rồi đuổi về nước, hoặc rất khôn khéo tìm các lý do để từ chối, chẳng hạn như Vua Trần thác ốm, không chịu sang chầu. Giai đoạn đấu tranh ngoại giao này là một bộ phận hữu cơ của toàn bộ cuộc kháng chiến, nhưng đó là cuộc đấu tranh phi quân sự. Nó cũng thể hiện tư duy chiến lược của nhà Trần *"lấy nhỏ đánh lớn"*, *"lấy yếu chọi mạnh"*, *" lấy ít địch nhiều"* vận dụng phương pháp đấu tranh trong điều kiện có hoà bình.

**Cuộc kháng chiến lần thứ hai (Tháng 1 năm 1285 đến tháng 6 năm 1285)**

Từ năm 1258 đến năm 1281, ta đã chủ động thiết lập mối quan hệ bang giao hoà bình với nhà Nguyên.

Song đến năm 1282, nhà Nguyên mượn cớ đi đánh Chăm Pa, mưu đồ xâm chiếm nước ta. Triều Trần triệu tập hội nghị Bình Than, hội nghị của các vương hầu, tướng soái cấp cao để bàn việc kháng chiến. Hội nghị đã động viên được tinh thần kháng chiến trong tầng lớp quý tộc, quan lại. Vua Trần Nhân Tông giao phó trọng trách tổ chức và lãnh đạo

cuộc kháng chiến cho những hoàng thân và tướng soái tài ba, dũng lược. Chiêu Minh Vương Trần Quang Khải giữ chức Thượng tướng Thái Sư, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn được phong làm Quốc Công Tiết Chế thống lĩnh toàn bộ quân đội. Quân đội nhà Trần đã tổ chức duyệt binh và diễn tập lớn. Quân chủ lực của triều đình và dân binh địa phương, quân của các vương hầu nhanh chóng tăng lên về số lượng và chất lượng. Người có tài năng quân sự từ trong các tầng lớp nhân dân được đề bạt làm chỉ huy quân đội. Bài ***Hịch tướng sỹ*** của Trần Quốc Tuấn đã cổ vũ mạnh mẽ quyết tâm kháng chiến của toàn thể quân sỹ. Được khích lệ, các chiến sỹ tự thích vào cánh tay hai chữ *"Sát Thát"* (giết quân xâm lược Mông Cổ).

Đầu năm 1285, quân thù đến sát biên giới, hội nghị Diên Hồng được triệu tập. Các bô lão - những đại biểu có uy tín của nhân dân, được Vua mời về Kinh thành để hỏi kế đánh giặc. Các vị đã đại diện cho ý nguyện của toàn dân đồng thanh hô: *"Đánh!"*.

Cuộc kháng chiến lần này được chuẩn bị chu đáo trên các mặt tinh thần, vật chất. Trần Quốc Tuấn bố trí các đơn vị chủ lực về các vị trí chiến đấu. Ở các xóm làng, trai tráng tự vũ trang và thành lập các đội dân binh, sẵn sàng tham gia chiến đấu diệt giặc. Toàn dân thực hiện kế *"vườn không nhà trống"*. Triều đình ra lệnh: *"Tất cả các quận, huyện trong nước, nếu có giặc ngoài đến, phải liều chết mà đánh, nếu sức không địch nổi thì cho phép lẩn tránh vào núi rừng, không được đầu hàng..."*.

Cuối tháng 1 năm 1285, các mũi tiến công của quân Nguyên bắt đầu qua biên ải. Thế giặc lần này khác nhiều so với lần trước, vì lúc này nhà Nguyên đã chiếm xong Trung Quốc, Cao Ly, đạo quân *"bách thắng"* vừa đông, vừa mạnh. Quân Nguyên tiến công trên 3 hướng chiến lược: - Trên hướng Bắc, Tây Bắc, quân giặc từ Vân Nam sang, tiến theo lưu vực Sông Chảy, do tướng Naritxuđin thống lĩnh; - hướng Bắc, là quân chủ lực của địch, do tướng Tôgan (Thoát Hoan) trực tiếp chỉ huy, từ Quảng Tây tiến vào Lạng Sơn - hướng Nam là đạo quân của Toa Đô, từ Chăm Pa tiến công ra vùng Nghệ An, Thanh Hoá.

Thoát Hoan là con trai Hốt Tất Liệt (Khubilai) được phong làm Trấn Nam Vương, giữ chức tổng chỉ huy toàn bộ lực lượng quân viễn chinh. Chỉ tính riêng 2 mũi tiến công trên miền Bắc Đại Việt, quân số của địch đã có tới 50 vạn người (theo ***Đại Việt sử ký toàn thư***).

Vị tổng chỉ huy quân đội nhà Trần - Trần Quốc Tuấn tự đảm nhiệm chỉ huy tác chiến trên hướng Lạng Sơn. Đây là mặt trận xung yếu, rất quan trọng. Tướng Trần Nhật Duật phụ trách hướng Tây Bắc, còn Thượng tướng Trần Quang Khải phụ trách mặt trận hướng Nam.

Trên cả 3 hướng chiến lược, quân ta đều tổ chức đánh địch quyết liệt, sau đó thực hành rút lui chiến lược, bảo toàn lực lượng.

Quân ta tổ chức đánh địch theo từng bước, từng trận, sử dụng nhiều tướng tài chỉ huy các trận đánh nổi tiếng: Phạm Ngũ Lão giữ từ biên giới đến Chi Lăng; Nguyễn Lộc ở Châu Thất Nguyên (Tràng Định, Lạng Sơn). Cả hai tướng đều chấp hành cách đánh chặn, tiêu hao sinh lực địch, hãm chậm tốc độ tiến công của chúng. Trần Bình Trọng chặn đánh địch ở Đa Mạc, ông bị địch bắt và bị giết ngày 26-2-1258, nhưng đã làm cho địch không đủ sức tiến đến Thiên Trường. Trước dụ dỗ của địch, ông trả lời tướng Mông Cổ rằng: *"Ta thà làm quỷ nước Nam còn hơn làm Vương đất Bắc"*.

Nghệ thuật quân sự tài tình của Trần Quốc Tuấn là tổ chức đánh địch khắp nơi, mọi lúc, dùng sức mạnh toàn quân, toàn dân buộc chúng phải tác chiến liên miên, mà lại không tổ chức nổi một trận đánh quyết liệt nào mang tính chiến lược để tiêu diệt chủ lực của ta. Trần Quốc Tuấn vận dụng nghệ thuật quân sự khôn khéo làm chuyển biến thế trận ngày càng có lợi cho ta, còn quân địch thì bị nhụt nhuệ khí và trở nên mệt mỏi, rơi vào cảnh khốn quẫn, toàn bộ lực lượng bị phân tán, và phải căng ra đối phó bị động. Cánh quân Thoát Hoan bị rải ra từ Lạng Sơn đến Thăng Long thành nhiều trại (cứ 90 dặm lại có một trại quân, 60 dặm một trại ngựa), mỗi trại có 300 quân. Trên hướng Nam, địch cũng rải thành một hệ thống trại, đóng từ Thiên Trường kéo đến Thăng Long.

Tháng 5 năm 1285, quân ta tổ chức phản công. Trần Quốc Tuấn tiến quân ra Bắc, dùng cách đánh chia cắt tách đại quân của Toa Đô ra khỏi đại quân của Thoát Hoan, tiến công bất ngờ rất mãnh liệt vào các căn cứ phòng thủ của địch ở Nam Thăng Long. Trên khắp chiến trường, chiến tranh du kích phát triển, dân binh phối hợp với chủ lực tham gia tích cực các cuộc phản công. Quân ta tiêu diệt một loạt hệ thống căn cứ địch ở A Lỗ (Nam Hà hiện nay), Tây Kết (Khoái Châu, Hải Hưng ngày nay), Chương Dương (Thường Tín, Hà Tây ngày nay). Hệ thống phòng thủ của địch trên Sông Hồng bị phá vỡ hoàn toàn. Cùng lúc ta tiến công dữ dội vào Thăng Long, đã diễn ra nhiều trận mai phục lớn ở Sông Cầu, Vạn Kiếp, tiêu diệt vô số quân giặc.

Trần Quốc Tuấn cùng triều đình đã phát động được một cuộc chiến tranh nhân dân, huy động tổng lực toàn dân tham gia kháng chiến, lấy yếu

đánh mạnh, lấy ít địch nhiều, kết hợp quân triều đình với quân các lộ và hương binh, thực hành chính sách *vườn "không nhà trống"*.

Trong kháng chiến lần này, Trần Quốc Tuấn đã tỏ rõ tài chỉ huy, chủ động đánh địch khi chúng rút lui, tạo nên nghệ thuật buộc địch phải hành động theo ý mình. Ông đã tổ chức đánh chặn, không cho địch chạy theo đường về Chi Lăng, rồi còn đánh chặn chúng ở Sông Thương buộc địch phải chạy về Vạn Kiếp. Đúng lúc chúng rút lui qua cầu phao thì rơi vào trận địa phục kích của quân ta. Giặc Nguyên bị đòn phản công mãnh liệt, chết rất nhiều do cầu phao bị đứt. Tiếp đó quân ta lại chặn đánh từng đoạn từ Vạn Kiếp đến tận biên giới. Cánh quân chủ lực của Thoát Hoan bị tan tác mà Toa Đô không biết. Ngày 11 tháng 6 năm 1285, Toa Đô từ Thanh Hoá tiến ra Bắc theo đường thuỷ Sông Hồng lên đến Hàm Tử, 21-6-1285 đến Tây Kết, 24-6-1285 bị tiêu diệt tại đó. Cánh quân Tây Bắc bị thiệt hại nặng, bỏ chạy về Vân Nam.

Cuộc phản công diễn ra trong hai tháng trời bằng một loạt các trận chiến đấu ở Chương Dương, Thăng Long, Tây Kết, Vạn Kiếp. Hàng loạt các trận chiến đấu ấy đã làm hình thành một loại hình chiến dịch có tính chiến lược nằm trong toàn bộ cuộc chiến tranh cả nước và có vai trò quyết định đến thắng lợi của toàn bộ cuộc chiến tranh. Kết quả là quân ta đã đánh bại 60 vạn quân địch. Tính thời gian toàn bộ cuộc chiến tranh là hết sáu tháng. Đây là một cuộc đọ sức giữa hai quốc gia, giữa hai nền nghệ thuật quân sự. Nghệ thuật quân sự Trần Quốc Tuấn – nghệ thuật của chiến thắng. Khi quân Nguyên vừa kéo đến biên giới, Trần Quốc Tuấn đã có nhận định tình hình, đánh giá địch, và ông đã góp ý với nhà vua rằng: *"Vua tôi đồng lòng, anh em hoà thuận, cả nước góp sức.... Nếu, giặc cậy trường trận, ta cậy đoản binh, lấy đoản chế trường là việc thường của binh pháp. Nếu thấy quân giặc đến ào ào như lửa cháy, gió thổi thì dễ chế ngự. Nếu chúng đi chậm như tằm ăn, không cần của dân, không cần được chóng thì phải chọn tướng giỏi xem xét quyền biến như đánh cờ vậy, tuỳ thời mà làm, có thu được quân lính một lòng như cha con một nhà thì mới dùng được. Vả lại khoan thư sức dân để làm kế bền gốc, sâu rễ, đó là thượng sách giữ nước"*.

Qua quá trình thực tiễn phong phú của hai cuộc kháng chiến, nhất là cuộc kháng chiến lần thứ hai, quân dân Đại Việt đã đạt được một nhận thức hoàn chỉnh về phương lược giữ nước. Trong cuộc chiến tranh chống giặc Mông Nguyên tàn bạo, Đại Việt có thể quả quyết rằng sẽ giữ được *"Non sông muôn thuở vững vàng"*. Và, Trần Quốc Tuấn đứng đầu cuộc chiến tranh chống Mông Nguyên xâm lược lần thứ ba đã đầy tự tin, ung dung nhận định *"năm nay thế giặc nhàn"*.

**Cuộc kháng chiến lần thứ ba (Năm 1287 – năm 1288)**

Cuộc kháng chiến lần này xảy ra khi đế quốc Mông Cổ đã đạt tới điểm giới hạn trong hành động bành trướng. Qua các lần xâm lược không thành công vào Đại Việt, Nhật Bản, Nguyên Thế Tổ Hốt Tất Liệt cay cú, điên cuồng tìm mọi cách đánh trả thù. Mũi nhọn tập trung vào Đại Việt. Cũng trong lúc này, trên lãnh thổ mênh mông của đế chế vừa dựng lên, nhà Nguyên rối bận đối phó với các cuộc nổi dậy của nhân dân bị thống trị. Vì vậy, để có đủ số quân đi đánh Đại Việt, buộc chúng phải vơ vét, tổ chức vá víu. Thành phần đoàn quân viễn chinh không thuần nhất, gồm quân Mông Cổ, quân Hán (người Trung Quốc phương Bắc), quân Tân Phụ (người Trung Quốc phương Nam), quân người Di ở Vân Nam, quân người Lê ở đảo Hải Nam, quân người Choang ở Quảng Tây..... Theo ghi chú của ***Đại Việt sử ký toàn thư***, tổng số quân giặc sang đánh Đại Việt lên tới 50 vạn. Ngoài bộ binh và kỵ binh, lần này địch tổ chức một đoàn thuyền chiến hùng mạnh 500 chiếc với gần 2 vạn quân, giao cho Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp chỉ huy. Tránh vận chuyển lương thực trên đường bộ, địch tổ chức đoàn thuyền lương giao cho tên cướp biển Trương Văn Hổ chỉ huy chở 70 vạn thạch lương (số lương thực nhiều gấp 5 lần khi xâm lược Đại Việt lần thứ hai). Ô Mã Nhi chỉ huy đoàn thuyền chiến hộ tống đoàn thuyền lương này.

Tháng 12 năm 1287, quân Nguyên tiến quân trên 3 hướng vào đánh Đại Việt.

Hướng Bắc - quân chủ lực, do Thoát Hoan chỉ huy, từ Quảng Tây tiến vào vùng Lạng Sơn của ta. Ngày 25-12-1287, chia thành 2 mũi tiến vào Chi Lăng và Lộc Bình - Sơn Động. Sau 4 ngày giặc tiến đến Vạn Kiếp. Tại đây, chúng xây dựng căn cứ, triển khai bố trí chiếm đóng, chờ tiến công Thành Thăng Long.

Hướng Tây Bắc do A Rúc chỉ huy, từ Vân Nam đi theo dọc Sông Hồng tiến vào Đại Việt. Ngày 11-12-1287 giặc đến Bạch Hạc, ngày 19-12-1287 chúng đánh ải Phú Lương. Trên mặt trận này vẫn do tướng Trần Nhật Duật chỉ huy đánh chặn quân địch.

Hướng Đông Bắc do các tướng Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp thống lĩnh 500 chiến thuyền, cùng với đoàn thuyền chở 70 vạn thạch lương đã từ Khâm Châu, Quảng Đông theo đường biển tiến vào cửa Sông Bạch Đằng. Rút kinh nghiệm bị thất bại trong các

cuộc chiến tranh lần trước, trong đó có một nguyên nhân do thiếu lương thực, nên lần này chúng tổ chức thuỷ quân hùng mạnh bảo vệ chặt chẽ đoàn thuyền lương.

Tướng Trần Khánh Dư được giao nhiệm vụ đánh cánh quân này. Ông đã chỉ huy trận đánh vô cùng xuất sắc, tiêu diệt toàn bộ đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ tại Vân Đồn, vào đúng thời cơ đoàn thuyền chiến Ô Mã Nhi đã tách khỏi đội hình, vượt lên trước để về hội quân với Thoát Hoan ở Vạn Kiếp. Đoàn thuyền lương không có lực lượng bảo vệ, chịu số phận bị tiêu diệt gọn tại Cửa Lục, Hòn Gai. Quân địch bị mất hoàn toàn hậu cần tiếp tế chiến lược, lâm vào thế bí.

Mục tiêu tiến công cuối cùng của địch là hạ Thành Thăng Long.

Nghệ thuật quân sự Trần Quốc Tuấn trong cuộc kháng chiến lần này là đánh tiêu diệt địch trên đường chúng rút chạy. Ông sử dụng 30 vạn quân bám đánh địch trên đoạn đường dài 100 dặm, liên tục đánh vào cánh quân Thoát Hoan (ở thời điểm này, cánh quân của Trịnh Bằng Phi không vượt qua được tuyến Đông Bắc cũng trở lại nhập vào cánh quân của Thoát Hoan). Mặt khác, Trần Quốc Tuấn hạ quyết tâm dùng thuỷ binh và bộ binh tiêu diệt cánh thuỷ binh của Ô Mã Nhi, và chọn Sông Bạch Đằng làm điểm quyết chiến. Trần Quốc Tuấn đích thân chỉ huy trận đánh, có tướng Nguyễn Khoái tham gia. Ngày 9 tháng 4 năm 1288 đã diễn ra trận Bạch Đằng lịch sử. Quân địch muốn lợi dụng nước triều đang xuống để rút nhanh ra biển, nhưng bị quân ta đánh và lừa vào thế trận bố trí sẵn. Đoàn chiến thuyền địch lại bị va vào cọc ngầm, chìm gần hết, vô số lính thương vong. Trận quyết chiến diễn ra trong một ngày. Kết quả là ta bắt sống bọn chủ tướng Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp, Tích Lệ Cơ, tiêu diệt 400 chiến thuyền trong tổng số 500 chiếc.

Cánh quân Thoát Hoan trên đường rút cũng bị quân dân ta chặn đánh liên tục.

Cuộc kháng chiến lần thứ ba của ta giành thắng lợi hoàn toàn. Sau năm 1288, ý chí xâm lược của Nguyên Mông cơ bản bị đè bẹp, đại bại, nền độc lập tự chủ của Đại Việt được giữ vững.

Ba cuộc kháng chiến của triều Trần là những cuộc thử thách lớn nhất, là những cuộc đọ sức quyết liệt nhất trong lịch sử xã hội phong kiến nước ta. Quân Nguyên là một đạo quân xâm lược lớn nhất, hung hãn nhất của Thế kỷ XIII, chúng đã bắt Trung Quốc phải chịu khuất phục, chúng đã tự do hoành hành khắp lục địa Á – Âu. Quân Nguyên bị đánh bại ở Đại Việt, đồng thời cũng bị thất bại trong âm mưu bành trướng xuống Đông Nam Châu Á.

Về mặt nghệ thuật bảo vệ Tổ quốc và nghệ thuật quân sự, Trần Quốc Tuấn đã giải quyết sáng tạo cách đánh tiến công, phản công, phòng ngự, rút lui, tiêu diệt chiến lược và nghệ thuật quyết chiến chiến lược. Ông có cống hiến rất lớn cho nền nghệ thuật quân sự Việt Nam, đặt cơ sở hình thành binh pháp Việt Nam. Ông đã để lại cho đời sau các binh thư quý giá. Ông không những là một vị thống soái lỗi lạc, mà còn là một nhà tư tưởng lớn. Ông có quan điểm biện chứng về quân sự, biết điều kiện khách quan chủ quan, nhận thấy những mâu thuẫn trong chiến tranh và biết cách giải quyết các mâu thuẫn.

Trần Quốc Tuấn là một vị tướng quốc, là một tướng biết trị quốc, văn võ kiêm toàn, có đạo đức, lòng nhân nghĩa. Ông có tài và đức trị quốc, quy tụ được lòng dân, đoàn kết rộng rãi cả nước, toàn dân, toàn quân và trong lãnh đạo cấp cao. Ông nói: *"Vua tôi đồng lòng, anh em hoà thuận, cả nước chung sức.... và giặc cậy trường trận, ta cậy đoản binh.... Và, có thu được quân lính như cha con một nhà thì mới dùng được. Vả lại, khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách giữ nước"*. Ông còn chỉ rõ: *"Tướng mà dùng nhân ái đối với kẻ dưới, lấy tín nghĩa phục nước láng giềng, trên biết thiên văn, dưới thông địa lý, giữa biết việc người, coi bốn biển như một nhà. Đó là tướng chỉ huy cả thiên hạ, không ai địch nổi"*.

Trần Quốc Tuấn xứng danh là người anh hùng dân tộc. Ông là chiến tướng, trí tướng, nhân tướng, một danh tướng có đạo đức phẩm chất cao đẹp. Ông là hiện thân của các đức trí, nhân, dũng, tín, liêm, trung, Trần Quốc Tuấn có công lao to lớn trong 3 cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên, Mông đầu Thế kỷ XIII. Khi về hưu, ông sống ở Vạn Kiếp, mất năm Canh Tý (20/8 Âm lịch, tức 5-9-1300), thọ 74 tuổi. Nhân dân đương thời lập đền thờ ông bên chiến trường xưa gọi là đền Kiếp Bạc, vẫn hương khói cho đến ngày nay.

ĐẠI TÁ QUÁCH HẢI LƯỢNG

## 11 - TOKUGAWA IEYASU VỊ TƯỚNG QUÂN KHỞI ĐẦU CHO SỰ THỐNG NHẤT CỦA NHẬT BẢN (1542 - 1616)

**K**hi nói về Tokugawa Ieyasu, những người Nhật Bản không ai là không biết đến 3 bài thơ hài nổi tiếng. Đại ý rằng: *"Nếu có con chim gáy không kêu, đưa cho Nobunaga ông ta sẽ giết nó ngay lập tức,*

*nếu rơi vào tay Hideyoshi thì ông ta làm cho nó phải gáy; còn nếu giao cho Ieyasu thì ông ta sẽ đợi cho đến khi nào nó gáy".* Đó là những bài thơ đề cập đến 3 nhà quân sự sinh ra cùng thời, kế tục nhau trong sự nghiệp thống nhất sơn hà. Song ở họ lại có những tính cách khác nhau. Nobunaga là người gieo hạt; Hideyoshi chăm sóc và Ieyasu là người gặt lúa. Ieyasu là tướng quân đầu tiên của Mạc phủ Edo, người khai sáng thành phố Tokyo ngày nay và cũng là người khởi lập chính quyền Tokugawa kéo dài gần 300 năm - thời gian thanh bình lâu dài nhất trong lịch sử Nhật Bản và chính điều ấy đã tạo ra những tiền đề thuận lợi cho cuộc cách mạng Minh Trị Duy Tân (1868).

Ieyasu sinh năm 1542, tại miền Tây xứ Mikaha (nay là Tỉnh Aichi), còn nhỏ gọi là Takechi Shio. Ông nội là một lãnh chủ nhỏ, có thành bang tại Okazaki thuộc Mikaha. Đến đời bố của Ieyasu gặp phải Imagawa Yoshimoto đang lúc cường thịnh, tiến sang thôn tính Mikaha, nên đã buộc phải gửi Ieyasu làm con tin cho Yoshimoto ngay từ khi 6 tuổi để lấy chỗ nương nhờ. Tương truyền, tổ tiên Ieyasu vốn là phân chi của dòng quý tộc lừng danh Fujiwara, nên khi đến với Yoshimoto đã mang danh là Fujiwara Motoyasu. Sau đó lại khai trở về dòng tổ phụ là Matsudaira. Năm 1563, khi lên kế vị cố chủ Yoshimoto, kết nghĩa đồng minh với Oda Nobunaga lại bỏ tên Motoyasu để gọi là Ieyasu. Ba năm sau, một lần nữa cải họ thành Tokugawa để từ đấy gọi là Tokugawa Ieyasu. Cho đến nay, con cháu vẫn giữ tộc danh Tokugawa Ieyasu. Ông là người văn võ song toàn. Từ khi đi ở cho Yoshimoto, Ieyasu đã được chủ hết lòng tín nhiệm. Vì vậy đến năm 19 tuổi (1560) Ieyasu được chủ kết nạp vào hàng ngũ gia thần, cho trở về trấn giữ Thành Okazaki, quản lý cả xứ Mikaha. Đây chính là đất đai của ông cha, nên một mặt, Ieyasu đem cả tùy thuộc trong nhà xin làm gia nhân cho Yoshimoto, tuyên thệ đạo chủ tòng, nhưng mặt khác vẫn rắp tâm giành lại. Và đấy là thủ đoạn mưu lược để chủ khỏi nghi ngờ nhằm yên thân củng cố thế lực ở vùng Mikaha. Về đối ngoại, ông ta hết lòng cư xử tốt trong nội bộ, nhẫn nại chờ thời.

Ngay sau đó, Yoshimoto tử trận. Lấy danh nghĩa bảo vệ cơ nghiệp của chủ, Ieyasu nắm thêm vùng Tohotafumi (nay thuộc Shizuoka), chặn bước tiến của tướng lĩnh số một lúc bấy giờ là Oda Nobunaga, rồi hai người kết nghĩa đồng minh.

Đến 1582, thế lực của Ieyasu đã lan gần khắp vùng Đông Bắc Tokaido.

Sau sự kiện Nobunaga bị kẻ bề tôi làm phản, sát hại năm 1582, Ieyasu đưa quân giúp em trai Nobunaga là Oda Nobunaga để nhân cơ hội dòm ngó lãnh địa của Hideyoshi - người đã trị tội kẻ sát hại Nobunaga và kế nghiệp ông. Nhưng rồi tự nhận thấy thực lực còn kém, nên Ieyasu phải xin Hideyoshi cho hòa và chịu phận dưới.

Đến 1590, nhờ có công giúp Hideyoshi đánh bại dòng Tojo nên được cắt phong một khu vực rộng lớn thuộc vùng Kanto. Đến đây, Ieyasu chuyển căn cứ chính từ Thành Okazaki về Làng Edo, mở mang thành quách, tập trung quan lại, chiêu mộ dân binh, làm thủ phủ cho vùng Kanto. Sau đó, Ieyasu và con cháu đóng đô suốt gần 300 năm tại đây và trở thành Thủ đô của nước Nhật Bản hiện đại kể từ Minh Trị Duy Tân 1868.

Năm 1592, Ieyasu đã không tham gia cuộc xuất quân đánh chiếm Triều Tiên của Hideyoshi, chỉ chăm chú củng cố vùng Kanto để đợi thời cơ. Mùa Hạ năm 1598, Hideyoshi lâm bệnh phải vời Ieyasu đến đứng đầu Ủy ban Ngũ đại lão, giúp con trai là Hideyori. Tháng 8 năm đó, Hideyoshi qua đời. Mượn tiếng là đỡ đầu Hideyori, nhưng thực tế, Ieyasu trở thành người nắm toàn bộ quyền binh. Hơn nữa, sau cái chết của Hideyoshi, nội tình phái này trở nên lục đục. Ieyasu thấy cơ hội chiếm đoạt ngôi bá chủ đã đến liền quyết tâm thanh toán các đối thủ.

Năm 1600, sự nghiệp thống nhất Nhật Bản của Ieyasu được quyết định bởi trận quyết chiến chiến lược ở Sekughara nằm giữa Kyoto và Nagoya ngày nay. Phía Ieyasu đánh tan liên quân của các thủ lĩnh đối lập phía Tây, tạo nên hình thái nước Nhật ngày nay.

Để hợp pháp hóa uy quyền của mình, Ieyasu nhờ Thiên hoàng ban chức *Chinh di Đại tướng quân* (năm 1603), lập Mạc phủ tại Edo. Sau khi thấy mọi việc đã tạm yên, Ieyasu nghĩ ngay đến việc thu vén cho đời sau bằng cách nhường ngôi *Chinh di Đại tướng quân* - đứng đầu Mạc phủ cho con trai là Tokugawa Hidetake vào năm 1605, rồi lánh về vùng Suruga, (thuộc Shizuoka) quan sát thiên hạ và cách trị quốc của con trai để khuyên bảo.

Tuy nhiên, vợ con Hideyoshi vẫn còn mang hận, ngầm tổ chức lực lượng đối lập, chờ thời cơ giành lại cơ nghiệp đã mất. Sau một thời gian đánh lạc hướng để dòng họ này tập trung tiền của xây dựng chùa chiền, mùa Đông năm 1614, Ieyasu cho con dẫn đạo binh đánh thẳng vào Thành Osaka - căn cứ của dòng họ Hideyoshi. Do tương quan lực lượng, hai bên đành giảng hòa. Mùa Hạ năm sau, mặc dầu đã 74 tuổi, Ieyasu vẫn trực tiếp cầm quân đánh Thành Osaka lần thứ hai, buộc gia đình Hideyoshi phải tự vẫn. Tất cả các thủ lĩnh miền Tây đứng về phía đối nghịch đều bị trảm quyết.

Để nêu gương cho binh sỹ, Ieyasu luôn đi đầu hàng quân xung trận nên đã bị thương. Tháng 3 năm 1616, ông được phong chức Thái Chính Đại thần, nhưng do không hồi phục được sức khỏe, ông qua đời ít ngày sau đó (17 - 4 - 1616).

Di thể của ông mai táng ở Núi Kunozan thuộc xứ Suruga theo di chúc. Nhưng một năm sau được chuyển tới đền Toshogu Nikko (thuộc Tỉnh Tochigi). Đó là ngôi đền được trang trí xa hoa, rộng rãi thuộc loại bậc nhất Nhật Bản. Tuy có lăng ở bên ngoài, nhưng tro thi hài của ông được bảo quản ở hậu cung của toà điện chính.

Do công lao của Ieyasu, một mặt đã thống nhất quyền hành của Mạc phủ, truyền cho con cái trị vì gần 300 năm, mặt khác quan trọng hơn là gỡ cho nước Nhật thoát khỏi cảnh máu xương thê thảm do nội chiến gây ra, nên ông được coi là một trong những vĩ nhân của đất nước. Hơn 220 đền thờ Ieyasu được dựng lên trong khắp đất nước Nhật Bản để mãi mãi nhớ về ông - một tướng lĩnh tài ba, một nhà chính trị lỗi lạc, giống như người Việt Nam chúng ta thờ Đức Thánh Trần vậy.

TS. **ĐẶNG XUÂN KHÁNG**

## 12- CROMWEL (OLIVIER)[1] (1599 - 1658)

Cromwell xuất hiện trên chính trường nước Anh vào 1640 khi ông được bầu vào Nghị viện. Tại đây, ông lập tức chứng tỏ mình là một người rất năng động. Ông đã đứng vào phái cứng rắn trong Nghị viện nước Anh, chống lại chế độ độc tài quân chủ và quyền uy của Giáo hoàng. Ông chủ trương xây dựng lực lượng quân sự để đối phó với cuộc nội chiến lần thứ nhất (Tháng Giêng - 1642). Cuộc nội chiến xảy ra đã lập tức thể hiện những tài năng quân sự đặc biệt nổi bật của Cromwel. Sau khi tự mình xuất kinh phí để tổ chức và nuôi dưỡng trung đoàn mang tên "*Côtes de fer*" *(Sườn Sắt)* gồm 1000 binh sỹ có khả năng tác chiến và kỷ luật cao, đầu năm 1643 ông lập thêm đội quân của Hiệp hội các quận phía Đông (Easter Association) và là Trung tướng chỉ huy các lực lượng mới được thành lập.

Với ưu thế tuyệt đối của đội kỵ binh thiện chiến, ông lập tức giành chiến thắng ngay trong trận đánh ở Marston Moor (Tháng 7 - 1644). Trong cuộc khủng hoảng ở nước Anh vào mùa Đông 1644 - 1645, Cromwel là thủ lĩnh của những người trung lập. Thành công lớn nhất của ông vào lúc đó nhằm xóa bỏ những mối bất hòa trong quân đội là mệnh lệnh *"hãy quên mình"* (Tháng 4 - 1645) mà Cromwell là một tấm gương mẫu mực nhất.

Ngay sau đó, ông được giao nhiệm vụ chỉ huy đội quân kỵ binh với một lực lượng hùng hậu trong "*quân đội kiểu mới*" (l'armée nouveau modéle) và đã chiến thắng oanh liệt ở Naseby (Tháng 6-1645). Đảng quân chủ bị thất bại và uy tín của Cromwell được tăng lên gấp bội trong lực lượng vũ trang.

Cromwell hy vọng vào một giải pháp hòa bình, để cuối cùng có thể hạn chế bớt quyền lực quân chủ và sớm giải thể chế độ Nhà thờ, hạn chế bớt quyền hành của Quốc hội hoặc không tạo ra một chế độ Nhà thờ Nhà nước mới (nouvelle Eglise d'Etat).

Đa số Quốc hội kịch liệt chống lại giáo phái và quân đội.

Trong khi Cromwell đứng về phía quân đội và chống lại mạnh mẽ những kẻ chủ trương san bằng tất cả thì cuộc nội chiến lại xảy ra, vào năm 1648. Do được lợi thế vì phe chống đối ông bị phân hóa, chia rẽ, Cromwell đã giành thắng lợi dễ dàng. Trước tình thế một bên là đa số Nghị viện chống đối quân đội và một bên là sự say mê cuồng nhiệt trong chiến đấu của quân đội, Cromwell buộc phải có những quyết sách đúng đắn. Tháng 12 - 1648, Cromwell quyết định chấm dứt mọi âm mưu bằng một hành động khẩn trương mau lẹ, đưa ra khỏi các Viện của Quốc hội phần lớn những kẻ chống đối; số còn lại hình thành một Nghị viện phần cuối (Croupion); loại bỏ Thượng viện và kết án tử hình Vua Charles Đệ nhất vào Tháng Giêng 1649.

Cuối năm 1649, những kẻ chủ trương san bằng tất cả cũng bị Cromwell loại bỏ.

Nước Anh bấy giờ chỉ còn lại hai cơ quan quyền lực là Nghị viện phần cuối và Hội đồng quân đội, trong đó Cromwell là thành viên chủ chốt của cả hai cơ quan và nổi lên như một nhân vật có thế lực nhất - một chúa tể thực sự.

Tuy nhiên, ông còn phải vật lộn đối phó để duy trì chế độ mới và giữ cho nó tồn tại. Trước hết, cần phải chinh phục Irlande và Ecosse. Trong hai năm 1650 - 1651, Cromwell thân chinh đánh chiếm Irlande và con rể ông là Ireton đã hoàn tất công việc này.

Tháng Chín, Tháng Mười - 1649 Drogheda Wexfdond bị đánh chiếm và bị triệt hạ, khoảng vạn dân Irlande hoặc bị tàn sát, hoặc bị đem bán làm nô lệ. Huân tước Nghị viện Fleetwood được giao cai quản hòn đảo này vào năm 1654 - 1655, đã tịch thu và chia lại hơn một nửa đất đai và đẩy những người bị cướp đoạt sang Connacht. Xứ Ecosse theo đạo

---

*(1) Mục này trích trong cuốn* ***Mười danh tướng*** *(NXB Văn hóa - Thông tin - 1994). B.B.S*

Tin Lành đã nhận theo Charles II thì quân đội bị đánh bại ở Dunbar (1650) và ở Worcester (1651), còn vị lãnh chúa thì bị buộc phải đi đày. Lãnh thổ Ecosse bị sát nhạp vào Common Wealth.

Cromwell rất muốn có một sự liên minh trên biển với các cường quốc Tin Lành song lại mâu thuẫn với việc ông đã đưa ra Nghị viện nước Anh thông qua một định ước về hàng hải, trong đó các hải cảng của Anh chỉ cho phép các tàu thuyền của nước Anh ra vào mà thôi. Mâu thuẫn đó đã lôi cuốn Cromwell vào một cuộc chiến đấu mới chống lại các tỉnh được hợp nhất (7 tỉnh cũ thuộc Hà Lan ngày nay).

Hạm đội hùng mạnh của nước Anh do Cromwell tổ chức và chỉ huy đã cho phép nó đương đầu với cuộc chiến và thắng lợi cuối cùng của nó đã cho phép nước Anh trở thành một đại cường quốc trên biển.

Với những chiến tích vang dội và một công cuộc cải tổ nội chính đẹp đẽ, Cromwell vẫn chưa cho phép ông được an tâm. Trong khi Nghị viện dù đã được thanh lọc, vẫn còn tỏ rõ những thái độ chống đối buộc Cromwell lại một lần nữa cho quân lính đuổi các thành viên của nó ra ngoài, đồng thời giải tán luôn cả Hội đồng Nhà nước. Thay vào đó là một Hội đồng gồm bảy quân nhân và ba dân sự. Hội đồng mới này đã yêu cầu các tập thể tôn giáo bầu ra một "*Nghị viện nhỏ*" (Petit Parlement) được gọi là "*Nghị viện Barebone*", gồm những người mới được chọn lọc bầu ra, song họ rất thiếu kinh nghiệm và năng lực nên đã nhanh chóng biến mất trên chính trường nước Anh (Tháng Bảy, Tháng Mười năm 1653).

Sau đó, Cromwell được nhận danh hiệu Huân tước bảo quốc và giữ quyền thống lĩnh cùng với một Hội đồng Nhà nước gồm hai mươi mốt thành viên.

Tuy vậy, những sự chống đối ngày một tăng lên cùng với sự bất hòa trong nhóm cầm quyền đã buộc vị bảo quốc phải có một Chính phủ cứng rắn. Trên thực tế, Cromwell phải giấu danh một vị lãnh chúa để điều khiển một Chính phủ quân sự độc tài. Đó cũng chính là lý do dẫn đến cuộc khủng hoảng ở trong nước và các thuộc địa.

Tình thế đã buộc Cromwell phải giải tán Quốc hội và giao cho quân đội cai quản đất nước. Ông chia nước Anh thành các khu vực quân sự và giao cho mười bốn viên Thiếu tướng cai trị. Bằng tất cả mọi nỗ lực của mình, Cromwell đã chứng minh rằng sự nghiệp do ông chiến đấu và xây dựng đã có những thành công to lớn; mặc dầu có sự chống đối quyết liệt của Quốc hội và những mưu phản nằm ngay trong phái những người quân chủ.

Cromwell đã lập lại trật tự tại ba vương quốc, xây dựng một nền cai trị kiểu mới, ghi một dấu ấn phát triển tốt đẹp trong lịch sử Vương quốc Anh. Ông đã thực hiện một sự khoan dung rộng rãi đối với tôn giáo, đồng thời đưa lực lượng quân đội và hải quân Anh đến một đỉnh cao chưa từng thấy trước đó. Cromwell cũng tìm tòi mọi biện pháp để phát triển sức mạnh về kinh tế của đất nước bằng nhiều hiệp định thương mại với các quốc gia lân bang, mặt khác cũng khẳng định những thế mạnh trên biển của Anh với Tây Ban Nha và Pháp. Ngay ở vùng biển Địa Trung Hải và Antilles sự chống đối với Tây Ban Nha một cách không khoan nhượng càng khẳng định uy quyền của Cromwell. Đó là những lý do chính đáng để Pháp và Tây Ban Nha phải coi trọng.

Những thành công của Cromwell đã dẫn đến việc ông được phong vương và trao vương miện; nhưng để tránh những đột biến trong quân đội, Cromwell đã không nhận sắc phong.

Sau đó, ông tiếp tục tăng cường quyền uy của mình trong quân đội bằng việc liên minh với Pháp để đánh Tây Ban Nha (năm 1657). Và chính những chiến công ở vùng Dunes (Tây Ban Nha) chủ yếu do quân đội Anh quốc giành được, càng làm nổi bật vị trí chỉ huy của Huân tước bảo quốc Cromwell.

Trên cơ sở quyền uy của mình, ông đã sáp nhập Dunkerque vào Liên hiệp Anh, tạo nên chiếc cầu nối thuận tiện với đất liền.

Với một cuộc đời chinh chiến và trải qua quá nhiều biến động trong hoạt động chính trường, Cromwell đã bị kiệt sức nhanh chóng và qua đời vào tháng Chín năm 1658. Con trai ông là Richard được chỉ định làm người kế nghiệp.

Chính thể bảo quốc do Cromwell tạo dựng bằng tài năng quân sự và chính trị của mình, tuy ngắn ngủi nhưng đã đánh dấu một thời kỳ quyết định trong lịch sử phát triển của Vương quốc Anh. Từ đó không một thế lực nào mà nó từng chống lại như nền quân chủ, chế độ Nhà thờ, và giai cấp quý tộc hy vọng tìm lại được sức mạnh trong quá khứ.

## 13 - FRÉDÉRIC ĐẠI ĐẾ (1712 - 1786)

Vua Frédéric II (Phrêđêrích II) của nước Phổ là một trong những Hoàng đế lừng danh nhất của Thế kỷ XVIII. Đối với nước Phổ, sự nghiệp của ông thật to lớn cả về quân sự, ngoại giao và về quản lý Nhà nước, cũng như giữ nước, dựng nước và thống nhất đất nước. Vào thời kỳ này, ở Châu Âu các thế lực

phong kiến đã phát triển đến đỉnh cao và trên chiến trường Châu Âu đang diễn ra liên tiếp nhiều cuộc chiến tranh tranh giành đất đai giữa các thế lực phong kiến. Frédéric II đã đưa đất nước Phổ vượt qua nhiều cơn sóng gió. Ông đã thống nhất được nước Phổ và xây dựng nước Phổ thành một vương quốc hùng mạnh vào bậc nhất ở Châu Âu thời bấy giờ.

Frédéric II là con một Hoàng tử kế vị Vua Phổ (sau này cha ông lên ngôi Vua từ 1713 - 1740, tức là Vua Frédéric Guillaume 1[er] (Phrêđêrích Guyôm I).

Ông sinh năm 1712 ở Berlin. Nhũ mẫu là bà De Rocoubs (Đờ Rôcunlơ) và Thái phó là ông Duhan de Jandun. Nhờ hai người dạy dỗ, Vua Phổ tương lai được học tiếng Pháp, tiếp thu nhanh và rất ham thích thưởng thức ngôn ngữ và văn học Pháp. Điều này đã dẫn đến một sự bất đồng giữa Vua cha và Hoàng tử. Vua cha Frédéric Guillaume thì thấm sâu những nghĩa vụ làm Vua và chăm chú tìm mọi cách hoàn thành các nghĩa vụ ấy. Ông cho rằng: *"Phải gắn liền với thực tế, phải làm sao để có một đội quân mạnh và có tiền của dồi dào"*...

Nhưng ông Hoàng trẻ thì lại không bị thu hút vào các sinh hoạt quân ngũ; trái lại chỉ bận tâm vào ca nhạc và văn thơ. Vua cha cho rằng một Hoàng tử như thế là không xứng đáng. Từ năm 1727, mối bất hòa giữa Vua cha và Hoàng tử trở nên gay gắt. Vua cha dùng mọi cố gắng kể cả lăng nhục để đánh quỵ tính ngang bướng của con trai khiến Hoàng tử phải tính chuyện bỏ trốn vào năm 1730. Nhưng cuộc chạy trốn bất thành. Vua cha bắt được ông ở vùng Wesel (Oesen) ngày 12 - 8 - 1730 và giam ông ở Kustrin (Quýtstơrin). Tại đây, Hoàng tử phải chứng kiến cuộc hành hình người đồng loã với mình là Kate (Katơ).

Sau tấn bi kịch này, Vua cha chuyển sang dạy chính trị cho Hoàng tử. Thoạt đầu Frédéric được giao làm việc ở phòng chiến tranh và phòng quản lý tài sản đất đai của nhà Vua ở Kustrin. Ở đó Hoàng tử đi sâu nghiên cứu về guồng máy cai trị của nước Phổ. Đến năm 1732, Hoàng tử được phong hàm Đại tá và được giao chỉ huy một trung đoàn ở Kustrin. Ông lại được làm quen với một cột trụ khác của quốc gia là quân đội. Năm 1736, Vua cha cấp cho ông Hoàng lãnh địa Rheinsberg (Rensbéc), gần Kustrin. Thế là trong khi vẫn thừa hành đầy đủ mọi chức trách quân sự, Frédéric có điều kiện để lập ngay trong lâu đài của mình một triều đình riêng thực sự; ở đây chỉ được nói tiếng Pháp. Đến năm 1736, ông bắt đầu trao đổi thư từ với Voltaire (Vônte). Cũng trong thời gian này, ông theo dõi chặt chẽ tình hình Châu Âu. Ngày 31 tháng Năm năm 1740, Frédéric lên ngôi với ý thức đầy đủ về thực trạng và những khả năng của vương quốc.

Mấy năm sau, Hoàng đế Pháp Charles (Sáclơ) VI mất và Nữ hoàng Marie Therèse (Mary Têredơ) lên ngôi. Đây là cơ hội tốt cho Vua Frédéric thực thi những biện pháp mà trước đây Vua cha đã kiên trì chuẩn bị. Ngày 16 -12 - 1740, ông cho quân chiếm đóng vùng Silésie (Silêdi). Nhưng vào mùa Xuân tiếp theo, quân đội Phổ chỉ vừa sức đẩy lùi cuộc phản công của quân Áo, chủ yếu là nhờ vào sự gắn bó chiến đấu hiệp đồng của quân sỹ Mollwitz (Mônvit, 10 - 4 - 1741). Lợi dụng việc nước Pháp liên kết với xứ Bavière (Bavierơ), Frédéric tiến quân vào Bohéme (Bôhêmmơ), chiến thắng ở Chotusitz (Chôtusit, 17 - 5 - 1742). Thế là với hòa ước sơ bộ ký ở Breslau (Bờrétslau) ngày 11 tháng Sáu, Frédéric thực hiện được ý đồ chiếm đóng xứ Silésie. Còn đối với nước Áo, thì Frédéric coi đó chỉ là một hoà ước tạm thời để ông rảnh tay diệt những kẻ thù khác của nước Phổ. Frédéric một lần nữa lại cho quân tiếp cận đất Pháp và đất Bavière, và ngày 17 tháng Tám 1744, ông tiếp tục tiến công. Các chiến thắng Hohenfriedberg (Hôhenphriétbe, 3-6-1745), Soor (Sôorơ, 30 - 9) và Kesseldorf (Két sen đoóc, 15 -12) đã bảo đảm cho Vua Phổ chiếm giữ đất Silésie chắc chắn hơn (Hiệp ước Đrétsđơ, 15 -12 - 1745). Vua Frédéric có được trên 10 năm (1745 - 1756) để hoàn thiện bộ máy cai trị và xây dựng quân đội với những kinh nghiệm đã rút ra từ hai cuộc chiến tranh Silésie trước đây. Thời kỳ này cũng là thời kỳ rực rỡ của đất Sans - souci (Săngsusi) và đất Pốtsđam, với những tác phẩm của nghệ thuật rôcôcô; ở đây triều đình đã làm sống lại cảnh cung đình huy hoàng của Hoàng tử kế vị Rheinsberg (Reinsbéc); ở đó Voltaire sẽ trải qua một khoảng thời gian sóng gió từ 1750 đến 1753. Nhà Vua cũng không xem thường công việc ngoại giao. Nước Áo đã liên kết được với nước Nga, đang tìm cách nhích lại gần nước Pháp. Như vậy, họ sẽ tạo được những điều kiện thuận lợi để đoạt lại vùng Silésie; nước Anh thì còn do dự trong việc liên kết với Phổ. Trong thâm tâm, Vua Frédéric cũng rất e ngại mình sẽ bị cô lập. Quả nhiên, vào năm 1756, họ đã đi đến ký kết được với nhau bản thỏa ước Whitehall (Oaitơhôn, 16 tháng Giêng). Còn Vua nước Pháp, Louis (Lui) XV, thì quyết định ký kết với nước Áo hiệp ước Versailles (Vécsay, 1 tháng Năm). Đến ngày 29 tháng 8 - 1756, các binh đoàn quân Phổ liền tràn ngập xứ Saxe (Sắcxơ); cuộc chiến tranh bảy năm bắt đầu và cũng bắt đầu thời kỳ khó khăn cực kỳ đối với Vua Frédéric II. Nước Anh thì thờ ơ, chỉ chú ý đến chiến cuộc diễn ra trên biển, còn trên bộ thì chỉ chú ý đến việc phòng thủ Cảng Hanovre

(Hanôvrơ) là nơi mà nhà Vua Anh là Georgess (Gioócgiơ) II đang trị vì với tư cách là *"quan tuyển hầu"*[1] của cảng này. Nếu người Pháp chỉ giới hạn hành động của họ vào việc chinh phục các đất đai phía Tây của nước Phổ thôi (trừ cuộc tấn công của ông Hoàng Soubise (Subidơ, năm 1757) thì như vậy buộc Vua Frédéric vẫn phải chống đỡ trực diện và cùng một lúc với hai đối thủ đáng gờm ở phía Đông là Nga và Áo; quân Nga và Áo lại đang tàn phá đất Phổ, vùng Brandebourg (Brăngđơbua) và Silésie. Cơ nghiệp binh đao của nước Phổ lúc này xem ra thật là chao đảo, bấp bênh. Năm 1757, Vua Frédéric bị thua ở Kôlin (18 tháng Sáu) thắng ở Rossbach (Rốsbách, 5 tháng Mười Một) và ở Leuthen (Lauthen, 5 -12); nhưng một viên tướng của ông lại bị các đạo quân Nga đánh bại ở Gross - Jagersdort (Gơrốt Giaghécđoóc, 30 tháng 8), quân Nga liền chọc thủng phòng tuyến, tiến vào chiếm đóng được Berlin trong mấy ngày. Năm 1758, Frédéric lại vấp phải hai trận: thua quân Nga ở Zorndorf (Gioócđópphơ, 25 tháng 8) rồi lại thua quân Áo ở Hockkirch (Hốtchờkiếc, 14 tháng 10). Năm 1759, quân Phổ lại bị quân Nga đè bẹp ở Kunersdorf (Quy nécđoóc, 12-10). Năm 1760 quân Phổ đánh thắng quân Áo ở Liegnitz (Líchnít, 15-8) và ở Torgau (Toócgâu, 3-12); thế nhưng quân Nga lại chiếm được Berlin lần thứ 2. Năm 1761 Vua Frédéric lại phải cơ động lực lượng để tránh giao chiến và vì thế đành để mất hai pháo đài quan trọng là Schweidnitz và Kolberg (Suêítnít và Cônbéc). Vào năm sau, xẩy ra một sự việc khác thường: Nữ hoàng Nga Élisabeth (Êlidabét) chết ngày 5-1-1762, Hoàng tử kế vị là Vua Piotr III lại là người rất sùng nước Phổ; thế là Vua Nga vội vàng kết thúc chiến tranh bằng hòa bình (5-5) còn nước Áo sau khi bị Vua Frédéric đánh bại ở Burkersdorf (Buyakécđoóc, 21-7) và ở Reichenbach (Râychenbách, 16-8) cũng đành phải chấp nhận cuộc đàm phán. Với hiệp ước Hubertsburg (Hubécbuốc, 15-2-1763), nước Áo một lần nữa lại phải từ bỏ đất Silésie cho nước Phổ chiếm đóng.

Đến lúc này, nền kinh tế Vương quốc Phổ đã bị kiệt quệ nặng nề.

Những năm tháng hòa bình tiếp theo được dành để tái thiết các vùng bị tàn phá và xây dựng lại quân đội.

Mặc dù nước Áo đã liên kết với Nga nhưng Frédéric vẫn nghi ngờ tham vọng của Nữ hoàng Nga Cathrine II (Katerina II) đang nhòm ngó Ba Lan. Trong các cuộc đàm phán ở Neisse (Nêitse, 1769), ở Neustadt (Nơstát, 1770), Frédéric đã lôi kéo được Vua Joseph II (Giôdép II, Áo) ngả theo giải pháp *"phân chia đất đai trong hữu nghị"*. Còn Nữ hoàng Catherine II buộc lòng phải chấp nhận hòa giải. Trong cuộc phân chia đất đai năm 1772, Frédéric được nhận địa hạt giám mục *de Varmi (đờ Vácmi)*, nằm lọt giữa đất Phổ cùng với vùng hạ lưu Sông Vistule (Vitstuyn), trừ đất Thorn (Thoóc nơ) và Danzig (Đăngdít). Vùng này được mang tên *"miền Tây Phổ"*. Thế là nước Phổ đã liên kết được toàn bộ 3 vùng của đất nước: vùng Brandebourg - Poméranie và Silésie.

Lúc này, nước Áo vẫn là một đối thủ mà Vua Frédéric sắp phải đối đầu. Ngày 31 tháng Chạp - 1777, quan *"tuyển hầu"* xứ Bavière chết. Vấn đề ai sẽ thừa kế đất này được đặt ra. Trong lúc đó, Vua Áo Joseph II lại rất thèm muốn vùng Hạ Bavière. Vua Phổ liền quyết định chống lại *"tính tham lam vô độ của Áo"*. Ngày 5 tháng Bảy - 1778 quân Phổ chủ động đánh chiếm đất Bôhêm nhưng đã bị chặn lại. Tại hội nghị Tétschen (1779), Pháp và Nga làm trung gian hòa giải, chỉ phân cho Áo một mảnh đất nhỏ là *"quận In"* cho nên Vua Áo vẫn chưa chịu từ bỏ nhòm ngó vùng Bavière. Năm 1785, Frédéric đứng ra tổ chức *"Liên minh các ông Hoàng (Furstenbund) vì sự tự do Giécmanich"*, sáng kiến chính trị cuối cùng của cuộc đời Frédéric. Nhà Vua từ trần sau đó ít lâu ở Thành Sans souci (Thành *"không có lo âu"*).

*" Frédéric Đại đế"*, danh hiệu vinh dự ấy đã được dành cho *"triết gia mang vương miện"* cũng như cho *"người chiến thắng nước Áo và các nước liên minh với Áo"*. Không còn nghi ngờ gì nữa, trong khi mọi người đều tin rằng Frédéric đã mất hết cả rồi, thì nhà Vua đã chống cự quyết liệt trong sáu năm ròng rã (1757 - 1762) bằng những đòn giáng trả chí mạng để không bao giờ bị gục ngã. Cuộc kháng chiến kiên cường bất khuất của nước Phổ dưới sự điều khiển tài ba của Frédéric đã nâng nhà Vua lên tầm vóc xứng đáng với danh hiệu cao quý: *"Đại đế"*.

Đại đế có trong tay một công cụ rất sắc bén là quân đội Phổ. Vua cha Frédéric Guillaume I đã từng đưa tổng quân số từ 45000 lên 76000 người, một con số khá lớn so với dân tộc ít ỏi 2,2 triệu người của cả vương quốc. Vua Frédéric II lại còn mạnh tay hơn: ngài đã nâng quân số lên 195000 so với dân số 5,7 triệu. Binh lính gồm những người ngoại quốc, trên khắp châu Âu , được tuyển mộ bằng cách dụ dỗ lôi kéo và cả bằng luật bắt buộc đi lính, được ban hành năm 1733. Tầng lớp quý phái phải phục vụ nhà Vua dưới hình thức đưa con em vào làm sỹ quan chỉ huy.

Còn Frédéric, bao giờ trong chiến tranh cũng

*(1) Quan "tuyển hầu": quan cai trị do hội nghị các quý tộc bầu ra để cai quản một xứ sở nào đó.*

đứng ở đầu hàng quân, cả trong những lúc gay cấn cũng như khi thắng lợi. Ngài đã rút ra được bài học khá sâu sắc trong trận Mollwitz. Đối với ngài trong chiến tranh, mục đích tiêu diệt sinh lực địch còn quan trọng hơn gấp bội mục đích đánh chiếm hay phòng giữ trận địa. Như vậy, phải tiến công ngay trên đất địch, nắm chắc quyền chủ động chiến trường, chọn đúng điểm then chốt và tập trung tối đa lực lượng để đánh đòn quyết định. Những nguyên tắc tác chiến này đã từng được áp dụng thành công trong trận đánh ở Rosbach (Rôsbachs) và nhất là ở Leuthen.

Trong 46 năm trị vì (1740 - 1786), Frédéric đã thi hành một chính sách cai trị cứng rắn. Trước hết, Frédéric đã tỏ ra là một nhà Vua chuyên chế độc đoán. Không một ai có thể cưỡng lại ý chí của người: chính quyền các tỉnh không có quyền hành gì. Nhà dòng đạo Tin lành hay đạo Thiên chúa đều phải chịu sự quản lý giám sát chặt chẽ; giới quý tộc thì phải gắn bó với nhà Vua vì con em họ làm sỹ quan trong quân đội; các viên chức Nhà nước không phải là *"quan tại gia"* theo trách nhiệm của mình nữa (như ở Pháp). Các Bộ trưởng, các cố vấn như ông Podewils (Pôtđơvin), Hertzberg quan chức về ngoại giao, Nam tước Cocceji (Côcxêđi) về tư pháp, quan chánh văn phòng Eichel (Âysen) - các quan chức này chỉ có một số quyền hạn theo phạm vi được nhà Vua giao cho họ. Các quan cai trị chẳng qua chỉ là những người thừa hành ý chí của nhà Vua mà thôi.

Nhà Vua Frédéric có phải là một nhà lập pháp không, trong khi những người đương thời cũng đã từng tán dương ngài như vậy? Rất có thể ông cũng có ý định gắn tên mình vào một bộ luật nào đó do quan chưởng ấn Cocceji biên tập; nhưng bộ luật này đã bị bỏ dở nửa chừng sau khi quan chưởng ấn mất (1755). Một trong những mục đích của nhà Vua là nhằm cải thiện đời sống của người nông dân với ý định biến họ trở thành các chủ đất, có đầy đủ quyền thừa kế hợp pháp ruộng đất. Nhưng nhà Vua vấp phải những luật lệ vốn đã có xưa nay và nhất là đụng chạm đến những quyền lợi sát sườn của giới quý tộc; trong khi các con em của họ lại đang cần để bổ sung và phát triển đội ngũ sỹ quan chỉ huy quân đội của nhà Vua. Vì các lẽ trên mà công cuộc cải cách nông thôn của nhà Vua thực hiện chưa triệt để.

Frédéric Đại đế là một vị Vua nổi tiếng của nước Phổ. Mỗi chủ trương hành động của vị Vua này đều vì uy danh của nước Phổ, tất cả đều phục vụ lợi ích quốc gia. Một thời đã từng có một cuộc vận động, tuyên truyền khéo léo và rộng rãi hình ảnh của Frédéric Đại đế khắp Châu Âu. Và trên thực tế thì *"triết gia mang vương miện"* ấy, bằng cuộc đời và hành động cụ thể của mình đã tỏ ra xứng đáng là *"một công dân vĩ đại của nước Phổ"*.

Sự nghiệp và cuộc đời của Frédéric Đại đế chứng tỏ ông là một vĩ nhân nổi tiếng của nước Phổ và Thế giới.

*(Trích trong cuốn **10 danh tướng** NXB Văn hóa - Thông tin - 1994)*

## 14 - ĐẠI NGUYÊN SOÁI ALEKSANDR VASILIÊVITS SUVÔRÔV VỊ DANH TƯỚNG BẤT KHẢ CHIẾN BẠI (1729 HOẶC 1730 - 1800)

Trong các cuộc chiến tranh nước Nga tiến hành nửa sau Thế kỷ XVIII thì Aleksandr Vasiliêvits Suvôrôv là vị danh tướng thao lược xuất chúng đã làm rạng danh cho nghệ thuật quân sự nước Nga. Ông sinh trưởng trong một gia đình sỹ quan, từ tấm bé đã ham mê quân sự. Thuở ấu thơ cậu bé Aleksandr đã đọc rất nhiều sách nói về chiến tranh, về các tướng lĩnh, học cưỡi ngựa, bắn súng, dùng kiếm, rèn luyện thân thể, đi hành quân đường dài, tập chịu nóng, chịu rét.

Mười sáu tuổi, Suvôrôv gia nhập trung đoàn cận vệ. Sáu năm trong trung đoàn, Suvôrôv là binh nhì và chàng thanh niên lúc này nếm trải mọi gian khổ của đời lính. Sau này trở thành tướng lĩnh và Thống soái, Suvôrôv vẫn giữ mãi trong tâm khảm mình lòng thương yêu và sự kính trọng đối với những người lính bình thường. Suốt cuộc đời binh nghiệp Suvôrôv đã chỉ huy 35 trận đánh và chưa hề chịu chiến bại trận nào. Hơn thế nữa, trong đa số các trận đánh mà Suvôrôv cầm quân, ông đã tìm mọi cách để dùng quân ít nhất. Đó là chiến thuật lấy ít đánh nhiều.

Năm 1789, trong thời kỳ chiến tranh với Thổ Nhĩ Kỳ đã diễn ra trận đánh lớn trên bờ Sông Rưmnhik, một nhánh của Sông Đunai (còn gọi là Sông Danube).

Trong trại của quân Thổ được phòng thủ kiên cố có 10 vạn quân, trong khi đó Suvôrôv chỉ có 2 vạn 5000 quân kể cả quân đoàn của Áo. Chớp thời cơ, Suvôrôv đã nhanh chóng bất ngờ tiến sát đến trại đóng quân của Thổ và tấn công ào ạt. Suvôrôv cho kỵ binh vượt qua công sự vào sâu trong trại quân Thổ, còn bộ binh giương lưỡi lê áp vào từng công sự uy hiếp đối phương. Bị đòn tấn công bất ngờ, quân Thổ tổn thất hơn một vạn quân và sợ hãi bị những đòn tiếp theo nên phải lui quân bỏ lại chiến trường hàng trăm lá cờ, 80 khẩu đại bác và một đoàn xe chở rất nhiều lương thực, đạn dược.

Năm 1790, quan Nga bao vây pháo đài Izmail ở cửa Sông Danube của quân Thổ. Pháo đài quân Thổ bố phòng vô cùng kiên cố: tường đá xây cao, hào đào sâu xung quanh, đồn lính phòng vệ đến bốn vạn quân, đại bác hai trăm khẩu bố trí khắp nơi xung quanh thành. Quân Nga bao vây mãi mà không dám tấn công. Chính phủ Nga cử Suvôrôv thống lĩnh quân Nga. Đến pháo đài xem xét địa hình, Suvôrôv bắt tay ngay vào việc chuẩn bị tấn công. Ở bên ngoài, Suvôrôv cho xây tường cao và đào hào theo mô hình pháo đài Izmail. Trong tám ngày liên tục, Suvôrôv luyện quân Nga vượt hào, trèo tường cao. Quân lính Nga luyện tập ngày đêm vô cùng gian khổ, nhưng vị tướng tài đã động viên quân lính của mình bằng những lời giản dị đầy ý nghĩa: *"Luyện tập gian khổ, vào trận dễ dàng!"*

Suvôrôv gửi cho viên tư lệnh pháo đài bức thư ngắn: *"Ta đã đem quân tới đây, cho nhà ngươi 24 giờ suy nghĩ. Nhà ngươi đầu hàng thì tự do. Ta bắn phát súng thứ nhất - tù đày. Tấn công - ngươi phải chết!"*. Viên tư lệnh pháo đài ngạo mạn trả lời: *"Thà bầu trời sập xuống Trái đất còn hơn Izmail đầu hàng!"*. Ngày 10 tháng Chạp năm 1790, pháo binh Nga nã súng vào pháo đài. Ngày hôm sau mới năm giờ sáng Suvôrôv dẫn quân tấn công ào ạt. Dưới làn mưa đạn từ trong pháo đài bắn ra, quân Nga vẫn xông lên nhảy qua đường hào, bắc thang trèo lên tường. Trận đánh diễn ra trong mười tiếng đồng hồ. Hơn ba vạn quân Thổ bị giết, chín nghìn quân bị bắt làm tù binh. Pháo đài Izmail bị thất thủ.

Suvôrôv phát triển cao hơn những nguyên tắc nghệ thuật quân sự của quân đội Nga do Piốtr Đại đế và vị tướng lĩnh tài năng P.A.Rumiantxev đặt nền móng. Trong cuốn binh thư nổi tiếng ***Khoa học giành thắng lợi***, Suvôrôv trình bày quan điểm của mình về việc huấn luyện quân đội và việc tiến hành chiến sự. Suvôrôv khẳng định rằng, trận đánh không cần phải dùng số lượng mà phải biết cách đánh. Theo Suvôrôv có ba nghệ thuật bảo đảm cho thắng lợi là: nghiên cứu chuẩn xác tình huống; điều quân thần tốc và bí mật; tấn công ào ạt bất ngờ. Suvôrôv không thừa nhận sự rập khuôn. Phương châm của Suvôrôv là: gây ngạc nhiên là chiến thắng! Suvôrôv coi trọng trận tấn công bằng lưỡi lê (tấn công giáp lá cà). Ông viết: *"Nhằm bắn thưa cho trúng đích, đâm lê cho chắc tay"*.

Suvôrôv phê phán kịch liệt hệ thống huấn luyện hà khắc của quân đội Phổ. Ông khẳng định chỉ cần luyện binh sỹ những điều cần thiết ở chiến trường. Suvôrôv phản đối việc biến người lính thành cái máy nhu nhược không hồn. Theo ông: *"Mỗi chiến sỹ cần phải hiểu được sự cơ động của riêng mình"*. Suvôrôv cấm phẫn một cách công khai việc áp dụng trong quân đội hệ thống đào tạo binh sỹ của Phổ theo chiếu chỉ của Nga hoàng Pavel Đệ nhất, ông chế giễu quân phục của Phổ ngắn ngủi, bất tiện. Pavel Đệ nhất nổi đóa trước hành vi của Suvôrôv, cách chức ông và cho ông về vườn.

Dưới triều Vua Pavel Đệ nhất, Suvôrôv bị thất sủng, nhưng đến năm 1799 trong thời gian chiến tranh với Pháp thể theo yêu cầu của Anh và Áo, Pavel Đệ nhất buộc phải đề cử Suvôrôv làm thống lĩnh quân Nga và Áo ở Italia. Chỉ trong sáu tuần, Suvôrôv đã liên tiếp giành những thắng lợi giòn giã trước những đội quân tinh nhuệ dày dạn kinh nghiệm do những viên tướng tài ba của Napoléon cầm quân. Tại Bắc Italia ông đã hoàn toàn quét sạch quân Pháp.

Suvôrôv nhận lệnh điều quân Nga sang Thụy Sỹ, nơi quân lính Pháp với số lượng rất đông nằm dưới quyền chỉ huy của Nguyên soái Masséna. Trong 16 ngày, quân Suvôrôv đã hoàn thành một cuộc hành quân oanh liệt vượt qua dãy Núi Alpes (Alpơ). Trong nhiều trận đánh nhỏ liên tục với những toán quân Pháp, quân Suvôrôv buộc phải leo lên những sườn dốc dựng đứng và phải vượt qua những vực sâu. Suvôrôv lúc này đã 70 tuổi, nhưng ông vẫn hành quân với binh sỹ, đồng cam cộng khổ với họ, đùa vui khích lệ họ. Ngay cả Nguyên soái Pháp Masséna cũng không giấu nổi sự khâm phục của mình trước chiến công của cuộc hành quân vĩ đại qua dãy Núi Alpes.

Đầu năm 1800, Suvôrôv trở về Peterburg. Pavel Đệ nhất bãi bỏ lễ đón tiếp trọng thể Đại Nguyên soái Suvôrôv. Quá mệt mỏi vì những cuộc hành quân kéo dài, thêm vào đó lại bị dằn vặt trước sự đối xử không công bằng của Nga hoàng, Suvôrôv ốm nặng và chẳng bao lâu sau đó, ông qua đời.

Tên tuổi Suvôrôv sống mãi trong lòng người dân Nga, gắn liền với nghệ thuật quân sự nước Nga. Ngày nay nhiều trường học, học viện quân sự của Nga mang tên ông, có huân chương mang tên ông - đó là sự ghi nhận và đánh giá cao công lao và quan điểm quân sự của vị danh tướng tài ba bất khả chiến bại.

## 15 - M.I.KUTUZOV - VỊ THỐNG SOÁI NGA (1745 - 1813)

Tên thật là Golenishev - Kutuzov Mikhail Illarionovits, sinh ngày 16 tháng Chín 1745 ở Saint - Peterburg, danh tướng nước Nga, người đã đánh bại đội quân Napoléon trong cuộc Chiến tranh ái

quốc năm 1812 của nước Nga và chôn vùi mộng bá chủ Thế giới của Napoléon.

Sinh trưởng trong một gia đình cha là Trung tướng kỹ sư. Năm 14 tuổi tốt nghiệp trường pháo binh quý tộc (1759) với bằng đỏ và được giữ lại trường làm giáo viên dạy toán. Hai năm sau được phong Trung úy và được bổ nhiệm làm đại đội trưởng thuộc trung đoàn bộ binh Astrakhansk. Năm sau (1762), được cử làm sỹ quan tùy tùng của Thống đốc thành phố Revel (tên gọi thành phố Tallin từ năm 1219 - 1917). Những năm 1764 - 1765, chỉ huy các đội quân nhỏ tham gia chiến sự chống lại lực lượng của Liên minh vũ trang nước Ba Lan cũ. Trong những năm chiến tranh Nga - Thổ (1768 - 1774) là sỹ quan tham mưu, tham gia các trận đánh ở Riabaia Mogila, trên Sông Larga, Kagul v.v... Năm 1774, khi tham gia trận đánh ở gần thành phố Alushta, Kutuzov bị thương ở thái dương và mắt phải. Kutuzov được phong hàm Thiếu tướng năm 39 tuổi và năm đó ông được giao trọng trách thành lập quân đoàn bộ binh đặc biệt Bugski và cùng với quân đoàn này Kutuzov tham gia lúc bắt đầu chiến tranh Nga - Thổ (1787 - 1791).

Kutuzov là học trò xuất sắc của danh tướng bất khả chiến bại A.V. Suvôrôv (1730 - 1800). Tháng Chạp 1790, Kutuzov chỉ huy đội quân thứ 6 và tham gia trận công phá pháo đài Izmail ở cửa Sông Danube của quân Thổ dưới sự thống lãnh của Thống soái Suvôrôv, sau đó tham gia các trận đánh trên đỉnh Babadag của dãy núi chính ở Đại Kavkaz và ở Matsin. Năm 1792 - 1794, đứng đầu Đại sứ quán đặc biệt của Nga ở Konstantinopol, ông có nhiều khả năng và ưu thế về đường lối đối ngoại và về thương mại cho nước Nga. Năm 1794 là Hiệu trưởng trường võ bị lục quân quý tộc; năm 1795 - 1799 là Tư lệnh kiêm thanh tra quân đội ở Phần Lan. Tại đây, ông đã thi hành một loạt những ủy nhiệm ngoại giao như đàm phán với Phổ và Thụy Điển. Năm 1788, được phong hàm tướng bộ binh. Năm 1799 - 1801 là Thống đốc quân sự Litva, và năm 1801 - 1802 là Thống đốc quân sự Peterburg. Năm 1802, bị thất sủng, ông phải ra khỏi quân đội và về hưu. Nhưng ba năm sau (1805), trong cuộc chiến tranh Nga - Áo - Pháp ông được bổ nhiệm làm Tổng tư lệnh quân đội Nga ứng cứu nước Áo. Trong lúc hành quân ứng cứu được tin quân đội Áo dưới sự thống lĩnh của Thống soái K.Makk đầu hàng quân Napoléon ở gần Thành phố Ulm nước Đức, Kutuzov liền áp dụng lối hành quân cơ động nổi tiếng xuất phát từ Braunau và khôn khéo đưa quân Nga thoát khỏi mũi tiến công của quân Pháp đang mạnh như vũ bão, bảo toàn được thắng lợi trong quá trình lui quân ở Amshteten và Krems. Kế hoạch tác chiến của Kutuzov chống quân Napoléon không được Nga hoàng Aleksandr I và cố vấn quân sự nước Áo chấp thuận. Mặc dù bị Kutuzov là người trên thực tế không còn giữ cương vị lãnh đạo quân đội Nga - Áo phản đối, nhưng Nga hoàng Aleksandr I và Hoàng đế nước Áo Phrantx I vẫn mở trận đánh tổng lực Austerlitz năm 1805. Kết cục là quân Pháp giành thắng lợi. Và mặc dù Kutuzov có thể cứu quân đội Nga lui quân khỏi bị thất bại hoàn toàn nhưng Nga hoàng Aleksandr I không trọng dụng Kutuzov, ông chỉ còn được giữ những chức vụ thứ yếu trong quân đội Nga: Thống đốc quân sự Kiev (1806 - 1807), Tư lệnh quân đoàn trong quân đội Moldavi (1808), Thống đốc quân sự Litva (1809 - 1811). Nguyên do vì Kutuzov đã bác bỏ chiến lược phòng ngự tuyến, vạch trần những sai trái trong huấn luyện quân đội theo mô hình quân đội Phổ của các cố vấn và phê phán tính chất giáo điều trong điều lệnh quân đội của Nga hoàng... Trong lúc sắp nổ ra cuộc chiến tranh với Napoléon và trong điều kiện cần thiết phải tiến hành một cuộc chiến tranh trường kỳ (1806 - 1812) với Thổ, Nga hoàng buộc phải bổ nhiệm Kutuzov làm Tổng tư lệnh quân đội Moldavi (7 -3 - 1811). Kutuzov từ chối hệ thống tiến hành chiến tranh trước đây là hệ thống kết cục dẫn tới việc chiếm giữ các pháo đài và bố trí quân đội theo các đồn biên phòng. Kutuzov thành lập các quân đoàn cơ động và bắt đầu ở chiến dịch mùa Xuân năm 1811 với lối tác chiến chủ động. Ngày 22 tháng Bảy năm đó ở gần Rushuk, quân đội Nga giành thắng lợi lớn, đến Tháng Mười để thực hiện thành công kế hoạch chiến lược do Kutuzov đề ra, quân Nga đã bao vây và bắt làm tù binh toàn bộ quân Thổ ở gần thành phố Slobozia (Tây Nam Rumani). Với chiến công này, Kutuzov đã nhận tước vị Bá tước (29 tháng Mười 1811). Là nhà ngoại giao từng trải, Kutuzov đã ký kết *Hòa ước Bucaret 1812* có lợi cho nước Nga. Do công lao này, Kutuzov được phong tước vị Công tước cao quý (29 tháng Bảy 1812).

Đầu Thế kỷ XIX, vị Hoàng đế nước Pháp Napoléon say sưa với giấc mộng làm bá chủ Thế giới. Nhưng nước Nga như hòn núi chặn đứng mộng tưởng ấy của Napoléon. Ông ta giận dữ tuyên bố: *"Ta sẽ là bá chủ Thế giới, chỉ còn sót lại nước Nga, nhưng ta sẽ giẫm nát đất nước này"*.

Và thế là rạng sáng ngày 24 tháng Sáu 1812, Napoléon hùng hổ đem đội quân 60 vạn tấn công nước Nga. Lúc bấy giờ nước Nga chỉ có 21 vạn quân chia thành 3 đạo quân. Đạo quân thứ nhất của tướng Baklai de Tolli ở Litva, đạo quân thứ hai do tướng Bagration thống lĩnh đóng quân ở Bielorussia,

đạo quân thứ ba của tướng Tormasov ở Ukraina. Ba đạo quân Nga lúc này rải ra ở biên giới phía Tây và Napoléon định đem đạo quân đông gấp 3 lần chọc mũi công kích ồ ạt hòng đè bẹp quân Nga. Song kế hoạch tấn công của Napoléon bị phá sản. Quân Nga với quân số ít hơn đã anh dũng phòng thủ rồi lui quân về phía Đông, hai đạo quân của tướng Baklai de Tolli và tướng Bagration hợp lại ở Smolensk.

Lúc này vị tướng danh bất hư truyền Kutuzov trong cuộc chiến tranh Nga - Thổ đã là vị tướng thống lĩnh toàn bộ lực lượng dân quân tự vệ ở Peterburg, sau đó ở Moskva.

Sau khi đại bại ở trận chiến đầu tiên ở gần Smolensk, Napoléon đưa quân tiến vào Moskva. Mặc dù Nga hoàng Aleksandr I không ưa Kutuzov, ghen ghét với tài năng và sự nổi tiếng của ông, nhưng trước tình hình nước sôi lửa bỏng lúc bấy giờ và trước uy tín tuyệt đối của Kutuzov, trong nhân dân và tầng lớp quý tộc, Aleksandr I buộc phải bổ nhiệm Kutuzov, vị thống soái 67 tuổi, làm Tổng tư lệnh quân đội Nga (8 tháng Tám 1812). Vai trò không thể thay thế của Kutuzov lan truyền rộng rãi trong dân chúng nước Nga được kết tinh thành câu tục ngữ huyền thoại về vị danh tướng nước Nga: "*Kutuzov đến, quân Pháp sẽ no đòn*". Lên thống lĩnh toàn quân, Kutuzov quyết định mở trận đánh tổng lực vào quân Napoléon ở Borođino. Làng Borođino cách Moskva 120 km về phía Tây. Đây là một vị trí phòng thủ rất thuận tiện bắt buộc đối phương phải tấn công trực diện trên khu vực hẹp. Quân Nga có 12 vạn trong đó có một vạn quân tự vệ và 640 khẩu đại bác. Napoléon có 13 vạn 5000 quân, 587 đại bác, bởi phần lớn lực lượng *"đại quân"* của ông ta đã chết trận khi giao chiến với quân đội và du kích Nga. Cán cân lực lượng với tỷ lệ 1, 1/1 hơi nghiêng về phía quân Pháp. Tối 5 tháng Chín 1812, ở Làng Shevadino diễn ra trận đánh giữa quân Pháp và đội quân Nga tập kích. Quân Nga diệt được 6000 quân Pháp và rút về các trận địa chủ chốt.

Hai hôm sau, rạng sáng ngày 7 tháng Chín 1812 diễn ra trận Borođino nổi tiếng. Bảy lần kỵ binh và bộ binh Pháp tấn công vào các công sự dã chiến ở cánh trái nhưng đều bị quân Nga đánh bật trở lại. Lần tấn công thứ tám danh tướng Bagration của Kutuzov bị thương rất nặng khiến quân Nga lâm vào tình trạng lúng túng và quân Napoléon chiếm được các công sự, tuy nhiên vẫn không tiến lên được.

Trong lúc đó, ở trung tâm chiến địa Borođino trên quả đồi của một khẩu đội Nga đã diễn ra trận giao chiến đẫm máu. Bộ binh quân đoàn của tướng Raevski đánh lui tất cả các đợt tấn công của đối phương. Vào thời điểm quyết liệt nhất của trận đánh, Kutuzov đã sáng suốt điều đội kỵ binh của tướng Uvarov và thủ lĩnh quân Kozak Platov băng rừng tiếp cận cánh trái quân Pháp. Napoléon buộc phải lui quân và khi trận đánh kết thúc, quân Pháp rút quân về vị trí ban đầu.

Napoléon không phá tan được quân Kutuzov, bị thiệt hại gần 6 vạn quân và sỹ quan, quân Nga bị tổn thất gần 4 vạn quân.

Sau trận đánh ở Borođino, Hội đồng quân sự nước Nga họp ở Làng Phili ngoại thành Moskva. Nhiều tướng lĩnh muốn đánh nữa nhưng Kutuzov biết nhìn xa trông rộng đã quyết định bỏ ngỏ Moskva và ra lệnh lui quân. Vị thống soái nước Nga nói: "*Mất Moskva nhưng không mất nước Nga*". Kutuzov chủ trương bảo toàn và bổ sung lực lượng quân Nga để chuẩn bị điều kiện đánh bại hoàn toàn quân Napoléon.

Quân Napoléon chiếm được Moskva nhưng đó là một Moskva vườn không nhà trống (15 tháng Chín 1812). Dân chúng sơ tán cùng với quân đội. Quân Pháp ở lại Moskva đi lùng sục phá phách nhà cửa, rượu chè bê tha. Chẳng bao lâu sau nổi lên những đám cháy và cả thành phố hầu như bị cháy rụi. Quân đội Napoléon xẻ đàn tan nghé, Napoléon cảm thấy mình không phải là kẻ chiến thắng, trong khi đó thì quân đội Kutuzov cùng với dân chúng kết thành một khối vững chắc với tinh thần dân tộc bất khuất. Napoléon hết hy vọng khuất phục quân Nga đành phải hòa chiến, ba lần gửi thư cho Nga hoàng và Kutuzov nhưng đều không nhận được hồi âm.

Việc Napoléon chiếm Moskva đã dấy lên một cao trào yêu nước ở Nga. Quân số dân quân tự vệ khắp làng mạc thị thành ngày càng đông. Số lượng lên đến 2 vạn người bao vây quân Napoléon và trợ giúp cho quân đội Kutuzov.

35 ngày ở Moskva vườn không nhà trống, quân Napoléon quá mệt mỏi và ngày 1 tháng Mười 1812, Napoléon đành phải rút quân. Đón trước tình hình sẽ xảy ra như vậy Kutuzov đã điều nhiều cánh quân chặn đường lui quân của Napoléon. Ở gần Thành phố Maloiaroslavetx diễn ra trận giao chiến ác liệt, quân Napoléon không thể rút quân về phương Nam mà phải quay trở lại con đường hoang tàn Smolensk. Đến ngày 28 tháng Mười 1812, quân đội Napoléon bị tiêu diệt và bị bắt sống gần hết trong cuộc rút lui hỗn loạn trên Sông Bêrêzina, Belorussia. Ngày 6 tháng Chạp 1812, Napoléon buộc phải tuyên bố là đã bị quân Nga đánh bại. Thất bại của Napoléon trước quân Nga đã đánh dấu chấm hết mộng bá chủ Thế giới của người hùng

nước Pháp và hai mươi năm giành thắng lợi liên tiếp của ông ta đã tan thành mây khói. Hoàng đế *"bách chiến bách thắng"* Napoléon buộc phải từ giã tàn binh Pháp chạy thẳng về Paris. Chủ nghĩa yêu nước của người dân Nga, mà công lao to lớn đẩy lên tinh thần yêu nước đó thuộc về vị Thống soái nước Nga Kutuzov, đã chặn đứng ảo tưởng bá chủ Thế giới của Napoléon.

Với vai trò quyết định của Kutuzov, quân Nga đã giành được thắng lợi rực rỡ trong cuộc *Chiến tranh ái quốc 1812*. Do công lao to lớn này, Kutuzov được phong tước vị Công tước Smolensk (6 tháng Chạp 1812) và được tặng thưởng Huân chương Gheorghi hạng nhất (12 tháng Chạp 1812).

Đầu năm 1813, Kutuzov chỉ huy các trận tác chiến trên lãnh thổ Ba Lan và nước Phổ nhằm tiêu diệt hoàn toàn quân Napoléon và giải phóng các dân tộc Châu Âu khỏi ách đô hộ của Napoléon. Nhưng cái chết đã cắt ngang việc hoàn tất kế hoạch dự định của vị Thống soái Nga, thi hài của ông được ướp ở Ba Lan và đưa về Peterburg, mai táng ở Nhà thờ Kazan (18 tháng Tư 1813).

Thất bại của Napoléon trong trận Borođino cho thấy tài năng và nghệ thuật chỉ đạo chiến lược chiến thuật của Kutuzov đã đạt tới trình độ rất cao. Kutuzov đã biết sử dụng hình thức cổ điển phòng ngự chiến lược, tạo thế trận để xuất phát tiến công đồng thời đã sử dụng các hình thức mới để tiến hành phản công, tổng hợp tài tình việc cơ động lực lượng cho trận quyết chiến chiến lược. Rõ ràng nghệ thuật chỉ huy quân sự của Kutuzov rất đa dạng bao gồm các kiểu đánh cơ động cả trong tấn công lẫn phòng ngự, linh hoạt biến hóa từ lối cơ động này sang lối cơ động khác nhằm luôn luôn giành thế chủ động trước đối phương.

Trong những năm Chiến tranh giữ nước vĩ đại 1941 - 1945 của Liên xô chống phát xít Đức, Nhà nước Liên xô đã lập ra Huân chương Kutuzov hạng nhất, hạng nhì (29 tháng Bảy 1942) và hạng ba (8 tháng Hai 1943).

## 16. NGUYỄN HUỆ (QUÝ DẬU 1753 – NHÂM TUẤT, 1792)

Nguyễn Huệ - Quang Trung, người anh hùng dân tộc và là nhà lãnh tụ kiệt xuất của nông dân, một danh tướng, nhà quân sự thiên tài, một nhà chính trị giỏi, Hoàng đế của Việt Nam ở nửa đầu Thế kỷ XVIII. Cha của ông là Hồ Phi Phúc, mẹ là Nguyễn Thị Đồng. Nguyễn Huệ lúc nhỏ gọi là Ba Thơm (Hồ Thơm), trước khởi nghĩa Tây Sơn, nhân dân vẫn gọi là *"chú Ba Thơm"*, sau lấy họ Nguyễn, tên là Huệ - Nguyễn Huệ. Các sử sách đời Nguyễn đều viết là Nguyễn Huệ còn có tên là Nguyễn Văn Bình, hoặc Nguyễn Quang Bình. Sau này các con đều mang họ và đệm là Nguyễn Quang, như Nguyễn Quang Thuỳ, Nguyễn Quang Toản, Nguyễn Quang Bân. Ông là người gốc Hưng Nguyên, Tỉnh Nghệ An. Từ giữa Thế kỷ XVII, quân Nguyễn vượt Sông Gianh vào chiếm 7 huyện đất Nghệ An, khi triệt thoái khỏi nơi đây đi vào Nam đã đem theo nhiều tù binh và số nông dân bắt được trong chiến tranh. Tổ tiên Nguyễn Huệ cùng với số nông dân đó bị phát tán lên Cao Nguyên, ở nơi đây lấy tên là ấp Tây Sơn (nay thuộc Huyện An Khê, Tỉnh Gia Lai, Kon Tum). Đây là quê hương đầu tiên của Nguyễn Huệ ở đất Đàng Trong. Đến sau, ông Hồ Phi Phúc lại lập cư ở Thôn Kiên Mỹ thuộc Ấp Kiên Thành, Huyện Tuy Viễn, Phủ Quy Nhơn (nay là đất của Xã Bình Thành, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Nghĩa Bình). Nguyễn Huệ sinh năm 1753 tại một làng bên bờ Sông Côn, sau này ở đây có Bến Trầu. Đất Quy Nhơn là cái nôi của khởi nghĩa Tây Sơn.

Nguyễn Huệ có 3 anh em cùng theo học ông giáo Hiến, một người thầy có tư tưởng chống lại Trương Phúc Loan và đã vào Phủ Quy Nhơn dạy học, tại đất An Thái. Thầy giáo Hiến mang hoài bão, ý chí của mình để truyền lại cho lớp môn sinh. Ông phát hiện tài năng khác thường của mấy anh em Tây Sơn, nên đem hết lòng dạy dỗ, muốn để mưu việc lớn về sau. Ông nói với mấy anh em Nguyễn Huệ: *"... Các con là người của đất Tây Sơn, Tây Sơn khởi nghĩa sẽ lập nên sự nghiệp lớn ở Bắc Hà... Các con nên đổi thành họ Nguyễn để có danh nghĩa lập công"*. Từ đó, anh em Tây Sơn đổi từ họ Hồ thành họ Nguyễn. *"Người áo vải Tây Sơn"*, do Nguyễn Huệ khiêm tốn, chân thực tự nhận trong chiếu lên ngôi vua, nhưng thực sự là người áo vải có học.

Năm Tân Mão, 1771, ba anh em Tây Sơn lập đồn trại ở rừng núi trong vùng, chiêu tập nghĩa quân chống lại triều đình phong kiến do quyền thần Trương Phúc Loan tác quái. Lực lượng nghĩa quân ngày càng mạnh, đánh chiếm Phủ Quy Nhơn rồi tiến ra chiếm phủ thành Quảng Ngãi. Năm 1774, ba vạn quân Trịnh vượt Sông Gianh tấn công Chúa Nguyễn. Quân Nguyễn thua chạy vào Quảng Nam rồi vượt biển rút vào vùng đất Gia Định. Đến năm 1775, quân Trịnh đánh tới vùng quân Tây Sơn kiểm soát. Lúc này quân Tây Sơn rơi vào thế bất lợi, phía Bắc quân Trịnh đang đánh đến, phía Nam quân Nguyễn phản công, chiếm lại vùng đất từ Bình Thuận vào đến Phú Yên. Trước tình hình rất hiểm nghèo như vậy, Tây Sơn chủ trương hoà hoãn với

Trịnh để tập trung diệt Nguyễn. Năm 1776 đến năm 1783, quân Tây Sơn tấn công Gia Định. Quân Nguyễn sau 5 lần thất bại, bị bật ra khỏi đất liền, số còn sống sót chạy ra hải đảo. Sau này, quân Nguyễn cố quay về Gia Định, nhưng lại bị đánh bật sang Xiêm.

Nguyễn Huệ là người trực tiếp chỉ huy các trận đánh ở Bình Thuận và tiêu diệt đạo quân Chúa Nguyễn ở đó. Năm 1762, ông lại cùng Nguyễn Nhạc chỉ huy đánh Nguyễn Ánh. Ánh phải bỏ Sài Gòn chạy ra Côn Đảo. Tháng 6 – 1783, Nguyễn Huệ đem quân ra vây Đảo Phú Quốc.

Ở các thời đại trước, quân xâm lược nước ngoài chủ yếu là lực lượng bành trướng phương Bắc. Còn trong đầu Thế kỷ XVIII tình hình đất nước ta vô cùng phức tạp, chế độ phong kiến suy vong nghiêm trọng, đất nước bị chia làm 2 miền. Đàng Ngoài có Vua Lê - Chúa Trịnh thống trị, còn Đàng Trong thì Chúa Nguyễn cát cứ. Các tập đoàn phong kiến ở mọi miền ngày càng sa đoạ, đàn áp bóc lột nhân dân vô cùng tàn khốc. Nhân dân vô cùng khổ cực, Đàng Ngoài *"dân nghèo mảnh đất cắm dùi không có"* (Lê Cao Lãng - ***Lịch triều tạp kỷ***)... *"dân phiêu tán dắt díu nhau đi kiếm ăn đầy đường... Nhân dân phần nhiều phải ăn rau, ăn củ, đến nỗi phải ăn cả thịt rắn, thịt chuột, chết đói chồng chất lên nhau, số dân còn lại mười phần không được một"* ***(Việt sử thông giám cương mục)***. Còn Đàng Trong tình hình cũng vô cùng nghiêm trọng, vua chúa, quan lại sống xa hoa, dâm dật, bọn thống trị phong kiến ra sức bóc lột, đặt ra mọi thứ thuế nặng nề. Người nông dân sống dở, chết dở, không thể không vùng dậy.

Tình hình đất nước chia rẽ không thống nhất, chế độ phong kiến suy đồi, nhân dân khổ cực, còn mối đe doạ xâm lược từ bên ngoài lại đến từ nhiều phương, nhiều hướng. Ở Thế kỷ XVIII này, các thế lực phương Tây đã tràn sang Châu Á và có mưu đồ đánh cướp nước ta. Chưa bao giờ nước ta lại rối ren cực độ, có nhiều mối đe doạ giặc ngoài xâm lược đến như thời kỳ này. Lúc này, sứ mạng lịch sử của dân tộc ta là phải bảo vệ được nền độc lập, thống nhất đất nước , phải làm cho dân đỡ khổ, phải tạo được sức mạnh để chống ngoại xâm. Tình thế này đòi hỏi phải có một phong trào cứu nước lớn mạnh, phải tập dựng được đông đảo lực lượng nhân dân, những người yêu nước trong các tầng lớp nhân dân để chiến đấu cho lợi ích sống còn của đất nước.

Trong tình hình như vậy, Nguyễn Huệ nổi bật lên là một nhân vật đặc biệt trong lịch sử Việt Nam. Ông là biểu hiện sự tập trung nhiều sứ mệnh lịch sử của đương thời. Ông đã thể hiện tài năng xuất sắc trên nhiều mặt. Ông chỉ huy đánh nhiều trận, đánh nhiều loại kẻ thù.

**Tác chiến với quân nhà Nguyễn có lực lượng quân sự phương Tây.**

Vào đầu năm 1781, Nguyễn Ánh đã có tới 3 vạn quân thuỷ bộ, hơn 470 thuyền chiến các loại, hai tàu chiến kiểu Châu Âu và ba tàu chiến Bồ Đào Nha. Trong quân đội Nguyễn Ánh có một số binh sỹ Pháp do cố đạo Bá Đa Lộc (Pigneau de Béhaine) tuyển chọn từ các thuộc địa Pháp. Một võ quan Pháp là Manuel, chỉ huy tàu chiến Pháp và một tàu Bồ Đào Nha.

Tháng 5 năm Tân Sửu (1781) Nguyễn Ánh cất quân tiến đánh Tây Sơn tại Bình Khang (Khánh Hoà ngày nay, cách Nha Trang 11 km) bằng cả bộ binh và thuỷ binh. Quân Tây Sơn đã không chờ đợi, mở ngay cuộc tiến công trước bằng tượng binh hết sức mạnh mẽ dồn dập, buộc các tướng nhà Nguyễn là Tôn Thất Dụ và Châu Văn Tiếp phải rút lui về Bình Thuận và Núi Chè Sang (căn cứ cũ ở Núi Phú Yên).

Sau thắng lợi Bình Khang, quân Tây Sơn không để Nguyễn Ánh dừng chân ở Gia Định chuẩn bị phát triển. Tháng Ba năm Nhâm Dần (1782), hai đạo quân do Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ chỉ huy đã từ Quy Nhơn cùng thuỷ quân tiến thẳng vào Cần Giờ. Tướng Tống Phúc Thiêm nhà Nguyễn đưa thuỷ quân ra nghênh chiến. Lúc này, thuỷ quân Nguyễn đã có hàng 400 thuyền chiến và một tàu chiến Bồ Đào Nha do Manuel làm thuyền trưởng. Thuỷ quân Nguyễn triển khai thành đội hình hàng ngang tại Thất Kỳ Giang (Ngã Bảy) với ý đồ chặn đánh và tiêu diệt quân Tây Sơn tại đây. Lực lượng của Nguyễn Huệ chỉ bằng nửa thuỷ quân của Nguyễn Ánh.

Thuyền chiến Nguyễn bắn dữ dội, thuỷ quân Tây Sơn thuận chiều gió tiến lên ào ạt, đánh phá rất mạnh. Nguyễn Huệ trực tiếp chỉ huy trận đánh, thúc thuỷ quân Tây Sơn tiến sát và tung hoả công đánh phá mãnh liệt (Giáo sỹ Pháp ở Việt Nam hồi Thế kỷ XVIII thuật lại: *"Vũ khí đánh hoả công là một thứ tên lửa – fusée, to bằng cánh tay, lửa của nó cháy rất mạnh, gặp nước cháy càng dữ, có thể đốt cháy mọi tàu thuyền. Nó chỉ có thể được dập tắt ở trên mặt đất."*). Trước sức mạnh của quân Tây Sơn dưới sự chỉ huy tài giỏi của Nguyễn Huệ, thuỷ quân Nguyễn phải lùi dần. Thuỷ quân Tây Sơn bám sát rất chặt, phát huy hoả lực bắn phá mạnh mẽ. Tàu chiến Bồ Đào Nha do Manuel chỉ huy có mười đại bác, trước sức tấn công mãnh liệt của các thuyền chiến Tây Sơn đã bị hãm trong vòng vây, kết quả bị đốt cháy và chìm, Manuel chết tại trận.

Tiếp đó, các thuyền chiến nhỏ của Nguyễn Huệ đuổi đánh quân Nguyễn Ánh trên khắp các ngả

sông. Lúc Nguyễn Ánh vừa đem quân vào đóng ở ngã tư, thì đã thấy quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy xuất hiện ngay tại đó. Sau cuộc tiến công mãnh liệt, thuỷ chiến mau chóng kết thúc, thuỷ quân Nguyễn Ánh bị đánh tan.

Thuỷ quân Nguyễn Huệ đuổi đánh xuống tới tận miền Hậu Giang. Cùng lúc đó, bộ binh Tây Sơn do tướng Nguyễn Văn Kim chỉ huy đã tiến đánh Biên Hoà. Cả hai cánh quân thuỷ bộ của Nguyễn Ánh ở đây đều bị đại bại.

Với các thắng lợi trên, quân Tây Sơn hoàn toàn kiểm soát vùng Gia Định. Các cuộc truy kích diễn ra khắp nơi, quân Tây Sơn đã không thể cho quân nhà Nguyễn dừng lại để chấn chỉnh lực lượng.

Những nét nổi bật trong chỉ huy thực hành tác chiến của Nguyễn Huệ là: nắm chắc địch, chủ động tấn công, trong thuỷ chiến dùng lối đánh gần để phát huy lực hoả công, đồng thời hạn chế hỏa lực đại bác của địch, dùng voi làm xung lực đột kích, tiến hành truy kích liên tục và triệt để, giải quyết vấn đề cơ động lực lượng rất nhanh, vô cùng linh hoạt, giỏi cơ động đường thuỷ.

**Đại phá quân Xiêm xâm lược.**

Đã từ lâu, tập đoàn phong kiến Xiêm có tham vọng bành trướng sang Chân Lạp và Gia Định. Tháng 3 năm 1784, Nguyễn Ánh dẫn tàn quân sang Xiêm xin cứu viện, mượn cớ này, ngay tháng 4 năm đó, Xiêm mở cuộc chiến tranh xâm lược nước ta.

Vua Xiêm phái một đạo bộ binh 3 vạn quân qua Chân Lạp tiến đánh miền Nam nước ta, một đạo thuỷ binh 2 vạn quân với 300 thuyền chiến do 2 cháu vua là chiêu Tăng, chiêu Sương (chiêu: 1 chức tước của chế độ phong kiến Xiêm) chỉ huy, tiến thẳng sang bờ biển Gia Định. Tổng số 2 đạo thuỷ bộ quân xâm lược Xiêm tiến đánh nước ta lúc đó là 5 vạn tên. Bên cạnh quân Xiêm còn có tàn quân Nguyễn Ánh do Bình Tây đại đô đốc Châu Văn Tiếp chỉ huy, làm nhiệm vụ dẫn đường cho thuỷ quân Xiêm tiến đánh Gia Định.

Tháng 8 năm 1784, quân Xiêm đổ bộ lên Rạch Giá, tháng 11 cùng năm tiến đến Cần Thơ, thời gian tiến quân hết 3 tháng, chiếm đồn Ba Sắc (tức Sóc Trăng), Trà Tân rồi tiến tiếp, chiếm Sa Đéc. Chiếm Sóc Trăng và Sa Đéc tương đối dễ, quân tướng Xiêm kiêu căng, kéo nhau đi tàn sát nhân dân, giết người, cướp của vô cùng tàn bạo. Quân Xiêm đóng tại Trà Tân, cách Mỹ Tho khoảng 30km. Tình hình chiến trường lúc này là, Quân Xiêm chiếm được một vùng đất phía Tây Gia Định, vùng phía Đông rộng lớn Gia Định và Mỹ Tho vẫn trong tay quân Tây Sơn. Qua thực tế, Nguyễn Ánh không tin vào quân Xiêm, ông đi cầu viện người Pháp. Bá Đa Lộc nhận làm môi giới cho Nguyễn Ánh yêu cầu Pháp giúp đỡ quân sự. Ngày 27-11-1784 Bá Đa Lộc đem Hoàng tử Cảnh xuống thuyền về Pháp, tháng 2 năm 1785 thì tới Pôngđisêry (Ấn Độ).

Những người chỉ huy quân Tây Sơn lúc đó đang ở Quy Nhơn, vẫn chăm chú theo dõi các hoạt động của quân Xiêm, đồng thời chuẩn bị phản công mạnh mẽ, quyết liệt nhằm quét sạch quân địch ra khỏi Gia Định. Đầu năm 1785, Nguyễn Huệ chỉ huy quân đội Tây Sơn theo đường thuỷ tiến vào Mỹ Tho, áp sát quân địch. Hàng ngày, ông cho lực lượng nhỏ được trang bị tốt di chuyển trên các kênh rạch dẫn đến các điểm đóng quân của Xiêm. Nguyễn Huệ lợi dụng mùa mưa, lợi dụng con nước lên để tổ chức các trận đánh nhỏ nhằm buộc địch phải rời khỏi các chiến luỹ kiên cố và tạo cơ hội tiêu diệt chúng. Ông quyết định lôi toàn bộ quân địch ra khỏi Trà Tân tới vùng sông thuận lợi nhất để thực hiện đánh tiêu diệt lớn. Đoạn sông từ Mỹ Tho Rạch Gầm đến Xoài Mút được chọn làm điểm quyết chiến. Tại đây, Nguyễn Huệ bố trí phục binh, và giấu một số lớn quân trong vô số kênh rạch chằng chịt chạy về phía Nam từ các vùng lau lách rậm rạp. Đoạn sông được chọn có lòng sông mở rộng, dễ dồn địch để đánh tiêu diệt, các đội quân được giấu ở các sông rạch nhỏ sẽ phối hợp hiệp đồng tiến ra chặn đầu khoá đuôi địch. Nguyễn Huệ bố trí bộ binh trên cù lao Thới Sơn, thuỷ binh ở phía sau cù lao mai phục trong các rạch nhỏ. Cù lao này chia dòng Sông Mỹ Tho thành hai dòng: Sông Tiền và Sông Hậu. Kế hoạch tác chiến của Nguyễn Huệ là sẽ dùng bộ binh tiến công các thuyền chiến địch khi chúng lọt vào đoạn Sông Tiền, còn thuỷ binh thì theo Sông Hậu đánh thọc vào sườn địch. Bố trí xong, Nguyễn Huệ cho dàn các thuyền chiến chắn ngang khúc Sông Rạch Gầm - Xoài Mút, cố ý làm như án binh bất động, đánh lừa địch, chờ chúng tới. Quân Xiêm cho rằng, quân Tây Sơn không đủ sức đánh Trà Tân, hiện đang nản chí, chờ để lui quân. Do vậy, chúng bất ngờ đem toàn bộ thuyền chiến theo dòng Sông Mỹ Tho, qua Rạch Gầm-Xoài Mút tiến đánh đại bản doanh Nguyễn Huệ ở Mỹ Tho.

Ngày 8 tháng Chạp năm Giáp Thìn , tức ngày 18 tháng Giêng năm 1785, đúng lúc thuỷ triều đang rút, các thuyền chiến thuận theo chiều nước và gió, ào ạt tiến vào đoạn Sông Rạch Gầm - Xoài Mút. Quân Nguyễn đi trước, quân Xiêm đi sau , đánh vào các thuyền chiến Tây Sơn đang chắn ngay cửa sông. Các thuyền chiến Tây Sơn rút rất nhanh, nhử địch vào sâu khu vực trận địa bố trí sẵn.

Chờ toàn bộ thuyền chiến giặc lọt hết vào khu vực Rạch Gầm-Xoài Mút, Nguyễn Huệ ra lệnh tấn công. Thuỷ binh Tây Sơn hiệp đồng chặt chẽ thực hành giáp công. Các thuyền chiến Tây Sơn từ khu phục kích ở Rạch Gầm –Xoài Mút tiến ra Sông Mỹ Tho chặn đầu khoá đuôi đoàn thuyền chiến giặc. Thuỷ binh Tây Sơn từ phía sau cù lao Thới Sơn đánh thọc vào cạnh sườn đội hình địch. Với cách đánh đó, đã chia cắt, bao vây toàn bộ đội hình thuyền chiến của giặc. Đồng thời lúc này pháo binh Tây Sơn ở 2 bên bờ Sông Mỹ Tho và trên cù laoThới Sơn tập trung hoả lực bắn phá toàn bộ đội hình thuyền chiến của giặc. Cuộc chiến đấu đã nhanh chóng kết thúc, toàn bộ hơn 300 thuyền chiến bị quân Tây Sơn phá huỷ và đánh đắm, hai vạn thuỷ binh Xiêm bị tiêu diệt gần hết.

Trong đêm 18 tháng Giêng vừa diễn ra trận Rạch Gầm-Xoài Mút, thì ngay canh năm ngày 19 tháng Giêng quân Tây Sơn tấn công quân Xiêm tại Trà Tân. Quân Xiêm khiếp sợ, cố thủ trong doanh trại, quân Tây Sơn đánh phá mãnh liệt các doanh trại quân Xiêm. Một sách cũ đã ghi lại: *"Quân Xiêm bị tử trận hay là bị bắt làm tội thì nhiều lắm. Mấy quân trốn khỏi thì ra sức tìm đường lên rừng mà trở về Xiêm. Song cũng không về đặng mấy người, vì khí thất lạc, người thì đã phải chết trôi, kẻ thì chết đói, kẻ thì nhọc nhằn quá sức đi mà chết dọc đường gần hết".*

Sau trận Rạch Gầm-Xoài Mút và trận Trà Tân: *"Người Xiêm sợ quân Tây Sơn như cọp".* ***(Đại Nam thực lục)***

Quân Tây Sơn truy kích tiếp Nguyễn Ánh (1785). Cùng đường, quân Nguyễn Ánh chạy sang Xiêm với vài trăm người và 5 thuyền.

Chỉ trong một thời gian ngắn, quân Tây Sơn dưới quyền chỉ huy của Nguyễn Huệ đã tiêu diệt gọn 5 vạn quân Xiêm - Nguyễn. Chiến thắng vẻ vang này đã kết thúc giai đoạn chiến tranh đánh đổ Chúa Nguyễn, đặt toàn bộ lãnh thổ Đàng Trong dưới quyền kiểm soát của quân Tây Sơn. Nghệ thuật quân sự của Nguyễn Huệ trong cuộc chiến tranh này đã lên đến một trình độ cao mới về tác chiến hợp đồng thuỷ bộ, đặc biệt ông đã đưa thuỷ binh lên một địa vị cao. Nguyễn Huệ vừa là tướng tài bộ binh vừa là tướng tài thuỷ binh.

Giải quyết xong Đàng Trong, nhưng mục tiêu thống nhất đất nước chưa hoàn thành. Ngoài Bắc, tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh chiếm giữ từ Hải Vân trở ra, tình hình Bắc Hà rối ren cực độ, bọn Chúa Trịnh suy yếu, Vua Lê hoàn toàn là bù nhìn, nhân dân đói khổ, khắp nơi bùng nổ các cuộc khởi nghĩa của nông dân. Thời cơ tấn công Bắc Hà đã đến. Đầu năm 1786, Nguyễn Huệ đã đề xuất ý kiến tiến đánh Bắc Hà, nhưng đến tháng Tư năm ấy Nguyễn Nhạc mới hạ quyết tâm đánh.

Thống trị lãnh thổ Bắc Hà, chính quyền phong kiến Lê-Trịnh bấy lâu nay đã tổ chức xây dựng được một hệ thống bố phòng quy củ và hoàn chỉnh. Tấn công nó như tấn công một hệ thống phòng thủ quốc gia, có nhiều đặc điểm khác với tác chiến quần nhau với quân chúa Nguyễn Đàng Trong.

Giải quyết nhiệm vụ quân sự tiến công Bắc Hà, một lần nữa lại nổi bật thiên tài quân sự Nguyễn Huệ. Nghệ thuật quân sự lần này thể hiện sắc nét trong tổ chức và thực hành 2 chiến dịch – chiến lược: giải phóng Thuận Hoá và giải phóng Thăng Long. Đây là 2 chiến dịch tiến công, có cách đánh chiến dịch độc đáo.

**Giải phóng Thuận Hoá**

Từ 1775,sau khi đánh Nguyễn, chiếm Phú Xuân, quân Chúa Trịnh có thêm vùng đất đai rộng lớn. Từ 1776, tập đoàn phong kiến Lê-Trịnh lục đục, xã hội Bắc Hà rối ren, nhân dân ngày càng cùng khổ. Khắp nơi luôn nổ ra các cuộc khởi nghĩa. Chính quyền phong kiến Bắc Hà đã lung lay tận gốc, nhân dân hoàn toàn đối lập với bọn thống trị.

Năm 1786, Nguyễn Huệ đem quân ra đánh Bắc Hà chính là lúc nạn đói trầm trọng đang lan rộng khắp Bắc Hà. Sử cũ ghi: *"Tháng Ba, dân bị nạn đói, giá gạo cao vọt, dân trong kinh kỳ và tứ trấn bị đói to, thây chết nằm liền nhau".*

Thuận Hoá là chiến trường có toàn bộ vùng lãnh thổ Bắc Hà làm hậu phương rộng lớn, an toàn, Nghệ An, Thanh Hoá, Thăng Long đều có thể đến ứng cứu. Quân Trịnh triển khai bố trí, chiếm giữ từ Hải Vân đến Sông Gianh, lực lượng rất hùng hậu, riêng lực lượng địa phương đồn trú đã có vài vạn, đồng thời chúa Trịnh lại điều động thêm 3 vạn quân từ Bắc Hà vào, hệ thống phòng ngự được xây dựng vững chắc từ lâu ngày.

Với binh lực ít hơn quân Trịnh, nhằm đúng đặc điểm của hệ thống bố phòng, Nguyễn Huệ hạ quyết tâm sử dụng thuỷ binh và bộ binh cùng một lúc tiến công các cứ điểm trọng yếu , phá thế phòng thủ khiến quân Trịnh không kịp trở tay và cũng không thể ứng cứu cho nhau được. Thực hiện quyết tâm đó, Nguyễn Huệ tổ chức 3 mũi tiến công, đi theo 3 đường:

- *Mũi thứ nhất,* do Vũ Văn Nhậm chỉ huy, sử dụng thuỷ binh tiến đánh Phú Xuân;

- *Mũi thứ hai*, thuỷ binh, dưới quyền chỉ huy của Nguyễn Lữ tiến thẳng đến Sông Gianh. Khi tiến đến đây sẽ chia làm 2 cánh: cánh thứ nhất, án ngữ Sông Gianh, chặn viện binh của Trịnh từ Bắc Hà vào; cánh thứ hai đánh xuống các đồn quân Trịnh ở Bố Chính, Leo Heo, luỹ Đồng Hới và hợp quân với bộ binh từ Phú Xuân đánh ra để cùng đánh Dinh Cát;

- *Mũi thứ ba*, dùng tất cả bộ binh tập trung đánh Đèo Hải Vân, do Nguyễn Huệ trực tiếp chỉ huy. Mũi này có nhiệm vụ đánh xong Hải Vân rồi tiến lên phối hợp với đạo thuỷ binh thứ nhất đánh Thành Phú Xuân. Giải quyết xong Phú Xuân, tiến đánh tiếp Dinh Cát, và nếu cần sẽ tiến đánh lên phía Sông Gianh, chi viện cho đạo thuỷ binh thứ hai, cùng đánh luỹ Đồng Hới và các đồn xung quanh.

Ngày 28 tháng Tư năm Bính Ngọ, tức ngày 25 tháng 5 năm 1786, các đạo thuỷ binh Tây Sơn đã xuất phát, dưới sự chỉ huy chung của Nguyễn Huệ. Trung tuần tháng Năm (Bính Ngọ - 1786), quân chủ lực Tây Sơn dưới sự chỉ huy của Nguyễn Huệ đã nhanh chóng lấy xong Đèo Hải Vân và tiến nhanh về Phú Xuân. Cùng lúc này thuỷ binh do Vũ Văn Nhậm chỉ huy cũng đã tiến đến cửa biển gần Thành phố Phú Xuân, sau khi tiêu diệt một tàu chiến Bồ Đào Nha ở đây, rồi theo dòng Sông Huế tiến vào Phú Xuân. Bộ binh Tây Sơn cũng đã kịp đến và đang bao vây thành. Nguyễn Huệ chỉ huy thuỷ bộ binh tấn công mãnh liệt, đặc biệt đã sử dụng pháo trên thuyền chiến nhân lúc nước triều đang dâng lên, đủ tầm bắn, phát huy hoả lực pháo binh rất dữ dội bắn phá Thành Phú Xuân. Trận đánh diễn ra trong một đêm, quân Tây Sơn tiêu diệt hơn 2 vạn quân Trịnh trong thành, chỉ sót có 1 tên lính chạy trốn về Dinh Cát báo tin. Thành Phú Xuân bị hạ trong đêm 25 tháng Năm Bính Ngọ, tức ngày 19 tháng 6 năm 1786.

Trong khi Nguyễn Huệ đánh Thành Phú Xuân thì đạo thuỷ binh của Nguyễn Lữ cũng tiến tới cửa Sông Gianh. Nguyễn Lữ thực hiện đúng kế hoạch đã định, hạ tương đối dễ dàng các đồn luỹ quân Trịnh. Luỹ Đồng Hới, còn gọi là Lũy Thầy là một hệ thống nhiều luỹ kiên cố, nhưng quân Trịnh đã mất tinh thần chiến đấu, luỹ trở thành vô dụng. Ngày 26 tháng 5 năm Bính Ngọ (tức 21-6-1786) thuỷ binh Tây Sơn tiến vào chiếm giữ luỹ Đồng Hới.

Cùng khi Nguyễn Lữ đang hoạt động ở vùng Sông Gianh, một toán bộ binh được lệnh từ Phú Xuân lên đánh chiếm đồn Dinh Cát. Họ tiến vào đồn Dinh Cát ngày 22 tháng 6 năm 1786 khi đồn đã trống không.

Chưa đầy 10 ngày, quân Tây Sơn dưới sự chỉ huy tài giỏi của Nguyễn Huệ đã giành được thắng lợi rực rỡ, làm chủ cả một vùng rộng lớn, từ Hải Vân ra đến Sông Gianh. Hơn 3 vạn quân cùng toàn thể tướng lĩnh cao cấp của nhà Trịnh tại đây bị tiêu diệt.

Thế là sau 9 năm đánh đòn chiến lược đầu tiên vào Gia Định, và sau hơn một năm giành thắng lợi quyết định diệt quân Xiêm tại Rạch Gầm-Xoài Mút, chiến tranh đã bước sang cục diện mới: từ tiến công chiến lược đối với quân Nguyễn và diệt quân ngoại xâm ở miền Nam, làm chủ toàn bộ vùng lãnh thổ Đàng Trong, quân Tây Sơn chuyển sang tiến công chiến lược vào Bắc Hà.

Chiến thắng Phú Xuân là cái mốc đánh dấu chuyển biến chiến lược, chiến trường chính đã chuyển từ Nam ra Bắc. Chiến thắng Phú Xuân chứng tỏ, dưới quyền chỉ huy của Nguyễn Huệ, quân Tây Sơn mạnh cả về bộ binh lẫn thuỷ binh, không những giỏi đánh vận động, mà còn giỏi đánh công thành.

**Tiến đánh Thăng Long**

Sau khi làm chủ hoàn toàn vùng Thuận Hoá, Nguyễn Huệ hạ quyết tâm tiến thẳng ra Bắc Hà, lật đổ nhà Trịnh, lập lại nền thống nhất cho Tổ quốc, hoàn thành trọn vẹn mục tiêu chính trị.

Tài thao lược của Nguyễn Huệ biểu hiện ở chủ trương chiến lược đúng đắn và lựa chọn phương thức tiến công không đơn thuần quân sự. Ông thực hiện chính sách tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân, cô lập quân Trịnh về chính trị, giương cao ngọn cờ *"Phù Lê diệt Trịnh"* tập hợp đông đảo lực lượng chống Trịnh ở Bắc Hà, tăng cường sức mạnh của Tây Sơn. Về quân sự, Nguyễn Huệ dùng cách đánh nhanh, thắng nhanh, chiếm bàn đạp sung yếu sát gần Thăng Long, thu hút đại bộ phận quân địch để tiêu diệt. Vị Hoàng, thủ phủ Trấn Sơn Nam, được Nguyễn Huệ chọn làm mục tiêu tấn công đầu tiên, lấy đó làm bàn đạp tấn công Thăng Long.

Một kế hoạch chiến dịch tiến công hoàn chỉnh đã được Nguyễn Huệ lập ra: để một lực lượng ở lại cùng Nguyễn Lữ làm nhiệm vụ giữ Thuận Hoá, một lực lượng làm đạo quân tiên phong giao cho Nguyễn Hữu Chỉnh chỉ huy (có 400 thuyền chiến), theo đường biển tiến đánh Vị Hoàng, chủ lực do Nguyễn Huệ trực tiếp chỉ huy có Vũ Văn Nhậm làm phó tướng có đủ thuỷ, bộ binh (thuỷ binh có hơn 1000 thuyền chiến), và còn có cả tượng binh.

Cánh thuỷ binh do Nguyễn Hữu Chỉnh chỉ huy đã đến Vị Hoàng vào sáng sớm ngày 11 tháng 7 năm 1786. Trên đường tiến quân, Nguyễn Hữu Chỉnh theo đúng kế hoạch tác chiến, tổ chức các

toán du kích lên bờ đánh phá các đồn trại để dọn đường cho chủ lực tiến lên chiếm đóng. Tới Vị Hoàng, Nguyễn Hữu Chỉnh cho *"đốt lửa hiệu"* báo cho chủ lực của Nguyễn Huệ ở Thanh Nghệ biết. Đồng thời ông cử một tỳ tướng và một toán quân nhỏ đột nhập Thăng Long truyền hịch kêu gọi nhân dân hưởng ứng. Cũng theo lệnh của Nguyễn Huệ, đạo quân của Nguyễn Hữu Chỉnh sau khi hoàn thành nhiệm vụ nói trên, không tiếp tục đánh mở rộng, mà đóng lại ở Vị Hoàng, làm công tác đảm bảo lương thực cho toàn bộ thời gian thực hành chiến dịch.

Nhận được thông tin từ Vị Hoàng báo về, quân chủ lực dưới sự chỉ huy của Nguyễn Huệ tiến nhanh ra Bắc. Được gió Nam, hơn 1000 thuyền chiến Tây Sơn lướt sóng *"như bay"*. Ngày 17 tháng 7 năm 1786, tức 22 tháng sáu năm Bính Ngọ, Nguyễn Huệ dẫn đại quân tới Vị Hoàng. Ngay ngày hôm sau, tổ chức đánh Sơn Nam thượng, tấn công vào thủ phủ của nó là Phố Hiến (ngày 18 tháng 7 năm 1786). Trận tiến công bắt đầu vào 6 giờ chiều, Nguyễn Huệ cho thuyền không người tiến lên thu hút hoả lực của quân Trịnh. Đến lúc quân Trịnh bị kiệt tên đạn, thuỷ binh Tây Sơn ào lên đánh phá, dùng cả pháo binh trên thuyền chiến bắn vào các trận địa quân Trịnh. Quân Tây Sơn đổ bộ, tiến thẳng vào các trận địa, tung hoả hổ đốt phá rộng khắp. Trận đánh kết thúc nhanh chóng trong một đêm. Sáng 19 tháng 7 năm 1786, tức rạng sáng ngày 24 tháng sáu năm Bính Ngọ, quân Tây Sơn giành thắng lợi hoàn toàn. Các đạo quân của chúa Trịnh ở đây bị tan rã. Đoàn quân chiến thắng của Nguyễn Huệ rầm rộ tiến vào Phố Hiến.

Hạ xong Phố Hiến, Nguyễn Huệ cho tiến quân ngay đánh Thăng Long. Xuôi theo gió Đông Nam, thuyền chiến Tây Sơn tiến rất nhanh, ngày 21 tháng 7 năm 1786, tức 26 tháng sáu Âm lịch, thuỷ binh Tây Sơn đã tiến đến Nam Dư. Nguyễn Huệ cho một cánh quân đổ bộ lên Bến Nam Dư, vòng lên đánh úp thuỷ binh Trịnh ở Bến Thúy Ái (Thuỷ Lĩnh, Nam Dư, thuộc Xã Trần Phú, Thanh Trì ngày nay). Tiếp đó đánh Hồ Vạn Xuân (theo sử sách cũ, Hồ Vạn Xuân là Đầm Vạn Phúc, ở Thôn Vạn Phúc, Huyện Thanh Trì ngày nay). Cùng lúc đó thuỷ binh Tây Sơn vẫn tiến thẳng lên phía trước Thành Thăng Long, đổ bộ lên Tây Long (khoảng đầu Phố Tràng Tiền ngày nay) rồi đánh thẳng vào khu Ngũ Long (một lầu cao khoảng 300 thước cổ, xây dựng khoảng đầu Thế kỷ XVIII cạnh Hồ Hoàn Kiếm), đúng vào trận địa quân Trịnh Khải. Cuộc chiến đấu đang diễn ra quyết liệt, thì viên tuỳ tướng Tây Sơn thi hành lệnh mật vào thành từ trước, nay tham gia chiếm giữ Hoàng thành và trao mật tấu *"tôn phù"* của Nguyễn Huệ cho Vua Lê.

Quân Tây Sơn làm chủ Kinh thành Thăng Long trong ngày hôm ấy, 21 tháng 7 năm 1786, tức 26 tháng 6 năm Bính Ngọ. Đại quân Nguyễn Huệ tiến vào Thăng Long. Kể từ ngày 11 tháng 7 năm 1786, Nguyễn Hữu Chỉnh đánh Vị Hoàng, đến 21 tháng 7 năm 1786 Nguyễn Huệ vào Thăng Long, chỉ mất có 10 ngày cuộc tấn công Bắc Hà kết thúc thắng lợi rất vẻ vang. Ngày 31 tháng 7 năm 1786, tức ngày 7 tháng bảy năm Bính Ngọ, Nguyễn Huệ cùng các tướng sỹ Tây Sơn và các quan văn võ Bắc Hà vào triều chúc mừng Vua Lê Hiến Tông. Ngày 1 tháng 8 năm 1786, vua Lê Hiến Tông sắc phong Nguyễn Huệ làm *"Nguyên soái phù chính dực vũ, Uy quốc công"*. Binh quyền, chính quyền Bắc Hà hoàn toàn trong tay Nguyễn Huệ, người lãnh tụ kiệt xuất của phong trào nông dân Tây Sơn. Nguyễn Huệ, nhà chiến lược và là nhà quân sự thiên tài, văn võ kiêm toàn đã có công lao to lớn thực hiện lập lại nền thống nhất trên một phạm vi rộng lớn từ Hà Tiên, Rạch Giá cho đến hết miền Bắc. Sự nghiệp thống nhất nước nhà của Nguyễn Huệ ở thời kỳ này hết sức huy hoàng và vĩ đại.

Sau chiến thắng, chính trị nội bộ Tây Sơn không ổn định, lục đục. Trong Nam, Nguyễn Ánh lại đang âm mưu chiếm lại Gia Định, ngoài Bắc bọn cận thần nhà Lê vẫn xúi giục nhân dân, chiêu mộ quân *"Cần Vương"* nổi dậy ở một số nơi. Dân chúng Bắc Hà bị Chúa Trịnh lừa bịp, chưa phải đã ngả hết về phía Tây Sơn. Sẵn có âm mưu từ trước, nay có Lê Chiêu Thống cầu cứu nên Vua Càn Long nhà Thanh vội bắt tay vào chuẩn bị xâm lược nước ta.

Nguy cơ mới lại đến với đất nước. Trong Nam đang chịu sự đe doạ của Chủ nghĩa tư bản phương Tây do Nguyễn Ánh cấu kết, ngoài Bắc, nhà Thanh lăm le xâm lược. Kẻ thù uy hiếp vận mệnh dân tộc ta cả từ cả bên trong lẫn từ bên ngoài, cả trong Nam lẫn ngoài Bắc, trên cả hai đầu đất nước. Người anh hùng Nguyễn Huệ cùng với nghĩa quân Tây Sơn đang đứng trước sự hiểm nghèo của vận mệnh dân tộc, đứng trước một sứ mạng lịch sử phải chống thù trong giặc ngoài, cứu dân cứu nước.

Thiên tài quân sự, chính trị, thiên tài chiến lược của Nguyễn Huệ biểu hiện sáng chói trong cuộc kháng chiến chống quân Mãn Thanh xâm lược.

**Đại phá quân Thanh**

Năm 1788 âm mưu Nhà Thanh xâm lược nước ta đã trở thành nguy cơ trực tiếp và chủ yếu. Quân Thanh với hơn hai mươi vạn lính chiến đấu và hàng chục vạn lính tải lương chia làm bốn đạo tiến vào

kháng chiến chống quân Mãn Thanh xâm lược.

**Đại phá quân Thanh**

Năm 1788 âm mưu Nhà Thanh xâm lược nước ta đã trở thành nguy cơ trực tiếp và chủ yếu. Quân Thanh với hơn hai mươi vạn lính chiến đấu và hàng chục vạn lính tải lương chia làm bốn đạo tiến vào đất Việt ta tháng 11 năm 1788, do tổng đốc lưỡng Quảng Tôn Sỹ Nghị thống lĩnh. Quân Tây Sơn ở Bắc lúc đó chỉ có vài vạn dưới sự chỉ huy của tướng Ngô Văn Sở và Ngô Thì Nhậm đã chủ động rút lui chiến lược, bảo toàn lực lượng. Nguyễn Huệ sáng suốt theo dõi chặt chẽ tình hình và đánh giá cao chủ trương này. Ngô Thì Nhậm nói: *"Nay ta bảo toàn quân lực mà rút lui, không bỏ mất một mũi tên, cho chúng ngủ trọ một đêm rồi đuổi chúng đi".*

Ngày 21 tháng 12 năm 1788, được tin cấp báo của Ngô Văn Sở, Nguyễn Huệ làm lễ lên ngôi Hoàng Đế, lấy niên hiệu là Quang Trung, thống lĩnh đại quân thần tốc tiến ra Bắc Hà. Với số lượng từ 5 đến 10 vạn quân, Nguyễn Huệ đã chỉ huy toàn bộ đội hình vượt qua chặng đường dài khoảng 550km trong vòng 15 ngày đi đường, nhằm mục tiêu tiêu diệt quân Thanh. Ngày 22 tháng 12 năm 1788 tiến quân, ngày 28 tháng 12 tới Nghệ An, vừa đi vừa thêm quân, tổng số lên đến 10 vạn quân và đội tượng binh vài trăm voi chiến. Biên chế xong đội ngũ chiến đấu, Nguyễn Huệ tổ chức duyệt binh và động viên tướng sỹ, rồi gửi thư cho Tôn Sỹ Nghị xin *"bãi binh"*, khiến giặc thêm kiêu ngạo, chủ quan. Trong khi đó, Tây Sơn vẫn tiếp tục hành quân. Ngày 15 tháng 1 năm 1789 tới Tam Điệp. Tại đây, Nguyễn Huệ khẳng định chủ trương tạm lui quân của các tướng lĩnh Bắc Hà là đúng, ông nói: "... *Chịu nhịn để tránh sức mạnh ban đầu của chúng, đành hãy chỉnh đốn đội ngũ, rút về giữ chỗ hiểm yếu, trong thì khiến cho lòng quân kích thích, ngoài thì khiến cho lòng giặc kiêu căng, đó là một kế rất hay...*". (Ngô Gia Văn Phái - ***Hoàng Lê Nhất thống chí***). Nguyễn Huệ cho tạm dừng tiến quân để chuẩn bị lấy thêm lính, đồng thời truyền hịch kể tội quân Thanh, động viên nhân dân Bắc Hà đoàn kết, quyết tâm diệt giặc. Địch chủ quan lơ là, mất cảnh giác, nhân dân và quân đội ta được chuẩn bị trên mọi mặt, khí thế diệt giặc lên cao, tất cả đều đã sẵn sàng. Thời cơ tốt để phát động tiến công đã đến, Nguyễn Huệ hạ quyết tâm đánh chớp nhoáng nhằm tiêu diệt toàn bộ quân Thanh. Ông quyết định ngày 25 tháng 1 năm 1789 (tức 30 tháng Chạp năm Mậu Thân) xuất quân và tuyên bố trước toàn thể quân sỹ sẽ ăn Tết khai hạ ở Thăng Long vào ngày mồng 7 tháng Giêng năm Kỷ Dậu. Tận dụng yếu tố bí mật bất ngờ, lợi dụng sơ hở của địch, Nguyễn Huệ đã lựa chọn cách đánh chiến dịch là tiến công từ nhiều hướng, bao vây vu hồi, đồng thời bố trí sẵn lực lượng tiêu diệt địch trên đường chúng rút lui.

Ngày 30 tháng chạp năm Mậu Thân, hạ Đồn Gián Khẩu. Ngày 3 tháng Giêng năm Kỷ Dậu bức hàng Đồn Hà Hồi (tức ngày 28 tháng 1 năm 1789). Ngày 4 tháng Giêng năm kỷ Dậu (tức ngày 29 tháng 1 năm 1789) tiêu diệt Đồn Ngọc Hồi; cũng ngay trong đêm ấy quân Tây Sơn tiêu diệt Đồn Khương Thượng (Đống Đa - Thăng Long) và tiến công thẳng vào đại bản doanh của Tôn Sỹ Nghị. Sáng mồng 5 Tết Kỷ Dậu được tin toàn bộ quân Thanh xung quanh Thành Thăng Long đều bị tiêu diệt, các tướng Thanh đều tử trận, Tôn Sỹ Nghị chạy trốn theo đường lên Ải Nam Quan về Trung Quốc.

Sau khi chiến thắng quân Thanh ở mặt trận phía Nam, Nguyễn Huệ và đô đốc Bảo tiến quân vào Thăng Long. Đô đốc Long đem quân từ trong thành ra đón. Chiều ngày 5 tháng Giêng năm Kỷ Dậu, tức 30-1-1789, Nguyễn Huệ vào Thăng Long, chiếc chiến bào màu đỏ đã đen sạm màu thuốc súng.

Sáng mồng 6 Tết năm Kỷ Dậu (31-1-1789), trừ một bộ phận tiếp tục đuổi địch, còn các đạo quân khác đều được nghỉ ngơi ăn Tết khai hạ (mồng 7 tháng Giêng) tại đất Thăng Long, đúng như lời Nguyễn Huệ đã hứa trước quân sỹ tại Tam Điệp.

Toàn bộ quân địch bị đánh tan tác, bỏ chạy. Không đầy một tuần lễ, 20 vạn quân Thanh đã bị quét sạch.

Tiến hành cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, chống quân xâm lược giành thắng lợi to lớn chỉ bằng một chiến dịch đã chứng minh hùng hồn tài năng quân sự của Nguyễn Huệ trên nhiều mặt chính trị, nghệ thuật quân sự và tài trực tiếp cầm quân:

- Trước hết, về mặt chính trị, để làm sáng tỏ tính chất chính nghĩa và có danh nghĩa đối với cả nước, trách nhiệm chính trị đối với toàn dân trên cả 2 miền Nam Bắc, Nguyễn Huệ quyết định lên ngôi Hoàng đế. Hành động đó chứng tỏ cả nước chỉ có một chính quyền thống nhất và một niên hiệu thống nhất - niên hiệu của Hoàng đế Quang Trung.

- Thể hiện tài tổ chức và động viên lực lượng. Khi tiến quân đến Thanh Hoá, tiến hành tuyển thêm quân, chỉ trong vài ngày có tới hàng vạn tân binh. Tổng quân số lúc đó lên tới 10 vạn người và có một đội tượng binh với vài trăm voi chiến. Nguyễn Huệ tổ chức quân của mình thành 5 doanh: tiền quân, hậu quân, tả quân, hữu quân và trung quân. Các tân binh mới tuyển ở Nghệ An và Thanh Hoá được để ở trung quân dưới quyền chỉ huy trực tiếp của

Nguyễn Huệ. Cách tổ chức của Nguyễn Huệ cũng chứng tỏ tài dùng người, tài tổ chức động viên quân đội, lòng thương yêu chiến sỹ và sự tự tin rất cao của một vị thống soái cầm quân. Những trai tráng mới mặc áo lính được chiến đấu dưới quyền chỉ huy trực tiếp của một vị tướng bách chiến bách thắng đã làm cho họ nức lòng, vững tin vào chiến thắng, dù cho họ chưa trải qua chiến trận, chưa qua thao luyện kỹ càng.

Tại Thanh Hoá, khi dừng lại tuyển thêm tân binh, thực hiện tổ chức biên chế, chấn chỉnh đội ngũ, chuẩn bị bước vào một cuộc quyết chiến đánh bại quân xâm lược, Nguyễn Huệ đã làm lễ thệ sư (lời thề của các tướng sỹ). Đây là một hình thức động viên chính trị to lớn. Ông ra huấn dụ:

*Đánh cho để dài tóc,*
*Đánh cho để đen răng,*
*Đánh cho nó chích luân bất phản,*
*Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn*
*Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ.*

(*Có nghĩa*: Đánh để vẫn giữ được phong tục tập quán, vẫn để được tóc dài, vẫn nhuộm được răng đen. Đánh cho nó không còn nổi một chiếc bánh xe để chạy về nước. Đánh cho nó mảnh giáp cũng chẳng còn. Đánh cho lịch sử biết rằng nước Nam anh hùng có chủ nhân của nó).

Với huấn dụ trên, Nguyễn Huệ khẳng định Việt Nam là một nước anh hùng, nước có chủ quyền. Huấn dụ bằng nửa Nôm, nửa Hán có một giá trị mới của văn hoá, trước đó các bậc tiền bối chỉ dùng Hán văn. Về mặt chính trị, đây thực sự là một bản Tuyên ngôn độc lập có đầy đủ nội dung văn hoá, chính trị, quân sự.

Trước khi tiến quân, Nguyễn Huệ còn truyền Hịch kể tội quân Thanh, nêu cao tính chính nghĩa của cuộc chiến đấu sắp tới của quân dân Việt Nam.

- Đi vào tổ chức và thực hành chiến dịch, Nguyễn Huệ chứng tỏ thiên tài quân sự trước hết là ở đánh giá chính xác kẻ địch, nắm vững ý đồ tác chiến, nắm chắc và phân tích chính xác đặc điểm bố phòng của địch cũng như tình hình cụ thể của tướng và quân địch. Trên cơ sở đó, Nguyễn Huệ đã hạ quyết tâm và lập kế hoạch tác chiến có thể đạt đến hiệu quả cao nhất, có đầy đủ các dự kiến tình huống. Biết địch lúc đó dự định từ Thăng Long xuất quân vào ngày mồng 6 tháng Giêng, Nguyễn Huệ quyết định đánh tan chúng trước khi xuất quân. Biết chắc quân Thanh chỉ lập một mặt trận phía Nam Thành Thăng Long, tập trung quân chủ lực ở đấy, đặc biệt là ở hai đầu kiên cố nhất là Hà Hồi và Ngọc Hồi, còn đại quân của Tôn Sỹ Nghị lại đóng ở hai bờ sông Hồng và mấy vạn quân Điền Châu, Triều Châu của Sầm Nghi Đống đóng ở Khương Thượng, phía Tây Nam Thành Thăng Long. Tất cả đội hình bố trí đều đang trong tư thế chờ tin tức của mặt trận phía Nam và đợi chờ ngày xuất quân.

- Nguyễn Huệ đã chia quân làm 5 đạo, giao nhiệm vụ cụ thể cho từng đạo quân. Mỗi đạo quân có một số tướng lĩnh chỉ huy, đứng đầu là một Đô đốc hay Đại Đô đốc.

+ *Đạo quân thứ nhất* - chính binh, do Nguyễn Huệ trực tiếp chỉ huy, có Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân làm tiền quân và Hám Hổ Hầu đi hậu quân đốc chiến. Đạo quân này có bộ binh, tượng binh, kỵ binh, có nhiệm vụ đánh vào mặt trận chính của quân Thanh trên đường phía Nam Kinh thành Thăng Long.

+ *Đạo quân thứ hai* đi đường thuỷ, do đô đốc Nguyễn Văn Tuyết chỉ huy, nhiệm vụ là tiến vào Sông Lục Đầu, tiêu diệt đội quân Cần Vương của Lê Chiêu Thống ở Hải Dương rồi tiến vào Sông Hồng, tiếp ứng cho các đạo quân đánh trong thành và trên bến Tây Long.

+ *Đạo quân thứ ba* do đại đô đốc Nguyễn Văn Lộc chỉ huy, cùng đi đường thuỷ với đạo quân của đô đốc Tuyết. Nhưng khi đến Sông Lục Đầu thì có nhiệm vụ tiến nhanh về các hạt Phượng Nhãn, Lạng Giang, Yên Thế để chặn đường chạy về nước của quân giặc.

+ *Đạo quân thứ tư* do đô đốc Bảo chỉ huy, gồm tượng binh và kỵ binh, tiến theo đường Sơn Minh (Huyện Ứng Hoà, Hà Tây ngày nay), vượt ra lăng Đại Áng ở Tây Nam Ngọc Hồi để phối hợp với chính binh tiêu diệt đồn này - một vị trí quan trọng nhất của mặt trận phía Nam Thăng Long, có bản doanh của viên tướng Thanh chỉ huy mặt trận là Hứa Thế Hanh.

+ *Đạo quân thứ năm* cũng gồm tượng binh và kỵ binh do đô đốc Long (còn gọi là Đặng Tiến Đông) chỉ huy. Tham gia chỉ huy còn có đô đốc Trần Văn Lễ. Đây là đạo kỵ binh rất quan trọng phối hợp với tượng binh, có sức cơ động cao, sức đột phá mạnh. Nhiệm vụ của đạo quân này là bao vây tiêu diệt quân Sầm Nghi Đống ở Khương Thượng, bất ngờ thọc sâu vào chiếm đóng Kinh thành, làm cho các mặt trận của địch hoang mang, nhanh chóng tan rã.

Trước lúc hành binh, Nguyễn Huệ mở tiệc khao

quân, động viên tinh thần chiến đấu, và hẹn đến mồng 7 tháng Giêng vào Thành Thăng Long mở tiệc lớn.

Bằng cách đánh chiến dịch rất táo bạo, Nguyễn Huệ đã vận dụng hết sức linh hoạt các yếu tố bí mật, bất ngờ, tiến công trên nhiều hướng, thực hiện bao vây tiêu diệt bằng cơ động lực lượng mau lẹ và quyết liệt, kết hợp tiến công chính diện với thọc sâu chia cắt vu hồi đánh vào cạnh sườn, đánh vào sau lưng địch, bảo đảm sức tiến công nhanh mạnh và liên tục để tiêu diệt từng bộ phận địch. Nguyễn Huệ đã tài tình, khéo léo giải quyết tập trung lực lượng mạnh để đánh vào từng điểm mà địch yếu thế hơn.

Nghệ thuật quân sự của Nguyễn Huệ không chỉ giải quyết cách đánh chung, đánh lớn toàn chiến dịch, mà còn giải quyết cách đánh cụ thể của từng trận, chọi với từng đối tượng chiến đấu cụ thể. Các trận đó được hoàn thành thắng lợi rất ăn khớp về thời gian, hình thành một hệ thống các trận đánh ăn ý nhau về mọi mặt, hiệp đồng chặt chẽ, hỗ trợ cho nhau. Tổ chức cơ động, hiệp đồng tác chiến cho các mũi tấn công rất chính xác cả về thời gian lẫn không gian của toàn chiến dịch là một nét đặc sắc, rất nổi bật nghệ thuật tác chiến ở quy mô chiến dịch.

Tốc độ tiến công của chiến dịch đạt đến mức thần kỳ.

Đêm 30 tháng Chạp năm Mậu Thân xuất quân, đạo chính binh đến Gián Thuỷ, tiến công Đồn Gián Khuất.

Nửa đêm mồng 3 tháng Giêng năm Kỷ Dậu (20-1-1789) quân Tây Sơn vây Đồn Hà Hồi, diệt đồn này trong khoảnh khắc, bắt sống hàng vạn quân Thanh, không tốn một hòn đạn, mũi tên. Đó là dùng cách đánh nghi binh, lừa địch, khua chiêng trống, hò reo, bắc loa truyền hịch, tiếng quân lính thưa vang như có hàng vạn quân đang sắp sửa xung phong.

Ngày mồng 4 tháng Giêng, đạo kỳ binh của đô đốc Long tới Làng Nhân Mục, vào quá nửa đêm tiến công Đồn Khương Thượng, tham gia trận đánh có đội voi chiến mang đại bác trên lưng. Đô đốc Long để một số tướng chỉ huy một bộ phận binh sỹ vây đánh Sầm Nghi Đống, còn mình thì chỉ huy quân đội đánh thẳng vào giải phóng Thăng Long. Đêm mồng 4 rạng mồng 5 Âm lịch, tiêu diệt Đồn Nam Đồng, tiến nhanh về cửa Tây Thành Thăng Long. Đô đốc Long tiến quân nhanh về phía đại bản doanh Tôn Sỹ Nghị. Vừa đúng lúc này thuyền chiến của đô đốc Tuyết cũng theo Sông Hồng ào ạt tiến vào Bến Tây Long. Tôn Sỹ Nghị bỏ chạy, quân Thanh tan tác, cầu phao qua sông bị gãy.

Sáng mồng 5 tháng Giêng năm Kỷ Dậu ( 30-1-1789) Vua Quang Trung – Nguyễn Huệ tổ chức thực hiện tấn công Đồn Ngọc Hồi của Hứa Thế Hanh và Trương Triều Long. Đồn này kiên cố, quân đông, tướng giỏi, bố trí địa lôi, rải chông sắt. Trước khi tiến công, Nguyễn Huệ cho quân đánh vu hồi và chặn đường rút của địch từ đoạn Tự Khoát đến Yên Duyên, Sở Thượng. Mờ sáng, Nguyễn Huệ ra lệnh xung phong. Hơn một trăm voi chiến xông lên, kỵ binh tinh nhuệ của quân Thanh bỏ chạy tán loạn. Nguyễn Huệ trên mình voi chỉ huy cho đội voi chiến chia làm 2 cánh tả hữu đánh vào 2 sườn, dùng một cánh bộ binh thiện chiến xung phong chính diện. Các chiến sỹ Tây Sơn trên mình voi chiến ném *"hoả cầu lưu hoàng"* (một thứ hoả hổ) đốt cháy mọi vật và người. Tàn quân Thanh chạy về đến Yên Duyên thì đã thấy quân Tây Sơn đóng kín ở đó, quân kỳ phấp phới, đến khi đám tàn quân này về đến Thăng Long thì bị luôn tượng binh của đô đốc Bảo từ Đại Áng xông tới, bọn tàn quân Thanh chết hàng vạn. Nguyễn Huệ và đô đốc Bảo tiến vào Thành Thăng Long, đô đốc Long từ trong thành đem quân ra đón, lúc đó là vào chiều mồng 5 tháng Giêng năm Kỷ Dậu (30-1-1789).

Thăng Long được giải phóng, quân Tây Sơn toàn thắng, quân Thanh đóng ở Sơn Tây tự bỏ chạy. Nguyễn Huệ cho truy đuổi mà không đánh, chặn bắt sống Tôn Sỹ Nghị. Nhiệm vụ này đã được giao cho đô đốc Lộc từ trước. Nguyễn Huệ còn cho kêu gọi bọn tàn quân lẩn trốn ra đầu hàng. Chỉ trong vòng 10 ngày, số quân Thanh ra đầu hàng lên tới vài vạn. Nguyễn Huệ cho chôn cất các binh sỹ giặc bị chết trận. Số xác giặc tại mặt trận Khương Thượng được chôn thành 12 gò đống. Chôn xong, ông cho Võ Huy Tấn làm văn tế cô hồn giặc.

Trận đại phá quân Thanh bắt đầu vào đêm 30 tháng Chạp năm Mậu Thân, kết thúc thắng lợi ròn rã vào chiều mồng 5 tháng Giêng năm Kỷ Dậu, sau 5 ngày tốc chiến tốc thắng vô cùng oanh liệt của quân Tây Sơn.

Từ ngày lập quốc cho tới cuối Thế kỷ XVIII, dân tộc và đất nước ta đã trải qua nhiều cuộc kháng chiến chống quân ngoại xâm và cũng đã chiến thắng tất cả những kẻ thù hung hãn nhất của các thời đại, nhưng chưa bao giờ lại tiêu diệt gọn một lực lượng lớn quân xâm lược trên 20 vạn tên và quân phản quốc tay sai chỉ trong 5 ngày như trận đại phá quân Thanh của Nguyễn Huệ.

Chiến thắng này nói lên đầy đủ tài năng quân sự của người anh hùng dân tộc Quang Trung - Nguyễn Huệ. Từ đây, chiến công hiển hách đại phá quân Thanh góp phần giữ vững nền độc lập của Tổ quốc

Việt Nam, vĩnh viễn chấm dứt nạn xâm lăng của các tập đoàn phong kiến phương Bắc luôn đe doạ dân tộc Việt Nam trong suốt mấy nghìn năm.

Nghệ thuật quân sự của Nguyễn Huệ cũng nổi bật ở đặc điểm: đánh tiêu diệt và tiêu diệt lớn; tiến công chủ động liên tục thần tốc bất ngờ; đánh áp đảo, cơ động linh hoạt quyết liệt và thần tốc; sử dụng nhiều binh chủng và tổ chức tác chiến hợp đồng binh chủng khéo léo; sử dụng những vũ khí độc đáo, tạo nên xung lực và hoả lực mạnh đột phá mạnh; có cách đánh chiến dịch và cách đánh từng trận sáng tạo và thích hợp.

Ở phạm vi chiến lược thiên tài quân sự Nguyễn Huệ biểu hiện ở sự tinh tường biết lựa chọn đối đầu chính xác với kẻ địch chủ yếu, với từng tình huống chiến tranh. Nguyễn Huệ tài giỏi giải quyết mối quan hệ thời gian và không gian của chiến tranh, nhằm đúng đối tượng cần gải quyết theo thứ tự ưu tiên trước sau. Toàn bộ cuộc chiến tranh do Nguyễn Huệ nổi bật lên những đặc điểm đánh chính quy, đánh tập trung cao, có cả đánh công thành, đánh trận địa và đánh vận động. Nguyễn Huệ đã thực hành nghệ thuật đánh vu hồi chiến lược và chiến dịch, nổi bật tư tưởng tấn công tích cực, tư tưởng đánh tiêu diệt rất cao.

Trong lịch sử chiến tranh ở nước ta, Nguyễn Huệ thường chỉ thực hành một trận quyết chiến chiến lược là giành được thắng lợi hoàn toàn.

Công lao của người anh hùng *"áo vải"* có học vấn thực tế còn vươn xa hơn nữa, ra ngoài cả thiên tài quân sự.

Sau chiến thắng đại phá quân Thanh, Quang Trung – Nguyễn Huệ thực hiện nhiều biện pháp ngoại giao tích cực, phát triển quan hệ giao hảo Việt Nam – Trung Quốc. Tháng 3 năm Kỷ Dậu (1789) Sứ bộ Việt Nam gồm Nguyễn Quang Hiển, Võ Huy Tấn, Ngô Vi Quý, Nguyễn Đình Cử lên đường sang Yên Kinh gặp Càn Long. Vua Càn Long tiếp sứ bộ ta rất trọng hậu và ngỏ lời mời Quang Trung – Nguyễn Huệ, quốc vương Việt Nam sang thăm triều đình Yên Kinh vào năm sau ( 1790) nhân dịp mừng thọ Vua Càn Long tuổi 80. Sứ bộ ta nhận lời. Tháng Mười Một Âm lịch, Vua Càn Long cho sứ bộ mang chiếu phong Vương sang Thăng Long. Vua Quang Trung – Nguyễn Huệ ở lại Phú Xuân, cho cháu họ ngoại là Phạm Công Trị đóng vai quốc vương ra Thăng Long nhận chiếu phong vương.

Vua Quang Trung thực hiện dựng nước theo đường lối *"Quốc phú, dân cường; Nội yên ngoại tĩnh"*.

Vua Quang Trung – Nguyễn Huệ đã hạ chiếu khuyến nông, thực hiện *"chính sách để dân giàu"*, ra lệnh buộc những dân phiêu tán phải *"trở về quê quán khai khẩn ruộng hoang"*. Ông nêu rõ mối quan tâm của ông đối với việc này: *"Đây là chính sách buổi đầu, hướng dân chăm nghề gốc. Lệnh ban ra phải thi hành"*. Nhờ chính sách này, từ năm 1790 đến 1794 năm nào cũng được mùa, đất nước yên bình.

Để thực hiện phát triển Công thương nghiệp, Vua Quang Trung Nguyễn Huệ viết thư yêu cầu Thúc An Khang ở Quảng Tây *"Mở cửa ải, thông chợ búa, khiến cho hàng hoá không ngưng đọng để làm lợi cho dân chúng"*, để cho buôn bán và tiền tệ hai nước được lưu thông.

Vua Quang Trung đã hạ chiếu khuyến học, cho lập các nhà học ở các xã, phủ, huyện. Trong chiếu chỉ rõ *"dựng nước lấy dạy học làm đầu, muốn thịnh trị lấy nhân tài làm gốc"*. Ông cho dịch sách chữ Hán ra chữ Nôm và cho làm sách sử.

Quang Trung Nguyễn Huệ biết dùng người, quý người, trọng người hiền tài, biết dung nạp, biết động viên. Nhà vua ra chiếu cầu hiền, lời lẽ rất khiêm tốn, chân thành: *"Từng nghe người hiền xử thế giống như sao sáng bầu trời. Sao sáng tất hướng về Bắc Đẩu, người hiền tất giúp việc Thiên Tử. Nhược bằng giấu mình ẩn tiếng, có tài không dùng tài giúp đời, thì đó không phải là ý trời sinh người hiền..."* Tấm lòng ưu ái, tin cậy, quý người của Vua Quang Trung Nguyễn Huệ đã thu hút được nhiều Nho sỹ, nhiều bậc hiền tài quy tụ, để cùng nhau làm việc nước. Nhiều người tài của triều đình cũ như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp, Vũ Huy Tấn, Ninh Tốn... đều đã hết lòng ra phục vụ triều đại Tây Sơn.

Vua Quang Trung Nguyễn Huệ rất quan tâm xây dựng lực lượng vũ trang, tổ chức lực lượng vũ trang để dẹp tan các lực lượng phản động ở Bắc Hà, giải phóng miền Gia Định khỏi ách thống trị của Nguyễn Ánh.

Trên mặt trận văn hoá, Quang Trung Nguyễn Huệ có những khai phá mới, đưa chữ Nôm thành chữ viết chính thức của Quốc gia. Ông coi trọng bảo vệ các di sản văn hoá, ý thức trân trọng truyền thống văn hoá được bộc lộ rõ và đầy đủ: *"Nay mai dựng lại nước nhà, bia ngà lại dựng trên toà muôn gian"*.

Sau kháng chiến chống ngoại xâm thành công, đi đôi với việc gấp rút xây dựng và phát triển đất nước, Quang Trung kiên quyết thực hiện sứ mệnh thống nhất đất nước. Năm 1792, Hoàng đế Quang Trung chuẩn bị mở cuộc tiến công lớn nhằm triệt để tiêu diệt bọn phản động ở Gia Định. Ngày 27 tháng 8 năm 1792 đã truyền Hịch.

Ngày 16 tháng 9 năm 1792, Quang Trung - Nguyễn Huệ từ trần, ở ngôi Hoàng đế được 4 năm,

hưởng thọ 39 tuổi, miếu hiệu là Thái Võ Hoàng đế.

Nguyễn Huệ là một trong những nhân vật đặc biệt trong lịch sử Việt Nam. Ông đã chiến đấu liên tục, chiến đấu với nhiều kẻ thù trong và ngoài, xử lý nhiều tình huống hiểm nghèo của đất nước, đưa đất nước thoát khỏi mọi hiểm hoạ. Trong suốt 20 năm chiến đấu, Nguyễn Huệ chưa hề chùn bước, ông tin tưởng chúng dân, trọng dụng nhân tài, có mưu trí tuyệt vời, có lòng gan dạ ít ai bì nổi. Nguyễn Huệ là một vị danh tướng, chỉ đánh thắng, không có bại, là một nhà quân sự thiên tài, một nhà chiến lược lỗi lạc, một vị Hoàng đế giỏi trị vì đất nước. Ông đề ra những quyết sách quan trọng nhằm đưa đất nước tiến lên. Nguyễn Huệ còn là một anh hùng trên cả các lĩnh vực khác như xây dựng đất nước, đấu tranh cho thống nhất Tổ quốc với cương vị là một Hoàng đế anh minh.

ĐẠI TÁ QUÁCH HẢI LƯỢNG

## 17. NAPOLÉON BONAPARTE (1769 -1821)

Napoléon Bonaparte – tức Napoléon Đệ nhất, nhà chính trị, nhà quân sự giai cấp tư sản nổi tiếng trong lịch sử nước Pháp và Châu Âu Thế kỷ XVIII, Hoàng đế Đệ nhất nước Pháp và là Hoàng đế 100 ngày, người đã đặt ra ***"Bộ luật Napoléon"***, về đối ngoại liên tục phát động chiến tranh, sau khi bị thua trong chiến dịch Waterloo bị đi đầy và chết ở Đảo Sainte Hélene(Nam Đại Tây Dương).

Napoléon sinh ngày 15 tháng Tám năm 1769 tại thành phố Ajaccio, Đảo Corse (một quận nước Pháp). Cha là Charles Bonaparte, một luật sư nổi tiếng được triều đình cử làm thẩm phán, ông đại diện cho quý tộc Ajaccio tham gia hoạt động chính trị, sau trở thành nghị sỹ quốc hội Pháp. Mẹ là Maria Letijia, một phụ nữ khuê các ở Đảo Corse. Năm lên 10 (1779) Napoléon đã đi học trường quân sự ở thành phố Brienne (Pháp), năm 15 tuổi (1784) đi học đào tạo tại trường quân sự Hoàng gia ở Paris, chuyên nghiệp pháo binh.

Napoléon thông minh, học giỏi, ông đọc rất nhiều truyện ký về các tướng soái, các sách quân sự, chính trị, trau dồi kiến thức.

Sau cuộc đại cách mạng Pháp bùng nổ, ông có thái độ ủng hộ cách mạng, đặc biệt là năm 1793 ông chỉ huy xuất sắc trận vây hãm Toulon, khi đảm nhiệm chức chỉ huy phó, nên được phong đặc cách quân hàm chuẩn tướng, không bao lâu ông được giao nhiệm vụ chỉ huy quân đoàn Italia. Tháng Mười năm 1795, ông có công dẹp tan bạo loạn bằng sử dụng pháo binh, do đó được tấn phong hàm thiếu tướng. Sau đó, ông lần lượt làm tư lệnh quân đoàn Italia, tư lệnh quân đoàn phương Đông. Ông tỏ rõ tài năng quân sự kiệt xuất trong cuộc chiến viễn chinh Italia, tiến quân vào Vienne, chinh chiến ở Ai Cập, Sirie. Napoléon được giới quân sự các nước Châu Âu trọng thị.

Tháng 11 năm 1795, Napoléon làm đảo chính, thành lập chính phủ cầm quyền lâm thời và ông là người đứng đầu. Ông bắt đầu cải tiến biên chế quân đội, đặt sư đoàn và quân đoàn thành các đơn vị biên chế cố định, tuyển chọn tướng soái trong đám sỹ quan giỏi và dũng cảm xuất thân từ các gia đình nghèo khổ, đề bạt các binh sỹ dũng cảm làm sỹ quan. Mỗi lần tác chiến ông làm gương đi đầu như một binh sỹ, lăn lộn đồng cam cộng khổ với chiến sĩ, nên được các binh sỹ yêu mến. Trong chỉ huy tác chiến, ông thạo thực hành cơ động vu hồi, ở vào thời gian và địa điểm quyết định, ông giỏi tập trung ưu thế binh lực tiêu diệt địch. Ông sử dụng đội hình chiến đấu tung đội với tán binh, tổ chức hiệp đồng giữa bộ binh với kỵ binh và pháo binh, lấy hội chiến có tính quyết định để đánh bại quân địch. Nhờ có sự nỗ lực không mệt mỏi của Napoléon, quân đội Pháp đã trở thành một đội quân lớn mạnh nhất Châu Âu thời đó. Ông lần lượt giành các thắng lợi to lớn và quan trọng trong các cuộc chiến tranh ở Ulm (Cộng hoà liên bang Đức), Austerlits, Jena, kiểm soát cả một vùng đất đai rộng lớn từ dãy Núi Pyrénéés cho đến Sông Niémen, từ Bắc Hải đến bờ biển Adriatle. Ông dùng chính sách cậy mạnh bắt nạt yếu trong đối ngoại, do đó các dân tộc bị áp bức và nhân dân những nước phụ thuộc chống ông kịch liệt. Năm 1813 Napoléon thua trận Leipjig. tháng 6 năm 1815 nghênh chiến với liên quân ở Waterloo bị thua, mất ngai vàng, nộp mình cho nước Anh. Chính phủ Anh quyết định lưu đầy Napoléon ra Đảo Sainte Hélène. (Nam Đại Tây Dương).

Napoléon vừa là một nhà chính trị tài giỏi, vừa là một nhà quân sự kiệt xuất. Sự nghiệp của Napoléon nổi bật trong lĩnh vực cai trị là ông đã soạn ra ***"Bộ luật Napoléon"*** được công bố năm 1804. Bộ luật này có ảnh hưởng to lớn đến lập pháp của nhiều quốc gia tư bản chủ nghĩa, tuy nó có sửa đổi nhiều lần, nhưng những nguyên tắc cơ bản không thay đổi, nên đến nay vẫn còn hiệu quả của nó. Trong lịch sử cận đại Châu Âu, ông là một nguyên soái quân sự với tài năng lỗi lạc, đã đánh bại các cường quốc quân sự Anh, Áo, Nga, làm nên một cuộc cách mạng trên vũ đài chiến tranh, đặt nền móng cho sự hình thành tư tưởng quân sự tư sản của Châu Âu cận đại. Napoléon thực sự được coi là Châu Âu đệ

nhất danh tướng.

Napoléon đặt chí hướng suốt đời vào binh nghiệp và đã làm nên những sự tích vẻ vang của mình trong binh nghiệp.

Tài năng quân sự của Napoléon biểu hiện rõ những nét xuất sắc trong các chiến thắng tiêu biểu.

**Đánh chiếm thành Toulon**

Vua Louis XVI và Hoàng Hậu Maria Antoine bị hành hình vào ngày 21 tháng 3 năm 1793. Dư luận phản đối quyết liệt, các nhà vua các nước Châu Âu phê phán chính phủ cách mạng Pháp, nội bộ nước Pháp cũng có nhiều người lên tiếng chỉ trích hành động quá khích đó. Lúc này, những kẻ chống đối cách mạng Pháp phần lớn tụ tập ở thành phố cảng Toulon, ở cảng Toulon còn có hạm đội Anh và tàu chiến Tây Ban Nha.

Qua nghị sỹ Saliceti, Napoléon nhận trọng trách làm tư lệnh pháo binh đánh Toulon, ông hứa nhất định sẽ chiếm được Toulon. Saliceti làm ngay thủ tục với chính phủ, và Napoléon nhanh chóng được nhận chức tư lệnh pháo binh đánh chiếm Toulon.

Bắt tay vào công tác chuẩn bị, Napoléon lập tức đi kiểm tra tình hình bộ đội và quan sát địa hình. Đi sát chiến sỹ thấy kỷ luật lỏng lẻo cần phải chấn chỉnh, ông hiểu thêm tâm tư các binh sỹ dưới quyền. Quyết tâm tác chiến của Napoléon là trước hết phải đánh chiếm pháo đài Eguiesse, không hạ được Eguiesse thì không thể đánh chiếm được Toulon. Tướng Dugommier chỉ huy trưởng mặt trận thấy rõ tài năng tác chiến của Napoléon, ông chấp thuận chủ trương kiên quyết đánh chiếm pháo đài Eguiesse do Napoléon đề nghị.

Liên tiếp 3 ngày pháo binh Pháp tập trung hoả lực nã vào Eguiesse. Quân Pháp tiến công theo 3 mũi, quân Anh phát hiện, bắn pháo dữ dội vào đội hình tiến công của quân Pháp. Tướng Dugommier và Napoléon khích lệ binh sỹ tiếp tục tấn công. Trong lần đột kích cuối cùng vào 3 giờ sáng, quân Pháp chiếm được một góc pháo đài. Có điểm tựa, Napoléon tiếp tục tổ chức tiến công. Ông đưa ra dự đoán táo bạo : 2, 3 ngày nữa nhất định chúng ta sẽ chiếm được Toulon ! Binh sỹ nức lòng.

Kết hợp tấn công với nghi binh, Napoléon bố trí các toán binh sỹ ở một số trận địa thổi kèn hiệu xung phong, quân Anh kinh hoàng rút lui. Khi lá cờ Pháp tung bay trên pháo đài Eguiesse, quân Anh lập tức rút khỏi các pháo đài khác. Cùng lúc đó, 2 chiếc tàu chiến Tây Ban Nha trúng đạn pháo của quân Pháp cũng nổ tung. Napoléon ra lệnh cho pháo binh Pháp ở mũi Kiel liên tiếp bắn vào các hạm đội địch. Cuối cùng hạm đội Anh không chịu đựng nổi đành bỏ toàn bộ Toulon rút chạy ra biển. Toulon mù mịt khói lửa, quân Pháp hát vang bài ca cách mạng, tiến vào nội thành. Quyết tâm tác chiến của Napoléon chính xác, pháo đài Eguiesse quả là căn cứ quan trọng nhất của thành Toulon.

Có nhiều lời khen: *"Phương án tác chiến của thượng úy Napoléon thật phi thường! Napoléon làm được những việc không ai làm nổi, viên sỹ quan ấy y như một Pháp sư thần tình".* Tin chiến thắng hạ được Thành Toulon nhanh chóng truyền về Paris, các yếu nhân chính phủ cách mạng vô cùng sung sướng. Napoléon lập tức được thăng cấp thiếu tướng.

**Nã pháo vào quân phiến loạn**

Từ tháng 7 năm 1794 cách mạng đi vào thoái trào, phái Núi chia rẽ nội bộ, phe ôn hoà của phái này bắt giam Robespierre em (người đứng đầu phái Núi, địa vị lớn nhất trong chính phủ cách mạng Paris) rồi xử tử hình. Napoléon bị nghi có quan hệ với Robespierre em nên bị bắt giam. Nhờ viết lá đơn lên nghị viện, Napoléon được thả tự do, nhưng chưa có việc làm.

Vào lúc này chính phủ mới cầm quyền chống phái Núi, nhưng phái Bảo hoàng ở các địa phương vẫn tiếp tục ngoan cường chống cự. Họ liên kết với phái Núi , thực lực khá mạnh. Bộ trưởng Lục quân mới tiếp nhiệm vị bộ trưởng bị cách chức, có ý tưởng chiến lược: muốn cứu vãn nguy cơ cho chính phủ, dự tính phát động cuộc chiến ở Italia để củng cố biên phòng. Rất cần có một chuyên gia am hiểu tình hình Italia. Ông bộ trưởng mới lên này đã trao đổi với Napoléon. Napoléon đưa ra kế hoạch: đưa quân vượt qua dãy Núi Alpes tiến sang tiêu diệt quân Áo đang chiếm lĩnh vùng đất trọng yếu ở Italia. Vị bộ trưởng mừng rỡ, đề nghị Napoléon lập kế hoạch tác chiến. Sau 30 phút Napoléon vẽ xong bản đồ kế hoạch tác chiến trước sự ngạc nhiên đến sững sờ của vị bộ trưởng lục quân.

Nhưng lúc này Paris lại đang rơi vào tình thế nguy ngập bị đe doạ bởi các lực lượng phiến loạn. Kể từ ngày cách mạng bùng nổ đến nay đã được 7 năm (1795) mà tình hình nước Pháp không yên ổn, bạo động liên tiếp khắp nơi. Ngày 5 – 10 -1795 quân phiến loạn đồng loạt nổi dậy ở các quận của Paris, có 3 vạn binh lực, xưng là Quốc dân quân. Vận mệnh chính phủ mong manh như ngọn đèn trước gió.

Bara - Tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang Pháp,

nhớ tới người anh hùng trẻ tuổi có công trong chiến dịch Toulon - Napoléon Bonaparte. Bara muốn giao nhiệm vụ trấn áp phản loạn cho Napoléon và đề nghị trả lời ngay, nếu Napoléon đồng ý thì chính phủ lập tức cử làm Tư lệnh quân đội bảo vệ Hội nghị Quốc ước. Đắn đo nếu sơ sẩy sẽ phạm tội ác lớn nhất trong lịch sử, nhưng Napoléon đã nghĩ phải nắm binh quyền thì mới thực hiện được chí hướng của mình. Ông nhận lời. Người ta gọi đây là *"Sự biến ngày 13 tháng Hái Nho"*, nó rất quyết định đến cuộc đời Napoléon. Điểm lại lực lượng, lúc ấy có 3000 người bảo vệ Cung điện Tuileries, thêm 2000 nghĩa dũng quân thị dân, tổng cộng chưa đến 5000 người. Trong khi đó, lực lượng quân phiến loạn là 3 vạn người (gấp 6 lần lực lượng bảo vệ). Nếu lật đổ được chính phủ cách mạng, quân phiến loạn phục hồi Vương triều Bourbon thì toàn bộ thành viên chính phủ cách mạng sẽ bị xử tử hình. Tình thế vô cùng nguy cấp.

Để tăng quân số, Napoléon phóng thích toàn bộ phần tử quá khích đang bị giam giữ và đưa họ vào quân đội chính phủ. Sau đó, ông phi ngựa đến Hội nghị Quốc ước ra lệnh cho 800 nghị viên phải cầm súng chiến đấu. Napoléon tìm thuộc hạ và sai họ điều động các khẩu pháo cất giữ ở ngoại ô vào bố trí trên quảng trường phía trước Cung điện Tuileries. Khi được báo cáo bố trí xong 50 khẩu pháo ở quảng trường trước Cung điện Tuileries, Napoléon mừng thầm: *"Tốt lắm, thế là nắm chắc phần thắng rồi!"*. Từ lúc nhận nhiệm vụ do Bara giao đến giờ mới hết có 5 tiếng đồng hồ.

Đêm 13 tháng Hái Nho (theo lịch cách mạng), trời vừa sáng, quân phiến loạn reo hò bắt đầu tiến công.

Napoléon hạ lệnh cho pháo bắn. Chưa bao giờ quân chính phủ hành động tàn bạo như thế này. Quân phiến loạn tan tác bỏ chạy. Chỉ với 5000 quân, trong vòng 2 giờ dẹp xong phiến loạn. Napoléon lẳng lặng rời quảng trường, tự trách: *"Ôi, nhân dân Pháp hãy tha thứ cho tôi!"*.

Nhờ chiến công này, Napoléon trở thành Tổng tư lệnh quân đội và được phong quân hàm trung tướng.

**Viễn chinh Italia**

Trong thời gian này, nhóm Đốc chính 5 người do Bara cầm đầu thực hiện hàng loạt chính sách tích cực đối phó kẻ địch bên ngoài. Kẻ thù lớn nhất của Pháp là quân Áo ở Italia luôn rình rập đe doạ nước Pháp.

Bara giao cho Napoléon làm tư lệnh quân đội viễn chinh tiến sang Italia. Napoléon đến Tổng hành dinh quân viễn chinh đóng ở Nice, lúc này ông tròn 27 tuổi.

Napoléon làm nhiệm vụ trong điều kiện cực kỳ khó khăn: quân Pháp tại Nice đã đóng 3 năm ở dãy Núi Alpes, nay ốm đau, bệnh tật quá nhiều, rất mệt mỏi; nghe thấy viên tư lệnh mới quá trẻ, binh sỹ không tin tưởng, các tướng lĩnh dưới quyền coi thường; với quân tướng như vậy mà phải đưa họ vượt qua dãy Núi Alpes đầy tuyết phủ thì thật là vô cùng khó khăn. Hai bộ tướng thân tín của Napoléon là Junot và Marmont lại phát bệnh cũ, thêm bệnh mới là viêm bàng quang và viêm gan, quân thì chỉ có 36.000 binh sỹ ốm yếu, 4.000 con ngựa gầy, 24 khẩu sơn pháo, quân phí còn vẻn vẹn 300.000 Francs. Làm sao đủ sức vượt dãy Alpes? Binh sỹ nghe kế hoạch đều phản đối. Napoléon cho làm lễ duyệt binh và động viên binh sỹ. Trước lời kêu gọi thống thiết hy sinh cho đất nước khi đang gặp nhiều tai hoạ, các anh em binh sỹ đã ngẩng đầu lên và tràn đầy hi vọng chiến thắng.

Tuy nhiên, Napoléon không coi chỉ động viên là được, ông suy tính kỹ cách thức và lộ trình vượt dãy Núi Alpes. Ông hạ quyết tâm vượt núi nhân lúc tuyết dầy, không bị lở, chưa tan, đối phương sẽ hoàn toàn bị bất ngờ.

Đại quân Pháp đã tràn qua dãy Núi Alpes, trước mắt họ là cánh đồng Lombardi trải rộng mênh mông với dòng sông Pau uốn khúc. Italia đây rồi!

Vừa vượt qua Alpes, Napoléon cho tấn công ngay vào đại quân vương quốc Chardaigne (đây là một đảo nhỏ thuộc Italia). Tưởng là quân Pháp quá nhiều, quân Chardaigne mất tinh thần. Trong 6 ngày, Napoléon thắng liền 6 trận thu 21 lá cờ, 50 khẩu đại pháo của địch, chiếm nhiều căn cứ quan trọng, giành thắng lợi tuyệt đối.

Vương quốc Chardaigne thua liên tiếp, rút về cố thủ ở căn cứ Krasik, cử sứ giả sang cầu hoà với Napoléon. Hoà ước được ký kết, tin này được nhanh chóng truyền về Paris. Cung điện Tuileries chúc mừng chiến thắng của trung tướng Napoléon Bonaparte.

Đằng sau quân Chardaigne là quân Áo. Nhiệm vụ tiếp theo là tấn công vào chính diện một kẻ địch hùng mạnh. Tổng tư lệnh quân Áo, tướng Paulus 72 tuổi dày dạn kinh nghiệm, nhưng đã không kịp tiêu diệt ngay quân Napoléon, đành phải dùng phòng tuyến Sông Pau ngăn chặn quân Pháp. Ông ta phái 100.000 quân và 30 khẩu pháo đến cố thủ ở cầu Ada, bên Làng Lodi. Napoléon cho kỵ binh vượt

sông ở hạ du sang đánh tạt sườn quân Áo, còn bản thân ông trực tiếp cầm cờ dẫn đầu một tiểu đoàn cận vệ vượt qua cầu tiến quân địch. Bốn ngày sau trận Lodi, quân Pháp tiến vào thủ phủ của Italia là Milan, tiếp đó đánh chiếm các vùng khác. Vào Milan, Napoléon lập tức phế bỏ luật lệ cũ, chế định luật Pháp mới, trao quyền tự do bình đẳng cho nhân dân. Đồng thời ông tiếp tục đem quân truy kích quân Áo của tướng Paulus.

Dưới quyền chỉ huy của Napoléon, quân đội Pháp đã trở thành đội quân mạnh nhất Châu Âu. Các thành phố được quân Áo phòng thủ kiên cố nhất cuối cùng cũng bị quân Pháp chiếm lĩnh. Cuộc viễn chinh Italia coi như đã thành công già nửa, quân Napoléon chiếm được toàn bộ miền Bắc Italia. Sau khi đại công tước Charles, tổng tư lệnh quân đội Áo bị thua trận liên tiếp, quân Pháp tiến sát uy hiếp thành Vienne thủ đô Áo. Chính phủ Áo đành phải ra lệnh cho đại công tước Charles cầu hoà với Napoléon. Trong đàm phán, Napoléon khôn khéo, trổ tài ngoại giao, giành được hàng loạt điều kiện có lợi cho nước Pháp. Trên thực tế, Áo dây dưa kéo dài chưa ký. Napoléon suy tính mùa Đông đến mà chưa ký được thì sẽ xảy ra nhiều chuyện. Trong tay Napoléon lúc này có 800.000 quân, nhưng đủ sức chiến đấu chỉ là 500.000, nếu quân Áo tấn công thì gay go. Nhất là khi dãy Núi Alpes đầy tuyết thì quân Pháp bị chặn mất đường về. Nghĩ vậy, ông thúc giục sứ giả Áo mau chóng hoàn tất việc ký kết hoà ước. Phía Áo vẫn lần lữa. Napoléon nổi nóng: *"Sớm biết thế này thì ta thừa thắng tiến thẳng sang nước Áo các người! Các người cứ đợi đó, ta sẽ chinh phục cả Châu Âu cho coi! Chỉ e các người còn lâu mới biết thực lực của ta!"*. Nói đoạn ông chộp ngay lọ hoa ném xuống đất vỡ tan tành. Sứ giả Áo về báo cáo, đại công tước Charles lo rằng, mình còn lần lữa thì nhất định Napoléon sẽ hành động bất chấp tất cả. Cuối cùng Hòa ước Campo Phormio Pháp - Áo đã được ký kết.

Ngày 5 tháng 12 năm 1797, Napoléon Bonaparte, Tổng tư lệnh đội quân viễn chinh Pháp đi đánh Italia đã về tới Paris. Tiệc mừng chiến thắng được tổ chức tại Cung điện Luxembourg.

Trong không khí vui mừng chiến thắng, Napoléon nung nấu kế hoạch làm thay đổi bản đồ cả Thế giới, vì lúc này thế lực chống đối cách mạng Pháp thường xúi giục các nước Châu Âu bao vây cô lập chính phủ cách mạng. Kẻ thù lớn nhất của cách mạng Pháp là Áo và Anh. Nước Áo đã bị đánh bại ở Italia. Còn nước Anh? Một tư tưởng chiến lược loé lên, Napoléon muốn kiểm soát Ai Cập để cắt đứt thông thương của Anh, làm cho Anh gặp tổn thất nặng nề.

Napoléon trình kế hoạch đánh Ai Cập lên bộ trưởng bộ ngoại giao. Những người đứng đầu chính phủ suy tính, đây là dịp đẩy Napoléon đi xa mà sẽ không có ngày về, thiên hạ sẽ thái bình.

Kế hoạch của Napoléon được duyệt.

**Chiến đấu trên sa mạc**

Napoléon lãnh nhiệm vụ chinh phục Ai Cập.

Đêm khuya ngày 19 tháng 5 năm 1798, đại hạm đội gần 48 chiến hạm và 380 tầu vận tải xuất phát từ cảng Toulon. Cuộc hành quân trên biển này phải tránh hạm đội Anh do đô đốc Mantes chỉ huy. Hạm đội Pháp đi về hướng đảo Nelson, hạm đội Anh vồ trượt do đến sớm quá. Hạm đội Pháp tiến về cảng Alexandrie, hạm đội Anh lại vồ hụt lần thứ hai do đến sớm hai ngày.

Ngày 2 tháng 7, toàn bộ quân Pháp đổ bộ lên đất Ai Cập, chiếm xong Alexandrie liền tiến ngay về Thủ đô Cairo. Vượt sa mạc vô cùng khó khăn lại còn bị các kỵ sỹ dân tộc Kovte tấn công. Nhưng quân Pháp vẫn vượt qua.

Đã đến sát Kim tự tháp, Napoléon cho bố trí trận địa pháo dựa lưng vào Kim tự tháp để bắn các chiến binh Mameluck đến tấn công. Cuối cùng quân Mameluck phải rút chạy. Napoléon ra tuyên cáo bảo vệ nhân dân, giữ nghiêm kỷ luật quân đội, binh sỹ Pháp nào sát hại nhân dân sẽ bị tử hình.

Nhưng tin dữ đến, khi lục quân đổ bộ được lên đất Ai Cập thì hạm đội của Pháp đã bị hạm đội Anh tiêu diệt toàn bộ. Như vậy đội quân Napoléon bị cắt đứt liên lạc với Tổ quốc.

Napoléon nghĩ kế tự lực, không chờ tiếp viện từ trong nước, ông hạ quyết tâm chinh phục Sirie.

Ngày 10-2-1799 Napoléon chỉ huy 14.000 binh sỹ sang chinh phục Sirie. Quân Thổ Nhĩ Kỳ ở Sirie định tiêu diệt quân Pháp, nhưng Napoléon đã nhanh hơn, tấn công trước. Ngày 22 tháng 2, quân Pháp đánh lui quân Thổ, chiếm căn cứ quan trọng En Arich. Ngày 24 quân Pháp tiến vào Palestine chiếm Thành Gaja, ngày 4 tháng 3 bao vây Japha và chiếm được sau một tuần. Quân Pháp đã tới được đồng bằng trù phú Sirie. Ngay sau đó quân Pháp bị dịch bệnh nhiều, không đủ sức đánh pháo đài Sainte Jean d'Arc. Quân Pháp bao vây pháo đài hai tháng rồi phải rút trở về Ai Cập. 300.000 quân Thổ truy kích, nhưng bị Napoléon đại phá. Quân Pháp nhanh chóng rút an toàn. Không đánh được Sainte Jean d'Arc là một thất bại. Quân Pháp kiệt

sức quay trở về Cairo.

Giữa lúc này đại quân Thổ tấn công thành phố Alexandrie. Nghe tin đó, Napoléon dẫn quân đánh chặn, dàn trận ở gần Aboukir. Quân Pháp chiến đấu vô cùng anh dũng, 17.000 quân Thổ đại bại, chết đuối tới hơn 6.000 tên khi qua Sông Nil.

Đang trong tình hình như vậy, Napoléon lo lắng cho trong nước. Chính phủ Pháp khổ sở vì nội loạn, bên ngoài thì để mất Italia. Napoléon quyết tâm phá vây để trở về cứu nước Pháp.

Giao toàn quyền chỉ huy cho phó tướng Clebair, đêm 23 tháng 8 năm 1799, Napoléon cùng một số binh sỹ đi trên 2 chiến hạm, tắt đèn rời khỏi cảng Alexandrie. Do đánh lừa được hạm đội Anh, chiến hạm của Napoléon không bị đụng độ, cuối cùng đã tiến thẳng về cảng Toulon.

**Hoàng đế nước Pháp- Napoléon**

Napoléon đã trở về đất nước, dân chúng hy vọng ông có khả năng chỉnh đốn tình hình. Cách mạng đã được 10 năm mà đất nước vẫn chưa ổn định, các chính khách tranh giành quyền lực, không lo gì cho đời sống nhân dân. Đất nước trong cơn khủng hoảng. Có nhiều người chống Napoléon, muốn sát hại ông.

Nhưng vì chính phủ quá bất lực, một số người lại cho rằng hiện nay cách tốt nhất là để Napoléon lên cầm quyền thay cho cái chính phủ bất lực này. Có nhiều người ủng hộ ý này, nhà ngoại giao Tallerand, Bộ trưởng Bộ Công an Phushet, viên đốc chính Roge Ducos lần lượt đứng về phe ủng hộ Napoléon. Trước đó Lucien, em trai Napoléon, 24 tuổi đang là nghị viên tiến bộ của hạ viện và anh cả Napoléon là Joseph nghị viên khu Paris cũng đã đưa ra ý kiến để Napoléon lên nắm quyền.

Sau khi bàn kín với Tallerand, ngày 18 Tháng sương mù (tức là ngay ngày hôm sau), Napoléon triệu tập các tướng lĩnh thuộc hạ để thực hiện kế hoạch đã định. Ông đến Viện nguyên lão yêu cầu họ dọn ra vùng ngoại ô Paris, và phải giao quyền chỉ huy quân đội Pháp trong và ngoài nước cho ông. Các nghị viên hô hoán *"Bắt nó lại" "Đem ra chém đầu"*. Lúc này Napoléon đã đến, qua một phút im lặng, lại nhao nhao: *Đánh chết hắn đi!* Napoléon bị đánh đập túi bụi nhưng không chống lại, tới lúc bị gục. Nhưng đoàn kỵ binh đã xông vào hội trường kéo được Napoléon ra.

Napoléon mơ màng nghĩ: *"Phải dùng vũ lực đối phó với bạo lực. Bây giờ thì bất chấp Pháp luật."* Ông đứng dậy lau vết máu trên mặt, lớn tiếng hạ lệnh cho các binh sỹ tấn công. Các binh sỹ cắm lưỡi lê đầu súng xông vào hội trường. Các nghị viên bị dồn vào một góc. Các binh sỹ mắng nhiếc họ thậm tệ.

Ít lâu sau, nước Pháp bầu ba người là Napoléon, Cyaiet và Ducos làm nhiếp chính, gọi là 3 vị tổng tài, Napoléon là tổng tài thứ nhất. Lúc này, Napoléon 30 tuổi, ông đã bước lên vũ đài chính trị.

Từ khi Napoléon lên cầm quyền, tình hình rối loạn, tranh giành quyền lực chính trị ở Pháp lắng dịu hẳn đến mức khó tin. Thời kỳ này ông thực hiện rất nhiều cải cách, trong đó có việc ban hành bản ***Dân luật*** (***Bộ luật Napoléon***, sau còn gọi là ***Hiến pháp của Napoléon***). Đương thời bộ luật này hết sức tiến bộ, đến sau này các nước khác vẫn tham khảo để chế định pháp luật. Nhờ cải cách, chính thể quốc gia đi vào quỹ đạo.

Biên giới nước Pháp, chiến tranh vẫn tiếp diễn. Nếu không làm chấm dứt được chiến tranh thì không thể có hoà bình thực sự. Chính phủ Napoléon phải đánh thắng quân Áo vài trận để chứng tỏ sức mạnh và thu phục nhân tâm.

Phải đánh bại quân Áo bằng đòn bất ngờ, lại phải vượt qua dãy Núi Alpes, thọc sâu vào vùng đồng bằng Lombardi. Ngày 6 tháng 5 năm 1800 bắt đầu kế hoạch viễn chinh. Napoléon cử tướng Lannes dẫn 15 vạn quân đi tiên phong, ông dẫn 4 vạn quân hậu bị, tất cả chia thành 4 mũi tiến quân.

Quân Áo kinh hoàng khi thấy quân Pháp vượt được dãy Núi Alpes tràn xuống đồng bằng Lombardi. Quân Pháp dễ dàng chiếm thành phố Milan, Monbaira rồi tiến thẳng đến cánh đồng gần Làng Marengo. Sáng sớm ngày 14 tháng 7 đã diễn ra trận Marengo lừng danh trong lịch sử với một cảnh tượng binh lực quân Áo gấp rưỡi và số pháo nhiều gấp 6 lần của quân Pháp. Với ưu thế đó, quân Áo đẩy lùi dần quân Pháp. Đúng lúc đội ngũ toán loạn, đội chiến sỹ cận vệ, con cưng của Napoléon xông trận, nhưng dù cho họ chiến đấu ngoan cường cũng không thay đổi được thế trận. Nhưng bỗng 6.000 kỵ binh của tướng De Saix lao đến cứu viện. Quân Pháp thấy viện binh reo hò vui mừng, Napoléon nhảy lên mình ngựa phóng tới De Saix vung tay nói lớn: *Tướng De Saix ! Hiện mới khoảng 3 giờ chiều là cùng, đủ để chúng ta quyết định thắng bại trước khi Mặt trời lặn đấy.* Tướng De Saix đi đầu đội quân mỉm cười: *Thưa ngài tư lệnh, được ạ!*

*Tiến lên, hỡi các dũng sỹ! Hãy theo ta tiến lên!* –Napoléon hô lớn. Các binh sỹ đang rút chạy thấy vị tư lệnh xông lên dũng mãnh liền quay trở lại bám theo ông phản kích.

Quân Áo yếu thế, bắt đầu rút lui. Tướng De Saix

trúng đạn ngã ngựa, tướng Aramal chỉ huy đội kỵ binh thừa thế truy kích quân Áo đang tan tác bỏ chạy.

Thắng lợi đã thuộc về quân Pháp.

Trong đêm đen, Napoléon mò khắp cánh đồng ngổn ngang xác chết vẫn không tìm thấy thi thể người anh hùng làm nên chiến thắng. Ông xuống ngựa, nhắm mắt cúi đầu vĩnh biệt tướng De Saix đã hy sinh anh dũng ngay trong trận. Hai hàng nước mắt lăn trên gò má lấm lem của Napoléon.

Tin thắng trận Marengo truyền nhanh về Pháp.

Quân Pháp ca khúc khải hoàn trở về, quảng trường trước cung điện Tuileries đông nghịt dân chúng chào mừng Napoléon, hò vang như sấm động: *"Tướng Napoléon đúng là vị chúa cứu thế của nước Pháp!"*

Đứng trên xe ngựa, thấy cảnh cuồng nhiệt của quần chúng, trong óc Napoléon loé lên ý nghĩ: *"Ta đã làm được những việc mà người ta cho là không thể làm nổi. Từ nay trong bộ từ điển của ta sẽ không bao giờ có chữ "không thể"."*

Dân chúng cần hoà bình. Sau chiến thắng Marengo, Napoléon ký hoà ước với Áo, rồi lần lượt ký riêng rẽ với Phổ, Nga, Napoli, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Anh.

Đối với Napoléon, nước Anh là kẻ thù không đội trời chung, hiện tại trừ Anh ra, nước Pháp tạm thời không lo các kẻ thù khác uy hiếp.

Sau khi đảm nhiệm chức tổng tài thứ nhất và lập những chiến công to lớn, Napoléon còn thiết lập nhiều thể chế, đặt ra nhiều chính sách rất được lòng dân. Quốc dân hy vọng Napoléon suốt đời giữ chức vụ này. Với nhân dân Pháp, Napoléon lúc này chẳng khác một đấng quốc vương.

Vẫn còn lực lượng muốn phục hồi vương triều Bourbon. Napoléon viết thư trả lời cho em trai Vua Louis XVI rằng, dòng họ Bourbon ở nước ngoài hãy vì nhân dân Pháp mà ủng hộ chính phủ mới do dân lập ra.

Napoléon nảy ra ý nghĩ, vì tương lai và hoà bình của nước Pháp, cách hay nhất là ta lên làm quốc vương. Ý nghĩ đó càng thôi thúc khi có nhiều kẻ thù đang tìm mọi cách sát hại ông. Cả nước có đến hơn 60 kẻ quyết tâm mưu sát Napoléon, ngay cả những người đã từng là trợ thủ đắc lực của Napoléon, thì lúc này cũng trở nên không đáng tin cậy.

Napoléon bảo bộ trưởng Phushet tìm bằng được những kẻ chủ mưu mà nghiêm trị. Ít lâu sau, Napoléon ra lệnh bắt giữ các tàn dư của phái Núi, đóng cửa 61 tờ báo chống đối Napoléon. Dư luận cho rằng, ông cũng thực thi nền chính trị độc tài. Napoléon quả quyết làm quốc vương, quá nửa dân số Pháp ủng hộ ông.

Tháng 5 năm 1804, Viện nguyên lão chính thức cử đại biểu đến thỉnh cầu Napoléon nhận chức quốc vương nước Pháp. Một buổi sáng tháng Năm, Napoléon chính thức lên ngôi Hoàng đế. Từ Viện nguyên lão vang lên tiếng hô: *"Hoàng đế muôn năm!"* Lễ đăng quang được cử hành tại Nhà thờ đức bà Paris. Giáo hoàng La Mã trao vương miện cho Hoàng đế Napoléon.

**Đánh thắng trận Austerlits**

Nghe tin Napoléon lên ngôi Hoàng đế Pháp, các nước lớn Châu Âu tăng cường sức ép với Pháp. Đứng đầu là nước Anh, đã nhiều lần đưa thích khách sang Pháp mưu sát Napoléon. Người Pháp căm phẫn: *"Nước Anh đúng là kẻ thù không đội trời chung với chúng ta !"*

Napoléon bàn với các tướng lĩnh cách đối phó nước Anh. Chỉ cần đánh gục Anh là chính phủ các nước Châu Âu sẽ phải cúi đầu làm chư hầu nước Pháp. Tiếc rằng, trở ngại trong tấn công Anh là biển.

Các tướng lĩnh hiến kế đánh Áo và Nga trước, nhưng Napoléon cho rằng kẻ thù số một vẫn là nước Anh. Muốn chinh phục được Anh, nhất định ta phải kiểm soát được eo biển Dover. Nappoléon đề xướng: Lúc này, Pháp nên liên kết với hải quân Tây Ban Nha để chống lại hạm đội Anh.

Phải tìm cách dụ được hạm đội Anh ra khỏi eo biển Dover.

Kế hoạch là: Tập trung tất cả thuyền bè trong nước, bất kể là thuyền của ngư dân hay là chiến hạm, lập thành một hạm đội gồm 2.365 chiếc, chuyên chở 16 vạn binh sỹ, 1 vạn ngựa, 650 khẩu pháo. Vượt được eo biển Dover, lục quân Anh sẽ chẳng phải là đối thủ của quân Pháp.

Napoléon hạ quyết tâm thực hiện kế hoạch này, nhất định phải đánh gục nước Anh.

Đang khi làm công tác chuẩn bị, được tin quân Áo đã động binh ở biên giới. Kế hoạch dụ hạm đội Anh của đô đốc Pháp Villeneuve chưa kịp thực hiện, Napoléon đành cho dỡ bỏ các doanh trại Bologne khổng lồ, rồi thân chinh dẫn đại quân đón đánh quân Áo. Hành động thần tốc, chỉ trong một đêm 18 vạn đại quân Pháp đã không còn một bóng người ở Bologne. Ít lâu sau họ đã có mặt bên bờ Sông Danube đối mặt với quân Áo đang ở giữa khu vực Sông Rhin và Sông Danube. Quân Áo đã bị quân Pháp bao vây nhiều tầng lớp. Không đầy 3 tuần lễ, 8 vạn quân áo bị dồn vào thung lũng Ulm

và hạ vũ khí đầu hàng. Thắng quân Áo, quân Pháp dàn trận chờ quân Nga.

Ngày 3 tháng 12, chủ lực liên quân Áo - Nga từ Warszawa ào ạt tiến về Vienne. Quân Pháp dưới quyền chỉ huy của nguyên soái Soulta và Bernadotte đã bất ngờ xuất kích đánh vào đội hình liên quân Áo - Nga khi họ tới cao nguyên Pratden, phía Tây Làng Austerlists. Cùng lúc, đội kỵ binh của tướng Murat xuất trận, liên tục truy kích liên quân Áo – Nga đến Austerlists, ngoại vi thành Vienne. Quân Pháp ưu thế giành chiến thắng.

Sau trận Austerlists, Hoàng đế Franois nước Áo đề nghị hội kiến Napoléon ở Austerlits và 2 bên đã gặp nhau ôn hoà.

Tuy thắng trận này, nhưng tài chính nước Pháp kiệt quệ.

Nước Phổ lâu nay không có thái độ rõ ràng, bây giờ đột nhiên tuyên chiến với Pháp (1806). Nhưng quân Pháp đã đánh thắng quân Phổ và tiến quân vào Berlin - Thủ đô của Phổ.

Tình hình Pháp rất khó khăn, nhân dân khổ sở, quân Napoléon lại thắng trận liên tục, được coi là đội quân vô địch. Napoléon có ý định thống nhất toàn bộ Châu Âu để lập nên một đế quốc khổng lồ. Hiện Napoléon đang là Hoàng đế nước Pháp kiêm nhiệm chức quốc vương Italia. Tây Ban Nha sớm thuần phục Napoléon, Hà Lan chấp nhận em trai của Napoléon là Louis làm quốc vương, còn Áo, Nga đều đã thua trận. Chỉ còn vướng có nước Anh. Quân Pháp vô địch trên đất liền, nhưng trên biển thì không như vậy.

**Lệnh phong toả lục địa**

Đối với nước Anh, quân Pháp còn yếu thế trên mặt biển. Trận hải chiến lớn và ác liệt ở vùng biển Triphaka, hạm đội Pháp liên kết với hạm đội Tây Ban Nha đã bị hạm đội Anh do đô đốc Nelson chỉ huy tiêu diệt toàn bộ đã chứng tỏ thực tế này. Hải chiến ngày 21 tháng 12 là tai hoạ lớn của nước Pháp. Liên quân Áo – Nga bị thất bại ở Austerlits đã phá vỡ kế hoạch của Anh liên kết với Nga, Thuỵ Điển và Áo để chống Pháp.

Napoléon chưa vừa lòng với thắng lợi trên lục địa. Ngay sau khi quân Pháp tiến vào Berlin, ông công bố lịch phong toả lục địa: Cấm các nước thông thương với nước Anh, nước nào vi phạm sẽ bị nghiêm trị. Mục đích của Napoléon là cách ly Châu Âu với Anh, đẩy Anh vào thế bị cô lập hoàn toàn. Nhưng kết quả là ngược lại, các nước Châu Âu gặp khó khăn. Chính do lệnh phong toả này mà uy tín Napoléon bị giảm dần.

Bất chấp tất cả, ông đem quân đi đánh Balan. Được tin này, quân Nga đến ứng chiến.

Phải chiến đấu với quân Nga trên đất tuyết rét ghê người của họ, quân Pháp có cảm giác giống như khi bị rơi vào tình trạng ở Ai Cập. Giao chiến ngày 2-8, ở Prenisit Al quân Pháp bị quân Nga tiêu diệt quá nửa. Phải chờ khi tuyết tan, giao chiến lần sau với quân Nga tại Phritlan, quân Pháp mới giành thắng lợi lớn. Hai vị Hoàng đế Nga – Pháp đã hội kiến và ký kết Hiệp ước Tilsit.

Cuối cùng Napoléon cũng thiết lập được một đại đế chế xuyên Châu Âu. Đây là thời kỳ Napoléon cực thịnh. Napoléon tin rằng Châu Âu có thể an hưởng hoà bình.

Nhưng dân chúng Châu Âu cho rằng Napoléon đã biến thành kẻ chuyên chế, họ không tin vào ông nữa. Khắp nơi đều nghe thấy những lời chỉ trích Napoléon. Năm 1808, Tây Ban Nha rối ren, ông phế truất quốc vương và cử anh mình là Joseph sang làm Vua Tây Ban Nha. Dân chúng Tây Ban Nha căm ghét quân chiếm đóng Pháp, họ liên tục giết hại lính Pháp, chiến sự ở Tây Ban Nha hầu như không chấm dứt. Các nước Châu Âu bị Pháp cai trị cũng rục rịch nổi lên chống lại. Napoléon lại còn tịch thu Thánh địa của Toà thánh La Mã chia cho Italia. Vì ông thấy quyền hành giáo hoàng quá lớn, cái gì cũng phải xin ý kiến. Vì việc này, dân chúng càng ghét ông. Ít lâu sau, Anh đưa quân sang giúp Tây Ban Nha, nước Phổ nổi dậy, nước Áo điều đại quân đến vùng biên giới. Napoléon phải đối phó 4 bề, lại muốn tiếp tục cuộc chiến với Tây Ban Nha, rất bối rối.

Năm 1809, quân Napoléon thất lợi trong 2 trận Étmun và Ratisbon khi đánh với quân Áo, đến trận sau mới giành thắng lợi và tiến tới ngoại ô thành Vienne. Hoàng đế Áo ở lại cùng công chúa, đầu hàng quân Pháp. Công chúa Marie Louise là dòng dõi tộc Habsbourg có tiếng tăm. Để kết thân với quý tộc, tạo ảnh hưởng rộng lớn của mình và che xuất thân là người Corse, Napoléon đã lấy Marie Louise. Thật ra đây là Napoléon cũng vì nghiệp lớn của mình. Hầu như khắp nơi đều chống Napoléon. Đối với Áo, Napoléon suy nghĩ: chẳng riêng quân đội và Hoàng đế Áo là kẻ thù của ta, mà có lẽ là toàn thể nhân dân Áo! Nghĩ vậy, ông muốn mau chóng hoàn tất ký Hoà ước với Áo.

Nhiều dấu hiệu cho thấy thời kỳ cực thịnh của Napoléon đã đến lúc sắp tàn lụi.

Luật phong toả lục địa đã phản tác dụng. Các nước không thông thương được với Anh đã thiếu cà phê, trà, đường, hàng dệt, đồ dùng bằng sắt, thuốc

nhuộm cùng với nhiều mặt hàng thiết yếu khác. Do thiếu thốn, nhân dân ngày càng căm ghét Napoléon.

Dư luận cho rằng, không lật đổ Napoléon thì suốt đời dân chúng không hy vọng được sống một ngày cho ra hồn. Lúc này Phổ và Nga tích cực chuẩn bị tấn công Pháp. Napoléon yêu cầu Nga hợp tác để chống Anh, ông đã được Alexandre Đệ nhất trả lời rằng, nước Nga chỉ mong Pháp bại trận.

**Cuộc viễn chinh sang Nga**

Napoléon nhận rõ ý định Nga gây chiến, chỉ còn cách là chuẩn bị chiến tranh với Nga. Xuân 1811, ông hạ quyết tâm, tập trung binh lực từ các nước Châu Âu, tổ chức thành một đạo quân khổng lồ 670.000 người, trong đó 200.000 người Pháp, còn lại là Bỉ, Áo, Hà Lan, Italia, Phổ, Thuỵ Sỹ, Tây Ban Nha, Ba Lan, Bồ Đào Nha. Để giữ yên phía sau, trước khi viễn chinh, Napoléon ký Hiệp ước đồng minh công thủ với Phổ và Áo, lôi kéo Thổ Nhĩ Kỳ, giao hảo Thuỵ Điển. Nhưng quốc vương Thuỵ Điển là Bernadotte, em rể Napoléon lại đầu hàng Nga, Thổ đột nhiên ký hoà ước với Nga.

Dụng ý của Napoléon là dùng thanh danh đội quân khổng lồ này đe doạ, ép Nga phải cầu hoà. Nhưng Tallerand đã tiết lộ toàn bộ ý đồ này cho Nga. Kế hoạch không thành.

Napoléon thống lĩnh quân đội đi chinh phục trong sự lo ngại và thấy rất nhiều người Pháp phản đối, cho ông là kẻ hiếu chiến, lại tiếp tục chiến tranh.

Khi lập kế hoạch tấn công Nga, Napoléon cho rằng nước Nga nhất định có nhiều lương thực, ngựa, vào đến Nga sẽ lấy được các thứ đó. Cho nên trong lần tiến quân này chỉ cần chở theo một ít lương thực.

60 vạn đại quân Pháp di chuyển lên phía Bắc tiến vào đất nước Nga. Họ đến bờ Sông Niêmen vẫn không thấy quân Nga đâu cả. Napoléon ra lệnh chia làm 3 mũi tiến quân vượt sông. Cánh đồng Nga mênh mông trải ra trước mắt, vùng đất này mới rộng làm sao. Khí hậu thay đổi, bệnh dịch lan rộng cướp đi nhiều sinh mạng binh sĩ, hàng vạn ngựa bị chết. Vẫn không thấy quân Nga đâu cả. Quân Pháp đành tiếp tục dấn bước. Ngày 23 tháng 7, đại quân chiếm được thành phố Vitepxcơ, ngày 17-8 chiếm thành phố Smolenk. Ở đó chỉ xảy ra vài trận đánh nhỏ. Quân Nga đã thực hiện tiêu thổ kháng chiến trên đường rút quân, họ không để lại 1 ngọn rau, 1 nhúm bột mì. Lính Pháp chỉ được ăn có một món thịt, bị bệnh hoại huyết, có ngày chết tới 900 người. Napoléon bồn chồn, nôn nóng có lúc gần như phát điên.

Ngày 5 tháng 9, quân Pháp phát hiện nhiều quân Nga đang xây dựng công sự ở gần Làng Bôrôđinô, gần con đường lớn đi về hướng Moskva. Đêm trước của trận quyết chiến, Napoléon cảm lạnh sốt cao, ông kiệt sức không chỉ huy nổi, đến cả khi cấp dưới báo cáo cũng chẳng nghe thấy gì. Trong khi đó, trận đánh diễn ra ác liệt. Lần đầu quân Pháp giao chiến với quân Cô Dắc, Tác Ta thiện chiến, vất vả lắm mới đẩy lùi được quân địch.

Thủ đô Moskva đã thấp thoáng trước mặt quân Pháp. Vào Moskva không một bóng người, như một thành phố chết. Napoléon kêu đến lạc giọng: *"Ôi! Ta bị trúng kế rồi!"*. Đêm đó, Napoléon vào điện Kremli, bỗng cả thành phố bốc cháy rực lửa. Đó là các tù binh đốt Kinh thành theo lệnh của quân Nga.

Tháng 9 trôi qua, tháng 10 sắp đến, mùa Đông rét ác liệt sẽ bao trùm lên Moskva hoang tàn. Napoléon lo trong nước có chính biến, quyết định rút quân về nước. Lúc này chẳng cần giữ thể diện, phải rút mau.

Ngày 9 tháng 10 quân Pháp rút khỏi Matxcova về Paris. Đói rét trên đường rút lại bị quân Cô Dắc truy kích liên tục, lúc này đại quân tổn thất đến quá nửa. Lúc rời khỏi Moskva, quân Pháp còn 10 vạn người, đến Smolenk chỉ còn 5 vạn, số này cũng chẳng còn khí thế chiến đấu.

Trong tình thế khó khăn như thế mà bộ đội của tướng Ney vẫn đánh lui được 7 vạn kỵ binh Cô Dắc ở Smolenk.

Trên đường rút, quân Pháp buộc phải liều chết vượt Sông Berezina (Bê la rút), sau cuộc vượt sông, điểm lại bị mất hơn 2 vạn người.

Qua sông, Napoléon giao toàn quyền chỉ huy cho tướng Murat và Ney, ông lấy 2 lính cận vệ dùng xe trượt tuyết ngày đêm về Paris.

Về đến Paris, Napoléon vẫn xử lý chính sự, tiếp kiến các đại sứ nước ngoài, tham dự vũ hội, tựa hồ như cuộc sống không khác trước. Thâm tâm sớm chuẩn bị chấp nhận vận rủi sắp đến.

Ít lâu sau, Phổ đột ngột tuyên chiến với Pháp, tiếp đó đến Áo. Hầu như cả Châu Âu chĩa súng về Napoléon: Bắc có Nga, Phổ, Thuỵ Điển; Nam có Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha không chịu khuất phục Pháp; Tây có Anh; Đông có Áo.

Napoléon lập tức huy động 18 vạn quân dàn trận trên bờ Sông Spree (Đức), ngày 5 tháng 2 đánh bại quân Nga, Áo tại Lutzen, tiếp đó thắng trận Bautzen (thuộc Đức ở phía Tây Dresden).

Trận *"liên quân quốc gia"* xảy ra vào tháng 7, liên quân có tới 50 vạn người, còn Napoléon chỉ có

14 vạn, thế mà quân Pháp vẫn đánh thắng. Nhưng Napoléon không còn sức chiến đấu, ông lên cơn đau dạ dày.

*"Trận liên quân quốc gia"* diễn ra ngày 16 tháng 10 ở Leipzig, kéo dài 3 ngày liền. Trong trận quyết chiến này có 1 cánh quân bộ và 1 đơn vị kỵ binh người Xắcxơ đã quay súng bắn lại quân Pháp. Quân Pháp bị vô hiệu hoá, đành rút về phía Sông Rhin.

Napoléon quyết thử sức một lần cuối, lúc này liên quân có 30 vạn người, quân Pháp chỉ còn ngót 3 vạn. Ngày 10 tháng 2 năm 1814, Napoléon đánh thắng quân Nga ở Champeaubaire. Ngày 11 tháng 2 thắng quân Nga - Phổ ở Monmiray. Ngày 12 tháng 2 ở Telnitz Sokolnitz và ngày 13 ở Veaucent, ngày 18 ở Montreau, Napoléon đều thắng ròn rã. Ngày 7 tháng 3 tại Craon, ngày 11 tại Laon, ngày 21 tại Ac-xit Xuya Ôbê, quân Pháp liên tiếp đánh bại đối phương.

Ngày 25 tháng 3, hai cánh quân của tướng Moortic và tướng Marmont , chỗ dựa cuối cùng của Napoléon bị bại trận. Napoléon một mình đi xe ngựa về Paris. Ông bồn chồn lo lắng: có lẽ là họ đã ký được Hiệp định đầu hàng rồi chăng? Khi đến tả ngạn Sông Seine, nghe thấy lính Phổ hát quân ca, ông cho xe chạy sang hướng khác. Thế là hết!

Vào lúc này, các tướng của Napoléon đều không còn bụng dạ nào chiến đấu nữa, không muốn để quốc dân lâm vào cảnh máu lửa, chết chóc. Quân đoàn Marmont là đội cận vệ bảo vệ Napoléon đã đầu hàng. Napoléon chỉ còn một số ít quân cấm vệ ở bên cạnh.

Ngày 12 tháng 4 năm 1814, Napoléon ký tuyên bố thoái vị. Ngày 20 tháng 4 lên đường đi Đảo Elbe, được phép đem theo 400 lính cận vệ.

Napoléon muốn sống đến già ở Đảo Elbe. Ở Paris, Tallerand và Phuset ngầm bàn với nhau đưa Napoléon tới đảo Santa Lucia ở Đại Tây Dương để cho chóng chết. Đọc báo, biết tin này, Napoléon nổi giận: Không đến Santa Lucia nào cả, lúc này các đồng minh đang bất đồng ý kiến với nhau, chính là cơ hội trời cho ta, cần hành động. Ông cho rằng nước Pháp lại cần đến ông, phải vùng dậy. Ngày 25 tháng 2 năm 1815, Napoléon cùng 1 số thuộc hạ đi trên 2 chiếc thuyền buồm cắm cờ nước Anh bí mật dời đảo Elbe.

Tin Napoléon dời Đảo Elbe trở về Pháp đã lan nhanh về đến Paris. Trong tay Napoléon bấy giờ có 400 thợ săn Đảo Corse, 100 kỵ binh Ba Lan, 600 lính cấm vệ và thợ săn, tổng cộng 1.100 người. Ngày 1 tháng 3, họ vào vịnh Giu Ăng, gần mũi Ăng típ. Đến Thành phố Gronov thì từ đó đội quân của Napoléon không cần giữ bí mật nữa, tiến thẳng về Paris. Một tiểu đoàn quân nhà vua gặp Napoléon ở Lamur, họ đã không bắn Napoléon. Có lẽ dưới con mắt của họ, Napoléon mới chính là người cứu họ. Tướng Ney trước đây phản bội nay lại quay về.

**Trở lại ngôi Hoàng đế, đánh trận Waterloo**

Thấy đội quân Napoléon thanh thế mạnh mẽ, Vua Louis XVIII bỏ Cung điện Tuileries chạy về biên giới nước Bỉ. Các nước Anh, Áo, Nga, Phổ tổ chức liên quân hàng trăm vạn người sẵn sàng đối phó với Napoléon.

Trở lại ngôi Hoàng đế, Napoléon tổ chức và huấn luyện quân đội, chỉ trong 3 tháng đã huy động được 13 vạn binh sỹ, phần lớn là tân binh trẻ. Địch đông, muốn đánh bại chúng, phải tiến công vào từng cánh quân vào lúc quân Anh của Winglington và quân Phổ của Bluykhe chưa hội quân.

Tướng Ney được lệnh đánh chặn quân Phổ trên đường cái đi Brukzen, nhưng trước mặt lại là quân Anh 4000 người. Còn đội tiên phong của Napoléon bị chạm trán với quân Phổ.

Sáng sớm ngày 16 tháng 6 năm 1815, Napoléon phát động tấn công trước và đánh lui quân Phổ. Winglington dẫn quân Anh đến ứng cứu. Ney chưa đưa quân đến kịp. Napoléon giao cho tướng Grusi truy kích quân Phổ, còn mình chỉ huy đánh quân Anh. Quân Anh rút chạy. Trời mưa. Napoléon muốn chớp thời cơ đánh thật nhanh. Các tướng đề nghị không nên đánh giá thấp quân địch.

11 giờ 30 trưa, tạnh mưa, Napoléon cho quân công kích ngay, khi 80 khẩu đại pháo đang nhả đạn đồng loạt, thì từ hướng Tây Bắc quân Phổ lao đến tiếp viện. Tướng Ney chỉ huy đội cấm vệ công kích mãnh liệt, quân Anh lui dần. Quân Phổ đến tiếp viện quân Anh đúng vào lúc quân Pháp đã vô cùng mỏi mệt. Quân Pháp phải chống đỡ hai phía, một góc trận địa bị vỡ. Toàn bộ quân Anh, Phổ, Hà Lan tràn vào giữa đội hình quân Pháp.

Quân Pháp đã thua.

Ngày thứ ba sau trận Waterloo, Napoléon trở về Paris. Napoléon định thuyết phục các nghị viên tổ chức chiến đấu chống cự lại địch vẫn kịp. Tất cả không ai nghe theo Napoléon.

Hôm đó, Napoléon rời Paris đi Manmaison. Còn Phuset thương lượng ký kêt hoà ước với Áo, Phổ.

Từ khi dời Đảo Elbe đổ bộ lên Giu-ăng đến lúc trở lại ngai vàng đến giờ, *"Vương triều một trăm ngày"* của Napoléon đã chấm dứt.

Napoléon dự định sang Mỹ. Gặp tuần dương hạm của Anh trên biển, các thuỷ thủ tân binh quyết bảo vệ Napoléon. Nhưng ông không muốn họ hy sinh vì mình. Ông hạ lệnh cho tàu chạy về phía tàu Bellerophole của Anh. Ông xin tự nộp mình. Chính phủ Anh quyết định đầy ông đi đảo Sainte Hélène ở Nam Đại Tây Dương.

Cả Châu Âu chăm chú theo dõi động tĩnh trên Đảo Sainte Hélène.

Một năm sau khi đến đảo, Napoléon phát bệnh. Sang năm thứ ba phải nằm liệt giường quá nửa thời gian trong một ngày. Đêm 21 tháng 4 Napoléon muốn đọc cho bá tước Môngtơlông viết một dự án cải tổ quân đội quốc gia Pháp để có thể sử dụng hợp lý quân đội trong công cuộc bảo vệ đất nước chống ngoại xâm. Napoléon viết chúc thư vào ngày 15 tháng Tư, có câu: *"Tôi muốn hài cốt của tôi sẽ được đặt bên bờ Sông Seine, giữa lòng nhân dân Pháp mà tôi siết bao yêu mến"*. Những dòng chữ này sau đã được khắc lên tấm đá cẩm thạch đặt trên mộ Napoléon. Người anh hùng, đệ nhất danh tướng Châu Âu - Napoléon mất vào 5 giờ chiều ngày 5 tháng 5 năm 1821. Khi hạ huyệt, một loạt đại bác vang rền : Người Anh dùng nghi lễ quân đội để vĩnh biệt vị Hoàng đế quá cố.

Napoléon có tài trên các mặt trận chính trị, ngoại giao và quân sự. Trong lĩnh vực chiến tranh thời đó, không ai sánh được với Napoléon, và ông đã vĩ đại hơn hẳn so với các lĩnh vực hoạt động khác của ông. Napoléon đặt nền móng cho nghệ thuật quân sự của nước Pháp trong cận đại. Theo Engels, *"...công lao bất diệt của Napoléon chủ yếu là đã tìm ra được cách sử dụng duy nhất đúng đắn cả về chiến thuật và chiến lược - những khối lớn quần chúng đã vũ trang, mà những khối lớn ấy chỉ nhờ có cách mạng mới có thể xuất hiện được. Chiến thuật và chiến lược ấy đã được Napoléon làm cho hoàn thiện đến mức mà các tướng lĩnh đương thời không một ai có thể vượt nổi ông, và họ chỉ có thể cố gắng bắt chước ông trong các cuộc hành trình rực rỡ nhất, và may mắn nhất của họ mà thôi."*

Engels nhấn mạnh hai *"cái trục"* trong vận dụng phương thức tác chiến của Napoléon trong nghệ thuật chiến tranh là : *"... Sự tập trung quy mô lớn những phương tiện tiến công người, ngựa, pháo và tính cơ động của toàn bộ bộ máy tiến công ấy.."*. Trong nghệ thuật chiến dịch, nổi rõ tư tưởng tiến công của Napoléon. Ông tiến công địch trên khắp các vị trí mỗi khi gặp thời cơ thuận lợi. Trong tình huống lực lượng của Napoléon ít hơn địch rõ rệt, nhưng mỗi lần xuất quân, đã biết làm cho mình mạnh hơn địch và thường hễ ông tiến công là đánh thắng.

Còn sinh thời, giấc mơ cuồng nhiệt của Napoléon là thâu tóm Châu Âu, nhất thể hoá Châu Âu, và, nếu có thể, thì cả Châu Á nữa. Napoléon Bonaparte là *"một trong những hiện tượng kỳ lạ nhất trong lịch sử thế giới"* (E. Tác Lê).

ĐẠI TÁ QUÁCH HẢI LƯỢNG

## 18 - CLAUSEWITZ KARL PHILIPP VON GOTFRID (1780 - 1831)

Clausewitz (Claodơvit) là nhà lý luận và sử học về quân sự của Đức. Ông tham gia quân đội Đức từ năm 1795. Clausewitz là người có năng khiếu và ham hiểu biết nghệ thuật quân sự từ nhỏ. Clausewitz đã tự nghiên cứu chiến lược chiến thuật và lịch sử quân sự Thế giới. Năm 1806 - 1807, ông tham gia chiến tranh với Pháp. Từ 1808, ông phục vụ trong Bộ Tổng tham mưu quân đội Phổ. Rồi tiếp đó năm 1809, làm Chánh văn phòng Chủ tịch ủy ban cải tổ quân sự Phổ. Đến tháng 10 – 1810, làm chuyên gia giảng dạy về chiến lược và chiến thuật của trường sỹ quan quân đội Phổ. Sau đấy, được sự ủy nhiệm của các tướng lĩnh và sỹ quan yêu nước chống lại việc Phổ khuất phục Napoléon Đệ nhất, tháng 12 - 1812, Clausewitz đã đề xuất cương lĩnh giải phóng dân tộc Đức với tên gọi: ***Ba tượng trưng của niềm tin***. Trong đó, ông tuyên bố tư tưởng chiến tranh nhân dân qua việc liên minh với nước Nga, chống xâm lược Pháp. Tháng 5 - 1812, Clausewitz chuyển sang phục vụ trong quân đội Nga làm sỹ quan tham mưu quân đoàn kỵ binh Nga. Rồi tham gia chiến đấu ở Ôxtrôvnô, Xmôlenxcơ, Bôrôđinô chống cuộc chiến tranh xâm lược Napoléon. Cho tới tháng 4 - 1814, Clausewitz trở về phục vụ trong quân đội Phổ. Năm 1818, Clausewitz được phong hàm Thiếu tướng và giữ chức giám đốc trường quân sự ở Berlin. Năm 1831, Clausewitz thay mặt quân đội Phổ ở vùng biên giới Ba Lan. Cuộc cách mạng tư sản Pháp và phong trào giải phóng dân tộc ở Châu Âu đầu Thế kỷ XIX đã ảnh hưởng rất lớn đến thế giới quan của Clausewitz. Song, Clausewitz có thái độ tiêu cực đối với cuộc cách mạng Pháp; nhưng sau đấy, bản thân ông cũng thấy rõ những thay đổi căn bản trong khoa học quân sự do cuộc cách mạng này vang dội tới. Clausewitz đã mạnh dạn phê phán hệ thống tư tưởng quân sự phong kiến. Ông đã có quan điểm quân sự tư sản ôn hòa. Đương nhiên, bên cạnh tư

tưởng tiến bộ có lẫn những tư tưởng phản động như chủ nghĩa quốc gia và chủ nghĩa quân phiệt Phổ.

Cơ sở lý luận của Clausewitz là dựa trên quan điểm triết học duy tâm của Kantơ, Fichte, Hêghen. Từ đó, Clausewitz đã xây dựng một hệ thống lý thuyết khoa học quân sự tư sản về nghệ thuật quân sự trong chiến tranh. Đồng thời, Clausewitz đã nghiên cứu 130 cuộc chiến tranh từ năm 1566 đến 1815 để viết một số tác phẩm lịch sử quân sự về các cuộc chiến tranh giành độc lập của Hà Lan, của Gút Xtáp II Adolf, của Ludovich XIV, của Frédéric II, của Napoléon và về cuộc chiến tranh giữ nước năm 1812, chiến tranh giải phóng 1893 ở Đức v.v...

Tác phẩm nổi tiếng đã đưa Clausewitz trở thành nhà lý luận quân sự nổi tiếng Thế giới là ***Bàn về chiến tranh***. Trong đó, ông kết luận rằng: "*Chiến tranh là công cụ của chính trị, nó nhất định phải mang tính chất chính trị*" ... và ..."*tiến hành chiến tranh trong khuôn khổ chủ yếu của nó là chính trị, thay bút bằng kiếm nhưng chẳng vì thế mà làm cho người ta hết suy nghĩ về những quy luật riêng của nó* ...". Luận điểm này được Lénine đánh giá cao. Song, Clausewitz một nhà duy tâm chủ nghĩa đã xem xét nền chính trị của Nhà nước với tư cách là người đại diện cho lợi ích của toàn xã hội mà không thấy được động lực phát triển của nó là đấu tranh giai cấp. Ông cho rằng, chiến tranh chỉ là sự kế tục của chính sách đối ngoại mà không thấy được mối quan hệ mật thiết giữa đối nội và đối ngoại của Nhà nước nó khăng khít với nhau như hình với bóng. Ông đã tách rời chính trị với kinh tế, chế độ xã hội và đấu tranh giai cấp. Do đó, đã dẫn đến khi mô tả các cuộc chiến tranh không phát hiện được tính chất chính nghĩa và phi nghĩa của mỗi cuộc chiến. Và cũng không giải thích được cội nguồn cái gì là động lực quyết định sự *phát triển của nghệ thuật quân sự*. Vì thế, ông đã giải thích một cách mâu thuẫn vấn đề này. Song, Clausewitz đã có luận điểm hết sức đúng đắn rằng: "*Bất kỳ thời đại nào cũng có các cuộc chiến tranh riêng của nó*". Ông đã có những đóng góp đáng kể cho việc hình thành lý thuyết nghệ thuật quân sự và các bộ phận hợp thành nó là chiến lược và chiến thuật. Clausewitz là người chủ trương chống lại những *nguyên tắc vĩnh cửu của nghệ thuật quân sự*. Ông xem xét những hiện tượng của chiến tranh trong sự phát triển. Nhưng trong khi đó, Clausewitz lại phủ nhận tính quy luật trong sự phát triển của nghệ thuật quân sự và khẳng định rằng chiến tranh là lĩnh vực ngẫu nhiên, lĩnh vực của cái không chuẩn xác.

Tuy vậy, lần đầu tiên, trong lịch sử khoa học quân sự tư sản, Clausewitz đã soạn thảo được những nguyên tắc cơ bản về *tiến hành tác chiến, chiến cục và chiến tranh nói chung*. Clausewitz chủ trương sử dụng hết mức mọi lực lượng, tập trung tối đa binh lực ở hướng đột kích chủ yếu, giáng cho đối phương những đòn bất ngờ. Từ những thắng lợi giành được nhanh chóng chuyển hướng tấn công liên tục chớp nhoáng vào đối phương để giành thế chủ động trên chiến trường. Clausewitz còn có công lao lớn đóng góp vào kho tàng lý luận quân sự về vai trò quan trọng của *yếu tố tinh thần* trong việc giành thắng lợi. Clausewitz cho rằng, yếu tố tinh thần cơ bản là *tài năng của người cầm quân, lòng dũng cảm của quân đội và tinh thần của nhân dân mà quân đội đó xuất thân*. Tuy nhiên, ông vẫn chưa rõ được bản chất xã hội của chiến tranh và vai trò quyết định của quần chúng nhân dân trong mỗi cuộc chiến tranh. Ông quá nhấn mạnh vai trò của người cầm quân và do đó chưa hiểu được nguồn gốc đích thực của yếu tố tinh thần. Các nhà quân sự tư sản đã áp dụng những luận điểm lý luận quân sự của Clausewitz và họ cho ông là nhà quân sự *cổ điển của tất cả các thời đại*. Họ phóng đại vai trò của cá nhân và yếu tố ngẫu nhiên trong chiến tranh; đặc biệt họ coi tư tưởng chiến tranh là phải tàn bạo để bảo chữa cho quyền của kẻ mạnh có thể tàn bạo không hạn chế đối với các dân tộc khác. Và do đó, có thể tiến hành chiến tranh bằng mọi phương tiện dã man nhất. Tư tưởng phản động này đã được bọn Đức quốc xã lợi dụng trong cuộc Chiến tranh Thế giới lần Thứ hai. Nhưng nhìn tổng quát, Clausewitz vẫn là nhà lý luận quân sự có tiếng tăm trên Thế giới. Tác phẩm ***Bàn về chiến tranh*** của Clausewitz vẫn là một cuốn sách cho tất cả những người theo con đường binh nghiệp phải tìm đọc.

HOÀNG ANH
NGUYỄN HOÀNG MINH ĐỨC

## 19 - FROUNZE DANH TƯỚNG THỜI CÁCH MẠNG THÁNG 10 NGA

Frounze (Phrunde) sinh ngày 2 tháng 2 năm 1885 tại Thành phố Pítsêkê thuộc miền núi nước Cộng hòa Kiếcghidia. Năm 1904, sau khi tốt nghiệp loại "*ưu*" bậc trung học, Frounze tiếp tục theo học khoa kinh tế tại Trường Đại học Bách khoa ở Petersburg. Tại đây, Frounze tiếp xúc với trào lưu cách mạng và lao vào hoạt động với tất cả nhiệt tình của tuổi trẻ. Cho nên ít tháng sau, Frounze bị đuổi khỏi trường và trục xuất khỏi Petersburg. Tuy nhiên, thử thách bước đầu này đã khiến Frounze được kết nạp vào Đảng Công nhân xã hội dân chủ Nga, gia

nhập hàng ngũ những người Bônsêvích và trở thành một chiến sỹ cộng sản.

Năm 1906, lần đầu tiền Frounze gặp Lénine tại Stockholm (Thủ đô Thụy Điển) và từ đó trở đi, trở thành người đồng chí trung kiên của Lénine. Suốt từ 1905 đến khi Cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi vào năm 1917, Frounze liên tục hoạt động trong vòng bí mật và nhiều lần bị bắt giam. Có lần (năm 1907) đã bị kết án treo cổ, nhưng sau đó bản án tử hình được thay bằng án đày đi Xibia.

Trong những năm tháng lưu đày tại Xibia, Frounze đi sâu vào việc nghiên cứu các tác phẩm về chiến tranh và trau dồi tri thức về quân sự.

Năm 1914, cuộc Chiến tranh Thế giới Thứ nhất bùng nổ giữa lúc Frounze đang phụ trách một tổ nghiên cứu quân sự ở Iéccút, trung tâm Xibia. Tháng 5 năm 1915, trên đường bị giải đi Sita, Frounze đã vượt ngục rồi lần hồi vượt hàng ngàn kilômét về Pêtơrôgrád, bắt liên lạc với Đảng Bônsêvích Nga. Theo chỉ thị của Đảng, Frounze lên đường ra mặt trận, làm công tác vận động binh lính phản đối chiến tranh đế quốc, chuyển sang chiến tranh cách mạng.

Tháng 2 năm 1917, Frounze được giao nhiệm vụ thành lập các đội cận vệ đỏ ở Belorussia rồi phụ trách tổ chức quân sự miền Tây. Cách mạng tháng Mười bùng nổ giữa lúc Frounze đang làm Chủ tịch Xô Viết Thành phố Minxcơ kiêm Ủy viên Hội đồng quân sự mặt trận miền Tây. Tháng 3 năm 1918, Frounze được giao nhiệm vụ làm Chính ủy quân khu Iarôxláp rồi làm Tư lệnh Tập đoàn quân thứ 4 thuộc mặt trận miền Đông.

Tại đây, tài chỉ huy quân sự của Frounze liên tục nổi bật trong các chiến dịch tiêu diệt những lực lượng vũ trang phản động do Đô đốc Bạch vệ Côntrắc chỉ huy, được đế quốc nước ngoài tiếp tay và hỗ trợ.

Năm 1919, tình hình mặt trận miền Đông rất nguy kịch. Côntrắc tập hợp được 25 vạn quân, chiếm lĩnh một địa bàn rộng lớn suốt từ miền Đông Uran qua Xibia đến tận vùng ven Biển Viễn Đông. Phía sau Côntrắc còn có thêm 20 vạn quân thuộc lực lượng can thiệp của Mỹ, Anh, Pháp, Nhật Bản.

Lúc này, Tơrốtxki đang phụ trách Bộ Quốc phòng và Vaxetisơ là Tổng tư lệnh Hồng quân công nông. Trước lực lượng mạnh của địch, Tơrốtxki không tin Hồng quân có thể đương đầu với Côntrắc. Vì vậy, ông ta đã chủ trương rút quân sang bờ Tây Sông Volga để bảo toàn chủ lực. Chủ trương này được Vaxetixơ tán thành.

Tuy nhiên, nếu rút như vậy có nghĩa là tự cắt đứt tuyến đường giao thông trên Sông Volga, đồng thời còn tự gây ra những khó khăn rất lớn; vì nếu sau này có thời cơ tiến công địch, sẽ phải vượt sông lần nữa. Do đó, Frounze lúc đó đang phụ trách cánh quân phía Nam thuộc mặt trận miền Đông, bao gồm các Tập đoàn quân 1, 4, 5 và Tập đoàn quân Tuốckestan, chủ trương cần phải tiến công bọn Côntrắc ngay từ bờ Đông Sông Volga là nơi tập trung nhiều kho hậu cần lớn, chứ không rút sang bên kia sông. Chủ trương này được Camênhiép là Tư lệnh mặt trận miền Đông tán thành.

Ngày 27 tháng 4 năm 1919, lực lượng do Frounze chỉ huy bắt đầu mở chiến dịch đánh vào trận tuyến của Côntrắc. Nhưng chỉ hơn một tuần sau, ngày 5 tháng 5 năm 1919, Tơrốtxki đã ra lệnh buộc Camênhiép phải rời khỏi chức vụ Tư lệnh mặt trận; đi nghỉ để kiểm điểm, vì đã làm trái chủ trương của cấp trên. Trước tình hình đó, Hội đồng quân sự cách mạng mặt trận miền Đông phải cầu cứu cấp trên bằng cách khiếu nại lên Trung ương. Trong khi đó, Frounze vẫn tiếp tục đẩy mạnh nhịp độ tiến công bọn Côntrắc.

Liền sau đó, Trung ương đã nhanh chóng xác nhận tính chất đúng đắn của Camênhiép và đánh giá cao chiến dịch tiến công do Frounze chỉ huy. Trung ương đã chỉ thị cho Tơrốtxki phải điều động Camênhiép trở về vị trí cũ.

Chiến dịch tiến công bọn Côntrắc toàn thắng. Camênhiép và Frounze được nhiệt liệt ca ngợi là có bản lĩnh và có tài chỉ huy chiến dịch lớn.

Sau này, trong hội nghị các Tư lệnh và Chính ủy của các lực lượng vũ trang Ukraina; khi nhắc lại chuyện cũ, Frounze đã nhấn mạnh: *"Đặc điểm của Hồng quân chúng ta là tiến công"... Marx đã từng nói: "Tiến công là một hình thức phòng ngự tốt nhất".*

Tiếp theo chiến dịch tiêu diệt bọn Côntrắc, đến mùa Thu năm 1920, Frounze lại chỉ huy các chiến dịch xuất sắc ở mặt trận miền Nam, đập tan bọn Bạch vệ Vranghen. Chiến thắng giải phóng Crime do Frounze chỉ huy đã chấm dứt cuộc nội chiến. Hàng loạt chiến công hiển hách của Frounze trong suốt cuộc chiến tranh chống bọn phiến loạn trong nước và đế quốc can thiệp đã khẳng định nghệ thuật chỉ huy, bản lĩnh chiến đấu và tầm nhìn chiến lược của ông.

Ngày 14 tháng 3 năm 1924, Frounze được cử làm Bộ trưởng dân ủy phụ trách quân đội và hải quân và là Phó Chủ tịch Hội đồng quân sự cách mạng (năm 1925 là Chủ tịch), kiêm Tổng tham mưu

trưởng Hồng quân công nông, kiêm giám đốc Học viện quân sự cấp cao Hồng quân công nông.

Có lẽ những năm tháng tù đầy và tham gia chiến tranh cộng với những nhiệm vụ nặng nề phải gánh vác trong những năm đầu cách mạng đầy gian nan đã làm Frounze hao mòn sức khỏe nhanh chóng. Ngày 31 tháng 10 năm 1925 ông từ trần ở Moskva giữa lúc mới 40 tuổi.

Cuộc đời của Frounze ngắn ngủi, trong đó có hai thập kỷ liên tục hoạt động cách mạng đã để lại cho các thế hệ sau một tấm gương sáng chói. Sau khi ông qua đời, Học viện cấp cao Hồng quân công nông được mang tên Frounze và tên họ ông được gắn trên tường Thành Kremli.

NGUYỄN VINH PHÚC

## 20. TUKHASEPXKI MIKHAIL NHI-CALAEVITS (1893-1937)

Tukhasepxki sinh ngày 16 tháng Hai, năm 1893 tại cận Sletuhevo (Nước Nga), mất ngày 16 tháng Sáu năm 1937. Ông sinh ra trong một gia đình quý tộc sa sút, thuộc loại địa chủ có tri thức, có văn hoá và có cuộc sống khá giả.

Mẹ của Tukhasepxki là một nông dân Nga bình thường, có nhan sắc, đoan trang, cao lớn. Gia đình Tukhasepxki là một gia đình lớn, hoà thuận. Bố mẹ ông nuôi dạy được năm người con gái và bốn người con trai trưởng thành. Tất cả các con đều yêu lao động, yêu Tổ quốc, yêu nhân dân và tôn trọng người khác. Cả nhà đều biết chơi dương cầm, bố mẹ ông dồn tâm huyết cho việc học tập văn hoá và phát triển năng khiếu âm nhạc của các con.

Sớm đi theo con đường quân sự, Tukhasepxki theo học trường cao đẳng quân sự Alexanđrơ và tốt nghiệp năm 1914. Trong Đại chiến Thế giới lần Thứ nhất, ông là Trung uý phục vụ trong quân đội đế chế. Năm 1918, là sỹ quan Hồng quân Liên Xô. Cũng năm này, ông lãnh đạo phòng thủ Moskva, rồi làm tư lệnh phương diện quân miền Đông. Là tư lệnh quân đoàn 5 ở Xibêri dưới quyền thống chế A.V.Côntrắc, và đứng đầu lực lượng Cô Dắc chống lại tướng A.V.Denikin (1920). Ông từng tham gia một phần trong chiến tranh Nga - Balan và tham gia đàn áp cuộc khởi nghĩa Krôngxtát, khởi nghĩa nông dân (1921) ở vùng Tambốp. Vào những năm 1922-1924, là tư lệnh Phương diện quân miền Tây. Từ năm 1925 đến năm 1928, giữ chức Tham mưu trưởng Hồng quân. Từ năm 1928 làm Tư lệnh Quân khu Lêningrát. Từ năm 1931 làm Phó Chủ tịch Hội đồng quân sự nhân dân và là Chủ tịch quân uỷ cách mạng Liên Xô, Tư lệnh các lực lượng vũ trang Liên Xô; làm Phó Chủ tịch rồi lên Phó Chủ tịch thứ nhất Hội đồng quốc phòng nhân dân (từ năm 1936); làm Cục trưởng cục huấn luyện chiến đấu, được phong Nguyên soái năm 1935. Năm 1937 được bổ nhiệm làm Tư lệnh Quân khu cận Volga. Là uỷ viên dự khuyết Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Liên Xô (Bôn sê vích) trong những năm 1934-1937, Uỷ viên Hội đồng quân sự Trung ương và Hội đồng Trung ương toàn Liên bang. Các tác phẩm, công trình nghiên cứu nghệ thuật quân sự của Tukhasepxki có ảnh hưởng rõ rệt đến nền khoa học quân sự Xô Viết và thực tiễn xây dựng quân đội. Công trình nghiên cứu của ông phát biểu về tư duy chiến lược và về chiến tranh hiện đại. Kể từ sau nội chiến, ông đã giữ vai trò lãnh đạo công việc cải cách quân đội, năm 1931 ông tích cực tiến hành đổi mới lực lượng vũ trang của Liên Xô, thay đổi vũ khí, trang bị kỹ thuật và tổ chức xây dựng Hồng quân. Khi gánh vác nhiệm vụ tổ chức cải cách rộng rãi, ông đã lập ra được một trường phái quân sự mới.

Tukhasepxki chính là người đứng đầu xây dựng hiện đại hoá Hồng Quân trước Đại chiến Thế giới lần Thứ hai. Rất nhiều sách báo, kể cả các sách báo các nước phương Tây đều viết về nguyên soái Tukhasepxki: Ông là con người có nhiều tài năng trên các mặt, có phẩm chất tốt đẹp, trong sạch, thẳng thắn, cao thượng, mạnh dạn quyết đoán thể hiện trong lời nói và việc làm.

**Vừa như là năng khiếu, vừa là sự ham mê, Tukhasepxki theo binh nghiệp suốt đời.**

Trước khi học trường Cao đẳng Quân sự Alexanđrơ, ngay từ sau khi học xong lớp 6 phổ thông, ông muốn tự lập theo con đường nhanh nhất, nên đã xin thi vào Trung học võ bị *"Nữ hoàng Êcatêrina Moskva"*. Khi vừa tròn 18 tuổi, ông học nốt lớp 7 là lớp trung học phổ thông cuối cùng của trường này. Tukhasepxki tốt nghiệp trung học võ bị hạng ưu. Nhờ đó mở đường vào học Cao đẳng Quân sự Alêxanđrơ. Ông tốt nghiệp Cao đẳng quân sự ngày 12 tháng 6 năm 1914, cũng đạt hạng ưu và được phong quân hàm thiếu uý. Sau đó, Tukhasepxki gia nhập đội quân cận vệ, trở thành sỹ

quan chỉ huy trong Trung đoàn Ngự lâm quân Xêmênốp. Vào đội quân ngự lâm được một tuần lễ, thì Đại chiến Thế giới lần Thứ nhất bùng nổ. Cả trung đoàn ra tiền tuyến. Giữ chức đại đội, Tukhasepxki chiến đấu dũng cảm, dẫn đầu các chiến sỹ xông lên phía trước. Chỉ sau vài tuần, ông đã được thưởng tới 6 huân chương dũng cảm.

Tháng 2 năm 1915, gia đình được tin Tukhasepxki hy sinh trong trận chiến đấu ngày 24 tháng 1 năm 1915. Nhưng sự thực ông bị bắt làm tù binh. Vượt ngục lần thứ 5 thành công, ông chạy tới tận Pháp, và được Bá tước Icơnachiép, một sỹ quan Nga thường trú tại Pháp, bố trí cho ông về nước.

Tukhasepxki về đến Tổ quốc vào tháng 10 năm 1917, đúng lúc cách mạng đang trong thời kỳ cao trào.

Mùa Xuân năm 1918, Tukhasepxki cân nhắc: nên gia nhập tiểu đoàn dự bị Xêmênốp hay là đi theo các sỹ quan khác tới Sông Đông hoặc Cuban tham gia đội quân tình nguyện của Nga hoàng ở đó. Sự lựa chọn của ông là đi Moskva tìm cho mình một con đường đi chính xác. Tại đây ông gặp được Nhicalaêvits Guliapucô, một người quen cũ của gia đình, nay là Ủy viên Ban chấp hành Trung ương toàn Nga và là chính uỷ Bộ tư lệnh phòng thủ Moskva. Guliapucô đã giác ngộ cho Tukhasepxki, xác định hướng đi và giúp anh gia nhập Đảng cộng sản, được làm việc ở Bộ quân sự trong Ban chấp hành Trung ương toàn Nga, trong điện Kremli. Ông làm việc dưới quyền lãnh đạo của Avêri lênôkít - một đảng viên cộng sản Bônsêvích có nhiều kinh nghiệm. Bộ quân sự thường hay phái ông đi kiểm tra các đơn vị Hồng quân mới thành lập và giúp đỡ họ. Trong những dịp đó, Tukhasepxki được gặp nhiều tướng lĩnh: Vôrônchi, Pôdơin, Xiapaeng và Sôsư. Sau này, khi trở thành Tư lệnh Tập đoàn quân, ông lại quen thân với Quybisép, Oochunikítdơ, Kirốp, ....

Tình hình công tác của Tukhasepxki được Lênin chú ý đến, lại do Guliapucô giới thiệu nên nhiều lần ông được gặp Lênin. Trong các lần trò chuyện, Lênin đã xem xét lòng tin và kiến thức của Tukhasepxki. Dù Tukhasepxki chưa từng làm chuyên gia quân sự ở các đơn vị Hồng quân đã thành lập từ cũ, nhưng được tin cậy; ngày 27 tháng 5 năm 1918, ông được bổ nhiệm làm chính uỷ Quân khu Matxcơva.

**Những chiến công mới trên khắp các miền đất nước**

Mùa Hè năm 1918, nước cộng hoà Xô Viết non trẻ gặp cơn nguy hiểm, nằm trong vòng vây của kẻ thù đang thít chặt. Trong nội bộ, bọn phản động nổi dậy khắp nơi, bên ngoài thì quân đội các nước liên minh đổ xô vào bao vây nước Nga Xô Viết. Quân Anh ở phía Bắc, quân của Đênêkin và Cratsnốp ở phía Nam; ở Đông Nam là quân Thổ Nhĩ Kỳ và quân Anh, Tây Nam có quân Đức, Áo. Trong tình hình như vậy, mối đe doạ lớn nhất là trên hướng Đông. Ở đây quân Trêcslôvác được kiện toàn, có trang bị tốt đã nổi loạn. Nước Pháp đã chi hơn 1,1 tỷ rúp cho cái gọi là: *"Trung tâm của người Trecslôvác"*. Theo Hiệp ước đã ký với đồng minh, đội quân này sẽ nổi loạn vào ngày 25-5-1918.

Trước đe doạ lớn, có nguy cơ bị tiêu diệt, cần phải động viên lực lượng quân đội và lực lượng Đảng. Cơ quan Trung ương Đảng phái rất nhiều chuyên gia quân sự đến Phương diện quân miền Đông.

Tukhasepxki được phái đến Phương diện quân miền Đông có trong tay một bản mệnh lệnh: *"Nay cử chính uỷ quân khu Moskva-Mikhail Nhicalaêvits Tukhasepxki đến công tác dưới quyền Tổng chỉ huy Phương diện quân miền Đông Muravidốp để làm việc quan trọng đặc biệt là tổ chức, xây dựng quân đội và chỉ huy binh đoàn cấp cao Hồng quân"*. Còn có thư riêng gửi cho Muravidốp, trong đó chỉ thị rõ: phải *giao cho Tukhasepxki phụ trách những công việc quan trọng nhất.*

Ngày 27 tháng 6 năm 1918, Tukhasepxki được bổ nhiệm làm Tư lệnh Tập đoàn quân cách mạng số 1, ông nhanh chóng hoà mình với những người Bônsêvích.

Tukhasepxki phát hiện Muravidốp không có hiểu biết quân sự, hành động theo chủ nghĩa mạo hiểm, hư vinh cực đoan, tuy có gan dạ và giỏi động viên bộ đội. Ông ta chỉ huy kém cỏi, nhưng lại muốn tìm kiếm uy tín rẻ tiền, thường hay suồng sã và mê hoặc các chiến sỹ.

Một lần Muravidốp đi xuồng máy đến Xinpiaxươ lệnh cho Tukhasepxki về báo cáo. Vừa mới đến bến, Tukhasepxki liền bị bắt cùng với một số chiến sỹ Hồng quân đi theo. Muravirốp cho bao vây trụ sở Xô Viết và hạ lệnh cho bắn Tukhasepxki. Một số chiến sỹ Hồng quân hỏi *"Tại sao anh bị bắt?"*- *"Vì tôi là người Bônsêvích"*, Tukhasepxki đáp. Thế là họ hoà với nhau trò chuyện, các chiến sỹ đó

nói, chúng tôi cũng là những người Bônsêvích.

Lãnh đạo của tổ chức Đảng cộng sản ở Xinpiasươ mời Muravidốp lên báo cáo tình hình, chưa kịp trở tay,ông ta đã bị các uỷ viên Xô Viết bắn từ sau lưng.

Ở tập đoàn quân cách mạng số 1, vị tư lệnh Tukhasepxki được nhiều uỷ viên Hội đồng quân sự cách mạng như Quybisép ủng hộ.

Đội kỵ binh của Tập đoàn quân số 1 do Tukhasepxki chỉ huy đã giành thắng lợi trong nhiều trận chiến đấu.

Ngày 31 tháng 8, khi bộ đội của Tukhasepxki đang bao vây thành phố Xinpiarsươ, chuẩn bị tấn công thì được tin Lênin bị ám sát. Bộ đội đã viết thư cho Lênin, bày tỏ quyết tâm đánh thành phố quê hương Lênin để trả lời cho kẻ địch đã làm Lênin bị thương, câu trả lời tiếp theo là tấn công Xamara. Lênin phúc đáp: *Tấn công Thành phố Ximbiếcscơ, thành phố quê hương tôi, là liều thuốc hiệu quả tốt nhất chữa lành vết thương của tôi.*

Hoàn thành thắng lợi 2 chiến dịch đánh chiếm Xinpiaxươ và Xamara đã làm thay đổi lớn chiến cục trong vùng Phương diện quân miền Đông làm nhiệm vụ. Thay đổi này có tính bước ngoặt. Quân đội của Tukhasepxki đánh chiếm 9 thành phố chỉ trong một thời gian ngắn. Bọn địch trên toàn tuyến Sông Volga bị đánh bật khỏi bờ Tây.

Thất bại trên mặt trận miền Đông, quân đồng minh và quân Bạch vệ dồn binh lực về mặt trận miền Nam, lần lượt đổ bộ lên Xêvatstôpôn và Nôvôximbiếc; Đênikin tập trung quân ở Bắc Côcađơ, tướng Crátsnốp tập trung quân Côdắc ở lưu vực Sông Đông.

Đầu tháng Giêng năm 1919, Tukhasepxki được điều về làm trợ lý cho Tư lệnh phương diện quân miền Nam, nhưng ông đề nghị nhận chức Tư lệnh Tập đoàn quân số 8, chức này đang thiếu, vả lại ông phát hiện những quyết định thiếu chính xác của Tư lệnh Phương diện quân. Cuối tháng Giêng, đề nghị của ông được phê chuẩn.

Làm nhiệm vụ ở cương vị mới, Tukhasepxki ra sức chỉnh đốn quân đội, chỉ huy đánh thắng nhiều trận trên vùng Sông Đông, khi tác chiến với tướng Cratsnốp. Chẳng bao lâu, quân Bạch vệ ở vùng Sông Đông bị đập tan.

Dù giành nhiều chiến thắng khi quét quân Côdắc ở vùng Sông Đông, nhưng Tukhasepxki vẫn thấy rõ những tính toán sai lầm của Chiachít trong chỉ huy tác chiến. Sai lầm của Chiachít là đã chọn hướng đột kích chủ yếu vào vùng Côdắc chống đối, lẽ ra phải qua Đôn Bát để tập kích Rốtstốp. Ý kiến này trùng hợp với kết luận của Êgôrốp và Stalin. Stalin đã ghi ý kiến vào sổ tay của mình. Stalin có ý kiến cho rằng, nếu như qua Đôn Bát rồi đánh vào Rốtstốp thì Phương diện quân được an toàn, không bị tập kích tiêu hao khi phải đi qua vùng Sông Đông.

Tukhasepxki đánh giá Chiachít là một người chỉ huy bất tài, không hiểu quy luật chiến tranh, những quy luật cơ bản của chiến lược, nếu ngay lúc đó cách chức ông ta thì sẽ có một giá trị ngang như ta được tăng thêm binh lực 3 sư đoàn.

Lợi dụng Hồng quân bận phải đối phó với quân Đênikin, quân Bạch vệ điều động 30 vạn binh lực, lợi dụng thế và thời cơ quân Nhật, Mỹ đã đổ bộ lên Viễn Đông, mưu dùng đòn tấn công kiên quyết làm xoay chuyển chiến cục Xibêri.

Một lần nữa, chiến trường trên hướng Đông lại thành mối đe doạ lớn nhất đối với nước Cộng hoà. Và, cũng lại một lần nữa, Ban chấp hành Trung ương tin cậy phái Tukhasepxki đến Phương diện quân miền Đông làm Tư lệnh Tập đoàn quân số 5. Nhiệm vụ khẩn cấp ở khu vực này đầu tiên là phải chặn bước tiến của quân Côdắc; trong khi đó thì bộ đội ta tổn thất rất nhiều, đang rất mệt mỏi; mặt khác thì Han-một viên tướng của Nga hoàng, là người dày dạn kinh nghiệm, đang chỉ huy quân Cô Dắc ở đây.

Quyết định phải dùng mưu, Tukhasepxki tổ chức một tập đoàn đột kích, thực hành đột kích vào cạnh sườn quân địch. Lực lượng có các sư đoàn đột kích số 25, 26 và 27 do Sapaeng, Acho và Buđơna chỉ huy. Ngày 13 tháng 5, đánh chiếm Pucurina bắt sống hơn 2 nghìn địch, quân Bạch vệ lùi lại 120km-150km tổ chức phòng ngự. Không để địch lại sức, Tukhasepxki cho quân đột kích vào trung tâm và giành thắng lợi. Tập đoàn quân số 5 được khen. Lênin gửi điện: *"Nếu trước mùa Đông chúng ta không chiếm được Uran thì tôi cho rằng, sự diệt vong của cách mạng là không thể tránh khỏi"*.

Tukhasepxki nắm rất chắc tình hình, trước mùa Đông, Tập đoàn quân số 5 tiến công Thành phố Khơsưrautstơrơ, tiếp đó giải phóng Xariapinscơ. Họ đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong chiến dịch này, bắt sống 15.000 tù binh gồm sỹ quan và binh

lính. Viết thư cho Lênin, Tukhasepxki trình bày rõ ý kiến của mình: phải chiếm được Uran trước mùa Đông, nhưng khi vượt dãy Núi Uran, chúng ta vẫn chưa hoàn thành đại nghiệp. Chúng tôi sẽ tiếp tục tiến về Xibêri.

Nhờ có kế hoạch tác chiến thông minh của Tukhasepxki và sự kiên quyết thực hiện kế hoạch đó, làm nên thắng lợi quan trọng, Tập đoàn quân số 5 và cá nhân Tukhasepxki đều được tặng những Huân chương cờ đỏ.

Trong chiến dịch Iamuscơ, Hồng quân bắt được Rimski Coócsacốp, chỉ huy trưởng căn cứ dự bị của trung ương địch. Bị áp giải đến trước Tukhasepxki, ông ta vô cùng ngạc nhiên và bàng hoàng khi thấy đối thủ của mình lại là một thanh niên chưa đầy 27 tuổi. *"Có lẽ nào ngài chính là Tukhasepxki, Tư lệnh tập đoàn số 5?"*, ông ta hỏi. Tukhasepxki trả lời: *"Không có cách nào khác, vì hầu như tất cả các tướng lĩnh cũ đều bỏ chạy cả nên chúng tôi đành phải bổ sung vào hàng ngũ chỉ huy những sỹ quan cấp uý. Đúng! Tôi là Tukhasepxki –Tư lệnh Tập đoàn quân số 5 đây!"*.

Do công lao đánh thắng quân Côdắc, ngày 17 tháng 12 năm 1919, Tukhasepxki được tặng thưởng một thanh đoản kiếm danh dự cách mạng, chuôi mạ vàng và khắc hình huân chương cờ đỏ - đây là phần thưởng cao quý nhất, chỉ dành tặng cho những người chỉ huy có chiến công đặc biệt. Được khen thưởng, ông vẫn nhớ đến những người chỉ huy dưới quyền, tôn trọng họ như những người anh hùng.

Mùa Thu năm 1919, mặt trận phía Nam nóng bỏng. Được Đồng minh viện trợ người và vũ khí, quân Đênikin mở cuộc tấn công lớn vào Moskva. Ngày 24 tháng Giêng năm 1920, Tukhasepxki được bổ nhiệm làm Tư lệnh Phương diện quân Côcadơ. Trong các chiến công huy hoàng nhất của đời mình, Tukhasepxki đã thể hiện rõ trình độ nghệ thuật tác chiến xuất sắc của mình. Khi chuẩn bị tấn công quân Đênikin, ông đã nhanh chóng kịp thời phát hiện ý đồ của chúng là đột kích vào Rôtstốp, rồi đánh lên phía Bắc, còn quân Cuban thì yếu. Phán đoán chính xác, ông tổ chức đột phá khoảng tiếp giáp giữa 2 tập đoàn quân lớn này. Theo lệnh của Tukhasepxki, Tập đoàn quân số 9 và số 10 tổ chức thành một cụm đột kích, còn kỵ binh của Tập đoàn quân số 1 tập trung trên hướng đột kích chủ yếu.

Diễn ra tình huống căng thẳng, đầy kịch tính; khi quân ta đột phá thì chủ lực của Đênikin cũng chuyển sang tấn công, chiếm luôn Rốtstốp. Camênép - Tổng chỉ huy Hồng quân lo lắng vì bị đẩy vào tình huống vô cùng nguy hiểm. Ông tỏ ra không vừa lòng Tukhasepxki.

Đòn đánh cạnh sườn đã làm cho lá chắn của Đênikin rối loạn, quân phía sau không tiến lên được. Ngày 26 tháng 2 diễn ra một trận giao chiến bằng kỵ binh lớn nhất trong thời kỳ nội chiến, đội kỵ binh của tập đoàn quân số 1 và cụm đột kích của tập đoàn quân số 10 đã đập tan đội kỵ binh của Đênikin. Nhờ thắng lợi của bộ đội Tukhasepxki và quân đội Xô Viết, mà Cuban, vùng ven Biển Hắc Hải, Xêvátstôpôn, các vùng dọc Sông Đêrich và Đaghêstăng lần lượt được giải phóng.

Uỷ ban quân sự cách mạng nước Cộng hoà biểu dương chiến công của các Tư lệnh trong chiến đấu đập tan quân Đênêkin, đồng thời lệnh điều Vôrôchi, Êgôrốp, Ubrêvichki và Tukhasepxki về Bộ tổng tham mưu. Trong lệnh điều động có khen ngợi Tukhasepxki: có tư tưởng nghệ thuật chiến dịch, khả năng chỉ huy tốt, giành được nhiều chiến công ở Phương diện quân miền Đông và Phương diện quân Côdadơ...

Cuộc chiến còn tiếp diễn. Trên hướng Tây xuất hiện mối đe doạ mới, quân đội Ba Lan dưới sự chỉ huy của Nguyên soái Pisútski vào ngày 25 tháng 4 đã mở cuộc tiến công nước Cộng hoà Xô Viết. Tổng tư lệnh Hồng quân Camenep kiến nghị Lênin và Ban chấp hành Trung ương bổ nhiệm Tukhasepxki làm tư lệnh Phương diện quân miền Tây. Kiến nghị được chấp nhận, ngày 4 tháng 5 có quyết định bổ nhiệm của Bộ chính trị và Trung ương, trong đó có viết: *"Tukhasepxki xứng đáng được tín nhiệm về mọi mặt, các tin tức tình báo cần thiết cho lãnh đạo Tập đoàn quân nhất thiết phải thông báo cho đồng chí ấy..."*.

Trên cương vị mới, Tukhasepxki được các đồng sự quý mến, thấy ở ông một tài năng và nhân cách lớn.

Trên hướng chiến lược này, quân Pisutski có 5 Tập đoàn quân lợi dụng yếu tố bất ngờ, đã tiến sâu được 200km. Phía Hồng quân có 2 phương diện quân chống Ba Lan: Phương diện quân miền Tây do Tukhasepxki và Uânsrixít-uỷ viên uỷ ban Quân sự cách mạng, chỉ huy Phương diện quân Tây Nam do Tư lệnh Êgôrốp và các uỷ viên Uỷ ban Quân sự

cách mạng Stalin và Piarchin chỉ huy.

Khi nhận nhiệm vụ, qua khảo sát thực tế, Tukhasepxki không đồng ý kế hoạch tác chiến cũ của Chichít-viên tư lệnh cũ, tổ chức đột kích vào Minsk. Tukhasepxki đề nghị tổ chức tập kích quy mô lớn vào Tập đoàn quân số 1 của Balan, tiếp theo đột kích vào Pisốtski ở sườn và hậu phương quân Bạch Nga. Kế hoạch được phê chuẩn, nhưng cần tới 10 sư đoàn để thực hiện. Nhưng hiện chỉ tập trung được 4 sư đoàn.

Tukhasepxki chủ trương không chờ đủ, phải tấn công ngay. Ngày 14 tháng 5, Phương diện quân miền Tây bắt đầu tấn công. Rất bất ngờ và giành được thắng lợi, quân Tukhasepxki tiến được 100-130km trong 5 ngày. Một lần nữa, nghệ thuật quân sự của Tukhasepxki nổi bật là trong chiến dịch này; sử dụng không quân với mật độ cao, ông yêu cầu không quân phải tập trung số lượng lớn máy bay để đảm bảo cho bộ đội vượt sông. Vào thời ấy, các vị tướng già của Nga hoàng chưa hề nghĩ tới sử dụng không quân như vậy.

Cánh quân bên phải, Tập đoàn quân 16 do Sôlôcốp chỉ huy đã rất trì trệ, nên quân Balan phái đột kích thành công; thành quả Tukhasepxki giành được trở thành con số không, phải rút lui. Đến tháng 5, mở cuộc tấn công mới, Tukhasepxki lại giành thắng lợi, ông dồn quân của Pisútski vào đầm lầy Pinsươ và tiêu diệt.

Bước vào chiến dịch lớn giải phóng Warsava, Tukhasepxki đầy tự tin, tiến công thần tốc, khiến bộ đội và cơ quan hậu phương bị tụt lại phía sau. Trong khi đó các tập đoàn quân trực thuộc bị tổn thất nặng, trở ngại cho triển khai đội hình tiến công ở phía trước. Phải có đủ lực lượng, ông đã đề nghị Tổng tư lệnh tăng cường cho các cánh quân phía trái và điều động tập đoàn quân kỵ binh đến. Có quyết định đến 3 lần, nhưng lệnh này không được chấp hành. Được biết, nguyên nhân là do Stalin với tư cách uỷ viên Uỷ ban Quân sự cách mạng của phương diện quân Tây Nam cự tuyệt, không ký vào mệnh lệnh điều động. Cuối cùng khi có được lệnh thì thời cơ đã mất. Tukhasepxki buộc phải cho quân chủ lực rút lui về phía Tây Sông Pucơ. Đây là lần đầu tiên ông bị thất bại trong nội chiến.

**Nhiệm vụ mới: trấn áp bạo loạn phản cách mạng**

Những năm 1920-1921, tổng khủng hoảng xã hội và chính quyền. Khắp nơi nổ ra những cuộc bạo loạn lớn, bãi công, hoạt động lật đổ, yêu sách về kinh tế và chính trị.

Hè 1920, bạo động lớn của nông dân ở Tỉnh Tambốp do không chịu đựng được đóng thuế nặng nề; bọn *"thổ phỉ đỏ"* hoạt động điên cuồng, đòi lật đổ chính quyền Bônsêvích, triệu tập Hội nghị lập hiến... Lực lượng phiến loạn đã xử tử hình những người làm công tác Đảng, các uỷ viên chính trị và cả những người trong Uỷ ban thanh trừng cách mạng. Lênin nhận định: Cuộc bạo động đó có khả năng trở thành nguy cơ lớn.

Tukhasepxki được giao nhiệm vụ lãnh đạo quân đội, chỉ huy tác chiến trong cuộc trấn áp quân bạo loạn phản cách mạng. Tukhasepxki hạ quyết tâm sử dụng chiến thuật bao vây, chia cắt, tiêu diệt từng bộ phận, đồng thời xử bắn một số tên phản loạn, bắt giam và xây dựng trại tập trung.

Cuộc bạo động ở Tỉnh Tambốp chưa kết thúc, thì đầu tháng 3 năm 1921, Tukhasepxki lại được triệu tập khẩn cấp về Matxcơva nhận nhiệm vụ mới: làm tư lệnh Tập đoàn quân số 7, đi trấn áp bọn bạo động ở Cơransta. Khi Lênin nói chuyện với Tukhasepxki có đề cập, hậu quả của phản loạn này rất nguy hiểm, có thể dẫn đến *"Một cuộc nội chiến mới"*.

Lực lượng phản loạn có tới 27.000 người với đầy đủ vũ khí, lương thực chiếm giữ vị trí xung yếu trên biển và xây nhiều lô cốt kiên cố. Họ có cả Hải quân lẫn bộ binh. Trang bị có 140 khẩu pháo bờ biển, hàng trăm súng máy, lại còn có cả mấy chiến hạm ở ngoài khơi.

Tukhasepxki nhận xét tác chiến ở đây quân ta không có điều kiện cơ động và khó công phá, phải dùng chiến thuật cường tập. Trận cường tập lần 1 vào ngày 8 tháng 3 không thành công vì số quân tấn công chỉ có 3000 người. Lúc này, Moskva đang tiến hành Đại hội 10 ĐCS, Lênin đề nghị phái thêm cán bộ quân sự và chính uỷ đến chi viện cho Tukhasepxki, nâng cao tinh thần bộ đội, dẹp cho được phản loạn. Và, 300 đại biểu được phái đến Cơranstu, trong đó có nhiều cán bộ Đảng và quân sự nổi tiếng: Pupônốp, Xêchakin, Vôrôxilốp, Cachanski, Vêbe, Đơbencô, Fabrichiút, Saplin, Surixitski, Fâychicô, Xinrênép, Chatungski... Tập đoàn quân số 7 được bổ sung 47.000 quân, 159 khẩu pháo, 433 cỗ súng máy; còn có 25 máy bay

chiến đấu do Sécgâyép chỉ huy.

Ngày 13 tháng 6, cuộc chiến đấu tấn công diễn ra ác liệt, Tukhasepxki cho bắn pháo, không quân oanh tạc, dùng cả bộ đội công binh để phá lô cốt địch. Pháo bắn rất tập trung, không quân oanh tạc tới 10 lần, nhưng quân địch dựa vào lô cốt vững chắc, cố thủ, dùng hoả lực mạnh của pháo binh đánh trả. Tuy bị hy sinh nhiều, nhưng sư đoàn hỗn hợp do Đơbencô chỉ huy đã là đơn vị đầu tiên đánh vào được Cơransta; 6 giờ sáng diễn ra cuộc chiến đấu ngay trên bến cảng, tiếp sau đó quân của sư đoàn do Bôđơna chỉ huy đã đánh vào các vị trí xung yếu. Trận chiến đấu trên bến cảng kéo dài suốt 1 ngày, 12 giờ ngày 18 tháng 3 giải phóng Cơransta.

Từ tháng Giêng năm 1922 đến tháng 4 năm 1924, Tukhasepxki được bổ nhiệm làm Tư lệnh Phương diện quân miền Tây.

**Cống hiến cho lý luận nghệ thuật quân sự, xây dựng quân đội hiện đại hoá.**

Nội chiến kết thúc, cần tổng kết kinh nghiệm chiến tranh, soạn thảo các nguyên tắc huấn luyện chiến đấu, đúc kết thành lý luận về chiến tranh dùng trong tương lai. Phải có một vị tướng tài có khả năng tổ chức và thực hiện nhiệm vụ quan trọng này. Đảng và nhà nước chọn Tukhasepxki. Tháng 11 năm 1925, ông lại được bổ nhiệm làm tham mưu trưởng Hồng quân. Tukhasepxki nhanh chóng điều động được một lớp cán bộ chỉ huy có tài về làm các trưởng ban Tham mưu của Hồng quân. Họ đã cùng ông lãnh đạo công tác nghiên cứu và tổ chức để làm các công việc đã đề ra vào trước tháng 5.

Tukhasepxki rất chú ý đến phát triển lý luận quân sự của Phương Tây, khả năng của các nước thù địch, nhất là tình hình công nghiệp quốc phòng và quân đội Đức và Nhật. Ông tìm hiểu và đánh giá năng lực, so sánh tiềm lực vũ trang và công nghiệp của các nước đó với nước Nga. Ông kết luận: bất lợi nghiêng về phía Nga. Và, ông báo cáo điều đó cho Stalin - Tổng bí thư Đảng.

Dù cho Stalin ngầm ghen ghét Tukhasepxki, nhưng đọc báo cáo, ông quyết định hiện đại hoá Hồng quân, nâng cao trình độ hiện đại của Hồng quân lên ngang trình độ lúc đó - tức là có trang bị mô tô, cơ giới và đầy đủ vũ khí cho quân đội.

Trong thời kỳ này, Tukhasepxki có nhiều tranh luận với Stalin về các vấn đề quân sự. Có vài chuyện mà người họ hàng của Tukhasepxki đã viết ra trong cuốn sách được xuất bản ở Paris. Sách có nêu ý nghĩ của Tukhasepxki là không thể hiểu nổi những suy nghĩ của đồng chí Jucátsvili (họ của Stalin). Trong sách còn nêu một số chi tiết: Tukhasepxki cho rằng, Stalin rất sùng bái Hitler; Nhiều cái Stalin đang làm giống như Hitler...

Tukhasepxki được giao nhiệm vụ lãnh đạo công tác hiện đại hoá Hồng quân, trong đó bao gồm cả các quyết sách về cải cách quân đội, các phương sách cụ thể có liên quan. Bộ chính trị quy định tất cả mọi người đều phải giữ bí mật. Nhưng sau đó thì cơ quan tình báo nước ngoài, đặc biệt là tình báo Đức biết quyết định về hiện đại hoá của Hồng quân và họ gấp rút thu thập các tin tức tình báo về việc thực hiện quyết định đó.

Tukhasepxki chỉ thị phải tìm ra nguyên nhân lộ bí mật. Kết quả điều tra, được biết các quan chức ngoại giao nước ngoài đã lấy được tin tức đó từ miệng Stalin. Trong một lần tiếp không chính thức quan chức ngoại giao Tiệp Khắc, Stalin đã buột miệng nói: "*Công tác cải cách Hồng quân dưới sự lãnh đạo của ông, chẳng những sẽ đưa được các lực lượng vũ trang của Liên Xô lên ngang tầm với các quân đội Châu Âu mà còn vượt xa trình độ đó*".

Biết tin này, Tukhasepxki báo cáo cho Quybisep - Ủy viên bộ chính trị, Phó Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Liên Xô và Phó Chủ tịch Ủy ban lao động Quốc phòng. Sau đó Quybisep qua điện thoại báo chuyện đó cho Oócchunikítde - Ủy viên bộ chính trị Phó hội đồng Bộ trưởng. Oocchunikítde thấy hở hênh của Stalin, ông phải thốt lên: *"con lừa ngu xuẩn"*. Ông đồng ý với Quybisep là, phải đưa những việc làm không nghiêm túc của Stalin và cả vấn đề làm Tổng bí thư của Đảng mà rất thiếu kiến thức, nhưng lại can thiệp tuỳ tiện vào các vấn đề quân sự và các vấn đề khác, để thảo luận trong phạm vi hẹp của hội nghị Bộ chính trị. Quybisep lựa chọn một số việc để nêu ra phê bình Stalin. Hội nghị Bộ chính trị họp vào cuối tháng 9 năm 1934 và Stalin đã phải nghe những lời phê bình không lấy gì làm thích thú. Sau hội nghị, ông tìm cách để không phải nghe những chuyện đó.

Một tháng sau, Mirenski, uỷ viên trung ương, cục trưởng cục bảo vệ chính trị Nhà nước bỗng nhiên bị chết vì bệnh tim ngay trong phòng làm việc của

minh. Người ta biết, Mirenski công tác ở Cục bảo vệ 11 năm, đầu tiên là cục phó cho Zeczenski, sau khi ông này qua đời thì Mirenski lên làm cục trưởng; có thể ông đã nắm được nhiều tài liệu làm tổn hại đến danh dự của Stalin. Đảm nhiệm chức vụ cục trưởng, Mirenski lại là một người trình độ văn hoá thấp, quen thói làm việc vô nguyên tắc, lại có nhiều tính toán cá nhân.

Ngày 11 tháng 12 năm 1934, Kirốp một đảng viên nổi tiếng bị giết hại. Ngày 25 tháng 4 năm 1935, Quybisép đột tử; chính quyền tuyên bố chính thức là do bệnh nhồi máu cơ tim. Sau khi thẩm vấn Bukharin mới vỡ ra là Quybisép bị chết vì đầu độc.

Năm 1936, Tukhasepxki có một lần va chạm với Stalin. Nội chiến Tây Ban Nha xảy ra, Stalin đề nghị đưa Quân đội Liên Xô tới đó. Vôrôxilốp là người quen phục tùng vô điều kiện đã lập tức ủng hộ đề nghị đó. Tukhasepxki nói không nên, sẽ gây hậu quả xấu; hơn nữa cán bộ giỏi của Hồng quân chưa có được là bao, nay ta gửi các phi công giỏi, pháo binh và xe tăng sang Tây Ban Nha thì không tránh khỏi làm suy yếu lực lượng của Hồng quân. Tukhasepxki còn nói thêm: "*Tuy chúng ta có nhiều thành tích lớn, nhưng cũng còn nhiều nhược điểm và thiếu sót. Nếu để lộ cho phương Tây biết thì uy tín của ta xuống thấp*". Stalin vặn lại: " *Nếu nói trình độ quân đội ta chưa đạt trình độ như đồng chí phát biểu, thì suốt mấy năm qua đồng chí đã làm gì?*". Hai người tiếp tục tranh luận về đánh giá năng lực sỹ quan lãnh đạo chỉ huy thời nội chiến và hiện nay. Khi đề cập tới vấn đề kinh nghiệm của nội chiến, Tukhasepxki nói: "*Chúng ta không thể cứ suốt đời dựa vào kinh nghiệm thời nội chiến. Khi những cỗ xe ngựa đã được vứt vào đống rác, khi cả Châu Âu người ta đã đều ngồi ô tô; chúng ta vẫn cứ ngồi trên những chiếc xe ngựa cũ rích mà dương dương tự đắc. Chiến lược quân sự và tư tưởng quân sự không bao giờ được phép tụt hậu so với thời đại. Kinh nghiệm trong thời nội chiến là tốt, nhưng nếu tương lai xảy ra chiến tranh mà vẫn sử dụng chiến lược cũ thì chúng ta sẽ nhanh chóng bị đánh bại...*". Stalin ngắt lời: "*Đồng chí Thứ trưởng, đồng chí có kiến nghị gì cụ thể không?*". Sau khi chuyển sang vấn đề quân hàm, quay lại vấn đề Tây Ban Nha, Stalin nói: " *Các đồng chí! Bây giờ chúng ta có một việc quan trọng hơn nhiều, đó là việc viện trợ cho những người anh em Tây Ban Nha ... Điều mà tôi lấy làm lạ là đồng chí Tukhasepxki, một đảng viên cộng sản lại phản đối việc viện trợ cho họ?*" Tukhasepxki nói: " *Trong mọi trường hợp tôi không phản đối việc viện trợ cho cách mạng Tây Ban Nha. Tôi hoàn toàn đồng ý cần phải viện trợ cho họ vũ khí, thuốc men và các thứ khác. Nhưng là một quân nhân, tôi nghĩ nếu chúng ta đưa quân đến đó thì sẽ làm cho Đức và Ý phản ứng, họ sẽ cũng đưa quân đội sang đó giúp Frăngcô. Cuộc chiến tranh như vậy sẽ có thể kéo dài, chúng ta sẽ phải chịu một sự hy sinh quá lớn...*".

Tối hôm đó các đồng sự của Tukhasepxki gặp mặt đông đảo ở nhà ông. Trong bữa ăn tối đương nhiên nói đến những chuyện liên quan đến Hội nghị vừa mới kết thúc trong ngày. Mọi người đều đồng ý với Tukhasepxki rằng, đưa quân sang Tây Ban Nha là "*Một hành động mù quáng*"; còn có phê phán nhẹ Vôrôxilốp, thiếu tinh thần đấu tranh. Stalin biết rõ tình hình cuộc họp mặt tối hôm đó ở nhà Tukhasepxki theo kênh báo cáo riêng, ông còn được người tình cũ của ông là Alêxandra Scôfulina kể rõ chuyện. Cô ta không ngờ chuyện ấy lại dẫn đến Tukhasepxki bị bắt.

**Oan khuất.**

Bấy giờ vào sát thời gian xảy ra Đại chiến Thế giới lần Thứ hai. Vào đầu thời kỳ Đại chiến, trước khi quân Hitler xâm lược Nauy, giới lãnh đạo chỉ huy quân đội Đức tiến hành hàng loạt hoạt động mua chuộc, đánh lừa, gián điệp tạo vây cánh to lớn đồng tình ủng hộ nước Đức. Đức tổ chức liên minh, sau đổi tên liên minh ấy gọi là "*đội quân thứ 5*". Các tổ chức này hoạt động chống lại nhà nước Nauy, làm thành nội ứng cho sự xâm nhập của người Đức.

Vào mùa Đông năm 1936, đúng lúc cuộc "*thanh trừng*", quét phản động nội bộ Liên Xô đang trong giai đoạn căng thẳng nhất, Hitler bất ngờ nhận được một tin tình báo nói rằng, rất có thể khả năng nguyên soái Liên Xô Tukhasepxki sẽ làm đảo chính. Có tư liệu nói rằng, lúc y ở Paris, Scôpurin- một tướng cũ của Nga hoàng, đã trao cho tình báo Đức một tài liệu mật về lãnh đạo Hồng quân có âm mưu chống lại Stalin, đứng đầu là Tukhasepxki, Tukhasepxki đã cùng với các chiến hữu của ông tiếp xúc với thống soái tối cao và cơ quan tình báo Đức, chủ yếu là với tướng Pao. Với một tin tình báo rất không đầy đủ chứng cứ như vậy, nhưng Hitler đã

nảy ra âm mưu phải trừ khử một đối thủ quan trọng và lợi hại trong tương lai. Lúc đầu Hitler tìm cách xoa dịu Liên Xô để giữ yên phương Đông, vừa giải toả được nỗi lo sau lưng khi quân Đức còn đang bận tấn công các nước phương Tây. Hitler giao nhiệm vụ cho trùm tình báo Himler tổ chức bí mật *"thu thập"* và nguỵ tạo các *"chứng cứ"* về Tukhasepxki chống lại Liên Xô. Trong số các chứng cứ đó có cả các bức thư trao đổi giữa Tukhasepxki và các cộng sự của ông với các tướng lĩnh cao cấp quân đội Đức. Họ còn đưa thêm một số tin tức rằng, Tukhasepxki đã có kế hoạch thông đồng với bên ngoài để làm đảo chính. Lại có nhiều tin về Tukhasepxki và các cộng sự của ông đã bán nhiều tình báo cho Đức, liền theo đó là có đầy đủ các biên lai nhận một khoản tiền lớn. Ngoài ra còn có các bản sao các bức thư phúc đáp của ngành tình báo Đức gửi cho Tukhasepxki. Sau đó Himler tìm cách tuồn các tin tức tình báo đến các nhân viên điệp báo Liên Xô. Ít lâu sau, Bộ thống soái Liên Xô bỏ ra 3 triệu Rúp, mua bằng được tập hồ sơ về các tin tức tình báo đó. Thế là 8 vị tướng lĩnh cao cấp, những cán bộ chỉ huy tài năng và thiện chiến, trong đó có Tukhasepxki, đã nhanh chóng bị bắt. Người ta cho rằng những chứng cứ giả của Gestapô chính là món quà tặng của họ cho Stalin, vì không chỉ Gestapô chọc gậy bánh xe, mà Stalin cũng muốn thế.

Ngày 16 tháng 11 năm 1937, một phiên toà đặc biệt được mở, không xét xử công khai. Toà tuyên bố cho các bị cáo biết: Việc xét xử là làm theo trình tự quy định của pháp luật ngày 1 tháng 12 năm 1934 (Điều này có nghĩa là xét xử sẽ không có luật sư bào chữa tham gia. Việc xét xử của Toà án là phán quyết cuối cùng, các bị cáo không có quyền kháng án).

Trước hàng đống *"chứng cứ"* đó, các bị cáo không cãi nổi, chỉ qua vài chục phút thẩm án liền tuyên bố tử hình, quyết định bắn cả 8 bị cáo trong vòng 12 tiếng đồng hồ.

Năm 1957, Viện kiểm soát Liên Xô tiến hành điều tra. Ngày 31 tháng 5 năm 1957, Viện kiểm sát Quân sự của Toà án tối cao Liên Xô thẩm tra lại vụ án Tukhasepxki và đã ra bản phán quyết thủ tiêu bản án đó, *"vì thiếu những chứng cứ phạm tội"*.

Cuộc xét xử của Toà án tối cao Liên Xô đã khẳng định vụ xử Tukhasepxki là vụ án oan, án giả. Trong văn bản đó có đoạn viết: *"Căn cứ vào những điều nói trên và theo điều 347-348 của Bộ luật Tố tụng hình sự nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Liên bang Xô Viết Nga, nay quyết định huỷ bỏ bản án của Toà án đặc biệt trực thuộc Toà án tối cao Liên Xô đối với Tukhasepxki Mikhail Nhicalaevits, Kháccốp Aocutstơ Ivanôvics, Akia Iôna Amainuirôvich, Aiđơman Rôbéctô Pêtrôvich, Primacốp Vitali Máccôvich và Fiatơman Bôrit Mirônôvich, đồng thời căn cứ vào điều 5 khoản 4 của Bộ luật Tố tụng hình sự của Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Liên bang Xô Viết Nga, lập tức đình chỉ trình tự tố tụng này vì thiếu yếu tố phạm tội"*.

Kết luận muộn mằn này dù sao cũng có giá trị của một việc có trách nhiệm với lịch sử, trả lại sự công bằng cho lịch sử.

Người ta gọi Tukhasepxki là *"Bonaparte"*, còn nói rõ là *"Napoléon đỏ"*, ông là nhà chiến lược hơn người khác hẳn một cái đầu.

Tukhasepxki Mikhail Nhicalaevits là một thiên tài quân sự làm nên nhiều chiến thắng vẻ vang trong thời kỳ nội chiến và dẹp phản loạn, người có công lao to lớn đóng góp nghệ thuật quân sự cho nước Nga và cho khoa học quân sự Liên Xô. Cả cuộc đời binh nghiệp của ông đầy chiến công vẻ vang, một cuộc đời trong sáng thể hiện lòng yêu vô hạn đối với nhân dân, yêu vô hạn Tổ quốc Nga. Tiếc thay cả một cuộc đời vinh quang lại bị chết oan khuất vì mưu kẻ thù, vì các đồng chí của mình mắc mưu kẻ thù. Âu cũng là một bài học cần ghi nhớ. Cuối cùng người ta thấy Tukhasepxki đúng là nạn nhân của tình báo, nhưng không phải là tình báo Đức, mà là tình báo ta.

ĐẠI TÁ QUÁCH HẢI LƯỢNG

## 21 - NGUYÊN SOÁI G.K.ZHUKOV (1896-1974) VỊ DANH TƯỚNG CÓ CÔNG LỚN TRONG VIỆC TIÊU DIỆT CHỦ NGHĨA PHÁT XÍT

Gheorghi Konstantinovits Zhukov sinh ngày 1 tháng Chạp 1896 tại Làng Strelkovka nay thuộc Huyện Ugodsko – Zavodski, Tỉnh Kaluga trong một gia đình nông dân nghèo. Bố làm thợ đóng giày trên tỉnh. Mẹ ở quê. Nhà nghèo nên Gheorghi sớm phải đi làm, ở tuổi thiếu niên đã làm thợ thuộc lông thú ở Moskva. Năm 19 tuổi gia nhập quân đội tham gia

Đại chiến Thế giới lần Thứ nhất 1914-1918, rồi tham gia cuộc nội chiến 1918-1920. Trưởng thành từ cấp bậc Thiếu úy kỵ binh rồi trung đội trưởng, đại đội trưởng kỵ binh từ những năm 1918-1920, Gheorghi Zhukov đã trải qua một chặng đường dài binh nghiệp sôi nổi và hào hùng vì sự nghiệp bảo vệ đất nước Xô Viết, trở thành vị danh tướng và nhà chỉ huy quân sự tài giỏi của Liên Xô mà tên tuổi và những chiến công của ông mãi mãi được ghi vào sách giáo khoa lịch sử quân sự của các lực lượng vũ trang Liên Xô trước đây và Liên bang Nga ngày nay.

Zhukov tốt nghiệp khoá học bồi dưỡng cán bộ chỉ huy kỵ binh (1925) và khoá học cán bộ thủ trưởng cao cấp (1930). Ông đã từng làm thanh tra kỵ binh Hồng quân, Phó tư lệnh Quân khu đặc biệt Belorussia. Năm 1939 là Tư lệnh Quân khu đặc biệt, Zhukov đã cầm quân đánh tan quân Nhật xâm lược trong trận đánh nổi tiếng trên Sông Khalkhin – Gol trên đất Mông Cổ. Sau trận đánh này, Zhukov được cử làm Tư lệnh Quân khu Kiev.

Tháng Giêng 1941, làm Tổng tham mưu trưởng rồi Phó Tổng Tư lệnh tối cao. Đại diện của Tổng hành dinh trên nhiều mặt trận, Đại diện Bộ Tổng tư lệnh tối cao Hồng quân Liên Xô chủ tọa lễ ký văn bản đầu hàng chính thức của nước Đức phát xít và tiếp nhận sự đầu hàng đó do Thống chế Keitel ký trước sự chứng kiến của các tướng lĩnh đại diện các nước đồng minh Mỹ, Anh, Pháp.

Sau Đại chiến Thế giới lần Thứ hai, khi chủ nghĩa phát xít Đức đã bị đập tan, Zhukov được cử làm Tổng tư lệnh Quân đội Liên Xô ở nước Đức (1945-1946), sau đó là Tổng tư lệnh Quân chủng bộ binh và Thứ trưởng các lực lượng vũ trang Liên Xô (1946).

Từ 1946-1953 là Tư lệnh các Quân khu Odessa và Ural. Từ Tháng Ba 1953 là Thứ trưởng thứ nhất, từ 1955 – 1957 là Bộ trưởng Quốc phòng Liên Xô. Tháng Ba 1958 nghỉ hưu.

Gheorghi Zhukov được phong Nguyên soái Liên Xô ngày 18 Tháng Giêng 1943.

Zhukov là vị danh tướng kiệt xuất, nhà chỉ huy quân sự xuất sắc, nhà chiến lược có đầu óc hết sức thực tế ngay cả trong những điều kiện lợi thế về tương quan lực lượng. Zhukov còn là vị tướng không bao giờ khinh suất, luôn luôn phân tích đánh giá tình hình địch một cách thận trọng, không coi thường địch. Những phẩm chất xuất sắc của nhà chiến lược quân sự Zhukov khiến quân địch phải gờm, nhất là từ sau trận Khalkhin – Gol.

**Những ngày đầu chiến tranh giữ nước vĩ đại**

Ngày 22 Tháng Sáu 1941, phát xít Đức bất ngờ tấn công Liên Xô. Zhukov và Timoshenko được tham dự cuộc họp khẩn cấp của Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Liên Xô. Vốn là người thận trọng, Zhukov đề nghị các biện pháp chặn đứng bọn phát xít lại chứ chưa phải là lúc tiêu diệt ngay chúng, nhưng ý kiến của ông bị phản bác. Thực tế tình hình xảy ra chứng minh tính hiện thực trong đánh giá tương quan lực lượng của Zhukov.

Đất nước Xô Viết chuyển sang thời chiến. Là Tổng tham mưu trưởng, Zhukov đã chỉ đạo sâu sát việc tổ chức phòng ngự chiến lược. Tầm nhìn xa của Zhukov đã đi đến những quyết định đúng đắn như ra lệnh rút các đơn vị cơ giới về làm dự bị để chưa đầy một năm sau, xây dựng được nhiều tập đoàn quân thiết giáp hùng mạnh sẵn sàng xông trận. Ông cũng đã giải quyết như vậy đối với binh chủng pháo binh.

Tháng Bảy năm 1941, quân Đức tiến sâu tới năm, sáu trăm kilômét. Zhukov nhận định, kẻ thù còn mạnh song sức kẻ thù không phải là vô hạn. Trước mắt một cuộc tiến công ào ạt vào Moskva chưa thể xảy ra được, có nhiều khả năng địch tập trung mũi nhọn vào Phương diện quân Trung tâm, sau đó mới đến Phương diện quân Tây Nam. Ngày 29 Tháng Bảy 1941, Zhukov báo cáo tình hình với Tổng Tư lệnh tối cao Staline yêu cầu tăng cường Phương diện quân Trung tâm, rút các đơn vị của Phương diện quân Tây Nam ở bên kia Sông Đniep, bỏ ngỏ Kiev và tổ chức ngay một cuộc phản công trong khu vực Elnia (Tỉnh Smolensk), vì từ nơi này địch có thể tiến đánh Moskva. Staline phản đối bỏ ngỏ Kiev. Ngay ngày hôm ấy, Zhukov phải thôi giữ chức Tổng tham mưu trưởng và được cử làm Tư lệnh Phương diện quân dự bị, tuy nhiên vẫn là Phó ủy viên nhân dân quốc phòng và thành viên của Tổng hành dinh.

Ngày 4 Tháng Tám 1941 vừa mới nhận chức Tư lệnh Phương diện quân dự bị, Zhukov đã ra lệnh rút ngay các đơn vị ở cánh trái và trung tâm về phía Đông. Quyết định sáng suốt này được Tổng tham mưu trưởng Shaposhnikov hoàn toàn nhất trí, bởi lúc đó quân Đức đông gấp bội đang lăm le chiếm

Roslavl nhằm đẩy đội quân của tướng Katshalov vào tình thế bất lợi.

Bọn Hitler đang củng cố khu vực Elnia để làm bàn đạp tiến công Moskva. Zhukov ra lệnh phải nghiền nát các đơn vị cơ động của bọn Đức tại chỗ bằng hỏa lực pháo binh. Bàn đạp Elnia của bọn Đức đã trở thành một nghĩa địa lớn chôn vùi các đơn vị ưu tú của chúng dưới những trận mưa đạn của pháo binh quân Zhukov. Bọn Đức phải tạm thời bỏ cuộc tiến công Moskva và giữ thế phòng ngự tích cực trước các Phương diện quân phía Tây và Phương diện quân dự bị. Nhưng cuộc tiến công chính tiến vào Moskva địch vẫn chưa từ bỏ, tuy nhiên trước mắt, bọn Hitler đang tập trung mũi nhọn vào Lêningrad và Ukraina.

**Vững tay chèo lái trên mặt trận Lêningrad**

G. Zhukov được lệnh đến ngay chiến trường chỉ huy cuộc phòng thủ Leningrad (12 Tháng Chín 1941). Quân Đức đông hơn gấp bội. Dưới sự lãnh đạo của Zhukov, Hội đồng quân sự Phương diện quân thông qua quyết định phải bảo vệ Leningrad đến người cuối cùng. Trong những ngày Tháng Chín, tư tưởng chỉ đạo của Zhukov trong Phương diện quân là: *Tiến công, tiến công nữa.* Zhukov tổ chức một lưới lửa bắn chặn ở vùng Uaritxk - điểm cao Pulkovo bằng pháo binh, tổ chức các cuộc đột kích mãnh liệt vào sườn các binh đoàn xung kích của bọn Đức đang chuẩn bị tiến công Leningrad.

Trong khi chỉ huy việc phòng thủ Leningrad, Zhukov vẫn luôn luôn theo dõi cục diện chung trên mặt trận Xô - Đức. Được tin quân đội Liên Xô thất bại trên mặt trận Ukraina, Zhukov tiên đoán Hitler say sưa với thắng lợi thế nào cũng tung về Moskva một lực lượng lớn các cụm tập đoàn quân xe tăng trong khi vẫn muốn chiếm bằng được Lêningrad. Những sư đoàn thiết giáp của Hốt sắp sửa được Hitler điều về Moskva lại phải ở lại một vài ngày theo lời cầu khẩn của Phônlíp, Tư lệnh quân Đức, để đánh chiếm Lêningrad. Trong tình trạng căng thẳng cực độ, xe tăng Đức đã húc phải một bức tường lửa phòng thủ của quân Zhukov đành chịu bất lực lui về phía Nam (22-23 Tháng Chín 1941). Zhukov đã xoay chuyển được cục diện, đưa mặt trận Leningrad trở về ổn định chỉ trong vòng 27 ngày.

Đây là lần thứ nhất, Zhukov đến Leningrad trong thời kỳ đầu phòng ngự. Lần thứ hai ông đến để phối hợp phá vỡ vòng vây phong tỏa 900 ngày của bọn Đức. Ngày 12 Tháng Giêng 1943, các Phương diện quân Lêningrad và Volkhov chuyển sang tiến công từ hai bên hành lang đi đến Hồ Ladoga nối liền Lêningrad với phần còn lại của đất nước.

**Trận chiến đấu ở cửa ngõ Moskva**

Hitler điều một lực lượng khổng lồ gồm khoảng 1.800.000 quân hòng nuốt chửng Moskva trước khi mùa Đông đến. Zhukov từ Lêningrad cấp tốc bay về Moskva (7 Tháng Mười 1941) lãnh sứ mệnh toàn quyền chỉ huy mặt trận Moskva với tư cách Đại diện Tổng hành dinh.

Zhukov nhận định ngay rằng hiểm họa chính nằm trong sự mỏng manh của tuyến Mozhaisk (Môzaisk) trên Sông Moskva. Xe tăng bọn Đức có thể bất ngờ thọc vào Moskva. Quân đội Liên Xô tranh thủ thời gian (9 đến 10 ngày) khi 28 sư đoàn Đức còn bị giam chân để tổ chức phòng thủ Moskva trên tuyến Mozhaisk.

Hội đồng quốc phòng ra sắc lệnh đặt Moskva trong tình trạng giới nghiêm (20 Tháng Mười 1941), ra lệnh tổ chức phòng thủ các tuyến vòng ngoài phía Tây Moskva và các tuyến trong.

Zhukov nhận định, theo thói quen một lần nữa quân Đức lại tung các thê đội thiết giáp và cơ giới đánh vào hai bên sườn quân đội Xô Viết nhằm phong tỏa Moskva. Ông đã phán đoán đúng tình hình, điều quân chặn các ngả phía Bắc và phía Nam tiến vào thành phố. Hai cánh quân Đức từ hai ngả này tiến vào đã bị đánh bật ra (15 Tháng Mười Một 1941), tiếp theo hai gọng kìm của quân Đức sau đó đã bị đập tan ngay trước cửa ngõ Moskva, mở đầu sự thất bại lớn của bọn Đức trước tài tổ chức phòng ngự của tướng Zhukov.

**Tại mặt trận nóng bỏng Stalingrad**

Kẻ thù đã ngấp nghé bờ Sông Volga. Đạo quân địch đang hành quân tiến về lăm le chiếm Stalingrad là đạo quân xuất sắc nhất chưa từng bại trận của Hitler. Zhukov lại được lệnh rời Moskva đi Stalingrad (29 Tháng Tám 1942). Ông hiểu rằng nơi ông sắp đến là nơi nóng bỏng của mặt trận Xô - Đức. Ông đến nơi là cùng các tướng, tá tìm hiểu tình hình và đặt ra kế hoạch tiến công. Nhưng thời gian chưa đủ để đưa các đơn vị bộ đội Liên Xô lên tuyến xuất phát tiến công. Zhukov đã quyết định hoãn

cuộc tiến công đến ngày 3 Tháng Chín 1942. Sau đó, ông nhận được điện của Tổng hành dinh ra lệnh phải lập tức tiến công để hỗ trợ bộ đội Stalingrad. "*Không được chậm trễ một phút! Sự chậm trễ trong tình thế hiện nay cũng tương tự như một tội ác*". Mệnh lệnh trên do Staline ký. Zhukov lập tức báo cáo bằng điện thoại cho Tổng tư lệnh tối cao và được lệnh hoãn cuộc tiến công.

Ngày 12 Tháng Chín, Zhukov cùng với Vasilevski, người vừa được bổ nhiệm làm Tổng tham mưu trưởng, báo cáo tình hình với Staline, ba vị tướng đã đi đến kết luận quân đội Liên Xô phải giành quyền chủ động và bắt quân Đức phải hành động theo ý muốn của mình. Phải đánh vào chỗ yếu của mũi nhọn đạo quân Đức, nghĩa là đánh vào các cạnh kéo dài hàng trăm km của một tam giác khổng lồ do các đơn vị quân đội kém thiện chiến các nước chư hầu của nước Đức đảm nhiệm. Ngày hôm sau một kế hoạch tác chiến được vạch ra nhằm chọc thủng hệ thống phòng ngự của địch, bao vây đội quân địch ở Stalingrad và tiếp đó tiêu diệt chúng. Tổng tư lệnh tối cao Staline nhất trí với kế hoạch của Zhukov và Vasilevski.

Bước sang năm 1943, nhịp điệu trận đánh ở cửa ngõ Stalingrad khẩn trương, và cuối cùng ngày 22 Tháng Hai 1943, binh đoàn quân Đức bị bao vây gồm 33 vạn người đã đầu hàng. Sau trận Stalingrad, Gheorghi Zhukov được tặng thưởng Huân chương Suvorov hạng nhất.

**Trên vòng cung Kursk**

Sau trận đại bại ở cửa ngõ Stalingrad bọn Hitler cay cú và rắp tâm trả thù. Quân Đức chắc chắn sẽ lại tiến công. Xác định địa điểm sắp tới quân Đức sẽ tiến đánh có ý nghĩa quyết định đối với thắng lợi của phía quân đội Liên Xô. Nguyên soái Zhukov đã phán đoán một cách chính xác hướng tiến công của địch và lực lượng địch có thể huy động trong báo cáo gửi lên Tổng tư lệnh tối cao: "*Có thể trong đợt đầu quân địch sẽ tiến hành và tràn ngập Kursk từ phía Đông Bắc và phía Đông Nam... Địch có thể tung 15 hoặc 16 sư đoàn cơ giới và khoảng tối đa 2500 xe tăng để tiến công binh đoàn Kursk...*" (8 Tháng Tư). Tổng hành dinh đã nhất trí với nhận định của Zhukov và thông qua phương án tổ chức phòng ngự nhằm đập tan quân địch (12 Tháng Tư).

Ngày 15 Tháng Tư 1943, Hitler ra mệnh lệnh số 6 với những nhiệm vụ tiến công trong khu vực vòng cung Kursk khớp với nhận định của Zhukov. Quân đội Liên Xô giành thế chủ động và đã thắng lợi to lớn. Trận đánh lớn trên vòng cung Kursk một lần nữa chứng tỏ tầm nhìn chiến lược sắc sảo của vị danh tướng Zhukov.

**Trận quyết chiến chiến lược Berlin**

Từ cuối Tháng Mười Một 1944, Zhukov đã tích cực chuẩn bị kế hoạch cho chiến dịch đánh chiếm Berlin. Hồng quân đã tiến quân cách Berlin 60km, quân đồng minh Anh – Mỹ cách 500km trong lúc đang diễn ra Hội nghị Ialta.

Tài liệu do các sỹ quan tình báo Xô Viết thu thập mà Staline chuyển cho Zhukov cho thấy âm mưu bọn Đức muốn mở đường cho quân đội Đồng minh Anh-Pháp chiếm Berlin trước Liên Xô. Đêm 1 rạng sáng 2 Tháng Tư 1945, Tổng tư lệnh tối cao Staline ký lệnh cho Phương diện quân Belorussia do Zhukov chỉ huy đánh chiếm Berlin và tiến đến bờ Sông Elbe (Elbơ) trong vòng 12 ngày đến 15 ngày.

Cuộc tiến công lịch sử của Hồng quân Liên Xô ngày 16 Tháng Tư 1945 đã làm tắt ngấm mưu toan của Anh-Mỹ chiếm Berlin, đem lại chiến thắng cuối cùng cho Liên Xô. Kẻ thù đã bị tiêu diệt ở ngay sào huyệt, nơi chúng vạch ra kế hoạch xâm lược Liên Xô.

Dưới sự chỉ huy tài tình của Zhukov, trận đánh Berlin sau 16 ngày đêm chiến đấu ác liệt đã thắng lợi giòn giã. Chiến thuật quân sự ra đời trong trận Stalingrad lại một lần nữa được Zhucov áp dụng thành công ở Becrlin. Đây là một cuộc tiến công thần tốc, không đứt quãng; ban ngày thê đội 1 tiến công, ban đêm các tập đoàn quân thê đội 2.

Vị danh tướng đáng gờm với quân Đức đã chiến thắng trong trận đánh nổi tiếng ở Khalkhin – Gol nay đang hiên ngang tiến vào Berlin trên chiếc xe quân sự màu xanh.

Với chiến thắng lẫy lừng ở Berlin, Zhukov được tặng danh hiệu Anh hùng Liên Xô lần thứ ba. Mười một năm sau (1956), ông lại được phong Anh hùng Liên Xô lần thứ tư.

Zhukov là bậc tướng tài danh, nhà chiến lược quân sự lớn của Liên bang Nga và Thế giới, người có công rất to lớn trong việc tiêu diệt chủ nghĩa phát xít.

## 22.BÊRIA LAPRENCHI PAPLOVITS (1899 – 1953)

Bêria Laprenchi Paplovits sinh ngày 29 tháng 3 năm 1899 trong một gia đình nông dân ở Xukhumi (Nga), mất ngày 23 tháng 12 năm 1953 tại Moskva. Ông học giỏi, nhiều tài, yêu âm nhạc, am hiểu kiến trúc. Giữa thời sôi sục đầy biến động, ông đã đi theo cách mạng, vào Đảng cộng sản năm 1917, hoạt động bí mật và làm đến chức Phó chủ tịch Uỷ ban đặc biệt (cơ quan an ninh), rồi Bí thư thứ nhất đảng bộ ngoại Cápcadơ, bao gồm Azerbajan, Gruzia và Acmenia.

Bêria làm nhiều chức vụ khác nhau, nét xuyên suốt là sự nghiệp của ông khi làm Bộ trưởng Bộ Nội Vụ. Có rất nhiều huyền thoại về Bêria đã trở thành Bộ trưởng Bộ Nội Vụ Liên Xô như thế nào. Nhưng không có một chuyện nào được khẳng định bằng văn bản. Nhìn chung, rất ít tài liệu nói về Bêria, đặc biệt là sự "bay lên" nhanh chóng của ông. Hiểu cuộc đời Bêria là phải hiểu theo sự hoạt động của ông về hoàn thành các " nhiệm vụ đặc biệt", do đó cách tìm hiểu không hẳn thông thường như khi tìm hiểu các nhân vật lịch sử khác.

Bêria làm Phó chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng từ năm 1941 đến năm 1953; năm 1953 làm phó chủ tịch thứ nhất Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô; uỷ viên Bộ chính trị (tham gia chủ tịch đoàn) Ban chấp hành Trung ương ĐCS Liên Xô (1946-1953). Ông tham gia cách mạng, vào đảng (1917) hoạt động ở vùng Adécbaizan và Gruzia trước khi vào hoạt động tình báo và làm công tác phản gián (1921). Từ năm 1921, ông giữ các cương vị lãnh đạo trong Ban chấp hành Trung ương đảng ở Zacápcadơ. Từ năm 1931 đến 1938 là bí thư thứ nhất Trung ương ĐCS Liên Xô (Bôn sê vích) ở Gruzia, Zakraicrôm, đứng đầu cơ quan "Treka" (mật vụ) ở Gruzia. Ông trở thành người đứng đầu của đảng ở nước Cộng hoà Tơrăngcôcadơ vào năm 1932 và đích thân điều hành, giám sát các cuộc thanh trừng chính trị ở những nước Cộng hoà đó trong thời kỳ đại đàn áp của Stalin (1936-1938). Là giám đốc cơ quan mật vụ Xô Viết, Bêria giữ vai trò chủ yếu trong các cuộc thanh trừng những phần tử chống lại Stalin. Năm 1938 đến 1945 ông là Uỷ viên nhân dân (chức vụ này từ năm 1946 gọi là Bộ trưởng). Năm 1953 là Bộ trưởng Bộ Nội Vụ Liên Xô. Lên làm được chức Bộ trưởng Bộ Nội Vụ, Bêria phải trải qua một quá trình bươn trải. Năm 1938 ông về Matxcơva làm phó cho Nhicalai lêdốp-chủ tịch Hội đồng nhân dân phụ trách nội vụ, thuộc cơ quan mật vụ Xô Viết. Đến sau, lêdốp bị bắt công khai và bị bắn theo lệnh của Stalin, thì Bêria trở thành người đứng đầu cơ quan mật vụ Xô Viết (1938-1953). Ông chủ trì trực tiếp các cuộc đàn áp do bộ máy quan liêu mật vụ tiến hành và ông điều khiển, chi phối cả một mạng lưới rộng lớn các trại cải tạo lao động, trải khắp đất nước. Vào năm 1934, ông đã là uỷ viên Hội đồng chấp hành các quyết sách. Tháng 2 năm 1941, ông trở thành phó chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô. Năm 1941 là uỷ viên, đến năm 1944 lên làm phó chủ tịch Hội đồng quốc phòng và giữ chức vụ này trong suốt thời gian Đại chiến thế giới lần thứ hai. Bêria được phong nguyên soái Liên Xô năm 1945. Ông là cận thần chính trị bên cạnh Stalin, là một trong những người tích cực nhất tổ chức các cuộc đàn áp quần chúng từ những năm 30 đến những năm 50. Bêria không chỉ cai quản và kiểm soát hệ thống an ninh nội bộ Liên Xô, mà còn giữ vai trò chủ chốt điều hành việc lợi dụng sức lao động khổ sai trong các trại cải tạo để sản xuất ra những nguyên liệu cần thiết. Từ khi Bộ chính trị ĐCS Liên Xô cải tổ, lập ra Chủ tịch đoàn vào năm 1952, thì cũng là lúc Bêria đã giữ chắc được chiếc ghế của mình.

Ngay sau khi Stalin qua đời vào tháng 3 năm 1953, Bêria trở thành một trong bốn phó chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng kỳ cựu và đảm trách cương vị đứng đầu Bộ Nội Vụ - một cơ quan tổ chức được làm cả 2 chức năng mật vụ và an ninh. Thời gian tiếp sau, trong cuộc đấu tranh giữa các cường quốc, Bêria đã bộc lộ rõ ý đồ lợi dụng cương vị mình là giám đốc cơ quan mật vụ để mưu giành lấy những thành công cho mình dưới gót sắt độc tài Stalin.

Vào tháng 7 năm 1953 cuối cùng ông đã bị đánh bại bởi nhóm chống Bêria. Nhóm này gồm: M.G. Malencốp, Viasetlap M. Môlôtốp và Nhikita Khơ rút sốp. Ông bị bắt và bị tước hết chức vụ chính quyền, chức vụ trong đảng, được công bố là làm *"gián điệp cho đế quốc"*, có hành vi *"phạm tội hoạt động chống đảng, chống liên bang cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô Viết"*. Vụ án xét xử công khai vào tháng 12 năm 1953 và tuyên án theo những cáo buộc về các tội danh nói trên. Bêria lập tức bị xử tử hình.

**Sự thăng tiến liên quan chặt chẽ với thành tích thanh trừng và gắn bó với Stalin**

Sự nghiệp chính trị của Bêria gồm 2 giai đoạn: 30 năm làm việc dưới trướng Stalin và 3 tháng sau

khi Stalin chết. Mỗi giai đoạn đều có những đặc sắc riêng.

Có nhiều đánh giá về Bêria: là con quỷ khát máu hay là một nhà chính trị có tài. Người ta biết rằng, Stalin-một nhà lãnh đạo dày dạn kinh nghiệm, đã có đánh giá Bêria về trí thông minh và tài năng tổ chức hoàn thành nhiệm vụ. Stalin chỉ dùng những người biết hoàn thành nhiệm vụ, được lòng tin của Stalin là kết quả công việc chứ không phải là lời nói.

Bêria đã chiếm được lòng tin của Stalin ngay từ những buổi đầu. Mùa Hè năm 1933, Stalin nghỉ ở hồ Ritsa (Alokhazia), nghe nói ông bị mưu sát. Khi xảy chuyện, Bêria đã lấy ngực mình che đạn cho Stalin hô to *"Hãy bảo vệ lãnh tụ"* ngăn chặn vụ ám sát và nhanh chóng trừng trị thủ phạm. Hồi đó có người nói đây là màn kịch do Bêria bày đặt, vì Bêria rất biết lợi dụng tính nghi ngờ bệnh hoạn của Stalin. Cuối cùng sự việc cũng không được làm rõ, vì lính bảo vệ đã đánh chết người giơ súng định bắn Stalin. Chỉ biết rằng, bằng hành động như là anh hùng của Bêria đã là một trong những bàn đạp quan trọng trên con đường công danh của ông. Nhiều người cho rằng, Bêria là bậc thầy của những màn kịch như trên.

Bêria làm ăn khôn khéo. Khi nhận nhiệm vụ mới, việc đầu tiên là ông ra lệnh ngừng ngay những cuộc làm trong sạch đảng và bắt tay vào các công việc *"chân chính"*. Khi mới làm Dân uỷ Bộ Nội Vụ năm 1939, Bêria đã cho thả 336.000 người và sa thải 7.372 (tức là 1/5) số cán bộ của cơ quan an ninh theo sắc lệnh *"sửa chữa những khuyết điểm trong công tác điều tra của Dân uỷ Nội Vụ"*. Việc ra lệnh ngừng thanh trừng làm cho nhiều người thấy nhẹ nhõm, vì lúc trước luôn thấp thỏm, không biết mình sẽ bị bắt vào lúc nào. Thực chất thì Bêria chỉ nới lỏng có một chút sợi dây trói quá chặt của Iêdốp. Mục đích của công việc và cũng nhằm lấy lòng dư luận, chuẩn bị lật đổ Iêdốp. Bêria hoàn thiện bộ máy trấn áp, làm cho nó mạnh mẽ và trở thành vạn năng. Như vậy sẽ làm cho Stalin yên tâm, cùng với Bêria khẳng định, Bộ Nội Vụ xây dựng được như thế sẽ trở thành chiếc lá chắn tin cậy của lãnh tụ. Việc cho phép đánh đập tù nhân đã có từ năm 1937, nhưng chỉ thị chính thức cho phép tra tấn đánh đập tù nhân là do Bêria kiến nghị và Stalin ký ngày 10/01/1939. Bêria thực hiện nghiêm ngặt đường lối Stalin. Ông ta thẳng tay trừng trị tất cả những gì được coi là có hại cho cuộc đấu tranh vì *"quyền lợi của nhân dân"*. Vì vậy, có thời người ta coi ông là cần thiết và sẵn sàng bỏ qua nhiều điều cho ông, mà nếu là người khác thì đầu đã phải lìa khỏi cổ. Bêria nhanh chóng thành công trong ý đồ của mình. Stalin tin cẩn giao cho Bêria những nhiệm vụ đặc biệt bí mật và khó khăn.

Làm công việc thanh trừng và tàn sát thì nhiều lắm, Bêria xử lý những người đó là: *"kẻ thù của nhân dân"*. Có 2 vụ lớn là ám sát Trotsky khi ông này đã bị trục xuất sang Mêhicô từ năm 1929 và sát hại hơn 20 ngàn tù binh Ba Lan ở Khatum năm 1940. Dưới đây là vụ ám sát Trotsky-điển hình của một vụ tàn bạo.

Lev Trotsky là công thần lập quốc, một trong những người sáng lập ra Nhà nước Xô Viết. Khi Lênin còn sống, ông ở vị trí thứ 2 trong đảng. Làm ngoại giao một thời gian ngắn, ông xin thôi. Lênin giao cho ông tổ chức quân đội, làm Dân uỷ quốc phòng và Chủ tịch Hội đồng quân sự cách mạng. Trotsky mạnh dạn sử dụng một số sỹ quan của quân đội Nga Sa hoàng, tăng hiệu quả xây dựng quân đội trong giai đoạn mới thành lập. Trotsky đã có công tạo nên bộ khung có nhiều tướng giỏi cho thời kỳ nội chiến. Ông có năng khiếu tổ chức bẩm sinh, lòng dũng cảm và tính cương quyết, có nghị lực lớn. Lênin và Trotsky hợp tác với nhau, thành nhân tố làm nên chiến thắng. Uy tín Trotsky được nâng lên sau thắng lợi của nội chiến. V.A.Antonov Ovseenko-cục trưởng cục chính trị Hội đồng cách mạng quân sự gọi Trotsky là: *"lãnh tụ, nhà tổ chức và là người cổ vũ mọi thắng lợi của cách mạng"*. Nội chiến kết thúc, Trotsky bắt tay vào cải tổ quân đội, ông nhanh chóng giảm quân số để đỡ gánh nặng ngân khố. Ông chú trọng quốc phòng, không tán thành tiến lên làm cách mạng thế giới. Trotsky rất coi trọng khoa học quân sự, ông yêu cầu mọi người phải ra sức học tập, và bản thân ông cũng tham gia vào việc soạn thảo lý luận quân sự và các bài giảng quân sự, thành lập hệ thống đào tạo quân sự và khoa học quân sự. Tham luận của ông tại Đại hội XII được nhiệt liệt hoan nghênh. Nhưng Stalin thì tái mặt ghen tỵ. Năm 1925,ông bị gạt ra khỏi chức Dân uỷ Quốc phòng, bị điều động về Hội đồng kinh tế quốc dân làm vụ trưởng vụ khoa học - kỹ thuật công nghiệp. Ông làm việc dưới trướng Dzerjensky 2 năm.

Stalin coi Trotsky như kẻ thù, đưa ông đi giam lỏng ở Alma-Ata, sau đó ông bị trục xuất ra nước

ngoài (ở Mêhicô). Ở nước ngoài, Trotsky vẫn viết nhiều tài liệu và có những dự báo đúng về khả năng Đức tấn công Liên Xô. Stalin không muốn để yên.

Tháng 5 năm 1940 vụ mưu sát thứ nhất đã diễn ra. Nhóm biệt kích bắn súng máy xối sả vào khắp nhà nhưng Trotsky không bị chết.

Ngày 20-8-1940, Merkader đã dùng rìu bổ vào đầu Trotsky. Ngày hôm sau, Trotsky tắt thở tại bệnh viện. Hai người con trai của ông một bị xử bắn, một bị giết hại trong bệnh viện vào năm 1937 và 1938.

Tại phiên toà Mêhicô, Merkader không nhận là làm việc cho tình báo Liên Xô. Matxcơva hài lòng về việc đó. Merkader ngồi tù đến năm 1960 thì mãn hạn. Tháng 5 năm 1960 cơ quan KGB báo cáo với Khơrutsốp. Ngày 31 tháng 5 Xô Viết tối cao quyết định tặng Huân chương Lênin và danh hiệu anh hùng cho đồng chí Lopes Ramon Ivanovich (tức Merkader). Giữa những năm 70, Merkader sống ở Cuba và qua đời tại đó năm 1978. Cả đời không mang tên thật, khi chết người ta cũng mai táng ông với cái tên đã dùng phần lớn trong cuộc đời: đồng chí Lopes R.I.

Vụ sát hại Trotsky ở nước ngoài tiến hành êm thấm như vậy là công của KGB.

Ở Bêria, người ta thấy một tính cách đặc biệt, chẳng có cái gì là thiêng liêng với ông cả, từ những người cộng sản lão thành, bạn chiến đấu của Lênin cho đến những đoàn viên thanh niên cộng sản, những sinh viên, học sinh, những nhà bác học nổi tiếng, phụ nữ và trẻ em..., tất cả đều trở thành vật hy sinh cho một bộ máy khổng lồ.

Đầu năm 1941, Bêria được bổ nhiệm làm phó chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Về danh nghĩa là thăng chức, nhưng thực tế là Stalin gạt ông ta ra khỏi cương vị lãnh đạo công tác an ninh. Về mặt tổ chức, cơ quan dân uỷ nội vụ bị chia làm hai: Bộ an ninh quốc gia và Bộ Nội Vụ. Bêria ở Bộ Nội Vụ, có công an, cứu hoả, biên phòng, nội chính và toàn bộ hệ thống nhà tù và các trại cải tạo.

**Làm công nghiệp quốc phòng, sản xuất bom nguyên tử**

Với cương vị là phó chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Bêria phụ trách thêm các bộ: lâm nghiệp, luyện kim màu, công nghiệp dầu lửa và giao thông đường sông. Bêria bắt đầu đi nhiều hơn về lĩnh vực kinh tế và xây dựng.

Ông được món quà an ủi là được phong hàm Cao uỷ an ninh quốc gia, sau này đổi thành Nguyên soái Liên Xô (từ 9-7-1945).

Làm kinh tế, công nghiệp, nhưng Bêria không hoàn toàn dứt ra khỏi công tác mật vụ. Trong những tuần, tháng đầu sau khi chiến tranh bùng nổ, Stalin lại cử Bêria đứng đầu cơ quan an ninh quốc gia và tham gia Hội đồng Quốc phòng - cơ quan quyền lực quân sự cao nhất đất nước, được thành lập ngày 30-6-1941 do Stalin đứng đầu.

Bêria được giao nhiệm vụ sản xuất vũ khí và quân dụng. Ông vắt kiệt sức lao động của các trại cải tạo. Ngày 30-9-1943, ông được tặng danh hiệu anh hùng lao động xã hội chủ nghĩa và có công trong việc đẩy mạnh sản xuất vũ khí và quân dụng trong điều kiện thời chiến.

Ngày 27-12-1945 Xô Viết tối cao Liên Xô quyết định để Bêria thôi chức Dân uỷ nội vụ. Lãnh đạo cao nhất đất nước tin rằng, công việc nào giao cho Bêria phụ trách, công việc đó dứt khoát thành công. Tháng 12/1944 Liên Xô thành lập Uỷ ban đặc biệt trực thuộc Hội đồng Quốc phòng tối cao phụ trách việc khai thác sử dụng Uranium. Bêria trực tiếp lãnh đạo Uỷ ban này.

Tuy không hiểu lắm chuyên môn khoa học kỹ thuật, nhưng ông rất coi trọng và lắng nghe ý kiến của các nhà bác học, công trình sư, tìm mọi cách cung cấp cho các nhà khoa học tất cả những gì mà họ yêu cầu, đồng thời ông cũng rất biết cách *"ốp"* cho họ phải làm việc quên mình.

Ông sử dụng toàn bộ nhà tù trên lãnh thổ Liên Xô và lao động sản xuất vũ khí, quân trang, quân dụng phục vụ chiến tranh. Dưới quyền lãnh đạo của Bêria, hệ thống nhà tù và cải tạo đã thành như là một *"Vương quốc công nghiệp-xây dựng"*. Bêria chỉ đạo công việc chế tạo bom nguyên tử, cơ quan này được coi là một siêu bộ, gọi là Tổng cục trực thuộc Hội đồng dân uỷ. Việc xây dựng các công trình công nghiệp nguyên tử do Tổng cục doanh trại xây dựng công nghiệp của Bộ Nội Vụ đảm nhiệm. Công việc thăm dò, khai thác và chế biến Uranium là nhiệm vụ của Tổng cục trại mỏ-luyện kim của Bộ Nội Vụ. Tù

nhân là lực lượng lao động đóng góp cho công việc sản xuất bom nguyên tử. Quả bom nguyên tử đầu tiên của Liên Xô cho nổ thử ngày 29-8-1949 tại căn cứ Semipalatinsk cũng được sản xuất, lắp ráp tại trại tù của Bộ Nội Vụ ở Thành phố Sarov ở Mondovia.

Năm 1945, theo đề nghị của Bêria, chính phủ quyết định thu hút các chuyên gia Đức vào công tác xử lý Uranium ở Liên Xô. Đức đã cử sang 300 chuyên gia. Vùng giáp giới Đông Đức và Tiệp Khắc có mỏ Uranium trữ lượng lớn. Công ty Vismut của Đức được uỷ nhiệm khai thác mỏ này. Theo thoả thuận, 10 năm đầu Uranium khai thác được thì cung cấp cho Liên Xô, còn sau đó thì Đức được toàn quyền sử dụng. Nhưng trong 10 năm đầu Liên Xô đã sử dụng gần hết. Cho đến nay người ta không biết thật chính xác quy mô của Vương quốc Nguyên tử mà Bêria nắm trong tay to lớn đến đâu. Chỉ có thể nghĩ rằng, quản một cơ ngơi như vậy, Bêria phải là một người có tài tổ chức và điều hành, quản lý. Nói là ông có tài tổ chức vì trong tay ông còn nắm cả nguồn tài chính, toàn bộ cơ sở công nghiệp và nguồn lao động dồi dào như vô tận của các trại giam, trại cải tạo, và cả nguồn tài nguyên bao la của đất nước. Stalin cũng sớm đánh giá năng lực tổ chức của Bêria. Ngay cả viện sỹ Piotr Kapitsa xin thôi công việc dự án nguyên tử vì ông không chịu đựng nổi sự lãnh đạo của Bêria, nhưng ông vẫn phải công nhận tài tổ chức và huy động lực lượng của Bêria.

Stalin giao cho Bêria lãnh đạo Ủy ban quốc gia về việc thử bom nguyên tử.

Ngày 29-8-1949 Liên Xô thử bom nguyên tử thành công. Trung ương đảng và Hội đồng dân uỷ ra một nghị quyết đặc biệt tuyên dương công trạng Bêria *"vì công tác tổ chức sản xuất năng lượng nguyên tử và thử thành công vũ khí nguyên tử"*. Bêria được nhận Huân chương Lênin và giải thưởng Stalin hạng nhất.

**Kết cục bi thảm**

Qua nhiều nguồn, lãnh đạo cao cấp Liên Xô được biết ý đồ Bêria muốn làm đảo chính. Vào tháng 7 năm 1953, nhóm chống Bêria đặt kế hoạch bắt Bêria. Đầu tiên là mồi Bêria đến họp hội nghị thường kỳ của Bộ chính trị. Khi có mặt đông đủ, Malencốp (lúc đó là chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng) lên tiếng hỏi Bêria: Ông muốn làm đảo chính, bằng cách nào vậy?

Lúc này Bêria mặt trắng bệch, không nói lên lời.

Bêria tuyên bố tuyệt thực 11 ngày.

Phiên toà diễn ra từ 18 đến 25 tháng 12 năm 1953.

Cùng với Bêria trên ghế bị cáo còn có 6 đồng bọn.

Giờ phút trừng phạt:

" Phiên toà đặc biệt của toà án tối cao Liên Xô quyết định: Kết án L. Bêria, V. Mécculốp, V. Đacanôđốp, B. Gabutốp, K. Coóclitde, P. Mesich, L. Vietdinixki với hình phạt cao nhất là xử bắn và tịch thu toàn bộ tài sản, tước bỏ các danh hiệu quân nhân, các huân chương, huy chương... Bản án là kiên quyết và không được quyền kháng cáo."

Ngay trong ngày 25 tháng 12, bản án được thi hành.

Vlađimia Phêđôrôvich Tôlupcô-nguyên soái tư lệnh pháo binh, đại biểu Xô Viết tối cao, anh hùng lao động xã hội chủ nghĩa Liên Xô nói:

Tôi cho rằng, chúng ta nên tìm cội nguồn những tội ác của Bêria không chỉ trong bản thân ông ta, mà còn có trong cả Stalin. Chính sự sùng bái cá nhân, không tuân thủ những chuẩn mực Lênin ..., nên đã đẻ ra những nhân vật kỳ dị như Bêria. Bêria biết cách đoán các mong muốn của Stalin, biết cách khai thác sử dụng các điểm yếu của người chủ mình về danh vọng và sự đề cao cá nhân. Hàng ngàn người vô tội đã phải chết vì Stalin và những tay chân của ông ta như Iêđốp và Bêria. Lịch sử sẽ không bao giờ tha thứ điều đó.

**ĐẠI TÁ QUÁCH HẢI LƯỢNG**

## 23. VÕ NGUYÊN GIÁP VỊ TƯỚNG LỪNG DANH TRONG LỊCH SỬ

**Tuổi thơ thanh bần và hiếu học**

Tướng Giáp quê ở Làng An Xá, Lộc Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình, Ông sinh ngày 25 Tháng 8 năm 1911; thân sinh là cụ Võ Quang Nghiêm, một nhà Nho nghèo, yêu nước, giòng dõi khoa bảng, bất khuất và kiên cường. Chuyện kể rằng: Vào khoảng năm 1946- 1947, ở Huế, thực dân Pháp bắt được cụ, chúng tra tấn dã man và giam cầm cụ ở Lao Thừa Phủ. Tên mật thám Pháp mắng cụ: ... *"Không biết dạy con, để con dám chống lại quân đội Pháp hùng mạnh"*. Cụ cười ngạo, vuốt râu trả lời: *"Tôi đẻ con ra, chưa kịp dạy thì con đã bỏ nhà đi làm cách mệnh. Chứ tôi có muốn dạy con thì còn mô mà dạy? Vậy tôi nhờ quân đội Pháp hùng mạnh đi bắt giúp con tôi về đây để tôi dạy thử, coi con tôi có chịu nghe không?"*.[1]

Câu *"chửi chữ"* của một nhà Nho thâm thúy và bất khuất, *"chửi"* ngay giữa lúc cái sống cái chết của cụ nằm trong tay nó, làm nó tức giận tát cụ gãy cả răng và nhốt cụ vào *"ca sô âm phủ"*. Rồi chúng đem thủ tiêu cụ, bí mật chôn cụ lẫn lộn với thi hài của nhiều người khác, sau này gia đình và cơ quan không tìm được hài cốt của cụ nữa.

Lúc còn nhỏ, trước khi cắp sách đến trường làng, ông được cha dạy học chữ ở nhà. Ông lại thông minh và hiếu học. Tuy nhiên vì nhà nghèo, ngay từ nhỏ, ông vẫn phải lao động để kiếm sống. Đến năm 13 tuổi, ông được vào Huế theo học ở Trường Quốc học; sau đó ông ra Hà Nội học ở khoa Luật, Trường Đại học Tổng hợp. Ông đỗ bằng Cử nhân luật và kinh tế chính trị học vào loại ưu (1937).

**Thời niên thiếu**

Khi mới 14 tuổi, ông đã bắt đầu hoạt động cách mạng (1925). Năm 1929, ông tham gia cải tổ Tân Việt Cách mạng Đảng thành Đông Dương Cộng sản Liên đoàn. Năm 1930, ông bị thực dân Pháp bắt giữ vì tham gia các cuộc biểu tình chống Pháp. Cuối cùng chúng vẫn phải thả ông ra. Ông hoạt động đấu tranh cách mạng trên mặt trận văn hóa, viết bài cho những tờ báo công khai hồi đó: ***Tin tức; Nhân dân; Tiếng nói của chúng ta; Lao động;*** làm biên tập viên cho các báo của Đảng; dạy Sử - Địa ở Trường Tư thục Thăng Long. Năm 1934, ông kết duyên với bà Nguyễn Thị Quang Thái, một Đảng viên Cộng sản, cộng sự đắc lực của ông. Trong những năm hoạt động bí mật ở Hà Nội, hai ông bà đã từng chung sống ở căn nhà số 46 Phố Nam Ngư[2]. Sau này bà bị chết trong ngục tù của Pháp.

Năm 1936 – 1939, phong trào Mặt trận Dân chủ Đông Dương lên cao, ông là một trong những sáng lập viên của Mặt trận và là Chủ tịch ủy ban báo chí Bắc Kỳ trong phong trào Đông Dương Đại hội. Ông cùng ông Trường Chinh là đồng tác giả cuốn sách ***Vấn đề dân cày*** trong đó nêu rõ quan điểm: *"Vấn đề then chốt ở Đông Dương là trao ruộng đất cho dân cày"*.

Tháng 5 năm 1940, ông cùng với ông Phạm Văn Đồng sang Trung Quốc gặp lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và được sự dìu dắt của Người. Ông vào Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1940.

Tháng 5 năm 1941, trở về Cao Bằng, dưới sự lãnh đạo của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, ông cùng mấy cán bộ cao cấp khác xây dựng cơ sở cách mạng, lập ra Mặt trận Việt Minh.

Năm 1942, ông phụ trách ban *"Xung phong Nam tiến"*. Tháng 12-1944, ông được lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trao nhiệm vụ *thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng Quân;* đến ngày 22-12-1944, tại một khu rừng ở Châu Nguyên Bình, Tỉnh Cao Bằng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ủy nhiệm ông đứng ra tuyên bố thành lập *Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng Quân*, tiền thân của *Quân đội nhân dân Việt Nam* ngày nay. Và ông được giao nhiệm vụ trực tiếp lãnh đạo và chỉ huy. Cuối Tháng 3-1945, ông đưa Đội VNTT-GPQ tiến xuống phía Nam, hội quân với Đội Cứu Quốc quân của ông Chu Văn Tấn ở vùng Chợ Chu, Thái Nguyên để thống nhất tổ chức thành *Việt Nam Giải phóng Quân*.

Tháng 8-1945, ông được cử làm ủy viên Ủy ban Quân sự Cách mạng Bắc kỳ, làm Tổng chỉ huy các đội Việt Nam Giải phóng Quân và là ủy viên Ban chỉ huy lâm thời Khu giải phóng Việt Bắc. Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ II (1945) cử ông vào Ban chấp hành Trung ương và làm ủy viên Ban Thường vụ của BCHTƯ. Ông tham gia ủy ban Khởi nghĩa toàn quốc, ủy ban Giải phóng dân tộc Việt Nam, và làm Bộ trưởng Nội vụ trong Chính phủ lâm thời. Tháng 1-1946 ông được cử làm Chủ tịch quân sự, ủy viên hội trong Chính phủ liên hiệp và làm phó trưởng đoàn trong phái đoàn Chính phủ VNDCCH đàm phán với Pháp ở Đà Lạt[1].

Ngày 20-1-1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh phong ông làm Đại tướng đầu tiên của QĐNDVN (sắc lệnh số 110).

Ngày 27-10-1948, Ban Thường vụ Trung ương ĐCSĐD ra nghị quyết *"lập chế độ chính trị ủy viên, đại diện Đảng trong các đơn vị quân đội từ Trung*

*đoàn trở lên"*, ông làm Tổng chỉ huy kiêm Tổng chính ủy[2].

Tháng 6-1950, có Nghị quyết của Thường vụ Trung ương Đảng chấn chỉnh tổ chức thành Bộ quốc phòng – Tổng tư lệnh, ông giữ chức phó Thủ tướng, Bộ trưởng quốc phòng kiêm Tổng tư lệnh, Tổng chính ủy, Bí thư Quân ủy Trung ương. Ông liên tục đảm nhiệm những chức vụ trên trong suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ (1945 – 1975).

Về Đảng, ông liên tục được bầu làm ủy viên Trung ương các khoá II (1951) đến VI (20-12-1986), làm ủy viên Bộ chính trị các khóa II đến IV (1976). Ông là đại biểu Quốc hội các khóa I (1946) đến IV (1986).

Cho đến khi ông thôi giữ chức Phó Thủ tướng – Bộ trưởng Bộ quốc phòng (1980) rút khỏi Bộ chính trị, (1982) ông lại được cử làm Chủ tịch ủy ban sinh đẻ có kế hoạch (cuối 1983). Cuối năm 1993, ông được suy tôn làm Chủ tịch danh dự Hội Cựu chiến binh Việt Nam. Thôi tham gia chính sự, ông chuyển sang làm một số công việc quan trọng có tính cơ bản lâu dài khác: làm công tác tổng kết chiến tranh, xây dựng lý luận khoa học quân sự, tham gia các hoạt động khoa học của nhiều ngành, dự nhiều cuộc hội thảo khoa học và viết sách... Hiện nay ông vẫn tiếp tục làm việc.

Ông đã được nhận: một Huân chương Sao vàng, hai Huân chương Hồ Chí Minh, hai Huân chương Quân công hạng I, một Huân chương chiến thắng hạng I của Nhà nước tặng.

**Những giây phút quyết định của một sự nghiệp làm tướng**

Ông chuyển sang hoạt động quân sự theo sự chọn lựa và phân công của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Người đã từng nói: *"Việc quân sự thì giao cho chú Văn"*. Là một thành viên trong Bộ chính trị ĐCSĐD (nay là ĐCSVN) ông là người trực tiếp tham gia hoạch định những quyết định lớn của Đảng và Nhà nước về đường lối cách mạng qua từng giai đoạn của cuộc kháng chiến. Và ông cũng là người xây dựng đường lối quân sự, chiến lược quân sự, đề ra những chủ trương lớn về tác chiến để đưa ra tập thể lãnh đạo quyết định; sau đó chính ông là người tổ chức việc thực hiện cụ thể trong toàn quân và toàn dân. Đó là đường lối chiến tranh nhân dân và quân đội nhân dân, phát động chiến tranh giải phóng dân tộc toàn dân toàn diện và trường kỳ, tổ chức lực lượng vũ trang 3 thứ quân làm nòng cốt cho đấu tranh vũ trang của quần chúng. Chiến tranh nhân dân thần thánh phát triển đến một đỉnh cao ở Việt Nam đã đánh bại chiến tranh xâm lược của hai *"đế quốc to"* giàu mạnh hơn Việt Nam gấp nhiều lần. Trong cuộc chiến tranh này, chiến thuật du kích đã được ông nâng lên tầm vóc một chiến lược thực sự hữu hiệu, và sự kết hợp giữa chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy được phát triển đạt đến một trình độ cao. *"Sự kết hợp này, xưa nay chưa từng có"*.[1]

Ông đã chủ động tổ chức các binh đoàn chủ lực, thường là *"Đi trước một bước"*; Đại đoàn 308 được thành lập ngày 28-8-1949; đại đoàn 304 Tháng 3-1950; kế đó là các đại đoàn 312, 320, 316, 325 v.v... và đại đoàn pháo binh 351 được tổ chức vào những năm 1950-51, để vừa xây dựng vừa chiến đấu, trưởng thành và tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ quyết định vào năm 1954. Sư đoàn phòng không 367 thành lập năm 1957 – 58 đã nhanh chóng phát triển thành quân chủng phòng không không quân hiện đại, làm nòng cốt cho chiến tranh nhân dân chống chiến tranh leo thang phá hoại miền Bắc bằng không quân Mỹ nổ ra ngày 5-8-1964. Các quân đoàn chủ lực cũng được tổ chức sớm, có quân đoàn vừa tác chiến vừa tổ chức để hình thành cánh cung chiến lược phía Tây và phía Đông đánh vào Sài Gòn cuối Tháng 4-1975.

*Về chỉ đạo tác chiến chiến lược:* Ông đã thực hiện từng bước, chủ động và vững chắc: từ tạo thế chiến lược đến chuyển thế chiến lược và giành chủ động trên từng chiến trường đến giành chủ động chiến lược trong cả nước. Ông nắm bắt đúng thời cơ, chọn đúng đối tượng, đánh đúng *"huyệt hiểm yếu chi tử"* của địch để giáng đòn quyết định giành thắng lợi quyết định. Bốn kế hoạch chiến lược đầy tham vọng của thực dân Pháp kế tiếp nhau bị thất bại. Từ kế hoạch Leclerc, Valluy (Lơcờléc, Valuy) dùng chiến lược *"đánh nhanh thắng nhanh"* bị phá sản đến kế hoạch Revers (Rơve 1949-1950) dùng chiến lược *bình định lấn chiếm và bao vây* cô lập nước ta với chính sách *"dùng người Việt đánh người Việt"*, *"lấy chiến tranh nuôi chiến tranh"* cũng bị ra

---

*(1) Trong năm 1946, ông kết duyên với Đặng Bích Hà, con gái cố Giáo sư Đặng Thai Mai. Bà Hà là phó Giáo sư về bộ môn lịch sử.*

*(2)* ***Lịch sử QĐNDVN****, tập I, NXB QĐND 1974 - tr 245.*

*(1) Xem* ***"Giáp - một sự đánh giá"*** *Piter Mac Donald, bản dịch từ tiếng Pháp sang tiếng Việt. Viện lịch sử Quân sự BQP - QĐNDVN.*

tro. Thực dân Pháp lại thay bằng kế hoạch chiến lược De Lattre de Tassigny (Đờlát đờ Tátsinhi 1950-53) với chiến lược *"tăng cường bình định vùng đồng bằng và trung du kết hợp tấn công bằng các binh đoàn mạnh"* nhằm chia cắt chiến lược hậu phương ta, giành giật quyền chủ động". Kế hoạch này cũng bị đập tan khi chúng đánh ra vùng Hòa Bình. Đứng trước nguy cơ bị thất bại hoàn toàn, Chính phủ Pháp liền đưa tướng Henri Navarre (Hăngri Nava), một viên tướng có tiếng tăm lừng lẫy và đã từng chiến thắng ở chiến trường Bắc Phi, sang thay thế cho De Tassigny làm tư lệnh quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương (5-1953) để hòng cứu vãn tình thế.

Song kế hoạch của Navarre cũng bị ra ma khi ta tiêu diệt tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, bắt sống tướng De Castri làm tiêu tan luôn ý chí xâm lược của thực dân Pháp buộc họ phải ký hiệp định đình chiến ở Genève, công nhận nền độc lập của 3 nước Đông Dương (Việt Nam, Lào, Campuchia). Trong 9 năm xâm lược Việt Nam (1945 – 1954), 7 tướng sừng sỏ của Pháp[1] đã luân phiên nhau thất bại trước quân dân ta và viên tướng trẻ tuổi Việt Nam mới 43 tuổi.

Trải qua 21 năm liên tục chiến đấu; giải phóng miền Nam, có Chủ tịch Hồ Chí Minh, Bộ chính trị và Quân ủy Trung ương lãnh đạo, tướng Giáp đã chỉ huy quân và dân Việt Nam đánh thắng 5 loại hình chiến tranh ở miền Nam; 4 tướng Mỹ có tên tuổi[2] đã kế tiếp nhau thi thố tài năng, rút cục tướng Owen (Ôoen) đành phải ngậm ngùi cuốn cờ trở về đất Mỹ.

*Về chỉ đạo tác chiến chiến dịch;* Đại tướng đã tham gia trực tiếp chỉ huy nhiều chiến dịch lớn, có tầm quan trọng quyết định. Thực tiễn chiến thắng trên chiến trường đã khẳng định rằng quyết định của Chủ tịch Hồ Chí Minh và của Bộ Chính trị ĐCSVN cho *"xuất tướng"* vào những chiến dịch quyết định là qúy giá và vô cùng sáng suốt. Trong các chiến dịch đó, Đại tướng đã phát huy nghệ thuật chỉ đạo tác chiến chiến dịch lên một đỉnh cao bằng những quyết đoán táo tạo, sắc bén, kịp thời và chính xác. Chiến dịch Biên Giới (9-1950 – 10-1950), ông đã chọn đúng điểm đột phá chiến dịch, vận dụng triệt để phương pháp tác chiến *"đánh điểm, diệt viện"* để tiêu diệt hoàn toàn hai binh đoàn lê dương Lepage (Lơ pa giơ) và Charton (Sác tông) giải phóng Đường số 4, phá thế bao vây cô lập ta về chiến lược *"của kế hoạch Revers"*. Chiến dịch Biên Giới đánh dấu một bước phát triển cao về nghệ thuật chiến dịch của quân ta. Tướng Giáp và Bộ chỉ huy chiến dịch đã lập kế điều động các binh đoàn cơ động của Pháp lên Đông Khê để tiêu diệt, thực hiện phương châm *"sức dùng một nửa công được gấp đôi"*. Cao Bằng, Lạng Sơn ta không đánh mà địch phải rút chạy.

Trong chiến dịch Hòa Bình (12-1951 – 2-1952) nhằm đúng lúc tướng Pháp De Lattre de Tassigny đem chủ lực ra chiếm giữ Hòa Bình nhằm chia cắt chiến trường Bắc Bộ, để hở vùng hậu phương của chúng. Đại tướng đã dùng 3 sư đoàn: 308; 312; 304 giam chân và tiêu hao, tiêu diệt chủ lực địch ở mặt trận chính diện, và tung hai sư đoàn 316 đánh vào vùng trung du và 320 đánh vào vùng đồng bằng Thái Bình, Hà Nam Ninh, kết quả là quân ta đã phá rỗng hậu phương địch, chiến tranh nhân dân được đẩy mạnh ở những vùng này. Ta đã phá được âm mưu chia cắt chiến lược của địch và giành giữ được quyền chủ động chiến trường. Kế hoạch chiến lược De Tassigny của Pháp bị phá sản.

Dựa vào thế chiến lược đã được tạo ra có lợi, Bộ Chính Trị ĐLĐVN và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chọn điểm quyết chiến chiến lược là Điện Biên Phủ, nơi tập trung sinh lực tinh nhuệ của địch. Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ định Đại tướng trực tiếp làm Tư lệnh kiêm Bí thư Đảng ủy chiến dịch. Khi địch mới đổ quân xuống Điện Biên Phủ và bị bao vây, phương châm chiến dịch là *"Đánh nhanh, giải quyết nhanh"* với yêu cầu *"đánh tiêu diệt"* và *"đánh chắc thắng"*. Trước khi phát lệnh bắt đầu chiến dịch, Đại tướng kiểm tra lại tình hình thì thấy địch đã được tăng cường với lực lượng mạnh hơn, hệ thống trận địa phòng ngự được củng cố, có công sự vững chắc và đã hình thành thế liên hoàn của một tập đoàn cứ điểm mạnh. Lúc này, nếu đánh địch chạy, thì không chắc thắng.

Đại tướng đã đi đến một quyết định: *"Hoãn thời gian nổ súng, kéo pháo ra, cho bộ đội lui về phía sau, chuẩn bị lại kỹ càng và đầy đủ mọi mặt"*. Quyết tâm của ông đã được Đảng ủy chiến dịch nhất trí.

---

*(1) 7 tướng Pháp đó là:*

- *Leclerc (Lơ cơ léc);*
- *Valluy (Valuy);*
- *Blaizot (Bờ le zô);*
- *Carpentier (Các păng chi ê);*
- *De Lattre de Tassigny (Đờlát đờ Tátsinhi);*
- *Raoul Salan (Ra un Sa lăng);*
- *Henri Navarre (Hăng ri Nava);*

*(2) 4 tướng Mỹ đó là:*

- *Harkins (Hăckin)*
- *Westmorland (Oétmôlen)*
- *Abraham (Abraham)*
- *Owen (Ôoen)*

Ông báo cáo lên Bác: *"Quyết tâm thay đổi phương châm tác chiến từ đánh nhanh, giải quyết nhanh! sang đánh chắc tiến chắc dù phải khắc phục nhiều khó khăn"*. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chấp thuận đề nghị của Đại tướng.

Trong 55 ngày đêm, chiến dịch Điện Biên Phủ đã giành được thắng lợi quyết định và vang dội![1] Thế giới hồi đó khi nói đến Việt Nam là nhắc: *"Việt Nam – Hồ Chí Minh – Võ Nguyên Giáp - Điện Biên Phủ"*.

**Đại tướng với cuộc tổng tiến công và nổi dậy Mùa Xuân 1975**

Hội nghị Bộ Chính trị mở rộng (24-5 – 30-6-1973) xác định nhiệm vụ cách mạng ở miền Nam lúc này là *"... Tiếp tục con đường bạo lực cách mạng mở đường đi tới thắng lợi cuối cùng!..."*[2]

Trong những giờ phút này, vấn đề lớn mà Đại tướng luôn trăn trở, dốc nhiều tâm huyết là thực hiện ước mong của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ước mong đó đã được thể hiện trong Nghị quyết Tháng 6-1973 của Bộ Chính trị ĐCSVN và sau đó Nghị quyết 21 (Tháng 10-1973) của Ban Chấp hành Trung ương ĐCSVN.

Đại tướng đã chỉ thị thành lập *Tổ Trung tâm* của *cục tác chiến*, bao gồm những cán bộ tham mưu chiến lược lão luyện do Tổng tham mưu trưởng, tướng Văn Tiến Dũng và phó Tổng tham mưu trưởng, tướng Lê Trọng Tấn trực tiếp chỉ đạo (sau này khi hai ông ra mặt trận, thì phó Tổng tham mưu trưởng thứ nhất là tướng Hoàng Văn Thái, từ mặt trận miền Nam trở về thay thế chỉ đạo). *Tổ Trung tâm* được giao trọng trách nghiên cứu lập kế hoạch tác chiến chiến lược giải phóng miền Nam. Ngày 18-7-1974, Đại tướng chỉ thị cho *Tổ Trung tâm* lập kế hoạch chiến lược cơ bản để thông qua Bộ Chính trị.[3]

Ngày 21-7-1974 tại Đồ Sơn, cố Tổng bí thư ĐCSVN Lê Duẩn phân tích cho *Tổ Trung tâm* rõ hơn tình hình mới và yêu cầu mới của cách mạng ở miền Nam.

*"... Ngày nay, vấn đề Việt Nam và Đông Dương càng nổi lên trong vùng Đông Nam châu Á, một vùng mà nhiều nước kể cả Trung Quốc và Nhật đều có ý đồ tranh giành ảnh hưởng... Họ rất sợ ba nước Đông Dương thắng lợi và mạnh lên. Vấn đề đặt ra với ta là làm sao tạo thời cơ để giành thắng lợi sớm hơn, thắng ngay trong lúc các nước đó chưa sẵn sàng can thiệp... Ta cần nghiên cứu cách đánh thắng thế nào, phải thắng to, thắng nhanh để ngụy không kịp trở tay, các nước có ý đồ không kịp can thiệp. Muốn vậy phải chuẩn bị cho cuộc tổng công kích – tổng khởi nghĩa dứt điểm trong vòng 1 – 2 tháng khi có thời cơ chiến lược"*.[4] Giải phóng miền Nam với thời gian nhanh nhất, đó là yêu cầu của thời thế, đó là nguyện vọng thiêng liêng của đồng bào miền Nam và cả nước, nhất là của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Trong ngày 18-7-1974, khi chỉ thị cho *Tổ trung tâm* chuẩn bị kế hoạch chiến lược, Đại tướng đã nhận định và phân tích:

*"... Xây dựng kế hoạch cơ bản theo hai bước, bước một: giành thắng lợi có ý nghĩa quyết định. Đó là lúc ta đã làm thay đổi hẳn so sánh lực lượng trên chiến trường... ;bước hai: trên cơ sở đó phát triển lên tổng công kích - tổng khởi nghĩa giành thắng lợi hoàn toàn.*

*Về chọn hướng chiến lược, nên chọn hai hướng: Tây Nguyên và miền Tây Nam Bộ..."*.[5]

Bản dự thảo kế hoạch chiến lược do *Tổ Trung tâm* làm, qua 7 lần bổ sung chỉnh lý đến tháng 8-1974 mới *hoàn chỉnh* và được đưa ra Hội nghị Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương đợt một phê duyệt (30-9 – 8-10-1974). Quyết tâm chiến lược là giải phóng miền Nam trong hai năm; năm 1975 đánh Nam Tây Nguyên và các nơi khác đánh phối hợp; Tây Nguyên là hướng chủ yếu... Thời cơ chiến lược có thể xuất hiện vào đợt hai sau khi đánh vào Nam Tây Nguyên. *Trong bất kỳ tình huống nào cũng không được để lỡ thời cơ chiến lược...*[6]

Sau chiến thắng Phước Long, ngày 5-2-1975, Đại tướng Tổng tham mưu trưởng Văn Tiến Dũng được phái vào Tây Nguyên trực tiếp chỉ đạo chiến dịch Tây Nguyên, chỉ huy hoạt động tác chiến của các binh đoàn thuộc Nam Bộ và chuẩn bị cho chiến dịch quyết định cuối cùng. 10-3-1975 Buôn Ma Thuột bị tiêu diệt, gây một chấn động chiến lược cho địch. Sáng 16-3 địch ở Tây Nguyên rút chạy. Đại

*(1) Điện của Đại tướng Võ Nguyên Giáp báo cáo lên Hồ Chủ tịch và Bộ Chính trị ngày 30 - 1- 1953.*

*(2) **Những năm tháng quyết định** - Hồi ký Đại tướng Hoàng Văn Thái - NXB QĐND. 1985 - tr 72-80.*

*(3) Sách đã dẫn trang 110.*

*(4) Sách đã dẫn*

*(5) Sách đã dẫn*

*(6) **Những năm tháng quyết định.***

tướng Võ Nguyên Giáp đã phân tích tình hình, đại ý: "*Điểm trúng huyệt chí tử của địch ở Buôn Ma Thuật, gây cho địch chấn động về chiến lược, buộc địch phải rút bỏ Tây Nguyên, thì phải nhanh chóng đánh Huế và Đà Nẵng. Nếu ở đây chúng cũng phải rút lui chiến lược thì phải cấp tốc đánh thẳng vào Sài Gòn*".

Thế là sau 5 tháng thực hiện Nghị quyết, Tháng 10-1974, quân dân ta đã tạo nên sự chuyển biến mau lẹ tình hình chiến trường rất cơ bản. Ngày 18-3-1975. Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương họp để chỉ đạo tác chiến, Đại tướng đề nghị lên Bộ Chính trị "*Hạ quyết tâm giải phóng miền Nam trong năm nay*" (1975). Bộ Chính trị đồng ý *"Hạ quyết tâm hoàn thành kế hoạch hai năm ngay trong năm 1975"*. Với quyết tâm đó, trên thực tế cuộc tiến công chiến lược đã chuyển thành cuộc tổng tiến công chiến lược(3).

Liền sau đó 7 ngày (18-3 – 25-3-1975), Bộ Chính trị và QUTƯ họp chính thức để nghe báo cáo và hạ quyết tâm mới. Cố Tổng bí thư Lê Duẩn cùng các ủy viên Bộ Chính trị Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Lê Đức Thọ đều phát biểu sôi nổi phân tích tình hình và đề ra nhiều ý kiến sắc bén để chỉ đạo. Đại tướng phân tích và đề đạt: "*Không cần đợi giải quyết xong Huế mới bắt đầu tiến công Đà Nẵng; phải đánh Đà Nẵng ngay... Ở hướng Sài Gòn, lực lượng đã đủ – yêu cầu trong tháng Năm phải giải quyết xong Sài Gòn...*".

Sau khi giải phóng Huế, Mặt trận Quảng Đà lập tức được thành lập gồm Quân đoàn 2 và các sư đoàn của Quân khu 5 với Tư lệnh là phó Tổng tham mưu trưởng Lê Trọng Tấn, vị tướng mà cán bộ ở Tổng hành dinh thường mệnh danh là "*Giu Cốp Việt Nam*", và Chính ủy là tướng Chu Huy Mân (sau này là Đại tướng chủ nhiệm Tổng cục Chính trị QĐNDVN).

Ngay sau khi được thành lập (27-3-1975) Mặt trận Quảng Đà đã nhanh chóng tổ chức lực lượng, tổ chức hiệp đồng tác chiến tấn công đồng loạt (29-3-1975) và chỉ trong 32 giờ quân ta đã đập tan một cụm quân lớn nhất ở phía Bắc chiến trường miền Nam do tướng ngụy Ngô Quang Trưởng chỉ huy, giải phóng căn cứ quân sự liên hiệp lớn Đà Nẵng. Thực chất đây chính là "*vòng cung chiến lược phía Đông*" mà Đại tướng Tổng tư lệnh đã ấp ủ, tính toán từ trước. Và chỉ trong một tháng thực hiện phương châm *"thần tốc táo bạo, bất ngờ chắc thắng"*, vòng cung chiến lược phía Đông cùng các binh đoàn và bộ đội địa phương tại chỗ đã giải phóng toàn bộ các thành phố, thị trấn dọc Đường số 1, các tỉnh Đông Nam bộ; sau đó cùng Quân đoàn 4 và các lực lượng vũ trang thuộc Quân khu 7 tiến đánh thẳng vào Sài Gòn...

Chiến dịch Hồ Chí Minh (26-4 – 30-4. Tư lệnh: Đại tướng Văn Tiến Dũng; Chính ủy: ông Phạm Hùng, Bí thư Trung ương cục Đảng CSVN; Phó tư lệnh: tướng Trần Văn Trà, tướng Lê Trọng Tấn v.v...) đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử của dân tộc giao cho...

Tướng Giáp và Bộ Tổng tư lệnh đã thiết kế nên một thế trận giải phóng miền Nam với mưu kế thật kỳ diệu: căng địch ra ở hai đầu chiến tuyến. Phía Bắc giữ địch ở mặt trận Huế - Đà Nẵng. Phía Nam giữ địch ở Sài Gòn. Giữ địch ở hai đầu như thế làm cho địch bộc lộ sơ hở ở quãng giữa miền Trung và Tây Nguyên. Khi địch đã rơi vào mưu kế và thế trận của ta sắp đặt, ta bất ngờ phá vỡ Tây Nguyên, tạo ra đột biến về chiến lược. Lợi dụng thời cơ, giải phóng Huế, Đà Nẵng, đẩy địch vào thế bị tan rã và sau đó tập trung toàn bộ lực lượng gồm 5 Quân đoàn giải phóng Sài Gòn.

**Văn võ song toàn**

Đại tướng là người ham nghiên cứu học tập. Ông đọc các sách Đông, Tây, Kim, Cổ; nghiên cứu lịch sử các cuộc chiến tranh, lịch sử quân sự thế giới và của một số nước; đọc các trước tác của Marx, Engels, Lenine, Mao Trạch Đông v.v... của Napoléon, Tôn Tử, Clausewitz và một số tác giả đương đại khác. Ông trân trọng học tập binh thư của tổ tiên, nghiên cứu binh thư của Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi. Ông tiếp thu và phát triển sáng tạo tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh. Tất cả những cái đó để ông tự bồi đắp cho mình một học vấn uyên thâm về khoa học quân sự.

Thư viện Trung ương của quân đội đã lưu giữ được nhiều tác phẩm và sách lý luận của Đại tướng từ năm 1948 đến nay: 64 đầu sách với 10328 trang in; trong đó có cả những tác phẩm văn học, sách viết về đề tài khoa học, kỹ thuật, kinh tế v.v... có cuốn được tái bản đến 5 lần. Đó là chưa kể đến hai cuốn mới được xuất bản trong năm 1995 là cuốn: ***Chiến đấu trong vòng vây*** và ***Điện Biên Phủ.***

---

*(3) **Những năm tháng quyết định.***

Ngoài ra còn có 21 tuyển tập gồm các lệnh động viên, báo cáo tổng kết, diễn văn, huấn thị, chỉ thị v.v...

Hiện nay Đại tướng đã ở tuổi 84 nhưng vẫn còn khỏe, minh mẫn không ngừng làm việc và viết sách. Số trang sách in của ông chắc không dừng lại ở con số 10328 trang.

Uy tín của Đại tướng tỏa rộng trong nước và ngoài nước.

Ký giả Piter Mac Donal (Pitơ Mác-đô-nan) người Anh viết: "*1944 đến 1975, cuộc đời của ông Giáp gắn liền với chiến đấu và chiến thắng, đã làm ông trở thành một trong những Thống soái lớn của tất cả các thời đại.*

*Với 30 năm làm Tổng tư lệnh và gần 50 năm tham gia chính sự ở cấp cao nhất, ông đã tỏ ra là người có phẩm chất phi thường trong mọi lĩnh vực của chiến tranh; khó có vị tướng soái nào có thể so sánh với ông trong việc kết hợp giữa chiến tranh du kích và chiến tranh chính quy ở trình độ cao. Sự kết hợp đó xưa nay chưa từng có*"[1].

Ký giả G.Bonnet (G.Bon nê) người Pháp viết vào Từ điển Bách khoa toàn thư Pháp: "*Là người tổ chức Quân đội nhân dân Việt Nam, ông Võ Nguyên Giáp đã thực hiện được một sự tổng hợp độc đáo các học thuyết quân sự Mác xít kết hợp nhuần nhuyễn với truyền thống kháng chiến chống ngoại xâm của dân tộc, vận dụng khôn khéo vào những điều kiện của một quốc gia có đất đai tương đối hẹp*"[2].

Donal S. Marshall (Đô nan S.Mắc san) ký giả người Mỹ viết: "*Đại tướng Giáp, vị tướng 5 sao của quân đội Bắc Việt Nam kiêm Bộ trưởng quốc phòng là vị tướng duy nhất được biết đến nhiều nhất trong các cuộc chiến tranh Đông Dương – Việt Nam. Ông Giáp (còn có tên là anh Văn) đã có một vị trí trong lịch sử Thế giới qua việc lãnh đạo lực lượng Việt Minh đánh bại lực lượng Pháp ở Điện Biên Phủ...*[3]

**ĐẠI TÁ HỨA MẠNH TÀI**

---

*(1)* ***Giáp - một sự đánh giá.*** *Piter Mac Donald, sách đã dẫn*

*(2) G.Bonnet,* ***Encycopeadia Universalis*** *Paris 1987 tập 7 tr 732.*

*(3) D.S.Marshall -* ***Internatinnal Military and Defense Encyclopédia,*** *NXB Mỹ: Brassey's (Ms) Inc.1993 Quyển 3 tr. 10 -73 - 10 - 74 - 10 - 75.*

# E. NHỮNG TÊN TRÙM PHÁT XÍT TỘI PHẠM CHIẾN TRANH

## 1. MUSSOLINI (1883-1945) TÊN TỘI PHẠM CHIẾN TRANH

Một tên trùm phát xít, y đã từng làm Thủ tướng Italia từ năm 1922 – 1943 và là một trong những tên trùm tội phạm đầu sỏ của Đại chiến Thế giới Thứ hai.

Mussolini sinh ngày 29-7-1883 tại Prêtapio Tỉnh Fli trong một gia đình thợ sắt ở nông thôn, mẹ là giáo viên tiểu học.

Năm 1900, Mussolini gia nhập Đảng Xã hội nhưng sau đó y bị khai trừ ra khỏi Đảng vì y ra sức cổ động cho Italia tham gia Đại chiến Thế giới Thứ nhất. Thời thanh niên Mussolini từng hoạt động trong phong trào công đoàn và thường làm công việc báo chí.

Y từng làm Tổng biên tập tờ ***Báo Tiền tiêu*** – tờ ngôn luận của Đảng Xã hội Italia, và làm chủ bút tờ báo ***Nhân dân Italia***, y rất hăng hái cổ động Chủ nghĩa vô Chính phủ và Chủ nghĩa vô thần. Trong Đại chiến Thế giới Thứ nhất, Mussolini có nhập ngũ một thời gian nhưng sau đó bị thương trong khi huấn luyện, nên lại trở về nghề báo chí.

Sau Đại chiến, lợi dụng lúc chính quyền Italia suy yếu do chiến tranh, và phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân lên cao; Tháng 3-1919, Mussolini tập hợp những người lính cũ thành lập một tổ chức lấy tên là: *"Đảng áo đen"*. Đến tháng 11-1921, phát triển thành một tổ chức có tên là *"Nhóm vũ trang chiến đấu"* (Fascio dicombattimento) gọi tắt là Đảng Phát xít. Mussolini tự phong là lãnh tụ. Mussolini đưa ra cương lĩnh với nội dung hấp dẫn để mê hoặc quần chúng như: *Thiết lập nền Cộng hòa phế bỏ chế độ binh dịch, nghĩa vụ – phế bỏ các tước vị quý tộc – quy định mức tiền công thấp nhất – ruộng đất về tay nông dân v.v...*

Trước sự ra đời của Đảng Phát xít. Chính phủ Italia lúc bấy giờ đã không có những biện pháp ngăn chặn mà còn lợi dụng bọn côn đồ phát xít để chống lại phong trào công nhân khiến bọn chúng càng có điều kiện phát triển. Năm 1920, cứ điểm chủ yếu của Đảng Xã hội là chính quyền Tỉnh Bologne bị Đảng phát xít giải tán. Sau đó chúng tiến hành khống chế từng tỉnh một. Không khí khủng bố bao trùm toàn quốc. Ngày 24-10-1922, Đảng Phát xít cử hành Đại hội toàn quốc ở Napôli và quyết định tiến quân về Roma (Thủ đô Italia).

Ngày 28-10-1922, năm vạn tên đồ Đảng Phát xít mặc áo dài đen có vũ trang tiến vào Thủ đô Roma không bị một trở lực nào. Nhà Vua buộc phải cử Mussolini làm Thủ tướng Chính phủ.

Lúc bấy giờ những chính Đảng chống phát xít như Đảng Tiến bộ, Đảng Xã hội, Đảng Cộng sản tập hợp lại thành lực lượng đối lập, đặt đại bản doanh tại Thành phố Tuabin Bắc Italia. Mussolini ngang nhiên bội ước những lời hứa mỹ miều, trong thời kỳ đầu, y cho đàn áp dã man các đảng đối lập. Tháng 12-1922, y ra lệnh tiến hành thảm sát ở Tuabin. Đang đêm bọn đồ Đảng Phát xít xông vào nhà các Đảng viên Cộng sản và Đảng Xã hội giết hại họ trước mặt vợ con họ.

Vụ thảm sát tháng 12-1922, đánh dấu chính quyền Mussolini công khai chuyển thành chính quyền độc tài phát xít. Chúng hãm hại cả các Nghị sĩ Quốc hội không ăn cánh với chúng như giết hại ông Mathiôti Nghị sĩ Đảng Xã hội.

Đến tháng 1-1925, Mussolini tuyên bố thực hành nền thống trị độc tài phát xít đuổi tất cả các thành viên thuộc các đảng khác ra khỏi Chính phủ, thâu tóm mọi quyền hành và tự xưng mình là người lãnh đạo tối cao. Từ năm 1926 đến năm 1927, y liên tục ban hành một loạt pháp lệnh thủ tiêu quyền tồn tại của các Đảng phái. Hiến pháp vốn có của Italia hầu như hoàn toàn bị xóa bỏ.

Trong thời gian này, Italia xảy ra nạn suy thoái kinh tế, Mussolini dùng tiền đầu tư của Anh, Mỹ để thúc đẩy nền kinh tế phát triển, do đó chính quyền phát xít của y lại càng được củng cố và được tầng lớp đại tư sản ủng hộ. Tháng 9-1937, nhận lời mời của Hitler, Mussolini lần đầu tiên sang thăm nước Đức; ở đây, y đã chấp nhận lời đề nghị của Hitler gia nhập *"Hiệp định Quốc tế chống cộng của Đức - Italia – Nhật"*. Từ đó, trục phát xít Quốc tế: Berlin – Roma – Tôkyô cuối cùng đã hình thành.

Trong 21 năm cầm quyền (từ 1922 – 1943) Mussolini đã tiến hành những cuộc chiến tranh xâm lược và can thiệp quân sự liên miên, như xâm lược Êtiôpi năm 1935, can thiệp vào cuộc nội chiến Tây Ban Nha 1936. Năm 1939, chiếm Anbani. Ngày 10-6-1940, tuyên chiến với Anh – Pháp, tiến quân vào

Hy Lạp. Nhưng những hoạt động quân sự mạo hiểm của Mussolini đều không thành công.

Trong khi đó từ năm 1942, thế lực phát xít Đức đã bắt đầu xuất hiện dấu hiệu thất bại. Ngày 10-7-1943, quân đội Đồng minh đổ bộ lên Đảo Sicile, từ đó phong trào đấu tranh chống phát xít của nhân dân trong nước phát triển mạnh mẽ.

Trong tình hình ấy, các chính khách, các nguyên lão trong Đảng Phát xít không muốn cột Italia vào cỗ xe chiến tranh của Đức nữa, nên họ quyết định vứt bỏ Mussolini để thoát khỏi nguy cơ thảm bại đồng thời tiếp tục duy trì địa vị thống trị của giai cấp tư sản và quý tộc.

Đêm ngày 24-7-1943, một cuộc Hội nghị cấp tốc của Ban chấp hành tối cao Đảng Phát xít được tổ chức với 19 phiếu thuận và 9 phiếu chống, Hội nghị đã thông qua quyết định hồi phục lại nền quân chủ lập hiến và giao toàn quyền chỉ huy quân đội cho Quốc Vương. Năm giờ chiều ngày 25-7-1943, Quốc Vương triệu hồi Mussolini vào cung, tuyên bố tước bỏ toàn bộ chức vị của y. Và y bị nhốt ở Cục cảnh sát, sau đó bị đưa đi giam lỏng trên một ngọn núi của dãy Núi Apenni. Chính phủ mới Bađôliô lên thay tuyên bố giải tán Đảng Phát xít, và rút lui ra khỏi phe trục phát xít.

Đỉnh núi, nơi Mussolini bị giam không có đường thông với bên ngoài, phương tiện giao thông duy nhất là chiếc máy trượt trên dây cáp nối từ chân núi lên tới đỉnh núi. Khi nhận được tin, Hitler phái một đội hiến binh đến để giải thoát cho Mussolini. Bọn này dưới sự chỉ huy của một viên sĩ quan người Áo, chúng ngồi trên máy trượt lên đỉnh núi, áp đảo đội cảnh vệ Italia rồi nhanh chóng đưa Mussolini xuống núi mà không hề tốn một viên đạn nào. Mussolini về tới vùng quân Đức chiếm đóng ở Bắc Italia tuyên bố thành lập nước Cộng hòa xã hội Italia mới. Y ra lệnh xử bắn tất cả những người âm mưu hạ bệ y trước đây kể cả con rể của mình. Song chính quyền của Mussolini dưới sự yểm hộ của lưỡi lê bọn phát xít Đức cũng chỉ sống được hơn một năm sau.

Đầu năm 1945, phòng tuyến của quân Đức trên các nước châu Âu bị tan rã, ngày tận số của Mussolini đã đến. Đêm ngày 26-4-1945, một đoàn xe ôtô khoảng 30 chiếc, trong đó có cả xe nhà binh Đức lẫn xe tư nhân của người Italia chạy về biên giới Thụy Sỹ. Khi đến trạm kiểm soát của quân du kích Italia, người ta phát hiện thấy một nhân vật khả nghi ngồi co rúm trên chiếc xe chở lính Đức. Tên này bên ngoài khoác chiếc áo choàng của lính Đức nhưng phía dưới thòi ra chiếc quần thêu kim tuyến. Loại quần này chỉ có các sĩ quan cao cấp mới có. Tên này bị lôi cổ về Ban chỉ huy quân du kích. Tại đây, y buộc phải thú nhận là Mussolini, và cả người tình của y là Bêtaxi cũng bị bắt ở chiếc xe bên cạnh.

Buổi chiều ngày 28-4-1945, Thượng tá Varêliô đại diện cho Bộ tổng tham mưu quân du kích đến trại giam thi hành bản án tử hình Mussolini cùng với người tình của y. Xác của Mussolini được đưa về Thành phố Milanô treo ngược trên chiếc xà ngang của trạm bán xăng ở Quảng trường Lôraytô trước sự chứng kiến của đông đảo nhân dân.

## 2. TÔJÔ HIDEKI (1884 – 1948) TÊN TỘI PHẠM CHIẾN TRANH

Tội phạm Đại chiến Thế giới Thứ II, Đại tướng lục quân Nhật Bản, Thủ tướng Nhật Bản 1941 – 1944: Tôjô, sinh ngày 30-12-1884 tại Tôkiô, bố là Trung tướng lục quân.

Tôjô tốt nghiệp trường sĩ quan lục quân năm 1905, sau đó lại học tiếp trường Đại học lục quân. Năm 1915 ra trường, y trở thành nhân vật quan trọng trong quân bộ Nhật Bản. Y là người chủ trương xâm lược nước ngoài cuồng nhiệt nhất trong đám quân phiệt Nhật Bản.

Năm 1935, y được cử làm quan tư lệnh đội hiến binh Quan Đông, sau đó là Tham mưu trưởng quân Quan Đông chỉ huy cuộc chiến tranh xâm lược Hoa Bắc Trung Quốc, đàn áp dã man phong trào chống Nhật của nhân dân Trung Quốc.

Từ năm 1938, y được thăng chức là Phó quan lục quân, sau đó là Đại thần lục quân. Tháng 10-1941, Tôjô lên làm Thủ tướng Chính phủ. Trong thời gian làm Thủ tướng, y được phong hàm Đại tướng và kiêm luôn nhiều chức trong Chính phủ và quân bộ như Đại thần lục quân kiêm Tổng tham mưu trưởng, Đại thần quân nhu, Đại thần ngoại vụ, Đại thần công thương. Tôjô tên trùm phát xít Nhật Bản, là kẻ chủ mưu và điều khiển chủ yếu tất cả các kế hoạch xâm lược của phát xít Nhật.

Tôjô là người hạ lệnh đột kích Trân Châu Cảng, phát động cuộc chiến tranh Thái Bình Dương, ra lệnh đưa quân xâm lược các nước Đông Nam Châu Á, Tôjô là người đề xướng ra: "*Thuyết Đại Đông Á*". Y chủ trương thiết lập một vành đai Đông Á bao gồm các nước: Trung Quốc, Triều Tiên, Đông Dương, Ấn Độ, Malaysia, Mianma, Philippine, Indonesia, Thái Lan, thậm chí cả vùng Viễn đông Liên Xô và cả Australia, Newzealand và các Đảo Tây Nam Thái Bình Dương.

Ngày 5 và 6 tháng 11 năm 1943, Tôjô triệu tập

tại Tôkyô một Hội nghị bao gồm đại biểu các nước Đông Á và Đông Nam Á để thảo luận vấn đề kiến thiết các nước trong vành đai Đông Á và ra tuyên ngôn *"Cộng đồng cộng vinh"* v.v...

Thuyết *"Đại Đông Á"* của Tôjô thể hiện dã tâm bành trướng của Nhật Bản muốn thôn tính toàn bộ hệ thống thuộc địa của các nước Anh, Pháp, Mỹ ở Châu Á, Thái Bình Dương. Vì vậy mà Nhật Bản phải đương đầu với thế lực lớn của các nước này, cùng với phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân các nước bản xứ.

Từ năm 1944, cùng với sự thật bại của phát xít, Italia và Đức ở Châu Âu, ở phương Đông phát xít Nhật cũng bắt đầu lâm vào cảnh khốn quẫn. Tháng 7 năm 1944, Tôjô buộc phải từ chức Thủ tướng. Y bắt đầu gặp phải sự chống đối của các phe phái đối lập và của quần chúng nhân dân trong nước.

Sau khi đội quân Quan Đông mạnh nhất bị Hồng quân Liên Xô đánh tan ở Đông Bắc Trung Quốc, 2 quả bom nguyên tử của Mỹ ném xuống đất Nhật cùng các đợt oanh kích bằng không quân đã làm cho nước Nhật bị tê liệt và phải đầu hàng không điều kiện. Nhật Hoàng tuyên bố đầu hàng Đồng minh ngày 15 tháng 8 năm 1945, Tôjô nhận được rất nhiều đơn thư từ các nơi gửi đến yêu cầu y phải tự sát. Có thư viết: *"Nếu ông không tự sát, chúng tôi sẽ giết ông", "Vì ông nên con trai tôi đã chết trận còn 3 con trai ông vẫn nguyên vẹn", "ông phải mổ bụng để tạ tội với Tổ quốc"*, v.v... Được tin bộ Tổng tư lệnh quân đồng minh ra lệnh bắt những tên trùm phát xít Nhật mà y là kẻ đứng đầu bảng, Tôjô biết ngày tận số đã đến. Y chuẩn bị sơ tán vợ con để khỏi liên lụy và y đốt tất cả văn kiện và nhật ký, sau đó tự sát bằng súng lục. Nhưng viên đạn chỉ sượt qua tim, nên y còn phải sống để điều trần tội ác của mình trước nhân dân Thế giới.

Ngày 3-5-1946, tòa án *"quân sự Quốc tế Viễn Đông"* gồm 11 nước trong đó có Anh, Mỹ, Xô-Trung... bắt đầu lập phiên tòa xét xử Tôjô và đồng bọn. Trải qua 2 năm xét xử với đầy đủ chứng cớ tội ác ngày 4-11-1948, tòa án Viễn Đông quyết định xử treo cổ Tôjô và 6 tên trùm phát xít Nhật khác. Lệnh này được thi hành vào đêm 23-12-1948.

## 3. ADOLF HITLER (HITLE, 1889 – 1945) TÊN TRÙM PHÁT XÍT

Hitler là thủ lĩnh Đảng quốc xã Đức, nguyên thủ nước Đức (1934 – 1945) tội phạm đầu sỏ Đại chiến Thế giới Thứ II.

Hitler sinh ngày 20-4-1889 tại Bräunn nước Áo gần biên giới Đức. Bố vốn là thợ đóng giày về sau làm nhân viên hải quan. Hitler thuở nhỏ học kém, bỏ học từ khi chưa tốt nghiệp trung học. Năm 18 tuổi hai lần thi vào Học viện Mỹ thuật đều trượt. Sau khi bố mẹ mất, Hitler lưu lạc đến Thủ đô Viên làm đủ mọi nghề để sống như quét tuyết, đập thảm, vận chuyển hành lý ở các bến xe., Có một dạo, Hitler vẽ tranh để bán, nhưng tranh của y *"toàn của sao chép"*, không có giá trị, thành thử chỉ bán treo trong các hiệu ăn nhỏ.

Hồi còn đi học, Hitler đã có khuynh hướng dân tộc chủ nghĩa, y ham thích môn lịch sử và mê những cuốn sách mang tính chống người Do Thái.

Năm 1913, Hitler sang cư trú ở Muy ních, một năm sau Đại chiến Thế giới Thứ nhất bùng nổ, y hăm hở đi lính, tham gia chốt giữ mặt trận phía Tây 4 năm. Năm 1917, được phong hàm hạ sĩ. Sau chiến tranh, y lại trở về Muy ních làm mật thám cho Bộ chính trị lục quân.

Tháng 9-1919, Hitler được lệnh đi dò la một tổ chức chính trị có tên là *"Đảng Công nhân Đức"*. Sau khi dò xét, y thấy cương lĩnh của Đảng này không giống như Đảng Xã hội dân chủ mà mang tính dân tộc chủ nghĩa đậm nét. Hitler cảm thấy rất hợp khẩu vị bèn quyết định gia nhập ngay và nhanh chóng trở thành người lãnh đạo của Đảng này. Tháng 2 năm 1920, Hitler tuyên bố cương lĩnh 25 điểm của Đảng nhằm thực hiện cái gọi là *"Chủ nghĩa xã hội"* như: công nhân được hưởng lợi nhuận, thủ tiêu địa tô v.v... Y đổi tên Đảng thành *"Đảng Công nhân Đức xã hội chủ nghĩa Quốc gia"* gọi tắt là: *Đảng Quốc xã*. Do những lời tuyên truyền lừa bịp nên Đảng phát triển khá nhanh.

Để áp đảo các đối thủ chính trị, Hitler cho thành lập *"đội xung kích"* của Đảng. Đội này thường mặc đồng phục màu nâu, chuyên đi giữ gìn trật tự các cuộc họp của Đảng và đi quấy phá các cuộc họp của Đảng khác.

Ít lâu sau, y thiết kế lá cờ cho Đảng Quốc xã gồm, hình thập ngoặc màu đen in trên một mảng tròn màu trắng, mảng tròn này là tâm của lá cờ màu đỏ, hình thập ngoặc 卐 vốn là một kiểu trang trí, trong văn vật cổ Troia (do một người Đức đào được ở Thổ Nhĩ Kỳ năm 1837). Quốc huy của nước Ettoni và Phần Lan thời Cận đại cũng có hình chữ thập ngoặc 卐 như thế. Hitler còn nhìn thấy hình này trong các huy hiệu một vài Đảng phái chính trị, ở Áo

chống người Do Thái. Y cảm thấy rất thích thú và nói:

*"Màu đỏ tượng trưng cho ý nghĩa xã hội của phong trào chúng ta, màu trắng tượng trưng cho chủ nghĩa dân tộc, còn 卐 tượng trưng cho sứ mệnh đấu tranh đi tới thắng lợi của người Arian".*

Sau đó y cho khâu hình chữ thập ngoặc 卐, trên nền trắng tròn vào cánh tay áo của các Đảng viên Quốc xã. Lá cờ có hình chữ thập ngoặc 卐 về sau trở thành lá cờ chung cho nước Đức phát xít.

9 giờ tối ngày 8-11-1923, Hitler cầm đầu một toán xung kích Đảng Quốc xã xông vào một hiệu bia, ở đây đang có cuộc nói chuyện của ông Kahr Chủ tịch Bang Bayéc trước 3000 dân chúng – họ ngồi trên những chiếc ghế dài thô sơ vừa nghe nói chuyện vừa uống bia vui vẻ. Hitler dùng súng buộc ông Kahr và hai người nữa sang phòng bên cạnh, sau đó y tuyên bố trước quần chúng trong tiệm bia rằng: *"Chính phủ Bang Bayéc và trong toàn quốc đã bị lật đổ, Chính phủ lâm thời đã được thành lập".* Trong khi y đang ba hoa thì ông Kahr và hai người kia trốn thoát.

Ngày hôm sau, y cùng tướng Ludendorff dẫn một đoàn biểu tình khoảng 3000 người tiến về trung tâm thành phố. Y âm mưu chiếm Bang Bayéc sau đó tiến về Berlin. Khi qua Cục cảnh sát, Hitler kêu gọi cảnh sát đầu hàng. Bỗng một phát súng vang lên và hai bên lao vào ẩu đả. Kết quả 16 tên Quốc xã và 3 viên cảnh sát bị thiệt mạng.

Cuộc *"Bạo động tiệm bia bị dập tắt"*, Hitler bị bắt và bị tuyên án 5 năm tù, nhưng chỉ mấy tháng sau y đã ra tù.

Thời gian ở trong tù, y viết cuốn sách: ***Sự phấn đấu của tôi***, cuốn sách dày 792 trang, văn chương khô khốc với nội dung cực kỳ phản động. Y đề xướng tính siêu việt của người Đức, phỉ bảng người Do Thái và các dân tộc khác. Chủ trương người Đức có quyền thống trị các dân tộc *"thấp kém"* và cần phải dùng vũ lực để *"giành lấy không gian sinh tồn"*. Cuốn sách này về sau trở thành *"kinh phúc âm"* cho bọn phát xít Đức.

Năm 1929, toàn bộ Thế giới tư bản bùng nổ cuộc khủng hoảng kinh tế; ở Đức 8 triệu người bị thất nghiệp, phong trào bãi công của công nhân phát triển. Trong tình trạng đó, giai cấp tư sản thấy cần phải có một chính quyền độc tài để ổn định dân chúng trong nước và dùng súng đạn xe tăng đi cướp giật thuộc địa bên ngoài. Tình hình ấy tạo điều kiện cho Hitler từng bước leo lên địa vị thống trị.

Sau cuộc *"bạo động tiệm bia thất bại"*, Hitler chuyển sang thủ đoạn hợp pháp để cướp chính quyền. Y đi diễn thuyết khắp nơi để tranh cử cho Đảng Quốc xã, y nói thao thao bất tuyệt về những nỗi thống khổ của nhân dân, về sự yếu kém của chính quyền hiện tại, Một số thị dân đang tuyệt vọng, những công nhân thất nghiệp, những nông dân và học sinh bị mê hoặc bởi những lời nói mỹ miều nên họ đã đi tới ủng hộ Đảng Quốc xã. Năm 1929, Đảng này giành được 170.000 phiếu bầu, năm 1930 là 380.000 phiếu. Đến năm 1932 Hitler ra tranh cử Tổng thống giành được 12 triệu phiếu tuy không trúng nhưng Đảng Quốc xã chiếm được 230 ghế trở thành Đảng lớn nhất trong Quốc hội.

Đội xung kích của Đảng Quốc xã lên tới 100.000 người nhiều hơn quân đội Chính phủ. Hitler trở thành con cưng của giai cấp thống trị. Lúc bấy giờ, 17 nhà công nghiệp và ngân hàng đầu sỏ trong nước đệ đơn lên Tổng thống Hindenbuốc yêu cầu để cho Hitler đứng ra tổ chức Chính phủ. Lời yêu cầu đó đã được thực hiện vào ngày 30-1-1933 một ngày Đông lạnh giá ở nước Đức.

Thế là một kẻ lang thang vô học, không có nghề nghiệp nhất định ở Thành phố Viên, một tên hạ sĩ quèn đã giải ngũ và căn bản kẻ đó lại không phải là người Đức đã leo lên ghế Thủ tướng nước Đức.

Sau khi lên nắm chính quyền, Hitler tiến dần từng bước thiết lập chế độ độc tài phát xít, biến nước Đức thành một trại lính. Hitler cùng với Gôring và Goebbels tạo ra vụ đốt nhà Quốc hội Đức để lấy cớ đàn áp Đảng cộng sản. Y giải tán tất cả công đoàn, tất cả các đảng phái không phải là Đảng Quốc xã. Bắt bớ và giết hại người Do Thái, hạ sát không cần xét hỏi những người Đức chống chủ nghĩa phát xít, trong đó có tướng Sơlâyke và ông Kahr Chủ tịch Bang Bayéc, người trước kia hạ lệnh đập tan vụ *"bạo động tiệm bia"* năm 1923.

Tháng 8-1934, Tổng thống Hindenbuốc mất, Hitler thông qua luật *"nguyên thủ Quốc gia"* tập trung chức Tổng thống và Thủ tướng vào tay, và y nhận chức.Y nắm toàn quyền lập pháp và hành pháp, trở thành vị *"nguyên thủ"* mà tất cả mọi người phải tuyệt đối phục tùng. Bệnh sùng bái cá nhân Hitler của bọn phát xít đã lên tới tột độ. Khi gặp nhau chào hỏi nhất định phải hô *"Hitler muôn năm"* và bất cứ công hàm hay văn kiện nào, cũng đều phải chấm hết với khẩu hiệu như thế. Hitler có đôi mắt gian xảo, món tóc xòa xuống đến mi mắt và chùm râu như mượn của Giôbêrin. Bộ mặt thâm hiểm và lặng lẽ của con người cămthù nhân loại ấy trên màn ảnh, trên bìa tạp chí và trên vô số những

bức ảnh treo trên tường các cơ quan, nhà ở lúc nào cũng dữ tợn nhìn xuống mọi người. Đài phát thanh thường phải truyền đi những bài diễn thuyết kêu gào điên loạn của vị "*nguyên thủ*" đó. Tháng 10-1933, Hitler rút lui ra khỏi Hội Quốc Liên, năm 1935, hồi phục chế độ binh dịch, và xây dựng lại lực lượng hải quân, quân sự hóa nền kinh tế. Năm 1936 ký kết với Mussolini thành lập trục *phát xít Berlin – Rôma.* Y cho quân tiến công vào khu phi quân sự Sông Ranh trên thực tế y đã xé bỏ *"Hiệp ước Vecxai"*. Năm 1938, y tự xưng là thống soái tối cao nắm quyền chỉ huy hải lục không quân. Tháng 3 năm đó đưa quân vào chiếm đóng nước Áo. Sau khi ký kết Hiệp định Muy ních, Tháng 9 đưa quân vào chiếm đóng Tiệp Khắc.

Ngày 1-9-1939, Hitler ngang nhiên cho quân xâm lược Ba Lan thổi bùng ngọn lửa Đại chiến Thế giới Thứ II. Trong chiến tranh, bọn phát xít đã chiếm đóng tới 14 nước Bắc Âu, Tây Âu và Đông Âu. Đối với Liên Xô sau khi Hitler ký với Staline *Hiệp ước không xâm phạm lẫn nhau* Tháng 8-1939, một mặt tỏ ra tôn trọng Hiệp ước để duy trì quan hệ buôn bán với Liên Xô mua lương thực của Ukraina một mặt y bí mật chuẩn bị kế hoạch tấn công Liên Xô (lấy tên *kế hoạch Bacbarốtxa).* Cơ quan phản gián Đức tung ra những lời đồn đại và làm những động tác giả như phát cho binh lính các bản phiên âm tiếng Anh, như thể Đức đang chuẩn bị tấn công Anh để lừa ban lãnh đạo Liên Xô. Ngày 14-6, khi Hitler đã chuẩn bị đầy đủ các chi tiết kế hoạch tấn công Liên Xô trên toàn tuyến từ biển Bắc đến bờ Hắc Hải thì bản tin của hãng thông tấn Tass Liên Xô còn viết *"... Về những lời đồn đại Đức sẽ tấn công Liên Xô là vô căn cứ".*

Ngày 21-6, Hitler rời Berlin lên xe đi đến Sở chỉ huy vùng Đông Phổ để tận mắt nhìn thấy *kế hoạch Bácbarốtxa* thực hiện như thế nào. Y mỉm cười đắc ý, khi biết tin các đồn biên phòng Nga vẫn đang mở nhạc. Khi những người lính biên phòng Nga nghe thấy rất nhiều tiếng động cơ bên kia biên giới báo về Sở chỉ huy thì đã được trả lời như sau: *"Lính Đức đang khiêu khích để những người lính Xô Viết không thể chịu được nổi mà đi tới xé bỏ Hiệp ước trước đó".*

Tối ngày 21-6, buổi tối ngắn nhất trong năm trên lãnh thổ Liên Xô, một toán lính Đức vượt biên giết lính tiền tiêu Liên Xô cắt dây điện thoại. Rạng sáng ngày 22/6, Hitler lệnh cho quân Đức mở cuộc *tấn công trên toàn tuyến dài trên 800km, 3 triệu lính Đức với 4.700 khẩu pháo 3.700 xe tăng, và 4.900 máy bay ào ào tiến vào lãnh thổ Liên Xô.* Đến chiều các xe tăng Đức đã vào sâu tới 50 km. Mãi đến 7 giờ 15 phút tối sau khi Moskva nhận được đầy đủ tin tức mới ra lệnh cho toàn quân nổ súng chống trả. Trong thời gian Nhật đánh Trân Châu Cảng, thì Hitler tuyên chiến với Mỹ. Vào lúc thời điểm chiến tranh, y lệnh cho Himle thành lập nhiều trại tập trung ở vùng Đức chiếm đóng và cả trên lãnh thổ nước Đức đã giết tới 4 triệu rưỡi đến 5 triệu rưỡi người Do Thái và hàng triệu dân thường các dân tộc khác trên Thế giới. Hitler tuyên truyền người Đức cao lớn mắt xanh tóc vàng là giống người *Aryan ưu tú.* Cấm người *"Aryan"* thông hôn với người Do Thái và những người *"Không phải Aryan".* Y cho đốt cháy các tác phẩm của các nhà văn tiến bộ và những sáng tác văn học ưu tú của Thế giới. Tại Đức, tất cả công dân đều bị bọn Géttapô (cảnh sát bí mật) theo dõi, chặt chẽ. Không những thế, các nhà láng giềng cũng theo dõi lẫn nhau, công nhân và viên chức bắt buộc phải theo dõi các đồng sự trong cơ quan xí nghiệp, các trẻ em buộc phải dò xét hành động của cha mẹ. Toàn bộ sinh hoạt trong nước tràn ngập những hoạt động gián điệp ghê gớm chưa từng thấy trong lịch sử.

Sau trận Stalingrad (1942-1943) phát xít Đức chuyển sang thế bại. Tháng 6-1944, Hồng quân Liên Xô tiến vào Đông Phổ, quân đồng minh đổ bộ lên Normandie (Nóocmandi). Trong tình hình đó, một nhóm sĩ quan lục quân chủ mưu ám sát Hitler để thành lập Chính phủ mới nhằm tiến tới ký Hiệp ước đầu hàng Anh, Mỹ. Song gói mìn hẹn giờ giấu trong chiếc cặp làm việc đặt trên bàn, khi nổ đã làm chết một số sĩ quan phát xít khác, Hitler chỉ bị thương nhẹ. Sau việc này, y cho bắt và hạ sát tất cả những người liên đới và những người bị tình nghi. Tổng cộng 4500 người bị thiệt mạng trong vụ này.

Tháng 9-1944, quân đội Đồng minh tiến vào lãnh thổ nước Đức, Hitler ra lệnh cho quân đội không được đầu hàng, thực hành chính sách tiêu thổ chống cự một cách tàn bạo, điên cuồng.

Ngày 27-4-1945, Hồng quân Liên Xô đánh vào trung tâm Berlin, Hitler biết đã đến ngày tận số nên tối ngày 28-4, y đã tổ chức hôn lễ với E. Braun tại căn hầm tránh đạn đồng thời tuyên bố di chúc: cử Đờ nitz làm Thống soái còn Gơben sẽ thay y làm Thủ tướng.

Chiều ngày 30-4, Hitler nhận tin Mussolini bị nhân dân Italia xử tử. Để trốn tránh sự trừng phạt, Hitler tự sát bằng phát súng bắn vào thái dương; còn E. Braun, uống thuốc độc. Xác của hai người để

ở vườn hoa Phủ Thủ tướng, sau đó bị ném vào một hố bom và thiêu bằng dầu.

Cuộc Đại chiến Thế giới Thứ II mà Hitler gây ra đã làm thiệt mạng 53 triệu người trên Thế giới và tổn thất về của cải tới 4000 tỷ đô la. Y là tên phát xít tàn bạo nhất trong lịch sử chiến tranh nhân loại.

## 4. PHƠRANCÔ (1892 – 1975) TÊN BẠO CHÚA PHÁT XÍT SỐNG DAI NHẤT

Nguyên thủ quốc gia Tây Ban Nha (1939 – 1975), Thủ lĩnh Đảng "*Súng dài*", phần tử độc tài quân sự Tây Ban Nha.

Phơrancô sinh ngày 4-12-1892, trong một gia đình quân nhân. Khi 15 tuổi y đã vào học ở Học viện quân sự bộ binh Tôraiđô. Năm 1912, y tham gia đoàn quân Tây Ban Nha chinh phục Ma Rốc được phong hàm Thiếu tá. Sau khi trở về nước, Phơrancô tham gia trấn áp phong trào bãi công của công nhân Asturiát. Năm 1926, được phong hàm Chuẩn tướng, sau đó còn được cử làm Viện trưởng học Viện quân sự Salagôla.

Cuộc cách mạng Tây Ban Nha ngày 12-4-1931 lật đổ nền quân chủ, quốc Vương Afonso XIII chạy ra nước ngoài, nền Cộng hòa được thiết lập, Phơrancô bị hạ bệ vì y là quân nhân. Nhưng đến năm 1933, thế lực bảo thủ lại nắm chính quyền ở Tây Ban Nha, Phơrancô lại được trọng dụng, phong hàm Thiếu tướng. Tháng 10-1934, được Chính phủ cử làm Tổng tham mưu trưởng lục quân.

Tháng 2-1936, mặt trận nhân dân thắng cử, Phơrancô bị điều đi làm quan Tư lệnh ở quần Đảo Canari. Tuy vậy thế lực phản động không cam chịu thất bại. Ngày 19-7-1936, Phơrancô cùng gia đình được một chiếc máy bay Anh bí mật chở từ quần Đảo Canari về Tây Ban Nha chỉ huy cuộc phản loạn ở Burgos. Phơrancô được phong là Đại Nguyên soái hải lục không quân. Y tuyên bố thành lập Chính phủ mới vào ngày 1-10-1936. Và từ đó thổi bùng ngọn lửa nội chiến ở Tây Ban Nha.

Hạt nhân cuộc phản loạn này là Đảng "*Súng dài*" (Falange Espanola). Đây là Đảng của các phần tử phát xít Tây Ban Nha do Ja Primoderivera thành lập năm 1933. Đảng này mô phỏng chủ nghĩa phát xít Italia chủ trương thiết lập chính quyền độc tài ở Tây Ban Nha. Năm 1937, Ja Primoderievera bị giết, Phơrancô thay thế làm thủ lĩnh của Đảng.

Phơrancô trưng dụng khá nhiều lính Ma Rốc, lại thêm sự trợ giúp của 5 vạn quân phát xít Đức và 15 vạn quân phát xít Italia nên y ngày càng thắng thế.

Trong khi đó, Mặt trận nhân dân tuy được sự ủng hộ của lực lượng tiến bộ của 54 nước trên Thế giới, chủ yếu là Liên Xô, song do nội bộ Chính phủ thiếu thống nhất, giữa Đảng Cộng sản, Đảng Xã hội và Đảng Cộng hòa không nhất trí về đường lối và quan điểm nên lực lượng ngày càng yếu đi.

Sau 3 năm nội chiến, ngày 21-3-1939, Phơrancô đã chiếm được Madrid (Thủ đô Tây Ban Nha). Chính phủ cộng hòa của Mặt trận nhân dân bị lật đổ. Từ đó, Phơrancô thiết lập nền thống trị độc tài, bản thân y làm nguyên thủ Quốc gia cho đến khi mất.

Trong thời gian cầm quyền, Phơrancô thủ tiêu tất cả các chính đảng, chỉ có Đảng "*Súng dài*" là Đảng hợp pháp duy nhất. Y cho bắt giam và giết hại các nhân sỹ tiến bộ, nhiều người phải đi lánh nạn sang Châu Mỹ La tinh và các nước khác.

Trong Đại chiến Thế giới Thứ II, Phơrancô đã cử quân đội mang tên *"Sư đoàn màu xanh"* phối với bọn phát xít Đức tấn công Liên Xô trong năm 1943.

Sau khi bọn phát xít Thế giới bị đại bại, chính quyền độc tài Phơrancô rơi vào tình trạng cô lập. Để tránh sự chỉ trích của nhân dân trong nước và dư luận Thế giới, năm 1947 Phơrancô đưa cháu nội của Vua Afonso XIII là Juan Carlos đang lưu lạc ở nước ngoài về nuôi dưỡng. Đồng thời tuyên bố hồi phục chế độ quân chủ ở Tây Ban Nha. Trong khi Juan Carlos còn nhỏ, Phơrancô sẽ là Nhiếp chính vương suốt đời và hứa sẽ nhường ngôi cho Juan Carlos sau khi y mất.

Ngày 20-11-1975, Phơrancô ốm mất tại Madrid. Phơrancô có một người con gái duy nhất tên là Kamơn năm nay đã trên 70 tuổi hiện đang sống ở biệt thự sang trọng gần Madrid. Nhân vật này đang làm chủ tịch hội tiền vốn Phơrancô, hàng năm tổ chức những buổi sinh nhật long trọng cho cha mình. Có thể nói trong Chiến tranh Thế giới Thứ II, Phơrancô cùng với Mussolini và Hitler là những tên trùm phát xít man rợ nhất. Đất nước Tây Ban Nha đã bị bao đau thương như những đêm trường trung cổ dưới sự thống trị của Phơrancô.

*(1; 2; 3; 4)*

**ĐẶNG THANH TỊNH**

# G - NỀN VĂN HÓA CỔ THẦN BÍ ĐÔNG - TÂY PHƯƠNG KỲ DIỆU

Nền văn minh nhân loại vào cuối Thế kỷ XX này đã đạt tới những đỉnh cao chói lọi. Khoa học – kỹ thuật đã trải qua những bước phát triển nhảy vọt thần kỳ. Loài người đã phát hiện ra không ít các quy luật của tự nhiên, xã hội và tư duy con người. Giới động – thực vật từ loài khủng long khổng lồ nặng hàng chục tấn, đến những loài vi khuẩn, vi rút phải phóng to hàng ngàn lần qua kính hiển vi điện tử mới thấy đã được phát hiện; rồi hàng triệu loài thảo mộc đã được tìm ra; con người đã đặt chân lên Mặt trăng và đang hướng vòm trời trí tuệ tới các thiên thể trong giải Ngân hà. Loài người đã tìm thấy cấu trúc của gien và điều khiển sự sinh sản, phát triển của chúng theo ý muốn. Song tiếc thay, Thế giới quanh ta, xã hội loài người và trong mỗi bản thể con người còn chứa vô vàn điều bí ẩn chưa thể lý giải, chưa khai thác hết những khả năng tiềm tàng vĩ đại của con người. Shakespeare trong tác phẩm Hamlet đã từng viết: *"Hỡi anh bạn Horasio của tôi, thế gian này có biết bao điều bí ẩn, mà ngay cả các nhà thông thái nhất của chúng ta có nằm mơ cũng không thể tưởng tượng nổi"*. Cho đến nay, mặc dù con người là chúa tể của muôn loài, có trí tuệ độc nhất của Vũ trụ, nhưng khoa học nghiên cứu về con người chưa được là bao. Các khoa học về nhân văn, nhân học còn bị tụt lùi khá xa so với nhiều ngành khoa học tự nhiên và khoa học – kỹ thuật – công nghệ. Cuộc sống, *"số phận"* mỗi con người trong cộng đồng còn quá nhiều *"ẩn số"*. Việc dự báo khoa học để quy hoạch – hoạt động đời người cho từng cá thể chưa làm được là bao. Nhưng trong lịch sử bậc thang tiến hóa của nền văn minh nhân loại từ Đông sang Tây và từ Tây sang Đông con người đã cố gắng vươn lên quan sát, tích lũy, đúc kết được những kinh nghiệm quý giá qua hàng nghìn năm nay về lĩnh vực nhân văn, nhân học. Nhiều lĩnh vực văn hóa cổ thần bí về nhân học đã ra đời ở Đông phương, Tây phương cách đây vài ba ngàn năm. Ở phương Tây đã biết đến Chiêm tinh học, Tử vi Hy Lạp; ở phương Đông còn ra đời sớm hơn các bộ môn như:

***Bói, Độn giáp, Thuật số, Tượng số, Tử vi, Nhân tướng, Mai hoa dịch số, Tam thế diễn cầm, Lục nhâm đại độn, Bát quái, Phong thủy, Trạch cát, Tinh tượng, Trắc tự, Chiêm mộng, Quyền mưu quỷ bí, Ảo thuật, Võ thuật, Ma phương, Cửu cung, Hồng phạm***... và cao hơn nữa là ***Kinh Dịch, Thái Ất thần kinh*** đã có ở Trung Hoa. Ở Ấn Độ, các môn phái ***Thiền học tĩnh tọa, Yoga***... ra đời từ mấy ngàn năm nay. Các môn phái này quả thực đã đưa con người đạt tới điểm sâu nhất của tư tưởng *Samadhi* vươn tới thượng thặng quyền năng của con người trong Vũ trụ. Con người có nhân duyên, nhân quả có thể đạt tới bát thức và vô lượng thức, hòa đồng với Vũ trụ vô hình, vô ảnh. Thậm chí có thể phi thân thoát khỏi sức hút của Quả đất, điều khiển Thế giới xung quanh mình bằng trí năng và linh giác.

Nó là biểu hiện cao hơn của sự tiến hóa văn minh nhân loại. Bởi vậy, giới thiệu nền văn minh Thế giới không thể bỏ qua một *di sản văn hóa khổng lồ* mà con người đã tích lũy được qua hàng ngàn năm vận động, chiêm nghiệm. Cần gạt bỏ cái vỏ duy tâm, mê tín, dị đoan để khai thác tìm kiếm những hạt vàng, kim cương óng ánh trong đó đặng phục vụ cho cuộc đời hữu ích của mỗi con người.

## BÁT QUÁI, HÀ ĐỒ, LẠC THƯ, MA PHƯƠNG, CỬU TRÙ, HỒNG PHẠM, KINH DỊCH THEO DÒNG THỜI GIAN VÀ TRUYỀN THUYẾT

Theo truyền thuyết có liên quan đến tế lễ, bói toán, ta ngược lên đến thời Tam hoàng kỷ dưới thời Vua Phục Hy (2852 – 2737 Tr.CN); kể rằng một hôm, Phục Hy đang đi dạo bên bờ Sông Hoàng Hà bỗng có một con Long Mã nổi lên trên sông và tiến lại phía nhà Vua. Con vật kỳ quái này mang trên lưng một chiếc Bát quái có tám dấu, mỗi dấu có ba hàng bố trí đối xứng quanh một vòng tròn nửa đỏ, nửa đen.

Con Long Mã này có ba mươi vẩy đen hình vuông kể gần hai nhăm vảy khác màu trắng hình tròn. Tất cả hợp thành những hàng xen kẽ trắng, đen và tạo thành ba hình vuông đồng tâm. Hoàng đế hiểu đó là *"điềm trời"* phái xuống và ghi lại những dấu hiệu thần bí kia.

Tám dấu với hình trung tâm được gọi là Bát quái, còn tập hợp những điểm đen trắng hợp thành một bảng gọi là Hà Đồ (Hà là sông, Đồ là bảng; Hà Đồ là tấm bảng phát hiện ở bờ Sông Hoàng Hà).

Bát quái có ở trong một quyển sách là ***Kinh Dịch***. Những bài của cuốn sách ấy được giải nghĩa trước bởi Hà Đồ và một bảng tương tự gọi là Lạc Thư (Lạc là một nhánh của Sông Hoàng Hà). Câu chuyện kể về Hoàng đế Đại Vũ (2205 – 2197 Tr.CN). Một hôm du thuyền, thấy một con rùa gọi là Thần Quy nổi lên trên Sông Lạc; nó mang trên lưng hai hàng chấm đen, trắng tạo thành một hình vuông. Ở bốn góc hai mươi chấm đen hợp thành một chuỗi những số chẵn hai, bốn, sáu, tám. Hai mươi chấm trắng khác ở bốn cạnh hình vuông hợp thành một dãy lẻ một, ba, năm, bảy, chín. Ở giữa hình, năm chấm trắng, xếp theo hình chữ thập hợp thành chuỗi lẻ từ một đến chín...

Theo sách ***Chu Lễ*** có sáu loại màu là: Trời, Đất và bốn phương Vũ trụ. *Mỗi vật đều có màu của phương ấy.*

Con rùa thần kia mai tròn ở trên là tượng trưng cho Trời và hình vuông ở dưới là Trái đất, còn vảy của nó có những hình và dòng chữ ở đó người ta có thể đọc được những lời tiên đoán.

Lúc đầu, Phục Hy đã tập hợp tám dấu mà rồng thiêng đã dâng lên ở Hoàng Hà, tạo thành sáu mươi bốn ký hiệu, mỗi ký hiệu có sáu hàng chứ không phải ba như cũ. Đó là nội dung khởi thủy của ***Kinh Dịch*** đầu tiên. Ông giải thích những hình thức mới sáu hàng ấy để dùng phổ cập, nhưng không được truyền lại. Sau này có một số chú giải nữa nhưng đều nông cạn cả. Đến khoảng năm 1219 – 1122 Tr.CN) Văn Vương[1] cha của Võ Vương, người sáng lập ra vương triều nhà Chu, thay đổi cách sắp xếp đầu tiên của bát quái. Ông dùng bảng đó chồng lên thành sáu mươi bốn quẻ để bói và ghi những điều xét đoán mà sau này các thầy bói đã lợi dụng các điều ấy để hành nghề.

Các thầy bói cổ Trung Quốc đều coi đây là quyển sách *"thần"* nhưng rất tối nghĩa. Đời sau nhiều người đã tìm cách chú giải theo ý chủ quan của mình. Thư viện Bắc Kinh còn giữ được gần hai ngàn bản thuộc loại này.

Một thuyết khác, trong rất nhiều truyền thuyết được lưu lại trong sách vở Trung Hoa, và được các học giả tranh luận sôi nổi rồi chấp nhận một cách võ đoán, là ***"Long Đồ – Qui Thư"***.

Khảo sát về Hà Đồ, Lạc Thư, ta thấy người đầu tiên ghi lại nguồn gốc xa xưa của chúng là Khổng An Quốc, đời Hán. Họ Khổng viết: *"Đời vua Phục Hy có con Long Mã xuất hiện trên Sông Hà, nhà Vua bèn bắt chước theo những vằn của nó để vạch Bát quái; gọi là Hà Đồ. Đời Vua Vũ có con Thần Qui xuất hiện trên Sông Lạc. Nhà Vua bèn nhân đó mà xếp đặt thứ tự để làm thành chín loại (Hồng Phạm) gọi là Lạc Thư".*

*Theo từ điển* ***Từ Nguyên*** *của Trung Quốc thì: Long Mã là một con ngựa giống như rồng. Nói Mã Đồ tức là nói con Long Mã dâng tấm bản đồ xuất hiện trên Sông Hà thời Phục Hy. Về sau, khi Đế Nghiêu lên ngôi, Long Mã lại xuất hiện, mình xanh vằn đỏ, có mang sách mệnh của Trời ban cho nhà Vua để trị thiên hạ.*

*Linh Qui là con rùa thiêng, vì người xưa thường dùng nó vào việc bói toán có tính chất linh thiêng huyền diệu, và Qui Thư tức là Lạc Thư.*

Theo sách ***Kỳ môn ngữ tổng quy*** thì con Long Mã cao tám thước, năm tấc (thước Tàu), xương cổ dài, cánh bên phải nhúng xuống nước mà không ướt, trên đó có bức cổ đồ (tấm đồ xưa). Long Mã xuất hiện trên Sông Mạnh Hà, còn gọi là Mạnh Độc, thuộc Huyện Vũ Tiên, Tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. Sau nhân dân Trung Hoa thấy cát trên bờ sông này màu vàng gọi là Hoàng Hà.

Những tài liệu trên đây của ***Từ Nguyên*** tỏ ra khá tỉ mỉ. Nhưng thực ra xuất xứ của Đồ, Thư vẫn bao trùm nhiều bí mật và hoài nghi. Bởi vậy, nhiều cuộc bàn cãi sôi động của Nho gia đã xảy ra trong nhiều Thế kỷ. Nhiều bộ sách cổ từ đời xưa được lôi ra để chứng minh những xuất xứ kỳ lạ *"quái đản"*. Mâu thuẫn càng tăng thì dị biệt càng nhiều. Đó cũng là một trong những nguồn gốc sinh ra nhiều điều mê tín, thần bí cho các triều đại về sau.

---

*(1) Phần này sẽ trình bày kỹ ở những mục tiếp theo. B.T.*

Chúng ta hãy xem chú giải của ***Từ Nguyên*** về hai chữ *Hà Đồ* và *Lạc Thư*.

***Từ Nguyên*** viết: "*Khi Phục Hy làm Vua thiên hạ, thấy con Long Mã mang tấm đồ xuất hiện trên sông (Hà) bèn bắt chước những vằn nét của nó để vạch ra Bát quái. Vằn, nét của nó có số một và sáu ở dưới, hai và bảy ở trên, ba và tám ở bên tả, bốn và chín ở bên giữa, còn năm và mười ở giữa*".

*Và đây chú giải chữ Lạc Thư: "Vua Đại Vũ trị thủy thấy con Thần Qui mang thư có nét trên lưng, đếm từ số một đến số chín, bèn nhân đó xếp đặt thứ tự làm thành chín trù. Những nét đó được bố trí như sau: đầu đội 9, đuôi đạp 1, bên tả 3, bên hữu 7, đôi vai 2, 4, đôi chân 6, 8 và ở giữa số 5. Đại Đái Lễ chép* ***Minh đường cổ chế*** *có những điểm 2, 9, 4, 7, 5, 3, 6, 1. Đó là phép Cửu cung. Về sau bọn phương kỹ dựa vào đó để phụ họa mà làm Lạc Thư. Đám hậu Nho sau này cũng theo thuyết đó".*

Từ đó đến nay, nhiều người hình như lặng lẽ chấp thuận một sự võ đoán táo bạo của đám Hán học và Nho gia, không một phản ứng. Chẳng thế mà ngày nay một số học giả Đông, Tây đã coi đây như là một sự kiện lịch sử hiển nhiên. Chấp nhận như vậy, thực ra chỉ là một điều bất đắc dĩ còn khiên cưỡng chưa lý giải được của những người đời sau.

Sau đây là hình vẽ *Hà Đồ* và *Lạc Thư* (gọi tắt là Đồ Thư – Xem hình trang tiếp theo).

Những chấm trắng tượng trưng cho *Thiên khí* (Dương) và những chấm đen tượng trưng cho *Địa khí* (Âm); Phục Hy vạch ra Bát quái, tức tám quẻ **(Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài).** Chữ Quái là một cách đọc âm của chữ Quải, tức là treo lên. Tiếng Việt ta gọi là quẻ. Từ tám Quẻ đơn này mỗi Quẻ có ba vạch. Phục Hy lại đặt Quẻ nọ lên trên quẻ kia, tức là trùng quái, luân phiên hết một lượt, thì được 8 x 8 = 64 Quẻ.

Trong *Lạc Thư*, Đại Vũ lấy chín số (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9) của những chấm đen, trắng vạch ra một Ma Phương (Carré magique) lấy số 5 đặt ở trung tâm, cộng ngang, cộng dọc, cộng trên xuống, dưới lên, phải sang trái, trái sang phải, chéo góc bề nào cũng thấy số 15.

Số 15 này được gọi là số *Thiên khí* (năm chấm trắng), và Địa khí (mười chấm đen) ở trung tâm *Hà Đồ*.

Cho nên quan hệ giữa *Hà Đồ* và *Lạc Thư* theo quan điểm Nho gia là quan hệ biểu, lý (trong ngoài) và kinh, vĩ (dọc, ngang). Một tấm vải phải có hai sợi (ngang và dọc) đan lại với nhau mới thành. Địa cầu cũng có kinh tuyến và vĩ tuyến. Kinh, vĩ cũng còn dùng để chỉ những vật có trật tự chỉnh tề. Như vậy thì biểu, lý, kinh, vĩ không tách rời, xé lẻ. Theo *Dịch lý*, *Hà Đồ* cần *Lạc Thư* và *Lạc thư* cần có *Hà Đồ*. Khi Đồ làm biểu, làm kinh thì *Thư* làm lý, làm vĩ. Khi *Thư* làm biểu, làm kinh thì *Đồ* làm lý, làm vĩ.

Đó chính là thuyết "*cùng làm kinh, vĩ, biểu, lý*" cho nhau của Nho gia, định rõ tương quan mật thiết giữa Đồ và Thư.

## TRÊN HÌNH HÀ ĐỒ – LẠC THƯ

Những vòng tròn trắng biểu tượng số Dương (lẻ); vòng tròn đen số Âm (chẵn).

***- Hình Hà Đồ từ trên xuống có 5 chấm đen mỗi hàng cộng lại thành 10 – 10 là số Âm.***

***- Còn các số lẻ: 1, 3, 5, 7, 9 cộng lại thành 25; các số chẵn 2, 4, 6, 8, 10 cộng lại là 30. Cộng 25 (lẻ) với 30 (chẵn) được 55.***

***- Trên hình Lạc Thư, có các số lẻ 1, 3, 5, 7, 9 cộng lại cũng là 25; còn chẵn là 2, 4, 6, 8 cộng lại thành 20. Cộng gộp cả 2 (lẻ + chẵn) là 45.***

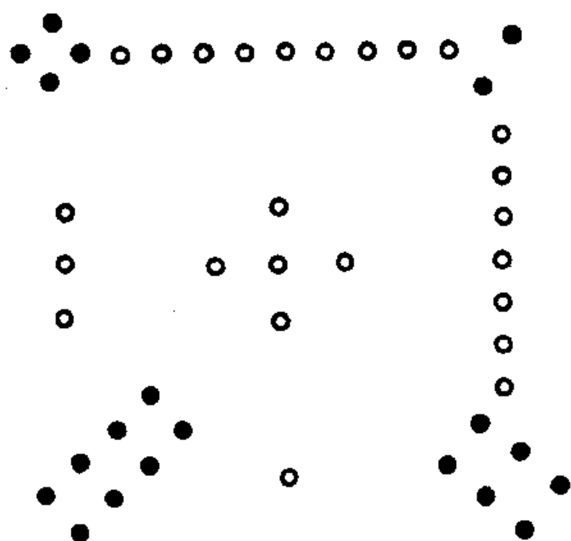
***- Đối chiếu 2 hình thì thấy số Dương lẻ đều là 25. Ở giữa đều có số 5 và những hình tròn giống hệt nhau.***

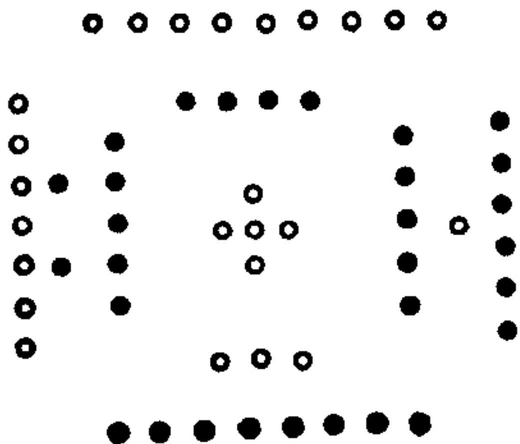
***- Riêng Lạc Thư nhìn từ trên xuống, trái qua phải có các số: 4 (vòng đen), 9 (vòng trắng); Hàng giữa: 3 (vòng trắng), 5 (vòng trắng), 7 (vòng trắng); hàng dưới: 8 (vòng đen), 1 (vòng trắng), 6 (vòng đen).***

***- Nếu ta sắp xếp các con số đó lại thành một hình vuông mỗi hàng 3 con số, khi đem cộng ngang, dọc, chéo đều được kết quả là 15. Hình vuông kỳ dị này, người Tây phương đã tìm thấy từ thời cổ. Họ dùng nó làm bùa, gọi nó là Carré magique - Ma phương.***

Từ *Hà Đồ*, Phục Hy vạch ra Bát quái và 64 Quẻ. Thời ấy chưa có văn tự; 8 Quẻ của Phục Hy vạch ra đầu tiên là Tiên thiên Bát quái.

Từ *Lạc Thư*, Đại Vũ vạch ra Ma phương và Cửu trù Hồng phạm (9 "*phép lớn*") bao gồm cả Vũ trụ lẫn nhân sinh quan. Chín Trù này là:


**Hình 1: Lạc Thư**


**Hình 2: Hà Đồ**

*1. Ngũ hành nói về tính chất 5 hành Thủy, Hỏa, Mộc, Kim, Thổ trong Vũ trụ.*

*2. Ngũ Sự: một là dung mạo, hai là lời nói, ba là mắt thấy, bốn là tai nghe, năm là ý nghĩ.*

*3. Bát Chính: một là lương thực, hai là của cải, ba là tế tự, bốn là công chính, năm là giáo dục, sáu là hình luật, bảy là tiếp tân, tám là binh bị.*

*4. Ngũ Kỷ: một là năm, hai là tháng, ba là ngày, bốn là tinh tú, năm là lịch số.*

*5. Hoàng Cực: nói quân vương thiết lập được pháp luật thì dân được hưởng phúc. Dân tuân theo pháp luật chưa đủ, lại còn phải dốc lòng bảo vệ nữa mới được.*

*6. Tam Đức: một là ngay thẳng, hai là cương nghị để thắng, ba là nhu hòa để thắng.*

*7. Kê Nghi: là bốc, phệ, để suy xét và tìm ra cuộc biến hóa của sự vật. Bốc (là bói bằng mai con rùa để biết năm điều: trời mưa, tạnh, mù, mây thưa, mây đùn).*

*8. Thứ Trung: gồm có mưa, nắng, nóng, lạnh, gió và thời tiết. Nếu có đủ năm điều kiện và thích thời thì cây cỏ mới tốt tươi. Thái quá hoặc không có thì xấu.*

*9. Ngũ Phúc lục cực, là năm điều tốt: sống lâu, giàu có, khang ninh, ham đức tốt và chết được trọn đời. Và sáu điều xấu: chết non, tật bệnh, lo buồn, nghèo nàn, ác nghiệt, yếu ốm.*

Như trên đã nói, do tính cách *"kỳ dị"* của Ma phương (Carré magique) làm cho người xưa tin rằng nó có thể dùng làm bùa, hay để đoán số Bát quái bên Đông phương.

Đúng như Giáo sư Hoàng Xuân Hãn đã nhận xét: *"Tính cách kỳ dị" của Ma phương đã làm tăng uy tín của Lạc Thư nhiều lắm! Lạc Thư được Đại Vũ đem ứng dụng để xếp đặt thứ tự chín Trù của mình, mệnh danh là Hồng Phạm trong việc cai trị thiên hạ. Quần chúng thời xưa vốn ít học, thường hay mê tín, thích dị đoan. Các Vua chúa biết nhược điểm đó nên lợi dụng những việc huyền bí, kỳ dị, lồng vào hành động, khiến công việc của họ trở nên thiêng liêng, màu nhiệm, tất nhiên có hiệu lực đối với nhân dân để dễ bề cai trị".*

CỬU TRÙ HỒNG PHẠM

| | | |
|---|---|---|
| **Ngũ Kỷ** | **Ngũ Phúc Lục cực** | **Ngũ Sự** |
| **Bát Chính** | **Hoàng Cực** | **Kê Nghi** |
| **Thứ Trung** | **Ngũ Hành** | **Tam Đức** |

Quả vậy, hậu thế đã triệt để khai thác tính cách ma quái của Ma phương và Cửu trù Hồng phạm để lợi dụng 9 con số này.

Đại Vũ chia đất ra làm chín Châu cho *Cửu Mục* (quan đứng đầu để cai trị dân), thu vàng của *Cửu Mục* để đúc *Cửu Đỉnh* làm trọng khí truyền quốc.

Người xưa, đưa số 9 của *Ma phương* và *Cửu trù* từ trên Trời xuống Đất và gắn vào con người, như thế là xuyên qua tam tài: *Thiên, Địa, Nhân.* Trời có *Cửu tinh* để điều chỉnh cơ hành. Đất có *Cửu châu* để thành lập vạn làng, người có *Cửu khiếu* để khai

thông tinh minh. Rồi bọn phong kiến bày đặt ra bao nhiêu điều để lợi dụng làm lợi cho mình là *Cửu trùng* (nơi Vua ở), *Cửu tích* (đồ dùng Vua ban cho), *Cửu mệnh* (9 trật quan thời Chu), *Cửu phục* (9 kiểu phẩm phục), *Cửu chức* (9 chức của triều đình), *Cửu phẩm* hay *Cửu khanh* (9 cấp phẩm hàm của triều đình), *Cửu mục* (9 quan chức đầu châu), *Cửu phủ* (9 chức quan coi tiền tệ), *Cửu cống* (9 lối tiền công của chư hầu), *Cửu môn* (9 cửa), *Cửu miếu* (9 miếu thời), *Cửu tân* (9 loại khách), *Cửu nghi* (9 loại nghi lễ), *Cửu kỳ* (9 loại cờ). Trong nhân dân thì có ngày *Trùng cửu* (81 ngày sau Đông Chí), *Cửu tiên, Cửu đan, Cửu địa, Cửu thiên, Cửu tuyền, Cửu tộc, Cửu ca, Cửu thiều, Cửu khiếu* (9 lỗ trong nhân thân con người); về nông nghiệp thì cho phép *Tỉnh điền* (chia ruộng làm 9 ô theo chữ Tỉnh).

Người Việt Nam ta thường nói: *"9 tầng trời" hay "9 tầng mây"*.

Và cũng theo Giáo sư Hoàng Xuân Hãn thì:

*"Người Trung Hoa còn gọi Ma phương là phương trận, hoặc tung hoành độ, hoặc ảo phương, là một phép toán cao cấp. Có lẽ Ma phương cổ nhất là Lạc Thư. Đời Bắc Chu, có Chu Oanh thích cách toán Cửu Cung và có nói đến. Đời Tống (Thế kỷ XII) có Dương Duy và Đinh Địch và đời Minh có Trình Đại Vĩ (Thế kỷ XVI) phát minh ra nhiều Ma phương và cách xếp đặt. Ở Nhật, Thế kỷ XVII có nhiều người nghiên cứu Ma phương bậc 20, (năm 1673) Jao Mura xếp nhiều Ma phương bậc 6, 7, 8 và 10. Nhất là Seki Kowa lại có đặt phương pháp xếp Ma phương bậc chẵn và bậc lẻ (khoảng năm 1661). Ở Ấn Độ trước kỷ nguyên Thiên Chúa giáo đã có Ma phương bậc lẻ. Ở Ả Rập Thế kỷ IX cũng đã biết. Ở Châu Âu, đến Thế kỷ XV mới có giáo sỹ tên là Moscopoulos ở Thành Constantinople học được rồi truyền sang Tây phương và từ đó các nhà toán học đến các nhà thuật sỹ đều ra công nghiên cứu vấn đề này".*

Ở nước ta, có ông Nguyễn Hữu Thận (đời nhà Nguyễn) đã bàn tới. Trước nữa, trong sách ***Tục cổ trích kỳ toán pháp*** (1275) có bàn về Ma phương các bậc, và có đặt ra phép Ma phương bậc 3.

Dưới đây xin giới thiệu kỹ hơn với độc giả về giá trị và cấu trúc của Ma phương qua phần viết của Giáo sư Nguyễn Hoàng Phương.

**NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**

## MA PHƯƠNG VÀ CÁC CẤU TRÚC CỦA THỰC TIỄN

Ngày trước, nhà Hiền triết Pythagore đã nói:

***"Cái một là quy luật của đẳng hóa công,***
***Tiến hóa là quy luật của sự sống.***
***Con số là quy luật của Vũ trụ".***

Nhưng không phải chỉ có Pythagore trong thời Cổ đại mới có những quan điểm đó. Triết cổ Đông phương cũng quan điểm như Pythagore: Vũ trụ là Một.



***Một trong những ngôi đền cổ ở Nubia được UNESCO cứu vãn***

Triết cổ Đông phương cũng quan niệm sự sống có tính biến hóa như Pythagore, nhưng lại xác định rõ hơn là mang tính nhịp điệu và tính xoắn ốc.

Và Triết cổ Đông phương cũng đánh giá cao vai trò của con số trong cấu trúc của Vũ trụ. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ trình bày "*Bài toán con số*" và các Cấu trúc của Thực tại liên quan đến bài toán đó trong Triết học cổ Đông phương.

**Tính hài hòa của con số trong Vũ trụ luận triết Cổ đại**

Triết cổ Đông phương và nhiều nơi khác không quan niệm con số chỉ là biểu hiện đơn giản của sự đếm, đo... Con số còn biểu thị một cái gì cao hơn, sâu hơn, đẹp hơn, thẩm mỹ hơn. Con số là một phần "*linh hồn*" của Vũ trụ.

Triết học Cổ đại quan niệm một Vũ trụ hài hòa và từ đó, khi lấy con số làm một mẫu mực nào đó của cấu trúc Vũ trụ hài hòa, cha ông chúng ta cố truyền tính hài hòa đó của Vũ trụ vào con số.

Ngoài ý nghĩa từng con số riêng lẻ từ 1 đến 9, ví dụ số 1 biểu thị Thái Cực, số 2 biểu thị Lưỡng Nghi, số 3 biểu thị Tam Tài, số 4 biểu thị Tứ Tượng... cha ông chúng ta sử dụng các tập số với mục đích biểu thị sự hài hoà, tính đơn nhất... của Vũ trụ và cuộc sống. Từ đó ra đời các tập số gọi là Ma Phương.

Theo tôi hiểu Ma có nghĩa là bày như trong thuật ngữ Ma trận. Còn Phương có nghĩa như trong thuật ngữ bình phương, nói nôm na là vuông. Ma Phương là những tập số trình bày theo hình vuông sao cho tổng các yếu tố hàng nào, cột nào, đường chéo nào cũng bằng nhau. Xin lấy ví dụ cụ thể về Ma Phương 3 hàng, 3 cột sau cho dễ hiểu:

Tổng số = 15

| | | |
|---|---|---|
| 4 | 9 | 2 |
| 3 | 5 | 7 |
| 8 | 1 | 6 |

Nếu chúng ta cộng các yếu tố trên thành từng hàng hay cột, ta cũng được một tổng như nhau là 15. Tổng các yếu tố trên hai đường chéo cũng bằng 15. Kết quả này không chỉ gợi nên một sự thích thú về cái kỳ lạ trong toán học, nó còn lôi kéo sự tưởng tượng đi xa...

Nhưng phải chăng chỉ có một Ma Phương như trên. Không phải thế. Dân tộc Hebreux (Do Thái cũ) đã phát hiện được 7 Ma Phương như thế, từ Ma Phương 3 hàng, 3 cột đến Ma Phương 9 hàng, 9 cột. Nghĩa là, theo họ có 7 Ma Phương quan trọng trong Vũ trụ luận của họ, liên quan đến 7 Thiên tinh có quan hệ với cuộc sống của nhân loại trên hành tinh chúng ta: *Sao thổ - Trung tinh*;

*Mặt trời, Sao Mộc, Sao Hỏa - Dương tinh*;

*Mặt trăng, Sao Kim, Sao Thủy - Âm tinh.*

Ta thấy rõ ràng Ma Phương của *Lạc Thư* trùng với Ma Phương Sao Thổ của họ. Nhưng tại sao họ chỉ dừng lại ở 7 Ma Phương trên?

Cái lẽ đơn giản nhất là Triết học Cổ đại quan niệm nhân loại chúng ta chịu ảnh hưởng trực tiếp của 7 Thiên tinh trong Chòm Sao Bắc Đẩu.

**Một đặc tính khác của Ma Phương. Đặc tính tôpô của lá Mebius.**

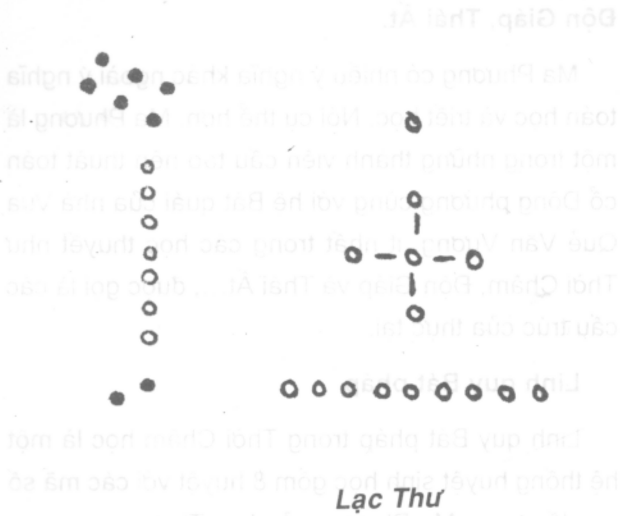
Nếu chúng ta tưởng tượng xếp Ma Phương trên một tờ giấy, sau đó xoắn tờ giấy lại nửa vòng (180 độ) và dán hai mép lại với nhau, thì rõ ràng chúng ta thấy các con số cánh mép dán từng đôi đều có tổng bằng 10. Một tờ giấy được xoắn như thế gọi là một lá Mebius.

Lá Mebius chỉ có một phía: một con sâu bò lên "*mặt trong*" của lá tới một lúc nào đó sẽ bò ra "*mặt ngoài*" hoặc trái lại. Các nhà toán học nói rằng lá Mebius là một không gian hai chiều chỉ có một phía. Một băng trụ (có dạng như một ống nước thực mỏng chẳng hạn) không có tính chất đó. Một con sâu bò trên một phía của băng trụ không bao giờ chuyển sang phía khác được (nếu không được phép vượt biên giới là mép của băng). Ta nói băng trụ là một không gian hai chiều hai phía. Các nhà toán học nói rằng lá Mebius và băng trụ có các tính chất tôpô khác nhau.

Các phân tử tạo nên theo kiểu băng trụ có tính cứng của tinh thể. Còn các phân tử cấu tạo kiểu lá mebius thì lỏng như dầu.

Tính chất nói trên tức là tính chất lá Mebius – vẫn còn đúng cho các Ma Phương 4 hàng, 4 cột hay 5 hàng, 5 cột... Với Ma Phương 4 x 4, ta có các tổng số 17 cho cả vòng ngoài và trong. Với Ma Phương 5 x 5, ta có các tổng số 26 cho các vòng ngoài và trong. (Nói thực chính xác các tính chất này là thuộc một tôpô gọi là tôpô bình Klein).

Tính chất tôpô của lá Mebius rất khăng khít với tính chất Vũ trụ là Một (một phía) của Triết cổ Đông phương.

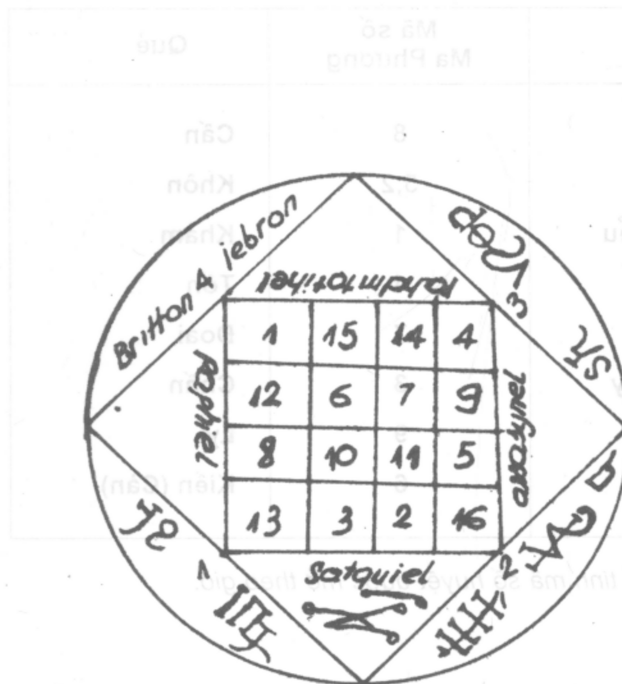




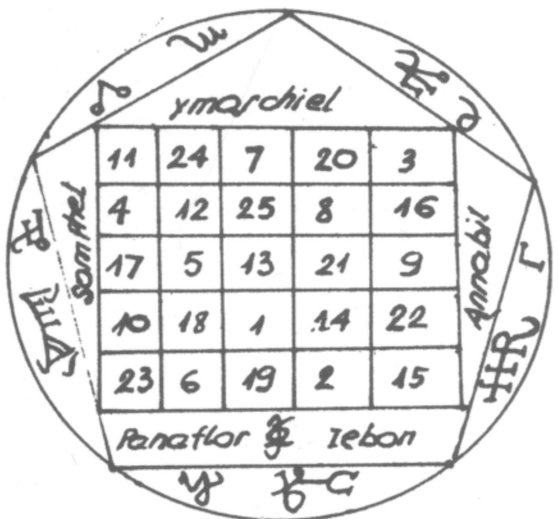
Lạc Thư




Hình vuông kỳ diệu của Sao Thổ




Hình vuông kỳ diệu của Sao Mộc




Hình vuông kỳ diệu của Sao Hỏa

Thu bề rộng của lá Mebius lại bằng không, chúng ta thu được hình con số 8. Con đường số 8 cũng là một trong những biểu tượng cơ bản về quan điểm quỹ đạo (đi – con đường ngoại, về – con đường nội trong ***Kinh Dịch*** chẳng hạn) trong quan điểm về tiến hoá của Triết cổ Đông phương.

Lá Mebius, tượng trưng cái Một, Con đường số 8, tượng trưng quá trình của Triết học cổ Đông phương, tuần hoàn đi – về của Triết cổ Đông phương.

**Tính chất sinh học, xã hội... của Ma Phương các cấu trúc của thực tại - Linh quy Bát pháp, Độn Giáp, Thái Ất.**

Ma Phương có nhiều ý nghĩa khác ngoài ý nghĩa toán học và triết học. Nói cụ thể hơn, Ma Phương là một trong những thành viên cấu tạo nên thuật toán cổ Đông phương cùng với hệ Bát quái của nhà Vua Quẻ Văn Vương, ít nhất trong các học thuyết như Thời Châm, Độn Giáp và Thái Ất..., được gọi là các cấu trúc của thực tại.

**Linh quy Bát pháp**

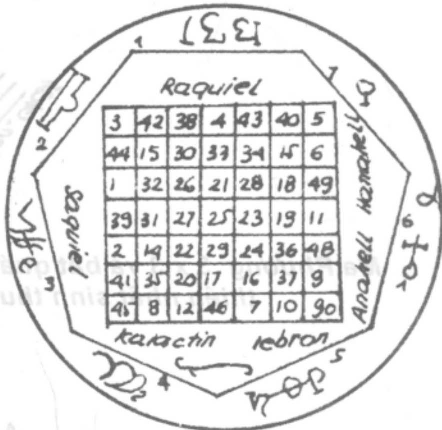
Linh quy Bát pháp trong Thời Châm học là một hệ thống huyệt sinh học gồm 8 huyệt với các mã số sau lấy trong Ma Phương của Lạc Thư.

| Huyệt | Kinh | *Mạch* | Mã số Ma Phương | Quẻ |
|---|---|---|---|---|
| Nội Quan | Tâm Bào | Âm Duy | 8 | Cấn |
| Chiếu Hải | Thận | Âm Kiểu | 5,2 | Khôn |
| Thân Mạch | Bàng Quang | Dương Kiểu | 1 | Khảm |
| Túc Lâm Khấp | Đởm | Đới | 4 | Tốn |
| Hậu Khê | Tiểu Trường | Đốc | 7 | Đoài |
| Ngoại Quan | Tam Tiêu | Dương Duy | 3 | Chấn |
| Liệt Khuyết | Phế | Nhâm | 9 | Ly |
| Công Tôn | Vị | Xung | 6 | Kiền (Càn) |

*Linh Quy Bát Pháp cho một thuật toán đặc biệt để tính mã số huyệt được mở theo giờ.*



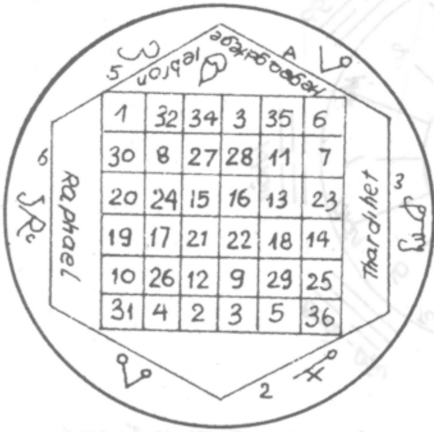
*Nhà hiền triết dưới gốc cây liễu hay nhà thơ say. Tranh Trung Quốc đời Tống (Thế kỷ X- XIII)*



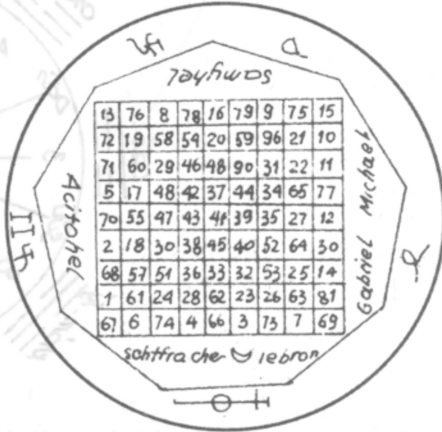

**Hình vuông của Sao Kim**




**Hình vuông của Sao Thủy**




**Hình vuông của Mặt Trời**




**Hình vuông của Mặt Trăng**




*Ma Phương 3 x 3 và bát quái đồ Văn Vương trong Linh quy bát pháp (thời châm), thiên nhất sinh thuỷ (Khảm - thủy tại con số 1 của Ma phương)*




*Ma Phương 3 x 3 và bát quái đồ Văn Vương trong học thuyết Độn giáp, thiên nhất sinh thuỷ (Khảm - thủy tại con số 1 của Ma phương)*




*Ma Phương 3 x 3 và bát quái đồ Văn Vương trong học thuyết Thái Ất Kiền tại con số 1 của Ma phương.*

## TRUYỀN THUYẾT VÀ LỊCH SỬ VỀ KINH DỊCH

Theo truyền thuyết thì Phục Hy đã dựa vào *Hà Đồ, Lạc Thư* để lập ra Tiên Thiên Bát quái. Còn Văn Vương dựa vào *Tiên Thiên Bát quái* và *Cửu trù, Hồng phạm* của Hạ Vũ để lập ra *Hậu Thiên Bát quái*. Thế rồi có thuyết nói rằng: Từ *Bát quái*, Phục Hy đã dùng các quái luân phiên đặt quẻ nọ trên quẻ kia để thành 64 quẻ. Mỗi quẻ lại có 6 hào, mỗi hào có ba sách (trong có khí *Âm*, khí *Dương)* biến đổi đủ 3 lần thì thành một hào. 64 quẻ có 384 hào (64 x 6 = 384) và 1152 sách (theo số *Đại diễn*).

Và theo Phùng Ỷ thời Tống ghi:

*"Văn Vương tán quẻ của Bào Hy, diễn cỏ thi, suy biến dịch của 9 (Dương già thì biến), 6 (Âm già thì biến) để sinh ra hào; bởi thế quái, hào đều liên hệ với nhau bằng lời và dịch tên là "Dịch". Từ khi Khổng Tử tán Dịch của Văn Vương thì các sách Dịch của Hạ, Thương đều bỏ. Cho nên Khổng Tử nói: "Bào Hy vạch Bát quái, chứ không nói làm Dịch".*

Tác phẩm đầu tiên nói về **Kinh Dịch** là cuốn ***Chu Lễ***. Theo từ điển ***Từ Hải*** lúc đầu nó có tên là ***Chu Quan*** (nói về quan chế, bổng lộc) sau đến đời Hán mới đổi là ***Chu Lễ***. Sách này chép đời Chu có ba loại bói, có quan Thái bốc giữ ba loại **Dịch**: ***Liên Sơn Dịch; Qui Tàng Dịch, Chu Dịch.*** Về nguồn gốc của 3 loại Dịch cũng có nhiều thuyết khác nhau. Thuyết thì nói: ***Liên Sơn Dịch*** của Phục Hy, ***Qui Tàng Dịch*** của Hoàng đế; có thuyết lại nói ***Qui Tàng*** của Hoàng đế; ***Liên Sơn*** của Thần Nông. Một thuyết khác lại cho là ***Liên Sơn Dịch*** của nhà Hạ lấy quẻ **Cấn** làm đầu (có lẽ vì **Cấn** cũng là *núi* và *Sơn* cũng là *núi)*. Một thuyết nữa nói ***Qui Tàng Dịch*** của nhà Thương lấy quẻ *Khôn* làm đầu (bởi lẽ *Khôn* là *đất* mà *Qui Tàng* có nghĩa là muôn vật từ *đất* sinh ra rồi lại trở về với *đất*); nhưng hai loại ***Dịch*** đó đều mất, ngày nay chỉ còn có ***Chu Dịch***. Và người được nhắc tới công đầu tiên với ***Chu Dịch* là** Văn Vương. Ông tên thật là Cơ Xương, một chư hầu của nhà Ân, phong làm Tây Bá. Sau Kiệt Trụ thấy thế lực của ông mạnh, chư hầu theo về đông đúc đã bắt ông giam ở Ngục Dữu Lý 7 năm trời. Cuối cùng ông được Kiệt Trụ thả và giao cho ông cầm quân tiêu diệt các dân tộc nổi loạn. Đến khi được Khương Tử Nha (Lã Vọng) giúp đỡ, Văn Vương đã hoàn thành nhiệm vụ rồi mất vào năm 1135 Tr.CN.

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng khi bị giam ở Ngục Dữu Lý, có lẽ Văn Vương đã trùng quái và tìm ý nghĩa cho 64 quẻ. Ông cũng là người viết ***Thoán từ*** và cũng gọi là *Quái từ* cho mỗi quẻ. Các nhà nghiên cứu, Nho gia, sử gia đều nhất trí cho rằng nhờ có Văn Vương mà các quẻ từ đây mới có lời giải khá minh bạch.

Khi ông chết, con ông là Cơ Phát lên ngôi Tây Bá. Năm 1122 Tr.CN, Cơ Phát đem binh diệt Trụ lập ra nhà Chu; xưng Vương là Chu Võ Vương, phong cha là Văn Vương. Chu Võ Vương có làm cho cơ đồ nhà Chu hưng thịnh, nhưng người có công làm cho nền văn minh Trung Quốc phát triển hùng mạnh là Chu Công Đán, em ruột của Chu Võ Vương. Võ Vương chết năm 1115 Tr. CN, con là Chu Thành Vương còn nhỏ tuổi lên nối ngôi. Chu Công Đán làm phụ chính, ông đã hết lòng phò tá giữ ngôi cho cháu, dẹp tan bọn phản loạn trong dòng họ tổ chức Nhà nước, sửa đổi lễ nhạc. Song Chu Công Đán vẫn chuyên tâm nghiên cứu theo nghiệp cha và phát triển ***Kinh Dịch***.

Thời Văn Vương mới chỉ đặt ra ***Thoán từ*** để giải nghĩa toàn quẻ. Chu Công Đán đặt ra ***Hào từ*** cho mỗi hào của mỗi quẻ.

Tới giai đoạn này ***Chu Dịch*** mới thành một cuốn sách có căn cứ, nghĩa lý; đời sau gọi là ***Kinh*** và chia làm hai thiên: *Thượng* cho 30 quẻ đầu, *Hạ* cho 34 quẻ sau. Nhưng lời của **Thoán từ** và **Hào từ** còn đơn giản, huyền bí ít người hiểu được phải chú thích thêm bản ***Thập Dực*** (*Thập* là mười, *Dực* là cánh con chim). Nó biểu tượng ẩn ý rằng: ***Thoán Từ*** của Văn Vương, ***Hào Từ*** của Chu Công Đán đặt ở dưới mỗi quẻ, mỗi hào là đã đủ hình con chim. Bây giờ thêm ***Thập Dực là thêm lông, thêm cánh cho con chim.*** Song ta hiểu ***Dịch*** và ***Chu Dịch*** nghĩa là gì? và **Dịch** có từ đời nào do ai đặt ra?

Về từ nguyên, chữ **Dịch** có nhiều cách hiểu và diễn giải khác nhau. Có thuyết cho chữ **Dịch** là biến đổi. Có người lại cho chữ **Dịch** là tượng hình của một loài rắn tựa như loài kỳ nhông ở nước ta rất dễ thay đổi màu sắc của da. Lúc ở trên cây nó có màu xanh lá cây hay màu vỏ cây, lúc xuống đất giống như màu đất. Mới đầu hình đó chỉ loài kỳ nhông, sau có nghĩa là dễ biến đổi như kỳ nhông. Cuối cùng chỉ còn nghĩa là biến đổi.

Một thuyết nữa, cho **Dịch** bao gồm chữ Nhật là Mặt trời ở trên và chữ Nguyệt là Mặt trăng ở dưới. Dịch là sự thay đổi cho nhau như Mặt trăng và Mặt trời. Mặt trời lặn thì Mặt trăng mọc và ngược lại, cứ như thế luân chuyển vòng tuần hoàn vĩnh hằng. Dù theo nghĩa nào thì **Dịch** cũng có nghĩa là *biến dịch*

*thay đổi.* Vạn vật sinh ra, tồn sinh rồi biến thành dạng khác. Trong các quẻ và hào đều thể hiện sự biến dịch đó. 8 quẻ đơn hào Âm, hào Dương thay đổi cho nhau... Quẻ **Càn** vạch Dương lên đến 5 hào là thịnh cực, tới hào thượng là suy. Đời người cũng vậy, có lúc sinh thời tráng kiện; rồi già yếu, bệnh tật ốm đau suy kiệt và chết. Trong trời đất, 4 mùa Xuân - Hạ - Thu - Đông kế tiếp thay nhau biến đổi, vận chuyển (thu: liễm; đông: tàn; hạ: trưởng; xuân: sinh). Vậy **Dịch** có nghĩa là sự *biến dịch, biến đổi, giao dịch và bất dịch* trong ***Kinh Dịch***.

Về ***Chu Dịch*** có hai thuyết khác nhau. Thuyết của Trịnh Huyền đời Hán cho rằng: Chu là Chu trình hết vòng tuần hoàn rồi trở về (chu nhi phục thuỷ); nó là vòng chu lưu trong Vũ trụ, là phổ cập. ***Chu Dịch*** có nghĩa là *đạo dịch, phổ biến khắp Vũ trụ, nó hết một vòng là trở về.* Trịnh Huyền còn lý lẽ rằng ba sách dịch đời Chu là ***Liên Sơn, Qui Tàng, Chu Dịch***; hai tên sách đầu tiên không chỉ thời đại, thì tên cuối cũng không chỉ thời đại.

Còn thuyết của Khổng Dĩnh Đạt đời Đường bác lẽ trên và nói rằng: hai sách ***Liên Sơn, Qui Tàng*** không có chữ Dịch ở đằng sau; còn ***Chu Dịch*** có chữ ***"dịch"*** ở sau, tức là chữ ***"dịch"*** không thể tách khỏi chữ ***Chu.*** Điều này có nghĩa là ***Dịch*** của nhà Chu. Song lý luận của hai học giả trên đều không đứng vững, cho đến nay ta chỉ biết ***Chu*** là đời *Chu*. Chữ ***Chu Dịch*** xuất hiện sau Khổng Tử, Mạnh Tử vì lẽ trong ***Luận Ngữ,*** Mạnh Tử chỉ dùng tên ***Dịch*** chứ không có tên ***Chu Dịch.***

Như vậy danh từ ***Dịch*** xuất hiện từ thời Văn Vương.

Và sau khi được Khổng Tử san định, sách ***Dịch*** được hoàn tất mỹ mãn, trở thành ***Kinh Dịch*** trong ngũ kinh.

Khổng Tử san định thành 12 thiên: 2 KINH (Thượng Kinh và Hạ Kinh) trình bày 64 quẻ, 10 TRUYỆN và THẬP DỰC(1). Tiếp nối với danh nghĩa tam giáo đồng lưu, bọn phương thuật vẽ biểu tượng của Dịch bằng năm vòng tròn đồng tâm:

Vòng trong cùng: **Thái Cực** (như hình Thái Cực mà trong thuyết là hình Lão Tử vẫn cầm khi cưỡi trâu).

Vòng nhì: **Lưỡng Nghi** (Âm nghi và Dương nghi).

Vòng ba: **Tứ Tượng** (Thái Âm, Thiếu Dương, Thái Dương, Thiếu Âm).

Vòng bốn: **Bát quái (Kiền, Đoài, Ly, Chấn, Tốn, Khảm, Cấn, Khôn).**

Vòng năm: **64 quái**.

Trên đây chúng ta đã thấy nguồn gốc, cơ cấu nội dung và cách sử dụng của ***Kinh dịch***, một quyển sách mà từ xưa Trung Quốc coi là một quyển *"Thánh kinh"*; nó có những công dụng huyền ảo và đa diện, có đến 16 môn học: truyện học, pháp học, chương cú học, đồ học, số học, sấm vĩ học, v.v... Các triều đại nối tiếp về sau, coi đây là cuốn sách *"triết lý động"* của Đông phương và khai thủy lịch sử tư tưởng Trung Hoa.

Nhưng theo một số nhà nghiên cứu cho rằng toàn bộ ***Kinh dịch*** hình thành vào thời Xuân Thu Chiến quốc (770 đến 221 Tr.CN). ***Kinh*** hay ***Chữ Dịch*** gồm hai phần: *Kinh và Truyện* tức ***Kinh dịch*** và ***Dịch truyện***.

***Kinh dịch*** là quyển sách bói gồm có ba phần: **Quái, Quái từ** và **Hào từ**; ***Dịch truyện*** là một tác phẩm triết học gồm mười thiên gọi là *Thập dực*. Tư tưởng căn bản của dịch lý chứa đựng trong *Bát quái* là một thứ tư tưởng gốc ở kinh nghiệm, ở quan sát thực tế của người nguyên thủy từ các giai đoạn trước cho đến khi người ta biết nuôi gia súc và ăn thức ăn chín.

Theo ***Trung Quốc Cổ đại xã hội nghiên cứu*** của Quách Mạt Nhược, ở thời Ân trong xã hội nô lệ từ trong cuộc vận động của lớp người mới là Chu tộc chống lại sự thống trị của chủ nô quý tộc, hình thành một tư tưởng mới phản đối tư tưởng thừa quyền của chủ nô đó là tư tưởng Bát quái, vốn là thứ quan điểm duy vật biện chứng nguyên thủy của con người Cổ đại.

Nhưng ý thức hệ vốn duy vật của tầng lớp bị trị không thể không chịu ảnh hưởng của ý thức hệ thống trị và mang màu sắc thần bí. Bọn chủ nô nhà Ân chiếm lấy nó, chế biến đi, dùng các quẻ để bói cho nên tư tưởng Bát quái của Dịch đã bị thần bí hóa.

Những Vương triều về sau để trị dân và củng cố nền cai trị của mình, các vị Vua chúa dùng thêm một vũ khí tinh thần là ***Kinh dịch*** có nội dung ***Kinh dịch*** nhà Chu đã thay đổi và thêm vào nhiều vấn đề cả những truyền thuyết sau này nữa. Thế là Kinh Dịch bị biến đổi, xuyên tạc không còn như cũ nữa.

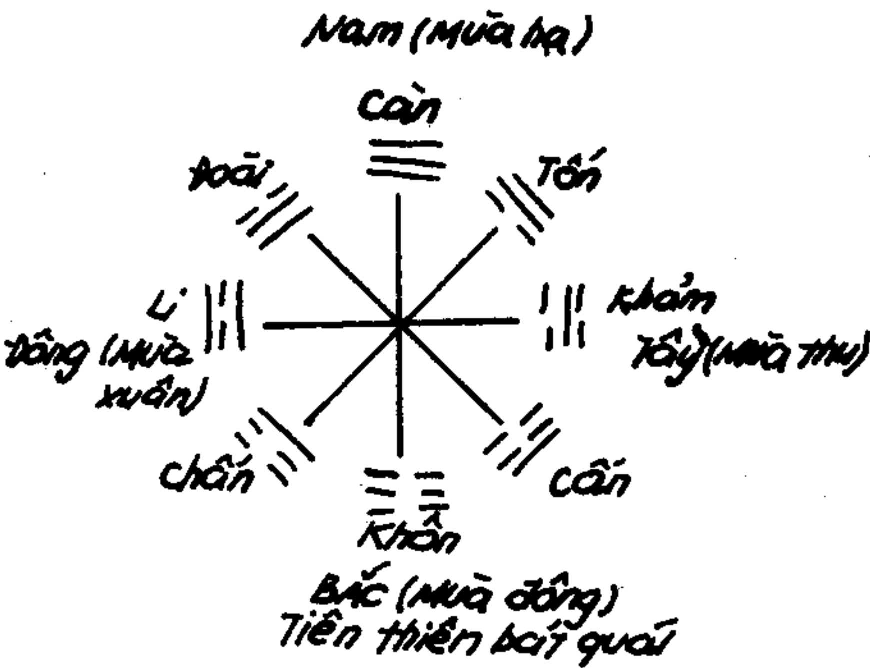
Có thể nói do tính chất phức tạp của ***Kinh dịch*** nên đến nay có nhiều sách chú giải, bàn về nó. Thời

---

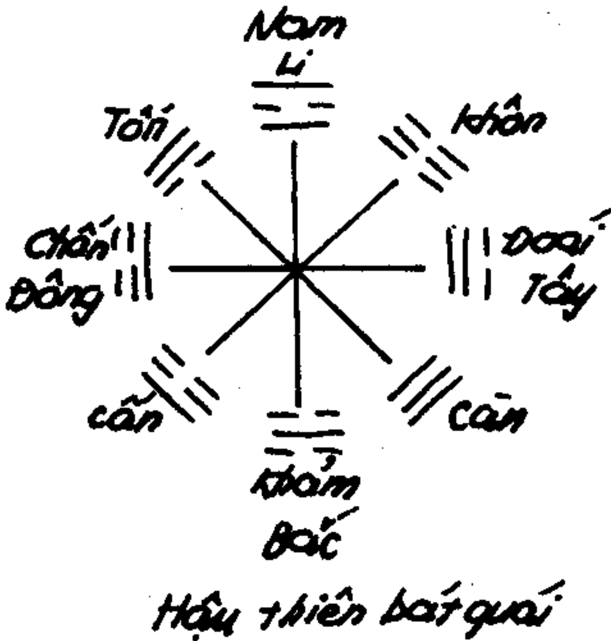
*(1) Thoán truyện: 2 thiên; Tượng truyện: 2 thiên; Hệ từ truyện (tức Đại truyện): 2 thiên; văn ngôn: 1 thiên; Thuyết quái truyện: 1 thiên; Tự quái truyện: 1 thiên; Tạp quái truyện: 1 thiên.*

nhà Thanh, Vua Khang Hy đã cho tập hợp các sách nói về ***Kinh dịch*** từ đời Chu đến đời Thanh bổ sung vào ***Tứ Khố Toàn Thư*** được 158 bộ, gồm 1761 quyển có tên tác giả và phụ lục 8 bộ; 12 quyển nữa, không có tên tác giả. Nhưng tóm lại ***Kinh dịch*** không phải là cuốn sách *"thần bí"* như người ta đồn đại mà thực chất chỉ là quyển sách của nền triết lý cổ Trung Hoa có nhiều giá trị; song trong đó cũng có những phần siêu hình đã bị bọn phương thuật, vu nghiễn và bọn Vua chúa phong kiến khai thác, lợi dụng để mị dân cho dễ cai trị. Còn *Hà Đồ, Lạc Thư* là do óc con người sáng tạo ra cũng như phép *Cửu trù, Hồng phạm* và *Ma phương* chỉ là phép toán học đơn thuần tựa hồ như Ma trận (trong toán học cao cấp) mà ngày nay ta đã biết. Tuyệt nhiên, không có tính chất thần bí như người đời đã thần thoại hóa nó.

Dưới đây chúng tôi xin trình bày kỹ hơn về vấn đề *Tiên Thiên và Hậu Thiên Bát quái.*




***Hình I. Tiên Thiên bát quái***




***Hình II. Tiên Thiên bát quái (cả hai hình nhìn từ trong ra)***

## TIÊN THIÊN VÀ HẬU THIÊN BÁT QUÁI

Tương truyền là 8 quẻ mới đầu Phục Hy sắp theo vòng tròn như trong hình I, rồi sau Văn Vương sắp lại theo hình II.

Thuyết đó chưa tin được. Không có gì chứng minh rằng *Bát quái* trước thời Văn Vương có phải sắp như hình I không, mà trong phần Kinh của ***Chu Dịch*** cũng không có chỗ nào nói tới việc Văn Vương sắp lại Bát quái.

Chỉ trong phần Truyện[1] ***(Thuyết quái truyện,*** Chương III) có câu: *"Trời và đất vị trí định rồi, cái khí (khí lực) của núi và chằm thông với nhau, sấm gió nổi lên với nhau, nước và lửa chẳng diệt nhau, tám quẻ cùng giao với nhau (thiên địa định vị, sơn trạch thông khí, lôi phong tương bạc* [2] *thủy hỏa bất tương xạ, Bát quái tương thác)".*

Trong đoạn đó tác giả sắp *Bát quái* thành từng cặp trái nhau như trong hình I: **Càn** với **Khôn, Cấn** với **Đoài, Chấn** với Tốn, **Ly** với **Khảm.**

Nhưng trong chương V cũng **Thuyết quái truyện** lại có câu " *đế xuất hồ chấn":* Vị chủ tể trên trời xuất hiện ở phương **Chấn**, thì hợp với hình II vì hình này đặt **Chấn** ở phương Đông (phương Mặt trời mọc) còn hình I đặt **Chấn** ở Đông Bắc. Chúng ta nên nhớ trên các bản đồ thời cổ của Trung Hoa, bốn phương đặt ngược với bản đồ ngày nay nghĩa là họ đặt Bắc ở dưới, Nam ở trên, Đông ở bên trái, Tây ở bên phải.

Hình I gọi là *Tiên Thiên bát quái*, hình II là *Hậu Thiên Bát quái.* Hai tên đó không có trong **Kinh Dịch,** hiển nhiên là do người đời sau, hoặc đời Hán, hoặc Thiệu Khang Tiết đời Tống đặt ra.

Nó biểu tượng cuộc tái tạo ra muôn loài, muôn vật đã hoàn thành do sự biến đổi của *Dịch lý* và *Âm – Dương* giao thác, giao hòa, tiêu trưởng, thăng giáng hỗ tương cho nhau...

Tiên thiên *Bát quái* có nghĩa là Bát quái tượng trưng Vũ trụ (thiên) hồi đầu mới hình thành. *Hậu thiên Bát quái* tượng trưng Vũ trụ hồi sau. Hồi đầu là hồi nào? Hồi sau là hồi nào? Không ai biết chắc. Có người giảng hồi đầu là hồi Vũ trụ còn vô hình, hồi sau là hồi Vũ trụ đã thành hình. Vô lý: khi Vũ trụ còn vô hình thì sao đã có núi, có chằm (đầm)?

Có người lại giảng *Tiên thiên Bát quái* là những hiện tượng xảy ra trên các thiên thể (nghĩa là khi Vũ trụ đã thành hình), còn Hậu thiên là những hiện tượng ở trên mặt đất (Bửu Cầm: ***Tìm hiểu Kinh Dịch*** – Sài Gòn, 1957). Vậy là trên các thiên thể cũng có trời, có đất, có núi, có chằm... như trên Trái đất?

Có người đem thiên văn học của phương Tây mà giảng *Tiên thiên Bát quái.* Chẳng hạn bảo **Càn** gồm ba hào Dương, toàn là *Dương khí,* sáng rực rỡ chính là một biển lửa, một định tinh, **Khôn** có ba hào Âm, toàn *khí Âm*, đen lạnh, *"có thể vì các sao đen tối của nhà thiên văn học Emile Belot" v.v...* (Bùi Thị Bích Trâm- Thiên Văn- Huế, 1942. Nguyễn Duy Cần dẫn trong **Dịch học tinh hoa** – Saigon, 1973).

Từ khi một số học giả đời Hán dùng **Kinh Dịch** để giảng về thiên văn, về nguồn gốc Vũ trụ, nhất là từ khi có hai hình *Tiên thiên và Hậu thiên Bát quái,* chắc có nhiều người căn cứ vào hai hình ấy, rồi vào hai hình *Hà Đồ, Lạc Thư* mà lập ra những thuyết mới.

Chúng tôi liên tưởng tới 2 thuật ngữ này với ý nghĩa trong y lý Đông phương mà cho rằng: Tiên Thiên Bát quái là chỉ những quẻ cơ bản có sẵn từ thời Phục Hy. Còn về sau, có nhiều bản ***Kinh dịch*** được bổ sung hoặc san định... thì chính là hàm nghĩa của từ Hậu Thiên Bát quát vậy? [3]

So sánh hai hình I và II, ta thấy vị trí các quẻ thay đổi: *hình I,* **Càn** ở Nam, **Khôn** ở Bắc, **Ly** ở Đông, **Khảm** ở Tây... hình II, **Càn** ở Tây Bắc, **Khôn** ở Tây Nam, **Ly** ở Nam, **Khảm** ở Bắc...

Nếu quả là do Văn Vương sắp lại Bát quái thì tại sao ông lại thay đổi như vậy? Ông để **Ly** ở phương

---

*(1) Kinh viết đầu đời Chu. Truyện viết thời Chiến quốc.*

*(2) Có người dịch tương bạc là xô xát nhau tôi e không hợp với ý của cả đoạn... ý đó là: những vật trái với nhau mà vẫn hoà, giao với nhau (N.H.L)*

*(3) Chúng ta nhận thấy thêm rằng hai cặp I-V, II-VI quẻ nào lật ngược lên cũng không thay đổi, còn hai cặp III-VII, IV-VIII thì khắc hẳn: quẻ Cấn ☶ Lật ngược thành quẻ Chấn ☳, quẻ Tốn ☴ lật ngược thành quẻ Đoài ☱.*

sao ông lại thay đổi như vậy? Ông để **Ly** ở phương Nam, có lý, mà **Khảm** ở phương Bắc, kể như cũng có lý. Vì **Khảm** trái với **Ly,** nước trái với lửa, Bắc trái với Nam.

Nhưng tại sao ông lại không cho **Càn** đối với **Khôn**, như trong hình I mà cho nó đối với **Tốn**? và cho **Khôn** đối với **Cấn**... Đó là điều vẫn nằm trong màn sương bí ẩn, mỗi người hiểu một cách.

**Trùng quái**

Chúng ta đã biết Lưỡng nghi chồng lên nhau một lần thành Tứ tượng, chồng thêm một lần nữa là Bát quái.

Chỉ có 8 quẻ với 24 hào thì không thể diễn được nhiều hiện tượng, sự việc nên lại phải chồng thêm một lần nữa. Lần này không lấy một vạch Âm hay Dương như lần thứ nhì, mà lấy trọn một quẻ chồng lên tất cả 8 quẻ; chẳng hạn lấy quẻ **Càn** chồng lên **Càn** và 7 quẻ kia, lấy quẻ **Ly** chồng lên **Ly** và 7 quẻ kia; như vậy mỗi quẻ thành ra 8 quẻ mới, 8 quẻ thành 64 quẻ mới, mỗi quẻ mới gồm 6 hào, tổng là 64 x 6 = 384 hào.

Sáu mươi tư quẻ mới này gọi là *Trùng quái* (quẻ trùng) để phân biệt với tám quẻ nguyên thủy gọi là *Đơn quái* (quẻ đơn).

Ai làm công việc trùng quái đó? Có bốn thuyết:

*Vương Bật (đời Ngụy) cho rằng, Phục Hy tạo ra Bát quái rồi tự mình trùng quái.*

*Trịnh Huyền (đời Hán) cho rằng, Thần Nông trùng quái.*

*Tôn Thịnh ( không rõ đời nào) cho là Vua Vũ nhà Hạ.*

*Tư Mã Thiên (đời Hán) cho là Văn Vương.*

Hai thuyết cuối trái với Hệ từ vì theo ***Hệ từ hạ truyện***, chương II thì: Bào Hy mất rồi, Thần Nông lên thay (...) lấy hình tượng ở quẻ *Phệ hạp* (tức một trong 64 quẻ trùng) mà nảy ra ý cho dân họp chợ, trao đổi sản vật. Vậy là đời Thần Nông đã có trùng quái rồi, đời Hạ và đời Chu sau Thần Nông cả mấy ngàn năm, không lẽ còn làm việc trùng quái nữa.

Thuyết thứ nhì cũng khó tin. Thần Nông làm việc trùng quái rồi lại do hình tượng và tên một quẻ ông đã tạo ra (quẻ **Phệ hạp**) mà nẩy ra ý họp chợ?

Nếu tin ở **Hệ từ** thì phải chấp nhận thuyết thứ nhất: chính Phục Hy tạo ra 8 đơn quái rồi thấy nó không đủ để thông thần minh chí đức, loại vạn vật chi tình (*Hệ từ hạ- chương II)*, nên tự trùng, tức tự chồng quẻ lên nhau thành 64 trùng quái.

Nhưng Phục Hy (và cả Thần Nông nữa) đều là những nhân vật huyền thoại và một điều nghi ngờ là *Bát quái* không thể có từ đời Thương trở về trước được? Vậy thì chỉ có thể do một người nào đó trong đời Ân tạo ra *Bát quái* rồi có lẽ Văn Vương đời Chu làm công việc trùng quái. Thuyết này trái với ***Hệ từ truyện*** thật, nhưng *Hệ từ truyện* có đáng tin hay không?

Đa số các nhà ***Dịch học*** đời sau chấp nhận thuyết 1 và thuyết 4, cho nên chúng ta thấy họ dùng cả ***Tiên Thiên Bát quái*** (họ cho là của Phục Hy) và ***Hậu Thiên Bát quái*** của Văn Vương, do đó có hai cách trùng quái, một cách theo ***Tiên Thiên Bát quái,*** một cách theo ***Hậu Thiên Bát quái.***

Theo ***Tiên Thiên Bát quái***, có thể bắt đầu từ quẻ **Càn** hay quẻ **Khôn.** Dù bắt đầu từ quẻ nào thì cách chồng quẻ cũng như nhau: mới đầu theo chiều ngược kim đồng hồ, gặp quẻ **Càn** (nếu bắt đầu từ quẻ **Khôn**), hoặc gặp quẻ **Khôn** (nếu bắt đầu từ quẻ **Càn**) thì ngừng lại, rồi quay trở lại bắt tiếp từ quẻ bên cạnh **Càn** hay **Khôn** mà theo chiều thuận kim đồng hồ, chồng nốt cho hết tám quẻ.

Đồ *"Phương vị 64 quẻ của Phục Hy"* coi các trang ở sau- bắt đầu từ quẻ **Khôn** (quẻ ở đầu hàng trên hình vuông ở giữa đó), cho nên dưới đây ta hãy xem cách chồng theo kiểu đó.

**Khôn:** chồng lên **Khôn** thành quẻ **Thuần Khôn** (quẻ số 0 trên đồ *"Phương vị"* – Số 0 này, theo Leibniz, coi các trang ở sau độc giả sẽ biết tại sao?...

**Cấn:** chồng lên **Khôn** thành quẻ số 1 trên đồ.

**Khảm:** chồng lên **Khôn** thành quẻ số 3 trên đồ.

Tới đây bỏ chiều ngược kim đồng hồ, bắt từ quẻ **Chấn** (ở bên cạnh **Khôn**) mà theo chiều thuận kim đồng hồ để chồng tiếp:

**Chấn:** chồng lên **Khôn** thành quẻ số 4

**Ly:** chồng lên **Khôn** thành quẻ số 5

**Đoài:** chồng lên **Khôn** thành quẻ số 6

**Càn:** chồng lên **Khôn** thành quẻ số 7, tức quẻ Thiên Địa Bĩ.

| 1<br>Thuần Càn | 2<br>Thiên Phong Cấu | 3<br>Thiên Sơn Độn | 4<br>Thiên Địa Bĩ | 5<br>Phong Địa Quán | 6<br>Sơn Địa Bác | 7<br>Hỏa Địa Tấn | 8<br>Hỏa Thiên Đại Hữu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| ䷀ | ䷫ | ䷠ | ䷋ | ䷓ | ䷖ | ䷢ | ䷍ |

(**Càn** là Thiên, **Khôn** là Địa, cho nên gọi là Thiên Địa, còn Bĩ là tên quẻ cho ý nghĩa của quẻ: bế tắc, như bĩ trong "*Bĩ cực thái lai*".

Thế là hết một vòng bắt đầu là **Khôn**, cuối cùng là **Càn**. Một quẻ **Khôn** đẻ ra tám quẻ đứng hàng đầu trên hình ở giữa đồ **Phương vị**, từ số 0 đến số 7.

Qua vòng thứ nhì, cũng bắt đầu từ quẻ **Khôn** mà chồng theo hai chiều: chiều ngược: **Khôn** chồng lên **Cấn**, **Cấn** lên **Cấn, Khảm** lên **Cấn, Tốn** lên **Cấn**; rồi theo chiều thuận: **Chấn** lên **Cấn, Ly** lên **Cấn, Đoài** lên **Cấn, Càn** lên **Cấn**. Được 8 quẻ nữa từ số 8 đến số 15 trên hàng nhì ở giữa hình.

Như vậy chồng 8 vòng, được 8 hàng, 64 quẻ, quẻ cuối cùng số 63 là quẻ **Thuần Càn**.

Trùng quái theo cách thứ nhì, dùng ***Hậu Thiên Bát quái*** thì bắt đầu từ quẻ **Càn** rồi tuần tự theo chiều thuận kim đồng hồ để chồng:

Quẻ **Càn** lên, được quẻ **Thuần Càn.**

Quẻ **Khảm** lên, được quẻ **Sơn Thiên Đại Súc v.v...**

Tới quẻ cuối cùng là quẻ **Đoài,** được quẻ **Trạch Thiên Quái.**

Như vậy là hết một vòng, được một nhóm 8 trùng quái.

Qua vòng thứ nhì, bắt đầu từ quẻ **Khảm,** lại chồng:

Quẻ **Càn** lên được quẻ **Thiên Thủy Tụng.**

Quẻ **Khảm** lên (vẫn theo chiều thuận) được quẻ **Thuần Khảm**

Quẻ **Cấn** lên, được quẻ **Sơn Thủy Mông v.v...**

Tới quẻ **Đoài**, được quẻ **Trạch Thủy Khốn.**

Như vậy là hết vòng thứ nhì được một nhóm 8 trùng quái nữa.

Chồng hết 8 vòng, được 64 trùng quái.

Cách chồng này giản dị hơn cách chồng trên, được nhiều sách hướng dẫn, mặc dầu không nói rõ là của Văn Vương, nhưng vì dùng thứ tự các quẻ trong ***Hậu Thiên Bát quái*** của Văn Vương nên chúng tôi gọi là sách của Văn Vương.

Chồng theo cách nào thì kết quả cũng như nhau, và cũng có 8 quẻ **Thuần**, gọi là *Bát thuần* (thuần nghĩa là **Càn** lại chồng lên **Càn**, **Khảm** lại chồng lên **Khảm, Cấn** lại chồng lên **Cấn...)**

Ngoài ra, các sách bói và lý số còn có một cách sắp quẻ theo từng nhóm nữa như:

Nhóm **Trùng Càn** gồm **Thuần Càn, Thiên Phong Cấu, Thiên Sơn Độn, Thiên Địa Bĩ, Phong Địa Quán, Sơn Địa Bác, Hoả Địa Tấn, Hoả Thiên Đại Hữu.**

Chúng ta nhận xét sự biến đổi của các hào Dương thành Âm theo thứ tự: từ dưới lên, lên đến hào 5 (ở quẻ **Sơn Địa Bác)** thì biến ngược trở xuống Âm thành Dương.

Nhóm **Trùng Khảm** gồm **Thuần Khảm, Thủy Trạch Tiết, Thủy Lôi Truân, Thủy Hỏa Ký Tế, Trạch Hỏa Cách, Lôi Phong Hằng, Địa Hỏa Minh Di, Địa Thủy Sư v.v...**

Trong mỗi nhóm như vậy, quẻ **Thuần** là quẻ cái, còn 7 quẻ kia là quẻ con. Cách này chắc xuất hiện

trễ, từ đời Ngũ Đại hay đời Tống và chỉ dùng vào việc bói hay đoán số, nên chúng ta biết qua vậy thôi, không cần nhớ.

**Nội Quái và Ngoại Quái**

Mỗi quẻ trùng gồm hai quẻ đơn, quẻ đơn ở dưới gọi là *nội quái*, quẻ đơn ở trên gọi là *ngoại quái*. Ví dụ quẻ **Thiên Phong Cấu** thì Thiên tức **Càn** là ngoại quái, Phong tức **Tốn** là nội quái.

Mỗi quẻ trùng gồm sáu hào, đánh số từ dưới lên: hào 1 gọi là Sơ, hào 2 gọi là nhị, hào 3 gọi là tam, hào 4 gọi là tứ, hào 5 gọi là ngũ, hào trên cũng không gọi là lục mà gọi là *thượng* (đọc một đoạn sau độc giả sẽ hiểu tại sao).

Ví dụ: Quẻ **Địa Thiên Thái**:

| | | |
|---|---|---|
| Hào thượng | — — | Quẻ trên là Khôn: Địa (Ngoại quái) |
| 5 | — — | |
| 4 | — — | |
| 3 | —— | Quẻ dưới là Càn: Thiên (Nội quái) |
| 2 | —— | |
| Hào Sơ | —— | |

Gọi là nội quái, ngoại quái và sắp theo vòng tròn thì quẻ **Càn** ở trong (nội) gần trung tâm, còn quẻ **Khôn** chồng lên nó, ở ngoài (ngoại), xa trung tâm.

Vì có việc chồng hào và chồng quẻ như vậy nên khi tìm hiểu ý nghĩa, khi đoán quẻ, phải xét từ dưới lên, từ hào sơ lên tới hào thượng.

Nhưng khi gọi tên quẻ thì theo thứ tự từ trên xuống, cho nên gọi là *Địa Thiên*; còn chữ *Thái* ở sau chỉ nghĩa của quẻ: **Thái** là yên ổn (như thái bình thông thuận).

Một ví dụ nữa: quẻ **Thủy Hỏa Ký tế**.

Đọc tên quẻ đó bạn phải hiểu ngay: ngoại quái (ở trên) là **Khảm** (thuỷ), nội quái (ở dưới) là **Ly** (hỏa), và vẽ ngay được hình dưới đây:

Hào sơ, hào tam, hào ngũ là Dương, hào nhị, hào tứ, hào thượng là Âm. Còn **Ký tế** là nghĩa của quẻ: *đã thành, đã xong, đã qua sông*[1]

| | | |
|---|---|---|
| — — | | |
| —— | | |
| — — | *Khảm* | *(Thủy)* |
| —— | | |
| — — | | |
| —— | *Ly* | *(Hỏa)* |

## KINH DỊCH* TINH HOA CỦA TRIẾT CỔ ĐÔNG PHƯƠNG ĐÔNG VÀ TÂY

Chúng tôi xin đi thẳng ngay vào vấn đề: Tinh hoa của Triết cổ Đông phương điển hình là ***Kinh Dịch***. Đây là nhận định chung của rất nhiều nhà khoa học trên Thế giới và ngày càng nhiều người có nhận định như vậy. Nhưng Tinh hoa này nằm ở những điểm nào? Xin có mấy ý kiến sau.

Nói khái quát nhất, có thể xem **Kinh Dịch** – tức là 64 quẻ **Văn Vương** với ***Bát Quái Đồ Hậu Thiên*** được xây dựng trên hình vuông của Sao Thổ, hay trên Lạc Thư - là lý thuyết hệ thống phổ quát nhất tối ưu (Universal optimal theory of systems) của những hệ thống đang tiến hóa. Với lại hệ thống này, trên nguyên tắc cần nghiên cứu dưới ba cấu trúc cơ bản của phương pháp luận tiếp cận hệ thống (systematic approach methodology): cấu trúc chức năng (functional structure), cấu trúc thực thể (substantial structure), cấu trúc genetic (genetic structure).

Tuy nhiên, với ***Kinh Dịch*** các cấu trúc thực thể và genetic trùng với nhau: đó là cấu trúc bản thể.

### I. KINH DỊCH LÀ LÝ THUYẾT PHỔ QUÁT NHẤT, TỐI ƯU VỀ HỆ THỐNG

Chúng ta biết rằng, trong Triết cổ Đông Phương có những học thuyết như Đông Y Thời Châm học (Chronoacupuncture), **Tử Vi, Độn Giáp (Lục Nhâm Đại Độn), Thái Ất Thần Kinh, Bát tự Hà Lạc...** Đây là những hệ thống tuân theo các nguyên lý và quan hệ cấu trúc sau:

**Nguyên lý**

Nói chung, các học thuyết trên đều xuất phát từ

---

*(1) Một số sách bói, Lý số còn dùng Hỗ quái. Mỗi trùng quái có 2 Hỗ quái:*

*1. Gồm hào 2.3.4*

*2. Gồm hào 3.4.5*

*Ví dụ: Quẻ Địa Thiên Thái có 2 Hỗ quái là (Đoài) và (Chấn)*



những nguyên lý khái quát nhất về Vũ trụ quan và Nhân sinh quan cổ Đông phương như:

- *Nguyên lý Vũ trụ là Một.*
- *Nguyên lý vạn vật Đồng nhất (Bản) thể.*
- *Nguyên lý con Người là Một Tiểu Vũ trụ*
- *Nguyên lý Thiên - Địa - Nhân hợp nhất.*

**Quan hệ cấu trúc hệ thống**

Mặt khác, các quan hệ chính tạo nên cấu trúc của các học thuyết cổ Đông phương là Quan hệ cấu trúc hệ thống Âm, Dương. Trong Âm có Dương, trong Dương có Âm. Âm Dương mâu thuẫn nhau nhưng nương tựa vào nhau, không hủy nhau, thống nhất hài hòa với nhau, làm cơ sở cho nguyên lý phi bài trung (Middle included principle), trái ngược với nguyên lý bài trung (Middle Excluded principle) của nền Duy Lý Tây phương.

Quan hệ cấu trúc hệ thống Tứ Tượng: Thành, Thịnh, Suy, Hủy.

Quan hệ cấu trúc hệ thống Ngũ Hành: Sinh, Trưởng, Hóa, Thâu, Tàng sinh khác nhau.

Quan hệ cấu trúc hệ thống Bát quái, mở rộng cấu trúc Tứ Tượng hay Ngũ Hành sinh khắc thành cấu trúc *Bát Quái* có quan hệ sinh khắc nhau.

Quan hệ cấu trúc hệ thống Cửu Cung, mở rộng cấu trúc *Bát Quái* với sự hiện diện cua Trung Cung.

**Tính toàn đồ và đa tiêu chuẩn của học thuyết cổ Đông phương.**

Ngoài ra, về phương pháp luận cơ bản, các học thuyết cổ Đông phương mang những đặc tính sau của các hệ thống sống:

**Tính Toàn Đồ**

Triết cổ Đông phương xem *Cấu trúc con người và Vũ trụ là gần như nhau,* dù con người là một bộ phận của Vũ trụ. Theo thuật ngữ Tây phương, tính chất này gọi là tính chất toàn đồ (hologram, holo = toàn, gram = đồ).

**Tính đa tiêu chuẩn**

Triết cổ Đông phương xem mọi diễn biến là kết quả của những tranh chấp hỗ trợ (sinh, khắc) *xuất phát từ các quan hệ cấu trúc hệ thống trên, chủ yếu là quan hệ Âm Dương với nguyên lý phi bài trung.* Rõ ràng đây là một bài toán đa tiêu chuẩn (multicriteria problem) rất phức tạp.

**Tính phổ quát: Kinh dịch bao trùm các tiền đề của nhiều học thuyết**

Nói riêng về ***Kinh Dịch,*** theo nghiên cứu của chúng tôi, nhiều cơ sở của Triết cổ Đông phương đều nằm trong 64 quẻ ***Văn Vương***.

Ví dụ:

Trình tự khí huyết chảy trong nhân thể 50 vòng trong mỗi ngày gọi là Đại Chu Thiên (Big cycle) cũng có mặt trong 64 quẻ ***Văn Vương***.

Hệ thống các bước phát triển của con người (hay Quỹ đạo) cũng có mặt trong 64 quẻ của ***Văn Vương.***

Cơ sở của lý thuyết Tiết khí (hay Thời tiết) cũng có mặt trong 64 Quẻ ***Văn Vương***

Cơ sở của các biến cố lớn của nhân loại cũng có mặt trong 64 quẻ ***Văn Vương.***

Nếu kể thêm Y Dịch Lục Khí thì hệ thống các huyệt Ngũ Du cũng có mặt trong 64 Quẻ ***Văn Vương.*** Hệ thống các huyệt Kinh và Lạc cũng thế. Các căn bệnh cơ bản cũng thế...

**Tính tối ưu: Kinh Dịch là một lý thuyết tối ưu**

Nhiều tác giả nghiên cứu ***Kinh Dịch*** đã nói: "*Trong **Kinh Dịch** chỉ có một chữ Thời*". Thời đây chính là Thời tối ưu để hành động. ***Kinh Dịch*** là một học thuyết theo thời gian ghi số (digital). Nội dung chữ Thời tối ưu dựa trên các nguyên lý và quan hệ-cấu trúc trên. Đó là kết quả của một sườn tính toán cứng và mặt khác, của một kinh nghiệm đánh giá (estimation) mềm chủ quan.

**Tính khoa học: Kinh Dịch nêu cao cơ chế cộng hưởng**

Cơ chế về quan hệ giữa các bộ phận là cơ chế ***đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu***. Rõ ràng đây là loại cơ chế cộng hưởng khoa học, nhưng lại liên quan đến các cấp độ Thiên, Nhân khác nhau ở thực tại. Vì thế, ***nhà sinh học nổi tiếng*** Thế giới là Rupert Sheldrake mới gọi là cơ chế đó là cộng hưởng hình thái genetic (Morphic genetic resonance).

## II - CÁC CẤU TRÚC CHỨC NĂNG, THỰC THỂ BẢN THỂ – GENETIC CỦA KINH DỊCH

### CẤU TRÚC CHỨC NĂNG CỦA KINH DỊCH

* Ngay đầu cuốn sách của tác giả Nguyễn Hiến Lê đã viết: *"Kinh Dịch - Đạo mình của Người Quân Tử"*. Nghĩa là chức năng của Kinh Dịch trước hết là Đạo làm Người cho người Quân Tử. Nhưng Đạo Người phải theo Đạo Trời. Và theo cổ nhân, phải theo Đạo đúng Thời riêng và Thời chung. Đó là bản chất cơ bản về cấu trúc chức năng của ***Kinh Dịch***. Nhưng cái Thời chung này có thể tính được không? Bản thân 64 Quẻ ***Văn Vương*** không cho các thuật toán cụ thể tính cái Thời chung đó, trừ trường hợp tính các Tiểu Vận và Đại Vận riêng cho từng người trong Bát Tự Hà Lạc. Cái Thời chung này được tính dựa vào các học thuyết khác, như Độn Giáp, Thái Ất...

* Có người cho rằng ***Kinh Dịch*** chỉ là một học thuyết thô sơ, thậm chí "thiếu *khoa học, thiếu logic, chỉ gồm toàn là hiện tượng rời rạc nhau, không hiểu thế nào cả!"*.

* Còn Tiến sỹ Giám đốc Học viện Erannos, một Học viện loại lớn nhất của Tây phương về ***Kinh Dịch***, trong bức thư của ông gửi cho tôi thì cho rằng ***Kinh Dịch*** là một kết quả to lớn của trí tưởng tượng của cổ nhân.

Nói chung đối với ***Kinh Dịch*** và nói riêng đối với Triết cổ Đông phương, có nhiều thái độ trái ngược nhau, có người muốn bác bỏ, có người muốn bảo vệ. Nhưng tại sao lại bác bỏ, và tại sao lại bảo vệ ***Kinh Dịch?***

**A. Thế nào là một học thuyết thô sơ và không thô sơ?**

1. Phải chăng những học thuyết có tính toán nhiều hiện tượng, chính xác mới gọi là *không thô sơ*? Tại sao mãi cho đến ngày nay, tuy được trang bị bởi bao nhiêu phương tiện hiện đại, nền văn minh Duy lý Tây phương vẫn chưa xây dựng được một học thuyết nào về cấu trúc tinh thần, tâm thức, về đạo lý? Và Duy lý Tây phương cũng vẫn chưa với tới được những biên giới của các phạm trù chính yếu của sự sống và đi đúng hướng vào bản chất, vai trò của con người nói chung trong vòng quay của Vũ trụ?

2. Chúng tôi đã xây dựng được những cơ sở của ***Kinh Dịch*** bằng lý thuyết tập mờ, sáng tạo từ năm 1965 bởi nhà toán học L.A. Zadeh (California) và đã thấy rằng: để có thể giải được một bài toán đa tiêu chuẩn của Đông Y học như ***Lục Nhâm Đại Độn*** hay ***Thái Ất Thần Kinh*** thì không biết sẽ cần bao nhiêu trang giấy, bao nhiêu phương trình, công thức toán học cho vừa... Thế thì phải chăng Triết cổ Đông phương là thô sơ?

3. Chưa nói đến các học thuyết này đã phanh phui được những cấu trúc thầm kín còn vô hình của nhân thể trên các mặt vừa tâm (Psycho), vừa thể (Somatic), chẳng hạn trong Đông Y học, hay về các cấu trúc Tâm - Sinh - Lý về Tiết khí trong ***Độn Giáp***.

4. Và cũng chưa nói đến còn bao nhiêu bài toán về tôpô của Triết cổ Đông phương liên quan đến cái gọi là lá Mebius hay về các hình vuông kỳ diệu của Thất Tinh (tức là Sao Thổ, Sao Mộc, Sao Hỏa, Sao Kim, Sao Thủy, Mặt trời và Mặt trăng), trong đó Lạc Thư của *Bát quái* đồ ***Văn Vương*** chỉ là trường hợp đơn giản nhất!

Nói cho cùng, lên cho được một sơ đồ về chức năng Đạo làm người như ***Kinh Dịch*** với các học thuyết dẫn xuất - gọi là các cấu trúc của Thực tại (Structures of Reality) như Đông Y Thời Châm học, Độn Giáp, Thái Ất – không chỉ là không thô sơ, mà còn rất sâu sắc về nhân sinh quan và Vũ trụ quan...

**B. Kinh Dịch có logic không?**

Để giải đáp, trước hết cần xác định là khi nói đến logic, chúng ta muốn hiểu là logic nào. Phải chăng là logic hình thức (Formal logic)? Nếu muốn mọi hình thái hoạt động của con người luôn luôn phải theo logic hình thức này, thì ***Kinh Dịch*** sẽ trở thành một cái vô nghĩa, vì ***Kinh Dịch*** đi theo một logic khác. Trong Hội thảoVô thức năm 1979 tại Tbilisi (Liên Xô cũ), người ta đã xác nhận rằng logic là sản phẩm của Văn hoá vì có nhiều nền Văn hoá khác nhau, nên có nhiều hình thái logic khác nhau. Thực chất logic của ***Kinh Dịch*** là logic phi bài trung ở trên. Chẳng hạn ***Kinh Dịch*** nói: *"Trong Họa có Phúc, trong Phúc có Họa"*, trái hẳn với logic hình thức...

Tuy nhiên, để xây dựng ***Kinh Dịch,*** cổ nhân đã theo một con đường mà trong thời đại ngày nay, Vật lý hiện đại đang đeo đuổi. Đó là phương pháp luận tiên đề (Postulat) tạo nên cấu trúc logic nội tại của

học thuyết được xây dựng. Nói cụ thể hơn:

* Vật lý học hiện đại có tiên đề thì Triết cổ Đông phương có nguyên lý.

* Vật lý học hiện đại có phương trình, tức là các mối quan hệ giữa các yếu tố, thì Triết cổ Đông phương cũng có các quan hệ Âm Dương, Tứ Tượng, Ngũ Hành, Bát Quái, Cửu Cung.

* Vật lý học hiện đại có toán học đại số hiện đại và có toán vi tích phân làm phương tiện logic, thì Triết cổ Đông phương có toán tập mờ và toán các số nguyên cũng làm phương tiện logic.

* Vật lý học hiện đại giải được các phương trình trên cơ sở toán học của mình để tìm ra nghiệm, thì Triết cổ Đông phương cũng giải được các bài toán đa tiêu chuẩn của mình và tìm ra được các nghiệm là các học thuyết khác nhau, như đã biết...

| ***Bức tranh Vật lý Hiện đại*** | ***Bức tranh Triết cổ Đông phương*** |
|---|---|
| I. Nguyên lý - tiên đề | I. Nguyên lý - tiên đề |
| *Các nguyên lý tương đối và tốc độ bất biến.*<br>*Nguyên lý không gian bốn chiều...*<br>*Nguyên lý bài trung, Duy lý.*<br>*Hệ thống tất định, cơ giới.* | *Các nguyên lý Vũ trụ là Một, Thiên - Địa Nhân hợp nhất, nguyên lý Phản phục.*<br>*Nguyên lý phi bài trung. Duy lý mờ.*<br>*Hệ thống khả năng. Nghệ thuật.* |
| **II. Đại lượng** | **II. Đại lượng** |
| *Vectơ bốn chiều, vectơ sáu chiều.*<br>*Tenxơ*<br>*Bất biến: Vô hướng (từ) bốn, (từ) sáu chiều.*<br>*Thời gian: liên tục (thời gian ghi số)*<br>*Thời gian optimum (thời gian tối ưu)* | *Tượng: Âm Dương, Tứ Tượng, Ngũ Hành, Bát Quái, Cửu Cung.*<br>*Số: Lạc Thư, Hà Đồ.*<br>*Bất biến: nguyên lý Phản phục...*<br>*Thời gian: ghi số.*<br>*Chữ Thời của người Quân tử.* |
| **III. Phương trình và nghiệm** | **III. Phương trình và nghiệm** |
| *Phương trình hiệp biến*<br>*Nghiệm: quỹ đạo* | *Các quan hệ như sinh, khắc, cách, bách, phát...*<br>*"Nghiệm": hệ 64 Quẻ Văn Vương* |
| **IV. Các hệ thống con** | **IV. Các hệ thống con** |
| *a) Vectơ bốn chiều: xung lượng, năng lượng*<br>*Cơ học tương đối tính,*<br>*Cơ học Newton*<br>*b) Tenxơ phản xứng. Cặp vectơ điện từ*<br>*Lý thuyết điện từ trường.*<br>*Lý thuyết bán dẫn, lý thuyết chất rắn.*<br>*Lý thuyết plasma...* | *a) Quỹ đạo 8-9-1-2-3-4... Thiên tả hỏa,*<br>*Thiên Nội, Học thuyết Thái Ất,*<br>*b) Quỹ đạo 4-3-2-1-9-8... Địa hữu chuyển, Thiên Ngoại. Học thuyết Độn Giáp, Đông Y học, Thời Châm học.*<br>*c) Y Dịch Lục Khí, Thuyết quỹ đạo con người? (Bát Tự Hà Lạc...)* |

---

*Cấu trúc logic của **Kinh Dịch** và của **Lý thuyết tương đối** là như nhau.*
*Bảng này dành riêng cho các bạn đọc đã biết lý thuyết tương đối trong Vật lý học hiện đại.*

* Nói riêng, nếu lý thuyết tương đối chứa được các cơ sở của Cơ học và Điện từ trường, thì ***Kinh Dịch*** cũng vậy với các học thuyết dẫn xuất của nó là Đông Y, Thời Châm, Độn Giáp, Thái Ất. Như thế, tính bao quát của ***Kinh Dịch*** cũng tương tự như tính bao quát của Lý thuyết tương đối. Hai bên đều có khoa học luận (Epistemology) như nhau.

Vậy thì chúng khác nhau ở những chỗ nào?

**C. Sự khác nhau giữa Kinh Dịch và Vật lý học với sự khác nhau về đối tượng**

Những sự khác nhau này nằm sâu ở trong tính chất các đối tượng nghiên cứu: Vô sinh và Hữu sinh, Vật chất và Tinh thần.

**Sự khác nhau về Triết học**

Sự khác nhau này cũng nằm ở nguyên lý bài trung một bên và nguyên lý phi bài trung bên kia, như đã nói.

**Sự khác nhau giữa tất định và khả năng**

Những sự khác nhau còn ở chỗ một bên là lý thuyết Tất Định (Deterministic Theory), còn bên kia là các lý thuyết về Khả Năng (Theory of Possibilities).

**Sự khác nhau giữa khách quan và chủ quan**

Một sự khác nhau nữa là ở chỗ, một bên không có sự tham gia chủ quan của con người trong các quyết định cuối cùng; còn bên kia cần thiết có sự tham gia của chủ quan con người để đánh giá (estimation) các khả năng khác nhau có thể xuất hiện (như trong chẩn đoán y học Đông phương). Chúng ta đang đứng trước những hoạt động vô cùng phức tạp của con người trong cuộc sống, và không thể khi nào cũng luôn luôn có những tình huống đơn giản không đòi hỏi sự lựa chọn chủ quan.

CẤU TRÚC THỰC THỂ – BẢN THỂ – GENETIC CỦA KINH DỊCH

Trên kia chúng ta đã nói tới tính cấu trúc logic của ***Kinh Dịch.*** Bây giờ chúng ta nói tới một *đặc tính logic khác* của học thuyết đó.

Với các bạn đọc đã làm quen với ***Kinh Dịch***, thì ***Kinh Dịch*** gồm 64 Quẻ, có một trình tự xác định từ Quẻ này đến Quẻ khác, và tập hợp các Quẻ chia thành hai phần, phần ***Thiên*** gồm 30 quẻ và phần ***Nhân*** gồm 34 Quẻ.

Mỗi Quẻ lại có 6 hào, mỗi hào có thể là Âm hay Dương, và trong tập hợp 6 hào đó có những mối liên hệ xác định:

| ***Phần Thiên Nội quái*** | ***Phần Nhân Ngoại quái*** | ***Thiên- Địa-Nhân- hợp nhất Nội và Ngoại quái*** |
|---|---|---|
| *3. Hào Mạt* | *6. Hào Mạt* | *Cặp Hào 3- 6* |
| *2. Hào Trung* | *5. Hào Trung* | *Cặp Hào 2- 5* |
| *1. Hào Sơ* | *4. Hào Sơ* | *Cặp Hào 1- 4* |

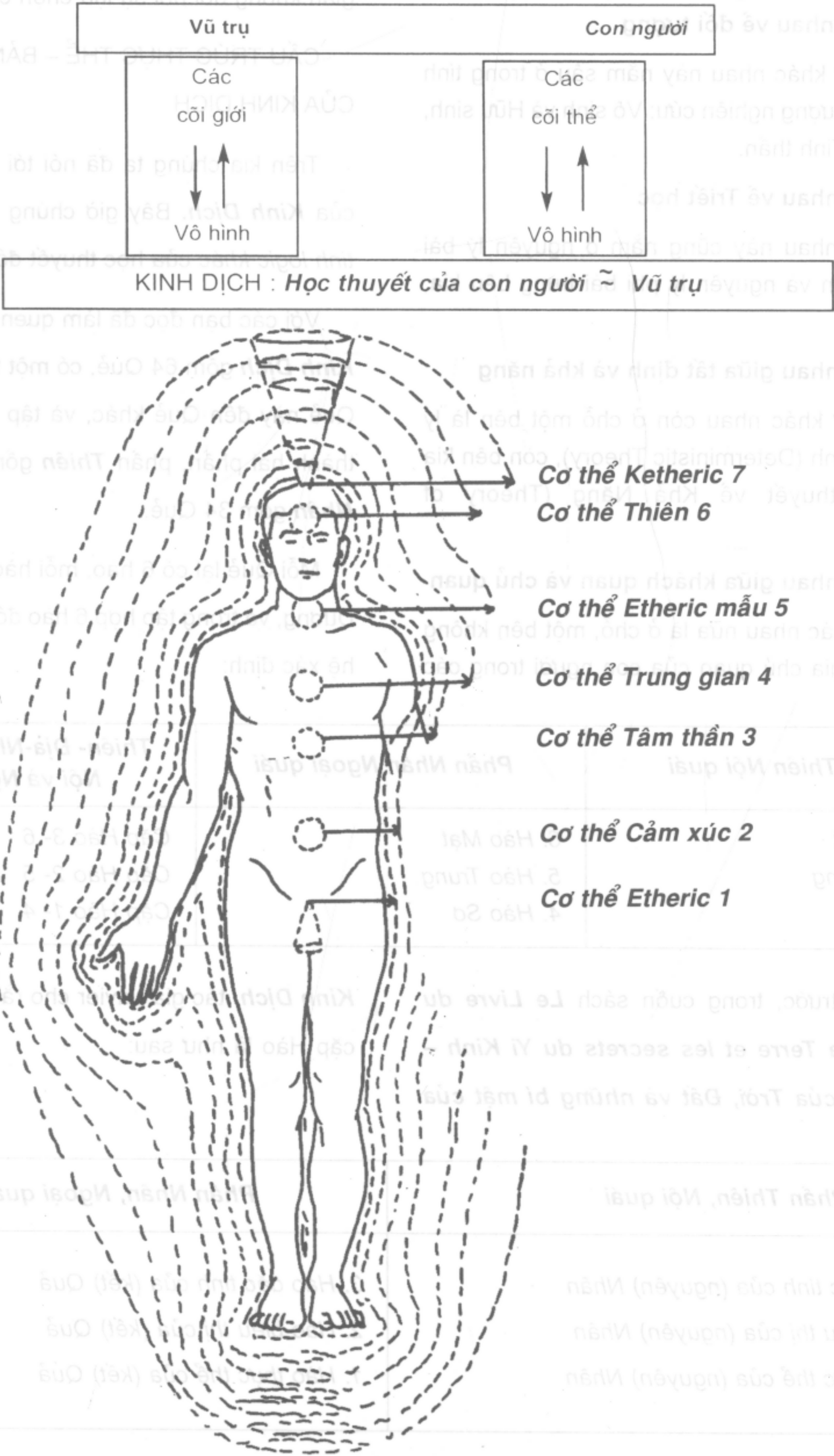
Ngày trước, trong cuốn sách ***Le Livre du Ciel et de la Terre et les secrets du Yi Kinh – Cuốn sách của Trời, Đất và những bí mật của Kinh Dịch;*** tác giả Lavier cho rằng, ý nghĩa của ba cặp Hào là như sau:

| ***Phần Thiên, Nội quái*** | ***Phần Nhân, Ngoại quái*** |
|---|---|
| *3. Hào đặc tính của (nguyên) Nhân* | *3. Hào đặc tính của (kết) Quả* |
| *2. Hào biểu thị của (nguyên) Nhân* | *2. Hào biểu thị của (kết) Quả* |
| *1. Hào thực thể của (nguyên) Nhân* | *1. Hào thực thể của (kết) Quả* |

Như thế tác giả Lavier cho rằng, tương quan giữa ***Nội Quái*** và ***Ngoại Quái*** là quan hệ nhân quả. Đồng thời ông cũng muốn tiến tới khía cạnh thực thể (substance) của ***Kinh Dịch***.

Nhưng theo nghiên cứu của chúng tôi, để tìm cấu trúc thực thể bản thể – tức genetic của ***Kinh Dịch*** cần đào sâu nguyên lý Vũ trụ là Một của ngay Triết cổ Đông phương. Nếu quả thực Vũ trụ là Một, thì học thuyết khái quát của Triết học đó – tức là ***Kinh Dịch*** – phải thể hiện cho được cái Một đó.

Nhưng vì người mang cả Vũ trụ trong bản thể của nó theo nguyên lý con người là một Tiểu Vũ trụ, nên chúng ta có sơ đồ logic sau, trong đó cần tìm xem ***Kinh Dịch*** – với tính chất là học thuyết về con người mọi mặt – phải mang trong bản thân nó cái thực thể nào của con người.



Theo các nghiên cứu của chúng tôi về mặt logic, có nhiều khả năng cái thực thể đó của con người được biểu hiện trong ***Kinh Dịch***, chính là hệ các cơ thể vô hình của nó.

Quả vậy, có thể hình dung mối quan hệ giữa các cơ thể vô hình của con người và tập hợp các hào của Quẻ ***Kinh Dịch*** như sau:

| *Nội Quái bình diện Tiên Thiên các cơ thể vô hình* | | | *Quan hệ giữa Nội quái và Ngoại quái* | *Ngoại quái bình diện Hậu Thiên các cơ thể vô hình* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *Hào 3 Cơ thể Etheric mẫu, sản ra cơ thể Etheric* | *Hào 2 Cơ thể Thiên Cảm xúc cao cấp* | *Hào 1 Cơ thể Ketheric Tâm thần cao cấp* | *Cơ thể Trung gian* | *Hào 6 Cơ thể Etheric* | *Hào 5 Cơ thể Cảm xúc* | *Hào 4 Cơ thể Tâm thần* |
| *Âm Dương Ngũ hành Bát quái...* | *Plasma Sinh học Tiên Thiên khí* | *Âm Dương Ngũ hành Bát quái...* | *Plasma Sinh học* | *Âm Dương Ngũ hành Bát quái...* | *Plasma Sinh học Hậu Thiên khí* | *Âm Dương Ngũ hành Bát quái...* |

Mối quan hệ giữa Nội quái và Ngoại Quái được biểu hiện ở cơ thể 4 là cơ thể Trung gian giữa hai bình diện Tiên Thiên và Hậu Thiên.

Nếu được như thế, thì tính logic của Hệ Văn Vương được suy từ tính logic của tập hợp các cơ thể vô hình của con người, do tập hợp này phải mang một tính logic rất cao mới có thể tạo nên được sự sống hoàn chỉnh và ổn định của con người trong một khoảng thời gian vật lý khá dài...

Trong cuốn sách nhan đề ***Sự tích hợp đa văn hóa Đông Tây trên cơ sở Triết cổ Đông phương cho một chiến lược giáo dục tương lai*** của chúng tôi (đã xuất bản), chúng tôi có phân tích khá nhiều mối quan hệ giữa hệ thống (**Nội *Quái- Ngoại Quái*** và các hào của ***Kinh Dịch***) với hệ thống (các bình diện Tiên Thiên - Hậu Thiên và các cơ thể vô hình của nhân thể) về khá nhiều mặt.

## ĐÔNG - TÂY- KIM - CỔ

1. Các cơ thể vô hình có những tính chất sau:

Theo nghiên cứu của một số nhà khoa học Tây phương hiện đại thì các cơ thể 1,3,5,7 có cấu trúc lưới gồm các đường năng lượng có cấu trúc Âm Dương - Ngũ Hành - Bát Quái... Những đường năng lượng này chính là hệ Kinh mạch, Huyệt đạo của Đông phương.

- Cũng theo họ, thì các cơ thể 2, 4, 6 lại là những đám plasma sinh học, plasma này chảy trong các đường năng lượng đó. Plasma sinh học đó chính là thực thể Khí của Đông Y học nói riêng và Triết cổ Đông phương nói chung.

Đó là một sự kết hợp Đông – Tây rất đẹp đẽ trong nhận thức về nhân thể.

2. Nhưng các cấu trúc Âm Dương, Tứ Tượng, Ngũ Hành, Bát Quái, Cửu Cung cũng đã được toán học hóa bằng toán tập mờ của L.A.Zadeh.

3. Thành thử, nếu khả năng ***Kinh Dịch*** cũng có cấu trúc như các cơ thể vô hình của con người; thì về mặt logic, bản thân hệ 64 Quẻ Văn Vương nói riêng và nền Triết học cổ Đông phương nói chung đúng là một hệ đa tiêu chuẩn gồm nhiều cấu trúc tập mờ kết hợp với nhau. Bài toán hoàn toàn không đơn giản và cũng không thô sơ mà hết sức khó giải; hơn nữa, nó lại mang cả tính nghệ thuật!

Đó chính là sự ***tích hợp Đông Tây Kim cổ***.

GIÁO SƯ NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG

## KINH DỊCH VỚI HỌC GIẢ PHƯƠNG TÂY

Trong gần 300 năm trở lại đây, ***Kinh Dịch*** đã được một số học giả phương Tây biết đến và dịch ra tiếng nước ngoài (Anh, Đức, Pháp) và có những công trình nghiên cứu về ***Kinh Dịch*** rất có giá trị.

Một dịch giả của phương Tây, trong cuốn ***The symbols of yiking*** có ghi lại sự trùng hợp ngẫu nhiên giữa một số quẻ với các môn học: đại số, vật lý, thiên văn, luân lý mà học giả này đã phát hiện ra. Chẳng hạn, học giả đó cho ký hiệu hào Dương vạch liền là A, hào Âm (vạch đứt) là B. Rồi ông đổi tám quẻ đơn ra:

Càn ☰ thành A A A: $A^3$

Khôn ☷ thành B B B: $B^3$.

Ba quẻ có 2 hào Dương một hào Âm:

Đoài ☱ thành B A A: $A^2B$

Ly ☲ thành ABA: $A^2B$;

Tốn ☴ thành AAB: $A^2B$.

Cộng ba quẻ đó thành $3A^2B$

Ba quẻ có 1 hào Dương, hai hào Âm:

Chấn ☳ thành BBA: $AB^2$;

Khảm ☵ thành BAB: $AB^2$;

Cấn ☶ thành ABB: $AB^2$

Cộng ba quẻ đó thành: $3AB^2$

Cộng cả tám quẻ thành một công thức đại số:

$$A^3 + 3A^2B + 3AB^2 + B^3 = (A+B)^3$$

Đây là sự tìm tòi tài tình mới mẻ, song phải kể tới một phát kiến nổi danh nhất của học giả phương Tây về ***Kinh Dịch*** là của Leibniz.

Leibniz là một triết gia kiêm toán học gia người Đức (1646-1716), là người đầu tiên nghĩ ra phép *Nhị phân* về số học, thay cho phép *Thập phân* nghĩa là chỉ dùng hai số (chiffre) 1 và 0 chứ không dùng mười số từ 0 đến 9.

Theo phép *Nhị phân* thì cứ thêm con 0 tức là nhân với 2 chứ không phải với 10 như trong phép *Thập phân*.

Ví dụ: 10 con số đầu trong phép *Thập phân* đổi ra phép *Nhị phân* như sau:

| **Phép (hệ)** | |
|---|---|
| *Thập phân* | *Nhị phân* |
| *1* | *1* |
| *2* | *10* |
| *3* | *11* |
| *4* | *100* |
| *5* | *101* |
| *6* | *110* |
| *7* | *111* |
| *8* | *1.000* |
| *9* | *1.001* |
| *10* | *1010* |

Ngày nay, các máy điện tử dùng nguyên tắc đó của Leibnitz. hễ bật luồng điện vào đèn sẽ là 1; tắt điện thì là 0. Bật tắt, bật tắt chỉ có 2 động tác.

Leibniz đăng sáng kiến của ông trên một tờ báo năm 1679. Trong khoảng từ 1679 đến 1702, ông thư từ với một nhà truyền giáo Giòng Tên ở Trung Hoa, chính nhờ nhà truyền giáo này mà ông biết được 64 quẻ trong ***Kinh Dịch.*** Ông thấy người Trung Hoa chỉ dùng hai vạch *Dương và Âm* mà vạch được các quẻ, cũng như ông chỉ dùng số 1 và số 0 mà viết được mọi số. Ông xin vị truyền giáo đó 1 bản *Phương vị 64 quẻ của Phục Hy* (xem hình vẽ): suy nghĩ, tìm tòi và thấy rằng nếu ông thay con số 0 vào vạch Âm, con số 1 vào vạch Dương thì 64 quẻ đúng là 64 con số từ 0 đến 63 trong phép *Nhị phân* của ông.

Chẳng hạn quẻ **Bác** ䷖ ở **bên** mặt quẻ **Khôn**, ở giữa hình; và ở bên trái quẻ **Khôn** ở trên vòng tròn, khi ta nhìn (từ trong ra ngoài) đúng là số 1 trong phép *Nhị phân* của ông, nếu không kể năm con số 0 đứng trước số 1.

Rồi quẻ **Tỉ** ䷇ ở bên quẻ **Bác** đổi ra thành 000010, đúng là con số 2 trong phép *Nhị phân*. Cứ như vậy, chúng ta được những số:

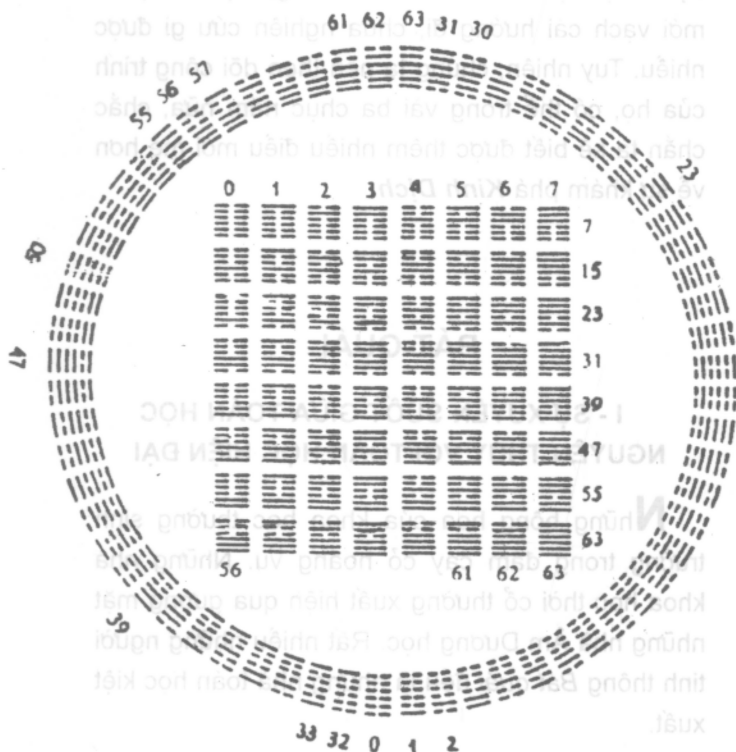
0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, trên hàng đầu ở giữa hình.

8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 trên hàng nhì ở giữa hình v.v... tới quẻ **Càn** ở cuối hàng 8 (tức hàng cuối) là số 63.

Ta có thể kiểm tra lại, đổi con số 63 ra phép *Nhị phân* thì thấy: muốn đổi như vậy, bạn chia 63 cho 2 được 31, còn 1, bạn ghi 1 và vạch một nét Dương; rồi chia thương số 31 cho 2, được 15, còn 1, ghi lại 1 và vạch một nét Dương nữa; chia 15 cho 2 được 7, còn 1, vạch thêm một nét Dương nữa; chia 7 cho 2 được 3, còn 1, được thêm một nét Dương nữa; chia 3 cho 2, được 1, thêm một nét Dương nữa, còn lại 1, thêm một nét Dương nữa; (cứ còn lẻ 1 là thêm 1 nét Dương). Rốt cuộc được cả thảy 6 nét Dương, đúng là quẻ **Càn**.

## PHƯƠNG VỊ 64 QUẺ CỦA PHỤC HY

### *Với phép Nhị phân (numération binaire) của Leibniz*




**T**hứ tự các quẻ Trùng quái sắp theo ***Tiên Thiên Bát quái*** của Phục Hy. Trên vòng tròn: khởi từ quẻ **Khôn**, kể là 0 (đánh số theo Leibniz), tiến ngược chiều kim đồng hồ, đến quẻ 31; rồi lại bắt từ quẻ 32 ở bên cạnh quẻ **Khôn** tiến thuận chiều kim đồng hồ, đến quẻ cuối cùng là quẻ **Càn**, số 63.

Ở giữa hình, các quẻ sắp theo hàng ngang từ trái qua phải hàng đầu từ 0 (quẻ **Khôn**) đến 7, hàng nhì từ 8 đến 15 v.v... hàng cuối từ 56 đến 63 (quẻ **Càn**). Độc giả nhận thấy các quẻ 7, 15, 23... trên vòng tròn cũng là những quẻ mang số đó trên khung vuông ở giữa.

Một thí dụ nữa, muốn biết quẻ thứ 50 trên hình ở giữa là quẻ gì ta cũng chia như trên:

50 : 2 = 25, chia hết, tức là 0 ta vạch nét Âm

25 : 2 = 12 dư 1, ta vạch nét Dương

12 : 2 = 6 chia hết, tức là 0 ta vạch nét Âm

6 : 2 = 3 chia hết, tức là 0 ta vạch nét Âm

3 : 2 = 1 dư 1, ta vạch nét Dương

Ta được quẻ **Thủy Trạch Tiết,** đúng là quẻ thứ 50, tức là quẻ thứ 3 trên hàng thứ 7 ở giữa hình.

Người ta nói rằng Thiệu Ung[1] đời Tống đã vẽ đồ đó: nếu đúng vậy thì ông đã tìm ra được phép *Nhị phân* trên sáu Thế kỷ trước Leibniz chăng? Thật là một sự ngẫu hợp lạ lùng. Vì sự sắp đặt các quẻ **Tiên Thiên** và cách thức Trùng quái không có chút liên quan gì với phép *Nhị phân* của Leibniz cả.

Ta hãy quan sát: trên vòng tròn của thứ tự không theo một chiều mà theo hai chiều như cách sắp Trùng quái tương truyền của Phục Hy, nhưng quẻ cuối cùng số 63 cũng vẫn là quẻ **Thuần Càn.** Nếu ngược kim đồng hồ ta đánh số từ quẻ **Thuần Khôn** là 0 tới 1, 2, 3,... đến 31, là quẻ **Sơn Phong Cổ;** bên cạnh quẻ **Thuần Càn;** rồi lại bắt đầu từ quẻ **Địa Lôi Phục** ở bên cạnh quẻ **Thuần Khôn**, đánh số quẻ **Phục** là 32, theo chiều kim đồng hồ tiếp tục đánh số:33,34, 35... đến quẻ 62 là **Trạch Thiên Quải,** cuối cùng là quẻ **Thuần Càn** số 63.

## PHÁT KIẾN CỦA NHÀ TÂM LÝ HỌC C.G.JUNG

**J**ung, gốc Thụy Sỹ, sinh năm 1875; cùng với Freud là một trong những thuỷ tổ của khoa phân tâm học (Psychanalyse), nghiên cứu về tiềm thức của loài người. Ông là bạn của Richard Wilhem, người dịch ***Kinh Dịch*** ra tiếng Đức và ông nhờ Wilhem mà hiểu được ***Kinh Dịch***.

Trong lời mở đầu bản tiếng Anh của Wilhem xuất bản ở London, kể chuyện rằng năm 1949, ông thành tâm bói hai lần theo cách gieo ba đồng tiền:

- Lần thứ nhất để biết bản tiếng Anh sắp in có được độc giả phương Tây hiểu hơn bản tiếng Đức không, ông được quẻ **Đỉnh** ䷱ biến ra quẻ **Tấn** (động hào[1] 2,3). Lời đoán là bản tiếng Anh lần này có ích hơn bản tiếng Đức lần trước.

Ông muốn viết lời nói đầu cho bản dịch tiếng Anh, lại bói một quẻ nữa để biết việc nên làm không, vì ông còn do dự.

Ông là một nhà khoa học, tự cho rằng phải có trách nhiệm với khoa học, mà lại đi giới thiệu một tác phẩm có tính chất huyền bí thời cổ ư? Nhất là ông có thể ngờ bản ***Kinh Dịch*** dùng để dịch, trải qua bao nhiêu thời đại chắc gì đã đúng; mà bản dịch của Wilhem chắc gì đã tin cậy được?

Lần này ông được quẻ

**Khảm** ䷜ biến ra quẻ

**Tỉnh** ䷯ động hào 3 lời đoán là: nên viết lời giới thiệu vì ***Kinh Dịch*** như "*một cái giếng cổ hư hỏng bùn lấp cả rồi, nhưng có thể sửa sang lại mà dùng được*".

Như vậy, hai lần bói đều có ý nghĩa cả, ông nói: "*Nếu một người trần mắt tục nào đó mà trả lời tôi hai lần như vậy, thì tôi, một nhà chuyên về thần kinh học, cũng phải nhận rằng người đó có tinh thần lành mạnh*". Không những vậy, ông còn phục người nào đó mà sao thấu được nỗi do dự, nghi ngờ thầm kín của ông nữa, nghĩa là đi sâu được vào tiềm thức của ông.

Do đó Jung tin bói Dịch, cho môn đó là một phương tiện rất mới để dò xét cõi tiềm thức của con người.

Raymond de Becker, trong lời giới thiệu bản dịch ***Kinh Dịch*** của Charles de Harley (lần tái bản năm 1970) cũng nghĩ như Jung. Nếu người xin quẻ thật tĩnh tâm, tập trung tư tưởng vào điều mình muốn hỏi, thì quẻ cho biết được sự diễn biến của tình thế từ trước tới sau có thể sẽ ra sao, và tự mình lựa lấy một thái độ trong mỗi tình thế, tuỳ thái độ đó mà có thể thay đổi được một phần nào sự diễn biến của tình thế. Đó là cái lợi ích của bói Dịch về sự tìm hiểu tâm lý bề sâu (Psychologie des profondeurst, tức tìm hiểu cõi tiềm thức).

Ông cho rằng bói Dịch không bao giờ bảo việc nhất định sẽ xảy ra như thế này, hay thế khác và mình không sao thay đổi được. Nếu 2 lần bói về một việc thì hai quẻ tất sẽ khác vì, lần sau tâm trạng của người bói và tình thế ở ngoài đều đã thay đổi.

Tựu trung lại, cho tới nay ở phương Tây có ba xu hướng trong việc nghiên cứu ***Kinh Dịch***:

Xu hướng tìm hiểu đạo lý Trung Hoa, như dạng J.Legge, R.Wilhem.

Xu hướng tìm những cái ngẫu hợp giữa ***Kinh Dịch*** và các khoa học ngày nay, như Leibniz và Z.D.Sung.

Xu hướng chỉ coi ***Kinh Dịch*** là một sách bói, giống như kiểu người Alfred Douglas, J.Lavier theo đúng cách bói và đoán của Trung Hoa mà không phát kiến được gì. Một dạng nữa như C.Jung, R.de Becker coi bói dịch là một cách đi sâu vào tiềm thức con người. Chính dạng học giả sau cùng này có công phát huy ***Kinh Dịch*** nhất, khoác cho ***Kinh Dịch*** một bộ áo mới mẻ nhất. Song, thực ra họ chỉ mới vạch cái hướng đi, chưa nghiên cứu gì được nhiều. Tuy nhiên, chúng ta nên theo dõi công trình của họ, có thể trong vài ba chục năm nữa, chắc chắn ta sẽ biết được thêm nhiều điều mới mẻ hơn về sự khám phá ***Kinh Dịch.***

## BÁT QUÁI

### I - SỰ XUYÊN SUỐT GIỮA TOÁN HỌC NGUYÊN THỦY VỚI TOÁN HỌC HIỆN ĐẠI

Những bông hoa của khoa học thường sinh trưởng trong đám cây cỏ hoang vu. Những nhà khoa học thời cổ thường xuất hiện qua gương mặt những nhà Âm Dương học. Rất nhiều những người tinh thông *Bát quái* đều là những nhà toán học kiệt xuất.

Thiệu Ung đời Tống lập ra bản đồ phương vị và thứ tự của 64 Quái. Ông là cây đại thụ có những cống hiến đột xuất cho *Dịch học*, trong đó xuất hiện tài hoa toán học khiến người ta phải kinh ngạc, thán phục. Lưu Uất Hoa trong sách ***Trung Quốc triết học*** có đoạn viết: *Trong lịch sử triết học Trung Hoa, Thiệu Ung thường được xem là nhà triết học mà bản*

*(1) Tức Thiệu Khang Tiết đời Tống tác giả cuốn* ***Mai hoa dịch số.*** *B.T.*

*lĩnh không mấy ai bằng. Song, quả thật ông là một nhà toán học tài trí, một nhà lôgic toán lý mà một thời gian dài người ta không hiểu nổi. Cái sai lầm của ông là sự giải thích mối quan hệ về toán học nhất định nào đó không được chặt chẽ chính xác mang tính duy vật. Người ta xem đó là hình thức tiên nghiệm có tính chất thần bí. Đó là luận điểm của sự tuần hoàn lịch sử trong Nguyên hội vận thế của ông. Dẫn đến người ta coi tri thức toán học phong phú của ông là để phục vụ cho thần học.*

Hình tượng Thiệu Ung là hình ảnh rút gọn của đại đa số các nhà *Dịch học*. Nếu như chúng ta cẩn thận mở toang cái màn thần bí bề ngoài của *Dịch học*, chúng ta sẽ dễ dàng phát hiện ra những tri thức toán học phong phú chứa đựng trong đó.

Trong thời kỳ phôi thai của học thuyết *Bát quái*, tức là khi phù hiệu *Bát quái* còn chưa hình thành đã có cái duyên không lý giải nổi là sự kết hợp giữa nó với *toán học*.

Vào thời Tống ở Hữu Cảm, Tỉnh Hồ Bắc đã đào được sáu kiện đồ đồng thời Tây Chu, trên mặt có khắc hình / + \ . Hơn 800 năm sau, không ai hiểu nổi. Ở Thế kỷ này, tại An Dương Tỉnh Hồ Nam khai quật được nhiều mộ táng thời Ân những chữ số viết trên xương thú. Ví dụ như hình + x ... đã thu hút sự chú ý của giới học giả. Qua nghiên cứu của Trương Chính Lương, một học giả đáng kính mới làm rõ được, đó là *Bát quái* của thời tối cổ. Vạch của **Quái** đã dùng *cơ số (số lẻ) là hào Dương; ngẫu số (số chẵn) là hào Âm*. Vạch của **Quái** về sau biến dần, biểu thị bằng vạch liền —— là Dương, vạch đứt – – là *Âm*. Do đó có thể thấy, người xưa đã có khái niệm rất sớm về số *lẻ*, số *chẵn*.

Từ quá trình sinh ra *Bát quái*, trong đó tri thức toán học đã xuất hiện đầy đủ về các phương diện.

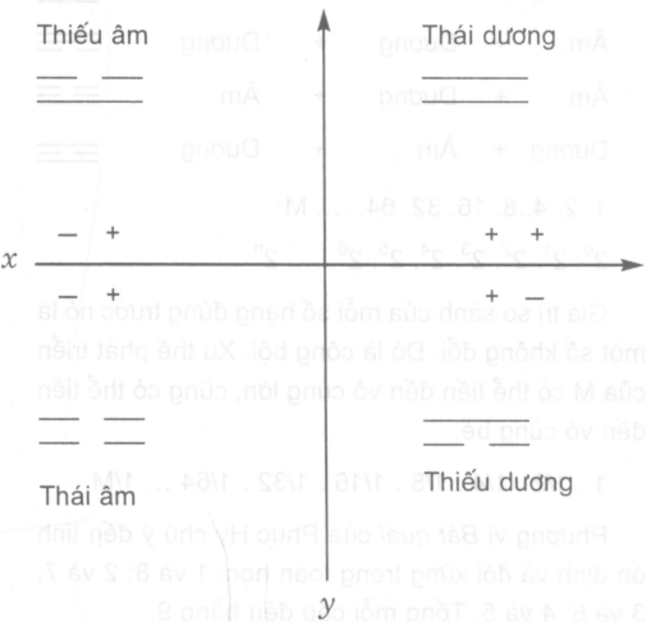
*Thái cực sinh Lưỡng nghi* đã thể hiện tư tưởng: Số có thể phân chia được. Xem hình vẽ đồ Thái cực của nhà *Dịch học*, diện tích của Lưỡng nghi bằng nhau, đối xứng trong một đường tròn lớn là Thái cực (xem hình 1). Lấy R bán kính đường tròn lớn, r bán kính đường tròn nhỏ $r = R/_2$

Diện tích của đường tròn nhỏ là:

$$2\pi r^2 = 2\pi\left(\frac{R}{2}\right)^2 = \frac{1}{2}\pi r^2.$$

*Lưỡng nghi sinh Tứ tượng.*

Tứ tượng có thể dùng tọa độ phẳng để biểu thị. Phù hiệu các *Tượng* trên trục x và y hoàn toàn phù hợp, vuông góc với nhau (*hình vẽ*).



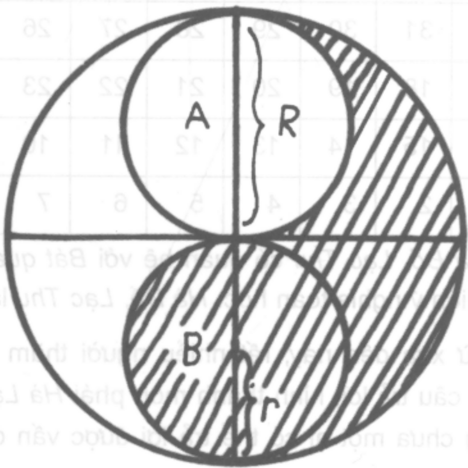

*Từ Lưỡng nghi sinh* Tứ tượng, sinh Bát quái và đến 64 Quái; sự sắp xếp kép của nó tương đương với phép luỹ thừa dễ nhận ra:

$2^2 = 4$ (Tứ tượng)

$2^3 = 2.2.2 = 8$ (Bát quái)

$2^6 = 2^3.2^3 = 64$ (trùng Bát quái)

64 Quái còn thể hiện quan niệm về cấp số nhân.




*Hình 1*

*Tứ tượng sinh Bát quái. Bát quái* thể hiện tư tưởng sắp xếp tổ hợp. Cách sắp xếp đó là đầy đủ, viên mãn.

Âm + Âm + Âm ☷

Dương + Dương + Dương ☰

Dương + Dương + Âm

Âm + Âm + Dương

Dương + Âm + Âm

Âm + Dương + Dương

Âm + Dương + Âm

Dương + Âm + Dương

1. 2. 4. 8. 16. 32. 64. .... M

$2^0 . 2^1 . 2^2 . 2^3 . 2^4 . 2^5 . 2^6 ..... 2^n$

Giá trị so sánh của mỗi số hạng đứng trước nó là một số không đổi. Đó là công bội. Xu thế phát triển của M có thể tiến đến vô cùng lớn, cũng có thể tiến đến vô cùng bé.

1 . 1/2 . 1/4 . 1/8 . 1/16 . 1/32 . 1/64 ... 1/M

Phương vị *Bát quái* của Phục Hy chú ý đến tính ổn định và đối xứng trong toán học: 1 và 8; 2 và 7; 3 và 6; 4 và 5. Tổng mỗi cặp đều bằng 9.

Nếu ta xét từ 1 đến 8 theo chiều thuận (từ trái qua phải- ND) chiều nghịch (từ phải qua trái) theo hàng ngang đến 64 ta sẽ có một *Ma trận đồ*. Cộng các số hàng dọc lại, mỗi hàng đều là 260

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 64 | 63 | 62 | 61 | 60 | 59 | 58 | 57 |
| 49 | 50 | 51 | 52 | 53 | 54 | 55 | 56 |
| 48 | 47 | 46 | 45 | 44 | 43 | 42 | 41 |
| 33 | 34 | 35 | 36 | 37 | 38 | 39 | 40 |
| 32 | 31 | 30 | 29 | 28 | 27 | 26 | 25 |
| 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 |
| 16 | 15 | 14 | 13 | 12 | 11 | 10 | 9 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |

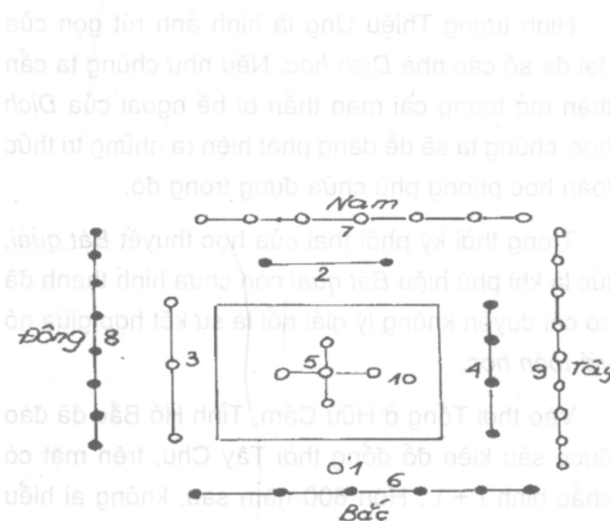
*Hà Đồ, Lạc Thư* có quan hệ với *Bát quái* cũng thể hiện ý nghĩa toán học. *Hà Đồ, Lạc Thư* là gì?

Từ xưa đến nay, rất nhiều người thăm dò tìm kiếm câu trả lời, hình thành môn phái *Hà Lạc học*. Song chưa một ai có thể trả lời được vấn đề này.

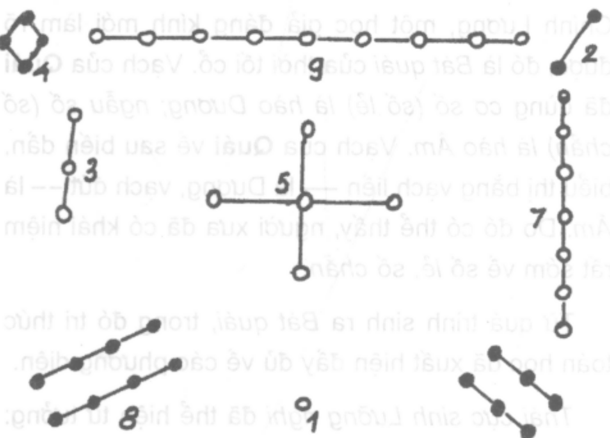
Trong sách cổ ***Thượng thư, Cố Mệnh*** đã ghi chép rất sớm về Hà Đồ, có nói: *Sau khi Vua Chu Thành Vương mất tại buồng phía Đông, có bày ra Hà Đồ. Cố Mệnh* truyền đem kết hợp Hà *Đồ với Bát quái Đồ - Bát quái. Phục Hy* làm Vua thiên hạ. Con Long Mã xuất hiện ở bờ Sông Mạnh Hà bèn bắt chước cái vằn của nó mà vạch ra Bát quái, gọi là Hà Đồ.

Sách ***Xuân Thu vĩ*** viết: *Hà thông với Kiền, xuất hiện Thiên bào. Lạc chẩy tới Khôn, nhả ra Địa phù.* Hệ từ trong ***Chu Dịch*** cũng nói: **Hà** hiện ra **Đồ**. **Lạc** hiện ra **Thư**. Thánh nhân bắt chước đó.

Từ thời Hán đến thời Tống luôn có sự tranh luận về *Hà Đồ, Lạc Thư*. Đến Chu Hy soạn xong sách: ***Dịch học khải mông*** mới có kết luận bước đầu. Ngay thời Tiên Tần đã có hay không có *Hà Đồ, Lạc Thư*? Đó là một điều còn mờ mịt.




***Hình 2: Hà Đồ***




***Hình 3: Lạc Thư***

*1 và 6 ở phương Bắc*

*2 và 7 ở phương Nam*

*3 và 8 ở phương Đông*

*4 và 9 ở phương Tây*

*5 và 10 ở giữa*

*9 qua 1*

7
2
8 3 5 10 4 9
1
6

***Chữ số của Hà Đồ***

*Trái 3 phải 7*

*2, 4 ở vai*

*6, 8 là chân*

*5 ở giữa*

| | | |
|---|---|---|
| **4** | **9** | **2** |
| **3** | **5** | **7** |
| **8** | **1** | **6** |

***Chín ô số Lạc Thư***

*Bát quái, Hà Đồ* và Lạc Thư cuối cùng có mối quan hệ như thế nào? Các số trong *Lạc Thư* chiều ngang, chiều dọc và chéo đều bằng 15. Phép bói *Bát quái* thì thông qua 4 con số: 9, 8, 7, 6 để xác định hình của quẻ để tính. *Hào Dương* 9 và 7. *Hào Âm* 8 và 6 đều là 15. *Số 15 là một con số thần bí. Lạc Thư và Bát quái* ngẫu nhiên hay không ngẫu nhiên mà có sự ăn khớp tuyệt vời như vậy? Người thời cổ còn hiểu được con số tổng hợp giữa *Bát quái* và *Hà Đồ* có sự ngẫu hợp với nhau. *Con số tổng hợp đó là 55.* Thiên số là 1, 3, 5, 7, 9. Địa số là 2, 4, 6, 8, 10. Thiên, Địa số đều là 55. Số 1 và 6 ở phía Bắc; Số 2 và 7 ở *phía Nam*; số 8 và 3 ở *phía Đông*; số 4 và 9 ở phía Tây; số 5 và 10 ở giữa. Đều là phối hợp 2 số chẵn lẻ với nhau, dựng nên con số sinh thành của *Trời Đất*.

Ngoài ra, ta thấy, con số vòng ngoài của Hà Đồ là những số 6, 7, 8, 9 cùng với phép bói *Bát quái* cũng những con số 6, 7, 8, 9 hoàn toàn trùng hợp nhau.

Hơn nữa trong *Bát quái* còn tiềm ẩn qui tắc *Nhị phân* và sự manh nha của toán học cận đại, một số vấn đề về thuyết tương đối.

Trong phép ghi số của loài người đã dùng thì phép *Nhị phân* là một phép tiến vị nhất.

Phép tiến vị chỉ lấy ký hiệu 0 và 1 là biểu thị số tự nhiên của nó có.

| Số tự nhiên | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hệ Nhị phân | 1 | 10 | 11 | 100 | 101 | 110 | 111 | 1000 | 1001 | 1010 |

Do tính đơn giản của ký hiệu, cho nên đại đa số các loại máy tính điện tử đều dùng dãy số của phép Nhị phân vì sự vận toán của nó rất tiện lợi. Phép *Nhị phân* do nhà toán học Đức Leibnitz (1646- 1716) phát minh ra. Song chính Leibnitz có được sự khởi phát đó là nhờ ở sự nghiên cứu *Bát quái* của Trung Quốc. Ông và Hoàng đế Trung Hoa là Khang Hy đã trao đổi thư từ cho nhau. Ông nhận rằng cách sắp xếp 64 Quái, chính là xuất phát từ phép *Nhị phân* của 64 số. Nếu ta đem hào Dương là 1, hào Âm là 0 đem vạch 3 hào từ dưới lên làm ba số thì có thể biểu thị chúng là:

Từ **Kiền** đến **Khôn** thể hiện quan hệ *nghịch số*, nếu dùng máy tính điện tử *sắp xếp đồ thứ tự 64 quái của Phục Hy* do Thiệu Ung tính toán, thì **Kiền là** || || || (63), **Khôn** là 000000 (0) hoàn toàn phù hợp với phép *Nhị phân*. Điều đó sao chẳng khiến người ra hết lời ca ngợi, thán phục!

| Tên Quái | Khôn | Chấn | Khảm | Đoài | Cấn | Ly | Tốn | Kiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Phù hiệu | ☷ | ☳ | ☵ | ☱ | ☶ | ☲ | ☴ | ☰ |
| Hệ nhị phân | 000 | 001 | 010 | 011 | 100 | 101 | 110 | 111 |

Trong cuốn ***Trung Quốc số học sử giản biên*** của tác giả Lý Địch có viết: Leibnitz đánh giá rất cao về Bát quái. Leibnitz nói: *Dịch đồ là vật kỷ niệm tối cổ của khoa học lưu truyền trong Vũ trụ, Ông còn nói: "Tôi không nghĩ điều mới phát hiện là của mình. Sự phát hiện đó đã có ngay trong những bí mật văn tự thời cổ mà Phục Hy, nhà triết học duy nhất và là ông Vua tối cổ của Trung Quốc hơn 3000 năm trước*

*đã lý giải. Đối với sự kiện hết sức đáng vui mừng, vinh hạnh này của Trung Quốc, xứng đáng để chúng ta đi vào Trung Quốc. Bởi lẽ những điều thần bí của người Trung Quốc còn tàng ẩn là không thể tưởng tượng nổi. Chúng ta đã đánh mất những văn tự của truyền thuyết 2000 năm trước. Song phương pháp tính toán, từ trước đến nay chưa từng thí nghiệm ứng dụng; thì hôm nay đã phát hiện được rõ ràng".*

Thậm chí có người cho rằng: học thuyết **Bát quái** bao quát cả đặc tính chủ yếu của máy tính điện tử hiện đại. Về công năng vận toán của *Dịch số;* công năng lôgic của *Dịch lý;* công năng chứa bộ nhớ của *Dịch tượng* cùng với công năng của máy tính hiện đại có chỗ tương tự.

Còn có một số ít học giả cho rằng: Thuyết tương đối và **Bát quái** cũng có sự ngẫu hợp. Thuyết tương đối do nhà vật lý học người Đức gốc Do Thái là Albert Einstein (1879-1955) đề xuất. Lý luận của thuyết tương đối là xét mối quan hệ không gian, thời gian với vận tốc của vật chất chuyển động.

Tiết Học Tiềm, một nhân sĩ ở Vô Tích còn nghiên cứu mối liên hệ của thuyết tương đối với Bát quái. Ông viết bộ sách: ***Sóng vật chất lượng tử và Kinh Dịch*** phát hiện những điều người xưa chưa phát hiện. Năm 1942, ông giảng ở trường Đại học An Huy. Số người nghe ông giảng có tới vài trăm và đều khâm phục, cho đó không phải là điều càn rỡ. Về sau giáo sư Tiềm lại phát biểu trong một cuốn sách của mình.

**Giảng về khoa học Kinh Dịch** - Siêu tương đối luận mênh mông vài mươi vạn chữ. Phần mục lục có: *Lực học thống kê của Hà Đồ, Ma trận trong* ***Kinh Dịch*** là sự sắp xếp mặt cầu, dạng phương trình điện tử của Ma trận trong **Kinh Dịch**, *các phương trình về lý luận vectơ dẫn suất từ Ma trận* ***Kinh Dịch,*** *Chữ* 卍 *(vạn là hạt nhân của Ma trận* ***Kinh Dịch****). Hạt neutron, hạt điện tử Dương Âm thoát ra theo khúc tuyến của Thái cực, Thuyết tương đối phổ thông bậc 10 của khúc tuyến, Thái cực v.v...* đã nung chảy trong một lô những vấn đề cơ bản của khoa học ngày nay với các Quái trong ***Kinh Dịch.*** Vì có rất ít người hiểu sâu sắc khoa học tự nhiên và Dịch học, cho nên không ai hiểu sâu sát khi đọc chúng cũng là điều dễ hiểu.

Có một Hoa kiều sống ở nước ngoài lâu năm là ông Thẩm Nghi Giáp. Ông có soạn một bộ sách nhan đề: ***Chu Dịch một khoa học không huyền bí.*** Thuở nhỏ, ông cũng không thích ***Chu Dịch*** cho lắm. Ông cho đó chẳng qua là chuyện không kê cứu được. Sau Đại chiến Thế giới Thứ hai, toàn cầu có phong trào nghiên cứu ***Chu Dịch.*** Đối với ***Chu Dịch*** ông có đánh giá và ca ngợi nó hết lời. Ở đây, không ngại vất vả, xin sao chép ra để cung cấp cho bạn đọc lời của Thẩm Nghi Giáp: ***Kinh Dịch*** *là đỉnh tối cao của việc dùng chữ số trong toán học. Trong toán học cận đại, cũng không có phương pháp nào so sánh với nó được. Điều không thể nghĩ tới là, do một đề tài đơn nhất, để tìm hào Âm, Dương, chẵn, lẻ mà có tới vài trăm loại định luật. Luật chu kỳ của nó bao quát hệ Thập phân, Nhị phân, sắp xếp tổ hợp, cực đại, cực tiểu, xác suất có thể v.v... Có thể nói đây là một tập đại thành số học về con số mà đã hoàn chỉnh cách đây 3000 năm, biểu hiện trí tuệ tối cao của loài người. Còn một điều không lý giải được là, người Cổ đại ở các Quốc gia khác cùng với người Trung Quốc Cổ đại cách đây ba, bốn nghìn năm trước, họ làm sao đạt được trình độ ấy. Như người tộc Thiểm ở Cận Đông, người Babylone, người Ả Rập, người Phénicians, cùng người Hy Lạp, La Mã; họ đều có những thành tựu về số học cổ. Song phần lớn họ đều hạn chế ở Kỷ hà học tương đối dễ về những hiện tượng tự nhiên, phần lớn dựa vào quan sát, vẽ hình. Còn số học cổ của Trung Quốc hoàn toàn trừu tượng cao sâu, hoàn toàn dựa vào sản phẩm của lý tưởng, rất nhiều khó khăn, phức tạp. Các nhà sử học Thế giới thừa nhận một cách vững chắc rằng, thành tựu của đại số học Cổ đại Trung Quốc là rất sâu sắc. Cho đến ngày nay toàn Thế giới vẫn chưa thấy một cách thấu đáo tính chất vĩ đại sâu sắc như thế nào về toán học của* ***Kinh Dịch,*** *dù người ta phải thán phục là tuyệt vời, không có một nền toán học đương thời nào lại phức tạp, đông đặc, kỳ diệu, rộng lớn, chặt chẽ và cao sâu như thế. Lần này toán học Cổ đại Trung Quốc lại một dịp phát hiện mới. Có thể xếp nó vào vị trí tối cao trong lịch sử toán học Thế giới.*

Bạn đọc nào có hứng thú sẽ không ngần ngại nghiên cứu ***Chu Dịch,*** hẳn sẽ lĩnh hội được những điều vô cùng bí ẩn, kỳ diệu chứa đựng trong đó.

## II. BÁT QUÁI VỚI KHOA HỌC KỸ THUẬT

Không ít người cho rằng *Bát quái* chỉ là công cụ của bọn thầy bói lừa dối con người. Sự thật đó là cách nhìn phiến diện.

Cần phải biết, **Bát quái** không phải là sản phẩm tuỳ tiện của trí giả theo sở thích của mình soạn ra.

Truyền thuyết Phục Hy quan sát hiện tượng trên trời, bắt chước hiện tượng dưới đất. Gần thì tìm nơi mình, xa thì xét nơi vật, dày công lĩnh hội, nhận thức ra điều vô cùng kỳ diệu trong mối quan hệ hữu cơ của giới tự nhiên rồi mới sáng tạo ra **Bát quái**. Do vậy Bát quái là một loại thuyết minh đơn giản và khái quát sự vật trong Vũ trụ. Đây là một dạng nhận thức thô sơ đối với thế giới khách quan. Là một cách biểu đạt nhận thức đó bằng hình thức dùng ký hiệu, hoặc nhiều, hoặc ít, hoặc thật, hoặc giả của trình độ sáng tạo khoa học, kỹ thuật của người xưa với giới tự nhiên.

**Bát quái** và khoa học kỹ thuật có mối liên hệ nhất định. Nêu ví dụ về quẻ **Chấn**. Quẻ ☳☳ **Chấn Quái** từ viết: *Quẻ Chấn dễ dàng, nỗi sợ đến nơm nớp, cười nói khanh khách, kinh sợ vang dội trăm dặm. Chẳng mất muôi và rượu xưởng.*

**Chấn** là *Sấm*, một hào *Dương* sinh dưới 2 hào *Âm*, tất nhiên sinh ra sự dữ dội của hoạt động nhiệt phát ra âm thanh khiến con người kinh sợ. Khi sấm nổ rền vang, người ta run run, sợ sợ. Hết sấm, người ta cười nói khanh khách. Sau khi đã rõ, sấm là một hiện tượng tự nhiên, dù tiếng sấm có vang xa trăm dặm thì người ta không hoang mang nữa. Do đó, có thể thấy, đó là quá trình lý giải một cách ngu muội về điện, về sấm của con người. Hào Chín Tư viết: *Chấn bèn chìm.* Ý muốn nói điện của sấm sét có thể từ trên không đánh xuống đất, có thể làm chết người và gia súc, không được coi thường. Đó là một nhận thức khoa học.

Lại lấy ví dụ về quẻ **Trung phu**. Lời Quái **Trung phu** viết: *Quẻ **Trung phu** cá lợn tốt. Lợi sang sông lớn, lợi về chính bền;* bởi lẽ tập tính của giống cá lợn, sinh hoạt rất có qui luật. Khi mặt nước có gió thì giống cá này nổi lên. Nếu là gió Nam thì miệng cá hướng về Nam, nếu là gió Bắc thì miệng cá hướng về Bắc, không sai chút nào. Tác giả của ***Chu Dịch*** lấy tính chuẩn xác của giống cá lợn để thuyết minh về *chữ tín* sẽ dẫn đến tốt lành. Phải là sự quan sát hiện tượng sinh vật tinh tế đến mức nào mới có thể có lời giảng giải minh triết như thế. Để lại cho chúng ta hôm nay những tư liệu quý giá về ngư loại học.

Về quẻ **Tỉnh** trong ***Chu Dịch*** thì lại giảng giải về bảo vệ môi trường, giữ gìn vệ sinh giếng ăn. Quẻ **Tỉnh**, ☵☴ trên là quẻ **Khảm**, dưới là quẻ **Tốn**. **Tốn** nghĩa là gỗ đưa vào, **Khảm** là nước. Thời cổ, dân phương Bắc dùng gầu để múc nước giếng. Tượng của **Tốn** là thùng gỗ vào nước. Đó là ý nghĩa quẻ **Tỉnh**. Hào Từ Sơ Lục viết: *giếng bùn không ăn* **(Tỉnh nê bất thực).** Đó là nói giếng nước đục không nên uống. Hào Chín Hai nói: *Nước giếng có thể nuôi người, nuôi vật. Hào Chín Ba nói: Cần phải vét bùn trong giếng. Hào Chín Năm nói: Nước giếng ngọt có thể ăn uống được. Hào Thượng Lục nói: Về công dụng của sự bảo vệ giếng ăn. Đời sống con người dù một ngày cũng không thể xa rời việc dùng nước. Việc bảo vệ và duy trì giếng nước đối với đời sống con người là rất quan trọng.* Quẻ **Tỉnh** nói rõ cho chúng ta biết, việc nghiên cứu vệ sinh của người xưa như thế nào.

**Bát quái** tuy giản đơn thô sơ, song ngụ ý của nó là rất rộng. Có nhà nghiên cứu từ góc độ *Vật tượng học*, cho quẻ **Kiền** là công năng tổng hợp, quẻ **Khôn** là vật chất tổng hợp. Quẻ **Chấn** là trạng thái năng lượng cao. Quẻ **Tốn** là trạng thái khí. Quẻ **Khảm** là trạng thái chất lỏng. Quẻ **Ly** là trạng thái quang tử. Quẻ Cấn là trạng thái bền. Quẻ **Đoài** là trạng thái minh vật. Có người nhận thức: Hình tượng của 64 quẻ đã biểu thị được sự sáng tạo phát sinh của ngày nay hết sức rõ rệt. Như quẻ **Khảm** (nước) ở dưới, quẻ **Tốn** (mộc, gió) ở trên tức là **Hoán Tượng:** thuyền gỗ. Quẻ **Khảm** (nước) ở dưới, quẻ **Kiền** (kim) ở trên là **Tụng tượng**: thuyền sắt. Quẻ **Khảm** (nước) ở dưới, quẻ **Ly** (lửa) ở trên là **Tượng Vị Tế**: tàu hơi nước. Quẻ **Khôn** (đất) ở dưới, quẻ **Kiền** (kim) ở trên là **Bí Tượng**: máy bay. Quẻ **Khôn** (đất) ở dưới quẻ **Ly** (điện) ở trên là **Tấn Tượng**: vô tuyến điện. Quẻ **Chấn** (sấm) ở dưới, quẻ **Khôn** (đất) ở trên là **Phục Tượng**: Địa lôi v.v... Tuy nhiên không nên nói rằng theo **Bát quái** mà người thời cổ đã nghĩ đến một cái gì đó hiện đại hoá. Song cổ nhân đã từng phát hiện ra mối quan hệ đó như thế nào trong giới tự nhiên. Mối quan hệ trừu tượng ấy chính là sự tồn tại khách quan.

Tóm lại **Bát quái** và khoa học kỹ thuật là có thể khảo sát trong mối liên hệ với nhau. Giữa chúng có khoảng cách khác xa, thậm chí có chỗ rối ren, khó thấu suốt. Chúng ta cần nắm vững từng chi tiết nhỏ. Không nên có thái độ phủ định sạch trơn.

### III. BÁT QUÁI VỚI SỰ MANH NHA CỦA LÝ LUẬN TIN HỌC

Tin tức, thời cổ gọi là tiêu tức. Trong đời sống con người, bất cứ giờ phút nào đối với tin tức của xã hội loài người và giới tự nhiên đều có mối quan hệ cần phải quan tâm. Nắm được tin tức, người ta có thể điều chỉnh sao cho hành vi của mình thích hợp với thay đổi của sự vật.

Học thuyết *Bát quái* chính là có quan hệ đến lý thuyết tin học. Như chữ Trinh trong **Hào từ** và **Quái từ**, rất nhiều học giả đoán định ý tứ là sự hỏi. Chính bền hỏi ở cỏ Thi (Trinh vấn vu thi) thông qua hình ảnh của quẻ mà dự đoán được tin tức tốt hay xấu, lợi hay bất lợi. Xem trong ***Chu Dịch***, kể từ Vua chúa, vương hầu, đại nhân quân tử, võ quan, ẩn sĩ, phụ nữ, tiểu nhân, trượng phu, dân thường, thường dùng **Bát quái** để dò biết tin tức. Có thể thấy **Bát quái** không chỉ là công cụ tin học của giới quý tộc mà còn là chỉ nam trong sinh hoạt của mọi người dân bình thường sử dụng nó.

Căn cứ thống kê của nhà nghiên cứu Lý Kính Trì trong ***Chu Dịch*** ghi chép rất nhiều tin tức về nhiều mặt trong đời sống con người: gần 100 điều về khách đường xa. Không dưới 200 điều bao quát việc đi lại, ngủ trọ, lội sông. Có liên quan đến chiến tranh không dưới 89 điều. Việc tế tự 20 điều. Việc ăn uống hơn 30 điều. Săn bắn 19 điều. Chăn nuôi 17 điều. Hôn nhân 18 điều. Sinh hoạt và sự cư xử trong gia đình trên 20 điều. Việc thai nghén của phụ nữ 3 điều. Ốm đau 7 điều. Tù ngục, thưởng phạt hơn 10 điều. Nông nghiệp chưa thống kê.

Những tin tức ấy đối với con người rất có tác dụng, chí ít có tác dụng về tâm lý. Ví dụ Bất viễn phục tức là sự mất đi không xa, rồi sẽ trở về, khiến người ta có thêm lòng tin. Hoặc: *Tịch dịch nhược, lệ, vô cữu* nghĩa là: *Tối đường rùng rợn. Nguy! Không lỗi!* Mách bảo người ta cần phải cảnh giác, giới bị suốt ngày. Có như thế mới không xảy ra tai hoạ. *Lợi Tây Nam đắc bằng, Đông Nam táng bằng. (Lợi hướng Tây Nam được bạn, hướng Đông Nam mất bạn).* Động viên người ta dũng cảm cất bước về hướng Tây Nam.

Lý luận tin học hiện đại, tin tức là dùng hình thức ký hiệu để truyền đi. Ký hiệu tiếp theo tin tức rất nhanh chóng, chuẩn xác, nắm chắc nội dung một cách đơn giản rõ ràng. Học thuyết *Bát quái* cũng dùng ký hiệu để nói rõ nội dung tin tức. Bói được quẻ *Kiền* là biết *Nguyên, hanh, lợi, trinh nghĩa là đứng đầu, hanh thông, lợi tốt, chính bền.* Bói được quẻ *Vị tế* là biết: *Hanh, tiểu hồ hất tế, nhu kỳ vĩ, vô du lợi. Hanh thông, con cáo nhỏ hầu sang, ướt đuôi nó, không có lợi.*

Phù hiệu Bát quái và trong các phù hiệu đều có mối liên hệ với nhau. Trong *Chu Dịch* bản nghĩa của Chu Hy, ông nhận thức rằng: Phàm những quẻ 1 *Âm, 1 Dương* (quẻ **Bác, Tỷ, Dự, Khiêm, Sư, Phục, Quải, Đại hữu, Tiểu súc, Lý, Đồng nhân, Cấn)** đều do quẻ **Phục**, quẻ **Cấn** mà ra.

Những quẻ 2 Âm, 2 Dương đều do quẻ **Độn**, quẻ **Lâm** mà ra.

Những quẻ 3 Âm, 3 Dương đều do quẻ **Thái**, quẻ **Bí** mà ra.

Những quẻ 4 Âm, 4 Dương đều do quẻ **Đại tráng**, quẻ **Quán** mà ra.

Những quẻ 5 Âm, 5 Dương đều do quẻ **Quải**, quẻ **Bác** mà ra.

Có người còn chuyên vẽ thành sơ đồ, viết thành sách để thuyết minh sự biến đổi của mối quan hệ đó.

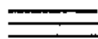
Có học giả nghiên cứu mối liên hệ của *Bát quái* để so sánh, thí nghiệm với lý luận tin học hiện đại, đưa ra một hệ thống chuyển hoán tin học của *Bát quái* Cổ đại. Trong kết cấu của lý luận đó là hệ thống văn tự và hệ thống phù hiệu của *Bát quái* điều hoà thẩm thấu với nhau. Hai hệ thống đó là hình thức tin học của 2 chủng loại không đồng nhau về tầng lớp. Điều đặc sắc ấy khiến cho nội dung tư duy có một chân trời cực kỳ rộng lớn.

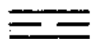
Các học giả hầu hết đều nhận thức: từ góc độ tin học để nghiên cứu **Bát quái** còn có một khối lượng lớn về văn chương để viết ra. Trong tương lai nhất định sẽ xuất hiện những thành tựu mới.

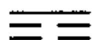
**NGUYỄN TIẾN TOÀN** (dịch)

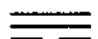
## TÓM LƯỢC Ý NGHĨA TỔNG QUÁT TÁM QUẺ ĐƠN VÀ 64 QUẺ TRÙNG VÀ Ý NGHĨA MỖI QUẺ TRONG KINH DỊCH

Trong *Kinh Dịch* có 8 hình đồ gọi là **Bát quái**, (tám quẻ). Mỗi quẻ đơn trọng một quái có 3 vạch. Cả quẻ có 6 vạch. Mỗi vạch là một hào. Khi phân tích gọi 3 hào lần lượt từ dưới lên, cho nên khi gọi tên cũng như dự báo quẻ, phải đếm, *xét từ dưới lên*, hào dưới cùng là hào 1, rồi lên hào 2, hào 3. Dưới đây là ý nghĩa sơ giản của 8 quẻ:

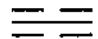
**Càn** (hay **Kiển**) vi thiên là trời, có đức cứng mạnh là đàn ông 

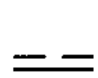
**Ly** vi hỏa là lửa, sáng. 

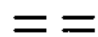
**Cấn** vi sơn là núi, an tĩnh. 

**Tốn** vi phong là gió, vào. 

**Khôn** vi địa là đất, có đức nhu thuận, là đàn bà. 

**Khảm** vi thuỷ là nước, hiểm trở. 

**Đoái** (hay Đoài) vi trạch là chằm (đầm), vui vẻ. 

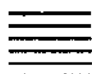
**Chấn** vi lôi là sấm động. 

Tám quẻ còn nhiều ý nghĩa nữa như ý nghĩa về con người trong nhà, về phương hướng màu sắc, loài vật... nhưng chúng ta hãy tạm dừng ở đây.

## 30 QUẺ ĐẦU TRONG KINH THƯỢNG CỦA KINH DỊCH

Chúng tôi giới thiệu tóm tắt ý nghĩa số của mỗi quẻ trong phần Dịch này không phải là số trong phương vị 64 quẻ của Phục Hy, nhằm phục vụ đối tượng độc giả ham hiểu biết *Kinh Dịch* – một trong những nội dung tri thức của nền văn hoá- văn minh nhân loại.

**1. Thuần Càn: Trời. Đức cương kiện, tự cường. Các thời của một đại nhân muốn lập sự nghiệp (Tháng Tư).**



* Nội quái, ngoại quái đều là ***Càn***

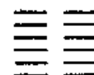
* **Thoán từ**: *Càn. Nguyên, hanh, lợi, trinh*

* **Dịch: Càn**. Có *4 đức và đặc tính: đầu tiên và lớn, hanh thông, thích đáng, chính và bền.*

* **Giảng: Văn Vương** *cho rằng, bói được quẻ này thì tốt, hanh thông có lợi và tất giữ được cho tới cùng. Bậc thánh nhân đứng đầu muôn vật, theo đạo* **Càn** *thì thiên hạ bình an vô sự.* **Càn** *có tượng là quân tử. Người quân tử có 4 đức lớn:*

*+ Nhân - Lễ - Nghĩa - Trí.*

**2. Thuần Khôn: Đất. Đức nhu thuận của người dưới, phụ nữ. Văn minh (Tháng Mười).**



* Nội quái, ngoại quái đều là **Khôn**

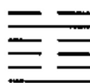
* **Thoán từ**:*Khôn. Nguyên, hanh, lợi, tẫn mã chi trinh, quân tử hữu du vãng, tiên mê hậu đắc, chủ lợi. Tây Nam đắc bằng, Đông Bắc táng bằng. An trinh, cát.*

* **Dịch: Khôn** *có đức đầu tiên và lớn, hanh thông, thích đáng, đức chính và bền của con ngựa cái. Người quân tử có việc làm mà thủ xướng, thì lầm, để người khác thủ xướng mà mình làm theo sau thì được; nó chỉ cốt lợi ích cho vạn vật. Đi về phía Tây Nam thì được bạn, về phía Đông - Bắc thì mất bạn. An lòng giữ đức bền vững, tốt.*

* **Giảng:** Quẻ **Càn** *gồm 6 hào Dương, quẻ* **Khôn** *gồm 6 hào Âm.* **Càn** *biểu tượng trời thì* **Khôn** *biểu tượng đất.* **Càn** *cương kiện thì* **Khôn** *nhu thuận.* **Càn** *tạo ra vạn vật ở vô hình thuộc khí, song phải nhờ* **Khôn** *vạn vật mới hữu hình, sinh trưởng. Vậy công của* **Khôn** *cũng lớn như công của* **Càn**, *chỉ khác* **Khôn** *phải ở sau* **Càn**, *phụ thuộc vào* **Càn** *bổ túc cho* **Càn**. *Bởi thế các đức nguyên, hanh, lợi* **Khôn** *có đủ như* **Càn**. *Riêng về đức trinh (chính, bền)* **Khôn** *khác* **Càn** *là chính, bền nhưng phải thuận.* **Văn Vương** *dùng biểu tượng của* **Khôn** *là "con ngựa cái" nói lên tinh mạnh mẽ nhưng phải nhu thuận theo ngựa đực.*

*Người quân tử khi thế thiên hành đạo ở vào địa vị* **Khôn** *phải tuỳ thuộc người trên mà làm việc, không nên khởi xướng để khỏi lầm lẫn như thế ắt thành công...*

**3. Thủy Lôi Truân: Thời gian truân. Tìm người giúp mình làm việc nhỏ thôi. Giữ gìn đừng vội vàng.**



Quẻ này **Ngoại quái** ở trên là **Khảm**, ***Nội quái*** ở dưới nước là **Chấn. Khảm** là Thuỷ (còn ý nghĩa là vân-mây), **Chấn** là lôi (sấm, sét) vì thế quẻ này có tên là **Thủy Lôi** hay **Vân Lôi** có nghĩa là **Truân.**

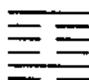
Theo ***Tự Quái truyện,*** sở dĩ sau hai quẻ **Càn, Khôn** tới quẻ **Truân** là vì có trời đất rồi vạn vật mới sinh sôi nảy nở khắp nơi và lúc sinh sôi nảy nở là lúc khó khăn nhất. Do đó chữ Truân có biểu tượng cả hai ý: đầy và khó khăn.

* **Thoán từ**: *Truân. Nguyên, hanh, lợi, trinh, vật dụng hữu du văng, lợi kiến hầu.*

* **Dịch**: *Gặp lúc gian truân, có thể hanh thông lắm, nhưng nếu giữ điều chính (trái với tà) và đừng tiến vội mà tìm bậc hiền thần giúp mình (kiến hầu là đề cử một người giỏi lên tước hầu).*

* **Giảng**: *Tượng quẻ này là sấm (**Chấn**) ở dưới mà trên mưa (**Khảm**); tức có nghĩa động ở trong chốn hiểm. **Khảm** là nước có nghĩa là hiểm trở hàm ý gian truân. Lại thêm nội quái có một hào Dương (cương) hai hào Âm (nhu); ngoại quái cũng thế; như vậy là cương, nhu, Dương, Âm bắt đầu giao nhau để sinh nở vạn vật. Lúc sinh bao giờ cũng gian nan nên phải kiên nhẫn hành động. Người có đức cao, trí cả phải tìm người tài giỏi giúp mình. Người tài đứng ra cáng đáng lúc đầu đó là biểu tượng hào Dương. Hào này cương (Dương) có tài lại là hào chủ yếu trong nội quái (**Chấn**) mang ý nghĩa hoạt động. Buổi đầu gian nan gặp được người đó tỷ như rồng gặp mây, cá gặp nước mọi việc sẽ thành công quả.*

**4. Sơn Thủy Mông: Tối tăm. Việc giáo hoá nên nghiêm mà khoan, ngăn ngừa từ lúc đầu.**



Trên **Cấn** (núi) dưới là **Khảm** (nước)

Quẻ **Mông** tiếp quẻ **Truân** vạn vật vừa mới sinh nên non yếu và mù mờ.

* **Thoán từ**: *Mông. Hanh, phi ngã cầu đồng mông, đồng mông cầu ngã.*

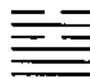
* **Dịch**: *Trẻ thơ được hanh thông. Không phải ta tìm trẻ thơ mà trẻ thơ tìm ta. Hỏi một lần thì bảo cho, hỏi hai ba lần thì nhàm, nhàm tất không bảo. Hợp với đạo chính thì lợi, ắt thành công.*

* **Giảng**: *Theo nghĩa của quẻ thì* **Cấn** *là ngưng,* **Khảm** *là hiểm. Như thế ở nội quái thì hiểm mà ở ngoại quái thì ngưng, không tiến thoái được tỏ ra mù mờ nên gọi là* **Sơn Thuỷ Mông**. *Nếu xét theo hình tượng thì dưới chân núi có nước sâu (***Khảm** *- hàm nghĩa tối tăm), nước có thể trong nhưng chưa trở thành sông lớn, nên* **Mông** *còn có nghĩa là non yếu.*

*Quẻ này chỉ chú trọng vào hào 2 và hào 5. Hào 2 là dương (cương)* **đắc trung** *làm chủ nội quái tựa như một vị thầy, cương nghị, khải mông tức mở mang cái tối tăm cho trẻ. Hào đó ứng với hào 5 âm cũng* **đắc trung** *nhu, thuận là tượng học của trò ngoan. Vậy là thầy trò tương đắc, tương sinh, tất việc học hành sẽ kết quả. Nên quẻ này có đức hanh thông.*

*Quẻ này, tư cách của thầy là cương, của trò là nhu, trò phải cầu thầy. Khi hỏi một lần thì thầy bảo, hỏi hai, ba lần là nhàm, ắt thầy không nói. Quẻ này ý muốn nói giữ được đạo chính thì hanh thông, thành đạt.*

**5. Thủy Thiên Nhu: Thời chờ đợi. Đừng nóng nảy. Nên giữ đạo chính**



Trên là **Khảm** (nước hoặc là **Mông**) dưới là **Càn** (trời)

Quẻ trên là **Mông** có tượng là trẻ thơ, phải nuôi bằng thức ăn nên quẻ này **Nhu. Nhu** mang tính chất nhu yếu phẩm (thức ăn) theo **Tự quái truyện** thì giải nghĩa như vậy; còn **Thoán từ** thì lại cho **Nhu** là có ý nghĩa chờ đợi.

* **Thoán từ**: *Hữu phu, quan hanh, trinh cát. Lợi thiệp đại xuyên.*

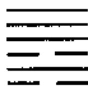
* **Dịch**: Chờ đợi. *Có lòng thành thực, tin tưởng, sáng sủa, hanh thông, giữ vững điều chính thì tốt. Dù gặp việc hiểm như vượt sông cũng sẽ thành công.*

* **Giảng**: *Nội quái là* **Càn**. *Cương kiện muốn tiến lên nhưng gặp ngoại quái là* **Khảm (hiểm)** *chặn lại nên phải chờ thời.*

*Hào 5 Dương làm chủ trong quẻ, ở địa vị chí tôn tựa như ngôi của trời cao (theo* **Thoán truyện***) mà lại trung, chính cho nên có cái tượng là thành thực, tin tưởng sáng sủa, hanh thông. Song vì gặp hiểm nên phải chờ thời.*

*Theo* **Đại Tượng truyện** *cũng giải nghĩa na ná như vậy. Và cho Khảm là mây, các tượng của mây đã bao kín bầu trời, thế nào trời cũng đổ mưa. Do vậy cứ " ăn uống, yến lạc" yên vui di dưỡng thân xác và tâm trí chờ thời, trời sẽ đổ mưa mọi việc sẽ tốt đẹp.*

**6. Thiên Thủy Tụng: Kiện cáo. Đừng ham kiện. Việc hình pháp nên công minh.**



Quẻ này trên là **Càn** (trời) dưới là **Khảm** (nước) ngược hẳn với quẻ **Thuỷ Thiên Nhu**.

*** Thoán từ:** *Tụng. Hữu phu, trất, dịch, trung cát, chung hung. Lợi kiến đại nhân, bất lợi thiệp đại xuyên.*

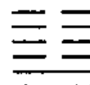
*** Dịch:** *Kiện cáo vì minh, tin thực mà bị oan ức, sinh ra lo sợ. Nếu giữ được đạo trung (biện bạch được rồi thì thôi) sẽ tốt lành, nếu kiện tụng cho đến cùng thì xấu. Tìm được bậc đại nhân (công minh) mà nghe theo thì có lợi; nếu không thì như lội qua sông lớn (hiểm nguy) không có lợi.*

*** Giảng:** *Theo tượng của quẻ trên là* **Càn** *(Dương, cương, ngoại quái) biểu tượng người trên áp chế kẻ dưới* **(Khảm)** *thì Âm hiểm tất sinh ra kiện cáo (hoặc cho cả Trùng quái chỉ là một người) trong lòng nham hiểm (vì nội quái là* **Khảm***) điều đó tất dẫn đến kiện tụng.*

*Chu Công Đán cho quẻ này là biểu hiện người có lòng tin bị oan ức, vu hãm, không có người minh xét nên lo sợ phải đi kiện tụng. Nếu người đó giữ đạo trung như hào 2 thì sẽ minh oan được tốt. Song nên dừng lại, còn quyết thắng tới cùng thì sẽ xấu.*

*Và tượng của quẻ này khuyên người ta đi tìm đại công minh (tức hào 5 ứng với hào hai, vừa trung chính vừa ở ngôi cao mà nghe lời người đó thì có lợi) Nếu không thì tự mình tìm sự nguy hiểm, như lội qua sông lớn. Còn* **Đại tượng truyện** *lại có lời khuyên người quân tử làm việc gì cũng nên cẩn thận từ lúc đầu để tránh kiện cáo.*

**7. Địa Thủy Sư: Xuất quân. Phải có chính nghĩa, dùng tướng lão thành, có kỷ luật. Lúc khải hoàn nên thưởng ra sao.**



Trên là **Khôn** (đất) dưới là **Khảm** (nước) sau quẻ **Thiên Thuỷ Sư** là kiện tụng, tranh nhau lập phe phái, có đám đông nổi lên. Do đó sau quẻ đó là **Địa Thuỷ Sư** (sư là đám đông và cũng có nghĩa là quân đội).

*** Thoán từ:** *Sư. Trinh trượng nhân cát, vô cữu.*

*** Dịch:** *Quân đội mà chính đáng, có người chỉ huy lão thành thì tốt, không bị lỗi lầm (có sách dịch hai chữ "trượng nhân" chính là "đại nhân"- người tài đức).*

*** Giảng:**

**+ Đại Tượng Truyện:** *bảo* **Khôn** *là đất,* **Khảm** *là nước, ở giữa đất có nước tụ lại, tượng là dân chúng họp thành đám đông.*

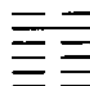
*+ Chu Hy giảng theo hai cách:*

- **Khảm** *ở dưới là hiểm,* **Khôn** *là thuận, người xưa ở trong việc nông tang có gửi binh (ngụ binh ư nông - thời bình làm ruộng, thời loạn làm lính), như vậy là giấu cái hiểm (võ bị) trong cái thuận (việc nông).*

*- Chu Hy còn cho rằng hào 2 là Dương nằm ở giữa nội quái là tượng ông Tướng, 5 hào kia Âm nhu, mềm mại giao quyền cho hai điều khiển quân lính (4 hào kia).*

**+ Thoán truyện** *cho là việc xuất quân là nguy hiểm* **(Khảm)** *nhưng nếu xuất chinh chính nghĩa (trinh chính) trừ bạo vì nghĩa lớn thì* **Khôn** *(thuận) sẽ giúp đỡ mình, mình sai khiến được, kết thúc có hậu, lập được nghiệp lớn. Nếu là đế Vương sẽ thống trị được thiên hạ, không có tội lỗi.*

**8. Thủy Địa Tỷ: Phép nhóm bạn tìm thầy. Thành tín, không vì lợi riêng. Để cho người ta tự do.**



Trên **Khảm** (nước) **dưới** Khôn (đất)

*Tiếp quẻ* **Địa Thủy Sư** *là quẻ* **Tỷ** *(gần gũi, liên lạc với nhau).*

* **Thoán từ: Tỷ cát**. *Nguyên phệ, nguyên Vĩnh trinh, vô cữu. Bất ninh phương lai, hậu phu hung.*

* **Dịch:** *gần gũi thì tốt. Bói lần thứ nhì mà được như lần đầu (nguyên phệ) rất tốt, lâu dài, chính thì không có lỗi.*

*Kẻ nào ở chỗ chưa yên (hoặc gặp trắc trở) sẽ lại với mình (hoặc mình nên với lại) kẻ nào tới trễ thì xấu.*

* **Giảng**: *Quẻ này trên có nước, thấm xuống đất, đất hút lấy nước cho nên có tượng là gần gũi, gắn bó giúp đỡ nhau. Lại có một hào Dương (hào 5) trung chính thống lĩnh 5 hào Âm, có cái tượng ông Vua (hay người trên) được toàn thể quy phục, do lẽ đó mà gọi là* **"Tỷ"**. *Vì hào 5 ở địa vị chí tôn nên phải thận trọng răn mình, xét mình cho kỹ càng khi thấy có đầy đủ đức nguyên, vĩnh, trinh, thì mới thật không có lỗi.*

*"Bất ninh phương lai" Chu Hy giảng là: trên dưới ứng hợp với nhau. Có lẽ là hào 5 (trên) và hào 2 (dưới).*

**9. Phong Thiên Tiểu Súc: Thời Âm thịnh ngăn cản được Dương nên đối phó với tiểu nhân ra sao?**



Quẻ này trên là **Tốn** (gió) dưới là **Càn** (trời), chữ Súc trong quẻ có nghĩa là nuôi và lại có nghĩa là chứa. Nó có ý bao hàm cả chứa chất, ngăn lại, kiềm chế.

* **Thoán từ**: *Tiểu súc. Hanh, Mật vân bất vũ, tự ngã Tây giao.*

* **Dịch**: *Ngăn cản nhỏ sự hanh thông. Mây kịt (chưa tan) mà không mưa ở cõi Tây của ta.*

* **Giảng:** *Quẻ* **Càn** *(cương kiện) ở dưới quẻ* **Tốn** *(nhu thuận) có nghĩa là Âm* ***(Tốn)*** *ngăn cản được Dương* (**Càn**), *nhỏ ngăn cản được lớn.*

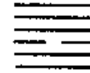
- **Tốn** *(gió) bay trên trời* (**Càn**) *còn xa mặt đất, sức ngăn cản của nó còn nhỏ cho nên gọi là* **Tiểu Súc**.

- *Trong quẻ hào 4 là Âm đắc vị, hào quan trọng nhất trong quẻ, ngăn cản được 5 hào Dương, bắt phải nghe theo. Vì thế có ý nói nhỏ mà ngăn được lớn.*

*Nếu hào này ngăn được hào 2, hào 5 thì việc chắc chắn hanh thông. Ngôi vị chí tôn giữ được. Nhưng vì nhỏ, sức ngăn yếu nên chưa phát huy được như đám mây đóng ở phương Tây vẫn vũ đen kịt mà chưa mưa được.*

*Theo Chu Hỳ thì Văn Vương viết* **Thoán từ** *này ở Ngục Dữu Lý nên cõi Tây ý nói cõi Kỳ Châu ở phương Tây của Văn Vương. Và chữ "* **Ngã"** *do ông tự xưng. Còn theo* **Đại Tượng truyện**, *khuyên người quân tử ở hoàn cảnh quẻ này thì nên hoạt động văn tài viết lách, chớ nên hoạt động chính trị.*

**10. Thiên Trạch Lý: Cách ở đời từ trẻ tới già. Giữ đạo trung chính, khiêm tốn.**



Quẻ này có ***Càn*** ở trên, dưới là ***Đoài*** (đầm)

* **Thoán từ**: Lý hổ vĩ, bất diệt nhân, hanh.

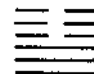
* **Dịch**: Dẫm lên đuôi cọp mà cọp không cắn, hanh thông.

* **Giảng**: *Trên là* **Càn** *(Dương cương) dưới là Âm nhu* **Đoài** *(chầm), trên dưới phân miêng lại hợp lẽ Âm – Dương tức lẽ là lý. Có tính Âm nhu, vui vẻ đi theo sau Dương cương thì dù người đi trước mình dữ như cọp cũng tỏ ra hiền từ với mình. Do vậy mới nói dẫm lên đuôi cọp mà cọp không cắn. Ba chữ:* **"Lý hổ vĩ"** *chính nghĩa là dẫm lên đuôi cọp chỉ nên hiểu là đi theo sau cọp, lấy sự nhu thuận, vui vẻ mà ứng phó với sự cương cường.*

**Thoán truyện** *có bàn thêm: hào 5 quẻ này là Dương mà trung, chính, xứng với ngôi chí tôn chẳng có tệ bệnh gì cả mà được quang minh.*

**Đại Tượng truyện** *nói thêm: trên dưới phân minh (có tài đức ở trên, kém tài đức ở dưới) như vậy lòng dân mới không hoang mang (định dân chí) không có sự tranh giành.*

**11. Địa Thiên Thái: (Tháng Giêng). Thời yên ổn, thuận. Nên đề phòng lúc suy.**



Trên là ***Khôn*** (đất) dưới **Càn** (trời). Thái có nghĩa là yêu thích, thông thuận.

* **Thoán từ**: *Thái. Tiểu vãng đại lai, cát hanh.*

*** Dịch**: *Thái là cái nhỏ (Âm) đi, cái lớn (Dương) đến, tất hanh thông.*

*** Giảng**: *Trong quẻ* **Lý, Càn** *(là trời) cương,* **Đoài** *(là chằm), nhu; trên dưới phân minh hợp lẽ Âm - Dương tốt. Nhưng trong quẻ này không nên hiểu* **Càn** *là trời, vì trời không bao giờ ở dưới đất và như thế sự phân minh đâu còn nữa, rất xấu. Vậy nên hiểu* **Càn** *là* **khí Dương, Khôn** *là* **khí Âm**. *Khí dương ở dưới có tính cách thăng mà giao tiếp với Âm. Âm ở trên có tính cách giao tiếp với khí Dương. Hai khí giao hoà, mọi vật được yên ổn thoả thích.*

*Theo Phan Bội Châu: Quẻ* **Thái** *là tượng đạo tiểu nhân đang tiêu mòn, đạo quân tử đang lớn mạnh, hai bên ngang nhau gọi là* **Thái. Thoán** *từ cũng còn nói: "* **Thái** *là phúc, cái nhỏ đi, cái lớn trở lại... Trong (nội quái) là Dương, (ngoại quái) là Âm, trong mạnh mà ngoài thuận có nghĩa là trong quân tử mà ngoài tiểu nhân; Đạo quân tử thì lớn dần lên mà đạo tiểu nhân thì tiêu dần.*

**12. Thiên Địa Bĩ: (Tháng Bảy). Thời bế tắc trái với quẻ Thái. Nên ở ẩn đừng làm gì cả.**



*Trên là* **Càn** *9 (trời), dưới* **Khôn** *(đất) sau quẻ* **Thái** *thì tới quẻ* **Bĩ**.

*** Thoán từ**: **Bĩ** *chi phỉ nhân, bất lợi quân tử trinh, đại vãng tiểu lai.*

*** Dịch:** *Bĩ không phải đạo người, vì nó không lợi cho đạo chính của quân tử (tượng của nó là cái lớn (Dương đi) mà cái nhỏ (Âm lại).*

*** Giảng**: **Bĩ** *ngược với* **Thái. Thái** *thì Dương ở dưới thăng lên giao với Âm giáng xuống.* ***Bĩ*** *thì ngược lại: Dương đi lên, Âm đi xuống không giao nhau. Do đó dẫn tới bế tắc. Đạo ở người cũng thế và của vật cũng vậy. Vì Dương đi có nghĩa ẩn ý là đạo của người quân tử cũng tiểu dần. Đạo của tiểu nhân mạnh lên.*

**Đại Tượng truyện** *khuyên gặp thời* ***Bĩ*** *thì người quân tử nên thu cái đức lại, đừng hành động gì cả, đừng màng chút lợi danh để tránh tai họa. Tốt nhất là ở ẩn chờ thời. Ẩn binh bất động là thượng sách. Hành động lúc* ***Bĩ*** *là chuốc lấy khổ đau, tai họa.*

**13. Thiên Hỏa Đồng Nhân: Hoà đồng với nhau. Thời đại đồng. Không có đảng phái. Nhưng phải để phòng kẻ phá hoại.**



*Trên là* **Càn** *(trời), dưới là* **Ly** *(lửa), sau quẻ* **Bĩ** *tới quẻ* **Đồng Nhân.**

**(Đồng nhân** *là cùng chung với người, đồng tâm với người).*

*** Thoán từ**: *Đồng nhân vu dã, hanh. Lợi thiệp đại xuyên, Lợi quân tử trinh.*

*** Dịch:** *Cùng với người ở cánh đồng (mênh mông) thì hanh thông. Gian hiểm như lội qua sông lớn, cũng lợi. Quẻ này lợi cho người quân tử trung chính.*

*** Giảng: Ly** *ở dưới là lửa, sáng, văn minh.* **Càn** *ở trên là trời. Quẻ này có tượng lửa bốc cao lên tới trời, cùng soi khắp thế gian. Vì thế rất tốt. Dù có hiểm trở gì cũng vượt được qua. Cụ Phan Bội Châu cho đấy là: "Cảnh tượng đại đồng rất vui vẻ". Muốn vậy phải có đức trung chính của người quân tử.*

*** Theo Thoán truyện:** *Hào 2 ở nội quái* **Ly** *là hào Âm độc nhất đắc vị, đắc trung trong ngoại quái* **Càn**, *do đó mà có hiện tượng nội ngoại tương đồng, nên gọi là* **Đồng Nhân.** *Đây là tượng người quân tử thông suốt được tâm trí của thiên hạ.*

**Đại Tượng truyện** *bàn thêm: người quân tử muốn thực hiện được cảnh tượng mọi vật đều chung sống hòa đồng thì phải phân biệt được từng loại chủng tộc, xét kỹ mỗi sự vật. Nếu cùng loại thì đặt chung với nhau, cho mỗi vật được phát triển sở năng sở nguyện, như thế tuy bất đồng mà hòa đồng được.*

**14. Hỏa Thiên Đại Hữu: Trong cảnh giàu có, nên sống gian nan, phải Khiêm và Kiệm**



*Trên* **Ly** *(lửa), dưới* **Càn** *(trời)*

*** Thoán từ**: *Đại Hữu, nguyên hanh.*

*** Dịch:** *Có lớn thì rất hanh thông.*

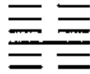
*** Giảng: Ly** *ở trên* **Càn** *là lửa trên trời, chiếu sáng mọi vật khắp nơi nơi; nghĩa là: có sự nghiệp lớn. Quẻ* **Ly** *còn hàm nghĩa ánh sáng văn minh.*

*Quẻ* **Càn** *cương kiện nên nó gồm cả văn minh và cương kiện do vậy rất hanh thông.*

**Thoán truyện** *còn bàn thêm: Quẻ này chỉ có một hào Âm nó thống lĩnh quần Dương (5 hào Dương) đều phải theo; có nghĩa là mọi người đều phải theo về một mối. Sở dĩ nó thống lĩnh được vì nó ở ngôi chí tôn mà lại đắc trung. Nó lại ứng hợp với hào hai Dương ở giữa quẻ* **Càn,** *như vậy nó vừa văn minh vừa cương kiện nên hành động đúng với thời.*

**Đại Tượng truyện** *khuyên: người quân tử trong quẻ này phải ngăn đón ngay điều dữ khi nó chưa phát hiện và biểu dương điều tốt khi nó còn mập mờ để thuận mệnh trời (ác ác dượng thiện, thuận thiện hưu mệnh).*

**15. Địa Sơn Khiêm: Đức Khiêm tốn. Thiên đạo khuy doanh nhi ích Khiêm. Nên bớt chốn nhiều, bù chốn ít cho quân bình.**



Trên là **Khôn** *(đất)*, dưới là **Cấn** *(núi)*.

*Quẻ* **Đại Hữu** *đã quá đầy, rất thịnh nên đến lúc phải khiêm nhường cho quẻ* **Khiêm** *xuất hiện.*

*** Thoán từ:** *Khiêm. Hanh, quân tử hữu chung.*

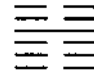
*** Dịch:** *Nhún nhường, học hanh thông, người quân tử giữ được trọn vẹn tới cuối.*

*** Giảng:** *Trên là đất, dưới là núi, núi cao, đất thấp, núi chịu ở dưới đất là cái tượng nhún nhường, khiêm hạ. Vì vậy mà được hanh thông.*

**Thoán truyện:** ***Khiêm*** *là đạo của trời, đất và người. Trời có đức khiêm, và ở trên đi xuống chỗ thấp mà sáng tỏ, đất có đức khiêm vì chịu ở dưới đi lên. Đạo trời cái gì đầy thì làm cho khuyết đi, cái gì thấp kém thì bù đắp cho (Thiên đạo khuy doanh nhi ích khiêm). Đạo người thì ghét kẻ đầy, tức sự kiêu căng thoả mãn mà thích kẻ khiêm nhường (Nhân đạo ố doanh nhi hiếu khiêm). Hễ khiêm thì ở địa vị cao mà đạo càng sáng, ở địa thấp mà chẳng ai vượt mình được.*

**Đại Tượng truyện** *khuyên người quân tử hãy bớt chốn nhiều, bù cho chốn ít, để sự vật được cân xứng, quân bình.*

**16. Lôi Địa Dự: Trong cảnh vui, nên nhớ câu: sinh ư ưu hoạn nhi tử ư an lạc.**



*Trên là* **Chấn** *(sấm sét), dưới là* **Khôn** *(đất). Quẻ* **Lôi Địa Dự** *là biểu tượng sự vui sướng.*

*** Thoán từ**: *Dự. lợi kiến hầu, hành sư.*

*** Dịch**: *Vui vẻ. Dựng tước hầu (để trị dân) ra quân thì tốt.*

*** Giảng**: *Có ba cách giảng bài quẻ này:*

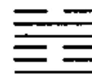
- **Chấn** trên, **Khôn** *dưới có nghĩa ở trên thì hành động, ở dưới thuận theo rất vui vẻ.*

*- Sấm ở trên nghĩa là khí Dương phát động (***chấn** *thuộc Dương) mà muôn vật ở trên phát sinh cũng là cảnh tượng vui vẻ.*

*- Quẻ này chỉ có một hào 4 Dương, làm chủ quẻ và 5 hào Âm đều thuận theo. Quẻ này hào Dương như một người tài đức làm việc gì cũng thuận cả, dễ thành công yên ổn. Thuận với lẽ tự nhiên thì dù trời đất cũng phải nghe theo huống hồ là quân, dân cũng phải răm rắp phục tòng.*

*** Thoán truyện** *bàn thêm: Cái đạo thuận lẽ mà hành động đó là đạo trời ví như Mặt trời, Mặt trăng thay nhau chiếu sáng ban ngày, ban đêm và 4 mùa tuần hoàn chẳng bao giờ sai. Thánh nhân thuận lẽ mà hành động thì hình phạt không phiền phức mà dân chúng phục tòng.*

**17. Trạch Lôi Tùy: Tùy là theo. Phải theo thời và theo cái gì chính đáng.**



Trên là **Đoài** *(đầm)*, dưới là **Chấn** *(sấm sét)*

*Sau quẻ* **Lôi Địa Dự** *tiếp là ...* **Trạch Lôi Tuỳ, *Tuỳ*** *là theo ...*

*** Thoán từ**: *Tùy. Nguyên, hanh, lợi, trinh vô cữu.*

*** Dịch**: *Theo nhau rất hanh thông, nhưng phải theo điều chính đáng, vì điều chính đáng (trinh) mới có lợi, không có lỗi.*

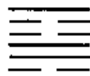
*** Giảng: Đoài** *ở trên là vui vẻ,* **Chấn** *ở dưới là động đó là cái tượng hành động mà được người vui theo.* **Chấn** *là sấm,* **Đoài** *là đầm (chằm), sấm động*

*ở trong đầm, nước động theo tiếng sấm cho nên gọi là* **Tuỳ**.

**Thoán truyện** *bàn thêm: Tuy theo nhưng phải đúng thời mới được. Ví dụ: Thời Hán, Vương Mãng muốn làm một cuộc cách mạng công bằng, nhưng quá sớm nên thất bại. Đời Tống, Vương An Thạch cũng đề ra nhiều cải cách nhưng chưa hợp thời cũng thất bại. Do vậy* **Thoán truyện** *nhấn mạnh: Tuỳ thời chi nghĩa đại hỷ tai.*

*Tóm lại quẻ này khuyên nên theo chính nghĩa, chứ đừng vì tư tình, vì lợi và biết tùy thời.*

**18. Sơn Phong Cổ: con nên can ngăn cha mẹ ra sao.**



*Trên là* **Cấn** *(núi) dưới là* **Tốn** *(gió)*

*Sau quẻ* **Trạch Lôi Tuỳ** *là quẻ* **Sơn Phong Cổ.**

*Cổ có hai nghĩa: đổ nát và công việc.*

* **Thoán từ:** *Cổ. Nguyên hanh, lợi thiệp đại xuyên. Tiên giáp tam nhật, hậu giáp tâm nhật.*

* **Dịch:** *Đổ nát mà làm lại mới thì rất tốt, vượt qua sông lớn thì lợi. Ba ngày trước ngày giáp (phải tìm nguyên nhân từ trước) ba ngày sau ngày giáp (phải nghĩ đến tương lai nên thế nào).*

* **Giảng**: *Quẻ này trên là núi, dưới là gió, gió đụng phải núi quật lại, đó là tượng loạn không yên phải có công việc.*

*Hoặc có thể cho:* **Tốn** *ở dưới là thuận mà* **Cấn** *ở trên là ngưng trệ, người dưới thì thuận còn người trên cứ ngồi im. Hay người dưới thì nhu, người trên thì cương. Quẻ* **Tốn** *thuộc Âm, hào 1 cũng Âm,* **Cấn** *thuộc Dương mà quẻ cuối cũng Dương đè nén người dưới nên gây ra sự đổ nát phải làm lại. Tuy vậy phải có kế, phải suy nghĩ trước – 3 ngày trước giáp tìm xem nguyên nhân đổ nát và cách xây dựng lại, 3 ngày sau giáp mà phòng bị cho tương lai. Quẻ này biểu tượng sự đổ nát rất xấu, nhưng* **Thoán từ:** *khen là tốt vì đổ nát thì phải làm lại* **Canh Tân. Canh Tân** *là tốt. Không có gì suy cực mà không thịnh lên, tới lúc cùng mà không bắt đầu trở lại.*

**19. Địa Trạch Lâm: (Tháng Chạp). Người quân tử nên cư xử với tiểu nhân ra sao lúc bình thường.**



*Trên là* **Khôn** *(đất), dưới* **Đoài** *(đầm, chầm)*

*- Lâm có nghĩa là lớn và có nghĩa là tới (theo* ***Tự quái truyện****).*

* **Thoán từ**: *Lâm. Nguyên hanh, lợi trinh. Chí vu bát nguyệt hữu hung.*

* **Dịch:** *(Dương) lớn lên và tới rất hanh thông, chính đính thì lợi. Đến Tháng 8 (hoặc Tháng 8 nữa sẽ xấu).*

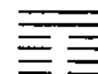
* **Giảng:** *Mới đầu là quẻ* **Khôn**, *6 hào Âm. Một hào Dương tới thay một hào âm ở dưới, một hào dương nữa tới thay hào 2 Âm, thành ra quẻ* **Lâm.** *Nghĩa là Dương cung lớn dần tới ngày thịnh vượng nên gọi là* **Lâm**. *Hoặc nói theo cách khác trên là* **Đoài** *có đất, tức là đất tới sát nước nên gọi là* **Lâm** *(tới gần).*

*Khi Dương cương lớn dần thì Âm nhu tiêu dần nghĩa là đạo gần tới lúc thông, cho nên bảo là rất hanh thông.*

*Trong quẻ có hào 2 cương trung ứng với hào 5, nhu trung theo* **Thoán truyện** *là biểu tượng sự vui vẻ. Song trong cảnh hanh thông không nên phóng túng mà phải giữ vững chính đạo, nếu không đến Tháng 8 hoặc Tháng 8 nữa sẽ hung.*

**Đại Tượng truyện** *bàn thêm: Đất tới sát đầm, có cái tượng quân tử tới dân, giáo hoá dân không bao giờ thôi; bao dung, giữ gìn dân không có giới hạn (vô cương).*

**20. Phong Địa Quán: (Cũng đọc là Quan). (Tháng Tám). Người trên nên nêu gương cho người dưới, người dưới nên noi gương người trên.**



Trên là **Tốn** (gió) dưới là **Khôn** (đất)

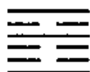
**Quán** là biểu thị cho người ta thấy, và **Quán** là xem xét.

* **Thoán từ**: *Quán. Quán nhi bất tiến, hữu phu ngưng nhược.*

* **Dịch:** *Biểu thị (làm mẫu mục cho người ta thấy) cũng như người chủ tế, lúc sắp tế phải rửa tay cho thanh sạch (tinh khiết) bấy nhiêu cũng đủ rồi, không cần phải bầy mâm cỗ dâng lên (tiến); mình chí thành (phu) như vậy nhìn người khác cũng chí thành như tín ngưỡng mình.*

* **Giảng:** *Theo tượng quẻ* **Tốn** *ở trên,* **Khôn** *ở dưới là gió thổi trên đất, tượng trưng cho sự cổ động khắp mọi loài, hoặc xem xét khắp mọi loài. Lại có thêm 2 hào Dương ở trên, 4 hào Âm ở dưới là Dương biểu thị cho Âm. Âm trông vào Dương mà theo.*

**21. Hỏa Lôi Phệ Hạp: Việc hình pháp phải sáng suốt, vừa cương vừa nhu, thận trọng. Trị từ khi ác mới ló.**



Trên là **Ly** (lửa), dưới **Chấn** (sấm)

**Phệ** theo **Tự quái truyện** là **Cắn,** là **trừ**... (sự ngăn cách), **Hạp** là **hợp.**

* **Thoán từ:** Phệ Hạp - hanh, lợi dụng ngục.

* **Dịch:** *Cắn để hạp lại, như vậy là hanh thông, dùng vào việc hình ngục thì có lợi.*

* **Giảng:** *Quẻ* **Phệ Hạp** *này nói về việc hình ngục.*

*Hào sơ và hào trên đều là 2 vạch liền tựa như hàm trên và hàm dưới. Ở giữa có 3 vạch đứt tựa như miệng hả ra rồi xen vào một vạch liền tựa cái que cản ngang miệng, làm gián cách 2 hàm răng. Do vậy phải cắn đứt, trừ nó đi thì 2 hàm mới khép hợp lại với nhau được.*

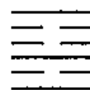
*Trong xã hội, kẻ gián cách đó là bọn gian tà, sàm nịnh bưng bít kẻ trên người dưới, dưới không thông tới trên mà trên cũng không thấu tới dưới. Cho nên phải dùng ngục để trừ chúng.*

*Hình ngục muốn có kết quả thì phải vừa uy, vừa sáng suốt. Nội quái* **Chấn** *là uy, ngoại quái* **Ly** *là sáng suốt.*

*Đối với hào 5 làm chủ trong quẻ; nó ở ngôi cao, Âm nhu đắc trung là có ý khuyên dùng hình ngục phải có uy, có cương nhưng vẫn có một chút nhu để mở lòng hiếu sinh, nếu chỉ có cương hoá ra tàn khốc hiếu sát.*

*Trong* **Thoán truyện** *và* **Đại Tượng truyện** *khuyên bảo bậc minh quân làm sáng tỏ bằng trừng phạt và răn bảo muôn dân bằng pháp luật.*

**22. Sơn Hỏa Bí: Bí là trang sức. Có trang sức mới văn minh, nhưng nên trọng chất hơn văn.**



Trên là **Cấn** (núi), dưới là **Ly** (lửa)

**Bí** có nghĩa là văn vẻ, rực rỡ, sáng sủa, trang sức.

* **Thoán từ:** *Bí hanh, tiểu lợi, hữu du vãng.*

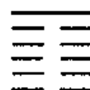
* **Dịch:** *Trang sức văn vẻ thì hanh thông, làm việc gì mà chỉ nhờ ở trang sức thì lợi bé nhỏ mà thôi.*

* **Giảng:** *Trên là núi, dưới là lửa, lửa chiếu sáng mọi vật trên núi, làm cho núi đẹp lên, tức là trang sức cho núi.*

*Hoặc có ý là trong nội quái chính là (quẻ đơn)* **Càn**, *thành quẻ đơn* **Ly** *như thế là tô điểm cho quẻ đơn* **Càn**. *Ở ngoại quái vốn là quẻ đơn* **Khôn** *hào trên cùng thuộc đơn* **Càn** *thay vào quẻ đơn* **Khôn** *thành quẻ đơn* **Cấn**. *Ở đây ta thấy nội quái có hào Âm, trang sức cho 2 hào Dương. Còn ngoại quái có một hào Dương trang sức cho hai hào Âm. Do đó gọi là quẻ* ***Bí:*** *trang sức. Tuy quẻ tốt, hanh thông nhưng nếu chỉ dùng trang sức thì lợi ít.*

**Thoán truyện** *cho là Âm nhu và Dương cương giao với nhau, thay đổi với nhau (hào 2 trên) đó là cái văn vẻ tự nhiên của trời, còn cái văn vẻ nhân tạo phải hạn chế (quẻ* **Cấn** *ở trên có nghĩa là ngăn, hạn chế). Tuy nó có công giáo hoá nhưng nhiều quá thì văn thắng chất, xấu.* ***Đại Tượng truyện*** *khuyên việc chính trị nhỏ thì dùng trang sức được. Còn việc quan trọng như phán đoán hình ngục thì đừng nên quả quyết tô điểm thêm.*

**23. Sơn Địa Bác: (Tháng Chín). Thời âm thịnh dương suy, tiểu nhân hại quân tử. Nên tạm im hơi lặng tiếng, đừng thất vọng.**



Trên **Cấn** (núi), dưới **Khôn** (đất)

**Bác** là mòn, là bóc, lột bỏ cho tiêu mòn dần đi.

* **Thoán từ:** *Bác, bất lợi hữu du vãng.*

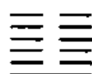
* **Dịch:** *Tiêu mòn. Hễ tiến tới ( hành động ) thì không lợi.*

* **Giảng**: *Theo Tượng quẻ 5 hào Âm chiếm chỗ của Dương, Âm tới chỗ cực thịnh, Dương chỉ còn một hào sắp đến lúc tiêu hết. Do vậy gọi là quẻ* ***Bác.*** *Ở thời tiểu nhân đắc chí hoành hành, quân tử chỉ còn ngồi chờ thời thôi không nên hành động. Vì theo luật tạo hoá cực thịnh rồi suy, suy rồi sẽ thịnh. Lão Tử khuyên:* ***"Đại trí nhược ngu, đại dũng nhược khiếp, đại xảo nhược chuyết"*** *(nghĩa là phải tạm giấu cái* **Khôn**, *cái khéo, cái dũng của mình để được yên thân chờ cơ hội).*

**Thoán truyện:** *Khuyên nên thuận đạo trời mà ngưng mọi hoạt động vì nội quái là* **Khôn**, *có nghĩa là thuận, ngoại quái là* **Chấn** *có nghĩa là ngưng. Đạo trời hết hao mòn thì sẽ phát sinh (ý nói về hào Dương và hào Âm trong quẻ này tiêu – giáng thì sẽ "thăng trưởng".*

**Đại Tượng Truyện**: *Xét về nội, ngoại quái để suy ra điều khuyên giải. Nhà cầm quyền hay đấng minh quân phải lo cho dân an cư lạc nghiệp thì địa vị mới vững bền. Lý do núi và đất: nội quái là đất, đất là nền móng của núi, đất có dày thì núi mới vững.*

**24. Địa Lôi Phục: (Tháng Mười Một). Dương bắt đầu phục hồi. Luật phản phục trong Vũ trụ. Khuyên nên sửa lỗi trở về đường chính.**



Trên là **Khôn** (đất) dưới là **Chấn** (sấm)

Quẻ **Bác** hào Dương trên cùng thì nay xuống dưới cùng (cùng thượng phản hạ), do vậy sau quẻ ***Bác*** đến quẻ ***Phục. Phục*** trở lại phát sinh ở dưới. Như vậy đạo tiểu nhân thịnh cực phải tiêu, đạo quân tử suy cực thì phải thịnh.

* **Thoán từ:** *Phục. Hanh, xuất nhập vô tật, bằng lai vô cữu.*

*Phản phục kỳ đạo, thất nhật lai phục, lợi hữu du vãng....*

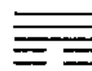
* **Dịch**: *Trở lại, hanh thông. Ra vào không gặp tai nạn, bạn bè sẽ lần lượt tới, không lầm lỗi nữa. Vận trời phản phục (tráo đi, trở lại) cứ 7 ngày thì trở lại, hành động việc gì cũng có lợi.*

* **Giảng**: *Khí Dương trở lại nên hanh thông. Người quân tử (Dương) ra vào tự do, không bị tai nạn, rồi sẽ có các hào, Dương khác kéo nhau tới, cũng như bạn bè tới, không còn lầm lỗi nữa. Lý do vì sau quẻ này sẽ tới quẻ* **Lâm** *(có 2 hào Dương ở dưới) tới quẻ* **Thái** *(có 3 hào Dương ở dưới) đến quẻ* **Đại Tráng** *(có 4 hào Dương) quẻ* **Quải** *(có 5 hào Dương) quẻ* **Càn** *( có 6 hào đều Dương). Đó là vận phản phục của trời đất cứ 7 ngày thì trở lại. Chữ "nhật" (ngày) ở đây thay cho chữ hào; 7 ngày mới trở lại vì sau quẻ* **Càn** *tới quẻ* **Cấu**; *một hào Âm sinh ở dưới 5 hào Dương, ngược lại quẻ* **Phục** *một hào Dương sinh ở dưới 5 hào Âm, lúc đó mới hết một vòng.*

* **Thoán truyện** *cho rằng, sở dĩ ra vào không bị tai nạn, bạn bè kéo tới, không còn lỗi lầm vì tượng của quẻ: nội quái* **Chấn** *là động, ngoại quái* **Khôn** *là thuận, hoạt động mà thuận theo đạo trời, đất là tốt. Cái đạo của trời tĩnh lâu rồi thì động, ác nhiều thì thiện, có vậy thì vạn vật mới sinh sôi nảy nở. Qua quẻ* **Phục** *có một hào dương bắt đầu trởi lại, tức là lấy cái lòng yêu thương để nuôi dưỡng vạn vật của trời, đất* ***(kiến thiên địa chi tâm)*** .

**Đại Tượng truyện** *bảo rằng, các Vua ngày xưa tới ngày Đông chí, ngày mà Dương bắt đầu sinh (tượng của quẻ* **Phục** *sấm nấp ở dưới đất) thì đóng các cửa ải, không cho khách đi đường và con buôn qua lại, nhà Vua cũng không đi xem xét các địa phương là có ý muốn yên lặng để nuôi cái khí Dương mới sinh.*

**25. Thiên Lôi Vô Vọng: Vô vọng là không Càn bậy, như vậy thì có thể hoạt động, nhưng phải tuỳ thời.**



Trên là **Càn** (trời), dưới là **Chấn** (sấm).

Vọng nghĩa là **Càn**, bậy.

* **Thoán từ**: *Vô vọng: nguyên, hanh, lợi trinh.*

*Kỳ phỉ chính hữu sảnh, bất lợi hữu du vãng.*

* **Dịch**: *Không còn* **Càn** *bậy thì rất hanh thông, thích hợp với chính đạo thì có lợi. Cái gì không hợp với chính đạo thì có hại, có lỗi, hành động thì không có lợi.*

* **Giảng**: *Tượng của quẻ này, nội quái là* **Chấn** *(nghĩa là động, hành động), ngoại là* **Càn** *(trời) hành động hợp với lẽ trời không* **Càn** *bậy là tốt, và không* **Càn** *bậy là hanh thông, có lợi.*

---

*Quẻ Phục là Tháng 11 Âm lịch, quẻ Lâm là Tháng 12, quẻ Thái Tháng Giêng, Đại Tráng Tháng 2, Quải Tháng3, Càn Tháng 4, Cấu Tháng 5; từ Phục đến Cấu là 7 quẻ (7 tháng) tính theo người Trung Hoa.*

*** Thoán truyện**: *Nội quái nguyên là quẻ* **Khôn**, *mà hào một Âm biến thành Dương, thành quẻ* **Chấn**. *Thế là Dương ở ngoài đến là chủ nội quái và làm chủ cả quẻ* **Vô vọng**. *Lý do vì ý chính trong* **Vô vọng** *là động, hành động. Động mà cương kiện như ngoại quái* **Càn**, *tức là không* **Càn** *bậy.*

*Xét về các hào thì hào 5 Dương cương, trung chính ứng với hào hai cũng trung chính, thế là hợp với thiên lý, rất hanh thông.*

*Ở quẻ* **Vô vọng** *nếu con đường đi trái với lẽ tạo hoá thì trời, đất không thuận lý sẽ không đi được.*

**Đại Tượng truyện** *bàn thêm cái đạo của trời, (đất) là nuôi nấng, người lãnh đạo, đấng minh quân cũng phải theo đạo đó mà chăm sóc nuôi nấng muôn dân.*

**26. Thiên Sơn Đại súc: Phải bồi dưỡng tài đức, diệt cái ác khi mới manh nha.**



Trên là **Cấn** (núi) dưới là **Càn** (trời)

**Thoán từ** dùng theo nghĩa chứa (súc tích, uẩn súc) còn hào từ dùng với nghĩa ngăn lại.

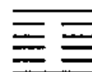
*** Thoán từ**: *Đại súc. Lợi trinh Bất gia thực, cát; lợi thiệp đại xuyên.*

*** Dịch:** *Chứa lớn. Chính đáng (theo chính đạo) thì lợi. Không phải ăn cơm nhà (tức được hưởng lộc của Vua) tốt, vượt qua sông lớn (làm việc khó khăn, gian nguy để giúp nước) thì lợi.*

*** Giảng**: *Trên là núi, dưới là trời, núi mà chứa được trời thì sức chứa của nó thật lớn, cho nên gọi* **Đại súc**. *Nói về bậc quân tử thì phải "chứa" tài đức nghĩa là tu luyện cho tài đức uẩn súc, phải cương kiện như quẻ* **Càn**, *phải rất thành thực, rực rỡ như quẻ* **Cấn** *mà đức đó phải mỗi ngày một mới. Nhật tân kỳ đức* **(Thoán truyện)** *phải biết cho đến nơi đến chốn, làm cho đến nơi đến chốn, đủ cả trí lẫn hành (***Đại Tượng truyện).**

*Người trượng phu, quân tử nào* **"uẩn súc"** *được như vậy thì Quốc gia sẽ nuôi và khi đất nước, nhân quần gặp gian truân thì cứu được (vượt qua sông lớn) vì ứng với trời (như hào 5 ở vị cao ứng với hào 2 trong quẻ* **Càn** *là trời).*

**27. Sơn Lôi Di: Phép nuôi thể xác và tinh thần.**



Trên là **Cấn** (núi), dưới là **Chấn** (sấm)

Di có hai nghĩa: nuôi nấng cái cằm. Theo hình quẻ như hai miệng mở rộng, hai nét liền ở trên và dưới như hai cái hàm, toàn bộ gợi cho ta cái cằm (hay cái mép) – gợi cho ta sự ăn uống để nuôi nấng.

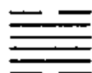
*** Thoán từ**: *Di. Trinh cát. Quan di, tự cầu khẩu thực.*

*** Dịch:** *Nuôi. Hễ đúng chính đạo thì tốt. Xem cách nuôi người và tự nuôi mình.*

*** Giảng:** *Nuôi tinh thần hay thể chất, cũng phải hợp chính đạo thì mới tốt. Xem cách nuôi người, nuôi mình hay tự nuôi mình thì biết tốt hay xấu.*

*Theo* **Đại Tượng truyện**: *Căn cứ vào tượng quẻ thì dưới núi có tiếng sấm, Dương khí bắt đầu phát mà vạn vật trong núi phát triển như vậy là trời, đất nuôi vạn vật. Người quân tử tự nuôi mình thì phải cẩn thận về lời nói để nuôi cái đức và tiến độ về ăn uống để nuôi thân thể (quân tử dĩ thận ngôn ngữ, tiết ẩm thực). Lý do ở đời: "Họa tòng khẩu xuất, bệnh tòng khẩu nhập". Nên phải giữ gìn nhất cái miệng.*

**28. Trạch Phong Đại Quá: Phải giữ đức trung, quá cương hay quá nhu đều xấu.**



Trên là **Đoài** ( đầm, chằm ), dưới là **Tốn** (gió). Quẻ **Đại quá** theo Phan Bội Châu giảng:

*" Có nuôi thì sau mới có việc lớn quá"!.*

*Chữ* **"Đại quá"** *có hai cách hiểu:*

*+ Phần Dương trong quẻ tới 4 hào, phần Âm chỉ có 2 hào.* **Đại quá** *có nghĩa là phần Dương nhiều quá.*

*+ Nghĩa thứ 2: đạo đức lớn quá.*

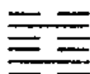
*** Thoán từ**: Đại quá. *Đống nạo, lợi hữu du vãng, hanh.*

*** Dịch:** *Phần Dương nhiều quá, phần Âm quá ít như cái cột yếu, cong xuống chống không nổi. Tiến đi thì lợi, được hanh thông.*

*** Giảng:** *Nhìn hình của quẻ, bốn hào Dương ở giữa, hai hào Âm ở hai đầu trông tựa như cây cột, khúc giữa lớn quá, ngọn và chân thì quá nhỏ yếu chống không nổi, phải cong đi. Song có 2 hào Dương và 5 đều đắc trung lại thêm quẻ* **Tốn** *ở dưới có nghĩa là thuận. Quẻ* **Đoài** *ở trên có nghĩa là hoà, vui. Vì vậy công việc tiến hành được hoà thuận hanh thông.*

**Đại Tượng truyện** *còn bàn rộng:* **Đoài** *là đầm (chằm) ở trên* **Tốn** *(gió, là cây) ở dưới có nghĩa là nước lớn quá ngập cây. Người quân tử trong quẻ này phải có đức độ, hành vi hơn người, việc gì hợp đạo thì làm, dù một mình đứng riêng, trái với thiên hạ, cũng không sợ. Việc trái đạo thì quyết không làm dù phải trốn đời cũng không buồn.*

**29. Thuần Khảm: Nước. Thời gian hiểm. Nên giữ lòng chí thành và biết tòng quyền.**



Quẻ này trên dưới của **Khảm** đều là nước.

Nghĩa của chữ **Khảm** là sụp, là hiểm.

*** Thoán từ:** *Tập Khảm. Hữu phụ, duy tâm hanh, hành hữu thượng.*

*** Dịch:** *Hai lớp* **Khảm** *(hai lớp hiểm), có đức tin, chỉ trong lòng là hanh thông, tiến đi (hành động) thì được trọng mà có công.*

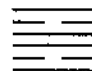
*** Giảng: Tập Khảm** *có nghĩa là trùng* **Khảm,** *hai lần* **Khảm.** *Qua tượng hình quẻ có một hào Dương bị hãm vào hai hào Âm; cho nên* **Khảm** *có nghĩa là hãm, là hiểm.*

*Ta lại thấy ở giữa đặc (nét liền), ngoài rỗng (nét đứt) trái với quẻ* **Ly** *giữa rỗng, trên dưới đặc, tựa như miệng lò. Chỗ rỗng là nơi không khí vô để đốt than củi. Vì thế* **Ly** *là lửa.* **Khảm** *thì ngược lại chỗ nào rỗng thì nước chảy vào. Do vậy, không gì nguy hiểm bằng nước sâu, không cẩn thận thì sụp xuống, chết đuối nên bảo là hiểm. Theo tượng quẻ thì hào Dương ở giữa là trung thực, thành tín. Vì vậy bảo* **Khảm** *có đức tin, chí thành (hữu phu) ở trong lòng nhờ vậy mà hanh thông. Gặp thời hiểm có lòng chí thành thì không bị tai nạn, hành động thì được trọng mà còn có công nữa.*

**Thoán truyện** *giảng là: Nước chảy hoài mà không bao giờ ứ lại (lưu nhi bất doanh) chỗ hiểm trở nào cũng tới, cho nên bảo là có đức tin. Lý do hanh thông vì có 2 hào (2 và 5) đã cương lại đắc trung.*

*Trời có tượng hiểm (vì không lên trời được); đất có tượng hiểm tức núi, sông. Nếu người có tài đức vận dụng cái hiểm hợp thời thì cực lớn.* **Đại Tượng truyện** *khuyên giữ bền đức hạnh tu tỉnh không ngày nào quên.*

**30. Thuần Ly: Lửa, văn minh, lệ thuộc. Giấu bớt cái sáng của mình đi, tập đức thuận.**



Quẻ này thuần **Ly** (trên dưới đều là lửa). Theo hình quẻ, một nét Âm ở giữa, 2 nét Dương ở trên, và dưới nên có nghĩa là phụ thuộc. **Ly** còn có nghĩa là lệ ngoài ý nghĩa có tượng là lửa, Mặt Trời, ánh sáng, văn minh. Sau cùng là nghĩa rời xa, chia ly.

*** Thoán từ:** Ly. *Lợi trinh, hanh. Súc tẫn ngưu, cát.*

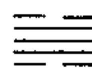
*** Dịch:** *Dựa, lệ thuộc. Chính đáng thì lợi, hanh thông. Nuôi bò cái thì tốt.*

*** Giảng:** *Dựa vào chỗ chính đáng thì tốt, chẳng hạn dựa vào người quân tử thì hanh thông. Dựa vào người thì phải sáng suốt và thuận theo người. Do đó phải nuôi đức thuận, giữ tính mềm dẻo nhu hòa nhu thuần tựa như giống bò cái thì tốt. Quẻ* **Ly** *trên dưới thuần* **Ly** *sáng quá, sáng rực rỡ, sáng suốt quá tỏ mình hơn người thì ít người ưa. Cho nên phải giấu bớt cái sáng đi mà trau dồi đức thuận.*

**Thoán truyện** *bảo phải có đức tính trung chính như hào 2 và hào 5, như vậy mới cải hóa được thiên hạ thành văn minh.*

## KINH HẠ

**31. Trạch Sơn Hàm: Đạo cảm người phải chân thành, tự nhiên, không tính toán.**



Trên là **Đoài** (đầm), dưới là **Cấn** (núi)

**Kinh thượng** bắt đầu bằng hai quẻ **Càn, Khôn**: Trời, Đất. Có trời, đất rồi mới có vạn vật, có vạn vật rồi mới có nam nữ; có nam, nữ rồi mới có vợ, chồng, có cha, con, Vua, tôi, trên dưới, lễ nghĩa.

Cho nên đầu **Kinh thượng** là **Càn, Khôn**, nói về Vũ trụ; đầu **Kinh** hạ là **Hàm, Hằng,** nói về nhân

sự. **Hàm** là trai gái, cảm nhau, **Hằng** là vợ chồng ăn ở với nhau được lâu dài.

* **Thoán từ:** Hàm: *hanh, lợi trinh, thú nữ cát.*

* **Dịch:** *Giao cảm thì hanh thông, giữ đạo chính thì lợi, lấy con gái thì tốt.*

* **Giảng:** **Đoài** *là thiếu nữ ở trên,* **Cấn** *là nam ở dưới.*

*Cảm nhau thân thiết không gì bằng thiếu nam, thiếu nữ. Cảm nhau thì tất hanh thông.*

*Thiếu nữ ở trên, thiếu nam phải hạ mình xuống để cầu cạnh thiếu nữ; hồi mới gặp nhau thì phải vậy; chứ nếu thiếu nữ cầu cạnh thiếu nam thì là bất chính, không tốt. Cho nên* **Thoán từ** *bảo phải giữ đạo chính mới có lợi. Hai bên giữ đạo chính cả thì cưới vợ chắc tốt lành.*

**Hàm** *khác* **Cảm** *ở điểm: Cảm có chữ Tâm là lòng, Hàm thì không. Hàm là tự nhiên hai bên tương hợp, rồi cảm nhau, không có tư ý, không vì một lẽ nào khác, phải hư tâm (trống rỗng trong lòng).*

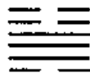
**Đại Tượng truyện** *khuyên: "dĩ hư tâm thụ thân", như trên núi có chỗ trũng xuống (hư) để nước đọng lại mà thành cái chằm.*

*Hư tâm thì lòng được tĩnh, như cái núi (nội quái là* **Cấn***), mà vui như tĩnh của cái Chằm (ngoại quái là* **Đoài***), (Chỉ nhi duyệt: lời* **Thoán truyện***), muốn giữ được lòng tĩnh thì phải:* **"khắc kỷ phục lễ"**, *tự chủ được mình mà giữ lễ.*

**Thoán từ** *cho rằng trai gái cảm nhau phải chân thành, tự nhiên, vì nết, vì tài thì mới tốt; mà khi cảm nhau rồi phải tự chủ, giữ lễ, đừng để đến nỗi hóa ra bất chính.*

*Coi đạo Âm Dương giao cảm mà sinh hóa vạn vật, thánh nhân chí thành mà cảm được thiên hạ, thì thấy được chân tình của thiên địa, vạn vật. Đạo cảm quả là quan trọng.*

**32. Quẻ Lôi Phong Hằng: Hằng là lâu dài, không thay đổi. Đây là đạo vợ chồng. Phu xướng phụ tùy.**



Trên là **Chấn** (sấm), dưới là **Tốn** (gió).

Ở đầu quẻ **Hàm**, đã nói tại sao quẻ **Hàm** (trai gái cảm nhau) tiếp tới quẻ **Hằng** (đạo vợ, chồng có tính cách lâu dài).

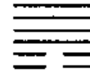
* **Thoán từ:** Hằng. *Hạnh, vô cữu, lợi trinh, lợi hữu du vãng.*

**Hàm:** *trên là* **Chấn** *trưởng nam, dưới là* **Tốn** *trưởng nữ; chồng trên, vợ dưới, rất hợp đạo, thì tất được lâu dài.*

* **Dịch:** *Lâu dài thì hanh thông, không có lỗi; giữ được chính đạo thì có lợi, tiến hành việc gì cũng thành công.*

* **Thoán truyện** *giảng: Cương (***Chấn***) ở trên, nhu* **(Tốn)** *ở dưới, sấm gió giúp sức nhau,* **Chấn** *động trước,* **Tốn** *theo sau, thế là thuận đạo. Lại thêm 3 hào Âm đều ứng với 3 hào Dương, cũng là nghĩa thuận nữa, cả hai bên đều giữ được đạo chính lâu dài.*

**33. Thiên Sơn Độn: (Tháng Sáu). Thời quân tử (Dương) suy, tiểu nhân (Âm) thịnh, quân tử nên trốn (độn) cho đúng lúc.**



Trên là **Càn** (trời), dưới là **Cấn** (núi).

Hễ ở lâu thì phải rút lui, lánh đi, hết ngày thì tới đêm, hết Đông tới Xuân, ngồi lâu phải đứng dậy, già rồi nên về **hưu**..., cho nên sau quẻ **Hằng** (lâu) tới quẻ **Độn** (là trốn lánh đi).

* **Thoán từ:** Độn: *Hanh, tiểu lợi trinh.*

* **Dịch:** *Trốn lánh đi thì hanh thông; trong các việc nhỏ, giữ được điều chính thì có lợi.*

* **Giảng:** *Trên là trời, dưới là núi; ở chân núi thì thấy đỉnh núi là trời, nhưng càng lên thì càng thấy trời vút lên cao nữa, tới đỉnh núi thấy trời mù mịt tít vời, như trời trốn lánh núi, cho nên đặt tên là quẻ* **Độn.**

*Quẻ này 2 hào Âm ở dưới đẩy 4 hào Dương lên trên, có cái tượng Âm (tiểu thân) mạnh lên, đuổi dương (quân tử) đi, trái hẳn với quẻ* **Lâm. Độn** *thuộc về Tháng 6,* **Lâm** *thuộc về Tháng 12.*

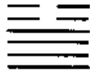
*Ở thời* **Độn**, *Âm Dương tiến mạnh, Dương nên rút lui đi là hợp thời, được hanh thông (có thể hiểu là: đạo quân tử vẫn hanh thông ). Tuy nhiên Âm mới có hai, Dương còn có tới bốn chưa phải là thời* **Bĩ** *(cả 3 Âm đều tiến lên ), nên chưa đến nỗi nào, trong*

*các việc nhỏ, giữ được điều chính thì còn có lợi, còn làm được.*[1]

*Sở dĩ chưa đến nỗi nào, còn hanh thông vì trong quẻ có hào 5 dương, ứng với hào 2 âm, cả hai đều trung chính. Vậy ở thời đó, chưa nên trốn hẳn, nên tính xem việc nào còn làm được thì làm, tuỳ cơ ứng biến, cho nên* **Thoán truyện** *bảo lẽ tùy thời trong quẻ* **Độn** *này rất quan trọng.*

**Đại Tượng truyện** *khuyên trong thời này quân tử nên xa lánh tiểu nhân, cứ giữ vẻ uy nghiêm, đừng dữ dằn với chúng quá.*

**34. Lôi Thiên Đại Tráng: (Tháng Hai). Thời cường thịnh của quân tử; phải đề phòng vì hoạ nấp ở đâu đó. Phải trung chính mới tốt.**



Trên là **Chấn** (sấm), dưới là **Càn** (trời).

Hết thời lui rồi thì tới thời tiến lên, tiến lên thì mới mạnh, cho nên sau quẻ **Độn** tới quẻ **Đại tráng** (lớn mạnh).

*** Thoán từ:** *Đại tráng, lợi trinh.*

*** Dịch**: *Lớn mạnh, theo điều chính thì lợi.*

*** Giảng**: *Quẻ này có 4 nét Dương ở dưới, hai nét Âm ở trên; Dương đã lớn mạnh mà Âm sắp diệt hết. Quẻ* **Càn** *ở trong, quẻ* **Chấn** *ở ngoài, thế là có đức Dương cương mà động. Lại có thể giảng là sấm vang động ở trên trời, tiếng rất lớn, vang rất xa.*

*Lớn mạnh thì tất nhiên là tốt rồi, nhưng thường tình, gặp thời thịnh, người ta kiêu căng, làm điều bất chính, cho nên* **Thoán từ** *phải dặn: giữ điều chính, lúc đắc ý nghĩ đến lúc thất ý, thì mới có lợi.*

**Đại Tượng truyện** *bảo muốn giữ điều chính thì đừng làm cái gì phi lễ. (Quân tử phi lễ phất lý).*

***Thoán truyện*** *bàn thêm: Có chính thì mới có lớn* **(đại)**, *chính đại là cái* **"tình"** *của trời đất, tức cái công dụng hiện ra ngoài của trời, đất. (Chính đại nhi thiên địa chi tình khả kiến hỹ). Chúng ta để ý: Quẻ* **Phục** *mới có một nét Dương hiện ra ở dưới cùng, cho nên bảo chỉ thấy cái lòng của trời, đất (kiến thiên địa chi tâm), quẻ* **Đại tráng** *này, Dương đã lớn, được bốn nét rồi, thì thấy được cái tình của trời đất.*

*Trong quẻ* **Thiên Đại tráng**, *lại ở cuối nội quái* **Càn**, *thế là cực kỳ hùng mạnh, dù giữ được chính đáng cũng nguy; quân tử biết vậy mà không hành động, chỉ tiểu nhân mới hung hăng như con cừu đực, húc vào bờ giậu.*

*Bốn chữ " Quân tử dụng võng", Phan Bội Châu bảo "võng" là gan liều, không kiêng sợ gì, và "Quân tử dụng võng" là "Quân tử hữu dũng mà vô nghĩa thì làm loạn". Chữ quân tử ở đây không phải là người có đức ( như Chu Hy hiểu ) mà là người trị dân.*

**35. Hỏa Địa Tấn: Thời nên tiến lên.**



Trên là **Ly** ( lửa ), dưới là **Khôn** ( đất ).

Đã tráng thịnh thì tất nhiên phải tiến lên, cho nên sau quẻ **Đại tráng** đến quẻ **Tấn. Tấn** có nghĩa là tiến lên.

*** Thoán từ**:

*Tấn: Khang hầu dụng tích mã phồn thứ, trú nhật tam tiếp.*

*** Dịch**: *Tiến lên; bậc hầu có tài trị nước được thưởng ngựa nhiều lần, ban ngày được tiếp tới ba lần.*

*** Giảng**: *Quẻ này có tượng Mặt trời* **(Ly)** *lên khỏi mặt đất* **(Khôn)**, *càng lên cao càng sáng, tiến mạnh.*

*Lại có thể hiểu là người dưới có đức thuận* **(Khôn)** *dựa vào bậc trên có đức rất sáng suốt* **(Ly)**, *cho nên ví với một vị hầu có tài trị dân (Khang hầu) được Vua tín nhiệm, thưởng* **(tích)** *ngựa nhiều lần, nội một ngày mà được Vua tiếp tới ba lần.*

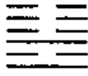
**Thoán truyện** *giảng thêm: Quẻ này hào 5 có cái tượng một hào Âm nhu tiến lên địa vị Vua chúa: nhu tiến nhi thượng hành. Theo Chu Hy, như vậy là vì quẻ* **Tấn** *do quẻ* **Quán** *biến thành: hào 4 quẻ* **Quán** *là Âm, nhảy lên trên, thành hào 5 quẻ* **Tấn**. *Phan Bội Châu hiểu khác: hào 5 vốn là hào Dương giữa quẻ* **Càn**, *biến thành hào Âm ở giữa ngoại quái* **Ly** *của quẻ* **Tấn**. *Song ở đây ta thấy, cách hiểu của Chu Hy dễ chấp nhận hơn.*

**Đại Tượng truyện** *khuyên người quân tử, xem tượng quẻ Tấn này nên tự làm cho đức của mình càng ngày càng sáng như Mặt trời hiện lên khỏi mặt đất rồi tiến mãi lên.*

---

** Ba chữ "tiểu lợi trinh" đa số các sách đều giảng như vậy. Chu Hy hiểu khác. Tiểu là kẻ tiểu nhân, chứ không phải việc nhỏ và giảng là: kẻ tiểu nhân giữ được điều chính thì lợi.*

**36. Địa Hỏa Minh Di: Thời hắc ám, nên giấu sự sáng suốt của mình mà giữ đạo chính mà chờ thời.**



Trên là **Khôn** (đất), dưới là **Ly** (lửa).

Tiến lên thì tất có lúc bị thương tổn, cho nên sau quẻ **Tấn** tiếp tới **Minh Di. Di** nghĩa là thương tổn.

* ***Thoán từ***: Minh di. Lợi gian trinh.

* **Dịch:** *ánh sáng bị tổn hại, chịu gian nan, giữ điều chính thì lợi.*

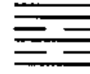
* **Giảng:** *Quẻ này ngược với quẻ* **Tấn** *ở trên; Mặt trời (***Ly***) lặn xuống dưới đất (***Khôn***) ánh sáng bị tổn hại, tối di (***Minh di***).*

*Người quân tử ở thời u ám này, gặp nhiều gian nan, chỉ có cách giữ đức chính trinh của mình thì mới có lợi. Muốn vậy thì ở trong lòng giữ đức sáng; mà ở ngoài thì nhu thuận, để chống với hoạn nạn như tượng của quẻ:* **Ly** *là sáng văn minh ở nội quái, khôn là nhu thuận ở* ngoại quái. *Vua Văn Vương bị Vua Trụ nghi ngờ, giam vào Ngục Dữu Lý, tỏ vẻ rất nhu thuận, không chống đối Trụ, mà để hết tâm trí vào việc viết* **Thoán từ** *giảng các quẻ trong* **Kinh Dịch,** *nhờ vậy Trụ không có cớ gì để giết, sau thả ông ra.*

*Không ngừng ở ngoài phải tỏ vẻ nhu thuận, mà có khi còn nên giấu sự sáng suốt của mình đi nữa mà trong lòng vẫn giữ chí hướng, như Cơ Tử một Hoàng thân của Trụ; Trụ vô đạo, Cơ Tử can không được, giả điên, làm nô lệ để khỏi bị giết, mong có cơ hội tái tạo lại nhà Ân; khi nhà Ân mất, ông không chết với Trụ, cũng không bỏ nước ra đi. Võ Vương – con Văn Vương – diệt Trụ rồi, trọng tư cách Cơ Tử, mời ra giúp nước, ông không chịu; sau Võ Vương cho ra ở Triều Tiên, lập một nước riêng. Như vậy là Cơ Tử giấu sự sáng suốt của mình để giữ vững chí, không làm mất dòng dõi nhà Ân (Hối kỳ minh, nội nạn nhi năng chính kỳ chí –* ***Thoán truyện****).*

***Đại Tượng truyện*** *bảo người quân tử gặp thời Minh di, muốn thống ngự quần chúng thì nên dùng cách kín đáo mà lại thấy được rõ (dụng hối nhi minh), nghĩa là dùng thủ đoạn làm ngơ cho kẻ tiểu nhân, đừng rạch ròi, nghiêm khắc quá mà sẽ bị hại ,tóm lại là làm bộ như không biết để chúng không nghi ngờ mình và để lộ hết dụng tâm của chúng ra mà mình sẽ biết được. Cơ hồ tác giả* ***Đại Tượng truyện*** *muốn dùng thuật của Hàn Phi.*

**37. Phong Hỏa Gia Nhân: Đạo tề gia; người trên phải nghiêm, ai nấy giữ bổn phận của mình.**



Trên là **Tốn** (gió), dưới là **Ly** (lửa).

Di là bị thương: Hễ ra ngoài bị thương thì trở về nhà, cho nên sau quẻ **Minh Di** tới quẻ **Gia Nhân. Gia Nhân** là người trong một nhà.

* **Thoán Từ:** *Gia nhân. Lợi nữ trinh.*

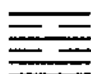
* **Dịch:** *Người trong nhà, hễ đàn bà mà chính đáng thì có lợi.*

* **Giảng:** *Nội quái là* **Ly** *sáng suốt; ngoại quái là* **Tốn** *thuận. Ở trong thì sáng suốt, xử trí không hồ đồ ; ở ngoài thì thuận, như vậy việc tề gia sẽ tốt đẹp. Nói rộng ra việc nước cũng vậy, vì người trong một nước lấy nước làm nhà; mà việc Thế giới cũng vậy, vì mỗi nước như một người, cả Thế giới như một nhà.*

*Quẻ này, nội quái* **Ly** *là trung nữ, ngoại quái* **Tốn** *là trưởng nữ; hào 2, Âm làm chủ nội quái, hào 4, Âm làm chủ ngoại quái, hai hào đó đều đắc chính cả, cho nên nói đàn bà mà chính đáng thì có lợi. Tuy chỉ nói nữ trinh thôi, nhưng phải hiểu nam cũng cần chính đáng nữa, vì nếu nam không chính đáng được thì nữ làm sao chính đáng được. Cho nên* ***Thoán truyện*** *giải thích: Đàn bà chính đáng ở trong (ám chỉ hào 2, Âm ở vị Âm trong nội quái); mà đàn ông chính đáng ở ngoài (hào 5, Dương, ở vị Dương, trong* Ngoại quái*); đàn bà lo việc nhà, đàn ông lo việc ngoài cả hai đều giữ đạo chính, đó là hợp với nghĩa lớn của trời đất (nữ chính vị hồ nội, nam chính vị hồ ngoại; nam nữ chính thiên địa chi đại nghĩa dã). Nam nữ chính là nói chung, gồm cả cha mẹ, con cái, anh, chị em, vợ, chồng, ai nấy đều phải giữ đạo chính hết, chứ không phải chỉ có người dưới phải chính đáng, chỉ có vợ phải chính đáng, còn người trên, chồng không phải giữ đạo. Cha, mẹ cũng có đúng đạo cha, mẹ thì con mới đúng đạo con; anh em cũng vậy; chồng, vợ cũng vậy. Thời xưa, chẳng riêng gì Trung Hoa mà ở khắp các nước theo chế độ phụ quyền như phương Tây cũng vậy, không có bình đẳng giữa nam, nữ; nhưng về tư cách, đạo đức, thì nam nữ đều có bổn phận trách nhiệm ngang nhau.*

**Đại Tượng truyện** *khuyên: coi tượng quẻ này, gió từ trong lửa phát ra (điều này khoa học đã giảng rồi), người quân tử hiểu rằng trong thiên hạ, việc gì ở ngoài cũng phát từ ở trong; muốn trị nước thì phải trị nhà, muốn trị nhà thì phải tu thân; mà việc tu thân cốt ở hai điều: nói phải có thực lý, thực sự, không nói suông, thái độ phải trước sao sau vậy, triệt để từ đầu tới đuôi, đừng thay đổi hoài (quân tử dĩ ngôn hữu vật, như hạnh hữu hằng).*

**38. Hỏa Trạch Khuê: thời chia lìa, rất xấu; nhưng trong họa vẫn có cái phúc.**



Trên là **Ly** (lửa), dưới là **Đoài** (đầm, chằm).

Gia đạo đến lúc cùng thì người trong nhà chia lìa, chống đối nhau, cho nên sau quẻ **Gia Nhân** tới quẻ **Khuê. Khuê** nghĩa là chống đối, chia lìa.

* **Thoán từ**: Khuê: *Tiểu sự, cát*

* **Dịch**: *Chống đối, việc nhỏ thì tốt.*

* **Giảng**: **Đoài** *(đầm) ở dưới* **Ly** *(lửa). Đầm có tính thấm xuống, lửa có tính bốc lên; trên dưới không thông với nhau mà ngày càng cách xa nhau.*

*Quẻ này xấu nhất trong* **Kinh Dịch**, *ngược hẳn lại với quẻ* **Trạch Hỏa Cách**. *Chỉ làm những việc nhỏ cá nhân thì hoạ may được tốt.*

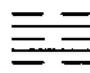
**Thoán truyện** *giảng thêm:* **Đoài** *là thiếu nữ,* **Ly** *là trung nữ, hai chị em ở một nhà mà xu hướng trái nhau; (em hướng về cha, mẹ; chị hướng về chồng); chí hướng khác nhau, cho nên gọi là* **Khuê**.

*Tuy nhiên* **Đoài** *có đức vui,* **Ly** *có đức sáng, thế là hoà vui mà nương tựa vào đức sáng. Lại thêm hào 5, Âm nhu mà tiến lên ở ngôi cao, đắc trung mà thuận ứng với hào 2, Dương cương ở dưới, cho nên bảo việc nhỏ thì tốt.*

*Xét trong Vũ trụ, Trời, Đất, một ở trên cao, một ở dưới thấp, vốn là khác nhau, chia lìa nhau, vậy mà công hóa dục vạn vật là của chung Trời, Đất. Trai, gái, một Dương, một Âm, vẫn là trái nhau, vậy mà cảm thông với nhau. Vạn vật tuy khác nhau mà việc sinh hoá cùng theo một luật như nhau. Thế là trong chỗ trái nhau vẫn có chỗ giống nhau, tìm ra được chỗ* ***"đồng"*** *trong cái* ***"dị"*** *là biết được cái diệu dụng (công dụng kỳ diệu) của quẻ* **Khuê**, *của thời* **Khuê**.

**Thoán truyện** *khuyên ta như vậy.* ***Đại Tượng truyện*** *ngược lại khuyên ta ở trong chỗ* ***"đồng"*** *có khi nên* **"dị"**. *Ví dụ người quân tử bình thường hành động cũng hợp thiên lý, thuận nhân tình như mọi người (đó là đồng); nhưng gặp thời loạn đại chúng làm những việc trái với thiên lý thì không ùa theo họ, mà tách riêng ra, cứ giữ thiên lý, dù bị chê bai, bị gian khổ cũng chịu (đó là dị). Vậy không nhất định là phải đồng mới tốt, dị (chia lìa) cũng có lúc tốt.*

**39. Thủy Sơn Kiển: Thời gian nan. Phải thận trọng, kiếm đường dễ đi, tìm người tốt để liên kết mà chống đỡ.**



Trên là **Khảm** (nước), dưới là **Cấn** (núi)

Ở thời chia lìa chống đối thì tất gặp nỗi gian nan, hiểm trở, cho nên sau quẻ **Khôn** tới quẻ **Kiển** (gian nan).

* **Thoán từ**: Kiển; *Lợi Tây Nam, bất lợi Đông Bắc, lợi kiến đại nhân, trinh, cát.*

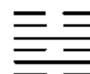
* **Dịch**: *Gian nan. Đi về Tây Nam thì lợi, về Đông Bắc thì bất lợi. Gặp đại nhân giúp cho thì lợi; bền vững giữ đạo chính thì mới tốt.*

* **Giảng**: *Trước mặt là sông (***Khảm***), sau lưng là núi (***Cấn***), tiến lui đều gian nan hiểm trở nên gọi là quẻ* **Kiển**. *Phải bỏ đường hiểm trở mà kiếm đường bằng phẳng dễ đi; ở hướng Tây Nam, hướng quẻ* **Khôn**; *đừng đi hướng Đông Bắc, hướng quẻ* ***Cấn***. *Dĩ nhiên chúng ta không nên hiểu đúng từng chữ Tây Nam và Đông Bắc, chỉ nên hiểu ý thôi.*

*Ở thời gian nan này, phải nhờ người có tài, đức* **(đại nhân***) giúp cho thì mới thoát nạn (lợi kiến đại nhân), và phải bền giữ đạo chính.*

**Đại Tượng truyện** *khuyên phải tự xét mình mà luyện đức (phản thân tu đức).*

**40. Lôi Thủy Giải: mọi gian nan đã được giải rồi, nên khoan đại, đừng đa sự, củng cố trật tự cho mau.**



Trên là **Chấn** (sấm), dưới là **Khảm** (nước)

Không thể bị nạn hoài được, thế nào cũng tới lúc giải nạn, vì vậy sau quẻ **Kiển** tới quẻ **Giải** là cởi, tan.

* **Thoán Từ**: *Giải: Lợi Tây Nam, vô sở vãng kỳ lai phục, cát.*

*Hữu du vãng , túc, cát.*

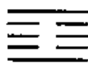
***Dịch**: Tan cởi. Đi về Tây Nam thì lợi, đừng đa sự, cứ khôi phục lại như cũ thì tốt. Nhưng cũng có điều đáng làm, làm cho chóng thì tốt.*

* **Giảng:** *Tượng quẻ là Âm, Dương giao hoà với nhau, sấm (**Chấn**) động và mưa (**Khảm**) đổ, bao nhiêu khí u uất tan hết, cho nên gọi là **Giải**. Cũng có thể giảng: hiểm (**Khảm**) sinh ra nạn, nhờ động (**Chấn**) mà thoát nạn nên gọi là **Giải.***

*Khi mọi hoạn nạn đã tan rồi, thì dân chỉ mong an cư lạc nghiệp, người trị dân nên có chính sách khoan hồng đại lượng, giản dị (Tây Nam thuộc **Khôn** là đường lối khoan đại, bình dị), đừng đa sự, cứ khôi phục trật tự cũ cũng đủ tốt rồi. Tuy nhiên, cũng phải trừ những tệ đã gây ra những hoạn nạn trước kia, cũng phải sửa đổi cho sự bình trị được lâu dài, công việc đó nên làm cho mau xong (vẫn là ý đừng đa sự) thì tốt.*

**Đại Tượng truyện** *khuyên sau khi giải nạn rồi nên tha tội cho những kẻ lầm lỗi trước, nếu không tha được thì cũng nên giảm án cho nhẹ di (quân tử dĩ xá quá, hữu tội).*

**41. Sơn Trạch Tổn : Nên giảm (Tổn) lòng dục, lòng giận, nên (Tổn) của mình có để giúp ích cho người (Mãn) chiêu tổn, khiêm thu ích.**



Trên là **Cấn** (núi) dưới là **Đoài** (đầm).

Khoan nới thì tất có điều sơ ý mà bị thiệt hại cho nên sau quẻ **Giải** tới quẻ **Tổn**, **Tổn** là thiệt hại mà cũng có nghĩa là giảm đi.

* **Thoán Từ:** Tổn: *Hữu phu, nguyên cát, vô cữu, khả trinh, lợi hữu du vãng. Hạt chi dung ? Nhị quỹ khả dụng hưởng.*

***Dịch**: Giảm đi. Nếu chí thành thì rất tốt, không có lỗi, giữ vững được như vậy thì làm việc gì cũng có lợi. Nên dùng cách nào ? (Ví dụ) dùng hai cái bình (hay **bát**) đồ cúng thôi để dâng lên cũng được.*

* **Giảng:** *Quẻ này nguyên là quẻ **Thái** bớt ở nội quái **Càn** hào Dương thứ 3 đưa lên thêm vào hào dương cuối cùng của quẻ **Khôn** ở trên, nên gọi là **Tổn:** bớt đi*

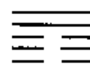
*Lại có thể hiểu: khoét đất ở dưới (quẻ **Đoài**) đắp lên trên cao cho thành núi, chằm càng sâu, núi càng cao, càng không vững, phải đổ, nên gọi là **Tổn** (thiệt hại).*

*Giảm đi, không nhất định là tốt hay xấu. Còn tuỳ mình có chí thành, không lầm lỡ thì mới tốt. Ví dụ việc cúng tế, cần lòng chí thành trước hết, còn đồ cúng không quan trọng, dù đạm bạc mà tâm thành thì cũng cảm được quỷ thần. Giảm đi như vậy để tiết kiệm, thì không có lỗi.*

**Thoán truyện** *giảng thêm: phải biết tuỳ thời; nếu cương quá thì bớt cương đi, nếu nhu quá thì bớt nhu đi, nếu vơi quá thì nên làm cho bớt vơi đi, nếu văn sức quá thì bớt đi mà thêm phần chất phác vào; chất phác quá thì thêm văn sức vào, dân nghèo mà bóc lột của dân thêm vào cho Vua quan là xấu; nhưng hạng dân giàu thì bắt họ đóng góp thêm cho Quốc gia là tốt; tóm lại phải tuỳ thời, hễ quá thì giảm đi cho được vừa phải.*

**Đại tượng truyện** *thường đứng về phương diện nhân, khuyên người quân tử nên giảm lòng giận và lòng dục đi (quân tử dĩ trừng phẫn, truất dục).*

**42. Phong Lôi Ích. Nên tăng tiến đức của mình, sửa lỗi. Người trên nên giúp ích cho người dưới.**



Trên là **Tốn** (gió), dưới là **Chấn** (sấm).

**Tổn** đến cùng rồi thì phải tăng lên, cho nên sau quẻ **Tổn** đến quẻ **Ích**. **Ích** là tăng lên, làm ích cho nhau.

* **Thoán từ**: *Ích. Lợi hữu du vãng, lợi thiệp đại xuyên.*

* **Dịch**: *Tăng lên: tiến lên thì lợi làm việc ích thì lợi, qua sông lớn thì lợi (có gian nan nguy hiểm gì cũng vượt được).*

* **Giảng**: *Quẻ này trái với quẻ **Tổn**. Ngoại quái vốn là **Càn**, bớt một hào Dương thành quẻ **Tốn**; nội quái vốn là quẻ **Khôn**, được một hào Dương quẻ **Càn** thêm vào, thành quẻ **Chấn.** Vậy là bớt ở trên thêm (**Ích**) cho dưới; còn quẻ **Tốn** là bớt ở dưới thêm cho trên.*

*Xét về tượng quẻ thì sấm (**Chấn**) với gió (**Tốn**) giúp ích cho nhau vì gió mạnh thì tiếng sấm đi xa, mà sấm lớn thì gió mới dữ. Vì vậy gọi là quẻ **Ích**.*

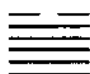
*Mình ở địa vị cao mà giúp cho người ở thấp, càng làm càng có lợi, khó khăn gì rồi kết qủa cũng tốt.*

**Thoán truyện** *giải thích thêm: Xét hào 2 và hào 5, đều đắc trung, đắc chính cả; lấy đạo trung chính mà giúp ích cho dân, dân sẽ vui vẻ vô cùng mà đạo càng sáng sủa.*

*Nhưng quẻ này cũng như quẻ* **Tốn**, *tốt hay xấu còn tuỳ cách thức làm và tuỳ thời nữa (***Ích** *chi đạo, dữ thời gia hành): dân đói không có gạo ăn mà cưỡng bách giáo dục; dân rét không có áo mặc mà cấp cho xà bông thì việc giúp ích đó chỉ có hại.*

**Đại Tượng truyện** *đứng về phương diện tu thân, khuyên: thấy điều thiện thì tập làm điều thiện, thấy mình có lỗi thì sửa lỗi (kiến thiện tác thiện, hữu quá tắc cải).*

**43. Trạch Thiên Quải: (Tháng Ba). Thời quyết liệt diệt tiểu nhân. Phải đề phòng, có lòng chí thành, đoàn kết, đừng chuyên dùng võ lực.**



Trên là **Đoài** (đầm), dưới là **Càn** (trời).

Tăng lên đến cùng cực thì tới lúc tràn đầy, nứt vỡ, nên quẻ **Ích** tới quẻ **Quải**. **Quải** có nghĩa là nứt vỡ, lại có nghĩa là quyết liệt.

* **Thoán từ:** *Quải. Dương vu vượng đình, phu hiệu. Hữu lệ, cáo tự ấp bất lợi tức nhung, lợi hữu du vãng.*

* **Dịch:** *Quyết liệt. Phải tuyên cáo tội ác của nó ở sân Vua, lấy lòng chí thành mà phát hiệu lệnh. Có điều nguy sợ đây, phải tự răn phe mình đã, đừng chuyên dùng võ lực, được như vậy thì sự nghiệp của mình càng tiến tới, có lợi.*

* **Giảng: Chằm (Đoài)** *ở trên, trời* **(Càn)** *ở dưới, là nước đầm dâng lên ngập trời, tất nhiên các đê ngăn nước phải nứt vỡ khắp nơi.*

*Lại thêm 5 hào Dương tiến lên, quyết tâm trừ một hào Âm ở trên cùng. Vì hai lẽ đó mà đặt tên là* **Quải**.

*Quẻ này thuộc về Tháng 3, Âm sắp tiêu hết, suy đến cực rồi. Tuy nhiên, vẫn phải đề phòng, phải tuyên bố tội ác của tội nhân trước công chúng, rồi lấy lòng chí thành để ban lệnh.*

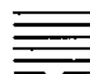
*Mặc dầu vậy, vẫn có thể bị gặp nguy cho nên phải răn phe mình đoàn kết, hành động đàng hoàng, không nên chuyên dùng võ lực, vì ngoại quái là* **Đoài** *có nghĩa là hoà thuận, vui vẻ. Bốn chữ "lợi hữu du vãng" có sách giảng là "cứ như vậy - tức không dùng võ lực - mà tiến tới thì có lợi".*

**Thoán truyện** *giảng là: cứ tiến tới, đến khi trừ xong hào Âm, chỉ còn toàn quân tử, thì mới là hoàn thành (cương trưởng nãi chung dã).*

**Đại tượng truyện** *khuyên nên ban phát lợi lộc cho dân, cũng do cái ý của ngoại quái là* **Đoài**: *vui vẻ, thuận hoà.*

*So sánh quẻ* **Quải** *này với quẻ* **Phục**, *chúng ta thấy dụng ý của cổ nhân. Quẻ* **Phục** *có 5 tiểu nhân kình với một quân tử, trong số đó có một tiểu nhân (hào 4) làm nội ứng cho quân tử cho nên được khen là một mình biết trở lại điều phải. Quẻ* **Quải**, *trong số 5 quân tử đuổi một tiểu nhân, cũng có một quân tử (hào 3) thân thiện với tiểu nhân, cho nên khuyên là phải cương quyết tuyệt giao với tiểu nhân đi thì sẽ không có lỗi; còn hào 5 tuy không chính ứng với tiểu nhân, nhưng vì là ngôi chí tôn, cầm đầu phe quân tử, mà lại ở gần tiểu nhân (hào 6) cho nên cũng khuyên phải cương quyết diệt tiểu nhân thì sẽ không có lỗi. "Dịch vị quân tử mưu" là vậy.*

**44. Thiên Phong Cấu: (Tháng Năm). Chế ngự tiểu nhân khi chúng mới ló, nhưng nên trung chính, đừng quá cương.**



Trên là **Càn** (*trời*), dưới là **Tốn** (*gió*)

*Theo* **Tự Quái truyện** *giảng* **Quải** *là quyết, phán quyết xong rồi thì biết được lành hay dữ, tất có người để gặp gỡ, nên sau quẻ* **Quải** *tới quẻ* **Cấu** *(gặp gỡ).*

* **Thoán từ:** *Cấu. Nữ tráng, vật dụng thú nữ.*

* **Dịch:** *Gặp gỡ. Người con gái cường tráng, đừng cưới nó (cũng có nghĩa là tiểu nhân đương lúc rất mạnh, đừng thân với nó).*

* **Giảng:** *Trời* **(Càn)** *ở trên, gió* **(Tốn)** *ở dưới, gió đi dưới trời, tất đụng chạm vạn vật, cho nên gọi là* **Cấu** *(gặp gỡ).*

*Quẻ này, một hào Âm mới sinh ở dưới (thuộc về Tháng 5), đụng với 5 hào Dương ở trên, cũng như một người con gái rất cường tráng, đụng với* **(Cấn)** *năm người con trai, chống được với 5 người con trai, hào đó lại bất đắc chính (Âm ở vị Dương), như người con gái bất trinh, không nên cưới nó.*

**Thoán truyện** *đưa thêm một nghĩa khác, trái hẳn, tương truyền là của Khổng Tử: một hào Âm xuất hiện ở dưới 5 hào Dương, là Âm, Dương bắt đầu hội ngộ (gặp nhau:* **Cấu**) *vạn vật nhờ đó sinh trưởng, các phẩm vật đều rực rỡ. Tốt. Lại thêm hào 5 Dương cương, trung chính, thế là đạo quân tử được thi hành khắp thiên hạ (cương ngộ trung chính, thiên hạ đại hành dã). Cho nên ý nghĩa chữ* **"Cấu"** *này thật lớn lao.* **Đại tượng truyện** *chỉ coi tượng quẻ, không để ý tới nghĩa gặp gỡ của quẻ, mà đưa ra lời khuyên người quân tử nên thi hành mệnh lệnh, báo cáo, hiểu dụ khắp bốn phương, như gió thổi vào khắp vạn vật ở dưới trời.*

**45. Trạch Địa Tuy: Người đứng ra lập đảng phái có tài đức, lòng chí thành, một chủ trương chính đáng.**



Trên là **Đoài** (đầm), dưới là **Khôn** (đất).

Gặp nhau rồi thì thành bầy, thành bầy thì phải nhóm họp cho nên sau quẻ **Cấu** tới quẻ **Tuy** (nhóm họp).

*** Thoán từ:** *Tụy. Hanh. Vương cách hữu miếu. Lợi kiến đại nhân, hanh, lợi trinh. Dụng đại sinh, cát; lợi hữu du vãng.*

*** Dịch:** *Nhóm họp, hanh thông. Vua đến nhà Thái miếu, ra mắt kẻ đại nhân thì lợi, hanh thông, giữ vững đạo chính thì lợi. Lễ vật (để cúng) lớn (hậu hỹ) thì tốt, tiến đi (sự nghiệp) được lâu dài.*

*** Giảng:** *Đầm* **(Đoài)** *ở trên đất* **(Khôn)** *là nước có chỗ nhóm, tụ cho nên gọi là quẻ* **Tụy.**

*Nội quái là* **Khôn** *có tính thuận, ngoại quái là* **Đoài** *có nghĩa vui vẻ, hoà thuận; mà hào 5 ở trên được hào 2 ở dưới ứng trợ cho, tất nhóm họp được đông người, cho nên hanh thông tốt.*

*Nhóm họp cần long trọng và tỏ lòng chí thành, có thần linh chứng giám, cho nên Vua tới nhà Thái miếu để dâng lễ, thề.*

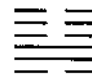
*Người đứng ra nhóm họp một đảng phái là bậc đại nhân có tài, đức, được người tin, trọng thì mới tốt. Người đó phải giữ vững đạo, chính, đường lối chính đáng thì mới tốt (lợi trinh).*

*Nhóm họp ở Thái miếu thì tế lễ phải long trọng, những con vật để cúng phải lớn, thì mới tốt. Nhóm họp để cùng nhau mưu tính mọi việc cho sự nghiệp được lâu dài (lợi hữu du vãng).*

**Đại Tượng truyện** khuyên *khi nhóm họp nên có tinh thần hoà thuận vui vẻ như quẻ* **Khôn**, *quẻ* **Đoài**, *cất khí giới đi để ngừa những sự biến bất ngờ xảy ra.*

*Đại ý quẻ này là muốn họp mọi người, lập một đảng chẳng hạn thì phải là bậc đại nhân: có địa vị cao, có tài, có đức, phải có lòng chí thành, một chủ trương chính đáng.*

**46. Địa Phong Thăng: Thời đứng lên. Địa vị, danh lợi nên tiến lên tới mức nào thôi (tri túc) quá tham thì xấu.**



Trên là **Khôn** (đất), dưới là **Tốn** (gió).

Nhóm họp lại thì tất nhiên chồng chất mãi lên, cho nên sau quẻ **Tụy** đến quẻ **Thăng** (lên).

*** Thoán từ:** *Thăng. Nguyên hanh, dụng kiến đại nhân, vật tuất, nam chinh, cát.*

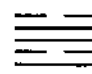
*** Dịch:** *Lên. Rất hanh thông, phải dùng người có tài đức (đại nhân), không có gì là lo ngại, cứ tiến về phía trước thì tốt.*

*** Giảng: Tốn** *là gió mà cũng là cây, ở đây hiểu là cây. Cây mọc ở dưới đất, mỗi ngày mỗi đâm lên cao, cho nên gọi là quẻ* **Thăng.**

*Cũng có thể hiểu:* **Khôn** *vốn là Âm nhu mà tiến lên ngoại quái là vì ở thời tiến lên thì nên như vậy, chứ bình thường thì Dương mới thăng mà Âm thì giáng.* **Tốn** *có tính nhún, không có tính thuận; lại thêm hào 5 Âm có đức nhu và trung, ứng với hào 2 có đức Dương cương, cho nên rất hanh thông. Phải dùng người có tài đức (hào 2) thì mới không có gì lo ngại.* **"Nam chinh"** *là tiến về phía trước mắt chứ không có nghĩa là tiến về phía Nam.*

**Đại Tượng truyện** *khuyên xem quẻ này nên thuận đạo mà sửa đức, mỗi ngày một chút, lần lần sẽ rất cao (tích tiểu dĩ đại).*

**47. Trạch Thủy Khốn: Thời nguy khốn, phải đợi thời, cuối cùng mới tốt.**



Trên là **Đoài** (đầm), dưới là **Khảm** (nước).

Lên cao mãi thì có lúc sẽ té mà khốn, cho nên sau quẻ **Thăng** tới quẻ **Khốn.**

*** Thoán từ:** *Khốn. Hanh. Trinh, đại nhân cát, vô cữu. Hữu ngôn bất thân.*

*** Dịch:** *Khốn. Hanh thông. Chính đính như bậc đại nhân (có đức) thì tốt, không lỗi. Dù nói gì cũng không bày tỏ được lòng mình (không ai nghe mình).*

*** Giảng:** *Quẻ* **Khảm** *là Dương ở cuối, quẻ* **Đoài** *là Âm ở trên, Dương cương (quân tử) bị Âm nhu (tiểu nhân) che lấp, cho nên gọi là* **Khốn.**

*Lại thêm: nội quái một hào Dương bị kẹt giữa 2 hào Âm; ngoại quái 2 hào Dương ở dưới một hào Âm, cũng là cái tượng quân tử bị tiểu nhân làm khốn.*

*Một cách giảng nữa: Đầm* **(Đoài)** *ở trên mà* **Khảm** *(nước ở dưới), nước trong đầm chảy xuống dưới,* ***Tiết*** *mất hết, đầm sẽ khô, thành ra cái tượng* **Khốn.**

*Tuy nhiên,* **Khảm** *là hiểm,* **Đoài** *là hoà duyệt; vậy tuy gặp hiểm mà vẫn vui vẻ hanh thông. Hanh thông chỉ là đối với bậc đại nhân, có đức cương, trung, giữ vững đạo chính thôi; vì hạng người đó càng gặp cảnh khốn, tài càng được luyện, đức càng được trau, chí càng vững dù có phải hy sinh tính mệnh để thoả chí nguyện cũng không ngại; thân tuy khốn mà vẫn vui vẻ, đạo của họ vẫn hanh thông, cho nên hào từ cho là tốt, không có lỗi.*

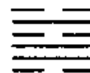
*Ở vào thời* **Khốn** *chỉ có cường quyền, không có công lý nên đừng nói gì cả; càng nói chỉ càng thêm vạ miệng, không biện bạch được gì đâu. Đây là lời khuyên chung, còn bậc quân tử có thể "sát thân dĩ thành nhân" thì lại khác.*

*So sánh ba quẻ* **Truân, Kiển, Khốn.**

*Quẻ* **Truân** *là đầu thời khó khăn, còn có thể hành động chút ít để cứu vãn thời thế được. Quẻ* **Kiển** *là giữa thời có khó khăn, nên chờ thời, không làm gì hết, hoặc có vì bổn phận mà làm thì cũng khó có kết quả.*

*Tới quẻ* **Khốn**, *thời khó khăn lên tới tột đỉnh 5 hào xấu (Khốn, lận) chỉ có hào cuối cùng mới tốt, đành phải chờ thời, giữ đức trung, chính, lòng chí thành mới qua được cơn khốn.*

**48. Thủy Phong Tỉnh: Giúp ích cho đời như nước giếng. Càng lên càng tốt.**



Trên là **Khảm** (nước), dưới là **Tốn** (gió).

Lên (Thăng) tới cùng thì bị khốn, mà té xuống dưới, cho nên sau quẻ **Khốn** tới quẻ **Tỉnh** (giếng, tức chỗ thấp hơn hết).

*** Thoán từ:** *Tỉnh. Cải ấp bất cải* **Tỉnh**, *vô táng vô đắc, vãng lai* **Tỉnh Tỉnh**. *Ngật chí, diệc vị duật* **Tỉnh**, *luy kỳ bình hung.*

*** Dịch:** *Giếng. Đổi ấp chứ không đổi giếng, nước giếng không kiệt mà cũng không thêm, người lại để múc nước giếng. Gần đến nơi (đến giếng), chưa kịp thòng dây gàu xuống mà bể (vỡ) cái bình đựng nước, thì xấu.*

*** Giảng:** *Theo tượng quẻ, trên là nước* **(Khảm)**, *dưới là gỗ* **(Tốn)** *ở đây không hiểu là gió mà hiểu là cây (là đồ bằng gỗ- trỏ cái gàu), có nghĩa là thòng cái gàu xuống nước để múc lên.*

*Theo hình của quẻ: Dưới cùng là một hào Âm, như mạch nước, rồi tiến lên là hai hào Dương, như lớp đất ở đáy giếng; tiến lên nữa là hào Âm, tức nước giếng, lòng giếng, trên nữa là một vạch liền, tức cái nắp giếng, trên cùng là một vạch đứt, tức miệng giếng.*

*** Đại Tượng truyện** *giảng một cách khác: Nước* **(Khảm)** *ở trên cây* **(Tốn)**, *tức là nhựa (nước từ dưới đất theo thân cây lên) ở ngọn cây, cũng như mạch nước ở trong giếng chảy ra, cho nên gọi là quẻ* **Tỉnh.**

*Bản thể của cái giếng là ở đâu thì ở đấy, ấp còn thay đổi, chứ giếng thì cố định; có nước mạch chảy vô giếng hoài, nên nước giếng không kiệt, nhưng nước giếng chỉ lên tới một mực nào đó, không khi nào tràn ra. Công dụng của giếng là ai cũng lại giếng để lấy nước* **(Tỉnh tỉnh**: *chữ* **Tỉnh** *trên là động từ, chữ* **Tỉnh** *dưới là danh từ), kẻ qua người lại thường người nào cũng nhờ nó mà có nước, nó giúp đỡ mọi người mà như vô tâm.*

*Nói về nhân sự thì người đi lấy nước, đã gần tới rồi, chưa kịp thòng dây gàu (duật) xuống, mà đánh vỡ cái bình đựng nước thì thật uổng công, vậy làm việc gì cũng phải cẩn thận, đến nơi đến chốn để khỏi thất bại, nửa chừng.*

**Thoán truyện** *bảo giếng ở đâu ở đấy, không thay đổi như ấp, vậy là có đức cương trung của hào 2 và hào 5.*

**Đại Tượng truyện** *khuyên người quân tử nên coi tượng cái giếng mà nuôi dân và chỉ cho dân cách giúp đỡ lẫn nhau.*

*Chúng ta để ý, quẻ* **Tỉnh** *này có điểm đặc biệt là các hào càng lên cao càng tốt, tốt nhất là hào trên cùng.*

*Thường các quẻ khác, hào trên cùng có nghĩa là cùng cực: hễ là quẻ tốt như quẻ* **Càn**, *quẻ* **Thái** *thì hào trên cùng xấu; nếu là quẻ xấu như quẻ* **Bĩ**, *quẻ* **Khốn** *thì hào trên cùng tốt, vì luật: cực thì phải biến, tốt biến ra xấu, xấu biến thành tốt. Quẻ* **Tỉnh** *này với quẻ* **Đỉnh** *(và một số quẻ nữa như quẻ* **Tiệm**...*), hào trên cùng không có nghĩa là cùng cực, mà có nghĩa là lúc cuối (chung), lúc nước đã múc lên (***Tỉnh***), hoặc thức ăn đã chín (***Đỉnh***), tức là lúc thành công, cho nên đều tốt cả.*

**49. Trạch Hỏa Cách: Cải cách, cách mạng phải hợp thời, hợp đạo sáng suốt, chí thành, được lòng tin của nhiều người.**



Trên là **Đoài** (đầm), dưới là **Ly** (lửa)

Nước giếng tích trữ lâu ngày, bụi cát và các vật dơ mỗi ngày mỗi nhiều, không còn trong sạch nữa, phải tát hết nước cũ để nước mạch mới chảy vào thay, cho nên sau quẻ **Tỉnh** tới quẻ **Cách**. **Cách** nghĩa là thay đổi như trong từ ngữ cải cách, biến cách, cách mạng.

*** Thoán từ**: *Cách. Dĩ nhật nãi phu, nguyên hanh lợi trinh. Hối vong.*

*** Dịch**: *Thay đổi. Phải lâu ngày người ta mới tin được; phải rất hanh thông, hợp chính đạo (thì người ta mới phục). Được như vậy thì không phải ăn năn.*

*** Giảng**: *Theo tượng quẻ,* **Chằm (Đoài)** *ở trên, lửa* **(Ly)** *ở dưới; lửa đốt thì nước cạn, nước xối vào thì lửa tắt; hai thứ đó tranh nhau thì có sự thay đổi, cho nên gọi là quẻ* **Cách**.

*Lại có thể* **Giảng**: **Đoài** *là con gái út,* **Ly** *là con gái giữa, họ có xu hướng khác nhau (con gái út nghĩ tới cha mẹ, con gái giữa nghĩ tới chồng), phải có sự thay đổi, không thể như vậy mà ở chung với nhau được.*

*Thay cũ đổi mới là một việc khó, ngược với thói quen thủ cựu của con người; cho nên mới đầu người ta không tin, cho là đa sự. Muốn cho người ta tin thì phải mất một thời gian lâu để người ta thấy kết quả.*

*Mà muốn có kết quả, sự cải cách phải hợp thời, hợp chính đạo, phải sáng suốt, soi xét rạch ròi và có tinh hòa duyệt thỏa thuận với lòng người (văn minh dĩ duyệt:* **Lời Thoán truyện**), *có vậy mới đắc nhân tâm mà người ta không phản kháng. Sáng suốt là đức của nội quái* **Ly** *hoà duyệt là đức của ngoại quái* **Đoài**. *Có đủ những điều kiện đó: Hợp thời, hợp chính đạo (tức là thích đáng, chính đáng) sáng suốt và hoà duyệt thì không phải ăn năn.*

*Vua Thang diệt Kiệt, Vua Võ diệt Trụ, hai cuộc cách mạng đó đều thuận với đạo Trời (chính đạo) và ứng với lòng người (hợp thời, hợp nguyện vọng nhân dân) cho nên thành công. Trời, đất phải thay đổi mới có 4 mùa, mà vạn vật mới sinh sinh hoá hoá; việc đời lâu lâu cũng phải cải cách, để trừ những tệ hại cũ mà thích hợp với hoàn cảnh mới.*

**50. Hỏa Phong Đỉnh: Làm việc cho đời (như các vạc đựng thức ăn). Đức mỏng mà ngôi chí tôn thì bị vạ.**



**Trên là Ly** (lửa), dưới là **Tốn** (gió)

Cách là biến đổi, có công dụng "cách vật" (biến đổi các vật) dễ thấy nhất là cái đỉnh (vạc) vì nó dùng để nấu ăn, biến đồ sống thành đồ chín; cho nên sau quẻ ***Cách*** tới quẻ ***Đỉnh***.

*** Thoán từ**: Đỉnh: *nguyên cát, hanh.*

*** Dịch**: *Vạc (nấu ăn). Rất tốt, hanh thông.*

*** Giảng**: *Nhìn hình của quẻ ta thấy vạch đứt ở dưới cùng như cái chân vạc, ba vạch liền ở trên như cái thân vạc trong chứa thức ăn, vạch đứt ở trên nữa như hai tai vạc vạch liền ở trên cùng là cái đòn để khiêng vạc. Vì vậy gọi là quẻ* **Đỉnh**.

*Theo nghĩa thì nội quái* **Tốn** *là cây, gỗ (ở đây không nên hiểu* **Tốn** *là gió), ngoại quái* **Ly** *là lửa; đút cây vào lửa để đốt mà nấu thức ăn.*

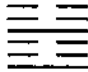
*Ở trên đã xét quẻ* **Tỉnh**, *về việc uống; ở đây là quẻ* **Đỉnh**, *về việc ăn. Cổ nhân trong việc nấu nướng, trước hết để tế Thượng đế, rồi để nuôi bậc thánh hiền. Tế Thượng đế thì cốt thành tâm, nuôi thánh hiền thì cốt trọng hậu. Đó là ý nghĩa câu trong* **Thoán truyện**.

*"Thánh nhân phanh (chữ ở đây đọc là phanh như chữ dĩ) hưởng Thượng đế, nhi đại phanh (đại ở đây là trọng hậu) dĩ dưỡng thánh hiền". Vì vậy quẻ **Đỉnh** có cái nghĩa rất tốt.*

*Quẻ **Ly** có đức thông minh, sáng suốt; quẻ **Tốn** có đức vui, thuận; hào 5, Âm nhu mà được ngôi chí tôn, đắc trung, ứng với hào 2 Dương cương ở dưới; vậy quẻ **Đỉnh** có đủ những đức sáng suốt, vui thuận, đắc trung, cương (hào 2), nhu (hào 5) ứng viện nhau để làm việc đời, thì có việc gì mà không hanh thông?*

*Quẻ này cũng như quẻ **Tỉnh**, hào trên cùng tốt nhất vì tới lúc thành công.*

**51. Thuần Chấn: Khi có điều kinh động, đáng lo sợ thì nên để phòng trước.**



Trên dưới đều là **Chấn** (sấm động).

Vạc là một đồ dùng quan trọng trong nhà, làm chủ giữ nó, không ai bằng con trai trưởng, cho nên sau quẻ **Đỉnh** tới quẻ **Chấn**. **Chấn** là sấm mà cũng là trưởng nam.

* **Thoán Từ:** *Chấn hanh. Chấn lai hích hích, tiếu ngôn ách ách.*

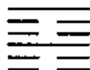
*Chấn kinh bách lý bất táng chủy sưởng.*

* **Dịch:** *Sấm động thì hanh thông. Lúc sấm nổ ầm ầm mà nơm nớp lo sợ thì sau sẽ nói cười ha ha. Sấm động trăm dặm mà không mất muỗng và rượu nghệ (đồ tế thần).*

* **Giảng:** *Sấm phát động thì vạn vật mới nảy nở, cho nên bảo là hanh thông.*

*Khi có điều gì kinh động mà nơm nớp lo sợ, giữ gìn sửa mình thì không bị tai họa mà sau sẽ được vui vẻ. Sấm vang động xa đến trăm dặm, mà tinh thần vẫn vững, không đến nỗi đánh mất đồ tế thần (cái muỗng và rượu làm bằng lúa mạch hòa với nghệ). Thế là tốt, hanh thông. Nói đến việc tế thần là để diễn cái ý: giữ được tôn miếu xã tắc.*

**52. Thuần Cấn: Đức trọng hậu tĩnh như núi**



Trên dưới đều là ***Cấn*** (núi)

Không thể động hoài được, sẽ tới lúc phải ngưng, cho nên sau quẻ **Chấn** tới quẻ **Cấn. Cấn** có nghĩa là núi, núi đứng yên một chỗ, cho nên cũng có nghĩa là ngừng lại.

* **Thoán từ:** Cấn *kỳ bối, bất hoạch kỳ thân, hành kỳ thân, hành kỳ đình,*

*Bất kiên kỳ nhân, vô cữu.*

* **Dịch:** *Ngừng ở cái lưng (tĩnh như cái lưng) không thấy được thân mình, đi ở trước sân, không thấy có người, không có lỗi.*

* **Giảng:** *Quẻ này vốn là quẻ **Khôn**, lấy nét thứ ba, Dương của quẻ **Càn** thay vào nét thứ ba, Âm của quẻ **Khôn** mà thành một nét dương ở trên, hai nét Âm ở dưới; nét Dương ngưng lại ở trên, hai nét Âm cũng bị chặn ở dưới, cho nên đặt tên là quẻ* **Cấn** (ngừng).

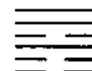
*Trong thân thể người ta, đầu cổ tay chân thường động đậy, chỉ có lưng là thường tĩnh. Đó là nghĩa ba chữ : "**Cán** kỳ bối"*

*Hễ tĩnh thì không bị tình dục chi phối, không làm điều ác; tĩnh thì không nghĩ tới mình (bất hoạch kỳ thân), mà cũng quên cả người khác (như đi ở trước sân mà không thấy có người), tức là không phân biệt mình với người, như vậy thì không có lỗi.*

**Thoán truyện** *giảng thêm: lúc đáng ngừng thì ngừng, đáng đi thì đi (đi tức là biết tiến tới chỗ phải ngừng lại), động tĩnh đều hợp thời. Lại phải biết ngừng ở chỗ đáng ngừng, ví dụ cư xử với người cố đạt cho được đức nhân, đức tín, như vậy là biết ngừng ở chỗ đáng ngừng. Không phân biệt mình với người, coi nhân ngã chỉ là nhất thể (như nội quái là* **Cấn,** *ngoại quái cũng là* **Cấn**, *cùng một thể với nhau theo cách giải của* **Thoán truyện**), *đó là nghĩa sâu sắc của quẻ* **Cấn.**

**Đại Tượng truyện** *khuyên người quân tử chỉ nên ngừng ở chỗ làm trọn bổn phận và đừng trật ra ngoài bổn phận của mình (bất xuất kỳ vị).*

**53. Phong Sơn Tiệm: Luật tiệm tiến. Hạng người xuất thế, khí tiết thanh cao**



*Trên là **Tốn** (gió), dưới là **Cấn** (núi).*

*Ngừng rồi thì phải có lúc tiến lần lần, cho nên sau quẻ **Cấn** tới quẻ **Tiệm** là tiến lần lần.*

* **Thoán từ:** *Tiệm: Nữ quy, cát; lợi trinh.*

* **Dịch**: *Tiến lần lần; như con gái về nhà chồng, tốt; giữ vững đạo chính thì lợi.*

* **Giảng**: *Quẻ này trên là* ***Tốn*** *(ở đây có nghĩa là cây), dưới là* ***Cấn*** *(núi). Trên núi có cây, có cái tượng dưới thấp lần lần lên cao, nên đặt tên là* ***Tiệm.***

***Cấn*** *còn có nghĩa là ngăn,* ***Tốn*** *còn có nghĩa là thuận, ngăn ở dưới mà thuận ở trên, để cho tiến, nhưng không cho tiến vội, mà tiến lần lần thôi. Như trường hợp con gái về nhà chồng. Việc gả con, phải thận trọng, thung dung, không nên hấp tấp; có vậy mới tốt.*

*Xét 4 hào ở giữa quẻ, từ 2 tới 5, từ dưới tiến lên hào nào cũng đắc chính (hào Âm ở vị Âm, hào Dương ở vị Dương), nhất là hào 2, Dương cương, đắc chính lại đắc trung, rồi tới hào 2, Âm nhu cũng đắc chính đắc trung; cho nên* ***Thoán từ*** *khuyên giữ vững đạo chính như những hào đó thì tốt.*

*Tiến mà lần lần không nóng nảy, vẫn tĩnh như nội quái* ***Cấn,*** *vẫn hoà thuận như ngoại quái* ***Tốn*** *thì không vấp váp, không bị khốn cùng.*

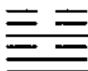
***Đại Tượng truyện:*** *Khuyên người quân tử nên theo tượng quẻ này mà tu thân tiến lần lần cho được thành người hiền, rồi thành bực thánh, để cải thiện phong tục cho dân, (Quân tử dĩ cư hiền đức, thiện tục).*

*Quẻ này cũng làm rõ nghĩa chữ* ***"thời"****, sáu hào là sáu thời khác nhau, có trước có sau, có cao có thấp, hoàn cảnh khác nhau, ý nghĩ khác nhau.*

*Trong 64 quẻ, không có quẻ nào mà hào trên cùng cho ta một cảm tưởng nhẹ nhàng, khoan khoái như quẻ này. Thật là phơi phới cùng với cánh hồng bay bổng tuyệt vời. Nên so sánh hào 6 quẻ này với hào 6 quẻ* ***Cổ.***

Quẻ **Tấn** *với quẻ* **Tiệm** *này nghĩa rất giống nhau:* **Tấn** *là tiến lên,* **Tiệm** *là tiến lên lần lần; mà lời tiên đoán lại khác nhau xa, thật bất ngờ.*

**54. Lôi Trạch Qui Muội: Em gái về nhà chồng nên khiêm tốn và giản dị trong sự phục sức.**



Trên là **Chấn** (sấm), dưới là **Đoài** (đầm).

Đã tiến lên thì phải tới, về một nơi nào đó (nơi đó là mục đích); cho nên sau quẻ **Tiệm** tới quẻ **Quy Muội. Quy Muội,** *Quy* là về, *Muội* là *em gái; Quy Muội* là em gái về nhà chồng.

* **Thoán từ**: *Qui Muội; chinh hung, vô du lợi.*

* **Dịch**: *Con gái nhỏ về nhà chồng, tiến lên thì xấu, không có gì lợi cả.*

* **Giảng**: *Nội quái là* **Đoài** *(con gái nhỏ), ngoại quái là* **Chấn** *(con trai lớn);* **Chấn** *lại có nghĩa là động,* **Đoài** *có nghĩa là vui vẻ, thuận theo; con gái nhỏ về với trưởng nam, cho nên gọi là* **Quy Muội.**

*Trai, gái phối hợp nhau vốn là "cái nghĩa lớn của trời đất", vì có vợ, chồng rồi mới có gia đình, xã hội. Vậy mà* **Thoán từ** *bảo là xấu, vì lẽ:*

*- Cặp trai, gái này không xứng nhau: trai lớn quá (trưởng nam) gái nhỏ quá (muội).*

*- Tình của họ không chính đáng: gái chỉ vì vui (hòa duyệt, đức của nội quái* **Tốn***) mà tự động* **(Chấn)** *theo trai; cũng có thể giảng là vì gái cầu trai mà trai đã bị động theo gái; như vậy là bất chính. Sự bất chính đó còn thấy trên 4 hào ở giữa nữa; không một hào nào ở vị chính đáng.*

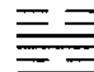
*- Lại thêm hào 3 và 5 đều là Âm mà cưỡi lên Dương: 4 và 2, có cái tượng vợ ăn hiếp chồng.*

*Ngay từ buổi đầu, sự phối hợp đã không được chính đáng thì biết trước được về sau không có gì lợi cả, chỉ tệ hại thôi (***Lời Đại Tượng truyện***).*

*Hồi xưa, khi cúng tổ tiên, bổn phận của vợ là dâng đồ cúng, của chồng là dâng huyết cừu; người con gái trong hào này xách giỏ dâng đồ cúng mà giỏ lại trống không, còn người con trai cắt cổ cừu để lấy huyết thì lại cắt giả vờ, không có huyết; như vậy thì tổ tiên nào chứng giám, trai, gái không thành vợ chồng chính thức được. Vì hữu danh vô thực.*

*Hào đẹp nhất trong quẻ là hào 5. Việc kén dâu, kén vợ, trọng người có đức, không hợm mình cao sang, giàu có, coi thường phục sức, mà khiêm tốn.*

**55. Lôi Hỏa Phong: Thời thịnh lớn. Phải cẩn thận vì trong phúc có mầm họa.**



Trên là **Chấn** (sấm), dưới là **Ly** (lửa).

**Quy** là về, là tới nơi, tới mục đích, đạt kết quả (quy kết), mà đạt được kết quả thì thịnh lớn, cho nên sau quẻ **Quy** (muội) tới quẻ **Phong** (thịnh lớn).

* **Thoán từ**: *Phong: hanh. Vương cách chi, vật ưu, nghi nhật trung.*

*** Dịch:** *Thịnh lớn thì hanh thông. Bậc vương giả tới được, đừng lo, nên giữ đạo trung như Mặt trời đứng giữa trời.*

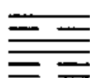
*** Giảng:** *Dưới là* **Ly** *(sáng suốt), trên là* **Chấn** *(động) sáng suốt mà hành động thì làm nên được sự nghiệp thịnh lớn. Chỉ bậc vương giả có quyền có vị mới làm tới nơi được. Khi đã thịnh lớn thì người sáng suốt biết rằng sẽ phải suy nên thường lo, nhưng đừng nên lo suông, cứ giữ được đạo trung như Mặt trời (nội quái* **Ly** *có nghĩa là Mặt trời) đứng ở giữa trời thì sẽ tốt.*

**Đại Tượng truyện** *áp dụng vào việc hình ngục, khuyên người trị dân nên sáng suốt mà soi xét tình dân, mạnh mẽ xử đoán thì mau xong việc.*

*Tên quẻ là thịnh lớn, rất tốt mà không có hào nào thật tốt, hào nào cũng có lời răn đe. Cổ nhân muốn cảnh cáo chúng ta ở thời thịnh lớn, có phúc thì cũng có sẵn mầm họa, phải cẩn thận lắm mới được.*

*Các quẻ khác, thường hào Dương ứng với Âm, Âm ứng với Dương mới tốt; quẻ này trái lại, Dương ứng với Dương (như 1 và 4) mới tốt. Đó cũng là một lời khuyên nữa: ở thời thịnh, người ta thường vì quyền lợi chia rẽ nhau mà hóa suy, phải biết đồng đức, đồng tâm với nhau, thì mới tránh được họa.*

**56. Hỏa Sơn Lữ: Ở đậu đất khách. Phải nhu, nhún nhưng vẫn giữ tư cách của mình.**



Trên là **Ly** (lửa), dưới là **Cấn** (núi).

Thịnh lớn đến cùng cực thì phải suy, đến nỗi mất chỗ ở, phải đi ở đậu đất khách, cho nên sau quẻ **Phong** tới quẻ **Lữ. Lữ** là bỏ nhà mà đi tha phương.

*** Thoán từ:** *Lữ: Tiểu hanh, Lữ trinh, cát.*

*** Dịch:** *Ở đậu, hơi hanh thông. Đi ở đậu mà giữ đạo chính thì tốt.*

*** Giảng**: *Chỗ ở của lửa là Mặt trời hay lò, chứ không phải ở trên núi; trên núi lâu lâu vẫn có đám lửa cháy rừng hay đốt rừng, nhưng chỉ một thời gian ngắn thôi. Cho nên dùng cái tượng lửa* (**Ly**) *ở trên núi* (**Cấn**) *để chỉ cảnh bỏ nhà mà đi ở đậu quê người.*

*Cảnh đó là cảnh bất đắc dĩ, nhiều lắm chỉ có thể hơi hanh thông được thôi, nếu người đi ở đậu biết giữ đức trung, thuận, như hào 5; yên lặng như nội quái* **Cấn**, *sáng suốt như ngoại quái* **Ly**. *Hào 5 đắc trung mà lại là Âm ở giữa 2 hào Dương, biết thuận theo Dương. Cái đạo ở đậu là mềm mỏng, đừng làm cao để người ta khỏi ghét; nhưng mặt khác, cũng phải yên lặng sáng suốt giữ tư cách, đạo chính của mình để người ta khỏi khinh. Giữ cho được nghĩa lý trong hoàn cảnh đó thật là khó (**Lữ** chi thời nghĩa, đại hỹ tai: Lời **Thoán truyện**).*

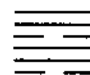
**Đại Tượng truyện** *cũng lại áp dụng vào việc hình pháp, khuyên phải xử đoán sáng suốt* (**Ly**) *và thận trọng (như* **Cấn**)*, đừng giam tội nhân quá lâu trong ngục (Quân tử dĩ minh thận dụng hình, nhi bất lưu ngục).*

*Cuối quẻ* **Lữ** *này, cụ Phan Bội Châu có ghi cảm tưởng:*

*"Xử cảnh khốn nạn không gì bằng* **Lữ**, *thiệp thế rất khó khăn cũng không gì bằng chữ* **Lữ**. **Tạp quái** *(truyện) nói rằng: "***Lữ** *là ít người thân yêu, là đường cùng khốn của người vậy:* **Lữ** *quả thân dã, nhân chi cùng dã".*

*... Tuyền 6 hào không một chữ cát, chữ hanh nào cả ... Dở sinh gặp hồi đen rủi, gởi thân nơi đất khách quê người ... may khỏi tai họa là hạnh phúc đã lớn rồi. Vậy nên trung chính như Lục nhị (hào 2, Âm), văn minh nhu trung như Lục ngũ (hào 5, Âm) mà hào từ không có chữ cát hanh. Huống gì quá cương, bất trung như Cửu tam (hào 3, Dương), Thượng cửu (hào trên cùng, Dương) nữa ru? Vậy nên người ở vào thời* **Lữ**, *nên mang chặt lấy hai chữ nhu, trung làm bùa hộ thân.*

**57. Thuần Tốn: Nên thuận tòng đạo chính vào bậc đại nhân.**



Trên dưới đều là **Tốn** (gió, thuận).

Lâm vào cảnh ở quê người thì thái độ nên thuận tòng người, cho nên sau quẻ **Lữ** tới quẻ **Tốn**. **Tốn** là gió mà có nghĩa là thuận, là nhập vào. Còn theo J.Legge và R.Wilhem đều dịch **Tốn** là nhập vào.

*** Thoán từ:** *Tốn: Tiểu hanh, lợi hữu du vãng, lợi kiến đại nhân.*

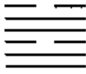
*** Dịch:** *Thuận thì hơi được hanh thông, tiến hành thì có lợi, lựa bậc đại nhân mà tin theo thì có lợi.*

*** Giảng:** *Quẻ này có một hào Âm ở dưới hai hào Dương, là Âm phục tòng Dương, nên gọi là* **Tốn**.

*Tiểu nhân mà phục tòng quân tử thì có thể tốt, nhưng phải có việc để tiến hành, chứ không phải chỉ ở yên mà tốt, lại phải lựa bậc đại nhân (có tài, đức) mà tin theo. Đại nhân trỏ hào 2 và hào 5, cương mà đắc trung, tiểu nhân là hào 1 và hào 4. Nhất là hào 5, đắc trung lại đắc chính nữa, 1 và 4 đều phải theo hào đó.*

* ***Đại Tượng truyện*** *giảng: trên là gió, dưới là gió (***Tốn***), là có hai luồng gió tiếp tục theo nhau. Người quân tử tiếp tục xuất phát mệnh lệnh để thi hành chính sự, mà thiên hạ phục tòng, cũng như vạn vật ngả theo gió.*

**58. Thuần Đoài: Cách làm vừa lòng người quân tử.**



Trên dưới đều là **Đoài** (đầm), hòa duyệt.

**Tốn** có nghĩa là nhập vào; hễ nhập vào được lòng nhau, hiểu lòng nhau thì mới ưa nhau mà hòa duyệt, vui vẻ với nhau; cho nên sau quẻ **Tốn** tới quẻ **Đoài**. **Đoài** là đầm mà cũng có nghĩa là hòa duyệt.

* **Thoán từ**: *Đoài: hanh, lợi, trinh.*

* **Dịch**: *Vui thì hanh thông. Hợp đạo chính thì lợi.*

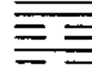
* **Giảng:** ***Đoài*** *là đầm, cũng là thiếu nữ. Nước đầm làm cho cây cỏ tốt tươi, sinh vật vui thích; thiếu nữ làm cho con trai vui thích. Vui thích thì hanh thông, miễn là phải hợp với đạo chính; phải ngay thẳng, thành thực, đoan chính.* **Đoài** *có 2 hào Dương ở phía trong, một hào Âm ở ngoài, nghĩa là trong lòng phải thành thực rồi ngoài mặt nhu hòa, như vậy là hợp với đạo chính, tốt.*

**Thoán truyện.** *Giảng rộng ra: vui vẻ mà hợp với đạo chính thì là thuận với trời, hợp với người. Vui vẻ mà đi trước dân thì dân quên khó nhọc; vui vẻ mà xông vào chốn nguy hiểm thì dân quên cái chết mà cũng xông vào; đạo vui vẻ (làm gương cho dân) thật lớn thay; khuyến khích dân không gì bằng.*

**Đại Tượng truyện** *thiên về sự tu thân, khuyên người quân tử nên họp bạn cùng nhau giảng nghĩa lý đạo đức, rồi cùng nhau thực hành (dĩ bằng hữu giảng tập) để giúp ích cho nhau mà hai bên cùng vui vẻ.*

*Chúng ta để ý: 6 hào thì 2 hào Âm là tiểu nhân dụ dỗ 4 hào Dương là quân tử, và 4 hào này giữ được chính đạo cả.* **Kinh Dịch** *tin như Khổng Tử rằng, muốn làm vui lòng người quân tử mà không dùng chính đạo thì không thành công (Duyệt chi bất dĩ đạo, bất duyệt dã.* **Luận ngữ** *XIII 25).*

**59. Phong Thủy Hoán: Thời ly tán. Cách trừ sự ly tán mà đoàn kết lại, bỏ bè phái, phải chí thành.**



Trên là **Tốn** (gió), dưới là **Khảm** (nước).

Hòa vui đến cực điểm rồi thì sẽ **Ly** tán, vì vậy sau quẻ **Đoài** đến quẻ **Hoán**. **Hoán** là lìa, tan tác.

* **Thoán từ:** *Hoán: hanh. Vương cách hữu miếu, lợi thiệp đại xuyên, lợi trinh*

* **Dịch:** *Lìa tan nhưng hanh thông. Vua tới nhà Thái miếu, vượt qua sông lớn thì lợi, giữ đạo chính thì lợi.*

* **Giảng:** *Trên là gió, dưới là nước (***Khảm** *cũng có thể hiểu là mây - như quẻ* **Thủy Lôi Truân**, *cũng gọi là Vân Lôi Truân); gió thổi trên nước (hay mây) làm nước tung tóe ra (hay mây tan rã ra), cho nên đặt tên quẻ là* **Hoán**.

*Thường thì nhóm họp mới hanh thông (như quẻ* **Tụy**), *nhưng* **Ly** *tán cũng có khi hanh thông; chẳng hạn sương mù tụ lại nhiều quá, nắng lên, nó tan đi thì tốt, hoặc thời nhiễu loạn, dân chúng tụ họp lại chống đối, phải giải tán đi v.v... Hễ hợp thời thì tốt, trái lại thì xấu. Muốn cho công việc giải tán hanh thông thì nhà cầm quyền phải có lòng chí thành, như một ông Vua tới nhà Thái miếu; lại phải biết mạo hiểm như có gan vượt qua sông lớn; sau cùng phải giữ đạo chính, đừng làm những việc bất chính.*

**Thoán truyện** *giảng ý nghĩa hanh thông của quẻ này như sau: nội quái vốn là quẻ* **Khôn**, *một hào Dương của quẻ* **Càn** *vào thay hào 2 quẻ* **Khôn** *mà thành quẻ* **Khảm**; *ngoại quái vốn là quẻ* **Càn**, hào 1 quẻ ***khôn*** vào thay hào 1 quẻ **Càn**, *thành quẻ* **Tốn**. *Vậy là trong trùng quái* **Hoán** *có một hào Dương cương ở trong, một hào Âm nhu ở ngoài, mà hào này đắc vị, thuận theo 2 hào Dương ở trên nó để tiến lên, như vậy là tốt.*

*Vượt qua sông lớn mà có lợi vì quẻ có cái tượng gỗ (***Tốn** *cũng là cây, gỗ) ở trên nước, tức thuyền ở trên nước; nhờ thuyền mà qua sông được. Nghĩa bóng là nhờ người có tài mà làm nên việc lớn.*

**Đại Tượng truyện** *bàn rộng ra, khuyên sau khi giải tán rồi, lại nên nghĩ tới việc nhóm họp lại, mà muốn nhóm họp, thống nhất nhân tâm thì nên đặt lễ tế Thượng đế, tế Tổ tiên.*

*Phan Bội Châu so sánh quẻ này với quẻ* **Tụy**, *đại ý như sau:*

**Tụy** *và* **Hoán** *là hai thời trái ngược nhau, một thời nhóm họp, một thời lìa tan; nhưng thời nào cũng hanh thông được cả, miễn là biết hành động hợp lúc và có lòng chí thành.* **Thoán từ** *hai quẻ đều có 4 chữ: "Vua tới Thái miếu", nghĩa là phải chí thành như nhà Vua khi vào tế ở Thái miếu.*

*Nhưng hai quẻ khác nhau ở chỗ,* **Tụy** *có 4 chữ: "lợi kiến đại nhân",* **Hoán** *có 4 chữ: "lợi thiệp đại xuyên" vì ở thời* **Tụy**, *thuận cảnh, chỉ cần có người tài đức mà làm nên việc, còn ở thời Hoán, nghịch cảnh phải có tài đức mà lại phải mạo hiểm nữa. Đó là thâm ý của cổ nhân.*

*Sáu hào quẻ* **Hoán** *ý nghĩa rất phân minh: hào 1, còn mong cứu chữa được; hào 2* **Ly** *tán đã nhiều rồi, chưa cứu được; hào 3 có thể bắt tay làm việc, muốn vậy phải bỏ lòng vị kỷ đi; hào 4, phải giải tán bè phái để đoàn kết toàn dân; hào 5 phải ra hiệu lệnh mới, ban phát của riêng, hào 6 thì thành công. Quan trọng nhất là lời khuyên hào 4 và 5.*

**60. Thủy Trạch Tiết: Tiết dụng thì cần phải vừa phải và hợp thời**



Trên là **Khảm** (nước), dưới là **Đoài** (đầm).

Không thể để cho **Ly** tán hoài được, tất phải chặn bắt lại, tiết chế lại, cho nên sau quẻ **Hoán** tới quẻ **Tiết**.

*** Thoán từ**: *Tiết: Hanh. Khổ Tiết bất khả trinh*

*** Dịch:** *Tiết chế thì hanh thông. Nhưng Tiết chế đến mức cực khổ thì không ai chịu được lâu.*

*** Giảng:** *Theo tượng quẻ, trên đầm có nước; bờ Đầm hạn chế số nước chứa trong đầm, nên đặt tên là quẻ* ***Tiết.***

*Cái gì cũng vừa phải thì mới tốt, thái quá cũng như bất cập đều xấu cả. Quẻ này có 3 hào cương, 3 hào nhu, không bên nào quá; lại thêm hào 2 và hào 5 đều là Dương cương mà đắc trung, như vậy là xử sự được trúng tiết, cho nên việc gì cũng hanh thông. Nhưng Tiết chế quá, bắt người ta khổ cực thì không ai chịu được lâu, như vậy không còn hanh thông nữa.*

**Thoán truyện** *khuyên nhà cầm quyền nên theo luật tiết chế của trời đất: bốn mùa thay đổi, nắng mưa, nóng lạnh đều có chừng mực; mà trị dân; hạn chế lòng ham muốn, tính xa xỉ của con người; bắt dân làm việc vừa sức thôi, như vậy không* ***Tốn*** *của cải, không hại dân (Tiết dĩ chế độ, bất thương tại, bất hại dân). Lời đó giống lời khuyên trong* **Luận ngữ: "***Tiết dụng nhi ái dân" (dè dặt trong việc tiêu dùng mà yên dân).*

**Đại Tượng truyện** *khuyên người quân tử (quân tử ở đây chỉ hạng người trị dân) đặt ra số, độ, nghĩa là hạn định một chừng mực nào đó trong sự làm việc và hưởng thụ của dân, tùy đạo đức, tài nghệ của mỗi người. (Quân tử, dĩ chế số độ, nghị đức hạnh). Như vậy là* **Đại Tượng truyện** *đã cho chữ* **Tiết** *một tác dụng rất lớn: Tiết chế có nghĩa gần như kế hoạch hóa ngày nay và có mục đích thi hành sự công bằng trong xã hội, như lời* **Đại Tượng truyện** *quẻ* **Khiêm** *(xứng vật bình thí: cho sự vật được cân xứng, quân bình).*

*Sau một cuộc* **Ly** *tán, phong tục suy đồi, kinh tế cùng quẫn; cho nên phải* **Tiết** *dục, tiết chế nhu cầu. Nhưng tiết chế một cách vừa phải thôi (không nên thái quá) mà hợp thời thì mới tốt. Chúng ta nhận thấy 6 hào chia làm 3 cặp: 1 và 2 liền nhau mà 1 tốt, 2 xấu; 3 và 4 liền nhau mà 3 xấu, 4 tốt; 5 và 6 liền nhau mà 5 tốt, 6 xấu; chỉ do lẽ hoặc hợp thời hay không, đắc trung, đắc chính hay không.*

**61. Phong Trạch Trung Phu: Lòng thành tín tuy tốt nhưng cũng phải biến thông.**



Trên là **Tốn** (gió), dưới là **Đoài** (đầm).

Đã định Tiết chế thì người trên phải giữ đức tín để người dưới tin theo, cho nên sau quẻ **Tiết** tới quẻ **Trung Phu**. **Trung Phu** là có đức tin (phu) ở trong (trung) lòng.

*** Thoán từ:** *Trung Phu: Đồn ngư cát, lợi thiệp đại xuyên, lợi trinh*

*** Dịch:** *Trong lòng có đức tin tới cảm được heo và cá, tốt như vậy thì lội qua sông lớn được, giữ đạo chính thì lợi.*

*** Giảng:** *Quẻ này ở giữa có 2 hào Âm (hai nét đứt), như trong lòng trống rỗng (hư tâm) không có tư*

*dục, tư ý; còn 4 hào Dương là nét liền, đặc, thực (trái với hư), mà hào 2 và hào 5 lại đắc trung (ở giữa nội và ngoại quái), vậy là có đức trung thực. Do đó mà đặt tên quẻ là* **Trung Phu.**

*Theo nghĩa trên là* **Tốn**, *thuận với người dưới; dưới là* **Đoài,** *phục tòng người trên; như vậy là cảm hóa được dân.*

*Lòng chí thành cảm những vật ngu, không biết gì như heo và cá. Lấy lòng chí thành, hư tâm mà ứng phó với nguy hiểm thì vượt được hết, như qua sông lớn mà ngồi chiếc thuyền trống không (hư chu), không chở gì cả, thật là an toàn. Phải giữ chính đạo mới tốt.*

**Đại Tượng truyện** *giảng: gió ở trên, đầm ở dưới, là gió (làm) động được nước như lòng thành thực cảm động được người. Nên lấy lòng trung thành mà xử việc thiên hạ; như xử tội thì xét đi xét lại, tìm cách cứu tội nhân, tha cho tội chết.*

*Vậy lòng thành tín vẫn là tốt, nhưng phải đừng thái quá mà biết biến thông. Phan Bội Châu nhắc truyện ngụ ngôn anh chàng họ Vĩ (có sách nói là họ Vi) thời Xuân Thu, hẹn với một người con gái ở dưới chân cầu; người đó không tới, nước lên cao, anh ta cứ ôm cột cầu chịu chết. Tin như vậy là ngu, không biết biến thông.*

**62. Lôi Sơn Tiểu Quá: Thời loạn, tiểu nhân quá đông thì nên mềm mỏng.**



Trên là **Chấn** (sấm), dưới là **Cấn** (núi).

Tin (**Trung Phu**) mà làm ngay, không xét điều tin đó phải hay không thì có thể mắc lầm lỗi; cho nên sau quẻ **Trung Phu** tới quẻ **Tiểu Quá**. Quá có hai nghĩa: lỗi; ra ngoài cái mức vừa phải. **Thoán từ** dưới đây dùng nghĩa sau.

* **Thoán từ:** *Tiểu quá: Hanh, lợi trinh. Khả tiểu sự, bất khả đại sự.*

*Phi điểu di chi âm, bất nghi thượng, nghi hạ, đại cát.*

* **Dịch:** *Cái nhỏ nhiều hơn: Hanh thông hợp đạo chính thì lợi. Có thể làm việc nhỏ, không thể làm việc lớn; con chim bay mà để tiếng kêu lại, không nên lên cao mà nên xuống thấp. Người quân tử biết được vậy thì tốt.*

* **Giảng:** *Quẻ này trái với quẻ* **Đại Quá** *số 28.* **Đại Quá** *có 4 hào Dương ở giữa, 2 hào Âm ở dưới cùng và trên cùng, như vậy Dương nhiều hơn âm; mà Dương có nghĩa là lớn, Âm là nhỏ, cho nên* **Đại Quá** *có nghĩa là cái lớn (Dương) nhiều hơn.* **Tiểu Quá** *có 2 hào Dương ở giữa, 4 hào Âm ở trên và dưới, như vậy là âm - tức cái nhỏ nhiều hơn Dương tức cái lớn; cho nên đặt tên là* **Tiểu Quá. Tiểu Quá** *là cái nhỏ nhiều hơn; nhưng cũng có nghĩa là quá chút ít.*

*Bình thường thì vừa phải là hay. Nhưng cũng có khi quá một chút lại hay, chẳng hạn trong nhà, chồng tiêu pha nhiều quá, vợ chắt bóp một chút để được trung bình; hoặc khi thiên về bên tả quá, muốn lấy lại mức trung thì lại nên thiên về bên hữu một chút. Nhưng việc gì cũng phải hợp lẽ, hợp thời, hợp đạo chính thì mới được. Đó là ý nghĩa câu đầu.*

*Câu thứ hai: chỉ nên "quá" trong việc nhỏ, không nên "quá" trong việc lớn; vì việc nhỏ, lỡ có quá một chút, hậu quả không tai hại, còn việc lớn mà lỡ quá một chút, một ly có thể đi một dặm, hậu quả rất nặng nề, như việc nước, lỗi lầm một chút có thể gây chiến tranh hoặc sự suy sụp về kinh tế.*

**Thoán truyện** *giảng: Các hào Dương (lớn) đều không đắc trung, là quân tử thất thời, không làm việc lớn được.*

*Câu thứ ba tối nghĩa, không hiểu sao lại dùng tượng con chim bay ở đây. Mỗi nhà giải thích một khác. Chu Hy bảo: "Trong thực, ngoài hư như con chim bay", có lẽ vì cho 2 hào Âm ở dưới như hai chân chim, 2 hào Âm ở trên như hai cánh chim xòe ra? Còn về ý nghĩa thì có người giảng: người quân tử ở thời* **Tiểu Quá** *nên khiêm tốn, không nên có tiếng tăm quá lớn; chỉ nên như tiếng chim kêu khi bay, thoáng qua mà thôi; mà cũng không nên ở ngôi cao, như con chim không nên bay lên cao. Hai chữ* **"đại cát"**, *các sách đều dịch ra là rất tốt; Phan Bội Châu dịch là tốt cho người quân tử, nếu đừng có tiếng tăm, đừng ở ngôi cao.* **"Đại"** *đó trỏ người quân tử.*

**Đại Tượng truyện** *giảng:* **Chấn** *ở trên* **Cấn** *là tiếng sấm ở trên núi, bị nghẹt vì núi mà thu hẹp lại, nên gọi là* **Tiểu Quá**. *Người quân tử ở thời này chỉ nên làm quá trong những việc nhỏ, như có thể quá cung kính, quá thương cảm trong việc ma chay, quá tiết kiệm.*

*Quẻ này khuyên quân tử ở vào thời tiểu nhân quá nhiều thì đừng nên quá cương như hào 3, mà nên mềm mỏng một chút, biến thông như hào 4.*

**63. Thủy Hỏa Ký Tế: Đã qua sông tức việc đã xong. Nên để phòng lúc suy.**



Trên là **Khảm** (nước), dưới là **Ly** (lửa).

Quá là hơn, tài đức có chỗ nào hơn người trong một việc gì đó thì làm nên việc ấy, cho nên sau quẻ **Tiểu Quá** tới quẻ **Ký Tế**. **Tế** là vượt qua sông, là nên; ***Ký tế*** là đã vượt qua, đã nên, đã thành.

* **Thoán từ:** *Ký tế: Hanh tiểu, lợi trinh. Sơ cát, chung loạn.*

* **Dịch:** *đã xong. Hanh thông, nếu làm nốt các việc nhỏ, cố giữ được những việc đã thành rồi thì mới lợi. Mới đầu tốt, cuối cùng thì loạn (nát bét).*

* **Giảng:** *Trong* **Thoán từ**, *hai chữ "Hanh tiểu", Chu Hy ngờ là "tiểu hanh" mới đúng, tiểu hanh nghĩa là việc nhỏ, được hanh thông. Chúng tôi cho cách hiểu của Phan Bội Châu (theo* **Thoán truyện** *là đúng hơn, nên dịch như trên).*

*Quẻ này trên là nước, dưới là lửa. Lửa có tính bốc lên mà ở dưới nước, nước thì chảy xuống, thế là nước với lửa giao với nhau, giúp nhau mà thành công. Cũng như nồi nước để ở trên bếp lửa, lửa bốc lên làm nước mới nóng, mới sôi được.*

*Lại xét 6 hào trong quẻ: hào Dương nào cũng ở vị Dương, hào Âm nào cũng ở vị Âm; mà hào nào cũng có ứng viện: 1 Dương, có 4 Âm ứng; 2 Âm, có 5 Dương ứng; 3 Dương có 6 Âm ứng; đâu đó tốt đẹp cả, mọi việc xong xuôi, thế là hanh thông.*

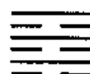
*Ở vào thời* ***Ký Tế***, *việc lớn đã xong, còn những việc nhỏ cũng phải làm xong nữa, thì mới thật là hoàn thành. Hoàn thành rồi lại phải cố giữ được sự nghiệp; nếu không thì chỉ tốt lúc đầu thôi, rốt cuộc sẽ nát bét. Nghĩa là lúc trị phải lo trước tới lúc loạn.*

**Thoán truyện** *giảng mới đầu tốt vì hào 2 ở nội quái có đức nhu thuận mà đắc trung; và rốt cuộc sẽ loạn vì ngừng không tiến nữa, không đề phòng nữa (chung chỉ tắc loạn).*

**Đại Tượng truyện** *cũng căn dặn phải phòng trước lúc loạn, lúc suy.*

**Ký Tế** *vốn là một quẻ tốt, nhưng chỉ 3 hào đầu là khá tốt, còn 3 hào sau thì càng tiến lên càng xấu: hào 5, kém phúc hào 2, mà hào trên cùng (ướt đầu) so với hào 1 (ướt đuôi) còn xấu hơn nhiều. Vẫn là lời khuyên gặp thời thịnh phải cẩn thận, để phòng lúc suy.*

**64. Hỏa Thủy Vị Tế: vừa Ký Tế) rồi lại tiếp ngay Thủy (Vị Tế) vì việc người không bao giờ hết. Luật Vũ trụ như vậy. Dịch cũng vậy.**



Trên là **Ly** (lửa), dưới là **Khảm** (nước).

**Ký Tế** là qua sông rồi, xong rồi, cuối cùng rồi; nhưng theo luật thiên nhiên, không có lẽ nào hết hẳn được, hết mùa này đến mùa khác, hết lớp này đến lớp khác, sinh sinh hóa hóa hoài, cứ biến dịch vô cùng, cho nên tuy xong rồi nhưng vẫn là chưa hết, chưa cùng; do đó sau quẻ **Ký Tế** tới quẻ **Vị Tế**: chưa qua sông, chưa xong, chưa hết.

* **Thoán từ:** *Vị Tế: hanh. Tiểu hồ ngật tế, nhu kỳ vĩ, vô du lợi.*

* **Dịch:** *Chưa xong, chưa cùng, được hanh thông. Con chồn nhỏ sửa soạn vượt qua sông mà đã ướt cái đuôi, không qua được, không có gì lợi cả.*

* **Giảng:** *Quẻ này trái hẳn quẻ trên: lửa ở trên nước, nước và lửa không giao nhau không giúp được nhau; cả 6 hào đều ở trái ngôi cả: Dương ở vị Âm, mà âm ở vị Dương, cho nên gọi là* **Vị Tế**: *Chưa xong.*

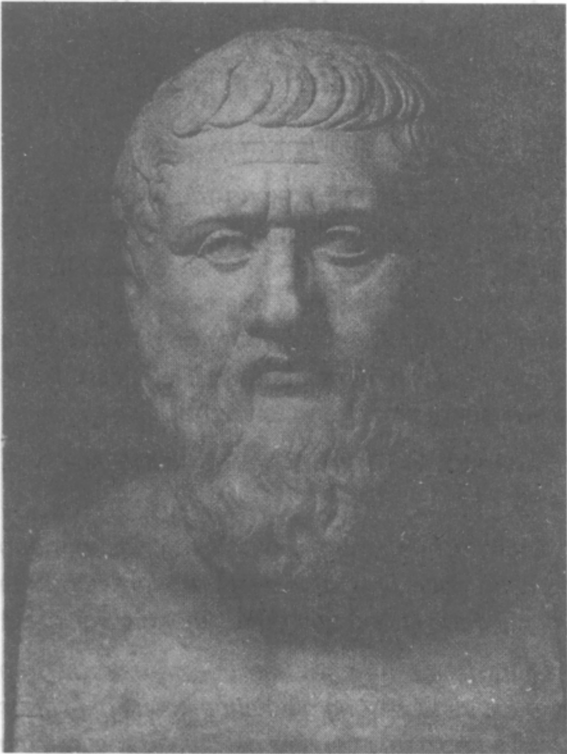
**Vị Tế** *chứ không phải bất tế, chưa qua sông được chứ không phải là không qua được; sẽ có thời qua được, lúc đó sẽ hanh thông. Thời đó là thời của hào 5, có đức nhu trung, biết thận trọng mà ở giữa quẻ* **Ly** *(thời văn minh), vả lại tuy 6 hào đều trái ngôi, nhưng ứng viện cho nhau cương nhu giúp nhau mà nên việc: thêm một lẽ hanh thông nữa.*

**Thoán từ** *khuyên đừng nên như con chồn con, nóng nảy hấp tấp, mới sửa soạn qua sông mà đã làm ướt cái đuôi, không qua được nữa, không làm được việc gì lợi cả, không tiếp tục được đến cùng.*

**Đại Tượng truyện** *khuyên phải xem xét kỹ càng mà đặt người, vật vào chỗ thích đáng thì mới nên việc. Đừng đặt lửa ở trên nước chẳng hạn như quẻ này.*

**Kinh Dịch** *bắt đầu bằng hai quẻ* **Càn, Khôn** *gốc của vạn vật; ở giữa là hai quẻ* **Hàm** *và* **Hằng,** *đạo vợ chồng, gốc của xã hội; tận cùng bằng hai quẻ* **Ký Tế** *và* **Vị Tế** *đã xong rồi lại chưa xong. Như vậy là hàm cái nghĩa việc của trời, đất cũng như việc của loài người không bao giờ xong. Dịch cũng vậy, không bao giờ hết. Dịch cho ta niềm hy vọng ở tương lai, thật là một triết lý lạc quan một giá trị nhân sinh vô giá, tiềm ẩn những giá trị về quy luật đời người.*

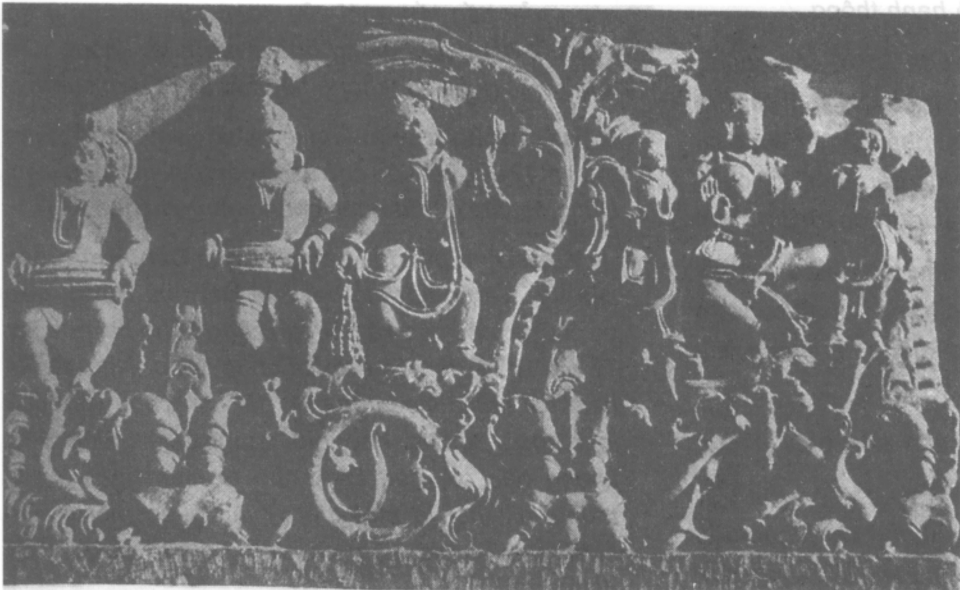
**NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**
(Khảo cứu. Biên soạn dựa theo
bản dịch chú khảo **Kinh Dịch** của Phan Bội Châu
và Nguyễn Hiến Lê)



*Tượng PLATON. Đá cẩm thạch, nghệ thuật Romain. Bảo tàng Vatican, Roma. Đây là bản copy từ một tượng của Hy Lạp khoảng năm330Tr.CN.*



*Cô gái viết thư tình - Chạm đá của Đền thờ Khajuraho. Thế kỷ XI. Bảo tàng Ấn Độ*



*Phù điêu Belur (trích đoạn) ở Hoysala. Thế kỷ XIII.*



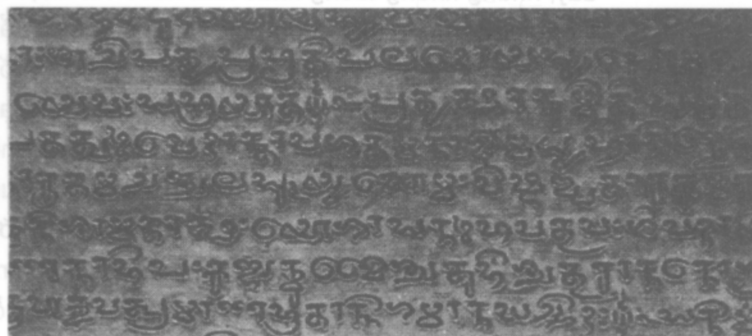
*Vũ nữ đang gắn những bông tilaka lên trán.*
*Bảo tàng Quốc gia New Delhi*



*Raphael (1483 - 1520). Đức mẹ Alba 1511.*
*Màu dầu. Đường kính 37 1/4.*
*Phòng tranh Quốc gia, Washington*



*Cậu bé đang ghi nhớ bảng chữ cái. Phù điêu*
*Thế kỷ II Tr.CN.*
*Bảo tàng Quốc gia, New Delhi.*



*Bảng hiệu của Vua Pandya Pantaka*
*Viranayana (bằng chữ Grantha) bằng*
*đồng, Thế kỷ IX.*
*Bảo tàng quốc gia, New Delhi.*

## THUYẾT ÂM - DƯƠNG NGŨ HÀNH TRONG TRIẾT HỌC ĐÔNG PHƯƠNG

Từ mấy nghìn năm trước đây, trong nền văn minh của nhiều nước Đông phương đã có một Vũ trụ quan rất tiến bộ. Họ đã quan niệm về Vũ trụ có hai cái không cùng: không gian và thời gian. *Không gian là vô cùng, thời gian là vô tận*. Họ cho rằng tồn tại trong không gian và thời gian ấy có hai "*khí*" *Âm - Dương* tương hỗ giao hòa, đồng biến giao thác xoay vần cùng với thời gian và muôn vật từ đó mà ra. Nó biến hóa không cùng trong Vũ trụ.

Người Đông phương cũng còn cho rằng: thoạt đầu Vũ trụ là "*Vô cực*" sau đó là hỗn mang rồi đến thuở sơ khai là "*Thái cực*". "*Thái cực*" nhờ sự vận động rồi sinh "*Lưỡng nghi*" - Hai khí: *Âm - Dương*. Từ "*Lưỡng nghi*" lại sinh "*Tứ tượng*". Tứ tượng lại sinh "*Bát quái*" - Tám hiện tượng lớn trong Vũ trụ: *Càn (trời), Khôn (đất), Chấn (sấm sét), Tốn (gió), Khảm (nước), Ly (lửa), Cấn (núi), Đoài (đầm:* đồng cỏ trũng nước ứ đọng). Bát quái sinh ra "*64 quẻ*" - Thể hiện sự thiên hình vạn trạng của vật chất trong Vũ trụ.

Như vậy *Âm - Dương:* hai khí luôn luôn vận động mà sinh ra vạn vật. Trong vạn vật lại có *Âm - Dương* cũng không ngừng vận động. Vạn vật tuy có khác nhau (chất sống và chất vô tri vô giác) tất thảy đều phát triển theo quy trình (trong thời gian dài - ngắn khác nhau): sinh - trưởng - suy - vong (tàn lụi) mà biến hóa không ngừng. Không có cái gì tự nhiên mất đi mà không để lại "*dấu vết*"; và cũng không có cái gì tự nhiên sinh ra từ "*hư vô*" mà chúng chỉ chuyển từ dạng này sang dạng khác. Như vậy *Âm - Dương* đóng vai trò xoay vần, chuyển dời không bao giờ đứt đoạn. Nếu "*đứt*" là "*vong*", là "*tận*", để rồi lại biến hóa, nảy sinh cái khác trong cái không cùng của Vũ trụ.

*Âm - Dương* - hai từ của một khái niệm biểu hiện hai yếu tố cùng tồn tại, độc lập, tương phản; nhưng lại hòa đồng, lồng vào nhau mà không triệt nhau để sinh biến. *Âm - Dương* không những dùng để biểu hiện trong Thế giới hữu hình (từ vi mô đến vĩ mô - Thế giới hạt cấu trúc của vật chất) mà nó còn biểu hiện trong cả Thế giới vô hình (Thế giới của tư duy, của tâm linh, cảm giác, tâm hồn v.v...). Chính vì thế, *Âm - Dương* có trong tất cả, từ các hiện tượng đến bản thể vật chất dù nó có trong tri giác hay không có trong tri giác.

Triết học Đông phương cũng quan niệm *Trời* là *Dương*, *Đất* là *Âm;* đàn ông là *Dương*, đàn bà là *Âm*. Trong cơ thể một con người thì bề mặt trước là *Dương*, mặt sau lưng là *Âm*, đối với đàn bà; đàn ông mặt trước là *Âm*, mặt sau lưng là *Dương;* đối với trái tim, máu đưa đi từ tim là *Dương*, máu từ các mao mạch chảy về tim là *Âm*. Như vậy trong *Dương* (chủ *Dương)* cũng có *Âm* và trong *Âm* (chủ *Âm)* cũng có *Dương*.

Trong lĩnh vực vô hình và hình sắc, sức khỏe của con người cũng biểu hiện sự tương sinh, tương phản của *Âm* và *Dương*.

Con người khỏe mạnh, hoạt bát, sinh khí, sinh lực dồi dào, da sắc tươi nhuận là sự biểu hiện của *Âm - Dương* cân bằng, hài hòa. Người ốm đau, mệt mỏi ủ ê, da dẻ tái mét, xanh xao hay vàng khè là biểu hiện sự mất cân bằng *Âm - Dương*. Đó là trạng thái *Dương thác, Âm sai* hay *Dương thịnh, Âm suy* hoặc ngược lại. Những người nào đó ưa trầm tĩnh, thư thái - người đó thiên về *Âm tính*. Nếu ngược lại cuồng dại, hung dữ không thể tự kiềm chế là sự mất cân bằng nghiêm trọng về *Âm - Dương*. Đó là *Dương* thái quá, quá cường lấn át *Âm* cũng là bệnh hoạn. Lấy lại sự cân bằng hoặc duy trì *Âm - Dương* là nguyên lý, nguyên tắc xuyên thấu "*Thiên - Địa - Nhân*". *Âm - Dương* là hai từ triết học cổ có nội hàm tính động và hàm súc thật vô bờ bến.

Như vậy sự thành của *Dương* là sự hủy hoại của *Âm* và ngược lại sự thành của *Âm* là sự hủy của *Dương*.

## ÂM DƯƠNG TƯƠNG GIAO, TƯƠNG THÀNH

*Âm Dương* tuy tương phản, trái ngược nhau đấy, nhưng không tương khắc như nước với lửa, mà tương giao, tương thôi, tương thế - gặp nhau, xô đẩy nhau, thay thế nhau - như ánh sáng và bóng tối, như nóng và lạnh, như Mặt trời qua thì Mặt trăng lại, Mặt trăng qua thì Mặt trời lại; Mặt trời, Mặt trăng cảm ứng nhau mà ánh sáng phát ra; mùa lạnh qua thì mùa nóng lại, mùa nóng qua thì mùa lạnh tới; lạnh, nóng, cảm ứng nhau xô đẩy nhau mà thành ra năm, tháng. Cái đã qua co rút lại, cái sắp tới duỗi dài ra, co rút (khuất), duỗi dài (thân), hai cái đó cảm ứng nhau mà ích lợi mới nảy ra. Đúng như trong ***Kinh Dịch*** đã nói: "*Nhật vãng tắc nguyệt lai, nguyệt vãng tắc nhật lai, nhật nguyệt tương thôi nhi minh*

*sinh yên; hàn vãng tắc thử lai, thử vãng tắc hàn lai, hàn thử tương thôi nhi thế thành yên; vãng giả khất dã, lai giả thân dã, khuất thân tương cảm nhi lợi sinh yên".*

Bởi vậy người ta nói *Âm, Dương* tương giao, tương thôi (hơn là tương phản); và thay phiên nhau, theo một nhịp điệu nào đó, dài ngắn tùy hiện tượng, tùy thời, nhưng cứ cái này lên thì cái kia xuống, cái này xuống thì cái kia lên, mỗi cái làm chủ trong một thời rồi lại nhường chỗ cho nhau.

Không những vậy, *Âm, Dương* còn tương thành nữa. Chúng tương thành vì chúng bổ túc nhau: ngày sáng để vạn vật sinh hoạt; đêm tối để vạn vật nghỉ ngơi; Hè nóng để vạn vật phát triển; Đông lạnh để vạn vật gom lại sức thu tàng ẩn náu. Tương thành còn vì một lẽ nữa: nếu cái nọ diệt cái kia thì không còn cái nào cả. Không còn Âm thì cũng không còn *Dương*, không còn *Dương* thì làm sao có *Âm* và Vũ trụ, vạn vật cũng không có. Quan niệm tương phản mà tương thành đó là quan niệm phổ biến của Trung Hoa thời xưa, như Trương Kỳ Quân nói: "*Các bậc thánh triết Trung Quốc thời xưa cho rằng bất kỳ sự vật gì cũng là một thể mà hai mặt; chỉ là biến hóa tương đối chứ không phân lập tuyệt đối; tương phản mà tương thành chứ không mâu thuẫn đấu tranh*".

(*Trung Quốc Cổ đại thánh triết dĩ vi nhiệm hà sự vật quân thuộc nhất thế chi lưỡng diện, thị tương đối đích biến hóa, phi tuyệt đối đích phân lập; tương phản tương thành, bất thị mâu thuẫn đấu tranh đích liễu*).

Tương phản mà tương thành nghĩa cũng như câu: "*đồng quy nhi thù đồ*" trong Hệ từ hạ ***Kinh Dịch*** nói: "*Tuy đường lối khác nhau nhưng đều đưa tới một nơi, một mục đích cả. Nắng, mưa trái nhau, nhưng đều giúp cho cây cỏ tươi tốt; nóng, lạnh trái nhau nhưng phải có Đông có Hạ mới đủ bốn mùa*".

Trương Kỳ Quân cho rằng, thuyết tương phản mà tương thành của *Dịch* mới xét tựa như biện chứng pháp của Hegel; nhưng thực ra, nghịch hẳn nhau vì một bên phản để tương thành một bên phản để chống đối nhau (*phản giả dĩ tương bội), tương diệt, tự diệt,* vì theo Hegel: (chính) Thèse (phản) antithèse phản nhau để sau cùng hòa thành Synthèse (hợp). Như vậy chính không còn, phản cũng không còn; còn theo *Dịch* thì *Âm, Dương* tuy phản nhau mà giao nhau, thay thế nhau để rốt cuộc cũng vẫn trở lại trạng thái cũ, chỉ thay phiên nhau tác động trong một thời gian để Vũ trụ được điều hòa, vạn vật sinh trưởng thôi.

## ÂM - DƯƠNG TƯƠNG CẦU, TƯƠNG ỨNG

***Â****m - Dương* còn một tính cách nữa là tương cầu, tương ứng.

Có tương cầu, tương ứng thì mới gặp nhau, giao nhau mà sinh ra vạn vật (*Nhị khí giao cảm, hóa sinh vạn vật - Chu Liêm Khê).*

Trong Vũ trụ không loài nào không theo luật đó. ***Kinh Dịch*** diễn luật đó bằng sự tương quan giữa các cặp hào 1 - 4, 2 - 5, 3 - 6. Khi *Âm - Dương* tương ứng thì *Dương* xướng mà *Âm* họa, hợp tác lại với nhau như quẻ **Càn** và quẻ **Khôn. Càn** cương kiện, **Khôn** nhu thuận. **Càn** tạo ra vạn vật ở vô hình, thuộc về phần khí; nhưng phải nhờ **Khôn** vạn vật mới hữu hình, mới sinh trưởng, cho nên công của **Khôn** cũng lớn như công của **Càn**; chỉ khác **Khôn** có đức thuận, tùy theo **Càn**, bể bác cho **Càn** mà tiếp tục công việc của **Càn,** còn khởi xướng thì phải là **Càn.** Đó là quan niệm chung của các dân tộc ở thời đại nông nghiệp, theo chế độ phụ quyền.

Tóm lại *Âm - Dương* tuy tính chất tương phản nhưng cũng tương ứng, tương cầu (tìm nhau), tương giao (gặp nhau); có tương giao mới tương thôi (xô đẩy nhau), tương ma (cọ xát nhau), tương thế (thay thế, bổ túc nhau) để tương thành (giúp nhau tự hoàn thành: có cái này thì mới có cái kia, có cái này thì cái kia mới làm tròn được nhiệm vụ của nó trong Vũ trụ).

Quan trọng nhất là sự tương giao: giống đực, giống cái; cả trời, đất nữa (vì trời, đất cũng chỉ là *Âm - Dương)* có giao cảm với nhau rồi mới có vạn vật, vạn vật mới sinh nở biến hóa được ...

## Ý NGHĨA CỦA NGŨ HÀNH TRONG ĐỜI SỐNG VÀ SỰ TỒN TẠI VẬT CHẤT

**N**gười xưa quan niệm trong Trời - Đất (Vũ trụ) có năm chất căn bản: *Mộc* (gỗ, cây cỏ); *Hỏa* (lửa, hơi nóng, ánh sáng); *Thổ* (đất, đá, các khoáng vật, trừ kim loại); *Thủy* (nước, chất lỏng, hơi nước ...).

Theo sách cổ học Trung Hoa ***Kinh Dịch*** có nói Phục Hy đã tìm thấy "*vật chất*" cấu tạo nên Vũ trụ là Hành Thủy. Và sách ***Hà Đồ - Lạc Thư*** có ghi số sinh, số thành ấy như sau:

***Thiên nhất sinh Thủy***

***Địa lục thành chi***

***Địa nhị sinh Hỏa***

***Thiên thất thành chi***

***Thiên tam sinh Mộc***

***Địa bát thành chi***

***Địa tứ sinh Kim***

***Thiên cửu thành chi***

***Thiên ngũ sinh Thổ***

***Địa thập thành chi***

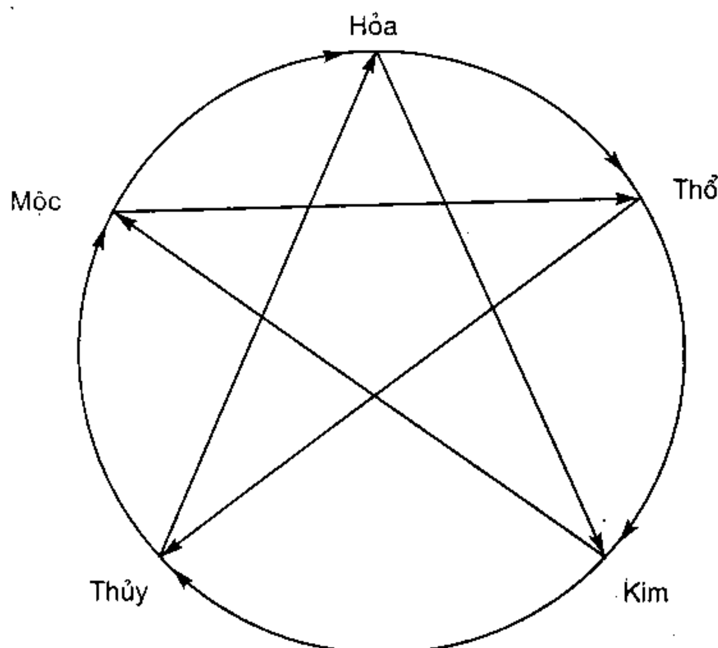
***Trời là Dương - Đất là Âm***

Theo đó họ cho rằng, cứ hai hành kế tiếp nhau thì sinh (hợp) - gọi là tương sinh; còn đứng cách nhau một hành thì sinh khắc và họ đã minh họa thành sơ đồ biểu lý như sau:

Người xưa đã chỉ ra, đã nói Ngũ hành có những hành:

Tương sinh với nhau như là: *Mộc* sinh *Hỏa*, *Hỏa* sinh *Thổ*, *Thổ* sinh *Kim*, *Kim* sinh *Thủy*, *Thủy* sinh *Mộc*. (Đi theo vòng tròn là tương sinh).

* Các hành tương khắc: *Hỏa* khắc *Kim*, *Kim* khắc *Mộc*, *Mộc* khắc *Thổ*, *Thổ* khắc *Thủy*, *Thủy* khắc *Hỏa* (các đường thẳng theo mũi tên hình sao là tương khắc).




Nhưng một điều kỳ lạ thay: việc quan niệm của người Đông phương xưa lại có một sự trùng hợp với sự kết luận của một số nhà bác học Châu Âu sau này. Nhà bác học Nicolas Copernic khẳng định và tìm thấy nguyên tố đầu tiên trong Vũ trụ là $H_2O$ - cũng thuộc hành *Thủy*. Và tiếp đó mới đến hành *Hỏa*, hành *Mộc*, hành *Kim*, hành *Thổ*. Điều này cũng giải thích cắt nghĩa vì sao nói có 6 cục mà thực tế chỉ có 5 cục tương ứng với Ngũ hành. Nó được mở đầu bằng *Thủy nhị cục*, vì có Thủy thì mới có sự sống trên Trái đất. Phải có hai nguyên tố Ôxy và Hydrô kết hợp với nhau mới tạo ra được ra nước. Do vậy mở đầu phải là *Thủy nhị cục* chứ không có *nhất cục*. Rồi tiếp theo là Mộc tam cục, Kim tứ cục, *Thổ ngũ cục*, (Thổ là Trung ương), *Hỏa lục cục*. Theo một sơ đồ trật tự: *Thủy nhị cục => Mộc tam cục => Hỏa lục cục => Thổ ngũ cục =>Kim tứ cục.*

Ngũ hành là bản thể của *Âm - Dương*, nó cũng là sự tồn tại của các dạng vật chất. Khi vật chất bị bốc cháy thành hơi bay vào bầu trời thành các ion trong điện trường, đó chính là *Dương*. Các ion ấy kết tụ thành các nguyên tố hóa học trong bảng tuần hoàn của **Medêlêev** như đồng, chì, sắt ... và các dạng vật chất khác tồn tại ở *Trái đất* là *Âm*. Ngũ hành có ở trong bầu trời thì cũng có ở *Trái đất*. Chẳng hạn:

*Hành Thủy* ở bầu trời là Hyđrô, ở *Trái đất* là nước.

Hành Hỏa ở bầu trời là ánh sáng, nhiệt độ (nắng) thì ở Trái đất là lửa.

Hành Mộc ở bầu trời là Clo thì ở Trái đất là cây cối.

Hành Kim ở bầu trời là Mêtan thì ở Trái đất là kim loại.

Hành Thổ ở bầu trời là độ ẩm thì ở Trái đất là ẩm thấp, đất đá, sa khoáng các loại (trừ kim loại).

Ý nghĩa của Ngũ hành cũng được thể hiện trong nhiều lĩnh vực khác. Ví thể như thời tiết có 5 loại:

* Táo, phong, hàn, nhiệt, thấp.

* Các chất ăn uống có 5 vị: cay, chua, mặn, đắng, ngọt.

* Màu sắc có 5 màu cơ bản: trắng, đen, xanh, đỏ, vàng.

* Nhạc có 5 âm: thương, giốc, vũ, chủy, cung.

* Phương hướng có 5 : Tây, Đông, Bắc, Nam, Trung ương.

* Cơ thể con người có 5 tạng: Tâm, Can, Tỳ, Phế, Thận.

* Ngũ hành trong 4 mùa:

Mùa Xuân (Tháng Giêng, Hai) thuộc Mộc.

Mùa Hạ (Tháng Tư, Năm) thuộc Hỏa.

Mùa Thu (Tháng Bảy, Tám) thuộc Kim.

Mùa Đông (Tháng Mười, Mười Một) thuộc Thủy.

Các tháng Ba, Sáu, Chín, Chạp thuộc Thổ. Thổ có vai trò hết sức đặc biệt trong cả 4 mùa. Nó là chỗ dựa cho các hành của 4 mùa - gọi là Tứ Quý. Từ trên ta có bảng tổng quát về Ngũ hành như sau:

| Ngũ hành | Ngũ phương | Ngũ tạng | Ngũ khí | Ngũ sắc | Ngũ âm | Bốn mùa |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Kim | Tây và Tây Bắc | Phế | Táo | Trắng | Thương | Mùa Thu |
| Mộc | Đông và Đông Nam | Can | Phong | Xanh | Giốc | Mùa xuân |
| Thủy | Bắc | Thận | Hàn | Đen | Vũ | Mùa Đông |
| Hỏa | Nam | Tâm | Nhiệt | Đỏ | Chủy | Mùa Hạ |
| Thổ | Trung ương (Đông Bắc và Tây Nam | Tỳ | Thấp | Vàng | Cung | Tháng 3 6-9-12 |

Vì vậy, nghiên cứu về triết lý *Âm - Dương- Ngũ hành* ta thấy còn nhiều điều mới mẻ kỳ diệu. Nó chưa phải dừng lại ở những dòng sơ giản trên đây. Nó sẽ còn và mãi mãi là đề tài sôi động trong nghiên cứu cấu trúc vật chất và bản ngã của con người ở Thế kỷ XXI.

Qua nghiên cứu về học thuyết *Âm - Dương - Ngũ hành* ta thấy: người xưa đã sớm nhận thức được sự tương đồng giữa Vũ trụ và con người. Con người là sản phẩm của Vũ trụ. Vì thế mà đồng chất, đồng biến; đó là tính lý của "*Thiên Nhân tương ứng, Thiên Địa vạn vật đồng nhất thể*" mà con người không thể đứng ngoài. Đó là lẽ của người xưa.

Ngày nay, con người đã bay vào Vũ trụ - "*nơi yên tĩnh của Thượng đế*", trong ý niệm thiêng liêng của người xưa. Con người đã tiếp cận được chân lý nhiều hơn so với người xưa. Song cũng xác nhận được rằng:

Con người và Vũ trụ có quan hệ mật thiết với nhau. *Nhịp điệu và hơi thở* của Trái đất được duy trì từ *nhịp điệu và năng lượng* của Vũ trụ. Mọi biến cố Vũ trụ, đặc biệt vùng Vũ trụ gần Mặt trăng, Mặt trời đều tác động dường như tức khắc tới mọi sinh vật trên Hành tinh này. Điều ấy đã ảnh hưởng tới cả những lớp địa tầng, những khối vật chất nằm sâu trong lòng đất và gây ra những trận động đất, núi lửa, sóng thần, bão tố thật là khủng khiếp. Nhiều bộ môn khoa học mới của thời đại như: *Nhịp sinh học, Địa Vũ trụ, Chiêu sinh học, Môi trường sinh thái, Địa từ trường v.v...* đã lần lượt ra đời.

Khoa học của Thế kỷ XXI sẽ phát triển theo hai hướng cơ bản:

***- Đi vào Vũ trụ để hiểu con người.***

***- Đi vào nghiên cứu con người (đặc biệt bộ não), vào lòng đất và đại dương bao la để hiểu Vũ trụ.***

## ÂM - DƯƠNG TRONG MÔI TRƯỜNG SINH THÁI VÀ CẤU TRÚC VẬT CHẤT

Người xưa đã *Âm - Dương* hóa tất cả những biểu hiện của hiện tượng, hình thể, trạng thái, trọng lượng, màu sắc ... theo các tiêu chuẩn sau đây:

* *Về phương diện vật lý,* thứ gì nhẹ (hơi), lỏng, nhão, mềm, chứa nhiều nước là *Âm*; còn trái lại là *Dương* (dù các điều kiện khác giống nhau).

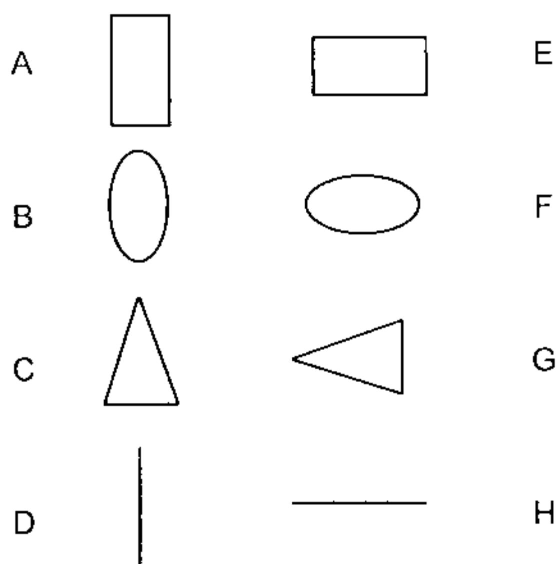
* *Về trường lực:* những lực hướng tâm (đi vào, đi xuống, chìm xuống "*nặng*" ) ... là *Dương*, những lực ly tâm ("*nhẹ*", bay lên, bốc lên, thoát ra, mở rộng, bành trướng ...) là *Âm*.

* *Trọng lượng:* Vật thể nào càng nặng, càng chịu ảnh hưởng của lực Dương (lực hướng tâm, hướng nội); vật có xu thế rơi xuống, chìm xuống lặn vào trung tâm, thì vật đó là *Dương* tính. Trong vật lý hiện đại đó là hạt nhân nguyên tử - điện tích Dương (prôtôn). Ngược lại, vật càng nhẹ, càng có xu hướng thoát ra, thăng lên, nở ra thì càng chịu các lực Âm (lực ly tâm). Vật đó là *Âm tính.* Điều này là tương đồng với tri thức về vật lý hiện đại: Hạt nhân nguyên tử có điện tích Dương, những electron có điện tích Âm luôn ở trạng thái cân bằng và quay quanh hạt nhân – tất nhiên đang nói ở điều kiện bình thường.

**Về phương diện hóa học*, mọi hợp chất chứa nhiều H, C, Li, As, Na... thì *Dương* hơn những hợp chất gồm ít và chứa những chất như K, S, P, N...

Như vậy, thuyết *Âm - Dương* thừa nhận *Âm - Dương* luôn tồn tại trong mọi vật chất. "*Vạn vật đều cõng Âm và ôm Dương*" (Lão Tử) điều hòa bằng "*khí trùng hư*" (mà tính vật lý hiện đại đã phát hiện)[1] và mang tính tương đối, có tính biến hóa. Không có vật gì tuyệt đối *Âm*, cũng không có vật gì tuyệt đối *Dương*, ví thể như Trái đất là *Âm* so với Mặt trời, nhưng sẽ là *Dương* so với Mặt trăng.

* *Về hình thể: Âm - Dương* phân chia như sau: những hình thể dài theo chiều thẳng đứng là *Âm*; cũng với hình thể ấy theo phương nằm ngang là *Dương*. Dưới đây là một số hình thể điển hình nhưng tư thế tương phản theo quy luật *Âm - Dương*.




(1) *Vật chất được cấu tạo từ nguyên tử, trong mỗi nguyên tử đều có hạt nhân mang điện tích Dương; còn điện tử (điện tích Âm) chuyển động quanh nhân (Dương) với quỹ đạo xác định.*

- Các hình thể có phương thẳng đứng, lực ly tâm có ưu thế, vậy là *Âm tính.* Các hình có phương nằm ngang, lực hướng tâm có ưu thế, vậy là *Dương* tính.

* *Màu sắc:* như trên đã nói *Âm - Dương* phân loại màu sắc theo nguyên tắc: màu nào cho ta cảm giác *"nóng"* ấm áp hơn là *Dương;* màu nào mát, lạnh hơn là *Âm.* Đó là 2 trạng thái cực đoan của *Dương - Âm.* Các màu sắc khác nằm giữa hai cực đoan đó sẽ là: da cam, vàng, lục, xanh, chàm là sự chuyển hóa dần từ *Dương* sang *Âm.*

* *Mùi vị:* mùi vị cũng được phân loại *Âm - Dương.* Theo thứ tự từ *Âm* tới *Dương:* chua, ngọt, mặn, đắng, cay. Như vậy vị chua là cực Âm, vị cay là cực Dương. Cay cho ta cảm giác nóng, làm tăng sự tuần hoàn của máu; vị chua cho ta cảm giác thanh, nhẹ, mát. Cả hai vị này hòa hợp trong một món ăn (chẳng hạn như nước chấm) tạo nên sự trung hòa, kích thích dịch vị rất mạnh, do có *Âm - Dương* giao hòa tương xứng.

Tất nhiên, các mùi vị trên phải là của tự nhiên trong vạn vật cấu thành (không do con người tổng hợp theo phương pháp nhân tạo).

* *Âm - Dương theo vùng sinh thái, địa lý:* những sinh vật, thảo mộc nào dễ sinh sản, dễ mọc ở những vùng (miền, xứ) lạnh (ôn đới) thì *Dương* so với những sinh vật, thảo mộc thích hợp với vùng (miền, xứ) nóng (nhiệt đới).

Những dân tộc ở các vùng và miền xứ lạnh được ăn nhiều thức ăn *Dương* hơn nên thường hiếu động, ồn ã, tính cách bộc lộ rõ rệt, hành động bột phát, ưa sức mạnh... Ngược lại, những con người ở vùng (miền, xứ) nóng thường ăn nhiều thức ăn *Âm* hơn, nên về phương diện trí tuệ, thẩm mỹ, tâm linh có phần sâu lắng, trầm tĩnh, lắng đọng hơn so với dân tộc xứ lạnh. Lịch sử nhân loại đã cho thấy: sự phát triển về tư duy trừu tượng, cũng như lĩnh vực tâm - linh, dự cảm khả năng vận dụng điều khiển nội lực, trí năng thì phương Đông có phần phát triển sớm và sâu hơn, đi xa hơn phương Tây từ hàng nghìn năm trước. Nhưng tại sao phương Tây lại "*có thiên bẩm*", đã đi trước phương Đông về cơ khí, điện khí?...

Những sinh vật *Âm* không thuận ứng dễ dàng với khí hậu *Âm* (xứ lạnh, thiếu ánh Mặt trời) cũng là điều dễ thấy, theo định luật điện tích cùng dấu *"đẩy nhau"*, (không kết hợp); còn trong *Âm - Dương* dịch lý cũng vậy, *Âm* không tương hợp với *Âm*, không có tác dụng kích vận.

Từ những sự phân biệt điển hình đặc trưng về các phương diện lý, hóa, hình thể ... sẽ giúp cho độc giả dễ dàng nhận ra, phân loại được *tính Âm* hay *tính Dương* của vạn vật cũng như trạng thái, tính cách con người cụ thể.

Ta cũng thấy mối quan hệ "*tương sinh*", "*tương đồng*", "*tương hòa*" và "*tương khắc*" của *Âm - Dương* đối với vạn vật. Như trên đã nói, đàn bà (Âm) thì có "*noãn tử*" (Dương), còn đàn ông (*Dương*) lại có "*tinh trùng*" (*Âm*) để tạo sinh hậu thế.

Có thể nói *Âm - Dương* xuyên suốt Vũ trụ, trùng điệp ở vạn vật, trong tinh thần, khắp mọi lĩnh vực, mà giác quan và "*siêu giác quan*" - giác quan thứ sáu của con người có thể cảm giác được, tâm linh có thể cảm nhận được; tuy nhiên nó còn là những lĩnh vực bí ẩn với khoa học ngày nay! Cũng từ nơi đó, con người thực sự là một sản phẩm siêu phàm của tạo hóa, còn ẩn tàng bao điều kỳ diệu và vô tận.

Con người còn chưa khai thác hết cái bản năng siêu phàm của nội lực, nội khí vốn vẫn tàng ẩn trong cõi sâu thẳm, mênh mang tới vô tận trong chính bản thân con người. Con người cũng là một *Vũ trụ* không có *giới hạn*. Xin đừng quên đi điều đó!

## ÂM - DƯƠNG TRONG HÌNH THỂ VÀ TÍNH CÁCH CON NGƯỜI

Thuyết *Âm - Dương* (về mặt tượng hình) cho rằng, có thể căn cứ vào: vẻ mặt, vóc dáng, giọng nói, dáng điệu, cử chỉ... của con người mà xác định được tính (Âm, Dương) của nó.

Đó là nói về giới tính. Nếu nói về phương diện tinh thần, tư tưởng thì lại khác. Đặc biệt, y lý Đông phương căn cứ theo tạng, phủ và ảnh hưởng của nó phát tiết ra ngoài... để xác định *người Âm tạng và người dương tạng* một cách rất logic.

***Người Dương tạng***: đại thể khí chất huyết tính, thân thể vạm vỡ "*chắc nịch*" không sợ rét, da nóng, sắc diện tươi tắn, màu da sẫm, tròng đen mắt nằm thấp, tóc rậm và đen, phổi tốt, hơi thở mạnh, giọng nói to "*âm vang có sắc khí*", tráng Dương, ham chuyện sắc dục, tiểu tiện lợi, đại tiện thường táo, tỳ vị tốt, ăn gì cũng tiêu nhưng không hợp các thức ăn táo - nhiệt, tâm tán, kích thích. Những người này thường sống lâu nhưng lại hay chết về các bệnh thuộc tim và mạch máu, gan, thận, tỳ.

***Người Âm tạng***: thông thường khí chất lãnh đạm, dễ cảm nhận lạnh, sợ rét, da mát và hơi ướt, sắc mặt xanh, màu da trắng, tròng đen mắt hướng lên cao, tóc dịu, lông ít, hay rụng tóc, thịt mềm, hầu lộ, huyết mạch yếu, Dương sự kém, chóng mệt trong sự giao hợp, hay bị di tinh, phổi yếu, giọng nói nhỏ, hay tịt mũi, tỳ vị kém, đại tiện phân sền sệt, dễ bị bệnh đường ruột, dễ bị đi tả, đầy bụng, không chịu được các thức ăn hàn (lạnh) và các món ứ trệ khó tiêu. Những người này, thường tuổi thọ không cao so với người Dương tạng, hay chết vì các bệnh thuộc về phổi, dạ dày, ruột, mật, bọng đái (bàng quang).

Còn có loại ***người bình tạng*** - không thiên về *âm tạng* cũng không thiên về *dương tạng;* thực chất, đây là loại người có sự phối kết *âm dương* cân bằng (*âm – dương tương đồng*), phối kết được cả yếu tố *âm* và yếu tố *dương*. Tất nhiên đây là loại người lý tưởng, ta cần rèn luyện để đạt tới.

Theo Đông y, những bệnh do *dương suy* thường có những triệu chứng sau đây: tay chân lạnh, mồ hôi hạt trên trán, thở khó, hơi thở ra dài, hít vào ngắn, nấc cụt, hôn mê, "*tiểu tiện bất cấm*".

Những bệnh do *âm hư* lại có những triệu chứng sau đây: sốt nặng, sắc mặt hồng hoạt, cơ thể suy nhược, gầy còm, da thịt khô héo, tiêu khát, táo bón, mất ngủ, nói mê sảng, có sự kích thích quá độ về nhục dục (trong trường hợp hư lao chẳng hạn).

Nếu bị cả *âm hư, dương thoái* thì ngoài các triệu chứng trên còn bị *trí não ám độc, lú lẫn.*

*Người dương thịnh (nhiệt)*, thường thích ứng với mùa Thu - Đông, ít thích ứng với Xuân – Hạ, ưa lạnh mát, ghét nóng.

*Người âm thịnh (hàn)*, thích ứng với Xuân – Hạ mà kém thích ứng với Thu - Đông; ưa nắng, khô; ghét mưa, ẩm. Khí trời thay đổi thì thể chất mỗi người cũng có phản ứng khác nhau.

Năm nào mưa nhiều, thì bệnh trong chúng sinh phần nhiều do thấp (phong thấp) phải dùng loại thuốc cay, đắng, ấm như thương truật, bạch truật kèm với thuốc phong để trị; không được dùng thuốc trái với thời tiết (vật phát thiên hòa) như: mùa Xuân – Hạ tránh dùng vị ma hoàng, quế chi. Mùa Thu - Đông tránh dùng vị thạch cao, trí mẫu, hoàng cầm, hoàng liên, thược dược ... Tuy nhiên, có trường hợp vẫn phải bỏ qua thời tiết mà theo chứng bệnh cụ thể để gia giảm thêm.

*Nguyên nhân* người này thuộc *Âm*, người kia thuộc *Dương* là do hai yếu tố:

* *Về tiên thiên:* do di truyền hấp thụ của cha mẹ, do cách ăn cách uống của bà mẹ trong quá trình mang thai (ảnh hưởng của thai giáo).

* *Về hậu thiên:* do cách bú mớm, ăn uống, hoàn cảnh sinh hoạt hàng ngày trong gia đình, khí hậu, tình cảm bên trong ...

*Rèn luyện cải biến:*

Người *Dương tính* cũng như *Âm tính* đều không hoàn toàn tốt, hay hoàn xấu. Sự xấu tốt còn phụ thuộc vào chế độ ăn uống, bồi bổ, sinh hoạt, rèn luyện và tập quán, môi trường, khí hậu ... trong quá trình sinh trưởng và làm việc.

Người *Dương tạng* nếu ỷ vào bẩm sinh được khỏe mạnh mà phung phí sức khỏe, hao tán sinh khí, ăn uống bừa bãi, sống buông thả .... "*tửu sắc vô độ*", ăn uống bê tha; làm sao không mắc bệnh, suy yếu và chết non yểu. Còn người *Âm tạng*, ý thức được mình, ăn uống, rèn luyện, giữ đúng quân bình *Âm – Dương;* lại làm theo các điều khuyên bảo quí báu sau đây của *Thái – Ất Chí Nhân,* thì thân thể sẽ luôn khang kiện, cường tráng nội lực sung mãn, tâm trí và sống thảnh thơi thì dù "*tiên thiên bất túc*" vẫn được trường sinh vô bệnh như thường. Dưới đây là bảy điều khuyên của *Thái – Ất Chí Nhân:*

***1. Ít nói năng để dưỡng nội khí;***

***2. Kiêng sắc dục để dưỡng tinh khí;***

***3. Đừng nhổ nước bọt để dưỡng tạng khí;***

***4. Bớt thức ăn quá kích thích hoặc khó tiêu để dưỡng huyết khí;***

***5. Chớ giận hờn để dưỡng can khí;***

***6. Ăn uống chớ quá độ để dưỡng vị khí;***

***7. Ít lo nghĩ để dưỡng tâm khí.***

NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP
VŨ TRỌNG HÙNG*

---

** Do sơ xuất lần in đầu về nguồn gốc tài liệu do GS. Nguyễn Hoàng Phương chuyển cho tác giả tham khảo để viết mục này chưa rõ xuất xứ nên thiếu tên tác giả Vũ Trọng Hùng. Vì vậy tác giả thành thật xin lỗi ông.*

T.G



# LÃO TỬ * VỚI ĐẠO ĐỨC KINH

Cùng với ***Kinh dịch***, Lão Tử đã để lại cho nhân loại một tác phẩm cũng không kém phần vô giá là ***Đạo đức Kinh.***

Theo sách ***Sử Ký*** của nhà sử học Trung Quốc Tư Mã Thiên thì Lão Tử sinh ở Khổ Huyện nước Sở, phía Đông Hà Nam Trung Quốc, họ Lý tên Nhĩ, tự là Bá Dương, thụy là Đam làm quan giữ kho sách cho nước Chu. Thấy thế nước này suy, ông bỏ đi về phía Tây. Khi qua khỏi biên giới thì theo sự thỉnh cầu của quan Doãn Hy mà viết sách ***Thương Hạ Thiên*** hơn năm nghìn lời nói về ý nghĩa của đạo đức.

Tư Mã Thiên còn chép một thuyết được lưu hành lúc bấy giờ là: *"Dường như Lão Tử còn sống hơn 160 tuổi, có người nói hơn 200 tuổi".*

Theo ***Sử Ký*** ghi thì niên đại và sự hoạt động của Lão Tử hơn năm nghìn lời nói về ý nghĩa của đạo đức vào khoảng Thế kỷ VI và Thế kỷ V Tr. CN. Nhà nghiên cứu lịch sử cổ đại Trung Quốc Quách Mạt Nhược trong cuốn ***Thanh Đồng Thời Đại*** viết:

*"Từ thời Tần (221-206 Tr.CN) trở về trước, không ai hoài nghi chuyện Lão Tử tên là Đam đã từng làm thầy Khổng Tử. Trước đời Tần, người ta đều cho quyển **Đạo Đức Kinh** được viết ra sau khi Lão Tử đã chết, là do học trò Lão Tử ghi chép lại những lời nói của Lão Tử. Từ thời Tần trở về sau mới có sự nghi vấn vì người sau lại cho tác phẩm **Đạo Đức Kinh** là do Lão Tử viết ra mà trong sách đó thì rõ ràng có nhiều dấu vết của thời đại Chiến Quốc"*

Theo Quách Mạt Nhược, truyền thuyết nói Lão Tử đi về phía Tây xuất hiện từ đời Hán cùng với huyền thoại Lão Tử sống trên 160 tuổi là cố ý nêu chính Lão Tử viết quyển ***Đạo Đức Kinh***.

Bằng những dẫn chứng và phân tích khác, nhà nghiên cứu khẳng định: *"Quyển **Đạo Đức Kinh** là do học trò của Lão Tử là Hoàn Uyên sinh vào giữa Thế kỷ IV Tr. CN, đồng thời với Mạnh Tử. Hoàn Uyên dùng lời lẽ của mình để thuật lại tư tưởng của Lão Tử, do đó đã làm cho tác phẩm ấy nhuốm nhiều màu sắc thời đại của Hoàn Uyên".*

Sự việc là như thế, nhưng một số người hành nghề dị đoan đã dựng lên nhiều chuyện kỳ quặc thánh thần về Lão Tử. Họ kể lại rằng mẹ của Lão Tử mang thai ông 80 năm đến khi ông ra đời tóc và lông mày đã bạc trắng cả. Họ cũng nêu Lão Tử là người không bình thường, ông cưỡi trâu đen hoặc hươu, hai tay cầm hình Thái cực. Đó là hình ảnh người siêu phàm, hiểu **ma thuật** một cách sâu sắc.

Về nội dung cơ bản của quyển ***Đạo Đức Kinh*** thì tuyệt đại đa số học giả Trung Quốc đều nhất trí nhận rằng: *"Đạo " là quy luật tự nhiên của giới tự nhiên. Nó không hề bao gồm bản chất hữu thần.* Quách Mạt Nhược đã vạch ra rằng: *"Sự phát minh lớn nhất của Lão Tử là đã vứt bỏ hẳn quan niệm lúc bấy giờ cho rằng "trời" có ý chí, là vị chúa tể nhân gian".*

Nhưng ***Đạo Đức Kinh*** của Lão Tử đã cường điệu thái quá cái trừu tượng mà xem nhẹ cái cụ thể, có khuynh hướng tách rời qui luật (đạo) với cơ sở vật chất của nó.

Tư tưởng cơ bản của ***Đạo Đức Kinh*** là thế giới hiện thực và đời sống con người tuân theo cái *"đạo"* tự nhiên nhất định. Chữ *"đạo"* đó xét theo kết cấu văn tự gồm hai chữ (thủ và xước) hai chữ đó hợp lại thành khái niệm về *"đường đi"*. Theo sách xưa ***Tả Truyện*** thì chữ Đạo có nghĩa là *"thông"* còn sách ***Lễ Ký*** thì chữ đạo đồng nghĩa với chữ *"do"* và chữ *"tòng"*. Thật ra, hàm nghĩa của chữ *"đạo"* không phải chỉ dùng để chỉ *"đường đi"* mà còn để chỉ đường lối, lẽ sống cho con người cần phải theo. Theo Lão Tử trình bày về Đạo là một điều rất trừu tượng.*"Xem không thấy, cho nên gọi nó là vật không trông thấy, nghe không thấu.... muốn sờ mò mà nó lại là vật không tiếp xúc được, cho nên gọi nó là rất nhỏ"* (chương14). Ông nêu tiếp *: "Đạo ở trong thiên hạ, cũng như nước trong khe suối chảy ra sông biển"* (chương 32). *"Đạo là nguồn gốc sâu xa của vạn vật"* (chương 62).

Lão Tử còn cho rằng con người là bị động. Con người bất lực không thể cải biến được Thế giới. *"Đạo thường là vô vi, đồng thời tạo ra tất cả mọi sự vật; nếu bậc hầu vương có thể giữ được đạo thì vạn vật sẽ tự biến hóa"* (chương 37)

Xuất phát từ chủ nghĩa duy tâm cực đoan và chủ nghĩa thần bí, các nhà triết học Nho gia đã mưu toan dùng khái niệm "đạo" làm cơ sở cho siêu hình học và luân lý học của họ. Trong sách ***Trung Dung*** vào Thế kỷ III Tr. CN đã thừa nhận *"đạo"* là quy luật phổ biến trên Thế giới, tác giả của Nho gia đã biến

*(*) Xem thêm mục: **Những nhà tư tưởng và triết gia nổi tiếng Thế giới** B.T*

*Đạo* thành nguồn gốc tinh thần tức là cái gọi là *Thánh*.

Vào Thế kỷ II Tr. CN nhà thần bí chủ nghĩa của Nho gia là Đổng Trọng Thư đã đem chung hợp *"đạo"* với *"ý chí của trời"*. Vào thời Trung cổ, các nhà đạo học do Chu Hy đứng đầu đã lợi dụng đạo mà dựng nên một hệ thống triết học hoàn chỉnh về lý học của chủ nghiã duy tâm. Một nhà triết học Nho gia khác là *Vương Dương Minh* (1472-1528) đã mưu toan biến đạo thành nguyên tắc của chủ nghĩa duy tâm chủ quan.

Các nhà thần bí chủ nghĩa tôn Lão Tử là người sáng lập ra tôn giáo mới. Họ bịa đặt rất nhiêù chuyện thần thoại về Lão Tử và học thuyết của ông.

Nhà Hán học Nga N. Bitrurin (1777-1853) đã nhận xét:*"Học thuyết Lão Tử là lý luận về luân lý, là triết học của Lão Tử, nó không giống với bất cứ tôn giáo nào, các nhà thần bí chủ nghĩa mạo xưng là thừa kế Lão Tử, đã xuyên tạc tư tưởng Lão Tử, tự đặt ra nguyên lý của mình và lập nên tôn giáo"*(*).

Cùng với Đạo Lão, Đạo Phật, Đạo Khổng cũng ngày càng được truyền bá rộng ở Trung Quốc. Cạnh tranh với hai Đạo này, Đạo Lão đã dùng nhiều hình thức thần bí. Những người truyền bá Đạo Lão nói họ có thể : *"Xua đuổi ma, quỷ, luyện tiên đan, nước trường sinh và tiến hành độn, bói"*. Những người kế tục tìm cách phối hợp Đạo Lão và Đạo Khổng với nhau. Vua Chúa thấy đây là một công cụ tốt để dễ bề thống trị quần chúng nên đến năm 141 (S. CN) Đạo Lão đã dần trở thành Quốc giáo. Các việc làm cúng tế, bói toán ngày càng mở rộng.

Song một điều ta thấy rằng ở Đạo Lão do nội dung tư tưởng của Lão Tử đã bị hậu thế biến đổi, những việc làm mê tín , dị đoan của Đạo đã biến đổi này, được giới thống trị phong kiến Trung Hoa du nhập sang Việt Nam thành nhiều hình tức thần bí kỳ dị.

**N.H.Đ**

## CÁC PHÉP CHIÊM ĐOÁN TƯỚNG SỐ ĐÔNG - TÂY KIM CỔ

Phàm các việc kiết hung, họa phúc tới việc quốc sự, nghề nghiệp, công danh, gia sản, điền trang, tính mệnh, tình duyên của mỗi cá nhân, các thày bói, thày số, chiêm tinh gia từ Tây sang Đông đều nói: họ có thể chiêm đoán được.

Dưới đây là một số phương thuật mà họ đã dùng còn tồn tại qua nhiều Thế kỷ.

### CHIÊM TINH HỌC VỚI NGƯỜI PHƯƠNG TÂY

Trong cách nghiên cứu về *"số phận"* đời người của phương Tây, phải nói Khoa Chiêm Tinh giữ địa vị trọng yếu, và lý thú hơn, có sức thu hút, hấp dẫn lôi cuốn họ nhiều hơn cả. Quả vậy, ***Chiêm tinh học*** có một sức sống vô cùng dai dẳng. Nó phát triển rộng rãi ở những quốc gia thừa nhận nó, và họ cho phép các nhà chiêm tinh hành nghề cùng với các phương tiện thông tin đại chúng phổ biến nó. ***Chiêm tinh học*** ngay ở những nước, mà nó bị liệt vào trò mê tín, dị đoan, các nhà chiêm tinh bị cấm hành nghề. Các phương tiện thông tin đại chúng chẳng những không phổ biến mà còn đả phá nó, ngược lại nó vẫn được đông đảo dân chúng ưa thích và được một bộ phận trí thức mày mò tìm hiểu và kiểm chứng. Điều này chứng tỏ sức hấp dẫn lạ lùng và độ chính xác nào đó cùng sức thuyết phục nhất định của nó đã mê hoặc người ta?...

***Chiêm tinh học*** quả là một khoa thần bí. Tính thần bí ấy khởi nguồn từ chỗ chỉ dựa trên mấy dữ kiện *"chẳng đâu vào đâu"* mà đôi khi đoán *"trúng phóc"* nhiều biến cố của đời người. Tính thần bí còn khởi nguồn từ biết bao điều bí ẩn, chưa ai lý giải nổi từ vô số ngẫu nhiên trong cuộc sống nói chung và trong số phận từng con người nói riêng. Tính thần bí ấy càng tăng thêm bởi thứ ngôn ngữ *"Bác học"*, chẳng dễ hiểu chút nào của khoa **Chiêm tinh**.

Nói vậy không có nghĩa khoa **Chiêm tinh** là hoàn toàn thần bí, khó hiểu và ghê gớm. Việc làm sáng tỏ những căn cứ của nó sẽ giúp ta nhận thức đúng về nó và qua đó, có thể vận dụng những yếu tố tích cực, loại bỏ các tác động tiêu cực của nó trong mọi mặt hoạt động thường ngày.

Nhiều nhà khoa học xưa nay đã dày công tìm kiếm hoặc tìm cách lý giải căn cứ lý luận, cơ sở khoa học, hoặc ***"cơ chế"*** vận hành của sự phát

---

*(*) Tập thống kê về các đế quốc Trung Hoa phần thứ nhất, trang 69-70*

sinh, phát triển, hoặc của các quy tắc ***Chiêm tinh học.*** Có những nhà Bác học lớn kiêm Chiêm tinh gia nổi tiếng, như nhà thiên văn học Đức J. Kepler (1571-1630), người đã phát hiện ra quy luật vận động của các hành tinh, rồi trên cơ sở ấy lập bản đồ sao (lá số Tử vi phương Tây), như nhà toán học Italia Cardini (Thế kỷ XVIII). Một số nhà khoa học đương đại thì đưa ra những giả thuyết khác nhau. Ví dụ, có quan điểm cho rằng tác động của các sóng *"siêu vật chất"* từ Vũ trụ tới, làm thay đổi bản chất của ***"gien"*** di truyền, có thể giải thích mối liên hệ giữa số phận con người với trạng thái đất trời lúc sơ sinh. Có giả thuyết dựa vào các nguyên lý của lôgich toán học để cắt nghĩa sự trùng hợp giữa các hiện tượng ngẫu nhiên trong quá trình sống. Hoặc coi lá **số Tử Vi** như một chương trình toán - lý phức tạp mà điều kiện ban đầu có ý nghĩa quyết định[1].

Họ cho rằng ***Chiêm tinh học*** là luận thuyết giải đoán và dự báo số phận con người, vận mệnh của quốc gia, dân tộc thông qua mối liên hệ giữa vị trí các thiên thể với các sự kiện lịch sử, với số phận con người. Ta đọc thấy định nghĩa này trong các từ điển bách khoa toàn thư.

***Chiêm tinh học*** xuất hiện trên Thế giới từ thời xa xưa, do nhu cầu lý giải sự vận động, ở phương Đông, ta quen gọi là **Tử Vi** (từ đây, chúng tôi sẽ gọi như vậy cho tiện và để phân biệt với khoa **Chiêm tinh** phương Tây). Theo ý chúng tôi, **Tử Vi** có một căn cứ vững chắc hơn, biện chứng hơn, và do đó, sự giải đoán của nó ***"nghệ thuật"*** hơn, cụ thể hơn, chính xác hơn so với khoa **Chiêm tinh** phương Tây. Cả hai đều dựa trên tư tưởng triết học Cổ đại. Song, cũng theo ý chúng tôi, tư tưởng triết học Cổ đại của phương Đông phải nói là một thành tựu tuyệt vời mang tính phổ quát cao, mà rồi đây người ta, đặc biệt giới hoa học phương Tây, sẽ còn trở lại để tìm hiểu và học hỏi nhiều ở nó. Trong dịp tiếp xúc với chúng tôi, hàng trăm nhà khoa học nước ngoài đều thừa nhận như vậy.

***Chiêm tinh học*** phương Tây dựa trên quan điểm coi Trái đất là trung tâm của Vũ trụ. Các hành tinh khác chỉ đóng vai trò thứ yếu. Sự vận động của các thiên thể hợp thành các vị thế nhất định vào từng thời điểm nhất định. Một con người sinh ra vào thời điểm nào đó, cũng như một quốc gia, một dân tộc vào những thời điểm nhất định, sẽ phải chịu ảnh hưởng chi phối mạnh mẽ, thậm chí mang tính chất quyết định, của các vị thế nói trên.

Người Hy Lạp Cổ đại cho rằng mỗi hành tinh mang một đặc tính riêng. Ví dụ, *Hỏa tinh* đồng nghĩa với tính tích cực, chủ động. Họ cũng phát hiện ra rằng Mặt trăng và các hành tinh luôn luôn vận động theo một đường vạch sẵn. Mặt trời mỗi năm lặp lại hành trình của nó qua các chòm sao như cũ. Các nhà thiên văn thời ấy gọi phức thể những chòm sao nằm dọc vòng cung lớn của bầu trời mà theo đó Mặt trời "đi" qua trong thời gian một năm là *Đường Hoàng Đạo*. Cung hoàng đạo là vùng trong không gian, ở giữa có quỹ đạo biểu kiến của Mặt trời và gồm 12 chòm sao mà Mặt trời thường phải đi qua trong khoảng một năm.

Như vậy là có 12 cung. Mỗi cung tương ứng thời gian trên dưới một tháng, được phân bố như sau:

***- Bảo Bình (Verseau) từ 21-1 đến 19-2***

***- Song Ngư (poissons) từ 20-2 đến 20-3***

***- Dương Cưu (Bélier) từ 21- 3 đến 20-4***

***- Kim Ngưu (Taureau) từ 21-4 đến 20-5***

***- Song Nam (Géméaux) từ 21-5 đến 21-6***

***- Bắc Giải (Cancer) từ 22-6 đến 22-7***

***- Hải Sư (Lion) từ 23-7 đến 23-8***

***- Xử Nữ ( Vierge) từ 24-8 đến 22-9***

***- Thiên Xứng (Balance) từ 23- 9 đến 23-10***

***- Hổ Cáp (Scorpion) từ 24-10 đến 22-11***

***- Nhân Mã (Sagittaire) từ 23—11 đến 21-12***

***- Nam Dương (Capricorne) từ 22-12 đến 20-1***

Mỗi chòm sao, hay mỗi cung, có ảnh hưởng nhất định, tương ứng tính cách, khí chất của con người ra đời trong khoảng thời gian thuộc cung ấy.

*Ví dụ, người sinh ra thuộc cung Thiên Xứng thì có óc thẩm mỹ nghệ thuật, ưa trừu tượng. Cung Hổ Cáp- cảm xúc mạnh . Nhân Mã - trọng chân lý, sự thật, ham hoạt động xã hội. Nam Dương - lạnh lùng, nghiêm túc. Bảo Bình- thích tự do, thoải mái . Song Ngư- giàu nhân ái, nhạy cảm. Dương Cưu- thẳng thắn, tỉnh táo. Kim Ngưu- trọng vật chất, óc thực tế.*

---

*(1) Xem cuốn **Định mệnh: người là ai?** của Đức Quang và Thế Trường-Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 1989*

*Song Nam - tích cực, mau lẹ, ưa cụ thể. Bắc Giải- bình thản, thận trọng, ưa số liệu chính xác. Hải Sư - ý chí mạnh, quyết tâm cao. Xử Nữ - tiết kiệm, ưa luận xét và duy lý.*

Các nhà **Chiêm tinh** gia cho rằng: cung Hoàng đạo chi phối nghề nghiệp của con người. Do tính cách và khí chất, người thuộc cung nào đó sẽ thành công hơn cả trong một lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp nào đó. Ví dụ, Thiên Xứng- nghề tin học, khảo cổ học, kinh tế học. Hổ Cáp- nghề sử dụng vi tính, ngành ngân hàng, nghề điền chủ. Nhân Mã- nghề gì được tự do, chủ động về thời gian, được làm riêng một mình. Nam Dương - nghề ký giả....

Dữ kiện ban đầu để lập bản đồ sao (lên lá số **Tử Vi** phương Tây) là giờ , ngày, tháng, năm (theo *Dương lịch*), trong đó yếu tố quan trọng vào giờ sinh là sự sắp đặt tổng thể các hành tinh trên trời. Căn cứ vào sự sắp đặt ấy nghĩa là vào mối quan hệ giữa các phương góc, nhà **Chiêm tinh** sẽ giải đoán tính nết và số phận con người.

Ở các nước tư bản chủ nghĩa, vào Thế kỷ XX này, **Chiêm tinh** học được phổ biến và ứng dụng rộng rãi, lan tràn trên các phương tiện thông tin đại chúng. Có những nơi, người ta sử dụng khoa chiêm tinh một cách thực sự nghiêm túc, như ở Nhật Bản, có "*công ty lựa chọn và bố trí cán bộ căn cứ vào lá số Tử Vi*". Hoặc như ở Mỹ, Pháp, các nhà chiêm tinh thỏa sức làm tiền. Báo chí Mỹ đưa tin Bà Nancy Reagan ( vợ cựu tổng thống Mỹ R.Reagan) vẫn hỏi ý kiến của các nhà **Chiêm tinh** về những vấn đề hệ trọng nhất. Tại Mỹ, các nhà Chiêm tinh vừa đề xuất một ngành mới gọi là Chiêm tinh kinh tế học *(Xem báo Sự thật, Pravda, ngày 12-2-1990)*. Họ đã giới thiệu các thành tựu mới nhất của ngành này tại hội nghị toàn thế giới về Chiêm tinh kinh tế học họp tại Chicago Tháng 12 -1989. Hãng **"Astrolab"** của Mỹ trưng bày một sản phẩm mới, giá bán 1.995 đôla, với công dụng lập chương trình tính toán các chỉ số chiêm tinh để xác định những điều kiện buôn bán có lợi nhất đối với mọi mặt hàng, từ vàng bạc đến thuốc men.

Chiêm tinh gia Crauford ở phố Wall quảng cáo phương pháp mới của ông ta. Theo lời ông ta khẳng định, chính phương pháp ấy đã giúp ông ta tiên đoán đúng "*ngày thứ hai đen tối*" - ngày thị trường chứng khoán New York sụp đổ vào Tháng 10-1987.

Rất nhiều công ty đã hỏi ý kiến các nhà chiêm tinh trước khi ký kết các hợp đồng kinh tế lớn và quan trọng. Năm 1988, quỹ nghiên cứu khoa học quốc gia Mỹ có tiến hành một cuộc khảo sát về vấn đền này. Kết quả cho thấy 38% dân Mỹ coi khoa học **Chiêm tinh** là một khoa học hoặc gần như một khoa học. Nhưng chỉ có 6% số người được hỏi ý kiến thừa nhận rằng họ thay đổi kế hoạch của họ theo dự đoán của nhà **Chiêm tinh**. Nghĩa là đa số còn bán tín bán nghi chỉ coi **Chiêm tinh** như một trò chơi lý thú. Dưới đây chúng tôi điểm qua sơ giản 12 chòm sao ấy để độc giả đặng tham khảo, chiêm nghiệm những điều bổ ích và loại bỏ những điều phi lý.

**THIÊN XỨNG** ***(Sinh từ 23-9 đến 23-10)***

Tuổi "Thiên Xứng" có cảm giác rõ rệt về cái đẹp, về sự hài hòa và an bình. Đối với nam giới thuộc tuổi này, thường có năng lực tư duy triết học và năng lực nghiên cứu nền văn hóa của các dân tộc khác. Họ có khả năng tổng hợp đối chiếu và phân tích. Chẳng hạn, nghề khảo cổ học. Không ai có khả năng rút ra các bài học từ sai lầm của các thế hệ trước như người tuổi *"Thiên Xứng"*. Đó là nhờ họ có năng lực tư duy trừu tượng rõ rệt. Họ có năng khiếu đặc biệt về vật lý học và toán học, kinh tế học. Chủ nhà băng Herman Joseph Abs (15-10-1901) còn nổi tiếng đến tận bây giờ và các chuyên viên vẫn đang sử dụng các giải pháp kinh tế của ông ta.

Trong khi đó, tuổi "*Thiên Xứng*" có năng lực trên trung bình đối với các nghề sáng tạo như diễn viên, nghệ sĩ múa, điêu khắc, đồ họa, mỹ thuật công nghiệp. Tuy vậy khả năng sáng tạo nhất cũng giúp họ trở thành thợ giỏi trong nghề mộc và nghề nguội, thợ cơ khí, thợ điện.

Ngoài ra, tuổi *Thiên Xứng* rất nên làm nghề có liên quan tới tin học và kỹ thuật máy tính, vì ở đây, họ có thể ứng dụng toàn bộ năng lực tư duy trừu tượng của mình.

Nữ giới tuổi *Thiên Xứng* là những chuyên gia xuất sắc trong lĩnh vực làm vườn, trồng hoa. Rất khác với nam giới, họ thích đi du lịch, nên họ cảm thấy rất dễ chịu khi làm nghề tiếp viên hàng không hoặc hướng dẫn viên trong ngành du lịch. Họ có thiên hướng vươn tới thanh lịch và coi trọng chất lượng, thẩm mỹ, nên khó ai bằng họ trong nghề kim hoàn, kiến trúc, âm nhạc, vũ balê hoặc nghệ thuật sân khấu.

Nam giới ở tuổi này không nên chọn nghề kỹ sư, luật gia, ký giả, thợ nướng bánh, bán thịt. Nữ giới thì đừng chọn nghề phiên dịch, bác sĩ, người mẫu giới thiệu quần áo, chuyên viên IBM và thư ký.

Tuổi *Thiên Xứng* không có thiên hướng đối với những gì cụ thể mà ưa trừu tượng. Họ là những nhà nghiên cứu khoa học giỏi. Đối với họ, công việc quan trọng hơn cảm xúc, họ thích làm việc một mình hơn là làm chung. Họ không thích hợp với nghề nhà giáo. Họ không ưa sự chật hẹp cả về thể chất lẫn tinh thần. Họ tuyệt đối tin tưởng ở việc họ đang làm và khó chấp nhận sự phê bình. Tuy họ hòa hợp với người khác, song vẫn thích làm một mình hơn, và khi đó họ sẽ có thể phát huy tối ưu năng lực của mình . Họ luôn luôn muốn sửa đổi, cải tiến, hoàn thiện và họ khó đưa ra quyết định cuối cùng hơn những người khác.

**Tính nết của người tuổi Thiên Xứng.**

Người tuổi Thiên Xứng muốn sự cân bằng và chỉ có thể sống bình thường trong điều kiện hài hòa. Họ có cảm xúc thẩm mỹ rõ ràng, thị hiếu và cảm thụ tinh tế trước cái đẹp, thuộc tính bẩm sinh là yêu và hiểu nghệ thuật. Lịch sự và duyên dáng, chúa ghét cãi vã, cố vươn tới sự bình yên. Sẵn sàng trò chuyện, nếu câu chuyện đi vào thực chất và đáng nói.

Tuy rất mềm dẻo và có khả năng thích ứng với mọi người, với hoàn cảnh, song họ có năng lực bất ngờ là kiên định giữ ý kiến của mình. Họ thích công việc tới mức nào thì họ sẽ làm việc tận tụy tới mức ấy.

**HỔ CÁP** ***(Sinh từ 24-10 đến 22-11)***

Tuổi Hổ Cáp có thiên hướng bẩm sinh: lặng lẽ xét đoán, thích tìm hiểu các bí mật muôn đời của sự sống; cái đó xuất hiện từ đâu, biến đi đâu; và cố dùng trí tuệ đi sâu vào quá trình ấy. Say mê với ý đồ chế tạo loại *"máy biết nghĩ"*. Cho nên thích hợp với nghề chuyên viên máy tính điện Tử, tuy rằng họ quan tâm đến mặt kỹ thuật ít hơn là việc lập và ứng dụng các chương trình. Bằng cách đó, họ có dịp làm công việc mình thích là thu thập và đánh giá thông tin. Điều này giúp họ có tư duy chiến lược, bất kể họ làm việc ở đâu.

Họ có biệt tài về hoạt động ngân hàng. Ở đây, họ sử dụng tài tình cái ưu điểm nắm vững tin tức mà họ thu thập được. Họ thích suy xét và phân tích. Do vậy, họ là các chuyên viên giỏi về chống tội phạm hình sự. Biệt tài đào sâu vào bản chất tiềm ẩn giúp họ giải quyết thành công các trường hợp bí hiểm nhất. Nghề lý tưởng - làm ủy viên công tố.

Phương pháp hành động của họ bao giờ cũng là: thu thập tin tức, suy xét nó thật kỹ lưỡng, lên kế hoạch hành động và thực hiện đúng kế hoạch. Đương nhiên, phương pháp này cũng rất hay đối với các chính khách. Song không nhất thiết tuổi Hổ Cáp phải nắm quyền hành. Họ hoàn toàn bằng lòng sắm vai cố vấn, chuyên viên chính trị. Điều chủ yếu là họ giỏi hòa hợp với mọi người.

Tuyệt đại đa số người tuổi Hổ Cáp, cả nam lẫn nữ, đều có thiên hướng làm điền chủ, trại chủ. Tác động đến sự phát triển sinh thể là thuộc tính bản chất của họ, mà còn nơi nào có nhiều khả năng làm việc ấy hơn là trong nông nghiệp và lâm nghiệp! Tuổi Hổ Cáp có nguồn dự trữ năng lượng vô cùng dồi dào. Và nếu họ không thể làm việc với mọi người hoặc với thiên nhiên thì trong lĩnh vực vật chất, họ chỉ muốn lao động ở nơi nào thường xuyên có sự vận động, có cảm giác năng lượng. Ví dụ, làm thợ may, thợ điện, thợ tiện hoặc thợ nguội.

Tuổi Hổ Cáp bao giờ cũng có mặt ở nơi đang diễn ra một cái gì đó nơi họ có thể sử dụng mọi sức lực của họ. Cho nên ta dễ hiểu vì sao họ thành công trong lĩnh vực kinh doanh sân khấu. Chẳng hạn như Marica Rooc (3-11-1913), Richard Barton (10-11-1925), hoặc Gilbert Beco (24-10-1927). Beco lừng danh với biệt hiệu "Monsieur 100 ngàn volt".

Nghề lý tưởng đối với nữ giới tuổi này là giáo viên hoặc cô nuôi dạy trẻ. Họ làm nhà xã hội học, luật gia, chuyên viên tội phạm học càng tốt.

Tuy ở họ tiềm ẩn một dự trữ năng lượng lớn lao, bề ngoài họ khiến ta có ấn tượng họ là những người điềm tĩnh và có kỷ luật. Muốn làm cho họ xúc động, mất bình tĩnh, phải xảy ra một điều gì đó thật sự khẩn cấp.

Sự điềm tĩnh, nhẫn nại như vậy rất cần khi chăm sóc bệnh nhân. Nữ giới tuổi này có đủ mọi điều kiện để làm y tá, bác sĩ và chuyên gia tâm lý.

Nhiều người trong số họ sẵn sàng làm nhân viên điện báo, thủ thư hoặc phiên dịch. Họ có khả năng giao tiếp, khéo sử dụng các từ ngữ và khái niệm-đó chính là một phần của sự tự thể hiện ở nữ giới tuổi này.

Họ thích những nghề trong đó không hề có sự vận động, không cần một sự thay đổi, mà chủ yếu là duy trì, thậm chí khôi phục một cái gì đó, thì không thích hợp với tuổi Hổ Cáp. Ví dụ, thợ ảnh chỉ có thể khắc họa cái gì đã có. Nam giới không hợp với nghề mỹ thuật công nghiệp, ký giả, nhà nghiên cứu, nhà vật lý, còn nữ giới không hợp với nghề thư ký, trồng hoa, nhà sinh vật học. Nếu bạn cùng làm việc với người tuổi Hổ Cáp, bạn hãy hoàn toàn thật thà, thành tâm với họ. Chớ tìm cách giấu giếm vì sớm muộn gì họ cũng sẽ biết. Tai họa cho ai bị họ phát hiện ra sự lừa dối! Họ chẳng nói ra đâu, nhưng họ sẽ làm cho bạn cảm nhận thấy điều đó...

Bởi vậy, khi làm việc với người có tuổi Hổ Cáp, hoặc nên giữ khoảng cách , hoặc phải tuyệt đối thành thật với họ. Trong trường hợp thứ hai, bạn sẽ được lợi, bởi bạn có thể trông cậy, tin tưởng vào họ ở bất kỳ tình huống nào. Họ rất đáng tin cậy và luôn luôn sẵn sàng giúp đỡ. Nếu bạn là "*sếp*", thì cần biết rằng những cán bộ tuổi Hổ Cáp rất năng động, muốn thay đổi, cải tiến một cái gì đó. Trong suy nghĩ, họ hay đặt ra giả thiết này nọ, đại loại như điều gì sẽ xẩy ra, nếu... rồi từ đó, họ xây dựng các kế hoạch của mình.

Họ cần được bạn tin cậy hoàn toàn. Trong hoàn cảnh chưa rõ ràng, họ sẽ không làm gì ra hồn cả. Nếu chưa đủ thông tin, họ cảm thấy như người bị mù, bị bỏ rơi. Phải nhớ điều đó khi tiếp xúc với "*sếp*" của bạn thuộc tuổi Hổ Cáp. Hãy thông tin cho họ, hãy đề xuất các giải pháp khả thi với họ và trung thành với họ.

**Tính nết của người tuổi Hổ Cáp**

Cảm xúc của người tuổi Hổ Cáp mạnh mẽ hơn tất cả các tuổi khác: yêu nồng nàn và ghét cũng sâu sắc. Tuy nhiên, họ bị chi phối bởi lý trí, chứ không bởi cảm xúc và họ biết làm chủ tình cảm của mình. Họ luôn luôn có óc phê phán và phân tích. Họ biết cái cũ và nghĩ ra cái mới. Tinh thần cách mạng của họ hướng tới sự đổi mới. Ở họ, mọi thứ đều khởi đầu từ các ý tưởng. Do vậy, người tuổi Hổ Cáp duy trì mọi thứ trong sự vận động, họ không chịu được sự trì trệ. Họ có nhiều sức lực và tiềm năng. Họ có chủ đích và biết cách đạt mục đích.

Ưu điểm của họ: rất hay tranh luận và tranh luận thành công với ý kiến của mọi người xung quanh.

**NHÂN MÃ** ***(Sinh từ 23-11 đến 21-12)***

Tất cả những người tuổi Nhân Mã đều muốn vươn đến đỉnh cao nhất. Nhưng dĩ nhiên không phải vì nguyên nhân ấy mà nghề thích hợp nhất với nam giới tuổi Nhân Mã là nghề phi công. Dù làm bất cứ nghề gì, họ cũng muốn thành ông chủ. Họ thích nghề lái máy bay, trước hết vì họ chịu trách nhiệm về hành khách. Ngoài ra, họ coi trọng tính độc lập, tự do và uy tín tương đối cao của nghề này.

Tuổi Nhân Mã không ưa bị ra lệnh, bởi vậy họ muốn làm những nghề có thể làm việc một mình, ví dụ thợ điện, hoặc cố trở thành "*sếp*". Nghề đầu bếp cũng vậy. Họ tự tin và biết rằng nhất định họ sẽ thực hiện tốt công việc của mình. Họ sẵn sàng nghe đánh giá lao động của họ, nhưng phải là ý kiến khách quan. Anh đầu bếp tuổi Nhân Mã sẽ tiếp thu lời phê bình của khách nếu món ăn không ngon, chứ khó chấp nhận sự chỉ trích của chủ tiệm ăn.

Bởi vậy nam giới tuổi này cảm thấy rất dễ chịu khi làm những việc mà họ tự chịu trách nhiệm và được tự do về thời gian. Vì điều chính yếu đối với họ là tự do. Họ muốn được trả công tương xứng với việc làm. Họ sẵn sàng ở nhà làm nội trợ và khi ấy họ được độc lập hoàn toàn. Nghề bác sĩ và dịch vụ xã hội hấp dẫn họ không chỉ vì uy tín, mà vì nó phù hợp với quan niệm của họ về trách nhiệm xã hội. Bác sĩ sẽ giúp người bệnh ngay cả khi bệnh nhân chẳng còn gì để trả công.

Ngoài tự do, người tuổi Nhân Mã còn coi trọng sự mạo hiểm, họ thích khi bị thách thức. Điều kiện lý tưởng để thể hiện nhân cách của họ là các nghề như chuyên viên nghiên cứu tội phạm, thám Tử hoặc ký giả. Họ có thể sử dụng năng lực sáng tạo khi làm nhạc trưởng, họa sĩ mỹ thuật công nghiệp hoặc phiên dịch.

Sự nhạy cảm và mỹ cảm lôi cuốn người tuổi Nhân Mã đến với thi ca, Horassi (8-12-65 Tr. CN) thuộc tuổi này. Người tuổi Nhân Mã luôn luôn có tư tưởng đấu tranh cho chân lý và lẽ công bằng. Nhà văn A. Solzhenicyn (11-12-1918) đã trở thành biểu tượng chống độc tài.

Với tuổi Nhân Mã , lời khen quan trọng hơn tiền bạc, song họ chẳng làm gì không công. Họ thích làm đẹp và say mê tiếng vỗ tay tán thưởng. Bởi vậy, nữ giới tuổi Nhân Mã ưa những người dễ nổi, nơi người ta trọng thành tích cá nhân như vũ balê, âm

nhạc, trồng hoa. Song nghề lý tưởng với nàng Nhân Mã là làm thư ký, y tá, cán bộ địa chất, trinh thám. Họ không thích hợp với những nghề đòi hỏi sự luyện tập buồn tẻ, đơn điệu, hoặc không đặt ra các nhiệm vụ mới. Tuổi Nhân Mã không nên làm điền chủ, nhân viên kiểm lâm, kỹ sư, giáo viên, còn phụ nữ thì đừng làm nội trợ, nghiên cứu mỹ phẩm, bác sĩ , đầu bếp. Họ không thích làm việc ở nơi nào chẳng được mấy ai để ý tới.

Tiếp xúc với người tuổi Nhân Mã, bạn hãy chuẩn bị tinh thần, đừng giận họ; họ ăn nói rất bốp chát, người ngoài tưởng như họ ưa hạ nhục, mặc dù ý của họ không phải như vậy. Đi chung với họ, bạn có cảm giác nguy hiểm, nhất là khi bạn yếu bóng vía. Người tuổi Nhân Mã thích mạo hiểm, những việc quá dễ dàng, đơn giản chẳng thể lôi cuốn họ.

Bạn hãy khen tài nghệ, thành tích của người tuổi Nhân Mã nhưng lời khen phải có căn cứ, bởi họ có thể cảm nhận ngay tức thời sự giả dối. Bạn có thể hy vọng vào sự giúp đỡ của họ. Họ không bỏ rơi ai trong cơn hoạn nạn.

Một vị "*sếp*" dành tự do hoàn toàn cho cấp dưới tuổi Nhân Mã sẽ được đền đáp; còn vị nào hạn chế họ, đưa họ vào khuôn phép hoặc làm ra vẻ có thể hoàn toàn không cần họ, thì cứ coi như đã mất họ.

Nếu "sếp" của bạn tuổi Nhân Mã bạn nên làm những gì vị ấy muốn.

**Tính nết của người tuổi Nhân Mã**

Rất nhạy cảm với sự công bằng, do đó rất tích cực hoạt động xã hội. Luôn có sự tìm kiếm về phương diện tinh thần muốn hiểu biết các vấn đề tín ngưỡng và triết lý. Bị chi phối bởi các giá trị cao cả nhất. Chủ nghĩa nhân đạo biến họ thành những người mơ tưởng viển vông. Họ tôn thờ cá tính riêng và đòi hỏi tự do cho mình, cho người khác. Thật thà và thẳng thắn đến tàn nhẫn; sự thật đối với họ cũng bất khả xâm phạm như quyền con người. Có tố chất sáng tạo rõ rệt, trí tưởng tượng phong phú, mạnh mẽ. Năng nổ có chủ đích, hay làm và luôn luôn lạc quan. Có đủ khả năng sắm vai thủ lĩnh.

**NAM DƯƠNG** ***(Sinh từ 22-12 đến 20-1)***

Tuổi Nam Dương rất có trách nhiệm đối với đất nước mình. Bởi vậy, họ đặc biệt thích hợp với hoạt động chính trị. Chẳng hạn, phải kể đến Thủ tướng đầu tiên của Tây Đức là Konrad Aderauer (5-1-1876).

Tuổi Nam Dương không thích hoạt động sân khấu. Đối với họ, chính trị là công việc nặng nhọc, nhưng đặc biệt say mê. Tỉnh táo, thạo việc, họ sẵn sàng nhận bất cứ việc gì và có thể lôi cuốn mọi người theo mình. Không có việc nào quá vất vả đối với họ, bao giờ họ cũng tiếp cận công việc một cách sáng tạo. Họ có thể trở thành các linh mục và Bác sĩ giỏi.

Dù làm gì, họ cũng suy xét đâu ra đấy, họ không hạ thấp yêu cầu vì cảm xúc. Những gì hữu ích, có khả năng hiện thực, cụ thể đều khích lệ họ.

Nam giới tuổi Nam Dương thường là các ký giả cừ. Nhờ thiên hướng của mình, họ có thể làm những gì người đời chờ đợi ở một phóng viên, đó là sự khách quan, lý giải sự kiện không kèm theo lối đánh giá chủ quan. Nếu người tuổi Nam Dương làm thợ ảnh, tác phẩm của anh ta sẽ tác động đến lý trí chứ không phải tới trái tim. Nếu họ làm nghệ thuật, các phương tiện biểu diễn của họ sẽ đơn giản và dễ hiểu, tranh của Paul Cezanne (19-1-1839). Henri Matisse (31-12-1869) hoặc Mauris Utrillo (25-12-1883) có sức biểu đạt và tính hiện thực ngang nhau. Cũng có thể nói như vậy về đạo diễn người Italia Fedérico Fellini (20-1-1920).

Nam giới tuổi Nam Dương trong thể thao chuyên nghiệp thì hơn hẳn tất cả các tuổi khác. Nghề luật gia cũng hợp với tuổi này. Trong các nghề thủ công, nổi nhất là nghề mộc.

Đối với nữ giới tuổi Nam Dương, họ có thể bộc lộ tài năng đầy đủ nếu làm đầu bếp, thợ may. Nữ giới tuổi này thường khẳng định mình trong những nghề tiêu biểu của nam giới, như nhà vật lý, kỹ sư, phi công, khảo cổ, phiên dịch viên. Họ thường nói ít nhưng làm nhiều. Chứng minh cho bản thân và cho mọi người thấy khả năng của họ- đó là phương châm của người tuổi Nam Dương. Và họ chẳng ngại sự cạnh tranh: sự thắng thế của họ được đảm bảo nhờ ý thức nghĩa vụ, lòng tận tụy, sức làm việc dẻo dai, tri thức và nhiệt tình. Phải nói thêm, đấy cũng là tiền đề lý tưởng cho thành công trong doanh nghiệp sân khấu. Hai nữ diễn viên Maria Shelle (15-1-1926) và Hanna Shighulla (25-12-1943) đã nổi danh Thế giới.

Những nghề ít cơ hội tiến thân nhờ cần cù và nhẫn nại, chẳng hạn điền chủ, làm vườn, trồng cây thì không thích hợp lắm với người tuổi Nam Dương. Bản chất của tuổi này mâu thuẫn với nhu cầu mạo hiểm. Vì vậy, họ không nên làm phi công. Người tuổi Nam Dương điềm đạm và kín đáo, phải tốn nhiều thời gian mới thân được với họ. Song ngay cả khi đã thân rồi họ cũng vẫn đối xử với bạn khá lạnh nhạt, nhất là khi quan hệ vượt ra khỏi phạm vi công việc.

Nếu "*sếp*" của bạn tuổi Nam Dương thì ông ta cần theo dõi sao cho họ làm việc "*hết công suất*" và sao cho mọi người lắng nghe ý kiến của "*sếp*". Có thể tin cậy ở họ, ít khi phải thúc giục họ làm việc, mà nên theo dõi để họ đừng làm quá sức. Một vị "*sếp*" tuổi Nam Dương sẽ công bằng khi cấp dưới lao động hết sức mình.

**Tính nết của người tuổi Nam Dương.**

Là người chững chạc, đâu ra đấy, nghiêm túc trước tất cả mọi chuyện. Chu đáo, đáng tin cậy. Tùy tình hình, có thể rất nghiêm khắc hoặc mềm mỏng. Vô cùng thực tế, làm việc không biết mệt, luôn luôn muốn kiếm tiền nhiều hơn để gia tăng tài sản. Thích gây ảnh hưởng hơn là nắm quyền và không chỉ tỏ ra khiêm nhường, mà thực sự là như vậy. Không chịu đựng sự mất mát, nhưng cũng thích hưởng lạc, nếu có dịp. Đối với họ, tiến từng bước nhỏ thì đáng tin cậy hơn là nhảy vọt. Biết tự chủ trong mọi tình huống.

**BẢO BÌNH *(Sinh từ 21-1 đến 19-2).***

Những người tuổi Bảo Bình làm việc theo sở thích, chứ không theo sự cưỡng chế. *Khảo cổ, hóa học, vật lý học, sinh học, nhiếp ảnh* là những lĩnh vực mở rộng khả năng tìm tòi, thí nghiệm mà thiếu cái đó thì người tuổi Bảo Bình khó sống nổi. Nói chung, họ thiên về những nghề quyết định sự tiến bộ khoa học, kỹ thuật. Người tuổi Bảo Bình là nhà nghiên cứu bẩm sinh.

Về bản chất, người tuổi Bảo Bình là những nhà biện chứng. Vì thế, họ thúc đẩy tiến bộ của hàng loạt ngành khoa học, các dự án, các xí nghiệp, các học tuyết tôn giáo và triết thuyết. Charles Darwin (12-2-1809) bằng thuyết tiến hóa đã làm đảo lộn nền khoa học thời đại mình. Biệt tài khiến người tuổi Bảo Bình thiên về hoạt động dịch thuật, viết văn, làm thơ. J. Verne (8-2-1828) là một thí dụ tuyệt diệu! Về mức độ sáng suốt, nhìn xa trông rộng, thì trong 12 con giáp, đứng đầu là Bảo Bình, tiếp đến là Hải Sư và Nhân Mã. Có tài tưởng tượng, họ khéo vận dụng nó: dù óc tưởng tượng vươn xa đến mấy, họ vẫn gắn bó với thực tế. Mặc dù "nhiệt huyết" nghiên cứu, họ vẫn không trở thành các nhà không tưởng.

Với nữ giới, tuổi Bảo Bình, vườn cây là một *thiên đường*. Họ có biệt tài về *nghề làm vườn, trồng hoa*. Và cũng quên mình như thế, nếu làm *cô giáo, phiên dịch*. Những nghề sáng tạo, kể cả nghề kim hoàn, phụ nữ tuổi này có khả năng thể hiện trí tưởng tượng và khả năng nghệ thuật của mình. Với nghệ thuật điện ảnh cũng vậy.

Người tuổi Bảo Bình hoàn toàn không hợp với các nghề dịch vụ. Nam cũng không hợp với công việc của luật gia, chuyên viên máy tính điện Tử. Nữ đừng làm thư ký, y tá, nhân viên bảo hiểm xã hội, cũng không nên ở nhà làm nội trợ.

Nếu bạn cùng làm việc với người tuổi Bảo Bình, bạn hãy nhớ kỹ câu: "*Làm ra làm, chơi ra chơi*". ở vị trí làm việc, người tuổi Bảo Bình không chịu nổi khi người ta khiến họ mất tập trung tư tưởng, mặc dù họ vốn cởi mở, ưa trò chuyện. Nếu họ đang bận việc, bạn hãy để họ yên. Luôn nhớ rằng họ là những tay cá nhân chủ nghĩa hạng nặng. Nếu họ không bận việc, họ sẵn sàng trao đổi ý kiến với bạn về dự án hoặc thí nghiệm sắp tới.

Nếu bạn là "*sếp*" của họ, bạn hãy tạo điều kiện cho hoạt động sáng tạo của họ và đối xử theo kiểu "*bằng vai bằng lứa*" với họ.

Người tuổi Bảo Bình là vị sếp tuyệt trần gian, vì họ để ta tự do làm việc.

**Tính nết của người tuổi Bảo Bình.**

Ưa tự do độc lập, muốn tự do suy nghĩ. Đối với họ, không có gì tốt đến mức không thể nào làm cho tốt hơn, ủng hộ tiến bộ và thúc đẩy nó tiến thêm nữa nếu có thể. Có nhiều ý tưởng mới và luôn luôn đề xướng điều mới mẻ.

Có tư tưởng cá nhân hạng nặng, không thích vâng lệnh, phục tùng, không thích hòa mình với đám đông. Thừa nhận rằng xã hội muốn tồn tại phải có luật pháp và luật chơi, nhưng muốn rằng hai thứ ấy cũng như mọi dạng quan liêu càng ít càng tốt. Họ là hiện thân của tư tưởng thời đại và tự gây ảnh hưởng đến tư tưởng đó. Họ duy lý, điềm tĩnh, có óc phê phán và luôn luôn ưa tự do, cả trong ý nghĩ lẫn hoạt động.

**SONG NGƯ** ***(Sinh từ 20-2 đến 20-3)***

Người tuổi Song Ngư ham hiểu biết, khát khao tri thức và vất ham muốn thông tin. Các con số, chữ số là máu thịt của họ. Có lẽ trong thâm tâm, tuổi Song Ngư vốn nhạy cảm và có thiên hướng hay sợ hãi, cảm thấy tự tin trong thế giới các con số. Vì thế, họ là những chuyên gia giỏi trong lĩnh vực thông tin, kế toán, thanh tra tài chính và ngân hàng.

Trong nghề khảo cứu, tuổi Song Ngư vượt xa các *tuổi khác*. Họ thành công không chỉ nhờ bản tính ham hiểu biết, mà còn nhờ sức dẻo dai, kiên nhẫn. Hai phẩm chất này giúp họ trong nghề thợ đồng hồ, thợ chạm khắc, chuyên viên cơ học chính xác. Hết thảy những người tuổi Song Ngư đều có trực giác tinh tế nên họ là những thám Tử tài ba. Người tuổi Song Ngư rất bình tĩnh, thận trọng trong hành động, đôi khi có cảm tưởng họ cản trở công việc, thành thử người ta hiểu lầm, cho họ là kẻ chậm chạp, trong khi thực ra họ cẩn thận, căn cơ. Điều này rất hệ trọng ở nghề dạy học, khảo cổ, thợ điện, thợ mộc. Tuy có trái tim nhạy cảm, họ cũng có thể tự hào về hệ thần kinh vững vàng. Người tuổi Song Ngư là nhà thể thao chuyên nghiệp vừa hăng hái vừa có phản xạ tuyệt vời (cầu thủ quần vợt Ivan Lendl, thủ thành Schuhmacher).

Người tuổi Song Ngư chịu nhún, nín nhịn, nhưng không đầu hàng . Nữ giới khi chọn nghề phải xuất phát từ các phẩm chất chính của mình là lòng vị tha và nhân ái. Nghề lý tưởng với phụ nữ tuổi Song Ngư là cô nuôi dạy trẻ, y tá, nhân viên bảo hiểm xã hội, Bác sỹ. Đừng làm thư ký, nhân viên ngân hàng, giáo viên, luật gia, họa sỹ mỹ thuật công nghiệp.

Người tuổi Song Ngư cần có hội đoàn, nếu không họ cảm thấy cô đơn và không có yếu tố kích thích hoạt động. Họ chẳng chịu nổi sự cô đơn. Trong đời sống, yếu tố vật chất bị họ coi nhẹ hơn yếu tố nhân cách, nhân văn.

Người tuổi Song Ngư cũng là dạng người yêu âm nhạc và thường là các nhạc công giỏi. Họ thể hiện nhiều tài năng trên sân khấu. Chẳng hạn, Lisa Minelli và Elizabeth Taylor.

Những nghề ít liên quan đến tâm hồn không hợp với tuổi Song Ngư . Lòng vị tha, nhu cầu giúp đỡ người khác của họ khiến họ không mấy hợp với các loại hoạt động như luật gia, kỹ thuật, bán thịt. Họ sống rất hòa hợp trong tập thể, họ cởi mở, thích chia sẻ hiểu biết, đôi khi đến mức hơi quá thừa.

Người tuổi này cần được tâm sự thành thật, dù là chuyện công tác hay đời tư. Họ dễ trở thành "*linh hồn*" của nhóm, dí dỏm, có nhiều khả năng làm ta quên đi các ý nghĩ buồn phiền.

Nếu cấp dưới của bạn tuổi Song Ngư , bạn hãy cố kiên nhẫn nghe họ nói hết và chuyện trò với họ. Còn nếu Song Ngư là thủ trưởng của bạn, bạn hãy kể hết chuyện với họ. Họ sẽ hiểu bạn, vì họ là những người nhân ái.

**Tính nết của người tuổi Song Ngư.**

Rất nhạy cảm và có trực giác bén nhọn. Linh cảm được điều chưa được nói ra hoặc điều chưa ai nghĩ đến. Sẵn sàng ra tay cứu giúp, săn sóc, chữa trị, thực thi sự "*thương người*" ở mọi chỗ cần thiết và có thể. Nhận lãnh trách nhiệm xã hội và đòi người khác cũng phải như vậy. Chủ nghĩa nhân đạo đối với họ là khái niệm cụ thể, chứ không trừu tượng. Hơn bất cứ tuổi nào khác, người tuổi Song Ngư lo lắng cho số phận của mọi người xung quanh, với tấm lòng chân thành, bởi cái đó nằm trong bản tính bẩm sinh của họ, đã được lên chương trình sẵn, họ không thể hành động khác đi được. Họ là những cá tính sáng tạo và giàu chất nhạc. Tò mò là bản tính bẩm sinh của họ.

**DƯƠNG CƯU** ***(Sinh từ 21-3 đến 20-4)***

Người tuổi Dương Cưu cũng có năng lực chính khách và diễn viên. Nói cách khác, họ cũng có thể vươn tới địa vị của Richart Weizsacker (Tổng thống Cộng hòa Liên bang Đức, sinh ngày 15-4-1920) hoặc danh tiếng của M. Brando (tài tử điện ảnh Mỹ, sinh ngày 3-4-1924). Người tuổi *Dương Cưu* rất yên thiên nhiên, ước mở trở thành giám đốc kiểm lâm điền chủ hoặc trại chủ, thích du lịch và chơi thể thao ở ngoài trời.

Họ còn thêm một cái tài nữa là sẵn sàng giúp người, nên có xu hướng với nghề y. Nữ dễ thành công nếu làm thợ trang điểm, thợ uốn tóc. Nhưng họ không hợp với vai trò cô nuôi dạy trẻ, bởi không đủ điều kiện nhẫn nại và không biết trò chuyện với trẻ bằng ngôn ngữ của chúng. Nữ tuổi này không nên ở nhà làm nội trợ, cũng đừng làm nghề phiên dịch,đánh máy chữ, song lại rất thành công nếu làm

ký giả, tiếp viên hàng không, họa sĩ mỹ thuật công nghiệp, cố vấn thuế vụ hoặc chuyên viên máy tính.

Nếu người tuổi *Dương Cưu* là sếp, ông ta sẽ ra các chỉ thị rõ ràng, biết phân chia công việc đâu vào đấy, nâng đỡ cấp dưới và sẵn sàng trợ giúp khi cần. Người tuổi *Dương Cưu* muốn người ta đối xử với họ hệt như họ đối xử với mọi người. Bạn sẽ hòa hợp với người tuổi *Dương Cưu* nếu bạn thành thật cởi mở, nếu bạn lừa dối, dù chỉ trong chuyện vặt bạn cũng sẽ coi như chấm dứt mọi quan hệ với anh ta.

Người tuổi *Dương Cưu* cần một mục tiêu rõ ràng, không cho phép giải thích tùy tiện. Họ toàn tâm toàn ý với công việc, đem vào công việc nhiều nét riêng. Là thuộc cấp, họ trung thành, thân ái, sẵn sàng giúp đỡ. Nếu bạn không thích điều gì, hãy nói thẳng điều đó với họ, nhưng phải vào lúc không có người khác chứng kiến và đừng bao giờ nhờ người thứ ba chuyển lời phê bình tới họ.

**Tính nết của người tuổi Dương Cưu.**

Thành thực, thẳng thắn, thích sự thật, suy nghĩ và hành động tỉnh táo, lành mạnh, nghiêm túc. Có khả năng tự say mê công việc và cuốn hút người khác làm theo. Năng nổ, hăng hái, quý trọng thời gian, đúng giờ giấc và yêu cầu người khác cũng phải như vậy. Bẩm sinh thích đấu tranh, có lòng dũng cảm và năng lực đạt điều mình muốn; có tài tổ chức, nhờ ý thức trật tự ngăn nắp. Mọi người tuổi này đều cảm thấy gần gũi với thiên nhiên, thích làm việc tập thể, song muốn giữ cho mình quyền tự do hành động. Độc lập trong cách đánh giá và không chịu thay đổi ý kiến đánh giá dù người ta có ra sức thuyết phục.

**KIM NGƯU** ***(Sinh từ 21-4 đến 20-5)***

Tương truyền một ông vua Ai Cập khi hấp hối có dặn Hoàng Tử như sau: *"Bao giờ định lấy vợ, con hãy cưới một phụ nữ tuổi Kim Ngưu. Nó sẽ nấu ăn ngon, thu dọn nhà cửa sạch sẽ, đối xử khôn khéo với bọn nô lệ. Nó sẽ là một người vợ chung thủy, một người mẹ hiền từ. Tóm lại, là người chủ nhà tốt nhất trên đời Hãy nghe lời nó và đồng ý với nó trong mọi chuyện".*

Qua khảo cứu của chúng tôi đã chứng tỏ nhà vua Ai Cập nói đúng; trong các tuổi, nữ giới tuổi Kim Ngưu có phẩm chất tốt nhất của người nội trợ. Họ mê hoa- sự kết hợp cái đẹp với cái hữu ích hấp dẫn họ. Nhìn chung, tuổi Kim Ngưu sẽ thích cái đẹp hơn, nếu nó đem lại cho họ không chỉ cảm xúc thẩm mỹ, mà cả tiền bạc. Nam (nữ ở mức độ ít hơn) thích những nghề liên quan đến công việc ở văn phòng: họ ưa các văn bản, số liệu, sự kiện, họ thích theo đúng các luật lệ, chỉ thị, mệnh lệnh. Theo kết quả thăm dò ý kiến của chúng tôi, đa số cán bộ quản lý thuộc tuổi Kim Ngưu- họ cẩn thận, ưa sự chính xác, không bao giờ bỏ qua chuyện gì. Sự thủ cựu đối với họ chẳng có gì là buồn tẻ, đơn điệu, mà đem lại tự tin và trật tự.

Nam giới tuổi Kim Ngưu là các ký giả bẩm sinh, ưu điểm của họ: óc quan sát, tính khách quan và mối liên hệ với hiện thực. Họ đắm mình vào thực tại, điều tra đối tượng đến nơi đến chốn rồi miêu tả những gì họ thấy. Người tuổi này cũng có tài hấp dẫn người xung quanh. Vì thế, họ làm người giới thiệu tiết mục thì rất hay. Họ châm biếm thực tại và góp phần phát huy sự phê phán xã hội. Trong vai trò đó, họ dễ hiểu, họ nói bằng ngôn ngữ dân gian và được công chúng nhiệt liệt hưởng ứng. W. Shakespeare (23-4-1564), nhà văn am hiểu sâu sắc tâm lý con người, thuộc tuổi này.

Người tuổi Kim Ngưu có sự khéo tay bẩm sinh mà ta thường gọi là có "*bàn tay vàng*". Họ nhẫn nại lạ thường và có khả năng nắm vững mọi kỹ xảo. Phẩm chất ấy khiến họ thích hợp với các nghề thủ công (thợ mộc, thợ điện, thợ nguội) và những nghề đòi hỏi luyện tập thường xuyên, như nhạc công hoặc ca sĩ. Hơn các tuổi khác, họ có năng lực tích lũy kinh nghiệm và luyện nó thành chất lượng.

Tiền bạc là kích thích tố mạnh đối với hoạt động của người tuổi Kim Ngưu, chẳng hạn trong thể thao chuyên nghiệp. Ngoài các nghề kể trên, tuổi Kim Ngưu cũng ưa thích các nghề như làm vườn, họa sĩ, kỹ sư, chuyên viên quảng cáo. Nữ giới là thư ký, nhân viên điện báo, dược sĩ, nhà tâm lý giỏi.

Tuổi Kim Ngưu ít thích hợp với những nghề song hành với sự căng thẳng thần kinh, chẳng hạn nghề phi công là nghề đòi hỏi phản xạ nhanh nhạy.

Nếu bạn cùng làm việc với người tuổi Kim Ngưu, hãy lưu ý: họ biết và có thể biết nhiều hơn là bạn tưởng. Đừng giục giã họ, họ sẽ đạt các kết quả tốt đẹp. Có thể kích thích họ bằng tiền và các lợi ích vật chất. Đối với họ, công việc ưa thích, chỗ làm việc được trang bị tốt, món ăn ngon, chiếc xe mới còn quan trọng hơn chức vụ và phần thưởng. Họ hòa

hợp với đồng nghiệp khi nào đồng nghiệp không cản trở sự tiến thân của họ.

Tuổi Kim Ngưu là "*sếp*"thì đòi hỏi cao, nhưng cũng ban thưởng nhiều. Để làm việc ăn ý với họ, cần lao động tử tế và theo đúng phương châm: trung thành, tuyệt đối trung thành.

**Tính nết của người tuổi Kim Ngưu.**

Óc thực tế phát triển cao, việc gì cũng đào sâu đến tận bản chất, rất đúng giờ, biết xử lý mọi tài liệu và thường là thợ giỏi. Có tính khách quan, chỉ tin các sự kiện có thực. Đứng vững trên mảnh đất thực tế, thích tiền và cần tiền, có thị hiếu và sành các thú vui. Ưa phê phán và chờ đợi, nhưng có thể tin cậy ở họ, coi họ như những người trong mọi hoàn cảnh luôn trung thành với người khác, với công việc. Tuy có thiện chí, dễ chịu trong cách đối xử, song dễ nổi nóng, chống đối bất kỳ ai định lợi dụng họ vào mục đích của mình. Coi trọng độc lập và tự tin.

**SONG NAM *(Sinh từ 21-5 đến 21-6)***

Tuổi Song Nam, nghề lý tưởng đối với tuổi này là kỹ sư. Họ thích chế tạo, một cách độc lập và trong thực hành, chứ không phải trên lý thuyết. Họ thích vận động, phương xa vẫy gọi họ. Cộng với năng lực kỹ thuật , họ dễ trở thành các phi công lý tưởng. Cộng thêm chiều rộng của tư duy, họ dễ thành công lớn trong lĩnh vực tin học và kỹ thuật máy tính. Hoạt động nghiên cứu, óc sáng tạo kỹ thuật là lĩnh vực đầy triển vọng để họ ứng dụng tài năng. Điều này dễ hiểu, vì tất cả những gì trì trệ, bất động đều tác động đến thần kinh của họ, và ngược lại, những sự thay đổi, đa dạng đều kích thích, khích lệ họ.

Tuổi Song Nam cũng là tuổi thường có nhiều người trở thành các tay lái xe cừ khôi.

Thêm nét điển hình nữa của tuổi *Song Nam* là hay mơ mộng. Bên cạnh sự yêu thích kỹ thuật chính xác, họ vẫn cảm thấy mê những chuyện lạ thường và khi đó có thể đi theo hướng phát triển tinh thần. Ví dụ về kết quả cao nhất mà người tuổi *Song Nam* đạt được về mặt này là nhạc sĩ Richard Wagner (22-5-1813) và nhà văn kiêm triết gia Jean Paul Sartre (21-6-1905).

Nữ giới tuổi *Song Nam* có thị hiếu tinh tế, nhưng nó xuất phát không phải từ trực giác, mà từ lý trí. Lòng yêu thích thực nghiệm và khát vọng cái mới dẫn đến chủ nghĩa tiên phong, nếu họ làm nghệ thuật. Hơn ai hết, họ giỏi về nghệ thuật bố cục màu sắc, về trang trí phối cảnh. Họ có tài thuyết phục và đảm đương tốt nhiệm vụ nhân viên quảng cáo lưu động cho các hãng buôn.

Tuổi này không hợp với những nghề có nhiều khuôn mẫu, đơn điệu, những nghề không đòi hỏi tinh thần kinh doanh lành mạnh. Họ say mê tự do, không chịu nổi không gian khép kín.

Muốn hợp tác ăn ý với người tuổi *Song Nam*, nên hiểu rằng họ ghét những điều vụn vặt, hạn chế và họ yêu tự do. Chớ tìm cách lừa dối họ, vì họ sáng dạ và có óc quan sát. Họ không bao giờ chơi khăm bạn.

Nếu sếp của bạn là tuổi *Song Nam*, bạn nên nhớ họ chẳng ưa nói năng dài dòng, buồn tẻ. Chỉ nên đi vào chi tiết nếu bạn tin rằng đề tài câu chuyện đó có sức hấp dẫn đặc biệt đối với sếp của bạn.

Còn nếu bạn là *sếp* của họ, thì hãy lưu ý rằng đôi khi họ cần "*bứt ra khỏi vòng kiềm tỏa*". Cũng nên nhớ rằng họ thường nghĩ sao nói vậy. Đừng tự ái với họ về chuyện đó, mà hãy rút ra cái lợi cho công việc.

**Tính nết của người tuổi Song Nam.**

Lanh lẹn lạ thường, nắm bắt nhanh mọi chuyện và biết tách ra điều chủ yếu, bỏ qua chi tiết vụn vặt. Khó chịu trước những lời giải thích dài dòng. Dễ nổi nóng. Mọi sự xung quanh họ phải vận động không ngừng về phía trước, ai cản trở sự vận động ấy sẽ là kẻ thù của họ. Khi tiếp xúc, họ không tốn thời giờ vòng vo tam quốc. Nhiều khi ta tưởng lầm là họ hời hợt. Những gì họ cho là quan trọng, họ sẽ làm đến nơi đến chốn.

Phản xạ chớp nhoáng. Hành động mau lẹ, nhưng hơi thiếu kiên nhẫn. Bởi sức lực của họ có hạn. Có óc phê phán trước hết thảy mọi điều. Họ nghi ngờ tất cả, khó bị thuyết phục, khiến đôi lúc ta tưởng họ ngang bướng. Nhưng họ không hề có ác ý, ngược lại, rất vui tính, cởi mở. Thích hướng ngoại, ưa và biết ăn nói.

**BẮC GIẢI** ***(Sinh từ 22-6 đến 22-7)***

Người tuổi Bắc Giải không thích nổi lên hàng đầu, song họ tác động đến diễn biến sự kiện nhiều hơn hẳn người cầm quyền. Họ có thể trở thành các đạo diễn suất sắc, như Ingmar Bergman (14-7-1918). Người này rất cần giao tiếp thường xuyên với mọi người để ký kết giao kèo. Bởi việc kiếm tiền chiếm vị trí rất quan trọng trong đời họ. Các con số, các cán cân thanh toán, các nhiệm vụ kế hoạch, kế toán tài vụ có sức hấp dẫn họ hơn tiểu thuyết trinh thám.

Nữ giới có thiên hướng bảo vệ và khôi phục sức khỏe của mọi người. Vì vậy, nghề lý tưởng là y tá, dược sĩ, bác sĩ, nhà tâm lý học. Với tư cách thầy thuốc, họ sẽ thành công lớn nhất nếu họ sử dụng các sản phẩm tự nhiên. Trình độ am hiểu tâm lý liên quan tới sự kết hợp tự nhiên giữa kiến thức, kinh nghiệm và trực giác, một sự kết hợp tiêu biểu ở tuổi **Bắc Giải**. Giống như nam giới, nữ giới cũng giỏi nghiệp vụ ngân hàng. Vì họ có tố chất sáng tạo rõ rệt, nên họ có thể đóng góp tốt trong những nghề như hoa kiểng, nấu ăn.

Trong giao tiếp, bạn hãy cẩn thận với họ. Họ chúa ghét sự thẳng tính, lời lẽ gay gắt. Mặc dù nhạy cảm, song họ hoàn toàn không mơ mộng, mà tuyệt đối thực tế, thực dụng. Họ so đo, cân nhắc, tính toán hết thảy mọi thứ. Nếu người tuổi *Bắc Giải* là "sếp" của bạn, bạn có thể trông đợi ở sự giúp đỡ của họ, nếu chính bạn giúp đỡ họ. Nếu họ là cấp dưới của bạn, bạn hãy giao cho họ những việc có tính chất cụ thể, hiện thực và xác nhận kết quả của họ. Đối với tuổi *Bắc Giải*, sự kiện là kích thích tố hữu hiệu nhất.

**Tính nết của người tuổi Bắc Giải.**

Người tuổi *Bắc Giải* là những người bình thản. Họ không ra sức tiến xa, leo cao, họ quan sát, chờ đợi, không ngừng tìm hiểu mọi người xung quanh. Tài phân tích phát triển mạnh, hay để ý các chi tiết. Hành động cũng như suy nghĩ đều từ từ, thong thả, chẳng phải vì họ nhát, mà vì thận trọng. Xử lý thông tin rất giỏi- thu lượm, xử lý, tích lũy thông tin và chỉ chia tay với nó nếu không có lợi. Họ không thích lộ mặt, đôi khi muốn rút vào bí mật. Người tuổi *Bắc Giải* nắm rất vững các con số, cho nên tất cả những việc họ làm đều mang dấu ấn "kinh tế".

**HẢI SƯ** ***(Sinh từ 23-7 đến 23-8).***

Nhạc công tuổi Hải Sư có ưu điểm hơn tất cả các tuổi khác.

Ngoài tài năng, nhạc sĩ cần đến sức mạnh ý chí, cảm giác nhịp điệu, độ chính xác và ổn định, để dàn nhạc hoặc nhóm nhạc là một chỉnh thể ăn ý.

Nam giới tuổi này cũng rất hợp với nghề kiểm lâm, nhưng vì những lý do khác hẳn các tuổi khác: họ không thích ở địa vị phụ thuộc, hành động theo chỉ thị của người khác. Điều đó chạm đến lòng kiêu hãnh của họ.

Người tuổi *Hải Sư* có thiên hướng với những nghề liên quan đến thông tin và kỹ thuật máy tính, vì ở đây đòi hỏi năng lực hệ thống hóa.

So với các tuổi khác, nam giới tuổi *Hải Sư* thích nghề ký giả hơn cả. Họ biết sức mạnh của từ ngữ và thích tác động đến dư luận xã hội. Họ thường xuất đầu lộ diện, được trọng nể vì bẩm sinh đã khó bị mua chuộc và khát vọng tự do bày tỏ ý kiến riêng. Tài diễn đạt ý nghĩ đâu ra đấy cũng khiến họ dễ trở thành phiên dịch tài giỏi. Nghề này đặt họ vào vị trí đặc biệt, bởi những người khác lệ thuộc vào họ. Người tuổi Hải Sư có cảm giác tốt về màu sắc, hình thức, nên dễ làm họa sĩ mỹ thuật công nghiệp. Họ sẽ không sáng tạo ra cái gì cực kỳ mới mẻ, xuất chúng, nhưng sẽ phát triển hoặc cải tiến cái hiện có. Nam giới tuổi *Hải Sư* có cơ hội thành công lớn trong lĩnh vực dịch vụ quảng cáo. Phẩm chất chính của họ là sự yêu thích hệ thống, tính nhất quán, năng lực tạo hình, óc hài hước. Mẫu quảng cáo của họ là độc đáo. Trong số Hải Sư có nhiều người ưa hài hước, ví dụ cây hề Louis de Funess (31-7-1914).

Một trong những phẩm chất chủ yếu của người tuổi *Hải Sư* là sức mạnh ý chí, bởi vậy họ như sinh ra để làm thể thao chuyên nghiệp. Họ thích nổi danh, có thần kinh thép, khỏe mạnh, thực hiện mọi việc một cách có hệ thống, kỷ luật và chính xác. Người tuổi *Hải Sư* bình tĩnh, kiên quyết, sinh ra để giành thắng lợi, ví dụ Zoza Mitterman. Những người tuổi *Hải Sư* thường thiếu thói quen phấn đấu đến cùng. Nữ giới tuổi Hải Sư là nhà giáo dục giỏi vì họ là hiện thân của uy tín. Việc nội trợ gia đình, họ làm theo nghĩa vụ, còn vẻ đẹp và sự ấm cúng thì họ tạo ra nhờ tấm lòng. Họ yêu hoa.

Nữ giới tuổi *Hải Sư* thể hiện tài năng lớn khi làm cán bộ bảo hiểm xã hội, làm nhà xã hội học. Ở đây,

bên cạnh tài giáo dục, còn có năng lực quản lý, lãnh đạo, dẫn dắt người khác theo mình. Tuổi *Hải Sư* ưa thích chịu trách nhiệm.

Người tuổi *Hải Sư* không mấy hợp với những nghề liên quan đến sự phục vụ người khác, đến các thủ tục khuôn mẫu phòng giấy, vì họ cần được lộ diện. Đầu bếp, thợ mộc, thợ điện, thợ máy, nhân viên văn phòng du lịch không phải là việc dành cho tuổi *Hải Sư*.

Người tuổi *Hải Sư* cũng không hợp với những nghề đòi hỏi lao động tập thể. Nữ đừng làm y tá, tiếp viên hàng không, thợ kim hoàn, nhân viên đánh máy chữ, phiên dịch.

Nếu bạn là sếp của người tuổi *Hải Sư*, đừng bao giờ quên rằng họ là những người tự tin, kiêu hãnh có ý chí mạnh.

**Tính nết của người tuổi Hải Sư.**

Người tuổi *Hải Sư* có ý chí mạnh và năng lực bẩm sinh đạt ý muốn của mình. Rất cởi mở, hướng ngoại, cả tin và mong chờ người khác cũng như vậy. Tuyệt đối tin cậy.

Cảm giác rất rõ về giá trị của mình, nhưng không hề kiêu căng. Thích nổi danh. Điều này cho họ sức mạnh nhận những việc thật khó khăn. Họ sùng bái sự hoàn hảo và làm mọi thứ theo hệ thống. Hết sức tự tin. Vừa thực tế, vừa mơ mộng. Rất đúng mực, ghét sự quanh co, họ đấu tranh nếu cần, nhưng đó phải là trận đấu trung thực. Có năng lực đáng kể về lãnh đạo.

**XỬ NỮ** ***(Sinh từ 24-8 đến 22-9)***

Tuổi *Xử Nữ* có thiên hướng với những nghề thủ công hái ra tiền, nếu giỏi tay nghề. Họ thích làm nghề bánh kẹo, nấu ăn, bán thịt, xây dựng.

Nam giới tuổi này đạt đỉnh cao trong nghề kỹ sư. Ví dụ Ferdinand Porshe (3-9 -1795) nổi danh toàn thế giới với loại xe "Volkswagen", nhà tạo mốt Karl Lagerfeld (10-9-1938) bán các mẫu của mình với giá đáng tiền.

Nhưng không chỉ tiền bạc khích lệ người tuổi *Xử Nữ*, còn các giá trị khác, cụ thể là các lý tưởng. Ví dụ, nam giới tuổi này tích cực hoạt động trong lĩnh vực xã hội, trên tư cách nhà xã hội học, tâm lý học, bác sĩ, cán bộ bảo hiểm xã hội. Trong các nghề ấy, họ đáp ứng nhu cầu của mình là phục vụ mọi người. Công việc hợp thiên chức làm cho họ thành công và sung sướng.

Nữ giới tuổi *Xử Nữ* là những cán bộ lý tưởng ở nơi nào đòi hỏi kết hợp lao động chân tay với lao động trí óc. Không thể không nhắc đến hai phụ nữ vĩ đại: bác sĩ Maria Montessori, người Italia (sinh 31-8-1870), đã hết lòng quan tâm đến con em thợ thuyền và mẹ Theresa (27-8-1910), *"thiên thần của Calcuta"* từng suốt đời phục vụ những người nghèo khổ.

Ước muốn làm một cái gì cụ thể cho mọi người khiến tuổi *Xử Nữ* đi vào cả các nghề thợ kim hoàn và thợ bài trí mỹ thuật. Cảm giác cái đẹp và sự chú ý đến chi tiết, tài năng rõ rệt làm cho người tuổi *Xử Nữ* hiện ra rực rỡ trước ống kính điện ảnh chẳng hạn nữ tài tử độc đáo Greta Garbo (18-9-1905) và siêu sao Sofia Loren (20-9-1934).

Tuổi *Xử Nữ* ít thích hợp với những nghề đòi hỏi hành động mau lẹ, quả quyết, phản xạ chớp nhoáng hoặc những nghề liên quan đến sự mạo hiểm và ít tính duy lý. Những dạng hoạt động trong đó đòi hỏi cảm xúc nhiều hơn sự kiện vị tất đã hợp với tuổi *Xử Nữ*. Họ cũng chẳng ưa những việc kém "sạch sẽ", cả theo nghĩa đen lẫn nghĩa bóng,ví dụ nghề làm vườn, chăn nuôi, điều tra tội phạm...

Hợp tác với họ nên như thế nào? Tuổi *Xử Nữ* thường thích đúng giờ, chính xác, ghét sự cẩu thả, bừa bãi. Ai sống hoặc làm việc cạnh họ, nhất thiết chớ nên quên điều đó. Họ áp dụng quan niệm của họ về sự sạch sẽ vào mọi mặt cuộc sống.

Bạn có thể làm việc ăn ý với họ, nếu bạn nhớ: họ chúa ghét những kẻ gian dối, vụ lợi, đặc biệt nếu bạn làm việc tập thể, chẳng hạn trên cùng một dây chuyền sản xuất. Họ coi trọng sự kiện và đòi hỏi sự thật.

Nếu bạn là sếp của họ, hãy giao cho họ những việc rõ ràng mà kết quả có thể đo đếm chính xác. Nếu bạn dưới quyền họ, bạn nhớ theo dõi sao cho công việc đâu ra đấy và luôn luôn có sẵn các sự kiện (số liệu) để trả lời mọi câu hỏi.

**Tính nết của người tuổi Xử Nữ.**

Đặc tính chủ yếu: luận xét và duy lý. Đánh giá và hành động cho lý trí. Trí nhớ tốt giúp họ suy xét như một cái máy điều khiển học. Đối với họ, lôgích là giáo huấn chính. Họ đặt tình cảm của mình trong




vòng kiểm soát. Nhưng khi bị chạm tự ái, ta sẽ thấy họ dễ bị tổn thương như thế nào.

Người tuổi *Xử Nữ* đúng mực cả trong ý nghĩ, lẫn trong hành động. Họ có năng lực nắm bắt các mối liên hệ qua lại, không bỏ sót các chi tiết, hết sức chính xác, cẩn thận và kiên nhẫn.

Những người sinh trong cung Hoàng đạo này rất coi trọng tài sản, họ rất tiết kiệm. Mọi biểu hiện lãng phí đều khiến họ nổi giận. Yêu cầu rất cao về sự sạch sẽ. Tận tụy với mọi người hoặc công việc. Đó là nhu cầu tinh thần của họ.

**TIẾN SĨ NGUYỄN ĐÌNH CÁT**
**NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**
*(Khảo cứu, sưu tầm, biên dịch)*

## TỬ VI PHƯƠNG ĐÔNG

Tử vi phương Đông dựa trên tư tưởng triết học Cổ đại phương Đông.Theo tư tưởng đó, vạn vật nằm trong mối liên hệ tác động qua lại, phụ thuộc lẫn nhau, vô cùng mật thiết, dịch chuyển (vận động) không ngừng, chuyển hóa lẫn nhau và theo những chu kỳ nhất định.

Vạn vật, (Thiên- Địa - Nhân - Vật) do năm chất cơ bản cấu thành là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Mỗi chất cơ bản này được hiểu rất rộng và khái quát, không chỉ theo nghĩa đen như Kim là kim loại. Mộc là cây, Thủy là nước, Hỏa là lửa, Thổ là đất. Đây là sự khái quát các vật thể về phương diện tồn tại của vật chất và phương vị, màu sắc, thời tiết... thành năm hành (Ngũ hành). Ví dụ:

Lửa, màu đỏ, phương Nam, vị đắng, mùa Hè, số 7, quả tim, con mắt (thị giác)... là Hỏa, thuộc hành Hỏa.

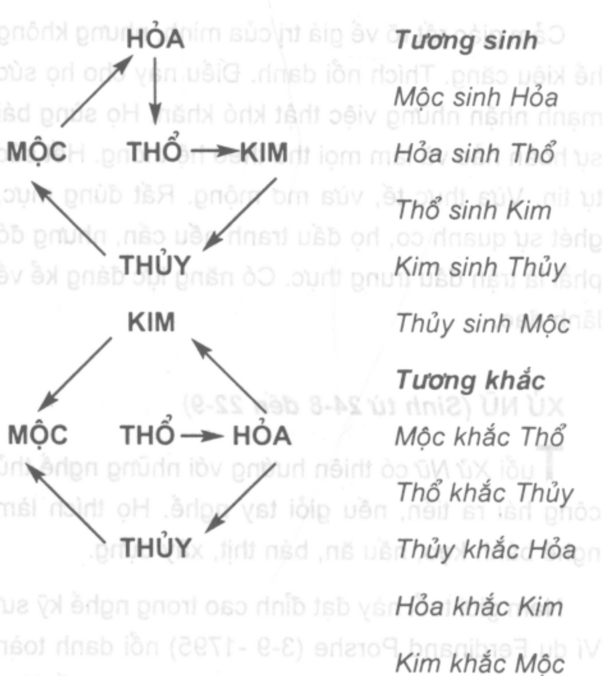
Nước, màu đen, phương Bắc, mùa Đông, vị mặn, số 6, quả thận, cái tai (thính giác).... là Thủy, thuộc hành Thủy.

Cây (gỗ), màu xanh, phương Đông, mùa Xuân, vị chua, số 8, là Mộc, thuộc hành Mộc.

Kim loại, màu trắng, phương Tây, mùa Thu, vị cay, số 9, ngôn ngữ (lời nói)... là Kim, thuộc hành Kim

Năm chất và năm hành ấy tác động qua lại mật thiết với nhau, chuyển hóa lẫn nhau, hỗ trợ, tạo dựng cho nhau (*gọi là Tương Sinh*), hoặc triệt tiêu, hủy hoại nhau (*gọi là Xung Khắc*), gọi tắt là *Ngũ hành sinh - khắc.*

**Nguyên lý như sau:**




***Tương sinh***

*Mộc sinh Hỏa*

*Hỏa sinh Thổ*

*Thổ sinh Kim*

*Kim sinh Thủy*

*Thủy sinh Mộc*

***Tương khắc***

*Mộc khắc Thổ*

*Thổ khắc Thủy*

*Thủy khắc Hỏa*

*Hỏa khắc Kim*

*Kim khắc Mộc*

*Tương quan sinh - khắc được hiểu một cách biện chứng. Tác động qua lại ấy mang tính chất hai chiều và nằm trong một hệ thống lớn bao trùm cả Ngũ hành. Để chung cuộc, xét tới cùng, bảo đảm sự cân bằng, sự tồn tại của vạn vật, của Vũ trụ.*

*Ví dụ Mộc sinh Hỏa. Nếu chỉ có một chiều như vậy, thì Mộc ắt tàn, Hỏa sẽ vượng. Song Hỏa sinh Thổ và bị Thủy khắc cho bớt vượng đi. Ngoài ra,*

*Mộc được Thủy phát sinh cho tươi tốt, để bù lại phần sinh xuất cho Hỏa và phần bị Kim khắc chế. Ngũ hành cứ thế mà luân hồi, chuyển hóa không ngừng, trong đó Thổ là yếu tố trung tâm (phản ánh quan niệm thời cổ, coi Trái đất là trung tâm của Vũ trụ).*

*Tác động sinh - khắc tới mức độ nào (nhiều hay ít, mạnh hay yếu) còn tùy thuộc vào "Tương quan Lực Lượng" giữa hai hành.*

*Ví dụ, Thủy có nhiều loại. Có Thiên Hà Thủy (nước trên trời), Giản Hạ Thủy (nước ở rạch nhỏ), Tuyền Trung Thủy (nước trong suối), Đại Khê Thủy (nước của khe lớn), Trường Lưu Thủy (nước sông cái), Đại Hải Thủy (nước đại dương).*

*Hỏa có Phú Đăng Hỏa (lửa đèn), Lô Trung Hỏa (lửa bếp, trong lò), Sơn Đầu Hỏa (lửa ở đỉnh núi), Sơn Hạ Hỏa (lửa dưới chân núi), Thiên Thượng Hỏa (hơi nóng ở trên trời ), Tích Lịch Hỏa (lửa sấm sét).*

*Vậy nói là Thủy khắc Hỏa, song liệu rằng Giản Hạ Thủy (nước ở rạch nhỏ) có thể dập tắt được Sơn Đầu Hỏa, Thiên Thượng Hỏa và Tích Lịch Hỏa hay chăng? Hẳn là sự khắc chế ấy không đáng kể.*

*Cũng như vậy, Giản Hạ Thủy không thể đủ để tưới (sinh) cho cả một rừng cây lớn (Đại Lâm Mộc). Đấy là nói giữa các hành với nhau.*

*Ngoài ra, trong cùng một hành, lại có sự sinh - khắc lẫn nhau. Chẳng hạn, trong hành Thủy, nước ở rạch nhỏ đổ vào suối, suối chảy ra sông, sông dồn ra biển. Vậy rạch hoặc suối phải cạn. Hoặc trong hành Kim, Kiếm Phong Kim (vàng trong thanh kiếm) tác động tới Thoa Xuyến Kim (chất kim ở đồ tư trang), hẳn đồ tư trang sẽ bị sứt mẻ, hư hỏng.*

*Từ đó người xưa rút ra kết luận (quy luật):*

***Lưỡng Kim, Kim Khuyết.***

***Lưỡng Thổ, Thổ huyệt.***

***Lưỡng Thủy, Thủy kiệt.***

***Lưỡng Mộc, Mộc chiết.***

***Lưỡng Hỏa , Hỏa tuyệt.***

Ngoài ra, còn có các cặp song hợp:

***- Lưỡng Kim thành khí.***

***- Lưỡng Thổ thành sơn***

***- Lưỡng Hỏa thành viêm.***

***- Lưỡng Mộc thành lâm***

***- Lưỡng Thủy thành giang***

Theo quan niệm của triết học Cổ đại phương Đông (từ thời Tống Nho bên Tàu), trong trời đất chỉ có một *Khí*, chia làm hai thứ là *Âm - Dương*. *Âm - Dương* là hai thứ khí, do *Thái Cực* sinh ra, rồi biến hóa đi mà tạo ra muôn vật. *Âm- Dương*, được hiểu cụ thể hơn là hai mặt đối lập, tương phản, hoặc kế tiếp của sự vật, hiện tượng, như đêm- ngày (theo trình tự *Âm - Dương*). *Tối - Sáng, Đất - Trời. Vợ - Chồng, Mẹ – Cha, Không - Có, Tĩnh - Động, Lạnh - Nóng, Nữ - Nam, Dưới-Trên, Bên Phải - Bên Trái, Mưa - Nắng, Suy - Thịnh, Sau - Trước* v.v...

*Âm -Dương* luôn luôn tác động, chuyển hóa theo chiều hướng *Âm thịnh* thì *Dương suy, Dương thịnh thì Âm suy.*

Trong *Âm* có *Dương*, trong *Dương* có *Âm*. Sự cân bằng *Âm - Dương* bảo đảm trạng thái cân bằng , ổn định, hòa hợp của từng sự vật và giữa các sự vật với nhau.

Từ luận thuyết về *Ngũ hành sinh - khắc* và luật *Âm-Dương*, triết học Cổ đại phương Đông đi tới hệ luận rằng *những gì hợp với Ngũ hành và Âm - Dương thuận lý thì sẽ tốt đẹp, tiến triển, trái lại là xấu, suy tàn.*

Cách nhận thức và lý giải Vũ trụ và nhân sinh như thế tuy giản đơn, song phải nói là rất khái quát và biện chứng, đóng góp lớn vào kho tàng tri thức văn minh của loài người.

Con người như một sự vật, trong quá trình sinh thành, phát triển của mình, chịu sự chi phối, tác động từng giờ từng phút của vô số yếu tố khác nhau và chính mình cũng có tác động trở lại tới các yếu tố đó. Mối liên hệ qua lại mật thiết này nảy sinh từ lúc con người được thụ thai trong bụng mẹ (vì thế ở phương Đông người ta thường tính cộng thêm một tuổi vào năm sinh, ví dụ: người sinh năm 1960, thì năm 1990 đã là 31 tuổi, và ta quen gọi là *"tuổi ta, tuổi mụ"*.

**Tử Vi**, (tương truyền là do học giả Trần Đoàn, tôn danh Hy Di, sống thời mạt Đường tiền Tống bên Trung Quốc, soạn ra) đã khái quát các yếu tố ấy và đặt tên cho tiện gọi là các sao. Truyền thuyết nói rằng ông thọ 118 tuổi, không vợ, không con, chỉ tu tiên học đạo trên núi Hy Di và rất giỏi toán học. Về số lượng sao, các sách **Tử Vi** không thống nhất. Có

sách ghi 111 sao, hoặc 114 sao, có sách ghi 123 sao, có sách ghi nhiều hơn. Thông thường thì các nhà Chiêm tinh sử dụng 114 sao trên lá số là đủ để giải đoán. Chưa ai giải thích được căn cứ vào đâu để lấy số lượng sao như vậy?

Để lập một lá số **Tử Vi** cho mỗi người, cần có 5 dữ kiện ban đầu là giờ, ngày, tháng, năm sinh (theo *Âm lịch*) của một người là nam hay nữ (giờ, ngày, tháng, năm sinh, giới tính). Trong đó, yếu tố giờ là vô cùng quan trọng. Sau đó phải xem can chi của mỗi người (phụ thuộc vào năm sinh). Từ đó, phân biệt các năm Dương nam, Dương nữ, Âm nam, Âm nữ, thuận nghịch ra sao?

Các sao được sắp đặt (tùy theo 5 dữ kiện trên) ở 12 cung của lá số, mỗi cung tượng trưng cho một phương diện hệ trọng, có liên quan mật thiết tới số phận con người. Đó là *Mệnh* (tính mạng của mình), *Phụ mẫu* (cha mẹ), *Phúc đức* (phúc ấm của dòng họ), *Điền trạch* (nhà cửa, ruộng vườn), *Quan lộc* (nghề nghiệp, công danh), *Nô bộc, Bằng hữu* (bạn hữu, gia nhân, bạn bè), *Thiên Di* (địa vị trong xã hội hoặc lúc đi ra ngoài phạm vi gia đình), *Ách* (bệnh tật, tai ách), *Tài Bạch* (tiền của ), *Tử Tức* (con cái), *Phu, Thê* (vợ hoặc chồng tùy theo đương số là nam hay nữ), *Huynh Đệ* (anh, chị em ruột).

Tiếp đấy, phải dùng phép Lục giáp nạp *âm* mà *lập cục*. Đặng xem người ấy sinh thuộc về *cục* gì trong *Ngũ hành*. Kế đó, phải lấy tháng sinh, ngày sinh, giờ sinh để *an thân, an mệnh* rồi bày 12 cung và phân phối 14 chính tinh (gọi là Nam- Bắc đẩu, gồm: *Tử Vi, Thiên Phủ, Vũ Khúc, Thiên Tướng, Thất Sát, Phá Quân, Tham Lang, Liêm Trinh, Thiên Cơ, Cự Môn, Thiên Đồng, Thiên Lương, Thái Âm, Thái Dương* và các bàng tinh, hung tinh (cả thảy gồm 114 sao). Sau đó, các thày số xem *Mệnh* và *Thân* đứng về cung nào, có sao gì chiếu, sao *Tuần*, sao *Triệt* đóng tại đâu, có đúng cách: *Triệt đáo Kim cung, Tuần lâm Hỏa, Địa* hay nghịch cách và vòng *Tràng Sinh an* ra sao? *Cung Phúc Đức , Phụ Mẫu* có các sao *Suy, Tử, Tuyệt* đóng không? Rồi dóng *tam chiếu Đống Cung* ( Quan Lộc, Thiên Di, Tài Bạch Chiếu vào Cung Mệnh) để luận đoán kiết, hung họa phúc. Việc 30 năm về trước dựa vào cung *Mệnh* để đoán; việc 30 năm về sau dựa vào cung *An Thân* để xét đoán. Nếu người *Thân, Mệnh* đồng cung thì các thày kết luận tiền vận, hậu vận như nhau. Xét việc trong 10 năm thì gọi là *Đại Hạn*, xét việc trong vòng một năm thì gọi là *Tiểu Hạn*. Người gặp cả đại, tiểu hạn trong một năm thì gọi là *Đại, Tiểu Hạn Trùng Phùng*.

Để bạn đọc có thể hình dung thế nào là một lá số **Tử Vi** (phương Đông), xin giới thiệu là số của đại tư bản Thạch Sùng ghi trong một cuốn sách nhan đề **Tử Vi Áo Bí** của Hà Lạc Dã Phu Việt Viêm Tử (xuất bản tại Sài Gòn, 1972). Việc lấy một lá số **Tử Vi** như vậy không có gì khó vì đã có quy tắc mà khoa **Tử Vi** định sẵn. Một người học vấn bình thường, căn cứ vào các quy tắc ấy, trong vòng nửa giờ có thể lập xong lá số, cái khó nhất là, từ lá số đã lập, tiến hành giải đoán toàn bộ cuộc đời của đương số, cụ thể đến từng ngày, tháng, năm . Việc này chỉ những nhà **Chiêm tinh** nắm vững lý thuyết rối rắm của **Tử Vi học** và có kinh nghiệm vận dụng lý thuyết đó mới làm nổi. Do vậy, cũng một lá số, tùy trình độ của *"các ông thầy"*, mà sự giải đoán có thể rất khác nhau.

Mỗi sao mang nhiều ý nghĩa, trong đó có một hoặc vài ý nghĩa chính, tác động của sao đó mạnh hay yếu tuỳ thuộc vào vị trí của nó đóng (nằm) ở cung nào trên lá số và nằm trong thế đối xứng (**Tử Vi** gọi là *xung chiếu*), hoặc tam hợp chiếu hoặc nhị hợp, lục hợp hay tứ hợp chiếu với những ngôi sao nào đó.

Ví dụ, sao Đào Hoa có nghĩa:

***- Mặt mũi xinh đẹp, tươi tắn;***

***- Tính nết lẳng lơ, trăng hoa;***

***- Ưa cái đẹp, nghệ thuật;***

***- Dâm loạn, đĩ thõa, đàng điếm....***

Đào Hoa nằm ở cung *Mệnh* hoặc *Ách* của phái nữ, mà rơi vào *cung Tý* (còn có nghĩa là nửa đêm), lại gặp các sao *Văn Xương, Văn Khúc, Riêu* Y và mệnh người đó xấu, thì đương số hẳn là một phụ nữ trăng hoa, đàng điếm, sa đọa.

Nếu Đào Hoa nằm ở *cung Quan lộc* thì lại là hợp cách nhất. Hội với sao *Thiên Hỷ* và *Hỷ Thần* sẽ thành bộ *Tam minh*, thì hỷ sự (tin vui) đến trùng trùng.

Nếu *Đào Hoa* gặp *sao Thai ở cung Phu, Thê* thì là cách *tiền dâm hậu thú* (có quan hệ thể xác trước ngày cưới). Hoặc *Đào Hoa* gặp *Thiên Không ở cung Bằng Hữu* là gái bất trung với chồng.

## LÁ SỐ CỦA THẠCH SÙNG

| | | | |
|---|---|---|---|
| PHỤ MẪU<br>**CỰ MÔN**<br>Thiên riêu Tiểu hao<br>Thiên y Phá toái<br>Lưu niên Văn tinh<br>Thiên trù<br>Thiên quý<br>BỆNH (H) 13 | PHÚC ĐỨC<br>**LIÊM TRINH – THIÊN TƯỚNG**<br>Hữu bật – Thái tuế<br>Văn khúc<br>Tướng quân<br>TỬ (H) 23 | ĐIỀN TRẠCH<br>**THIÊN LƯƠNG**<br>Thiên không Tấu thư<br>Thiên việt<br>Thiếu dương<br>MỘ (H) 33 | Quan lộc (Thân)<br>**Thất Sát**<br>Văn xương Thai phụ<br>Tả phù Cô thần<br>Tăng môn<br>Thiên mã<br>TUYỆT (H)<br>TRIỆT 43 |
| MỆNH<br>**THAM LANG**<br>Phượng các Phong cáo<br>Long đức Quả tú<br>Bát toạ Điếu khách<br>Thanh long<br>SUY (H) 3 | Mùi – Thân<br>Ngọ<br>THẠCH SÙNG<br>Giờ Dần<br>Ngày 3<br>Tháng 5 | Dậu – Tuất<br>Hợi | NÔ<br>**THIÊN ĐỒNG**<br>Hồng loan Hỷ thần<br>Ân quang Địa không<br>THAI 53 |
| HUYNH ĐỆ<br>**THÁI ÂM**<br>Thiên hỷ Hoả tinh<br>Kình dương<br>Đào hoa<br>Thiên đứcPhúc đức<br>ĐẾ VƯỢNG (C) | Năm Giáp Ngọ<br>Dương Nam<br>Kim mệnh<br>Mộc tam cục<br>Tỵ<br>Thìn – Mão | Tý<br>Dần – Sửu | DI<br>**VŨ KHÚC**<br>Quốc ấn<br>Tam thai<br>Hoa cái<br>**Hoá khoa**<br>Dưỡng (C)<br>TUẦN 63 |
| THÊ<br>**TỬ VI – THIÊN PHỦ**<br>Lộc tồn Bạch hổ<br>Bác sỹ Đẩu quân<br>LÂM QUAN (C) | TỬ<br>**THIÊN CƠ**<br>Thiên khôi Linh linh<br>Long đức Địa kiếp<br>Quan phủ Đà la<br>Quý nhân Thiên<br>hình<br>QUAN ĐỚI (H) | TÀI<br>**PHÁ QUÂN**<br>Thiên khốc Thiên hư<br>Thiên giải Phục binh<br>Tuế phá<br>Hoá quyền<br>MỘC DỤC (H) | **ÁCH**<br>**THÁI DƯƠNG**<br>Nguyệt đức Địa giải<br>Đại hao<br>Tử phù<br>Kiếp sát<br>**Hoá kỵ**<br>TRÀNG SINH (H) 73 |

* *Chết ngày mồng 5 tháng 11 năm Đinh Sửu. Thọ 44 tuổi.*

Phú Ma Thị có câu: **"Đào Hoa mà ngộ Thiên Không, gái kia mang tiếng bất chung cùng chồng".**

Nếu gặp sao *Hồng Loan, Riêu Y, Hoa Cái, Mộc Dục* là cách mắc bệnh hoặc bị tai nạn do sắc dục gây ra.

Nếu đi với sao Lộc Tồn là cách được mời ăn uống, nhậu nhẹt. Trường hợp *Đào Hoa, Hồng Loan* tại mệnh lại gặp *Địa Không, Địa Kiếp* hoặc *Thiên Không* thì người con gái đó thật tuyệt thế giai nhân, sắc nước hương trời nhưng **"Hồng nhan bạc mệnh"** chết yểu. Nên Phú Ma Thị có câu: **"Hồng, Đào, ngộ Kiếp, Không lâm, thủ. Há chi bàn đến lũ yểu nhân".**

Trường hợp ở cung *Bào tộc, Tử Tức, Phu, Thê... có Thiên Đồng* trú ngụ thì ắt hẳn có anh em dị bào (cùng bố khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha).

Nếu ở *cung Tử Tức* sẽ có con hai dòng. Nếu ở cung *Phu, Thê* e rằng tình duyên thay đổi hoặc hai cầu, nửa đường đứt gánh v.v...

Các sao như trên đã nói, được chia làm các loại sao chính *(chính tinh)*, sao phụ *(phụ tinh bàng tinh* hoặc *hung tinh, tiểu tinh)*. Có cả thảy 14 chính tinh (trong đó có hai *Đế tinh là* **Tử Vi** *và* **Thiên Phủ**). Còn lại chia làm hai loại: sao thiện (Thiện tinh, Phúc tinh) và sao ác (Hung tinh hoặc Sát tinh).

Mỗi sao có một hành riêng. Ví dụ, *Đào Hoa* thuộc hành *Mộc, Bạch Hổ* thuộc hành *Kim, Đại Hao* thuộc hành *Thủy...*

Khi lập lá số **Tử Vi**, việc sắp đặt các sao vào cung nào là tùy theo năm dữ kiện ban đầu. Có sao căn cứ vào giờ sinh. *(Địa Kiếp, Địa Không, Văn Xương, Văn Khúc..).* Có sao căn cứ vào ngày sinh *(Ân Quang, Thiên Quý...)* hoặc vào tháng sinh *(Tả Phù, Hữu Bật, Thiên Hình)*, vào thiên can *(Hóa Khoa, Hóa Quyền, Hóa Lộc..)* hoặc địa chi của năm sinh *(Đào Hoa, Thiên Mã, Kiếp Sát...).*

Sự sắp đặt nói trên (nghĩa là các quy tắc lập lá số **Tử Vi**) dựa vào đâu? Chưa ai lý giải được điều này. Nó tựa hồ giống như tiên đề Euclte (ơclít) chỉ có thừa nhận mà không có chứng minh.

Sự sắp đặt ấy sẽ tạo thành các *thế* hoặc *cách*, mỗi *thế* hoặc *cách* mang ý nghĩa nhất định. Ví dụ, nói khái quát nhất, thì đẹp nhất là cách *Tử - Phủ - Vũ - Tướng; Cơ - Nguyệt - Đồng - Lương* là cách trung hậu. *Sát - phá - Tham* là cách võ nghiệp và thương trường. *Nhật - Nguyệt (Thái Dương - Thái Âm)* là cách văn chương hoặc là cách phò tá các quan chức lớn.

Riêng cách *Nhật - Nguyệt*, lại chia thành nhiều tiểu cách. Ví dụ:

**Nhật Lệ Trung Thiên** (người mệnh Hoả, sao *Thái Dương* đóng ở cung *Ngọ*, và đó là cung Mệnh) là đệ nhất cách.

**Nguyệt Cư Thượng Hải** (người mệnh Thủy, sao *Thái Âm* đóng ở cung *Tý*) cũng là đệ nhất cách.

**Nhật Cách Lôi Môn** (người mệnh *Hỏa, Thái Dương cư cung Mão*) hoặc **Nguyệt Lãng Thiên Môn** (người mệnh Thủy, sao *Thái Âm* cư cung Hợi), là hai cách tốt thứ nhì.

**Nhật - Nguyệt Tranh Huy** (sao *Thái Dương và Thái Âm* cùng đóng ở cung Sửu hoặc cung Mùi) là cách công danh trắc trở, không làm nên trò trống gì. Như Phú Ma Thị nói: *"Những người bất hiển công danh, chỉ vì Nhật, Nguyệt đồng tranh Sửu, Mùi".*

**Nhật - Nguyệt Phản Bối** (Mệnh có sao *Thái Dương* ở Tuất hoặc Thái Âm ở Thìn) là yểu mệnh. Mỗi cung trên các sao được xếp theo một hành nhất định (ví dụ, cung Hợi và cung Tý thuộc hành Thủy, cung Sửu thuộc hành Thổ..), một khí nhất định (cung *Hợi* là cung *Âm*, cung *Tý* là cung *Dương* v.v...). Mỗi năm cũng thuộc một hành và khí nhất định. Ví dụ, năm 1989 *(Kỷ Tỵ)* thuộc hành *Mộc* (Đại Lâm Mộc) và *khí Âm*, năm 1990 (Canh Ngọ) thuộc hành *Thổ* (Lộ Bàng Thổ) và *khí Dương.*

Căn cứ vào *Ngũ hành, sinh - khắc, Âm - Dương, thuận- nghịch*, đối chiếu với hành của bản mệnh, hành của các sao và tính chất chung trong từng đại hạn (mười năm), niên hạn hoặc tiểu hạn (một năm), nguyệt hạn (mỗi tháng) mà nhà Chiêm tinh suy xét, cân nhắc, tính toán để giải đoán *"mã số"* các biến cố, họa phúc, may rủi của đương số, từ việc lớn đến việc nhỏ, từ chung chung đến cụ thể.

Ví dụ, do nguyên lý *Lưỡng Thổ - Thổ huyệt* (hoặc còn nói khác đi là *Song Thổ Thành Sơn*), nên có thể xác định rằng, nhìn chung, vào hai năm 1990, 1991 này (cả hai năm đều thuộc hành Thổ), những ai sinh vào các năm Thổ, như Canh Ngọ (1930); Tân Mùi (1931); Mậu Dần (1938); Kỷ Mão (1939); Bính Tuất (1946); Đinh Hợi (1947); Canh Tý

(1960); Tân Sửu (1961); Mậu Thân (1968); Kỷ Dậu (1969) v.v... sẽ gặp những biến cố theo chiều hướng thuận lợi, may mắn hơn so với hai năm 1988, 1989 vừa qua (vì hai năm qua thuộc hành Mộc, mà Mộc thì khắc Thổ (Mộc ăn xác Thổ), nói nôm na là cây hút dần mất các chất bổ dưỡng của đất) về nhiều phương diện - sức khỏe, công việc làm ăn, gia đạo, tai họa.v.v...

Khái quát chung nói trên có độ chính xác chỉ là tương đối, bởi mới chỉ căn cứ vào một dữ kiện (năm sinh) trong năm dữ kiện ban đầu. Độ chính xác sẽ tăng thêm nếu xét thêm các dữ kiện khác. Cũng chính là dựa trên nguyên lý đã nói mà người xưa thường xác định duyên số nam, nữ xem có êm đẹp hay không. Chẳng hạn nam nữ cùng tuổi *Canh Tý* (1960) lấy nhau là tốt, vì cùng *Hành Thổ*. Còn nam giới tuổi *Hành Mộc*, nhất là *Tang Đố Mộc* (gỗ cây dâu), sinh năm 1912, 1913, 1972,1973... không nên kết hôn với người nữ tuổi *Hành Kim* hoặc tuổi *Hành Hỏa*, vì sẽ bị *Kim* "Chém Gãy" hoặc *Hỏa* "Đốt Cháy".

Báo chí trong và ngoài nước từng đưa tin những trường hợp nhà Chiêm tinh dự đoán chính xác số phận của các nhân vật nổi tiếng. Chẳng hạn trường hợp ngài Nguyễn Văn Thiệu, khi ông Thiệu mới chỉ là một Trung úy quèn trong quân đội miền Nam trước kia, một ông thầy **Tử Vi** đã xem số và đoán rằng mười năm sau, ngài sẽ trở thành Tổng thống. Sự việc sau đó trở thành hiện thực và Tổng thống Việt Nam Cộng hòa Nguyễn Văn Thiệu hết sức sùng bái **Tử Vi**. Hoặc trường hợp Chiêm tinh gia người Mỹ Jeane Dixon đã dự báo cái chết của Tổng thống Mỹ John Kennedy từ trước đó 11 năm. Một số các cụ già thường kể rằng hồi còn trẻ từng được thầy **Tử Vi** xem số và sau mấy chục năm chiêm nghiệm thấy rất đúng. Song cũng có người nói rằng thày đã dự đoán sai bét!

Theo ý chúng tôi, độ chính xác của việc giải đoán một lá số **Tử Vi** phụ thuộc vào nhiều yếu tố. *Thứ nhất*, các dữ kiện ban đầu để lập lá số có chính xác hay không và chính xác tới mức độ nào. Trong nhiều trường hợp, đương số chỉ nhớ rõ năm sinh, tháng sinh, thậm chí cả ngày sinh, còn giờ sinh, thì chỉ nhớ mang máng, áng chừng. Trong khi đó, ta biết rằng theo **Tử Vi** học, giờ sinh là dữ kiện trọng yếu nhất. Nếu dữ kiện này bị cung cấp lầm lẫn, việc giải đoán sẽ sai lạc hẳn đi. lúc ấy thì đúng là *"sai một ly đi một dặm"* và *"râu ông nọ cắm cằm bà kia"*.

*Thứ hai*, nhà Chiêm tinh có nắm vững lý thuyết và có kinh nghiệm vận dụng khoa **Tử Vi** hay không và nếu có thì đến mức nào. Điều này bộc lộ rõ, có khi cùng một lá số, các nhà Chiêm tinh khác nhau có thể đưa ra những lời giải đoán không giống nhau, thậm chí hoàn toàn trái ngược nhau. Bởi vậy, có một cách để thử tài người giải đoán là đề nghị họ gọi lại những biến cố, sự việc đã sảy ra trong quá khứ. Nếu *"Thầy"* nói sai thì không có gì đáng tin cậy vào những lời dự báo của ông ta về *"hậu vận"* (tương lai) của đương số.

*Thứ ba*, tâm thể (tinh thần) của nhà Chiêm tinh vào lúc giải đoán ra sao? Việc giải đoán đòi hỏi óc phân tích và tổng hợp, sự tập trung tư tưởng cao độ và tâm, trạng thoải mái. Bởi **Tử Vi** học cho biết rằng có tới 262.800 lá số (số phận) khác nhau (vị chi là, với dân số 5 tỷ người trên Trái đất hiện nay, thì cứ hai mươi ngàn người, lại có số phận na ná giống nhau!) Nếu người giải đoán đang ở trạng thái mệt mỏi, thiếu minh mẫn, kém thoải mái (ví dụ, do bị gượng ép..) thì không thể đoán định được chính xác.

Ngoài ra, còn nhiều yếu tố khác nữa, chẳng hạn, đa số nhà chiêm tinh học ngại nói tới các biến cố, sự việc chẳng lành để khỏi làm cho đương số hoặc người thân của họ phải bi quan lo lắng hoặc buồn nản, nhất là đối với những ai thiếu *"bản lĩnh"*, *"gan thỏ đế"*. Điều đặc biệt của **Tử Vi** là khi giải đoán cần quan sát nhân dạng, hình hài đương sự. Bởi lẽ khi xây dựng *"mô hình "* các sao an trong lá số **Tử Vi**, vị tổ sư Trần Đoàn đã đi từ lý thuyết *tượng hình tượng số*. Từ sự quan sát trắc nghiệm của đời sống, tổng hợp các cuộc đời của nhiều nhân vật cuối Đường đầu Tống để tìm ra các *mã số phổ quát* cho môn **Tử Vi**. Do đó, giải đoán **Tử Vi** chỉ qua lá số của đương sự mà không căn cứ vào hình hài nhân dạng, âm thanh giọng nói, cử chỉ hành vi thì lời giải đoán đó đã mất đi tới một phần ba độ chuẩn xác về giải mã. Và xác suất của nghiệm phương trình vô định này sẽ có biến độ dao động lớn. Song dù khả năng giải đoán có đúng tới 70-75%, thậm chí đúng tới 99% chăng nữa thì cũng cần thấy rằng mọi dự báo đầy đủ căn cứ khoa học tới đâu cũng không bao giờ đạt tới độ chuẩn xác tối đa 100%. Bởi cuộc sống vốn vô cùng phong phú, đa dạng, muôn màu ngàn vẻ. Quá trình sống của một đời người gặp đủ mọi sự

tình cờ ngẫu nhiên, mang tính *khả thể* (được hiểu như là khả năng có thể xảy ra biến cố này nọ) rõ rệt hoặc theo *hiệu ứng Êđip* . Vì thế, nếu chỉ căn cứ vào lá số **Tử Vi**, thì sự giải đoán không sao đạt tới độ chuẩn xác hoàn toàn đáng tin cậy. Lá số **Tử Vi** chỉ là một nỗ lực, một cách tìm hiểu con người trong quá khứ, hiện tại và tương lai như phần trình bày trên đã nói. Cần phải áp dụng bổ sung những cách thức khác (như thuật xem *chỉ tay, diện tướng học, thanh tướng học* v.v...). Có như thế, bức tranh về đối tượng tìm hiểu *(tức là con người cụ thể)* sẽ rõ ràng và đậm nét hơn.

Có những người cho rằng, **Tử Vi** học là một khoa vô cùng huyền diệu và tuyệt đối chính xác. Họ viện dẫn những bằng chứng liên quan đến cuộc đời của chính họ hoặc của người thân, để khẳng định rằng những điều giải đoán của "thầy" **Tử Vi**, có khi từ ba, bốn mươi năm về trước, đã được kiểm nghiệm là đúng. Thực ra, trong hàng loạt điều dự đoán của "thầy", chỉ có một vài điều hoàn toàn đúng. Và đương số chỉ chú tâm đến mấy điều đó mà "bỏ qua" cho ông thầy hoặc không nhớ đến những điều khác. Lại cũng chưa có tài liệu thực nghiệm, khảo sát hoặc thống kê nào để rút ra kết luận về độ chính xác của việc "xem" **Tử Vi** là tuyệt đối đúng hay không?

Một vấn đề nữa liên quan đến **Tử Vi** được đặt ra: vấn đề *định mệnh*. Phải chăng số phận mỗi người đã được định sẵn từ trước? Phải chăng sự phát triển của lịch sử là do một lực lượng không thể biết được đã tiền định? Câu hỏi này đã được chủ nghĩa duy vật giải đáp từ lâu là không phải như vậy. Song lời giải đáp này chưa đủ sức thuyết phục đối với hết thảy mọi người, nhất là về câu hỏi thứ nhất. Trong khi sự giải đáp vấn đề sẽ quyết định thái độ sống, tích cực hay tiêu cực, chủ động phấn đấu vươn lên hay thụ động chờ đợi, phó mặc cho số phận rủi may. ở đây, chúng tôi chỉ xin góp đôi lời có liên quan đến **Tử Vi**.

* *Thứ nhất*, số phận của mỗi người cứ cho rằng đã được định sẵn đi, nhưng đã định sẵn là sẽ ra sao? Ai có thể biết chắc chắn và hoàn toàn chính xác, kể cả các nhà Chiêm tinh nổi tiếng nhất? (đấy là chưa nói tới những ông "thầy" dởm, giải đoán quá chung chung hoặc sai bét). Thành thử chỉ nên coi là số **Tử Vi** như một tư liệu tham khảo thú vị. Càng không nên quá tin vào lời giải đoán của các vị tự mạo nhận là "thầy" mà chuốc lấy hậu quả tai hại. Dù gặp được nhà Chiêm tinh nổi tiếng, vẫn nên nhớ câu danh ngôn của Karl Marx: *"Hãy hoài nghi tất cả"*, bởi một ông thầy tài giỏi, đoán đúng cho người này, vẫn có thể đoán sai cho người kia như thường.

* *Thứ hai*, nên quan niệm số phận đời người với nghĩa cuộc đời mỗi người như một cái gì được chương trình hóa, nghĩa là từ những dữ kiện ban đầu, như huyết thống của dòng họ (gia phả), sự phối hợp của cha mẹ tạo nên mình, thời điểm và không gian phát sinh và phát triển của mình, mà diện mạo, sự thọ, yểu, tính nết... của người ấy hẳn sẽ như hệ quả diễn biến trong một phạm vi, khuôn khổ, đường hướng nhất định (rộng hay hẹp, dài hay ngắn, phẳng phiu hay gập ghềnh). Chẳng hạn, nếu là cháu của một tên tướng cướp, là con của một gã *"ma men"* và một người mẹ nghiện xì ke, lại sống trong một môi trường nghèo đói, lạc hậu, thì ắt phải mang dị tật, èo uột về trí tuệ và thể xác, vị tất gặt hái được thành công gì trong đời. Tuy nhiên, trong biên độ của phạm vi, khuôn khổ, dòng đời ấy, sự việc có thể diễn biến nhanh hay chậm, thăng hay giáng, tích cực hay tiêu cực, thậm chí có các đột biến, là tùy thuộc vào nỗ lực mạnh hay yếu, vào sự chủ động hay bị động của người đó, dù rằng cường độ của nỗ lực và sự chủ động kia cũng đã phần nào bị tiên quyết bởi các dữ kiện ban đầu.

* *Thứ ba*, người xưa thường có câu rất chí lý: *"Đức năng thắng số"*, ngụ ý là số phận có thể không ưu đãi, thậm chí bạc bẽo đối với ta, nhưng nếu ta tu nhân tích đức (làm nhiều việc thiện, việc tốt, việc nhân nghĩa) thì cuộc sống của ta vẫn hoàn toàn có thể bớt được oan trái, gian nan, thậm chí vẫn tốt đẹp như thường. Điều đó rất đúng với qui luật đời thường vì *nhân nào quả ấy, gieo gì sẽ gặt ấy*. Vả lại, còn một câu nói cũng không kém phần chí lý: *"Sướng khổ tùy tâm"*. Người có con vất vả lao đao vì phải nuôi dạy con (nhất là khi con cái hư đốn, ăn tàn phá hại), thì luôn miệng than khổ. Trong khi đó, người không có con thì lại cho rằng số mình bị trời Phật bắt tội cô đơn, họ chỉ mong sao có được một mụn con, thì dù có phải vất vả nuôi dưỡng cũng vẫn lấy làm sung sướng mãn nguyện. Người dân thường oán trách số phận "đen" của mình, cứ ngỡ ở địa vị Tổng thống sẽ sung sướng lắm! Biết đâu rằng ngài Tổng thống phải gánh vác trách nhiệm cực kỳ nặng nề trước quốc dân, lo nghĩ suốt đêm ngày, mọi lời ăn, tiếng nói, nhất cử nhất động đều nằm dưới sự

giám sát và phán xét của công luận, lắm lúc chỉ thèm muốn được hưởng vài phút thảnh thơi, thoải mái của một thường dân. Cái giá phải trả cho ghế Tổng thống đang ngồi thiết tưởng là quả đắt!

Đấy là nói về số phận của mỗi cá nhân cụ thể. Song, số phận của mỗi con người đều gắn bó mật thiết với vận mệnh của đất nước và dân tộc. Sự phát triển ra sao của mỗi Quốc gia, dân tộc là kết quả phối ngẫu của vô số hoàn cảnh và điều kiện, dưới tác động của hàng loạt quy luật khách quan, song cũng không nằm ngoài quy luật phổ quát nhất của vạn vật là phát sinh, hưng thịnh rồi tiêu vong theo những chu kỳ nhất định, trong đó cái này là tiền đề, đồng thời là hệ quả của cái kia, cứ thế diễn tiến liên tục, không ngừng. Trái đất phát sinh từ các đám bụi vật chất, sau *"Vụ nổ lớn Big bang"*, được kiến tạo như hiện nay, và rồi tới một lúc nào đó, hẳn sẽ lại trở về với cát bụi. Loài người xuất hiện, thoạt kỳ thủy, từ các vi sinh thể, rồi phát triển đông đúc đến như bây giờ, và tiến tới một lúc nào đó (còn xa lắm) chắc cũng sẽ chuyển hóa sang một dạng vật chất khác, ngừng tồn tại như một giống loài...

Trong việc dự đoán vận mệnh Quốc gia, dân tộc, khoa **Chiêm tinh** phương Tây chỉ dựa vào vị thế của các chòm sao và tính chất của các chòm sao ấy, thì thật là võ đoán, thiếu căn cứ và phiến diện. Cho nên, chỉ đáng coi đó như một yếu tố tham khảo, những trường hợp đúng với thực tế, chắc chắn là không nhiều. Báo chí (ví dụ báo **Sự thật**, Liên Xô,ngày 2-1-1990) có nhắc đến dự báo chính xác của một Chiêm tinh gia Bungaria vào đầu năm 1989 sẽ có những biến động lớn ở các nước Đông Âu trong năm 1989. Khi ông ta công bố dự báo trên, tất cả mọi người đều không tin và mỉm cười nhạo báng. Đến cuối năm, sau các biến cố dồn dập, mọi người mới chịu thừa nhận rằng ông ta *"thánh thật!"*.

Ta hãy ghi nhận sự việc này và cần tìm hiểu thêm: có thật là ông ta chỉ dựa trên vị thế các chòm sao? Và các cuộc chính biến ở Đông Âu phải chăng là ý muốn của Thượng đế. Hay là hậu quả tất yếu của các quy luật phát triển kinh tế, xã hội?

Những người đả phá hoặc nghi ngờ **Tử Vi** học đặt ra một số câu hỏi mà khoa **Tử Vi** lúng túng hoặc chưa biết giải đáp cách nào. Chẳng hạn, những người sinh cùng một giờ, ngày, tháng, năm sẽ có số phận giống hệt nhau? Giả sử ở một nước có 100 triệu dân, với tỷ lệ tăng dân số là trên 1%, thì mỗi giờ **Tử Vi** (bằng hai giờ theo cách tính thời gian thông thường) sẽ có khoảng 300 người ra đời. Liệu 300 người ấy có cùng tổ chức lễ cưới hoặc từ giã thế giới này vào cùng một giờ hay không? Nhà Chiêm tinh trả lời: có thể không, bởi vì gọi là sinh cùng một giờ, nhưng có người sinh đầu giờ, có kẻ sinh cuối giờ. Người xưa chưa tính được chính xác lắm, nên các tiểu tiết có thể xê dịch khác nhau, chứ số phận đại thể phải giống nhau.

Ta hỏi tiếp: thế những đứa trẻ sinh đôi, sinh ba, sinh bốn.. thì sao? Chúng chào đời cách nhau chỉ mươi phút, nhưng lại *"sang Thế giới bên kia"* cách nhau hàng mấy tháng, mấy năm. Hoặc ở một nước như Hoa Kỳ, hẳn có tới hàng chục người sinh trùng hoàn toàn về thời điểm với Ngài G. Washington, tại sao chỉ một mình ông Washington lên ngôi Tổng thống? Nhà Chiêm tinh lúng túng đáp: *"Đó là trường hợp ngoại lệ hoặc biệt lệ. Cái đó* **Tử Vi** *gọi là phi thường cách"*. Song nhà Chiêm tinh có lý ở chỗ: trong **Tử Vi** có cung Phụ Mẫu, Phúc Đức, Điền trạch, dù sinh cùng giờ, cùng ngày, tháng, năm, nhưng bố, mẹ, nòi giống có khác nhau và nơi sinh có khác nhau cho nên hệ quả cuộc đời sẽ khác nhau. Vì **Tử Vi** còn căn cứ vào nhân diện để giải mã kia mà! Quy luật nào chẳng có ngoại lệ. Không có ngoại lệ, sao có được quy luật? Thôi thì ta cứ tạm ghi nhận lời giải đáp này, để đặt thêm câu hỏi cuối cùng: có những tai họa làm cho hàng ngàn, hàng vạn người chết thuộc đủ mọi lứa tuổi khác nhau, như vụ Mỹ ném trái bom nguyên Tử xuống thành phố Hiroshima năm 1945, hoặc như nạn động đất ở Arménia tháng 12-1988. Phải chăng lá số **Tử Vi** của hàng trăm ngàn người Tử nạn giống hệt nhau? Đến đây thì nhà Chiêm tinh đành đỏ mặt im lặng[1] ...

Dĩ nhiên, mọi lý thuyết, dù là những lý thuyết trứ danh nhất, cũng không bao giờ là hoàn thiện, hoàn mỹ, cũng không thể lý giải được hết thảy mọi sự trên đời. Thời gian cứ nghiệt ngã phủ định rất nhiều luận thuyết từng được coi là chân lý. Song nếu không có

---

*(1) Gần đây có nhiều nhà Tử Vi học cho rằng cắt nghĩa vấn đề này trên cơ sở lá số của vận mệnh Quốc gia, lá số của nguyên thủ đang điều hành đất nước, nó đã chi phối tất cả các số phận đó. Cũng nhiều người bị tai nạn trên một chuyến bay, một đoàn tàu, phải chăng họ đã bị lá số của người chỉ huy đoàn tàu hay phi hành gia kia đoạt mệnh và chi phối. BT.*

những luận thuyết từng được coi là chân lý ấy thì xã hội loài người đâu đạt tới trình độ văn minh như ngày hôm nay?.. Nghĩa là con người luôn luôn kế thừa, tiếp nhận mọi *"hạt nhân hợp lý"* và không ngừng bổ sung, làm giàu lên mãi *hành trang tri thức* của mình.

Theo khoa Chiêm tinh, số phận con người mang nặng tính chất tiền định, định mệnh. Mọi sự ngẫu nhiên, tình cờ cũng đều đã được an bài, suy cho cùng, chỉ là biểu hiện nhất thời của các quy luật phổ quát, đều không vượt ra khỏi phạm vi cái tất nhiên. Thuật *Chiêm tinh* phương Tây cho rằng số phận con người lệ thuộc vào tác động của Vũ trụ. ***Tử Vi** học phương Đông*, tiến xa hơn, thấy được số phận con người còn phụ thuộc vào xã hội loài người, vào tác động qua lại giữa cá nhân với quần thể.

Những luận thuyết như thế dầu sao cũng có căn cứ khoa học, cũng là một đóng góp vào việc nhận thức và lý giải Vũ trụ nói chung, cuộc đời con người nói riêng. Song căn cứ ấy, theo chúng tôi, là chưa đầy đủ, chưa phổ quát và do đó, chưa hoàn toàn đúng khi vận dụng vào việc lý giải mọi sự vật và hiện tượng. Lịch sử tự nhiên và xã hội loài người vừa xác nhận, vừa phủ nhận các luận điểm ấy. Nói khác đi, ở đây vấn đề *"ai thắng ai"* vẫn chưa được giải quyết dứt khoát. Con đường nhận thức, tiến đến chân lý còn vô cùng lâu dài. Hẳn rằng, với thời gian, trí tuệ con người sẽ phát hiện ngày càng nhiều quy luật hơn.

Như đã nói ở phần đầu đề mục này, con người phải là đối tượng nghiên cứu số một, phục vụ lợi ích con người phải là mục đích cuối cùng của mọi khoa học đã có, đang có và sẽ có. Rồi đây, và càng sớm chừng nào càng hay chừng ấy, mọi khoa học sẽ liên kết nỗ lực với nhau để cùng tìm hiểu, nghiên cứu, phát hiện tiềm năng con người, xây dựng một chiến lược con người xứng đáng với *Con người* ở thời đại văn minh Thế kỷ XXI.

NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP
*(Khảo cứu, biên soạn)*

## PHÉP BỐC PHỆ

***Phép bốc phệ*** được các thày bói dùng ở nước ta đại thể có ba loại như sau:

**Thi bốc hay bói cỏ thi.**

Các thày bói lấy một bộ gồm 50 cọng cỏ thi cắt đều bằng nhau hay 50 chiếc que dài, mỗi cái chừng 3 - 4 phân đặt lên bàn. Sau đó, họ theo phép tắc nhất định mà lật số cọng cỏ ấy xem hợp với hào nào. Họ làm ba lần đếm như thế mới thành một hào rồi trộn lại với nhau. Đếm 24 lần như vậy mới được 6 hào là một quẻ. Khi thành quẻ, họ xem hào nào động, tĩnh thế nào rồi dựa vào những lời quái từ, hào từ và tương tự đã có sẵn trong ***Kinh Dịch*** để đoán cho đương sự. Phép bói này đã du nhập sang nước ta từ rất lâu.

*Bói toán ra đời trong những hoàn cảnh khác nhau và có nhiều cách bói khác nhau. Bói theo chữ Hán từ chữ **"Bốc"** chuyển nghĩa ra. Bói có nhiều cách. Ở Trung Quốc bói bằng mai rùa (thịnh hành ở đời Ân - Thương khoảng Thế kỷ XVII đến XI Tr. CN) gọi là **"bốc"**. Cách bói bằng cỏ thi gọi là **"phệ"**, vậy **bốc phệ** có từ bao giờ?*

*Theo truyền thuyết thì bốc phệ khởi đầu từ thời Phục Hy.*

*Phép bói thứ 3 là **Mai hoa bốc** hay còn gọi là **bói chiết tự** hoặc là **Mai hoa dịch số** của Thiệu Khang Tiết sẽ trình bày trong mục sau đây:*

**Kim tiền bốc hay bói gieo tiền.**

Cách bói này là do Kinh Phòng đời Hán đặt ra. Về sau ông Dã Hạc lập lại thành các quẻ và làm kỹ hơn, bởi thế nên còn gọi là *phép bói Dã Hạc*. Theo cách bói này các thày bói thường dùng 3 đồng tiền để gieo quẻ. Nếu 3 đồng tiền ngửa cả gọi là *trùng;* 3 đồng tiền đều sấp gọi là *giao*, một sấp hai ngửa gọi là *đơn*; một ngửa hai sấp là *sách*. Mỗi lần gieo là 1 hào: *Trùng* là *Thái Dương*, *giao* là *Thái Âm*, *đơn* là *Thiếu Dương*, *sách* là *Thiếu Âm*. Gieo 6 lần thành một quẻ, rồi họ xem sự động tĩnh của các hào để đoán. Khi đoán họ dựa vào Ngũ hành tương sinh, tương khắc để xem Nhật thần (ngày), Nguyệt tướng (tháng) đối với đương sự sinh phù hay sinh khắc để giải đoán.

Song song với các kiểu bói trên, người ta còn sử dụng các kiểu bói như *bói Kiều, bói bài Tây, bói chén, bói trứng, bói mai rùa, xóc thẻ tre v.v...*

Đặc biệt còn một kiểu bói nữa gọi là *bói Ngũ hành. Bói Ngũ hành* là dựa theo *Ngũ hành* (Kim,

Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ) tượng trưng bởi năm màu (hồng thuộc Hỏa, vàng thuộc Thổ, lam thuộc Mộc, trắng thuộc Kim và đen thuộc Thủy). Khi bói, dùng một tấm bản đồ có in năm màu chia thành năm ô đều nhau và năm đồng tiền hoặc năm miếng bìa (mỗi đồng tiền hoặc một miếng bìa mang màu sắc khác bốn miếng bìa kia). Sau khi thắp hương khấn vái, người bói nhặt đặt vào năm ô của bản đồ rồi xem đồng tiền có màu riêng nằm vào ô nào, để luận đoán về vận mệnh của mình. Có tất cả 125 quẻ, mỗi quẻ khác nhau và ứng với những sự kiện khác nhau.

**ĐỘN GIÁP (A)**

Độn Giáp là một học thuyết về *Tiết Khí* hoặc trong năm, hoặc trong Tam Nguyên (180 năm) xác định cái hung, cái cát của Tiết Khí đối với nhiều hoạt động của từng con người như dụng binh (Khổng Minh), tu tạo nhà cửa (Tam Cung Phi), chôn cất, cưới xin, thi cử, tài lộc... Bản Mệnh. Lục Thân.

Độn Giáp dựa vào nguyên lý Thiên - Địa - Nhân hợp nhất với 9 thiên tinh đại diện cho Thiên, 8 Địa Môn đại diện cho Địa. Thiên - Địa hợp nhất tạo nên 1080 tình huống về cuộc sống cho con người (Nhân). Con số 1.080=108x10 tình huống bao gồm con số 108 của nhà Phật.

Chu kỳ của *Độn Giáp* là 24 (Tiết Khí), con số 24 là con số đốt sống của con người, số cặp xương sườn hay số nhịp thở trung bình trong mỗi phút. Chu kỳ này cũng có thể xem là 72= 24x3, do mỗi Tiết Khí gồm 3 phần Thượng, Trung, Hạ. Con số 72 bằng nhịp mạch trung bình trong mỗi phút. Như thế có thể nói rằng Nhân với tư cách là mục tiêu của Độn Giáp- tham gia với Thiên và Địa để tạo nên khoa học đó.

Độn Giáp dựa vào lịch Can Chi và học thuyết Ngũ Hành mở rộng sang 8 Hành, phân phối theo 8 Quẻ của Bát quái đồ Văn Vương.

Có thể chứng minh rằng về mặt cấu trúc thì Linh Qui Bát Pháp và Độn Giáp chỉ là một. Đó là biểu hiện của cái *"Một của Đấng Hoá Công"* trong các học thuyết trên, dù các đối tượng của mỗi học thuyết là khá xa nhau[1].

*(1) Xem **Tích hợp đa văn hoá Đông Tây, cho một chiến lược giáo dục tương lai,** của Nguyễn Hoàng Phượng, NXB Giáo dục, Quý I năm 1995.*

**THÁI ẤT (B)**

Nếu Độn Giáp là học thuyết về Tiết Khí cho từng cá nhân thì Thái Ất là học thuyết về Tiết Khí cho các cộng đồng, các thời đại. Học thuyết Thái Ất là một học thuyết rất vĩ đại về các mối quan hệ tương trợ, tranh chấp trong cộng đồng. Chu kỳ của Thái Ất là 360 năm, với 360 = 72x5.

Thái Ất được xây dựng theo cấu trúc của thất tinh trong chòm sao Bắc Đẩu (Ursa Major) như trình bày ở bảng trên.

Trong học thuyết Thái Ất không chỉ có các mặt sao nói trên. Cổ nhân còn sử dụng nhiều loại sao khác, chẳng hạn là các Thiên Tinh của Độn Giáp, các Địa Môn cũng của Độn Giáp, các sao của Thái Ất, các sao của Văn Xương, các sao mang đến cái phúc như sao Ngũ Phúc, các sao mang đến cái hoạ như sao Tứ Thần, Thiên Ất, Địa Ất, Trực Phù, các sao có chức năng kiểm tra, xử lý như Tiểu Du Thái Ất, Đại Du Thái Ất.

Logic sử dụng con số và quẻ như sau: Trước hết, chúng ta dựa vào một số thuật toán xác định để tìm mã số bằng số theo thời gian. Theo mã số đó là các huyệt, các Thiên Tinh, Địa Môn, các sao Thái Ất... Tiếp theo là dựa vào mối tương quan vị trí giữa mã số và quẻ để đi sâu hơn vào tình huống đang xét, căn cứ vào tính chất của Quẻ hay của Hành.

Ví dụ: tại một thời điểm nào đó chúng ta có tính được mã số 1 trong Độn Giáp. Mã số 1 liên quan đến Thiên Bồng, sao Hùng và cửa Hưu, cát. Số 1 là mã số của Quẻ Khảm là biểu tượng của Thuỷ, có khả năng mưa...

Tất nhiên các bức tranh trong thực tế phức tạp hơn nhiều...

| *Các nhân vật trong học thuyết Thái Ất* | *Thất tinh trong chòm sao Bắc Đẩu* |
|---|---|
| ***Sao Thái Ất***<br>***Ba chức năng***<br>***Thiên - Địa – Nhân*** | ***Thổ, Trung tinh*** |
| ***Sao Văn Xương hay Chủ Mục***<br>***Chủ Đại Tướng***<br>***Chủ Tham Tướng*** | ***Mặt trời***<br>***Dương tính***<br>***Sao Hỏa***<br>***Sao Mộc*** |
| ***Sao Thủy Kích hay Khách Mục***<br>***Khách Đại Tướng***<br>***Khách Tham Tướng*** | ***Mặt trăng***<br>***Âm tính***<br>***Sao Kim***<br>***Sao Thủy*** |

Theo một số nhà nghiên cứu (như Phan Đan Quế), Nguyễn Bỉnh Khiêm đã có phần dựa vào học thuyết Thái Ất để tiên tri.

Trên căn bản, Độn Giáp và Thái Ất cho xuất hiện những bài toán đa tiêu chuẩn, nghĩa là trong đó có nhiều tiêu chuẩn mâu thuẫn nhau, trái ngược nhau đòi hỏi phải có sự phân nhượng ở nhiều bên... Chính vì vậy, Triết cổ Đông phương không xuất phát từ nguyên lý bài trung mà từ một nguyên lý khác, tạo nên một cách xử thế mềm dẻo hơn trong cuộc sống, đó là nguyên lý phi bài trung.

### TÍNH CHẤT TOÁN HỌC CỦA TRIẾT CỔ ĐÔNG PHƯƠNG ĐÔNG - TÂY KIM - CỔ (C)

Nếu cho rằng con số là quy luật của Vũ trụ thì Vũ trụ ắt mang tính chất một hệ thống cấu trúc toán học. Trong cuốn sách trên, chúng tôi đã chứng minh được rằng quả thực Triết cổ Đông phương là một hệ cấu trúc toán tập mờ; xây dựng theo kiểu khoa học tiên đề, trong đó Ma Phương trong Lạc Thư hay của sao Thổ đã đóng một vai trò quyết định.

Và như thế, khi nghiên cứu Triết cổ Đông phương, chúng ta có một tập hợp công cụ sau, tạo nên một

**SỰ TÍCH HỢP ĐA VĂN HÓA ĐÔNG – TÂY, KIM, CỔ**

| ***Đông Cổ*** | ***Tây Kim*** |
|---|---|
| ***Số – Ma Phương***<br>***Quẻ – Bát Quái***<br>***Cửu Cung*** | ***Tập Mờ, Quan Hệ Mờ***<br>***Logic Mờ, Bài toán đa tiêu chuẩn Mờ*** |

(A,B,C)

GS. NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG

## ĐỘN ĐẠI AN VÀ NHÂM ĐỘN

Có *độn Bát môn* và *độn Lục nhâm*. Họ dùng sáu cung ở bàn tay trái rồi lấy ngày, giờ, tháng để tính quẻ. Theo quy định: dưới cuối đốt ngón tay trỏ là *Đại an cung Dần*, đầu ngón tay trỏ *Lưu niên cung Trung*, đầu ngón tay giữa là *Tốc hỷ cung Ngọ*, đầu ngón đeo nhẫn là *Xích khẩu cung Mùi*, dưới đốt ba là *Tiểu cát cung Tý*, dưới đốt ba ngón giữa là *Không vong cung Sửu*.

**ĐẠI AN**: Thầy bói bấm tay sau khi hỏi: Ngày, giờ, tháng khởi sự, nếu hợp vào Đại an sẽ gặp bạn hữu được ăn uống, có quý nhân phù trợ;

Nếu gặp ***Lưu niên*** thì sẽ có chia ly, cản trở.

**TỐC HỶ**: *vạn sự may mắn, có lộc tài, cầu sao được vậy.*

**XÍCH KHẨU**: *Quẻ xấu* (chuyện miệng tiếng, khẩu thiệt).

**TIỂU CÁT**: *Có tài lộc toại ý muốn.*

**KHÔNG VONG (ĐỊA KHÔNG)**: *Bệnh tật, khẩu thiệt, vợ con đau ốm, mất trộm, quẻ xấu nhất, các thày thường tán như vậy.*

### XIN THẺ (XĂM)

Cách xem này, người ta thường thấy xuất hiện ở các đền, chùa. Người đi xem vừa lễ vừa khấn rồi xóc ống thẻ cho đến khi nào rơi ra một thẻ. Người xem nhìn thấy ký hiệu của thẻ, đem thẻ ấy đến xin người thủ từ một tờ giấy có in sẵn mấy câu thơ thuộc về quẻ thẻ có số ký hiệu đó để giải đoán.

Ngoài ra, bên cạnh đó, người ta còn nhắc đến môn Độn Khổng Minh. Tương truyền môn này do Khổng Minh để lại, gồm hai phần:

*Phần thứ nhất* là 15.000 chữ tượng trưng cho mọi vật, mọi việc, người xin Độn nói lên điều muốn biết và chọn những chữ để đếm thành nét, hoặc những chữ số, rồi cộng lại trừ đi 384 (tức 384 hào của 64 quẻ dịch) và theo hàng lối của từng vần, tìm thấy chữ nghĩa trong số 15.000 chữ đó, gộp lại nhiều lần mà đoán tốt, xấu. Truyền thuyết gọi đây là *Khổng Minh thần số.*

*Phần thứ hai gồm:* 384 bài thơ; tượng trưng cho sự biến dịch của 384 hào trong 64 quẻ. Mỗi bài thơ có 8 câu, mỗi câu có 7 chữ. Tìm mỗi bài thơ ấy mà xem tốt, xấu. Tương truyền Gia Cát Lượng vẫn sử dụng trong binh pháp chiến trận và đời sống.

**XEM CHÂN GÀ**

Bói chân gà, đầu gà là xem chân, đầu một con gà trống nhỏ đã luộc lên để bói. Sau này vì người bói không phải mỗi lúc đều giết gà, các thày bói có một xâu chân đã phơi khô, khách chọn một cái và thày dựa vào đó để bói. Thày bói xem ngón trỏ của chân gà chỉ vào đầu, trung cung (chỗ giữa bàn chân gà), gân huyết để đoán.

Đại khái trung cung đầy đặn (khi luộc chân gà nào chẳng co lại và trung cung nào chẳng đầy lên!) là trong nhà khá giả; trung cung lõm là gặp lúc đang suy. Gân huyết đỏ hồng hào là tốt; huyết xăm đen là xấu. Ngoài ra, huyết đọng ở cung nào ở các đốt chung quanh chân hợp với đám trung cung Bát quái cũng chỉ sự xấu, tốt.

Xem bói đầu gà, cũng xem sắc huyết như xem chân gà, huyết đỏ thì tốt, huyết đen thì xấu. Lúc xem còn tùy huyết đọng ở nơi nào mà đoán hay, dở. Thường thì đầu gà mỏ há, mắt nhắm lại là tốt (gà nào luộc chẳng thế), mỏ ngậm mắt mở là xấu.

**LỜI ĐỒNG DAO – SẤM KÝ**

Người ta còn dựa vào lời **Đồng dao** để tiên đoán về sự việc. Họ dựa vào một cuốn sách nào đó nói là: **Đồng dao** là Sao *Huỳnh* hoặc hiện xuống để dạy trẻ em, nên nhiều câu đã đúng với thời cuộc. Chẳng hạn câu: *Chi chi chành chành, cái đanh thổi lửa* là nghiệm vào đèn điện. Hoặc câu: *Chỉ đâu mà buộc ngang trời, thuốc đâu mà chữa cho người lẳng lơ* nghiệm vào sổ điện báo và nhà lục xì.

Các lời **Sấm ký** là những câu ẩn ngữ của các nhà thuật số tính theo số **Thái Ất** để đặt ra. Tục truyền, theo phép ấy tính được 500 năm về trước và 500 năm về sau.

Người đời nói rằng: vị đặt ra những câu **Sấm ký** nói vận mệnh thời cuộc là: Trạng trình Nguyễn Bỉnh Khiêm và Nostradamus(*)

Chẳng hạn như câu: *Cẩu vĩ trư đầu xuất Thánh nhân* là ứng nghiệm vào Nguyễn Ánh - Gia Long "*cõng rắn cắn gà nhà*" diệt nhà Tây Sơn thống nhất giang sơn vào năm Nhâm Tuất. Hay câu: *Hoả đao mộc lạc, thập bát Tử thành, Đông Á xuất nhật, Đoài cung ẩn tinh.* Người ta cho rằng là nghiệm vào việc hưng suy của các Vương triều Lê, Lý, Trần, Chúa Trịnh. Đại loại những câu *Sấm* tương tự như vậy về các sự kiện có rất nhiều. Trong tập sách này chúng tôi không liệt kê ra ở đây và cũng không bàn tới sự đúng sai, có phải của Nguyễn Bỉnh Khiêm hay không phải của ông mà ở đây muốn nói tới một loại hình chiêm đoán được các thày bói dùng để hành nghề. Riêng về vấn đề này độc giả hãy đọc thêm các sách khác.

**Cầu mộng**

Người xưa thường cho rằng: trước khi đi thi hay làm việc gì trọng đại, muốn được quỷ thần mách bảo, thường phải đi cầu mộng. Muốn vậy, đương sự phải ăn chay, tắm rửa sạch sẽ rồi đem vàng hương đến đền, chùa nào đó linh thiêng khấn lễ. Và sau đấy ở lại tại đó chờ mộng. Hễ mộng báo gì thì cứ thế mà đoán. Theo họ thì mộng có khi rõ ràng, có khi huyền ảo. Trong ***chiêm mộng kinh*** có đặt sẵn những bài giải mộng. Nếu nằm thấy Mặt trời dọi vào nhà thì được thăng quan tiến chức. Nếu thấy Mặt trăng soi vào bụng thì sinh quý Tử. Trường hợp thấy răng sâu thì có người thân chết; thấy rụng răng có huyết là có lộc, phát tài v.v...

**Số tướng**

Ngoài các cách bói trên đây, các thày bói, tướng còn có phép xem tướng. Phép xem số tướng cũng xuất hiện ở Trung Quốc từ rất xa xưa. Đời Hán có Hà Thương Công soạn ra số **Tam mệnh**, đời Đường có Tăng Nhất Hanh, Tăng Đạo Mậu và Lý Hư Trung tương truyền đều là những nhà thuật số có tiếng tăm. Đời Ngũ đại có Tử Bình soạn ra số **Định chấn,** đời Tống có Lâm Hiếu Công soạn số **Lộc Mệnh**. Ngoài ra còn có các số ***Ngũ tinh, Hà Lạc, Tiền Định, Tử Vi...*** Đại để số nào cũng hay suy lấy *Âm - Dương-Ngũ hành* chế hóa sinh khắc và tính theo chiều độ Nhật Nguyệt tinh thần hợp với ngày sinh, tháng đẻ của từng người mà đoán số mệnh giàu nghèo, hèn sang, thọ yểu thế nào! Trong các phép kể trên, ở nước ta các thầy số thầy tướng hay dùng nhất là số **Hà Lạc**, số **Tiền Định**, số **Tử Vi** (đã nói ở phần trên).

**Số Tiền Định**

Tương truyền là Quỷ Cốc từ đời Xuân Thu soạn ra. Trong số ***Tiền Định*** họ lập sẵn những "*cục*" về ngày sinh và tháng đẻ và trường hợp nào, mỗi "*cục*" có mấy câu thơ thất ngôn và mấy câu định cách về

(*) *Xem thêm mục:* ***Những nhà tiên tri.*** *BT*

việc cát, hung, họa, phúc để giải đoán cho mọi đương sự về *"số phận"*, cuộc đời...

**SỐ HÀ LẠC**

Dùng Bát tự (năm, tháng, ngày giờ, mỗi cái thuộc về một can, một chi) rồi tính số mục và ghép vào quái hào trong ***Kinh Dịch*** để đoán "*số mệnh*".

**MAI HOA BỐC HAY BÓI CHIẾT TỰ HOẶC MAI HOA DỊCH SỐ**

Môn bói này tương truyền là của Thiệu Khang Tiết đời Tống đặt ra. Ông đã viết sẵn lời giải đoán cho từng quẻ. Người muốn bói, tự viết ra một chữ, rồi xem hình tượng hay chữ hay nét mà khép vào quẻ; từ đó, họ dựa vào lời quẻ có sẵn để đoán hung hay cát. Thực ra, cách đoán này còn rất nhiều chỗ mập mờ, mơ hồ nên hậu thế còn nhiều hoài nghi. Số người tin dùng ***Mai Hoa dịch số*** của Thiệu Khang Tiết chủ yếu là phát triển và lưu hành ở Trung Quốc.

Ở Việt Nam, Sài Gòn trước đây có dịch một vài quyển nhưng bản dịch còn rất sơ sài. May mắn gần đây có bản dịch của Ông Văn Tùng mới xuất bản đã có nhiều tiến bộ; dịch giả đã cố gắng bám sát nguyên bản và sáng tạo trong dịch thuật. Kể ra đây là một bản dịch quý giá cho độc giả Việt Nam để đi sâu khảo nghiệm môn ***Mai Hoa dịch số***. Nhưng cũng có điều đáng tiếc không tránh khỏi là trong bản dịch này còn đôi chỗ rườm rà, khó hiểu do cách diễn đạt, thuật ngữ chuyển đổi chưa nhuần nhuyễn chuẩn mực, không mạch lạc. Thậm chí có chỗ có thể lược bớt đi mà không phương hại tới nội dung. Thứ nữa là khâu biên tập, sửa bông còn để lại quá nhiều lỗi gây nguy hại (hiểu sai) cho những độc giả mới nhập môn. Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu qua mấy phương pháp của ***Mai Hoa dịch số*** để độc giả tham khảo.

1. ***Phương pháp Tiên Thiên chiêm quái***
2. ***Phương pháp Hậu Thiên chiêm quái***
3. ***Phương pháp Chiết tự chiêm quái***

**1. Phương pháp Tiên Thiên chiêm quái**

Số trước quẻ sau. Căn cứ vào số giờ ngày tháng năm chiêm quái để gieo quẻ. Căn cứ vào số của năm, số của tháng, số của ngày mà xác định quẻ trên (thượng quái) căn cứ vào số của năm, số của tháng, số của ngày và số của giờ để xác định quẻ dưới (hạ quái). Lại dùng tổng hòa của số năm, tháng, ngày giờ để xác định hào.

*** SỐ QUẺ**

| | |
|---|---|
| ***Quẻ Càn*** | ***1*** |
| ***Quẻ Đoài*** | ***2*** |
| ***Quẻ Ly*** | ***3*** |
| ***Quẻ Chấn*** | ***4*** |
| ***Quẻ Tốn*** | ***5*** |
| ***Quẻ Khảm*** | ***6*** |
| ***Quẻ Cấn*** | ***7*** |
| ***Quẻ Khôn*** | ***8*** |

*** SỐ NĂM**

| | |
|---|---|
| ***Năm Tý*** | ***1*** |
| ***Năm Sửu*** | ***2*** |
| ***Năm Dần*** | ***3*** |
| ***Năm Mão*** | ***4*** |
| ***Năm Thìn*** | ***5*** |
| ***Năm Tỵ*** | ***6*** |
| ***Năm Ngọ*** | ***7*** |
| ***Năm Vị (tức quẻ Mùi)*** | ***8*** |
| ***Năm Thân*** | ***9*** |
| ***Năm Dậu*** | ***10*** |
| ***Năm Tuất*** | ***11*** |
| ***Năm Hợi*** | ***12*** |

***Số tháng: Tháng Giêng 1, Tháng 2, Tháng 3, ..., Tháng Chạp 12***

***Số ngày: Mồng 1 là 1, Mồng 2, ..., ngày 30 số 30***

***Số giờ: Giờ Tý 1, giờ Sửu 2, ..., giờ Hợi 12***

*Phương pháp gieo quẻ:* lấy thời gian gieo quẻ làm tham số chủ yếu, trước hết xác định quẻ gieo được.

Sau đó: xác định hào tìm được.

Tiếp đó: xác định quẻ hỗ trợ tìm được.

Phương pháp để xác định quẻ như sau:

**a) Phương pháp xác định quẻ trên :**

Đem số của năm, tháng, ngày cộng lại; lấy tổng số năm tháng ngày trừ 3, số dư sau khi trừ có thể ở 7 khả năng sau: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7. Nếu không có số dư thì xác định là 8. Như vậy thì sẽ có 8 số. 8 số này sẽ phân biệt đối ứng với 8 quẻ sau:

| | |
|---|---|
| ***Quẻ Càn*** | ***1*** |
| ***Quẻ Đoài*** | ***2*** |
| ***Quẻ Ly*** | ***3*** |
| ***Quẻ Chấn*** | ***4*** |
| ***Quẻ Tốn*** | ***5*** |
| ***Quẻ Khảm*** | ***6*** |
| ***Quẻ Cấn*** | ***7*** |
| ***Quẻ Khôn*** | ***8*** |

Căn cứ vào số dư sau khi trừ thì xác định được quẻ trên là quẻ gì.

**b) Phương pháp xác định quẻ dưới:**

Đem số năm, số tháng, số ngày, số giờ hỏi quẻ cộng lại rồi trừ 8. Căn cứ vào số dư sau khi trừ xác định được quẻ dưới là quẻ gì.

Dư số là 1 thì xác định quẻ **"Càn"**, số dư là 2 thì xác định là **"Đoài"** và cứ như thế cho hết quẻ thứ 8.

Nếu không có dư số, tức là tổng số vừa trừ hết 8, thì xác định quẻ trên **"Khôn".** Phương pháp xác định quẻ trên cũng giống phương pháp quẻ dưới, chỉ khác là quẻ trên không dùng số của giờ. Ở quyển I ***Quái số khởi lệ*** đã nói: *"Quẻ 8"*. Phàm muốn làm quẻ, không hỏi số bao nhiêu cứ lấy 8 là làm quẻ, quá số 8 thì phải lấy 8 trừ đi, lấy số linh làm quẻ. Nếu lần đầu trừ 8 không hết, lại tiếp tục trừ 8; cứ trừ 8, nếu số dư sau khi trừ 8, rồi thì đó là số của quẻ, nếu được số 8 thì biết ngay là quẻ *"Khôn"*, sẽ không phải trừ nữa. Trừ ở đây, trên thực tế là dùng số khởi quái giảm 8, nếu không đầy 8, thì trực tiếp tính quẻ; vừa bằng 8 thì xác định đó là quẻ *"Khôn"*, dùng số dư sau khi đã trừ 8 thì đó là căn cứ xác định quẻ.

**c) Phương pháp khởi hào:**

Đem số năm, tháng, ngày, giờ hỏi quẻ gồm bốn số này cộng lại, rồi lại cộng tổng hoà của 3 số năm, tháng, ngày, cũng có nghĩa là đem số của quẻ trên cộng với số của quẻ dưới, được tổng số đó trừ 6, số dư sau khi trừ 6, sẽ là căn cứ xác định động hào; không đầy số 6, hoặc bằng 6, thì trực tiếp xác định là số động hào. Quan hệ đối xứng giữa dư số với động hào như sau:

1. Sơ hào (Hào đầu)
2. Nhị hào (Hào hai)
3. Tam hào (Hào ba)
4. Tứ hào (Hào bốn)
5. Ngũ hào (Hào năm)
6. Lục hào (Hào sáu)

Quyển nhất: phàm muốn tính động hào lấy tổng số Trùng quái trừ 6, lấy số linh làm động hào. Nếu không đầy 6, thì dùng ngay số ấy làm động hào, bất tất phải trừ. Nếu gặp số 6 tất sẽ trừ đi, trừ 1 lần 6 không hết thì trừ 2,3 lần 6, cứ trừ như thế, rồi lấy số linh làm động hào. Nếu 1 hào động tất coi đó là 1 hào, là Dương hào tất biến Âm hào, là Âm hào tất biến Dương hào. Lấy hào nên lấy giờ cộng thêm vào.

Cũng có người cho rằng phương pháp cầu hào động là: phàm số bị trừ 6, thì số dư là hào động, số dư 1 tức là 1 hào động, số dư 2 tức là nhị hào động, số dư 3 tức tam hào động, số dư 4 tức tứ hào động, số dư 5 tức ngũ động hào. Nếu bị trừ 6 hết vẫn là 6 làm động hào. Con số nhỏ hơn 6, hoặc con số không thể trừ 6 thì vẫn lấy nguyên số đó dùng làm động hào. Nguyên số là 4 tức là tứ hào động, là 1 tức là sơ hào động. Ngoài ra, cũng theo như vậy. Ví dụ: 3 giờ 35 phút ngày 8 tháng 12 năm 1985, có người đến hỏi: 7 giờ rưỡi tối hôm nay, đội bóng nữ Bắc Kinh chúng ta đấu với liên đội Minh Tinh Thế giới, vậy ai thắng, ai thua? Theo Âm lịch thì là năm 1985, tháng 11 ngày 17 giờ Thân tức là Ất Sửu, Mậu Tý, Tân Sửu, Bính Thân

2 + 11 + 17 = 30; 30 - 8 dư 6, 6 là quẻ trên

30+9 = 39; 39-8 dư 7, 7 là quẻ dưới.

39 - 6 dư 3. Tức là tam hào động, quái tượng của quẻ là quẻ *"Thuỷ Sơn Kiển"*. Quẻ trên là *"Khảm"* (Thuỷ) là đội nữ của ta. Quẻ dưới là *"Cấn"* (Thổ) là liên đội Minh Tinh. Thế nhưng mùa Đông là mùa thuỷ vượng. Thuỷ của *"Khảm"* lâm vào tháng kiện cho nên lực khoẻ. Liên đội Minh Tinh cứ ở Thổ vị (đất thể tù) không có lực để khắc (tiêu được) thuỷ đang vượng. Cho nên đội nữ Bắc Kinh nhất định thắng, không còn nghi ngờ gì nữa.

Phương pháp vừa thuật ở trên có một chút tính hàm đồ hỗn độn, hoặc giả là không có tính xác định. Ví dụ nói tam hào động. Đó là tam hào nào động? ít ra thì nó cũng có mấy loại tam hào dưới đây: Ví dụ quẻ *"Kiển"* hạ tam hào động được đến: (quẻ *"Lữ"*) hạ tam hào động được đếm: (quẻ *"Tiết"*) Trung thương tam hào động tất: (quẻ *"Dự"*) Trung hạ tam hào động tất: (quẻ *"Khôn"*). Do đó phương pháp này còn có tính không chính xác.

---

** Thiệu Ung tự là Nghiên Phu, hiệu là Khang Tiết, người Hà Nam sinh vào thời Bắc Tống Chân Tông Đại Trung Tương Phù tứ niên (năm 1011 S. CN) mất năm thứ mười đời Thần Tông Hy Ninh (năm 1107 S. CN) Khang Tiết sống vào những năm đầu thời Tống Nhân Tông, Tống Anh Tông và Tống Thần Tông; chính là thời kỳ có nền sản xuất phát triển tương đối ổn định trong giai đoạn vương triều Bắc Tống thống nhất gần 100 năm. Thiệu Khang Tiết được yên tâm đọc sách và dốc lòng vào trước thuật. Ba mươi năm trước, khi cư trú ở Cộng Thành, Thiệu đã "kiên tâm chịu gian khổ, đông không quạt lò, hè không nghỉ mát, đêm không ngủ yên", ròng rã mấy mươi năm, khắc khổ học tập, ngày đêm ngồi thẳng lưng để suy ngẫm, viết nên bộ sách **"Chu Dịch"** dán hết lên vách nhà, ngày đọc mấy chục thiên.*

*Việc nghiên cứu **"Chu Dịch"** của tiên sinh đã mất không biết bao nhiêu công sức năm tháng. Thân thế, cuộc đời, sự nghiệp và trước tác của tiên sinh đã được ghi lại trong **Tống sử**. Đại lược truyện như sau: Thiệu Ung là người đất Phạm, theo cha bị đày đến đất Hành Chương, sau rồi đến Cộng Thành năm 30 tuổi. Về sau rời đến đất Hà Nam, chôn cất người thân ở Y Thuỷ vì thế mà trở thành người Hà Nam. Thuở còn niên thiếu, Ung tự cho là người có tài, lòng khẳng khái muốn lập công danh, ham học đến mức không cuốn sách nào không đọc. Lúc đi học, Ung kiên trì chịu khó, mùa đông không đốt lò, hè không dùng quạt, đêm không bén chiếu, suốt mấy chục năm. Thường than rằng: "Con người mà chỉ là bạn với cổ nhân, ru rú một mình chưa ở khắp bốn phương". Vì thế, ông đi chu du trên Sông Hoàng Hà, Sông Phần, Thiệp, Hoài, Hán, rong ruổi khắp các vùng Tề , Lỗ, Tống, Trịnh. Mãi sau giong buồm trở về than rằng: "Đạo chính ở đây". Rồi không đi đâu nữa. Quan nhiếp chính ở Cộng Thành là Lý Chi Tài nghe tiếng Ung hiếu học bèn làm nhà cho để ở và nói rằng: " Ngươi có nghe chuyện học số vật lý tính mệnh không?Ung thưa: Xin hân hạnh được chỉ giáo".*

*Ung thờ Lý Chi Tài làm thầy nhận được đồ 64 quẻ Bát quái "Hà Đồ" và "Lạc Thư" của Phục Hy. Điều truyền lại của Lý Chi Tài, xa có đoạn từ mà Ung đã tìm hiểu được: "Nhận thức sự vật thống nhất với nhau sâu sắc thấm thía, đến nơi đến chốn, mênh mông rộng lớn..." phần lớn đều được cả. Về sau, ngài học được ở ích lão Đức Ích Thiệu: " Làm khởi phát sự cao minh của trí tuệ để quan sát sự vận hoá, của Trời, Đất, sự tiêu trưởng của Âm – Dương, xa thì biết được sự biến của cuộc thế từ xưa đến nay, nhỏ thì biết được tính tình của cỏ cây muôn thú, tạo dựng nên kiến thức sâu sắc, mọi người không ai nhầm lẫn nhưng không phải giống tượng loại để tìm ra điển hình. Từ đó suy ra được lời chỉ giáo thâm ý về Thiên tiên của Phục Hy.*

*Khi mới đặt chân đến đất Lạc, lau sậy trùm ngập lối đi, mưa gió triền miên. Thiệu phải còng lưng gánh củi để nuôi cha mẹ. Cuộc sống tuy khổ ải muôn phần, ngài vẫn tự nhiên như không, lòng lại vui vẻ, người khác không thể biết được. Gặp khi cha mẹ qua đời, ngài bùi ngùi khấn lễ làm con Phú Bật kết thân với các bậc trí giả như Tư Mã Quang, Lã Công Trứ... sau đó các bậc hiền triết dời đến Lạc Trung, tất cả đều kính trọng Ung, mời Ung cùng làm nhà để ở. Ung đặt tên cho ngôi nhà của mình là "An Lạc oa", do đó mà xưng hiệu của mình là An Lạc tiên sinh.*

*Ban ngày, thắp hương, ban đêm, ngồi trầm tư mặc tưởng vào đúng bữa ăn thì uống rượu ba bốn tuần, gần say thì dừng lại, thường không bao giờ để cho mình quá chén, lúc hứng lên thì ngâm nga tự vịnh. Vào mùa Xuân và mùa Thu, ngài đi chơi trong trong thành, thường không xuất du khi mưa gió, khi đi thì ngồi lên chiếc xe nhỏ có một người kéo, lòng tuỳ theo sở thích của mình. Các gia đình sĩ đại phu nghe biết tiếng xe liền tranh nhau ra đón chào. Bọn trẻ con đều nói với nhau: "Người thầy của gia đình ta đã tới", không xưng tên họ, hoặc chỉ để thư lại rồi đêm ra đi. Một số người hiếu sự cũng cố làm nhà như nhà của Ung để chờ ngài đến gọi là "Hành oa".*

*Tư Mã Quang thờ Ung là anh, cả hai vị đức hạnh khoan hoà thuần hậu được người làm kính trọng nể vì. Các bậc cha, thường răn bảo con em:*

*"Chớ nên làm điều gì ác, ngài Tư Mã Quang biết đấy! Thiệu tiên sinh biết đấy! Những vị đạo sĩ đất Lạc không đến công phủ thì ắt đến nhà Ung. Đạo đức khí chí của Thiệu Ung cao vời vợi, nhìn thấy ngài đã biết là hiền. Khi có ai đến học, ngài liền bảo ban ngay, chưa hề dùng lời nặng đối với một người nào.*

*Ngài không phân biệt giàu nghèo, già hay trẻ, đều tiếp đón đối đãi chân thành. Cho nên người tốt yêu cái đức của ngài, kẻ chưa tốt thì được ngài cảm hoá. Vào thời đó, nhân tài đất Lạc nhiều không kể xiết, song phong thái của ngài hiền hòa nhân ái trung hậu, thiên hạ đều biết.*

*Hy Ninh thực hành tân pháp mà không được phải dùng cưỡng bức, bắt buộc dân lành phải nghe theo, hoặc trị tội. Các môn sinh bạn cũ ở các châu, các huyện của Ung đều đem thư đến hỏi Ung. Ung nói: " Kẻ hèn ngu này đương là lúc tận lực phép nước chắc mà nghiêm, có thể nói ra một phần, tất dân chịu ơn một phần. Trị tội phỏng có ích gì?"*

*Nhà Vua xuống chiếu tìm người tài ẩn dật, quan lưu Thú Vương Củng Thời giới thiệu Ung. Chiếu được giao chức Giám chủ bộ (quan coi sóc việc sổ sách), cử làm dật sĩ bổ ra làm quan đoàn luyện ở Dĩnh Châu. Ngài cố từ chối, không nhận nhưng phải thụ mệnh sau thác bệnh không ra làm quan. Năm Hy Ninh thập niên ngài mất, thọ 67 tuổi được tặng Mật thư tỉnh trước tác lang, Nguyên trung thụy hang Tiết.*

*Thiệu Ung cao minh tài giỏi, vĩ đại vượt hẳn thiên cổ, bình thường mà không hỗn hậu, không thấy sắc nhọn, thật là con người trong sạch mà không xu thời, hoà mà không trộn lẫn theo, giao thiệp với người lâu dài càng được người tôn trọng tin cậy. Ban đầu, theo hầu cha, mà Trình Hạo ở Hà Nam mới biết Ung, bàn luận nghĩa lý suốt ngày không biết chán, lúc chia tay than rằng:*

*"Thiệu Ung quả là bậc học giả, trong là Thánh, ngoài là Vua.*

*Thiệu Ung trí lực vượt hẳn người đời. Gặp việc đều biết trước. Trình Di ca ngợi rằng: "Lòng người sáng suốt, tự có thể biến trước mọi việc" . Vì sự hiểu biết siêu việt hơn đời của Thiệu Ung, mà các học giả đương thời đã rất đề cao Ung đến nỗi nói rằng Ung có ý bỡn cợt thế gian. Lại cũng vì mọi sự tiên tri của Thiệu Ung nên có người đã cho rằng Ung có cảm xúc thanh khí với muôn vật phàm thường, lấy cái động mà suy ra cái biến. Do đó, mọi việc đương nhiên của thế sự, tiên sinh đều nói trước được cả. Khi ngài đau ốm, các ông Tư Mã Quang, Trương Tải, Trình Hạo, Trình Di sớm tối săn sóc bên cạnh. Lúc sắp mất, mọi người bàn luận việc ma chay, tiên sinh đều nghe hết lời nói của họ, ngài nhìn con trai là Bá Ôn nói: " Các vị đây muốn chôn cha ở gần thành để được đi theo ánh sáng của các bậc tiên vương để làm rạng rỡ cho con cháu ta đấy".*

*Khi chôn cất, Trình Hạo khắc danh trên mộ tôn rằng: Đạo của Thiệu Ung thuần nhất không chút pha tạp đạt được điều mong muốn đến được. Có thể nói là an điều thành đạt. Sách trước tác gồm có:* ***Hoàng cực khinh thế, Quan vật nội thiên, Ngư tiều vấn đối.***

*Thơ thì có:* ***Y xuyên kích loại tập, Tử Bá Ôn, Biệt hữu truyện.***

*Từ những điều trên đây có thể biết, thầy của Thiệu Ung là Lý Chi Tài, thầy của Lý Chi Tài là Mục Tu, thầy của Mục Tu là Trần Đoàn.*

**1 - Phương pháp xác định quẻ hỗ.**

Đem hào đầu và hào trên của quẻ 6 vạch bốc trừ đi để xem, thì coi 4 hào giữa phân chia làm hai cái bát quát (quẻ ba vạch) xem thuộc quẻ nào. Quẻ **Càn**, quẻ **Khôn**, hai quẻ này không có quẻ hỗ biến quái của chúng. Phương pháp phò trợ cách Tiên Thiên **chiêm quái:**

*a) Vật số chiêm bói vật*

Bói vật phàm là trông thấy những những vật tồn tại có thể đếm được thì đều có thể dùng số này để xác định quẻ trên, dùng số giờ phối hợp làm quẻ dưới, dùng số quẻ cộng với số giờ, rồi trừ đi 6 để xác định hào động.

*b) Thanh âm chiêm (bói thanh âm)*

Thông thường nghe thấy thanh âm đếm được số tiếng, thì dùng số đó để xác định quẻ trên, cộng với số của giờ phối làm Hạ quái. Nếu nghe thấy động vật kêu mấy tiếng, hoặc nghe thấy tiếng người gõ cửa mấy lần, đều có thể làm số khởi của quẻ được.

*c) Tự chiêm (bói chữ)*

Thông thường khi dùng số chữ để chiêm quái và có thể nên chia bình quân. Số nét bút của một nửa số chữ được phân làm tham số xác định quẻ trên; số nét chữ của một ẩn số chữ còn lại làm tham số xác định quẻ dưới. Nếu số chữ không bình quân

được thì dùng thiếu đi một chữ làm tham số xác định quẻ trên; dùng số nét bút của số chữ thừa một chữ làm tham số xác định quẻ dưới. Nếu như chữ "*nhất*" , chữ này không thể phân rõ được phải trái, trên dưới không thể dùng được. Nếu như dấu chữ nét chữ rõ ràng thì dùng các nét chữ ở bên trái xác định là quẻ trên, các nét chữ ở bên phải xác định là quẻ dưới. Chữ để bói chia làm "*bói một chữ*"; bói 2 chữ, bói 3 chữ và bói tới 11 chữ. Từ 11 chữ trở lên đều có thể khởi quái được.

*d) Trượng xích chiêm (bói trượng, thước)*

Một vật gì đấy, có độ dài có thể đo được số trượng trở lên thì dùng số trượng làm tham số xác định quẻ trên, số thước làm tham số xác định quẻ dưới. Đem số thước cộng với số trượng làm tham số mà xác định hào số. Số tấc không tính.

*e) Xích thốn vật chiêm ( bói vật có thước tấc)*

Vật gì có độ dài từ trượng trở xuống thì dùng số thước xác định quẻ trên, dùng số tấc xác định quẻ dưới. Cộng hợp số thước, tấc cộng thêm số giờ để lấy hào (số phân ly không kể).

Đối tượng bói hỏi của các *Tiên Thiên chiêm quái* có thể chia ra 4 loại:

1. ***Chiêm quái cho người.***
2. ***Chiêm quái cho mình.***
3. ***Chiêm quái cho động vật.***
4. ***Chiêm quái cho tĩnh vật.***

**2. Phương pháp Hậu thiên chiêm quái**

Phương pháp *Hậu Thiên chiêm quái* và *Tiên thiên chiêm quái* không có sự phân biệt về bản chất, chỉ có sự khác nhau về phương pháp. Điểm khác nhau là ở chỗ : phương pháp *Tiên Thiên chiêm quái* thì căn cứ vào số đã có để xác định quẻ có nghĩa là số trước, quẻ sau. Phương pháp *Hậu thiên chiêm quái* lại căn cứ vào quẻ đã có để xác định số, tức là quẻ trước, số sau.

Loại phương pháp này có hai điểm mấu chốt: một là quái tượng của "*Bát quái vạn vật thuộc loại*" đều là tham số dùng để xác định quẻ trên. Hai là phương vị của "*Bát quái phương vị đồ*" tức là "*Hậu Thiên Bát quái phương vị đồ*", là căn cứ để xác định quẻ dưới. Nhìn thấy vật tức là đã được quẻ trên, như nhìn thấy cha, trời, người già... thì xác định đó là quẻ **Càn**, làm quẻ trên, từ phương hướng mà vật đến thì được quẻ dưới. Ví dụ, đến từ phương Nam thì xác định là quẻ **Ly.** Quẻ **Cấn** lấy số 1 làm số quẻ, quẻ **Ly** lấy số 3 là số của phương quẻ, lại cộng với số giờ của trên rồi trừ 6 để xác định động hào. Đối với Tiên Thiên có thể cầm bút mà thành quẻ, còn Hậu Thiên thì phải tiếp xúc với vật mới có quẻ.

**3. Phương pháp Chiết tự chiêm quái**

Thuật "*Chiết tự*" (tách chữ), để bói, ngoài một loạt những phương pháp của nó như hình thức ngũ hành, lục thần bút pháp, lục thần hình thức, tướng tự tâm dịch ra... còn có thể căn cứ vào *Bát quái* để tiến hành phép bói.

Thuật chiêm đoán tách chữ (Chiết tự) tướng thuật cùng với các sách cổ đại của Trung Quốc, đã có một mối quan hệ mật thiết, nó là những tài liệu vô cùng quý giá để có thể dùng cho việc nghiên cứu nghệ thuật thư pháp Cổ đại và tâm lý học Cổ đại của Trung Quốc và cũng là những tư liệu tham khảo quan trọng để nghiên cứu thuật toán mệnh Cổ đại của nền văn minh Đông Phương.

## BÚT TÍCH HỌC VỚI CUỘC ĐỜI VÀ TÂM TÍNH CON NGƯỜI

Từ xa xa trong nền văn minh của hai phương trời Đông và Tây, người ta đã biết đến vấn đề **Bút tích học** nét viết, chữ ký để đoán định tâm tính con người và cuộc đời của đương sự. Chẳng hạn, kiểu cách chữ trôi chẩy, hòa nhã , dễ gần thì giỏi giao tiếp. Nét chữ cứng nhắc - một con người thường tùy tiện, hay gây chuyện. Lối viết ngắt quãng, không tiên tục, nói lên tính cách mềm yếu, thiếu triệt để và nhất quán. Loại chữ thảo thể hiện khả năng tư duy lôgich mạnh mẽ. Khoảng cách lớn giữa các chữ chứng tỏ một con người nhút nhát hoặc cô đơn. Chỉ riêng chữ ký, theo **bút tích học**, cũng đã phản ánh đầy đủ bản sắc, tâm lý và biến cố của đời người. Ví dụ, độ dài của chữ ký là cả cuộc đời, trong đó chia làm 3 phần. Phần 1 nói về thời thơ ấu, phần hai- trung niên, phần 3 lúc về già. Nét gạch trên chỉ danh quyền, nét gạch dưới chữ ký chỉ tình yêu và kết quả của đời người. Lại còn phân tích cụ thể hơn, chẳng hạn, về nét gạch dưới (nếu dài bằng chữ ký thì là người hữu tình, ưa làm việc thiện, nếu có dính theo những chấm đậm hoặc lợt, thì tình yêu bị hạn chế vì hoàn cảnh hoặc tập tục, có thể dính dáng đến bà con thân quyến...). **Bút tích học** là một thứ

**"ngôn ngữ nhân thế"**, còn được áp dụng vào việc chẩn đoán bệnh tật, chứng minh di sản, truy nã tội phạm...

Đó là nói khái quát dưới tổng quan, còn dưới đây chúng tôi xin giới thiệu một số dạng chữ, kiểu chữ ký mà nền văn minh của hai phương trời Đông - Tây đã tổng kết để bạn đọc tham khảo, giải trí.

**Dáng chữ, tâm tính, nhân cách, sở trường, sở đoản**

**1. Dáng chữ của dạng người thiếu bản lĩnh, không quyết đoán**: thứ chữ không đều nhau, khi ngả trước, khi ngả sau, hàng cong queo, cách nhau bởi những khoảng dài ngắn không chừng mực, thiếu hòa nhịp là chữ của những người không quyết định, tâm tính dối, đời hay lẳng lơ, ngơ ngẩn.

**2. Dáng chữ phản ánh tính bất thường nhu nhược:** thứ chữ có gai, rất khít với nhau không đều đặn, nét ốm và yếu ớt, tượng trưng cho tâm tính gắt gao. Thiếu sự khoan hồng, bủn xỉn, bất thường và nhu nhược.

**3. Nhu nhược lơ đãng**: nét chữ thường chồng chất lẩn vào nhau, chậm chạp, không đều, chữ hoa và chữ thường không nhằm đúng chỗ. Người có lối chữ này có một tâm tính xoàng, không dung nạp được một sự tiến bộ nào và thường gặp nhiều phiền não, khổ đau.

**4. Tinh thần cứng cỏi không bợ đỡ**: nét chữ thường có dáng rất đặc biệt dịu dàng, khéo léo. ở những chỗ bất đồng đường nét đều tăng vẻ linh hoạt và sặc sỡ. Ngoài ra, nét viết có trật tự và sáng sủa làm thêm vẻ đẹp đẽ của chữ. Những người có nét chữ như thế thường có tinh thần cứng cỏi, không bợ đỡ.

**5. Lý tưởng cao siêu và sự trầm tĩnh**: chữ rất cân phân, viết có quy tắc mau lẹ, dáng điệu thanh tao, đơn giản có ít góc, luôn luôn tiến về bên phải. Tốc độ nhờ đó phát sinh tự nhiên, không cần phải ráng sức.

**6. Tâm hồn minh mẫn sáng suốt**: nét chữ thường rất thuần thục, trúng điệu. Phần đông là của trẻ em cỡ 13 tuổi, bắt đầu có chút hiểu biết, nhưng có sức phát triển lớn lao, sử dụng ngòi bút rất dễ dàng và khéo léo đối với lứa tuổi của chúng.

Những chữ thường có kích thước bất đồng (từ 2 đến 7 ly nhưng không thiếu hòa nhịp, chứng tỏ người viết có nhiều lý tưởng bác ái, nhân đạo. Nhà nhạc sĩ hay thi sĩ xưa nay đều có lối chữ cân đối. Nét bút của bà Beecher Stowe, tác giả quyển ***Túp lều của bác Tom*** (la case de l' Oncle Tom); của văn hào Pháp Alfred de Musset, của nhạc sỹ Beethoven đều có đặc điểm của kiểu chữ cân phân.

**7. Sức mạnh và sức mềm dẻo kết hợp với nhiều đức tính**: chữ nổi, rất dồi dào, nét cứng cỏi đơn giản, sáng sủa, sặc sỡ, có một ít góc hơi lớn và không đồng đều thể hiện sự khéo léo có phần gia tăng bội phần các đức tính ấy.

**8. Sự biến đổi trong tâm trạng con người**: chữ không bình thường bị mất nhiều đặc điểm trước kia của nó, nếu người ta so sánh với những tài liệu do một người cùng viết ra. Trường hợp này thường gặp ở những người có tuổi tác. Nguyên nhân do sự buồn rầu, bệnh tật, tình ái cũng có ảnh hưởng tới nét chữ, dáng chữ.

Khi chữ bắt đầu mất qui tắc thì sức khỏe và tính tình cũng bắt đầu thay đổi có nét chữ trở nên nhỏ, bất thường. Có nét chồng chất lẫn nhau, run rẩy, chậm chạp, đổ đi đổ lại, lu mờ, hay đóng cục.

Những sự thay đổi này, bao giờ cũng bất lợi cho người viết. Trong các nguyên nhân kể trên ,chỉ có tính kêu căng có nhiều ảnh hưởng tai hại.

**9. Sự thăng bằng của tâm lý:** nét chữ rất cân đối và dễ nhận vì hình thức nó rất cân phân. Nét rõ rệt và có hòa nhịp. Những gạch đơn giản và dễ dàng tăng thêm giá trị của kiểu chữ này. Người mà tâm tính giữ được sự thăng bằng bao giờ cũng có những hành động nhân đạo.

**10. Khi thái quá, lúc bất cập**: người mà bản tính không chừng mực, khi thì thái qua, lúc lại bất cập, có một kiểu (dáng) chữ thiếu hòa nhịp, có vẻ lộn xộn. Chữ này cũng chỉ bản tính thấp kém đê hèn.

**11. Tính tự phụ, kiêu căng**: nét chữ vụng về, không hình dáng, thiếu trật tự. Những chữ hoa không có sự cân phân trong kích thước, trong chiều hướng. Sự thái quá là lý do của những sổ nét gạch không cân đối, thường là biểu hiện của tính kiêu căng. Tự cho mình là cao, là lớn, là trọng và tự khen mình.

**12. Tính ngông cuồng, thiếu sự biện phân:** người có tính này thích viết một lối chữ thu ngắn lại. Những dấu ấn thu theo lý trí.

Trong 100 người có lối chữ này, nhà chuyên môn nhận thấy có tới 70 thuộc về phái yếu.

**13. Sự hoạt động, hăng hái, sốt sắng:** lối chữ biểu lộ cho những cử động này có một tốc độ khá cao. Người ta có thể viết 150 chữ trong một phút, gia tốc hữu ích có thể thực hiện dễ dàng với các thứ chữ thu ngắn, đơn giản, phối hợp cứng cỏi... với những nét tiến về bên phải và hối hả, nó chỉ rõ đó là người có sức khỏe dồi dào, lúc nào cũng nhìn vào cuộc đời với một vẻ lạc quan.

**14. Tính nóng nảy:** thứ chữ này có những nét sâu có hình mũi nhọn hoặc lý nhí không rõ nét. Nguyên nhân do là sự hành động mau lẹ, mạnh dạn, cục cằn.

Nếu hành động ấy chỉ tạm thời, nó là dấu hiệu của sự quậy cọ, khó tính; nếu là vĩnh viễn thì chứng tỏ một tâm tính xấu xa.

Nếu sau cùng nhọn và dài với chữ M, chữ P và chữ S quá cao, chỉ người đàn bà kiêu hãnh, có trí tưởng tượng quá độ, chỉ trích tất cả, không dè mặt, không nương lời.

**15. Tính hung dữ, lật đật, không nhẫn nại:** đặc điểm của thứ chữ này là sự chênh lệch không phù hợp. Nó uyển chuyển với hình thức không rõ rệt. Lý do là ảnh hưởng của sự cảm xúc.

Người ta phải tìm hiểu xem sự cảm xúc đó bất thường hay là thường xuyên. Trong trường hợp thứ nhất người ta có thể đoán theo sự cảm động quá khích, sự hối hả, mệt nhọc...; trong trường hợp thứ hai, tính không chừng mực, sự quậy cọ, sự khốn khổ, thất vọng là yếu tố quyết định.

Ngoài ra, vì đứt đoạn, thiếu hòa nhịp và lu mờ nó làm cho người đọc phải phí mất thì giờ.

**16. Tật nói láo:** nói láo cốt là để gieo vào kẻ khác những tư tưởng không đúng sự thật, bởi những lời lẽ gạ gẫm, những cử chỉ giả dối và sự nín thinh hòng làm hại người hay mưu lợi cho mình một cách bất chính.

Dấu hiệu của tật nói láo, do sự thêm bớt trong lối chữ không chừng mực, và kích thước thái quá; dấu hiệu của tật nói láo, vì trong lối chữ thu hẹp hoặc trong lối chữ ngập ngừng, nhẹ nhàng có nét cuốn vòng, đó là báo hiệu của tật nói láo vì tính kiêu căng, trong lối chữ quá cao, bầu ra, rộng lớn và chân nhọn.

Tóm tắt, những dấu hiệu tượng trưng cho tật nói láo, có thể nhận được trong kiểu, dáng chữ thu hẹp, uốn cong, thái quá, phiền phức, không trật tự, có toan tính, lộn xộn, dang ra; nghĩa là những cử động làm mất vẻ tự nhiên, đơn giản.

**17. Tính thô lỗ, thất giáo:** tính thô lỗ là tính nết của kẻ mất dạy hoặc ít học vấn, trình độ văn hóa thấp. Người thô lỗ thường hay tin kẻ khác, thiếu sự khéo léo trong công việc giao tiếp ở đời, dễ bị sai đường lạc lối.

Lối chữ của họ thường vụng về, có những nét không hình dáng, nặng nề, rất xấu, không có hàng lối, không thứ tự.

Đối với trẻ em mới tập viết, chữ viết vụng về của chúng chỉ sự non nớt, không thuần thục của bàn tay. Những người bệnh tật và kẻ mù quáng cũng có lối chữ vụng về...

**18. Thiếu sức khỏe, bệnh tật kinh niên:** những người bệnh tật không dứt và sức khỏe không lúc nào vượt qua mức trung bình, nét chữ thường lu mờ, khó đọc, dày đặc, hơi lớn, chữa A và chữ O lúc nào cũng đóng kín, run rẩy

Những người nghiện rượu, nét chữ bao giờ cũng đậm đà và phân biệt được bởi sự chậm chạp và run rẩy...

**19. Sức khỏe dồi dào;** chữ đậm, cứng rắn, sáng sủa, có hòa nhịp, Trong loại chữ ngày, người ta đặc biệt chú ý đến chữ của ông Carlo Boulet, nhà toán học trứ danh đã dày công trong việc truyền bá Thế giới ngữ (esperanto), vì nó gồm đủ những đặc điểm ấy.

**20. Óc mỹ thuật, tâm hồn nghệ sĩ:** người ưa vẻ đẹp , mến cái tốt, cái hay, trí óc bao giờ cũng muốn tạo ra cái gì dịu dàng, êm ái, cao quý, hòa nhịp, cho đời sống của mình và của nhân loại, thường có một lối chữ đàng hoàng với những nét thanh, đậm rõ rệt. Lối chữ viết theo kiểu chữ in và những vòng cong khéo léo là dấu hiệu của óc mỹ thuật.

Ngoài ra, người ta cũng xác nhận kiểu dáng chữ đứt đoạn hay bị cắt bởi nhiều lần gạch, tượng trưng cho tâm hồn nghệ sỹ và dấu hiệu này cũng có giá trị không kém gì hai dấu hiệu nói trên.

**21. Tính hiền lành, lòng bác ái:** chữ có những nét hình uốn vòng, nhất là những chữ sau cùng. Chữ M và N thường viết như chữ U.

**22. Lòng dạ khô khan:** chữ có góc, khô khan, không ý nghĩa, chỉ là người không tình cảm, thiếu sự tri âm, tri kỷ.

**23. Tâm lý sâu kín, khó dò:** người này không muốn cho kẻ khác biết thâm ý và việc làm của họ, nhưng rất hiền lành, và nét chữ không có một dấu hiệu nào chỉ sự xấc xược hay xảo trá, trông vào rất cân phân.

Những hàng sặc sỡ chỉ rõ sự hiền lành ở đời, chỉ có những người khôn khéo mới không để cho người khác đọc tâm lý mình. Sự kín đáo còn ẩn tàng trong những chữ hoa thấp và lối chữ viết ngả ngược lại trước. Trái lại, chữ viết có hình sợi dây, khó đọc, chỉ người có óc lộn xộn, ưa thích điều giả dối và những gì có tính bịa đặt.

Chiều hướng của hàng chữ cũng có ảnh hưởng rất nhiều về tâm lý của người viết, khi con người quá hăng hái và luôn gặp điều may mắn thì chữ viết ăn lên; khi gặp phải buồn rầu, thất vọng, chữ lại ăn xuống. Dù cho giấy có dòng kẻ gạch đi nữa cũng không ngăn cản được chiều hướng bị ảnh hưởng của sự buồn vui. Lắm khi người ta cũng cố viết cho ngay hàng, nhưng nó chỉ là một phản lực mà thôi,

Lối chữ viết ăn lên, chỉ sự trầm tĩnh, vui mừng, hy vọng và mơ ước đạt được mục đích. Song nếu ăn lên quá, nó lại chỉ sự hăng hái của người phi thường và tham vọng. Người viết lối chữ ấy muốn thâu tóm tất cả trong tay mình. Nếu là kẻ dốt nát, ngu xuẩn thì tự đắc kiêu căng.

Nếu chữ viết ăn xuống vừa vừa chỉ sự phiền não, ăn xuống nhiều chỉ sự sầu lo vô hạn và tai họa dồn dập vì kẻ nào không chống chọi với trở lực ở đời không bao giờ biết hạnh phúc và thành công.

Chữ viết ăn lên rồi trở lại ăn xuống biểu lộ sự bất lực, tinh thần cũng bị lũng đoạn hay cuộc chiến đấu của kẻ thất vọng hoặc sự cố gắng của kẻ yếu hèn. Nó cũng chỉ tâm trạng của con người toan tính nhiều chuyện, nhưng rút cục không xong chuyện nào.

CÁC KIỂU DẠNG CHỮ KÝ (SIGNATURES) VỚI TÂM TÍNH NHÂN CÁCH VÀ CUỘC ĐỜI

**a. Nét ký gạch trên**

Những người có chữ ký có gạch trên ngay thẳng; rất thăng bằng không cao sướt lên quá, không hạ xuống quá, thì người ấy sẽ có danh thơm trong đời không phai lạt.

Nếu có gạch dưới cũng ngay thẳng, đều đặn, thì tài danh lưỡng toàn, sung sướng trọn đời không thay đổi.

Nếu gạch trên đâm sướt lên cao mà ngưng nửa chừng thì đời người ấy có đặc tính kiêu hãnh, ngang ngược, khi đạt thành chức phận trong thời kỳ trung niên cũng phải bị mất chức hay suy sụp, nếu chữ ký cũng đứt ngay nơi đó thì sẽ có người ám hại hay là bị tù tội, nhưng nếu khúc sau tươi tốt sẽ được bổ cứu, có thể buồn khổ thay đổi chỉ hướng về đường đạo lý.

Nếu gạch trên đi theo với những nét khít, đậm mà không đều, thì tính cao vọng của người ấy thật là nguy hiểm, sâu độc và nịnh hót trong đám quyền quí.

Nếu gạch trên dài mà không có nét gạch dưới, thì người ấy là hạng người dùng tài danh của mình hy sinh cho non nước, có danh mà không có tài sắc. Giang hồ thì được mọi người yêu chuộng, quý trọng, làm quan thì thanh liêm, sáng suốt, làm công dân thì được tài hoa trên mọi người, nhưng tài hoa ấy chỉ để phụng sự cho đời chớ không vì tư lợi.

Nếu người tu hành mà có chữ ký như thế thì sẽ vì đạo lý mà hy sinh thân thế cho chúng sinh, không màng đến tài sản hoặc tình yêu cá nhân vậy. Nét gạch dài quá, bít hết chữ ký mà còn lộ ra ngoài, thì không tốt, vì sự thái quá ấy mà tính tình bị hạn chế bất Tử, cũng là thay đổi một cách bất ngờ, táo bạo, có thể hư việc lớn hay là cũng có khi thi hành được việc lớn, nhưng phải có chữ ký thật đều và rộng rãi, tốt đẹp thì mới bổ cứu.

Nét gạch trên có thêm một hoặc hai ba chấm thì không tốt, vì quá cẩn thận sinh ra ngờ vực kẻ trên của mình, cho nên bị người trên ghét bỏ, tùy theo chấm ở chỗ nào thì đời người ấy sẽ bị bỏ khoảng thời gian ấy. Nếu chấm ấy xuyên vào chữ ký, thì sẽ bị bệnh bất ngờ, hay là bị tiểu nhân hãm hại, vu họa v.v...

Nếu gạch trên mà có vòng móc ngược trở lại, hoặc móc rồi mới gạch, chỉ nghĩa là người hay làm điệu bộ trước khi khởi công, hoặc là hành động, vì vậy cho nên hóa ra bê trễ trong công việc làm, nhiều khi thất bại. Nếu móc ấy lướt trên thái quá thì người ấy rất ngạo mạn, khó khăn, phách lối, không bờ bến.

Nếu gạch trên ngắn quá thì người ký chữ ấy tính rất cọc cằn hay giận về những việc không đáng. Tính tình yếu ớt có thể bị lôi cuốn vào tình cảm rất dễ, ý chí mạnh lúc mới vào công việc, rồi nản chí rất mau lẹ, vì vậy cho nên công việc khó thành đạt.

**b. Nét ký gạch dưới**

Gạch dưới biểu lộ cho sự kiêu căng. Nó cũng thuộc tình cảm. Nếu nét chữ ký đậm dài là người hữu tình, thương yêu mọi người và vật.

Với chữ tốt, rộng rãi và đều đặn nét, thì con người ấy rất Tử tế mực thước, hay ưa bố thí, làm việc phước thiện.

Nếu nét gạch dưới có đính theo những chấm đậm hoặc lợt, thì tình yêu bị hạn chế vì hoàn cảnh hoặc phong tục, có thể dính dấp tới những bà con thân thiết. Những chữ ký nặng nề, chậm chạp, gút mắc, ám chỉ tính tình thật thô kệch, không năng lực chiến đấu, hoặc lướt qua một sự khó khăn. Chữ ký kiểu này thể hiện tâm tính rộng rãi thì lòng dạ được rộng rãi, khít khao thì tính hẹp hòi, bủn xỉn. Trái lại, kiểu chữ ký khoan hoạt, đều hòa, rộng rãi và tốt, thì tâm tính thuần hậu, ôn hòa, công việc làm có thứ lớp, mỹ thuật. Chữ ký có vẻ mau lẹ thì tự nhiên năng lực tiềm tàng trong con người ấy dồi dào, ý chí mạnh có thể lướt qua những việc khó khăn của trường đời đưa đến. Cuối chữ ký có dấu gạch dài thì trọn đời làm chưa dứt nếu không có chấm đậm phía sau. Có chấm đậm kế đường gạch dài chỉ có nghĩa là công việc của người ấy đã có tính toán trước khi bỏ dứt. Làm đủ tư cách cẩn thận, kỹ lưỡng. Nếu có hai chấm cùng là nhiều hơn, thì chồng vợ song toàn, nhưng hay nghi ngại, ngờ vực.

Vì sự nghi ngờ đó mà công việc làm hiện tại sẽ bị hư hỏng do hoàn cảnh gây ra. Nếu nét gạch không đi ngang mà lại đâm thọc xuống thủng lằn gạch ngang dưới thì đời của người ấy đau đớn lúc tuổi già hoặc cuối trung niên, tuỳ theo chỗ cắt ngang gạch dưới ở mức độ nào?

Nếu gạch quẹo xuống mà ngừng nửa chừng không chấm gạch ngang dưới, thì đời dẫu có thất bại cũng không bị sa thải nửa chừng.

Chữ ký có vòng tròn bao bít hết thì con người ấy rất bí hiểm. Chữ ký càng tốt đẹp chừng nào lại càng nguy hiểm chừng ấy. Vì do sự tiến hóa bí hiểm kia mà con người ấy có thể hãm hại bạn bè dễ dàng. Hoặc là đời người ấy bị trói buộc giam cầm nơi ngục tù, nơi gia đình giáo dục cổ hủ hay là giam mình nơi am thất trọn cả đời. Nhưng trái lại, những vòng tròn bẻ nửa chừng thì tính tình hào hiệp, rộng rãi đến nỗi xa xỉ.

Chữ ký mà lằn gạch trở lại cắt ngang ngay chính giữa thì đời người chia ra hai cõi lòng rõ rệt, nửa thờ trên trước, nửa nhìn anh em. Hoàn cảnh bắt buộc đời phải giữ bí mật nhiều công chuyện danh quyền, tài sản cũng như tình yêu. Ngoài mặt thì vẫn vui vẻ với thế sự, nhưng trong lòng có nhiều ngang trái, không thể bộc lộ cho người ngoài biết. Con người như thế thường kinh bỉ sự bất công và trong đời chỉ biết nhìn nhận sự công bằng của tạo hóa mà thôi.

Chữ không gạch dưới: người có chữ ký như vậy, hoặc thuộc hạng phàm phu tục tử, tiểu tốt vô danh, hoặc thuộc bậc danh cao, trọng vọng mà thiên hạ nghe đến cũng biết là một nhân tài trong xã hội.

Chữ ký chấm dứt bởi một dấu chấm (.). Chỉ người dè dặt trọng danh giá.

Lằn gạch dưới ăn xuống và trở nên cong; chỉ một tính tình khả ái, vui vẻ, bặt thiệp.

Chữ ký ăn xuống, nét trở nên đậm đà và chấm dứt bởi hình lưỡi kiếm hay cây gậy: người dũng mãnh, kiên quyết, chống chọi trước sự hăm dọa.

Lằn gạch rõ ràng, hình cong, gạch trọn chữ ký: tượng trưng cho sự kiên quyết có căm hận, phục thù.

Lằn gạch dưới hình lưỡi kiếm hay hình gậy: tính hung hăng, gây gổ, hay kiện cáo.

Lằn gạch xẹt qua, xẹt lại (hình zig-zag) không uốn cong lên: sự hăng hái hoạt động, trí tuệ không trầm tĩnh nhưng bền chí.

Lằn gạch xuống ngay như hình bông tai: chí mạnh mẽ, nhưng có thể êm dịu trong nhiều trường hợp.

Lằn gạch có hình chạm trổ: hiền lành, bặt thiệp và khôn ngoan, khéo léo trong xã giao.

Khái quát những nét chính của kiểu chữ thô kệch:

Kiểu chữ có gọc, có khóe (anguleuse): cọc cằn.

Kiểu chữ thô tròn, mềm mỏng và chậm chạp.

Kiểu chữ thô, tròn thì lả lơi, làm biếng.

Kiểu chữ thô mà thấp: khiêm tốn hay đê hèn.

Kiểu chữ thô mà rõ ràng có thứ tự ngay thẳng.

Kiểu chữ thô mà lộn xộn mất thăng bằng, trí nhớ bị giảm dần.

Kiểu chữ thô mà lẩn xẩn, vụng về là xảo trá.

Kiểu chữ thô, hàng đi xuống: không có nghị lực.

Kiểu chữ thô mà không có thứ lớp, hơi cao và mập, tính hay giận hờn thù oán.

Kiểu chữ thô và nét đá lên hoặc kéo xuống, ưa xảo trá, tính không chừng mực không hờn dỗi.

Kiểu chữ thô mà nét quá mức, theo thói thường thì tính người ấy hay vượt quá sức tưởng tượng của mình, có một mà muốn làm mười.

Kiểu chữ thô mà to, tính con nít, ham vui, đụng đâu vui đó, tức là không có lập trường gì cả.

Kiểu chữ thô nét có bông hoa, phì lên cao, ban đầu viết nhỏ sau lớn dần: hay tin người.

Kiểu chữ thô mà nổi: tính khảng khái dám ăn, dám nói thẳng thắn.

Kiểu chữ thô nét cao phết dài: hay khoe khoang, tính không thể cải thiện, khó thay đổi.

**Tâm tính với kiểu chữ lộn xộn.**

Kiểu chữ lộn xộn có góc có khía, dưới nhỏ trên lớn, ám chỉ người có tính hay giận hờn, đa sầu đa cảm, cũng vì họ không giữ được sự thăng bằng, khi có một việc gì đưa đến làm họ vui hay buồn, tức thì tâm của họ lại kích thích, rung động, sự buồn vui bộc lộ ra bên ngoài cho người ta biết hết.

Nói tóm lại, kiểu chữ lộn xộn không ai mà không có, theo nhà triết học Jean Richard cho biết: có nhiều lối chữ lộn xộn của đủ hạng người, cũng như cái bệnh chung kẻ nhiều người ít. Chúng tôi xin dẫn chứng một đôi kiểu chữ lộn xộn để các bạn so sánh với những kiểu chữ thô tục mà chúng tôi đã dẫn giải.

Kiểu chữ lộn xộn, nét dính mực đậm, dơ dáy: trí không trong sạch, đen tối, làm việc hay vớ vẩn, khó thành công.

Kiểu chữ lộn xộn viết rắc rối, cầu kỳ: người không có thứ tự, thiếu óc tổ chức, không thể nào làm một công việc gì riêng tư một mình cho thành đạt.

Kiểu chữ lộn xộn, hàng chữ đâm đầu xuống: mất ý chí, giảm nghị lực.

Kiểu chữ lộn xộn không điều hòa, viết khi nhỏ khi lớn, khi hay khi dở: tính liếng thoắng, không chừng mực, luôn luôn có chủ tâm mưu kế hoặc thủ đoạn mưu mẹo

Kiểu chữ lộn xộn, nét dính nẹo với nhau như sợi dây chuyền: tâm chí không định đoạt, luôn làm gì thì làm đại, không bao giờ tính trước. Những người có kiểu chữ này dễ bị người ta mua chuộc.

Kiểu chữ lộn xộn, nét hay kéo dài, kéo ngang ra, hoặc đá lên: hay hãnh diện, tự đắc, đến chỗ đông người ưa lên mặt với bạn bè.

Kiểu chữ lộn xộn, chậm chạp, chữ này dính với chữ kia: ăn nói không thông minh, có tính cục cằn, không biết xét đoán những điều phải trái, nhiều khi người ta nói phải cũng không nghe.

Kiểu chữ lộn xộn, mất thăng bằng, xiêu vẹo: trí không tỉnh táo, có bộ mặt bơ phờ, ai nói thì vểnh tai nghe.

Kiểu (dạng) chữ lộn xộn, viết thường hay đổ đi đổ lại, hay chặt gút: do dự, luôn luôn có tính nghi ngờ, không thể hợp tác làm công việc gì với người được, mà chỉ coi tiền bạc là trọng, chớ không tính về việc nhân nghĩa phải trái.

**Khảo xét về kiểu chữ rắc rối (Ecriture compliquee):**

Kiểu chữ này không tự nhiên quá mức bình thường, viết cong queo như con rắn, không có thứ tự, lộn xộn rắc rối.

Kiểu chữ dùng những lằn gạch ở dưới kéo quẹo trở ra sau có móc, luôn luôn chữ viết và chữ ký của họ không được suôn sẻ, có mấu có gút. Những kẻ xảo trá lối chữ viết của họ hay ngả tới ngả lui, nét mực khi đậm khi nhợt, nét chữ yếu ớt.

Còn những kẻ loạn óc, chữ của họ dính vào nhau, chữ này chồng chữ kia, không ngang hàng thẳng lối gì hết, còn những kẻ đa nghi, chữ ký và chữ viết đều có sự ngập ngừng, hoặc những dấu chấm, cho người đời biết. Nếu chơi với hạng người này rất nguy hiểm, có thể họ đã nghi mình có những điều sai trái.

Nói chung, người rắc rối hay thêm những nét vô ích, hoặc là những chữ hoa hòe, mấy chữ thường lại viết chữ hoa, không có ý nghĩa gì hết, việc xem chữ viết phải cần phân biệt nhiều lối chữ để tránh sự sai lầm.

**Sự tổng hợp của những loại chữ rắc rối có đặc tính như sau:**

Kiểu chữ rắc rối của một người xảo trá, thường những chữ họ viết không rõ rệt, thí dụ chữ A họ viết thiếu nét, chữ O đọc như chữ E, những chữ hóa âm đều có khoen tròn lem luốc, ám chỉ cho ta biết người đó có tính tình bất hảo.

Kiểu chữ rắc rối thường có những vòng tròn là của những người mưu mô xảo trá, dám làm những việc gian hùng, không sợ pháp luật, kiểu chữ rắc rối không tự nhiên, tính hay làm bộ, đạo đức giả nhân giả nghĩa, che đậy bề ngoài để dễ lợi dụng; trong xã hội có rất nhiều hạng người như vậy; bên ngoài, họ tỏ ra đạo mạo, nhưng bên trong lại ẩn tàng chứa đựng nhiều điều xấu xa nhơ nhuốc.

Kiểu chữ rắc rối mà nhợt: tính yếu ớt, hay say mê, gặp việc vui dám bỏ việc nhà, người có lối chữ ấy không có lợi cho gia đình gì cả.

Kiểu chữ rắc rối, nét không đều: thường hay có chuyện biến động bất hòa, trí trá.

Kiểu chữ rắc rối, nét hay lớn dần: tính hay hấp tấp, ăn nói không thông, nhưng ưa hãnh diện khoe mình.

Kiểu chữ rắc rối, có nhiều nét chằng chịt bị lằn gạch ngang chặn qua: làm công việc gì chỉ trong một lúc, rồi sau sẽ bỏ dở và thất bại chìm đắm luôn.

**Khảo sát về kiểu chữ thái quá:**

Kiểu chữ thái quá, ta thấy những nét hơi lớn hoặc nhỏ hơn chữ thường , đậm quá hay lợt quá, khít quá hay rời rạc quá, xuyên lên cao hay lộn ngược hoặc có khi thấp quá.

Kiểu chữ thái quá hơi do dự, hàng đi xuống; tính yếu ớt, vơ vẩn... chữ xiên mà nét hơi lớn; thiếu hòa nhịp, tính ngang tàng không biết phục tùng ai cả, người này, luôn luôn chỉ lo cho họ, chớ không nhờ vả một cá nhân nào cả.

Kiểu chữ thái quá gọn ghẽ, ngay hàng thẳng lối, nét mực không quá đậm lợt, chấm phẩy phân minh: ám chỉ người đó có tâm hồn cao thượng, hằng đem tâm trí giúp đời, giúp người, không nghĩ gì đến đời sống cá nhân họ.

Kiểu chữ thái quá lả lơi, hàng đi xuống cong queo, nét yếu và run: cá tính lười biếng, thích nhờ vả người, không có tinh thần tự lập.

Kiểu chữ ốm thái quá viết xa hàng, cách khoảng đâm lên: tính thường hỗn hào, láo xược, quậy cọ, những người này ở gần người tử tế thì rất khó chịu.

Kiểu chữ lập cập thái quá, hàng xiên xẹo: tính không lo hậu, ngu độn tối tăm, có bao tiền tiêu xài hết không bao giờ để về sau .

Kiểu chữ hay sửa đi sửa lại, viết rồi gạch bỏ: tính ưa rắc rối, mưu sĩ, hay nói láo, có toan tính.

Kiểu chữ hay ngập ngừng thái quá, khi họ viết ưa quẹt ra sau, hoặc có móc: ám chỉ người ấy có tính xấu hay kiếm chuyện gạt gẫm người, và hay làm hung dữ với người. Kiểu chữ này ký hoặc viết đều ngập ngừng nửa chừng rồi thôi, chớ không suôn sẻ.

Kiểu chữ sít sao quá, tính thường kỹ lưỡng, nét đứng, hướng về bên phải nhiều quá: luôn luôn có tính ích kỷ, thí dụ chữ T sơ sài thái quá, lả lơi mau lẹ: hay chê những chuyện lặt vặt của người.

Kiểu chữ nét cao thái quá, hơi mập: tính khoe khoang, lúc nào cũng tự cao tự đại.

Kiểu chữ nét cao thái quá ở chỗ đường gạch ngang trong chữ T, hàng hơi lên rồi cong xuống: tính hơi xốc nổi, anh hùng rơm, gặp việc thì thụt vai rụt cổ lại.

Kiểu chữ chuyển động thái quá: tính hay khoe khoang, nhưng có chừng mực, chớ không quá sức mình.

**Khảo xét về kiểu chữ không điều hòa:**

Những kiểu chữ viết to lớn, không ngay hàng thẳng lối, nét không cứng rắn: ta có thể biết tính người ấy hay bắt chước, cậy sức người, tính độc ác, giận ai cố trả thù cho bằng được.

Kiểu chữ của người có chữ ký rõ ràng và đơn sơ, không gò sửa rất tự nhiên: ta biết người ấy có tâm tính chất phác, đời họ chỉ biết phước, sợ luật nhân quả, không bao giờ dám làm việc thất đức.

Kiểu chữ không điều hòa có hàng đi lên, nét chữ mau lẹ: ta biết người ấy có tính ham danh lợi, lòng họ luôn luôn bồng bột, thích về dục tình, họ không bao giờ nghĩ đến chuyện ngày mai, được lúc nào hay lúc ấy cho thỏa dục vọng ý muốn của họ mới thôi.

Kiểu chữ không điều hòa, chữ lên, chữ xuống như lượn sóng: lòng họ luôn luôn bị kích thích, khi nói thế này, khi nói thế khác, tính hay hứa càn, hứa

đại, làm việc không chủ định, đi tới đâu thì tới, chứ không biết kết quả của nó ra sao, nếu ta kết bạn phải nên dè dặt những người có lối chữ ấy. Ta gần gũi họ sẽ có sự bất lợi đem đến, về thể diện cũng như danh giá.

Kiểu chữ thưa, có khoảng trống ở giữa, nét ngay thẳng, dấu chấm rõ rệt, phân minh tức là kiểu chữ điều hòa, chứng tỏ người ấy có lòng độ lượng nhân nghĩa, giàu lòng tha thứ, đối với công việc làm của họ có sự trắng đen phân minh rõ rệt.

Còn có kiểu chữ giống như vậy, nhưng nét quá đậm loại chữ thiếu hòa nhịp, trong mỗi nét đều có dấu nhỏ như gai, chớ không được suôn sẻ; ta biết người ấy có lòng nhỏ mọn, ích kỷ hại người, lo cho mình đầy túi chớ không kể gì đạo nghĩa hay lẽ phải ở đời.

Còn kiểu chữ điều hòa nét không quá lớn, không nhỏ quá: người ấy có tính thanh liêm đứng đắn, làm việc có lương tâm, nếu là nhà chính trị thì giữ lập trường cho tới cùng.

Kiểu chữ không điều hòa, đặt bút xuống ký thoăn thoắt như tên bay, chữ ký của họ gút mắc mất sự thăng bằng; chứng tỏ dạng người ấy rất nguy hiểm nếu gặp dịp may đưa đến cho họ làm, họ sẽ đủ mánh lới, thao túng kiếm tiền một cách dễ dàng; nếu qua khỏi, họ được thành công, hoặc rủi vấp trở ngại bị tù tội và cuộc đời sẽ bị chìm đắm luôn, sự nghiệp tiêu tan. Người có loại chữ viết này rất lợi hại, đáng cho chúng ra xa lánh.

**Kiểu chữ kiêu căng phách lối:**

Thường những người có tính kiêu căng, phách lối, luôn luôn dùng chữ ký và chữ viết của họ đều đứng lên cao, nét chữ kiểu cách, vẽ con chim, con ếch, bông hoa, cánh hoa hoặc ký thật dài như công xòe cánh, có những móc ngoéo cầu kỳ, chúng dùng không phải chỗ, chữ viết lúc nào cũng hối hả, lúc nhấn mạnh cho người biết "là ta đây", đó là những hạng người háo thắng là một kẻ dại hay khoe khoang sức lực của mình.

Kiểu chữ viết cẩu thả, có nhiều vòng tròn ở chính giữa như chữ O, ở đoạn chót đá ngoéo lên và nhọn. Những người có loại chữ này: luôn luôn có tính gian hùng và nhiều thủ đoạn, lúc nào cũng tự cao, tự đại, khinh nhờn, ngạo mạn, sự ham muốn của những người này không thể tả được.

Kiểu chữ ký như chữ H đá lên cao nét đậm, chữ M viết to lớn, nét bông hoa, kiểu cách: những người ấy ưa lạm quyền khinh bỉ thiên hạ, lúc nào tâm họ cũng bị kích thích sự tự cao, tự đại, coi ai cũng không bằng mình.

**Kiểu chữ yếu ớt:**

Kiểu chữ của người yếu ớt, ta đoán một cách xác thực và chia ra nhiều cách, tỷ dụ như khoảng rộng rãi, hoặc hẹp lại, sít sao, mất thăng bằng v.v...

Những người yếu ớt vì khi bẩm sinh của cha mẹ tạo ra thiếu ngày tháng, thường sinh ra bệnh hoạn, máu huyết không điều hòa, khi trưởng thành người ấy làm việc cũng tỏ ra yếu đuối; không được dẻo dai, nét ký hay kiểu chữ của họ không có tinh thần cứng rắn.

Kiểu chữ người mạnh mà nét yếu ớt, tức là mất tinh thần, bị sự thất bại hay khổ não gì đó kích động trong thâm tâm, khi đặt bút xuống thì thấy nó nặng trĩu, họ thường viết một cách yếu ớt đơn sơ, ta biết ngay người ấy không phải bệnh hoạn, chính họ bị thất vọng, hay mang một vết thương lòng không thể giải quyết được; nhà xem bút tự phải nên để ý lối chữ viết hay nét ký yếu ớt ấy, nó có nhiều cách, nếu chúng ta không sáng suốt sẽ mắc sai lầm. Còn có nhiều người học hành rất ít, viết không đủ nét, làm sao họ viết cho mau lẹ được, tất nhiên họ phải viết một cách chậm chạp ra vẻ mệt nhọc, nét này kéo qua nét kia để tạo thành chữ. Như thế, những dạng chữ này cũng ghép vào loại chữ yếu ớt; nhưng tâm tính, hành động và sức khỏe đều khác xa, chớ không phải giống như kiểu chữ của người bệnh hoạn hay mất tinh thần.

Sự rung động, sức mạnh hay yếu ớt trong kiểu chữ tỏ ra bởi sự mau lẹ và nhấn mạnh của bàn tay; cường độ chỉ cho ta biết sức mạnh hay yếu mà sự chuyển động không phải là không có trở ngại; người mạnh thì tiêu diệt được những trở ngại đó và dùng những phương kế để nghĩ cách giải quyết. Trái lại người yếu thì lúng túng trước sự khó khăn, thấy ở đâu cũng có sự trở ngại hết, ta khởi sự nghiên cứu những trở ngại này, rồi ta mới có thể biết cách viết mau hay chậm chạp và người ta sẽ nói tại sao người yếu viết chậm chạp. Thí dụ: những chữ Gothique của kiểu chữ có góc có cạnh, đều là chậm chạp, còn kiểu chữ có góc nhọn là dấu hiệu báo tính người khó chịu, nếu chữ này mà hiệp với chữ hẹp khoảng cách sẽ là người hay quậy phá rất khó chịu.

**BÀI CA ĐOÁN NÉT CHỮ ***

| | |
|---|---|
| **Nét chắc khỏe:** | **Đời ấm no.** |
| **Nét ngang thẳng:** | **Đủ ăn đủ mặc.** |
| **Nét đoan chính:** | **Chắc chắc sống vui.** |
| **Nét phân minh:** | **Tiến trình đẹp.** |
| **Nét tròn nếp** | **Phú quý vô song.** |
| **Nét đầy đặn:** | **Giàu có vô cùng.** |
| **Nét sáng tươi:** | **Công danh thành đạt.** |
| **Nét thanh thoát:** | **Mở việc dễ dàng.** |
| **Nét vững vàng:** | **Người đầy sức mạnh** |
| **Nét tinh thần:** | **Có công danh.** |
| **Nét vút cao sắc sảo:** | **Hiển đạt suốt đời.** |
| **Nét hiên ngang:** | **Làm người khảng khái.** |
| **Nét rộng rãi:** | **Hay trổ đua tài.** |
| **Nét nhỏ nhoi:** | **Không triển vọng.** |
| **Nét dài thành tuyến:** | **Người có học hành.** |
| **Nét như dây thừng:** | **Một đời ổn định.** |
| **Nét bút vung, vẩy:** | **Ham thích ăn chơi.** |
| **Nét tựa ô mai:** | **Màu da đen đủi.** |
| **Nét bút rời rạc:** | **Anh em lìa xa.** |
| **Chữ như rơm rác:** | **Sớm bị phá gia.** |
| **Nét chữ buông thả:** | **Cuộc sống bồng bềnh.** |
| **Nét chữ thô kệch:** | **Hao tài tốn của.** |
| **Nét chữ lỗ mỗ:** | **Ngu dốt, vô mưu.** |
| **Nét dính vào nhau:** | **Không dựng thành chuyện.** |
| **Nét to nét nhỏ:** | **Khi dở khi hay.** |
| **Nét chữ đổi thay:** | **Tầm phào, bẻm mép.** |
| **Nét chữ nhòe nhoẹt:** | **Lở loét đầy người** |
| **Nét chữ chơi vơi:** | **Tâm luôn thay đổi.** |
| **Nét bút vụn tan:** | **Gia cảnh ngày càng suy thoái.** |
| **Nét lệch ngổn ngang:** | **Lênh đênh một kiếp .** |

**Chữ bẩn trông vào là ghét:**
**Ấy người học dốt vô năng.**

**Tính người hay chạy loăng quăng:**
**Là do chữ như con rắn.**

**Nét chữ xiên lệch:**
**Ăn chẳng đủ no;**
**đến già vẫn**
**nghèo kiết xác.**

**Là chữ phình quãng giữa.**

| | |
|---|---|
| **Chữ như mũi kim:** | **Là người hung dữ.** |
| **Nét chữ như móc câu:** | |
| | **Lòng hại người đã thành quen thói.** |
| **Nét chữ rời rạc:** | **Khuynh gia bại sản không hay.** |

**Nét chữ mang vẻ khác thường:**
**Là người có tài quyết đoán.**

DIỆU HƯƠNG
(Khảo cứu, sưu tầm).

* *Trích trong **Mai Hoa Dịch** số của Thiệu Khang Tiết. BBS*

## NHÂN TƯỚNG HỌC *

Trong lịch sử phát triển của loài người, bộ môn nhân tướng học của Đông - Tây kim cổ đã có cách đây vài ngàn năm. Con người đã biết xem diện mạo, hình dáng, âm thanh, giọng nói, tiếng cười, cử chỉ, hành vi, đi, đứng, nằm, ngồi, tác phong để đoán tính tình vận hạn sự nghiệp của mỗi con người.

Người xưa nói: ***"Nhân hiền tại mạo"*** hay ***"Trông mặt mà bắt hình dong",*** hoặc câu: ***"Chim khôn thử tiếng, người ngoan thử lời"*** v.v.....

Thời Đường - Tống, tướng thuật đạt tới mức mê cuồng, các truyền thuyết ghi chép về tướng thuật nhiều không kể xiết, việc trước thuật về tướng thuật cũng đạt tới đỉnh cao mới. Số trước tác tướng thuật thời kỳ này đã rút cục có bao nhiêu, hiện nay vẫn chưa thống kê được đầy đủ. Có điều, chúng ta căn cứ vào *"Thống Chí - Nghệ Văn lược"* của Trịnh Tiều đã ghi 73 bộ trước tác tướng thuật, thì thấy được tình hình trước tác nhiều như thế nào. Tên, số quyển và tác giả của 73 bộ sách đó là:

***Tướng thư*** 46 quyển xem ***Tùy chí.***

***Tướng kinh yếu lục*** 3 quyển, Tiêu Cát soạn.

***Tướng kinh*** 30 quyển, Chung Vũ Lệ soạn.

***Tướng thư đồ*** 7 quyển.

* *Có nhiều sách viết gần đây dùng thuật ngữ nhân dạng học, tuy không sai nhưng chỉ gần đúng vì chưa phản ánh được tâm tướng học. BT*

***Viên Thiên Cương tướng thư*** 7 quyển.

***Triệu Nhuy tướng thuật*** 1 quyển.

***Nhân luân qui giám*** 1 quyển

Viên Thiên Cương soạn.

***Cô bố Tử Khanh tướng pháp*** 3 quyển

***Ma Tử Kinh*** 3 quyển

***Nội Nhãn Thông Thần Luận*** 3 quyển.

Đường Cử soạn.

***Nguyệt Ba đông trung ký*** 1 quyển.

***Nguyện Linh Tử tướng pháp*** 1 quyển.

***Nguyện linh sư tướng pháp***

***Liễu Tùy Phong chiêu khí khắc ca*** 1 quyển.

***Thập thất gia tập tướng thư*** 1 quyển.

***Chiêm khí sắc yếu quyết đồ*** 1 quyển.

***Viên Thiên Cương yếu quyết*** 3 quyển.

***Hoàng Đế thần quang kinh*** 1 quyển.

***Đường Cử tương hiến cốt pháp*** 1 quyển.

***Luận cốt chỉ qui tâm minh quyết*** 1 quyển.

***Tạ Công luận sinh Tử hậu pháp*** 1 quyển.

***Mễ Chiêu hình thìn ngoại luận*** 1 quyển.

***Khánh Lịch truyền ngôn tập*** 3 quyển.

Tôn Tri Cổ soạn.

***Hứa Phụ tướng thư*** 3 quyển.

***Vũ Hầu tướng thư*** 1 quyển.

***Viên Thiên Cương khí thần kinh*** 5 quyển.

***Dương Long Quang tướng thi*** 1 quyển.

***Ngọc Sách bảo văn*** 7 quyển.

***Ngọc sách bảo văn tủy tâm ký*** 1 quyển.

Chu Thế Minh soạn.

***Trương Thiệp nhân luân chân quyết*** 10 quyển.

***Ma Đăng nữ tướng kinh*** 1 quyển.

Phạm Động soạn.

***Nguyên Chân nang*** 1 quyển

***Lý Thuần Phong nguyên quan kinh*** 1 quyển.

***Thông tiên ca*** 1 quyển.

Lý Thuyên soạn.

***Tôn Nguyên cốt pháp*** 1 quyển.

***Tướng Trủy*** 1 quyển.

***Động Linh bí quyết*** 1 quyển.

***Động Nguyên Linh yếu quyết*** 1 quyển.

***Nga my khí pháp*** 1 quyển.

***Tống Tế Khâu ngọc quản chiếu thần cục*** 2 quyển.

***Ngọc Hoàn kinh*** 1 quyển.

***Tích vi bí chương*** 1 quyển.

***Kim ca khí sắc bí quyết*** 1 quyển.

***Thập tam ca tướng thư*** 1 quyển.

***Trần Đoàn nhân luân phong giám*** 1 quyển.

***Nguy đạo sỹ tướng pháp*** 1 quyển.

***Cô Nham tướng pháp*** 1 quyển.

***Tam phụ học đường ngọc quyết*** 1 quyển.

***Ngũ tinh tướng pháp*** 1 quyển.

***Động thiên ẩn quyết*** 1 quyển.

***Nhất hành tạp tướng ca*** 1 quyển.

***Tâm ấn tướng thư*** 1 quyển.

***Quỷ Cốc Tử quan khí sắc xuất tướng đồ*** 1 quyển.

***Viên Thiên Cương cốt pháp*** 1 quyển.

***Thiên hoa kinh*** 1 quyển.

***Thiên Viên tiên sinh thai tức tam phương chủ*** *1* quyển.

***Khâu tiên sinh định tính tình thi*** 1 quyển.

***Hải uyên kinh*** 1 quyển.

***Ngọc tiên nhân tướng thư*** 1 quyển.

***Quy giám cốt pháp*** 1 quyển.

***Hình thần bí yếu*** 1 quyển.

***Tam phủ kỳ thuật*** 1 quyển.

***Lâm Tú Ông truyền thần tướng*** 1 quyển.

***Kim Tỏa ca*** 1 quyển.

***Kim lệ tướng thư*** 1 quyển.

***Hứa Phụ kim ca*** 1 quyển.

***Lịch đại sử tướng lục*** 1 quyển.

Môn nhân tướng cũng có cội nguồn từ Trung Hoa. Vào đời Nam, Bắc triều, Đào Hoằng Cảnh đã tìm ra sách ***Tướng kinh***, về sau lại có những sách ***Mã y tướng pháp***, Viên Liễu Trang thời Minh với ***Liễu Trang thủy Kính; Vương thị phong giám; Tướng lý hành chân.*** Nhân tướng là một môn học rất phức tạp vì nó liên quan tới toàn bộ cấu trúc hình thể tâm sinh lý tính cách của một con người. Ngày nay dưới ánh sáng của khoa học như các ngành: di truyền học, sinh vật học phân tử, y học, tâm lý học và cận tâm lý học hiện đại đã làm sáng tỏ, có căn cứ khoa học về môn nhân tướng học. Dưới đây chúng tôi sơ lược giới thiệu một số lĩnh vực về bộ môn nhân tướng học của nền văn minh nhân loại đời xưa và nay để độc giả chiêm nghiệm *cái tinh hoa thì tích tụ, cái dị đoan thì tiêu tán.*

Trước hết nhìn vào khuôn mặt con người, cái bắt gặp đầu tiên là đôi mắt, ánh mắt. Trong y học, nói mắt là nơi phản chiếu 5 tạng (Tâm, Thận, Gan, Tỳ, Phế). Mắt phản ánh trung thành trạng thái tâm tư tình cảm, tâm lý, sinh lý, bệnh lý con người. Nhìn vào mắt, nhà y học có thể đoán được tình trạng sức khỏe, tình cảm và các con bệnh có hay không có hoặc đang ủ bệnh hay diễn ra ở một tạng nào đó trong cơ thể. Một số nhà y học Nga đã quan sát ở một con cú mèo, bình thường mắt nó rất tinh anh, không có dấu tích gì, nhưng khi con cú bị què chân thì lập tức trên mắt nó có những tia máu đỏ xuất hiện. Khi vết thương được chữa lành thì các vết tích về tia máu kia cũng mất theo. Về đôi mắt và các bộ vị khác ta sẽ xem xét bàn kỹ ở mục sau, ở đây chỉ muốn nói rằng tất cả mọi cấu trúc hình hài của con người đều liên quan mật thiết với các bộ phận chức năng trong cơ thể. Cơ thể được bao bọc bên ngoài bằng một lớp da. Da là một tổ chức tế bào xúc giác, vừa có tác dụng bảo vệ các nội quan bên trong vừa có nhiệm vụ thu nhận năng lượng, thông tin từ Vũ trụ đến với con người. Đọc được các "mật mã" phản ứng trên da nghĩa là con người đã khám phá ra những gì đã và đang hoặc sắp xảy ra đối với cơ thể. Bởi vậy ngay từ thời xa xưa, các Vương triều phong kiến Trung Hoa, Ấn Độ, các y gia lý số đều căn cứ vào cấu trúc ngoại hình của con người để họ phân chia các dạng người theo tâm sinh lý, tính cách, tình cảm. Chẳng hạn, ở thời Đông Chu đã chia khuôn mặt người thành 13 bộ vị; thời Hán chia thành 120 bộ vị; thời Đường - Tống 130 bộ vị; đời Minh - Thanh 140 bộ vị. Và có những y gia còn chia khuôn mặt thành 360 bộ vị ứng với 365 ngày trong năm của 4 mùa: Xuân - Hạ - Thu - Đông để luận bàn tính cách và bệnh thời khí. Y học cổ truyền dựa vào cấu trúc hình thể, màu da, khí sắc (sáng sủa hay u ám, bóng láng, tươi nhuần hay sần sùi, xạm đen hay nâu đỏ, xanh hay xạm vàng v.v... ) để chẩn đoán bệnh tật phi lâm sàng. Chẳng hạn, nhìn vào đôi tai, người thầy thuốc có thể hiểu được quá khứ cấu trúc hình hài thai nhi của người đó và những khuyết tật trên con người.[1] Nhìn vào khuôn mặt (theo phương pháp đồ hình phản chiếu) là thấy được toàn bộ cấu trúc cơ thể (từ tứ chi đến các cơ quan não bộ, tuần hoàn, hô hấp, bài tiết, sinh dục.v.v...). Nhìn vào một người nước da vàng là tại vùng gan, da có tàn nhang, mụn ruồi (đen hay đỏ) hoặc tia máu là gan có bệnh. Và tương tự cũng như thế ở vùng dạ dày. Nếu một người ở chân mày bên phải có tàn nhang thì cánh tay bên trái báo hiệu có bệnh, hoặc ở nhân trung phía phải có tàn nhang tất yếu là buồng trứng bên trái có bệnh. Người có cặp mắt mí trên hum húp nặng như chì, lệ đường tím tái, da bủng, mặt nhợt nhạt như phù thũng có thể nghĩ ngay tới bệnh thận. Người mà môi thâm, da xanh xao tím tái đó là báo hiệu bệnh tim. ở những phụ nữ lòng bàn tay có đường vân hình trái tim sẽ dẫn đến bệnh tim. Những thiếu nữ ở tuổi dậy thì nếu phát sinh nhiều nốt ruồi nổi thường bị rối loạn tuyến nội tiết và có nguy cơ dẫn tới bệnh ung thư do rối loạn của tổ chức tế bào. Nhìn vào đôi mắt đờ đẫn, dại dại là biểu thị của trạng thái tâm thần. Hoặc mắt bị lồi là biểu hiện bệnh lý của bệnh Bazơđô v.v... Hoặc người xưa cho rằng, người có mắt hình tam giác là thể hiện tính cách hung dữ; nếu mắt có nhiều tia máu ăn lan vào đồng Tử (con ngươi) , lòng trắng có nhiều tia máu là dạng người chết yểu v.v... Hoặc dạng người mắt lồi, có nhiều tia máu, lòng đen ít, lòng trắng nhiều, lại thêm tai lộ vành đảo luân quách là dạng bất nhân. Đó cũng là tướng người hiếu sát hay làm điều thất đức.Ngay từ Thế kỷ XIX, nhà Bác học Charles Darwin (Đác Uyn) đã quan sát thấy rằng: *Ở những con mèo có bộ lông trắng, mắt thường xanh, tai hay bị điếc; những con chó đầu hói nhất định răng bị thưa.*

---

*(1) Từ đó ra đời môn Nhĩ Châm, xem hình vẽ những trang bên. BT.*

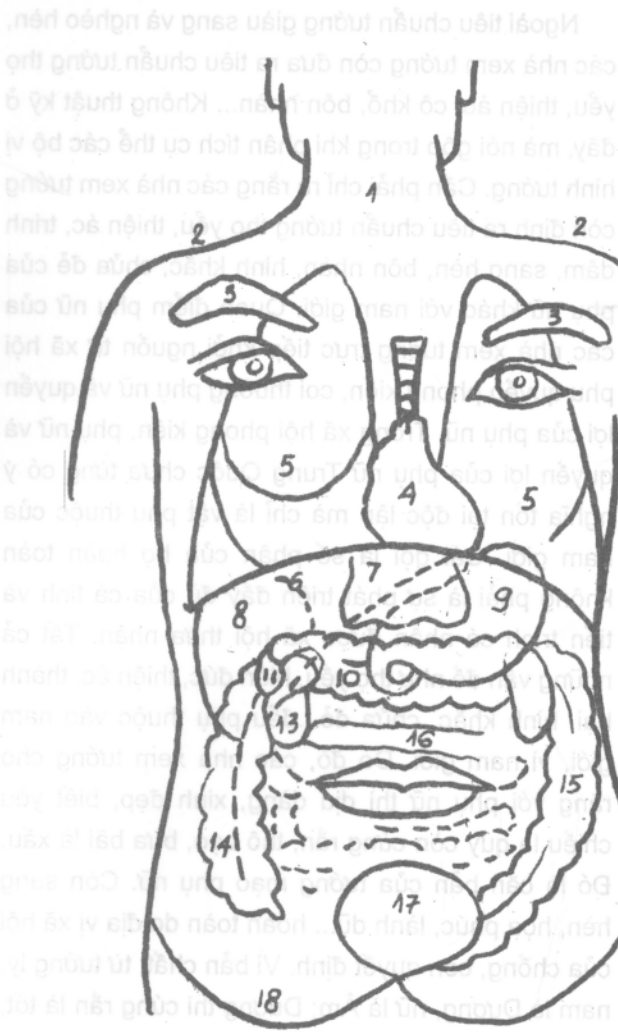
Tại sao như vậy? Có điều gì thần bí? Không có điều gì thần bí cả, những đặc điểm đó đều do cấu trúc của gien quy định. Nguyên nhân là do đặc tính đa gien hoặc đặc tính gien đa hiệu chi phối. Nhìn vào mỗi cặp vợ chồng có một vài gien nào đó quy định, các nhà y - sinh học có thể dựa vào đặc điểm ấy để dự báo về thế hệ con cái họ sinh ra. Và có thể còn cho biết tâm sinh lý, cấu trúc sinh học của các thế hệ thuộc ông bà, cha mẹ họ trước đó nữa. Ở Nhật Bản, dựa vào bộ môn y học sinh học di truyền hiện đại và nhân dạng học cổ truyền của các nước Đông phương, họ đã áp dụng vào đời sống thực tiễn rất thành công. Học sinh, sinh viên ở nhiều trường được hướng nghiệp ngay từ khi chọn nghề nghiệp (do biết được sở trường, sở đoản - qua phân tích tâm sinh lý, tính cách, nhân dạng...). Và trong việc điều khiển, bố trí con người ở các dây chuyền sản xuất, vị trí công tác của các nhân sự trong bộ máy Nhà nước một cách có hiệu quả nhất.

Bàn về tướng pháp (hình tướng) có nhà tướng pháp nói kỹ hơn về chữ *"tiện"* (hèn mọn, không có địa vị xã hội), phân cấp phân loại sự hèn mọn để thuyết minh. Quyển 6, ***Thái thần thần giám*** viết: *"Sáu tướng hèn mọn là: Góc trán lõm khuyết, thiên trung (phần trên trán) mỏng thấy là một, lưng ngực đều mỏng là hai, tiếng nói rời rạc yếu ớt là ba, tai mắt nhìn nghiêng là bốn, sống mũi cong bẹt là năm, ánh mắt vô thần là sáu. Người có tướng lục tiện chỉ là tôi tớ của người"*. Có nhà tướng thuật cho thế là chưa toàn diện, đưa ra quan điểm *"Thập sát"* chỉ mười tướng nghèo hèn (1) hình mặt như mặt người say rượu; (2) hay nói lẩm bẩm một mình; (3) không có đờm mà hay cố ý khạc nhổ (4) trong mắt luôn có tia máu, lộ rõ vẻ hung dữ; (5) thần trí lẫn lộn, cả ngày trầm mặc mơ màng; (6) giọng nói cứ như lang sói gào; (7) có ria mà không có râu; (8) khi ăn hay toát mồ hôi; (9) mũi cò, lỗ mũi hếch; (10) hôi nách nghiêm trọng. Cả *"Lục tiện"* và *"Thập sát"* đều chỉ bổ sung cho bài thơ *"tướng bần tiện"* mà trên thực tế chưa có sự phát triển gì.

Sau khi tổng hợp đặc trưng của tướng mạo bần tiện, các nhà xem tướng đã rút ra kết luận về *"ác tướng"* bao gồm hình thể, ngũ quan, thần sắc đều không đẹp. ***"Thần tướng toàn thiên ngũ - tướng ác"*** nói: *"Đầu nhọn trán hẹp, mày nặng tóc khô, tai lận lưỡi lộ, miệng to môi mỏng, mạch máu đỏ xuyên qua mắt, mắt có vẻ quắng, vẻ như hãi, sắc như cáu bẩn, đầu mũi nhọn, cằm nhọn"*. Tướng ác tất nhiên ít phúc, sẽ bần tiện.

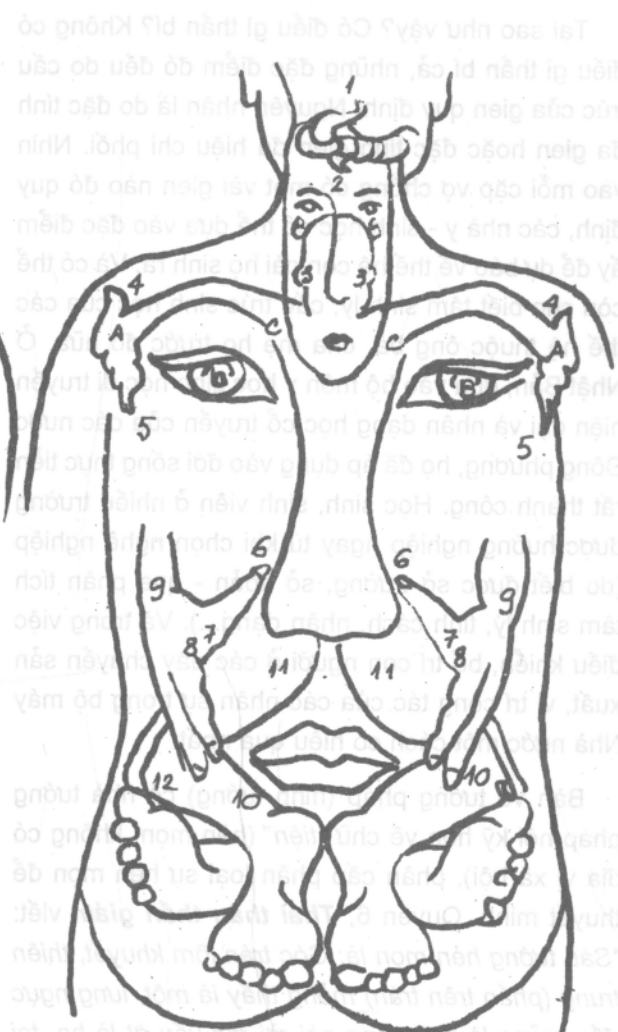
Ngoài tiêu chuẩn tướng giàu sang và nghèo hèn, các nhà xem tướng còn đưa ra tiêu chuẩn tướng thọ yểu, thiện ác, cô khổ, bôn nhàn... Không thuật kỹ ở đây, mà nói gộp trong khi phân tích cụ thể các bộ vị hình tướng. Cần phải chỉ ra rằng các nhà xem tướng còn định ra tiêu chuẩn tướng thọ yểu, thiện ác, trinh dâm, sang hèn, bôn nhàn, hình khắc, chửa đẻ của phụ nữ khác với nam giới. Quan điểm phụ nữ của các nhà xem tướng trực tiếp khởi nguồn từ xã hội phụ quyền phong kiến, coi thường phụ nữ và quyền lợi của phụ nữ. Trong xã hội phong kiến, phụ nữ và quyền lợi của phụ nữ Trung Quốc chưa từng có ý nghĩa tồn tại độc lập mà chỉ là vật phụ thuộc của nam giới. Cái gọi là số phận của họ hoàn toàn không phải là sự phát triển đầy đủ của cá tính và tiến trình cá nhân được xã hội thừa nhận. Tất cả những vấn đề như thọ yểu, hiền đức, thiện ác, thành bại, hình khắc, chửa đẻ...đều phụ thuộc vào nam giới, vì nam giới. Do đó, các nhà xem tướng cho rằng với phụ nữ thì dịu dàng, xinh đẹp, biết yêu chiều là quý còn cứng rắn, thô bạo, bừa bãi là xấu. Đó là căn bản của tướng mạo phụ nữ. Còn sang hèn, họa phúc, lành dữ... hoàn toàn do địa vị xã hội của chồng, con quyết định. Vì bản chất, từ tướng lý, nam là Dương, nữ là Âm; Dương thì cứng rắn là tốt, Âm thì nhu mì là hay, cái đạo Âm - Dương đó tuyệt đối không thể thay đổi. Vì thế, *"nam nhi không muốn mang tướng nữ, nữ nhi không thích mang tướng nam"* là nguyên tắc cơ bản nhất. Nam mà dịu dàng, nhút nhát là yếu kém, nữ mà cương cường dũng cảm, là thô bạo, đều trái với đạo trung chính hòa bình. Nói khác đi tướng thuật mang bản chất phụ họa với quan niệm luân lý phong kiến, tạo ra hố ngăn cách giả tạo giữa tướng nam và tướng nữ, hai loại cảnh ngộ hai yêu cầu, hai số phận khác nhau.

Thọ yểu, thiện ác, quí tiện, *trinh dâm*, chửa đẻ của tướng nữ, có tiêu chuẩn chặt chẽ, lại mang dấu ấn thời đại rõ rệt: về nhân phẩm đạo đức, trinh chính hay tà dâm, nam nữ phải như nhau, tức là nam giới cũng có vấn đề trinh dâm. Nhưng trong xã hội phụ quyền phong kiến, nam giới thường có năm thê bảy thiếp, đàng điếm đĩ thõa, hoàn toàn không bị gò bó gì, còn phụ nữ thì mang nặng cái gông phụ quyền, trên đầu bị khóa chặt bởi cái khóa *trinh dâm*, mọi lời nói cử chỉ, ánh mắt nụ cười đều đem cái gương *trinh dâm* ra mà so sánh, trinh thì được biểu dương là liệt nữ, dâm thì thập ác không tha. Nói về tiêu chuẩn hình tướng, đặc trưng tướng trinh hay dâm là thế



1. Gáy
2. Bả vai
3. Chân mày
4. Tim
5. Phổi
6. Hoành cách mô
7. Đầu mũi
8. Gan
9. Dạ dày
10. Kết tràng ngang
11. Mặt
12. Tuyến thượng thận
13. Thận
14. Kết tràng lên
15. Kết tràng xuống
16. Ruột non
17. Bọng đái
18. Bờ mông

*Đồ hình phản chiếu nội tạng trên lưng*



1. Đầu
2. Trán
3. Tai
4. Ngón tay cái
5. Ngón tay út
6. Ngón tay cái
7. Ngón tay trỏ
8. Ngón tay giữa
9. Khuỷu tay
10. Cổ chân
11. Đùi vế
12. Đầu gối

*Đồ hình phản chiếu ngoại vi cơ thể trên lưng*

nào? Các nhà tướng thuật cho rằng, người nào trán tròn tai dày lưỡng quyền kín đáo có thế, mũi thẳng tóc thưa, nhuần mà bóng, ánh mắt trong, thân mềm tính ngay, mắt không nhìn nghiêng, bước nhẹ chậm rãi, tiếng trong không rè, yêu kiều mà có uy, dịu dàng mà có dáng ... là người trinh chính, đoan chính. Trái lại, tướng phụ nữ dâm đãng là đầu dẹt trán hẹp, đầu to mà không có dáng đẹp, trán rộng mà tóc mai xuống sâu, ngũ quan bất định, đầu dơi tai chuột, mắt nhắm mày cau, hai mắt lả lơi, đuôi mắt cụp xuống, mũi hếch lên cao, nhân trung cong, mép có nếp nhăn, môi trắng mà mỏng, môi xanh như đồng, môi rủ không có tai, môi vênh lưỡi nhọn, tai lận như tai dê, mặt như hoa đào, mặt nhiều dấu vết, trên mặt có hai chỗ lõm, thịt trên mặt nổi gò, mặt to mũi bé, mặt dài mắt tròn, mặt bóng thân rít, mình dài cổ ngắn, lưng lõm bụng bé, vai gày eo lưng nhỏ, mông vênh ngực cao, đầu vú lõm xuống, bụng lệch, ngón tay chân ngắn, rốn lồi và chệch xuống phía dưới, thịt nhão như bông, da bóng như dầu, da trắng như phấn, da nhăn như vải, chân hạc lưng cong, trên đùi có lông, mắt lồi trắng bạc, nhìn nghiêng nhìn trộm, chưa nói đã cười, đầu lắc tay vẩy, hay ngoái đầu nhìn lại, một bước đi ba lần lắc, đi như ngỗng như vịt, thấy người thì che mặt, thân nhẹ như liễu, hay tựa cửa nhìn, đỡ cằm cắn móng

tay, cạo răng vò áo, tiếng nông hơi cạn, hay nói một mình, nói một câu ba lần ngắt giọng, nói năng huyên thuyên, hát hay lắc mình, rụt đầu thè lưỡi, một môi hay rung, rướn mình vươn vai, ngồi không yên ổn, cử chỉ si mê, không việc gì mà giật mình, tính tình hay thay đổi, ngủ mơ hay khóc, ngừng kim chau mày, nũng nịu vô dáng, yêu kiều không có uy. Phụ nữ dính vào một hai điều trên sẽ bị coi là dâm đãng, sớm muộn sẽ có chuyện vượt rào theo trai.

Tướng phụ nữ được các nhà xem tướng bình luận tổng hợp thành *"cửu thiện tướng"* và *"cửu ác tướng"* (chín tướng tốt và chín tướng xấu). Cửu thiện tướng (chín tướng tốt) là: Đầu tròn trán phẳng, xương nhỏ da mịn, môi đỏ răng trắng, mắt dài mày đẹp, ngón nhón bàn tay dày, đường bàn tay nhỏ như tơ, tiếng nói trong như nước, cười không lộ răng, bước đi chậm rãi, nằm ngồi đoan chính, thần khí trong hòa, da dẻ mịn nhuần. Cửu ác tướng (chín tướng xấu), là: mặt xấu lưỡng quyền cao, lộ hầu lộ răng, đầu tóc rối bù, đi như rắn bước như chuột, hai mày nối liền nhau lại thô nặng, dưới mũi có chỉ vòng câu, mắt trắng như mắt dê, tiếng mạnh khê cháy, có ria mép đen.

Tuy các nhà xem tướng định ra cả một loạt những tiêu chuẩn tốt xấu, nhưng trong thực tế, rất ít khi có người chỉ có những tướng tốt hoặc chỉ có những tướng xấu, thậm chí không thể có ai như vậy. Thường thường người ta đã có một số tướng tốt lại có một số tướng xấu. Làm thế nào trong trường hợp đó? ***Ngọc quản chiếu thần cục***, viết: *"Trán rộng nhưng cằm nhọn, xương đẹp nhưng da thô, tai dày nhưng sống mũi tẹt, mắt dài nhưng mày nhíu, miệng ngay nhưng tiếng nói khàn, lưng đầy nhưng ngón tay dùi đục, lưỡi tuy đỏ nhưng miệng như thổi lửa, môi đẹp nhưng răng không đều, hơi tuy trong nhưng dáng đi lệch, lưng tuy dài nhưng đi như chạy, tiếng nói tuy khoan hòa nhưng thần thái như si, mắt trong sáng nhưng hay nhìn ngang nhìn ngửa, nằm ngồi tuy ngay ngắn nhưng hay ăn vặt, đầu tuy dài nhưng lưng lại gãy, trong tướng pháp gọi những trường hợp này là "chiết trừ"tức là tướng tốt tướng xấu lẫn lộn. Như thế thì hoặc giàu nhưng chết yểu, hoặc địa vị thấp nhưng sống lâu, hoặc địa vị cao, của nghèo, hoặc trước sang sau hèn, trước giàu sau nghèo. Kiểu tướng "chiết trừ"này tạo dễ dàng cho người xem tướng khi phán đoán.*

Những tiêu chuẩn tổng thể này rất quan trọng trong tướng thuật. Mục đích của việc xem tướng đối với thầy tướng hay người đến xem đều là nhằm tránh cái xấu cầu cái tốt. Những tiêu chuẩn này, ngoài các yếu tố sinh lý và tâm lý, còn có cả những nội dung về mặt đạo đức xã hội, chuẩn mực hành vi, là một thể tổng hợp, hoặc là sự giải thích ý thức phong kiến bằng tướng thuật. Điều này rất rõ trong tiêu chuẩn tướng nữ.

Dưới đây, chúng tôi xin giới thiệu một số bộ vị chủ yếu trong cơ thể con người như Mắt, khuôn Mặt. Diện mạo hình hài, sắc diện, âm thanh qua tướng pháp dân gian đến tướng pháp *"Bác học"* của các y gia, sinh học, tâm lý học.v.v... để độc giả tham khảo, giải trí.

**TƯỚNG PHÁP DÂN GIAN QUA CA DAO TỤC NGỮ.**

Người xưa, khi xem nhân tướng một con người thường đưa về mấy dạng như sau:

***Tướng ngũ trường**: nghĩa là: đầu, mặt, thân, tay, chân đều dài.

***Tướng ngũ đoản**: nghĩa là: đầu, mặt, thân, tay, chân đều ngắn.

***Tướng ngũ lộ**: nghĩa là mặt, mũi, tai, môi,cổ (hầu) đều lộ ra.

***Tướng ngũ tiểu**: nghĩa là đầu, mắt, bụng, tai, miệng đều nhỏ.

Ngoài ra, còn có loại hình tướng không đủ các cách trên mà chỉ được một hoặc hai trong các cách đó như; lé, lùn, hô, rỗ, hói, hếch... đó là những dạng người dị hình tướng, các thày xem vào đó để xét đoán. Rồi phân loại tướng người theo Ngũ hành để luận bàn phán xét.

Dưới đây, chúng tôi xin điểm lướt các cách xem tướng *"Bác học"* và dân gian qua ca dao,tục ngữ để độc giả tự lựa chọn cái hay để chiêm nghiệm về nhân sinh (đối nhân xử thế) cái dở dị đoan do thiên kiến nên bài trừ. Và cũng là để *"gạn đục khơi trong, đãi cát tìm vàng".*

**CON MẮT QUA TỔNG KẾT DÂN GIAN.**

Khi quan sát hình thể và nhân cách một con người, cái đầu tiên dội đến sự *"thân, sơ", "yêu, ghét", "cảm tình hay không cảm tình"* là *"đôi mắt".*

Quả thật người phương Tây thường nói: *"Đôi mắt là cửa sổ của tâm hồn"*. Người thông minh hiền hậu bao giờ cũng có đôi mắt đen láy, lòng đen ,lòng trắng phân minh cân phân sáng sủa.

Kẻ tà vạy gian xảo thủ đoạn, lọc lừa bao giờ cũng có cặp mắt láo liên , nhìn trộm, không bao giờ có cặp mắt nhìn thẳng. Loại hung hiểm, hung ác hay ngộ sát bao giờ cũng có đôi mắt đầy tia máu, hung quang dữ dằn. Những kẻ có đôi mắt trắng dã (như hoa sở) hoặc lồi (mắt ốc nhồi) thường được coi là hạng người hay bạc tình, bạc nghĩa vv... Trong sách ***Quảng Giám Tập*** của Đông Phương có câu: *"Nhãn vi tâm chi ngoại bộ. Quan kỳ vật ngoại tri kỳ nội" (Mắt là cửa ngoài của tâm hồn. Nhìn bề ngoài mà biết rõ bên trong của người ta".*

Ông Mạnh Tử khi bàn về mắt đã nói: *"Lòng ngay thẳng thì mắt sáng sủa, lòng tà vạy thì mắt mờ, vì mắt không che giấu được thiện ác"*. Ca dao, tục ngữ Việt Nam thường nói nhiều đến đôi mắt khi thể hiện một vẻ đẹp, nhân cách, hay tính nết con người đó.

***Những người con mắt lá răm,***

***Lông mày lá liễu đáng trăm quan tiền,***

***Những người ti hý mắt lươn,***

***Trai thì trộm cắp, gái buôn chồng người.***

Mắt đẹp mà dài như mắt chim phượng thì làm quan lớn, oai quyền to tát. Mắt như mắt cá giếc thì nhà giàu có, phú quý. Lớn mà sáng thì nhiều của cải, giàu sang. Đầu mắt mà khuyết (nhỏ) thì phá gia sản. Mắt lộ màu trắng nhiều thì bại binh, thất trận chết nơi chốn đao binh. Mắt như mắt phượng mày tằm thì quan sang, cao chức. Mắt có hình tam giác là người có tính ác, hiểm độc. Mắt dài, mày dài thì giàu có, khá giả, phong lưu. Mắt lồi ra thì chết sớm (yểu tử). Đồng tử có vằn đỏ là có nhiều việc lôi thôi kiện thưa. Mắt đỏ mà tròng vàng thì yếu tử, chết non. Mắt dài hơn tấc (tấc châu thân) thì làm quan lớn, ở bên lãnh tụ. Mắt chớp có oai là điều khiển muôn vạn người như đại tướng. Mắt như mắt dê (ti hí mắt lươn) là người lừa đảo, dễ bị hình pháp (sa vào tội lỗi). Mắt như mắt ong thì cô độc, bị chết nạn. Mắt láo liên như mắt rắn thì bị độc hình (hoạn nạn). Đuôi mắt xuôi xuống, vợ chồng ly tán. Mắt hồng mà có màu kim thì lục thân không gần (xa người thân).

Các nhà nhân học phương Đông ngày trước tính rằng loài người có tới 39 kiểu mắt. Mỗi kiểu "cầm tinh' một con vật và biểu hiện đặc trưng một số nét tính tình:

- **Người có mắt rồng** (đẹp như ngọc, trong như suối, tĩnh như đêm mùa thu): tính tình siêu việt, cao thượng, trọng danh dự, khí tiết.

- **Người có mắt phượng ngủ**: hiếu học và có tài năng, thông tuệ, trung thực.

- **Người có mắt chim sẻ** (đen và sáng): hiền hòa chân thật, thức thâu đêm suốt sáng mà thần sắc không hề thay đổi. Mắt vẫn trong.

- **Người có mắt uyên ương** (sáng, hơi lồi): khéo léo, biết cưng chiều. Song hay có tính lẳng lơ, dâm loạn.

- **Người có mắt bồ câu** (tròn, đẹp): thuỳ mị, nết na.

- **Người có mắt trâu** (to, lờ đờ, lòng trắng vàng đục): giản dị, hiền lành, chăm chỉ, ưa thích nghề buôn bán.

- **Người có mắt voi**: giỏi võ nghiệp.

- **Người có mắt khỉ** (đen láy, tinh ranh): lanh lợi, thích khôi hài.

- **Người có mắt rùa** (nhỏ và tròn, nhìn ngược lên trời, rụt cổ lại) nhút nhát, kém trách nhiệm, đẻ nhiều, sống lâu.

- **Người có mắt dê** (đen, vàng): đa dâm, hiếu sắc.

- **Người có mắt nhạn**: nặng tình nghĩa gia đình, nghĩa khí.

- **Người có mắt ốc nhồi** (lồi): sống xảo trá, thủ đoạn.

- **Người có mắt chó sói** (hay cau mày, cúi xuống): tham lam, bất lương.

- **Người có mắt hổ** (mở to, trắng dã): độc đoán, táo bạo, thành đạt v.v...

Mắt một mí hay hai mí đặc trưng cho chủng tộc: đại chủng tộc Môngôlôít có tỷ lệ rất cao người mắt một mí. Mắt một mí phổ biến trong nữ giới (số này chiếm khoảng 32-38% phụ nữ Việt Nam) hoặc ở trẻ sơ sinh và lứa tuổi nhỏ. Ở những người này do lớp mỡ dưới da dày đã xóa mờ một mí mắt đi. Tục ngữ có câu:

***Người khôn con mắt đen sì,***

***Người dại con mắt nửa chì nửa thau.***

Với người đồng chủng thì có thể như thế, nhưng màu mống mắt đen, nâu hay xanh, cũng như màu da, tóc còn phụ thuộc vào giống nòi và địa dư, khí hậu. Về khoa học giải thích nó là sự tích lũy ít hay nhiều sắc tố nâu mêlanin dưới dạng tinh thể hay dạng hòa tan để dễ thích nghi với môi trường sống.

Cái thiên kiến về màu sắc của mắt và môi trong dân gian còn nặng:

***Trai thâm môi, gái lồi mắt,***

***Trai bạc mắt, gái thâm môi.***

Mắt ốc nhồi, mắt trắng dã là tướng người dễ gây ác cảm. Người xưa nhận xét rằng: to mắt hay nói ngang.

Ngược lại:

***Những người ti hí mắt lươn,***

***Trai thì trộm cướp, gái buôn chồng người.***

Quả là những kẻ nhiều mưu gian thường hấp him con mắt để che đậy ý đồ của họ, muốn tạo ra một khoảng tối cho những tính toán đen tối, sâu hiểm.

Người một mắt được đánh giá là dữ dằn, ác độc. Phải chăng đó là phản ứng trả thù về nỗi tật nguyền:

***- Trên trời Phạm Nhan, thế gian một mắt.***

***- Voi một (chéo) ngà, đàn bà một mắt.***

***- Dữ như tê giác, ác như đàn bà một mắt***

Các nhà tướng thuật cho rằng, cũng như trời đất có Mặt trăng, Mặt trời là nguồn sáng, Mặt trăng, Mặt trời là gương soi vạn vận, mắt là Mặt trăng, Mặt trời của một con người, quang hoa của nhật nguyệt là tinh thần của người.

Tinh thần của người tập trung vào tâm khi người ngủ, tỏa ra ở mắt khi người thức. Mắt là chỗ biểu hiện trú ngụ của tinh thần người vậy. Mắt phải dài đẹp, rõ ràng, lông trắng trắng như ngọc, lông đen đen như sơn, nếu mắt lại vươn tới tai vào tóc mai thì đấy là tướng đại quý. Nếu mắt nhỏ ngắn mà sáng, lấp lánh ánh sáng lạ thì đó là tướng vừa quý vừa thọ. Nếu tròng mắt lồi có thần quang rừng rực thì đó là tướng nắm quyền sinh sát. Nếu mắt to mà vô thần, dài mà không sáng, không có thượng hạ đường bên ngoài có mạch máu đỏ xuyên tròng, nhìn không được xa, tròng mắt luôn luôn đưa đi đưa lại hoặc mí mắt nặng nề mà khép không kín, tròng mắt thoáng có ánh vàng thì đó đều là tướng không hay. Nhà tướng thuật Đổng Chính đời Hậu Hán nói: "*Từ đầu mắt đến cuối mắt, khi khép mở đều có ánh sáng lạ thì đó là tướng thần tiên, tướng phi phàm*", "*Thần tướng toàn thiên*" dẫn ***Đạt ma tướng nhãn*** nói:

"*Đẹp mà ngay, nhỏ mà dài, thần định mà lộ ra mắt, thần lộ rồi thù ngay, trên dưới không trắng, nhìn lâu không thoát, gặp biến không hoa*".

"*Đẹp*" là nói ánh mắt rực thần, "*ngay*" là nói dáng mắt ngay ngắn, đẹp đẽ, người mắt nhỏ mà không dài chỉ có tài vặt, mắt dài mà không nhỏ là người làm điều ác. ánh mắt định thần mà không lộ, không phóng tầm mắt ra ngoài, rốt cuộc vẫn là người ngu, ánh mắt có thần mà không thu lại kịp thời thì sẽ trôi nổi bên ngoài, thần không thu về được, lòng trắng phía trên nhiều là người gian ác, lòng trắng phía dưới nhiều sẽ gặp hình phạt. "*Nhìn lâu không thoát*" là nói thần tướng vượng; bỗng gặp kinh biến mà mắt không hoa là tướng tâm chính. Và nói : " *Mục tú nhi trường, tất cận quân vương (mắt đẹp mà dài, hẳn gần vua chúa). Nhãn tự tức ngư, tất định gia phì (mắt như cá diếc, hẳn là nhà nhiều của). Mục đại nhi quang, đa tiền điền trang (mắt to mà sáng, sẽ có thêm nhiều ruộng vườn). Mục đầu phá khuyết, gia tài kiệt diệt(đầu mắt vỡ khuyết, gia tài khánh kiệt). Mục lộ tứ bạch, trận vong binh tuyệt (mắt trắng cả bốn phía, hẳn trận địa mất binh lính bị diệt chết). Mục vi phượng loan , tất định cao quan (mắt như mắt loan mắt phượng, chức hẳn làm quan to). Mục hữu tam giác, lòng nhân tất ác (mắt có ba góc, người này ác độc). Mục đoản mi trường, dụ ích điền trang (mắt ngắn mày dài, càng nhiều ruộng đất). Mục tinh như độc, tất định quỷ chiết (tròng mắt nếu lồi, chắc chắn chết non). Xích ngấn xâm đồng, quan sự trùng trùng (vết đỏ lấn tròng, việc quan trùng trùng). Mục xích tinh hoàng, tất chủ yểu vong (mắt đỏ tròng vàng, hẳn là chết yểu). Mục trường nhất thốn, tất tá minh vống (mắt dài một tấc, hẳn giúp vua tài). Mục liệt hữu uy, vạn nhân quy y (mắt rực lửa có uy, cả triệu người theo về). Mục hữu dương mục, tướng hình cốt nhục (mắt như mắt dê, làm hại cốt nhục). Mục như phong mục, ác Tử cô độc (mắt như mắt ong, chết thảm cô độc). Mục vi xà tinh, lang độc hổ hình (mắt như mắt rắn, độc như rắn, xảo quyệt như hổ). Mục vĩ tương thùy, phu thê tương ly (đuôi mắt rủ xuống, chồng vợ lìa tan).*

***Ma y tướng pháp*** lại có một bài thơ nói về mắt:

*"Trắng như nhật nguyệt phải phân minh*

*Mắt phượng mày rồng thẩy trong xanh*

*Sợ nhất mắt vàng thêm mạch đỏ*

*Suốt đời hung bạo sống không thành.*

*To nổi mắt dê là tướng dã.*

*Bơ vơ tiền của sạch sành sanh.*

*Mắt nhỏ lại sâu không tâm phúc*

*Người hay nhìn trộm hiểm thật tình".*

Về tướng mắt còn một số ý kiến khác nữa, nhưng đại để đều thế cả.

Người ta còn ví mắt người với mắt các loại động vật như mắt rồng, mắt phượng, mắt voi, mắt rùa, mắt hổ, mắt sư Tử, mắt bò, mắt công, mắt uyên ương, mắt phượng gáy, mắt âm dương, mắt hình hạc, mắt ngỗng, mắt hoa đào, mắt say, mắt hạc, mắt dê, mắt cá, mắt lợn, mắt vằn, mắt bồ câu, mắt chó sói, mắt cò, mắt vượn, mắt hươu, mắt tôm, mắt mèo... Mỗi kiểu mắt như vậy còn được gán cho một kiểu dự báo lành dữ, họa phúc nhất định. Như nói lý tưởng nhất là mắt rồng, đó là tướng vinh hoa phú quý nhất đẳng; xấu nhất là mắt ngựa, đó là tướng khắc vợ khắc con lại khốn đốn vất vả. Rõ ràng khó thuyết phục được ai.

Mắt là mộc tinh, là biểu chứng bên ngoài của gan. Đông y cho rằng sự thay đổi hình dáng màu sắc bên ngoài của mắt là triệu chứng bên ngoài của tình trạng gan. Tướng thuật cũng dựa vào đó để nói về họa phúc. ***Vọng chẩm tuân kinh*** đời Thanh viết:

*"Tướng sỹ nhìn mắt để đoán người hiền hay ngu, phải căn cứ vào lúc bình thường. Thầy thuốc nhìn mắt đoán bệnh, phải rõ khi biến... Quan sát mắt không chỉ xét hình dạng mà phải trông khí sắc... Mắt đỏ, bệnh tại tim, trắng bệnh tại phổi, xanh tại gan, vàng tại tỳ, đen tại thận, màu vàng khó tả là bệnh ở trong ngực..."*

## MIỆNG, MÔI, TIẾNG CƯỜI, GIỌNG NÓI

Tục ngữ đoán tướng nói rằng:

***- Rộng miệng cả tiếng.***

***- Đàn ông rộng miệng thì tài,***

***Đàn bà rộng miệng điếc tai láng giềng.***

Hoặc:

***- Đàn ông rộng miệng thì sang,***

***Đàn bà rộng miệng tan hoang cửa nhà.***

***- Miệng tu hú ăn lở rủ lở rí***

***- Mỏng môi hay hớt, trớt môi nói thừa.***

***- Mỏng môi hay hớt, dẩy môi hay hờn.***

***- Môi dẩy ăn vụng đã xong, môi mỏng hay hớt, môi cong hay dờn.***

***- Trai thâm môi, gái lồi mắt.***

***- Cua thâm càng, nàng thâm môi.***

Ở đây, cái miệng cười bao giờ cũng gây được thiện cảm:

***- Miệng cười như thể hoa ngâu.***

***Cái khăn đội đầu như thể hoa sen.***

***- Chẳng tham nhà ngói rung rinh,***

***Tham về một nỗi em xinh miệng cười.***

***- Miệng cười em đáng mấy mươi,***

***Chân đi đáng nén, miệng cười đáng trăm.***

Ngoài tiếng cười, tục ngữ có những câu đoán định tính người qua giọng nói:

***- Những người lanh lảnh tiếng đồng,***

***Số chẳng sát chồng thì cũng hại con.***

***- Đàn bà sang sảng tiếng đồng,***

***Chẳng vất vả về đường chồng cũng vất vả về đường con.***

***- Người thanh tiếng nói cũng thanh,***

***Chuông kêu khẽ đánh bên thành cũng kêu.***

***- Những người chép miệng thở dài,***

***Chỉ là sầu khổ, bằng ai bao giờ.***

***- Tẩm ngẩm tầm ngầm đấm chết voi.***

Bàn về tiếng cười, giọng nói, không thể quên

## HÀM RĂNG, MÁI TÓC:

***- Voi chéo ngà, đàn bà khểnh răng.***

***- Cái răng cái tóc một góc con người.***

***- Răng đen một góc, tóc tốt một phân ( là người xấu mã).***

**ĐẦU TÓC, RÂU VÀ LÔNG:**

***- Chữ tốt xem tay, người hay xem khoáy.***

***- Một khoáy sống lâu,***

***Hai khoáy lổ đầu,***

***Ba khoáy chóng chết.***

***Bốn khoáy hết tội.***

***- Cá tươi thì phải xem mang.***

***Người khôn xem lấy đôi hàng tóc mai.***

***- Đàn bà tốt tóc thì sang,***

***Đàn ông tốt tóc thì mang nặng đầu.***

***- Tốt tóc nặng đầu, tốt râu nặng cằm.***

***- Đói rụng (bạc) râu, sầu (rầu) rụng (bạc)tóc.***

***- Những người da trắng tóc thưa,***

***Đẹp thì có đẹp nhưng thưa việc làm.***

***- Đàn ông không râu bất nghì,***

***Đàn bà không vú lấy gì nuôi con.***

***- Nhất có râu, nhì bầu bụng.***

***- Trai bạc mặt, gái thâm môi.***

***- Chim sa cá nhảy chớ nuôi,***

***Những người lông bụng chớ chơi bạn cùng.***

***- Quân Tử lông chân, tiểu nhân lông bụng.***

**VÓC DÁNG NGƯỜI:**

***- Những người béo trục béo tròn,***

***Ăn vụng như chớp, đánh con cả ngày.***

***- Những người thắt đáy lưng ong.***

***Vừa khéo chiều chồng vừa khéo nuôi con.***

Tuy thế miệng lưỡi người đời lắt léo:

***- Cao chê ngỏng, thấp chê lùn,***

***Béo chê béo trục béo tròn.***

***Gầy chê xương sống, xương sườn phơi ra.***

***Tướng vừa phải, không quá khổ là hay!***

Lại có những câu:

***- Cả mô là đồ làm biếng.***

***- Bụng bí rợ, ăn như bào, làm như khỉ.***

***- Người gầy thầy cơm***

***- Lồi rốn tốn cơm.***

***- Lớn vú bụ con.***

***- Cả vú to hông cho không chẳng màng.***

Miệng cười cũng có mấy chúc kiểu khác nhau, tùy tâm trạng cá tính mỗi con´người. Có rất nhiều những câu tục ngữ nói về "***Trông mặt mà bắt hình dong):***

***- Nhân hiền tại mạo, trắng gạo ngon cơm.***

***(Người hiền hiện ra mặt)***

***- Người khôn dồn ra mặt.***

***- Những người mặt nạc dóm dầy,***

***Mo nang trôi sấp biết ngày nào khôn.***

***- Người nào mặt nặng như mo,***

***Chân đi bậm bịch thì cho chẳng màng.***

***- Những người phinh phính mặt mo.***

***Chân đi chữ bát dù cho chẳng màng.***

***- Má miếng bầu coi lâu muốn chửi.***

***Mặt chữ điền tiền rưỡi muốn mua***

***- Khô chân gân mặt đất tiền cũng mua.***

***- Gò má làm khá người ta .***

Song những người đàn bà lưỡng quyền cao lại bị chê là sát chồng, cao số.

***- Trên ừng thì hổ lang***

***Dưới làng thì mặt rỗ.***

***- Mặt rỗ như tổ ong bầu.***

***Cái răng khấp khểnh như cầu rửa trôn.***

***- Xấu mặt hơn béo bụng...***

## THẦN TƯỚNG HỌC

Xét đoán con người qua thần thái thoát ra từ phong cách, tư thế, cử chỉ, động tác, khí phách, giọng điệu... bộc lộ khi vui buồn, giận dữ, sợ hãi ham muốn, mà rõ nhất là ở ánh mắt (hoặc mục quang). Theo đó có các dạng:

Thần tàng (ánh mắt sáng nhưng không rực rỡ, mà phảng phất, nhẹ nhàng, ngắm kỹ mới thấy) là đại quý hiển.

Thần lộ (tròng mắt lồi ra, ánh mắt quá lộ liễu như cọp chầm chầm nhìn mồi, sáng rực như tinh anh

phát tiết hết ra ngoài) thì gian tham, yểu mệnh, có quý hiển cũng chóng tàn.

Thần tĩnh (mục quang hiền hòa) thì nhân từ, thanh nhàn

Thần cấp (ánh mắt như hoả Diệm Sơn, thoáng qua đã nhìn thấy nảy) thì sớm đạt, mau tàn.

Thần uy (mắt lúc mở lớn, khi thu nhỏ, mục quang có uy lực tự nhiên, nhìn vào phải kiêng nể) làm nên sự nghiệp phi thường.

Thần hôn (ánh mắt mờ mịt, yếu ớt hôn ám như mắt heo) - ươn hèn.

Thần kinh (cái nhìn hớt hải, lấm lét, dù không có gì đáng sợ) - tâm hồn bất định, bất an. Yểu tướng, sự nghiệp gãy đổ, hoặc không có sự nghiệp.

Thần tuý (ánh mắt hôn mê như ngái ngủ) – hồ đồ, thiếu sáng suốt, dễ bị ngộ độc, tiêu ma sự nghiệp.

Thần thoát (ánh mắt thất thần, sắc mặt thẫn thờ) - nếu vì hoảng sợ đột ngột thì đó là ý chí bạc nhược, yếu đuối, nếu tự nhiên mà thế thì sắp chết.

Một khi nhãn thần hội đủ 7 điều kiện dưới đây thì được coi là tối hảo:

* Tàng nhi bất hối (nghĩa là che khuất đi được nhưng không tối ám).

* An nhi bất ngu (ổn định, nhưng không bất động).

* Phát nhi bất lộ (phát quang vừa phải, không quá lộ liễu).

* Thanh nhi bất khô (mắt trong trẻo như hồ nước mùa Thu).

* Hòa nhi bất nhược (êm dịu, nhưng không mềm yếu).

* Nộ nhi bất tranh (giận, không lệ vẻ cạnh tranh).

* Cương nhi bất cô (cứng mạnh, nhưng không lẻ loi, nhìn vào tưởng đằng sau có sức mạnh của khối đông người).

**TIẾNG NÓI VÀ SẮC MẶT:**

Người có cử chỉ, sắc mặt thay đổi nhanh chóng và tìm cách giấu sự thay đổi ấy một cách tinh vi, bằng thái độ thật tự nhiên, như người vô sự, đồng thời có lời nói khéo, uốn miệng làm duyên, đó là người nguy hiểm, hay lừa lọc, giảo hoạt, nhiều âm mưu đen tối, ưa nịnh hót hơn là khôn ngoan và thích kiểu cách, lúc nào cũng giả nhân, giả nghĩa.

Người nói tiếng rổn rảng, bén như dao, dùng lời nói để áp đảo người khác, lúc nói đôi tròng mắt như lồi ra, mi dựng đứng lên, gân cổ căng cứng, môi dưới dài ra, đôi tay nắm lại như ăn tươi kẻ khác, nhưng sẽ biến đi ngay khi có người có quyền thế hơn xuất hiện. Đó là hạng người ti tiện, nguy hiểm, một kẻ lừa đảo, xiểm nịnh, nên tránh xa.

Người có dáng đi rón rén, một bước tới, hai bước lui, thốt lời nguyền rủa có vẻ nhẹ nhàng, êm ái. Nhìn ai thì kỹ càng, khi người đó không thấy, nhưng đối diện lại rụt rè, không dám nhìn thẳng. Đó là kẻ tiểu nhân, biển lận, hiểm ác.

## THANH TƯỚNG HỌC.

Tìm hiểu con người qua giọng nói, tiếng cười cũng có thể biết được ít nhiều về con người đó. Cười ha hả lớn tiếng, thân rung động, đầu cúi xuống, ngẩng lên không ngừng, đến lúc dứt tiếng cười - chứng tỏ một nhãn quan rộng rãi, không câu chấp tiểu tiết, khảng khái, tự tin cao, tinh lực và ý trí mạnh... cười gượng, thanh âm không tự nhiên, âm lượng không đáng kể - nhu nhược ít ưa giao tế, sợ bị chú ý, tự ti, mặc cảm mạnh, nhưng có khát vọng ngầm. Cười hì hì, cười như miễn cưỡng, nhưng không nén được- tính trầm mặc, đắn đo, tự kỷ ám thị, không ưa công tác. Âm lượng của giọng nói càng về cuối câu chuyện càng vang rõ, hùng hồn thì chứng tỏ một sinh lực dồi dào, đức tự tin cao và ý chí mạnh.

Còn người khôn ngoan thường ít cười, nếu cười thì đúng chỗ và thường cười mỉm. Người dễ dãi, thiếu thận trọng thì bạ đâu cười đó *(Nhưng người chưa nói đã cười, chưa đi đã chạy là người vô duyên).* Người khoan dung, độ lượng, có tài xã giao, lúc nào cũng có nụ cười kín đáo nhưng rất cởi mở, cặp mắt lúc nào cũng như cười. Người lỗ mãng hay cười to, cười lớn như muốn lấn át kẻ khác, ít cười và cười khúc khích là kẻ nhút nhát biển lận. Người đa dâm cười bằng đôi mắt đa tình.

Sau cùng là người đi lúc nào cũng như ngả ngược về đằng sau, dáng đi dường như để mọi người chú ý. Mắt giương to, nhìn lên cao, chào người bằng cái nhún vai, trả lời cụt ngủn, khô khan

nhưng sắc bén. Theo sau là nụ cười lạnh nhạt, có thái độ kẻ cả. Đó là người phách lối, cứng đầu, ích kỷ, keo kiệt và thiếu nhân đạo.

**DÁNG ĐIỆU, CỬ CHỈ, HÀNH VI:**

**a) Cử chỉ:**

Một người giảo hoạt luôn luôn có đôi mắt xếch và đôi tròng không nghỉ ngơi, lúc ngồi như co rút hai vai lại, đầu cúi về phía trước, tai vểnh lên như lắng nghe.

*Người kiên nhẫn* lúc nào cũng ngay ngắn, đàng hoàng lúc đi cũng như lúc ngồi; luôn luôn trầm mặc, đoan trang.

*Người ích kỷ và cơ hội* rất khó khám phá vì luôn luôn có cử chỉ dè dặt, luôn tỏ ra cho mọi người biết mình là người đứng đắn và rất đa nghi. Khi lắng tai nghe việc gì như quên những người xung quanh.

*Người chính trực* luôn luôn có cử chỉ tự nhiên. Ngoài những điểm trong hai bàn tay, không cho phép chúng ta nhận xét vội vàng về người chính trực, vì bên ngoài họ có vẻ hòa hoãn, gần như tầm thường.

*Người bất chính* nhận xét càng khó khăn hơn, nếu không cân nhắc cử chỉ và lời nói thì sẽ lầm với người nhút nhát, rụt rè. Người rụt rè không bao giờ có cử chỉ hòa hoãn, trái lại đôi mắt luôn luôn nhìn xuống, đầu hơi cúi như lúc nào cũng sợ sệt, tự ti.

**b) Dáng điệu:**

Người có bước đi dài thong thả là người có nghị lực, nóng nảy hay gặp may. Bước đi nhanh như gấp rút chân không bén đất là người thiếu thận trọng, cơ cực suốt đời. Bước chậm,nặng nề là người can đảm. Bước đi nhún nhảy là người kiêu hãnh, tự cao, tự đại. Bước đi khoan thai gần như đếm được, rất giàu nghị lực, vượt được nguy hiểm và dễ thành công.

Người hay xòe tay ra trong lúc đi là thiếu khôn ngoan. Nửa xỏe nửa nắm là người nhút nhát. Nắm lại là người phóng đãng, thỉnh thoảng vuốt trán là người hay nghĩ ngợi. Hay chà mũi là người thiếu trong sạch. Hay quẹt mồm là người thiếu thành thật. Ưa gãi tai là người đa mưu, gãi cằm là người tự phụ, khoe khoang, xấc xược. Thỉnh thoảng thắt thêm dây nịt, hoặc thọc tay vào thắt lưng là người dâm ô tục tĩu. Thọc tay vào túi là vụng về, thô lỗ. Chắp tay ra sau lưng là người hay lên mặt, dạy đời. Hay búng tay, bẻ ngón tay là người ưa phỉnh gạt, dối trá, ưa nịnh.

Lúc ngủ bàn tay xòe ra là phá của, nắm lại là keo kiệt, nửa xòe nửa nắm là người nhân ái.

Khi nói chuyện ngón cái đút và ngón khác là người có tính bủn xỉn. Tay hoạt động theo miệng là người dễ giận, dễ hờn. Vừa nói vừa khua tay là ít suy xét đúng đắn. Hay cười không đâu, lúc chào thân mình cứng đờ là người thiếu xét đoán. Hay cười là người gian xảo, khinh người.

Người có dáng do dự, vẻ mặt nhăn nhó là người kém thông minh, không hoạt bát, hay gặp thất bại. Người đàn bà dáng đi vụng về, cục mịch, không khoan thai, lúc sàng bên này, lúc sàng bên nọ như rồng rắn, đôi mắt có vẻ kiêu hãnh, dù có đẹp, mềm mỏng cho mấy cũng đáng ngại. Vì người đó có trái tim sắt đá và hay trả thù như Võ Tắc Thiên hay Từ Hy Thái Hậu.

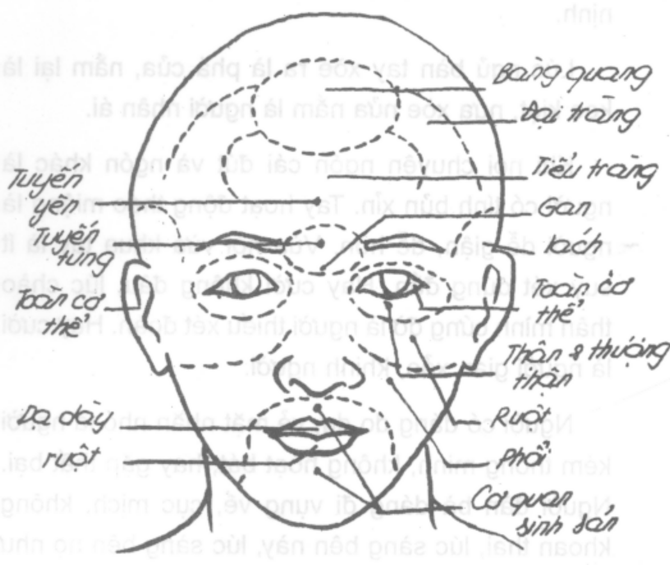
**KHUÔN MẶT VỚI TÍNH CÁCH VÀ CUỘC ĐỜI.**

Riêng về xem tướng mặt đời nhà Hán đã chia khuôn mặt thành 365 khuôn hình, bộ vị để ứng với 365 ngày của bốn mùa; Xuân- Hạ - Thu - Đông để xét đoán và "Giải mã" sắc diện và hình hài.

Rồi mặt lại được chia thành 12 cung, mỗi cung chủ về một việc. Chẳng hạn họ qui định ấn đường là cung mệnh. Địa các (cằm) là cung Nô bộc. Mặt lại chia thành Ngũ nhạc, Tam đình, Tam tài... Như Tam đình thì có Thượng đình từ chân tóc đến lông mày chủ về *tiền vận*, trung bình lấy từ lông mày đến dưới mũi chủ về *trung vận*. Hạ đình từ dưới mũi đến cằm chủ về *hậu vận* v.v...

Bác sĩ Giôdép Ranan, nhà tiên tri người Áo cho rằng nếu chỉ xem bàn tay thì không thể biết đường đời của con người mà phải nhìn khuôn mặt, vóc dáng, nghe giọng cười, tiếng nói, cử chỉ, kiểu đi, đứng...

Như trên đã nói con người có nhiều kiểu khuôn mặt khác nhau: mặt trái xoan, mặt chữ điền, mặt chữ nhật, mặt tròn hay má bầu, mặt lưỡi cày hay mặt tam giác, mặt thịt, mặt xương v.v... Còn có loại mặt tổng hợp, vừa chữ điền vừa xương xương. Cứ mỗi khuôn mặt lại có một đặc tính khác nhau; kết hợp với các đường nét trên khuôn mặt sẽ cho ta kết luận về tâm lý, tiền tài, danh vọng, sự may rủi của từng khuôn mặt. Thông thường khuôn mặt chia làm ba khu vực.




*Mặt phản chiếu toàn cơ thể*

- *Khu vực hạ tầng*: gồm cằm, hàm răng, miệng và phần cách khoảng giữa mũi và miệng. Khu hạ tầng trực tiếp liên hệ với phần hạ bộ của thân thể, phần bụng tức bộ phận tiêu hóa.

- *Khu trung dung*: gồm mũi, mắt, má và tai. Khu trung dung trực tiếp liên hệ với bộ phận hô hấp hay giao cảm,

- *Khu thượng tầng:* gồm từ mắt đến trán, liên hệ với bộ óc nói lên ý chí con người.

Nếu 3 khu vực đều cân đối như nhau, chúng ta có thể ước đoán không sai là cá nhân của khuôn mặt đó không bao giờ bị một cản trở nào cả trên đường đời, sẽ luôn luôn gặp may mắn trên mọi phương diện.

Nếu phần khát vọng lấn áp, tức hạ tầng phát triển mạnh, rộng và dài quá mức bình thường thì tùy sự nảy nở vừa phải, hay quá độ để có thể kết luận từng mức độ về dâm đãng, bê tha, xa hoa.

Phần giao cảm nảy nở qua hình thức rộng, hẹp của khuôn mặt ở vị trí lưỡng quyền và nhất là mũi dài hay cong, trán gồ ghề hay trợt ra sau. Với phần giao cảm lấn át, đó là người dạt dào tình cảm, đòi hỏi cần sự vuốt ve, ấp ủ, mơn trớn.

Sau cùng là phần tri thức, tức khu thượng tầng lấn át, có thể chia làm ba vùng có giá trị khác nhau;

+ *Vùng mặt* thể hiện sự quan sát, nhạy cảm.

+ *Vùng trán* chỉ định trí xét đoán, tính hoài nghi và sự sợ hãi.

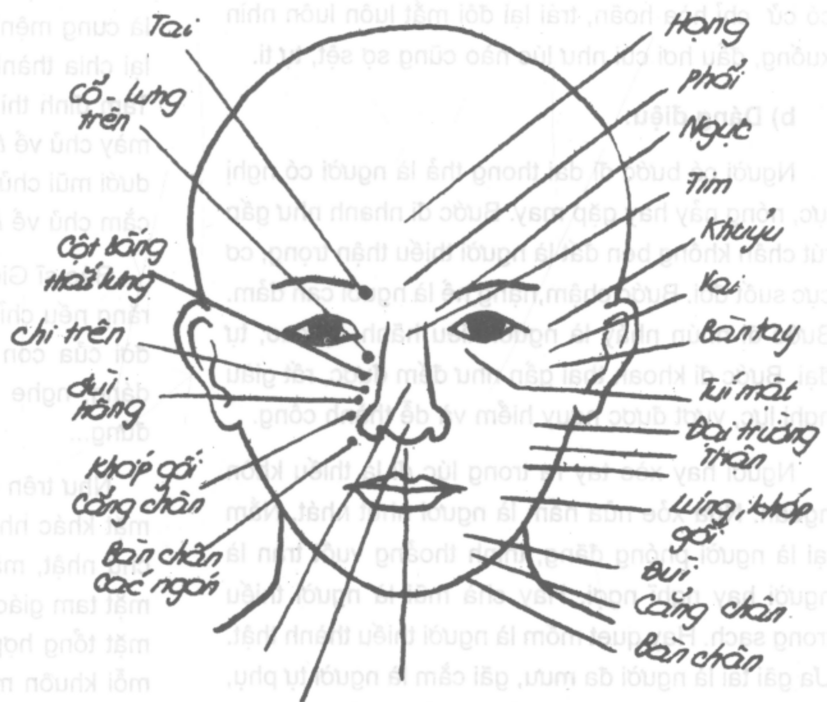
+ *Vùng 3 thượng đỉnh*, gồm từ trán đến chân tóc; đây là phần sáng kiến cũng như mơ mộng - xác định người thông minh hay đần độn.

Một vầng trán thật rộng ở khu vực mắt, người giỏi kỹ thuật, thích sáng tạo. nếu rộng ở khu vực trung là người giàu tưởng tượng, sống triền miên trong mộng tưởng, hoài nghi thực tế thích hợp với văn nghệ sĩ.

***Nét kín đáo trong khuôn mặt:***

Lúc đối diện một người, ta thấy người ấy có cái mũi to biểu hiện đa cảm. Nếu hai lỗ mũi khép lại hoặc ít mấp máy, người khô khan ít tình cảm. Ngược lại nếu sống mũi nhỏ hơn và hai lỗ mũi phình ra, rất đa cảm.

Một vầng trán rộng, tròn và đều đặn chưa đủ để kết luận là người thông minh. Nếu trán nhỏ với những nét khác thường, trông nghiêng như nét gạch thẳng từ đỉnh trán xuống sống mũi. Yếu tố đó nói lên giàu trí tuệ, thông minh tuyệt vời.




*Mặt phản chiếu các bộ phận cơ thể*

Mũi, miệng, mắt và tai là bộ phận sống của khuôn mặt vì những tính cách của con người được thể hiện khá đầy đủ và dễ thấy ở nơi đó. Những thớ thịt bao bọc trên gương mặt là hình thức sống động biểu lộ cá tính từng người, lúc vui buồn hay giận dỗi, thông minh hay đần độn.

*Khuôn mặt mở* khi nói có đôi mắt tươi cười, lỗ mũi mấp máy, môi mở rộng. Ngược lại khuôn mặt có vành môi khép lại, mắt chìm sâu trong mí, mũi đờ đẫn, trán bằng phẳng, đó là khuôn mặt khép lại. Ngoài ra, cũng còn thấy khuôn mặt có đôi mắt thờ ơ lãnh đạm, đôi môi không mở, cũng không đóng, mũi trầm trầm đó là khuôn mặt nghĩ ngợi, lạnh lùng của những người có nhiều mưu mô xảo quyệt.

**CÁC MẪU TRÁN**

Người có trán trợt phía sau là người hoạt bát, có ý tưởng cao đẹp, nhưng hay nhút nhát. Trán đứng có hai loại: đứng từ chân mày lên tóc là người đần độn, không có ý thức sự việc một cách thấu đáo, lại có tính cục cằn thô lỗ. Nếu trán đứng hai phần ba trước khi chấm tóc thì lại là người giàu suy nghĩ, khôn ngoan và sâu sắc.

Trán vồ thì ngược lại trán trợt, không có ý tưởng cao đẹp, thiếu hoạt bát, ngoại trừ phần đi đứng và chỉ tay tốt chế ngự lại. Một cái trán quá cao trên khuôn mặt dài và chiếc cằm nhọn (mặt lưỡi cày) là người vụng về, ngu xuẩn và thiếu sáng kiến. Nếu thêm cặp mắt láo liên, trắng đục là người gian xảo, quỷ quyệt. Gương mặt trên với môi mỏng là người điêu ngoa, lắm lời.

Nếu trán thật xương, người đó sẽ ngang ngạnh, hay gây gổ. Nếu gồ ra thì cục cằn thô lỗ. Trán vuông và rộng với đôi mắt hiền từ là người can đảm, khôn ngoan, thông minh, trung thực. Nếu hơi tròn là người khôn ngoan, mềm dẻo, nhân hậu.

Trán tròn nhô ra ở phần trên và đứng khoảng gần mắt, có vẻ rộng và cao. Đó là người hay suy xét, hoạt bát, thông minh và có trái tim lạnh lùng. Trán ngắn (y học gọi là trán thiểu năng) nếu thiếu đều đặn, nghiêng về một phía, nếu thêm u nần hoặc nhăn tự nhiên là người bất nhất, không thủy chung, khó chơi. Trán dài, làn da thật phẳng và thật bằng, dù vui hay buồn vẫn không có nếp nhăn là người thờ ơ, đa nghi, nham hiểm.

Các nếp nhăm ở trán tùy thuộc tuổi tác và sự nhọc nhằn vất vả về cuộc đời. Người càng cơ cực nếp nhăn càng rõ ràng. Càng già nếp nhăn càng nhiều. Nếu nếp nhăn không ngay ngắn dù đều đặn cũng chứng tỏ là người nhẹ dạ và hay đa nghi. Nếp nhăn thật đều, thêm ngay ngắn, không sâu lắm là người chịu suy nghĩ, khôn ngoan, thẳng thắn và cương trực. Nếu trán chỉ có nếp nhăn ở phần trên, còn phần dưới vẫn trơn tru thể hiện sự ngu đần. Nếp nhăn đều, nhỏ, có vẻ nhăn nheo và không rõ ràng, biểu hiện cá tính mềm yếu và không thọ. Nếp nhăn bị đứt đoạn gãy từng phần không đều, đó là người bạc nhược, hay gặp chuyện buồn. Nếu nếp nhăn rõ ràng, đều đặn sẽ có tâm hồn chất phác, hạnh phúc và nhân ái.

***Mày** được các nhà tướng thuật coi là bảo thọ cung, coi về vận mệnh cùng thông; ***Quảng giám tập*** lại nói: "*Mày là quân, mắt là thần, phải sáng dài quá mắt, song song hàng nhạn. Nếu ngắn hơn mắt, anh em bất hòa dù có đến ba bốn anh em, cũng không được nhờ cậy*". Mày là "*hoa của mặt*" như hoa của cỏ cây, như ánh sáng nhật nguyệt, có quan hệ mật thiết với cá tính, tuổi thọ, hiền ngu, sang hèn của người. Các nhà tướng thuật cho rằng, lông mày thưa nhỏ, bằng rộng, dài đẹp là tướng thông minh hơn người, nếu thô rậm rối, ngắn thì là tướng ngu dốt, hung ác, lông mày dài hơn mắt là tướng giàu sang. Đường Thái tông từng bảo Viên Thiên Cương coi tướng Sầm Văn Bản. Viên Thiên Cương nói Sầm: "*Học đường sáng sủa, mày dài quá mắt, ắt sẽ nổi tiếng thiên hạ về văn chương*". Mày ngắn không đủ để che mắt, hoặc là gần sát mắt là tướng nghèo khó, mày cao sát đầu là tướng tính tình cứng rắn nóng nảy, đuôi mày cụp xuống là tướng tính tình nhu nhược; đầu mày tiếp nối nhau là nghèo đói và hại cho anh em, lông mày mọc ngược, không tốt cho vợ, xương mày nổi cao, hung ác gặp lắm trắc trở, vận mệnh khó khăn; trong mày có sẹo đen, thông minh hiển quý, lông mày vươn cao, đỡ rộng lớn, trong mày có lông trắng, tuổi thọ cực cao, trên mày có nếp nhăn dọc thẳng, đại cát đại lợi, trên mày có nhiều nếp nhăn ngang, nghèo khổ ít của cải.

Độ thưa dày của lông mày cũng đáng chú ý. Những người có lông mày rậm phải đi đôi với mai rậm, râu rậm gọi là tam rồng. Lông mày thưa, phải mai thưa, râu thưa gọi là tam hy. Có như vậy, trên dưới khớp nhau là tướng hoàn mỹ, nếu ngược lại là có chỗ chưa tốt.

Lông mày thế nào thì cát, lông mày thế nào thì hung, rất nhiều ý kiến. Sách ***Tướng Lý Hành Chân*** đời Thanh đã tổng kết khá toàn diện: "*Mày xanh vào mai, vị đến Tam công. Mày như cung cong cơm áo vô cùng. Mày cao vọt dậy, quyền cao lộc hậu. Lông mày rủ dài chắc hẳn sống lâu. Lông mày nhuần sáng dễ thành quan sang. Mày như trăng non, thông minh ai hơn, Mày dài quá mắt, trung trực nhiều lộc. Lông mày mịn màng, không hiền cũng sang. Góc mày chọc mai, là người có tài. Mày như trăng cong, hiền lành sáng trong. Mày mà cao thẳng, chức cao trong trắng. Mày thanh cao trường, bốn bể vang danh. Mày thanh có vẻ, thanh cao xiết kể. Mày nối không phân, sớm về mộ phần.Mày như chổi xể, ân tình sớm vỡ. Mày ngắn hơn mắt, tính tình cô độc. Mày trăng đầu tháng, hiền lành trong sáng. Có khí đỏ vàng, vinh quý vui mừng. Mày không phủ mắt, người tan của mất. Xương mày nhô cao, một đời lao đao. Mày tròn rậm thấp, suốt đời tất bật. Lông mày nối liền, tuổi thọ khó toàn. Mày mọc lông hào, tuổi thọ bền cao. Mày có nếp nhăn, trắc trở khó khăn. Mày dài quá mắt, anh em hoà mục. Lông mày đứt đoạn, anh em lìa tán. Ngắn cụt cục xúc, phân tán cô độc. Lông mày loà xoà, nữ thiểu nam đa. Mày đẹp thần hoà, hưởng phúc sáng loà. Lông mày mịn nhỏ, đa tài đa nghệ. Mày có chấm đen, nhiều tài lắm ngón. Mày dạng trăng non, danh tiếng nức bốn phương. Mày dài hơn mắt, năm sáu anh em. Mày như chổi xể, tám chín anh em. Mày mắt bằng nhau, anh em đôi người. Mày không bằng mắt, ít anh em nhất, dù có một đôi, riêng anh riêng tôi.*"

Về hình dáng của mày, các nhà tướng thuật chia ra nhiều loại: khinh thanh mi (mày thanh nhẹ), tiêm đao mi (mày dao nhọn), đoản xúc tú mi (mày ngắn thanh tú), bát tự mi (mày chữ bát), toàn loa mi (mày xoắn ốc), long mi (mày rồng), sơ tán mi (mày tán thưa), la hán mi (mày la hán), tảo trửu mi (mày chổi xể), sơ đoản mi (mày thưa ngắn), kiếm mi (mày lưỡi kiếm), tiền thanh hậu sơ mi (mày trước thanh sau thưa), liễu diệp (mày lá liễu), giao gia mi (mày gặp nhau), quỷ mi (lông mày quỷ), sư tử mi (mày sư tử), nhất tự mi (mày chữ nhất), tân nguyệt mi (mày trăng non), tiểu tảo trửu mi (mày chổi nhỏ), ngọa tàm mi (mày con tằm), hổ mi (mày hổ), thanh mi (mày thanh), gián đoạn mi (mày đứt đoạn), đại đoản xúc mi (mày thô ngắn) v.v... và với mỗi dáng mày, đều có bình luận về hoạ phúc. Ví dụ, với mày dáng trăng non thì nói: "*mày thanh mắt tú quả tốt lương, lại thích đuôi mày quét thiên lương, đường lệ vui vầy đều phú quý, sau này đỗ đạt bái tiền đường*". Đông y cho rằng, quan sát đôi mày có thể đoán trước bệnh sống hay chết. Các nhà tướng thuật phụ hoạ theo đó mà đưa ra thuyết về tướng lông mày quyết định thọ yểu, phúc hoạ. Sách ***Vọng chẩn tuân kinh*** đã nói rõ quan hệ giữa đông y với tướng thuật.

"*Mày là bẩm mộc khí mà sinh ra, về kinh lạc thì mày thuộc về kinh thú túc Thái Âm. Nó nhiều, ít, thưa dày, thô mịn là do khí huyết nhiều ít, phú bẩm đục trong quyết định. Nhà tướng thuật biết rõ quy luật đó, có thể dự đoán được người hiền hay ngu, nhà y học phân biệt được sự khác nhau mà có thể dự đoán được bệnh sống hay chết. Đạo tuy khác nhau nhưng căn cứ là một*".

*** Sơn căn** (nằm trên sống mũi, dưới ấn đường):

Sáng tươi, cao lên thì không hề có tai ách, đầy mà rộng thì học hành giỏi, đỗ đạt, hiển vinh. Sơn căn sáng sủa thì được cả ngũ phước, giàu sang, tuổi thọ cao, không hề gặp tai nạn. Thấp mà hắc hãm thì mắc bệnh trầm khá (nặng). Khô khan mà nhọn (có mu cao) thì nhiều tai ách, hoạn nạn.

***Ấn đường** (nằm trên vùng Sơn căn, dưới Hạ đình thuộc sống mũi ngang hai khoé mắt):

Nếu mạng cung sáng láng là người siêu quần xuất chúng có thể trở thành vĩ nhân. Ấn đường mở rộng là có quyền chức, được người đời trọng vọng. Có màu sáng mịn thì gặp được nhiều việc lành, may mắn. Sống ấn đường nổi cao là người thích tu luyện thiền tông. Thần quan sáng chóp thì gần thần tiên (tu hành). Tảng môn (ấn đường) trẹt hẹp thì thê thiếp không toàn. Ấn đường màu hãm đen là họa hoạn sắp đến.

*** Mũi**: mũi tròn thẳng như cái ống thì y thực đầy đủ. Lỗ mũi trống thấy rõ thì chết yểu, cơ hàn. Mũi như mỏ chim ưng (điểu) thì mưu sâu, quỷ quyệt. Mũi có ba ngấn thì cô độc, phá sản. Mũi có ba nơi lõm xuống thì cốt nhục phân ly. Chuẩn đầu (đầu mũi) mà thẳng mướt thì cơm áo đầy đủ. Chuẩn đầu nổi cao, sáng tươi rất phú quý, hiển vinh. Chuẩn đầu có màu hồng thì Đông Tây bôn tẩu (vô định). Mũi mà xương lộ ra thì sợ chết, nhát gan. Đầu mũi (chuẩn đầu) thịt sa xuống thì rất tham dâm. Chuẩn đầu tròn, đầy, mập thì cơm áo dư dật, phú quí. Chuẩn đầu mỏng, nhọn thì cô bần, khốn đốn. Mũi cao ngang với Thiên đình, oai vang bốn biển, nổi danh

trong thiên hạ. Mũi trống lộ cao quá (hếch lên) thì chết đường. Đầu mũi thấp tẹt thì tâm tư thường rối loạn, bần hàn, cơ cực.

Người xưa cho rằng mũi hình túi mật treo, to, đầy đặn, cao, lỗ mũi rộng là người giàu có. Mũi quá thấp so với hai gò má là tướng ly biệt vợ, chồng. Cằm nảy nở, vuông vức, thì từ 50 tuổi trở lên vận số tốt lành. Lông mày sâu róm thì tính nóng nảy, thô lỗ, dễ gây hiềm khích, hình thê khắc Tử (khắc với con cái).

* **Miệng:** môi cong như vòng cung thì làm quan đến Tam công. Môi đỏ thắm như son thì giàu sang, phong phú nhưng yểu Tử. Miệng túm lại như hú thì người rất bần tiện. Miệng nhỏ như túm cái đãy thì đói khổ. Miệng loa ra thì cơ hàn, lắm lời. Cánh tay như rồng (cong) miệng giống mỏ phượng có oai quyền nhưng tính tình thì dễ phản phúc. Miệng rộng, lưỡi mỏng, tâm tính tốt, người vui tính, giàu có. Quanh miệng có màu tía sẫm thì tham tài, có họa. Mở miệng lộ rõ răng thì lòng không có mưu chước, thâm độc gì, sống trung thực nhưng nhiều sự thị phi. Trong miệng có thớ thịt (thấu lý: thớ thịt) thì giàu có. Hai khóe miệng rủ xuống, cộng với gian môn cúp thì về già cô đơn buồn tủi.

* **Môi:** môi thấp trịt không nâng cao thì đói khổ. Môi có màu gan gà thì suốt đời bần hàn. Môi có màu xanh đen thì chết đói ở ngoài đường (hiểm). Sắc môi hồng mà sáng tốt thì giàu có, phong túc. Môi khuyết hõm vào là tính hạ tiện. Hai môi không ngay đối nhau là người bất nhất, láo lường.

* **Răng:** răng trắng trong như ngọc thì tính vui vẻ, hay ca hát, của cải không thiếu, không phải nhọc nhằn, tần tảo mà dư dật. Răng lóng lánh như màu bạc là tướng người quý, sang trọng. Răng như hột thạch lựu (lựu trắng) thì phú quý tự đến, răng như răng rồng thì sinh quý tử. Lợi răng mà lòi rõ ra, thì có việc gì quan trọng cũng bị tiết lộ không giữ bí mật. Răng lớn mà dày khít, rất phú quý. Răng thưa thì của cải không còn. Răng được 30 chiếc thì cơm áo no đủ. Răng dưới 30 chiếc thì không thọ, chết sớm. Trên 30 chiếc răng thì phú quí đầy đủ. Được 36, 38 chiếc là Khanh tướng, Công hầu, học giỏi, đỗ đạt cao. Sức khỏe và tuổi thọ của con người phụ thuộc vào răng. Vì răng là cốt tủy trong con người. Răng (cốt) mà tốt thì tuổi thọ càng cao. Nói mà hở lợi (lộ sỉ) thì tướng người bỏ đi.

* **Lưỡi:** lưỡi lớn mà miệng nhỏ thì nói năng không hoạt bát, cơ hàn. Lưỡi nhỏ mà miệng lớn thì nói năng lanh lợi, hoạt bát, xảo ngôn. Lưỡi ngắn mà lớn là người lười biếng. Lưỡi nhỏ mà dài là tướng làm quan, hoạt động xã hội. Lưỡi dài liếm đến mũi là quý tướng, quan to, học giỏi. Lưỡi như lưỡi rắn (lè ra, thụt vào) người hiểm độc, dâm ô, khó chơi. Lưỡi không có vằn, thớ là người tầm thường. Trên lưỡi có thớ vằn làm đến Tam công, Bộ trưởng. Lưỡi có nốt ruồi là người siêu phàm.

* **Nhân trung** (Điểm ở môi trên, dưới mũi, trên miệng):

Nhân trung sâu mà dài thì con cháu hưởng phước lâu dài. Nhân trung ngắn cạn thì ít con cháu. Nhân trung cao mà dày thì thường chết sớm. Nhân trung bằng mà rộng thì không con. Các nhà y gia xem người phụ nữ buồng trứng có tốt hay xấu là dựa trên hai bờ Nhân trung.

* **Pháp lệnh** (hai bên khóe mũi, trên khóe miệng):

Đường Pháp lệnh mà rõ ràng chạy thẳng xuống, Địa các thì có oai quyền và phú quý. Pháp lệnh ngắn mà nhọn thì nghèo hoặc chết yểu. Pháp lệnh dài đến Địa các (cằm) thì được phước thọ đầy đủ. Ngắn mà quắp vào miệng thì bần hàn, chết đói. Pháp lệnh xung phá (ngắn mà tan ra) thì quá nghèo. Có ngấn tròn, dài thì đủ ăn, đủ mặc.

* **Tai:** Tướng thuật còn gọi "*thái thính quan*", "*kim tinh* " (tai trái), "*mộc tinh*" (tai phải), "*thọ tinh*", "*thông minh bộ học đường*". Tướng thuật cho rằng, tai thông với tâm, thận, tướng tai có quan hệ với trí, ngu, thọ yểu và vinh nhục, khổ sướng. ***Thần tướng toanh thiên – Tướng nhĩ*** viết : " *Tai suốt não mà thông với ngực, có quan hệ với tim và thận. Cho nên thận khí vượng thì tai tỏ, thận khí hư thì tai không trong không sáng, vì thế tai chủ tiếng tăm và tính hạnh*". Như vậy là nói thính giác của ai đó như thế nào là có quan hệ với sự thông minh hay ngu dốt của người đó. Mà tai tinh hay không tinh là do thận khí vượng hay hư quyết định. Quan điểm tai thông với thận vốn là lý luận Đông y. ***Vọng chẩm tuần kinh*** đời Thanh viết : "*Tai là cung của thận, do đó xem tia tốt hay xấu là có thể biết được thận khoẻ hay yếu. Sao vậy? Tai đem thớ nhỏ là thận bé, thớ thô là thận to, tai cao thận cao, tai lùi về sau thận thấp. Tai dai khoẻ thận khoẻ, tai mỏng không dai*

*thận yếu... Thận chủ xương, do đó tai nổi màu sắc là bệnh của xương. Tai đỏ, nhiều nhiệt khí, tai xanh trắng, thiếu nhiệt khí. Tai đen, da huyết thiếu khí. Đỏ vàng là phong, xanh đen là bệnh, trắng là tràn."*

Y học từ góc độ bệnh lý mà nói ảnh hưởng của thận đối với tai, qua tai mà chẩn đoán tình trạng sức khoẻ. Kết quả quan sát đó đã trực tiếp trở thành căn cứ lý luận của tướng thuật.

Căn cứ vào lý luận Đông y, phụ họa vào nhân sự, tướng thuật cho rằng, tướng tai lý tưởng là: dày, dai, dài thì thọ khảo sống lâu, vành bờ phân minh thì thông minh, dái tai dày, rủ thì giàu có sống lâu, tai dày thịt thì giàu đủ, trong tai có lông thì trường thọ, tai có nốt ruồi đen thì sinh quý Tử, cửa tai rộng lớn thì có chí hướng lớn lao, sự nghiệp thành đạt. tai mỏng mà hướng về phía trước thì gia tài phá tán, phải bán nhà bán ruộng, tai lộn, khuyết vểnh, lộ thì suốt đời vất vả, cuối cùng không có nhà để ở, hai tai to nhỏ khác nhau thì đời sống không thuận, gặp nhiều trở ngại, hai tai màu sắc sáng sủa, hồng tươi thì tiền đồ rộng lớn, tiếng tăm lừng lẫy; trái lại, thô đen thì nghèo đói, ngu dốt.

Có "*Bài quyết tướng tai*" như sau:

"*Tai như xách lên, tiếng tăm lẫy lừng.*

*Hai tai rủ vai, hiển quý không sai.*

*Tai trắng như mặt tiếng nổi như cồn.*

*Tai hình quân cờ, lập kế thành gia.*

*Tai như hoa bay, xa tổ lìa quê.*

*Tai mỏng như giấy, nghèo đói bơ vơ.*

*Tai như tai chuột, nghèo hèn chết yểu.*

*Tai lận không vành, nghiệp tổ tan tành.*

*Tai có châu rủ, áo cơm no đủ.*

*Tai mỏng không gốc, sống không mấy chốc.*

*Cửa tai to rộng, thông minh bay bổng.*

*Tai có thành dày, thọ khảo lâu dài.*

*Dưới tai xương tròn, tiền của không còn*".

Về cát hung của tướng tai các tài liệu "*Thần tướng toàn thiên*", "*Tướng lý hành chân*" v.v... còn bàn nhiều thì tức là trong khoảng từ 15 đến 30 tuổi, vận mệnh rất tốt. Nếu nhiều nếp răn, lồi lõm không bằng phẳng hoặc là thấp hoặc là hẹp lõm thì tức là trong khoảng đó vận mệnh không tốt.

* **Hoan cốt** (xương gò má): Xương gò má cao, đầy đặn thì có oai quyền. Hai xương má cao ngang Thiên đình thì vạn người sợ oai. Mỗi bên mà không đều nhau thì bại gia (bên cao, bên thấp). Xương thấp quá không xứng với mặt là người không nghị lực. Cao mà hãm vào mũi thì có thành rồi cũng bại. Mũi cao xứng với hai gò má thì có nhiều người giúp sức, phù trợ. Xương gò má cao (đàn bà) thì quyền lấn chồng (hiếp chồng). Đàn bà có gò má cao mà nhọn thì ba đời sát chồng. Gò má có màu xanh hãm thì anh em rầy la, mất đoàn kết. Gò má có màu quá trắng hãm thì anh em có tai nạn. Phụ nữ gò má quá cao là tướng lấn át chồng, khổ về đường tình duyên, lẵng đẵng vì *Dương* thịnh *Âm* suy nghịch cách. Cộng với giọng nói như phèng la bể hoặc sang sảng tiếng đồng thì đời chẳng sát chồng cũng hại con.

* **Tóc, Râu**: tóc dài, thưa mà đẹp là thông minh, phú quý, sống lâu. Tóc ngắn, cứng, thô, màu vàng là can trường nhưng lao khổ. Tóc mai rối loạn, khô khan suốt đời ưu sầu, lo toan. Tóc vàng, khô khốc không nghèo cũng chết yểu. Tóc dài quá mông thì sống lâu giàu có, phú quý. Râu mép, tóc mai thanh tú, mượt mà thì có danh tiếng lẫy lừng. Râu cằm, râu mép mà khô loạn thì bần hàn. Nếu mọc ngược thì khắc mọi người, không trở thành giặc cướp thì cũng thành tên phản phúc.

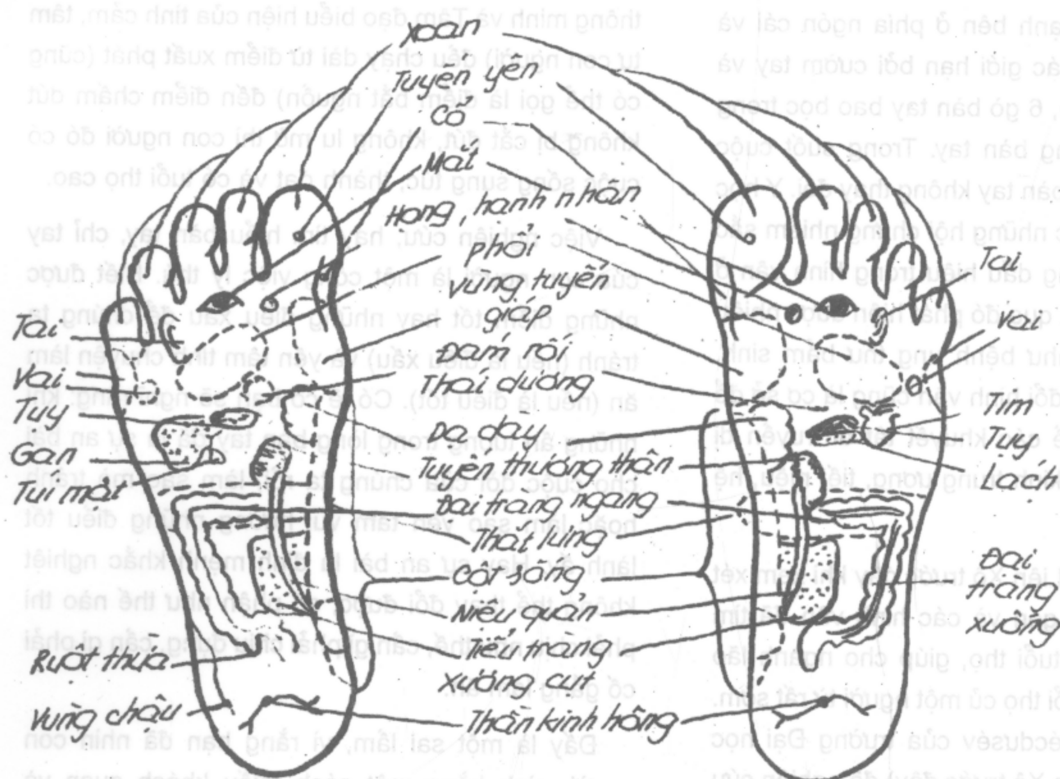
* **Vai**: mỏng, nhiều lông: người thận trọng, nhưng nhẹ dạ thiếu tài ba. Nhỏ, gày: người nhút nhát, ưa rắc rối, thiếu nhân từ, hay giận cùn nhưng ngăn nắp.

Vai mập và rộng: người nhiều sức lực nhưng hà tiện và thích nhàn hạ, ưa giả nhân, giả nghĩa. Vai u: người đần độn, thiếu hoạt bát.

* **Ngực**: đầy mỡ là người kém thông minh, chậm hiểu. Ngực dài là người thận trọng, khôn ngoan. Ngực rộng và đầy, người nhiều sức lực. Rộng nhiều lông là người can đảm, thích sang trọng nhưng mưu mẹo và hay trả thù vặt. Khô khan và lép là người nhút nhát nhưng giàu nhân ái.

* **Bụng**: to và cao là người đa dâm và lười nhác. Bụng thon vừa phải là dáng đẹp. Nếu to quá độ dày mỡ thì cuộc đời càng ngắn lại khi thắt lưng dài ra.

* **Gối**: đầu gối cứng cáp và khô khan là người tráng kiện, đi nhanh, lòng dạ rộng rãi. Đầu gối to là người ít ham công việc, hay hành động xằng bậy, tính tình phách lối và kiêu căng.




**LÒNG BÀN CHÂN PHẢI** **LÒNG BÀN CHÂN TRÁI**

***Bàn chân phản chiếu phủ tạng và các vùng của cơ thể***

* **Chân**: chân to, nhiều gân, và thịt là người khỏe mạnh, nhưng lười và nghèo kiến thức. Chân nhỏ kém sức lực, tính nhút nhát nhưng mềm mỏng. Chân nhiều lông là người ham khoái lạc, háo danh nhưng nhẹ dạ và hay thay đổi. Phụ nữ mà lông chân nhiều như đàn ông, cộng với lông mày rậm, mắt ướt át liếc xéo là thuộc loại đa tình dục tính mãnh liệt.

Bàn chân dài gân guốc, đều đặn là người mạnh dạn. Bàn chân hẹp, thiếu đều đặn, người hèn nhát, thiếu sáng kiến. Mập và nhỏ là người kém sức lực. Ngắn và nhỏ là người hiểm độc. Rộng và bằng là người xấu xa đê tiện (xem hình bên).

## PHÂN TÍCH VỀ BÀN TAY, CHỈ TAY: TÍNH CÁCH - PHẨM HẠNH VÀ CUỘC ĐỜI.

Bàn tay có những chỉ tay cùng với diện mạo, phong cách, dáng điệu, đi đứng nói năng của con người là biểu hiện của cá tính, khả năng, bản ngã của con người đó. Mỗi con người là một cá tính, một khả năng: hoặc lỗi lạc, hoặc tầm thường, xuất chúng hay ngu đần, đều được thể hiện cụ thể qua phong cách bên ngoài và đặc biệt ngay trong chỉ tay, bàn tay của con người đó, không phải là định mệnh đã an bài cho con người ấy được giàu sang phú quý, được trí tuệ cao siêu, hay phải chết *"bất đắc kỳ tử"* hoặc được chết về tuổi già, mà đó là những gì có thể xảy ra. Nó được phát triển hay kìm hãm, còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố khác của gia đình, xã hội và bản thân.

**Xem tay đoán bệnh***:

Loại trừ những mê tín, dị đoan, những lời phán xét dựa dẫm của các thầy tướng, các nhà khoa học xem xét các đường nét vân tay một cách nghiêm túc, khoa học thì các nét và vân tay trong bàn tay có thể coi như một bản lý lịch, một bản đồ về bản thân con người. Vì đó là cấu trúc của tế bào, của gen quy định.

Từ đầu Thế kỷ XVII đã có những công trình nghiên cứu về đặc điểm giải phẫu, đặc tính các đường vân. Bước sang Thế kỷ XIX, ngành sinh học, di truyền phát triển đã giúp cho các nhà khoa học nghiên cứu sâu hơn về đường vân tay. Ngành hình sự đã dùng dấu tay để xác định cơ thể và tội phạm.

Trong hội nghị Quốc tế các nhà giải phẫu năm 1926, từ *"hình vân"* được mọi người chấp nhận. Vào giữa Thế kỷ này, việc phát hiện và nghiên cứu các bệnh di truyền đã làm cho các nhà khoa học Thế giới tìm kiếm mối liên hệ giữa đặc điểm của các nhiễm sắc thể và những hình vân. Môn *"hình vân học"* được nghiên cứu, và các ngành y học, nhân chủng, chống tội phạm đã áp dụng những thành tựu của ngành này trong công tác của mình. Đặc biệt

trong lĩnh vực y học, các nhà khoa học đã tìm thấy mối liên hệ giữa các đường vân với các loại bệnh. Lòng bàn tay được chia thành 14 khu, vì vậy có thể xác định được vị trí của các đường chỉ. Lòng bàn tay được giới hạn ở hai cạnh bên ở phía ngón cái và ngón trỏ. Hai cạnh khác giới hạn bởi cườm tay và nếp gấp của các ngón, 6 gò bàn tay bao bọc trong khoảng trũng giữa lòng bàn tay. Trong suốt cuộc đời, những hình vân ở bàn tay không thay đổi. Y học cũng đã xác định được những hội chứng nhiễm sắc thể có kèm theo những dấu hiệu trong hình vân ở ngón tay, lòng bàn tay, qua đó phát hiện được nhiều khuyết tật di truyền như bệnh ung thư bẩm sinh, trao đổi chất. Sự biến đổi hình vân cũng là cơ sở để cung cấp thông tin về các khuyết tật di truyền dị thường trong hệ thần kinh trung ương, tiết niệu, hệ hô hấp, tuần hoàn.

Các nhà khoa học Liên Xô trước đây khi xem xét mối liên hệ giữa các gen và các hình vân đã tìm kiếm một chỉ thị của tuổi thọ, giúp cho ngành lão khoa có thể dự báo tuổi thọ củ một người từ rất sớm. Tiến sĩ sinh lý học Bécdưsév của trường Đại học Tổng hợp Péc nơ (Liên Xô trước đây) đã nghiên cứu và chọn 20 dấu hiệu cơ bản có thể thay đổi theo tuổi tác. Đó là tổng các đường vân trên 10 ngón tay, tổng số hình vân, số cung, số hoa tay, khoảng các ad (khoảng cách ngón trỏ và út), dh (tính bằng mi-li-met), số vân giữa các hình tam giác lõm trong lòng bàn tay. Qua khảo sát trên hai nhóm người ở vùng Pôlexơ nước Ukraina cho thấy, các chỉ thị về trường thọ (lứa tuổi 80 lớn hơn 100 tuổi) là tổng số đường vân lớn, số hoa tay giảm, tổng số nút trụ lớn. Các nhà khoa học cho thấy, ở những người trường thọ không có những biến đổi đặc biệt do bệnh di truyền, nhưng không bao giờ có các hình vân dị thường. Gen bị tổn thương đưa đến các dị thường trong đường vân, gây bệnh tật, chết non... Nghiên cứu kỹ hình vân học sẽ giúp cho các thầy thuốc có thêm một phương tiện, một bản đồ sức khỏe để sớm chẩn đoán được một số bệnh, xác định được tuổi thọ con người và phát hiện những bất thường xảy ra trong cuộc sống hàng ngày. Những người có bàn tay mềm nhún, lúc nào cũng lạnh, đường Sinh đạo (đường sống) chỉ ngắn khoảng chừng từ 2 đến 3cm, kể từ điểm khởi phát của nó, thì con người này không thể nào thọ trên 40 tuổi, cũng như người có những chỉ tay chằng chịt như bàn cờ thì con người đó khó có cuộc sống sung sướng hạnh phúc và trường thọ được. Ngược lại, một người có bàn tay đều đặn, hồng hào với những đường chỉ rõ ràng. Các đường Sinh đạo, Trí đạo, Tâm đạo (Sinh đạo biểu hiện của sự sống, Trí đạo biểu hiện của trí tuệ, thông minh và Tâm đạo biểu hiện của tình cảm, tâm tư con người) đều chạy dài từ điểm xuất phát (cũng có thể gọi là điểm bắt nguồn) đến điểm chấm dứt không bị cắt đứt, không lu mờ thì con người đó có cuộc sống sung túc, thành đạt và có tuổi thọ cao.

Việc nghiên cứu, hay tìm hiểu bàn tay, chỉ tay của con người là một công việc lý thú. Biết được những điểm tốt hay những điều xấu để chúng ta tránh (nếu là điều xấu) và yên tâm tính chuyện làm ăn (nếu là điều tốt). Có lẽ có bạn sẽ nghĩ rằng: khi những ấn tượng trong lòng bàn tay đã là sự an bài cho cuộc đời của chúng ta rồi, làm sao mà tránh hoặc làm sao yên tâm vui hưởng những điều tốt lành ấy. Hay sự an bài là định mệnh khắc nghiệt không thể thay đổi được, số phận như thế nào thì phải chịu như thế, cần gì phải chịu đựng, cần gì phải cố gắng làm ăn.

Đấy là một sai lầm, vì rằng bạn đã nhìn con người mình bằng một cách thiếu khách quan và thiếu khoa học, hơn nữa, biểu hiện một ý chí thiếu tự tin, kém cỏi, thiếu nghị lực, không tin vào quy luật vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng. Bạn sẽ rơi vào tình trạng thỏa mãn với bản thân một cách chủ quan, phi lý (tức là chờ đợi và an hưởng) hoặc sẽ bi quan co rút mình lại, chấp nhận mọi sự xếp đặt của người khác, không chút suy nghĩ.

Bạn biết rằng ta không phải chỉ sống một mình trong Thế giới hoàn toàn cô lập, một không gian nhỏ hẹp và thời gian vô tận, mà ta đang sống trong sự vận hành của cả loài người trên hành tinh, cả Vũ trụ, trong một không gian vô tận và khoảng thời gian hữu hạn cho mỗi con người. Vì vậy, cần phải biết mình và sửa đổi mình để tồn tại và phát triển.

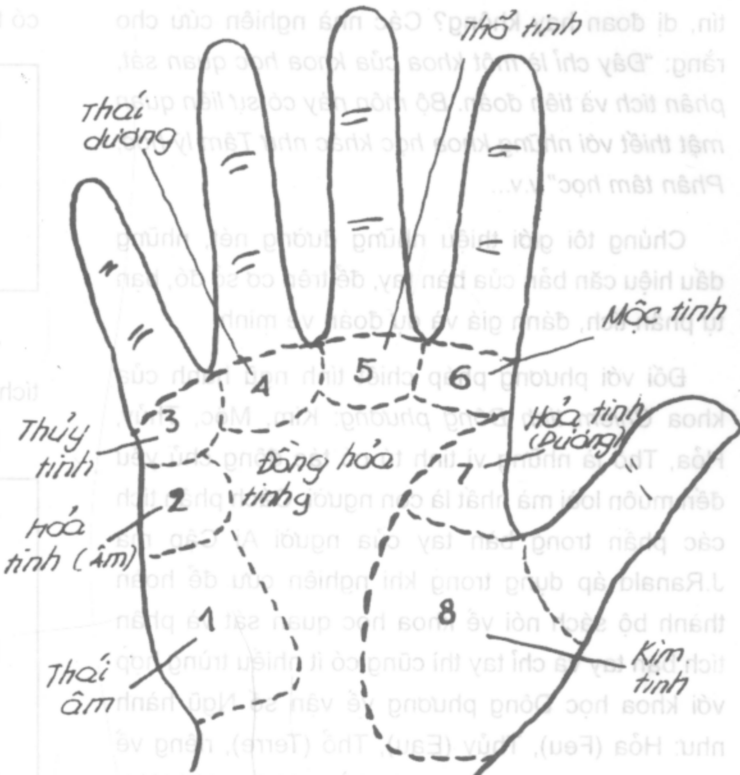
Dĩ nhiên, vân tay, chỉ tay cơ bản của mỗi con người từ lúc sinh ra đã có và sẽ không thay đổi nhất là những đường chỉ tay chính như chúng ta đã đề cập đến ở đoạn trước. Nhưng, nói như thế không có nghĩa là những chỉ tay, vân tay trong lòng bàn tay chúng ta không thay đổi. Ngoài những đường chỉ căn bản, còn những đường chỉ khác có thể thay đổi, tùy theo tuổi tác và những biến cố trong cuộc đời chúng ta. Tuy nhiên, ít có ai theo dõi để biết được rằng trong lòng bàn tay mình có thay đổi hay không.

Những đường chỉ tay như: *Sinh đạo, Hôn nhân, Sinh lý, Thái dương, Tâm đạo* là những đường chỉ có sự thay đổi (có những ấn tượng mới theo tuổi tác và sự nghiệp). Sự xuất hiện của những ấn tượng này không nhất định, có khi một năm, có khi vài ba năm. Kể cả một số những dấu hiệu khác như: *Ngôi sao,Chữ thập, Cù lao* cũng có thể xuất hiện hoặc mất đi, để báo cho chúng ta những điều may mắn hoặc những điều xấu về sức khỏe, bệnh tật.

Tướng mạo, bàn tay và chỉ tay, ngoài việc liên quan đến cá tính, khả năng, các diễn biến tâm sinh lý, còn có liên quan đến chứng bệnh như bệnh tim, thận, gan, hay suy *Âm Dương* trong cơ thể của mỗi con người, đây là một sự liên quan mật thiết không thể tách rời được trong đời sống toàn diện của con người đó. Những công trình nghiên cứu phân tích bàn tay, chỉ tay được công bố như tác phẩm ***The Hand (Bàn tay)*** của Bác sĩ Josef Ranald, người Áo; hay của Bác sĩ Ray Hyman người Mỹ, cũng có công trình nghiên cứu tượng tự, đã gây dư luận sôi nổi trong giới trí thức và công chúng và nhất là đối với các nhà nghiên cứu tâm sinh lý giáo dục. Các ông tin rằng, những ấn tượng trên bàn tay liên quan đến các trạng thái tâm sinh lý và cá tính của con người là có thật, hoàn toàn không phải là thuật bói toán, mê tín dị đoan.

Xem xét các dấu hiệu trên bàn tay, đó là một khoa học thuộc *"Khoa học quan sát, phân tích", chưa được hiểu thấu triệt và phổ thông hóa mà thôi.*

Bác sỹ Ranald đã bỏ ra một quãng thời gian dài gàn 15 năm để chuyên tâm nghiên cứu về bàn tay, chỉ tay con người cùng với việc phân tích tướng mạo và vóc dáng. Bộ sưu tập của Bác sĩ Ranald gồm nhiều mẫu bàn tay có kèm theo chữ ký của các nhân vật trên Thế giới, trong số đó có những nhà lãnh đạo Quốc gia như Thánh Mahatma Gandhi của Ấn Độ, Đại tướng De Gaulle, Tổng thống nước Pháp, nhà danh họa nổi tiếng Pablo Picasso, nữ kịch sĩ nổi danh Sarah Bernhadt, danh ca Enrico Coruse, nhà văn nổi tiếng G. Bernard Shaw. Cả tên trùm Đức quốc xã Adlof Hitler cũng gởi đến mẫu bàn tay có kèm theo chữ ký của y. Ông quan sát, phân tích trên mẫu bàn tay, chữ ký và tiên đoán về




***Bàn tay gồm các gò***

cuộc đời, về sự nghiệp của họ. Hầu hết những người này đều xác nhận rằng: Bác sĩ J.Ranald đã thành công trong khoa học này một cách tế nhị. Công trình của Bác sĩ J.Ranald bắt đầu từ năm 1918, đến năm 1933 thì hoàn thành và xuất bản với tựa đề bằng tiếng Anh là ***The Hand (Bàn tay)*** gồm 2 cuốn, cuốn thứ nhất dày 250 trang bao gồm nhiều đề tài, nhiều đặc điểm, chi tiết trong bàn tay, chỉ tay cho đến vấn đề bệnh chứng. Sau đó được dịch ra tiếng Pháp với tựa đề là ***Les Mains Perlant (Bàn tay thốt nên lời)*** xuất bản năm 1958.

Quyển hai gồm 350 trang, nội dung xác định sự tương quan và giá trị giữa các ấn tượng trong bàn tay với tướng mạo, dáng dấp con người.

Nhà xuất bản Sầm Giang - Sài Gòn đã chuyển dịch và xuất bản cả hai cuốn với tựa đề: ***Khám phá những bí mật của bàn tay***, phát hành năm 1970, theo nguyên tác của Bác sĩ Josef Ranald (hiện nay tài liệu này rất hiếm).

Theo nhận định của Bác sĩ J.Ranald: *"Một chỉ tay, hay một ấn tượng tốt không có nghĩa gì cả mà phải trọn một bàn tay, mới là mấu chốt của cuộc đời".*

Công trình nghiên cứu của ông có tính cách mê tín, dị đoan hay không? Các nhà nghiên cứu cho rằng: *"Đây chỉ là một khoa của khoa học quan sát, phân tích và tiên đoán. Bộ môn này có sự liên quan mật thiết với những khoa học khác như Tâm lý học, Phân tâm học"* v.v...

Chúng tôi giới thiệu những đường nét, những dấu hiệu căn bản của bàn tay, để trên cơ sở đó, bạn tự phân tích, đánh giá và dự đoán về mình.

Đối với phương pháp chiết tính ngũ hành của khoa *Chiêm tinh Đông phương*: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ là những vì tinh tú có tác động chủ yếu đến muôn loài mà nhất là con người. Cách phân tích các phần trong bàn tay của người Ai Cập mà J.Ranald áp dụng trong khi nghiên cứu để hoàn thành bộ sách nói về khoa học quan sát và phân tích bàn tay và chỉ tay thì cũng có ít nhiều trùng hợp với khoa học Đông phương về vận số Ngũ hành như: Hỏa (Feu), Thủy (Eau), Thổ (Terre), riêng về Kim và Mộc thì được thay vào bằng không khí (Air), tượng trưng cho Trời là (Solei).

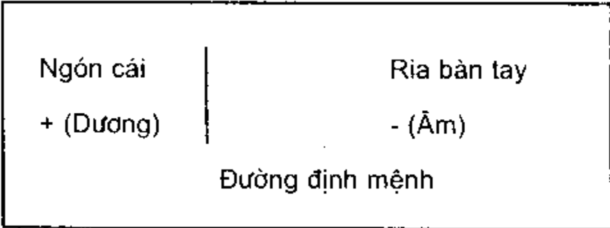
Dựa trên nguyên tắc căn bản này. J.Ranald chia bàn tay ra làm 4 phần liên quan đến Lửa, Nước, Đất và Không khí - hay Trời cũng thế. Phần này do hai đường *Trí đạo* và *Sinh đạo* (Thổ tinh) làm thành.

Phần trên của đường *Trí đạo*, trong khu vực giữa đường này và dưới các ngón trỏ, giữa áp út và út, thuộc *Trời* và *Lửa*, đó là phần hoạt động thuộc *Dương* và *nam tính*.

Khu vực còn lại, nghĩa là phần dưới đường *Trí đạo* đến cườm tay thuộc về *Nước* và *Đất*, đó là phần thụ động thuộc về *Âm* và *nữ tính*. Chúng ta có hình thức như sau:

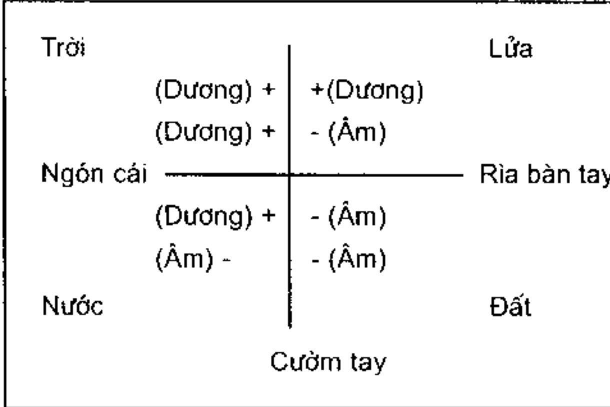



Đường *Trí đạo* nằm ngang bàn tay, khoảng giữa một trong ba đường chính là *Sinh đạo, Trí Đạo* và *Tâm đạo*. Vị trí bên trái của đường *Định mạng* (đường nằm dọc, giữa bàn tay, bắt nguồn từ cườm tay trở lên) và ngón cái, thuộc về Dương là phần hoạt động. Vị trí bên phải của đường này, nghĩa là rìa bàn tay thuộc về Âm là phần thụ động. Chúng ta có thêm một hình thức như sau:




Và một hình thức tổng hợp như sau về việc phân tích *Âm* và *Dương*:

Những ngón tay




Trở về hình thức nguyên thủy của bàn tay chúng ta nhận thấy hai ngón cái và trỏ thuộc phần hoàn toàn hoạt động *(Dương)*, trong lúc đó, gò *Thái Âm* (gò đối diện với gò *Kim tinh*, phần dưới ngón tay cái, thuộc phần thụ động hoàn toàn *(Âm)* riêng gò *Thủy tinh* hoạt động về tinh thần *(Dương)* thụ động về vật chất *(Âm)* còn gò *Kim tinh* thì ngược lại, hoạt động về vật chất *(Dương)* mà thụ động về tinh thần *(Âm)*.

**A) CÁC GÒ TRONG LÒNG BÀN TAY**

Lòng bàn tay chứa đựng 7 gò và gan bàn tay, gọi là đồng:

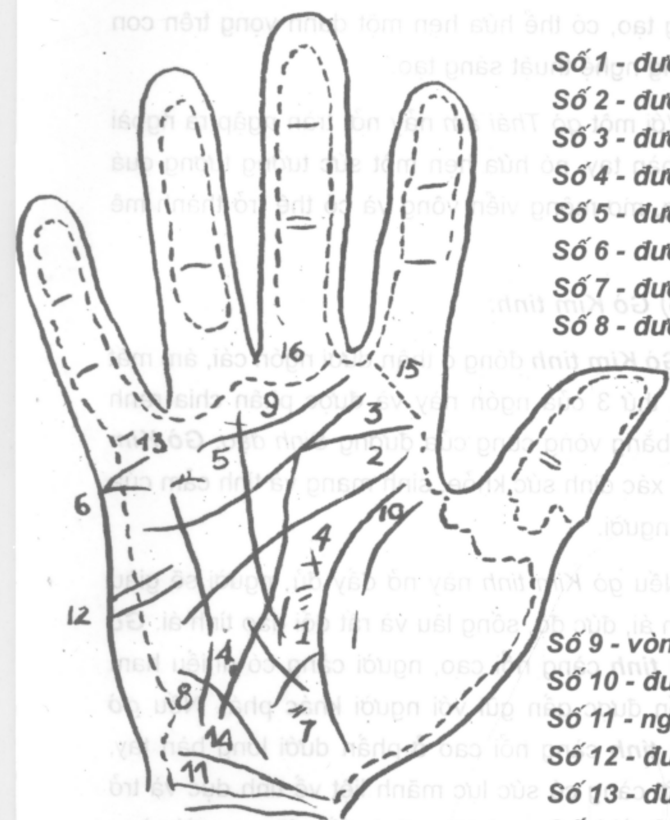
1) *Gò Mộc tinh* (số 6), nằm dưới ngón trỏ, xác định kỳ vọng và sự ham muốn.

2) *Gò Thổ tinh* (số 5) nằm dưới ngón giữa, xác định sự hoạt động của con người.

3) *Gò Thái dương* (số 4) nằm dưới ngón áp út, xác định sự phô trương thực tài.

4) *Gò Thủy tinh* (số 3) nằm dưới ngón út, xác định sự thông minh.

5) *Gò Thái âm* (số 1) nằm ở tận cùng lòng bàn tay, phía dưới ngón út, xác định trí tưởng tượng và sự mơ ước.




***Số 1 - đường Sinh đạo***
***Số 2 - đường Trí đạo***
***Số 3 - đường Tâm đạo***
***Số 4 - đường Định mạng***
***Số 5 - đường Thái dương***
***Số 6 - đường Hôn nhân***
***Số 7 - đường Sinh lực***
***Số 8 - đường Sinh lý***
***Số 9 - vòng Kim tinh***
***Số 10 - đường Sinh đạo đôi***
***Số 11 - ngấn cườm tay***
***Số 12 - đường Du lịch***
***Số 13 - đường Tử tức***
***Số 14 - đường Sinh dục***
***Số 15 - vòng Mộc tinh***
***Số 16 - vòng Thổ tinh***

6) *Gò Kim tinh* (số 8) nằm đối diện với gò Thái âm, dưới ngón cái, xác định tình cảm và sức khỏe.

7) *Gò Hỏa tinh* có hai phần Hỏa tinh âm (số 2) và Hỏa tinh dương (7). Gò Hỏa tinh âm nằm giữa hai gò Thủy tinh và Thái âm. Gò Hỏa tinh dương nằm giữa hai gò là Mộc tinh và Kim tinh. Gò Hỏa tinh dương xác định sự can đảm và gò Hỏa tinh âm xác định sự bành trướng của tính can đảm ấy.

Sau cùng liên đới ảnh hưởng với gò Hỏa tinh là phần còn lại giữa các gò là gan bàn tay, gọi là Đồng hỏa tinh (số 9). Vì liên đới ảnh hưởng đến gò Hỏa tinh, nên ý nghĩa của Đồng hỏa tinh là xác định tầm mức bành trướng của sự can đảm mà gò Hỏa tinh đã có sẵn.

***1) Gò Mộc tinh:***

Nằm dưới ngón trỏ, xác nhận tính tự phụ, tham lam và kỳ vọng áp đảo kẻ khác. Tác dụng và ảnh hưởng của vì sao Mộc tinh trong khoa Chiêm tinh là chỉ định óc tìm tòi, khảo cứu, sưu tầm, ấn tượng của may mắn, hạnh phúc và cao thượng.

*Gò Mộc tinh* thật cao và ngón trỏ trội, người tự phụ, tự hào và phách lối, nhưng rất giàu tin tưởng ở sự thiêng liêng, nổi bật trên đường tín ngưỡng. Người này, nếu theo đuổi con đường tu đạo thì sẽ gặt hái kết quả nhanh chóng.

*Gò Mộc tinh* có một hình thức đầy đặn, không cao và một ngón trỏ thon, người có nhiều kỳ vọng cao xa, nhiều ham muốn. Đời sống sẽ được vẻ vang, hạnh phúc, người có tâm hồn cao thượng.

*Gò Mộc tinh* nảy nở, đều đặn với một ngón trỏ dài, đầu bầu dục, người có tài điều khiển, nhất là trên đường binh nghiệp sẽ gặp nhiều danh vọng nhờ can đảm, nhiều nghị lực và cũng nhiều kỳ vọng.

*Gò Mộc tinh* trũng, người không biết ham muốn, lười và tự kỷ. Người này thuộc hạng tầm thường.

***2) Gò Thổ tinh:***

*Gò Thổ tinh* nằm dưới ngón giữa xác nhận tính cương nghị, khả năng biện luận, tầm mức hoạt động, sự cẩn thận (nhất là trên phương diện tiền bạc) năng khiếu hầm mỏ, nông nghiệp, và sự rủi may trên đường đời.

*Gò thổ tinh* đầy đủ và một ngón giữa mảnh khảnh, người có nhiều suy nghĩ vu vơ và có nhiều ước vọng có khi trở thành ảo vọng. Gò Thổ tinh đầy đặn và một ngón giữa trội hơn các ngón, người này thường tự kỷ cá nhân, không thích giao dịch nếu không có lợi lộc. Gò Thổ tinh dưới hình thức này và một ngón giữa nhọn, người bi quan ương ngạnh, nhưng lại ưa thổ lộ tâm tình. Nếu Gò Thổ tinh cao, con người sẽ đa sầu đa cảm.

*Gò Thổ tinh* đầy đặn với một lóng giữa của ngón giữa cũng đều đặn, người tinh khôn có thực tài.

*Gò Thổ tinh* cao, với một lóng, chót củ ngón giữa to lớn, người keo kiệt, biển lận, gò càng nổi cao, tính keo kiệt càng nhiều.

Nếu *gò Thổ tinh* đầy đặn, ngón giữa thon, trong lòng bàn tay lại có một đường Tâm đạo mờ ảo, người này tính tình bạc nhược, thất vọng, buồn nản có khi dẫn đến tự tử.

*Gò Thổ tinh* trũng, mẫu người này hèn hạ, khốn khổ. Nhưng nếu gò Thổ tinh rộng, đầy và cao nhất trong các gò của lòng bàn tay, thì dù đường *Sinh đạo* có bị đứt, người này cũng sẽ trường thọ, và đầy đủ phúc đức lúc tuổi già.

***3) Gò Thái dương:***

Nằm ở thân dưới ngón áp út, biểu hiện khả năng nghệ thuật và sáng suốt, minh mẫn về tinh thần. cũng như gò Mộc tinh, gò Thái dương xác định về sự ham muốn cao thượng hơn, đó là danh vọng và quyền thế.

*Gò Thái dương* cũng như ngón áp út gần như có một giá trị tương phản với gò Thổ tinh. Một gò Thái dương tốt, người vui vẻ, rộng xã giao, đài các, đa cảm và nhiều tư cách, thích im lặng trầm tĩnh, minh bạch, người giàu nhân phẩm, thích nghệ thuật, dù chính mình cũng không tạo được nghệ thuật.

*Gò Thái dương* đầy đủ với một ngón áp út dài, lòng ham muốn sẽ bị thúc đẩy đến tận cùng; người say mê cờ bạc, ham tiền, sống một cuộc đời bồng bềnh trôi nổi. Trường hợp này của gò Thái dương mà gặp phải một khoảng rộng của ngón trái và ngón trỏ, tật xấu càng nhiều hơn, người nóng nảy hơn.

*Gò Thái dương* đầy đặn với một lóng giữa của ngón áp út dài, một đường *Trí đạo* kiểu mẫu, người sẽ trở thành tuyệt vời trong kinh doanh. Nếu gò Thái dương đều đặn kèm với mọt ngón áp út thon dài; người sẽ ham mê kịch nghệ thuật, màu sắc và vẻ đẹp, tính tình lạc quan.

***4) Gò Thủy tinh:***

*Gò Thủy tinh* đóng ở thân dưới ngón út, nó xác nhận tài hoạt bát, xã giao rộng và giỏi biện luận, nếu nó đều đặn và có một ngón út cũng đều đặn. Nếu gò Thủy tinh nổi cao và có ngón út trội hơn các ngón khác là người xảo trá, không lường được, tính tình thường thay đổi lừa thầy phản bạn.

*Gò Thủy tinh* trũng, người đần, không có khả năng về thương mại, nhưng say mê cơ bạc, sẽ trở thành người ti tiện.

***5) Gò Thái âm:***

*Gò Thái âm* đóng ở rìa bàn tay, thân dưới gò ***Hỏa tinh âm***, xác nhận sức tưởng tượng và sự mơ mộng. ***Một gò Thái âm*** đầy đủ cao rộng, người có óc phiêu lưu, thích bồng bềnh trên sông nước, giàu mơ mộng nhưng cũng có khả năng sáng tác, có đầu óc sáng tạo. Nếu gò ***Thái âm*** nổi cao quá và mềm nhũn, người bất nhất, không chủ định, đầy tham vọng. Nếu một gò ***Thái âm*** cao đầy đặn, lại gặp một gò ***Thủy tinh*** cũng đầy đặn, người này có khả năng sáng tạo, có thể hứa hẹn một danh vọng trên con đường nghệ thuật sáng tạo.

Với một *gò Thái âm* nảy nở, tràn ngập ra ngoài bìa bàn tay, nó hứa hẹn một sức tưởng tượng quá đáng, mơ mộng viển vông và có thể trở thành mê tín.

***6) Gò Kim tinh:***

***Gò Kim tinh*** đóng ở thân dưới ngón cái, ám mất lóng thứ 3 của ngón này và được phân chia ranh giới bằng vòng cung của đường *Sinh đạo.* ***Gò Kim tinh*** xác định sức khỏe, sinh mạng và tình cảm của con người.

Nếu *gò Kim tinh* này nở đầy đủ, người sẽ giàu nhân ái, đức độ, sống lâu và rất dồi dào tình ái. ***Gò Kim tinh*** càng nổi cao, người càng có nhiều ham muốn được gần gũi với người khác phái. Nếu ***gò Kim tinh*** càng nổi cao ở phần dưới lòng bàn tay, người càng có sức lực mãnh liệt về tình dục và trở nên cuồng bạo, ***gò Kim tinh*** đầy đặn, người càng say mê sắc đẹp, ưa làm vừa lòng người khác phái, đa tình nhưng không đa dâm.

***7) Gò Hỏa tinh:***

Khi nghiên cứu về *gò Hỏa tinh*, J.Ranald nhận xét như sau:

Nghiên cứu về gò Hỏa tinh có thể nói rằng phức tạp, phiền phức vì nó chia làm 3 phần *(Hỏa tinh dương, Hỏa tinh âm và Đồng Hỏa tinh).*

- *Gò Hỏa tinh* dương nằm ở giữa hai gò Mộc tinh và Kim tinh.

- *Gò Hỏa tinh* âm nằm giữa hai gò Thủy tinh và Thái âm.

- Phần còn lại ở giữa bàn tay là Đồng hỏa tinh.

Mỗi một địa hạt có một giá trị khác nhau, mặc dù đặc tính của vì sao *Hỏa tinh* là xác nhận sự can đảm và sức bành trướng của con người.

*Gò Hỏa tinh dương* là phần biểu tượng sự hiếu chiến và cũng là phần hung hăng và can đảm trên phương diện vật chất. Đó là trường hợp người lính chiến và người hiệp sĩ.

*Gò Hỏa tinh âm* đóng đối diện với gò *Hỏa tinh dương,* xác nhận tính cách hình thức và tầm hoạt động của cá tính sẵn có của gò *Hỏa tinh dương,* về vật chất cũng như về tinh thần.

Một bàn bay có hai gò *Hỏa tinh âm* và *Hỏa tinh dương* đều nảy nở, người này có thể làm xáo trộn tất cả các hoàn cảnh và cũng không hề lùi bước trước hoàn cảnh. Một sự nảy nở nhiều về *Đồng Hỏa tinh* sẽ tăng cường hiệu năng của hai gò *Hỏa tinh âm* và *Hỏa tinh dương*. Hơn nữa, khi *Đồng hỏa tinh* có đường chạy ngang qua, đó là biểu hiện cường độ của hai gò *Hỏa tinh âm* và *Hỏa tinh dương* đến mức tràn đầy. Một trường hợp nguy hiểm sẽ đến làm cho bàn tay nào có cả hai gò *Hỏa tinh âm* và *Hỏa tinh dương* đều nảy nở, người này sẽ hung bạo không bờ bến. Ngoại trừ một ngón cái to và một đường *Trí đạo* làm chủ mới có thể kìm hãm được sự hung bạo đó mà thôi.

Ngoài việc liên đới ảnh hưởng giữa các gò với nhau trong lòng bàn tay, còn sự liên đới ảnh hưởng giữa các gò và những đường chỉ tay. Nó liên quan với nhau một cách chặt chẽ. Chẳng hạn như chiều hướng chảy đến, hay qua ngang đường *Trí đạo* hoặc *Tâm đạo* về một gò nào đó, gò ấy ít ra cũng tương quan ảnh hưởng đến những đường chỉ ấy. Do đó, việc nghiên cứu giá trị của bàn tay đòi hỏi có nhiều sự thấu triệt một cách rõ ràng giá trị tuyệt đối của các gò và sự tương quan ảnh hưởng của nó. Đấy là lời nhận xét của Bác sĩ J.Ranald về giá trị và tác dụng của các gò trong bàn tay chúng ta.

### B) CÁC ĐƯỜNG CHỈ TAY

**Hình thức các chỉ tay.**

Mỗi bàn tay có những nét đặc trưng riêng biệt, có bàn tay nhiều đường chỉ, có bàn tay thì ít đường chỉ. Tuy nhiên, theo Bác sĩ J.Ranald thì chúng ta chỉ cần chú ý vào khoảng 15 đường chỉ. Nắm được 15 đường chỉ tay này, chúng ta có thể biết được cuộc đời, ước vọng hoặc gian lao trong một con người, nhất là đối với trẻ em, con em chúng ta. Biết trước được những nét chính yếu này, chúng ta có thể có điều kiện hướng dẫn chúng trên đường đời hướng nghiệp và tránh được những tai họa.

Những đường chỉ tay cần xem xét gồm:

Chúng ta cần biết quan sát qua hình dáng (hình thức) các đường chỉ tay trong lòng bàn tay chúng ta một cách chính xác và tinh tế. Giá trị của các đường chỉ phụ thuộc vào độ rộng, hẹp, nông, sâu, dài ngắn, thẳng hay cong, đứt đoạn hoặc đậm nhạt.

* *Đường chỉ rộng*: có nghĩa là tràn đầy, tượng trưng cho một con rạch nước vượt mức bình thường. Đó là tình trạng ngập lụt. Do đó, đường rộng xác định tật xấu cũng như tính tốt, nhưng thiếu chiều sâu, nghĩa là thiếu sự xét đoán suy nghĩ.

* *Đường cạn:* như một con rạch vô chừng khúc sâu, khúc cạn, cũng có thể là một cánh đồng hoang có nước chảy qua. Trong lòng bàn tay, đường cạn xác định tính cách *"mập mờ"*. Người sẽ có một cuộc sống mập mờ, không nhất định, không dứt khoát và cũng *"ngắn ngủi"*.

* *Đường chỉ sâu*: đây là hình thức của một con suối từ núi đổ xuống ào ạt và mạnh mẽ, không một trở lực nào ngăn cản được. Đây cũng là con rạch sâu, lòng rạch sâu mãi. Đường sâu xác định tính cách trường kỳ của nó. Nghĩa là về tính tốt cũng như tật xấu, người dám lao mình vào cuộc, gánh chịu nặng nề hay là tận hưởng trọn vẹn.

Trên thực tế, đây là hình thức của sự gan liều, già dặn, giàu đức tin cũng như giàu tham vọng.

Nếu đường sâu, có đứt đoạn, con người đó sẽ luôn luôn gặp trở ngại, bão táp, nhưng chỉ trong thời gian ngắn.

* *Đường mỏng*: tượng trưng cho một đường nước lúc nào cũng chực cạn, nước chảy từng hồi. Đây là hình thức ít ham muốn. Với hình thức chỉ tay điều hòa như vậy, sẽ có một cuộc đời thanh thản, ít gặp trở ngại nhất.

* *Đường chỉ dài:* đường dài tượng trưng cho sông. Đường ngắn tượng trưng cho suối, nó xác định thời gian và thời hạn xảy ra tính tốt hay tật xấu, xảy ra biến cố trong cuộc đời chúng ta.

* *Đường chỉ rõ ràng:* đây là một mẫu người đáng được hãnh diện, nó xác định chắc chắn, chính xác, không sai lệch.

* *Đường chỉ mờ:* đường mờ có một ý nghĩa trái ngược với đường chỉ rõ ràng, mẫu đường chỉ này gần như khó nhận định, nó cũng tượng trưng cho bản chất con người, thâm hiểm, không dứt khoát, mập mờ.

* *Đường chỉ thẳng:* đây là tượng trưng cho một con suối nước chảy đều đặn, không nhanh cũng không chậm, có thể thả theo dòng nước mà không sợ lầm lạc, nó xác định sự dễ dàng, không bị trở ngại.

* *Đường ngoằn ngoèo:* đây là con suối chảy vào một nơi có nhiều chông gai, đá ngầm và cũng có nhiều khoảng trống, thỉnh thoảng xuất hiện, thỉnh thoảng lặn mất, trường hợp này là trường hợp của những người đa nghi.

* *Đường chỉ nguyên vẹn:* đường nguyên vẹn tượng trưng cho con kênh đào thẳng, không bị ngăn cách, cũng không có nước tràn. Yên tĩnh, trầm mặc là giá trị của loại chỉ tay này.

* *Đường bị cắt:* đường cắt ngược lại với ý nghĩa của đường nguyên vẹn, ý nghĩa tai họa của loại chỉ tay này là sự nguy hiểm, gian lao, bệnh tật và chết chóc nữa. Một đoạn cắt có thể nguy hại, nếu đoạn cắt ấy ở đường *Sinh đạo.* Cần tránh sự lầm lẫn giữa đường bị cắt với đường đứt quãng. Đường bị cắt là một đường nguyên vẹn, nhưng bị cắt ở một đoạn nào đó, còn đường đứt quãng là nhiều khúc không đều nhau, không thể xem là một đường.

**C) CÁC LOẠI ĐƯỜNG CHỈ:**

**1 - Các đường chính:**

3 đường: *Trí đạo, Sinh đạo* và *Tâm đạo* làm thành hình chữ **M** trong lòng bàn tay và đó là 3 đường chỉ chính yếu, những đường chỉ khác không chiếm vị trí quan trọng trong một bàn tay con người.

* *Đường Sinh đạo* bao vòng theo gò Kim tinh, xác định cuộc đời, bản năng thực chất cũng như sinh hoạt.

* *Đường Trí đạo* nằm trên đường Sinh đạo, theo chiều rộng của lòng bàn tay, từ gò Hỏa tinh dương đến gò Hỏa tinh âm, xác định ý chí, bản tính và tâm linh cùng trí thông minh của con người.

* *Đường Tâm đạo* nằm vắt ngang qua lòng bàn tay, dưới các ngón, trên đường Trí đạo, xác định tính tốt hay xấu, thể hiện đời sống, tâm tư tình cảm của con người.

**2 - Các đường phụ:**

* *Đường Định mạng* (hay mạng đạo) nằm dọc theo bàn tay, bắt nguồn từ cườm tay chạy thẳng lên ngón giữa, hoặc ngắn, hoặc dài. ***Đường Định mạng*** phác họa cuộc đời.

* *Đường Thái dương* (hay đường Tài đạo) nằm cạnh đường Sinh đạo hoặc trên gò Thái âm hướng về ngón áp út, đây mới thật là đường ***Định mạng trên*** thực thế. Nó xác định sự thành bại trên đường đời, danh vọng, tiền tài cũng như khả năng sinh hoạt.

* *Đường Sinh lực* cũng có thể gọi là ***đường Thủy tinh***, đường này xuất phát từ thân dưới lòng bàn tay, gần khu vực ***đường Sinh đạo***, chạy lên ngón út. ***Đường Sinh lực*** xác định sức khỏe, thời gian sống chết, thọ, yểu của con người.

* *Đường Sinh lý* (đường Sinh dục) nằm ở rìa bàn tay, trên gò Thái âm, nó xác định ảnh hưởng sinh lý và cá tính của đường Thủy tinh.

* *Đường Hôn nhân* đóng dưới ngón út, gần ***đường Tâm đạo***, xác định giá trị và hình thức của những cuộc hôn nhân.

Ngoài ra, gốc bàn tay (cổ tay) có các ngấn là để xác định một số giá trị khác của bàn tay.

Tuy nhiên, những đường chỉ như *Định mạng, Thái dương, Sinh lực* cũng có những giá trị nhất định và ảnh hưởng đến đời sống tâm tính và cuộc tranh đấu của con người.

**D - CÁC GIÁ TRỊ KHÁC CỦA NHỮNG ĐƯỜNG CHỈ:**

Trong công trình nghiên cứu khoa học quan sát, phân tích, cấu trúc bàn tay của Bác sĩ J.Ranald, đã xác định rằng: *"Trong khoa học coi chỉ tay, những đường chỉ được xem là những chìa khóa dùng mở ngỏ cho tương lai cuộc đời, nó liên lạc chặt chẽ với các bộ phận trong con người bằng những sợi ly ty và chằng chịt; nhờ đó có thể khám phá được ảnh hưởng trung thực của mỗi đường chỉ, liên quan đến một thân phận. Đó là kết quả của kinh nghiệm. Kinh nghiệm cho thấy sự thực trong đời người không ngoài dấu vết đã ghi sẵn trong bàn tay. Việc khám phá ý nghĩa của những dấu vết ấy sẽ mang lại cho con người ít ra cũng một phần nào sáng suốt, nếu không muốn nói rằng nắm vững được mấu chốt của đời mình; từ đó có thể nắm lấy cơ hội, hoặc không cũng tránh được phần nào tai họa, nếu có; lập luận xác đáng nhất trong việc nghiên cứu bàn tay vẫn nhìn nhận rằng có sự thay đổi rất khó nhận xét, vì rất chậm chạp bất ngờ và không thể theo dõi, để ý được. Nhờ quan sát cùng một bàn tay trong một thời gian, chúng ta sẽ bắt gặp sự thay đổi đó, ít hoặc nhiều. Sự kiện này liên quan mật thiết đến sự thay*

*đổi tính tình, tư tưởng và mức độ ham muốn của con người".*

Quan sát và phân tích kỹ từng bàn tay. J.Ranald đã đưa ra những nhận xét rằng: *"Thông thường, các đường chỉ trong bàn tay có màu đỏ hường, đậm, lợt, đều có những ý nghĩa khác nhau.*

*- Màu đỏ hường chứng tỏ mức độ hoạt động và sinh lực dồi dào.*

*- Màu xám nhạt, đi đôi với một sức khỏe dồi dào nhưng thiếu nghị lực.*

*- Màu thật thẫm: người sầu muộn, thù hằn và kín đáo.*

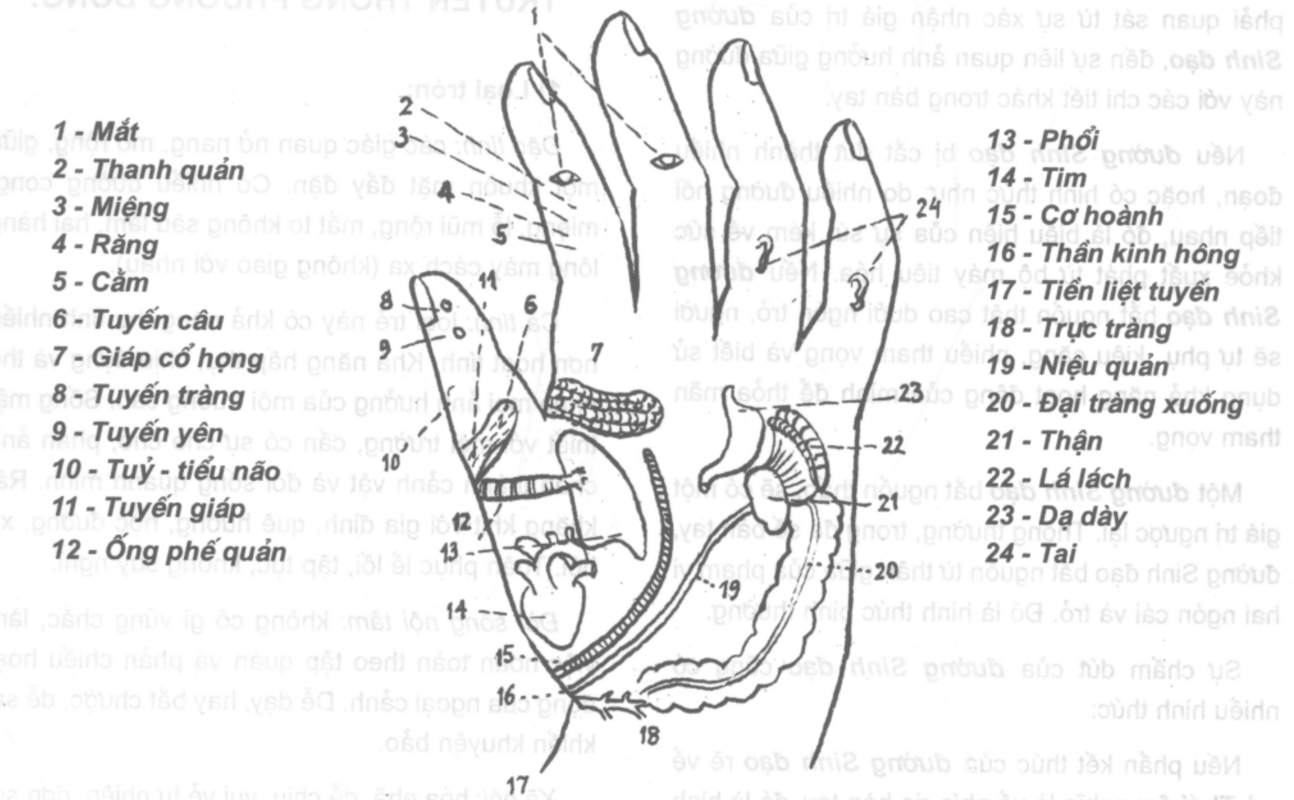
*- Đường tiếp nối có một ý nghĩa quan trọng cũng như bị cắt đứt và tùy theo hình thức cắt đứt, nối tiếp, sẽ có những giá trị khác nhau.*

*Cũng có trường hợp, đường chính rẽ ra nhiều đường nhỏ, đó là hình thức làm giảm sút giá trị của đường chính và cũng là ý nghĩa của sự do dự.*

*Hình thức này gọi là "Tua". Tua chảy về gò nào thì giá trị của chỉ tay chính sẽ chịu ảnh hưởng nặng nề về gò ấy. Những tua này luôn luôn có hiệu lực nhất định, và tùy theo thời gian, chiều hướng chảy, độ đậm, nhạt của nó mà một lúc nào đó báo hiệu những diễn biến trong cuộc đời. Thời gian biến đổi này có thể xảy ra sớm nhất là 6 tháng.*

*- Đường chỉ đôi: đường chỉ đôi là những đường chỉ nhỏ nhưng nằm một mình, không nhập vào những chỉ khác. Đường đôi nằm song song với đường chính. đó là hiệu năng giúp tăng cường cho giá trị của đường chính mà nó nằm song song. Trường hợp này cần được đặc biệt lưu ý, chỉ những đường song song mà không có một chi tiết nào ngăn chặn mới gọi là đường đôi. Nếu trong đường nhỏ nằm song song này mà có một "Cù lao", thì đường chính sẽ mất ảnh hưởng hoặc giảm giá trị. Thời gian xảy ra sự kiện này, được xác nhận ngay tại điểm xuất hiện. Tất cả những dấu vết khác như hình "Lòi cói", chấm, nốt, hay những gạch ngang, dọc, chồng chéo lên nhau, tùy theo mỗi dấu vết ấy mà xác định giá trị tốt, xấu của những đường chính liên hệ".*

Trên đây là một số giải thích thêm của Bác sĩ J.Ranald về những hiện tượng xuất hiện trong lòng bàn tay con người, giúp chúng ta quan sát, vận dụng lý giải một cách thấu đáo các giá trị của mình.




**BÀN TAY VÀ NGÓN TAY PHẢN CHIẾU PHỦ TẠNG VÀ CÁC CƠ QUAN KHÁC CƠ QUAN KHÁC CỦA CƠ THỂ**

## E - CHI TIẾT VỀ CÁC ĐƯỜNG CHỈ TAY:

**Đường Sinh đạo** (số 1): đường Sinh đạo bao trùm gò ***Hỏa tinh dương*** và ***gò Kim tinh***. Bắt nguồn từ thân dưới ***gò Mộc tinh***, chạy xuống cườm tay, làm thành vòng cung.

Từ xa xưa, các nhà Nho, y đã có những lập luận cho rằng: ***đường Sinh đạo*** là đường độc nhất trong lòng bàn tay chỉ định tuổi thọ của con người, thời gian của bệnh chứng hay những nguy hiểm của cuộc đời con người.

Những kinh nghiệp cho thấy một thực tế trái ngược lại, lập luận trên chưa đứng vững, vì rằng có nhiều bàn tay mà ***đường Sinh đạo*** bị đứt hẳn, hoặc ***đường Sinh đạo*** ngắn, cụt ngủn, gần như mất một phần, thế mà người có bàn tay này không hề gặp phải một tình trạng bi đát hay cuộc đời bị chấm dứt như lập luận vừa nêu trên.

Do đó, có thể chứng minh rằng: một ***đường Trí đạo***, một ***đường Tâm đạo*** và một ngón cái tốt, luôn luôn tăng cường hỗ trợ và biến cải giá trị của những triệu chứng xấu do ***đường Sinh đạo*** phát tiết. Cho nên, muốn nhận xét tinh tường, không vấp phải lầm lạc, khi xác định những trường hợp nguy hiểm liên quan đến tính mạng, bệnh tật của con người, cần phải quan sát từ sự xác nhận giá trị của ***đường Sinh đạo***, đến sự liên quan ảnh hưởng giữa đường này với các chi tiết khác trong bàn tay.

Nếu ***đường Sinh đạo*** bị cắt đứt thành nhiều đoạn, hoặc có hình thức như: do nhiều đường nối tiếp nhau, đó là biểu hiện của sự sút kém về sức khỏe xuất phát từ bộ máy tiêu hóa. Nếu ***đường Sinh đạo*** bắt nguồn thật cao dưới ngón trỏ, người sẽ tự phụ kiêu căng, nhiều tham vọng và biết sử dụng khả năng hoạt động của mình để thỏa mãn tham vọng.

Một ***đường Sinh đạo*** bắt nguồn thấp, sẽ có một giá trị ngược lại. Thông thường, trong đa số bàn tay, đường Sinh đạo bắt nguồn từ thân giữa của phạm vi hai ngón cái và trỏ. Đó là hình thức bình thường.

Sự chấm dứt của ***đường Sinh đạo*** cũng có nhiều hình thức:

Nếu phần kết thúc của ***đường Sinh đạo*** rẽ về ***gò Thái âm*** nghĩa là về phía rìa bàn tay, đó là hình thức chứng tỏ sự khuấy động, người phiêu lưu, nay đây, mai đó mà không dừng chân tại chỗ nhất định nào, cũng không sống ở nơi chôn nhau cắt rốn.

Một ***đường Sinh đạo*** ngưng ngang và gặp một ngôi sao hoặc chữ thập, đó là hình thức của một cái chết bất ngờ, hoặc một tai nạn khủng khiếp nếu có những dấu hiệu hay đường chỉ khác cũng xác nhận điều đó.

Nếu ***đường Sinh đạo*** có hình vòng cung, gần bao trùm cả phần tiết diện to rộng của ***gò Kim tinh,*** người như thế sẽ có nhiệt tâm, độ lượng và giàu lòng thương người.

Ngoài ra, các nhà y học và thống kê quan trắc nhân học còn cho biết rằng những người có tay dài, ngón tay chấm đầu gối, dáng đi ngay thẳng thường là người thích tự do, hào phóng, ưa hoạt động, nhưng tính kiêu căng. Tay tương đối ngắn so với thân hình là người hà tiện, cứng đầu hay gây gổ. Tay đầy đặn nhưng gân guốc là người hay tự phụ nhưng ưa phỉnh nịnh. Tay nhiều lông là người đa nghi nhiều tham vọng nhưng thích trưng diện. Tay không lông là người ôn hòa, khiêm tốn. Tay dài quá đầu gối là người siêu phàm v.v...

## F - DIỆN MẠO, CÁ TÍNH ĐẶC TRƯNG VÀ CÁCH GIÁO DỤC TRẺ EM THEO TRUYỀN THỐNG PHƯƠNG ĐÔNG:

**1) Loại tròn:**

*Đặc tính:* các giác quan nở nang, mở rộng, giữa một khuôn mặt đầy đặn. Có nhiều đường cong, miệng, lỗ mũi rộng, mắt to không sâu lắm, hai hàng lông mày cách xa (không giao với nhau).

*Cá tính:* loại trẻ này có khả năng thụ tính nhiều hơn hoạt tính. Khả năng hấp thụ, chịu đựng và thu nhận mọi ảnh hưởng của môi trường cao. Sống mật thiết với môi trường, cần có sự che chở, phản ảnh chân thành cảnh vật và đời sống quanh mình. Rất khăng khít với gia đình, quê hương, học đường, xã hội. Tuân phục lề lối, tập tục, không suy nghĩ.

*Đời sống nội tâm:* không có gì vững chắc, làm việc hoàn toàn theo tập quán và phản chiếu hoạt động của ngoại cảnh. Dễ dạy, hay bắt chước, dễ sai khiến khuyên bảo.

*Xã hội:* hòa nhã, dễ chịu, vui vẻ tự nhiên, đơn sơ, dễ dung hòa với mọi người, mau hết giận làm lành, không giữ thù hằn với ai, dễ quen thân. Cảm tình khá bồng bột (ít chế ngự). Thuộc vào loại Cảm và Sơ.

*Ở học đường:* học trò "tốt", vâng lời, giàu trí nhớ, không thông minh và ít hiếu kỳ cho lắm, nhưng làm hết bổn phận, ngoan ngoãn, hấp thụ mọi lời giáo huấn, làm bạn với tất cả mọi người.

Lớn lên thích những nghề nghiệp gì mà cha mẹ có (bắt chước) không thích chọn lựa. Thích ở gần nơi chôn rau cắt rốn. Sợ mạo hiểm, đổi đời, thích một cuộc sống hạnh phúc nhàn hạ, đầm ấm với những người quen, một đời sống không xê dịch, luôn được che chở, đùm bọc.

*Yếu điểm:* sức tự vệ, phản kháng và thích nghi với hoàn cảnh kém. Mềm yếu, nhu nhược xu thời, dễ thoái lui trước khó khăn trở lực. Thuộc loại cho là biếng nhác, ương ngạnh, kém lý luận trừu tượng.

*Giáo dục:*

a) Tạo một hoàn cảnh lành mạnh, không đòi hỏi nghị lực và khả năng tranh đấu quá sức đứa trẻ.

b) Tập cho đứa trẻ hoạt động, tự suy nghĩ, lựa chọn để sống có bản ngã, đối phó trước mọi trở ngại. Tiếp xúc với những gì mới lạ. Các sinh hoạt tập thể sẽ giúp cho đứa trẻ dạn dĩ, đi dần vào khuôn khổ, kỷ luật (nhà trẻ, vườn chơi v.v...) đối với những trẻ dưới 4 tuổi. Lớp mẫu giáo đối với những đứa trẻ trên 4 tuổi.

**2) Loại thuẫn dẹp: (Rétractélatéral)**

*Đặc tính:* khuôn mặt bầu dục, các đường nét mặt đẹp, hơi cong, phần nửa dưới mặt khá rộng. Nhìn nghiêng thì mũi miệng hơi hở, thân hình hơi ốm, nét mặt cởi mở, đầy đặn. Nếu những nét này sớm hiện ra nơi trẻ và nổi bật như một khuôn mẫu thì đây là biểu hiện cá tính, đặc sắc và trường cửu của đứa trẻ.

*Cá tính:* thuộc loại hoạt. Hiếu động, sớm biết đi, biết chạy, không ngồi yên một chỗ, thích đi chơi xa. Dọc đường chạy ngang chạy ngửa, ngó bên này liếc bên kia, thích các trò chơi cần đến sự vận động của thân thể. Ghét sự đùm bọc, che chở, vuốt ve của người thân. Sợ ký túc xá và những cảnh sống có kỷ luật nghiêm.

*Học lực:* bình thường nếu không nói rằng kém cỏi.

*Ham thích:* thích cầm đầu làm chủ tình thế và có khiếu điều khiển bạn bè trong các cuộc chơi, chỉ huy trận giả, hò hét, trống kèn. Hay bỏ học đi chơi lang thang ngoài thiên nhiên với bạn bè hiếu động. Nếu ta giữ trẻ ở nhà, bắt ngồi im lặng, nó sẽ đâm ra khó tính, nghịch ngợm, khó dạy, nóng nảy, hờn giận, sức khỏe kém dần và nản chí, vì nó mơ tưởng đến những cuộc viễn du, tang bồng, hồ thỉ *"Non nước đang chờ gót, lãng du..."*. Đứa trẻ thường ngỏ ý: sau này thích là lính thủy, phi công, sẽ được đi xa. Thích khoe mình, không kiêu căng, ít hờn giận, thích được khen.

*Năng khiếu thực nghiệm:* thích nghề thủ công chứ không hướng về trí thức trừu tượng.

*Giáo dục:*

a) Nếu ta cưỡng ép xu hướng tự nhiên, đứa trẻ sẽ kháng cự và các nhược điểm sẽ tăng lên. Cho nên, cha mẹ, thầy cô giáo phải theo cá tính đó để hướng dẫn vào nề nếp. Cho sống trong một khung cảnh rộng rãi, thoáng khí (vật chất lẫn tinh thần) để đứa trẻ dễ *"tung hoành"* trút bớt sinh lực hiếu động ra ngoài. Đứa trẻ sẽ trở nên đằm thắm, ôn hòa, mạnh khỏe. Tránh ở ký túc xá những năm còn nhỏ, năng cho đi chơi, đi dạo, tập thể thao và tốt hơn hết là cho tham gia những sinh hoạt tập thể như nhà thiếu nhi, vườn trẻ v.v...

b) Việc học hành nên hướng về thực nghiệm, những môn học đòi hỏi nhiều cử động, bởi giác quan lanh lẹ, chân tay khéo léo. Cho đứa trẻ - thiếu niên - chọn nghề theo hướng này, nếu không, đứa trẻ sẽ luôn đổi nghề và thất bại.

c) Huấn luyện, hướng dẫn về đời sống nội tâm, vì đã có tính nông nổi, kém tự chủ. Huấn luyện tinh thần tự trọng, hướng dẫn trí suy nghĩ trước khi hành động.

**3) Loại thuẫn đứng: (Rétracté Frontal)**

*Đặc tính:* ốm hơn loại trên. Nếu không bệnh hoạn thì thân hình cân đối, cử chỉ điều độ, nét mặt nghiêm trang, nhìn nghiêng thì trán, cằm thiên về dáng đứng thẳng, mũi kín, các giác quan lõm vào và sâu hơn, xung quanh xương nhô lên, che dấu một năng lực dồi dào.

*Cá tính:* thông minh, khôn sớm và dễ thương, dễ thăng bằng, biết sử dụng khả năng một cách điều hòa, biết chọn lọc ảnh hưởng, điềm tĩnh, tự chủ cao. Trí óc sáng suốt thông minh, làm việc có phương pháp, trật tự, hiếu học, có trí nhớ, nhiều tưởng tượng, nhưng *"không mơ theo trăng và lơ lửng cùng mây"*. Có óc thực tế mà cũng giàu suy tư, không

nông nổi, nhưng chân thành bền bỉ với tình bạn, ít thu hút quần chúng. Kiên trì trong công việc và làm có kết quả. Lướt thẳng trở ngại một cách âm thầm. Có sáng tạo, nhưng không xuất sắc lắm.

*Giáo dục:* rất dễ giáo dục, vì loại này có khả năng thích nghi với bất cứ ngoại cảnh nào. Ta chỉ cần dùng lý trí để khuyên bảo và giúp đi xa sẽ thực hiện được nhiều công việc lớn lao. Bác sĩ, nhà khảo cứu, kỹ sư, nếu đủ điều kiện học hành đừng bắt đứa trẻ đi ngược ý muốn của nó, cũng đừng đặt để, vì như vậy đứa trẻ sẽ không tuân phục theo ý muốn người hướng dẫn hoặc khó thành đạt.

**4) Biến thể:**

Đặc tính khuôn mặt: khuôn mặt trũng hoặc gãy, hình hài nghiêng đứng. Các giác quan co rút lại, khép kín (miệng ngậm chặt, mũi gãy, lỗ mũi kéo về hai bên, mắt nhỏ và sâu) trái hẳn với loại thuẫn dẹp. Nhìn nghiêng khuôn mặt là một đường cong lõm ở giữa.

*Cá tính*: hay chống cự, bất phục tùng, cứng đầu và nếu ta cưỡng ép đứa trẻ sẽ phản kháng bằng cách bạo động, đôi khi bộc lộ tính cách tàn nhẫn.

*Ý chí*: bền bỉ, nhiều sức chịu đựng, không than phiền, khóc lóc nhưng lại làm khổ kẻ khác rất nhiều, bởi sự khép kín khắc kỷ mà bản thân nó không hiểu, làm ta có thể hiểu lầm đứa trẻ không có tâm địa, thiếu tình cảm, không biết xúc động.

*Tình cảm:* mạnh, nhưng ẩn kín, đến nỗi ta tưởng đứa trẻ khô khan lạnh nhạt. Nó giấu kín tất cả cảm tình vào nội tâm. Chỉ cởi mở cho một vài người đã gây được thiện cảm đối với đứa trẻ, khi đó cảm tình rất chân thành, có thể xả thân hy sinh cho bạn bè. Thường thường, đối với đứa trẻ khác, đứa trẻ có hai thái độ: hoặc chí thiết, hoặc chống đối chứ ít khi hững hờ. Thái độ trái ngược này tùy theo hoàn cảnh.

- Sống hợp với hoàn cảnh (đứa tể tự lựa chọn lấy) thì nó hồn nhiên hoạt bát. Nếu không nó sẽ tự khép mình lại, không nói năng tìm sự cô lập - điểm này có lợi mà cũng có hại - sự im lặng có thể giúp đời sống nội tâm phát triển, nhưng cũng có thể kết tinh những tâm tính kháng cự bất mãn. Quá tình tích tụ ấy có thể bùng nổ vì ước vọng bị kích thích, và sẽ đưa đến nguy hiểm nếu sự bùng nổ ấy lệch lạc.

*Giáo dục:* tạo hoàn cảnh cho đứa trẻ sống trong một môi trường ấm cúng, dễ chịu với đời sống vật chất khả dĩ. Tránh những trở ngại quá sức nó. Lợi dụng sự kiên định của nó, để giúp nó đặt tin tưởng vào hoàn cảnh, vào người lớn. Đừng nghiêm khắc quá và tránh sự giận dỗi trước mặt đứa trẻ.

Loại này chiếm số đông trong phái trẻ em nam hơn phái trẻ em nữ.

Nếu là bé gái thì đời sống gia đình sau này sẽ gặp những trở ngại (vì thiếu nữ tính). Nhưng dù nam hay nữ giáo dục loại này cần có nhiều sự sáng suốt, tận tụy, mềm dẻo.

**5) Loại tam giác: (nhọn Rétracté de Basse)**

*Đặc tính:* khuôn mặt tóp ở phần dưới, bề ngang hẹp, giác quan nhỏ, khép kín, hàm thon, xương ít mà thịt cũng ít, trán phần nhiều cao, da khô và xanh.

Cá tính: đa cảm, khôn sớm nhưng ít nhuệ khí, khép mình, thích sống trong một môi trường thu hẹp và thân mật, để tìm sự che chở đùm bọc. Sợ xã hội, sợ chỗ đông người, mới lạ; *"một cụ già ít tuổi"*.

*Giáo dục:* rất khó, phải luôn luôn quan tâm đến, vì nó phản ứng một cách bất thường, hoặc chống đối hoặc tránh xa, hoặc cởi mở, nếu được che chở. Tránh đưa vào khuôn khổ khắt khe. Đừng bắt nó ăn nhiều, làm nhiều.

Cần cho đứa trẻ sống với thiên nhiên nhiều hơn, nhất là những ngày trời êm đẹp. Mỗi lần đi như vậy cần tổ chức cho trẻ hoạt động, khuyến khích và kéo dài thêm những hoạt động mà đứa trẻ thấy thích. Khi đứa trẻ ham hoạt động thì dần dần tự nó sẽ tìm đến với những hoạt động tập thể.

**6) Loại thuẫn nở và đứng:**

Phong phú và thăng bằng hơn hết, nhờ sự tổng hợp của hình thể thuẫn nở và đứng.

*Thuẫn:* bản chất của thuẫn là vận động, hoạt động.

*Nở:* khuôn mặt khá rộng, nhiều sức hấp thụ. Trán nở, hàm nở vừa phải, nhiều sinh lực và lý luận.

*Đứng:* trán đứng. Đó là loại tự chủ, thích điều khiển, giác quan nửa khép, nửa mở; mắt to nhưng sâu, nhiều sức phát triển mà cũng nhiều sức tự vệ. Cương nghị, vừa có tình cảm phong phú, vừa có nghị lực, hoạt động và suy nghĩ. Đây là "tướng" lãnh tụ. Diện mạo của loại cá tính lý tưởng.

*Giáo dục:* tập cho trẻ biết cách tổ chức các trò chơi mời bạn bè tham gia. Hướng cho trẻ có những tình cảm cao thượng, rộng rãi, khoan dung. Rèn luyện cho đứa trẻ một ý chí khắc phục khó khăn để đạt được các thành tích trong học tập và các hoạt động khác của nó. Từ các đặc tính, hình thái, thể trạng, cá tính, nhân cách trên những tri thức giáo dục toàn diện nhằm đào tạo cho xã hội một con người hoàn mỹ: đức trí, thể mỹ dục...

**Tóm lại**: *Từ những phần* ***nhân tướng học*** *trình bày trên đây về cấu trúc hình thể của con người mà trong nền văn minh nhân loại của cả hai phương trời Đông phương và Tây phương đã tích lũy được qua vài nghìn năm quan sát, trắc nghiệm và thử thách đã để lại cho con người tới đầu Thế kỷ XX I này những giá trị tiềm ẩn vô giá. Nếu con người ngày hôn nay biết khai thác "giải mã" và vận dụng chúng vào cuộc sống thì đó là thứ tài sản vô giá. Nếu chỉ dùng một từ giản đơn phủ định sạch trơn cho là* ***mê tín, dị đoan,*** *tức là ta đã đánh mất đi những tài sản vô giá của nhân loại. Song nếu chỉ căn cứ vào đó để thụ động trong cuộc sống, không vận động chớp thời cơ* ***thiên thời, địa lợi, nhân hòa*** *thì đó thực sự là những người duy tâm thần bí cực đoan. Thứ nữa con người là một thực thể vật chất sống, có quan hệ tổng hòa giữa các quy luật tự nhiên và xã hội, nhất là trong một cơ thể sống nó không thể hoạt động tách rời các bộ phận lục phủ, ngũ tạng mà phải liên đới liên hoàn đồng bộ với nhau trong một cơ thể sống. Hay nói một cách cụ thể hơn các bộ phận trong cơ thể con người từ: khuôn Mặt, Mắt, Mũi, Trán, Gò má, Sơn căn, Ấn đường, Nhân trung, Địa các, tay, chân, cao, thấp, béo, gày, làn da, mái tóc, nụ cười, nói năng, đi, đứng nó là tổng thể các bộ vị và hoạt động của con người. Vì thế, nếu tách rời các bộ phận, bộ vị lục phủ ngũ tạng, hệ kinh lạc mà chỉ nhấn mạnh một bộ vị, Ngũ quan, Tam đình, Ngũ nhạc nào đấy về một ai đó để nói về cuộc đời "số phận" người ấy thì sẽ là một sai lầm lớn và rất phi khoa học.*

**NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**
***(Khảo cứu, biên soạn)***

## PRANA KỲ DIỆU VỚI YOGA: THĂNG HOA VÀ SIÊU PHÀM CỦA NHÂN LOẠI *

** Theo y học Cổ đại Ấn Độ, cơ thể con người có 7 luân xa (chakra, linh điểm) thống lĩnh, nếu một luân xa hoạt động quá mức, nó sẽ trở thành một chủ tế khống chế cơ thể bị ảnh hưởng tới sức khoẻ và sự sáng suốt của trí tuệ. Yoga với các phương pháp luyện tập sẽ giúp điều chỉnh, chuyển hoá cơ năng, khiến chúng ta có thể tự khống chế luân xa, đạt đến trạng thái mà mình mong muốn.*

*1, Luân xa Shahasrara: ở đỉnh đầu, tương ứng với huyệt bách hội trong Đông y hay tuyến tùng trong Tây y.*

*- Làm đầu óc sáng suốt, là con đường thông suốt của trí tuệ vượt qua tất cả mọi hình thể và danh xưng của vật chất. Nó chứa 5 loại tuyến nội tiết, trong đó chủ yếu là tuyến tùng, các tác dụng điều hoà và phân bố các thể tuyến nội tiết toàn thân.*

*2, Luân xa Ajna (hay Agnya): ở giữa hai mày, tương ứng với huyệt ngạch trung trong Đông y hay tuyến yên trong Tây y.*

*- Đây là trung tâm của trực giác và trí lực, nó khống chế, chi phối não thuỳ. Khi Ajna hoạt động mạnh thì trí tưởng tượng, ý thức, triết học đều phát triển vượt trội, nhưng hoạt động thông thường thì kém. Do đó, để điều chỉnh hoà hợp toàn cơ thể, cần tăng cường hoạt động cuả luân xa Swadisthana, chủ về tinh lực, sinh thực khí.*

*3, Luân xa Hamsa (hay Vishuddhy): ở yết hầu tương ứng với huyệt đại chuỳ trong Đông y hoặc tuyến giáp trong Tây y.*

*- Luân xa này chủ về lý trí, khi hoạt động mạnh có thể tạo tài năng nghệ thuật. Nó chi phối tuyến giáp trạng, có liên quan đến việc tiêu hao mỡ, do đó kích thích được luân xa Hamsa có thể đạt hiệu quả giảm béo. Khi tình cảm con người ở trạng thái biến động bất thường, nên khống chế luân xa đối cực của Hamsa là Manipura, đây là luân xa chủ về tình cảm, sự phân tiết hormon không điều hoà ở luân xa này sẽ gây bệnh ở các cơ quan dạ dày, gan, tụy. Để giúp cho các cơ quan tiêu hoá khoẻ mạnh, có thể*

*dùng "sức mạnh lý trí" của Hamsa để khống chế tình cảm.*

*4, Luân xa Anahata: ở ngực, còn gọi là Thái dương linh điểm, tương ứng với huyệt tâm du trong Đông y hoặc tuyến ức trong Tây y.*

*- Luân xa này chi phối phân tiết hormon các tuyến phổi, tim, ức, tụy và tạo tế bào, có tác dụng khống chế hiện tượng lão hoá, vì vậy người giữ cho huyệt này thịnh vượng có thể duy trì dung nhan tuổi trẻ, sức sống mạnh mẽ. Khi luân xa này bảo đảm cho hormon các tuyến ở trạng thái cân bằng thì con người có tính tiết chế cao, tình cảm ổn định và bình tĩnh.*

*5, Luân xa Manipura: ở bụng (rốn), tương ứng với huyệt mệnh môn trong Đông y hay tuyến tụy trong Tây y.*

*- Luân xa này khống chế phân tiết các tuyến tụy, thượng thận, gan, tỳ, nếu hoạt động tốt sẽ giúp thể phách tráng kiện, tinh thần mạnh mẽ, dịch tiêu hoá và mật sung túc giúp chuyển hoá tốt thức ăn thành huyết dịch và các nguyên tố của sự sống.*

*6, Luân xa Swadisthana: ở bộ phận sinh dục, là linh điểm tập trung tinh lực, tương ứng với huyệt đương quan trong Đông y hay tuyến thượng thận trong Tây y.*

*- Luân xa này chi phối hormon tuyến phó thận, nếu hoạt động tốt sẽ giúp sức khoẻ sung mãn, tính chiến đấu rất cao, nếu hoạt động quá mức sẽ trở thành kẻ độc tài, xem mình là trung tâm, khát vọng quyền lực rất lớn. Ngược lại nếu nó hoạt động kém, hormon tuyến phó thận giảm thiểu sẽ gây trạng thái bất an, sợ sệt, hèn nhát. Luân xa này cũng khống chế tạng thận, đối cực với luân xa Ajna. Khi Ajna định được mục tiêu sắp tới rõ ràng thì Swadisthana sẽ phát huy tác dụng.*

*7, Luân xa Mooladhara: ở xương cùng, tương ứng huyệt trường cường trong Đông y hay tuyến sinh dục trong Tây y.*

*- Luân xa này là căn nguyên của nguồn sáng tạo, đại diện cho sinh khí và nguồn lực sinh mệnh, là đối cực với luân xa Shahasrara. Các luân xa khác đều ở trên Mooladhara và được nó cung cấp sức mạnh, vì thế còn gọi là "luân xa đáy biển" hay "luân xa cơ sở".*

*Yoga với các phương pháp tập đặc thù sẽ giúp cho sự phân tiết hormon ở 7 luân xa được cân bằng, bình thường, làm cho cơ thể từ hư nhược trở nên cường tráng, từ bệnh tật trở nên khoẻ mạnh. Cơ sở của vấn đề: dinh dưỡng nuôi các tuyến nội tiết là từ huyết dịch, sự "thuần hoá", "sạch hoá" của huyết dịch liên quan mật thuyết với sức khoẻ, một trong những con đường thuần hoá huyết dịch hữu hiệu nhất là luyện tập Yoga.*

Theo các nhà tư tưởng Ấn Độ, Vũ trụ cấu tạo bởi hai yếu tố:

**AKASKA** – hình thái nguyên thủy của chất liệu phổ biến. Tất cả những gì hữu hình, những sản phẩm của sự tổ hợp đều được xây dựng từ **AKASKA**. Từ **AKASKA** hình thành Mặt trời, Mặt trăng, các tinh tú, con người, động – thực – khoáng vật, vật chất nói chung dưới mọi thể đặc, lỏng, khí, dưới mọi dạng vô cơ, hữu cơ, hữu sinh, vô sinh. Không thể nhận biết **AKASKA** trực tiếp vì nó rất vi tế, ta chỉ thấy nó gián tiếp dưới dạng cô đọng trong các hình thể vật chất quanh ta. Nó hiện hữu và tràn ngập khắp không gian Vũ trụ trong buổi mai đầu của ngày tạo thế và cuối mỗi chu kỳ Vũ trụ, vạn vật lại trở về **AKASKA**, **AKASKA** nguyên thủy chuyển hóa ra Vũ trụ dưới muôn hình vạn trạng là nhờ ở yếu tố thứ hai.

**PRANA**, nó giống như **AKASKA**, vô cùng và trùm khắp Vũ trụ, có mặt ở đâu và lúc nào có mặt sự vận động, dù đó là chuyển động cơ học, là lực điện từ hay trường hấp dẫn. Cũng chính **PRANA** thị hiện ở cơ bắp trong hoạt động thần kinh, và các phản ứng sinh hóa, cũng như tư tưởng của con người. Tất cả các lực tinh thần hay vật lý đều chung một bản thể là **PRANA**. Ở cuối mỗi chu kỳ Vũ trụ, mọi dạng năng lượng lại trở về hình thái nguyên thủy **PRANA**. Cũng như với **AKASKA**, ta chỉ nhận biết được **PRANA** một cách gián tiếp qua sự thị hiện của nó dưới mọi dạng năng lượng cơ, hóa, quang, điện, từ... Phái Yoga cho rằng không thể hiểu biết được Vũ trụ qua con đường hiểu biết từng phần, từng bộ phận hợp thành của nó. Mặt khác, mỗi sự tồn tại cá thể, mỗi thị hiện đặc thù đều che giấu một bản thể chung, vì thế, giống như kinh **Vệ Đà**, để trả lời câu hỏi "*Cái gì nhờ biết nó ta biết tất cả*", cái gì là cái "*nhất dĩ quán tri*" đã khái quát hóa Vũ trụ trong Một Tồn Tại Tuyệt Đối Duy Nhất, các nhà tư tưởng

Yoga tìm cách điều khiển cái **PRANA** này để từ đó điều khiển toàn thể các dạng năng lượng trong Vũ trụ. Ai làm chủ được **PRANA**, chế ngự được **PRANA**, sẽ làm chủ được, chế ngự được thân xác và tinh thần của mình cũng như của người khác, bởi vì **PRANA** là sự thị hiện khái quát hóa của năng lượng. Muốn thế, trước hết ta hãy tìm cách chế ngự cái **PRANA** ở trong ta. Ta: đợt sóng nhỏ bé trong đại dương vô tận của **PRANA** Vũ trụ. Người luyện Yoga mà thành công được việc chế ngự **PRANA** trong người là thành tựu sự toàn bích, trở thành gần như toàn năng, toàn tri. Những người chữa bệnh bằng đức tin (faith - healer), bằng tinh thần (mind - healer), những người thôi miên, các nhà thông - thiên học, điều động từ xa (télékinésie) khoa học Cơ đốc ... các pháp sư, phù thủy, thày mo... đều chỉ là những người tình cờ khám phá ra **PRANA** và sử dụng nó mà không rõ về nó. Và nếu chúng ta tinh lọc, chắt gạn các lý thuyết, lập luận của họ, cuối cùng bao giờ ta cũng thấy bóng dáng của **PRANA** mà họ không hề hay biết bản chất. Tư duy là sự biểu thị vi tế của **PRANA** trong ta, nhưng tư duy không phải là toàn bộ đời sống tâm thức của chúng ta, đời sống ấy có phần vô thức hay bản năng, hay thần kinh thực vật, có phần hữu thức, hay ý thức, hay thần kinh động vật. Giữa hai phần này có một vùng giáp ranh còn bí ẩn là tiềm thức, và một phần cao quý nhất, mạnh mẽ nhất, kỳ diệu nhất, siêu việt nhất mà thường chìm ngủ trong ta, đó là phần siêu thức (supraconscience). Nó vượt lên trên ngưỡng giới hạn của lý trí, mà bán kính hoạt động và hiệu quả rõ ràng là hết sức hạn chế.

Sự hiển thị rõ rệt nhất gần gũi nhất, dễ nhận biết nhất của **PRANA** trong thân thể con người là hoạt động của phổi. Nói chung, nếu hoạt động này ngừng thì mọi hình thức khác của vận động trong cơ thể đều chấm dứt, trừ những người luyện Yoga đến trình độ đủ cao để có thể vẫn sống trong nhiều ngày, nhiều tháng trong tình trạng không hô hấp. Để tiến tới cái vi tế là nguyên nhân, ta phải biết sử dụng cái thô thiển là kết quả. Bằng cách từng bước một tiến tới cái vi tế hơn tất cả mà ta đạt được mục tiêu.

**PRANAYAMA** là phương pháp điều khiển, chế ngự **PRANA**, trước hết và chủ yếu là cái **PRANA** đã làm vận động buồng phổi. **PRANA** không phải là hơi thở, như người ta vẫn thường hiểu lầm, cũng như **PRANAYAMA** không phải là dùng ý thức để thực hiện các vận động co bóp của phổi là cái có liên hệ đến hô hấp. Không phải sự hô hấp sinh ra vận động của phổi mà ngược lại chính sự vận động của phổi tạo ta sự hô hấp, hút và đẩy khí trời như một cái bơm. **PRANA** là bản thể là cốt lõi của lực cơ bắp đã gây ra sự co bóp của các cơ hô hấp, các phế nang, qua sự trung gian của những giây thần kinh. Một khi ta đã làm chủ được cái **PRANA** thị hiện trong hô hấp, tâm thức ta sẽ tinh tế hơn, từng bước ta có thể đi sâu vào cơ thể ta để cảm nhận những lực vi tế là những dòng thần kinh chạy khắp thân ta từng bước ta sẽ chế ngự được các thị hiện của **PRANA** ở trong cơ thể ta. Thực tế có những người nhờ tập **PRANAYAMA** mà có thể điều khiển bằng ý chí hầu như toàn bộ mọi cơ quan mọi chức phận trong cơ thể của họ, trong khi những người khác nói chung các cơ, các chức phận này hoạt động một cách máy móc, ***"tự chủ"*** dưới sự chỉ đạo của hệ thần kinh thực vật. Vì vậy các phép tập **PRANAYAMA** nên dựa theo sự chỉ dẫn cổ điển hơn là cải biên trên cơ sở lý luận của giải phẫu học phương Tây. Tuy nhiên, nếu ta quen hiểu **PRANA** là hơi thở và **PRANAYAMA** là điều tức, là dẫn khí, thì điều này lại mang đến cho phép tập một tính cách cụ thể trong ý thức, do đó lại dễ dàng và mau chóng đạt kết quả dù rằng thực chất vấn đề ở đây là ý hướng điều khiển **PRANA** là năng lượng đằng sau các hoạt động của những phế nang, của sự hô hấp nói chung chứ không phải là sự hấp thụ, dẫn dắt một thứ khí nào cả. Giống như từ trường không phải là khí từ tỏa ra từ vật nhiễm từ, và trường điện không phải là khí điện từ vật nhiễm điện, **PRANA** có lẽ tương ứng với trường năng lượng dưới dạng thuần túy, nguyên sơ nhất.

Cho đến nay, nếu như khoa học có vẻ nhìn nhận các hạt quark cơ bản là hình thái nguyên thủy của vật chất thì vẫn chưa tìm được cho năng lượng một hình thái nguyên thủy tương tự. Sự thống nhất của bốn trường lực nếu được hoàn tất trong một ngày nào đó, liệu có kết thúc được vấn đề năng lượng không nếu như khoa vật lý mặc nhiên bỏ qua **PRANA**. Vì vậy nếu **PRANA**, giống như các đường kinh lạc của Đông y đã từng bị đối xử khinh rẻ, chí ít cũng bị ngờ vực mà không nhận được một chứng chỉ hợp pháp của khoa học thì cũng không đủ để bài bác **PRANA**, coi nó như một sự tưởng tượng hàm hồ, thô sơ của cổ nhân. Dù sao việc sử dụng khái niệm có hình tượng là khí **PRANA**, tuy không phù hợp với thực thể của

**PRANA**, lại có tác dụng đẩy nhanh quá trình luyện tập **PRANAYAMA** có hiệu quả.

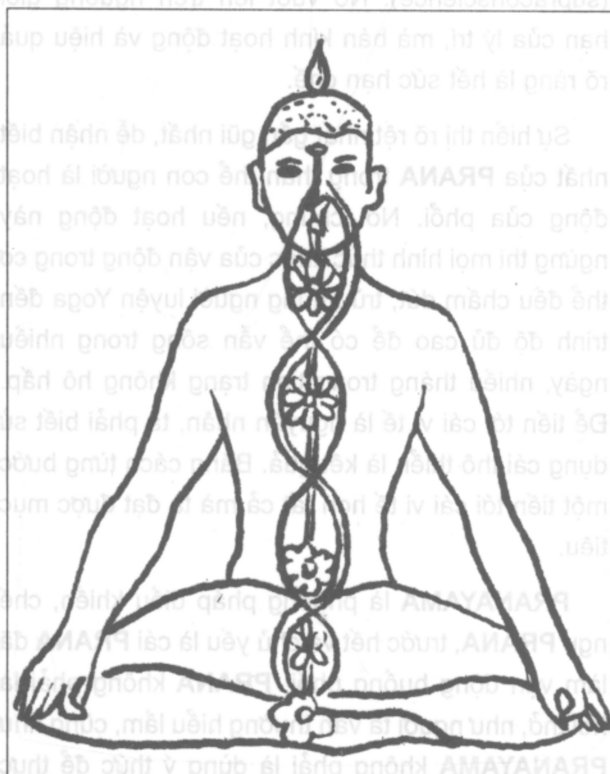
Khi ta đã điều khiển được **PRANA**, tức là chế ngự được các bộ phận cấu tạo thân thể ta, thì chẳng những ta có thể chế ngự các bệnh tật và đau đớn nơi ta, mà còn cho cả người khác nữa. Bởi vì, một là, bệnh tật được phái Yoga quan niệm là sự mất quân bình trong phân phối **PRANA**, ta có thể điều khiển được **PRANA**, nên ta có thể lập được quân bình, điều **PRANA** đến chỗ thiếu, bớt **PRANA** ở chỗ thừa. Hai là, mọi hiện tượng, tốt hay xấu, đều có tính cách lây lan, **PRANA** cũng có thể lan từ người này sang người khác. Chữa bệnh từ xa là truyền bá **PRANA** có dao động đặc trưng cho trạng thái khỏe mạnh. Sự truyền bá **PRANA** này có thể tìm được hình ảnh minh họa cơ chế vận hành của nó ở các hiện tượng cảm ứng điện từ, dao động cưỡng bức và cộng hưởng. ảnh hưởng lớn lao gần như mê hoặc của một người này lên một người khác, dù đây là một nhà thôi miên, một người chữa bệnh từ xa, một nhà tiên tri tôn giáo hay một lãnh tụ chính trị có thể được hiểu như là sự nâng dao động **PRANA** một cách có ý thức qua luyện tập hay vô thức do năng khiếu bẩm sinh lên một tần số đủ cao và đủ mạnh nhằm cưỡng bức dao động của những người xung quanh phải đạt tới cùng tần số để có hiện tượng cộng hưởng, mà kết quả hiệu dụng là sự đồng dạng của thể trạng hoặc tư tưởng.

**PRANA** thị hiển vi tế nhất dưới dạng thức tư tưởng, tập trung tư tưởng chỉ là tập trung **PRANA**, và toàn bộ pháp môn Raja Yoga chỉ nhằm mục đích giảng dạy cách chế ngự và điều khiển **PRANA** trên những bình diện khác nhau. Khoa vật lý có thể coi là một loại **PRANAYAMA** mà mục đích chủ yếu là chế ngự **PRANA** thị hiện trong những vật thể vật lý bên ngoài bằng những phương pháp vật lý bên ngoài. Còn Raja Yoga, với tư cách đối thể, chế ngự cái **PRANA** thị hiện trong những hoạt động tâm - sinh - lý bên trong bằng những phương pháp tâm - sinh - lý bên trong.

Hoạt động hô hấp liên quan đến sự chế ngự **PRANA** trong toàn cơ thể, bởi vì theo cách lý giải của trường phái Yoga, trung tâm điều khiển bộ máy hô hấp gây nên một tác động chỉ đạo lên toàn bộ phần còn lại của các trung tâm thần kinh. Theo họ, sự hô hấp có nhịp điệu hướng các phần Tử của cơ thể (có thể cái mà họ nói tới chính là những ion) theo một chiều vận động. Khi toàn bộ tinh thần ta, tâm trí ta, chuyển thành một ý nghĩ duy nhất, một ý chí duy nhất, thì các dòng thần kinh sẽ được định hướng chuyển động cho các electron. Do đó, khi tất cả các dạng vận động của cơ thể đã trở thành một máy ác quỷ khổng lồ của ý chí. Cái ý chí kỳ vĩ ấy chính là những gì nhà Yoga truy cầu qua phép luyện thở **PRANAYAMA**.

Để hiểu rõ hơn cơ chế tác động của trung tâm hô hấp lên các trung tâm khác, chúng ta hãy tìm hiểu quan niệm của trường phái *Yoga* về hệ thần kinh. Theo họ, trong cột sống có hai luồng thần kinh gọi là ***Pingala Dương*** và ***Ida Âm*** và một kênh trống rỗng gọi là sushumna đi qua suốt dọc tủy sống. Khúc cuối bên dưới của kênh sushumna là một tiểu thể tam giác gọi là muladhara (tương ứng với đám rối tủy - plexus sacré), ở đó nằm cuộn khúc *"con rắn lửa" Kundalini*. Các đường Pingala và Ida chéo nhau ở 7 điểm gọi là chakra nằm trong *sushumna* kể từ dưới lên đỉnh đầu là các *chakra, Muladhara, Swadishthana, Manipura, Anahata, Vishudda, Ajna, Sahasrara.*

Những **CHAKRA** này tiếng Phạn có nghĩa là bánh xe, gọi một cách hình tượng là bông sen, tương ứng với những huyệt Trường cường, Đương quan, Mệnh môn, Tâm du *(Anahata)*, Đại chùy *(Vishuddha)*, Ngạch trung, Bách hội trong Đông y.



Hoặc với các đám rối tủy (*plexus sacré) tiền liệt (plexus prostatique) dương (plexus solaire), tim (plexus cardiaqua), hầu (plexua pharyngien), trán, (plexus frontal), sọ (plexus crânien) - Và các tuyến nội tiết là các tuyến sinh dục (gonades), tuyến thượng thận (surrénales), tuyến tụy (pancréas), tuyến ức (thymus), tuyến giáp (thyroides), tuyến yên (hypophyse), tuyến tùng (épiphyse) trong Tây Y.*

*Chúng ta biết rằng các dòng thần kinh chuyển động theo hai hướng: hướng tới mang thông tin, hướng đi mang mệnh lệnh. Tất cả những gì ta nhìn thấy, tưởng tượng ra hiện lên trong giấc mơ đều tồn tại hoặc có nguồn gốc nguyên thủy trong không gian trực quan Mahakasha. Khi nhà Yoga đọc được tư tưởng của người khác hoặc kiến nhận được những vật thể siêu cảm (suprasensible), khi ấy họ đã thấy chúng trong không gian tâm linh Chittakasha. Còn nếu sự kiến nhận là kiến nhận cái Không, kiến nhận không đối tượng được kiến nhận,, tức là thực hiện được tâm - hư, hoặc triệt tiêu được mọi hoạt động của tâm thức thì phép luyện được coi là đã hoàn tất trong không gian tuệ giác (chidâkâsha).*

*Khi Kundalini được lay tỉnh khỏi giấc ngủ mê mệt trong Muladhara, nó sẽ luồn vào Sushumna và mỗi lần nó leo lên được một chakra là mỗi lần hành giả vươn tới một trình độ cao hơn của năng lực kiến nhận trong không gian tâm linh, là mỗi lần đạt được những quyền năng kỳ vĩ, là mỗi lần địa tầng khác nhau của tâm thức được thẩm nhập để từ đó hành giả kiến nhận Vũ trụ dưới dạng vi tế và nhân quả của nó. Và cuối cùng, khi Kundalini lên tới được đỉnh Sahasrara cũng là khi hành giả thành đạo, hành giả là đức Thế tôn toàn trí, toàn năng, vượt ra ngoài vòng sinh Tử luân hồi. Ở người thường không tu luyện, kênh Sushumna bị bịt kín không liên thông với phần cuối của nó và Kundalini bị đông cứng trong ngục tù munladhara. Môn Raja Yoga mời chúng ta thực hành những phép luyện tập, nhờ đó ta có thể khai thông Sushumna và phóng xuất các dòng thần kinh qua đó. Ta biết rằng, một vật thể bên ngoài khi tác động lên giác quan sẽ gây ra một dòng thần kinh chạy lên trung tâm tương ứng ở não, trung tâm này phản xạ trở lại, trong trường hợp các trung tâm thuộc hệ thần kinh động vật, sự phản xạ này là một tri giác. Nhưng trong giấc mơ thì sao? Ở đây không có vật thể bên ngoài nào tác động cả. Các nhà tư tưởng Yoga cho rằng những kiến nhận trong giấc mơ là sự tái hiện những kiến nhận tiền thân trong Thế giới trực quan đã lắng xuống một nơi nào đó, nơi đó là muladhara, kho tàng của những tri giác và "hồ sơ" hành vi quá khứ samskara, và rất có thể cũng cất giữ cả những năng lượng đã tiêu hao trong sự vận chuyển thông tin từ cơ quan cảm giác đến trung tâm thần kinh để kết thúc bằng những kiến nhận - phản xạ, vì mỗi khi ta quán tưởng, Thiền định hay chỉ tư duy thôi với cường độ đủ cao, tức là với mức tập trung đủ lớn trên mỗi đối tượng thì khi ấy khu vực quanh muladhara nóng hẳn lên. Bất cứ khi nào và ở đâu hiện hữu cái ta gọi là quyền năng siêu nhiên hay trí tuệ siêu nhiên thì khi đó và ở đó hiện hữu sự kiện một dòng tơ mảnh Kundalini đã lọt vào và thao tác trong Sushumna. Một bệnh nhận được lành bệnh nhờ đức tin và lời cầu nguyện như những bệnh nhân hành hương tới Lourdes không hiểu rằng không phải đức Chúa ở ngoài họ xúc động quá dễ dãi trước lời cầu nguyện cho mục đích vụ lợi cá nhân của họ mà ra tay làm phép màu tế độ cho họ lành bệnh. Nhưng chính đức Chúa bên trong họ, cái năng lực vô biên Kundalini của họ đã bị lay tỉnh phần nào bởi cường độ mãnh liệt của thái độ tâm linh trong đức tin và lời cầu nguyện, chính cái con rắn lửa ấy của bản thân họ đã phù hộ độ trì cho họ. Kundalini cũng có thể được dựng dậy bởi một chấn thương dữ dội và hoạt động trên một lĩnh vực nào đó. Đó là trường hợp của Vangna, Curaghina ... những pháp sư không hề tu luyện gì mà bỗng nhiên sau một tai nạn đưa tới một thương tật nào đó lại có được những phép lạ kỳ diệu ném ra sự thách thức mà không một nhà khoa học nào dám chấp nhận giao đấu chỉ với vũ khí quen dùng của họ là phương pháp luận khoa học và tinh thần duy lý. Nói rộng ra, mỗi lần cầu thành tâm nhất, mỗi câu nguyền mãnh liệt nhất, mỗi ý chí tập trung nhất, mỗi ám ảnh thường xuyên nhất, đều có cơ được thực hiện hóa qua sự triển khai hoạt động của một phần nhỏ Kundalini, chứ không phải do một Thần thánh nào trên mây, đức Chúa nào trên trời đã hóa phép thần thông mà làm ra cả.*

*Mỗi người đều là một dòng nước, một con sóng bé nhỏ trong đại dương vô biên của tri thức và quyền năng. Nếu khát vọng và nhu cầu nằm ngay nơi con người thì phương tiện thỏa mãn cũng chính ở nơi con người, chứ không phải trong tay một đáng siêu nhiên nào hết. Đức tin vào thế lực siêu nhiên chỉ đem lại lòng sợ hãi, mà lòng sợ hãi chỉ có nghĩa*

*là sự suy thoái của tinh thần. Chính vì thế Vivekananda đã nói: "Bản chất của tâm linh là nó trở thành được đúng cái mà nó nghĩ tới một cách mãnh liệt". Kundalini là sự thị hiện tâm linh của* **PRANA** *và* **PRANAYAMA** *chỉ có mục đích là lay tỉnh con rắn lửa Kundalini ấy. Cần nhớ rằng vấn đề ở đây khác hẳn "chuyện Ngu Công rời núi". Cái quyết tâm của Ngu Công là nghị lực để đôn đốc chỉ đạo một công việc lâu dài, cái ý định làm đến cùng một công việc khó khăn; còn cách thức, phương pháp cần thực thì lại là một chuyện hoàn toàn khác, nó chỉ phụ thuộc vào kiến thức, kinh nghiệm, sự khéo léo và sự thông minh của Ngu Công. Trái lại, sức mạnh của tâm linh, theo phái Yoga giải thích, nó là sự trực tiếp chuyển hóa, trực tiếp "biến" thành đối tượng của lời cầu nguyện, của ý chí dưới dạng hiện thực, dưới dạng vật chất của đối tượng. Ta có thể tìm thấy những tình huống minh họa cho lời nói của Vivekanada trong vô số hiện tượng của đời sống hàng ngày. Thí dụ, đó là những người mang dấu Thần (stigmatisé) bên Công giáo, họ là những tín đồ vì quá thành tín chiêm ngưỡng Chúa Christ trong hình tượng đóng đanh câu rút mà rồi sau trên thân họ, trên tay họ cũng xuất hiện những vết sẹo, thậm chí như trường hợp Therese Neumann, người phụ nữ ở Bavière (Đức) cứ mỗi ngày thứ Sáu hàng tuần lại ứa máu ra đằng mắt và đầu, mà vẫn sống khỏe mạnh bình thường vào những lúc khác. Thí dụ, đó là những người mắc chứng hystérie, những người mộng du có những thao tác mà ngay những diễn viên xiếc cao thủ nhất cũng phải kinh hãi, trong trạng thái vô thức, hoặc những người bị tâm thần - cơ thể (maladie psychosomatique) cứ tự cho mình là mang một bệnh nào đó mặc dù mọi khám nghiệm lâm sàng đều khẳng định ngược lại, và nếu sự tự kỷ ám thị này kéo dài đủ lâu thì các mô của họ sẽ tuân theo sự xác tín ấy mà mang bệnh thực sự, theo kiểu treponema pallidum, tức là các mô của mỗi người đều có khả năng mỗi khi bị đặt dưới một tác động tâm lý thích hợp sẽ bắt chước mà mắc phải một thứ bệnh tật của cơ thể con người.*

*Thông thường, các thông tin và mệnh lệnh vãng lai trên các lộ thần kinh, trong đó, theo các nhà Yoga chủ yếu là hai kênh Pingala và Ida trong tủy sống, nhưng họ cũng cho rằng hoàn toàn có thể vận chuyển thông tin và mệnh lệnh không cần qua những tuyến giao thông quá vật chất ấy, và nếu thực hiện được như vậy thì tức là thành tựu được sự giải thoát khỏi sự nô dịch hóa của vật chất. Con đường giải phóng phải được đột phá tại quan ải munladhara và chạy qua vacumn của sushumna.*

*Nhưng có thực con người bị nô dịch hóa bởi vật chất không? Nô dịch hóa như thế nào? Có thể thủ tiêu được sự nô dịch hóa ấy không, và bằng cách gì? Chúng ta hãy lần lượt tìm câu trả lời của các nhà tư tưởng Yoga. Trước hết, ta xem xét cách lý giải của họ về con người.*

**Con người, thân xác và tâm thức**

*Từ ngàn xưa, và bất kỳ ở đâu, con người vẫn được quan niệm là được hợp thành bởi hai phần: thân xác và tinh thần. Quan điểm thông thường, như là một di huệ của khoa học thực nghiệm trong Thế kỷ XVIII và XIX vốn chỉ quan tâm thực tế cũng chỉ biết và chỉ thừa nhận phần hữu thức mà họ đồng nhất hóa với toàn bộ đời sống tinh thần, ít chú ý đến phần vô thức, không hay biết gì về phần tiềm thức, còn nói gì đến phần siêu thức của tinh thần, quan điểm ấy cho rằng tinh thần hoàn toàn phụ thuộc vào thể xác như là phương thức tồn tại, biểu hiện không trực quan của thể xác sinh ra, tăng trưởng và tiêu vong cùng với thể xác.*

*Hệ tư tưởng của Raja Yoga, hoàn toàn dựa trên cơ sở triết học của trường phái số - luận Samkhya, đánh giá vị trí của tinh thần tương quan với thể xác theo hướng ngược lại.*

**Tinh thần của con người có 3 cấp độ:**

+ *Phần vô thức*, hay bản năng, hay thần kinh thực vật, mà bản chất cũng như hoạt động của nó nói chung con người không nhận thức được, không kiểm soát được, không điều khiển được. Tuy nhiên, nếu tập luyện **PRANAYAMA** đủ kiên trì và đúng phép thì có thể nhận thức được nó, kiểm soát được nó, điều khiển nó theo ý chí; điều này đã được các cuộc kiểm tra chặt chẽ khẳng định.

+ *Phần thứ hai* cao hơn, đặc trưng cho vị thế của con người trong giới động vật, đó là ý thức hay hữu thức, tức là hệ thần kinh động vật ở người, qua nó ta suy luận, ta phán đoán, ta tưởng tượng, nói chung ta tư duy với phương tiện là lý trí, tức là khả năng ghi nhận, hay phát hiện, hay giả định trong trình tự thời gian dưới tên gọi là nhân quả của các hiện tượng đã chứng kiến hoặc thể nghiệm và được tàng trữ trong kho trí nhớ. Lý trí hình thành và thao tác trên cơ sở các thông tin của các giác quan: mắt, tai, mũi, lưỡi

và thân. Tri giác là phản ứng đặc thù của tinh thần con người khi xử lý các thông tin. Nói rõ hơn, những giác quan ấy *(indriya)* tiếp nhận các kích thích của vật thể bên ngoài gọi là tín hiệu, truyền tín hiệu lên các trung tâm thần kinh tương ứng ở não, từ đó, theo cách lý giải của *Yoga*, chúng được truyền sang trí năng, còn gọi là thức mạt na *(manas)*, tức là cái tâm lý lúc xảy ra kích thích nó có chú ý hay không đến tín hiệu, nó – hay cũng thế, cái *"tôi"* có được mắc hay không và mạng lưới vật thể bên ngoài + cơ năng giác quan + trung tâm ở não. Các điều kiện đầy đủ cho việc cảm thụ tín hiệu đến đây đã được thỏa mãn, nhưng việc xử lý tín hiệu ấy như thế nào lại là một chức năng không thuộc về các khâu nói trên, cho nên trí năng lại phải truyền những tín hiệu đã được cảm thụ một cách *"khách quan"*, *"vô tư"*, cũng có thể nói một cách *"tự động, máy móc và phi tính cách" (impersonel)* ấy sang cơ năng quyết định *(buddhi)*. Ở đó tín hiệu phối hợp với ký ức, với liên tưởng dựa trên tính cách, khuynh hướng bẩm sinh có tính căn nghiệp, với trạng thái tâm sinh lý lúc ấy của chủ thể, tức là với mọi yếu tố *"ngã"* cố hữu và hiện hành của chủ thể. Chính là từ những tín hiệu đã được *"chế biến"* lại như thế mà hình thành tri giác của chủ thể và mệnh lệnh phát ra cho các trung tâm hành động thực thi những điều cần thiết. Toàn bộ những vận động này, những thao tác này cấu thành nội dung của cái gọi là *tâm thể chitta (le contenu menta)*. Nếu tâm thể quả thực vận hành như vậy, hoặc chí ít ta tạm thừa nhận như vậy thì ta không thể không thừa nhận tiếp theo rằng phương thức vận hành ấy không thể đơn thuần coi là thuộc tính nội tại của vật chất có tổ chức phức tạp, nói cách khác, nếu ta theo dõi sự miêu tả quá trình nhận thức theo lý thuyết *Yoga* đến đây mà không thấy nó vô lý, hàm hồ, thì chắc chắn ta phải thấy nó rất có lý, rất logic ở khâu cuối cùng: theo *Yoga*, đằng sau tất cả những thao tác ấy là linh hồn *purusha* hiện hữu không phải với tư cách một nhà độc tài tùy tiện mà như cái Lý của Vũ trụ, hay nói nôm na như người cung ứng năng lượng cho hoạt động có quy luật. Đối với nhà khoa học thực nghiệm và duy lý thì chắc chắn là các khâu trí năng, cơ năng quyết định và linh hồn *purusha* mãi mãi vẫn là cái gì quá mơ hồ, quá siêu hình hay quá thừa. Hoạt động của tâm thức được diễn tả đầy đủ trong thao tác *feed – back* giữa vật thể bên ngoài và con người, cả hai đều là những cấu thể vật chất. Không đi vào những tranh cãi chi tiết với các thuật ngữ chuyên ngành và cơ chế phức tạp, cũng không cần viện dẫn những *"phép lạ"* do con người vật chất tạo ra nhưng lại vượt quá khuôn khổ những quy luật do tính vật chất của chính con người hạn định, ta có thể phần nào làm sáng tỏ thí dụ khâu trí năng ở đây qua một tình huống mà bất kỳ ai cũng từng gặp. Mắt ta vẫn mở, đầu óc ta vẫn tỉnh táo, nghĩa là các cơ quan thị giác nguyên vẹn, lành lặn, lại đang ở *"tư thế sẵn sàng hành động"*, ấy vậy mà chỉ vì ta mải mê suy nghĩ đến một điều gì đó, ta vẫn không hề nhìn thấy vật thể, cho dẫu nó vẫn lù lù ngay trước mặt. Đấy, cái, trí năng ở đây là như vậy. Vật thể, con mắt, trung tâm thị giác chưa đủ nếu trí năng, hay nói rộng ra, nếu cái tâm của ta, không được mắc vào hệ thống đó. Nhưng nhìn ra được một vật thể rồi nhiều khi đâu đã phải là hết, có lúc cần phải hoặc tự nhiên có phản ứng lại tức thì. Cái gì đưa ra những phản ứng ấy? Hoặc lại phản ứng như thế này mà không như thế kia? Hoặc cũng nhìn thấy mỹ nhân mà người thì khen đẹp, kẻ thì dửng dưng? Biết bao nhiêu cái *Ngã* khác nhau trong quần thể nhân loại. Ta sẽ trở lại vấn đề này, vấn đề sự hình thành những tính chất đặc thù cá nhân trong mục **Samyama**.

Ngoại trừ *Purusha*, tất cả những nhân tố còn lại đều cấu thành từ vật chất. Tinh thần ở dạng vi tế hơn nhiều so với các công cụ của nó. Như vậy là giữa tinh thần và các giác quan, các dây thần kinh, nói rộng ra, toàn thể thân xác, chỉ có sự khác nhau về trình độ cao, thấp, tinh, thô, của cùng một chất liệu cấu tạo *Tamatras*, mà hình thái thô thiển, trực quan là vật chất sống, là thể hữu sinh cùng với tất cả các loại bức xạ, các loại năng lượng đặc thù của nó như *nhân điện, khí công, lade, nhân thể*... Như vậy có thể nói tinh thần là công cụ trong bàn tay thao tác, điều hành của linh hồn, qua đó linh hồn ứng xử với vật thể ngoại giới theo căn nghiệp của tinh thần, hoặc để mượn ngôn ngữ của Duy – thức – luận, theo đặc tính của những gì mà chủng tử của thức *Alaya* đã huấn tập từ một tiền kiếp. Tinh thần không ổn định mà thường xuyên biến động. Được rèn luyện, nó có thể chuyên chú vào một giác quan, nhiều giác quan hay không một giác quan nào cả. Nó cũng có thể quay lại dò xét ngay chính bể sâu của nó. Chính khả năng là điều các hành giả *Yoga* truy tìm bằng cách tập trung mọi năng lực của tinh thần và hướng chúng về phía nội giới để tìm hiểu những gì diễn ra bên trong ấy. Người ta có thể cảm

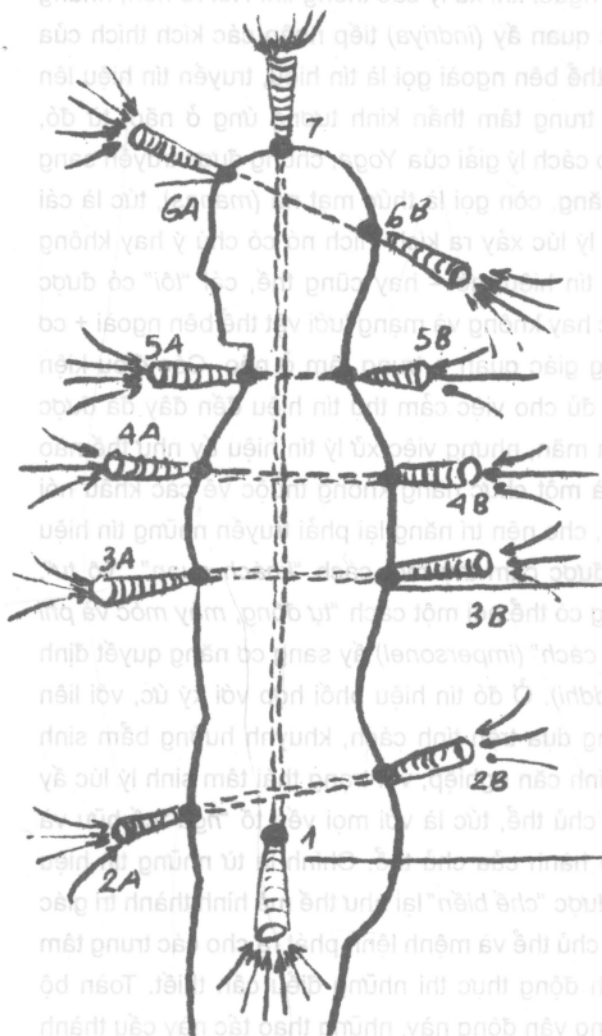
nhận được mỗi cung đoạn mà kích thích đi qua từ các giác quan đến trung tâm thần kinh tương ứng, sang trí năng, vào cơ năng quyết định rồi chuyển tới *purusha.* Cũng như mọi khoa học khác, Raja *Yoga* yêu cầu sự chuẩn bị cần thiết và đề ra những phương pháp riêng của nó để truy tìm, để thức nhận cái bản thể sâu kín của tinh thần, những phương thức ấy là các phép thực hành **Pranayama** và nhất là **Samyama** hay tập trung tư tưởng.

Vì tinh thần và thể xác có chung một bản thể cấu tạo, về mặt trực quan, có mối liên hệ hai chiều nên thực phẩm nuôi sống, tái tạo thể xác cũng quyết định trạng thái chất của tinh thần. Nói cách khác, ta phải quan tâm đến chất liệu của thực phẩm ta dùng hàng ngày, chỉ khi nào đã đi được khá xa trên đường tu luyện *Raja Yoga* ta mới đủ trình độ gỡ mình ra khỏi nhu cầu tự nhiên như ăn, uống, ngủ, nghỉ của thân xác. Giống như một cái cây con, lúc mới trồng còn non nớt èo lả nên cần phải được bảo vệ tốt để tránh bị hư hại, nhưng khi rễ đã ăn sâu, thân đã lớn mạnh, cành lá xum xuê đủ sức chống lại mưa to gió lớn, chống lại mọi sự tiến công thù địch từ bên ngoài, tới thì khi ấy ta mới có thể rỡ bỏ hàng rào che chắn. Không thể tập luyện *Yoga* có kết quả nếu không biết tránh cả hai cực đoan: *phóng túng giác quan hay khổ hạnh ép xác.*

Như vậy là, khác với tính duy tâm chủ quan của Phật giáo, trường phái *Yoga* thừa nhận thế giới bên ngoài là có thực và tồn tại độc lập với ta. Tinh thần con người cũng mang tính vật chất như thế giới khách quan. Đời sống tinh thần chỉ là những biến động, những cảm ứng đối trước những kích thích của thế giới khách quan mà mang tính chất đặc trưng cho mỗi cá nhân thông qua các **samskara**, các chủng Tử đã được gieo trồng trong quá khứ. Ta thường đồng nhất ta với những biến động ấy, những cảm ứng ấy mà bị cuốn hút vào trong vòng luân hồi sinh – lão – bệnh – tử, rồi bị che lấp, bị mê hoặc đến nỗi không nhận ra, không tìm lại được cái ta chân chính, tức là linh hồn **purusha** bất tử và toàn bích. Đó là nội dung của cách lý giải *Yoga* về hiện tượng con người bị nô dịch hóa bởi vật chất.

**Các chakra (luân xa) trong Yoga**

Thân thể ta là một động cơ mà sự hô hấp là cái bánh đà (volant). Nó khởi động và điều hòa chuyển động của tất cả các bộ phận cấu thành thân thể. Nó khởi động và điều hòa chuyển động của tất cả các




bộ phận cấu thành thân thể. Với hơi thở ta từng bước thâm nhập vào thân ta mà cảm nhận trực tiếp những lực vi tế thị hiện nơi hoạt động thần kinh, từ đó ta có thể tiến dần đến chỗ điều khiển được chúng và chế ngự được thân xác ta. Bản thân tinh thần vận hành trên cơ sở các dòng thần kinh hoạt động như nguồn cung cấp nhiên liệu nên sự nhận thức và điều khiển được các dòng thần kinh sẽ đưa ta tới khả năng chế ngự tinh thần một cách trọn vẹn. Khi ấy tinh thần đạt tới trình độ cao nhất, lên được thẩm cấp tối thượng, tìm lại được bản thân nó nơi bộ phận cấu thành huyền diệu nhất, kỳ vĩ nhất của nó, tức là ***phần siêu thức***, khi ấy con người sẽ trực tiếp trông thấy những tồn tại ***siêu cảm*** trong không gian ***tâm linh Chittakasha.***

**Các chakra (luân xa) trong Yoga**

Để được như vậy, ***Pranayama*** mới chỉ là bước đầu, nó lay tỉnh *Kundalini* và khai phá đường đi cho *con rắn lửa* ấy trườn mình ra khỏi Munladhara.

Nhưng để nó đủ sức leo dần qua các *chakra* thì còn phải thực hiện những biện pháp hỗ trợ, và đây cũng là những phép luyện tập quan trọng nhất, chủ yếu nhất của *Raja Yoga*.

## SAMYAMA

Như đã nói trên các nhà tư tưởng *Yoga* cho rằng trí năng hay thức *manas* chỉ đơn thuần tiếp nhận rồi chuyển giao thông tin cho cơ năng phản ứng *budhi* mà linh hồn *purusha* là người chỉ đạo đằng sau. Mặt khác cả ý chí, trí năng và các phần còn lại không có cơ sở tồn tại nếu không có ý niệm *"ngã"* thể hiện trong *"tôi thấy", "tôi biết", "tôi là".*

Ý niệm *"ngã"* (mà theo Duy thức là tính năng của thức *manas*), ý chí và trí năng cấu thành cái họ gọi là tâm thể *Chitta*, từ đó tất cả các phần khác được hình thành. Tâm thể này tổ hợp từ chất liệu *Tanmatras* và hấp thụ lực tự nhiên **PRANA** để từ đó sản sinh ra tư tưởng. Tất nhiên là chất liệu *Tanmatras* và lực **PRANA** ấy lại được lấy từ những thực phẩm mà ta tiêu hóa. Như vậy cần phải có một cái gì đó để cho cả tâm thức và vật chất đều có chung một căn bản nhất nguyên, cái đó là *Avyakta*, trạng thái *Vacum* không thị hiện của tự nhiên trước buổi tạo thế, hình thái nguyên thủy của cả vật chất lẫn năng lượng, tức là *"Vô cực nhi Thái cực"*. Cuối mỗi chu kỳ Vũ trụ, toàn bộ tự nhiên lại trở về trạng thái Không này để tái xuất hiện trong chu kỳ kế tiếp dưới dạng *"Thái cực", "Lưỡng nghi", "Tứ tượng, "Bát quái"*... ở bên ngoài tất cả là linh hồn *purusha*. Như vậy ở đây có một điểm quan trọng khiến cho triết học *Yoga* khác với ***Dịch học*** hay ***Phật học*** là *purusha* tồn tại bên ngoài tự nhiên, dị biệt với tự nhiên cho dù đó là cái tự nhiên tốt ở *Avykta*.

Trong lập luận của phái *Yoga*. Có ba khâu mà nhiều người khó tiếp nhận: trí năng chỉ làm việc chuyển tiếp đơn thuần, không đóng một vai trò riêng biệt nào xứng đáng với tên gọi của nó. Cơ năng phản ứng không được miêu tả rõ ràng cụ thể, không mang một hình thái sinh học *"trực quan"* nào, và linh hồn *purusha* khó quan niệm như một thực thể đứng ngoài tự nhiên và hoàn toàn khác biệt với tâm thức. Các nhà tư tưởng *Yoga* chỉ nói rằng *purusha* không thể nhận biết bằng lý trí, càng không thể diễn tả bằng ngôn ngữ của thế giới nhị nguyên, mà chỉ có thể kiến nhận trực tiếp và duy nhất nhờ phương pháp ***Samyama,*** tức là tập trung tư tưởng.

**Samyama gồm 3 cấp độ:**

*Dharana hay quán sở tức* tinh thần ta luôn luôn ở trạng thái xao động bất tuyệt, *"tâm viên ý mã"*. Nó chuyên chú đến một đối tượng này rồi ngay lập tức nó lại để mắt đến một đối tượng khác, nó lưu chuyển theo một dòng chảy rồi đột nhiên rẽ ngoặt sang một dòng khác. Ta hãy buộc tâm thức ta không được tùy hứng phiêu du mây gió, không được tùy tiện lượn lờ đó đây, không được nhảy nhót lung tung, thoắt chỗ này, thoắt chỗ kia, mà phải thu hút toàn bộ hoạt động của tâm thức và một vật thể ở trong hay ở ngoài thân ta, chẳng hạn một bàn tay hay một quyển sách trước mặt, *"rót"* tâm thức ta vào vật thể giống như người bán dầu rót dầu qua lỗ đồng tiền trong một câu chuyện cổ Trung Quốc. Ngoại giả không còn gì tồn tại đối với tâm thức ta nữa. Mỗi lần tâm thức đỉnh rời chạy sang nơi khác, ta phải lôi kéo nó trở lại vị trí cũ ngay lập tức. Cố gắng hạn chế hoạt động của tâm thức chỉ trên phạm vi nhỏ hẹp của đối tượng đang quán tưởng, cột chặt tâm thức vào một nơi duy nhất, đóng đinh nó vào một điểm duy nhất, đình chỉ mọi hoạt động khác của tư duy, ngăn chặn mọi kích thích vào tâm thức, đó là phép tập *Dharana*. Nếu duy trì được trạng thái tinh thần này lâu chừng 12 giây thì tức là ta đã thành đạt được một *Dharana*.

* **Dhyana hay tập Thiền**: một khi ta đã buộc được tâm thức đứng yên ở một điểm và biến điểm này thành chỗ dựa thì trong ta sẽ dấy lên những đợt sóng tâm thức đặc thù thuần nhất, đồng dạng, chúng không bị xô đẩy, chen lấn, chùm lấp bởi những lớp sóng tâm thức khác hỗn độn và rối loạn, chúng dần dần chiếm địa vị độc tôn, áp đảo và duy nhất, liên tục nối nhau *"chảy"* vào đối tượng quán tưởng như dòng nước rót vào bình; còn những lớp sóng kia êm ắng dần tiến đến chỗ mất hẳn. Khi ấy ta đã đạt được mục đích của phép tập *Dhyana* hay tập Thiền. Cũng có thể nói đơn giản rằng thực hiện được 12 *Dhyana* liên tục là hoàn tất được một *Dhyana*. Hoặc *Dhyana* chỉ là *Dharana* – tức là tâm thức không chạy ra khỏi đối tượng quán tưởng - được kéo dài không hề gián đoạn dù trong một thời lượng nhỏ bé nào qua suốt 12 giây x 12 = 144 giây = 2 phút 24 giây.

* **Samâdhi hay đại định**: nếu những đợt sóng tâm thức thuần nhất đồng dạng trong trạng thái *Dhyana* của tâm thức thu lại chỉ còn một đơn thể mất hết tính cách *trừu tượng*, tính cách không gian ba chiều và tính cách tồn tại liên tục của thời gian mà chỉ còn hiện hữu là tư cách ý niệm duy nhất với nội dung cốt lõi của nó thì tức là ta đã đạt được trình độ cao nhất của phép tập trung tư tưởng, tức là thực hiện được phép **Samâdhi** hay đại định. Patanjali định nghĩa **Samâdhi** là *Dhyana* đã vứt bỏ đi mọi hình thức bên ngoài mà chỉ còn giữ ý nghĩa nội tại của đối tượng quán tưởng. Thí dụ, khi ta quán tưởng một quyển sách, ta đạt được trình độ **Samâdhi** của quyển sách, đối tượng của phép quán tưởng không còn mang hình thức của một quyển sách riêng biệt, cụ thể ban đầu mà chỉ là ý niệm sách nói chung, biểu tượng sách khái quát, giống như các ý niệm phổ quát, trừu tượng của Platôn về các chủng loại. Cũng có thể cho rằng một **Samâdhi** chỉ bằng **Dhyana** kế tiếp nhau không đứt đoạn.

Để thấu triệt được ý nghĩa của **Samyama**, đặc biệt của **Samâdhi**, ta cần phải đi sâu vào nhận – thức – luận của triết học *Yoga*. Một vật thể, thí dụ một quyển sách mà ta nhận biết, nhìn thấy, chỉ là một phản ứng đặc thù của tâm thức khi tiếp xúc với một kích thích từ vật thể bên ngoài đến, ở đây là từ *"quyển sách"* đến. Ta không thể đồng - nhất - hóa vật thể thực sự với hình ảnh mà tâm thức ta có về nó, với tâm thức ta tạo dựng nên dưới dạng thức phản ứng đối lại một kích thích, giống như khi ta ném một hòn đá xuống nước, nước phản ứng lại bằng các đợt sóng xô đẩy, kế tiếp nhau xuất hiện. Ai cũng cho là phi lý, là ngớ ngẩn, là mất trí nếu đồng nhất hóa những đợt sóng đó với hòn đá ném xuống, nhưng khi chúng ta đồng nhất hóa quyển – sách – nguồn – kích – thích với quyển sách – hình - ảnh mà ta chủ quan hóa những kích thích tiếp nhận thì ta lại cho đó là khách quan, là chân lý, là thực tế trong khi hai hiện tượng này không khác nhau gì về bản chất.

Thế giới thực sự là nguyên nhân tạo thành những phản ứng của tâm thức. Một vật thể dưới dạng thức ta gọi là quyển sách chẳng hạn, là con người, là nhà cửa, là Mặt trăng, Mặt trời... với tất cả các màu sắc, hình dáng, mùi vị... của nó, chỉ là hình ảnh chủ quan, hình ảnh riêng biệt, đặc thù do ta tạo nên – ta với tất cả tính cách đặc thù của cấu trúc cả về hai mặt chủng loại và cá thể - đối với quyển sách, con người, nhà cửa... chúng chỉ tồn tại trong ta *với tư cách ấy* chứ không hề có thực ở bên ngoài *cũng với tư cách ấy*. Tất cả những gì ta tri giác chỉ là phản ứng của tâm thức trước một kích thích từ bên ngoài tới, vì vậy John Stuart Mill nói rằng: *"Vật chất là nguồn gốc thường xuyên khả dĩ của các xúc cảm"*, chỉ có kích thích là ở bên ngoài ta. Cũng như một cái hạt lọt vào trong thân một con trai, con trai sẽ phản ứng lại sự đột nhập về sự hiện hữu của hạt cát trong mình nó bằng cách tiết ra một chất nhờn bọc lấy hạt cát. Đó là quá trình hình thành hạt trai. thế giới kinh nghiệm, thế giới mà ta tri giác được chính là cái chất nhờn được tiết ra để tạo thành hạt – trai – tri – giác. Người bình thường không bao giờ hiểu được thế giới chân thực, bởi vì mỗi lần anh ta cố gắng tìm hiểu bằng lý trí là mỗi lần anh ta lại tiết ra chất nhờn bọc lấy nó.

Tâm thức ta ví như nước trong hồ, khi một hòn đá ném xuống, nước dâng lên những đợt sóng, những cơn lốc *Vritti*. Chính những *Vritti* này là cái ta quen gọi là thế giới khách quan. Nhưng khi kích thích chấm dứt, sóng tâm thức *Vritti* xẹp xuống thì còn lại gì trong hồ tâm thức nữa không? Còn! Đó là **samskara** hay dấu ấn hoặc khuynh hướng nội tại – khuynh hướng của nguyên nhân đưa đến kết quả tương ứng như thuộc tính của phương thức vận hành trong thế giới hữu sinh, nói rộng ra, trong chu kỳ *sinh – Tử, Tử – sinh, samskara* chất chứa đủ nhiều sẽ tạo nên những thói quen. Hơn cả cái tư cách *"tự nhiên thứ hai" (la seconde nature)* mà Pascal gán cho nó, thói quen là toàn bộ tự nhiên của con người thông qua **samskara**, với tư cách là bản thể và quy luật thứ nhất của giới hữu sinh, nói cách khác, biết đâu *"tự nhiên chẳng là một thói quen thứ nhất"*. Mọi hành vi mọi ứng xử, mọi suy nghĩ, mọi lời nói, mọi phản ứng đặc thù của tâm thức đối lại các kích thích bên ngoài đều để lại những tì vết, đều lắng thành những cặn cợt, và đọng lại những kết tủa, đều chất chứa thêm **samskara** vào kho tâm thức. Ngay cả khi những **samskara** này không biểu thị ồn ào trên bề mặt, trên bình diện hữu thức thì chúng vẫn đủ cường lực để hoạt động âm ỉ dưới bề mặt, dưới trạng thái tiềm thức. ở bất cứ lúc nào, tư tưởng và tình cảm, hành vi và ứng xử – nói khái quát toàn bộ tính cách của ta thị hiện trong tất cả mọi tình huống - đều được quy định bởi tổng số những **samskara** mà tiếp nhận, đúng hơn đã gián tiếp sản sinh suốt cả đời ta cho đến lúc ấy. Nói cách

khác cá tính của một con người hình thành trên kết quả của một phép tính cộng **samskara** đã tích tụ. Chính những **samskara** ấy quy định tính đặc thù cá nhân trên cả thân xác lẫn tinh thần và rất có thể được tàng trữ trong ***mulahara*** - đã gây ra những kích thích tác động vào trung tâm này hay trung tâm nọ trong não để từ đó dấy lên các sóng tâm thức *vritti trong giấc mơ*. Giấc mơ là một hình thức khác của sóng tâm thức mà ta vẫn gọi là ký ức khi trong trạng thái tỉnh, nó được dấy lên bởi một tín hiệu nào đó gửi đến từ thế giới bên ngoài.

Ký ức kết hợp một cách vô thức những kinh nghiệm đã qua được quy về các ấn tượng với hoạt động hữu thức hiện tại.Trong mỗi cơ thể tập hợp các ấn tượng đã sở đắc một cách duy nhất trong cơ thể tương đồng, trở thành nguyên nhân của hành động trong cơ thể này, nhưng những kinh nghiệm đã sở đắc trong một cơ thể không tương đồng thì chúng vẫn hiện hữu dưới dạng tiềm năng. Mỗi cơ thể như vậy hành xử như thể nó là di huệ của cả một loạt những cơ thể cùng một chủng loại. Nói theo Patânjâli, tức là sự kế tiếp của các ham muốn, dù rằng cách biệt nhau về chủng loại, không gian và thời gian, vẫn có tính đồng nhất về ký ức và ấn tượng.

Nếu như trên mặt nước của hồ tâm thức phủ đầy những lớp sóng, hoặc nếu như trong lòng nước vẫn đầy bùn đất thì ta không thể nhìn thấy đáy hồ. Nếu nước trong trẻo, và mặt nước không sóng động, ta sẽ nhìn thấy đáy hồ là cái Ngã chân chính của ta. Cũng như mọi hình thái vận động trong Vũ trụ, tâm thức ta vận động dưới ba trạng thái: *Tamas hay quán tính, Rajas hay hoạt tính và Sattva hay quân bình.* Trong tâm thức ta, nếu tính cách *Tamas* trội hơn, tức là hồ tâm thức của ta đặc sệt bùn nhơ, ta sẽ là người trì trệ, ngu tối, lười nhác, u uất, thường có những hành động và suy nghĩ mù quáng, xấu xa. Nếu tính cách *Rajas* chiếm ưu thế, tức là hồ tâm thức của ta luôn dạt dào những đợt sóng nối tiếp, ta sẽ là người năng động, hoạt bát, hăng hái, vui tươi, khao khát hiểu biết, để hướng về quyền lực và khoái lạc. Nếu tính cách *Sattva* áp đảo, tức là hồ tâm thức trong trẻo, sóng tâm thức lặng lờ, ta sẽ là người điềm đạm, bình tĩnh sáng suốt. Sự phẳng lặng và tịch mịch của *Sattva*, yếu tố tuyệt đối cần thiết để phát triển tâm linh, khác hẳn với trạng thái ù lì như đất đá vô tri của *Tamas*, tiềm tàng một sức năng động và quyền lực phi thường; so với nó cái năng động và quyền lực mà *Rajas* đạt được chỉ là cái huênh hoang vô nghĩa của bề ngoài giả dối. Ba tính cách hay trạng thái ***Tamas, Rajas*** và ***Sattva*** này đôi chỗ lại được quan niệm dưới dạng cấu thể vật chất gọi chung là **Gunna** – tương tự như trong vật lý, ba tính *Dương, Âm* và *Trung hòa* biểu thị trọn vẹn, *"nguyên chất"* trong các hạt *proton, electron và neutron* – **Gunna** ở trạng thái thuần nhất, cân bằng hình thành ra *Prakiti*, còn ở trạng thái tạp và nhiễu động hình thành ra Vũ trụ. Trong chất liệu cấu thành con người, hàm lượng *Sattva* đóng vai trò tuyệt đối cần thiết cho sự phát triển của tâm linh.

Trong tâm thể, yếu tố *Sattva* thường bị trù ám bởi các yếu tố *Rajas* và *Tamas*, phép tập **Pranayama** sẽ thanh lọc *Sattva* khỏi bị *"ô nhiễm"* bởi *Tamas* và *Rajas*. Mặt khác tâm thể cùng những bộ phận vật chất của nó là các cơ năng tiếp nhận tín hiệu từ vật thể bên ngoài phát ra, xử lý các tín hiệu để cho ta tri giác về vật thể ấy dưới một dạng thức không diễn đạt được một tí gì gọi là chân lý về vật thể ngoại trừ sự hiện hữu của vật thể, cũng như bóng đèn cháy sáng chứng tỏ có điện nhưng không phải hình thể thực sự của điện chính là ánh sáng của bóng đèn. Dạng thức của vật thể chỉ có ở trong tâm thức và các cơ năng đã đồng nhất hóa chúng với các tín hiệu đến với chúng và tạo nên dạng thức tương ứng. Nếu người tập *Raja Yoga* ngăn cản được các cơ năng không tạo dựng nên các dạng thức về vật thể bên ngoài từ vật liệu là tín hiệu nhận được, nếu người ấy buộc được các cơ năng thống nhất với các thành phần còn lại của tâm thể thành một thể riêng biệt – và đây chính là đối tượng của phép tập **Pratyahara** – thì các cơ năng sẽ bị hoàn toàn chế ngự, tức là chúng không còn theo tính năng nội tại mà *"duyên theo trần cảnh"*, chúng không còn, do tác dụng thanh lọc của phép tập **Pranayama**, bị ảnh hưởng xấu của *Rajas* hiếu động mà nhạy cảm lung tung, của *Tamas* ù lì mà trì trệ trên đường mòn của thói quen, quán tính. Lúc đó các cơ bắp, các mạch thần kinh cũng bị đặt trong tình trạng tương tự bởi các cơ năng cảm giác chẳng những là trung tâm thông tin của mọi cảm thụ mà còn là chỉ huy sở của hành động, đó là người lập thành tựu được khả năng điều hành theo ý muốn hoạt động bất kỳ của bộ phận bất kỳ trong cơ thể mình.

Tâm thức hiện hữu nơi mọi động vật, nhưng chỉ ở người nó mới có nhiều khả năng giải thoát trực tiếp vì nó có tri thức để tìm ra con đường, ra phương

pháp. Tâm thức con người muốn trở về trạng thái thuần phác, trong trẻo của nó lại thường vấp phải sự ngăn cản, lôi kéo, dụ dỗ của giác quan. Phép luyện *Yoga* chủ yếu nhằm kìm giữ *tâm thức*, chặn đứng các khuynh hướng *hướng – ngoại* của nó, lôi nó ra khỏi vòng tay *"hủ hóa"* của thân xác, cưỡng bức nó phải quay về cái thế giới bên trong của nó. Tâm thức thị hiện dưới cái hình thái phân tán, tối tăm, quy tụ, chỉ đạo và tập trung. Phân tán là tính cách của hoạt động, nó có khuynh hướng tự biểu thị dưới dạng khoái cảm và đau khổ. Hoạt tính *Rajas* thị hiện cao nhất ở *thần linh* mà phẩm chất bị hạn chế ở chỗ có khuynh hướng về *quyền lực* và *khoái lạc*. Tối tăm là hình thức của sức ỳ quán tính, chỉ gây ra tác hại, vốn là bản chất và thuộc tính của quỷ; quỷ chính là sự tiếp tục sống của những tính xấu nơi con người đã chết về mặt thân xác. Tâm thức quy tụ khi nó quy về một trung tâm, nó được chỉ đạo khi nó tìm đường tập trung lại, chính cái hình thái tập trung này đưa tới **Samâdhi**, ở đó *linh hồn purusha* được kiến nhận mà không còn bị đồng nhất hóa với các biến động ***vritti của tâm thức***.

Khi ta quán tưởng trên một vật thể bên ngoài thì tức là ta thực hiện phép quán tưởng truy vấn *Savitarka*, truy vấn các chân lý của vật thể, cái sự thực về vật thể, từ đó truy vấn quyền năng, bởi vì ***trí thức là quyền năng, hiểu biết là sức mạnh.***

Phép quán tưởng truy vấn chỉ đem lại cho con người quyền năng, tức là một kiểu khoái lạc trong thực tiễn nhân sinh. Sự chinh phục được cái ta quen gọi là *quyền năng huyền bí* cũng chỉ thêm cường hóa thế gian trần tục và do đó cường hóa đau khổ. Nó không đưa tới ***Tự do***, đưa tới ***Giải thoát*** là mục đích tối hậu. Đối tượng của quán tưởng truy vấn gồm ba loài: *vật thể vật chất; thực thể vi tế như ý niệm, tinh thần, tâm thức...; và linh hồn* **Pursusha** *đã bị bọc kín trong cái vỏ ngoài là* ***égo***. Bằng thực hành, người luyện *Yoga* thành đạt được các phép quán tưởng này. Nếu trong quán tưởng, người luyện *Yoga* gạt hết được mọi ý niệm, mọi suy nghĩ, chỉ còn lại một tâm niệm mà nhất thể hóa mình với cái mà mình quán tưởng, người ta sẽ trở thành giống như chất pha lê: đặt trước bông hồng, nó có màu hồng, đặt trước mực đen, nó có màu đen.

Trong phép quán tưởng truy vấn ta vẫn còn duy trì sự đối ngẫu giữa chủ thể và khách thể mà kết quả là sự hỗn hợp, sự hòa đồng ba yếu tố trở thành tri giác: *vật thể bên ngoài, phát ra những dao động kích thích thông tin; sự tiếp nhận và chuyển kích thích thông tin của thần kinh; và tri giác dưới dạng thức sóng phản ứng của tâm thể.* Ba yếu tố này trong tâm thể của ta gắn liền vào nhau chặt chẽ đến mức ta không thể tách chúng riêng ra từng cái. Nhận tín hiệu, truyền tín hiệu và phản ứng kế tiếp nhau quá nhanh, gần như đồng thời khiến ta không thể phân biệt được chúng. Nhưng nếu ta quán tưởng chúng đủ lâu, đủ kiên trì thì chung cục ký ức, cho tàng trức các **Samskara** sẽ được thanh lọc; nói cách khác các **Samskara** – ở đây hiểu theo nghĩa hẹp và *"ước lệ"* là các ý nghĩ đã hình thành từ trước, các kinh nghiệm đã sở đắc từ trước. Nó không còn được tham gia vào quá trình hình thành tri giác, và nhờ đó ta đã tiến tới khả năng tách biệt được ba yếu tố này riêng rẽ ra từng cái, khiến sự hiểu biết của ta là trọn vẹn vì mọi vật thể cảm tính hay mọi tư tưởng chỉ là kết quả của sự phản ứng thông tin mà ra, khi ấy ta có được mọi quyền năng kỳ diệu đối với chính ta và đối với tự nhiên bên ngoài. Và đây cũng là lúc ta thành tựu được phép quán tưởng không truy vấn **nirvitarka**.

Nếu lấy đối tượng là vật thể vi tế như *Tamâtras* hoặc *prakriti*, hoặc *avyakta*, hoặc thức *manas*... thì phép quán tưởng lúc ấy gọi là **Vichâra Samâdhi** với hai cấp độ khác nhau: *trong quán tưởng savichâra ta còn giữ ý niệm về thời gian và không gian* (đó là quán tưởng có biện biệt); Trong quán tưởng không biện biệt *nirvichâra* ta loại bỏ được các ý niệm này, chỉ còn lại trực diện duy nhất với đối tượng *"bất biến"*.

Ta thực hiện quán tưởng *Sânanda* trên đối tượng là cơ năng tư duy được quan niệm trong trạng thái đã thanh lọc hết các yếu tố *Rajas* và *Tamas*.

Bước kế tiếp cao hơn với quán tưởng *asmitâ*, trong đó đối tượng là thế quân bình của *égo* dị hóa với mọi tồn tại dù thuộc phạm trù hữu hình hay vi tế. Con người đã lên đến trình độ này sẽ sở đắc được phép thoát xác như cách nói của **Kinh Vệ đà**, tức là lúc ấy con người có thể tự ý thức được cái *Ngã của mình không nằm trong một thân xác vật lý mà chỉ còn hạn định trong một thân xác vi tế,* ***tức là thế vía***; do đó theo **Patanjâli**, có thể bảo toàn được thân xác nguyên vẹn, bất biến trong bất kỳ một thời lượng nào cũng như có thể chuyển hóa từ thân xác này sang bất kỳ một chủng loại nào khác.

Nhưng tất cả bốn loại quán tưởng nói trên đều không thủ tiêu được hết các *samskara*, tác nhân gây nhiễu thường xuyên cho quán tưởng và tiềm năng phá hoại thành quả, gây ra sa ngã trở lại, vì vậy đều thuộc cùng một loại quán tưởng có chủng Tử *samprajnâta*. Các phép quán tưởng *samprajnâta dù có đem lại cho con người sự hiểu biết kỳ vĩ và do đó có các quyền năng kỳ vĩ thì đấy vẫn không phải là lý tưởng giải thoát của triết lý Yoga. Quyền năng thuộc bình diện hành động vĩ đại của phép Yoga* đã thành tựu trên một thẩm cấp. Nhưng chính quyền năng cũng lại gây những trở ngại lớn trên đường tiến tới mục tiêu tối hậu: *sự kiến nhận cái* ***Ngã*** *thuần túy và tự do*. Trong phép **Samyama**, dừng lại ở quyền năng, tự mãn với quyền năng đã sở đắc, tức là quay lưng lại cái lý tưởng huyền diệu của *Yoga*, tức là để cho căn nghiệp từ những *smaskara* của cả tiền kiếp lẫn cuộc sống hiện thời vươn ra ngáng trở bước chân tiến tới **Giải – Thoát**, tức là còn để mình bị nô dịch hóa bởi những cám dỗ của cõi đời phù hoa, ảo ảnh của Thế giới *Maya*, và từ đó dễ rơi trở lại những hệ lụy khác, vì quyền lực và danh vọng là hai khía cạnh phàm tục của tính xã hội, phàm tục nơi con người, phàm tục vô minh.

Ta càng muốn, càng cố gắng tập trung tư tưởng lại thì tư tưởng lại càng tìm cách phân tán ra nhiều ngả, nói cách khác, các *samskara* càng có khuynh hướng nổi dậy, càng biến động hơn. Vào những lúc bình thường, các *samskara* còn chịu yên nghỉ, ẩn cư nhưng chính lúc ta muốn chúng yên nghỉ, ẩn cư nhất thì chúng lại ùa cả ra, tràn ngập toàn bộ tâm trí ta. Bình thường các *samskara* của quá khứ với số lượng nhiều vô kể ẩn lấp đâu đó trong tâm thức, nhưng chỉ cần ta định tập trung tư tưởng là chúng sẽ chồm cả lên như những con hổ đói, chúng cạnh tranh nhau, chen lấn nhau để được xuất hiện, đó là thuộc tính của bản chất của *samskara* trong mối quan hệ với tập trung tư tưởng. Trong phép quán tưởng mà ở đó vẫn tồn hữu ý thức, ở đó trí năng mới chỉ làm xẹp những làn sóng và ngăn cản chúng không cho nổi lên nữa trên mặt hồ tâm thức thì những chủng Tử hay khung hướng nội tại của những đợt sóng này vẫn còn đó, chỉ chờ cơ hội thuận lợi là chúng sẽ xô đẩy nhau dội lên. Vì vậy, dĩ độc trị độc, *Patanjâli* dạy ta cách giải tán chúng bằng cách gây lên một làn sóng mạnh hơn cả, lớn hơn cả mà chùm lấp lên tất cả. Khi chỉ còn độc ngọn sóng thôi, ta sẽ dễ dàng thanh toán nốt, và chính khi ấy ta thực hiện được tư duy trống trơn, ta làm được phép quán tưởng không chủng Tử **asamprajnâta**, vì khi ấy ta đã tiêu diệt được tất cả các chủng Tử, khi ấy ta đã tiêu diệt được ngay cả bản thân tâm thức của ta với tư cách là kho chứa đựng và bất hoạt động của *samskara*; khi ấy tâm thức sạch trơn, chẳng còn lại gì để từ nó lại một lần nữa như bao giờ trước đây đâm rễ nảy mầm cái cây đời của vòng sinh Tử luân hồi. Trạng thái hư vô này của tâm thức khi thực hiện quán tưởng không chủng Tử có khác gì trạng thái vô thức hay thôi miên không? Ta biết rằng phần lớn các hoạt động trong cơ thể ta cũng như trạng thái thụy miên, mộng du... đều tiến hành ngoài ý thức của ta. Ngoại trừ các nhà *Yoga* bằng cách luyện tập *Hatha Yoga* và nhất là **Paranayama** có thể điều khiển được hầu hết các chức năng của các bộ phận trong thân thể, như làm tim ngừng đập, làm phổi ngừng co bóp..., còn phần lớn chúng ta không nhận biết được gì về các hoạt động ấy. Cũng chính vì vậy, hoạt động vô thức khác với hữu thức, không bị kèm theo ý niệm **Ngã**, đó là trình độ thấp nhất của tâm thức, nó chiếm vị thế thống trị ở loài thú vật. Quán tưởng không chủng Tử nâng ta vượt lên trên trình độ hữu thức để tới trình độ siêu thức. Như vậy là trong khi cái hư vô của vô thức hay thôi miên vốn không đem lại một sở đắc nào cho quyền năng chủ động của con người, thì cái hư vô của tâm thức trong phép quán tưởng không chủng Tử đưa đến sự kiến nhận hoặc thức tỉnh của siêu thức bao hàm cả ý thức lẫn vô thức cùng với danh giới trung gian tiềm thức như một nguyên lý tổng quát bao hàm các hệ luật lặt vặt của nó. Siêu thức vẫn chỉ là tâm thức nhưng đã chút sạch được hết cái hơi hướng của **Ngã**, đồng thời của cả **Vô Ngã**.

Bây giờ ta hãy tìm hiểu ý nghĩa của siêu thức đối với các quan hệ giữa người với người trong cộng đồng nhân sinh. Trước hết bởi vì nói chung tuyệt đại đa số chúng ta không có ý chí, không đủ nghị lực, hoặc nói cách khác còn quá nặng phàm căn nên không tập được *samyama* đến nơi đến chốn để có dịp mặt đối mặt với *siêu thức*, nên ta hãy tìm cách khác để phần nào tiếp nhận với *siêu thức* ngõ hầu, phần nào giải tỏa được mối nghi ngờ về sự hiện hữu của nó.

Vô thức là chủ thể chỉ huy, điều hành một cách cực kỳ tinh vi những hoạt động sống cực kỳ phức tạp, đồng thời cũng là cái mà nói chung ta không hề biết mấy về tính cách, cơ cấu và phương thức hoạt động của nó, nhưng không bao giờ ta lại giám tỏ ý hoài nghi, ngờ vực sự hiện hữu của nó. Khi ta ăn, ta làm việc đó một cách hoàn toàn có ý thức, ta biết rất rõ ta ăn cái gì, tại sao ăn và ta có những cảm giác gì do nó gây ra, nhưng đồng hóa cái thức ăn ấy thế nào, biến nó ra các kiểu protit, lipit, glucit, nuclêôtit... làm sao thì ai đứng ra làm cái công việc rắc rối ấy nếu không phải cũng vẫn là ta, nhưng cái ta ấy lần này lại chẳng biết cái mô tê gì về cái mà nó làm và chỉ riêng nó làm chứ không có ai làm hộ. Cứ gộp tất cả các hiện tượng này dưới cái tên chung bản năng rồi xoa tay đắc chí cho là đã giải quyết xong xuôi vẫn đề thì... kể ra như thế cũng có cái đúng là... dễ hưởng thái bình! Cũng vậy, đối với trước những hiện tượng rất huyền bí, những quyền năng rất kỳ diệu của một số người, của người thôi và ta đã tạm gạt bỏ Tôn Ngộ Không, Mãng Sà Tinh và các loại Hồ ly ra khỏi thế giới hiện thực, thì ta – những con người bình thường và những con người không phủ nhận các chuyện đó như là chuyện hoang đường – ta không có cách nào khác ngoài cách phải thừa nhận rằng nguồn gốc của những sự kiện có thực ấy là cái tiềm năng cũng có thực không kém ở nơi những người ấy. Cái tiềm năng đó **Yoga** gọi là **siêu thức. Siêu thức** hiện hữu nơi mọi người, mọi loài. Nó biểu thị ra thế giới trực quan qua một số phép lạ nào đó ở người này một cách ngẫu nhiên, ở người kia một cách tất yếu qua công phu luyện tập, nhất là qua luyện tập **samyama**.

Và chính cái siêu thức ấy cũng là nguồn gốc phát sinh của những nguyên tắc đạo lý và sự thể hiện phong phú và đa dạng đã đem lại cho đời sống nhân loại một vẻ đẹp luôn luôn làm xúc động lòng người. Nghiên cứu lịch sử, ta thấy rằng các vị giáo chủ tôn giáo mà Thế giới từng biết tới và đã chinh phục được một bộ phận lớn trong nhân loại kinh qua nhiều Thế kỷ, bất chấp mọi sự thách thức của tiến bộ khoa học, họ tiếp nhận được chân lý của họ từ thế giới bên kia mặc dù nhiều người trong số đó không rõ thực sự là từ đâu. Đối với người này, có thể là do một Thần linh hiện lên chỉ bảo, đối với người kia, có thể là do Thiên Khải vào một phút thiêng liêng nào đó của đời họ. Theo lý thuyết *Yoga*, đúng là những kiến thức ấy, những kiến thức *siêu hình* và *siêu nghiệm* ấy đã tới từ bên kia của cõi ý thức, nhưng vẫn ở bên trong của cõi *tâm thức*. Có thể chăng những nguyên tắc ấy xuất phát từ sự quan sát thực tiễn vận động của cộng đồng nhân sinh với ý đồ tìm ra một phương thức bảo đảm sự ổn định và hài hòa trong quan hệ xã hội giữa các thành viên và các nhóm thành viên? Nói cách khác, có thể chẳng những nguyên tắc ấy thực ra chỉ có cơ sở trên những lý do có tính hoàn toàn duy lợi (utilitaire) mà thôi? Điều này đúng với luật pháp. Luật pháp chỉ ngăn cấm bằng những chế tài nhất định những việc ác, việc xấu đối với tồn tại xã hội, nhưng không tự đặt cho mình mục tiêu khuyến khích những việc thiện, việc tốt. *Đạo đức, trong bất kỳ cách ứng xử ở tình huống nào và với đối tượng nào, càng cao bao nhiêu thì càng chứa đựng tính vị tha bấy nhiêu. Những người duy lý, duy lợi biết điều nhất, có thiện chí nhất và công tâm nhất* có thể nào hoàn toàn vị tha được không? – Lòng vị tha tự nó, tới một chừng mực nào đó sẽ mâu thuẫn với tính duy lý và duy lợi rồi. Tính duy lý, duy lợi ấy của một chủ thể khả tử tìm thấy gì sau nó nếu không phải cái vô nghĩa của trận hồng thủy cho dù có nhấn chìm cả những duy huệ của nó đi nữa? Như vậy, làm sao những người duy lý, duy lợi có thể là những tác giả của những nguyên lý và hành vi đạo đức cao thượng đến mức thánh thiện? Cái đó chỉ có thể đến từ những con người ngưỡng vọng vào một cái gì đó từ bên kia cõi đời trực quan, vật chất. Cái gì đó, đối với tuyệt đại đa số những người tín ngưỡng là một lý chí nhân cách hóa ở ngoài ta, cái gì đó, đối với Đạo Phật chỉ là Phật tính ở ngay bên trong ta, đối với *Yoga* cũng chỉ là siêu thức cũng ở ngay bên trong ta. Siêu thức ấy có thể thị hiện ngẫu nhiên hay bệnh lý dưới dạng một ảo giác để rồi tạo tác ra những cái tuyệt diệu trên cả hai mặt xấu – tốt, thiện - ác.

Mohamet kể rằng ông đã được thiên Thần Gabriel hiện lên trong hang đá, cho ông ngồi sau lưng Thiên mã Harak để du ngoạn cảnh Thiên đường, ông trở về với những điều răn dạy tích cực, đồng thời cả những điều không chỉ tiêu cực trong **Kinh Coran**. Ông đã làm biết bao nhiêu việc tốt, nhưng ông cũng đã gây bao nhiêu thảm họa: hàng triệu người đã bị tàn sát, hàng vạn đền, chùa của các tôn giáo khác đã bị hủy diệt, và đó đâu phải là chuyện ngày xửa, ngày xưa mà là nhãn tiền, trước

mất đấy!... Nhưng thôi, thôi không phải vì tấm gương *Salmon Rusdhi* mà vì ta đang muốn tìm lại *siêu thức* đã bỏ mất, và nhất là linh hồn *purusha*, ôi *purusha* huyền diệu, không thị phi, không thiện ác... Nhưng khoan đã, ta đang sống và đang bàn tới hiện thực nhân sinh. Hiện thực nhân sinh? – Thể hỗn hống của những điều phi lý, của những thiện, ác, tốt, xấu, lành, dữ... chuyển hóa cho nhau không theo một định thức, một hằng thức nào, từ đó có thể rút ra nhận thức gì nếu như ta không vượt qua ngưỡng lý trí và ta vượt qua không phải nhờ vào một đức tin mù quáng, tiên quyết, mà một cách tuần tự, có hệ thống, có phương pháp hoặc nói cách khác ta vượt qua lý trí cũng chính bằng con đường của lý trí mà ở đoạn cuối chính lý trí sẽ tự phản tỉnh mà nói với ta rằng nó bất lực, vai trò hướng đạo của nó chấm dứt nơi đây và nhường quyền chỉ dẫn, giáo hóa cho *siêu thức* và *siêu thức* ấy qua cửa miệng của các bậc tiên tri vĩ đại tuyên bố *"ta đến không phải để hủy bỏ mà chỉ để hoàn tất"*, cũng như *Lobachevski, Rieman...* không hủy bỏ *Euclide;* cũng như *Bohr, Heisenberg...* không hủy bỏ *Newton*; dù những điều họ nói có những cái khác nhau như *âm* với *dương*. *Siêu thức* vẫn thuộc về *tâm thức*, nhưng là một bộ phận, một thẩm cấp cao hơn ý thức, trong đó **lý trí ngự trị trên ngai vàng của biểu trưng đầy đủ.**

Như vậy là bằng phép tập ***Samyama***, tức là con đường dẫn dắt của *hữu thức*, ta có thể đi sâu xuống cõi *vô thức*, và cũng qua con đường ấy ta lại có thể vượt lên trên giới ý thức, tức là vượt lên trên chính ta, bởi vì ta vẫn thường đồng nhất hóa ta với bộ phận này của tâm thức. Với quán trưởng không chủng tử, với *asamp-rajnâta Samâdhi* đã thành tựu, con người hoàn toàn biến đổi, thiên thị được mở rộng, thiên nhãn được khai thông, từ đó, một cách gián tiếp qua sự thức nhận tính thiện hữu chân thực của ***siêu thức*** với năng lực nhiều lần lớn hơn năng lực của ý thức ta sẽ tiếp cận bằng phép ngoại suy... Từ đó, một cách trực tiếp ta sẽ kiến nhận những cái nằm ngoài phạm vi hiệu lực của lý trí tức là... Thế giới siêu thức.

**HOÀNG ANH**
***(Khảo cứu, biên soạn)***

## QUYỀN NĂNG THƯỢNG THỪA CỦA CÁC YOGI (A)

*"... Thay cho những phòng thí nghiệm của chúng ta, người Ấn Độ đã có hàng bao Thế kỷ kiên trì tu tập với một trực giác thiên tài của mình..."*

**Romain Rolland (1886-1994)**
*(Nhà văn Pháp, giải thưởng Nobel văn học năm 1915)*

Yoga là một Pháp môn huyền tuyệt, ra đời đã có trên bốn nghìn năm nay. Trong *Yoga* đã xây dựng được một hệ thống chặt chẽ các quan điểm và bài tập thực hành dẫn đưa con người tới sự phát triển một cách hài hoà. Cho tới nay, tuy chưa nghiên cứu một cách toàn diện về khoa học, song nó đã hé mở cho chúng ta những khuynh hướng thực tiễn như luyện nội, điều chỉnh tâm lý, điều khiển trên cơ sở mối liên hệ ngược, luyện khí v.v...

Những người tập luyện theo hệ thống ***Yoga***, gọi chung là các Yogi, từng bước, từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp, dần dần lập được sự cân bằng trong cơ thể, đẩy lùi được bệnh tật, có cảm giác thoải mái dễ chịu, phục hồi và tăng cường được sức khoẻ. Nếu kiên trì rèn luyện, dần dần sẽ đạt được những khả năng đặc biệt, như điều hoà các chức năng tâm sinh lý trong cơ thể, tuỳ ý gây ra các cảm giác nóng lạnh, nhẹ tùy ý, tăng hay giảm nhịp tim, điều chỉnh huyết áp, thay đổi hoạt động của thận, ảnh hưởng đến dòng điện sinh học của não v.v... Tu luyện đến trình độ cao, có thể làm chủ được bản thân mình, khai mở được những bí huyệt trong cơ thể, nắm được chìa khoá tác động đến những tầng bậc sâu kín của cái *"tôi đích thực"*, huy động được những tiềm năng sâu ẩn của cơ thể mình, đạt được những khả năng siêu phàm bí ẩn, tới được cảnh giới tối cao làm biểu hiện **"bản tính chân như"**...

Trong ***Yoga,*** những quyền năng thượng thừa nói trên được gọi là *"Siddhis"*. Mục đích của luyện tập chủ yếu là để đạt được một sức khoẻ dồi dào, một trí óc minh mẫn, một năng lực làm việc dẻo dai, một lối sống lành mạnh hướng thiện. Song nếu như cuối cùng có được những năng lực khác thường hay ít nhiều, điều đó cho ta niềm tin sâu sắc rằng: *Tiềm năng của con người quả thật lớn lao, chưa ai có thể lường hết được.* Nghiên cứu những năng lực khác thường ấy chẳng những giúp ta xây dựng được những mô hình vận hành và điều chỉnh mới của hệ

thống sống, góp phần làm sáng tỏ những bí ẩn của con người, của mỗi liên hệ tinh tế và phức tạp của Thế giới trong ta và ngoài ta, mà còn ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của khoa học tự nhiên hiện đại. Bởi lẽ, nó sẽ góp phần làm sáng tỏ một trong những hình thái vận động cao cấp nhất của vật chất - đó là tư tưởng của con người.

**Các Yogi với chiếc chìa khoá đi vào trạng thái tiềm sinh**

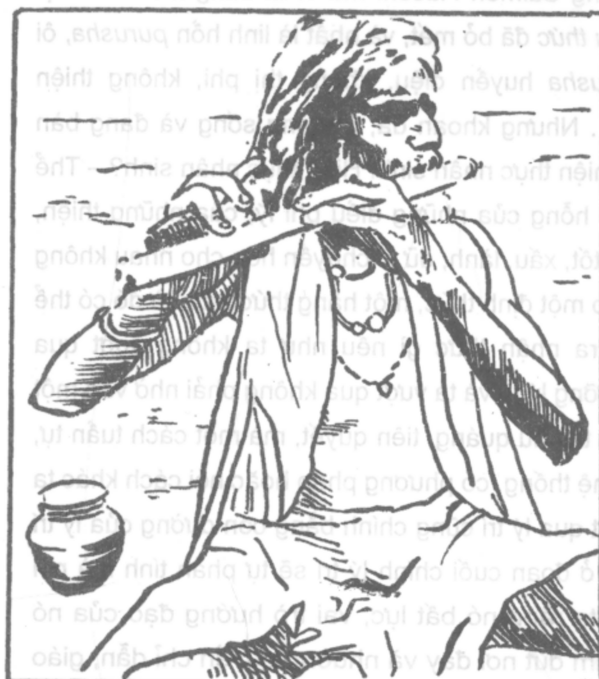
Nữ phóng viên Liên Xô (cũ) E.Xaparina trong một bài báo có kể lại trường hợp mà bà đã chứng kiến tại Calcutta Ấn Độ: *"Hôm ấy chừng như có một cuộc hành lễ long trọng, đám đông diễu hành qua trung tâm thành phố, rồng rắn kéo thẳng tới giữa cánh đồng. Bước chân họ chậm dần và dừng lại trước cái huyệt đã đào sẵn. Từ trong đoàn người một ông già người gầy gò khô đét tiến đến miệng hố lẳng lặng chống tay bước xuống huyệt và nằm yên bất động hệt như một xác chết. Đoàn người lầm rầm cầu khấn rồi nhặt đất xung quanh ném xuống huyệt. Lớp đất cứ cao lên cao lên dần... Cuối cùng trông hệt như một nấm mộ thực sự. Đám đông vẫn bình thản đợi chờ. Thời khắc lặng lẽ trôi. Sau 3 - 4 giờ, người ta thận trọng bới đào ngôi mộ. Cuối cùng một thân hình bất động hiện ra: mắt nhắm, tay chân mềm nhão, chừng như không còn hơi thở... một phút trôi qua, ông già hít nhẹ, mí mắt động đậy, tay chân co duỗi và chậm dãi đứng dậy lẳng lặng đi về phía những người đang đứng đợi ông..."*

Ông già đó là một *Yogi*.

Báo chí còn cho biết trước đó khá lâu, vào khoảng năm 1837, ở Tỉnh Pendjab, người ta cũng



***Đi vào trạng thái tiềm sinh***



***Yoga trên đỉnh Hymalaya tuyết phủ***

tiến hành chôn sống *Yogi* Haridas trong 40 ngày. Thí nghiệm được tiến hành trước sự hiện diện của vị đứng đầu tỉnh lúc đó là ông Singh cùng nhiều nhân vật Anh và Pháp, trong đó có hai Bác sỹ Murray và Mac Gregor. Haridas ngồi theo tư thế *"hoa sen"* tai và mũi được bịt kín bằng sáp ong, còn họng thì tựa như được đóng lại bằng chính cái lưỡi của mình. Sau đấy, người ta đặt ông vào một hòm gỗ rồi đem chôn. Trên mộ được gieo đại mạch, có lính canh gác suốt 40 ngày đêm. Sau khi khai quật, người ta thấy Haridis vẫn ngồi nguyên ở tư thế cũ. Những khám nghiệm y học cho thấy mạch ngừng đập và ngừng hơi thở. Tiếp đó, người ta giao Haridis cho các môn đệ của ông và họ đã làm cho nhà *Yoga* này sống lại...

Năm 1950, người ta lại tiến hành **"chôn sống"**: nhà *Yoga* 52 tuổi *B.Ramadi* tại Thành phố Bombay. Trước đám đông hàng vạn người, nhà *Yoga* bước xuống một cái hố hẹp, đào sâu dưới đất. Người ta đậy nắp hố, trát xi măng. Ramadi ở trong trạng thái *"chết giả"* đó suốt 56 tiếng đồng hồ. Khi đào lên, người ta đổ đầy nước vào hố và nhà *Yoga* lại ở dưới nước thêm 6 tiếng nữa.

Lúc được đưa lên khỏi hố, một lát sau, Ramadi dần dần hồi tỉnh... Từ bấy đến nay, nhiều thực nghiệm khoa học đã được tiến hành với các *Yoga* chôn sâu trong hầm mộ.

Các khám nghiệm y học đã đi đến kết luận rằng, các *Yogi* bị chôn sống đã ở vào một trạng thái hệt như động vật trong thời gian ngủ trốn đông - *trạng thái tiềm sinh (anabiosis).* Trong trạng thái này, các quá trình sống như trao đổi chất, hầu như ngưng chậm hẳn lại nhằm giúp cho cơ thể có thể tiếp tục duy trì được trong những điều kiện nhiệt độ, độ ẩm vô cùng bất lợi. Hiện trạng này thật ra chỉ phổ biến trong giới động vật, thực vật, vi sinh vật. ấy vậy, mà từ nghìn xưa trong khi đi tìm đường tu tập, khắc phục vô minh, hoàn thiện *"chân ngã"*, dứt bỏ những dục vọng si mê, giữ cho xác thân trong sạch, nhằm đạt đích hoà đồng, hợp nhất với Đất trời, với vạn vật và toàn Vũ trụ, các Yogi Ấn Độ và Tây Tạng đã nắm được chìa khoá của trạng thái độc đáo lạ lùng này là dựa vào quá trình tập trung tư tưởng, điều hoà hơi thở, thả lỏng bắp cơ và tiết chế ăn uống.

Giữa lúc con người đang đi vào khoảng vô tận, thực hiện những chuyến bay Vũ trụ tới các hành tinh xa xôi, nó đòi hỏi con người phải sống dài ngày trong điều kiện vô cùng khắc nghiệt, hiểm nghèo, thế tất phải có một phương pháp tiềm sinh mới, dài hạn (hàng tháng, thậm chí hàng năm) khác hẳn về nguyên tắc với phương pháp tiềm sinh ngắn hạn, cục bộ dựa vào biện pháp gây mê và dược phẩm vẫn dùng trong khoa phẫu thuật.

Lúc này, người ta chợt nhớ đến chìa khoá giúp ta thâm nhập vào trạng thái tiềm sinh hiện đang nằm trong các *Yogi* thượng thặng.

**Bí pháp "Lửa tam muội"**

Năm 1966, Swani Dhiredra Brahmachari, thầy hướng dẫn luyện tập cho cố Thủ tướng M.Nehru, được mời sang Liên Xô (cũ) trình bày về kỹ thuật *Yoga* cho các nhà du hành Vũ trụ học hỏi. Ông đáp máy bay Air - India xuống sân bay Moskva giữa mùa Đông băng giá...

Các quan chức Xô Viết trong những bộ quần áo, mũ, găng bằng lông thú đứng đón ông tại sân bay. Khi mọi người chuẩn bị ra cầu thang máy bay đón tiếp vị khách quý thì thấy ông hiện ra ở khung cửa phi cơ; nhưng kỳ lạ thay, chỉ với bộ quần áo choàng bằng *"mousseline"* mỏng tang nhìn rõ cả màu da mà vị khách Ấn Độ vẫn cảm thấy thời tiết bình thường.

Một người trong ban lễ tân vội chạy lên đưa cho nhà *Yoga* Brahmachari một chiếc áo choàng lông. Ông mỉm cười đáp lễ *"Xin cảm ơn! Tôi tự tạo được nhiệt bên trong, khi cần đến"...*

Bà David - Neel, nhà thám hiểm Pháp nổi tiếng người Châu Âu đầu tiên đã đột nhập được vào Cấm thành Lhasa Tây Tạng. Bà thông thạo tiếng Palisanskrit và tiếng Tây Tạng. Bà đã đạt được tầng thứ như các Đạt lai Lạt Ma truyền dạy cho những nghi lễ bí truyền nhất của Tây Tạng. Trong tác phẩm ***Huyền thuật và các pháp sư Tây Tạng,*** bà có kể về một cuộc thi lạ lùng như sau: *"Vào một đêm trăng sáng gió thổi mạnh, các **Yogi** tự nhận là đã có thể chịu được những thử thách khắc nghiệt, đã cùng với minh sư của mình lặng lẽ đi về phía bờ sông băng giá... các **Yogi** tham dự cuộc thi mình trần. Ngồi xếp bằng trên mặt băng. Người ta khoét một lỗ băng vừa rộng bằng cái mâm, nhúng những chiếc khăn xuống nước, đợi cho tới khi đông cứng mới kéo lên. Mỗi người dự thi nhận một chiếc khăn, cuốn vào mình rồi làm cho nước đá tan ra và chiếc khăn dần dần trở nên khô kiệt. Lúc này, người ta lại lấy chăn ra nhúng nước và người dự thi lại cuộn lên mình. Cứ như thế cuộc thi kéo dài cho tới lúc Mặt trời mọc. Ai là người làm cho khô được nhiều chăn nhất sẽ là người thắng cuộc và được vinh dự mang danh hiệu **"Kẻ nắm vững bí pháp Lửa tam muội"**.*

Một thử thách nữa minh chứng rằng các ***Yogi*** đã nắm vững bí pháp Lửa tam muội. Họ để các ***Yogi*** ngồi vào tuyết. Khối lượng và diện tích tuyết tan ở xung quanh chỗ ngồi cho biết các ***Yogi*** đã nắm vững bí pháp này đến mức độ nào.

Nhiều nhà thám hiểm Âu Châu cũng được tận mắt nhìn thấy các pháp sư Tây Tạng mình trần sống heo hút trên đỉnh *Hymalaya* tuyết phủ.

Các ***Yogi*** Ấn Độ cũng là những người nắm vững bí pháp Lửa tam muội. Tiến sỹ Evanswentz, người cũng đã từng sống nhiều năm với các minh sư Tây Tạng và Ấn Độ cũng kể rằng *"Vào mùa Hè năm 1918, tôi có đi hành hương vài tuần với một nhóm tu sĩ khổ hạnh Ấn Độ. Cũng như tôi, các tu sỹ này tới thẳng Tây Tạng từ vùng đồng bằng nóng bỏng của Ấn Độ. Chúng tôi gặp nhau ở Srinagar. Tại đây, hoà vào đám hành hương đông đảo từ khắp nơi trên đất Ấn tụ họp lại, đàn ông, đàn bà thuộc nhiều đẳng cấp, chúng tôi cũng lên đường nhằm hướng vùng băng tuyết trên dãy Hymalaya thuộc xứ Cachemire. Chúng tôi tới nơi hành hương tôn nghiêm đã được sùng kính từ nhiều Thế kỷ nay, đó là Động Amar*

*Nath trong đó thờ dương vật (Linga) của Thần Siva, vị thần chủ thể Thế giới, tạc bằng nước đá, một số tu sỹ khổ hạnh không mặc một thứ quần áo gì khác ngoài mảnh vải quấn ngang hông, ngay cả khi lên độ cao 3000m, ban đêm gió lạnh thấu xương, giá lạnh từ những vùng cao tuyết phủ đổ xuống. Ngay cả lúc đi qua những vùng băng tuyết, một số tu sỹ khổ hạnh vẫn mình trần và họ vẫn cứ giữ như thế cho tới khi kết thúc cuộc hành hương...".*

Thì ra, cũng giống như các pháp sư Tây Tạng, các ***Yogi*** Ấn Độ đã nắm vững bí pháp **"Lửa tam muội"**.

Vậy **"Lửa tam muội"** là gì? Do đâu mà các ***Yogi*** lại có khả năng chịu đựng cái rét khốc liệt như vậy?

**"Lửa tam muội"** tiếng Tây Tạng là Toumo, có nghĩa là nhiệt, song đây không phải là thứ nhiệt thông thường, mà là tâm nhiệt (*Psychicheat).*



***Yoga Ấn Độ khinh thân***

Trong phép tu tiên của các đạo gia Trung Hoa cũng có nói đến **"lửa tam muội"** chẳng hạn, trong sách ***Chân tiên bí truyền, hoả hậu pháp*** có viết: *"Tâm là quân hoả, nên gọi là thượng muội; thận là thần hoả, nên gọi là trung muội, bàng quang là dân hoả, nên gọi là hạ muội. Tam khí tụ nên sinh ra lửa, vì vậy gọi là* ***"Lửa tam muội"****...*

Theo một giáo huấn truyền bí của các minh sư Ấn Độ và Tây Tạng, từ "Toumo" nói lên cách rút **Prana** từ cái bình **Prana** vô tận của thiên nhiên, nạp vào *"ắc quy cơ thể"* để từ đó biến thành một thứ năng lượng tinh tế, sản ra một thứ *"tâm nhiệt"* thần diệu chuyển vận sưởi ấm toàn thân.

**Prana**, theo ***Yogi***, là cơ sở của mọi lực, là năng lượng tạo thành sự sống của vạn vật trong trời đất, là nhiên liệu của phổi và của toàn cơ thể. Không có **Prana** sẽ không có sự sống. Nó là linh hồn của mọi lực và mọi dạng năng lượng. Nó có trong không khí, mặc dù không phải là không khí có trong thức ăn mặc dù không phải là thức ăn, có trong vitamin, trong nước nhưng không đồng nhất với thành phần hoá học của nước. Tất cả các chất kể trên chẳng qua chỉ là chất vận chuyển **Prana**. Không khí tràn đầy **Prana** tự do và dựa vào phép thở *Yoga* ta có thể tàng trữ được một lượng lớn **Prana**, đồng thời nắm được nghệ thuật điều khiển, hội tụ, thăng hoa **Prana** trong chính bản thân mình, biến nó thành một thứ năng lượng vi diệu sưởi ấm toàn thân, tạo nên sự phấn khích trong từng tế bào cơ thể.

Các công trình nghiên cứu tâm lý sinh học ngày nay cũng đã chỉ rõ rằng, việc luyện thở theo phương pháp *Yoga* **(Pranayama)** quả thực đã tác động tích cực đến hệ thống thần kinh trung ương của con người, từ đó nâng cao hoạt động điều chỉnh của hai bán cầu đại não, kết quả huy động được những dự trữ tiềm ẩn của hệ thần kinh và toàn cơ thể.

Như vậy là đằng sau những bài tập đơn giản, bình thường mà các *Yogi* Ấn Độ và Tây Tạng thực hiện từ ngàn xưa chúng ta thấy dấu ấn những quá trình biến đổi, vô cùng phức tạp và lý thú.

Tới đây, chúng ta nhớ tới lời bà Thérèse Brosse, một Bác sỹ người Pháp đã từng nghiên cứu *Yoga* với những phương tiện y học hiện đại trong suốt 30 năm trời, đã viết cuốn ***Nghiên cứu với các dụng cụ sinh lý kỹ thuật Yoga*** như sau: *"Kinh nghiệm của những người tập luyện cũng như các thí nghiệm chứng tỏ: sự thở là một ngã ba đường, chỗ gặp nhau của những hoạt động sinh lý và tâm lý. Thở có khả năng phát hiện cho khoa học con người nhiều bí ẩn sâu sắc..."*

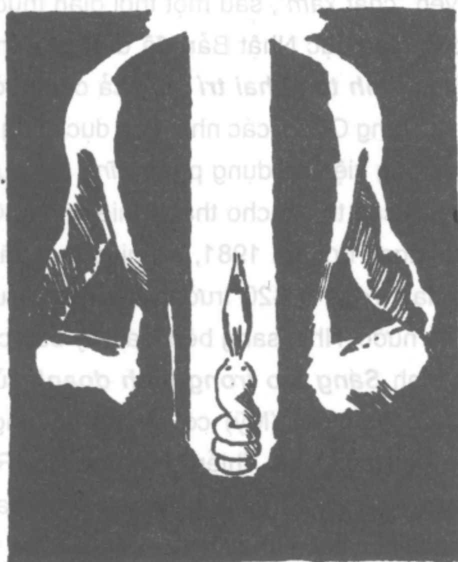
**Vượt biển trên một... cành lau**

Sư tổ Bồ Đề Đạt Ma từ Tây Trúc sang Trung Hoa truyền Đạo. Người trụ trì các chùa Thiếu Lâm trên Núi Sơn. Chính tại chùa này, người đã dạy cho các Thiền sư Trung Quốc phép luyện khí, phép quán tưởng, phép Thiền định... Giới võ lâm Trung Quốc còn học được các môn võ học Tây Trúc chân truyền. Truyền thuyết Phật giáo Thiền tông kể rằng, sau 9 năm hoằng hương đạo pháp, Sư Tổ phiêu lãng trên mặt nước mênh mông trở về quê hương

bằng một cành lau. Chuyện đó hư thực thế nào ít ai nói được...

Thế nhưng, từ lâu người ta quả có gặp Thiền sư, qua một quá trình khổ luyện lâu dài, có khả năng đề khí khinh thân, phiêu hành nhẹ nhàng như chiếc lá. Cũng trong tác phẩm ***Huyền thuật và các pháp sư Tây Tạng,*** bà David-Neel kể: *"Vào lúc chiều tà, chúng tôi cưỡi ngựa thủng thẳng qua miền cao nguyên rộng lớn. Bỗng tôi thấy ở phía xa xa trước mắt chúng tôi, hơi chếch về phía trái một chấm đen nhỏ xíu. Qua ống nhòm, tôi nhận ra đó là một người. Tôi lấy làm lạ... ở miền này vắng người kia mà? Đã mười ngày trời, chúng tôi không hề thấy một bóng người. Nhất là những lữ khách đơn độc chẳng ai dám mạo hiểm chu du miền cao nguyên mênh mông hoang vắng này. Vậy lữ khách đó là ai? Tiếp tục nhìn qua ống nhòm, tôi nhận thấy con người đó sải bước hết sức lạ lùng, nhanh khôn tả... Không thể nói được rằng vị Thiền sư đó đang chạy. Cứ mỗi sải bước nhà sư như bay trong không trung, bồng bềnh về phía trước giống như một quả bóng đàn hồi... Chúng tôi dõi nhìn theo gần ba cây số. Nhưng rồi ông rẽ ngoặt khỏi con đường ngựa chạy, leo lên sườn núi và mất hút trong dãy núi chập trùng bao bọc của cao nguyên..."*

*Một số minh sư cho tôi hay rằng, sau nhiều năm tu luyện sẽ đạt đến mức: khi đã vượt qua một đoạn đường nhất định, các vị Thiền sư sẽ không chạm đất và họ lướt đi trong không trung với tốc độ nhanh kỳ lạ".*



***Thức tỉnh con rắn lửa Kundalini***

Ở Tây Tạng, bí pháp này có tên là **Loung gom pas.** Vốn là tín đồ Phật giáo, đã từng làm lễ tắm gội dưới Sông Hằng và ngồi Tiền định dưới gốc bồ đề, David-Neel cho rằng vị Thiền sư trên đang đi trong trạng thái xuất thần (état de transe).

Theo giáo lý *Yoga*, người ta sống bình thường, với một hình thức năng lượng nhất định, nhưng trong con người còn có một hình thái năng lượng tiềm ẩn, được hình dung dưới dạng **con rắn lửa Kundalini** thu mình nằm cuộn ở đốt sống cuối cùng cơ thể, đang mê mải chìm trong giấc ngủ triền miên. Nhờ Thiền định, con người thức tỉnh được *con rắn lửa,* nó trườn lên, ngoằn nghèo dọc theo cột sống, tới đỉnh đầu toả sáng, làm cho con người đạt được sự minh triết thiêng liêng, những *quyền năng siêu việt*. Lúc ấy, một luồng năng lượng khủng khiếp trào dâng trong cơ thể. Thân xác con người tựa như chắp cánh nhẹ tênh, bồng bềnh trôi nổi. Họ chấp chới hướng tới hoà nhịp với vì sao chiếu mệnh. Khả năng khinh thân của ***Yogi*** diễn tiến chính trong trạng thái ấy.

Thường thì, khả năng khinh thân của các ***Yogi*** dễ xảy ra ở những nơi đồng không mông quạnh, trên các thảo nguyên, dưới những đêm trăng...

Để có được khả năng khinh thân siêu thường đặc biệt, các ***Yogi*** có thể trải qua các bước nằm yên nổi bồng bềnh trên mặt nước, chuyển nhẹ nhàng trên các cành cây, tựa nhẹ vào một cây tre hoặc khẽ bám vào một sợi dây có thể ngồi "**kiết già**" lơ lửng trên không...

Kinh nghiệm cuộc sống cũng đã từ lâu cho thấy và sau đó đã được khoa học khẳng định một sự kiện là: khi nào ở vào trạng thái thiu thiu, chập chờn, gần như ngủ thì nó trở nên nhạy cảm khác thường đối với những lời nói hay, những hình ảnh tưởng tượng diễn ra lúc đó, tạo cho con người có khả năng ảnh hưởng đến những chức năng cơ thể mà ta không thể nào bắt nó tuân theo trong những lúc bình thường. Như chúng ta biết, những người trong trạng thái miên hành nhìn vẻ bề ngoài xem chừng như họ vẫn tiếp tục ngủ, mắt họ thậm chí nhiều khi vẫn nhắm, thế mà họ có thể đi đứng, leo trèo thoăn thoắt trên những nóc nhà cao, có thể nhẹ nhàng chuyền từ cành cây này sang cành cây khác, hay băng qua những hào sâu đến rợn người...

Thì ra, trong trạng thái nửa tỉnh nửa mê, gần giống như khi Thiền định, con người đã vận động dựa vào khả năng tâm lý sâu ẩn tiềm tàng, dựa vào những cơ quan cảm xúc hoàn toàn khác so với lúc

bình thường.

Chính vì lẽ đó mà có nhưng phát minh khoa học, những sáng tác thơ văn bất hủ đã đến với con người trong lúc mơ màng ngủ gà ngủ gật: nhà hoá học Đức Kekule đã tìm ra công thức cấu tạo của benzen; nhạc sỹ Italia: Tartini trong lúc nằm mơ, thấy một con quỷ đang chơi một giai điệu kỳ diệu, tỉnh dậy ông đã ghi lại những nốt nhạc thích hợp cho tác phẩm của mình; nhà văn Pháp Voltaire đã nằm mơ thấy bản mới tập thơ: ***La Henriade*** của mình.

Khoa học từ lâu đã nói tới cái *"siêu tôi"*. Tác động tới cái *"siêu tôi"* ẩn tàng dưới những tầng sâu sẽ cho con người có được những khả năng đặc biệt, bất ngờ. Phải chăng ở đây con người cũng có thể rút tỉa cách thức tỉnh Nữ thần *Kundalini* của pháp môn *Yoga* áp dụng cho việc tiếp cận với cái *"siêu tôi"* bí ẩn? Thì ra, cái *"Tôi thường Nhật" (phàm ngã)* quá nhỏ bé hơn cái *"tôi đích thực" (chân ngã)* rất nhiều. Chỏm núi băng lộ ra trên mặt biển thật chẳng thấm tháp vào đâu so với phần ẩn chìm dưới nước!

Tồn tại từ ngàn xưa, nhờ nắm vững sâu sắc hệ thống thông tin năng lượng của cơ thể, pháp môn *Yoga* đã chỉ cho ta con đường hoàn thiện bản thân. Hệ thống những vấn đề về bài tập *Yoga* phản ánh bản chất phức tạp của thiên nhiên xung quanh ta, của Thế giới trong ta và ngoài ta, gắn kết với nhau bằng sự thống nhất biện chứng cái hữu sinh và cái vô sinh trong một chỉnh thể duy nhất. ở đây, qua các phép luyện khí, luyện ý, luyện tư thế và thả lỏng bắp cơ, các *Yogi* đã học được cách điều chỉnh hoạt động ở những vùng nhất định của não bộ, nhờ đó điều khiển được các chức năng tâm vật lý, tâm sinh lý và thần kinh nội tiết (*neuroendo – crinology)*, điều khiển được *năng lượng sinh học.*

Sứ mệnh của khoa học chính là thông qua quyền năng siêu phàm của các *Yogi* để khám phá ra những quy luật của tự nhiên. Còn tập theo phương pháp *Yoga*, con người chẳng những có thể phát huy được những tiềm năng ẩn tàng trong cơ thể, đồng thời còn cảm nhận được sự hoàn thiện tuyệt diệu của con người, như nhà thơ bi kịch cổ Hy Lạp Sophocle đã nhận xét trong vở ***Antigone*** của mình:

***Trời - Đất có muôn vàn kỳ diệu,***

***Nhưng kỳ diệu nhất chỉ có con người!***

## TĨNH TOẠ KHAI TRÍ (B)

***"Nhờ Định có Tuệ"***

**Lê Quý Đôn**

*( Bài minh khắc trên khánh đồng Chùa Thanh Quang)*

**Nguy cơ thiếu hụt nhân tài**

Các nhà Bác học trong thời đại ngày nay đang đau đầu về bốn đại nguy cơ quy mô Thế giới: mất cân bằng sinh thái, bùng nổ dân số, cạn kiệt nguồn năng lượng, thiếu hụt nhân tài. Sở dĩ ba nguy cơ đầu chưa giải quyết được vấn đề then chốt chính là do chưa xuất hiện những nhân tài kiệt xuất có khả năng tìm ra lối thoát cho ba nguy cơ ấy. Vì thế, thực chất của ba đại nguy cơ trên xét cho cùng cũng nằm trong nguy cơ thiếu hụt nhân tài.

Cho tới hiện nay, Thế giới ngày càng có nhiều nước nhận thức được rằng, trong tất cả các nguồn tài nguyên Quốc gia, nguồn tài nguyên nhân tài chính là nguồn tài nguyên quý giá nhất. Chỉ có chiếm hữu được nguồn tài nguyên ấy mới có thể chiếm hữu được những nguồn tài nguyên vật chất khác.

Nền kinh tế Nhật Bản, sau đại chiến Thế giới Thứ hai, hầu như suy sụp hoàn toàn. Nhưng do người Nhật đặc biệt coi trọng vấn đề trí tuệ, đầu tư nhân tài, ra sức khai thác vốn nhân tài, cuối cùng họ đạt được mục tiêu làm cho nền kinh tế tăng trưởng, tạo ra những bước đại nhảy vọt.

Một trong những con đường khai thác nguồn tài nguyên *"chất xám"*, sau một thời gian thực nghiệm, ủy ban giáo dục Nhật Bản đã đưa vào chính khoá giờ học ***Tĩnh toạ khai trí*** ở tất cả các trường trung học. ở Trung Quốc, các nhà giáo dục cũng đã thành công trong việc áp dụng phép *Tĩnh toạ dưỡng thần* để nâng cao trí lực cho thanh thiếu niên. Còn ở Ấn Độ thì ngay từ năm 1981, Bộ giáo dục đã ra quyết định dạy *Yoga* ở 320 trường tiểu học Trung ương của cả nước. Nhìn sang bên kia Tây bán cầu, trong giáo trình ***Sáng tạo trong kinh doanh*** của trường Đại học Stanford (Mỹ) có những chương dạy về *Yoga*, khí công và Thiền. Hai tác giả R.Targ và K.Harary công tác tại Sở nghiên cứu Stanford đã cho xuất bản cuốn chuyên luận ***Chạy đua về trí tuệ*** trong đó xem **Tĩnh toạ** là phương pháp hữu hiệu nhằm khai thác tiềm năng trí tuệ con người. Theo

thống kê, hiện nay trên Thế giới đã có 120 nước áp dụng *Điện não pháp* (phương pháp làm cho não lành mạnh). Tuy nhiên, tên gọi và cách làm ở mỗi nước có khác, song thực chất chính là tập tĩnh cho não, mà theo tinh thần khoa kọc có thể gọi là **"Não tĩnh công"**.

Vậy vì sao trong chiến lược con người của những năm chuẩn bị cho Thế kỷ XXI này, Thế giới lại hướng về phương pháp **Tĩnh Toạ** cổ truyền phương Đông, đã có khoảng trên 4000 năm nay?

Không phải bây giờ, mà ngay từ thời xa xưa, các kinh sách như: ***Upanishad; Bhagavad Gita; Yoga Sutra*** của Ấn Độ; trong ***Sơn Hải kinh; Thần nông bản thảo kinh; Bản thảo cương mục*** của cổ Trung Hoa; trong bốn bộ y điển của cổ Tây Tạng v.v... đều có đề cập đến vấn đề ích trí. Tương truyền, Đạt Ma Thiền sư – Thuỷ tổ Chùa Thiếu Lâm – diện bích tham Thiền trong một thạch động tự nhiên trên ngọn Ngũ Nhũ, bỗng "*ngộ*" ra rằng: *"Khi thanh tâm tĩnh trí, vạn vật đều không thì đầu óc minh triết, thấu suốt mọi lẽ tình, sự vật được khắc ghi trong trí nhớ như dao chém đá..."* Cho nên, Phật gia cho rằng: *"Thiền định sẽ đưa đến trí huệ, tâm thần an định ắt trí tuệ sinh"*. Và, Tĩnh toạ được xem là một trong



***Người xưa tập "phép tĩnh tọa"***

những phương pháp để đạt *"Huệ"*- cảnh giới thượng thừa của Phật gia.

Còn Đạo gia thì nói tới "Hư tĩnh", "Vô vi". Nho gia thì đề xuất *"Trai tâm"*, *"Toạ vong"*; *Yoga* thì kể đến *Dhyana Samâdhi*...

Như vậy là sau một thời gian dài tìm kiếm những con đường phát triển trí tuệ, các nhà khoa học đã phát hiện thấy trong *Yoga*, Khí công, Thiền chiếc chìa khoá khai mở tiềm năng trí tuệ con người. ở đây đúng là ẩn giấu những hạt châu quý giá đối với con người trong thời đại hiện nay. **"Quay về với phương Đông"**- đó là lời nhắn nhủ của các nhà khoa học phương Tây...

**Con người hiện đại khai thác bí pháp cổ xưa**

Các nhà Thiền Triết cổ Đông phương quan niệm: *"Con người là một tiểu Vũ trụ, được cấu tạo theo mô hình đại Vũ trụ"*. Mục tiêu cuối cùng của cuộc đời là *"đắc Đạo"*, tức là hoà nhập được với đại Vũ trụ. Lúc ấy giữa ta và đại Vũ trụ không còn cách biệt, không còn đối lập, con người sẽ tan hoà vào cái thực thể bao la: *"Hợp Đức với Đất trời, hợp ánh sáng với Nhật-Nguyệt, hợp trật tự với bốn mùa, hợp Cát Hung với Quỷ, Thần..."*. Tới được cảnh giới này, con người sẽ được giải thoát và đạt được sự minh triết thiêng liêng.

Song, do những dục vọng mê mẩn lẩm lẫn làm tâm trí luôn luôn xáo động, con người không nhìn thấy được chân ngã của mình. Muốn thấy được bản chất thực, con người phải làm cho những đam mê, ham muốn đó lắng dịu và giữ cho tâm thanh tịnh. Giống như mặt hồ lặng sóng, con người sẽ nhìn thấu tận đáy.

Muốn đạt được điều đó, con người phải trải qua bước tập trung tư tưởng, làm cho các kích động bên ngoài không vào được, rồi đến lúc toàn tâm tập trung vào một ý, con người suy nghĩ và đối tượng nhập hoà thành một...

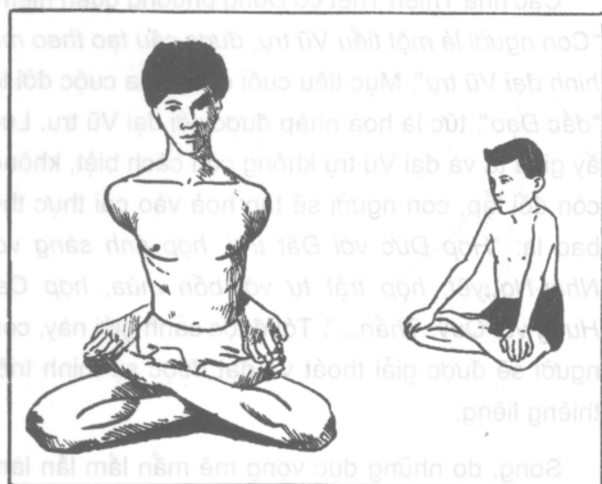
Từ đó, ra đời công pháp Tĩnh toạ hay gọi theo tinh thần khoa học hiện nay là *"Não tĩnh công"*, nói một cách ngắn gọn là tập *"Tĩnh"* cho não.

Chỉ đơn giản một từ *"Tĩnh"*, song nó hàm chứa một sức mạnh lớn lao, một tác dụng vô cùng huyền diệu.

Lão Tử chủ trương *"Thanh tĩnh vô vi"* vì chỉ có *"Thanh tĩnh"* mới có thể biết rõ ngọn nguồn. Đức

Phật thì dạy *"tín tâm thanh tịnh"* sẽ sinh *"thực tướng"* bởi chỉ có tâm tĩnh mới cảm giác được điều chân thực.

*"Não tĩnh công"* thực chất là kỹ thuật điều khiển tinh thần, giúp ta tập trung được tinh lực, từ đó sử dụng não một cách tối đa, động viên được những năng lực tiềm ẩn trong con người. Các công trình nghiên cứu của các nhà khoa học hiện nay như Kasamatsu và Hirai (Nhật Bản), Dương Vận Lương và Hồ Tùng Xương (Trung Quốc), Mahalishi và Yogendraji (Ấn Độ), R.W Collier và R.K Walla (Mỹ) v.v... đều đã khẳng định tác dụng khai trí của *"não tĩnh công"*:



***Trẻ em tập thể " não tĩnh công"***

***1. Tăng cường trí nhớ.***

***2. Phát triển sức tập trung chú ý.***

***3. Nâng cao tính linh hoạt và tính chính xác của tư duy.***

***4. Kích thích óc tưởng tượng và trí sáng tạo.***

***5. Nâng cao thành tích học tập của thanh thiếu niên.***

Nếu tập luyện đều đặn, kiên trì sẽ có khả năng tăng cường các chức năng của não, phát triển năng khiếu, huy động được những năng lực tiềm tàng của cơ thể.

Tu luyện đến trình độ cao, giống như các *Yogi* Ấn Độ, các Đạt Ma Tây Tạng, các Thiền sư, Đạo sỹ, con người hoàn toàn có thể đạt được những công năng đặc dị, những quyền năng siêu việt. Tới được cảnh giới này, con người làm chủ được những khả năng siêu phàm cả về tâm lý và sinh lý...

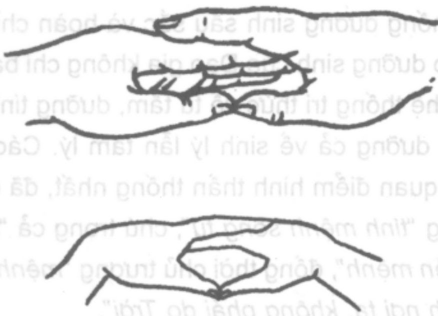
Nói theo Bác sỹ Hirai (Nhật Bản): *"Trong suốt quá trình lịch sử loài người, não tĩnh công đã có một tác dụng vô cùng to lớn. Nó trở thành vũ khí tinh thần của những nhân vật kiệt xuất, là phương pháp hữu hiệu giúp con người làm chủ mình, là vật kích thích óc sáng tạo của con người một cách màu nhiệm!"*.

## YẾU LĨNH CỦA PHÉP TĨNH TOẠ

Trải qua tập luyện, người tập sẽ ý thức được rằng, cái cao quý nhất của động là tĩnh. Người xưa xem nhập tĩnh là khâu quan trọng nhất của tập luyện nội công. Quả vậy, có dẹp được tất cả những tâm tư tình cảm, đam mê xáo động mới có thể đạt đến tĩnh được. Trong tập luyện, những tạp niệm trên bám riết dai dẳng, khó bề dứt bỏ, thấy được tính chất *"ngoan cố"* của chúng, có người đã đặt cho chúng cái tên *"tâm ma"*. *Tâm ma* giống như chú ngựa bất kham luôn luôn muốn bứt khỏi dây cương phi lồng ngang dọc. Để thuần phục những chú ngựa bất kham đó, nhiều khi ta phải dùng đến ngọn roi ý chí, đến sức mạnh trí tuệ, đến *tâm kiếm, tuệ kiếm.* Thì ra cũng có lúc phải dùng đến *tâm kiếm* để chặt đứt *tâm ma.* Chính vì vậy, trình độ nhập tĩnh nông hay sâu chính là thước đo đánh giá mức độ tịnh tiến trong tập luyện. Trình độ nhập tĩnh càng cao, tinh thần càng vượng thịnh thì chân khí càng sung mãn. Sách ***Tố vấn*** viết: " *Trong lòng thanh tĩnh hư vô, chân khí thuận theo"*. Trạng thái sinh lý của tĩnh ở đây khác với trạng thái thức (được đặc trưng bằng trạng thái *hưng phấn)*, cũng không giống trạng thái ngủ (được đặc trưng bằng trạng thái *ức chế)*, mà là một trạng thái kỳ diệu đặc biệt của người tập luyện, trong *tĩnh có động,* động ở những tầng bậc sâu kín nhất của con người, động tới *Tinh -Khí - Thần,* nó kích thích và điều động những dạng năng lượng đặc thù của cơ thể, làm cho khí huyết lưu thông, cân bằng Âm - Dương, tinh thần sáng rõ, sung mãn, thấu suốt được bản chất thực của mọi sự vật. Nhà tư tưởng đầu đời Thanh Trung Quốc là Vương Phu Chi, trong cuốn: ***Tư vấn lục*** viết: *"Tĩnh nói đây là tĩnh động, không phải là bất động. Tĩnh hàm chứa động, động không rời tĩnh"*...

Yếu lĩnh của phép tĩnh tọa là thả lỏng cơ bắp, gắn kết ý nghĩ và hơi thở, khai thông các huyệt đạo, tĩnh động hoà hợp, tự nhiên, vừa sức tuần tự.

Tập tĩnh tọa có nhiều cách, mỗi *"gia"* mỗi *"phái"* lại có những cách riêng của mình, song tất cả đều trải qua các bước sau:



***Thủ ấn***
***"Thiên - Địa - Nhân hợp nhất"***

**Điều thân:** ngồi xếp bằng hoặc ngồi hai cẳng chân bắt chéo hay một chân duỗi, chân kia đặt lên đùi. Cũng có thể ngồi theo tư thế *bán già* hay *kiết già* hoặc ngồi ngay ngắn trên một ghế đẩu, tay đặt trên đùi hoặc hai bàn tay đè lên nhau, hai ngón cái tiếp xúc với nhau, tượng trưng cho **"Thiên - Địa - Nhân hợp nhất"**. Lưng thẳng, đầu hơi cúi, cằm má xệ xuống, mắt nhắm, lông mày giãn ra, miệng ngậm, đầu lưỡi đặt vào chân răng hàm trên. Thời gian kéo dài 1 - 2 phút.

**Điều tâm:** trước hết thở *"phào"* một cái như trút hết mệt nhọc để đi vào trạng thái nghỉ ngơi, nới giãn, yên tĩnh. Sau đó, gợi nhớ tới một chuyện vui nhất trong đời hoặc một cảnh sắc êm đềm, bao la, thơ mộng, tâm niệm một điều gì cao đẹp mà mình ước mong, đeo đuổi... Thời gian cũng kéo dài 1-2 phút.

**Điều tức:** hít thở bằng mũi. Thở, nhẹ, sâu, dài. Hít vào bụng phình, thở ra bụng thót,(thở bụng thuận) hay hít vào bụng thót, thở ra bụng phình (thở bụng nghịch) đều được, miễn sao thở hết sức tự nhiên, không chút gò bó. Lúc này, thở ra và hít vào đều được chỉ huy, điều chỉnh và kiểm soát. Sau đó, chỉ chú tâm chỉ huy hơi thở ra, không để ý tới hơi hít vào. Cuối cùng cả hơi thở ra và hít vào đều không để ý, thở hết sức tự nhiên, thoải mái, bình thường, chỉ còn mỗi cảm giác mơ hồ đâu đó rằng: *"ta còn thở"*. Trong phép tĩnh toạ, người ta gọi trạng thái này là *"ý thủ hô hấp"*, tức là luôn luôn tâm niệm đến việc hô hấp, theo dõi, kiểm soát hơi thở, nhờ vậy không để cho tư tưởng phân tán, gạt bỏ mọi suy nghĩ miên man. Tập luyện đến trình độ cao tất cả ý nghĩ, tinh lực tập trung vào *kinh mạch, huyệt đạo, cung môn, luân xa (chakras)*, nhằm thức tỉnh những năng lượng tiềm tàng trong cơ thể. Khoảng thời gian này kéo dài từ 10 đến 15 phút, cuối cùng, từ từ xoa hai bàn tay, đưa lên vuốt mặt, chải tóc, day ấn da đầu rồi khe khẽ mở mắt, giơ tay, đứng lên vươn vai, thở *"phào"* và kết thúc buổi tập.

Các nhà hiền triết cổ Đông phương đã *tập tĩnh công*. Hiện nay ở nhiều nước, trong nhiều trường học và ngoài xã hội, người ta đã nghiên cứu và *tập tĩnh công* nhằm tăng cường và cải thiện năng lực chuyển hoá qua lại giữa các quá trình hưng phấn và ức chế cũng như tính ổn định của vỏ não, đẩy mạnh tính linh hoạt, nhạy bén và khả năng điều chỉnh của não, giúp cho não ở vào trạng thái tối ưu. Vì vậy, tất cả đều thống nhất nhận định rằng, *tĩnh công* là phương pháp hữu hiệu nhất giúp não phát huy hết năng lực tiềm ẩn của chính mình.

Ở nước ta, sử sách còn truyền tụng, nhờ tu tập tĩnh công đã có các Thiền sư Vạn Hạnh thông minh siêu dị, Đạo Hạnh pháp thuật cao thâm, Minh Không biến ảo tài tình...

Tiền Học Lâm, nhà khoa học nổi tiếng phương Đông, đồng thời là Hội trưởng Hội chức năng đặc dị Trung Quốc dự đoán: *"Thế kỷ XXI sẽ diễn ra cuộc chiến tranh trí tuệ toàn cầu"*...

Não tĩnh công chắc chắn là thứ vũ khí lợi hại trong cuộc chiến tranh ấy!

**(A, B) THẾ TRƯỜNG**

## PHÉP THAI TỨC - BÍ PHÁP TRƯỜNG THỌ CỦA ĐẠO GIA (C)

Thở là khâu then chốt trong tất cả các phương pháp tu tập Cổ đại Đông phương. Thở gắn kết với con người và Vũ trụ, tác động qua lại giữa tâm lý và sinh lý, điều hoà Âm - Dương, khơi gợi tiềm năng, đẩy lùi bệnh tật, đem lại sức khoẻ và niềm vui cho con người. Nắm vững được những phương pháp thở cổ xưa, con người mới có thể phát huy được những khả năng siêu thường bí ẩn.

Quả đúng như Trang Tử đã từng nói: *"Người bình thường thở bằng cuống họng, còn các bậc Chân nhân thở bằng gót chân".*

Phép thai tức của Đạo gia chính là một trong số những phương pháp còn ít được người đời biết đến.

**a. Bản văn bộ kinh 83 từ uyên áo.**

Hiện nay còn lưu giữ được bộ kinh tối thượng về phép dưỡng sinh của Đạo gia: đó là bộ ***Thai tức kinh***. Đây là văn bản sớm nhất trình bày về phép thai tức cổ xưa. Cả bộ kinh chỉ vẻn vẹn có 83 từ, song đã kết tinh được những tri thức sâu sắc, xúc tích và uyên áo về phép thai tức. Bộ kinh này được viết vào đời Đường, không rõ tác giả và được thu thập trong ***Đạo Tạng*** - bộ sách tập hợp những văn bản cổ của Đạo giáo. Ảo Chân tiên sinh sống vào thời Trung Đường là người đầu tiên chú thích kinh này. Về sau, Vương Văn Lục đời Minh cũng có viết: ***Thai tức kinh chú sớ***. Còn về sách xưa bàn về phép thai tức ta có thể kể ***Thái Thượng dưỡng sinh thai tức kinh, Thai tức tinh vi luận, Thai tức bảo nhất ca, Thai tức bí yếu ca quyết, Thai tức minh*** v.v...

Nguyên văn ***Thai tức kinh*** như sau: (83 từ)

*- Thai tòng phục khí trung kết, Khí tòng hữu thai trung tức, khí nhập thân lai vị chi sinh, thần khí ly hình vị chi tử. Tri thần khí khả dĩ trường sinh, cố thủ hư vô dĩ dưỡng thần khí. Thần hành tức khí hành, thần trú tức khí trú. Nhược dục trường sinh, thần khí tương trú. Tâm bất động niệm, vô lai vô khứ, bất xuất bất nhập, tự nhiên thường tại, cần nhi hành chi, thị chân đạo lộ.*

Dịch nghĩa:

*- Thai kết thông qua phục khí, khi đã kết thai sẽ sinh thai tức, khí tự nhiên sẽ đi vào cơ thể. Khí đi vào cơ thể là sống, thần rời khỏi hình gọi là chết. Hiểu rõ về thần khí có thể trường sinh, hãy giữ ở trạng thái hư vô để dưỡng thần khí. Thần hoạt động, khí sẽ hoạt động theo, thần ngừng, khí cũng sẽ ngừng. Nếu muốn trường sinh, thần khí phải hoà hợp, không tách rời nhau. Tâm gạt bỏ hết tạp niệm, chẳng bận lòng, chẳng vương vấn điều gì, hoàn toàn thanh tịnh tự nhiên. Hãy tu tập kiên trì, đây quả đúng là con đường chân chính.*

Qua bản văn ta thấy quan điểm và phép dưỡng sinh của Đạo gia đã hấp thu những tinh hoa dưỡng sinh của Nho gia và Phật gia, từ đó đúc kết những tri thức quý giá lưu truyền trong dân gian, trên cơ sở y dược học Cổ đại Trung Hoa, hình thành nên một hệ thống dưỡng sinh sâu sắc và hoàn chỉnh. Trong phép dưỡng sinh của Đạo gia không chỉ bao gồm cả một hệ thống tri thức về tu tâm, dưỡng tính, mà còn hàm dưỡng cả về sinh lý lẫn tâm lý. Các Đạo gia, trên quan điểm hình thần thống nhất, đã đề xuất tư tưởng *"tính mệnh song tu"*, chú trọng cả *"tu tính"* và *"luyện mệnh"*, đồng thời chủ trương *"mệnh của ta do chính nơi ta, không phải do Trời".*

Có thể nói, phép dưỡng sinh của Đạo gia là một di sản vừa coi trọng lý luận, vừa chú ý thực tiễn, lý luận và thực tiễn nhất quán, thống nhất, rất đáng để chúng ta nghiên cứu, kế thừa.

**b. Những chiêm ngẫm dẫn đưa tới phép thai tức**

Đạo giáo Trung Hoa tôn Lão Tử là giáo chủ, coi ***Đạo đức kinh*** là kinh điển chính. Đối với người Trung Hoa, Đạo giáo là một tài sản văn hoá đồ sộ do người xưa để lại, được xem là một trong ba cột trụ tư tưởng chính của lịch sử Trung Hoa.

Trong ***Đạo đức kinh***, Lão Tử có viết: *"Đạo sinh Nhất, Nhất sinh Nhị, Nhị sinh Tam, Tam sinh Vạn vật"*. Nhất ở đây là chỉ khí Tiên thiên hay còn gọi là Thần khí. Nhị tức *Âm - Dương*. Tam là *Âm - Dương* và *Thần khí* hay còn gọi là *chân khí*. Ba yếu tố đó kết hợp với nhau tạo nên muôn vật. Vì vậy, *Đạo* là tối cao, tối thượng. Xét về cái lẽ vần xoay của Vũ trụ thì Đạo là động lực chính điều khiển sự chuyển vận của hai khí *Âm - Dương*. Điều đó cho hay Đạo chẳng những tồn tại trong muôn vật mà còn điều khiển sự vận động, sự biến hoá của vạn sự, vạn vật. Con người tu tập theo các phương pháp cổ truyền Đông phương chính là lấy hai khí *Âm - Dương* làm cơ sở vật chất, lấy sự chỉ đạo của cái lẽ về sự chuyển vận của khí *"một Âm, một Dương"* để đạt tới khí *Chân nhất*.

***Đạo đức kinh*** còn nói: *"Trong vạn vật không có vật nào mà không chứa Âm và mang Dương"*. Vạn vật nói ở đây bao gồm cả con người. Âm - Dương trong cơ thể chủ yếu biểu hiện ở hai mạch Nhâm và Đốc, trong đó mạch Nhâm là Âm, bắt đầu từ môi dưới và kết thúc ở trước hậu môn, đó là nơi tàng khí

huyết. Mạch Đốc là Dương, bắt đầu là môi trên, kết thúc ở phía sau hậu môn, đó là nơi tàng Thần khí. Lúc còn là thai nhi nằm trong bụng mẹ, hai mạch Nhâm - Đốc vốn dĩ thông với nhau. Vì thế thai nhi tuy gân mềm xương yếu mà cơ thể phát triển vô cùng vượng thịnh, khả năng miễn dịch cực cao. Sau khi con người chào đời, cuống nhau bỗng nhiên bị đứt, kèm theo tiếng khóc và lần đầu tiên, khiến Nhâm - Đốc giờ đây phải phân chia đôi ngả: trên thì đứt ở miệng, dưới thì đứt ở hậu môn. Mới đầu do nguyên thần chủ trì, nên vẫn ngày một lớn khôn, cường tráng; nhưng càng về sau, con người ngày một suy yếu, ốm đau, bệnh tật, tử vong. Nếu biết gắng công tu luyện, lại nối liền được hai mạch Nhâm - Đốc, lúc ấy có thể được gọi là *"Đắc Đạo"*. Bởi lẽ, Nhâm - Đốc là tổng kinh mạch của cả cơ thể, Nhâm - Đốc thông thì trăm mạch tự thông, trăm bệnh đều lui. Nhâm - Đốc thông thì có thể lấy lại được khả năng thai tức, nghĩa là khôi phục lại được sự hít thở như của thai nhi nằm trong bụng mẹ.

Thai nhi, khi nằm trong bụng mẹ, không thở bằng mũi và mồm, mà sự hô hấp của người mẹ đã dẫn dắt sự hô hấp toàn vẹn của thai nhi. Người *"Đắc Đạo"* khi đi vào trạng thái thai tức, cũng không còn thở bằng mũi và mồm, vậy mà chẳng hề cảm thấy bí tắc, ngột ngạt, khó chịu; ngược lại còn có cảm giác thông thoáng, thoải mái, dễ chịu, lâng lâng. Bởi lẽ, hai mạch Nhâm - Đốc thông sẽ hình thành *Khí chu thiên*, nhờ đó khơi thông được với *Khí tự nhiên*. Lúc này, Tự Nhiên vĩ đại giống như người mẹ đối với thai nhi, có thể ban phát một cách hào phóng thường xuyên Khí mà người *"Đắc Đạo"* cần dùng. Chính vì thế mà người *"Đắc Đạo"* Thần đủ nên chẳng nghĩ đến chuyện ngủ, Khí đủ nên chẳng nghĩ đến chuyện ăn, Tinh đủ nên chẳng nghĩ đến chuyện tà dâm, tự mình có thể khu trừ bệnh tật, phục hồi sức khoẻ, tinh thần sung mãn, trí tuệ sáng suốt, hưởng hết tuổi trời cho. Mà đã *"Đắc Đạo"* thì không huỷ diệt, tự mình có thể trường sinh bất lão: muốn sống có thể trụ ở cuộc đời, cần chết có thể khép mắt viên tịch, đón nhận cái chết an lạc, dễ dàng siêu thoát, ra đi nhẹ như lông hồng...

Người *"Đắc Đạo"* sống túng nghèo mà tự cảm thấy phú túc, vì họ đủ Khí, sống dân dã mà tỏ dáng vẻ thanh cao vì họ đủ Thần. Họ thực sự tri túc, thực sự yên vui. Họ sống thanh đạm, bình dân, chẳng đam mê cũng chẳng ưu phiền, ung dung tự tại, thanh tĩnh vô vi.

Tóm lại, người *"Đắc Đạo"* có thể *"hợp Đức với Đất Trời, hợp ánh sáng với Nhật Nguyệt, hợp Cát Hung với quỷ thần, hợp Mệnh lý với Núi Sông trường cửu..."*

Từ những điều tâm ngộ trên, trải qua biết bao thể nghiệm của biết bao thế hệ nối tiếp, trong giây phút thần hiệp, người xưa đã viết nên bộ *"Thai tức kinh"* uyên áo!

**c. Thai tức dưới ánh sáng khoa học ngày nay**

Người đầu tiên đề xuất khái niệm *"thai tức"* và cách luyện là Cát Hồng đời Tấn. Trong ***"Bão Phác Tử"***, thiên ***"Thích trệ"***, ông viết: *"Người luyện phép thai tức, nếu có thể không thở bằng mũi và mồm giống như thai nhi trong bụng mẹ, như thế là Đạo thành vậy"*.

Trong đoạn này Cát Hồng trình bày rất rõ về trạng thái thai tức. Người tu luyện tĩnh công đến giai đoạn cao siêu có thể hô hấp không qua miệng và mũi giống như thai nhi trong bụng mẹ, mũi miệng và khí quản không có không khí vào ra thì gọi là thai tức. Có thể nói, thai tức là quá trình sinh lý nảy sinh một cách tự nhiên trong trạng thái khí công hư tĩnh đến tột cùng. Thái tức thực chất là quá trình tiềm hô hấp hay còn gọi là chân tức. Đặc điểm chủ yếu của thai tức là hô hấp không thông qua cơ quan hô hấp như mũi, miệng, cổ họng, khí quản... Điều này thoạt nhìn tưởng chừng như nghịch thường, không có cơ sở. Con người làm sao có thể trao đổi ôxy và khí cacbonic với ngoại giới không thông qua hệ hô hấp? Chúng ta hãy quay trở lại với những kiến thức về sinh lý hô hấp.

Quá trình hô hấp của người có thể chia thành hô hấp trong và hô hấp ngoài. Hô hấp ngoài là cơ thể tiến hành trao đổi với hoàn cảnh bên ngoài, hấp thụ ôxy và thải khí cacbonic, còn hô hấp bên trong là sự hô hấp của các tế bào. Tế bào thông qua màng tế bào hấp thụ ôxy ở môi trường bên trong, đồng thời cũng lại thải khí cacbonic vào môi trường bên trong cơ thể sau khi đã diễn ra sự trao đổi ôxy hoá khử. Về hô hấp ngoài, theo các Đạo gia và y gia Cổ đại Đông phương, có ba cách. *Cách thứ nhất:* trao đổi khí với ngoại giới thông qua mũi, miệng, khí quản, phế nang... Ở đây, các cơ hô hấp tham gia vào quá

trình hô hấp này. *Cách thứ hai:* thai nhi trong thời gian nằm trong bụng mẹ thông qua động mạch và tĩnh mạch rốn, trao đổi khí với cơ thể người mẹ. *Cách thứ ba:* da, lỗ chân lông, du huyệt, khổng khiếu của cơ thể người có thể trực tiếp trao đổi khí với ngoại giới, có chức năng thấu khí. Về hai cách trên, con người hiện đại đều biết rõ, nhưng còn cách thứ ba thì ít người biết. Thế nhưng, những người tu Đạo cổ Đông phương từ lâu đã có sự thể nghiệm thiết thân đối với chức năng hô hấp qua da, lỗ chân lông, du huyệt, khổng khiếu… Chẳng hạn như trong ***Hoàng đế nội kinh*** có viết: *"Độc lập thủ thần, cơ phu nhược nhất"*, ám chỉ cho hay rằng, trong trạng thái Nguyên thần không bị khuấy động, ta sẽ có cảm giác da thịt cùng bầu khí quyển xung quanh hoà quyện thành một, không còn phân biệt cái gì là trong, cái gì là ngoài. Lý luận Đông y cho rằng phế chủ khí điều khiển sự khai hợp của da, lỗ chân lông và tuyến mồ hôi; Kinh túc Thái dương bàng quang chủ trì toàn bộ mặt ngoài cơ thể, điều khiển những sự biến đổi xảy ra do sự vận động của khí, đồng thời điều khiển cả sự khai hợp của da và lỗ chân lông, cho rằng da và lỗ chân lông là những cánh cửa của sự vận động của khí. Lý luận y học cổ xưa ấy ngày nay đang dần dần được con người nhận thức. Chẳng hạn, có những nhà *Yoga* chôn nhiều ngày dưới hầm sâu đào lên vẫn sống hoặc một số trường hợp *"chết ngạt"* do sơn hoặc bôi khắp mình bằng thuốc nhuộm móng tay. Lúc này người ta mới vỡ lẽ ra rằng chức năng trao đổi khí của da là cực kỳ quan trọng đối với cơ thể và trong khoa học sinh lý đã bắt đầu dùng khái niệm *"hô hấp bằng da"*.

Hệ thống trao đổi khí nói trên của cơ thể ngoài da, lỗ chân lông, du huyệt, khổng khiếu, còn bao gồm rất nhiều nội khiếu, khiếu đạo, mạch đạo…

Con người, sau khi chào đời, do nhiều nguyên nhân mà các hệ thống trao đổi khí nói trên bị tắc nghẽn hoặc suy thoái chức năng, chỉ có trải qua tập luyện theo các phương pháp cổ truyền Đông phương như Yoga, Khí công, Thiền… mới có thể khai thông và khôi phục lại được chức năng trao đổi khí vốn có của nó trước đây mà một thời đã bị thoái hoá!

Tới đây chúng ta có thể hiểu toàn diện hơn về thai tức, nói cho dễ hiểu thai tức là một trạng thái sinh lý có thể đạt được trong quá trình luyện tập các phương pháp Nội đan, Yoga, Khí công, Thiền…

Ở trạng thái này, dưới sự chỉ đạo của Nguyên thần, cơ thể người hô hấp không thông qua đường hô hấp thông thường do mũi, miệng, khí quản tạo nên mà trực tiếp trao đổi khí với ngoại giới thông qua sự khai hợp của da, lỗ chân lông, du huyệt, quan khiếu và phế nang, đồng thời trao đổi khí với các tế bào trong toàn cơ thể thông qua hai đường nội khí vận hành là mạch đạo và khiếu đạo.

Ở trạng thái này, toàn bộ chức năng hô hấp của cơ thể được khôi phục lại đầy đủ hơn và phát huy đến mức tối đa.

Phép thai tức xưa được các Đạo gia xem như công pháp thượng thừa và xếp trong *"bí tạng tâm ấn"*, không chịu truyền dạy cho người đời. Ngày nay, phép thai tức được con người hiện đại nghiên cứu kế thừa



***Người đắc đạo kết thai ở Hạ Đan Điền***

và phát huy. Có thể nói phép thai tức được tái nhận thức nhằm giúp con người hiện đại giữ gìn sức khoẻ, chiến thắng bệnh tật, hiểu biết sâu thêm về những tiềm năng của chính cơ thể mình, tiến thêm một bước trên con đường hoà nhập với Tự thiên vĩ đại!

## CÔNG PHÁP NỘI ĐAN CỦA ĐẠO GIA TRUNG HOA(D)

*"... Chúng ta biết rõ rằng, toàn bộ tư tưởng của loài người xoay chuyển trong một vòng tròn giới hạn, lúc ẩn lúc hiện, song không ngừng tồn tại. Có những tư tưởng chúng ta tưởng như mới mẻ nhất thì lại chính là những cái cũ nhất. Vấn đề chỉ là thế giới đã lâu không nhìn thấy chúng mà thôi..."*

*Romain Rolland (1866 – 1944)*

**a. Uyên nguyên của thuật trường sinh**

Sách Liệt tiên truyện của Lưu Hướng kể rằng: *"Ông Bành Tổ là quan đại phu nhà Ân, họ Tiền tên Kiên, con thứ ba Lục Chung, từng sống qua nhà Hạ đến cuối Ân, nổi tiếng trường thọ, sống trên 800 năm, thường ăn rau quế, rất giỏi phép đạo dẫn hành khí"*. Sách Thần tiên truyện của Cát Hồng còn cho hay: *"Trong cả cuộc đời, Bành Tổ đã lấy cả thảy 49 đời vợ và chứng kiến cái chết của 54 người con"*.

Đến như Lão Tử, người được suy tôn là thuy tổ của Đạo giáo, có sách nói ông sống trên 160 tuổi, nhưng cũng có sách nói Ông sống trên 200 tuổi, vì Ông tu đạo để kéo dài tuổi thọ.

Ở đây, có lẽ do ước mở Trường sinh cửu thọ mà người xưa phần nào đã phóng đại tuổi tác của các sư tổ đạo gia tới mức hoang đường. Song nếu gạt bỏ những ảo tưởng, những ước mơ siêu thực, ta vẫn thấy trong đó một phần sự thực. Đó là: nếu con người chịu gắng công tu luyện, tất có khả năng duy trì sức khoẻ, đẩy lùi tật bệnh, kéo dài cuộc sống. Quả thế, về Bành Tổ, người ta bảo rằng ông chẳng hề theo đuổi hư vinh, ăn vận xa hoa, mà chỉ chăm giữ mình thanh tịnh vô vi, tu luyện đạo dưỡng sinh trường thọ. Có người tên Hoàng Sơn Quân, tu thân theo đạo thuật của Bành Tổ, đã gom nhặt và chỉnh lý những lời thuyết giảng của ông, soạn thành **Bành Tổ Kinh**. Còn Lão Tử thì suốt đời chẳng hề hám lợi cầu danh, chỉ chuyên tâm tu tính, luyện mệnh, hàm dưỡng nguyên thần. Vì thế mà trong lúc tuổi thọ người xưa do thời tiết, tai hoạ, đói khát, bệnh dịch nên hãy còn quá thấp, thì cuộc đời của các Đạo gia vẫn xấp xỉ độ tuổi 70-80. Tổ sư Đạo Toàn Chân Trương Tử Dương sống gần trăm tuổi. Tôn Tư Mạc, tác giả hai cuốn y thức trác việt ***Thiên kim yếu phương*** và ***Thiên kim dực phương***, được mọi người tôn xưng là *"Dược vương"*, rất giỏi nghệ thuật dưỡng tâm, sống trên trăm tuổi. Cát Hồng, nhà lý luận kiêm thực hành Đạo giáo vĩ đại, tinh thông hoá học, y dược học và thuật dưỡng sinh, tác giả ***Bão Phác tử*** nổi tiếng của Đạo giáo về thuật luyện đạo, thọ 81 tuổi.

Theo giới sử học và giới Đạo gia thì Đạo giáo hình thành vào thời Hán Thuận Đế (126-144); cách đây khoảng chừng 1800 năm.

Đạo giáo coi ***Đạo đức kinh*** là kinh điển chính, tôn Lão Tử là giáo chủ. Đối với người Trung Hoa, Đạo giáo là một di sản văn hoá đồ sộ, được xem là một trong ba cột trụ tư tưởng chính của lịch sử Trung Hoa. Giáo lý của đạo giáo thể hiện sâu sắc quan niệm thiên nhân hợp nhất, quan niệm thiên mệnh, quỷ thần cũng như tư tưởng luân lý truyền thống của nhân dân Trung Quốc.

Trải qua lịch sử lâu dài, Đạo giáo đã tích luỹ được một số lượng lớn kinh sách và bản văn về các lĩnh vực nghệ thuật như mỹ thuật, văn hoá, âm nhạc cũng như các tài liệu khoa học và triết học, hoá học và y học, trong đó có phép dưỡng sinh. Tất cả những di sản đó là một bộ phận toạ thành quan trọng của nền văn hoá truyền thống Trung Hoa, gắn bó chặt chẽ với đời sống chính trị, tư tưởng và sinh hoạt của xã hội Trung Quốc. Lỗ Tấn, nhà văn kiêm nhà tư tưởng sắc bén nhất, từng nói: *"Toàn bộ cội rễ Trung Quốc là ở Đạo giáo"*. Một chuyên gia Nhật Bản chuyên nghiên cứu về Đạo giáo đã nhất mạnh: *"Muốn hiểu người Trung Quốc, bất luận thế nào cũng phải hiểu Đạo giáo"*.

Đi sâu tìm hiểu thuật dưỡng sinh của các Đạo gia là một việc làm mang nhiều ý nghĩa.

**b. Ba "Đại dược": tinh, khí, thần.**

Theo ý các Đạo gia, *"Đạo"* là nguồn gốc của vạn vật trong Trời Đất, là quy luật tiến hoá của Tự nhiên và xã hội. Ngay cả thể xác con người cũng do *"Đạo"*

chi phối. Nếu như con người chịu tu tâm dưỡng tính, cuối cùng thể xác sẽ đạt được bản chất *"Đạo"*. Vì *"Đạo"* là bất tử, cho nên thể xác *"Đạo"* cũng sẽ bất tử. Vậy làm thế nào để đạt "Đạo"? Chính câu hỏi này đã gieo mầm tư tưởng cho thuật luyện đan Trung Quốc. Các Đạo gia chia luyện đan ra làm ngoại đan và nội đan. Ngoại đan là dùng lửa luyện các khoáng chất như chì, thuỷ ngân với các loại dược vật khác trong những lò đặc biệt, biến chúng thành đan được (còn gọi là tiên đan hay kim đan), nuốt vào sẽ có thể thành tiên, trường sinh bất tử.

Song do ảo tưởng ngây thơ đối với thuốc trường sinh, do niềm tin đầy ma lực vào kim đan huyền bí, có khi mang lại độc tính rất cao, nên nhiều khi người xưa đã phải trả giá bằng cả tính mạng của mình. Đời Đường, Lý Thế dân (Tức Đường Thái Tông) nổi tiếng thông minh đã bỏ mạng vì uống nước kim đan. Còn cái chết của Đường Hiến Tông, Đường Mục Tông, Đường Kính Tông, Đường Vũ Tông, Đương Tuyên Tông tất thảy đều liên quan đến việc trúng độc do uống kim đan. Vì thế kể từ đời nhà Đường trở đi, ngoại đan dần dần suy vi, cuối cùng chỉ còn là thuật luyện đan *"biến đổi kim loại"*, khởi thuỷ của ngành luyện kim ngày nay mà thôi.

Tới giai đoạn này, các thức giả Đạo gia dần dần vỡ lẽ ra rằng, muốn trường sinh cửu thọ, chẳng cần nấu chì và luyện thuỷ ngân, tìm kiếm linh đoan đâu đó bên ngoài, mà phải tìm ngay ở *"trong mình"*. Thế là công pháp nội đan ra đời. Cái tên nội đan xuất iện vào hậu kỳ Nam Bắc triều. Về thực chất, nội đan là phương pháp rèn luyện bản thân mà qua đó, người ta vận dụng học thuyết âm dương ngũ hành, thiên can địa chi và bát quái để luyện hơi thở, khí lực, điều hoà kinh mạch, một mặt kéo dài tuổi thọ, mặt khác khai quan phát huệ, thấu đạt lẽ huyền vi của tạo hoá.

Về các thức tu luyện, nội đan Đạo gia mô phỏng theo nguyên lý ngoại đan, mượn thuật ngữ ngoại đan để ví cơ thể con người như *"lò vạc"*, gọi Tinh - Khí - Thần để luyện trong *"lò vạc"* cơ thể là dược vật, vì thế mà có câu danh ngôn chí lý: *"Ba Đại lượng - Tinh - Khí - Thần"*.

Các Đạo gia cổ xưa nói: *"Trời có tam bảo: Nhật - Nguyệt - Tinh, người có tam bảo: Tinh - Khí - Thần. Người xưa đã đặt tên ba "dược vật" Tinh - Khí - Thần là Tam bảo. Tác dụng quan trọng của Tam bảo đối với cơ thể cũng giống như sự vận hành của Trời - Đất - Tự nhiên luôn gắn liền với Nhật - Nguyệt - Tinh. Nếu tổn tinh, hao Khí, thương Thần, con người không sao sống nổi. Vì thế, Tinh - Khí - Thần là cốt lõi tồn vong của sinh mệnh, là ba đối tượng chủ yếu trong công pháp Nội đan của các Đạo gia"*.

Truy tìm về nguồn gốc, thoạt kỳ thuỷ, con người kế thừa Tinh - Khí - Thần ở Tinh của cha mẹ, sau đó diễn ra các quá trình hoá Thần, hoá Khí. Trong ***Dưỡng lão phụng thân thư,*** Trần Trực, nhà dưỡng sinh học nổi tiếng đời Tống viết: *"Chủ trì cơ thể chính là Thần, dưỡng Thần chính là Tinh, ích Tinh chính là Khí, bổ Khí chính là thức ăn"*. Điều đó nói lên mối quan hệ tương hỗ giữa Tinh - Khí - Thần cần phải được bổ dưỡng thì mới không ngừng phát triển. Trong ba báu vật *Tinh - Khí - thần* thì *Tinh* có thể hoá thành *Khí Thần*. Vì thế, *Tinh* còn là cơ sở sản sinh ra *Khí Thần*. ***Nội kinh*** chủ trương *"bảo Tinh, bảo Thần"*, nhằm tiêu trừ bệnh tật, kéo dài tuổi thọ, đồng thời cho rằng Tinh của ngũ tạng nếu như không tàng trữ được thì âm hư và vô Khí, rất dễ chết yểu. Khí là cơ sở và vận hành liên tục không ngừng, liên quan đến sức khoẻ và sự thọ yểu của con người. Đúng như Trương Cảnh Nhạc, nhà y học nổi tiếng cuối đời Minh đã từng nói: *"Phàm Đạo sinh thành và biến hoá đều lấy Khí làm gốc. Trời Đất, Vạn vật, không có cái gì là không do Khí.... Con người sống được, tất thảy đều dựa vào Khí ấy"*. Từ đó, ông chỉ rõ rằng, vạn vật sinh hoá và tồn vong đều dựa vào Khí. Chính vì Khí là gốc rễ của sự sinh hoá cho nên Tinh và Thần cũng sinh ra nhờ Khí, bởi vậy Đạo dưỡng sinh tất phải lấy Khí làm gốc. Thần tuy sinh ra nhờ Tinh và Khí, nhưng ngược lại, nó có thể chi phối hoạt động của Tinh và Khí. Thần là chủ lực của hoạt động sống, đồng thời là gốc của thuật dưỡng sinh, cho nên trong ***Linh khu - Thiên Thiên niên*** đã nêu rõ: *"Mất Thần thì chết, giữ được Thần thì sống"*. Ba nguyên tắc lớn *dưỡng Khí, bảo Tinh, toàn Thần* thấu suốt toàn bộ phép dưỡng sinh của các Đạo gia Trung Hoa.

**c. Phép tu tập "Tam quan"**

Ngay từ thời đại xa xưa, trong ***Tây thăng kinh*** của Đạo tạng đã viết: *"tính mệnh ta do chính nơi ta, không phải do Trời. Nếu biết tu Đạo dưỡng sinh, tinh thần thư thái, cơ thể tráng kiện, tất sẽ trường sinh bất lão"*. Nhìn toàn cục, để đạt đích trường sinh, nội dung phép luyện đan xem trọng tu *"Tinh"* và luyện

*"Mệnh"*. Vậy thực chất của Tính công là gì? Mệnh công là gì? ***Linh nguyên Đại Đạo ca*** viết: *"Cốt lõi của Đại Đạo là toàn Thần và toàn Hình"*. Toàn Thần, nói cho dễ hiểu, là Tính công. Toàn Hình là Mệnh công. ở đây, theo ý các Đạo gia, nếu chịu tu luyện về tinh thần, ý nghĩ, tức là về phương diện tâm lý, từ đó lấy tâm lý đẩy mạnh các mặt hình thể tức là Tính công. Còn nếu luyện tập về mặt hình thể tức là về mặt sinh lý, từ đó lấy sinh lý để duy trì sự cân bằng Tâm lý, thì đó là Mệnh công. Tính công và Mệnh công, nhìn chung, đều nhằm duy trì sự cân bằng tâm lý và sinh lý, để từ đó đi vào cảnh giới an lạc, trường thọ.

Về công pháp cụ thể, người xưa đề ra công pháp Tiểu chu thiên để luyện Mệnh; công pháp Đại chu thiên, xem như giai đoạn quá độ từ Mệnh công sang Tính công; giai đoạn thuần tuý tính công.

Nhìn khái quát cả quá trình luyện Mệnh công và Tính công, các Đạo gia phân ra Sơ quan (luyện Tinh hoá Khí), Trung quan (luyện Khí hoá Thần) và Thượng quan (luyện Thần hoàn Hư).

Như trên đã nói, công pháp nội đan xem Tam bảo Tinh - Khí - Thần trong cơ thể là *"dược vật"*. Sơ quan luyện Tinh hoá Khí, tức không để Tinh hao tán mà dùng để để bổ dưỡng nguyên Khí, nguyên Thần.

Công pháp Tiểu chu thiên chỉ rõ: Nhờ quá trình gạt bỏ tạp niệm, hình thần an tĩnh, ý nghĩ hướng nội, hành giả từng bước dẫn nội khí đi một vòng theo các mạch Nhâm, Đốc và các huyệt Hội Âm, Bách Hội, làm cho nguyên khí tản mát trong cơ thể con người dần dần tích tụ, tập trung nơi khí huyệt, giúp cơ thể đẩy lùi bệnh tật, tinh thần an lạc. Sơ quan luyện Tinh hoá khí, hay còn gọi là công pháp tiểu chu thiên, thường kéo dài 100 ngày, vì thế còn có tên là *Bách nhật quan*.

*Trung quan luyện khí hoá Thần* nhằm hợp nhất tam bảo *Tinh - Khí - Thần* thành *Đại Đan*. Lúc này, trên cơ sở của giai đoạn *Tiểu chu thiên*, Tinh - Khí hợp nhất, hành giả tiến thêm một bước, kết hợp *Thần* với *Tinh - Khí* để đạt đích kéo dài tuổi thọ. ở đây, nội khí vận hành theo hai mạch Nhâm, Đốc và các kinh mạch khác trên một phạm vi rộng hơn. Khi luyện Đại chu thiên, đường đi của nội Khí khác nhau ở từng hành giả: ở người này thì đi theo tám mạch kỳ kinh, ở người khác thì đi theo hai mạch Nhâm, Đốc và một vài kinh mạch khác... luyện công pháp Đại chu thiên, kể về thời gian, xấp xỉ bằng thời gian thai nhi nằm trong bụng mẹ, kéo dài trên dưới mười tháng, nên công pháp Đại chu thiên còn có tên là *Thập nguyệt quan*.

Thượng quan luyện Thần hoàn Hư nhằm mục đích giúp các Đạo gia đạt tới lý tưởng tối cao của đan Đạo là hợp nhất với Trời đất, hoà đồng cùng Vũ Trụ. Hành giả đạt tới cảnh giới thượng thừa này sau khi đã hoá được Tinh thành Khí, hoá được Khí thành Thần và Thần hoàn Hư. Hoàn Hư là trạng thái cơ thể khi Tinh - Khí - Thần phúc túc, sung mãn, khang cường.

Về công phát cụ thể, ở đây hành giả trải qua hai giai đoạn: *"Hữu tưởng"* và *"Vô tưởng"*. Trong giai đoạn *"hữu tưởng"* phải thực hiện các bước luyện các cung Minh Đường, Động Phòng, Nê Hoàn, để từ đó bước sang giai đoạn *"vô tưởng"* thanh tĩnh vô vi...

Dựa vào câu chuyện Tổ Bồ Đề Đạt Ma chín năm bích diện tại chùa Thiếu Lâm trên núi Tung Sơn, các Đạo gia cho rằng hành giả tu luyện đan Đạo cũng cần phải tu luyện trong một thời gian dài như thế, nên Thượng quan còn có tên gọi là *Cửu niên quan*.

Toàn bộ quá trình khổ công tu luyện Tam quan trong khoảng thời gian xấp xỉ 10 năm, theo Nội đan truyền thông gọi là Đan thành, tức đạt đích trường sinh bất lão...

Mục đích của công pháp Nội đan là nhằm tu Đạo thành tiên, đạt đích trường sinh bất tử. Tuy nhiên, như cuộc sống đã cho thấy, chẳng thế nào tu để trở thành tiên, song thông qua việc tu luyện công pháp Nội đan, con người có thể điều chỉnh được các chức năng của vỏ não, khơi gợi những tiềm năng quý giá của con người, từ đó đẩy lùi bệnh tật, nâng cao sức khoẻ, kích thích khả năng sáng tạo và duy trì sự cân bằng tâm lý.

Công pháp Nội đan của Đạo gia cũng như Khí công Trung Quốc nói chung là một di sản quý báu trong kho tàng văn hoá của dân tộc Trung Hoa và của cả loài người.

Nhà Bác học Anh J. Needham, trong tác phẩm "Lịch sử khoa học kỹ thuật Trung Quốc, viết: *"Tư tưởng Đạo gia, ngay từ đầu, đã có khái niệm trường sinh bất tử. Điều này không thấy có ở các quốc gia khác trên thế giới. Đối với khoa học, tư tưởng bất tử có một tầm quan trọng không tài nào lường hết được"*.

**THẾ TRƯỜNG (C.D)**

# NHỊP SINH HỌC CỦA VŨ TRỤ VÀ CON NGƯỜI

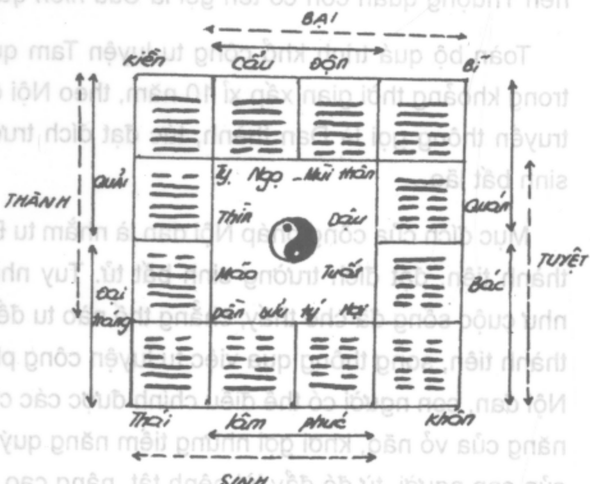
## NHỊP SINH HỌC TRONG DỊCH LÝ

Theo Dịch lý, Âm - Dương có nhịp sinh học của Âm – Dương, là thành, thịnh, suy, huỷ.

Trong Tứ tượng, đối với Dương, giai đoạn thành là Thiếu Dương, giai đoạn thịnh là Thái Dương, giai đoạn suy là Thiếu Âm, giai đoạn huỷ là Thái Âm. Còn đối với Âm, giai đoạn thành là Thiếu Âm, giai đoạn thịnh là Thái Âm, giai đoạn suy là Thiếu Dương, giai đoạn huỷ là Thái Dương.

Đó là cái lý Âm - Dương hay thịnh suy đắp đổi trong quy luật Đại hoá lưu hành hay *"vật cực tắc phản"* của Dịch.

Trong bảng *Trùng quái nạp Địa - Chi*, trên toàn bộ 12 cung, thì Dương và Âm, mỗi Nghi có một nhịp sinh học sinh, thành, bại, tuyệt (hình bên).




***Nhịp Sinh học của Âm Dương***

*** Đối với Âm:**

*a) Quẻ Cấu, Độn, Bỹ trong cung Ngọ, Mùi, Thân là sinh.*

*b) Quẻ Quán, Bác, Khôn trong cung Dậu, Tuất, Hợi là thành.*

*c) Quẻ Phục, Lâm, Thái trong cung Tý, Sửu, Dần là bại.*

*d) Quẻ Đại Tráng, Quải, Kiền trong cung Mão, Thìn, Tỵ là tuyệt.*

*** Đối với Dương** (hình bên)

*a) Quẻ Phục, Lâm, Thái nằm trong các cung Tý, Sửu, Dần là sinh.*

*b) Quẻ Đại Tráng, Quải, Kiền nằm trong các cung Mão, Thìn, Tỵ là thành.*

*c) Quẻ Cấu, Độn, Bĩ nằm trong các cung Ngọ, Mùi, Thân là bại.*

*d) Quẻ Quán, Bác, Khôn nằm trong các cung Dậu, Tuất, Hợi là tuyệt.*

Còn trên địa bàn 6 cung một thì Dương và Âm cũng có nhịp sinh học ấu, Tráng, Lão.

*** Đối với Dương:**

a) Quẻ Phục, Lâm, Thái nằm trong cung Tý, Sửu là ấu là Sinh.

b) Quẻ Thái, Đại Tráng nằm trong cung Dần, Mão là Tráng.

c) Quẻ Quải, Kiền nằm trong cung Thìn, Tỵ là Lão.

**Quẻ Thái** *trong vòng nhịp biến hoá Sinh thành, Bại, Tuyệt Ấu, Tráng, Lão của Â m - Dương.*

*Dương: Ấu ở Tý - Sửu; Tráng ở Dần - Mão; Lão ở Thìn - Tỵ.*

*Âm: Ấu ở Ngọ – Mùi; Tráng ở Thân – Dậu; Lão ở Tuất - Hợi...*

*** Đối với Âm:**

*a) Quẻ Cấu, Độn nằm trong cung Ngọ, Mùi là Ấu.*

*b) Quẻ Bĩ, Quán nằm trong cung Dậu, Tuất là Tráng.*

*c) Quẻ Bác, Khôn nằm trong cung Tuất, Hợi là Lão.* Mỗi quẻ trong **Trùng quái** cũng có nhịp sinh học thành, thịnh, suy.

Ví dụ quẻ **Thái** dưới đây: Thịnh, suy thành




Hai hào dưới cùng (nội cung) là Thành.

Hai hào giữa (trung cung) là Thịnh.

Hỏa NAM

| | | | |
|---|---|---|---|
| Tiểu Tràng HỎA | Tâm HỎA | Tỳ THỔ | Đại Tràng KIM |
| Vị THỔ | Tỵ Ngọ Thìn | Mùi Thân Dậu | Phế KIM |
| Can MỘC | Mão Dần Sửu | Tuất Tý Hợi | Vị THỔ |
| Đởm MỘC | Tỳ THỔ | Thận THỦY | Bàng quang THỦY |

KIM TÂY — ĐÔNG MỘC — BẮC Thủy

Hai hào trên (ngoại cung) là Suy.

Ngũ hành có nhịp sinh học theo giờ trong ngày: giờ Mão thuộc Mộc, giờ Ngọ thuộc Hoả, giờ Dậu thuộc Kim, giờ Tý thuộc Thuỷ, còn giờ Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thuộc Thổ.

## NHỊP SINH HỌC TRONG VŨ TRỤ

Trong một năm có nhịp sinh học của bốn mùa.

Nước thuỷ triều có nhịp sinh học sáng, chiều lên xuống.

Cây cỏ có nhịp sinh học, ngày đêm hấp thụ hay đào thải oxygen và $CO_2$ để tổng hợp chất diệp lục.

Hoa nở, quả chín theo mùa.

Loài muông thú động hớn sinh, nở theo mùa.

## NHỊP SINH HỌC TRONG CƠ THỂ

### a) Quan niệm của Đông y

Mười hai kinh thuộc 6 hành có nhịp sinh học vận chuyển theo giờ trong ngày:

**Phế** vào giờ **Dần**, **Đại tràng** vào giờ **Mão**, **Vị** vào giờ **Thìn**, **Tý** ở giờ **Tỵ**, **Tâm** ở giờ **Ngọ**, **Tiểu tràng** vào giờ **Mùi**, **Bàng Quang** vào giờ **Thân**, **Thận** vào giờ **Dậu**, **Tâm bào** vào giờ **Tuất**, **Tam tiêu** vào giờ **Hợi**, **Đởm** vào giờ **Tý**, **Can** vào giờ **Sửu**.

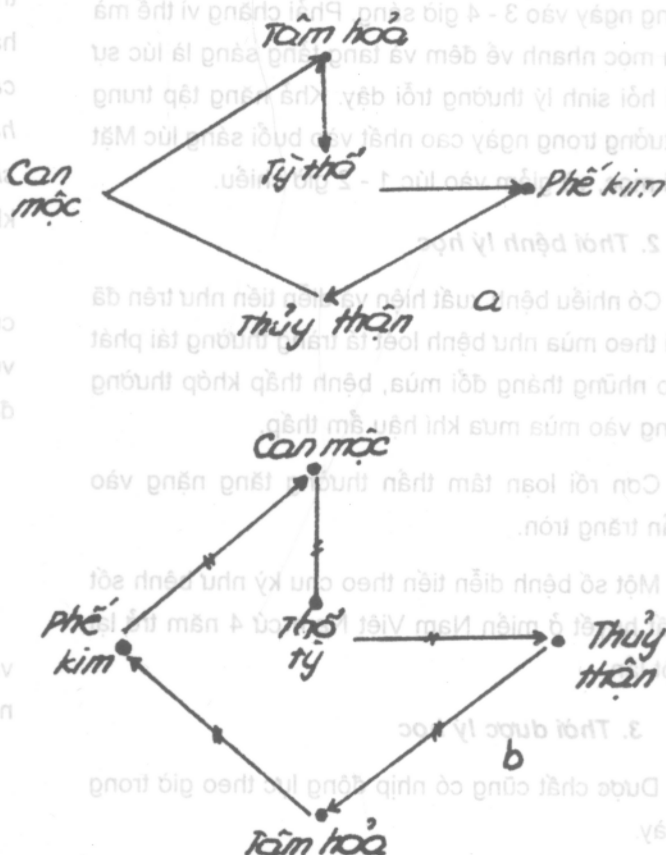
Do đó có những bệnh xuất hiện theo mùa: hen, suyễn hay lên cơn vào mùa Thu - Đông, bệnh dịch xảy ra vào mùa Hạ, nhức răng xuất hiện về đêm.

### b) Quan niệm của Tây y

Về phương diện y học hiện đại, môi trường ảnh hưởng sâu đậm tới sức khoẻ và bệnh lý. Môi trường nuôi dưỡng con người, và cũng huỷ hoại con người, và có nhiều bệnh nguyên nhân gốc từ môi trường, nhất là với đà phát triển của kỹ nghệ và vũ khí hạt nhân, nhưng môi trường có nhịp sinh học của môi trường, nên gần đây đã phát triển một số môn y học liên hệ tới nhịp sinh học.

#### *1. Thời sinh học (Chronobiologie)*

Thời sinh học quan niệm những hiện tượng sinh hoá, sinh vật, vật lý trong cơ thể biến chuyển theo




***Quy luật ngũ hành và tạng phủ sinh khắc***
***SINH (a) KHẮC (b)***

nhịp sinh học. Nói một cách khác, sự hoạt động của cơ thể bị ảnh hưởng bởi yếu tố thời gian.

Ở mỗi cá nhân có nhịp sinh học của mình. Giáo sư Alain Reiling ở Paris đã nghiên cứu vấn đề này từ 35 năm nay, và những Hội nghị Quốc tế cũng đã thảo luận nhiều lần về **nhịp sinh học**.

Một thí dụ cụ thể nhất về thời sinh học là thân nhiệt. Về buổi chiều, thân nhiệt thường tăng 0,1 - 0,5% mà không phải là dấu hiệu bệnh lý.

Nhịp tim, huyết áp, tốc độ máu lưu thông cũng tăng về buổi chiều (15 giờ).

Lympho bào, chủ miễn dịch học, cấu tạo immuno globulin theo mùa, do đó cơ thể bị nhiễm trùng vào mùa Đông. Và ngay trong 24 tiếng, hoạt tính của bạch cầu cũng không đều.

Chu kỳ kinh nguyệt của phụ nữ chứng minh hoạt tính của buồng trứng và nội mạc tử cung có nhịp sinh học hàng tháng (thường theo chu kỳ 28 ngày).

Nồng độ Testosteron ở phái nam lên cao nhất trong ngày vào 3 - 4 giờ sáng. Phải chăng vì thế mà râu mọc nhanh về đêm và tang tảng sáng là lúc sự đòi hỏi sinh lý thường trỗi dậy. Khả năng tập trung tư tưởng trong ngày cao nhất vào buổi sáng lúc Mặt trời mọc, và giảm vào lúc 1 - 2 giờ chiều.

***2. Thời bệnh lý học***

Có nhiều bệnh xuất hiện và diễn tiến như trên đã nói theo mùa như bệnh loét tá tràng thường tái phát vào những tháng đổi mùa, bệnh thấp khớp thường nặng vào mùa mưa khí hậu ẩm thấp.

Cơn rối loạn tâm thần thường tăng nặng vào tuần trăng tròn.

Một số bệnh diễn tiến theo chu kỳ như bệnh sốt xuất huyết ở miền Nam Việt Nam cứ 4 năm trở lại một lần.

***3. Thời dược lý học***

Dược chất cũng có nhịp động lực theo giờ trong ngày.

Ngành thuốc Nam nhấn mạnh vào việc lấy thảo mộc theo giờ thích hợp, Đông y cũng cho uống thuốc theo giờ.

- Thuốc Theophylin, điều trị suyễn, nên cho uống thuốc vào buổi tối.
- Corticoid, nên uống vào buổi sáng, nếu uống vào buổi chiều còn có hại.
- Aspirin, nên uống vào buổi chiều, uống vào buổi sáng làm tăng nguy cơ xuất huyết dạ dày.
- Một số thuốc chống ung thư như Anti $H_2$, nên cho uống vào buổi tối.

***4. Thời liệu pháp trong phẫu thuật***

Phẫu thuật làm đảo lộn không ít thì nhiều cấu trúc, và cơ năng của cơ thể, mà cơ thể lại có nhịp sinh học riêng biệt, nếu mổ vào ban đêm có tỷ lệ biến chứng và tử vong cao hơn ban ngày; một phần vì ban đêm thường là mổ khẩn, trong lúc các Bác sỹ đã mệt mỏi, nhưng một phần vì cơ thể của bệnh nhân có sức chịu đựng kém.

Thuốc tê để nhổ răng, có tác động mạnh vào 3 giờ chiều nên nhổ răng vào giờ này sẽ có cảm giác ít đau hơn.

Suy luận rộng ra quan niệm giờ cát, hung là dựa theo nhịp sinh học của Vũ trụ đối chiếu với người, hay với sự việc cụ thể nào đó. Sinh vào giờ gọi là *cát* hay *hung* vì vào thời gian này, *Âm – Dương, Ngũ hành phù hợp với Âm – Dương, Ngũ hành của trẻ sơ sinh.* Đơn giản và thực tế gọi là giờ dễ nuôi và giờ khó nuôi.

Từ dễ nuôi hay khó nuôi là từ hoàn toàn Việt cũng như từ bánh chưng và bánh dày, trời tròn, đất vuông, phải chăng, từ thời Hùng Vương, người Việt đã có khái niệm **Âm – Dương?...**

## NHỊP SINH HỌC TRONG KHÍ CÔNG

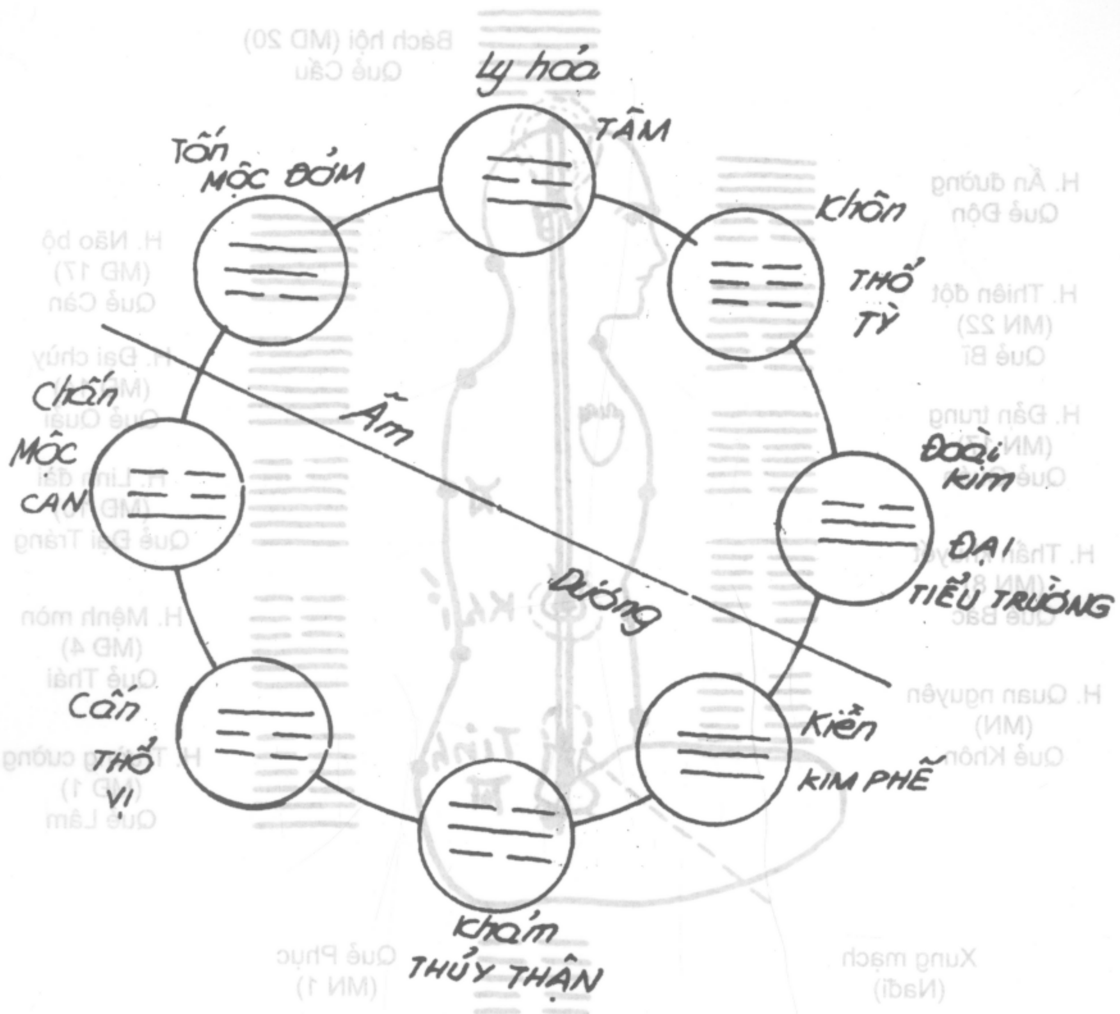
Khí công nương theo nhịp sinh học của Vũ trụ và cơ thể qua giờ tập và hướng ngồi luyện trong ngày.

### A. TẬP THEO GIỜ TÝ – NGỌ – MÃO – DẬU

Tập khí công ngày bốn lần vào giờ Mão, Ngọ, Dậu, Tý mang nhiều ý nghĩa.

***Về phương diện Âm – Dương:***

Tập theo nhịp sinh học, thành, bại, tuyệt của Âm và Dương trong ngày, hay nhịp sinh học Ấu, Tráng,




***Hậu thiên bát quái phối hợp với ngũ hành - Ngũ tạng quy vào bát quái***

***Về phương diện Ngũ hành***

Lão của Dương lúc ban ngày và của Âm lúc ban đêm.

- Tập theo vận hành của Ngũ hành, vì giờ Mão thuộc Mộc, giờ Ngọ thuộc Hoả, Giờ Dậu thuộc Kim, giờ Tý thuộc Thuỷ, để phát triển Mộc khí, Hoả khí, Kim khí và Thuỷ Khí.

Như vậy, cũng là phát triển Khí của phủ tạng vì Can thuộc Mộc, Tâm thuộc Hoả, Phế thuộc Kim và Thận thuộc Thuỷ.

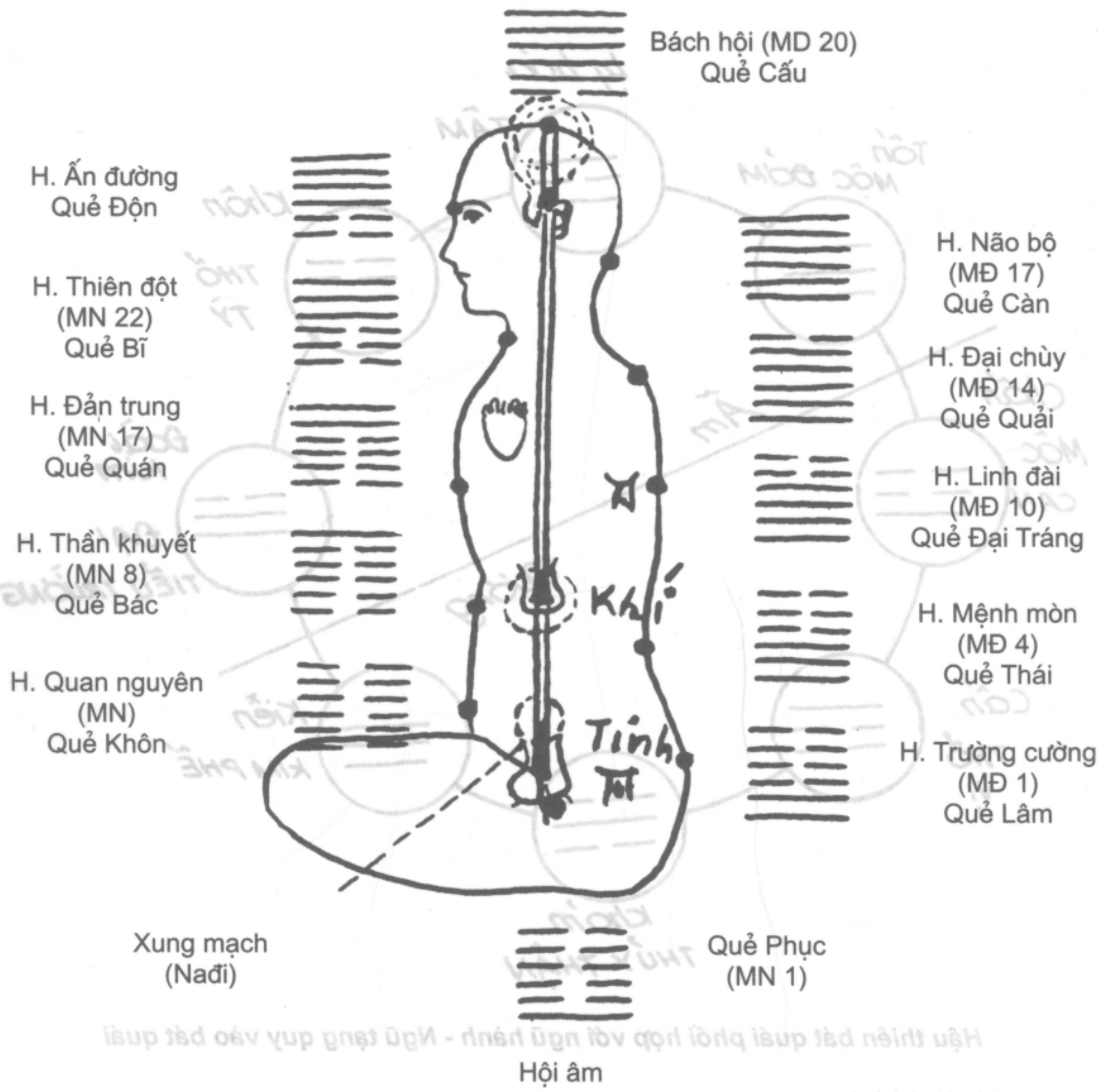
- Tập theo vòng tương sinh của Ngũ hành, vì Mộc sinh Hoả và Kim sinh Thuỷ. Do đó, nếu không tập được vào 4 giờ Mão, Ngọ, Dậu, Tý trong ngày, thì nên tập vào giờ Mão thuộc Mộc và Mộc sinh Hoả; vào giờ Dậu thuộc Kim sẽ sinh Thuỷ, tức là tập vào giờ mẹ của Hoả và giờ mẹ của Thuỷ.

***Về phương diện môi sinh:***

- Tập nương theo quy trình thay đổi nồng độ oxygen và $CO_2$ trong khí quyển và nhịp sinh học của cây cỏ; ban ngày cây đào thải oxygen, thu hút $CO_2$ để tổng hợp diệp lục, ban đêm ngược lại, cây thu hút oxygen và đào thải $CO_2$.

- Tập theo nhịp thay đổi thời tiết nóng, lạnh trong ngày: sáng mát, trưa nắng, chiều oi ả, đêm khuya lạnh.

Kết quả là cơ thể tập thích nghi với sự biến động của môi trường và sẽ tạo ra những phản xạ có điều kiện để tự điều động, điều chỉnh những rối loạn sinh lý do môi trường sinh ra.




***Các đại huyệt trên Nhâm Đốc mạch phối hợp với Trùng quái - Luyện tinh khí (Nadi)***

**B. NGỒI THEO ĐÔNG, TÂY, NAM, BẮC**

Tập vào giờ Mão sẽ hướng về phương Đông, giờ Ngọ về phương Nam, giờ Dậu về phương Tây, giờ Tý về phương Bắc là ngồi theo vị trí của Bát quái trong *Hà đồ, Lạc Thư.*

Quẻ **Ly** trong **Hà đồ**, hay quẻ **Chấn** trong **Lạc thư** đóng ở phương Đông thuộc *Mộc*. Quẻ **Khảm** của **Hà đồ** hay quẻ **Đoài** của **Lạc thư** đóng ở phương Tây thuộc *Kim*. Quẻ **Kiền** trong **Hà đồ** hay quẻ **Ly** trong **Lạc thư** đóng ở phương Nam thuộc *Hoả*. Quẻ **Khôn** trong **Hà đồ** hay quẻ **Khảm** trong **Lạc thư** đóng ở phương Bắc thuộc *Thuỷ*. (hình bên).

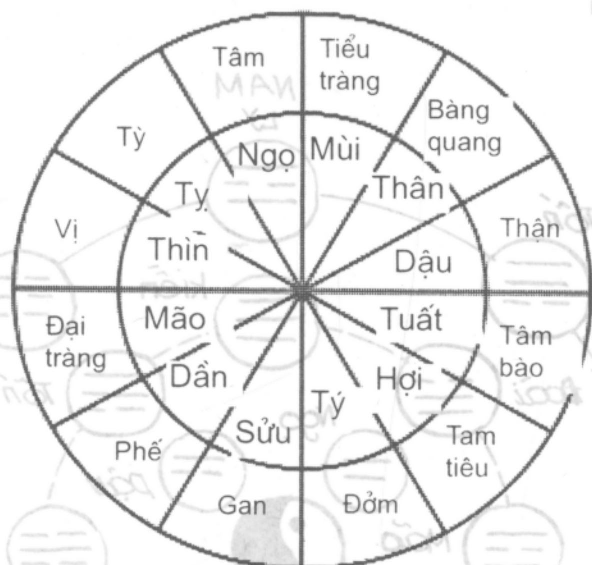
Ngồi theo phương hướng vô hình trung là ngồi theo *Bát quái* tức tác động vào nguồn gốc của Phủ, Tạng và Kinh mạch.

**"NGÀY NGUY HIỂM"**

*Trạng thái tâm lý, tinh thần có yếu tố Vũ trụ*[1].

Gần đây nhất, trong một số tạp chí, sách báo khoa học nước ngoài có giới thiệu thuyết những ngày **"nguy hiểm"** được rút ra từ nhịp sinh học. Các tác giả của thuyết này cho là từ lúc sinh ra,

*(1) Lời thẩm định của ông Tômen – nhà truyền bá thuyết "ngày số không" trên cơ sở nhịp sinh học.*




*Vòng vận hành 12 kinh theo giờ*



Lưỡng nghi




Tứ tượng




Bát quái

Trùng quái
(64 quẻ)

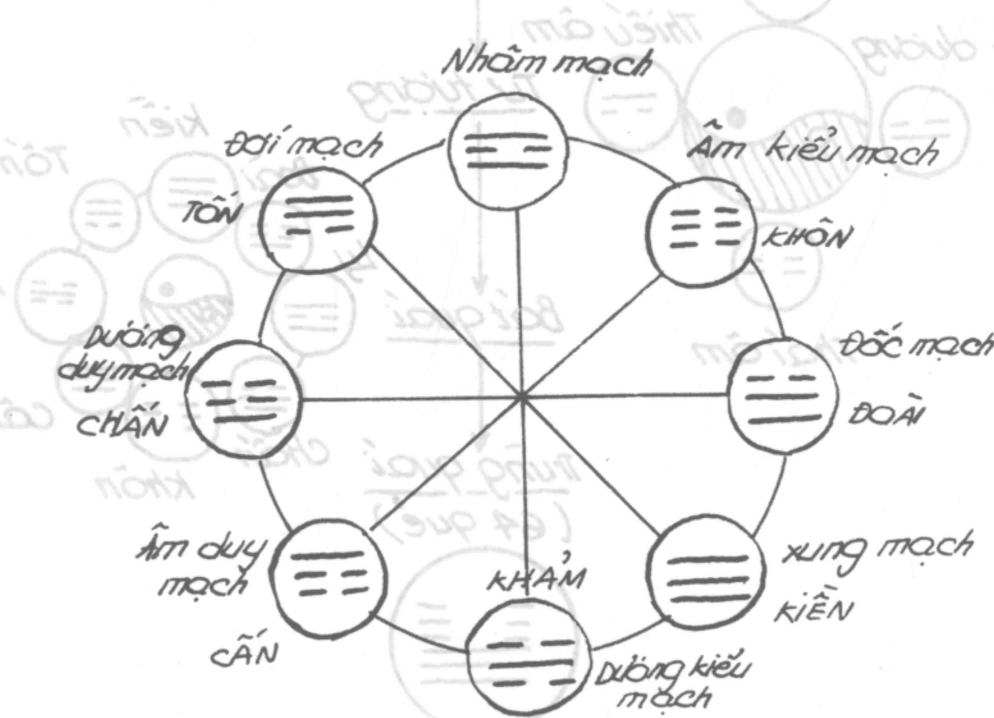


**Thái cực và vũ trụ**

* Tiên thiên bát quái




* Hậu thiên bát quái




***Hậu thiên bát quái phối hợp với kỳ kinh bát mạch***

trong cơ thể con người thường xuyên có 3 chu kỳ khác nhau, biến đổi độc lập với nhau: **Chu kỳ thể lực** (23 ngày), **chu kỳ tình cảm** (28 ngày) và **chu kỳ trí tuệ** (33 ngày).

Trong mỗi chu kỳ, nửa đầu được xem + là thuận lợi và tốt đẹp, gọi là phần Dương (+); nửa chu kỳ sau là phần Âm (-) xem như kém phần tốt đẹp.

Trong nửa đầu của **chu kỳ thể lực** (ứng với 11 ngày rưỡi đầu) sẽ có sức khoẻ tốt, phản xạ của cơ thể nhanh nhạy; có khả năng thực hiện tốt những hoạt động về thể lực, thi đấu thể thao để đạt thành tích cao...

Trong nửa đầu của **chu kỳ tình cảm** (28 ngày) tính cách con người thiên về sảng khoái, lạc quan yêu đời; có những hưng phấn về tình cảm; sau đó giảm dần về cuối kỳ, và tính tình dễ mất ổn định, có thể xuất hiện tâm lý bi chán. Chu kỳ 28 ngày cũng trùng với chu kỳ kinh nguyệt của phụ nữ?

Trong 16 ngày rưỡi đầu của **chu kỳ trí tuệ** (33 ngày) con người thường minh mẫn, sáng suốt, có khả năng xem xét, phán định và giải quyết tốt những công việc về trí tuệ rất sáng tạo; sau đó giảm dần về phía cuối chu kỳ Âm.

Điều đáng lưu ý nhất ở đây là **"Ngày số không"** – ngày xấu, nguy hiểm. **"Ngày số không"** là ngày chuyển tiếp giữa hai nửa chu kỳ từ *Dương* sang *Âm*. Ngày số không còn gọi là ngày tới hạn. Trong *ngày tới hạn* của chu kỳ thể lực, con người thường hay gặp *"rủi ro"*, tai nạn bất trắc. Nếu ở **chu kỳ tình cảm** thì thường xảy ra những trục trặc về tính tình, khó tính, cau có, vợ chồng dễ *"sinh sự"*... Nếu ở **chu kỳ trí tuệ** – thường dễ có những quyết định thiếu sáng suốt hay sai lầm.

Ngoài ra, trung bình cứ 6 ngày một lần trong các chu kỳ trên lại có một *"ngày số không"*, 2 tháng một lần có một ngày *"số không kép"*, và mỗi năm có một lần tất cả các chu kỳ đều đồng thời cùng gặp nhau ở *"ngày số không"*- nghĩa là *"ngày số không ba lần"*, đó sẽ là ngày xấu nhất cần phòng giữ. Vậy có mối liên hệ nào đây với *"năm xung tháng hạn"* mà ta đã gặp trong tiềm thức của phương Đông.

Sau 58 năm 66 ngày (hay 67 ngày tuỳ theo số năm nhuận trong thời gian này), các đường cong lại gặp nhau ở đúng điểm như lúc mới đẻ. ở đây, xin các bạn lưu ý: phương Đông theo cách tính của Âm lịch, cứ 60 năm là một *"nguyên"* và khi đó *"đầu Can"* và *"đầu Chi"* lại một lần gặp lại nhau (năm Giáp Tý). Và con số 58 năm 66 ngày và con số 60 năm (một nguyên của lịch Âm) liệu có mối tương đồng nào chăng? Và đến khi nào phương Tây sẽ chứng minh đầy đủ những yếu tố khoa học mà phương Đông đã quan sát, rút ra từ hàng ngàn năm trước đây về các quy luật tương tự này? Trước đó, mỗi ngày được coi như là sự kết hợp không lặp lại các pha của ba chu kỳ này. Có khi cả ba chu kỳ khớp nhau về pha, có những ngày khác thì đường cong của hai chu kỳ khớp nhau, còn nếu ba chu kỳ đều qua trục hoành tại một điểm "0" thì còn xấu hơn nữa. Đó là những ngày *"hai lần"* hay *"ba lần" số không – rất nguy hiểm* (!).

*"Sự hiểu biết các nhịp sinh học đã mở ra những triển vọng đầy hứa hẹn trước nhân loại"*[(1)]. Người ta còn có thể tin hay không tin những thuyết trên là quyền của mỗi con người; nhưng *"nhìn thấy"* trước hay đúng hơn là sự đoán (dự báo) trước – nghĩa là tự trang bị trước, chủ động phòng ngừa để điều đó không xảy ra là cần thiết và tốt đẹp. Mọi dự đoán bao giờ cũng chỉ là khả năng, không nhất thiết phải có, phải xảy ra. Mọi phương pháp của dự đoán bao giờ cũng là tương đối, bởi lẽ con người và sự vật luôn bị tác động và chi phối bởi rất nhiều những mối liên hệ chồng chéo giữa nội môi của mọi chức năng trong cơ thể; giữa nội môi với ngoại môi thì vô cùng vô tận!

Ở một số nước, đã ưa phương pháp này vào trong đời sống xã hội nhằm hạn chế số tai nạn trong giao thông, vận chuyển và trong sản xuất, bước đầu có hiệu quả. Chẳng hạn ở nước Cộng hoà Grudia khi áp dụng trong thực tiễn, kết quả tai nạn trong giao thông vận tải giảm 1/4. Còn các hãng ô tô buýt ở Nhật Bản đã giảm 50% - một kết quả thật không ngờ, tuy nhiên kết quả này còn do yếu tố tâm lý; các lái xe nói chung, khi được thông báo *"ngày nguy hiểm"*, tự họ sẽ thấy phải thận trọng với hành vi của mình trên đường công tác (vì số ngày nguy hiểm thường chiếm 20,6% trong tổng số ngày lao động của họ).

Tuy vậy, phương pháp dự báo này chưa phải đã hoàn toàn được thừa nhận.

---

*(1) Sách nhịp điệu sống*

Vừa qua đã xuất hiện ở Hà Nội như một loại dịch vụ *"mới"* được tính toán bằng thiết bị máy tính điện tử. Người muốn biết những ngày số không của mình chỉ cần cho biết ngày, tháng, năm sinh; các tham số này đã được qua máy tính, và chỉ trong giây lát có thể đưa cho bạn một biểu đồ những hình sin trên đó thể hiện những **"ngày số không"** , **"ngày số không kép"**... bạn có thể xem đó như một **"dự báo"** về những ngày rủi ro có thể xảy ra mà phòng tránh.

Bạn có thể tính toán, xác định những ngày số không. Cách tính như sau:

*Lấy tổng số ngày kể từ ngày sinh tới ngày đầu tiên của tháng hiện tại rồi chia cho số lượng ngày của từng chu kỳ 23, 28, 33. Những số dư còn lại sau khi chia sẽ chỉ rõ con số đầu tiên của tháng hiện tại nằm vào ngày thứ mấy của chu kỳ. (Điểm khởi đầu của chu kỳ được tính là ngày Dương đầu tiên).*

Cũng có thể tự chiêm ngẫm ở mình để rút ra, xác lập lấy chu kỳ sinh học của chính mình. Nếu bạn lưu ý và thích thú, có thể theo dõi tìm ra quy luật tâm sinh lý của mình; cần vận dụng cả quy luật tuần trăng khi khảo sát về sinh lý hoạt động tình dục vào những thời kỳ khác nhau của tuần trăng mà người xưa đã khuyên, chắc chắn có nhiều điều bổ ích, lý thú.

## NHỮNG ĐIỀU KIÊNG KỴ CỦA NGƯỜI PHƯƠNG ĐÔNG

Con người có quan hệ mật thiết với thiên nhiên, môi trường cùng với những biến động của thiên thể là điều đã rõ. Mọi biến động trong *"Thiên Địa"* (trời - đất) đều tác động trực tiếp và gần như tức thời tới mọi sinh thể. Dù chưa hẳn đã tìm đến bản chất chưa có đủ minh chứng khoa học, nhưng bằng sự quan sát và chiêm nghiệm, người xưa đã ghi lại bằng văn tự những điều khuyên răn vợ chồng không được *"động phòng"* [1] khi Trời - Đất và nhân thể đang động biến, bất an. Càng không được thụ thai trong những điều kiện sau đây:

** Khi Trời - Đất đang giông tố, sấm sét, trời mây vần vũ nặng nề, "Trời Đất bế tàng"* [2].

** Khi tinh thần đang căng thẳng, căm tức, thịnh nộ (tinh thần tâm trạng bất an).*

** Khi đang thời kỳ điều trị, dưỡng bệnh.*

** Sau khi lao động nặng nhọc, hoặc vừa mới đi xa về, cơ thể chưa bình ổn.*

** Ngay sau khi uống rượu, ăn uống no say.*

** Sau khi vừa tắm. - Sau khi vừa tiểu tiện, đại tiện. - Kiêng "động phòng" vào những ngày đầu tháng và ngày tận cùng của tháng Âm lịch. Ngoài ra, còn kiêng cả ngày 14 và ngày Rằm Âm lịch* [3].

Người xưa, đặc biệt kiêng kỵ thụ thai hoặc sinh đẻ vào những khoảng thời gian có Nhật thực, Nguyệt thực (đành rằng không ai chọn được giờ đẻ). Thậm chí cả lúc xuất hiện *"cầu vồng"* ngay trời. Ngoài ra, còn kiêng cả những ngày Đông Chí, Hạ Chí.

Trong những điều kiêng kỵ, có những điều đã rõ, khoa học đã khẳng định; còn có những điều dường như *"mơ hồ"*, *"huyền cơ"* mà khoa học sẽ còn phải tìm đến.

Dù ta cho rằng có yếu tố mê tín, thì xin cũng đừng vội phủ bác ngay. Chẳng hạn, tuần trăng có quan hệ tới hiện tượng thuỷ triều, tới con nước đầy vơi, tới một số bệnh tật (hen, suyễn, hủi, cùi...), có quan hệ tới chu kỳ kinh nguyệt phụ nữ, có hiện tượng *"triều sinh học"*... có quan hệ tới chu kỳ *"động hớn"* của nhiều sinh vật... *"là người tình của các nữ chúa"*. Phương Đông có câu *"tuần trăng mật"* hẳn Mặt trăng có dự phần tác dụng *"hưng phấn"*? Mặt trăng trong huyền thoại cổ Hy Lạp còn được coi như một *"Hoàng tử si tình"* từng quyến rũ biết bao nhiêu thiếu nữ! Vậy sinh hoạt tình dục vào những thời kỳ khác nhau của tuần trăng mà người xưa đã khuyên chắc chắn là có sự tiềm ẩn của yếu tố khoa học mà loài người đang hành trình phát triển vào Thế kỷ XXI sẽ dần khám phá ra điều bí ẩn đó...

---

*1.Động phòng: Vợ chồng không nên sinh hoạt tình dục.*

*2.Đây là lúc đang diễn ra những nhiễu loạn mạnh mẽ trong sinh quyển và trường điện tử.*

*3.Những ngày này có thể không hoàn toàn là yếu tố mê tín, mà có liên quan tới sự hoạt động về vị trí của Mặt trăng.*

## SỰ GẶP NHAU KỲ DIỆU CỦA HAI NỀN VĂN MINH ĐÔNG TÂY

Triết học phương Đông xưa, từng quan niệm *"Con người là tiểu Vũ trụ"*; quan niệm đó càng tỏ ra xác đáng trước những khám phá của khoa học thời đại.

CON NGƯỜI VÀ ĐỜI NGƯỜI – Một đối tượng, một đề tài mà thời đại nào trong suốt lịch trình của nhân loại cũng đều chuyên tâm khảo cứu, muốn hiểu biết tường tận về nó, nhưng càng đi mãi vào cái Thế giới *"huyền bí"* ấy, cái Thế giới vừa của lĩnh vực vĩ mô, vừa của lĩnh vực vi mô, một Thế giới vừa của vật chất (thể xác), vừa không phải của vật chất (Thế giới tâm - linh) đầy bí ẩn; bởi có quá nhiều mối liên hệ và sự tương tác với con người và đời người. Sự phức tạp và bí ẩn dường như cứ gia tăng mãi đến vô cùng theo sự phát triển trí tuệ và khoa học! *Con Người - Đời người và Vũ trụ* như một hệ thống hoàn hảo - là tập hợp của những chuỗi mã số có quan hệ thống nhất được *"điều khiển"* chính xác, đồng bộ với những *"sợi chỉ màu nhiệm"* xuyên suốt Vũ trụ, mà các nhà khoa học cuối Thế Kỷ XX đã đi qua gọi là *"những lớp nhịp điệu", "Nhịp điệu Vũ trụ"*.

Trong Vũ trụ, Mặt trời cùng với môi trường bao quanh nó liên tục truyền cái trật tự của mình tới tất cả những gì trên Trái đất. Ngay cả Mặt trăng, một vật thể gần Trái đất nhất, cũng gây ảnh hưởng tới Trái đất. Mọi sinh vật và cả những đồ vô tri vô giác đều *"hưởng ứng"* với nó và thay đổi cùng với nó. Các con sông thay đổi dòng chảy theo ánh sáng Mặt trăng, các đại dương thay đổi các đợt sóng triều theo sự mọc và lặn của Mặt trăng. Các đợt *"triều lên"* không chỉ bao gồm nước của biển cả và đại dương mà còn cả lớp không khí của Trái đất, cả lớp vỏ cứng (mặt đất) cũng có hiện tượng *"triều lên – xuống"*, hiện tượng *"triều lên – xuống"* cũng diễn ra ngay trong sinh thể con người và tất cả sinh vật nói chung. Các nhà vật lý, y - sinh học và nhiều ngành khoa học đã phát hiện ngày một nhiều về những nhịp điệu có chu kỳ khác nhau diễn ra trong cơ thể con người: chu kỳ ngắn nhất có thể vài phần giây đến vài giây, như tần số của những dòng điện sinh vật, nhịp tim, nhịp thở, nhu động đường ruột, sóng điện não (chừng xấp xỉ một giây). Nhưng nhịp điệu này có thể thay đổi theo thời gian trong ngày, theo thời tiết và môi trường. Có chu kỳ kéo dài từ vài chục phút đến vài giờ, như chức năng của thận, của máu, và hoạt động trí óc...

Nhịp điệu cỡ ngày đêm (24 giờ) rất phổ biến ở hầu hết sinh vật và nhiều chức năng của cơ thể con người. Khoa học đương thời đã phát hiện có hơn 40 quá trình sinh học có nhịp điệu 24 giờ ( nhịp điệu ngày- đêm) như nhịp điệu thân nhiệt, nhịp điệu tim, nhịp điệu trí tuệ, sự biến đổi thành phần của máu... Điển hình là nhịp điệu thân nhiệt: Nhiệt độ cao nhất của con người vào lúc 18 giờ và thấp nhất vào lúc 1 giờ đến 5 giờ, với biên độ 0,6 – 1,3$^0$C. Nhịp điệu đó không phụ thuộc vào mức độ vận động, mà thay đổi theo chế độ ăn ngủ, nghỉ ngơi. Những người chuyên làm việc về đêm thân nhiệt đạt tối đa sẽ chậm lại về đêm.

Hoạt động của tim vào lúc 18 giờ có tần số lớn nhất, sau đó nhịp đập sẽ chậm lại khi vào giấc ngủ. Nhịp điệu hệ tuần hoàn hạ thấp nhất vào lúc 13 giờ và 21 giờ. Nhịp điệu biến đổi thành phần của máu lại diễn ra như sau: số lượng tiểu cầu đạt mức tối đa vào buổi sáng, số lượng sắc tố đạt tối đa vào lúc 11 giờ đến 13 giờ, và nhỏ nhất vào lúc 16 - 18 giờ; lượng đường trong máu đạt tối đa vào buổi sáng và tối thiểu vào ban đêm; hàm lượng adrênalin lớn nhất vào 7 - 8 giờ ứng với lúc hoạt động cơ thể tăng cường mạnh nhất. Có thể nói, nhịp điệu ngày đêm của cơ thể diễn ra tuần hoàn và chính xác có thể đạt tới từng phút, thậm chí từng giây. Tuy nhiên, toàn bộ chu kỳ *nhịp điệu ngày, đêm* của cơ thể dao động (xê dịch) với biên độ 23 - 25 giờ. Đặc biệt có những nhịp điệu đúng bằng 23 giờ 56 phút 4 giây, ứng với thời gian Trái đất quay một vòng xung quanh mình nó.

Có nhịp điệu dài hơn 24 giờ, như nhịp điệu tháng, năm... được chi phối bởi ảnh hưởng của Mặt trời và Mặt trăng. Mặt trời quay một vòng quanh trục của nó trung bình là 27,3 ngày. Còn Mặt trăng quay xung quanh Trái đất là 29,5 ngày. Điều đó cho ta liên hệ tới nhiều chu kỳ hoạt động sinh vật trên Trái đất, điển hình là chu kỳ rụng buồng trứng, chu kỳ kinh nguyệt của phụ nữ, nhịp điệu sinh lý – thụ thai ở con người, và chu kỳ động hớn (động đực) của động vật... đều có liên quan tới chu kỳ chuyển động của Mặt trăng nhiều hơn. Chính vì thế, thời cổ xưa đã cho rằng *Mặt trăng là thần của ái tình, thần của khí dục, thần của tâm hồn...* Như vậy, hiện tượng này đã được phát hiện từ rất xưa.

Dưới tác dụng sức hút của Mặt trăng, trong con người diễn ra *thuỷ triều sinh học*. Sự ion hoá của khí quyển, hoặc sự biến động về từ trường Trái đất đều lệ thuộc vào các pha của Mặt trăng. Theo các quan sát này, đối chiếu với nhiều số liệu thống kê cho thấy, con số các rối loạn về tâm lý, trạng thái sinh lý mạnh mẽ đều tăng vọt vào đầu tuần trăng. Ngoài ra, còn cho thấy những biểu hiện thay đổi về trạng thái thần kinh não, tim mạch lại chịu tác động mạnh mẽ với vòng quay (chu kỳ) của Mặt trời, và xuất hiện những tai biến đối với con người, xã hội cũng gia tăng khác thường.

Khoa học cũng ghi lại được *nhịp điệu có những chu kỳ lớn hơn như:* chu kỳ 11 năm (theo ý kiến, một số nhà khoa học cho rằng có liên quan tới một nhịp điệu chưa biết nào đó trong Vũ trụ), chu kỳ 18,6 năm, chu kỳ 176,77 năm v.v...

Mỗi lần xuất hiện những chu kỳ này (27 ngày, 11 năm, 176,77 năm) với mức độ khác nhau về cường độ mà bề mặt Trái đất phải chịu những dòng bức xạ vô cùng lớn, khiến khí quyển bị nhiễu loạn, lực từ trường bị thay đổi, bão từ và bão từ khí quyển xuất hiện, cường độ các tia Vũ trụ thay đổi, sự tuần hoàn của khí quyển, lưu lượng nước ở các dòng sông, mức nước các hồ lớn và ngay cả những dòng nước ngầm trong đất cũng bị thay đổi...

Gần đây, người ta còn phát hiện thấy mối tương quan giữa tuần trăng và thời tiết khí hậu, càng làm rõ thêm ý nghĩa ngoại sinh của các *nhịp điệu tháng* trong sinh hoạt và đời sống. Nếu Mặt trăng có vai trò quan trọng trong *nhịp điệu tháng,* thì ảnh hưởng của khí hậu càng dễ nhận thấy hơn trong những *nhịp điệu hàng năm* và nhiều năm mà Mặt trời là tác nhân quan trọng hàng đầu.

Như vậy, *nhịp điệu sinh học trên Trái đất nói chung, nhịp điệu sinh học của con người nói riêng có nguồn gốc từ nhịp điệu Vũ trụ*, những ảnh hưởng của Mặt trời và Mặt trăng là yếu tố chủ yếu, trực tiếp.

Ngoài ra, một vấn đề rất quan trọng mà người phương Đông đã có được quan niệm này rất sớm, chẳng hạn **học thuyết Vận – Khí** là một điển hình.

**Học thuyết vận**[1] **khí**[2] là phép tính dự đoán về thời tiết, khí hậu và đặc tính bệnh tật của mỗi năm theo quy luật sinh - khắc, chế hoá của *Âm - Dương Ngũ hành với 5 vận 6 khí của Trời Đất*, dựa trên kinh nghiệm những *năm đồng Can, Chi* trong một chu kỳ 60 năm (Đại vận Giáp Tý) đời trước. Học thuyết này đã được xây dựng trong sách ***Nội kinh tố vấn*** cách đây gần 2.500 năm.

Phép tính **Chu Vận, Chu Khí** trong một năm (cố định) để lấy tiết (mỗi tiết 15 ngày) làm mốc, và khởi đầu từ tiết *Đại hàn (21, 22 tháng 1 Dương lịch); Khách vận* (6 năm giống nhau) tính theo ngày tháng Âm lịch, mỗi vận gồm 72 ngày 5 khắc; *Khách khí* (10 năm giống nhau theo tiết, mỗi khí gồm 60 ngày 87 khắc có lẻ), tức là mỗi vòng có:

**525 khắc 60 ngày 87,5 khắc x 6 = 360 ngày + (525 khắc :100) = 365 ngày 25**

Do vậy, sinh lý con người có quan hệ mật thiết với khí hậu, thời tiết (thiên nhiên). Khí hậu, thời tiết biến động thường phát sinh bệnh tật, thậm chí có ý nghĩa cả về nhân thể (dáng vóc, tạng người, tính cách...).

Cổ xưa đã cho rằng thuỷ, thổ, khí hậu cũng là nhân tố cấu trúc thành hình thể con người: *nơi khí nặng thì thể người chắc mập, nơi khí nhẹ thì thể người gày, mảnh.*

Còn có biết bao nhiêu những bất ngờ đến kinh ngạc khác như:

Không gian có 8 phương hướng (Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông – Bắc, Đông – Nam, Tây - Nam, Tây –Bắc), thì ở con người cũng có 8 loại mạch; mỗi mạch ứng với một phương (mạch Nhâm, mạch Đốc, mạch Xung, mạch Đới, mạch Âm duy, mạch Dương duy, mạch Âm kiển và mạch Dương kiển)... Theo ***Kinh dịch*** và Văn Vương, Bát quái đồ, thì 8 mạch này được xếp theo 8 phương hướng của không gian cùng với *"Bát quái"* **(Ly, Khôn, Đoài, Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn).**

Trời có 10 Thiên Can (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý), thì con người cũng có 10 đường kinh chính (Đởm, Can, Tiểu, Tràng, Tâm, Vị, Tỳ, Đại Tràng, Phế, Bàng quang, Thận). Quan hệ giữa những khái niệm và thực tế trên như sau: Giáp - Đởm, Ất - Can, Bính –Tiểu Tràng, Đinh –

---

*1.Vận là 5 vận theo Ngũ hành: Kim, Mộc, Thuỷ, Hoả Thổ.*

*2.Khí là 6 khí: Phong, Hàn, Thủ, Thấp, Táo, Hoả*

Tâm, Mậu – Vị, Kỷ – Tỳ, Canh - Đại Tràng, Tân – Phế, Nhâm – Bàng quang, Quý – Thận.

Đất có 12 Địa Chi ( Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi); thì con người, ngoài 10 kinh chính trên lại có thêm 2 kinh chính khác là *Tâm Bào* và *Tam Tiêu. Tâm Bào* đóng vai mẹ các kinh Âm còn *Tam Tiêu* đóng vai trò cha các kinh Dương - Điều mà không một danh y nào không biết.

Giữa các kinh chính có các thực thể nối lại với nhau, gọi là *Lạc*. Người ta thấy rằng có tất cả là 260 *Lạc*; và trong con người lại có đúng 360 khớp.

Số *Lạc* và số *Khớp* đúng bằng số ngày trong một năm (365 ngày).

Vậy là, ta có thể suy tưởng lại những triết lý "*Con Người là một tiểu Vũ trụ*"; hayVũ trụ được thu gọn trong một con người; hoặc *"đó là hình ảnh thu nhỏ của không gian, của Trời và Đất"*. Trong cái *"không gian có Trời và Đất"* ấy là các hoạt động không ngừng của một hệ thống những đồng hồ sinh học theo thời khắc cực kỳ chính xác - đó là *Thời gian*. Vậy ta hãy trở lại cái khái niệm về Vũ trụ và sự tinh hoa của triết lý **"vạn vật đồng nhất thể, Vũ trụ là một"**.

Ngay từ xưa, Đông y đã sớm phát hiện có nhịp tuần hoàn của *"khí"* trong ngày. Khí huyết vận động trong cơ thể liên tục, nhưng ở mỗi kinh mạch vượng (thịnh) lên ở một giờ nhất định và suy giảm ở một giờ nhất định. *Mạch khí* cũng vượng, suy tuần hoàn đủ hết 12 đường kinh là một vòng (nhịp điệu) vượng – suy của Lục phủ (phủ)(1) Ngũ tạng (tạng)(2) trong cơ thể:

*"Khí"* trong cơ thể cũng thay đổi theo mùa trong năm:

Khí trong cơ thể cũng thay đổi, tuần hoàn theo nhịp điệu trong tháng:

**Khí mùa Xuân ở kinh mạch;**

**Khí mùa Hạ ở tồn lạc;**

**Khí đầu mùa Hạ ở cơ nhục;**

**Khí mùa Thu ở bì phu;**

**Khí mùa Đông ở cốt tuỷ.**

Trong một tháng khi trăng tròn, trăng khuyết; con nước đầy, vơi đều ảnh hưởng tới *khí lực* (trường lực) của con người.

| Phủ tạng | Giờ vượng | Giờ suy |
|---|---|---|
| - Đởm (mật khí) | Giờ Tý (23 – 01) giờ | Giờ Ngọ (11 – 13) giờ |
| - Can (gan) | Giờ Sửu (1 – 3) giờ | Giờ Mùi ( 13 - 15) giờ |
| - Phế (phổi) | Giờ Dần (3 - 5) giờ | Giờ Thân (15 – 17) giờ |
| - Đại tràng | Giờ Mão (5 - 7) giờ | Giờ Dậu (17 – 19) giờ |
| - Vị (dạ dày) | Giờ Thìn (7 - 9) giờ | Giờ Tuất (19 – 21) giờ |
| - Tỳ (lá lách) | Giờ Tỵ (9 – 11) giờ | Giờ Hợi (21 – 23) giờ |
| - Tâm (tim) | Giờ Ngọ (11 – 13)giờ | Giờ Tý (23 – 01) giờ |
| - Tiểu Tràng (ruột non) | Giờ Mùi ( 13 - 15) giờ | Giờ Sửu (1 – 3) giờ |
| - Bàng Quang | Giờ Thân (15 – 17) giờ | Giờ Dần (3 - 5) giờ |
| - Thận | Giờ Dậu (17 – 19) giờ | Giờ Mão (5 - 7) giờ |
| - Tâm Bào | Giờ Tuất (19 – 21) giờ | Giờ Thìn (7 - 9) giờ |
| - Tam Tiêu | Giờ Hợi (21 – 23) giờ | Giờ Tỵ (9 – 11) giờ |

*(1) Phủ: Lục phủ bao gồm: Đại tràng, Bàng quang, Đởm, Tiểu tràng, Vị, Tam tiêu.*

*(2) Tạng: Ngũ tạng bao gồm: Tâm, Can, Tỳ, Phế, Thận.*

**"Khí" trong cơ thể cũng thay đổi, tuần hoàn theo nhịp điệu trong tháng:**

| Phủ tạng | Tháng vượng | Tháng suy |
|---|---|---|
| - Phế, Khí | Tháng Dần (Tháng Giêng) | Tháng Thân (Tháng Bảy) |
| - Đại Tràng | Tháng Mão (Tháng Hai) | Tháng Dậu (Tháng Tám) |
| - Vị | Tháng Thìn (Tháng Ba) | Tháng Tuất (Tháng Chín) |
| - Tỳ | Tháng Tỵ (Tháng Tư) | Tháng Hợi (Tháng Mười) |
| - Tâm | Tháng Ngọ (Tháng Năm) | Tháng Tý (Tháng Mười Một) |
| - Tiểu Tràng | Tháng Mùi (Tháng Sáu) | Tháng Sửu (Tháng Chạp) |
| - Bàng Quang | Tháng Thân (Tháng Bảy) | Tháng Dần (Tháng Giêng) |
| - Thận | Tháng Dậu (Tháng Tám) | Tháng Mão (Tháng Hai) |
| - Tâm bào | Tháng Tuất (Tháng Chín) | Tháng Thìn (Tháng Ba) |
| - Tam tiêu | Tháng Hợi (Tháng Mười) | Tháng Tỵ (Tháng Tư) |
| - Đởm | Tháng Tý (Tháng Mười Một) | Tháng Ngọ (Tháng Năm) |
| - Gan | Tháng Sửu (Tháng Chạp) | Tháng Mùi (Tháng Sáu) |

Khi *trăng non* thì khí huyết tinh khiết, vệ khí mới hành[1]. Khi *trăng đầy* (trăng tròn) thì khí huyết thực, cơ nhục bền chặt. Khi *trăng khuyết* cơ nhục giảm sút, kinh lạc lui, vệ khí tán. Cho nên người ta cần biết đến quy luật đó để "*nhân thiên thời mà điều hoà khí huyết, bồi bổ sức khoẻ và tồn phòng giữ sức*"; đó cũng là đạo "*Thiên nhân tương ứng*" biết *cương* biết *nhu* biết *tiến* biết *thoái* đúng đạo *Trời - Đất* mà "*tương sinh*", "*tương hoà*" để trường tồn.

Trong Đông y, người xưa có nói rằng: "*Trời rét thì đừng trích, trời nóng huyết không ngừng trệ, đừng cứu. Trăng non thì chớ tả, trăng đầy chớ bổ; trăng khuyết chớ châm cứu*".

Đông y xưa đã có **Lịch thời châm cứu** trị cho từng bệnh vào những thời gian nhất định của một ngày đêm. Các lương y giỏi cũng định giờ ăn uống cho từng loại bệnh.

*(1) Hành: sự vận chuyển, lưu thông thoát.*

Do đó, việc bồi bổ cơ thể cũng phải có giờ nhất định. Ngạn ngữ cổ có câu: *"Ăn vào buổi sáng là ăn cho mình, ăn vào buổi trưa là ăn cho bạn, ăn vào buổi tối là ăn cho kẻ thù!"*. Người có tuổi, sức yếu không nên ăn uống thái quá vào buổi tối. Không giữ được thế ắt sẽ xảy ra sự cố.

***Cổ thư Trung Hoa*** dạy rằng:

*Mùa Xuân: "Khí của Trời - Đất mới nảy sinh, khí của người ở kinh mạch. Nên dậy sớm đi lại thong thả, không vấn tóc, không mặc đồ chật, tâm trí thảnh thơi. Làm được như vậy là hợp với khí Xuân.*

*Can (gan) khổ về sự thái quá, ăn ngọt để hoãn lại".*

*Mùa Hạ: "Khí Trời - Đất giao nhau, muôn loài đều tốt tươi, nở hoa, kết trái. Khí của con người ở tổn lạc – cơ nhục. Nên dậy sớm, chớ ngại ngày dài. Tránh giận dữ để thần khí thư thái".*

*Đầu mùa Hạ: " Tâm (tim) khổ về sự hoãn lại, kịp ăn chua cho thâu lại.*

*Trường Hạ: Tỳ (lá lách) khổ về thấp, ăn vị đắng cho khô ráo".*

*Mùa Thu: "Khí Trời lạnh ráo; "khí" Đất trong sáng. Khí của con người bì phu. Nên dậy sớm để cho người yên bình. Phế khô do nghịch khí, ăn cay cho tiết đi".*

*Mùa Đông: "Khí Trời bế tàng, nước giá lạnh (đóng băng), mặt đất nứt nẻ. Khí của con người ở cốt tuỷ; không nên làm nhiều động Dương khí; nên ngủ sớm dậy muộn. Tránh nơi rét gió lùa; đừng để da thịt hở nhiều khiến cho khí như ẩn giữ. Thận khô vì táo, ăn mặn để cho nhuận".*

Trong một ngày cũng có bốn mùa: buổi sáng tựa mùa Xuân, buổi trưa tựa mùa Hạ, buổi chiều tựa mùa Thu, buổi tối tựa mùa Đông.

Cách đây 2300 năm, Hippocrate – người thầy thuốc vĩ đại đã nói: *"Người nào muốn thực sự và hoàn toàn muốn công nhận trong nghệ thuật chữa bệnh, trước hết phải chú ý đến đặc điểm các mùa: không những vì các mùa có thể gây ra các hậu quả rất khác nhau... rất tuỳ thuộc vào các hiện tượng trong khí quyển mà còn về tình trạng cơ thể thay đổi theo sự luân phiên của các mùa".*

Ngày nay, y học hiện đại cũng đã xác nhận nhiều chức năng sinh học của cơ thể thay đổi theo mùa có liên hệ mật thiết với nhịp điệu xuất hiện những chứng bệnh hàng năm; bệnh viêm nhiễm trùng đường ruột, chứng liệt tuỷ sống... xuất hiện nhiều vào mùa Hạ. Các chứng co giật liên quan tới sự mất cân bằng trong thành phần máu, hệ thống nội tiết và hệ thần kinh thực vật, bệnh tim mạch và chảy máu não lại xảy ra nhiều nhất vào mà Đông - Xuân. Một số chứng bệnh khác như loét dạ dày, tá tràng, bệnh dị ứng, bệnh do huyết áp... lại xuất hiện nhiều vào mùa Xuân.

Có thể nói **con người** và **Vũ trụ** tuy hai nhưng là một; tuy một nhưng vẫn là hai. - Đó là định lý thuận - nghịch, là mối quan hệ *Sinh - Biến* đồng với nhịp điệu Vũ trụ. Thật ít có nhịp điệu nào của Vũ trụ bỏ qua con người và đời người. Phải chăng khoa học đương thời đã lặp lại những trí tuệ mà một thời từng huy hoàng ở phương Đông v.v...

Quả thực, đã một thời, những triết lý của Đông phương cổ xưa về **Vũ trụ** và **con người** bị *"người đời"* xem như *"vô nghĩa"*, *"nhảm nhí và quái dị"!* Nhiều nhà khoa học, nhà tư tưởng phương Tây đã phủ nhận và bài xích, coi như *"những nghịch lý hoang tưởng!"*. Nhưng nay thì đã khác, có không ít những nhà khoa học cỡ lớn đã bắt đầu tìm đến, đánh giá lại một cách nghiêm túc triết lý đó, sự trở lại với triết lý cổ phương Đông về phương diện này. Và nó chỉ có được khi nhiều lĩnh vực khoa học tiên tiến của phương Tây đã đạt tới những đỉnh cao của sự thăng hoa. Khoa học phương Tây đã *"sững sờ"* gặp lại những hình bóng tương đồng với mô hình triết học của phương Đông cách đây hàng nghìn năm. Đúng như Giáo sư vật lý Nguyễn Hoàng Phương đã nói *"Cái Đạo của Lão Tử chính là hình ảnh của cái chân không (Vacuum) của vật lý hiện đại. Cái Một của Lão Tử chính là tư tưởng chủ đạo của lý thuyết siêu thống nhất của vật lý học hiện đại; **Người** là một **Tiểu Vũ trụ,** cũng chính là hình ảnh của khoa học về hologramme (toán đồ) của vật lý hiện đại". "Tất cả các nhà vật lý hiện đại đều hiểu một cách chắc chắn rằng, thực thể Vacuum – gọi là chân không vật lý - chính là môi trường sản sinh ra được mọi hạt cơ bản và các trường vật lý..."*. Điều lý thú nữa là: *"Khi vật lý học hiện đại đã đi tới chân tường, giới hạn của mình: ra ngoài các mật độ $10^{93}$ gram/$cm^3$ thì vật lý học hiện hành không còn đúng nữa... Những gì nằm đằng sau bức tường đó? Chưa rõ... phải chăng đó là những hình tượng của nền triết học cổ phương Đông?"*.

Vật lý hiện đại đã tìm ra *"cái chân không vật lý chia từng vùng"* (domaine); mỗi vùng có một bức tường ngăn cách; bức tường đó rất mỏng nhưng với mật độ rất cao chia thành hai phân vùng. *"Một phần vùng Âm trong đó có Dương; và một phần vùng Dương trong đó có Âm..."*. Giáo sư Hoàng Phương trình bày tiếp: *"Chúng ta giật mình nhìn cái hình ảnh này... vì chính nó là Đồ hình Thái cực của **Kinh Dịch**"*, là biểu tượng tổng quan, cô đọng cái chân nguyên bản thể của Vũ trụ – Con người; nơi xuất phát điểm của mọi bản chất và hiện tượng, mọi quan hệ *Sinh - Biến* trong *Vũ trụ* và *Con người;* trong cái tự nhiên mênh mang vô tận đến mỗi con người và xã hội cùng bao quan hệ phức tạp của nó.

Trong vật lý học hiện đại đã tìm ra và đi tới các khái niệm *"chân không nhiều tầng"*, thì phương Đông cổ xưa cũng đã từng nói đến - Đó là: *"chân không có đến 6 tầng"*, mà ở đó *"còn tạo được những thực thể còn bé hơn rất nhiều các khái niệm về các hạt hiện con người biết là electron, quark..."*. Nhiều phát hiện tương đồng khác của khoa học hiện nay

đã nói lên sự minh triết và trí tuệ tuyệt vời của người xưa.

Có điều *"Người đời"* khi đã bước qua những nấc thang khác quá nhanh, thường quên đi, hoặc có tâm lý muốn phủ định cái nơi xuất phát của chính mình!

Không phải ngẫu nhiên, một số nhà khoa học lớn phương Tây đã tự thấy mình cần phải quay lại dĩ vãng cổ phương Đông xa xưa. Và không chỉ có họ, đã đến lúc chúng ta cần thiết phải biết trân trọng và khai thác những *"tài nguyên"* vô giá đó với ý thức *"Đãi cát tìm vàng"*. Nếu muốn đi sâu vào bản chất, thì đừng sợ cùn mũi dùi, vì rằng *"cái nhọn là không vĩnh hằng..."*[1] Ngày nay, nhiều nước có nền khoa học – kỹ thuật tiên tiến như: Mỹ, Nga, Đức, Nhật cũng đã lập những Viện nghiên cứu về nền văn hoá phương Đông kỳ diệu để họ khám phá, tìm hiểu *"Cái tiềm tàng vô giá"* của xứ sở này về khoa học.

Và phải chăng khoa học siêu hình, *"Hư vô"* này, phương Tây đã gặp phương Đông trên trục thời gian phía sau của lịch trình tiến hoá.

**NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP – VŨ TRỌNG HÙNG**
***(Biên khảo, tuyển chọn)***

# THUYẾT PHONG THUỶ Ở TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI

## I – KHÁI NIỆM VỀ PHONG THUỶ

Trong lịch sử Cổ đại Trung Quốc từng xuất hiện một phong tục tập quán hết sức phổ biến, một tín ngưỡng có tính chất truyền thống, gắn liền với quan niệm cho rằng việc chọn đất mai táng tổ tiên (Âm trạch), cũng như chọn đất làm nhà cho người sống (Dương trạch) có quan hệ mật thiết đối với cuộc sống tồn vong họa phúc của con cháu và những người đang sống.

Người ta thường nói *"Táng tiên ấm hậu"* tức là chọn đất mai táng tổ tiên để tổ tiên phù hộ cho con cháu hưởng phúc lộc. Tất cả những hoạt động có liên quan đến việc chọn đất mai táng, hoặc đất làm nền nhà được người xưa gọi là *Thuật Phong thuỷ*, hoặc thuyết Phong thuỷ, hay vắn tắt hơn là Phong thuỷ. Người ta gọi những người am hiểu những lý thuyết Phong thuỷ, biết thực hành nghi lễ thủ tục, những pháp thuật mang tích chất huyền bí chẳng hạn quan sát địa hình, địa thế để tìm: *"long mạch"*, đặt *"la bàn"* để xác định vị trí phương hướng v.v... là các thầy Phong thuỷ, hay Phong thuỷ tiên sinh, thầy địa lý, hoặc là Kham dư gia, Âm Dương gia... Đó là những chuyên gia lấy những hoạt động Phong thuỷ làm nghề mưu sinh và phục vụ cho nhu cầu bức thiết của toàn thể xã hội và cũng được xã hội coi trọng. Thuật ngữ Phong thuỷ với ý nghĩa chỉ hoạt động chọn đất mai táng hoặc dựng nhà ở cũng chỉ xuất hiện ở giai đoạn muộn về sau, vào thời Nguỵ, Tấn, Nam Bắc triều (thuộc các Thế kỷ III, IV, V, VII), là giai đoạn thuyết Phong thuỷ phát triển gắn liền với tên tuổi của Quách Phác và trước tác nổi tiếng do ông soạn ***Táng Thư*** hoặc còn gọi là ***Táng Kinh***. ở đời thượng cổ, vào các triều đại Hạ, Thương, Chu người ta gọi các hoạt động Phong thuỷ là *Bốc trạch*, là *Tướng địa, Tướng trạch* với ý nghĩa bói quẻ để chọn đất cư trú hoặc đất mai táng. Trong ***Kinh thi***, Phong thuỷ được gọi là Tư Vũ, là Địa lý. Đến đời Tần, Hán các Phong thuỷ tiên sinh được gọi là *Âm Dương gia*, hoặc *Kham dư gia*. *Kham* có nghĩa là trời, là Đạo trời, bao hàm việc xem xét thiên văn, thiên tượng, vị trí các chòm sao trên trời. *Dư* là đất, là Địa lý, là xem xét vị trí phương hướng của các khu vực Địa lý, tương ứng với các chòm sao, đồng thời cũng bao hàm việc quan sát các hình thể của mỗi khu đất. *Âm Dương gia* là tên gọi khác nhưng cùng một chức năng với *Kham dư gia*. ở triều đình đặt chức quan Kham Dư phụ trách quan sát thiên văn, làm lịch. Ngoài ra, người đời còn gọi *Phong thuỷ* là *Thanh Ô*, là *Thanh Nang*. Có truyền thuyết cho rằng Thanh Ô Công hay Thanh Ô Tử là một nhân vật đời Hán, giỏi thuật Phong thuỷ được suy tôn là tổ sư của thuật Phong thuỷ.

Trong lịch sử, ông Quách Phác đời Tấn là người đầu tiên giải thích khái niệm Phong thuỷ và từ đó thuyết Phong thuỷ trở nên có cơ sở lý luận ổn định và phát triển. Trong ***Táng thư***, Quách Phác nói: *"Việc mai táng là để tích tụ sinh khí. Sinh nhân gặp gió thì tản đi, gặp nước ngăn thì dừng lại. ý cổ nhân muốn quy tụ sinh khí không cho nó tản đi, khi nó di chuyển đi, khiến cho nó phải dừng lại; vì vậy gọi là*

*(1) Lời của Lão Tử trong sách Đạo Đức Kinh.*

*thuật Phong thuỷ".* Khi chú thích ***Táng thư*** ông Phạm Nghi Tân (đời Thanh) giải thích thêm rằng: *"Không có nước ngăn lại, thì sinh khí sẽ bị gió cuốn làm cho tan đi, có dòng nước ngăn lại, thì sinh khí ngưng tụ và gió cũng không còn nữa. Vì thế hai chữ Phong và chữ Thuỷ (gió và nước) là hai yếu tố quan trọng nhất của thuyết Địa lý, mà trong đó "đắc Thuỷ" (chỉ chỗ đất có dòng nước chảy quanh) là điều quan trọng hơn hết".* Sau đó mới kể đến *"Tàng phong" hay "Tỵ phong"* (tức là kiêng tránh gió, thu giữ gió) mới là điều quan trọng thứ hai. Như vậy, theo lý thuyết Kinh điển về Phong thuỷ, chỉ trong điều kiện *"tàng phong"* và *"đắc thuỷ"* thì mới tích tụ và giữ gìn được sinh khí.

Nhưng sinh khí là gì? Sinh khí, theo giải thích của sách ***Lã Thị Xuân Thu***, là do Dương khí thịnh mà phát tiết ra. Sinh khí là cái nguyên tố đem lại sức sống cho mọi sinh vật là cái khí làm cho mọi vật nảy nở và sinh trưởng. Sinh khí luôn tồn tại và vận hành trong lòng đất, tuỳ theo hình thể luồng lạch cao thấp của đất mà chuyển dời vận động, khi chuyển đi, khi tụ lại biến hoá mà phát sinh vạn vật, trong đó kể cả phát sinh ra con người. Các nhà Phong thuỷ phát triển quan niệm về sinh khí đã được các bậc tiền bối và Quách Phác đề xướng rằng, khí là một mặt, là nguyên tố mang tính chất tự nhiên, nó ẩn chứa tiềm tàng và vận động chuyển hoá gắn liền với đất, chính vì vậy mà muôn vật đều xuất phát, bắt nguồn từ trong lòng *"Đất mẹ vĩ đại".* Thuyết Phong thuỷ quan niệm đất là *"Đại Mẫn".* Thuyết Âm Dương Ngũ hành là một trong những nguyên lý cơ sở của thuyết Phong thuỷ đời Hán, coi Ngũ hành: Kim, Mộc, Thuỷ, Hoả, Thổ là 5 yếu tố cơ bản cấu thành Thế giới, thì trong đó Thổ là yếu tố quan trọng nhất (là trung ương) mà Thổ thuộc quẻ Khôn tức thuộc Âm tính, là giống cái. Có tác giả thời Cận đại đã nêu một nhận xét thú vị rằng: trong ngôn ngữ và thần thoại của nhiều dân tộc trên Thế giới có một sự trùng lặp đáng chú ý là danh từ chỉ đất đều thuộc về giống cái; khí hoặc sinh khí bao hàm sẵn trong đó hai yếu tố Âm và Dương cũng như năm yếu tố Kim, Mộc, Thuỷ, Hoả, Thổ chúng nương tựa nhau, kết hợp với nhau, đồng thời tác động và chế ước lẫn nhau theo quy luật tương sinh, tương khắc. Chúng vận động biến hoá và di chuyển ở trong đất phát sinh ra muôn vật, như ***Táng thư*** nói: *"Ngũ khí hành hồ địa trung, phát nhi sinh hồ vạn vật".*

Cách lý giải về sinh khí như vậy là bắt nguồn từ kinh nghiệm của thực tiễn sản xuất và cuộc sống mà có, nó chứa đựng những yếu tố mang sắc thái duy vật và biện chứng thô sơ. Các nhà Phong thuỷ quan niệm rằng sinh khí không phải chỉ tồn tại và vận hành trong lòng đất, mà dĩ nhiên cũng tồn tại trong bản thân mỗi con người. Con người cũng như hết thảy mọi vật đều là do khí, sinh khí cấu tạo thành. Ông Tưởng Bình Giai, nhà Phong thuỷ trứ danh đời Minh trong sách ***Thuỷ Song Kinh***, mục bàn về: *"Sự vận động thần diệu của khí"* có viết: *"Cái đầu tiên duy nhất chỉ là khí, tiếp theo ngay sau đó là nước. Không có gì xuất hiện trước nước, trong nước có những hạt cặn đục, các cặn đục lắng đọng lại mà thành ra sông núi".*

Nhưng Tưởng Bình Giai quan niệm sinh khí không những chỉ tạo nên diện mạo núi sông, cảnh quan môi trường sống xung quanh của con người, mà còn tạo nên chính bản thân con người, thậm chí còn được duy trì bảo lưu ngay cả sau khi con người đã chết.

Ông nói: *"Sinh khí kết tinh trong cơ thể của cha mẹ, dưới hình thức nước, khiến nó được di truyền cho con cháu do vậy mà con cháu thụ hưởng được anh khí của mẹ cha"* (khí giả, thuỷ chi thể vu phụ mẫu, bản hài đắc khí, di thể thụ âm). Ông còn nói: *"Khi con người sống, khí ngưng tụ ở đó và kết tinh ở xương; khi chết đi thì chỉ có khí được giữ cùng với xương"* (cái sinh giả, khí chi ngưng tụ, kết giả thành cốt, tử nhi độc lưu). Ông nói tiếp: *"Vì vậy, việc mai táng là để cho sinh khí tiếp tục trở lại với hài cốt. Và do đó mà phù hợp được cho con cháu để trọn đạo sinh thành"* (cố táng giả, phản khí nội cốt, dĩ táng sở sinh chi đạo dã). Trước kia, ***Táng thư*** đã xác định *"việc mai táng là để tích tụ sinh khí"* (Táng giả thừa sinh khí dã); và Tưởng Bình Giai sau đó cũng tiếp tục khẳng định: *"Việc mai táng là đưa sinh khí trở về với hài cốt"*, như Quách Phác đã từng quan niệm như vậy.

Nhưng mai táng như thế nào để có thể *"tích tụ được sinh khí"*, đưa sinh khí trở về với hài cốt? Đấy chính là chức năng, bí quyết của các nhà Phong thủy. Thuyết Phong Thủy cho rằng muốn đưa sinh khí trở về với hài cốt, muốn sinh khí được bảo lưu, được tích tụ và duy trì lâu dài thì phải biết chọn đất mai táng (Âm trạch) ở nơi đất có nhiều sinh khí. Làm thế nào để chọn được một chỗ đất có nhiều sinh

khí? Người ta đặt ra nhiều tiêu chuẩn để nhận biết; có rất nhiều thủ pháp chuyên môn, những bí quyết nhà nghề rất phong phú, rất phức tạp và nhiều khi thần bí nữa. Nó đã được các thầy Phong thủy vận dụng để phát hiện và xác định một ngôi đất nào đó là một nơi "*cát địa*" hay "*phúc địa*" co tích tụ nhiều sinh khí. Đại để có mấy phương pháp chủ yếu. Thứ nhất gọi là "*Mịch Long*" tức là tìm "*long mạch*". Thuyết Phong Thủy cho rằng sinh khí vận hành trong lòng đất, nhưng dựa theo hình thế, phương hướng của các dãy núi để vận hành. Cần xét xem chúng bắt đầu từ đâu và dừng lại ở đâu? Nơi dừng lại có địa thế bằng phẳng rộng rãi, có dòng nước chảy kề gần và uốn quanh, ắt hẳn là nơi tích tụ nhiều sinh khí, là đất có long mạch. Núi bắt nguồn từ xa chạy đến gọi là thế, nơi núi dừng lại gần nơi đất chọn gọi là hình. Thế đất thì bao quát, hình thù thì cụ thể. Thế càng cao xa thì hình càng có chỗ dựa vững chắc, và đất đó sẽ mang lại nhiều phúc lộc. Muốn tìm chọn quý địa thì cần phải tiến hành "*sát sa*", nghĩa là xem xét những ngọn núi nhỏ ở xung quanh huyệt mộ (tức Âm trạch). Ngôi đất chọn làm Âm trạch gọi là có nhiều sinh khí nếu phía sau có dựa lưng vào ngọn núi cao được gọi là Chủ Phong, bên tả có núi gọi là Thanh Long, bên hữu có núi gọi là Bạch Hổ, hai núi này đứng hộ vệ chầu về núi chính, tạo thành vòng tay ngai che chống những luồng ác phong (gió độc) bảo vệ cho sinh khí không bị gió xua tan. Phía trước mặt mộ huyệt cũng được một núi nhỏ đứng án ngữ, gọi là án sơn như khoanh tay vái chào đón rước trước huyệt và cũng gọi là Chu Tước. Ngoài cùng có Núi Triều Sơn (Núi Chầu) quay về núi chính. Ngọn núi đứng chắn phía sau có tên là Huyền Vũ: - Có đủ hình thế "*Tứ sa*" hay "*Tứ linh*" (bốn con thú theo thần thoại) nói trên, đó là đất có điều kiện "*Tàng phong*" hay "*Tỵ phong*" và tích tụ sinh khí. Một phương pháp nữa có tầm quan trọng đặc biệt là "*quan thủy*" vì theo thuyết Phong Thủy thì "*đắc thủy*" mới là yếu tố hàng đầu. Thuyết Phong Thủy cho rằng khí là cha mẹ của nước, là bản thể của nước. Nơi nào có sinh khí tất nhiên là có nước. Nước là cái khí hữu hình trong khi khí là vô hình. Đảo lại, nơi có nước chứng tỏ ở đấy có sinh khí. Mặt khác, Thổ là hình thể của khí; trong điều kiện Thổ bị dòng nước cắt ngăn và giới hạn lại thì khí cũng theo Thổ mà dừng lại, không di chuyển phân tán được. Vì vậy, các thày Phong thủy cần tiến hành khảo sát các dòng sông, dòng suối, ao hồ chung quanh đất Âm trạch. Đại để, dòng sâu nguồn dài xa là khí vượng; dòng nông nguồn gần thì phúc lộc ngắn. Dòng nước chạy tới quanh co uốn khúc thì tốt, chảy ngang qua mà quanh vòng trở lại bao bọc quanh Âm trạch là tốt, dòng chảy nước chảy du dương êm đềm là tốt; dòng chảy đến xói thẳng vào huyệt như tên bắn, chảy sát huyệt mộ dễ gây xói lở, là hung... Sau khi đã "*mịch long*", "*sát sa*", "*quan thủy*", thày địa lý mới tiến hành "*điểm huyệt*" và xác định "*minh đường*". Việc điểm huyệt và xác định minh đường yêu cầu phải rất thận trọng, vì đó là mục đích cuối cùng phải đi đến và là việc hoàn toàn không đơn giản.

Vì vậy có câu tục ngữ: "*Ba năm tầm long, mười năm điểm huyệt*". Đất điểm huyệt có thể chỉ là mấy thước, cũng có thể là mấy dặm; nó phải là nơi tích tụ được sinh khí, không để khí tiêu tán, đồng thời không ngừng hấp thu được nguồn sinh khí của tự nhiên của "*đất mẹ*" thường xuyên tiềm ẩn và vận hành trong lòng đất; khoảng đất bằng phẳng rộng rãi bao bọc chung quanh huyệt mộ được gọi là minh đường, trung minh đường (hay nội minh đường) và đại minh đường (hay ngoại minh đường); tiểu minh thường là quãng đất hẹp kề sát ngay trước huyệt, trung minh thường là khoảng không ở phía trong của các núi Thanh Long, Bạch Hổ; đại minh thường ở phía trong Ấn Sơn. Quan hệ giữa minh đường với hình thể của mạch núi chạy lại cần đạt tỷ lệ thích hợp; mạch núi từ xa thì minh đường rộng, mạch núi ở gần tới thì minh đường hẹp. Nếu minh đường quá khoáng đãng thì sinh khí dễ phát tán, nếu minh đường quá chật hẹp thì phúc lộc cũng không lâu bền.

Trong việc tìm chọn đất Âm trạch và Dương trạch, thuật Phong thuỷ còn vận dụng nhiều phương pháp, nhiều bí quyết và quy định những trường hợp cấm kỵ, hoặc trấn yểm... Tóm lại, xuất phát từ những lý thuyết Phong thuỷ, và sử dụng các thủ pháp chuyên môn thích hợp, các chuyên gia Phong thuỷ có thể phát hiện, điều chỉnh những khu đất có nhiều sinh khí để mai táng (Âm trạch) hoặc để xây dựng các công trình nhà ở, cung điện, lăng miếu, thành trấn, thôn lạc (Dương trạch).

Nhưng vì sao việc chọn đất có sinh khí để mai táng tổ tiên lại có thể đem lại phúc lộc cho con cháu? Vì sao "*Táng tiên*" có thể đem lại kết quả "*ấm hậu*".

Sách ***"Táng thư"*** của Quách Phác nêu luận điểm cho rằng: *"Khí cảm nhi ứng, quỷ phúc cập nhân"*, những vật đồng khí đồng chất với nhau, có quan hệ cảm ứng lẫn nhau; quỷ ở đây là cha mẹ, tổ tiên sau khi đã chết (quỷ theo cổ tự cũng có nghĩa là quy, là về, là chết), quan niệm của Phong thuỷ chết là về với đất, với *"Đại mẫu"* để chuẩn bị cho giai đoạn tái sinh kế sau. Vậy quỷ ở đây chính là cha mẹ tổ tiên đã chết; còn nhân là những con cháu đang sống, là di thể của cha mẹ để lại; vậy cha mẹ và con cái là một đồng khí, một chất, vì thế chúng có mối quan hệ cảm ứng với nhau, cho nên *"quỷ phúc cập nhân"* nghĩa là tổ tiên mang lại phúc lộc cho con cháu. Sách ***Táng thư*** giải thích thêm: *Thị dĩ. Đồng sơn Tây băng, linh chung đông ứng, Mộc hoa vu xuân, lật nha vu nhất"* tức nói: *"thế cho nên Núi Đồng (có mỏ khoáng đồng) bị sụt lở phía Tây, mà chuông thiêng ở phía Đông ứng theo (chuông tự kêu) mùa Xuân cây lật nở hoa thì quả lật ở trong phòng cũng nảy chồi"*, ý nói chuông đồng và mỏ đồng là cùng một khí chất, cây lật và quả lật là cùng một khí chất, tuy chúng để ở chỗ cách biệt nhau nhưng vẫn có quan hệ cảm ứng theo lẽ tự nhiên của tạo hoá vì thế cha mẹ tuy đã chết nhưng vẫn có thể phù hộ cho con cháu theo quan hệ cảm ứng. Ở đây, nhà Phong thuỷ muốn nhắc tới một sự kiện minh chứng đời Hán Vũ Đế có quả chuông treo trên lầu Vị Ưởng tại Kinh đô Trường An. Bỗng nhiên chuông kêu *"ô, ông ... ô, ông"*. Các vị đại thần vô cùng kinh dị cho đó là điềm bất thường. Đông Phương Sóc là người có trí tuệ siêu quần thời bấy giờ đứng lên tâu rằng: *"Nhất định là có núi đồng khoáng bị sụt lở"*. Mấy ngày sau quả nhiên có tin từ miền biên cảnh phía Tây xứ Thục báo về triều rằng ở đó có núi đồng khoáng bị sụt lở vào ngày, giờ ấy, triều đình đem đối chiếu thì đúng vào lúc chuông đồng ở cung Vị Ưởng phát tiếng kêu. Hán Vũ Đế kinh ngạc hỏi: *"Vì sao mà Đông Phương Sóc biết"*. Ông đáp: *"Đồng đúc chuông lấy từ mỏ đồng trên núi, khí của chúng cảm ứng nhau mà phát ra tiếng kêu giống như thân thể người ta là do cha mẹ sinh ra vậy"!* Vũ Đế chép miệng than: *"Vật còn như thế huống chi người ta"*. Các nhà Phong thuỷ cũng thường kể chuyện bà mẹ ông Tăng Tử để biện minh cho thuyết cảm ứng. Rằng đời Xuân Thu, ông Tăng Tử là người con rất mực hiếu thảo; mỗi khi Tăng Tử vắng nhà, bà nhớ con da diết, thường cắn vào ngón tay để kìm nén niềm thương, Tăng Tử ở ngoài xa, mỗi khi bà mẹ cắn ngón tay thì ông thấy đau nhói tim. Chứng tỏ giữa mẹ và con có một quan hệ cảm ứng vô hình nhưng sâu sắc biết chừng nào (có lẽ đó cũng là hiện tượng mà ngày nay chúng ta gọi là hiện tượng trường sinh học thần giao cách cảm hay điện sinh học chăng?).

## II – SƠ LƯỢC QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN VÀ DIỄN BIẾN CỦA CÁC DÒNG PHÁI PHONG THUỶ

Tại Chu Khẩu Điếm (gần Bắc Kinh) người ta đã phát hiện một khu hang động dùng để mai táng hài cốt của người nguyên thuỷ thuộc thời đại đồ đá cũ, cách ngày nay chừng năm vạn năm - đó là di tích mộ táng Sơn Đỉnh Động. Khu di tích mộ táng này là một ngách hang của một cái hang lớn, ở cạnh gần một ngách hang khác lớn hơn dùng làm nơi cư trú của người Sơn Đỉnh Động. Các xương đầu được bôi một lớp sơn đỏ ở xung quanh tượng trưng cho máu và cũng là tượng trưng cho linh hồn của người chết, phản ánh nguyện vọng, mong cho người chết sẽ tái sinh trở lại với cộng đồng. Khi miêu tả tổ chức xã hội đầu tiên của người nguyên thuỷ, tổ chức thị tộc – Engels đã nêu ra những đặc điểm chung quan trọng nhất của thị tộc (bao gồm thị tộc của những người da đỏ Châu Mỹ, thị tộc của người Hy Lạp Cổ đại, người La Mã Cổ đại, người Giécmanh ở Châu Âu) bên cạnh những đặc điểm như cùng chung một huyết tộc, cùng sống trên một lãnh thổ, cùng có chung tiếng nói và có chung tập quán, tín ngưỡng v.v... thì nhất thiết phải có một khu nghĩa địa chung được coi là mảnh đất thiêng liêng nơi trú ngụ linh hồn của tổ tiên và những người trong thị tộc đã chết, ở đây cũng là nơi diễn ra những lễ nghi hiến tế, cầu đảo, xin những lời khải thị của tổ tiên v.v...

Ở những thị tộc hay bộ lạc du mục, như người Mông Cổ ở vùng Ngạc Bắc, thuộc Trung Quốc, từ thời cổ xưa, tập quán mai táng người quá cố tại bãi nghĩa địa của thị tộc theo kiểu bộc táng. Người ta đem thi thể người chết đặt ngay trên bãi cát rồi lấy đá xếp chồng lên, thành một đống đá cao chừng ba, bốn trượng (khoảng 10 mét) sau đấy cắm một cái sào trên buộc một mảnh vải có ghi bài minh văn, tiếp sau là cả thị tộc tiếp tục lên đường tìm những bãi cỏ nước, để chăn nuôi du mục trên những phương trời xa thẳm. Trước khi lên đường đến nghĩa địa, họ nhặt một hòn đá nhỏ mang theo mình để linh hồn tổ tiên phù trợ. Họ không có một nơi sống ổn

định thường xuyên, quê hương đối với họ là bãi nghĩa địa chung của thị tộc. Thông thường vào dịp tiết đầu Xuân hàng năm, họ quay trở về nơi có khu nghĩa địa chung tiến hành các nghi lễ hội hè một số ngày rồi lại tiếp tục cuộc hành trình du mục. Những ngôi mộ xếp bằng đá kiểu này khiến người ta liên tưởng tới các di tích kiến trúc đá *"cự thạch"* ở ven Biển Đại Tây Dương của nhiều tộc người Châu Âu và Châu Á, trong đó có cả tộc người sống ở miền Liêu Ninh Sơn Đông Trung Quốc. Ở đấy, các phiến đá khổng lồ được xếp thành hàng song song như những bức tường hoặc những vòng thành hình tròn. Các nhà khảo cổ học cho rằng đó là di tích mộ táng của các bộ lạc thời đại đồ đá mới. Như vậy, phong tục tập quán chọn đất mai táng tổ tiên là một tập quán phổ biến đối với phần đông các dân cư trên Thế giới ngay từ thời thị tộc trong xã hội nguyên thủy. Tập quán đó xuất hiện cùng với quan niệm vạn vật hữu linh và sự sùng bái linh hồn của tổ tiên sau khi chết.

Thời đại Hạ, Thượng, Chu tập quán tìm chọn đất mai táng và đất cư trú hết sức được coi trọng và thịnh hành. Bấy giờ, con người từ giai đoạn cuối của công xã thị tộc tiến sang giai đoạn có Nhà nước, có giai cấp. Nhân dân đã tiến hành khai phá các miền Châu thổ Sông Hoàng Hà, Sông Hoài, Sông Kinh, Sông Vị... nhưng vẫn thường xuyên bị lũ lụt thiên tai và thêm cả những cuộc tấn công của các tộc người láng giềng đe doạ, vì vậy các thành quách, các đô, ấp, các thôn lý vẫn thường chọn ở các gò núi cao gọi là Khâu, Khư hay Phụ. Nhà ở gọi là Trạch Khâu, làng ấp gọi là Khâu lý, Khâu dân. Trang Tử nói: *Khâu lý giả, hợp thập tính bách danh nhi dĩ phong tục dã"* (họp mười họ, một trăm người thành một Khâu lý đó là phong tục). Các vị thủ lĩnh của các bộ lạc cũng chính là những nhà Kham dư tiền bối xuất sắc.

Cuốn ***Hoàng Đế Trạch Kinh*** tương truyền là do một thủ lĩnh liên minh bộ tộc tên là Hoàng đế soạn ra. Thực tế sách đó soạn ở giai đoạn sau này nhưng cũng phản ánh vai trò của các thủ lĩnh trong các hoạt động Phong thuỷ. Truyền thuyết cũng kể rằng Nghiêu, Thuấn, Vũ là những ông Vua có công lao trị thuỷ rất lớn và được lịch sử ca tụng. Truyền thuyết kể Vua Nghiêu và Thuấn cử Cổn phụ trách trị thuỷ, Cổn không hoàn thành nên bị giết. Lại cử con Cổn là Vũ trị thuỷ. Vũ cùng dân chúng khơi sông hồ đưa nước ra biển, suốt 13 năm liền, trị thuỷ mới xong.

Điều đó chứng tỏ thời thượng cổ, các Vua, các thủ lĩnh phải chăng rất am hiểu về hình thế địa lý, sông núi, đất đồng mới có thể quy hoạch được địa điểm cư trú và mai táng theo phong tục có hiệu quả? Sử chép rằng đời Thương, Sông Hoàng Hà hay gây ra lụt lội, trong vòng 300 năm nhà Thương phải dời đô 5 lần, mãi tới khi Vua Bàn Canh dời đô sang đất Ân (Tỉnh Hà Nam ngày nay), Kinh đô mới ổn định.

Ở thời Tam đại (Hạ - Thương – Chu), các khu đất nghĩa địa thường vẫn là tộc táng (của dòng họ) và thường được bố trí bên trong các thành quách và gần sát ngay bên cạnh khu dân cư trú để tiện cho sự chăm sóc và bảo vệ phòng thủ... Các hoạt động bói quẻ để chọn đất được gọi là *bốc phệ, bốc trạch, tướng trạch* được hết sức coi trọng. Các văn tự giáp cốt hay các thư tịch cổ đều phản ánh điều đó. Sách ***Thượng Thư***, lời tựa nói: *"Vua Thành Vương nhà Chu ở Phong, muốn dựng cung thất ở Lạc Ấp, sai Triệu Công đến xem hướng chọn đất trước"*, hoặc sách ***Hiếu Kinh***, mục táng Thân chép: *"Bói điềm lành, tìm chọn đất mà đặt linh cữu"*. Các Vua Bàn Canh, Công Lưu, cổ Công Đàn Phụ, Chu Canh đều là những nhà tướng trạch lỗi lạc. ***Kinh Thi*** thường nói tới *"Tư Vũ"* nghĩa là xem xét kỹ để chọn đất ở. ***Kinh Thi*** tập Đại Nhã kể rằng *"Công Lưu làm việc Tư Vũ (tướng trạch), ông tiến hành nhiều thao tác như trắc cương (trèo lên gò cao), giáng nguyên (bước xuống đồng bằng), tạ thuỷ (lần theo dòng nước chảy), quan kinh (xem xét đất xây dựng Kinh đô)"*. Như vậy cũng giống như các nhà Phong thuỷ sau này thực hiện *mịch long, sát sa, quan thuỷ, điểm huyệt, định minh đường*. Ở thời Hạ, Thương, Chu các hoạt động tướng trạch thường gắn liền với những kinh nghiệm trong cuộc sống thực tiễn, nhất là trong việc xây dựng các công trình kiến trúc như xây dựng Kinh đô, thành quách, ấp lý... Phong thuỷ đã góp phần tích cực vào việc phòng chống thiên tai địch hoạ.

Hoạt động Phong thuỷ đã có từ đời thượng cổ, song chỉ đến Tần, Hán về sau, mới trở thành học thuyết có lý luận, có hệ thống chặt chẽ. Thuyết cho rằng, đất có địa mạch (hay long mạch) giống như người ta có huyết mạch. Địa mạch hay long mạch có ảnh hưởng đến sự hưng vong, thịnh suy của một người, một gia tộc hoặc một triều đại. ***Sử ký*** của Tư Mã Thiên có ***Mông Điềm liệt truyện***, thuật lại rằng: *"Mông Điềm vâng lệnh Tần Thuỷ Hoàng đào đắp*

*Vạn Lý Trường Thành. Đến khi Tần Nhị Thế dùng Triệu Cao, Lý Tư âm mưu đoạt quyền kế vị, bắt Điềm phải tội chết. Trước khi chết, Điềm than rằng: "Ta có tội gì với Trời mà bị chết oan". Hồi lâu lại thong thả nói: "À, tội ta đáng chết, đào đắp Vạn Lý Trường Thành từ Cam Túc đến Liêu Đông dài hơn vạn dặm. Chính vì thế mà đoạn tuyệt địa mạch. Tội của Điềm là vậy đấy".* Mông Điềm vì vô ý thức mà cắt đứt địa mạch nên có tội với Trời, đến nỗi bản thân bị sát hại. Còn Tần Thuỷ Hoàng tin vào thuyết cho rằng Núi Ngũ Linh phương Nam có sát khí Đế vương, bèn sai sứ đục núi để yểm cốt, cắt đứt địa mạch của một phương Nam. Sách ***Quảng Đông Tân Ngữ*** của Khuất Đại Quân đời Thanh chép: *"Thành Quảng Châu có thế lưng dựa vào núi, mặt trông ra bể, địa thế khai dương, mở rộng cửa đón ánh sáng Mặt trời. Phong vân bởi thế được hun đúc, Nhật nguyệt bởi thế mà bị mờ mịt, đôi khi thấy xuất hiện khí hùng bá".* Phía Bắc thành có Núi Mã Yên Cương đời Tần thường thấy có sắc lạ, mây đỏ, khí vàng, các nhà chiêm tinh cho rằng đó là các khí của Thiên tử. Thủy Hoàng bèn sai người mặc áo gấm thêu, đục phá núi ấy... Bởi vậy ở đất Việt có lời ca dao rằng: "*Nhất phiến tử Vân Nam Hải khởi, Tần Hoàng tạc Mã Yên Sơn*" (nghĩa là mây đỏ bay lên từ Nam Hải, Tần Hoàng đục phá Núi Mã Yên).

Đời Tần, Hán thuyết: *"Táng tiên ấm hậu"* được đề cao. Truyện Hàn Tín, chép ký ở ***Sử ký, Hoài Âm Hầu liệt truyệt,*** viết: *"Lúc Hàn Tín còn là kẻ áo vải, chí khí ông đã khác người thường. Mẹ ông mất, nhà nghèo, không có gì để táng, nhưng ông vẫn sửa sang, đặt vào chỗ đất cao ráo, khoáng đạt, bên cạnh mộ có thể chứa nổi vạn nhà. Tôi xem mả bà mẹ ông ta, quả có thế thực".* Quan niệm *"Táng tiên ấm hậu"* vừa là tập quán truyền thống lâu đời, vừa mang tính chất luân lý đạo đức về lòng hiếu thảo, vừa mang tính triết lý sâu sắc. Vì vậy mà thuật Phong Thủy càng hết sức phổ biến. Từ người áo vải nghèo túng như Hàn Tín thuở hàn vi đến nhà học giả uyên bác cao sang như Tư Mã Thiên đều am hiểu và sùng bái thuật Phong Thủy. Thuyết Âm Dương và Ngũ hành cũng như thuyết địa mạch được gọi là những yếu tố có vai trò quyết định đối với sự thịnh vượng, suy vong của mỗi con người, mỗi gia tộc, mỗi triều đại; thêm nữa những thuật pháp, những bí quyết về phương vị, về ngày giờ, cát hung để khởi công động thổ, về tục kiêng kỵ và trấn yểm... làm cho thuật Phong thuỷ ngày càng trở nên tinh vi phức tạp, thần bí và trừu tượng. Nó báo hiệu cho sự xuất hiện của trường phái lý khí sau này. ở đời Hán, nhiều sách kinh điển của thuật Phong thuỷ được truyền bá, như ***Kham dư kim quỹ*** (dạy phép chọn đất), ***Cung trạch địa hình*** (xem đất dựng cung thất, nhà ở), hay ***Táng kinh***, tương truyền do Thanh Ô Tử soạn, và do vậy, Thanh Ô Tử được hậu thế suy tôn là tổ sư của thuật Phong thuỷ. Ở các đời Ngụy, Tấn, Nam Bắc triều, xã hội Trung Quốc có nhiều chiến tranh, biến động, loạn lạc liên miên, nhân dân lầm than, thái độ lánh đời lan tràn phổ biến, nhiều sỹ phu tìm cách ẩn lánh thoát tục, hoặc là tìm đến Đạo Phật - là tôn giáo mới du nhập từ Ấn Độ, đang thịnh hành hoặc là học đạo du tiên ở ẩn, hoặc là truy tìm Phong thủy. Phật giáo cũng giống như Phong thủy, quan niệm rằng cuộc sống trần gian chỉ là giai đoạn tạm thời của chu kỳ 36 kiếp, sống gửi thác về. Các đạo sỹ, các hòa thượng, cư sĩ rất tâm đắc thuật Phong thủy, nhà chùa cũng như trong dân gian đều có tục "*ấn hành*" nghĩa là chọn đất có địa hình đẹp đẽ để dựng chùa, dựng am, dựng tháp. Phần lớn những nơi danh thắng trong nước đều dựng thành cổ tự (Thiên hạ danh sơn tăng chiếm đa). Vì vậy, các Hoàng đế Trung Hoa về sau như Thái Tổ, Thái Tông, Đức Tông, Triều Kim (Bắc Triều) xây dựng khu lăng mộ của Vua ở nền chùa cổ Long Hàm Tự. Chu Nguyên Chương nhà Minh sai dời đi ngôi chùa cũ là Tưởng Sơn Tự để xây hiến lăng cho mình. Phụ thân Vua Quang Tự nhà Thanh là Thuần Thân Vương cho xây dựng lăng tẩm trên nền chùa cổ Pháp Vân Tự đời Đường.

Đời Ngụy Tấn có Quản Lộ, Quách Phác là các nhà Phong thuỷ nổi tiếng. Quách Phác theo truyền thuyết người Tỉnh Hà Đông, được Quách Công cho túi Thanh Nang, nhờ đó hiểu biết *Thiên văn, Ngũ hành, Bốc phệ*. Tương truyền, Quách Phác là tác giả soạn sách ***Táng thư*** (hoặc ***Táng kinh***) và được người đời suy tôn là tổ sư của thuyết Phong thuỷ. Quách Phác đã tổng hợp kinh nghiệm và các học thuyết đương thời, phát triển cơ sở lý luận hoàn thiện. Nhiều nhà phê bình khảo cứu cho rằng: sách ***Táng thư*** không phải do Quách Phác soạn ra mà là sách xuất hiện ở thời Đường, nhưng cũng không phủ nhận vai trò của Quách Phác và môn đệ của ông có những đóng góp quan trọng vào sự phát triển của thuật Phong thuỷ.

Thời Đường, người có văn hoá đều hiểu biết Phong thuỷ. Những đại biểu nổi tiếng như Trương Thuyết, Phù Đồ, Hoằng Sư, Tư Mã Đầu Đà... Trong đó có Dương Duẩn Tùng là xuất sắc nhất. Số lượng các trước tác Phong thuỷ rất đồ sộ. ***Đường thư*** kê ra có tới 13 bộ, ngoài ra, những sách Phong thuỷ dân gian lưu hành cũng lắm, ví như sách ***Trạch Kinh dân gian,*** nói về Dương Trạch có bộ ***Đôn Hoàng Tả Quyển***, trong đó nêu 24 loại sách. ***Hoàng Đế Trạch Kinh*** là trước tác được các độc giả đánh giá cao và lưu hành rộng rãi nhất. Thuyết Âm – Dương, Ngũ hành vẫn là cơ sở xuất phát chung của phép chọn đất và Dương trạch đời Đường. ***Thuyết Nhi Thập Tứ Lộ*** (24 lộ, hay 24 sơn), Bát Quái, Cửu cung của các sách ***Trạch Kinh*** quán triệt nguyên lý Âm - Dương rất sâu sắc. ***Hoàng Đế Trạch Kinh*** viết:

*"Âm đắc Dương, như thử đắc lượng. Ngũ tính hài hoà. Bách sự cầu xương" (Âm gặp Dương, giống như nóng gặp mát, người người hoà hợp, vạn sự được thịnh vượng).* Tuy nhiên, quan niệm Âm – Dương thời Đường có những cái mới, những phép kiêng kỵ nặng nề của các đời Tần, Hán, Ngụy, Tấn đến nay đã có xu hướng không cần kiêng kỵ nữa; các Sao Tướng Quân, Thái Tuế, Báo Vĩ, Hoàng Phan, Hắc Phương... không nhất thiết phải kiêng tránh, chỉ cần hoà hợp Âm – Dương là được. Trạch Kinh cũng đề xướng các nguyên tắc trong kiến trúc như tránh hư, trung thực; Ngũ hư (năm điều hư) phải tránh là:

***1 – Nhà ở quá to mà người thì ít.***

***2 – Cổng quá to mà nhà thì nhỏ.***

***3 – Sân nhà và tường vây bốn bên không hoàn chỉnh.***

***4 – Giếng và bếp không tiện lợi.***

***5 – Đất đai rộng, sân, tường rộng mà nhà ít, bé.***

Ngũ thực cần coi trọng là:

***1 – Nhà nhỏ, người nhiều.***

***2 – Nhà to, cổng nhỏ.***

***3 – Tường vây, sân nhà hoàn chỉnh.***

***4 – Nhà nhỏ, nhưng lục súc nuôi nhiều.***

***5 – Cống rãnh thoát nước về hướng Đông Nam.***

***Trạch Kinh*** cũng khuyên: *"Bất suy mạc di"* (nếu không suy sụp thì không nên dời bỏ chỗ ở ý), ý là tiết kiệm tiền của, không lãng phí trong việc hưng tạo Thổ Mộc. Quan điểm đó rất thích đáng, đến nay vẫn còn ý nghĩa tích cực.

Thời Tuỳ, Đường, lý thuyết Phong thuỷ có xu hướng phân hoá thành các trường phái. Xu hướng thứ nhất (chủ lưu) có đặc điểm nổi bật là coi trọng cảnh quan thực địa, *"nhân địa chế nghi"* (tuỳ thế đất mà chế tác cho thích hợp). Họ chú ý đến địa mạo, địa khí, thổ nhưỡng, quan sát long mạch khởi nguồn từ đâu, dừng lại ở đâu, phối hợp với việc xem xét các yếu tố: Sa, thuỷ để tìm cát địa. Từ đó, hình thành trường phái *"Hình pháp"* còn gọi là *"Hình thế pháp"*, *"Loan đầu chi pháp"* cũng gọi là *"Tam tài pháp"*. *Hình pháp* do các đại biểu miền Cống Châu (Giang Tây) đặt nền móng, như Dương Duẩn Tùng, Tăng Văn Suyền, Lại Đức Hữu... Xu hướng thứ hai vẫn giữ nguyên các tín điều về *"phương vị hữu linh"*, du nhập thêm lý luận về Âm – Dương, Bát quái, Thiên tinh, Can - Chi, do đó tăng thêm sắc màu thần bí và trở thành *"Lý khí chi pháp"*, còn gọi là *"ốc trạch phái"* hay *"Tam nguyên phái"*. Lý khí luận bắt nguồn từ đất Mân Trung (Phúc Kiến) nên cũng gọi là *Mân Phái*. *"Lý hiển nhi sự nan"* (lý luận thì rõ ràng nhưng thực hành cụ thể lại khó khăn phức tạp), còn phái *Lý pháp* thì *"Lý hối nhi sự dị"* (Lý luận thần bí khó hiểu nhưng sự thực hiện lại dễ dàng). Ở miền đồng bằng, không có núi non để tìm long mạch nên rất khó thực hành thuyết *Hình pháp*, vậy nên biện pháp đơn giản và hiệu nghiệm nhất là dùng la bàn làm công cụ vạn năng để phán quyết đất cát, hung. *Cống phái và Mân phái* đấu tránh kịch liệt, đến đời Minh, Thanh thì *Cống phái* giành được thắng lợi áp đảo.

Đời Tống, Nguyên, Phong thuỷ tiếp tục phát triển. Đời Tống có nhiều đại biểu Phong thuỷ nổi tiếng như Lại Văn Tuấn, Trần Chuyên, Vương Cập...

Đời Minh, Thanh, các vị Hoàng đế rất tin Phong thuỷ. Chu Nguyên Chương từng sai người đục Núi Ngưu Thu rồi lấy dây sắt khoá lại tạo thành hình thế cho núi hướng về phía trong. Triều Minh có Lưu Cơ, Phi Hổ là các hoà thượng rất nổi tiếng; Triều Thanh có Lôi Phát Đạt giỏi Phong thuỷ, đồng thời là một kiến trúc sư nổi tiếng. Họ Lôi được triều đình trọng dụng.

Nhìn qua lịch sử, thuyết Phong thuỷ có nguồn gốc từ thời công xã thị tộc, nhưng đến thời Tam đại, lý thuyết Phong thuỷ mới hình thành với thuật *Bốc trạch, Tướng trạch*. Thời Tần, Hán là thời kỳ Phong thuỷ phát triển. Thời Ngụy, Tấn, Nam Bắc triều cũng là thời kỳ Phong thuỷ thịnh hành cả bề rộng lẫn bề sâu. Tuỳ, Đường ngũ đại, lý thuyết Phong thuỷ có nhiều sáng tân và bắt đầu phân hoá; đến Tống, Nguyên, Minh, Thanh, Phong thuỷ tiếp tục truyền bá rộng rãi. Sau ngày Trung Quốc giải phóng, Phong thuỷ bị phê phán, bị đả kích mạnh, nhưng gần đây có chiều hướng phát triển gia tăng trở lại.

Trước đây, từ điển ***Từ Hải*** định nghĩa về Phong thuỷ: *"là một loại mê tín ở Trung Quốc xưa, cho rằng cái hình thế nơi đất ở hay nơi đặt phần mộ người ta như hướng gió, dòng nước có thể đem lại vận may hoặc tai hoạ"*. Gần đây cách định nghĩa ấy không được tán đồng. Nhiều học giả nước ngoài cho rằng: *"Phong thuỷ là một hệ thống quan niệm nhằm xem xét đánh giá cảnh quan để xác định địa điểm tối ưu cho một công trình kiến trúc. Đó là nghệ thuật chọn đặt nền công trình và cách bố cục công trình của Trung Quốc Cổ đại"*.

Bộ ***Bách khoa toàn thư kiến trúc*** của Mỹ mới xuất bản gần đây (1987) đánh giá cao những cống hiến của thuyết Phong thuỷ và các chuyên gia Phong thuỷ đối với các công trình kiến trúc hiện đại.

Mới đây, giới học giả Đài Loan lại đề xuất ý kiến, cho rằng Phong thuỷ là học thuyết về mối quan hệ giữa từ trường Trái đất với con người và hết sức đề cao Phong thuỷ. Nhiều học giả khác cho rằng lý thuyết Phong thuỷ ngày càng khoa học, đặc biệt là ngành cảnh quan môi trường đánh giá cao.

Tóm lại, Thuyết Phong thuỷ bên trong tấm áo thần bí còn chứa đựng những yếu tố có ý nghĩa khoa học tích cực. Nhiệm vụ của chúng ta cần tiến hành nghiên cứu nghiêm túc, để rút ra kết luận khoa học, bác bỏ những mê tín hoang đường, kế thừa và phát huy cái gì là giá trị chân chính mà kinh nghiệm và tri thức loài người đã tích luỹ được trong quá trình lịch sử.

**TS. BÙI QUÝ LỘ**

***(Biên dịch theo bộ sách Văn hoá thần bí Trung Hoa. NXB Bắc Kinh xuất bản).***

## NGƯỜI TRUNG HOA XƯA CHỌN ĐẤT, CÁT LÀM NHÀ NHƯ THẾ NÀO?

Người Trung Quốc xưa rất coi trọng việc chọn đất làm nhà, cất mộ. Họ cho rằng gia chủ có ăn nên làm ra hay không, phần lớn đều liên quan đến việc chọn nhà, cất mộ, có chọn được đất lành, hướng tốt hay không. Và thuật Phong thuỷ ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu tâm lý cầu may tỵ họa đó của nhân dân. Năm 1993, Nhà xuất bản Quảng Tây Nhân dân đã cho ra mắt một cuốn ***Phong thuỷ thần bí***, nằm trong bộ sách ***Trung Hoa thần bí văn hoá***. Trong cuốn sách này, học giả Vương Ngọc Đức đã lý giải thuật Phong thuỷ của Trung Quốc dưới ánh sáng của chủ nghĩa duy vật lịch sử, với tinh thần gạn đục khơi trong, nhằm trấn hưng văn hoá dân tộc. Dưới đây chúng tôi xin bước đầu trích giới thiệu một số đoạn trong phần Dương trạch, phần mà tác giả coi là nhiều yếu tố hợp lý. Trong từng đoạn tác giả đều có sự chú thích, bình giá theo tinh thần khoa học.

Việt Nam và Trung Quốc vốn có sự giao lưu văn hoá từ lâu, và sự thẩm thấu giữa hai nền văn hoá đó được thể hiện khá rõ, nhất là trong lĩnh vực Folklore. Ở Việt Nam ta hiện nay, xem ra việc xem đất dựng nhà, đặt mộ đang còn khá thịnh hành, sách bói toán tràn lan khiến người đọc không biết đâu là khoa học, đâu là dị đoan. Hy vọng với sự giới thiệu dưới đây sẽ giúp ích phần nào cho những ai quan tâm đến lĩnh vực này.

Vậy Phong thuỷ là gì? Trước tiên chúng ta hãy cùng nhau tìm hiểu mấy cách lý giải như sau:

Sách ***Từ Hải*** viết: *"Phong thuỷ, còn gọi là Kham dư, một loại mê tín của người Trung Quốc xưa. Cho rằng các hình thế như hướng gió, nước chảy... xung quanh nhà ở hoặc phần mộ đều có thể đem hoạ phúc đến cho cả gia đình người ở trong ngôi nhà đó hoặc của người chôn trong ngôi mộ đó. Còn gọi là thuật xem tướng nhà, tướng mộ"*.

Sách ***Từ Nguyên*** giải thích rằng: *"Phong thuỷ là chỉ địa thế, phương hướng... của nhà ở hoặc phần mộ. Ngày xưa mê tín dựa vào đó để gán ghép sự may rủi hoạ phúc của con người"*.

Gần đây trong cuốn ***Phong thuỷ thám nguyên*** do Nhà xuất bản Đại học Đông Nam (Trung Quốc) xuất bản, Giáo Sư Phan Cốc Tây viết trong phần lời

tựa như sau: *"Nội dung cơ bản của Phong thuỷ là một loại học vấn mà mọi người dùng nó để lựa chọn và xử lý đối với hoàn cảnh cư trú chủ yếu biểu hiện trên ba phương diện:*

*1.Sự lựa chọn đối với phần nền móng; tức là tìm những điều kiện địa hình có thể thoả mãn được cả mặt sinh lý và tâm lý.*

*2.Xử lý về mặt hình thái bố trí đối với nơi ở, bao gồm việc lợi dụng và cải tạo đối với hoàn cảnh tự nhiên, sự bố trí các yếu tố của căn nhà như hướng, vị trí, cao thấp, to nhỏ, cửa ra vào, đường sá, cấp nước, thoát nước.*

*3.Trên cơ sở đã trình bày ở trên, thêm vào đó các "phù phép" nào đó để thoả mãn yêu cầu tâm lý tránh dữ cầu may của mọi người".*

Còn trong cuốn ***Trú trạch Phong thuỷ kham cát hung*** do Nhà xuất bản Học viện dân tộc Trung ương (Trung Quốc) xuất bản trong phần nói đầu, tác giả viết: *"Trong học vấn cổ xưa của Trung Quốc có môn học gọi là Kham Dư, thường được gọi là Phong thuỷ". Theo kết quả thu được sau nhiều năm nghiên cứu, tôi cho rằng, cái ngành gọi là Phong thuỷ này, nếu gọi theo ngôn ngữ hiện đại thì nên gọi là "địa cầu từ trường dữ nhân loại quan hệ học". "Xét về nội dung học vấn là Phong thuỷ, được phân thành hai bộ chính, một bộ phận chú trọng đến hình thế của núi, còn bộ phận kia chú trọng đến phương vị lý khí".*

Học giả Lhoji thuộc khoa Địa lý trường Đại học Aokeland (Tân Tây Lan) mới đây có viết: *"Phong thuỷ chính là hệ thống bình giá cảnh quan để tìm kiếm địa điểm may mắn cho công trình kiến trúc. Đó là nghệ thuật chọn và bố cục móng đất của Địa lý Cổ đại Trung Quốc, không nên theo khái niệm phương Tây giản đơn gọi nó là mê tín hoặc khoa học"...*

Hạt nhân của Phong thuỷ là *"Sinh khí"*, khái niệm của nó rất phức tạp, đề cập đến phương diện *long mạch, minh đường, huyệt vị, hà lưu, phương hướng*... Nó cũng nhiều cấm kỵ và rất chú trọng đến thời gian, phương vị, địa điểm. Học thuyết *Âm trạch* mang đậm màu sắc mê tín, gây nhiều tổn hại cho dân chúng, còn lý luận của *Dương trạch* có sự hợp lý nhất định với thực tiễn có thể biến từ hư hại đến thần kỳ. Nếu chúng ta biết chắt lọc tinh hoa, nó sẽ giúp ích rất nhiều cho cuộc sống.

Dưới đây, chúng tôi xin khái lược trình bày một số phương diện trong lý luận *"Dương trạch"* để bạn đọc cùng tham khảo:

**1. Dương trạch khí thuyết**

Thuyết khí trong *Dương trạch* chủ yếu gồm nạp khí và khí sắc. Thuyết nạp khí bao gồm: *địa khí* và *môn khí*. Địa khí và môn khí đều vượng mới được phú quý. Nếu địa khí suy mà môn khí vượng hoặc ngược lại đều không hay.

Theo quan điểm Ngũ hành tương sinh, tương khắc, phàm khí đến từ phương khắc, nhà tất bị khắc, người ở trong nhà sẽ nhiễm hung khí. Phàm khí đến từ phương sinh, người ở trong nhà sẽ được thụ hưởng cát khí. Nếu xét theo đường ở ngoài nhà thì, đường chiếu thẳng vào nhà gọi là lai mạch, đường ngang là giới thuỷ. Dương trạch nếu được vượng khí của trời, quý khí của đất tất nhiên sẽ được hưởng phú quý.

Thuyết khí sắc tức là nhìn khí mà phân cát hung. Hoạ phúc của Dương trạch thoạt tiên biểu hiện ở khí sắc.

Phàm một ngôi nhà tuy cũ, nhưng khí sắc sáng láng thì gia đình đó ắt làm ăn phát đạt. Còn ngôi nhà tuy mới nhưng khí sắc ảm đạm tối tăm thì gia đình đó tất lụi bại.

Lại nói chuyện đi vào nhà, trong nhà tuy không có người nhưng có khí tượng ấm áp, gia đình đó tất phát đạt. Nếu bước vào trong nhà, tuy có người, song thấy âm u, gia đình đó tất lụi bại. Nhập môn, nếu hơi cảm thấy có ánh hào quang rọi chiếu, gia đình đó tất thành cự phú. Còn tuy có ánh hào quang nhưng ngọn lửa kèm theo khói đen thì chủ nhân nhất định bị hoả tai. Còn nếu thấy hắc khí như mây mù khói toả, gia chủ tất gặp hoạ. Nếu thấy bạch khí đầy nhà, màu khói nhạt, gia đình đó tất có tử vong. Nếu hỷ khí đi kèm hắc khí, vượng vận sẽ mất và tai hoạ sẽ đến. Nếu kèm bạch khí, tất có hiếu phục. Trong hắc khí hơi lộ màu sắc, họa sẽ lui hết. Trong bạch khí kèm màu sắc, trong hiếu phục sẽ có chuyện vui. Đêm thanh tĩnh lặng nếu thấy phía trên nhà có ánh hào quang, tất sinh quý tử. Khoảng giờ Tý, trăng sáng sao thưa, nhìn thấy khí ngũ sắc, thì phía dưới ắt có đại quý.

Thuyết khí của *Dương trạch* hiện thời chưa có cơ sở khoa học để chứng minh, do đó các nhà khoa học Tây phương còn hồ nghi.

**2. Chọn đất làm nhà**

Người Trung Quốc xưa kia làm nhà đều chú ý đến việc lựa chọn địa thế, xem đó như yếu tố số một.

Bậc hiền triết đều chủ trương nhà ở phải đạt tới sự hài hoà với tự nhiên. Nếu làm được như vậy thì ngôi nhà và cảnh vật xung quanh sẽ tôn thêm vẻ đẹp, làm cho tinh thần con người sảng khoái, từ đó thể chất cũng được tăng lên.

Họ chủ trương chọn nơi cận sơn bàng thuỷ, đất đai màu mỡ, cây cối xanh tươi. Ở núi phải xem sơn thế long mạch. Mạch lớn khí lớn, Mạch khí là gốc. Tại vùng gò đồi, chọn nơi bằng phẳng, rộng rãi không có hang hố, tức vừa rộng rãi lại vừa tàng phong đắc khí. Nơi sơn địa chú ý xem mạch, mạch khí trọng ở thuỷ. Còn ở đồng bằng, xem ra không có long mạch, phái Phong thuỷ lại cho rằng thổ địa cao nhất thốn tức long, bờ ruộng to nhỏ đều là long. Và cũng chú trọng xem nước.

Riêng phần cấm kỵ thì nhiều vô cùng. Chẳng hạn: nhà không được xây dựng nơi sông núi, hoặc cửa ra vào sơn cốc (như vậy sẽ tránh được lũ lụt sấm sét). Phía Nam của ngôi nhà nên có khoảng đất trống (khi nhà ở phía Bắc, hướng Nam, khoảng đất trống sẽ là nơi tiện cho việc nghỉ ngơi, phơi phóng vui chơi).

Nhà không nên dựng trên nền có giếng bỏ (vì giếng bỏ sẽ có nước phun ra địa khí hoặc rỉ nước, sẽ không có lợi cho con người. Hơn nữa, nền đất nơi giếng bỏ thường là nền đất dễ bị lún, làm nghiêng nhà, thậm chí đổ nhà. Xung quanh nơi giếng bỏ thường ẩm thấp, người sống ở đó lâu dễ bị phong thấp).

Nhà ở không nên làm ở nơi cửa đường chữ *"đinh"* đối diện với cổng lộ (bởi như vậy dễ gặp tai nạn, xe cộ ngày đêm qua lại, lái xe say rượu dễ để xe va chạm vào nhà ở. Ngoài ra, nơi đó mọi người hay hành hung đánh nhau sẽ ảnh hưởng rất lớn đến nhà ở).

Nhà ở không nên dựng nơi ngõ cụt (bởi ngõ cụt ra vào bất tiện, không tiện trao đổi thông tin, bất tiện trong quan hệ, dễ tạo nơi con người thói ích kỷ hẹp hòi). Cạnh nhà ở có miếu là không tốt (bởi miếu là nơi thâm u lạnh lẽo khiến người ta tăng thêm sự mê tín).

Phía Nam nhà ở nếu có núi cao, nhà đó tất sinh phú Nho gia.

Trước cổng sau nhà tất có ngõ. Thầy Phong thủy cho rằng, phàm ngõ phân nhánh phải, trái không liên quan đến may rủi. Nếu ngõ quá hẹp, thẳng dài, nhà hướng vào đó sẽ như ở tù vậy. Người ở lâu nơi ngõ cụt sẽ cô độc. Ngõ không nên chiếu thẳng vào cổng nhà, không nên trong rộng ngoài hẹp, không nên đầu to đuôi nhỏ.

Trước nhà có đống đá, người nhà dễ bị cảm mạo, phía Tây Nam nhà ở có ngã tư, con gái nhà có tính dục mạnh, phía Đông Bắc có ngã tư, ảnh hưởng đến sinh dục. Phía trước nhà có đường hình chữ S, làm ăn không phát đạt.

**3. Cây cối xung quanh nhà**

Thuật Phong Thủy cho rằng: các tiệm hàng trong thành phố không nên câu nệ lắm. Nhà ở nông thôn thì coi cây cối như cái áo khoác ngoài che thân. Vùng núi cây cối tác dụng che khí lạnh. Vùng dân dã, nếu cây cối tốt tươi, nhà sẽ thịnh, cây cối lụi bại, nhà tất lụn bại theo. Cây cỏ xanh tươi, sinh khí thịnh vượng sẽ che chở địa mạnh. Chẳng hạn, phía Đông trồng đào dương, Bắc Nam trồng mai táo, phía Tây trồng dành dành, du, phía Bắc trồng hạnh, mận thì đại cát đại lợi. Còn nếu phía Đông trồng hạnh, Nam mận, coi như không hợp nên gọi là dâm. Hướng Tây Bắc của nhà nên trồng cây đại thụ vì Tây Bắc thuộc **Càn**, thụ hữu mộc tinh có thể che chở cho chủ nhà (kỳ thực, xét theo hướng gió thì gió Tây Bắc mùa Đông cực lạnh, có cây lớn sẽ đỡ cho).

Trước cổng nhà không nên có cây to (vì dễ bị sét đánh). Rừng trúc xung quanh nhà là điều lành.

**4. Nhà ở và nước**

Nước xung quanh nhà gồm nhiều loại, chúng đều ảnh hưởng đến lành dữ của con người. Chẳng hạn, nước thanh tú chảy ngang phía trước, chủ nhân thanh nhàn vui vẻ. Nước thanh tú chiếu vào cửa, chủ nhà phát tài. Thủy cận cát môn, chủ nhân bất an. Thủy mực xung môn, chủ nhân ly tán. Ngoài ra, rãnh nước, hồ nước, giếng nước cũng đều có sự cấm kỵ.

Cống nước là cống ngầm chảy từ nhà ra, nên đi ngầm chớ để lộ. Đào cống thoát nước phải thuận địa thế, theo Tý vị mà chảy ngoằn ngoèo thì kí bất lưu. Nếu chảy thẳng phía trước, tất tài bất tụ. Khai môn phóng thủy thì tài sản không giữ được. Đối môn Phong thủy, tất bất tụ tài. Nước ở hai bên, phú quý lâu dài...

Ao hồ là nơi chứa nước thải của nhà. Phàm hồ hình vuông, hưng thịnh may mắn. Hồ hình nổi úp, phú quý vô lường. Nhà to hồ nhỏ, nam cô nữ yểu. Nhà nhỏ hồ to, tài sản lưu tán. Trước cửa là hồ to, nhân thọ bất thường. Sau nhà hồ to, thiếu niên thương vong...

Giếng dùng để lấy nước, đào giếng phải chọn hướng đẹp. Hướng lành đào giếng sẽ sinh con thông minh. Phàm trên vị trí Thiên Can là lành, trên vị trí Địa Chi là dữ.

Trước nhà có hồ hình bán nguyệt, tròn ở phía trước có thể phát tài (cũng có sách lại nói, trước nhà có hồ bán nguyệt, phần lõm ở ngoài, tròn ở trong, nhà thịnh vượng). Hồ trước nhà, góc nhọn chiếu vào cửa dễ sinh bệnh.

**5. Quan hệ giữa nhà với nhà**

Các nhà cùng dãy nên cao thấp như nhau, nếu không nhà cao sẽ ép nhà thấp. Phòng bên trái có thể cao hơn phòng bên phải, chớ có ngược lại. Vì theo tập tục: tả Thanh Long, hữu Bạch Hổ, thà để Thanh Long cao hơn vạn trượng chứ không để Bạch Hổ ngửng đầu. Trong cùng một chỗ, cho dù tự mình xây phòng, phòng phụ thuộc không được cao hơn phòng chính, phòng trước không được cao hơn phòng sau.

Phía trước nhà không nên có nhà cũ nát vô chủ. Cửa chính của nhà ở không được chiếu thẳng vào góc nhà người khác. Như vậy sẽ không may, góc tường bao quanh nhà người khác không được chiếu thẳng vào cửa chính nhà ở. Nếu góc chiếu bên trái, bất lợi cho nam giới, góc chiếu bên phải, bất lợi cho nữ giới.

**6. Kết cấu nhà ở**

Người Trung Quốc xưa quan niệm về cấu trúc nhà ở khá phức tạp. Hình nhà đều liên quan đến cát hung. Chẳng hạn: nhà xây hình chữ kim, phú quý. Xây hình chữ bát, cô bần bệnh tật. Nhà xây hình chữ hỏa, đờm hỏa tắc kinh. Nhà hình mặt quạt, hay mang bệnh, xà phụ thô to, chủ bị lừa, xà chính nhỏ, thường bị người khác ức hiếp.

Phong thủy bàn về kết cấu nhà ở chủ yếu thiên về nhà dân gian như: nền nhà ở nên trước sao cao thấp. Nền nên trước hẹp sau rộng vừa phú vừa quý. Nền trước rộng sau hẹp ít tiền bạc. Nền hình tam giác, bất lợi mọi đường. Nền bốn góc đều khuyết chớ nên ở. Nền nhà hình vuông tốt (nếu nền vuông nhà sẽ đẹp, còn hình nền nhà chẳng quan hệ gì tới lành dữ). Lại còn nhà rộng ít người ở không hay. Nhà quá nhỏ, đông người ở bất lợi. Nhà ở của con gái không nên dựng ở sân nhà bố mẹ. Hai nhà hợp làm một không nên nối hiên. Nhà ở chiều dọc sâu dài hơn so với bề ngang, phú quý dài lâu. Nhà ở chiều ngang rộng dài hơn chiều dọc, bất lợi.

Số phòng trong nhà đều liên quan đến lành dữ. Một gian nhà lành, hai gian không sao, ba gian dữ, bốn gian dữ, năm gian lành, sáu gian lành, bảy gian lành, tám gian dữ, chín gian lành.

Xà ngang của nhà nên theo số đơn, tránh số chẵn (có thể liên quan tới lực học).

Làm nhà nên dùng gỗ Dương như: Tùng, Mai, Sam, không nên dùng gỗ Âm như: Dẻ, Nam, Hòe...

Từ ngoài nhà đã nhìn thấy cột chính trong nhà: sẽ đẻ ra đứa con bất hiếu (chẳng có liên quan gì).

Ngoại hình của nhà không nên hình chữ nhị hoặc chữ son.

Trên mái nhà bằng, xây thêm lầu ba, hung. Kho tàng là nơi tích trữ, nên xây ở hướng Thổ, chớ xây hướng Mộc.

Cầu thang làm ở giữa nhà bất lợi.

**7. Cửa và cửa sổ**

Cửa thường được coi là bộ phận quan trọng nhất của nhà ở, nó là tiêu chí thể hiện của sự thịnh suy. Nó nối liền trong nhà với ngoài nhà, nó là "*khí khẩu*" và "*khí đạo*". Thông qua cửa để thượng tiếp Thiên khí, hạ tiếp Địa chí, đón lành tránh dữ. Cửa có vượng môn và suy môn. Cửa coi trọng ở chỗ thông với đường lớn vì khí sinh lộ thượng, vừa mở cửa là khí vào ngay. Hai nhà đối môn nhau, nhà nào cửa cao sẽ nghèo; cửa cao bằng nhau, nhà nào cửa to hơn sẽ thắng. Lầu trên cổng (Môn lâu) không được thiên tả thiên hữu, cũng không được quá cao quá thấp. Lầu trên cổng hợp với tọa Bắc hướng Nam, tốt nhất là hướng Đông Nam.

Làm cửa là cả một nghệ thuật. Theo nguyên lý "*tụ khí*" của thuật Phong thủy, cửa phải vừa đắc khí, vừa tụ khí, lại không được đóng, chết khí. Do đó, các nhà Phong thủy thường phải dùng la bàn để dẫn khí theo vượng phương, rồi mới quyết định mở cổng lớn. Cổng phía trong cổng lớn phải thiết kế theo nguyên tắc Ngũ hành tương sinh, tránh tương khắc. Nhưng

các cổng lại không được bố trí cùng một hướng, vì như vậy *"khí"* sẽ bị đại lậu.

Người Trung Quốc xưa cũng rất chú trọng nghệ thuật làm nhà cửa sổ. Họ coi cửa sổ là nơi để quan sát thưởng ngoạn cảnh quan tự nhiên, có thể bồi bổ tình tháo, di dưỡng tinh thần.

Theo điều tra, phần lớn nhà ở nông thôn Trung Quốc cổng lớn đều quay hướng Nam, Đông, Đông Nam. Trong cổng lớn đều có bức chắn để ngoài nhà không thấy trong nhà. Cửa nhà hay ở giữa để được đắc khí.

Các nhà Phong thuỷ còn cho rằng, nhà lớn cửa nhỏ không hay, bất lợi cho thông khí, ra vào. Nhà nhỏ cửa to cũng không hay. Cổng lớn của nhà ở tránh để đá dài ở trước.

Phía Nam nhà ở có cửa hoặc cửa sổ, tốt nhất nên có mái hiên và phần che Mặt trời.

Cửa sổ trên mái nhà không nên mở ở góc Tây Nam và Đông Bắc.Cũng không nên mở quá nhiều để Dương khí quá thịnh.

Cửa sổ mở hướng Bắc sẽ làm cho phụ nữ kinh nguyệt không đều.

**T.B**

*(Theo **Phong thuỷ thần bí**. NXB Quảng Tây) 1993*

## QUAN NIỆM CỦA NGƯỜI HOA VỀ HƯỚNG NHÀ

Từ thuở xa xưa, người Hoa đã khắc sâu niềm tin rằng nhà ở có thể đem lại may mắn và tài lộc cho người cư ngụ. Do đó, dù ở đâu họ cũng chú ý đến cách cấu trúc của ngôi nhà và quang cảnh xung quanh. Có thể đây chỉ là những kinh nghiệm lâu đời, những quan niệm thẩm mỹ quen thuộc trở thành tập quán gần giống với mê tín.

Theo truyền thống, phía Đông của ngôi nhà có sông là hướng Thanh Long, phía Nam (thường là mặt trước ngôi nhà), phải được nhìn ra khoảng không rộng rãi được gọi là hướng Hồng Điểu, phía Tây có núi đồi là hướng Bạch Hổ. Ngày nay, quan niệm Thanh Long là bên trái, Bạch Hổ là bên phải, Hồng Điểu là cửa trước. Ngôi nhà nào có những điểm như vậy sẽ đem lại tốt lành thịnh vượng.

Ngoài những nét cơ bản như trên, người Hoa còn tin vào những điểm hên như sau:

*- Nhà vuông, có vẻ ngoài trầm tĩnh và trang trọng phản ánh phong cách người quân tử.*

*- Đất phía sau nhà cao, tượng trưng cho những người cư ngụ đáng tôn kính với vẻ ngoài đẹp.*

*- Nhà phía sau rộng hơn phía trước, chứng tỏ những người cư ngụ ở đó rộng rãi, có tiềm năng to lớn (có hậu).*

*- Nhà phía sau vuông, phía trước hơi tròn, biểu hiện hạnh phúc giàu sang.*

*- Nhà có hồ bán nguyệt trước cổng chứng tỏ chỉ sự giàu có chứ chưa phải giàu sang.*

Những điểm xấu trong ngôi nhà biểu hiện như sau:

*- Nhà có góc nhọn, có hình tam giác, hình thoi là xui xẻo nhất. Những góc cạnh đó tượng trưng cho điều bất hạnh trong hạnh phúc chồng vợ, gia đình.*

*- Nhà phía trước cao hơn phía sau: hạnh phúc khó đến với gia đình, hiếm con, hiếm của.*

*- Nhà không cân đối, tầng trên rộng hơn tầng trệt: Người sống trong đó luôn mơ mộng hão huyền; có thành đạt nhưng không nhiều.*

*- Nhà gần nghĩa địa, chỗ đổ rác, đồi trọc: thiếu may mắn (cho dù thiết kế rất đẹp).*

*(Trích báo **Khoa học và đời sống**)*

## CHỌN HƯỚNG ĐỂ NGỦ

Dân gian ta có câu:... *"Ăn trông nồi, ngồi trông hướng"*... nói lên truyền thống giáo dục của nhân dân ta. Mặt khác cũng nói lên rằng mọi hành vi của chúng ta từ làm việc, đi lại, ăn ngủ... phải tuân theo quy luật của trời đất: **Thiên, Địa, Nhân hợp nhất.**

Chúng ta biết rằng 1/3 thời gian của cuộc đời mỗi con người là dành cho việc ngủ. Ngủ là liều thuốc hiệu nghiệm nhất để phục hồi sức khoẻ, tăng hiệu suất làm việc.

Trên Thế giới đã có nhiều công trình nghiên cứu về ý nghĩa của giấc ngủ đối với sức khoẻ con người.

Nằm ngủ theo hướng nào để có được một giấc ngủ tốt và khi ngủ dậy có sự phấn chấn để làm việc?

Một số nhà khoa học khuyên chúng ta nên nằm ngủ dọc theo hướng trục từ trường của Trái đất tức là hướng Bắc – Nam.

Còn một số nhà nghiên cứu về khoa học cổ phương Đông lại khuyên chúng ta dựa vào năm sinh và giới tính mỗi người mà chọn một hướng nằm ngủ thích hợp.

Triết học cổ phương Đông cho rằng Vũ trụ xuất phát từ Thái cực rồi Thái cực sinh Lưỡng Nghi là Âm Nghi và Dương Nghi gọi tắt là Âm – Dương. Trong Dương có Âm nên gọi là Thái Dương và Thiếu Âm, trong Âm có Dương nên gọi là Thái Âm và Thiếu Dương.

Phần Thái Dương có Dương **Càn** và Âm **Đoài**.

Phần Thiếu Âm có Dương **Chấn** và Âm **Ly**.

Phần Thiếu Dương có Dương **Khảm** và Âm **Tốn.**

Phần Thái Âm có Dương **Cấn** và Âm **Khôn** Càn thuộc Tây Bắc, **Đoài** thuộc chính Tây, **Chấn** thuộc chính Đông, **Ly** thuộc chính Nam, **Khảm** thuộc chính Bắc.

**Tốn** thuộc Đông Nam, **Cấn** thuộc Đông Bắc, **Khôn** thuộc Tây Nam.

Mỗi người sinh ra đều thuộc 1 trong 8 cung trên và hợp với phương vị của nó.

Căn cứ vào lý thuyết trên, người ta tính được hướng nằm thích hợp cho mỗi người.

Ví dụ: Nam sinh 1924 thì khi ngủ mặt nhìn về hướng Đông Nam.

Nữ sinh 1924 thì khi ngủ mặt nhìn về hướng Tây Nam.

Để bạn đọc tham khảo và thử nghiệm, tác giả đã tính sẵn hướng nằm cho các lứa tuổi từ năm 1924 đến 1986 theo bảng tra dưới đây:

| Năm sinh | Hướng của nam | Hướng của nữ |
|---|---|---|
| 1924 | Đông Nam | Tây Nam |
| 1925 | Chính Đông | Chính Đông |
| 1926 | Tây Nam | Đông Nam |
| 1927 | Chính Bắc | Đông Bắc |
| 1928 | Chính Nam | Tây Bắc |
| 1929 | Đông Bắc | Chính Tây |
| 1930 | Chính Tây | Đông Bắc |
| 1931 | Tây Bắc | Chính Nam |
| 1932 | Tây Nam | Chính Bắc |
| 1933 | Đông Nam | Tây Nam |
| 1934 | Chính Đông | Chính Đông |
| 1935 | Tây Nam | Đông Nam |
| 1936 | Chính Bắc | Đông Bắc |
| 1937 | Chính Nam | Tây Bắc |
| 1938 | Đông Bắc | Chính Tây |
| 1939 | Chính Tây | Đông Bắc |
| 1940 | Tây Bắc | Chính Nam |
| 1941 | Tây Nam | Chính Bắc |
| 1942 | Đông Nam | Tây Nam |

| Năm sinh | Hướng của nam | Hướng của nữ |
|---|---|---|
| 1943 | Chính Đông | Chính Đông |
| 1944 | Tây Nam | Đông Nam |
| 1945 | Chính Bắc | Đông Bắc |
| 1946 | Chính Nam | Tây Bắc |
| 1947 | Đông Bắc | Chính Tây |
| 1948 | Chính Tây | Đông Bắc |
| 1949 | Tây Bắc | Chính Nam |
| 1950 | Tây Nam | Chính Bắc |
| 1951 | Đông Nam | Tây Nam |
| 1952 | Chính Đông | Chính Đông |
| 1953 | Tây Nam | Đông Nam |
| 1954 | Chính Bắc | Đông Bắc |
| 1955 | Chính Nam | Tây Bắc |
| 1956 | Đông Bắc | Chính Tây |
| 1957 | Chính Tây | Đông Bắc |
| 1958 | Tây Bắc | Chính Nam |
| 1959 | Tây Nam | Chính Bắc |
| 1960 | Đông Nam | Tây Nam |
| 1961 | Chính Đông | Chính Đông |
| 1962 | Tây Nam | Đông Nam |
| 1963 | Chính Bắc | Đông Bắc |
| 1964 | Chính Nam | Tây Bắc |
| 1965 | Đông Bắc | Chính Tây |
| 1966 | Chính Tây | Đông Bắc |
| 1967 | Tây Bắc | Chính Nam |
| 1968 | Tây Nam | Chính Bắc |
| 1969 | Đông Nam | Tây Nam |
| 1970 | Chính Đông | Chính Đông |
| 1971 | Tây Nam | Đông Nam |
| 1972 | Chính Bắc | Đông Bắc |
| 1973 | Chính Nam | Tây Bắc |
| 1974 | Đông Bắc | Chính Tây |
| 1975 | Chính Tây | Đông Bắc |
| 1976 | Tây Bắc | Chính Nam |
| 1977 | Tây Nam | Chính Bắc |
| 1978 | Đông Nam | Tây Nam |
| 1979 | Chính Đông | Chính Đông |
| 1980 | Tây Nam | Đông Nam |
| 1981 | Chính Bắc | Đông Bắc |
| 1982 | Chính Nam | Tây Bắc |
| 1983 | Đông Bắc | Chính Tây |
| 1984 | Chính Tây | Đông Bắc |
| 1985 | Tây Bắc | Chính Nam |
| 1986 | Tây Nam | Chính Bắc |

## QUAN NIỆM ĐIỀM LÀNH DỮ CỦA NGƯỜI PHƯƠNG TÂY

Người ta vẫn nghĩ rằng chỉ có người phương Đông mới tin vào những điềm xảy ra trong cuộc sống hơn là người phương Tây. Nhưng ở phương Tây người ta còn tin vào điềm lành dữ có khi còn mãnh liệt hơn các dân tộc Á Đông. Chẳng hạn có dân tộc ở phương Tây rất kỵ con số 13. Người ta thường rất kiêng kỵ xuất hành vào ngày 13 thứ 6. Hoặc không ở phòng số 13. Điều kiêng kỵ lành dữ này cũng rất cần thiết cho các chiêu đãi viên hàng không và nhân viên Hotel phải nắm được tâm lý đó khi bố trí buồng phòng, ghế ngồi hay ngày đi của khách phương Tây cho tiện lợi. Dưới đây là một số điềm tiêu biểu được người phương Tây rất tin.

*1. Quả táo: nếu bạn thấy có sâu trong quả táo đó là dấu hiệu của may mắn.*

*2. Giường ngủ: khi bạn vô tình bước ra khỏi giường, lưng hướng trước tức là một ngày tốt đẹp đang chờ đón.*

*3. Mèo: khi mèo ngồi ngay lưng vào lò sưởi, sắp có thời tiết xấu.*

*4. Rơi nhẫn: làm rơi nhẫn trong lễ cưới báo hiệu hôn nhân sóng gió.*

*5. Tai: khi lỗ tai trái bị nóng tức là sẽ có ai đó nói điều gì đó tốt cho bạn. Nếu là tai phải, họ đang nói điều hằn học với bạn.*

*6. Lửa: nếu lửa trong lò sưởi tự nhiên bùng lên, có người lạ xuất hiện.*

*7. Găng tay: bạn phải luôn từ chối nhận quà găng tay, nếu không sẽ bị té (ngã).*

*8. Tóc: lấy một nhúm tóc trên đầu dùng ngón tay luồn qua, nếu có sợi nào cong lại thì bỏ xuống, bạn sẽ phát tài đấy.*

*9. Chó có mang dây nho vào nhà rất xui xẻo.*

*10. Gõ cửa: gõ cửa vào vách ba tiếng mà không có lý do, gõ cửa ba tiếng mà không có ai trong phòng là một điềm xấu.*

*11. Lá cây: khi lá cây bay vào nhà là điềm may mắn.*

*12. Gương: làm vỡ gương là xui xẻo, nhưng nếu giữ lại tấm gương đó còn xui xẻo hơn nữa.*

*13. Ngày đầu năm: làm điều gì ngày đầu năm suốt năm sẽ làm như thế.*

*14. Cú: cú kêu ba lần là điềm xui xẻo.*

*15. Chim cút: thình linh thấy hay nghe cút kêu là hên.*

*16. Han gỉ: nếu đồ vật bằng kim loại như chìa khoá, dao gỉ là dấu hiệu tốt, nghĩa là có người mang tiền đến cho bạn.*

*17. Nhện: vào buổi sáng nhìn thấy nhện là mất tiền, nhưng thấy trong quần áo là điềm tốt.*

*18. Trà: tiền vô như nước khi rót trà vào tách có bong bóng ở giữa tách.*

*19. Dù: mở dù trong nhà rất xui xẻo hoặc bạn làm rơi dù khi đi đâu đó là điềm chẳng lành.*

*20. Ngày cưới: nhìn thấy một bầy chim vào buổi sáng sẽ có nhiều con cái. Nếu nhờ ai cắt bánh ngoài cô dâu thì sẽ rất xui xẻo.*

*21. Ngáp: khi ngáp phải dùng tay che miệng, bằng không ma quỷ sẽ chui vào.*

*22. Giáng sinh: để may mắn mọi người trong nhà phải đánh chiếc bánh ba lần và chúc tụng nhau. Nếu có trẻ em trong nhà không cho chúng đụng đến, chỉ dùng tay làm dấu.*

**TÔN ĐẠI TÔN A + MẠNH T**
*(Theo New'Women)*

## NHỮNG NHÀ TIÊN TRI

### A - KHƯƠNG TỬ NHA (? ... ?)

Nhân vật cuối triều Thương (khoảng Thế kỷ XVII – Thế kỷ XI Tr. CN đầu triều Chu khoảng Thế kỷ XI – 256 Tr. CN). Công thần khai quốc của triều Chu. Năm sinh năm mất không rõ, ông hoạt động vào cuối Thế kỷ XI Tr. CN - đầu Thế kỷ X Tr. CN... Ông nguyên họ tên là *Khương Vọng*[1], còn tên là

*(1) Về tên Khương Vọng, sử sách Trung Quốc có hai cách giải thích: Khương là họ, Thái Công là tôn hiệu, Vọng là tên.*

*Tử Nha*[1] vốn thuộc thị tộc mang huyết thống họ *Khương*, sau thiên cư sang đất Lã (phía Tây Nam Dương, Hà Nam ngày nay) nên đổi sang họ Lã. Khi làm Thái sứ triều Chu, được tôn xưng là *Sư Thượng phu* (người cha tôn kính của quân đội) nên đời sau gọi ông là *Lã Thượng*. Vì chức Thái sư mang tước Công, sau được phong làm Vua chư hầu nước Tề, nên sử sách Trung Quốc còn gọi ông là *Khương Thái Công, Tề Thái Công, Thái Công Vọng*[2], *Lã Vọng, Lã Nha*...

Nhiều truyền thuyết được lưu truyền xung quanh cuộc đời ông trước khi ông theo phò tá nhà Chu. Tuy khác nhau về chi tiết song mọi truyền thuyết đều cho ta biết một điểm chung: *"Lã Vọng là con cháu của một dòng họ quý tộc đã sa sút cuối đời Thượng, thời niên thiếu được hấp thụ nền giáo dục dành riêng cho giới quý tộc nên có học vấn uyên bác. Sau vì lận đận nhiều trong cuộc sống, không được Vua Trụ trọng dụng, ông phiêu bạt khắp nước và rồi về ngồi câu cá bên Sông Vị để chờ thời"*. Điển tích này là đề tài cho bức tranh cổ: ông già buông cần câu bên Sông Vị. Sau Chu Văn Vương đi tới, gặp gỡ và đàm đạo, phát hiện ra ông là nhân tài xuất chúng, liền đón về, phong làm Thái sư, chức quan cao nhất cả về quân sự và chính trị đầu đời Chu.

Về theo Chu, ông đã phát triển tài năng một cách toàn diện, phò tá nhà Chu suốt ba giai đoạn:

**1. Giai đoạn chuẩn bị diệt nhà Thương**

Chu là thuộc quốc nhỏ ở phía Tây lãnh thổ nhà Thương. Muốn diệt được Thương, phải có mưu lược tập hợp lực lượng và làm hao mòn dần thực lực triều đình trung ương: Lã Thượng bày kế cho Văn Vương: bên ngoài tỏ ra thần phục Vua Trụ chịu về ngồi trong ngục Dũu Lý dưới sự giám sát của triều đình để Trụ Vương yên tâm và mất cảnh giác. Bên trong thì phái người đi lôi kéo các nước chư hầu khác, lập thành liên minh chống lại Vua Trụ bạo ngược, trong nước thi hành nhân chính để tranh thủ nhân tâm. Kết quả là bành trướng được thực lực ra 2/3 lãnh thổ vốn thuộc quyền triều Thương.

**2. Giai đoạn phát động chiến tranh diệt Trụ**

Chu Văn Vương mất, Lã Thượng[3] tiếp tục phò tá con Văn Vương là Vũ Vương xúc tiến kế hoạch cũ. Năm thứ tư đời Chu Vũ Vương, nhân dịp nội bộ tập đoàn thống trị Thương Ân chia rẽ sâu sắc: quý tộc trọng thần là Tỉ Can bị giết, Cơ Tử bị tù, Vi Tử bỏ trốn, quân chủ lực của triều đình lại đang viễn chinh ở phương Đông, Thủ đô Triều Ca bỏ trống, Lã Thượng tâu xin Vũ Vương gấp rút điều quân, cùng tám nước chư hầu khác tiến chiếm Triều Ca. Liên quân vượt Hoàng Hà, tiến sát kinh thành, Trụ Vương hoảng hốt, vội vã đem quân cấm vệ cùng số đông nô lệ ra nghênh chiến ở Mục Dã. Trước giờ chiến đấu quân Chu dàn trận, làm lễ thệ sư, tuyên bố rõ mục đích chiến đấu chống nhà Thương - Ân bạo ngược, động viên quân lính quyết chiến... Sử gọi sự kiện đó là *"Mục thệ"* (lời thề ở Mục Dã). Lã Thượng đích thân dẫn đoàn xe chiến tinh nhuệ đánh thẳng vào trận quân Thương. Số đông nô lệ trong đám quân Trụ Vương quay giáo đầu hàng quân Chu. Quân Thương tan rã, Trụ Vương phải tự thiêu mà chết trên Lộc Đài. Nhà Thương bị diệt vong. Một phần đóng góp chủ yếu về chính trị, quân sự cho chiến thắng của Vũ Vương thuộc về Lã Thượng, tức Khương Tử Nha.

**3. Giai đoạn xây dựng nhà Chu và cai trị nước Tề**

Sau khi thắng Trụ, Vũ Vương đem quân trở về đất Chu, chưa được một năm thì bị bệnh mất. Con Vũ Vương lên nối ngôi là Thành Vương. Vì Thành Vương còn nhỏ, em Vũ Vương là Cơ Đán (tức Chu Công Đán) nhiếp chính có sự phò tá của Lã Thượng. Nhân lúc Vua còn nhỏ, ba em của Vũ Vương (cũng là em Chu Công Đán) liên hợp với em của Trụ Vương là Vũ Canh nổi loạn, Chu Công Đán

*(1) Có sách nói: ông họ Khương, sau đổi họ Lã, tự là Nha.*

*(2) Thái Công Vọng có nghĩa: Vua Thái Công mong đợi: Thái Công nói ở đây là Cơ Thái Công, ông nội của Vua. Văn Vương nhà Chu người từng nói: "Sau này, sẽ có thánh nhân giúp nhà Chu ta". Khi gặp gỡ và thấy rõ tài trí của Khương Tử Nha, Văn Vương mừng rỡ nói: "Đây chính là người Thái Công từng mong đợi". Vì vậy, người Chu gọi Tử Nha là Thái Công Vọng.*

*(3) Theo huyền thoại nói rằng: Khi giúp Võ Vương tiêu diệt Trụ, trên đường tiến quân về Triều Ca, Khương Tử Nha có gặp một địch thủ là Triệu Công Minh làm người cỏ đoạt vía, thu hồn Khương Tử Nha, làm Lã Thượng suýt chết, sau nhờ bạn bè và thày cứu giúp mới thoát nạn. B.T.*

thân dẫn quân đi dẹp loạn, mất ba năm mới xong. Trong thời gian đó, Lã Thượng ở lại quốc đô, giúp Thành Vương tổ chức triều chính và bảo vệ hậu phương.

Sau khi dẹp loạn, để củng cố đất nước, triều Chu phong Lã Thượng làm Tề hầu, đem theo một số quân và quan lại ra cai trị vùng ven biển phía Đông, được gọi là nước Tề. Trở thành Quốc Quân một nước chư hầu, Lã Thượng đã thi hành một chính sách sáng suốt và khôn khéo để thu phục lòng người, như: tôn trọng phong tục bản địa, đơn giản mọi lễ nghi phiền toái, mở mang công thương nghiệp, khai thác nguồn lợi của nghề đánh cá, làm muối... nên đã nhanh chóng ổn định tình hình. Tề sau này trở thành một nước mạnh suốt trong thời Tây và Đông Chu, là nhờ công khai sáng của Lã Thượng.

Là một nhà chiến lược về chính trị, quân sự, tham gia tích cực vào việc đánh đổ triều Thương, lập nên nhà Chu, Lã Thượng có viết một số tác phẩm mà ***Hán Thư*** – Nghị Văn Chí có nói tới, như ***Thái công, Mưu, Ngôn, Binh,*** nhưng nay đã thất truyền. Những sách ***Lục Thao, Tam lược*** hiện truyền tới ngày nay có bản mang phụ đề: ***Thái công binh pháp***, là do người đời sau thêm vào, không đáng tin. Tuy nhiên, nội dung trong hai cuốn đó có đoạn phản ánh được tư tưởng của Lã Thượng về quân sự. ***Binh Pháp Tôn Tử*** là tác phẩm đã kế thừa và phát huy xuất sắc nhất tư tưởng quân sự thời trước, trong đó có tư tưởng quân sự của Lã Thượng tức Khương Tử Nha.

### GIAI THOẠI VỀ KHƯƠNG TỬ NHA[1]

Do thời gian qua đã lâu và do lòng ngưỡng mộ đối với ông, nên trong văn học dân gian, người ta đã sáng tạo ra một Khương Tử Nha, nhân vật của huyền thoại và truyền thuyết.

Chuyện kể rằng: trước khi lên đường đi săn (Việc *"đi săn"* mỗi năm hai lần vào mùa Thu và mùa Xuân của chúa nô thời cổ Trung Quốc là để luyện tập quân sĩ, phô trương vũ dũng với dân chúng, không phải chủ yếu là để săn bắt các thú rừng), Văn Vương hỏi cận thần Tản Nghi Sinh, một người sành nghề bốc phệ (bói toán): *"Khanh thử bói cho ta một quẻ, hôm nay ta săn được loài thú gì?"* Tản Nghi Sinh gieo quẻ và tâu: *"Không phải gấu cái, không phải gấu đực, không phải trăn, không phải rắn, mà được bậc sư phụ của tiên vương"* (chữ Hán: *"Phi bi phi hùng, phi huỷ, phi xà sở đắc giả: tiên vương chi phụ"*). Sự việc diễn ra đúng như lời bói của Tản Nghi Sinh. Khi Văn Vương đi tới bờ Sông Vị, thấy một ông lão ngồi câu, trầm mặc nhìn dòng nước chảy, khi ông lão nhấc cần câu lên thì thấy dây câu rất dài, đầu dây có một cây kim thẳng. Được hỏi lý do, ông lão trả lời: *"Ta đâu có nhằm câu cá!"*. Thấy lạ, Văn Vương cùng ông lão đàm đạo và phát giác ra người đối thoại với mình có cốt cách và trí tuệ của một thánh nhân. Nhớ lời di chúc của ông nội, Văn Vương sụp lạy, mời ông lão lên ngồi trên xe, rồi tự mình đẩy xe đưa ông về triều. Ông lão cứ điềm nhiên để mặc Văn Vương đẩy xe. Được một đoạn, quần thần tuỳ tùng xúm lại mời Văn Vương lên ngồi xe để họ đẩy thay. Truyền thuyết còn nói: Vì Văn Vương chỉ đẩy xe khoảng 987 bước nên nhà Chu chỉ tồn tại được khoảng trên 900 năm rồi bị Tần diệt.

## B – QUỶ CỐC TỬ (? - ?)

Đời Đông Chu liệt quốc, ở đất Dương Thành thuộc địa phận nhà Chu tại một vùng núi cao, rừng rậm, âm khí nặng nề có một cái hang, không phải là chỗ người thường có thể ở được, nên người đương thời gọi là hang Quỷ Cốc (tức là hang quỷ). Trong núi có người tự đặt cho mình biệt hiệu là **Quỷ Cốc Tử**, ẩn sĩ. Tương truyền, người ấy họ Vương, tên Hủ, người đời Tấn Bình Công nước Chu Hàn nhà Chu; nguyên trước ở Vân Mộng Sơn cùng với người nước Tống là Mặc Định, cùng tu đạo và hái thuốc ở Quỷ Cốc. Mặc Định chủ trương thuyết kiếm ái nên thường đi chu du thiên hạ, cứu nhân độ thế. Còn Vương Hủ ở hẳn trong hang làm ẩn sĩ và dạy học, ít khi xuất hiện ra ngoài xã hội. Người đời vẫn gọi là Quỷ Cốc Tiên sinh và coi là người rất giỏi về *Dịch học*, thông hiểu mọi lẽ trong trời đất và thực hành nhiều môn trong *Dịch lý*, mà không mấy người theo kịp.

---

*(1) Tương truyền có thuyết nói:* ***Khương Tử Nha là tác giả của sách Thái ất thần kinh.*** *B.T.*

*Chú thích: Tài liệu tham khảo:*

- ***Trung Quốc thông sử***

***Trung Quốc Cổ đại sử – Thượng thư (tức kinh thư)***

***Trung Quốc quân sự sử – Trung Quốc Bách khoa toàn thư – Binh thánh Tôn Vũ...***

Ngoài những môn Nho, Y, Lý, Số, ông còn dạy học trò những môn mà từ xưa tới nay chỉ thấy ghi trong sách vở, ông đã mở rộng và phát triển dịch học đến các môn khác, do ông là người đầu tiên sáng lập ra:

**1 – Số học**, *Nhật Nguyệt tượng vĩ, thu cả trong bàn tay, xem việc trước, đoán việc sau, cái gì cũng đúng, rất linh nghiệm.*

**2 – Binh học**, *lục thao, tam lược, biến hoá vô cùng trong cách bày trận, hành binh, quỷ thần cũng không biết.*

**3 – Du thuyết học**, *biết rộng, nghe nhiều, hiểu rõ địch, ta, lý lẽ mạnh, yếu, thời và thế lực của mình, buông lời hùng biện, thuyết phục và cảm hoá người nghe.*

**4 – Xuất thế học**, *giữ toàn chân tính, luyện thuốc nuôi mình, không ốm, không đau, sống lâu, đắc đạo tựa thần tiên.*

Hang Quỷ Cốc rất nhiều lam sơn, chướng khí, không mấy người ở được, nên người đến xin học thì nhiều mà người ở lại theo học được thì rất ít, bởi thế người đến bao nhiêu cũng nhận, người đi bao nhiêu cũng không ngăn.

Quỷ Cốc Tiên sinh là một người đạo cao, đức trọng khai triển những môn học độc đáo, và là người đầu tiên đã biết liên hệ lý luận với thực tiễn, nên rất gần dân chúng và được dân chúng ngưỡng mộ. Tương truyền ông là người đã bày ra phép *Hỗn Thiên Giáp Tý* để nạp *Giáp theo Âm Dương Ngũ hành*, cho 64 quẻ với 384 hào của ***Kinh Dịch***. Ông lại đưa vào đó lục thân để biết sự việc liên quan đến những ai trong các vai cha mẹ, anh chị em, Vua tôi, bạn hữu, con cháu, vợ và tiền bạc.

Ông còn đưa thêm vào các hào lục thú (sáu tên loài thú là: Thanh Long, Chu Tước, Câu Trận, Đàng Xà, Bạch Hổ, Huyền Vũ), để biết chiều hướng biến ra tốt, hay xấu của các hào, các quẻ.

Nhờ những phát kiến này, nên ông nhìn nhận sự việc suy ngẫm, tiên đoán việc đời như thần.

Ông không chịu ngồi một chỗ để nghiên cứu lý luận mà hàng năm, thường xuyên đi các chợ, rồi buông rèm, ngồi tiên đoán mọi việc cho khách đến xem, không lấy tiền, mà chỉ đòi phản hồi tin tức đúng, sai thế nào, để ông chỉnh lý lại lý luận và thực hành. Ông là người rất khiêm tốn và giản dị, không làm quan văn, quan võ, chỉ ẩn trong hang quỷ, cứu nhân độ thế: Bằng những kiến thức hiểu biết chính xác của mình, ông đã để lại cho đời sau những di sản quý báu qua sách vở để học, để hiểu và đào tạo những nhân tài cho hậu thế. Tương truyền học trò của ông có Trương Nghi, Tô Tần và Bàng Quyên, Tôn Tẫn mà các đời sau coi là những tài năng điển hình. Không màng danh vọng, bạc tiền, luôn luôn nêu cao tinh thần tự tu dưỡng, sau khi kết thúc lớp học trò cuối cùng với bốn người vừa nêu trên, Quỷ Cốc cùng ông Mặc Địch đi chu du các hoang đảo ngoài biển và không thấy trở về.

Qua sách vở và tư liệu ông để lại, những học trò của ông như Quản Lộ, Dã Hạc, Khổng Minh đều trở thành kỳ nhân của các triều đại sau. Đặc biệt là Dã Hạc đã làm ra sách **Bốc Phệ** cho các người mù loà học, dễ nhớ và để kiếm sống đỡ vất vả.

Với khí tiết thanh cao, lòng hy sinh tận tụy, không biết mệt mỏi, từ bỏ mọi danh vọng và tiền tài mà người đời vẫn kính phục, cảm phục và đánh giá Quỷ Cốc Tử là kỳ tài về Dịch học.

## C. TRƯƠNG LƯƠNG (?...?)

Một trong ba người (Trương Lương, Hàn Tín, Tiêu Hà) có công đầu trong việc phò tá Lưu Bang đánh Tần và tranh giành thiên hạ với Hạng Vũ sử gọi họ là *"Hán Sơ Tam Kiệt"* (ba người anh kiệt đầu đời Hán). Trương Lương tự là Tử Phòng, người nước Hàn[1], Tổ tiên và ông cha năm đời liên tục làm tướng quốc nước Hàn, gia đình rất giàu có. Năm 230 Tr.C.N Tần Thuỷ Hoàng diệt Hàn, trong nhà còn hơn 300 nô bộc. Trương Lương lúc này đang tuổi thanh niên bán hết gia sản, dùng tiền bạc kết giao với các tráng sĩ trong thiên hạ để mưu giết Tần Thuỷ Hoàng, báo thù cho nước Hàn, năm 218 Tr.C.N Trương Lương thuyết phục được một đại lực sĩ họ Lê dùng một chuỳ sắt nặng 120 cân, phục bên đường đợi khi Tần Thuỷ Hoàng đi qua để hành thích. Nhưng chuỳ không đánh trúng xe Tần Thuỷ Hoàng. Bị truy nã, Trương Lương phải thay đổi tên họ, trốn đến đất Hạ Bì (nay thuộc Huyện Bì, Tỉnh

*(1) Ô Giang: địa điểm phía Bắc Trường Giang, cách Huyện Hòa Tỉnh An Huy ngày nay khoảng 20 km về phía Đông Bắc.*

Giang Tô). Theo truyền thuyết, ở Hạ Bì, Trương Lương gặp được một dị nhân là Hoàng Thạch Công, truyền cho cuốn binh pháp mang tên: ***Thái công binh pháp***.

Sau một số năm miệt mài đọc sách, Trương Lương tích luỹ được một khối lượng tri thức phong phú về mưu lược chính trị, quân sự[1]. Năm 209 Tr.CN Trần Thắng, Ngô Quảng khởi nghĩa chống lại Tần Thuỷ Hoàng, Trương Lương cầm đầu hơn 100 thanh niên tìm đến gia nhập nghĩa quân. Đến đất Lưu, gặp cánh quân Lưu Bang, Trương Lương liền đi theo cánh quân này, làm mưu sĩ cho Lưu Bang. Nhờ mưu kế của Trương Lương, Lưu Bang với lực lượng ít ỏi đã nhằm đúng các nơi lực lượng quân Tần mỏng yếu, lọt qua Hàm Cốc quan vào chiếm Hàm Dương, buộc Tần Nhị Thế đầu hàng, đánh đổ nhà Tần 206 Tr.CN. Trong khi đó, Hạng Vũ với lực lượng hùng hậu nhưng mắc giao chiến với quân chủ lực Tần, đến Hàm Dương sau Lưu Bang.

Sau khi Tần đổ, hai tập đoàn Lưu Bang, Hạng Vũ lại tiến hành chiến tranh để tranh ngôi Hoàng đế. Lúc đầu, lực lượng Hạng Vũ mạnh hơn rất nhiều. Hạng Vũ bố trí 40 vạn quân tinh nhuệ ở Hồng Môn (nay ở phía Đông Lâm Đồng Tỉnh Thiêm Tây) cho mời Lưu Bang đến dự tiệc để uy hiếp. Quân sư Phạm Tăng và tướng Hạng Trang muốn nhân dịp này giết Lưu Bang để trừ hậu hoạ. Nhờ tài giao thiệp và sự khôn khéo của Trương Lương (cho người gấp rút gọi dũng tướng Phàn Khoái tới bảo vệ) nên Lưu Bang thoát nạn. Sử gọi sự kiện này là "*Hồng Môn Yến*" (*Yến tiệc ở Hồng Môn*). Vì so sánh lực lượng còn yếu kém, Trương Lương khuyên Lưu Bang phải tạm nhún mình, nhận tước Hán Vương do Hạng Vũ phong cho (lúc đó tự xưng là Tây Sở Bá Vương) và lui về đất Phong là miền Ba Thục (tức Tứ Xuyên ngày nay). Trên đường về Ba Thục, theo kế của Trương Lương, Lưu Bang cho đốt hết đường sàn (đường ghép bằng tre, gỗ ở ven sườn núi để người ngựa đi lại) tỏ ý không có tham vọng muốn tiến sang Trung Nguyên, làm cho Hạng Vũ yên lòng, buông lỏng không để phòng. Trong lúc đó, Trương Lương đi du thuyết các miền phía Đông , lôi kéo Anh Bố, Bành Việt liên kết với Lưu Bang, thuyết phục Hàn Tín cùng đánh Hạng Vũ. Nhờ đó, đến năm 204 Tr.CN, lực lượng của Lưu Bang đã phát triển mạnh mẽ, Hạng Vũ không thể đối phó được. Năm 203 Tr.CN, Hạng Vũ đành ký kết minh ước với Lưu Bang, lấy Hồng Cầu làm ranh giới, phía Tây thuộc Lưu Bang, phía Đông thuộc Hạng Vũ và hai bên đình chiến. Trương Lương khuyên Lưu Bang: nên nhân lúc lòng người quy phục, phía Hạng Vũ thì đang hoang mang bị chia rẽ, không nên thực hiện *minh ước* mà nên thừa cơ đánh tràn, không để Hạng Vũ có thời gian chấn chỉnh lại lực lượng. Lưu Bang nghe theo lời khuyên đó, dốc toàn lực lượng đánh đuổi Hạng Vũ đến Cai Hạ. Ban đêm, quân Hán bao vây Cai Hạ, quân lính theo mưu của Trương Lương đến hát vang bài dân ca nước Sở và cho thổi khúc địch (sáo) da diết nhớ quê hương, nỉ non u sầu ai oán, gợi cảnh nhớ nhà tình quê lai láng. Hạng Vũ ở trong thành nghe lời hát, kinh sợ cho rằng quân Hán đã chiếm hết Sở là quê hương của mình và bắt trai tráng nước Sở làm lính đánh lại mình, nên lòng càng tuyệt vọng, không còn ý chí chiến đấu. Hạng Vũ liền cùng hơn 800 tráng sỹ phá vây chạy. Về phí Ô Giang, quân Hán truy kích ráo riết. Chạy đến Ô Giang[1] Hạng Vũ chỉ còn hơn hai chục kỵ binh đi theo nên tuyệt vọng tự sát[2] (202 Tr.CN). Quân Hán toàn thắng.

Do có công lao trong chiến tranh Hán – Sở, Trương Lương được Lưu Bang (tức Hán Cao Tổ) hết sức kính trọng và đánh giá: "*Bàn định mưu lược trong màn trướng, quyết định thắng lợi ngoài ngàn dặm, ta không bằng Trương Lương...v.v*" và cho ông được chọn lấy một vùng có ba vạn hộ ở đất Tề để phong; nhưng Trương Lương từ tạ, chỉ xin nhận phong ở đất Lưu- một vùng nhỏ hẹp hơn nhiều là nơi mà Trương Lương gặp Lưu Bang ngày trước. Cao Tổ liền phong ông là Lưu hầu. Trương Lương là người không có tham vọng về chức tước, bổng lộc nên sau này, khi Hàn Tín bị giết, Tiêu Hà bị hạ gục vì bị triều đình nghi ngờ, Trương Lương vẫn được an toàn tu tiên học đạo.

Tài năng của Trương Lương trong việc phò tá Lưu Bang dựng nên nghiệp nhà Hán đã tỏ rõ ông có tầm nhìn chính trị xa rộng, năng lực phân tích tâm lý tinh tế, nhãn quan chiến lược sắc sảo và tài phân tích, thu phục lòng người khôn khéo. Khi triều Hán mới thành lập, Trương Lương cùng Hàn Tín chỉnh lý binh thư các đời và đề xuất nhiều kế sách nhằm ổn định tình hình mọi mặt trong triều đình và trong

---

*(1) Độc giả tìm đọc bài thơ **Tiếng địch Sông Ô** của Phạm Huy Thông. B.T*

Hoàng tộc nhà Hán.

Những năm cuối đời, Trương Lương sống như một ẩn sỹ. Nhân cách và tài năng của ông được người đời sau ca ngợi, truyền tụng. Khi viết ***Sử ký,*** nhà sử học nổi tiếng Tư Mã Thiên đã xếp chuyện về ông vào phần *Thế gia* là phần dành cho những nước chư hầu, những người có địa vị lớn trong giới quý tộc, những nhân vật nổi tiếng như Trần Thiệp (tức Trần Thắng), Khổng Tử, trong khi chỉ xếp truyện về Hàn Tín vào phần *Liệt truyện*

(***Hoài Âm Hầu liệt truyện***) là phần dành cho các nhân vật và sự kiện kém quan trọng hơn.

Trong dân gian Trung Quốc, khi nói đến những người có tài trí, mưu lược, thường dẫn đến ông và Khổng Minh: "*Tài trí, mưu lược như Tử Phòng*[1], *Gia Cát*"

ĐẠI TÁ TRẦN NGỌC THUẬN

*(Tài liệu tham khảo: Sử ký, Hán thư, Tư trị thông giám, Trung Quốc thông sử)*

## D – HÁN VŨ HƯƠNG HẦU GIA CÁT LƯỢNG KHỔNG MINH (181 – 235)

*Gia Cát Lượng nhà nghiên cứu dịch học. Ông đã để lại các tác phẩm* **Âm phù kinh giải, Mã tiền khoá, Binh pháp bát trận đồ, (Bát môn kim toả).**

**Tiểu sử:**

Qua tác phẩm cổ điển Trung Quốc là ***Tam Quốc Chí*** của La Quán Trung viết, quân sư nhà mạt Hán là Gia Cát Lượng Khổng Minh được người trong nước cũng như người nước ngoài trên Thế giới coi là một kỳ nhân có bộ óc thông minh, suy tính mà người khác không lường trước được và có chí phá định mệnh, chống lại trời. Hai nhà văn phê bình của Trung Quốc là Kim Nhân Thụy Thánh Thán và Mao Tôn Cương đều nhất trí rằng Khổng Minh là một quý nhân, một kỳ nhân trong tam kỳ hay tam tuyệt của đời Tam Quốc, hai người kia là Tào Tháo và Quan Vân Trường.

(1) *Tương truyền có người cho rằng tác phẩm* ***Bình sa ngọc xích*** *(cuốn sách dạy làm phong thuỷ) là của Trương Lương.*

Qua bài văn vần tóm lược truyện ***Tam Quốc***, tới đoạn Lưu, Quan, Trương gặp Gia Cát Lượng, ta sẽ thấy tài năng và trí tuệ của Khổng Minh còn gấp ngàn lần lời khen của thế nhân, mới có thể đưa một ông Lưu Bị là Hoàng tộc đã thất thế phải đi bán chiếu, bán dép lên ngôi Hoàng đế một nước Thục (thực tế là một nước Hán Thục) chia một phần baTrung Nguyên ngang hàng với hai địch quốc là Ngụy và Ngô. Sự việc có thể tóm tắt:

Huyền Đức gặp Quan, Trương kết nghĩa anh em thề cùng nhau đem lại sơn hà:

*Chỉ thương bốn bể không nhà,*
*Nay Đông, mai Bắc lân la cõi trần*
*Cầu Gia Cát ân cần quyến cố,*
*Giãi tấm lòng gắn bó nhỏ to,*
*Rồng bay, hổ nhảy, ganh đua,*
*Tây Xuyên gây dựng cơ đồ một nơi.*
*Thành Bạch Đế mấy lời thấm thót*
*Tình thác cô chua xót nhường bao.*
*Kỳ Sơn chỏ ngọn cờ đào,*
*Một tay mong chống trời cao nghìn trùng*
*Ngờ đâu vận đã cùng khôn gượng,*
*Nửa đêm gò Ngũ – Trượng sao sa.*
*Khương Duy cậy sức làm già,*
*Chín phen đánh Ngụy kể đà uổng công.*
*Đường vào Thục Đặng, Chung kéo đến*
*Vận Viêm, Lưu phút biến thành Tào.*[1]

Người đời biết và thích thú thán phục Khổng Minh qua truyện ***Tam Quốc Chí***, nhưng ***Tam Quốc Chí*** chỉ là dã sử, nên không mô tả được đầy đủ các chi tiết của một người tài trí tuyệt vời, đức độ và năng động như Khổng Minh.

Các học giả phải bổ sung những chi tiết cụ thể và chuẩn xác bằng các sách ***Sử ký*** của triều Ngụy, Thục, Ngô, các biệt truyện, các chí, ký tất cả khoảng 16 loại để cố gắng dựng lại một Khổng Minh gần đúng với thực trạng.

*(1) Nghĩa là sau khi Khổng Minh chết, hậu chúa (tức là con của Lưu Bị) là Lưu Thiện thua xin hàng nhà Ngụy, nhà Hán mất hẳn từ đó.*

Theo ***Thục Chí***, Gia Cát Lượng, tức là Khổng Minh, vốn là người Lang Nha, Dương Độ, sinh vào giờ Tuất, Tháng 4, ngày 10, năm Tân Dậu, tức năm Quang Hoà thứ tư, đời Hán Linh Đế, tức là năm 181 Tây lịch. Lá số Tử Vi của Khổng Minh được sưu tập trong 1.000 lá số chiêm nghiệm cổ kim của sách ***Tử Vi đẩu số toàn thư Trung Quốc*** với ghi chú là số vô chính diệu, Mệnh lập ở Mùi, có Thái Dương ở Mão và Thái Âm ở Hợi chiếu là cách Minh châu lưỡng chiếu, là người tuyệt thế thông minh.

Cha là Gia Cát Khuê làm chức Quận thừa tại Thái Sơn thời Hán mạt. Tổ tiên là Gia Cát Phong làm Tư lệ hiệu uý của nhà Hán.

Khổng Minh sớm bị mồ côi cha mẹ, năm 15 tuổi, Lượng cùng em là Gia Cát Quân phải theo ở với chú là Gia Cát Huyền làm Thái thú ở Dự Chương, giúp Viên Thuật, được chú cho cả hai anh em làm chức quan nhỏ. Sau Hán triều cho Chu Hạo thay Huyền và Huyền chết, hai anh em lại sa cơ lỡ vận lang thang bần hàn. Lượng về nhà cày ruộng ở Đặng Huyện, vùng Nam Dương, cách thành Tương Dương 20 dặm về phía Tây; nơi ấy gọi là Long Trung. Lượng có thân dài 8 trượng (khoảng 2 m), thường ngâm bài ***Lượng Phụ Ngâm*** mà Lượng rất thích và tự ví mình với Quản Trọng và Nhạc Nghị. Người thời bấy giờ cho rằng nói thế là quá đáng. Chỉ có Thôi Chu Bình ở Bắc Lăng và Từ Thứ Nguyên Trực ở Đĩnh Xuyên là chỗ thân thiết với Lượng thì tin là đúng.

Theo ***Tam Quốc Chí***, Lượng ở đồi Ngọa Long Cang nên tự đặt tên hiệu cho mình là Ngọa Long tiên sinh.

*Về việc Lượng lấy vợ thì sách **Tương Dương Ký** chép rằng: "Ở miền Nhữ Nam có một danh sĩ là Hoàng Thừa Ngạn, tính tình thanh cao, khoát đoạt và thành thực. Ngạn đến bảo với Lượng rằng: "Nghe anh kén vợ, tôi có đứa con gái xấu xí, đầu vàng, da đen, nhưng tài năng có thể phối hợp với anh được". Lượng bằng lòng tức thì Ngạn đem con gái đến cho".* Người đương thời rất buồn cười về chuyện ấy, nên trong làng xóm hay nhắc câu:

*Mạc học Khổng Minh trạch phụ*

*Chỉ đắc A Thừa xú nữ*

Nghĩa là:

*Đừng học cách Khổng Minh kén vợ,*

*Chỉ được gái A Thừa xấu kinh.*

Một người tài hoa từ thuở nhỏ, tự kiêu như Lượng mà lấy vợ xấu như vậy, kể cũng là điều đặc biệt đáng ghi nhớ. Khi Lưu Bị đóng quân ở Tân Dã, nghe nói đến tên Lượng, liền ba lần đến thăm tại thảo lư của Lượng và hai người ý hợp tâm đầu, Lượng theo phò Lưu Bị từ đấy. Lúc đó là năm Kiến An thứ 12, tức là năm Đinh Hợi, Lưu Huyền Đức vừa 47 tuổi và Gia Cát Lượng 27 tuổi.

Anh ruột của Lượng là Gia Cát Cẩn làm quan tại Đông Ngô với Tôn Quyền.

Khi chưa có con, Lượng xin người con của Cẩn để làm đích tử và phong cho chức phò mã, nhưng với lòng công bình chính trực, Lượng xin Cẩn cho con đi vận chuyển lương thực thi hành quân dịch như các binh sĩ khác.

Sau khi Lượng sinh được hai con trai thì cho cháu của Cẩn về Đông Ngô hội họp với ông, vì con của Cẩn là Kiều đã chết ở mặt trận.

Con cả của Lượng và cháu đích tôn đều bị chết trong những cuộc đánh quân nước Ngụy và con thứ hai của Lượng là Gia Cát Chiêm nối nghiệp.

Sau khi Lưu Bị bị chết, Gia Cát Lượng được giao quyền Tể tướng và phò tá Lưu Thiện, con của Lưu Bị.

Lượng mang hết tài năng chăm lo việc nội trị, ngoài lo đánh dẹp làm việc quá sức nên bị ốm và chết tại Gò Ngũ Trượng, trong khi hành quân, thọ 54 tuổi.

Mộ chôn tại Định Quân Sơn ở Miện Dương, không đắp lăng tẩm.

Cháu 36 đời sau của Lượng là Gia Cát Hy, làm quan với nhà Minh có lập gia phả cho Gia Cát vào năm Sùng Trinh, tức năm Nhâm Thân. Các đời sau của dòng họ Gia Cát đến nay vẫn còn tiếp tục.

**Sự nghiệp:**

Gia Cát Lượng giúp Lưu Huyền Đức lấy được Kinh Châu, ích Châu và phía Tây Ba Thục, lập ra nước Thục, ngang hàng với hai nước Ngô và Ngụy, chia nước Hán cũ thành thế chân vạc, lúc liên minh với nhau, lúc kình địch chống nhau.

Nước Thục liên minh với nước Ngô để cự lại nước Ngụy. Thành tích nổi bật của Khổng Minh là giúp Đông Ngô cầu được gió Đông Nam vào mùa lạnh, để phá và đốt cháy 80 vạn quân Tào ở Sông Xích Bích, được cổ kim truyền tụng là một kỳ tích.

Khi Lưu Bị mang quân chinh phạt Đông Ngô vì đã giết Quan Vân Trường và Trương Phi, bị thua chạy qua Ngư Phúc Phố, để vào Thành Bạch Đế, thì Khổng Minh đã bố trí một trận đặc biệt bằng những phiến đá lớn thành một trận có tên là Bát Trận Đồ hoặc Bát Môn Kim Toả (Trận 8 cửa có khoá bằng vàng) có oai phong tiềm ẩn bằng 10 vạn quân mai phục, làm cho Đại tướng Đông Ngô là Lục Tốn đuổi đến đó, phải dừng lại rồi đích thân vào xem và bị lạc trong trận, nhờ có Hoàng Thừa Ngạn là bố vợ Khổng Minh, cùng người Đông Ngô với Tốn phải vào dắt Tốn mới ra thoát trận đồ.

Trận nổi tiếng khác của Lượng là dùng tên lửa bắn thui trụi một vạn quân Đằng Giáp, dùng mộc bằng tre tẩm dầu ra trận nên bị lửa bén.

Trận độc ác của Lượng là dùng địa lôi, lừa ba cha con Tư Mã ý vào Hang Tà Cốc để tiêu diệt, nhưng vì đã có thiên mệnh là cha con Tư Mã ý sau có cháu là Tư Mã Viêm sẽ làm Hoàng đế Trung Nguyên nên trời mưa một trận lớn làm tắt hết địa lôi. Người đời thường nói: *"Địa lôi không thắng được thiên lôi".*

Biết mình sắp chết, Khổng Minh lập đàn nhương tinh xin trời cho kéo dài tuổi thọ, nhưng không được.

Mưu mô và xảo thuật của Khổng Minh rất tinh vi, tế nhị cho nên ngay cả khi đã chết, còn bắt quân lính đặt mình vào xe xung trận, tay cầm quạt lông, như lúc còn sống, khiến trông xa, Tư Mã ý tưởng Khổng Minh vẫn sống, phải bỏ chạy.

Trong cuộc chinh phục phía Nam, Khổng Minh đã chế ra những xe gỗ, ngựa gỗ, cầu xích sắt và đèn đốt bằng hơi khí để bắt và tha Mạnh Hoạch đến bảy lần, khiến Mạnh Hoạch phải khâm phục và hàng phục.

**Trước tác và thi văn:**

Trước tác và thi văn của Vũ Hầu rất đa dạng và phong phú, từ Sớ, Tấu, Biểu, Báo, Ký, Sử, Thi thư, Ngoại giao, Binh Pháp, Huấn Thị, Lời khuyên răn con cháu, nhưng chỉ có mấy loại là người đời ghi nhớ, suy ngẫm, tán thưởng và ca ngợi như lời giải ***Âm phù kinh, Mã tiền khoá*** và ***Bát trận đồ***.

Bài ***Âm phù kinh*** của Hiên Viên Hoàng đế sáng tác ra có 447 chữ để nói lẽ thiện, ác, sinh tồn và suy vong, hưng thịnh của con người, nhưng người đời chỉ ghi chép được mà không lý giải được, đến Gia Cát Lượng mới lý giải được 14 bài ***Mã Tiền Khoá*** là những bài ***Sấm ký*** mà Vũ Hầu tính toán khi nghỉ ngơi ở trong trận để nói lên khoảng 13 triều đại phong kiến kế tiếp nhau cai trị Trung Quốc và sau đó là thời Thế giới đại đồng. ***Bát trận đồ*** là một trận gồm 8 cửa từ xưa đến nay người đời ca tụng tán thưởng rất nhiệt tình và trong ***Tam Quốc Chí***, ai cũng thán phục Vũ Hầu đã bày sẵn trận này để dụ tướng Lục Tốn của Đông Ngô vào uy hiếp.

**Đánh giá và phê bình:**

Một tác phẩm hoặc một con người cũng cần phải có sự đánh giá và phê bình chuẩn xác để nói lên khía cạnh khách quan của các sự việc và vấn đề.

Về Vũ Vương Hầu Gia Cát Lượng Khổng Minh thì từ xưa tới nay, các sách vở và các nhà phê bình đều nhất trí đánh giá là tuyệt thế thông minh và kỳ tài trong các thời đại. Nhất là về những lời sấm ký của ông và tài điều khiển ***Bát trận đồ*** thì cho tới nay vẫn như là những điều bí ẩn mà chưa sách sử hoặc tài liệu cổ kim nào lý giải một cách sáng sủa thoả đáng.

Theo thiển kiến của người viết bài này thì nên nêu lên từng việc mà đánh giá một cách khách quan đầy đủ, có so sánh với những việc tương đồng của các kỳ nhân khác.

Trước tiên là việc hợp tác với Đông Ngô để cầu gió Đông Nam đốt được 80 vạn quân Tào và đại chiến thuyền ở Sông Xích Bích và việc cho Quan Vân Trường tha Tào Tháo ở Hoa Dung Tiểu Lộ thì quả là thần cơ diệu toán trong phép dụng binh.

Việc tính 14 quẻ ***Mã Tiền Khoá*** vào sách ***Trung Quốc nhị thiên niên dự ngôn*** thì Gia Cát Vũ Hầu có dựa vào những ý của Khương Tử Nha (đời nhà Chu) đã tính một hội của Vũ trụ là 10.800 năm, trong đó có đoạn tính 2.000 năm và các triều đại cho tới ngày Thế giới đại đồng. Cụ thể là đoạn trích sau nói về nhà Chu, nhà Hán, thời Tam Quốc và các triều đại sau:

**14 quẻ *Mã Tiền Khoá*** của Khổng Minh cũng được sư Thủ Nguyên tu tại Núi Bạch Hạc đời Gia Tĩnh triều đại nhà Minh lý giải rành rõ với lời dặn: *"Đại đạo tuần hoàn, người sáng suốt thì tự hiểu, kẻ ngu tối thì mù tịt. Đâu có thể ngồi yên không làm gì mà có thể hiểu thấu được".*

Về vấn đề những bài *"tiên tri và dự ngôn"* thì Khương Thái Công đã tính 10.800 năm trong sách ***Càn khôn vạn niên ca*** và Gia Cát Lượng có xem, có trích và tính lại cho phù hợp.

Vấn đề gây nhiều tranh luận nhất từ cổ chí kim và không lý giải rõ ràng lắm là ***Bát trận đồ***. Sách thì nói môn này là do Phong Hậu đời Hoàng đế chế ra, có sách lại nói của các đời Tôn Vũ (ông nội của Tôn Tẫn) chế ra, sách thì nói của các đời sau như Hán (Gia Cát Khổng Minh), sách thì nói từ đời Đường của Lý Thuần Phong; Tống (Thiệu Khang Tiết), Minh (Lưu Bá Ôn) chế ra, nhưng tất cả đều chịu không nói được cách phá trận như thế nào, vào ra như thế nào? Cho tới ngày nay có những sách in dày hơn 500 trang của các tác giả học vấn uyên thâm, học qua nhiều trường Đại học quân sự song cũng chưa lý giải nổi và đề nghị các độc giả, sau khi đọc sách, sẽ giúp làm sáng tỏ vấn đề. Vì đây là công trình độc đáo nhất có tên là Bát Môn Kim Toả mà người đời sau cho rằng tác giả là Khổng Minh.

Để có những mốc thời gian cụ thể, ta có thể nhớ lại trong truyện ***Đông Chu liệt quốc*** đoạn Yên Vương thử tài quân sự của Bàng Quyên và Tôn Tẫn, cho hai người cùng nhà Vua ra thao trường bày ra và phá trận. Tất cả các trận của Bàng Quyên, Tôn Tẫn đều phá được cả - Đến trận Bát Môn Kim Toả của Tôn Tẫn thì Bàng Quyên không biết, phải rỉ tai hỏi Tôn Tẫn là trận gì và cách phá ra sao. Tôn Tẫn phải dạy Bàng Quyên là trận Bát Môn Kim Toả và cuối cùng cũng có thể biến ra trận Trường Xà, và cũng không nói rõ cách xuất, nhập trận.

Như vậy, ta có thể biết ***Bát trận đồ*** không phải của Khổng Minh và các đời sau chế ra, mà có từ đời Hoàng đế (do Phong Hậu chế ra) và sau đó Khương Tử Nha, Hoàng Trạch Công (là bạn học của Khương Tử Nha, và tương truyền là thày của Trương Lương) bổ sung – về sau Trương Lương và Gia Cát Lượng chỉnh đốn lại ***Trận Bát Môn Kim Toả*** và thêm một vòng đai là Liệt khuyết tức vành đai, ôm ngoài chung quanh trận để vừa bảo vệ, vừa tham gia trận địa, lúc công, lúc thủ, khi *"lưỡng đầu thọ địch"* thì duỗi ra thành trận Trường Xà.

Về cách xuất, nhập trận thì tuyệt nhiên từ xưa tới nay chưa thấy sách nào nói tới. Nhân tiện ta cũng xem lại đoạn ***Tam Quốc Chí*** nói về Hoàng Thừa Ngạn là cha của A Thừa xấu xí, là bố vợ của Khổng Minh, vào trận cứu Lục Tốn – Ta chỉ thấy nói Hoàng Thừa Ngạn thấy Lục Tốn lạc trong trận đến gần chiều tối mà không tìm thấy lối ra, bèn vào dắt ra. Nhưng cũng không nói cách ra như thế nào?...

Để giải đáp một câu hỏi từ xưa tới nay chưa được giải đáp, ta chỉ nói vắn tắt 8 trận là: Thiên Phú, Địa Tái, Phong Dương, Vân Thuỳ, Long Phi, Hổ Dực, Điểu Tường, Xà Bàn, gộp lại có 8 cửa ra vào là: Sinh, Thương, Cảnh, Tử, Kinh, Khai, Hưu và một vành đai bảo vệ là: Liệt Khuyết – toàn bộ trận đồ đã được Khổng Minh chỉnh đốn và gọi là Bát Môn Kim Toả. Ở nước Trung Hoa có tất cả 4 trận Bát Môn thì 3 trận đã bị thời gian huỷ hoại, chỉ còn trận ở Ngư Phúc Phố là còn. Vậy Hoàng Thừa Ngạn vào trận bằng cửa nào và đưa Lục Tốn ra cửa nào mà được an toàn. Xin thưa rằng Hoàng Thừa Ngạn đã vào bằng cửa Sinh và đưa Lục Tốn ra bằng cửa Tử. Phép phá trận này cũng vậy, phải vào bằng cửa Sinh mới được, nếu bằng cửa Tử sẽ bị đánh chết ngay, và bằng cửa khác sẽ bị đánh bật ra liền. Và vào trong sẽ tuỳ cách biến hoá của từng trận nhỏ và đánh phá. Nghĩa là đúng với câu *"vào Sinh ra Tử"* mà ta thường nói.

Kết luận, ta có thể nói Khổng Minh là người có biệt tài. Và qua ngòi bút của La Quán Trung đã được nâng cao đến tột đỉnh các kỳ nhân. Nhưng so những biệt tài ấy với tiền nhân thì còn thua kém Khương Tử Nha, Hoàng Thạch Công, Trương Lương.

Lẽ thứ hai là tuy có chí lớn, chống lại trời, nhưng về nhân sự chưa hiểu hết mình mà còn nhương sao xin giải hạn và gia tuổi thọ. Thật ra, một người Mệnh Vô chính diệu là phải chịu một trong 3 cách *"nhất bần, nhị yểu, tam vô tự"*[1]. Tuy cách nhau mấy trăm năm mà tuổi thọ của Khổng Minh có 54 tuổi, sao so với Khổng Tử trước đó thọ tới 75 tuổi. Hán Hiến đế sinh cùng năm với Khổng Minh cũng chỉ thọ có 54 tuổi như Khổng Minh.

---

*(1) Nghèo đói, chết non, không có con nối dõi tông đường. B.T.*

Lẽ thứ ba là đánh giá chung những bậc thánh nhân hoặc trung thần liệt sỹ *"sinh bất phùng thời"* đều chịu chung một số mệnh có tiếng mà không có miếng, có danh mà không có thực như Khổng Tử, Thái sư Văn Trọng, Á Phụ Phạm Tăng, Khổng Minh... Thôi Châu Bình đã đánh giá Khổng Minh là *"đắc quân không đắc thời"*.

Lẽ cuối cùng là Khổng Minh cũng tự biết và tự đánh giá mình trong điều thứ 11 của ***Biểu Hậu Xuất Sư*** là việc chăm dân, trị nước, cho bá tính yên ổn, tốt lành thì được, còn việc thôn tính thiên hạ thì chậm chạp, không năng động và không đủ sức.

Cho nên, sau khi Gia Cát Lượng chết thì ***Tam Quốc Chí*** hết hấp dẫn và người đời có thể bằng lòng với lời tổng kết của ***Tam Quốc Chí*** do Bùi Kỷ dịch ra quốc ngữ như sau:

*Trường Giang cuồn cuộn chảy về Đông,*

*Sóng dập dồn đãi hết anh hùng,*

*Được thua, phải trái, thoắt thành không.*

*Non sông nguyên vẻ cũ,*

*Mấy độ bóng tàn hồng,*

*Bạn bạc đầu ngư tiều trên bến,*

*Mảng trăng thanh gió mát vui chơi.*

*Gặp nhau hồ rượu đầy vơi,*

*Xưa nay bao nhiêu việc phó mặc cuộc nói cười.*

Nghĩa là Khổng Minh cũng là một anh hùng bị Trường Giang dồn dập đãi đi như muôn vàn anh hùng khác trong đời.

**(B,D) TRẦN THANH LOAN**

## Đ - QUẢN LỘ ĐOÁN VIỆC GÌ CŨNG TRÚNG

**Thời Tam Quốc** (220 – 280) có một vị thày bói tên là Quản Lộ tự Công Minh, quê Bình Nguyên nước Ngụy, nay là phía Tây Nam Tỉnh Sơn Đông. Ông là người tinh thông Bát quái, phán đoán không việc nào không trúng. Khắp thiên hạ đều bái phục.

Hồi mới 8, 9 tuổi, ban đầu Quản Lộ không chịu đi ngủ, rất thích ngửa mắt ngắm nhìn bầu trời quan sát các vì tinh tú. Chú bé Lộ thường nói: *"Gà nhà, gà rừng còn biết giữ giấc huống chi con người?"*. Lộ thường tha thẩn chơi với lũ trẻ hàng xóm và rất thích vẽ bản đồ thiên văn. Thoạt đầu chú nhận Quách Ân làm thày học, học sách ***Chu Dịch***, chỉ học có mấy ngày mà những điều chú đề xuất làm cho thầy Quách Ân lúng túng khó trả lời. Chưa đầy một năm, thày Quách Ân lại tôn chú làm thầy, học tập chú về thiên văn.

Đến tuổi 15, có quan Thái thú Lang Gia là Đan Tử Xuân có ý muốn thử tài chú. Đan Tử Xuân cho chọn hơn 100 học trò cùng Quản Lộ học tập, luận giảng với nhau. Bọn học trò đề ra nhiều câu hỏi hóc búa, Quản Lộ đều đối đáp trôi chảy. Một thời Quản Lộ được suy tôn là thần đồng. Khi Quản Lộ lớn, mặt mũi xấu xí, không chuộng nghi thức, tính thích uống rượu, thường lấy việc xem bói cho người làm vui. Một vị quan nọ, trong gia đình người thì ốm, người thì bị bênh đau đầu, mời Lộ đến bói. Lộ nói: *"Nhà mẹ ngài ở phía Tây có chôn hai người đàn ông, một người cầm giáo, một người cầm cung. Giáo đã đâm vào đầu, cung đã bắn vào tim. Nếu đào lên mà còn hài cốt thì người nhà ngài đều khỏi bệnh"*. Vị quan ấy sai người đào nơi Lộ nói, quả nhiên có hai quan tài và liền cho chuyển hài cốt đó ra ngoài thành. Người nhà viên quan đó đều khỏi bệnh.

Có người tên là Vương Kinh bỏ quan về nghỉ ở nhà, mời Lộ đến chơi gieo quẻ. Lộ gieo được quẻ tốt biểu thị rõ *"điềm"* sẽ chuyển bổ quan chức. Vương Kinh rất mừng. Không bao lâu, Kinh được lệnh bổ nhiệm làm quan Thái thú ở Giang Hạ.

Quản Lộ còn biết xem khí tượng. Một lần vùng quận Thanh Hà có hạn lớn, Thái thú họ Nghê mời Quản Lộ đến xem, cho biết bao giờ trời sẽ mưa và đặt cược 200 cân thịt trâu. Quản Lộ nói: **"Đêm nay sẽ mưa"**. Ngày hôm đó, trời nắng như thiêu như đốt. Mọi người đều không cho là đúng. Đến nửa đêm, gió nổi, mây đùn đùn che hết trăng, sao, cơn mưa lớn ập đến. Liền đó, quan Thái thú bày tiệc thết đãi Quản Lộ. Lộ đem Bát quái ra giải thích: *" Ban ngày tôi quan sát ngọn cây thấy gió thiếu nữ nhẹ thổi. Trong lùm cây có âm điểu hót và rồi nổi gió thiếu nam. Chim chóc bay lượn nhịp nhàng, nên suy đoán là sẽ có mưa"*.

Quản Lộ có óc phán đoán kỳ diệu. Lệnh doãn Quán Đào là Thư Cát Nguyên bày tiệc thết đãi tân khách, đem trứng chim yến, tổ ong mật, và nhện cho vào thùng đậy kín, rồi mời Quản Lộ phán đoán. Quản Lộ gieo quẻ xong, đoạn trả lời:

*"Đệ nhất vật:* hàn khí tu biến, y hồ vũ đường. Hùng thư dĩ hình, xí được thủ trương Thủ yến noãn dã.

*Đệ nhị vật:* gia thất đảo huyền – Môn hộ chúng đa Tàng tinh dục độc - Đắc thu nãi hoá Thử phong khoả dã.

*Đệ tam vật:* hồ thúc trường túc – Thổ ty thành la Tầm võng cầu thực – Lợi tại hôn dạ Thử tri thù dã.

*Vật thứ nhất:* ngậm khí biến hoá, dựa vào nhà cửa đực cái đã rõ – lông cánh sẽ xoè. Đó là trứng yến.

*Vật thứ hai:* treo ngược ở nhà - rất nhiều quan gia Chức tinh nuôi độc - đến thu bèn hoá. Đó là tổ ong.

*Vật thứ ba:* chân dài để đánh – nhả tơ thành lưới – theo lưới kiếm ăn – lợi về đêm tối. Đó là con nhện".

Cử toạ ai nấy đều kinh ngạc, khen là kỳ tuyệt.

Quản Lộ còn biết xem sống, chết. Viên Thái thú quận Ngụy là Chung Dực cần Quản Lộ tính ngày sinh cho ông ta. Lộ bày quẻ. Lát sau, Lộ nói đúng ngày sinh, tháng đẻ của viên Thái thú. Lộ nói: "*Muôn việc đều ở trong số Âm, Dương mà ra, huống hồ là người. Tôi còn có thể biết, khi nào ông chết nữa cơ!*". Chung Dực sợ, không dám xem tiếp.

Quản Lộ chỉ thọ 48 tuổi. Và chính ông cũng đã biết, ông sẽ sống được bao nhiêu năm. Ông từng nói: "*Trán tôi không có sinh cốt – Mắt tôi không giữ được tinh anh – Mũi tôi không có sống mũi - đó đều là những hiện tượng không sống lâu được. Người nào có dung mạo giống tôi, trăm người đều chỉ sống đến 48 tuổi. Đó là con số không thay đổi. Mệnh tôi sẽ qua đời ở tuổi 48*". Quả đúng như tiên đoán của ông.

### E – TRẦN ĐOÀN[1] (Cuối Đường đầu Tống)

Trần Đoàn người đời Tống, ở Huyện Hào Châu (nay là Tây Nam huyện Hào, Tỉnh An Huy) tự Đồ Nam, hiệu Hy Dy tiên sinh, còn tên hiệu là Phù Dao Tử.

Đầu đời Tống, ông ẩn cư ở Hoa Sơn, nghiên cứu tinh thông ***Chu Dịch***, soạn các sách ***Chỉ huyền thiên, Tiên thiên đồ***.Tươn g truyền, ông theo Tăng Văn Sam học được thuật Phong thuỷ. Sau đó, Trần Đoàn lại truyền cho Ngô Khắc Thành. Ở mãi tỉnh Tứ Xuyên ông có nhiều học trò theo học. Trong sách ***Phong thuỷ khu nghi*** của Tống Chử Vịnh có nói: "*Ở đất Thục cũng có một trường phái, gọi đó là trường phái Hy Di tiên sinh được Trần Đoàn truyền cho*". Cũng lấy Tý, Hợi là Nước; Tỵ, Ngọ là Lửa.. còn lấy Nhâm là Lửa. Sách của Trần Đoàn mở rộng những tri thức về Bát quái, Tin tức, Âm nhạc, theo núi để định vị trí huyệt táng. Lấy một Quái tượng làm gốc để định luật lã[2], ở trên sinh ra âm thanh, ở dưới cũng phát ra âm thanh. Đại loại dùng Lâm chung[2]

---

*(1) Có hiệu là Hy Dy, người sáng tác ra **Dịch đồ** cho rằng Bát quái gốc ở Hà Đồ. Ông đã đưa dịch học vào nẻo thuật số. Trần Đoàn đặt ra môn Bát tự Hà Lạc, chuyển Can Chi ngày tháng năm sinh thành những con số rồi chuyển số thành quẻ để đoán vận mạng con người. Trần Đoàn cũng là người sáng lập ra môn Tử vi đẩu số. Ông rất có uy tín trong giới thuật sỹ thời ấy. Học thuyết của ông sau nay truyền cho Thiệu Ưng (tức Thiệu Khang Tiết) đời Tống. Thiệu Khang Tiết sau này là tác giả cuốn **Mai Hoa dịch số**. Thiệu Khang Tiết do ảnh hưởng của Trần Đoàn đã vẽ ra đồ Tiên thiên và Hậu thiên Bát quái (có lẽ đây là lần đầu tiên hình Tiên thiên và Hậu thiên bát quái được in trên sách và phổ biến) có tính cách đạo thuật. Thiệu Khang Tiết còn ứng dụng thêm môn Tượng số của Kinh Phòng đời Hán, chia các số ra thể số, dụng số, biến số, hoá số, động số, thực số v.v... chẳng hạn thể số của Thái dương là 160, của Thái âm là 192, "biến số" của Nhật – Nguyệt, tinh, thần là 17024... thật bí hiểm. Song, ông không lấy Tượng số làm cứu cánh. Cứu cánh chính vẫn là đạo và lý, điều căn bản của Tượng số. Ông nói: "Có ý thì mới có lời, có lời thì tất có tượng làm cho lời và ý sáng tỏ. Tượng và số ví như cái đó, cái lưới, lời và ý ví như cá, như thỏ. Được cá, được thỏ mà quên đó, quên lưới thì được, chứ bỏ đó, bỏ lưới không dùng mà muốn được cá, được thỏ thì chưa có bao giờ. Và theo ông: đạo lý là gốc quan trọng nhất. Tượng và số chỉ là những công cụ giúp cho ngôn ngữ biểu tượng ý tưởng dễ nắm được đạo lý". Thiệu Khang Tiết có quan niệm về tượng có chỗ khác với Dịch vì như ông cho Thái Nhu (cực nhu) là nước: Thái Cương, cực Cương là Lửa. Dịch cho Thái nhu: đất (Khôn), Thái cương, núi (Cấn). B.T.*

*(2) Luật lã: tiếng cổ, nay gọi âm luật hay âm nhạc. Phép này dùng 12 luật Âm Dương, mỗi bên đều là 6. Dương 6 là luật, Âm 6 là lã.*

*(3) Lâm chung: Âm 6 là lã- số 1 là Lâm chung. Vị trí ở cung Mùi. Tháng 6 quý hạ, âm thanh rõ. Từ Hải chú thích: Lâm chung sinh từ Hoàng Chung, 3 phần bỏ 1, luật dài 6 tấc. Tháng 6 khi đến thì ứng luật vào Lâm chung.*

cũng như Hoàng Chung[1]. Năm, tháng, ngày, giờ nào sinh vượng khí thì dùng Quái đó. Giả dụ như quẻ **Ích**, quẻ **Kiển** chờ quẻ **Đại Hữu** chẳng hạn. Học thuật của Trần Đoàn lan rộng vùng Đông Xuyên, viết 10 thiên sách về sự ứng dụng của Âm luật với Quái. *"Hào có Âm, có Dương, có tiêu, có phá, có sinh, có hợp"* còn phương pháp xem tướng Đất [2] là do Trần Đoàn sáng tạo, nhờ sự vận dụng học thuyết *Dịch lý*. Trần Đoàn là vị tổ sư của học phái *"Lý khí"*.

Dịch học là nền học vấn tinh thâm, rộng lớn trong văn hóa truyền thống. Trần Đoàn là người đem lý luận Phong thuỷ và *Dịch học* liên kết chặt chẽ với nhau. Một mặt làm cho *Dịch học* thẩm thấu sang cả lĩnh vực *Phong thuỷ* nhuốm màu sắc huyền bí. Mặt khác, sự trao truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác ngày càng thêm hỗn loạn, phức tạp. Quả là một điều phi thường mà sự bình sinh rối bét. Mặt khác, theo nhiều thư tịch còn nói rằng Trần Đoàn là vị tổ sư của môn ***Tử vi học*** ngày nay.

Tóm lược, Trần Đoàn[3] là một nhà Nho tinh thông Nho, Y, Lý, Số, kiêm thuật sỹ, tu tiên, luyện phép trường sinh. Tác phẩm chính yếu của ông gồm 114 thiên về y học, dược học và phương pháp trường sinh học. Ông hay đi vào rừng hái thuốc và luyện tập, thư giãn ở những nơi thông thoáng, mát mẻ, khí trời trong lành. Và thấy chỗ nào sạch đẹp, an toàn ông thường ngủ ngay tại đó để thư giãn và dưỡng sinh. Có chỗ ngủ vài ngày, có chỗ vài tháng và có chỗ vài năm.

Chuyện kể rằng một người tiều phu vào rừng kiếm củi, thấy có một xác người nằm trên có bụi và lá cây bám vào, mà người không thối nát, lấy làm lạ, bèn lại gần để xem xét kỹ, thì thấy ông bừng tỉnh dậy hỏi: *"Tôi đang ngủ say, bác đến làm động không khí nên tôi tỉnh dậy, thật tiếc quá"*! Hỏi ra thì giấc ngủ này của ông đã được gần 10 năm. Vì vậy có dịp tu dưỡng và gần gũi quan sát thiên nhiên, nên ông tìm ra những quy luật của tự nhiên về sự vận hành của Vũ trụ và quan hệ tới sinh mạng của con người, nên ông lập ra những phương pháp để hỗ trợ cho nghề y như số **Tử vi**, số **Tiền Định**, số **Tử Bình** v...v.Nhưng vì khiêm tốn, mặc dù nhà Tống mấy lần mời ông ra làm quan, ông đã về ở Kinh đô mấy tháng rồi lại trốn, bỏ đi tu, và để lại thư xin cho ông được tự do ngao du sơn thuỷ.

Không màng danh lợi, ông cũng không nêu tên ông trong những tác phẩm của mình, nhưng người đời sau thông hiểu y, lý và định lý thì nhận ra hình bóng của ông và ghi nhận ông là vị tổ sư của khoa *số **Tử vi***.

Vì cách sống ngao du sơn thuỷ của ông nên người ta không rõ được năm sinh và tuổi thọ của ông. Nhưng chắc chắn mọi người biết ông sống từ cuối triều đại nhà Đường sang đầu triều nhà Tống. Và sách truyện có chép rằng, một lần ông đi chơi xa về, gọi mấy người học trò ở nhà vào bảo hãy khoét ở Núi Hoa Sơn một chỗ hình lưng ghế, rồi ông ngồi tựa lưng vào đó, tay chống lên đầu gối, đỡ lấy cằm, và nói: *"Ta hoá ở đây"*, và ông tắt thở. Tính lại kể cả những năm ngủ ở trong rừng là được 118 năm, nên người đương thời nói ông thọ 118 tuổi.

Kể ra tuổi thọ 118 năm đối với một nhà Nho y chuyên luyện phép trường sinh kiêm Chiêm tinh lý số, thì không có gì là quá đáng, vì hiện nay trên Thế giới có người sống hơn 100 tuổi, số ấy cũng không ít.

Điều đáng ca tụng, Trần Đoàn vốn là người tính tình khiêm tốn, thanh thản, không màng lợi, không màng danh, mà học thức uyên thâm, cao quý, đáng làm gương cho hậu thế noi theo.

**Sử đời Tống có ghi chép về chuyện Trần Đoàn như sau:**

*Trần Đoàn tự là Đồ Nam, người Châu Nguyên, Hào Châu. Lúc lên bốn, năm tuổi chơi trượt băng ở cạnh hồ nước, có một bà già mặc áo xanh cho bú, từ đó trở đi ngày một thông minh dĩnh ngộ. Lớn lên học hết các kinh sử của bách gia chư tử, thuộc làu làu không quên một chỗ nào, nổi tiếng là thuộc rất nhiều thơ phú. Về sau, nhà Đường hưng thịnh, thi*

*(1) Hoàng Chung: Dương 6 là luật. Số 1 là Hoàng Chung. Bắt đầu ở Tý tới Thìn thì luật tới điểm cao nhất. Hoàng Chung bắt đầu của luật, dài 9 tấc. Tháng 11 khi dương đã sinh, nên ứng với Luật Hoàng Chung.*

*(2) Nguyên văn: Tướng địa, ở Việt Nam quen gọi là xem đất. Môn khoa học tướng đất còn gọi là Kham dư-Phong thuỷ. Môn này ở Việt Nam có Tả Ao được nhiều người nhắc đến là một thầy phong thuỷ, thầy địa lý nổi tiếng. (Theo Thần bí phong thuỷ, Giáo sư Vương Ngọc Đức, Trung Quốc biên soạn).*

*Tiến sỹ không đỗ, không ham chuyện cầu lộc quan chức, chỉ mải vui chơi cùng non xanh nước biếc. Tự kể rằng đã từng gặp Tôn Quân Phỏng, Bì Xử Sĩ, hai con người đó là bậc cao sỹ trên đời. Đoàn thường nói rằng: " Vũ Đường Sơn, Cửu thất nham có thể ẩn cư được". Đoàn đã ẩn tại đấy hơn hai chục năm. Ngày ngày uống rượu. Sau rời đến ở tại Hoa Sơn Vân Đài Quan. Ngài dừng chân tại căn nhà đá Núi Thiếu Hoa. Mỗi nơi ngủ, ngài nằm hơn một trăm ngày không dậy.*

*Chu Thế Tông ham thích thuật hoàng bạch (thuật luyện đan dược) nghe danh tiếng Trần Đoàn hiền đức đã ba năm, liền sai Hoa Châu vời vào cửa khuyết, lưu giữ trong cấm cung hơn một tháng rồi mới thư thả hỏi về trước thuật. Đoàn trả lời: "Bệ hạ làm chủ cả bốn cõi giang sơn, cai trị cả thần dân trăm họ, còn lưu ý đến cái chuyện thuật hoàng thạch nhảm nhí mà làm gì?"*

*Thế Tông đã không quở trách còn giao cho chức tước Nghị đại phu.*

*Đoàn hết sức chối từ không nhận. Nhà Vua biết Đoàn không có thuật gì khác nên đã thả cho về nơi ở cũ rồi triệu viên Trưởng lại châu đó đến tra vấn. Sau năm năm giao cho chức vụ, làm Thích sứ Thành Châu, Thế Tông lệnh đem 5 tấn lụa và 30 cân trà thưởng cho Đoàn.*

*Từ triều Thái Bình hưng quốc, Di Tông đối đãi với Đoàn rất hậu. Chín năm ở triều một lòng giữ lễ trọng của bề trên. Tể tướng Tống Quan Đẳng nói: "Tấm thân Trần Đoàn trong sạch lương thiện, làm việc không cậy thế lợi lộc, có thể gọi là bậc cao sỹ được. Đoàn sống ở Hoa Sơn hơn 40 năm... Kế thừa thời Ngũ Đại loạn ly, nay may được thái bình cũng là nhờ có lời Đoàn triều tấu. Lời nói của Đoàn rất dễ nghe theo". Bởi theo lời di huấn của Đoàn để lại được đưa đến Trung Thư, Kỳ Đằng ung dung hỏi: "Đạo của tiên sinh tu dưỡng đã đạt tới cõi sắc sâu huyền vi, có thể đem ra dạy cho con người được không?" Ngài trả lời: "Đoàn chỉ là kẻ quê mùa sơn dã, vô dụng với thời thế, lại cũng chẳng biết việc thuật hoàng bạch của thần tiên, cũng không biết cái lý của sự thổ nạp dưỡng sinh, chẳng có phương thuật gì khả dĩ truyền bá cho đời. Giả như lệnh, cho giữa ban ngày ban mặt mà vọt được lên trời thì phỏng có ích gì cho đời? Ngày nay, Thánh thượng long nhan thanh tú tuyệt vời vẻ ngoài có dáng dấp người trời, hiểu thông kim cổ, giỏi việc trị loạn yên dân, thật quả là bậc minh chủ có đạo Thánh nhân. Đúng là thời Vua tôi hợp tâm đức để hưng hoá việc chính trị, siêng năng hành động tu luyện, không có gì khác với điều này được". Kỳ Đằng khen là giỏi, đem lời Đoàn tấu lên Vua. Nhà Vua liền trọng thưởng, hạ chiếu chỉ thưởng hiệu là Hy Di tiên sinh. (Nghe mà không thấy gọi là Hy. Nhìn mà không thấy gọi là Di. Hy Di là danh hiệu của Trần Đoàn). Ngoài ra còn thưởng cho một bộ y phục màu tía, lưu giữ Đoàn ở dưới cửa khuyết. Lại lệnh cho xây dựng Vân Đài Quan, cùng lên lầu ngâm vịnh thơ phú suốt mấy tháng trời, mới thả cho Đoàn trở về núi. Một hôm, Đoàn nói với đệ tử là Cổ Đức Thăng Ủng rằng:*

*"Ngươi có thể đến Trương Siêu Cốc tạc đá làm nhà, ta sẽ đến ở đó". Sau hai năm, tháng Bảy mùa Thu, nhà đá đục xong, Đoàn cầm trên tay mấy trăm cuốn sách, nói vắn tắt rằng: "Thần là Trần Đoàn, số lớn đã hết, khó bề lưu luyến với thánh triều được. Vào ngày 22 tháng này, thần sẽ hoá hình ở Núi Liên Hoa Phong trong Hang Trường Siêu Cốc". Đúng đến ngày đó thì mất, sau 7 ngày chân tay hãy còn nóng, có đám mây ngũ sắc bay đến phủ kín cả động, suốt tháng không tan.*

Trần Đoàn là người ham đọc *"Dịch"* tay không rời sách, thường tự gọi là Phù Dao tử trước tác bộ ***Chi huyền thiên*** gồm 81 chương, dạy cách dưỡng sinh và hoàn đan.

Tể tướng Vương Bạc cũng làm ra 81 chương để chú thích. Trần Đoàn lại còn các tập: ***Tam phong ngụ ngôn, Cao Dương tập, Điếu đàm tập*** hơn 600 bài thơ. Có thể biết trước ý của người, trong phòng có vỏ quả bầu lớn treo trên tường, đạo sỹ Cổ Hưu muốn lấy, Đoàn đã biết rõ ý nói với Hưu: *"Ông tới không có hắn mà lại lấy bầu đi?"*

Đoàn vừa nói vừa kêu kẻ hầu tới đem về. Hưu kinh sợ cho là thần. Có người là Quách Hàng, thuở nhỏ sống ở Hoa Âm, đêm ngủ ở Vân Đài Quan. Nửa đêm, Đoàn hô lệnh phải về, Hàng chưa quyết. Hồi lâu lại nói: *"Có thể không về à?"*. Ngày mai, Hàng về nhà, quả là nửa đêm người mẹ của Hàng bị bệnh đau tim nặng sắp chết cho uống thuốc rồi mới khỏi.

Tương truyền, học vấn của Trần Đoàn là do Ma Y đạo giả thời Ngũ Đại truyền cho. Ma Y đạo giả soạn ra có: ***Chính Dịch Tâm pháp*** đầu đề là *"Hy Di tiên sinh thụ tỉnh tiêu tức"* nghĩa là trao cho Trần Đoàn.

Trần Đoàn đã đem ra chú thích sách này. Sau có người học trò giỏi là Thiệu Khang Tiết đã nghiên cứu nó mà làm ra ***Mai Hoa dịch số.***

**NGUYỄN TIẾN ĐOÀN - TRẦN THANH LOAN - HOÀNG ĐIỆP**

### G – LƯU BÁ ÔN (1311 – 1375)

Tên thật là Lưu Cơ. Bá Ôn là tên tự. Quê quán tại Huyện Thanh Điền, Tỉnh Triết Giang. Ông nổi tiếng trong lịch sử với tư cách một nhà mưu lược quân sự, làm quân sư cho Chu Nguyên Chương (sau trở thành Minh Thái Tổ). Vốn là người có học vấn cao,hiểu thiên văn, giỏi binh pháp. Đỗ Tiến sĩ cuối triều Nguyên, từng giữ các chức: Huyện thừa Huyện Cao An, Tỉnh Giang Tây, Đô sự Nguyên soái phủ hành Tỉnh Giang – Triết (Giang Tây và Triết Giang).

Năm 1360, ông rời bỏ chức quan, đi theo bộ phận nông dân khởi nghĩa của Chu Nguyên Chương, được tin dùng vì đưa ra nhiều ý kiến có tầm quan trọng chiến lược, giúp cho lực lượng khởi nghĩa phát triển mạnh mẽ, chống trả có kết quả sự đàn áp của quân Nguyên có ưu thế ban đầu áp đảo về kỵ binh. Điều nổi bật trong cống hiến của ông là đã trình lên Chu Nguyện Chương bản ***Thời vụ thập bát sách*** (Mười tám sách lược vận dụng trong tình thế đương thời). Trên cơ sở phân tích tình hình cụ thể lúc đó, ông đã vạch ra cho quân khởi nghĩa phương lược tập trung đối phó với từng kẻ địch trong mỗi thời gian cụ thể, tránh phân tán lực lượng. Để làm được điều đó, ông đã thực hiện khôn khéo việc lợi dụng mâu thuẫn giữa các tập đoàn vũ trang đối địch rồi tiêu diệt lần lượt các tập đoàn mạnh nhất (Trần Hữu Lượng, Trương Sĩ Thành...). Do đó, chỉ trong một thời gian ngắn, quân Chu Nguyên Chương đã chiếm được các tỉnh vùng hạ lưu Trường Giang. Năm 1367, ông lại bày mưu giúp Chu Nguyên Chương thực hiện tài tình kế hoạch vòng chiếm Sơn Đông, Hà Nam rồi tiến đánh Đạo Đô (nay là Bắc Kinh) - Kinh đô của triều Nguyên. Hoàng đế Nguyên tháo chạy, triều Nguyên sụp đổ.

Trong tám năm tham dự quân cơ, ông được thừa nhận là có công đầu về mưu lược trong màn trướng. Năm 1368, Chu Nguyên Chương lên ngôi Hoàng đế, Lưu Bá Ôn tâu xin thực hiện chế độ phái quân đóng giữ các vùng biên giới và bờ biển. Trong thời gian này, ông giữ chức Ngự sử trung thừa kiêm Thái sư lệnh, tước Thành Ý Bá. Những chức vụ này chưa đủ giúp ông phát huy tài trí chỉnh đốn mọi việc lúc nhà Minh mới dựng nghiệp. Thấy trước nguy cơ bọn gian thần cậy công lộng hành, những lời ông khuyên nhà Vua nên thi hành chính sách khoan hậu nhân ái bị chúng gièm pha, ông đệ đơn xin từ chức ngay trong Tháng 8 năm Hồng Vũ thứ nhất (khoảng Tháng 10 – 1368). Năm 1371, ông được về nghỉ sau khi từ chối ngôi vị Tể tướng mà Minh Thái Tổ muốn trao cho vì thấy không thể thực hiện được ý định khi bè đảng chống đối đã hình thành và liên kết chặt chẽ với nhau. Đồng thời ông có thể cảm nhận được rắp tâm tiêu diệt công thần của Minh Thái Tổ nên kiên quyết xin lui về để tránh tai vạ.

Những năm cuối đời, sống trong tâm trạng u uất, lo cho dân nước nên ông mắc bệnh. Gian thần Hồ Duy Dung lúc đó đã chiếm được chức vị Thừa tướng, vờ quan tâm, phái thầy thuốc đến xem bệnh, cho thuốc. Sau khi uống thuốc, bệnh càng trở nên nguy kịch, ông mất hơn một tháng sau đó.

Người đời lưu truyền nhiều giai thoại về ông, coi ông là Gia Cát Lượng đời Minh, người có công đầu khai quốc. Đôi câu đối:

*"Vạn đại quân sư Gia Cát Lượng*
*Nhất thống sơn hà Lưu Bá Ôn".*

được người ta truyền tụng đến ngày nay.

Lưu Cơ để lại nhiều tác phẩm được tập hợp trong ***Thành ý Bá Văn tập***, trong đó nổi bật là phần bàn về mưu lược quân sự mà tiêu biểu là cuốn ***Bách chiến kỳ lược,***n êu lên một trăm loại hình tác chiến trong mọi điều kiện, được giới quân sự đánh giá cao.

Trong dân gian Trung Quốc có lưu truyền rất nhiều truyện truyền kỳ về Lưu Bá Ôn. Từ một câu chuyện được chép trong sách ***Tư trị thông giám:*** Trước khi chết Lưu Bá Ôn nói: *"Ta rất mong những điều dự đoán của ta là sai".* Người ta nói rằng Lưu Bá Ôn đã dự đoán được việc đại sát công thần của Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương, việc ngót ba trăm năm sau, nhà Minh sẽ bị diệt bởi ngoại tộc (tức Mãn Thanh). Đặc biệt, dân gian ca ngợi tài xem Phong thuỷ của ông. Chính ông là người chọn đất

cho Chu Nguyên Chương định đô ở Kim Lăng (tức Nam Kinh ngày nay). Khi định vị trí đóng cọc xây cung điện chính, Chu Nguyên Chương thấy vị trí hơi chật hẹp, ra lệnh lui về phía sau. Lưu Bá Ôn nói quả quyết: *"Làm như vậy cũng được, nhưng sau này không tránh khỏi có việc dời đô"*. Sự thực sau này diễn ra đúng như lời ông. Năm 1420, tức hơn 50 năm sau, Minh Thành Tổ dời đô từ Nam Kinh lên Bắc Kinh.

Trong con mắt các nhà Phong thuỷ, Lưu Bá Ôn là vị tông sư có *tài thần cơ diệu toán*, là nhân vật đã cắm một cột mốc lớn trong lịch sử khoa Phong thuỷ.

Nhưng cuộc đời có nhiều nghịch lý: một vị có tài thần cơ diệu toán như vậy mà cuối đời lâm vào cảnh bất đắc chí, lại chết vì bị Tể tướng Hồ Duy Dung đầu độc!.

Bản thân tư tưởng của Lưu Bá Ôn cũng chứa đựng nhiều mâu thuẫn một mặt, ông tin vào thuyết *"Thiên nhân cảm ứng"* (giữa trời và người có sự cảm ứng với nhau). Ông cho rằng: *"Người, là con của trời, nhờ khí mà sinh ra"*. Ông thích quan sát thiên tượng, dự đoán việc đời, tính toán những việc trước sau trong khoảng 800 năm. Nhưng mặt khác, ông lại có khuynh hướng vô thần, cho bản nguyên của Thế giới là khí, một dạng vật chất. Trong tác phẩm ***Úc Ly Tử*** của mình, ông viết: *"Quỷ thần tại sao linh thiêng? Chính nhờ con người mà linh thiêng. Cỏ kỳ là cỏ khô, mai rùa là xương khô, đều là vật. Người linh hơn vật, sao không tự nghe mình mà lại nghe vật "*.

Do đó, đánh giá về ông, còn nhiều chuyện phải bàn!

[1]Chẳng hạn, người đời sau có rất nhiều lời đồn đại về văn tài và học vấn cao của Lưu Bá Ôn, hiểu thông thiên văn địa lý, nhân sự thì ta có thể căn cứ vào tác phẩm tổng hợp ***Tam nguyên đại lược*** của ông để đánh giá.

Tác phẩm này đã được soạn giả Lê Văn Nhàn, ở Vĩnh Long, Việt Nam dịch ra quốc ngữ, in và phát hành năm 1930 tại miền Nam.

Sách tính 3 nguyên tức 3 hội (mỗi hội gồm 60 năm), cộng là 180 năm về các vấn đề của 70 đề mục như Âm Dương, Ngũ hành, Bát quái, so tuổi nam nữ để kết hôn, cưới gả, tính tuổi và phương hướng, năm tháng, ngày, giờ để làm nhà, tính năm xung tháng hạn, tốt, xấu và cách nhương sao giải ách tính số cho người lớn theo *Bát quái* và *Tam thế diễn cầm*, đoán định mệnh của trẻ em theo ngày giờ mắc bệnh, tính việc tốt xấu cho người chết, chọn ngày lành tháng tốt cho mọi việc giải 32 quẻ dịch v.v...

Kiểm lại, toàn là phép tính thông thường cho những sinh hoạt đời thường của xã hội, không có gì là cao siêu, là thần cơ diệu toán.

Về dự ngôn hoặc tiên tri, người ta cũng đồn rằng Lưu Bá Ôn có làm ***Sấm ký***, nhưng sự thật cũng chẳng có sách vở gì của ông về môn này.

Còn về việc dự đoán rằng Minh Thái Tổ sẽ sát hại công thần thì từ lâu trước đó, người ta đã dự đoán được dã tâm của những Vua chúa phong kiến - đời tiền Hán, Trương Lương đã biết Lưu Bang sẽ sát hại công thần, và bỏ đi, không nhận một quan chức hoặc nhiệm vụ gì, vì lẽ *"Giảo Thỏ Tử, Cẩu Tẩu Phanh"* (thỏ nhanh đã bị giết, thì chó săn sẽ bị mổ

---

*(1) Tài liệu tham khảo:*

- ***Bách khoa toàn thư Trung Quốc; Trung Quốc quân sự sử; Tư trị thông giám; Minh sử; Bách khoa kỷ lược.***

*Lưu Bá Ôn còn được gọi theo một tên nữa là Mao Bá Ôn và đã từng làm Thượng thư xung chức Tán lý quân vụ theo Hàm Ninh Hầu Cừu Loan là Tổng Đốc, mang quân sang đánh nước Nam vào năm Đinh Dậu, Mạc Đại Chính (thứ 8, 1537). Thời ấy Mạc Đăng Doanh triệu tập hội nghị khẩn cấp nhưng đại đa số quần thần đều ngả về hướng chủ hàng, và nhất là bọn võ tướng. Cả Thái Thượng hoàng Mạc Đăng Dung cũng ngả theo phe này.*

*Bọn xâm lược phương Bắc chỉ dùng những thủ đoạn tuyên truyền khuếch đại, Lưu Bá Ôn đã đưa hai tiếng "Thiên triều" hão huyền sang uy hiếp bọn khiếp nhược khiến họ sợ toát mồ hôi.*

*Tất nhiên có những người chủ chiến. Nhưng bọn họ không đưa ra được kiến nghị cụ thể nào đáng tin cậy.*

*Hai nước đang chuẩn bị quân lực thì Tháng Giêng năm Đại chiến thứ 11 (1540), Vua Mạc là Đăng Doanh băng hà.*

*Tháng 11 cùng năm đó (1540), Thượng hoàng là Mạc Đăng Dung cùng cháu là Mạc Văn Minh (tức Mạc Phúc Hải) cùng hàng loạt các đại thần đã lốc nhốc ra hàng nhà Minh ở cửa ải Nam Quan với tư thế và điều kiện nhục nhã là cấp nộp 5 quận Yên Quảng và nhận chức An Nam Đô Thống cùng thể lệ hiến cống hàng năm rất nặng nề.*

*Xem thế, ta có thể biết, tài quân sự và chiến trận của Lưu Bá Ôn chưa thể hiện trong những vấn đề cụ thể, mà chỉ mới ở thủ đoạn khuếch đại tuyên truyền để "rung cây cho khỉ sợ", mà uy hiếp đối phương. Tóm lại về võ, mới là một phó tướng, không có tài năng như lời đồn đại. B.T.*

thịt không cần phải đến đời Minh mới có dự báo đó).

Điểm chót về Lưu Bá Ôn, lúc già bị thất sủng, bị bệnh tật và bị đầu độc chết, chứng tỏ ông không có tài và kiến thức có thể so sánh với các hạng quốc sư khác như Gia Cát Lượng, Khương Tử Nha.

Tóm lại, những truyện truyền kỳ về Lưu Bá Ôn còn nhiều truyện hão huyền, hoang đường vì chính ông đã không biết và giải quyết nổi những việc của chính mình.

*Đại tá* TRẦN NGỌC THUẬN
*và* TRẦN THANH LOAN

## H – NGUYỄN BỈNH KHIÊM (1491 – 1585) VÀ SẤM TRẠNG TRÌNH

Trong lịch sử khoa cử Việt Nam, ít có ông Trạng nào mà tên tuổi lại được nhắc tới cùng với nhiều giai thoại kỳ bí như Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm. Và cũng ít có ông Trạng nào mà tuổi thọ gần suốt một Thế kỷ như Nguyễn Bỉnh Khiêm.

Nguyễn Bỉnh Khiêm sinh năm 1491 tại Làng Trung Am, Huyện Vĩnh Lại, Tỉnh Hải Dương, nay là Xã Lý Học, Huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng. Ông đỗ Trạng nguyên khoa Ất Mùi (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Ông chiếm thủ khoa của tất cả các khoa thi, và là vị Trạng nguyên thứ 32 trong lịch sử khoa cử Việt Nam.

Ông chỉ làm quan với nhà Mạc có bảy năm và sau khi dâng sớ xin chém 18 tên quyền thần mà không được chấp nhận, nên đã xin về trí sĩ tại quê nhà. Quê hương Trạng Trình nằm bên bờ Sông Hàn, còn có tên là Sông Tuyết. Nơi đây ông đã mở trường dạy học, và sau khi ông mất, các học trò đã mượn tên sông mà tôn ông làm *Tuyết Giang Phu Tử.*

Đền thờ Nguyễn Bỉnh Khiêm là một ngôi đền nhỏ, khiêm tốn như tên ông, gần bên bờ Sông Tuyết nằm u tịch dưới tán các hàng cây um tùm. Một hàng chữ lớn **Quốc công từ**, nhắc về tước *Trình Quốc Công,* mà nhà Mạc đã phong cho ông trước khi ông mất. Bước vào sân đền, ta nhìn thấy một bức hoành phi dưới mái đền, phía hàng hiên với bốn chữ lớn:

**Như Nhật Trung Thiên**

**(Như Mặt trời giữa bầu trời)**

Đó là sự đánh giá của người đời sau với nhân cách đạo đức của ông.

Nguyễn Bỉnh Khiêm là một nhà thơ lớn của dân tộc ta, là cây đại thụ về thơ Nôm của Thế kỷ XVI. Trong thơ văn của mình ông đã thể hiện tư tưởng chống chiến tranh, mong muốn một cuộc sống hoà bình, ấm no cho nhân dân. Cách đây 5 Thế kỷ, ông đã chủ trương một tư tưởng mà ngày hôm nay ta đang ra sức thực hiện:

**Cổ lai quốc dĩ dân vi bản**

**Đắc quốc ưng tri tại đắc dân**

**(Từ xưa đến nay, nước lấy dân làm gốc. Được nước nên biết đó là do ở chỗ được lòng dân).**

*Nguyễn Bỉnh Khiêm – Cảm hứng*

Cũng chính bên bờ Sông Tuyết này, Tuyết Giang Phu Tử đã dựng quán Trung Tân với bài bia quán nổi tiếng[1]. Trong bài bia này, ông không chủ trương trung với một cá nhân nào đó dù đó là một ông Vua, mà là trung với lẽ phải với chân lý, với điều thiện, với đường chính, với nghĩa vụ mà mình phải thực hiện... Đó chính là điều mà người sau đã ngợi khen ông: *Như Nhật Trung Thiên.*

Bước vào trong đền, ta sẽ thấy một bức hoàng phi lớn mang bốn chữ vàng còn rực rỡ: *An Nam Lý Học.* Đó là những chữ mà sứ nhà Thanh là Chu Xán sang nước ta khi về có nhận xét: *An Nam Lý học hữu Trình Tuyền* (Nước Nam về mặt Lý học có Trình Tuyền hầu Nguyễn Bỉnh Khiêm). Lời ấy có chép trong tập ***Sứ giao ngâm***, in ở Trung Quốc mà sau này nhà học giả Lê Quý Đôn sang sứ có được đọc và ghi lại.

Ta cũng lưu ý đến một vế câu đối trong đền viết về ông: *Lý học thâm nguyên Trình tiên giác* (Trạng Trình hiểu sâu sắc lý học, biết trước các việc).

Khả năng biết trước các việc này đã tạo nên một màn huyền thoại chung quanh cuộc đời ông.

Nguyễn Bỉnh Khiêm là một ông Trạng mà cuộc đời gắn liền với những giai thoại và truyền thuyết ly kỳ. Tuy nhiên những tài liệu để lại về ông còn quá ít

---

*(1) Bia này đã mất*

ởi, chủ yếu là bản ***Phả Ký Bạch vân am (Bạch Vân am cư sĩ Nguyễn công phả ký)***[2]. Bạch Vân là biệt hiệu của Nguyễn Bỉnh Khiêm lấy từ am Bạch Vân là am mà Trạng Trình ở ẩn. Tập ***Phả ký*** nói trên là do Vũ Khâm Lân, Tiến sĩ đời hậu Lê biên soạn, dựa theo gia phả do con cháu ông còn giữ và những truyền thuyết được kể lại.

***Phả ký*** kể rằng ngay từ lúc còn chưa đầy tuổi, một hôm được bế ra đầu làng, Nguyễn Bỉnh Khiêm đã chỉ vào Mặt trời đang mọc mà thốt rằng: *Ơ! Mặt trời mọc ở đằng Đông!*

Lớn lên, Nguyễn Bỉnh Khiêm được theo học quan Thượng thư bảng nhãn Lương Đắc Bằng. Tương truyền rằng ông Bằng sau khi đi sứ đã mang được về bộ sách ***Thai ất thần kinh***, nhưng đọc không hiểu. Thấy Nguyễn Bỉnh Khiêm thông minh đặc biệt, ông trao cho cuốn sách quý này.

Truyền thuyết cũng nói rằng, nhờ hiểu được những lẽ huyền vi trong cuốn sách nên Nguyễn Bỉnh Khiêm đã làm ra những lời tiên tri cho 500 năm sau với tập ***Sấm ký*** mà người ta thường gọi là ***Sấm Trạng Trình.***

Truyền thuyết của Nguyễn Bỉnh Khiêm cũng gắn liền với truyền thuyết về mẹ ông.

Truyện kể rằng mẹ ông là bà Nhữ Thị Thục, con gái quan Thượng thư Tiến sĩ Nhữ Văn Lan (hiện có tên ở bia Văn Miếu) cũng là một phụ nữ đặc biệt, tinh thông lý số. Sống dưới thời Hồng Đức (Lê Thánh Tông), bà đã biết trước rằng nhà Lê sẽ suy yếu, nên có ý kén một người chồng có tướng sinh quý tử để giúp đỡ. Kén mãi không gặp người vừa ý, đành kết bạn với ông Nguyễn Văn Định, học trò Quốc Tử Giám và sinh ra Nguyễn Bỉnh Khiêm.

Giai thoại nói rằng, một ngày kia khi bế con chơi ở bến đò Hàn, bà bỗng thấy một người tướng mạo phi thường bèn than: *"Sao ta không sớm gặp người này"*. Người đó chính là Mạc Đăng Dung. ở đây ta có thể thấy rằng đó là một chuyện không có thật, vì theo ***Đại Việt thông sử*** của Lê Quý Đôn thì Mạc Đăng Dung sinh ngày 23 Tháng 1 năm Nhâm Tý, giờ Ngọ, tức đầu năm 1483, còn bà Nhữ Thị Thục sinh Nguyễn Bỉnh Khiêm năm 1491, tức Đăng Dung chỉ hơn Bỉnh Khiêm có 8 tuổi. Có lẽ nào khi nhìn thấy một cậu bé khoảng 8 – 10 tuổi ở bến đò mà bà Thục lại than thở như vậy!

Truyện cũng kể rằng, Nguyễn Bỉnh Khiêm được mẹ chăm sóc rất cẩn thận. Mới lên 4 tuổi, Bỉnh Khiêm đã thuộc nhiều kinh sách. Một hôm chơi đùa với con, ông Nguyễn Văn Định đọc câu:

**"Nguyệt treo cung**

**Nguyệt treo cung"**

Có nghĩa là: *"Trăng như cánh cung treo trên bầu trời"*.

Cậu bé Bỉnh Khiêm đọc tiếp ngay:

**"Vén tay tiên hốt, hốt rung"**

Khi nghe kể lại chuyện này, bà Thục giận chồng nói: *"Nguyệt là tượng bề tôi, mà tay cầm hốt cũng là kẻ bề tôi, ông dạy con thế sao có chí hơn người được"* và bà thất vọng, bỏ về nhà bố mẹ (nay ở Xã Kiến Thiết, Huyện Tiên Lãng, Hải Phòng, quê ngoại của Nguyễn Bỉnh Khiêm còn từ - đường thờ chung hai họ Nguyễn – Nhữ, gọi là "Nguyễn – Nhữ Từ Đường"). Một vài tài liệu cũng thường hay nhắc tới giai thoại là bà Thục sau khi bỏ về nhà bố mẹ, lại đi tìm một người chồng khác, sau sinh ra Phùng Khắc Khoan (1528 - 1613). Nhưng xét ra, Phùng Khắc Khoan sinh sau Nguyễn Bỉnh Khiêm 37 năm mà bà Thục khi đẻ Bỉnh Khiêm (1491) đã lấy chồng muộn, tức phải hơn hai chục tuổi, vậy không lẽ bà còn đẻ được Phùng Khắc Khoan khi đã gần 60 tuổi? Ta có thể cho rằng chuyện bà Thục sinh ra hai ông Trạng cũng chỉ là một giai thoại không có căn cứ giống như chuyện với Mạc Đăng Dung vậy.

Đó cũng là những điều mà ta còn thận trọng đối với các truyền thuyết khác liên quan tới Nguyễn Bỉnh Khiêm và tập ***Sấm Trạng Trình.***

Tuy nhiên, về một mặt nào đó, ta có thể thấy ông là người tinh thông dịch lý, vì điều này được phản ánh qua thơ văn của ông. Tiếp theo là nhiều lời tiên đoán của ông nữa. Nó đã phản ánh tài nhìn chiến lược, vừa có tính chất tiên tri...

Ta có thể thấy một số lời mách bảo của Nguyễn Bỉnh Khiêm đối với các thế lực đương thời đều được thực hiện, và mọi việc đều diễn ra đúng như ông nói.

*(1) Những tác phẩm hiện còn của ông là: **Bạch Vân Am thi tập** (bản VHb. 264), **Việt Nam sơn hà hải cương thưởng vịnh** (bản A. 1699) và một số bài được chép trong các tác phẩm khác, kể cả những bản sấm sẽ nêu.*

Năm 1568, khi Nguyễn Hoàng thấy anh là Nguyễn Uông bị Trịnh Kiểm giết, bèn sai người đến xin ý kiến Nguyễn Bỉnh Khiêm, lúc này đã 77 tuổi, đang sống ẩn dật ở Am Bạch Vân. Không trả lời trực tiếp, ông dẫn sứ giả ra hòn non bộ chỉ vào đàn kiến đang bò mà nói:

**Hoành Sơn nhất đái khả dĩ dung thân**

**(Một dải Hoành Sơn có thể dung thân được).**

Hiểu được ý vậy, Nguyễn Hoàng nhờ chị xin với anh rể là Trịnh Kiểm cho vào trấn thủ đất Thuận Hoá từ đèo Ngang trở vào, nhờ đó mà dựng ra nhà Nguyễn ở phương Nam sau này. Về sau sử nhà Nguyễn đổi các chữ **Khả dĩ dung thân** trong **Phả ký** nói trên thành **Vạn đại dung thân**, hy vọng sẽ giữ được cơ nghiệp mãi mãi. Nhưng đó không phải là lời Trạng và cơ đồ nhà Nguyễn đã chấm dứt năm 1945 với Cách mạng Tháng Tám.

ở Thăng Long, Trịnh Kiểm cũng muốn bỏ Vua Lê để tự xưng Vương. Khi cho người đến hỏi ý kiến của Nguyễn Bỉnh Khiêm, ông không trả lời mà dẫn sứ giả vào chùa, thắp hương mà nói: *"Mấy năm nay mất mùa, nên tìm thóc giống cũ mà gieo"*. Rồi lại bảo chú tiểu quét dọn chùa sạch sẽ và nói: *"Giữ chùa, thờ Phật thì ăn oản"*. Hiểu ý, Trịnh Kiểm không dám phế bỏ nhà Lê mà phò Vua Lê vẫn để lập nên nghiệp Chúa.

Còn nhà Mạc, khi ông gần mất cho người đến hỏi ông kế lâu dài. Ông đáp: *"Cao Bằng tuy tiểu, khả diên sổ thế"* (đất Cao Bằng tuy nhỏ, nhưng dựa vào đó có thể kéo dài được vài đời). Sau quả đúng như lời.

Truyện cũng kể rằng, trước khi chết, Trạng có để lại một phong thư, đặt trong một ống quyển gắn kín, dặn con cháu sau này làm ăn sa sút, mang thư ấy đến quan sở tại sẽ được cứu giúp. Đến đời thứ bảy, người cháu bảy đời là Thời Đương nghèo khốn quá, mới nhớ lời truyền lại, đem phong thư đến quan sở tại. Quan lúc này đang nằm võng đọc sách, nghe báo có thư của cụ Trạng Trình thì lấy làm kỳ lạ, lật đật chạy ra đón thư. Vừa ra khỏi thì cái xà nhà rơi đúng chỗ võng đang nằm. Quan lấy làm may quá. Kịp đến khi mở thư ra xem thì chỉ có mấy chữ:

**Ngã cứu nhĩ thượng lương chi ách,**

**Nhĩ cứu ngã thất thế chi tôn.**

**(Ta cứu ngươi thoát khỏi ách xà rơi,**

**Ngươi nên cứu cháu bảy đời của ta).**

Quan vừa kinh ngạc, vừa cảm phục bèn giúp đỡ cháu của Trạng hết sức tử tế.

Và nhiều truyền thuyết khác nữa...

Hiện nay trong kho sách Viện Nghiên cứu Hán – Nôm còn tàng giữ bốn bản **Sấm ký** mang tên ông: **Trình quốc công sấm ký** mang ký hiệu AB 354; **Trình tiên sinh quốc ngữ**, bản AB 444; **Trình quốc công sở chế** VH 2261 và **Trình quốc công ký** VNV 102 (bản này có một số câu sấm ngắn). Tuy nhiên các bản đều không có tên người chép, chép từ bao giờ và chép từ đâu?

Vậy thì những tập **Sấm ký** này có thật của Nguyễn Bỉnh Khiêm không? Những lời tiên tri đó có đúng không? Ai có thể giải mã những lời tiên tri đó? Đó là những vấn đề mà: ***Hội nghị kỷ niệm 400 năm ngày mất của Nguyễn Bỉnh Khiêm (1585 – 1985)*** đã đặt ra để mọi người cùng giải quyết. Chỉ biết rằng báo chí gần đây đã đăng nhiều bài viết về những lời sấm đã được giải mã (trong đó có những bài của chúng tôi) và nghiệm đúng với thời đại hiện nay. Những câu sấm ấy dù không phải là thực của Nguyễn Bỉnh Khiêm, thì nó cũng là những lời dự báo được in ra từ hàng chục năm trước khi các sự kiện được ứng nghiệm. Thí dụ, trong bản **Sấm ký** do Chu Thiên dịch từ bản AB 444 của kho sách ***Viện Viễn Đông Bác cổ*** (nay trong kho Viện Nghiên cứu Hán – Nôm và do Nhà xuất bản Đại La ấn hành năm 1945) có câu sau đây mà người ta cho là ứng vào chiến thắng Điện Biên Phủ và việc tiếp quản Thủ đô năm 1954:

**Cửu cửu Kiền Khôn dĩ định,**

**Thanh Minh thời tiết hoa tàn.**

**Trực đáo Dương đầu Mã vĩ,**

**Hồ binh bát vạn nhập Tràng An.**

**(Đạo Kiền Khôn đã định rằng 9 lần 9 là 81 năm (Âm lịch),**

**Từ Tiết Thanh Minh, quân Pháp bước vào thời kỳ tàn lụi (chiến dịch Điện Biên Phủ).**

**Kịp đến đầu năm Mùi (1955) cuối Ngọ (1954) 8 vạn quân cụ Hồ kéo về tiếp quản Thủ đô).**

Hoặc bản do Nhà sách Nam Ký phát hành năm 1948 (do Bùi Xuân Tiêu và Nguyễn Can Mộng lấy

từ bản VH 2261 của kho sách Viện Viễn Đông Bác cổ) mở đầu có các câu:

**"Nước Nam thường có thánh tài,**

**Sơn hà vững đạt mấy ai rõ ràng.**

**Kia Nhị thuỷ, nọ Đảo sơn.**

**Bãi ngọc đất nổi, âu vàng trời cho.**

**Học cách vật mới dò tới chốn..."**

Có người nói rằng lời thơ đã khẳng định rõ ràng là đất nước ta có nhiều người tài giỏi, cùng với nhân dân giữ vững đất nước thoát qua biết bao nguy biến. Đất nước này cũng có nhiều tài nguyên phong phú cần được khai thác. Đảo Sơn phải chăng là Vũng Tàu – Côn Đảo, chứa tiềm năng về dầu khí và vị trí kinh tế chiến lược? Ai cũng thấy hiện nay ta có những mỏ vàng đá quý cần khai thác. Nhưng lời sấm cũng khẳng định phải có khoa học – kỹ thuật *(học cách vật)* mới có thể khai thác tốt và sử dụng tốt được những tài nguyên đó, những âu vàng trời cho.

Tập ***Sấm*** còn đề cập đến một bậc thánh giúp đời:

**"Một đời có một tôi ngoan,**

**Giúp chung Nhà nước dân an thái bình.**

**Ấy điềm sinh Thánh rành rành chẳng nghi".**

Lời sấm ấy phù hợp với câu đồng dao đã có từ trước năm 1920:

**Đụn sơn phân giới, Bò Đái thất thanh, Nam Đàn sinh Thánh.**

Nhà sử học Đào Duy Anh, khi còn trẻ, đã đem câu này hỏi cụ Phan Bội Châu xem có ứng vào cụ không. Cụ Phan đã trả lời câu này ứng với Nguyễn Ái Quốc, tức Bác Hồ của chúng ta ***(Ông già Bến Ngự***, Hồi ký, Nhà xuất bản Thuận Hoá, Huế 1982, trang 70).

Tập ***Sấm Trạng Trình*** (bản VNV 102) cũng ghi những câu mà người ta cho là nói về giai thoại vị *"Thánh"* còn ở ẩn, và nơi ấy có cái *"bàn đá"*.

**Vua ngự thạch bàn xa thay,**

**Đại ngàn vắng vẻ những cây cùng rừng.**

**Gà kêu vượn hót vang lừng,**

**Đường đi thỏ thẻ thậm chưng khôn dò.**

**Nhân dân vắng vẻ bằng tờ,**

**Sơn lâm vào ở đỗ nhờ khôn thay".**

Vậy phải chăng đó là Pác Bó và *"bàn đá chông chênh lịch sử Đảng"?* Nhất là khi đoạn tiếp theo viết:

**"Sóng thiên nhật nguyệt sáng soi,**

**Sinh được chúa ấy là ngôi chẳng cầu".**

Ta biết rằng *"Nhật Nguyệt"* chữ Hán hợp thành chữ "Minh" và Bác từng viết: *"Tôi tuyệt đối không ham gì phú quý"*.

Cũng vậy, tập ***Sấm*** nhiều lần nhắc đến chữ ***"Lục thất Nguyệt Gian"*** (giữa Tháng Sáu và Tháng Bảy Âm):

**"Y ra lục thất gian này.**

**Thời vận đã định tuần này hưng vương.**

**Trí xem nhiện nhất cho tường.**

**Bảo giang thánh xuất Trung ương thuở này".**

Ta biết rằng Cách mạng Tháng Tám 1945 nổ ra vào 12 Tháng Bảy âm và Hội nghị Tân Trào bắt đầu họp ngày 13 – 8 năm 1945 tức 6 Tháng Bảy năm ất Dậu. Phải chăng đó là "Lục thất nguyệt gian"? Còn Bảo giang tức một tên gọi khác của Sông Tô Lịch mà một nhánh chảy qua Ngọc Hà và Quảng trường Ba Đình nơi Bác Hồ đọc Tuyên ngôn độc lập.

Người ta cũng thường nói tới câu:

**"Long vĩ xà đầu khổ chiến tranh.**

**Can qua xứ xứ khởi đao binh.**

**Mã đề dương cước anh hùng tận.**

**Thân – Dậu niên lai kiến thái bình".**

Và người đời cho rằng câu này nói về việc xảy ra đại chiến Thế giới lần thứ hai và kết thúc vào năm Ất Dậu 1945.

Người ta cũng tìm thấy trong tập ***Sấm*** có nhiều lời tiên tri khác cho những sự việc sẽ xảy ra trên Thế giới, những điều mà người ta thấy có sự trùng hợp với các dự báo của Nostradamus (1503 – 1566) trong tập ***Những thế kỷ*** (Les Centuries), cũng như trong tập ***Những lời dự báo 2000 năm của Trung Quốc*** (Trung Quốc nhị thiên niên chi dự ngôn).

Một điều khá lý thú là ngay từ năm Thế kỷ trước đây, Nguyễn Bỉnh Khiêm đã nhiều lần dùng hai chữ:

*"Việt Nam"* trong thơ văn của mình để chỉ tên gọi Tổ quốc ta hiện nay. Và năm 1991, trong dịp kỷ niệm 500 năm ngày sinh Nguyễn Bỉnh Khiêm, chúng ta đã phát hiện ra nhiều tấm bia cổ có hai chữ "Việt Nam" từ thời Mạc, cho thấy dường như Trạng Trình đã chủ trương đặt tên gọi Tổ quốc là Việt Nam, điều mà mãi đến năm 1804, tên gọi này mới chính thức trở thành quốc hiệu của nước ta[1].

Trong tập ***Sấm*** cũng có ghi một lời rất đặc biệt:

**"Hồng Lam ngũ bách niên thiên hạ**

**Hưng tộ diên trường ức vạn xuân"**

*(Đất nước Hồng Lam này sau ta 500 năm sẽ là một thời kỳ hưng thịnh ức vạn mùa Xuân).*

Và quả đúng như vậy, từ sau năm 1991, kỷ niệm 500 năm ngày sinh của Nguyễn Bỉnh Khiêm, đất nước ta đã thực sự bước vào một thời kỳ hưng thịnh, một thời kỳ đổi mới nền kinh tế thị trường, đất nước mở cửa, ngoại giao đa phương...

Trong bộ sách lớn ***Lịch triều hiến chương loại chí*** khi nhận xét về Nguyễn Bỉnh Khiêm, tác giả Phan Huy Chú đã coi ông là: Một bậc kỳ tài, hiển danh muôn thuở. Phải chăng lời nhận xét này đúng ngay cả trong thời đại hiện nay của chúng ta?!

*Nhà nghiên cứu:* **NGUYỄN PHÚC GIÁC HẢI**

## I - NHÀ TIÊN TRI NOSTRADAMUS (1503 - 1566) VÀ TẬP NHỮNG THẾ KỶ - LES CENTURIES

Việc dự báo tương lai là một trong những vấn đề lớn của nhân loại. Năm 1982, tờ báo ***Văn học*** của Liên Xô có mở một cuộc trưng cầu ý kiến bạn đọc về hiện tượng: liệu người ta có thể dự báo tương lai mà không dựa vào các dữ kiện thực nghiệm quan sát, nghĩa là có khả năng **tiên tri?** Đa số các thư trả lời đều nói là *"có thể"*, và họ dẫn ra trường hợp nhà tiên tri người Pháp là Nostradamus.

Nostradamus tên thật là Michel de Notre - Dame, sinh ngày 23 – 12 – 1503 tại Saint – Rémy, một thị trấn nhỏ ở miền Nam nước Pháp, gần Marseille. Cha ông là Pierre de Notre – Dame, một vị chưởng khế có nguồn gốc Do Thái. Cậu bé Michel được học tập đầy đủ từ lúc nhỏ. Năm 16 tuổi, được gửi lên học ở Avignon, một trung tâm văn hoá. Sau khi đỗ đạt, Michel theo học y học tại trường Đại học Montpellier nổi tiếng. Năm 1525, Michel tốt nghiệp Bác sỹ.

Đúng lúc ấy, một trận dịch tả xảy ra tại miền Nam nước Pháp. Nostradamus đã lao vào chiến dịch này, sử dụng y học hiện đại kết hợp với các bài thuốc dân gian, góp phần đẩy lùi bệnh dịch. Ông trở nên nổi tiếng từ đấy. Kế đó, ông trở lại Avignon nghiên cứu các tài liệu bí truyền về y học và dược học tại thư viện của Giáo hoàng trong thành phố này. Năm 1529, ông thi lấy bằng Tiến sỹ y học cổ truyền và bảo vệ thành công. Năm 1534, ông tới Thị trấn Agen theo lời mời của nhà học giả J.C.Scaliger. Tại đây, ông cưới vợ và sinh hai con, một trai, một gái. Ba năm sau, một tai hoạ giáng xuống đầu ông: vợ và hai con bị một căn bệnh bí ẩn cướp đi số phận của họ, uy tín bị sứt mẻ, lại gặp phải sự đố kỵ của đồng nghiệp. Ông bỏ Agen đi phiêu bạt nhiều nơi.

Năm 1544, ông trở lại Marseille khi một trận dịch tả thứ hai lại hoành hành xảy ra. Ông lại có dịp thể hiện tài năng của mình qua các viên thuốc cổ truyền, và nhờ đó, trận dịch bị đẩy lùi. Uy tín của ông lại được khôi phục. Ông được cấp một khoản phụ cấp nhỏ cho việc sinh sống và nghiên cứu. Và đó là bắt đầu thời kỳ ông viết cuốn ***Những Thế kỷ*** (Les - Centuries).

***Những Thế kỷ*** là một cuốn sách gồm hàng nghìn câu, cứ 4 câu làm thành một bài tứ tuyệt (quatrain) để ám chỉ một sự việc nào đó. Mỗi thế kỷ có 100 bài thơ như vậy. Năm 1555, ông cho xuất bản lần đầu bộ sách, mà ông nói là tập sách gồm những lời tiên tri cho đến năm 3797. Các bài thơ đều không chỉ rõ thời gian. Bài rõ rệt nhất là bài thơ nói về sự kiện Tháng 7 năm 1999.

Tất nhiên ***Sấm ký*** bao giờ cũng là những câu viết khó hiểu mà ý nghĩa của nó chỉ được sáng tỏ khi sự việc đã xảy ra, còn việc giải mã và việc chấp nhận lời giải mã còn phụ thuộc vào quan điểm của từng người. Tuy nhiên, có một sự việc kỳ lạ là ngay sau khi xuất bản, người ta đã thấy sự ứng nghiệm đối với cái chết của Vua Henri II ở đoạn thơ thứ 35 của Thế kỷ đầu tiên:

*(1) Xem bài:* ***Quốc hiệu Việt Nam*** *qua các thời kỳ lịch sử (Nguyễn Phúc Giác Hải).*

**Con sư tử non sẽ chiến thắng con sư tử già,**

**Chỉ trong một trận đấu vì sự hiếu thắng,**

**Trong cái lồng vàng, đôi mắt làm cho nó bị sâu hoắm.**

**Hai vết thương rồi một cái chết thê thảm.**

Vào thời ấy thường hay có những hội đấu võ. Các hiệp sỹ cưỡi ngựa và mặc áo giáp, đeo mặt nạ bằng đồng và phóng ngựa lao vào nhau, đâm nhau bằng những cây mác dài... Lần mở hội năm 1559, Vua Henri II nước Pháp muốn thử sức mình, bèn thi đấu với vệ sỹ của mình là Công tước Gabriel Montgomery (có tài liệu nói là kém Henri II 21 tuổi). Trong cuộc đấu chẳng may mũi mác của Montgomery lại chọc đúng vào khe hở của chiếc mũ bằng vàng của nhà Vua, cái khe có đôi mắt nhìn ra. Thế rồi sự việc xảy ra như câu thơ miêu tả: *Con sư tử non* đã giết *Con sư tử già*, mắt nhà Vua bị lòi ra, Henri II chết lúc 50 tuổi. Vợ nhà Vua là Hoàng hậu Catherine de Medicis đã hết sức thán phục về sự ứng nghiệm của lời tiên tri này, mời ông về triều đình làm ngự y chăm sóc sức khoẻ cho Hoàng gia, cũng như xem tương lai cho bà và cho cả Hoàng tộc.

Gần bốn Thế kỷ đã trôi qua từ khi tập sách ***Những Thế kỷ*** ra đời. Nhiều người đã soạn những lời bình, những điều viết trong tập tiên tri. Nhiều học giả nói là đã có những điều tiên tri được ứng nghiệm vào các sự kiện trên Thế giới. Cũng có không ít lời bài bác vì sự mơ hồ của những lời viết ra. Mặc dù vậy, năm 1993, trong dịp kỷ niệm 490 năm ngày sinh của ông, nhiều nhà xuất bản đã cho in lại tập sách ***Những Thế kỷ*** và được xem là một trong những cuốn sách bán chạy nhất (Best – Seller). Đầu những năm 80, hãng phim Mỹ Warner Bross đã kết hợp với hãng Metro – Goldyn Mayer dựng bộ phim ***Người nhìn thấy tương lai*** (The man who saw tomorrow) để minh họa bằng điện ảnh những lời tiên tri của **Nostradamus.** Nhà sử học Orson Welles dẫn chương trình. Tham gia bình luận có Tiến sỹ Edgar Mitchell, nhà du hành Vũ trụ đã bay trên con tàu Apollo 14 lên Mặt trăng và đã thực hiện việc truyền ý nghĩ với người ở Mặt đất trong một chương trình thí nghiệm về khoa học ngoại cảm. Ngoài ra, còn có nhà ngoại cảm nữ Dixon, người đã tiên đoán về cái chết của cố Tổng thống Mỹ Kennedy.

Cuốn phim được mở đầu bằng một lời tiên tri của Nostradamus cho chính mình.

Sau khi Vua Henri II chết, người con thứ hai là Charles IX lên ngôi. Ông này rất sủng ái Nostradamus và đã thưởng cho Nostradamus 200 êcu bằng vàng. Tiền tài và danh vọng của ông đã chọc tức những người đương thời, nhất là khi những lời dự báo của ông có thể nghiệm đúng vào họ. Giáo hội cảm thấy quyền lực của mình bị xâm phạm. Lại thêm vào lúc đó Charles IX đã chết năm 1574 do chiến tranh với người Hồi giáo, Nostradamus mất người che chở. Hội đồng thiên chúa giáo năm 1781 xếp cuốn sách ***Những Thế kỷ*** của ông vào loại sách cấm. Lệnh cấm lưu hành, tàng trữ được ban ra cho giáo dân và những kẻ cuồng tín trút căm thù vào **Nostradamus.** Tháng 5 năm 1791, một số kẻ cuồng tín đã phá mộ ông. Nhưng khi nắp quan tài được bật lên thì những kẻ đào mộ đã thất kinh khi thấy trên bàn tay bộ xương đã có một tấm kim loại khắc dòng chữ: *MAI – 1791* (Tháng Năm 1791).

Tấm biển ấy nói rằng ông đã biết trước ngày tháng của những kẻ sẽ đào mộ ông 225 năm khi ông mất.

Sau đây là một vài lời tiên tri khác được nêu bằng hình ảnh trong bộ phim:

**- Sự thất bại của Napoléon ở nước Nga** được dự báo trong câu:

**"Một đội quân lớn sẽ tràn vào nước Nga.**

**Những người bị xâm lược sẽ phá huỷ một thành phố**

**Bộ phận chủ lực sẽ mở cuộc phản công**

**Đội quân bị đánh đuổi sẽ chết trên tuyết trắng"**

Thực tế lịch sử cho thấy đã có cuộc tiêu thổ kháng chiến trong giai đoạn đầu khi đội quân Napoléon tiến vào Moskva; một sự rút lui chiến thuật của Tướng Kutuzov và sau cùng là sự rút lui thảm hại của đội quân Napoléon trên tuyết trắng.

**- Tượng thần Tự Do ở New York (Hoa Kỳ)**

Tượng thần Tự Do là một công trình kiến trúc độc đáo mà nước Pháp tặng cho Hoa Kỳ. Tượng cao 46 mét không kể phần đế, tương đương với một toà nhà có độ cao 12 tầng.

Tượng đã được tính toán để phòng sự giãn nở của kim loại trên tất cả các chiều. Tượng do nhà điêu khắc Bartholdi thiết kế mẫu. Tổng công trình sư Tháp Eiffel tính bộ khung bằng sắt và các kỹ sư Gaget và Gauthièr tiến hành làm các lớp vỏ bằng đồng. Bộ khung nặng 120 tấn. Riêng số đinh tán các lá đồng đã nặng 80 tấn. Các lá đồng lại phải được cách điện với sắt để chống hiệu ứng pin điện vì hơi nước biển. Nói tóm lại, tượng không chỉ là một công trình nghệ thuật mà còn là một công trình khoa học, kỹ thuật độc đáo. Tượng được dựng ghép thử ở Paris rồi lại tháo ra, chở bằng tàu biển, mang sang dựng ở nước Mỹ tại cảng New York vào năm 1886. Điều đáng lưu ý là một phiên bản của Tượng Thần Tự Do với kích thước nhỏ hơn đã được mang sang Việt Nam (Đông Dương) và đặt tại Hà Nội (vườn hoa **Bà Đầm Xoè**). Tượng dâng cao bó đuốc tự do.

**Tượng Thần Tự Do** là một biểu tượng của nước Mỹ. Tượng có tên đầy đủ là **Tượng Thần Tự Do soi sáng Thế giới** (La Liberté éclaire le Monde). Trong mọi hoạt động về chính trị và quân sự, nước Mỹ đều nhân danh *"Tự do"* mà nhờ đó họ đã thắng lợi trong nhiều trường hợp.

Còn đây là lời tiên tri trong tập ***Sấm*** của ***Nostradamus*** mà người ta nói về việc này:

**Người che chở đã được chọn cho đất nước lớn lao ấy,**

**Trong những năm tháng vô tận sẽ nâng cao ngọn đuốc vinh quang.**

**Nó sẽ giúp vào việc hướng dẫn dân tộc lớn lao đó và nhân dân nước họ chiến đấu và chiến thắng.**

Người ta cũng nói tới một lời tiên tri của Nostradamus về sự sụp đổ của chế độ phát xít Hiler ở Châu Âu và:

"**Nước Pháp sẽ được cứu bởi một ky. sỹ xứ Gôn** (Un chevalier de Gaule)

Ai cũng biết rằng Tướng Charles de Gaulle là người có công trong cuộc kháng chiến chống Hitler ở Pháp và sau trở thành Tổng thống nước Pháp. Điều đáng chú ý là lời dự báo này đã được nhiều học giả ở nước ta biết tới từ trước Cách mạng Tháng Tám. Nhiều vị đã kể lại là sau đảo chính Nhật Tháng 3 – 1945 ở Đông Dương, Nhật đã cho tịch thu các cuốn sách về Nostradamus trong có các lời dự báo này (cuốn **Nostradamus**, ký hiệu M. 12263 của Thư viện Quốc gia Hà Nội, bị mất không rõ có phải vì lý do này không?).

Trong thời đại du hành Vũ trụ, người ta cũng dẫn ra những câu của Nostradamus cho rằng ám chỉ việc con người lên Mặt trăng:

**"Ba người cùng leo lên một quả đạn pháo**

**Hướng theo thiên thể của ban đêm**

**Và Mặt trăng đã rung lên**

**Dưới gót giày của con sư tử".**

Chúng ta đều biết rằng ngày 16 – 7 – 1969, Mỹ đã phóng con tàu Apollo 11 mang theo ba nhà du hành Vũ trụ lên Mặt trăng. Lúc 3 giờ 36 phút sáng ngày 21 – 7 – 1969, nhà du hành Vũ trụ đầu tiên đặt chân lên Mặt trăng là Neil Armstrong. Armstrong sinh ngày 5 – 8 – 1930. Theo chiêm tinh phương Tây thì là dưới chòm sao Sư Tử.

**- Lời dự báo năm 2000**

Các lời dự báo của Nostradamus đều không nói rõ thời gian. Người ta chỉ có thể dựa vào nội dung và ghép nó vào các sự kiện rồi khi đã xảy ra thì thấy rằng có phần phù hợp. Chính vì lẽ đó mà việc *"giải mã"* những lời tiên đoán ấy rất khó khăn. Và ngay cả việc giải thích các câu sấm đã được coi là *"giải mã"* cũng thường bị phê phán là gò ép. Một số tác giả đã đi tới chỗ coi tất cả những lời tiên tri trong tập ***Sấm*** của Nostradamus chỉ là phù hợp một cách ngẫu nhiên.

Tuy nhiên, trong tập ***Những thế kỷ*** có một lời tiên đoán rõ rệt của Nostradamus cho năm 2000. Đây là một thử thách đối với giá trị của tập ***Sấm***. Lời dự báo viết cho năm 2000 như sau:

**"Năm một nghìn chín trăm chín mươi chín, Tháng Bảy**

**Từ trên trời sẽ xuất hiện một vị đại đế của sự kinh hoàng**

**Làm sống lại vị đại đế "Angoulmois"(?)**

**Trước và sau Tháng Ba sẽ ngự trị bằng Hạnh phúc".**

L'an mil neuf cent nonante neuf, sept mois Du ciel viendra un grand roi d'effrayeur Ressuciter le grand roi d'Angoulmois.

Avant, après Mars, règne par bonheur.

Ai sẽ có thể giải mã cho lời tiên tri này? Có người đã tưởng tượng lời tiên tri nói bóng về cuộc thăm viếng của người Vũ trụ tới Trái đất. Có người lại nghĩ tới môn thiên thạch khổng lồ sẽ đâm vào Trái đất. Tuy nhiên có một sự trùng hợp kỳ lạ là đúng Tháng 7 năm 1999, con tàu Vũ trụ Giotto đã nghiên cứu Sao Chổi Halley, được các nhà khoa học buộc tắt hết máy móc cho *"ngủ đông"* trong Vũ trụ. Sau một chuyến bay một chục năm không thức dậy, Giotto sẽ quay lại Trái đất với điểm gần nhất vào Tháng Bảy năm 1999. Và lúc này các nhà khoa học sẽ đánh thức nó dậy để nó tiếp tục khảo sát bầu không gian Vũ trụ gần gũi chúng ta.

Dù thế nào thì trong lời tiên tri cho năm 2000 của Nostradamus chúng ta cũng thấy có hai chữ *"Hạnh phúc"*.

**NNC NGUYỄN PHÚC GIÁC HẢI**




Ảnh bìa 2 tập sách mới in về Nostradamus

*** *Nostradamus, Sử gia và nhà Tiên tri (1980) (1981)***

# MỤC LỤC



# PHẦN THỨ NHẤT

## A. BIÊN NIÊN LỊCH SỬ SỰ KIỆN, NHÂN VẬT VÀ NỀN VĂN HOÁ CỔ THẦN BÍ ĐÔNG – TÂY PHƯƠNG KỲ DIỆU

### A. LỊCH PHÁP VÀ CÁC LOẠI LỊCH ĐÔNG PHƯƠNG

## B. LƯỢC KHẢO BIÊN NIÊN LỊCH SỬ THẾ GIỚI



## C. NHỮNG TRẬN CHIẾN LỪNG DANH TRONG LỊCH SỬ NHÂN LOẠI

## D. NHỮNG SỬ GIA LỪNG DANH



## Đ. NHỮNG VỊ TƯỚNG NỔI TIẾNG THẾ GIỚI

## E. NHỮNG TÊN TRÙM PHÁT XÍT TỘI PHẠM CHIẾN TRANH



## G. NỀN VĂN HÓA CỔ THẦN BÍ ĐÔNG – TÂY PHƯƠNG KỲ DIỆU

# PHẦN THỨ HAI

## NHỮNG NỀN VĂN MINH NHÂN LOẠI - DI SẢN - VĂN HOÁ - ĐẤT NƯỚC - CON NGƯỜI VÀ CÁC PHONG TỤC KỲ LẠ TRÊN THẾ GIỚI

**23. THƠ ĐƯỜNG - ĐỈNH CAO CỦA NGÔN NGỮ VĂN MINH NHÂN LOẠI**

**26. DANH NHÂN VĂN HÓA VÀ NHỮNG NHÀ VĂN NỔI TIẾNG THẾ GIỚI**

**27. NHỮNG NHÀ KHOA HỌC TỰ NHIÊN NỔI TIẾNG THẾ GIỚI**

**28. NHỮNG VỊ HOÀNG ĐẾ - NGUYÊN THỦ QUỐC GIA CHÍNH KHÁCH CHÍNH TRỊ GIA ... NỔI TIẾNG THẾ GIỚI**

# PHẦN THỨ BA

## KHOA HỌC - KỸ THUẬT VỚI NỀN VĂN MINH NHÂN LOẠI VÀ DỰ BÁO NỀN VĂN MINH THẾ KỶ XXI

***Phụ bản in 4 màu giấy couché:***

* Tay ảnh màu 1 nằm giữa trang 1056 - 1057.
* Tay ảnh màu 2 nằm giữa trang 1072 - 1073.
* Tay ảnh màu 3 nằm giữa trang 1088 - 1089.

# ĐÍNH CHÍNH
# ALMANACH NHỮNG NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI

| Trang | Cột T | Cột P | Dòng | Nội dung: Đã in | Nội dung: Sửa lại |
|---|---|---|---|---|---|
| 86 | | x | 12↑ | vương triều đại | vương triều |
| 89 | | x | 3↑ | 18140 | 1814 |
| 165 | x | | 9↑ | ngững | những |
| 201 | | x | 6↑ | tích cực | tiêu cực |
| 209 | x | | 12↓ | co cum | co cụm |
| 216 | x | | 18↓ | di chu du | đi chu du |
| 239 | x | | 24↑ | Trần Nhân Tông | Lý Nhân Tông |
| 302 | x | | 4↓ | 84 tuổi | 95 tuổi |
| 378 | x | | 6↑ | hình tức | hình thức |
| 384 | x | | 5↑ | học tuyết | học thuyết |
| 397 | x | | 4↓ | quả đất | quá đất |
| 407 | x | | 19↓ | bủn xin | bủn xỉn |
| 413 | x | | 17↓ | chúng ra | chúng ta |
| 419 | x | | 15↓ | ngón nhón | ngón nhọn |
| 423 | x | | 8↑ | thất | thấp |
| 432 | x | | 6↑ | nhún | nhũn |
| 440 | x | | 11↓ | nghiệp | nghiệm |
| 458 | x | | 11↑ | thời khác | thời khắc |
| 461 | | x | 13↓ | nghèo | ngoèo |
| 470 | x | | 20↑ | linh đoan | linh đan |
| 496 | x | | 4↑ | trước sao cao thấp | trước cao sau thấp |
| 515 | | x | 17↑ | hoàng phi | hoành phi |
| 549 | | x | 19↑ | Bảo tang | Bảo tàng |
| 564 | | x | 7↓ | ta ngoài | ra ngoài |
| 576 | x | | 13↓ | thanh và thiếu niên | thanh thiếu niên |
| 602 | x | | 7↓ | một những | một trong những |
| 654 | x | | 18↓ | người ra | người ta |
| 662 | x | | 1↑ | chẳn hạn | chẳng hạn |
| 733 | | x | 14↑ | Trung Quốc vẽ... | Trung Quốc vẽ [illegible] |
| | | x | 13↑ | ssu đó "viết"... | Sau đó "viết" [illegible] |
| | | x | 12↑ | cách viết thống nhất... | Cách viết thống nhất 山 |
| | | x | 5↑ | ghi ý ... (mà nay viết là...) | ghi ý (mà nay viết là [illegible] |
| 734 | x | | 1↓ | (2) .... | (2) 二 |
| | x | | 4↓ | mượn luôn chữ ... | mượn luôn chữ [illegible] |
| 734 | x | | 21↑ | có thêm ... | có thêm [illegible] |
| | x | | 19↑ | và chữ... | và chữ [illegible] |
| | | x | 20↑ | có chữ □ | có chữ □ |
| | | x | 14↑ | chữ ... | chữ □ |
| | | x | 11↑ | ghi ý ... | ghi ý [illegible] |
| 736 | | x | 13↓ | biến thành... | biến thành [illegible] |
| | | x | 21↓ | này thành... | này thành [illegible] |
| | | x | 23↓ | viết thành... | viết thành 4 |
| | | x | 23↓ | hoặc ... | hoặc [illegible] |
| 740 | x | | 22↑ | carốt | catốt |
| 755 | | x | 3↑ | phái | phải |
| 806 | x | | 13↓ | Tống lý | Tổng lý |
| 851 | | x | 21↓ | 16 – 100 | 16 – 10 |
| 858 | | x | 20↓ | dân gia | dân gian |
| 884 | x | | 12↓ | có xây tường xây | có tường xây |
| 890 | x | | 1↓ | đến Foye | đền Foye |
| 919 | x | | 20↓ | nấm náu | ẩn náu |
| 923 | | x | 22↓ | phù điều này | phù điêu này |
| 980 | x | | 8↑ | ân Vương | quân vương |
| 1001 | | x | 9↓ | tự xung | tự xưng |
| 1040 | x | | 10↓ | quan niện cho | quan niệm cho rằng |
| 1042 | x | | 20↑ | ương triều | Vương triều |
| 1105 | | x | 8↑ | Deli | Dali |
| 1178 | | x | 6↓ | Tình Sơn Tây | Tỉnh Sơn Tây |
| 1182 | | x | 10↓ | Của son | Của son |
| 1186 | | X | 16↓ | huóng | hướng |
| 1194 | x | | 8↑ | thâm | tham |
| 1204 | x | | 1↓ | đánh bai | đánh bại |
| 1204 | | x | 9↓ | quân thể | quần thể |
| 1238 | | x | 20↑ | PRITZLER | FRITZKER |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1259 | | x | 7 ↓ | Fanz List | Franz Liszt |
| 1363 | | x | 3 ↓ | việc nay | việc này |
| 1370 | x | | 22 ↓ | 1.6 | 1.8 |
| 1401 | x | | 4 ↑ | ngảnh | ngoảnh |
| 1461 | | x | 19 ↑ | nộ thành | nội thành |
| 1551 | x | | 16 ↓ | việc việc | trong việc |
| 1609 | | x | 14 ↑ | Rabelái | Rabelais |
| 1609 | | x | 11 ↑ | tình hình nên | tình hình trở nên |
| 1610 | x | | 5 ↓ | bất tư | bất tử |
| 1610 | | x | 8 ↑ | đinh dong dõi | dình dòng dõi |
| 1614 | | x | 22 ↓ | hong phú | phong phú |
| 1616 | x | | 10 ↓ | ánh năng | ánh nắng |
| 1620 | | x | 25 ↓ | đâm mê | đam mê |
| 1620 | | x | 7 ↑ | tông giáo | tôn giáo |
| 1625 | x | | 12 ↑ | chánh | tránh |
| 1626 | x | | 21 ↓ | trữ danh | trứ danh |
| 1626 | | x | 10 ↑ | "Chiêu Bốy" | "Chiêu Bảy" |
| 1628 | x | | 5 ↓ | ngưởi | người |
| 1628 | | x | 1 ↑ | bổ xung vào những thiếu xót | bổ sung vào những thiếu sót |
| 1629 | | x | 26 ↓ | cẩm lang | cẩm nang |
| 1630 | x | | 1 ↓ | bện | bệnh |
| 1630 | | x | 6 ↓ | hoaðuân | hoa xuân |
| 1630 | | x | 8 ↓ | cái lội | cá lội |
| 1632 | x | | 17 ↑ | Thế tứ | Thế tử |
| 1634 | x | | 24 ↑ | cúa | chúa |
| 1634 | | x | 3 ↓ | 1778m | 1778 |
| 1634 | | x | 13 ↓ | khắc đời | khác đời |
| 1634 | | x | 23 ↑ | đồng thờ | đồng thời |
| 1636 | | x | 22 ↓ | dân thân | dấn thân |
| 1641 | | x | 9 ↓ | dõ dàng | rõ ràng |
| 1645 | x | | 10 ↑ | 1824m | 1824 |
| 1645 | x | | 7 ↑ | hai trục | hai chục |
| 1645 | | x | 3 ↓ | đồ dài | độ dài |
| 1646 | | x | 22 ↓ | đâu tay | đầu tay |
| 1646 | | x | 15 ↑ | lẩn chánh | lẩn tránh |
| 1648 | | x | 15 ↑ | đanh bại | đánh bại |
| 1648 | | x | 3 ↑ | tin giữ | tin dữ |
| 1649 | | x | 22 ↑ | giai đoạn không thấy.. | giai đoạn này không mấy |
| 1652 | x | | 9 ↓ | Thế kỷ XX này | Thế kỷ XX |
| 1657 | x | | 10 ↑ | Kellerlaf | Keller là |
| 1657 | | x | 11 ↑ | xương lược | xưởng lược |
| 1658 | | x | 19 ↓ | khuân sáo | khuôn sáo |
| 1663 | x | | 3 ↑ | nhân | nhân dân |
| 1663 | x | | 1 ↑ | lắm vai trò | nắm vai trò |
| 1664 | x | | 22 ↑ | chông lại | chống lại |
| 1664 | x | | 16 ↑ | nôt tiếng | nổi tiếng |
| 1681 | | x | 4 ↑ | ngời | người |
| 1682 | | x | 17 ↑ | nớc | nước |
| 1682 | | x | 10 ↑ | truyền thông | truyền thống |
| 1684 | | x | 1 ↓ | A.N. Toistoi | A.N Tolstoi |
| 1685 | | x | 22 ↓ | ít nlâu sau | ít lâu sau |
| 1686 | x | | 26 ↓ | chỉ trichất | chỉ trích rất |
| 1686 | | x | 6 ↓ | nhf | nhà |
| 1687 | x | | 20 ↑ | Goẻte | Goethe |
| 1688 | x | | 8 ↑ | Mãi Hảo Vọng | Mũi Hảo Vọng |
| 1688 | | x | 11 ↓ | cá biệt danh | các biệt danh |
| 1693 | | x | 14 ↑ | văn suôi | văn xuôi |
| 1694 | x | | 9 ↓ | măng | mang |
| 1721 | | x | 8 ↑ | tác giả | tác gia |
| 1734 | | x | 6 ↑ | dàn lửa | giàn lửa |
| 1801 | x | | 19 ↓ | motột số vaaâtật | một số vật |
| 1802 | x | | 20 ↓ | phưng tiện | phương tiện |
| 1803 | x | | 18 ↓ | sn xuất | sản xuất |
| 1803 | | x | 3 ↓ | to sáng | toả sáng |
| 1803 | | x | 26 ↑ | c một | cả một |
| 1819 | x | | 21 ↓ | trở thành ngoại trú | trở thành bác sĩ ngoại trú |

Do dung lượng số từ quá lớn, thời gian in gấp nên không tránh khỏi sai sót. Bản đính chính mới chỉ dừng lại ở một số lỗi cơ bản.

Thành thật xin lỗi độc giả, chúng tôi sẽ sửa chữa trong lần nối bản tới đây.

**HĐBS**

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN
43 Lò Đúc - Hà Nội - ĐT: 9.712.448

**HỘI ĐỒNG BIÊN SOẠN:**

*Thượng tướng - Giáo sư* **HOÀNG MINH THẢO**
*Giáo sư - Tiến sĩ khoa học* **ĐINH NGỌC LÂN**
*Nhà giáo ưu tú – Nhà nghiên cứu về Hà Nội:*
**NGUYỄN VINH PHÚC**
*Bác sĩ* **ĐỨC THÔNG**
*Nhà nghiên cứu – Dịch thuật* **THẾ TRƯỜNG**
*Phó Giáo sư – Tiến sĩ* **NGUYỄN XUÂN HÒA**
*Hoạ sĩ* **TRƯƠNG THẢO**
*Nhà nghiên cứu lịch pháp và văn hoá cổ Phương Đông:*
**NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**

# ALMANACH NHỮNG NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI

***(Tái bản lần hai có bổ sung sửa chữa)***

***Ảnh bìa một:*** **Đền Minakshi Nayak** - ***Thế kỷ XVII - Ảnh của*** JEAN LOUIS NOU ***và những ảnh khác dùng trong tập*** **Almanach những nền văn minh Thế giới** ***là trích từ cuốn:*** **Nghệ thuật Ấn Độ** - ***Nhà xuất bản Nghệ thuật Lucien Mazenod, 33 rue de Naple-paris, 1974 do họa sỹ Trần Duy cung cấp tư liệu.***
***Ảnh bìa 4: Tranh*** **Bắt cóc nàng Amymone** ***của*** GIACOMETTI ***(1901 - 1966) - Bảo tàng Raimond Lafage.***
***In lần thứ nhất: Bìa do Văn Sáng trình bày***

*Khuôn khổ thành phẩm 20,5x31,5 cm. Số lượng in 3.000 bản*
*In tại Công ty In Khoa học Kỹ thuật 101A Nguyễn Khuyến - Đống Đa - Hà Nội.*
*Giấy phép xuất bản số: 178-2006/CXB/10-18/VHTT*
*In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2006.*




# TỔNG CÔNG TY
# SÁCH VIỆT NAM

Add: 44 Trang Tien Str., Hanoi
Tel: +84.4.8241576 / 8262934 / 9360312
Fax: +84.4.9341591
E-mail: xuatbansach@yahoo.com

**Tổng phát hành**
Tại: 44 Tràng Tiền - Hà Nộ
Tel: (04) 9348281 - 8254668
(04) 9362144 - 9363093
E-mail: savinahn@hn.vnn.v

Công ty cổ phần phát hành sách TP. Hồ Chí Min
(FAHASA
Add: 60-62 Lê Lợi - Quận 1 - TP. Hồ Chí Min
Tel: (08) 8225446 - 829643
Fax: 84.8. 822579
E-mail: fahasa-sg@hcm.vnn.v
và các hiệu sách trên toàn quố




Giá: 495.000 V

savina

